

**QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT
PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG LỤC**
觀世音菩薩普門品講錄

**QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT BỒN
TÍCH CẢM ỨNG TỤNG**
(HỢP SAN)
觀世音菩薩本跡感應頌
(合刊)

Chủ giảng: Lão pháp sư Thích Diễm Bôi
Bàn Trạch Bồ Tát Giới đệ tử Hứa Chỉ Tịnh soạn
Chuyên ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa
Giáo chánh: Minh Tiến - Huệ Trang - Vạn Từ - Đức Phong

**QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT
PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG LỤC**
觀世音菩薩普門品講錄
(越語本)

**Chủ giảng: Lão pháp sư Thích Diễm Bôi
Pháp sư Thích Khoan Nghiêm ghi
Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa**

Dẫn Nhập

Có lẽ đối với những Phật tử Hoa Kiều tại Việt Nam, đặc biệt là những người sống ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, phương danh ngài Diễn Bôi là một tên tuổi quen thuộc. Đại sư từng qua Việt Nam hoằng pháp nhiều lần; hầu hết các kinh sách quan trọng của Đại Thừa, Ngài đã đều giảng qua. Khi còn ở Việt Nam, mặt nhân từng được thấy nhiều bản Giảng Ký của Ngài được lưu truyền tại các chùa người Hoa; nhưng chưa đủ thiện duyên đọc đến.

Lần đầu tiên, mặt nhân được biết tên tuổi của Ngài là vào năm 1986. Trong một lần đến chùa Dược Sư (quận Bình Thạnh) thỉnh kinh, lục lạo trong đồng kinh sách cũ, vô tình mặt nhân tìm được cuốn A Di Đà Kinh Giảng Ký của pháp sư Thích Diễn Bôi. Giở xem thấy văn phong khá giản dị, đủ để một người vốn liếng chữ Hán nhấp nhem như mặt nhân khi đó hiểu được dễ dàng ý tác giả qua vài trang sách đầu tiên. Thế là với bản giảng kinh ấy, mặt nhân có dịp tập tành luyện đọc văn Bạch Thoại. Càng đọc càng thấy những lời giải thích của Ngài tuy giản dị, dễ hiểu, nhưng vẫn thâm trầm, hàm súc, có thể nói không quá đáng là lời giảng của Ngài rất lợi lạc cho mọi tầng lớp người đọc, nhất là hạng hành nhân sơ cơ. Từ nhân duyên đặc biệt ấy, mặt nhân tâm nguyện bất cứ khi nào mình có được một bản giảng kinh nào của Ngài, sẽ cố gắng dịch sang tiếng Việt.

Đến năm 2003, mặt nhân lại được đọc bản Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Giảng Ký của Ngài qua tài phiên dịch tuyệt vời của hòa thượng Trí Minh, mặt nhân càng khâm phục tài giảng kinh của pháp sư Diễn Bôi hơn nữa. Điều đáng mừng là bản dịch quý giá này của hòa thượng Trí Minh đã được các trang nhà Phật giáo đón nhận nồng nhiệt và đăng tải rộng rãi.

Xảo hợp sao, mùa Thu năm 2004, trong những sách vở được Tịnh Tông Học Hội Los Angeles gửi cho, mặt nhân thấy có cuốn Phổ Môn Phẩm Giảng Ký này. Thế là chẳng nệ kiến thức chấp vá, chữ nghĩa vụng về, mặt nhân hăm hở dịch ra tiếng Việt, ngõ hầu giới thiệu một tác phẩm đặc sắc khác của lão pháp sư, với ý nguyện đền đáp chút ân pháp nhũ của bậc ân sư mình chưa bao giờ có dịp hội ngộ. Chỉ dám hy vọng bản chuyển ngữ này chẳng đến nỗi diễn tả sai lạc hoàn toàn ý nghĩa những lời giảng thâm diệu của Ngài.

Mùa Đông năm 2010, trong một cuộc điện đàm sư huynh Đức Phong, sư huynh ngõ ý muốn ấn hành tác phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát

Bốn Tích Cảm Ứng Tụng do cư sĩ Hứa Chi Tịnh biên tập. Đây cũng là một nhân duyên lạ lùng. Bởi lẽ, đây là một tác phẩm khá cổ, khó dịch, khó đọc, quá nhiều điển tích, Hứa cư sĩ lại trích dẫn kinh văn quá rộng. Đọc thử, mặt nhân ngân ngại không dám dịch dù trong Ấn Quang Văn Sao, tổ Ấn Quang đã nhiều lần ca ngợi tác phẩm này. Một đạo hữu không rõ tên (vì không ký tên trong email) đã năm lần bảy lượt khẩn khoản mặt nhân hãy chuyển ngữ tác phẩm này dù mặt nhân viện đủ có để thoái thác. Khi dịch xong phần 1, đem thỉnh ý Vạn Từ, anh rất hoan hỷ tán thán và thúc giục hãy cố gắng dịch tiếp cho trọn vẹn cũng như đóng góp nhiều ý kiến quý giá. Nhận thấy tác phẩm này quá cao, chúng tôi đã thỉnh ý đạo huynh Đức Phong có nên in chung cuốn Phổ Môn Giảng Ký với Quán Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng để người đọc dễ thâm nhập công hạnh của Quán Thế Âm Bồ Tát hay không trước khi bước vào Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng? Sư huynh Đức Phong đã hoan hỷ tán thành và góp phần giáo duyệt lần nữa trước khi layout, format thành sách.

Dẫu đã được giáo duyệt, tu chỉnh bởi nhiều đạo huynh, đạo tỷ, đạo muội nhiệt tình vì pháp như Đức Phong, Chơn Phù, Vạn Từ, Minh Tiến, Huệ Trang, chắc chắn vẫn còn có rất nhiều lỗi sai lầm ấu trĩ khó thể chấp nhận. Nếu việc làm liễu lĩnh này có chút phần lợi lạc thì xin trên hồi hướng công đức về ân sư Thích Diễm Bôi, bốn sư Thích Giải Thắng và lịch đại phụ mẫu, sư trưởng, các pháp lữ Đức Phong, Chơn Phù, Vạn Từ, Minh Tiến, Huệ Trang, dưới hồi hướng cho hết thầy u hiển hữu tình cùng được vãng sanh Cực Lạc, cùng chứng đại Bồ Đề.

Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa kính bạch, ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Tiểu sử lão pháp sư Thích Diễn Bồi (1917-1996)

Cư sĩ Vu Lăng Ba soạn

Pháp sư Diễn Bồi là vị học giả trứ danh của Phật giáo đương đại. Mười năm tích cực hoằng pháp các nơi, Sư đã để lại cho đời bộ *Đề Quán Toàn Tập* vĩ đại. Toàn bộ *Đề Quán Toàn Tập* hơn bốn mươi quyển, tám trăm vạn chữ, bao quát lý luận các tông phái Tiểu Thừa, Đại Thừa, là tác phẩm Phật học lớn lao hiếm có. Ở đây, tôi xin giới thiệu sự nghiệp hoằng hóa của lão pháp sư Diễn Bồi như sau:

1. Xuất gia và tham học

Pháp sư Diễn Bồi họ Lý, quê ở trấn Thiệu Bá, Dương Châu, tỉnh Giang Tô, sinh năm 1917 (ngày mùng Một Tháng Mười Hai năm Đinh Tỵ, tức năm Dân Quốc thứ sáu). Ngài sinh trong một gia đình nông dân nghèo thuộc Quán Gia Trang tại trấn Thiệu Bá. Cha là Lý Quốc Cư, mẹ họ Ngô, sanh được bốn trai, ba gái, Sư là con út. Anh thứ hai lớn hơn Sư tám tuổi, từ nhỏ đã được gởi vào chùa Quán Âm ở trấn Lâm Trạch, huyện Cao Bưu làm một tiểu sa-di, nhưng chưa chính thức thế độ xuất gia.

Năm Sư lên mười hai tuổi, người anh hai lên tròn hai mươi tuổi, được sư phụ cho chính thức xuất gia, đồng thời cử hành pháp hội kéo dài bảy ngày. Ngài Diễn Bồi theo cha mẹ đến dự lễ, vị thầy trong chùa rất thích cậu bé, thường hay đem kẹo bánh trái cây cho ăn, cậu cảm thấy trong chùa rất vui, chẳng muốn về nhà nữa, kiên quyết muốn sống trong chùa. Cha mẹ không biết làm sao, đành phải để cậu ở lại đó, hy vọng cậu bé mấy ngày chơi chán sẽ về nhà, nào ngờ cậu bé ở lì luôn trong chùa, không trở về nữa. Chưa đầy một năm sau, cậu xin sư phụ chùa Quán Âm thế độ, nhưng sư phụ sợ cha mẹ cậu không đồng ý nên không chấp thuận. Cậu tự qua am Phước Điền ở thôn kê bên, lễ hòa thượng Thường Thiện xin thế độ, trở thành một tiểu sa-di, pháp danh là Diễn Bồi.

Lúc còn tại gia, Sư đã học mấy năm ở trường tư, sau khi xuất gia, sư phụ chẳng cho Ngài làm tạp vụ, buộc cậu tiếp tục học hành. Đến năm mười tám tuổi, sư phụ đem Ngài đến viện giới luật Phước Thọ thuộc huyện Bảo Ứng để thọ Cụ Túc Giới. Sau khi thọ giới xong, trở về chùa, sư phụ giao cho Ngài làm Trụ Trì. Ngài Diễn Bồi chẳng muốn ở mãi tại một ngôi chùa nhỏ ở vùng quê, nhất tâm muốn xuất ngoại cầu pháp.

Ngài nại cố về thăm cha mẹ, xin thầy cho về. Về đến nhà rồi, Ngài bèn ngồi thuyền lên Thượng Hải, xin nhập chúng ở chùa Ngọc Phật. Tự viện Ngọc Phật Tự chuyên lo pháp sự kinh sám, đúng là chỗ “ngũ thú tạp cư”; ngài Diễn Bồi ở đó chẳng lâu lại ra đi, xin nhập chúng tại chùa Pháp Tạng. Tình hình ở Pháp Tạng Tự cũng chẳng hơn gì Ngọc Phật Tự, Sư phải lo chuyện kinh sám cả sáu tháng, đành dùm được chút lộ phí để sang chùa Quán Tông ở Ninh Ba hòng được học hành. Ngài bèn mua vé tàu sang Ninh Ba, vào học tại Giới Đường chùa Quán Tông, tiếp nhận giáo dục Phật giáo căn bản. Đó là cuối Xuân năm 1935, Diễn Bồi tròn hai mươi tuổi.

Nửa năm sau do thành tích xuất sắc, Sư được đưa lên học chương trình cao cấp của Hoàng Pháp Nghiên Cứu Xã. Hoàng Pháp Xã chỉ chú trọng giảng kinh, chẳng chú trọng soạn thuật; Sư ở chùa đã hơn năm, viết một lá thư không xuống, có bạn đồng học bảo Sư: “Thầy muốn học văn tự, tốt nhất là đến Phật Học Viện Mân Nam”. Mùa Hạ năm 1936, Sư quảy tráp sang Hạ Môn, vào học Phật Học Viện Mân Nam. Nhưng mới học ở Mân Nam được nửa năm, do học sinh Dưỡng Chánh Viện của chùa Nam Phổ Đà và học sinh học viện Mân Nam chẳng thuận thảo, có lúc xung đột; bởi vậy, Sư bèn cùng hai bạn đồng học là Diệu Khâm và Đạt Cư chuyển sang học ở Phật Học Viện Giác Luật chùa Giác Luật thuộc huyện Hoài Âm, tỉnh Giang Tô, theo học với pháp sư Đại Tỉnh vào đầu Xuân năm 1937.

Chẳng lâu sau, do người Nhật Bản nhiều lượt gây chuyện tại Hoa Bắc, chánh phủ tích cực chuẩn bị chiến đấu, triệu tập thanh niên toàn quốc tham gia tập huấn quân sự. Tăng lữ cũng phải tham gia tập luyện trong đội cứu thương. Ngài Diễn Bồi phải trở về huyện Cao Bru nơi mình xuất gia để tập huấn. Tháng Bảy năm ấy, sự biến Lư Câu Kiều¹ bộc phát, kể đó, cuộc chiến ngày Mười Ba tháng Tám nổ ra ở Thượng Hải, Sư cùng năm sáu vị đồng học theo pháp sư Từ Hàng đang giảng kinh tại Vô Tích sang ty nạn tại Hương Cảng, tạm thời ngụ tại tinh xá Di Đà của pháp sư Ưu Đàm. Bọn họ nghe tin đại sư Thái Hư đang trông coi viện

¹ Lư Câu Kiều Sự biến còn gọi là Thất Thất Sự Biến (biến cố ngày mùng Bảy tháng Bảy). Với mục đích tìm cơ gây hấn để có cơ tấn công, chiếm thêm lãnh thổ, quân Nhật liên tục tập trận trên đất Trung Hoa từ tháng Sáu năm 1937. Ngày Bảy tháng Bảy, quân Nhật tự ý kéo đến gần chỗ đóng quân của quân đội Quốc Dân Đảng tập trận, rồi tuyên bố một binh sĩ Nhật bị bắt cóc, đòi lục soát huyện thành Uyển Bình (thuộc trấn Lư Câu Kiều, ngoại ô Bắc Kinh). Quân Trung Hoa cự tuyệt, bên quân Nhật bèn nổ súng tấn công, chiếm thành. Chiến tranh Trung - Nhật chính thức nổ ra.

Giáo Lý Hán Tạng tại Trùng Khánh, ban giảng huấn giỏi giang, bọn họ rất háo hức muốn tìm đến. Do vậy, đầu năm 1939, ngài Diễn Bồi cùng các bạn đồng học ở Tân Nam là Diệu Khâm, Đạt Cư, Văn Huệ, Bạch Huệ năm người tìm đường xuống miền Nam, theo đường sông, ngồi xe lửa tuyến đường Điền - Việt đến Côn Minh. Khi đó, đại sư Thái Hư đang trụ tích tại Hội Phật Giáo tỉnh Vân Nam ở Thúy Hồ, thành phố Côn Minh. Các thầy yết kiến đại sư. Đại sư bèn vì bọn họ viết thư cho pháp sư Pháp Tôn là quyền viện trưởng viện Giáo Lý Hán Tạng. Tháng Sáu năm đó, năm người từ Côn Minh ngồi xe hơi sang Trùng Khánh, vào học viện Giáo Lý Hán Tạng ở Bắc Bồi.

Khi ấy, chủ nhiệm giáo vụ của viện Hán Tạng là pháp sư Pháp Phảng yêu cầu họ dùng danh nghĩa sinh viên bần thính để tự do theo học các khóa học. Đó vốn là chủ ý của Thái Hư đại sư. Đại sư cho rằng trình độ họ chẳng kém, do được tự do chọn lựa khóa giảng sẽ học được nhiều thứ. Bởi thế, họ theo học Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận với pháp sư Pháp Tôn, học Câu Xá Luận với pháp sư Pháp Phảng, học Nhiếp Đại Thừa Luận với ngài Ấn Thuận.

2. Dạy học kiêm sống

Mùa Thu năm 1941, Thái Hư đại sư sai ngài Diễn Bồi sang thành lập Pháp Vương Học Viện ở chùa Pháp Vương tại huyện Hợp Giang; năm đó ngài Diễn Bồi hai mươi lăm tuổi, tích cực nhận trách nhiệm Giám Học, rất được khen ngợi. Năm Dân Quốc 34 (1945), công cuộc kháng Nhật thắng lợi; năm Dân Quốc 35 (1946), sau tiết Thanh Minh, ngài Ấn Thuận, ngài Diễn Bồi và ngài Diệu Khâm, ba vị kết đoàn theo công lộ Tây Bắc sang miền Đông, đến vùng Bảo Khê, tỉnh Thiểm Tây bèn theo đường sắt Lũng Hải đến tận Khai Phong, dừng chân tại chùa Thiết Tháp, được trụ trì là pháp sư Tịnh Nghiêm tiếp đón. Do đường xa nhọc nhằn, thân thể yếu mệt, ngài Ấn Thuận bèn lưu lại hưu dưỡng ở chùa Thiết Tháp, ngài Diễn Bồi và Diệu Khâm bèn rời Khai Phong sang Thượng Hải trước.

Trong khi đó, Thái Hư đại sư trụ tích tại chùa Ngọc Phật, hai người đến chùa Ngọc Phật cầu kiến, đại sư bảo: “Hiện có chuyện cần hai thầy làm, hiện thời Hàng Châu thành lập Phật Học Viện Vũ Lâm không có người phụ trách, các thầy nên sang đó chủ trì”. Bởi vậy, hai vị Diễn Bồi, Diệu Khâm bèn sang Hàng Châu. Phật Học Viện Vũ Lâm đặt tại chùa Linh Phong ở Hàng Châu, học tăng hơn ba mươi người. Sau khi

khai giảng, ngài Diễm Bồi giảng Câu Xá Luận, ngài Diệu Khâm dạy quốc văn. Ngoài ra, hai vị pháp sư còn giảng về Phật học. Khai giảng chưa đầy một học kỳ, nhận được điện tín từ cố hương Mân Nam yêu cầu trở về, ngài Diệu Khâm xin nghỉ phép về lại Mân Nam lễ tổ, thăm mẹ. Phật Học Viện do mình ngài Diễm Bồi duy trì. Sư gửi thư cho đại sư Thái Hư xin cử người khác làm viện trưởng. Về sau, đại sư cử pháp sư Hội Giác làm viện trưởng, để ngài Diễm Bồi được giảm bớt gánh nặng, chuyên đảm trách giáo vụ.

Đến mùa Đông năm 1948, Ân Thuận đạo sư nhận lời thỉnh cầu của lão hòa thượng Tánh Nguyên đến chùa Nam Phổ Đà ở Hạ Môn sáng lập Đại Giác Giảng Xã, gửi thư mời ngài Diễm Bồi và pháp sư Tục Minh sang trước giúp sức. Khi ấy, ngài Diễm Bồi bèn rời Hàng Châu sang Hạ Môn dạy tại Đại Giác Giảng Xã. Sau này, ngọn lửa chiến tranh Quốc - Cộng lan đến Mân Nam, Giảng Xã ngưng hoạt động, pháp sư Diễm Bồi và pháp sư Năng Tuấn sang Hương Cảng trước. Chẳng lâu sau, đạo sư Ân Thuận và pháp sư Tục Minh cũng theo sang. Người mới đến Hương Cảng chỗ ở bất định, các thầy ba lượt đổi chỗ ở, cuối cùng theo đạo sư Ân Thuận trú tại Hương Cảng Phật Giáo Liên Hiệp Hội đặt tại hội quán ở eo biển. Ngài Diễm Bồi và pháp sư Tục Minh giáo đính bộ Thái Hư Toàn Thư cho Thái Hư Đại Sư Toàn Thư Xuất Bản Ủy Viên Hội. Họ ở Hương Cảng suốt ba năm, giáo đính được bốn mươi sáu quyển trong tổng số sáu mươi tư quyển của bộ Thái Hư Đại Sư Toàn Thư. Đầu năm 1952, cư sĩ Lý Tử Khoan ở Đài Loan gửi thư thỉnh ngài Diễm Bồi sang Đài Loan chủ trì Đài Loan Phật Giáo Giảng Tập Hội. Do vậy, tháng Ba năm đó, ngài Diễm Bồi ngồi thuyền sang Đài Loan.

Đài Loan Phật Giáo Giảng Tập Hội do trụ trì chùa Linh Ân ở hồ Thanh Thảo, huyện Tân Trúc là pháp sư Vô Thượng phát tâm, thỉnh pháp sư Đại Tỉnh đứng ra thành lập vào mùa Thu năm 1951 (tức năm Dân Quốc 40). Giảng Tập Hội đặt tại chùa Linh Ân ở Tân Trúc, có hơn bốn mươi hội viên dự hội nghe giảng. Năm 1949, Đại Tỉnh pháp sư đến Đài Loan, mùa Đông năm 1950, mắc bệnh cao huyết áp phải dưỡng bệnh tại Hương Sơn ở Tân Trúc, trong năm đó, vì pháp sư Vô Thượng khả khoản, phải gượng mang thân bệnh đứng ra chủ trì Giảng Tập Hội. Ít lâu sau, do cao huyết áp bị trúng phong (stroke), Giảng Tập Hội không người lãnh đạo, phải bị đình đốn, nên mới nghĩ ngài Diễm Bồi là nhân duyên thích hợp nhất để kế nhiệm. Pháp sư Diễm Bồi nhận lời thỉnh sang Đài Loan.

Giảng Tập Hội nam nữ học chung, nữ sinh hai mươi mấy vị, nam

sinh chỉ có mười mấy người. Do pháp sư Diễn Bồi tuổi còn quá trẻ (ba mươi sáu tuổi), lãnh đạo nữ chúng bất tiện, nên bèn lập riêng phân ban nam nữ. Về sau, chuyên nữ sinh sang Viên Quang Phật Học Viện ở Trung Lịch, ngài Diễn Bồi sang Linh Ấn lãnh đạo nam chúng. Ngài hòa nhập cùng các học tăng, ngoài việc truyền dạy tri thức và un đúc Phật pháp ra, Ngài đặc biệt chú trọng đức dục, khiến cho danh tiếng của Giảng Tập Hội ngày càng lừng lẫy. Tháng Chạp năm 1956, khóa học tăng đầu tiên tốt nghiệp, trong số đó có các vị như Thánh Ấn, Tu Nghiêm, Thông Diệu v.v... sau này đều thành những bậc pháp tướng của Phật môn.

Năm 1957, đạo sư Ấn Thuận lập Phật Học Viện cho nữ chúng tại chùa Nhất Đồng ở Tân Trúc, ngài Ấn Thuận làm viện trưởng, cử pháp sư Diễn Bồi đảm nhiệm phó viện trưởng. Tháng Chín năm đó, ngài Diễn Bồi kế tục đạo sư Ấn Thuận làm trụ trì chùa Thiện Đạo. Do phải trông coi sự vụ trong chùa, nên ngoài những giờ lên lớp, Sư không đảm nhiệm trách nhiệm thực sự tại Phật Học Viện. Tháng Tư năm 1958, nhận lời mời, ngài Diễn Bồi sang Thái Lan, Giản Bố Trại (Cambodia), Việt Nam v.v... hoằng hóa. Hơn ba tháng, Ngài lại về nước dạy học như cũ. Tháng Tám năm 1960, nhiệm kỳ trụ trì chùa Thiện Đạo ba năm đã mãn, Sư kiên quyết từ chối trụ trì tiếp. Tháng Mười Hai, Sư xuất dương hoằng hóa, đến đây mới tạm chấm dứt giai đoạn truyền đạo, giáo nghiệp, dạy học sinh nhai. Dù sau này thành lập Thái Hư Phật Học Viện tại giảng đường Huệ Nhật ở Đài Bắc và Hoa Văn Phật Học Viện tại chùa Linh Tuyền núi Nguyệt My tại Cơ Long, ngài Diễn Bồi chỉ làm viện trưởng trên danh nghĩa, chứ thật ra Ngài sống tại Tinh Châu (Singapore), hai chức viện trưởng chỉ làm cho có, không đảm nhận trách nhiệm thực sự.

3. Đảm nhiệm vai trò trụ trì

Một đời ngài Diễn Bồi đảm nhiệm chức trụ trì nhiều lần. Năm 1957, Ngài từng làm trụ trì chùa Thiện Đạo tại Đài Bắc. Nguyên lai, chùa Thiện Đạo do ngài Ấn Thuận làm trụ trì, nhưng do phải phân xử sự việc trong chùa không ngót, ngài Ấn Thuận kiên quyết thoái vị, ban Hộ Tự kiến nghị thỉnh ngài Diễn Bồi kế nhiệm. Ngài Diễn Bồi cả nể, thoái thác chẳng được, tháng Chín năm 1957 bèn tấn sơn² thăng tòa. Ngờ đâu giám viện của chùa chuyên quyền, nhân sự vẫn chẳng an định, ngài Diễn

² Tấn sơn thăng tòa: Chính thức đảm nhận vai trò trụ trì, thường gọi tắt là "tấn sơn".

Bồi là con người học vấn, chán ngán chuyện con người tranh chấp, nên mọi sự đều ăn nhận, hết thầy đều tùy duyên, miễn cưỡng đảm nhiệm chức vụ ba năm, rồi bèn kiên quyết thoái vị. Những vị cư sĩ nhiệt tâm trong ban Hộ Tự van nài, thậm chí lão cư sĩ Triệu Di Ngộ (Hàng Dịch) hơn tám mươi tuổi đành lễ khẩn cầu. Do tình thế chẳng thể ở thêm được nữa, pháp sư Diễn Bồi nhất quyết từ chức, ngôi Trụ Trì do pháp sư Mặc Như kế nhiệm.

Cuối năm 1966, chúng thường trụ tinh xá Phước Nghiêm ở hồ Thanh Thảo huyện Tân Trúc cùng suy cử ngài Diễn Bồi làm trụ trì. Trong tháng Tư năm đó, Ngài tấn sơn. Khi đó, Ngài sống tại Tân Gia Ba, chức vụ trụ trì chỉ là danh nghĩa, sự vụ trong tinh xá do pháp sư Thường Giác thay mặt xử lý. Đến tháng Tư năm 1970, nhiệm kỳ trụ trì ba năm đã mãn, pháp sư Ân Hải, nguyên trụ trì giảng đường Huệ Nhật, kế nhiệm. Năm 1968, ngài Diễn Bồi từ Tân Gia Ba trở về Đài Bắc, vào tổng y viện Vinh Dân khám nghiệm sức khỏe. Hội trưởng hội quản lý chùa Huyền Trang ở Nhật Nguyệt Đàm là lão cư sĩ Triệu Di Ngộ gửi thư thỉnh Ngài giữ chức trụ trì chùa Huyền Trang. Cư sĩ Lý Tử Khoan cũng ra sức mời mọc, Ngài lại gặp cảnh tình nghĩa buộc ràng chẳng thể chối từ được, phải chấp thuận làm trụ trì chùa Huyền Trang. Tháng Ba năm 1968 tấn sơn. Khi đó, có hơn ba ngàn người đến dự lễ và chúc mừng, náo nhiệt suốt ngày. Nhưng pháp vụ tại Tân Gia Ba không thể bỏ được, nên trong thực tế sự vụ tại chùa Huyền Trang do Giám Viện là pháp sư Thánh Ân đảm trách. Nhiệm kỳ ba năm đã mãn, pháp sư Diễn Bồi kiên quyết từ chức, suy cử pháp sư Đạo An kế nhiệm.

Sau này, trên danh nghĩa, Ngài còn làm trụ trì Diệu Pháp Tinh Xá tại Việt Nam, chứ thực tế chỉ là hư danh, chẳng cần phải thuật kỹ nữa. Chùa Quán Âm ở Mỹ, chùa Tín Nguyên và chùa Hoa Tạng tại Phi Luật Tân đều từng thỉnh Ngài làm trụ trì, nhưng Ngài đều nhất loạt từ chối. Hạ tuần tháng Mười Hai năm 1990, trụ trì đạo tràng lớn nhất của Tân Gia Ba là Quang Minh Sơn Phổ Giác Tự là lão hòa thượng Hoằng Thuyền thị tịch, lão pháp sư Diễn Bồi lại bị Tín Thác Hội (trustee board) của chùa Phổ Giác lễ thỉnh đảm nhiệm trụ trì. Ngày mùng Chín tháng Năm năm 1991, cử hành diễu lễ tấn sơn. Ngày hôm ấy, cao tăng đại đức trong ngoài nước vân tập, hơn tám ngàn người tham gia đại lễ. Cuộc lễ long trọng chưa từng thấy. Năm ấy, lão pháp sư Diễn Bồi đã bảy mươi lăm tuổi, đáng lẽ là tuổi nghỉ hưu, nhưng vì hộ trì Phật pháp, chẳng dám than mệt mỏi.

4. Ba mươi năm hồng pháp tại trời Nam

Lần đầu tiên, ngài Diễn Bồi xuất ngoại hồng hóa là năm 1958, ứng theo lời thỉnh cầu của cư sĩ Mã Tử Lương, lý sự trưởng của Long Hoa Phật Giáo Xã tại kinh đô Thái Lan, chủ trì lễ kỷ niệm đệ tam chu niên dựng tháp thờ xá lợi Thái Hư Đại Sư, đồng thời vì tín chúng giảng kinh. Do vậy, Sư cùng Phật Giáo đồ Đông Nam Á kết mối duyên không rời. Đầu tháng Năm năm ấy, Sư vừa mới đến Mạn Cốc (Bangkok) liền được các xã đoàn Long Hoa Phật Giáo Xã, Trung Hoa Phật Học Nghiên Cứu Xã, Quang Hoa Phật Giáo Hội, Liên Hoa Phật Giáo Xã v.v... nhiệt liệt hoan nghênh. Ngài hồng pháp tại Mạn Cốc hơn cả tháng, giảng kinh thuyết pháp tại ba mươi nơi như Đại Bi Giảng Đường của Long Hoa Phật Giáo Xã, do cư sĩ Trần Mộ Thiên dịch sang tiếng Triều Châu.

Pháp sư Diễn Bồi hồng pháp tại Thái Lan, pháp sư Siêu Trần ở Việt Nam, pháp sư Pháp Lương ở Cao Miên v.v... nghe tiếng, thỉnh Ngài khi hồng pháp ở Thái Lan xong, thuận đường sang Miên và Việt một chuyến. Trước đó, pháp sư Diễn Bồi không nghĩ đến chuyện sang ba nước này hồng hóa, nhưng khó thể chối từ thỉnh tình của ba nước này, nên ngày mùng Bảy tháng Sáu bay sang Kim Biên (Phnom Penh) của Cao Miên, giảng kinh Bát Đại Nhân Giác tại chùa Chánh Giác, cũng như diễn giảng và giảng kinh tại các tự viện Liên Lâm Tự, Quán Huệ Tự, Liên Quang tinh xá v.v... Ngài ở lại Kim Biên hơn mười ngày, rồi vào hạ tuần tháng Sáu đến Sài Gòn, Việt Nam. Ngài ở lại Sài Gòn một tháng rưỡi, từng giảng kinh Bát Đại Nhân Giác tại chùa Xá Lợi, rồi bay ra cố đô Huế, bốn lượt diễn giảng tại chùa Từ Đàm, hội quán Quảng Đông, đại học Huế và đài phát thanh Huế. Ngài còn đến Nha Trang, Đà Lạt v.v... Đến thượng tuần tháng Tám mới từ Sài Gòn bay về Hương Cảng, nhận lời thỉnh các nơi, lần lượt diễn giảng tại Chánh Giác Liên Xã, Trung Hoa Phật Giáo Đồ Thư Quán, đại lễ đường của trường Bảo Giác, Phật Giáo giảng đường v.v... Sau đây mới quay về Đài Bắc.

Tháng Tám năm 1960, sau khi giao trả chức Trụ Trì chùa Thiện Đạo, lại nhận lời thỉnh của kiều bào ở Việt Nam, Ngài từ Hương Cảng bay sang Việt Nam vào tháng Hai. Nguyên Đán năm 1961, Ngài chủ trì diễn lễ An Vị Phật tại Diệu Pháp Tinh Xá ở Chợ Lớn. Ngài lại thuyết pháp ở chùa Từ Ân, giảng phẩm Phổ Môn tại chùa Vạn Phật, thuyết pháp tại chùa Nam Phổ Đà ở Chợ Lớn, chùa Phụng Sơn, chùa Ấn Quang, Giác Hoa tinh xá tại Sài Gòn. Ngài lại còn ra tận Cam Ranh, Hội An v.v... lịch trình gần suốt bốn tháng. Hạ tuần tháng Tư, Ngài đến thủ

đô Vĩnh Chân (Vientiane) của Lào hoằng pháp suốt một tuần. Ngài lại sang Thái hoằng pháp tại các tự viện, xã đoàn Phật giáo suốt một tháng. Hạ tuần tháng Năm bay sang đảo Tân Lang (Pinang) của Mã Lai. Đương thời các cao tăng hoằng hóa tại Tân Lang như Trúc Ma, Bản Đạo, Quảng Dur, Quảng Nghĩa, Minh Đức, Long Huy, Huệ Tăng, Long Căn v.v... đều ra phi trường nghênh đón. Ngài Diễn Bồi tham quan, phỏng vấn suốt hai tuần, lại sang Di Bảo (Ipoh), Cát Long Ba (Kuala Lumpur), Ma Lục Giáp (Melaka), thẳng đường tùy duyên thuyết pháp. Sau cùng, Ngài đến Tân Gia Ba. Ở Sư Thành³ được chư sơn trưởng lão khoản đãi, lại phỏng vấn chư sơn và các đoàn thể Phật giáo, tùy duyên hoằng hóa, mãi đến hạ tuần tháng Bảy mới trở lại Đài Bắc.

Tháng Mười Một năm 1962, Sư sang Việt Nam hoằng pháp lần thứ ba, tín chúng Sài Gòn mong mỏi Sư ở luôn tại Việt Nam, lại còn xin quyên cúng đất. Sau khi suy nghĩ, Sư nhận lời, trừ tính dựng chùa Bát Nhã. Năm 1963, nhân kỷ niệm mười năm ngày Từ Hàng Bồ Tát thị tịch, chùa Bồ Đề Lan Nhã tại Tân Gia Ba cử hành pháp hội ba ngày, thỉnh ngài Diễn Bồi sang chủ tọa và thuyết pháp cho thiện tín. Tháng Năm năm ấy, Sư từ Việt Nam bay sang Tân Gia Ba. Xong pháp hội, Sư cùng hai vị trưởng lão Quảng Hợp, Đạt Minh bàn luận kế hoạch dựng chùa tại Việt Nam. Hai vị trưởng lão bảo Ngài: “Việt Nam chiến sự nhiều năm, tình thế bất ổn, nếu muốn dựng chùa, chẳng bằng kiếm đất dựng chùa tại Tân Gia Ba”.

Cư sĩ Lâm Đạt Hiền, tín thác nhân (trustee) của Linh Phong Bồ Đề Học Viện (sau này xuất gia, thành pháp sư Huệ Viên) biết chuyện này, cầu thỉnh ngài Diễn Bồi cũng trở thành tín thác nhân của Bồ Đề Học Viện, giao Học Viện cho ngài Diễn Bồi quản lý, để biến thành đạo tràng hoằng hóa của Ngài. Sau này, vì thấy tình hình chính trị Việt Nam ngày càng xấu đi, Ngài bèn dẹp kế hoạch dựng chùa tại Việt Nam, tiếp nhận trách nhiệm quản lý Linh Phong Bồ Đề Học Viện, lại còn thỉnh pháp sư Long Căn đảm nhiệm vai trò tín thác nhân. Do học viện lâu ngày không được tu bổ, nên năm 1967 bèn trùng tu, đổi tên thành Linh Phong Bát Nhã Giảng Đường. Năm 1968, công cuộc trùng tu hoàn tất, ngày Mười Hai tháng Giêng năm Dân Quốc 57 (1968) cử hành lễ lạc thành và diễn lễ an vị thánh tượng Phật Thích Ca. Ngày hôm ấy, thỉnh đạo sư Ấn Thuận ở Đài Loan thẳng tòi, khách quý các giới đến mừng

³ Sư Thành tức là thành phố Tân Gia Ba, vì Singapore bắt nguồn từ chữ Simhapura (thành phố sư tử).

hơn hai ngàn người. Quốc Vụ Khanh Việt Nam là Mai Thọ Truyền cũng đổi lộ trình công du để tham gia đại điển tung bùng nhất. Từ đó, về sau, pháp sư thường ở tại giảng đường giảng kinh hoàng hóa, trước sau hơn mười năm.

Trong khoảng thời gian từ năm 1962 đến năm 1980, ngài Diễm Bồi nhiều lần qua các nước Mỹ, Gia Nã Đại, Phi Luật Tân hoàng hóa, ở đây chẳng cần phải thuật rõ. Năm 1969, tuy pháp sư ở tại Tân Gia Ba đã nhiều năm, nhưng vẫn chưa được trao quyền công dân, xuất nhập cảnh thật bất tiện, Ngài có ý rời Tân Gia Ba sang Mỹ hoàng hóa, bèn thỉnh pháp sư Long Căn trụ trì Bát Nhã Giảng Đường. Ngày Hai Mươi tháng Mười Một năm ấy làm lễ giao chuyển. Giao chuyển giảng đường Bát Nhã xong, bên ngoài đồn đại âm ỉ, bên Hương Cảng đồn Ngài bị chính phủ Tân Gia Ba trục xuất khỏi nước. Để dẹp yên lời đồn, ngài Diễm Bồi ở lại Tân Gia Ba không đi nữa, tạm trú tại Tân Gia Ba Nữ Tử Phật Học Viện, tiếp tục giảng kinh hoàng pháp.

5. Kiến lập Phước Huệ Giảng Đường và Phật Giáo Phước Lợi Hiệp Hội

Tháng Ba năm 1980, chùa Phổ Hiền ở thành phố Túc Vụ (Cebu), Phi Luật Tân, lạc thành, trụ trì là pháp sư Duy Từ thỉnh pháp sư Diễm Bồi chủ trì điển lễ an vị Phật. Sư bay sang Phi Luật Tân, đến hạ tuần tháng Ba từ Mã Ni Lạp (Manila) bay thẳng sang Nữ Ước (New York), giảng kinh tại các chùa Đông Thiên, Đại Giác suốt sáu tháng rồi mới trở lại Tân Gia Ba. Năm 1981, được trưởng lão Hoàng Thuyền và pháp sư Thường Khải giúp sức vận động, chính phủ Tân Gia Ba phê chuẩn quyền công dân cho pháp sư Diễm Bồi. Trong thời gian ấy, pháp sư Diễm Bồi mua được cuộc đất rộng bảy vạn ba ngàn thước vuông ở Bảng Nga (Punggol), nhờ kiến trúc sư vẽ họa đồ, đích thân xin phép xây dựng, chính phủ phê chuẩn cho khởi công vào mùa Xuân năm 1982, đặt tên là Phước Huệ Giảng Đường. Phước Huệ Giảng Đường là tên đặt nhằm kỷ niệm Phước Nghiêm Tinh Xá và Huệ Nhật Giảng Đường do đạo sư Ấn Thuận sáng lập tại Đài Loan.

Phước Huệ Giảng Đường có đại giảng đường chứa được cả ngàn người, hai tòa lầu hai bên chia thành thư viện, phòng họp, phòng làm việc. Hậu viện dựng viện dưỡng lão Từ Ân Lâm có thể chứa được một trăm hai mươi người già. Ngoài ra còn có trung tâm giữ trẻ Từ Ân Lâm, công trình khởi đầu từ cuối Xuân năm 1982, đến năm 1985 mới hoàn

thành. Ngày Mười Sáu tháng Ba năm 1986 cử hành đại điển khai mạc, do phó thủ tướng thứ hai của Tân Gia Ba là Vương Đình Xương chủ tọa. Những nhân vật chánh yếu trong chính phủ, chư sơn trưởng lão, vô số thiện tín trong nhà Phật tham gia thành hội. Chư sơn trưởng lão từ Mỹ Quốc, Đài Loan, Phi Luật Tân cũng vậy đoàn tham gia.

Phước Huệ Giảng Đường là đạo tràng hoằng pháp, cũng là trụ sở của hiệp hội Phước Lợi Phật giáo Tân Gia Ba. Hiệp hội Phước Lợi là cơ cấu phước lợi xã hội do pháp sư Diễn Bồi thành lập vào năm 1981. Thoạt đầu là phát tiền cứu trợ mỗi tháng và vật phẩm cứu tế cho những gia đình bất hạnh, cũng như đến thăm hỏi và phát quà cho các y viện, viện nuôi người tàn tật, cô nhi viện. Sau khi Phước Huệ Giảng Đường lạc thành, cao đồ của pháp sư Diễn Bồi là pháp sư Khoan Nghiêm đề xướng, trước sau lập thành viện dưỡng lão Từ Ân Lâm có thể chứa được hơn trăm người, rồi phát triển các phân bộ nhà giữ trẻ Từ Ân ở nhiều nơi. Sau này thiết lập trung tâm lọc thận trang bị thiết bị hiện đại hóa, trung tâm phòng dịch, và trung tâm văn hóa khá quy mô.

Do những công hiến phước lợi của pháp sư Diễn Bồi đối với xã hội, được các nhân sĩ trong xã hội tán thán và chính phủ công nhận, Tổng Thống nước Cộng Hòa Tân Gia Ba, trong hai năm 1986 và 1992 hai lần trao huân chương Phục Vụ Công Cộng cho Sư, cử Ngài làm đại biểu Phật giáo của Tân Gia Ba Tông Giáo Hòa Giai Lý Sự Hội (hội phát triển hòa hợp tôn giáo Singapore).

Lão pháp sư Diễn Bồi thâm nhập Kinh Tạng, ba Tạng Kinh, Luật, Luận không gì Ngài chẳng thông đạt, có xưng tụng là Tam Tạng Pháp Sư cũng chẳng quá đáng. Mỗi khi có pháp hội truyền giới, đa phần mời Ngài làm Đắc Giới Hòa Thượng, rất nhiều lần như thế, chẳng thể thuật đủ. Trước thuật cả đời Ngài kết quả là bộ Đế Quán Toàn Tập ba mươi bốn quyển, Đế Quán Tục Tập mười hai quyển, rành rành tám trăm vạn chữ.

Pháp sư Diễn Bồi tánh tình bộc trực, chẳng khéo ăn nói, nên tự ký tên là Ngu Tăng, nhưng giảng kinh thuyết pháp như sông chảy cuộn cuộn chẳng ngừng, người nghe không ai chẳng thích nghe. Lão pháp sư Diễn Bồi thị tịch ngày mùng Mười tháng Mười Một năm 1996, thọ tám mươi tuổi.

LỜI TỰA

Phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa và phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên kinh Hoa Nghiêm là hai phẩm kinh được lưu hành phổ biến nhất trong giới Phật Giáo Trung Quốc, nhưng phẩm Phổ Môn được đọc tụng, hoằng truyền phổ biến thịnh hành nhất. Nguyên nhân là do Quán Âm đại sĩ tâm từ bi thiết tha, có nhân duyên rất sâu đậm đối với Sa Bà; bởi thế, tuy Ngài vào khắp mười phương cõi nước, nhưng thường trụ trong cõi Sa Bà này để hóa độ kẻ hữu duyên.

Trong kinh, đức Phật dạy chúng ta: Đại Sĩ công đức rất sâu vô lượng, chẳng riêng gì kẻ trí huệ nhỏ nhoi chẳng thể liếc thấy một phần trong vạn phần, ngay cả Phổ Hiền Bồ Tát là bậc hạnh nguyện rộng lớn cũng chẳng thể suy lường chừng bằng sợi lông, giọt nước. Chúng ta là hạng phàm phu khổ não trói buộc đầy dẫy, làm sao có thể tuyên dương một phần trong trăm phần vạn ức phần công đức của Bồ Tát?

Thế nhưng nghĩ đến Bồ Tát đại từ, tâm niệm độ sanh thiết tha, tâm bi ân cần cứu khổ cứu nạn, đối với công ân tùy hình tùy loại tầm thanh cứu khổ của Bồ Tát, há lẽ chẳng nên cực lực tán ngưỡng? Bởi thế, mỗi khi xuất ngoại hoằng hóa, tôi thường tuyên dương công đức Đại Sĩ, mà đa số thính chúng cũng thích nghe thể nguyện rộng sâu của Đại Sĩ.

Mùa Xuân năm Dân Quốc 50 (1961), sang Việt Nam hoằng hóa lần thứ hai, Trụ Trì chùa Vạn Phật ở Chợ Lớn cung thỉnh tôi giảng phẩm Phổ Môn, tôi bèn chấp nhận giảng cho đại chúng. Lúc ấy, do cư sĩ Tịnh Thắng ghi chép lời giảng, nhưng vì quá nửa thời gian cứ mãi hoằng pháp ở ngoại quốc, nguyên cáo rốt cuộc để đâu mất, thủy chung không cách nào tìm lại được, đến nỗi chưa thể xuất bản thành sách!

Năm Dân Quốc 56 (1967), tại pháp hội thuyết pháp mỗi tuần ở Bồ Đề Lan Nhã thuộc Singapore, theo yêu cầu của thính chúng, tôi đặc biệt chọn giảng phẩm Phổ Môn, do pháp sư Tịnh Khải dịch sang tiếng Quảng Đông, đồng thời sư cô còn phát tâm đem bản ghi lời giảng mỗi tuần trình cho tôi xem. Xem xong, biết ghi chép không lầm, tôi lại sửa chữa đôi chút, cho đến khi giảng xong, hoàn thành hơn mười vạn chữ.

Hoàn thành bản Giảng Ký này, nếu bảo có kiến giải đặc sắc gì, tôi chẳng dám nhận lấy, chỉ dám thừa nhận là những lời thông tục dễ hiểu. Nhận thấy Phật tử Trung Quốc đọc tụng phẩm Phổ Môn rất nhiều, ít chẳng ít người muốn hiểu rõ nội dung. Đó là hiện tượng đáng mừng ít có, bởi lẽ chẳng những tin nhận Phật pháp mà còn muốn hiểu rõ nữa.

Nếu tôi không lầm, những bản chú thích liên quan đến phẩm Phổ

Môn xưa nay thực sự rất nhiều, nhưng những bản khiến đại chúng xem đến có thể hiểu được lại không nhiều. Lúc tôi giảng phẩm này, vì mong đại chúng nghe hiểu được lời giảng, nên chỉ tích cực chọn lấy những điểm nông cạn nơi những nghĩa thâm sâu, người chép lại cứ chép đúng theo lời tôi giảng, lại vận dụng tài viết lách sắp xếp lại, khiến cho bản Giảng Ký này rất dễ đọc.

Với một phẩm Phổ Môn, đức Phật muốn làm cho hết thảy chúng sanh nhất tâm xưng niệm Quán Âm. Đức Quán Âm một thân vì khắp mười phương chúng sanh thị hiện các thứ sắc thân. Bởi thế, trong mọi hang cùng ngõ tẽ nước ta, kẻ ngu phu, ngu phụ không ai chẳng biết đến đức hiệu của Đại Sĩ, không ai chẳng tôn phụng thánh tượng Đại Sĩ, dù thấy Quán Âm Bồ Tát đại từ đại bi rộng nhiếp quần cơ và lợi khắp trời người như thế đó!

Trong thế giới Sa Bà này, có thể nói là Quán Âm Bồ Tát không lúc nào chẳng qua lại quanh quần bên chúng ta, vấn đề là mức độ thành kính của chúng ta đối với Bồ Tát như thế nào? Đối với Bồ Tát quý vị thành kính một phần, sẽ gần được Bồ Tát một phần. Đây là điều tuyệt đối, chẳng còn nghi ngờ chút nào nữa.

Bởi thế tôi nguyện mọi người trên thế giới, nhằm lúc mùa Thu lắm hoạn nạn này, hãy cùng niệm thánh hiệu Quán Âm để cầu Bồ Tát gia bị, hiện đời thân tâm yên vui, mạnh khỏe, đời sau rốt ráo giải thoát!

Singapore, ngày mùng Mười tháng Tám Phật lịch 2511 (1967),
đề tựa tại giảng đường Linh Phong Bát Nhã.

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM GIẢNG LỤC

觀世音菩薩普門品講錄

演培法師講述

釋寬嚴記

Chủ giảng: Lão pháp sư Thích Diên Bồi

Pháp sư Thích Khoan Nghiêm ghi

Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

(theo ấn bản của Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội, tháng Tư, năm 2004)

I. Những điều khái lược sơ khởi

Chư vị pháp sư! Chư vị cư sĩ!

Thời gian trôi qua quá nhanh, mỗi năm một độ Tân Xuân đã qua mất rồi. Từ hôm nay trở đi, tôi lại cùng các vị giảng luận Phật pháp đôi chút. Năm ngoái, cùng quý vị giảng kinh Thắng Man, xét về mặt lý luận khá sâu, người nghe cảm thấy hơi tốn sức, năm nay tôi đặc biệt chọn phẩm Phổ Môn để giảng cho quý vị, là phẩm kinh mọi người thường đọc tụng, nhất định nghe giảng sẽ dễ hiểu hơn. Thật ra, kinh Thắng Man và Pháp Hoa đều cùng là đại pháp Nhất Thừa, đều là vì căn cơ tối thượng thừa mà nói, chẳng có trí huệ tương đương sẽ chẳng dễ tiếp thọ, nhưng phẩm Phổ Môn này chuyên giảng những sự trong thực tế, chẳng quá khó hiểu chi lắm.

Năm nay cùng chư vị tuyên giảng Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm, trong thời đại hỗn loạn hiện thời, tôi cho là rất có ý nghĩa. Sống còn trong thời đại này, ai nấy đều có cảm giác ở sẵn bên bờ hủy diệt, thực sự phải gấp cầu Quán Thế Âm Bồ Tát đại bi đến cứu giúp, mà cũng chỉ có Quán Thế Âm Bồ Tát đại bi vô tư như thế mới có thể cứu giúp nhân loại trong thế giới hiện tại. Phẩm Phổ Môn chuyên nói về tinh thần cứu khổ cứu nạn đại vô úy của Quán Âm Bồ Tát; bởi thế, sau khi chúng ta nghe xong, một mặt phải thiết thực cảm niệm, nhận hiểu bi nguyện của đức Quán Âm, một mặt phải chính mình nỗ lực phát khởi bi nguyện sao cho bi nguyện của chính mình và bi nguyện của Bồ Tát kết hợp thành một, khiến cho thế giới trùng trùng khổ nạn này chỗ nào cũng có Quán Âm thị hiện, chỗ nào cũng có Quán Âm cứu giúp, thì hoạt động của nhân loại trong thế giới nhờ đó mới được an tịnh vậy.

Nói đến Quán Thế Âm Bồ Tát thì tín đồ Phật giáo chúng ta không ai chẳng biết, giống như hai câu nói lưu truyền trong nước ta “*Gia gia Di Đà Phật, nhân nhân Quán Thế Âm*” (Nhà nhà Di Đà Phật, người người Quán Thế Âm), đủ thấy Quán Âm đã thâm nhập trong lòng người như thế nào! Nguyên lai, tín ngưỡng Quán Thế Âm Bồ Tát, xưng niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát rất phổ biến chẳng riêng gì tại Trung Quốc, mà Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và những nơi có kiều bào cư ngụ như Tinh châu (Singapore), Mã Lai, đều rất phổ biến. Có thể nói là trong tất cả những nơi có Đại Thừa Phật pháp lưu hành đều có tín ngưỡng này. Chúng ta cứ thử đi khắp nơi trong những nước này, sẽ thấy rất rõ: Nơi thành thị, nơi thôn làng, trên non cao, bên bãi biển, bên sông, nói chung là hễ chỗ nào có người sống, chỗ đó đều có người thờ phụng thánh tượng Quán Âm Bồ Tát, xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát. Chẳng riêng gì người tin Phật mới như vậy, ngay cả những kẻ không tin Phật, cũng thường bất tri bất giác xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát.

Đồng thời, chúng ta thấy kinh Đại Thừa giới thiệu rất nhiều danh hiệu Bồ Tát, đặc biệt là trong số tám vạn Bồ Tát được kinh Pháp Hoa nói đến, thậm chí trong số mười tám vị Bồ Tát thượng thủ, ta thấy rốt cuộc có mấy vị được con người hiện tại thường quen xưng niệm nhiều nhất? Ngoại trừ Văn Thù, Di Lặc còn được người đời xưng niệm, vị Bồ Tát khác được người đời xưng niệm nhiều nhất không thể không tính đến vị Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát này.

Các vị Bồ Tát khác không những chẳng được người đời thờ phụng, xưng niệm, mà còn ít có người biết đến danh hiệu nữa. Do vậy có thể suy luận rằng Quán Thế Âm Bồ Tát có nhân duyên đặc biệt đối với chúng sanh trong thế giới Sa Bà như thế nào, lại còn có mối quan hệ thật sâu đậm, thân thiết! Bởi thế, chúng ta phải thường nên xưng niệm thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, chúng ta chẳng nên cô phụ Quán Âm Bồ Tát từ bi cứu giúp chúng ta, trong từng thời khắc, chúng ta nên cùng Quán Thế Âm Bồ Tát sống cùng một chỗ, thực hành hạnh đại bi cứu giúp rộng lớn.

1. Nguyên quán của đức Quán Thế Âm Bồ Tát

Quán Thế Âm Bồ Tát đã cùng chúng sanh thế giới Sa Bà có mối quan hệ sâu đậm, thiết tha như thế, vấn đề tiếp theo là: Rốt cuộc, Quán Âm Bồ Tát là người thuộc địa phương nào? Đạo tràng hành hóa của

Ngài ở đâu? Bởi người đời thường nêu lên câu hỏi này, nên bây giờ tôi bắt buộc phải giải thích sơ lược. Chỉ khi nào mối nghi này trong lòng mọi người được tháo gỡ sạch thì ai nấy mới có thể kiên định tin tưởng Quán Âm, mới hòng khiến cho con người chân thành tụng niệm thánh hiệu Quán Âm.

Rốt cuộc, Quán Âm Bồ Tát là người thuộc địa phương nào? Chẳng thể nói nhất định Ngài là người ở trấn nào, làng nào, tỉnh nào, nước nào trong thế giới Sa Bà được. Căn cứ vào những lời giới thiệu trong rất nhiều kinh điển Đại Thừa, Quán Thế Âm Bồ Tát là một trong hai vị đại Bồ Tát hầu cận hai bên đức A Di Đà Phật trong thế giới Cực Lạc cách ngoài mười vạn cõi nước. Đồng thời, Ngài cũng là vị đại Bồ Tát phù tá A Di Đà Phật hoằng dương Phật pháp. Hiện tại, Ngài là vị Bồ Xứ Bồ Tát, trong quá khứ chính là Chánh Pháp Minh Như Lai, tương lai kế thừa A Di Đà Phật thành Phật trong thế giới Cực Lạc, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật. Bởi thế, hiện thời chúng ta chỉ có thể nói Ngài là một Bồ Tát vĩ đại đầy đủ đại từ bi, đại trí huệ trong Tây Phương Cực Lạc thế giới, chẳng cần phải nói chính xác Ngài đản sanh tại nơi nào trong thế giới Sa Bà này!

Còn như đạo tràng hành hóa của Quán Âm Bồ Tát thì về đại thể, có thể chia thành hai loại: Căn bản đạo tràng và hóa hiện đạo tràng. Căn bản đạo tràng là thế giới Cực Lạc, bởi lẽ Quán Âm là một vị đại Bồ Tát trong thế giới Cực Lạc. Căn bản đạo tràng này, phàm ai là Phật tử đều tin nhận, chẳng nấy sanh lòng hoài nghi. Còn về hóa hiện đạo tràng, trong mười phương tất cả thế giới, phàm những nơi nào có Bồ Tát giáo hóa, nơi đó chính là hóa hiện đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát. Như vậy, loại đạo tràng này rất nhiều, chỗ nào cũng là đạo tràng của ngài Quán Âm cả.

Bất quá, chỉ nói riêng trong thế giới Sa Bà, theo kinh Hoa Nghiêm, bên bờ biển ở Nam Ấn Độ, có ngọn núi Phổ Đà Lạc Già (Potalaka), là đạo tràng thị hiện đầu tiên của Quán Âm Bồ Tát trong thế giới Sa Bà. Nhưng những người học Phật Trung Quốc chưa ai từng đến đạo tràng này, mà cũng ít ai biết đến. Đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát mà người Trung Quốc thường biết đến là núi Phổ Đà ở trong Nam Hải, thuộc tỉnh Triết Giang. Trong quá khứ, mỗi năm người đến Phổ Đà triều bái Quán Âm rất nhiều.

Nam Hải Phổ Đà Sơn là đạo tràng thị hiện của Quán Âm Bồ Tát được người Trung Quốc công nhận, nổi tiếng toàn thế giới, đương nhiên phải có nhân duyên, lai lịch. Bây giờ, chẳng ngại gì không giới thiệu đơn

giản như sau:

Ở Trung Quốc, vào thời đại Nam Bắc Triều (386-589), trong khoảng niên hiệu Trinh Nguyên đời Lương, có một vị pháp sư Nhật Bản là Huệ Ngạc đến Trung Quốc cầu pháp, hết sức chân thành tin tưởng Quán Âm Bồ Tát. Lúc Ngài học xong, quay về Nhật Bản, ngoại trừ rất nhiều kinh sách mang theo, Ngài còn đặc biệt thỉnh một tượng Quán Âm đem về nước cúng dường. Thời cổ giao thông chẳng thuận tiện như hiện thời, đương nhiên là phải ngồi thuyền gỗ. Nhưng khi ngài Huệ Ngạc thỉnh tượng Quán Âm lên thuyền gỗ, thuyền đi chưa được bao lâu, biển đột nhiên nổi sóng to, gió lớn, khiến cho chiếc thuyền Ngài ngồi dù làm bất cứ cách nào cũng không tiến lên được. Trong tình huống bất đắc dĩ đó, chỉ còn cách thỉnh tượng Quán Âm Bồ Tát lên một hòn đảo nhỏ, dựng một gian nhà lá trên đảo để thờ phụng Quán Âm Bồ Tát. Những dân chài qua lại hòn đảo nhỏ ấy và những cư dân vùng phụ cận thường đến thắp hương, lễ bái, phát sanh rất nhiều chuyện linh cảm chẳng thể nghĩ bàn. Bởi thế, người đến thắp nhang lễ bái càng ngày càng đông, hòn đảo nhỏ ấy ngày càng phát đạt đến nỗi cái tên gốc là đảo Mai Sầm trở thành Phổ Đà Sơn, núi ấy cũng trở thành đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát. Sau này, nó cùng với đạo tràng Ngũ Đài Sơn của Bồ Tát Văn Thù ở Sơn Tây, đạo tràng Nga Mi Sơn của Bồ Tát Phổ Hiền ở Tứ Xuyên và đạo tràng Cửu Hoa Sơn của Bồ Tát Địa Tạng ở An Huy trở thành bốn đại danh sơn, thành những trọng trấn của Phật giáo Trung Quốc.

Từ khi Phổ Đà Sơn trở thành đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát, về sau có rất nhiều chỗ Bồ Tát Quán Âm thị hiện linh cảm, đều gọi là đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát. Nói ở mức độ cao hơn, phàm những nơi nào có người tin tưởng Quán Âm Bồ Tát, chỗ nào thờ phụng Quán Âm Bồ Tát, chỗ đó đều có thể gọi là đạo tràng của Quán Âm Bồ Tát. Bởi Bồ Tát giáo hóa chúng sanh trong khắp mười phương nên thực sự có thể nói là “*không cõi nước nào, Ngài chẳng hiện thân*”. Bất luận ở địa phương nào, bất luận loài chúng sanh nào, lúc nào cần đến Bồ Tát hóa độ, Ngài bèn dùng thân phận đứng theo nơi đó, đến hóa độ. Như kinh nói “*nên dùng thân nào để độ, bèn hiện thân đó thuyết pháp*” chính là thể hiện tinh thần ấy. Trong phần sau, khi giảng đến chuyện du hóa các nước trong kinh văn, tôi sẽ giới thiệu tường tận.

Nói theo Đại Thừa Phật pháp, phàm là bậc đại Bồ Tát tu hạnh Bồ Tát đã lâu, đặc biệt là hàng Bồ Tát tối hậu thân Nhất Sanh Bồ Xứ, ai nấy đều có thể “*không cõi nào chẳng hiện thân*”, đều có thể giáo hóa chúng sanh trong từng thời khắc. Bây giờ, tôi nêu ra một vị Bồ Tát rất nổi

tiếng, trong tương lai sẽ thành Phật trong thế giới Sa Bà này, đó là Di Lặc Bồ Tát. Cổ đức đã có bài tụng:

*Di Lặc, chân Di Lặc,
Hóa thân thiên bách ức,
Thời thời thị thời nhân,
Thời nhân tự bất thức.*

(Tạm dịch:

Di Lặc, chân Di Lặc,
Hóa thân trăm ngàn ức,
Luôn thị hiện người đời,
Người đời nào hay biết).

Có người cho rằng: Niệm danh hiệu chư Bồ Tát về căn bản là vô dụng, bởi lẽ từ trước đến nay chúng ta chưa từng thấy Bồ Tát. Đây là một quan niệm sai lầm. Xin thưa thật cùng quý vị: Bồ Tát bí tâm thấu xương, xuyên tủy, thời thời khắc khắc hằng hiện diện trước mặt chúng ta. Như ngài Di Lặc sở dĩ có tên là Di Lặc chẳng phải đơn giản đâu nhé! Ngài có thể hóa thân nhiều đến trăm ngàn ức, dùng các thứ thân phận khác nhau: Hoặc thị hiện thân Phật, hoặc thị hiện thân tỳ-kheo, hoặc thị hiện thân cư sĩ, thường hằng chẳng gián đoạn, thời thời khắc khắc thị hiện trước mỗi người đáng nên hóa độ. Tiếc rằng kẻ ấy chẳng biết Bồ Tát hiển hiện, ta chỉ có thể tự trách móc mình chẳng nhận ra Bồ Tát ở ngay trước mặt mình, chẳng được nói là Bồ Tát chẳng thị hiện trong nhân gian đông đảo.

Di Lặc thị hiện như thế thì phải biết là Quán Âm cũng giống như thế. Nếu dùng lại bài kệ trên, ta cũng có thể nói:

*Quán Âm, chân Quán Âm,
Hóa thân thiên bách ức,
Thời thời thị thời nhân,
Thời nhân tự bất thức.*

Như nay các vị đang hiện diện đây, ai là Quán Âm Bồ Tát, ai là Di Lặc Bồ Tát, chúng ta cũng chẳng nhận biết một ai, nhưng chẳng thể vì đó nói là trong đạo tràng này không có Quán Âm, Di Lặc ẩn hiện. Là Phật tử, phải kiên định tin tưởng điều này!

2. Giới tính của Quán Âm Bồ Tát

Địa phương xuất thân và đạo tràng thị hiện của Quán Âm Bồ Tát, tôi đã giảng đại lược rồi; hiện giờ còn một vấn đề tôi cần phải giải đáp, đó là đức Quán Âm Bồ Tát trọn vẹn đại từ bi, đại trí huệ, đại nguyện lực, đại công đức rốt cuộc là nam hay nữ đây? Bởi lẽ, hiện thời trông thấy tượng Quán Âm Bồ Tát, đại đa số là nữ tướng, nên thường có người nêu lên câu hỏi này.

Trên căn bản, chúng ta nên nói Quán Âm Bồ Tát là nam tử. Từ đời Đường trở về trước, tất cả tượng Quán Âm dù là tượng đắp hay tranh vẽ đều mang tướng mạo nam nhân. Quán Âm Bồ Tát mang tướng người nam là có căn cứ hay không? Kinh Hoa Nghiêm chép: “*Dũng mãnh trượng phu Quán Tự Tại*”. Quán Tự Tại chính là Quán Thế Âm. Kinh gọi Ngài là “bậc trượng phu dũng mãnh”, chứng minh Quán Âm vốn là nam tử.

Chẳng qua, nói trên phương diện Quán Âm thị hiện, khó có thể quyết định Ngài là nam hay nữ; bởi lẽ đại Bồ Tát thị hiện nào phải để chơi giỡn mà trọn vì độ sanh. Chúng sanh muốn Bồ Tát thị hiện thân tướng nào, Bồ Tát liền vì chúng sanh thị hiện thân tướng như thế ấy. Nếu như có một loại chúng sanh cần Bồ Tát thị hiện tướng người nam để hóa độ, Bồ Tát liền vì kẻ ấy thị hiện nam tướng. Lại có một loại chúng sanh cần Bồ Tát thị hiện tướng nữ để hóa độ, Bồ Tát liền vì kẻ ấy thị hiện tướng nữ; rất khó nói quyết định Ngài là thân tướng nào! Bởi lẽ đối với bản thân Quán Âm Bồ Tát, [thân nam hay nữ] không thành vấn đề, thuận theo yêu cầu của từng chúng sanh mà hiện thân, tự mình trọn chẳng có chủ ý biến hiện ra sao. Còn như Bồ Tát Quán Âm trong thế giới này thường hiện tướng nữ cũng là đạo lý chung, đến phần sau sẽ lại giảng tiếp.

Bây giờ, trước hết tôi sẽ kể câu chuyện xưa Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân nữ để hóa độ chúng sanh cho quý vị nghe. Tại Trung Quốc, vào đời Đường, tại bến Hữu Kim ở Thiểm Tây, Bồ Tát thị hiện làm một cô gái bán cá. Cô gái bán cá này lớn lên rất xinh đẹp, mỗi sáng sớm cô xách một giỏ cá, đến thôn trang nọ bán cá. Thanh niên trong thôn thấy cô gái tuổi nhỏ xinh đẹp, chẳng ngừng theo đuổi cô. Mỗi chàng thanh niên đều hy vọng sẽ được cùng cô kết duyên giai ngẫu. Do quá nhiều người theo đuổi khiến cô gái bán cá không biết giải quyết như thế nào, cô bèn nghĩ ra một cách, bảo cùng những chàng thanh niên trong thôn:

- Các anh nhiều người quá, em chỉ có một thân gái, đương nhiên

chẳng thể thỏa mãn tâm nguyện của từng người được. Bây giờ, em đưa ra một điều kiện chẳng khó khăn quá, ai làm được em sẽ lấy người đó, chẳng cần ai phải theo đuổi nữa!

Những chàng thanh niên vội hỏi ngay: “Điều kiện gì?”

Cô gái bán cá đáp:

- Trong nhà Phật có một bản kinh tên là Phổ Môn Phẩm. Ai trong ba ngày có thể học thuộc lòng, em sẽ sánh duyên cùng người đó.

Kết quả, trong ba ngày đọc thuộc phẩm Phổ Môn có bốn năm chục người. Cô gái bán cá lại nói:

- Em chỉ có một thân, các anh lại nhiều người quá. Làm sao biết quyết định lấy ai đây? Xin thưa cùng các anh, trong nhà Phật lại có một bộ kinh tên là kinh Kim Cang, kinh văn dài hơn phẩm Phổ Môn. Trong số các anh có ai trong năm ngày đọc thuộc, em sẽ lấy người đó.

Các chàng do tình yêu sôi sục, trong năm ngày đọc thuộc kinh Kim Cang, vẫn có hơn mười người. Kết quả, vẫn chẳng giải quyết vấn đề được. Khi ấy, cô gái bán cá lại bảo những chàng đó:

- Trong nhà Phật có bộ kinh Đại Thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, trong vòng bảy ngày, ai trong số các anh có thể đọc thuộc, em nhất định lấy người đó.

Chư vị nghĩ xem: Kinh Pháp Hoa bảy quyển hai mươi tám phẩm nhiều thế đó, phải đọc thuộc trong vòng bảy ngày chẳng phải là chuyện dễ dàng gì, cho nên rốt cuộc chỉ có một chàng thanh niên họ Mã đọc thuộc. Cô gái bán cá thực hiện lời hứa, đương nhiên lấy chàng thanh niên họ Mã. Chàng họ Mã trong lòng hoan hỷ chẳng thể nói, người khác cũng mừng cho chàng lấy được cô gái đẹp như hoa xinh tựa ngọc đó làm vợ. Nhưng đến tối động phòng hoa chúc, sau khi đám khách mừng đã vui say rã đám, cô gái bỗng lên cơn đau bụng chết đi! Chẳng cần phải nói, lúc đó thật bi thương, chàng thanh niên họ Mã tuổi trẻ, tận dụng mọi tâm cơ, mới lấy được một cô vợ đẹp như thế, nay rốt cuộc trắng tay, sao không đau lòng muốn chết. Nhưng người đã chết rồi chẳng sống lại được, đau thương ích gì? Chỉ đành chiều theo phong tục, đem người chết đi an táng, chứ còn có cách nào khác nữa đâu?

Nói ra thật là kỳ quái, linh cữu đưa đi nửa đường, đột nhiên gặp một vị lão tăng bảo chàng thanh niên họ Mã:

- Nghe nói hôm qua cậu vừa cử hành đại lễ kết hôn, sao hôm nay đã cử hành tang lễ?

Chàng thanh niên họ Mã ôm mặt, khóc lóc đáp:

- Là vì cô vợ xinh đẹp yêu dấu nhất của con, dốc sạch tâm cơ mới

cưới được cô ta làm vợ, chẳng ngờ một cô gái xinh đẹp hoạt bát, nháy mắt đã thành một cái xác chết vô tri, hỏi sao con không đau lòng cho được?

Lão tăng thấy chàng bị thương đến thế, nhân đó bèn khai thị:

- Cậu tuổi trẻ, chỉ biết nói chuyện tình ái, chẳng biết tìm cầu chân lý. Cậu phải biết cô gái xinh đẹp cậu vừa mới cưới hôm qua nào phải là con gái tầm thường trong thế gian, mà là Quán Âm Bồ Tát thị hiện để hóa độ các cậu đấy! Bởi lẽ, Quán Âm Bồ Tát bi tâm sâu nặng, biết già trẻ trong thôn trang này chẳng biết tín phụng Tam Bảo, nên mới đặc biệt thị hiện thân nữ để đến hóa độ các cậu. Nếu cậu nhất định không tin, có thể mở hòm ra xem.

Mọi người muốn kiểm chứng bèn mở quan tài ra thật, thoạt nhìn mới thấy xác cô gái xinh đẹp không còn trong đó nữa, đến lúc đó chẳng thể không tin là Bồ Tát vận dụng thần thông rời đi. Thế nhưng, quay lại nhìn lão tăng, cũng không biết lão tăng đã đâu mất rồi!

Do đây biết rằng: Không riêng gì cô gái bán cá là Quán Âm thị hiện, ngay cả vị lão tăng cũng là Quán Âm thị hiện, mục đích nhằm làm cho những người trong thôn đó thiết thực giác ngộ, nỗ lực tín phụng Tam Bảo. Từ đó, không riêng gì chàng thanh niên họ Mã phát tâm xuất gia tu hành, người trong thôn cũng đều tin Phật, Bồ Tát, quy y Tam Bảo. Trong Phật giáo có hai câu nói về điều này: “*Tiên dĩ dục câu khiên, hậu linh nhập Phật trí*” (Trước là dùng dục để lôi kéo, sau khiến nhập Phật trí), đó là phương tiện độ sanh lớn nhất của Bồ Tát.

Sở dĩ, Quán Âm Bồ Tát thường thị hiện thân nữ giáo hóa chúng sanh, xét ra, có hai nguyên nhân, giờ đây sẽ thuật sơ lược như sau:

1) Chuyên lấy chúng sanh nhiều đau khổ làm đối tượng cứu giúp. Nhân loại chúng sanh đau khổ rất nhiều, trong thời quá khứ trọng nam khinh nữ, đúng là nữ nhân đau khổ hơn nam giới rất nhiều. Do trong thời đó, nữ nhân bị rất nhiều hạn chế, như: Trước khi lấy chồng, ở nhà với cha mẹ, nhất định phải nghe theo mệnh lệnh của cha mẹ; xuất giá rồi sống ở nhà chồng, nhất định phải nghe theo lệnh chồng. Đến lúc tuổi già có con cái, lại phải nghe lời con cái. Làm con người trong thế gian, phụ nữ thực sự đau khổ rất nhiều như thế. Quán Âm Bồ Tát lấy việc cứu khổ chúng sanh làm mục đích, đương nhiên trước hết phải cứu độ hàng phụ nữ nhiều đau khổ. Bởi thế, Ngài mới đặc biệt thường hay hiện thân nữ, có giống hệt như họ thì sau đó mới từ những nỗi thống khổ vốn sẵn của thân nữ, dẫn dụ họ dần dần đi vào con đường tu học Phật pháp lớn lao, hòng giải trừ tất cả thống khổ, ngõ hầu giải thoát thân tâm.

2) So ra, tuy thân nữ có nhiều nỗi khổ như thế, nhưng sự nhu hòa từ ái trong tâm họ đúng là vượt trội người nam. Giống như cha mẹ trong thế gian đau đáu yêu mến con cái, cố nhiên giống nhau; nhưng nếu so sánh, người mẹ yêu mến, che chở con cái sâu đậm, thân thiết hơn cha. Tôi thường hay nói: Lúc nào cha mẹ ngồi cùng một chỗ, nếu đứa con nhỏ chạy đến muốn xin cha mẹ cho tiền mua đậu phộng hay kẹo ăn, cha thường nói:

- Tụi bay cứ xin tiền hoài làm chi? Hôm nay ba không có tiền cho tụi bay đâu!

Nói vậy là xong, thực sự không cho một đồng nào. Còn mẹ chẳng như vậy, một mặt quở trách đứa nhỏ đừng có xin tiền hoài, một mặt vẫn rút tiền lặn lưng cho con, nhưng rất dè dặt vỗ về con:

- Hừ lắm nghe! Từ rày đừng có lại xin tiền nữa nghe chưa!

Tuy nói vậy, lần sau đến xin nữa, vẫn lại giống như vậy. Bởi thế lòng từ ái của mẹ hơn hẳn cha. Quán Âm Bồ Tát là bậc đại từ bi, bởi thế, Ngài thị hiện thân nữ, chẳng qua là tịnh hóa, khuếch đại tình mẹ của thế gian thành lòng đại bi.

Lòng mẹ trong thế gian tuy nói là bao la, nhưng phạm vi nhỏ hẹp phi thường, chỉ biết yêu thương, che chở con cái của chính mình, chẳng biết yêu thương, che chở con cái người khác, nên trong tình yêu thương đó vẫn bao gồm đôi chút nhiễm ô. Thông thường, tuy nói cha mẹ thương con vô điều kiện; thật ra, trong cái vô điều kiện đó vẫn có điều kiện, như người Trung Quốc hay nói: “*Tích cốc phòng cơ, dưỡng nhi phòng lão*” (Chứa gạo phòng đói, nuôi con dưỡng già). Đây chẳng phải là điều kiện thì là cái gì đây? Bởi thế lòng yêu thương của cha mẹ so với lòng từ bi của Bồ Tát có hai điểm bất đồng:

1) Chẳng rộng lớn.

2) Chẳng phải là vô điều kiện.

Lòng từ bi của Quán Âm Bồ Tát không những như tình yêu thương của mẹ, lại còn tịnh hóa và rộng lớn hơn, từ bi đối với hết thảy chúng sanh, chẳng phải chỉ từ bi đối với một phần chúng sanh. Bởi thế, Bồ Tát từ bi vĩ đại, lòng mẹ thương con của thế gian chẳng thể sánh bằng được. Quán Âm Bồ Tát hiểu sâu xa lòng mẹ yêu con trong thế gian thật khó có, bởi vậy, Ngài thị hiện thân nữ khắp chốn, hy vọng dùng thân phận người nữ cảm hóa hết thảy nữ nhân trong thế gian đừng khư khư chấp vào tình mẹ nhỏ hẹp, mà phải biết dùng tinh thần mẹ thương con để thương mến hết thảy chúng sanh, hy vọng mỗi một chúng sanh đều có thể lìa khổ được vui, đều có thể liễu sanh thoát tử, đều có thể thành Đẳng

Chánh Giác.

Những điều vừa nói trên chính là hai nguyên nhân lớn khiến Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân nữ. Bất quá, ở đây tôi xin quý vị phải nhớ thật kỹ: Đây chỉ là Bồ Tát thị hiện, tuyệt đối đừng lầm tưởng Bồ Tát vốn là thân nữ.

3. Ngàn mắt ngàn tay của Quán Âm

Quán Âm Bồ Tát tùy loại hóa thân, thị hiện các thứ thân phận bất đồng, như Ngư Lam Quán Âm, Tống Tử Quán Âm, Bạch Y Quán Âm, Bát Tý Quán Âm, Thập Lục Tý Quán Âm, Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm⁴ v.v... là những hình tượng mọi người đều biết. Trong số đó, tượng Quán Âm ngàn mắt ngàn tay có rất nhiều người chẳng hiểu rõ lắm. Vì thế, ở đây tôi sẽ giải thích sơ lược:

Theo cách hiểu thông thường, một con người chỉ có hai mắt, hai tay. Nếu ai rất có bản lãnh, ta nói kẻ ấy rất phi thường, tựa hồ có đủ cả ba đầu sáu tay. Nghe nói ai ba đầu sáu tay, ta đã thấy người ấy rất phi thường rồi. Nhưng Quán Âm Bồ Tát có đủ ngàn mắt ngàn tay nhiều như vậy, đương nhiên khả năng càng lớn. Bởi vậy, có người hỏi: “Vì lẽ gì Quán Âm Bồ Tát có ngàn mắt ngàn tay? Rốt ráo biểu trưng ý nghĩa gì?” Do vậy, đương nhiên phải giải thích sơ lược; nếu không, chẳng những người ta hỏi đến không cách gì đáp được, mà chính mình đối với sự việc này cũng hoài nghi rất lớn, chẳng thể đứng pháp kiến thành xung niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát.

Liên quan đến vấn đề này, trước hết chúng tôi bắt đầu từ truyền thuyết mà nói, sau đây mới giải thích hợp lý. Theo sách Nhữ Châu Chí có chép như thế này: Trong quá khứ, cô con gái thứ ba của Sở Trang Vương tên là Diệu Thiện, là một đứa con gái hiền thuận phi thường. Lúc Sở Trang Vương bệnh tình rất nguy cấp, thầy thuốc nói muốn được lành

⁴ Ngư Lam Quán Âm: Quán Âm tay cầm giỏ cá, tạc theo tích Quán Âm thu phục con cá chép thành tinh. Thật ra, Bồ Tát thị hiện thân làm cô gái bán cá chép vàng để cứu dân đào mộ khỏi chết vì sụp hầm.

Tống Tử Quán Âm: Tượng Quán Âm bồng một đứa bé, tạc theo bản nguyện cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái. Những người hiếm muộn thường cầu con nơi tượng này.

Bạch Y Quán Âm: Quán Âm mặc áo trắng.

Bát Tý Quán Âm, Thập Lục Tý Quán Âm: Quán Âm tám tay hay mười sáu tay.

Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm: Quán Âm ngàn mắt ngàn tay, hình tượng Bồ Tát biến hiện khi nói chú Đại Bi.

bệnh cần phải dùng đến con mắt, cánh tay của thân nhân. Công chúa Diệu Thiện nghe xong, chẳng hề nhăn mặt chút nào, cắt tay, móc mắt để chữa con bệnh nặng cho cha, khiến cha được lành bệnh. Đợi đến khi cha lành bệnh, công chúa bèn tọa hóa. Vị thầy thuốc gọi cô là Đại Bi Bồ Tát, rồi vị thầy thuốc nói lời đó cũng lập tức biến mất. Nhân đó, Sở Trang Vương bèn phong công chúa là Đại Bi Bồ Tát và dựng chùa Hương Sơn, đắp tượng ngàn mắt ngàn tay. Có người nói: Sở Trang Vương truyền lệnh đắp tượng “toàn thủ toàn nhãn” (tay và mắt đầy đủ), nhưng viên quan hiệu lầm là “thiên thủ thiên nhãn”, nên mới có tượng Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn.

Nhưng thuyết của sách Nhữ Châu Chí, sách Cảm Thông Lục không chép, đương nhiên chẳng phải là truyền thuyết đáng tin cậy. Lại còn có lời tục truyền rằng: Đại Sĩ là con gái thứ ba của Sở Trang Vương, tên là Diệu Thiện, nhân vì hy sinh tay, mắt để cứu cha mắc bệnh ngặt nghèo, nên bèn hiển hiện hình tượng ngàn mắt ngàn tay. Sách Biên Niên Thông Luận chép chuyện này cũng do thiên thần kể cho ngài Nam Sơn Đạo Tuyên Luật Sư nghe nên tự nhiên cũng chỉ là truyền thuyết mà thôi.

Nếu theo như kinh Đại Bi Đà Ra Ni thì trong quá khứ, lúc Quán Âm Bồ Tát ở nơi Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Như Lai; Tĩnh Trụ Vương Như Lai từng vì Ngài nói Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà Ra Ni, muốn cho Ngài trị tâm chú này, để trong đời ác vị lai làm đại lợi lạc cho khắp hết tất cả chúng sanh. Ngay sau khi nghe xong bài chú này, Quán Âm Bồ Tát lập tức phát thệ nguyện rộng lớn: “*Nếu như trong tương lai, con sẽ có thể lợi lạc một phần chúng sanh thì ngay lập tức thân con sanh ngàn mắt ngàn tay*”. Đại nguyện ấy vừa phát, quả nhiên, ngay lập tức thân Ngài thành ngàn mắt ngàn tay, mười phương đại địa chấn động, mười phương chư Phật cũng đều phóng vô lượng quang minh, chiếu khắp mười phương vô biên thế giới. Đây là duyên do Quán Thế Âm Bồ Tát được danh hiệu ấy.

Nhưng cũng có thể nói [tượng thiên thủ thiên nhãn] mang tánh chất tượng trưng, giờ đây sẽ nói sơ lược như sau:

- Ngàn tay tượng trưng cho sức lực cứu độ chúng sanh vĩ đại của Quán Âm Bồ Tát. Như thông thường, giúp người khác làm chuyện gì, dùng một tay làm thì đẩy chẳng đi, kéo chẳng động, người khác bèn bảo quý vị: “Ông phải dùng hai tay ra sức mới có thể đẩy, kéo được”, chúng tôi thêm một tay là thêm một phần sức. Lại như thường nghe người ta nói: Người nào cảm thấy rất bận rộn, thường hay nói hiện thời bận bịu quá sức, không có cách gì, nếu như có nhiều chân nhiều tay, hoặc có

mấy tay giúp, chia nhau ra làm, sẽ thành thời rất nhiều. Điều này chứng tỏ nhiều tay giúp, sức lực càng lớn, làm được rất nhiều việc. Phối hợp những điều này lại để giảng, thì ngàn tay của đức Quán Âm Bồ Tát có ý nghĩa là: Chúng sanh được Quán Âm Bồ Tát giáo hóa nhiều, người theo Bồ Tát tu học Phật pháp cũng nhiều, đến lúc năng lực tu học đã cao rồi, liền được phái qua chỗ này chỗ nọ giáo hóa chúng sanh, nhưng sức lực phát sanh tại mỗi địa phương được giao nhiệm vụ giáo hóa cũng giống như chính sức lực của Bồ Tát phân tán ra. Bởi vậy, ngàn tay hoàn toàn mang ý nghĩa biểu thị sức cứu độ chúng sanh vĩ đại của Quán Âm Bồ Tát, bất tất phải khẳng khẳng cho rằng Bồ Tát thực sự mọc ra ngàn tay.

- Còn ngàn mắt tượng trưng cho trí huệ sâu thẳm chẳng thể nghĩ bàn của Quán Âm Bồ Tát. Như mọi người lúc bình thường xem thứ này thứ nọ, một mắt chẳng thấy rõ ràng, phải hai mắt mới trông được rõ; bất luận trước mắt là vật gì, đều có thể thấy rõ ràng minh bạch. Hai con mắt nhìn vật đã rõ, ngàn con mắt thấy vật đương nhiên càng rõ hơn nữa. Nhưng Quán Âm Bồ Tát quán sát sự vật, chẳng như người thường chỉ nhìn xuống, mà là dùng mắt trí huệ, quan sát sâu chắc, phân tích thấu triệt, bởi thế, Quán Âm Bồ Tát trí huệ cực thâm diệu. Dùng con mắt trí huệ thâm diệu này có thể hiểu rõ tướng chân thật của vũ trụ, vạn hữu, chư pháp, có thể quan sát chúng sanh các thứ căn tánh và mong muốn bất đồng, thuận theo các căn tánh và yêu cầu sai khác mà thực hiện các sự hóa đạo và điều phục bất đồng. Nếu như chẳng đủ trí huệ, dù có tâm hóa độ chúng sanh, nhưng đối với hết thảy chúng sanh chỉ có thể nói một thứ pháp, chẳng thể làm lợi khắp chúng sanh. Nhân vì Quán Âm Bồ Tát trí huệ thâm diệu, nên có thể đối với các loài chúng sanh sai khác, nói các thứ giáo pháp sai khác. Bởi thế, ngàn mắt tượng trưng cho trí huệ của Bồ Tát.

Phối hợp những điều trên để nói, thì có thể thấy ngàn mắt ngàn tay tượng trưng cho đại lực, đại trí của Quán Âm; nhưng đại lực, đại trí nào phải là điều những kẻ bình thường có được, chỉ có đại Bồ Tát mới có đủ, bởi thế, xưng tụng Ngài là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm Bồ Tát.

4. Nguyên nhân lưu truyền phẩm Phổ Môn

Chữ Phẩm trong Phổ Môn Phẩm có nghĩa là “loại”. Rất nhiều kinh điển Đại Thừa được chia thành phẩm, tức là những thứ giống nhau được gộp thành từng phẩm. Phẩm này giảng về những sự thị hiện cứu giúp của Quán Âm, nên những sự thị hiện và cứu giúp này được gom thành một

bộ phận kinh văn để nói, bởi thế gọi là Phẩm.

Kinh Pháp Hoa tổng cộng hai mươi tám phẩm, phẩm này là phẩm thứ hai mươi lăm. Bây giờ chúng ta phải nêu câu hỏi: “Toàn bộ kinh Pháp Hoa có đến hai mươi tám phẩm, vì sao chỉ có mình phẩm này được đọc tụng, giảng nói, giải thích, lưu thông nhiều nhất?” Điều này đương nhiên có nguyên nhân. Nguyên nhân chủ yếu nhất là vì Quán Âm Bồ Tát đối với chúng sanh cõi này, đặc biệt là với nhân dân Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, có nhân duyên sâu đậm, thiết tha.

Ngoài ra, còn có nguyên nhân hoằng thông đặc biệt, tức là trong lịch sử Trung Quốc, vào thời Ngũ Hồ Loạn Hoa, tức là giai đoạn năm triều đại, mười sáu nước, có một nước nhỏ tên là Bắc Lương, quốc chúa tên là Thư Cừ Mông Tôn, có lần mắc bệnh ngặt nghèo, thật là đến mức các thầy thuốc bó tay, trăm thứ thuốc đều thành vô dụng, chỉ còn có nước đợi chết, không còn cách nào khác. Chính vào lúc đó, có vị pháp sư hoằng hóa dịch kinh là Đàm Vô Sấm đến phương Bắc Trung Quốc, nghe nói quốc chúa mắc bệnh, Ngài tự động đến bảo cùng người dân trong nước:

- Quốc chúa các người mắc bệnh, chẳng phải là bệnh bình thường nơi thân thể, mà chính là bệnh nghiệp chướng trong tâm, y dược thế gian chẳng trị lành được. Bất quá, theo như ta thấy: Thọ mạng quốc chúa vẫn chưa hết, vẫn còn có biện pháp cứu vãn. Giờ đây, ta bảo cùng các người: Trong nhà Phật có bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong kinh ấy có phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, nếu như quốc chúa có thể chỉ thành khẩn thiết đọc tụng, sẽ được Quán Âm Bồ Tát từ bi gia bị, khiến cho bệnh nghiệp chướng của nhà vua tiêu trừ, thân thể lại được mạnh khỏe như cũ.

Đại thần trong nước nghe nói vậy, lập tức bẩm tấu quốc chúa. Quốc chúa và các đại thần vì mong được lành bệnh, bèn tuân theo lời pháp sư Đàm Vô Sấm chỉ dạy, khẩn thiết chí thành niệm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn phẩm. Đúng là linh nghiệm, chẳng bao lâu sau, bệnh quả nhiên lành hẳn, khỏe mạnh lại như cũ.

Nhân đó, chẳng những quốc chúa sắc truyền mọi người tụng phẩm Phổ Môn, rất nhiều người dân cũng tự động tụng phẩm Phổ Môn, và thực sự có rất nhiều người do niệm phẩm Phổ Môn mà tiêu trừ bệnh nghiệp chướng. Từ đó cho đến hiện tại, ở Trung Quốc, phẩm kinh này được lưu truyền đặc biệt rộng rãi, giảng nói đặc biệt nhiều, đọc tụng đặc biệt đông đảo, và được giải thích cũng chẳng ít. Phẩm này được đặc biệt lưu hành riêng hoàn toàn là do nguyên nhân này.

Tại Trung Quốc, niệm Phổ Môn được cảm ứng rất nhiều, như trong năm Dân Quốc 26 (1937), bà Đào Thị Thập Lục, vợ góa của họ Nguyên, không con, thường trì niệm Quán Âm Phổ Môn Phẩm, đột nhiên mộng thấy một người áo trắng tay cầm một đóa sen trắng trao cho ăn. Ba năm sau, thấy quang minh Phật, trên hộp đựng kính thấy có khối lửa to như viên đạn, bà sợ kinh bị cháy, lấy tay phẩy, bèn được một hạt xá-lợi. Lúc lâm chung, hóa Phật đến đón, từ biệt đại chúng ra đi.

5. Giải thích sơ lược tựa đề của phẩm kinh này

Phẩm này mang tên “Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm”, tổng cộng tám chữ. Quán Thế Âm Bồ Tát là Nhân (người), Phổ Môn Phẩm là Pháp. Quán Âm là người năng chứng, Phổ Môn là pháp được chứng. Bởi thế, phẩm này dùng Nhân và Pháp để đặt tên.

Trong năm chữ dùng Nhân để đặt tựa, ba chữ đầu là biệt danh, chỉ mình ngài Quán Thế Âm là có thể xưng hô như thế, hai chữ sau là tên gọi chung. Phàm những ai phát Bồ Đề tâm, hành Bồ Tát đạo, đều có thể gọi là Bồ Tát, chứ chẳng phải chỉ để gọi riêng một ai.

Quán Thế Âm là đức hiệu của Bồ Tát; có lúc còn gọi là Quang Thế Âm⁵, có khi gọi là Quán Tự Tại, có lúc gọi tắt là Quán Âm. Danh xưng Quán Thế Âm là do ngài Tam Tạng La Thập phiên dịch, còn Quang Thế Âm là do ngài Tam Tạng Trúc Pháp Hộ phiên dịch. Quán Tự Tại là do ngài Tam Tạng Huyền Trang phiên dịch. Ngài còn được gọi là Quán Thế Tự Tại hoặc Thánh Quán Tự Tại. Thánh là từ ngữ tán thán.

Theo bản Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Pháp Tạng, chữ Quán Tự Tại có hai nghĩa:

1) Ước theo trí giải thoát, thì với trí huệ của Quán Âm, Ngài đã thấy cảnh sự lý vô ngại, đạt đến mức tự do, tự tại, chẳng còn chút chướng ngại mảy may nào.

2) Ước theo bi giải thoát thì đối với những cơ nghi đáng được hóa độ, thường hiện ra trước cứu giúp, lòng đại bi của Quán Âm cũng đã đạt đến mức tự do, tự tại, chẳng còn nhận thấy có gì bó buộc, xem xét thế giới, tự tại đẹp khổ, ban vui, nên gọi là Quán Thế Tự Tại.

Còn ý nghĩa chữ Quán Thế Âm do ngài La Thập dịch thì đến phần giải thích kinh văn sau này sẽ giảng tường tận.

Tuy có các danh xưng bất đồng, kỳ thực là một người. Nếu so giữa cách dịch của ngài La Thập và ngài Huyền Trang thì: Một đằng chú

⁵ Chữ Quang ở đây là ánh sáng.

trọng dịch ý, một đằng chú trọng dịch thẳng, cho nên mới dịch khác nhau, chẳng thể nói ai dịch đúng, ai dịch sai. Chẳng qua người trong đời thường quen xưng niệm là Quán Thế Âm Bồ Tát hoặc Quán Âm.

Bồ Tát là tiếng Ấn Độ gọi tắt, nói đủ là Bồ Đề Tát Đỏa, Hán dịch là Giác Hữu Tình, tức là đại tâm chúng sanh thượng cầu Đại Giác, hạ hóa hữu tình. “*Thượng cầu đại giác*” là tác dụng của đại trí. “*Hạ hóa hữu tình*” là tác dụng của đại bi. Bởi thế, phạm là Bồ Tát thì đều là bi trí song vận (vận dụng cả bi lẫn trí). Bất quá, chữ Bồ Tát trong Phật giáo không chuyên chỉ các vị đại Bồ Tát được thờ trong điện đường, mà còn chỉ những người phát tâm và những vị Bồ Tát sống trong nhân gian thực sự hành Bồ Tát đạo.

Bây giờ tôi nói tiếp về ba chữ dùng Pháp để đặt tựa, Phổ Môn Phẩm. Phẩm có nghĩa là Loại, tức là loại nào xếp theo loại nấy, nghĩa là vật được gom thành từng loại thì gọi là Phẩm. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, hết thảy mọi chuyện về Quán Thế Âm được đức Phật quy kết giảng tại đây, nên gọi là Phẩm.

Phổ nghĩa là “phổ biến”, Môn nghĩa là “có thể đi qua, thông suốt”. Như trước mặt chúng ta đây thấy một cái cửa lớn, có cái cửa lớn như vậy ai cũng đều có thể ra vào qua lại tự tại. Nếu như cái nhà này không có cái cửa đó, muốn từ ngoài vào trong, cố nhiên chẳng có cách nào; muốn từ trong đi ra ngoài, cũng giống vậy, chẳng có cách gì!

Nói đến chữ Môn trong Phật pháp, thì từ địa ngục đến khi thành Phật, tổng cộng có mười cánh cửa. Chìa khóa của mỗi cửa đều nằm trong tay chúng ta. Chúng ta muốn tiến vào cửa nào, phải mở được cánh cửa ấy. Chẳng mở được thì chẳng tiến vào được. Nêu thí dụ: Ví dụ như cửa địa ngục vốn khóa rất chắc, sao có thể tiến vào được? Vấn đề rất đơn giản, chỉ cần quý vị tạo tội nghiệp Ngũ Nghịch, Thập Ác, quý vị bèn có được chìa khóa cửa địa ngục. Có chìa khóa ấy rồi, tùy thời bèn mở được cửa địa ngục, tự nhiên đi vào địa ngục. Nếu như không có chìa khóa đó, dù có muốn tiến vào đến đâu đi nữa, kết quả vẫn chẳng thể vào trong cửa ấy được.

Từ ngoài cửa tiến vào trong cửa, những sự khổ vui bên trong cửa thật khác xa nhau. Nói theo thế gian: Có những cửa bên trong thật là khoá lặc, như thiên đường thường ngụp lặn trong đục lặc và định lặc; có những cửa bên trong khá thống khổ, như ba đường ác, hoặc chịu nổi thống khổ nóng lạnh, hoặc chịu nổi khổ tàn sát, hoặc chịu nổi khổ đói khát. Bất quá, mọi chìa khóa nằm trong chính tay mình, muốn tiến vào cái cửa nào, hoàn toàn do mình quyết định.

Chẳng qua, mười pháp giới tuy có mười cánh cửa, nhưng chỉ có một cánh cửa Phật đạo được gọi là Phổ Môn. Như cánh cửa sáu đường trong thế gian thuộc về cửa hữu lậu, muốn thông với vô lậu, tự nhiên là chẳng được, bởi thế nó chẳng được gọi là Phổ Môn. Cửa xuất thế của Nhị Thừa thông thường gọi là Không Môn, đối với sanh tử phiền não chỉ có thể giải thoát một nửa, cho nên cửa này chẳng được gọi là Phổ Môn. Đến như cửa Bồ Tát, rớt vào hai bên Không và Hữu, chẳng thể Không - Hữu viên dung, nên cũng chẳng thể gọi là Phổ Môn.

Phật đạo sở dĩ gọi là Phổ Môn là vì sau khi thành đạo, Phật vốn vì đại bi nguyện lực, tiên vào địa ngục giáo hóa chúng sanh. Tuy nói là cửa địa ngục đóng rất chặt, nhưng do sức bi nguyện, muốn tiến vào liền được, chẳng trở ngại chút nào. Vào cửa địa ngục là như thế, vào các cửa ngạ quỷ, súc sanh v.v... cũng giống như thế, nói chung là xuất nhập tự tại, vô ngại tự tại, cho nên gọi là Phổ Môn.

Ở đây, có lẽ có kẻ muốn hỏi: “Đã phải thành Phật mới có thể xưng là Phổ Môn, Quán Âm là Bồ Tát còn chưa thành Phật, sao có thể xưng là Phổ Môn?” Ở đây, chẳng ngại gì nói về hai phương diện Bồn và Tích. Từ Bồn mà nói, Quán Âm đã sớm thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, đã có đủ bi nguyện của Phật, đương nhiên có thể xưng là Phổ Môn. Nếu nói theo Tích, Quán Âm tuy còn chưa thành Phật, nhưng đã ở địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ, đã đủ công đức Phật, có thể vào trong các cửa độ sanh, cho nên có thể gọi là Phổ Môn.

6. Giải thích riêng chữ Phổ Môn

Trong phần giải thích tên phẩm, tuy đã giải thích sơ lược hai chữ Phổ Môn, nhưng vẫn còn có ý nghĩa trọng yếu cần phải giải thích riêng. Bởi thế, tôi lại giải thích như sau:

6.1. Từ bi Phổ Môn

Từ Bi là pháp môn trọng yếu nhất trong Phật pháp, cũng là điều thường được nhắc đến nơi cửa miệng của đệ tử Phật. Như xin người nào đó giúp đỡ mình, nếu như người ta nói không rảnh, ta thường nói: “Xin anh từ bi”, hoặc người khác thỉnh cầu đệ tử Phật, cũng nói: “Quý vị đệ tử Phật lấy từ bi làm gốc, tin rằng sẽ đáp ứng điều tôi cầu xin”. Từ bi còn được vận dụng trong nhiều hoàn cảnh khác. Từ bi là trung tâm của Phật pháp, với ý nghĩa căn bản: “*Đẹp khổ ban vui*”. Tuy cùng gọi là Từ Bi, nhưng trình độ có sâu hoặc cạn. Về đại thể, Phật pháp chia Từ Bi thành

ba loại:

a) Ái Kiến Từ Bi:

Có kinh còn gọi là Sanh Duyên Từ Bi. Có thể nói là người nào trong thế gian cũng có lòng từ bi này; như làm cha mẹ yêu thương, che chở con cái, có thể nói là một biểu hiện của lòng từ bi. Nhưng lòng từ bi ấy chẳng thể phổ biến rộng lớn, trong đó vẫn hàm chứa tánh nhiễm ô và tâm phân biệt, chẳng thể cứu tế rộng khắp hết thảy chúng sanh, còn có hạn lượng; cho nên chẳng thể gọi là Phổ Môn.

b) Pháp Duyên Từ Bi:

Lòng từ bi này chẳng phải ai trong thế gian cũng có được, mà là lòng từ bi của bậc thánh giả Nhị Thừa. Thánh giả Nhị Thừa hiểu rõ vạn hữu chư pháp và mạng thể của chính mình đều là do các nhân duyên, điều kiện hợp thành, duyên sanh vô tánh, pháp nào cũng đều không. Thế nhưng các Ngài chỉ biết đến cái Không, chưa biết Bất Không, chỉ có thể tùy duyên hóa độ, chẳng thể giáo hóa khắp hết thảy chúng sanh, bởi thế lòng từ bi này vẫn chưa phải là Phổ Môn.

c) Vô Duyên Từ Bi:

Đây là lòng từ bi của Phật, Bồ Tát, thực sự có thể gọi là Phổ Môn từ bi. Lòng từ bi như thế, nếu nói tách rời ra là “*vô duyên đại từ, đồng thể đại bi*”. Bất luận là Phật hay Bồ Tát đều hiểu rõ đạo lý sau đây: Chúng sanh là chúng sanh trong tâm của Phật, Bồ Tát. Trong mắt của Phật, Bồ Tát, chúng sanh và chính mình vốn là một thể, nên tất cả thống khổ của chúng sanh chính là tất cả thống khổ của mình. Chúng sanh chưa được sướng vui, khác nào chính mình chưa được sướng vui. Nếu nói theo Nho gia Trung Quốc thì: “*Ưu kỳ sở ưu, lạc kỳ sở lạc*” (Lo cái lo của người, vui với niềm vui của người). Đứng trên lập trường của Phật, Bồ Tát, vốn không có lo khổ mà cũng chẳng có sướng vui. Chỉ vì thấy chúng sanh đau khổ, nên tự biết là khổ, do thấy chúng sanh sướng vui, trong tâm tự sướng vui. Thấy chúng sanh giải thoát, hệt như chính mình được giải thoát. Trong con mắt của Phật, Bồ Tát, chỉ thấy có chúng sanh, nào có chính mình.

Vì thế, Phật, Bồ Tát tuyệt đối chẳng thấy có tướng ta - người sai biệt, cho nên suốt ngày độ sanh, chẳng thấy một ai được mình độ; tự mình và chúng sanh đã hòa hợp dung thông thành một thể, thực sự chẳng thể phân ra ai là người hóa độ, ai là người được độ. Tuy chẳng thấy có

người độ và kẻ được độ, nhưng vẫn liên tục không gián đoạn, tinh tấn chẳng lười, hóa độ tất cả hết thảy chúng sanh trong mười phương thế giới, không một chúng sanh nào chẳng được Phật, Bồ Tát cứu độ. Đó là Vô Duyên Đại Từ, Đồng Thể Đại Bi, mà cũng chính là Từ Bi Phổ Môn chân chánh.

Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn là do tất cả sự từ bi của Quán Âm Bồ Tát đều là vô duyên từ bi. Chính vì Bồ Tát có tâm từ bi rộng lớn như thế, nên ở trong thế giới Sa Bà này, vận dụng lòng từ bi đó hóa độ hết thảy những chúng sanh đáng được độ, bởi thế, cũng được xưng là Phổ Môn Từ Bi.

6.2. Thuyết pháp Phổ Môn

Phật, Bồ Tát xuất hiện trong thế gian, chẳng hề vì mình, mà đa phần là vì chúng sanh, vì muốn thuyết pháp cho chúng sanh. Phật vì chúng sanh thuyết pháp rất nhiều, nào là đại pháp, tiểu pháp, không pháp, hữu pháp, quyền pháp, thật pháp, các pháp sai khác nhau. Người bình thường khi thuyết pháp độ sanh, do chẳng có trí huệ phân biệt căn tánh của chúng sanh nên lúc giảng đại pháp chẳng thể kiêm giảng tiểu pháp; còn lúc giảng tiểu pháp, chẳng thể kiêm giảng đại pháp. Giảng các pháp không, hữu, quyền, thật cũng thế. Thuyết pháp chẳng được phổ biến thì chẳng được gọi là Phổ Môn! Quán Âm Bồ Tát có đủ trí huệ thâm diệu, lúc thuyết pháp, trong cùng một pháp hội, Ngài nói ra các pháp bất đồng, khiến cho mỗi thính chúng hiện diện đều hiểu rõ hết như Ngài đối trước chính mình thuyết pháp, đều được thọ dụng thực sự nơi Phật pháp, bởi thế gọi là Thuyết Pháp Phổ Môn.

Thêm nữa, những ngôn từ sử dụng trong lúc thuyết pháp giữa phàm phu và Bồ Tát rất khác biệt. Mỗi địa phương ngôn ngữ lại bất đồng, lục đạo cũng khác biệt. Như tôi chẳng nói được các phương ngôn Quảng Đông, Phước Kiến v.v... lúc thuyết pháp cho người xứ Việt (Quảng Đông), phải dịch thành tiếng Quảng, lúc vì người xứ Mân (Phước Kiến) thuyết pháp phải dịch sang tiếng Mân. Nếu không, những ai thuộc các địa phương đó chẳng hiểu tôi đang nói gì. Bởi thế, chẳng được gọi là Phổ Môn.

Quán Âm Bồ Tát đã đắc Ngũ Ngôn Tam Muội, “*có thể dùng một âm thanh diễn nói pháp, chúng sanh tùy loại đều được hiểu*”, đây phải đâu là chuyện dễ! Âm thanh Bồ Tát thốt ra chỉ là một, nhưng mỗi một loại chúng sanh sai khác đều nghe như Ngài nói tiếng của chính mình,

chẳng hạn như người Mân Nam nghe thành tiếng Mân Nam, người Quảng Đông nghe thành tiếng Quảng Đông, thiên long bát bộ nghe thành tiếng của thiên long bát bộ, chẳng phải là Phật, Bồ Tát, sao có thể làm được như thế? Đây là Thuyết Pháp Phổ Môn.

7. Những phẩm kinh chị em của Phổ Môn

Phổ Môn là phẩm kinh được rút ra từ kinh Pháp Hoa để lưu truyền riêng, cố nhiên phẩm này rõ ràng mang tánh chất trọng yếu, nhưng kinh Pháp Hoa là lời giảng “khai Quyền hiển Thật” đến mức độ cùng cực của Như Lai, diễn tả, phô bày rõ đại pháp Nhất Thừa. Bởi thế, luận về mặt trọng yếu, toàn bộ hai mươi tám phẩm kinh, phẩm nào cũng cực trọng yếu, chẳng thể nói phẩm nào không liên quan đến ý chỉ hoằng dương. Tuy nói như thế, từ xưa, các vị đại đức đặc biệt rút lấy các phẩm Phương Tiện, An Lạc Hạnh, Như Lai Thọ Lượng, Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm trong kinh, gộp thành bốn phẩm trọng yếu nhất của kinh Pháp Hoa; mỗi phẩm đại biểu cho một ý nghĩa đặc thù nhất.

Theo cổ nhân phân biệt:

- Phẩm Phương Tiện hiển thị: Mỗi một cá nhân chánh thức bắt đầu phát tâm. “Phát tâm” nói thông tục là “động cơ”. Bất luận làm gì, thì trước hết phải phát tâm, hay nói cách khác là trước hết phải có động cơ. Trong Phật pháp, quý vị muốn rớt cuộc đi theo một con đường nào, thì phải xem hiện giờ quý vị phát tâm như thế nào. Đại Thừa Phật pháp phải lấy phát tâm Bồ Đề làm chủ.

- Phẩm An Lạc Hạnh hiển thị: Mỗi cá nhân do phát tâm, bèn tu hành đúng như lời dạy. “Tu hành” nói thông tục là “thực hiện”. Phát tâm Bồ Đề rồi, tất nhiên phải tiến bước trên con đường Bồ Đề, nhưng phải biết đúng pháp, đúng luật. Trong phẩm này có những lời giáo hóa rất hay.

- Phẩm Như Lai Thọ Lượng hiển thị: Mỗi cá nhân do tu hành bèn chứng đắc Bồ Đề vô thượng tối cao, vì đã có thực hiện, tất nhiên chẳng luống qua, tất nhiên có thâu hoạch.

- Còn như phẩm Phổ Môn đang được giảng ở đây thì hiển thị vô trụ Đại Bát Niết Bàn của mỗi cá nhân chứng đắc, bởi thế mới có thể chẳng trụ trong sanh tử, chẳng trụ Niết Bàn mà độ sanh, như những gì đức Quán Âm đã biểu hiện chính là thuyết minh hay nhất của vô trụ Đại Bát Niết Bàn.

Nếu nói về phương diện tu học Phật pháp thì phát tâm, tu hành,

chứng quả là ba mức độ lớn. Chỉ vì cực quả để chứng đắc trong Đại Thừa có hai loại: Quả đại Bồ Đề và quả đại Niết Bàn, cho nên phân thành hai phẩm (Thọ Lượng và Phổ Môn). Theo cách phân tích này, ta thấy bốn phẩm này là bốn phẩm tối trọng yếu trong toàn bộ kinh Pháp Hoa, ba phẩm kia chính là chị em của phẩm Phổ Môn.

Trong hai mươi tám phẩm của kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn đứng vào thứ hai mươi lăm. Ở trên, đã nêu lên nội dung của bốn phẩm tối trọng yếu, ở đây, chẳng ngại gì lại nêu lên nội dung của hai mươi tám phẩm. Theo cổ đức phán định, hai mươi tám phẩm được chia thành hai bộ phận lớn, tức là như tông Thiên Thai gọi là Tích Môn và Bản Môn. Nay theo thứ tự, thuyết minh như sau:

Mười bốn phẩm đầu thuộc về Tích Môn, mười bốn phẩm sau thuộc về Bản Môn. Hai danh từ Bản Môn và Tích Môn mọi người nghe đến thấy rất xa lạ mà cũng chẳng dễ hiểu, lẽ đương nhiên phải giải thích đại lược.

“Bản” (本) có nghĩa là căn bản. Từ căn bản mà nhìn Thích Ca Mâu Ni Phật, thì đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã sớm thành Phật từ lâu, thành Phật rất sớm, vượt ngoài sự tưởng tượng của chúng ta. Trong phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ mười sáu, có đoạn nói như thế này:

“Nhất thiết thế gian, nhân cập A Tu La, giai vị kim Thích Ca Mâu Ni Phật, xuất Thích Thị cung, khứ Già Da thành bất viễn, tọa u đạo tràng, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nhiên thiện nam tử! Ngã thật thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên, bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp. Thị như ngũ bách thiên vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới, giả sử hữu nhân, mạng vi vi trần, quá u Đông phương ngũ bách thiên vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ quốc, nãi hạ nhất trần, như thị Đông hành, tận thị vi trần... Thị chư thế giới, nhược trước vi trần cập bất trước giả, tận dĩ vi trần, nhất trần nhất kiếp, ngã thành Phật dĩ lai, phục quá u thử bách thiên vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ kiếp”.

(Hết thầy thế gian: Trời, người và A Tu La, đều cho rằng Thích Ca Mâu Ni Phật rời khỏi cung họ Thích, đến thành Già Da chẳng xa, ngồi nơi đạo tràng, đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thế nhưng thiện nam tử! Thực sự từ khi ta thành Phật đến nay là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp. Ví như năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới, giả sử có người nghiền thành vi trần, đi qua năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ cõi ở phương Đông mới bỏ xuống một hạt bụi, đi về phía Đông như thế cho đến hết số bụi ấy... Các thế giới ấy, dù chẳng bỏ xuống hay

không bỏ xuống một hạt bụi, đều coi là vi trần hết. Cứ mỗi hạt bụi là một kiếp. Ta từ khi thành Phật đến nay lại còn nhiều hơn số đó trăm ngàn na-do-tha a-tăng-kỳ kiếp).

Do đây biết rằng đức Phật thành Phật, thật đã rất lâu xa về trước, tuyệt đối chẳng phải như mọi người thường tưởng chỉ hơn hai ngàn năm trăm năm trước, đức Thích Ca mới thành Phật.

“Tích” (迹) có nghĩa là tỏ lộ dấu vết, tức là sau khi đấng Thích Tôn đã thành Phật từ lâu xa rồi, thường trong các thế giới thị hiện giáo hóa chúng sanh. Phạm những gì Phật thị hiện đều gọi là Tích cả. Tích từ do Bản mà có – “*tùng bản thù tích*” (từ căn bản thị hiện ra) – đương nhiên Tích chẳng phải là Căn Bản. Kinh Phạm Võng ghi: “*Ngô kim lai thử thế giới bát thiên phần, vị thử Sa Bà thế giới, tọa Kim Cang Hoa Quang Vương tòa...*” (Ta nay đến thế giới này tám ngàn lượt, vì thế giới Sa Bà này ngồi trên tòa Kim Cang Hoa Quang Vương...) cố nhiên cũng là “*thù tích*”.

Kinh Pháp Hoa chép:

“Tự từng thị lai, ngã thường tại thử Sa Bà thế giới, thuyết pháp giáo hóa, diệt u dư xử bách thiên vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ quốc đạo sư chúng sanh.

Chư thiện nam tử! Ư thị trung gian, ngã thuyết Nhiên Đăng Phật đấng, hựu phục ngôn kỳ nhập u Niết Bàn, như thị giai dĩ phương tiện phân biệt”.

(Từ đây trở đi, ta thường trụ trong thế giới Sa Bà này thuyết pháp giáo hóa, cũng ở trong trăm ngàn ức vạn na-do-tha a-tăng-kỳ cõi nước ở phương khác làm đạo sư cho chúng sanh.

Này các thiện nam tử! Trong những khoảng đó, ta nói Nhiên Đăng Phật v.v... lại còn nói sẽ nhập Niết Bàn, như thế đều là dùng phương tiện phân biệt).

Đây cũng là Tích, chẳng phải là Bản.

Nói chung, những gì chúng ta biết về đức Thích Ca Mâu Ni đều là những sự thuộc phương diện Tích Môn, còn những sự thuộc về phương diện Bản Môn, chúng ta chẳng thể suy lường hiểu thấu nổi!

Vì sao đức Phật thường thị hiện chẳng ở lâu dài, giáo hóa trong thế gian? Phải biết: Đây cũng là điều khổ tâm bất đắc dĩ của đức Phật. Nguyên nhân là vì chúng sanh thường quen thói, cứ hễ thường trông thấy Phật bèn thấy Phật rất bình thường, chẳng chịu theo đúng pháp đức Phật đã dạy để tu hành. Phẩm Như Lai Thọ Lượng kinh Pháp Hoa có đoạn: “*Nhược Phật cứu trụ u thế, bạc đức chi nhân, bất chủng thiện*

*căn, bản cùng, hạ tiện, tham trước ngũ dục, nhập u ức tưởng vọng kiến
võng trung. Nhược kiến Như Lai thường tại bất diệt, tiện khởi kiêu tú,
nhi hoài yếm đãi, bất năng sanh u nan tạo chi tướng, cung kính chi tâm”*
(Nếu đức Phật ở lâu trong đời, kẻ đức mỏng chẳng trông thiện căn, bản
cùng, hạ tiện, tham đắm ngũ dục, lọt vào trong lưới ức tưởng vọng kiến.
Nếu thấy Như Lai thường trụ bất diệt, càng khởi lòng kiêu căng, chán
ngán, giải đãi, chẳng thể sanh ý tưởng khó gặp, khởi lòng cung kính).
Bởi thế đức Phật chẳng thể không nhiều lần thị hiện giảng sanh, nhiều
lần thị hiện nhập diệt, để cao độ cảnh giác chúng sanh.

8. Giải thích đề mục kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Đã lược giảng tên gọi phẩm này, tôi lại giảng sơ lược tựa đề kinh này. Bốn chữ Diệu Pháp Liên Hoa nếu giảng nghiêm túc rất phức tạp, nội một chữ Diệu thôi, Thiên Thai Trí Giả đại sư phải giảng chín mươi ngày. Câu nói “*cửu tuần đàm Diệu*” (chín tuần⁶ giảng chữ Diệu) đã trở thành một giai thoại khoái trá trong lịch sử giảng kinh Trung Quốc. Bởi thế, muốn giải thích chi tiết trong một thời gian ngắn ngủi, đương nhiên là chẳng thể được, chỉ đành nói giản lược mà thôi.

Chữ Pháp trong Diệu Pháp chỉ hết thảy pháp, như pháp thế gian, pháp xuất thế gian, pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp hữu vi, pháp vô vi, pháp phàm phu, pháp thánh nhân v.v... không pháp nào chẳng bao hàm trong đó. Các pháp như thế, mỗi mỗi thuyết minh, đương nhiên là chẳng thể, mà thật ra cũng chẳng cần thiết. Bởi thế, Phật giáo đem vô lượng vô biên pháp quy nạp thành ba loại lớn; đó là tâm pháp, chúng sanh pháp và Phật pháp. Bất luận loại pháp nào cũng đều hết sức vi diệu; bởi thế gọi là Diệu Pháp, tức là: Tâm pháp là diệu, chúng sanh pháp là diệu, Phật pháp cũng là diệu. Tách riêng từng pháp cố nhiên là diệu, nhưng ba pháp chẳng sai biệt lại càng diệu hơn nữa; nói “*tâm, pháp và chúng sanh, ba pháp ấy không sai biệt*” chính là nói về ý này. Đạo lý này rất sâu, tuy nghe chẳng dễ hiểu, nhưng Diệu Pháp chẳng thể nghĩ bàn ai ai cũng sẵn có, tuyệt đối chẳng thể coi thường. Sở dĩ, chúng sanh là chúng sanh là vì mê mất diệu pháp này, sở dĩ chư Phật thành Phật là vì giác ngộ diệu pháp này. Bởi thế, giờ đây, tất yếu lại phải phân biệt [từng pháp]!

Vì sao tâm pháp là diệu? Muốn hiểu điều này, trước hết phải hiểu rõ mười pháp giới đã nói ở trên. Mười pháp giới là địa ngục, ngạ quỷ,

⁶ Trong tiếng Hán cổ, “tuần” (旬) có nghĩa là mười ngày.

súc sanh, A Tu La, người, trời, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật. Mười pháp giới này nếu nói tách ra thì sai biệt bất đồng, rất dễ hiểu, nhưng “*giới giới hồ cụ*” (mỗi một giới có đầy đủ các giới khác), nghĩa ấy sâu rộng, rất khó hiểu rõ.

Nói “*giới giới hồ cụ*” nghĩa là trong mỗi một giới đều có đủ chín giới khác. Chẳng hạn như địa ngục pháp giới, chẳng phải chỉ là mình địa ngục pháp giới, nó vẫn có đủ chín pháp giới khác, thậm chí nói đến Phật pháp giới, chẳng phải là một Phật pháp giới mà còn có đủ chín giới khác nữa. Mỗi giới có đủ mười giới, tổng cộng là bách giới (10x10=100); một trăm giới ấy, trong một niệm tâm của mỗi người chúng ta đều có đủ. Chẳng hạn như trong nhân pháp giới, lấy một niệm hiện tiền làm trung tâm, thì phàm ai có tâm, không ai chẳng khởi tâm động niệm, trong từng thời khắc khởi lên những niệm tâm sai khác. Có lúc khởi một niệm sân tâm, bèn rơi vào địa ngục pháp giới. Có lúc khởi lên một niệm tham tâm, bèn rơi vào ngạ quỷ pháp giới. Có lúc khởi một niệm ngu si bèn rơi vào súc sanh pháp giới. Có lúc khởi một niệm ghen ghét bèn rơi vào Tu La pháp giới. Có lúc khởi lên một niệm Giới Thiện (Ngũ Giới, Thập Thiện), bèn thuộc nhân loại pháp giới. Có lúc khởi niệm Thập Thiện, Tứ Thiên, Bát Định bèn rơi vào Thiên pháp giới. Có lúc khởi một niệm Chân Không bèn thuộc vào Thanh Văn pháp giới. Có lúc khởi một niệm duyên khởi, bèn thuộc vào Duyên Giác pháp giới. Có lúc khởi một niệm đại Bồ Đề tâm bèn thuộc vào Bồ Tát pháp giới. Có lúc khởi một niệm tâm từ bi, bình đẳng bèn thuộc vào Phật pháp giới. Nhân pháp giới có đủ mười pháp giới như thế. Chín giới kia cũng có đủ mười pháp giới giống hệt như vậy. Mỗi giới có đủ mười giới tạo thành bách giới, bách giới ở ngay trong một niệm tâm. Tâm pháp chẳng thể nghĩ bàn, bởi thế nói “*tâm pháp là diệu*”.

Trong một niệm tâm của chúng sanh đã có đủ mười pháp giới, cho thấy Thích Ca, Di Đà tâm ta vốn sẵn đủ. Bởi thế, Đại Thừa Phật pháp thường nói: “*Tâm này làm Phật, tâm này là Phật*”, tức là diễn tả rõ rệt: Ngay nơi một niệm tâm của chúng sanh chính là Phật, hoặc từ trong một niệm tâm của chúng sanh có thể tu hành thành Phật. Theo đây, có thể nói: “*Tâm này là Bồ Tát, tâm này làm Bồ Tát*”. Bồ Tát do một niệm tâm của chúng ta tạo thành, chỉ cần chúng ta muốn làm Bồ Tát thì ngay khi đó liền có thể thành Bồ Tát. Chẳng những thế, tâm này còn là Bồ Tát, Bồ Tát chẳng ở ngoài tâm chúng sanh. Đây là đứng trên lập trường của bậc thánh giả xuất thế gian mà nói, nên bảo “*tâm pháp là diệu*”.

Nếu đứng trên lập trường pháp thế gian mà nói, cũng có thể biểu

hiện đạo lý giống hệt như vậy. Chẳng hạn như thiên đường, địa ngục là do đâu mà thành? Thiên đường, địa ngục vốn không lối, chỉ do con người tự tạo đó thôi. Con đường lớn sáng sủa đi đến thiên đường do chính mình mở lối. Con đường tối tăm, gập ghềnh vào địa ngục cũng do chính mình tiến vào. Người khác chẳng thể bồng quý vị lên thiên đường, hay đẩy quý vị vô địa ngục. “*Tâm này có sẵn địa ngục, tâm này tạo địa ngục; tâm này sẵn có thiên đường, tâm này tạo thiên đường*”. Thiên đường, địa ngục đều là do người tạo, chứng minh một niệm tâm của ta là chẳng thể nghĩ bàn, bởi thế nói “*tâm pháp là diệu*”.

Vì sao biết các pháp đều do tâm sanh? Kinh Lăng Nghiêm dạy: “*Tâm sanh tắc chủng chủng pháp sanh, tâm diệt tắc chủng chủng pháp diệt*” (Tâm sanh thời các pháp sanh, tâm diệt thời các pháp diệt), do đây biết tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian đều do tâm sanh khởi mà chúng bèn sanh khởi. Nếu như chẳng có cái niệm tâm hiện tiền ấy, hết thảy pháp đều bất khả đắc! Đáng tiếc con người ngày ngày vận dụng cái niệm tâm ấy, nhưng chẳng có ai thực sự nhận thức cái niệm tâm ấy. Nếu thực sự nhận thức được thì mọi vấn đề đều giải quyết được cả. Cổ đức đã hình dung cái tâm trọng yếu như thế này:

*Nhược nhân thức đắc tâm,
Đại địa vô thốn thổ.
(Nếu người biết được tâm,
Đại địa không tác đất).*

Bởi thế, trong đời người, quan trọng nhất là nhận thức được cái tâm của chính mình. Tuy rõ ràng là tâm luôn tồn tại và hiện diện trong từng thời khắc, nhưng muốn nhận thức nó, chẳng thể tưởng tượng hình dung là được. Bởi lẽ, chân tướng cái tâm niệm vốn sẵn có của chúng ta từ vô thủy đã bị những thứ khác che lấp, nếu chẳng trải qua một phen đồ công cạo chất dơ, mài sáng, không cách chi nhận thức được chân tướng. Vì vậy, Phật pháp nói phải tu tâm.

Vì sao chúng sanh pháp là diệu? Nói “*chúng sanh*” là muốn nói đến mỗi một kẻ hữu tình chúng ta. Hoạt động của mỗi một hữu tình trong thế gian chẳng ngoài ba nghiệp thân - khẩu - ý. Bất luận trên phương diện nào, các hoạt động của ba nghiệp đều bị phiền não chỉ huy; bởi thế tạo tác rất nhiều sự nghiệp hữu lậu thiện hay ác. Do vì nghiệp thiện hay ác lôi kéo, dẫn dắt, bèn luân hồi trong sanh tử, cảm thọ các sự thống khổ. Do đây biết rằng: Tất cả chúng sanh trong thế gian này,

chẳng có gì khác ngoài ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ luân chuyển. Từ ba thứ này mà quán sát, chỉ có thể nói là thô, sao lại nói là diệu? Chẳng sai! Nhưng nói trên phương diện khác, nói “*thô chính là diệu*” chẳng trở ngại gì! Câu này hiểu như thế nào? Như Phật Quả tối cao vô thượng, gồm đủ ba đức Bát Nhã, Giải Thoát, Pháp Thân là do đâu mà có? Chẳng phải là từ ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ hay sao? Ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ đổi thành ba đức Bát Nhã, Giải Thoát, Pháp Thân, tức là ý nghĩa “*thô chính là diệu*”.

Ba thứ Hoặc - Nghiệp - Khổ rõ ràng thuộc về sanh tử, sao có thể nói là ba đức? Đối với đạo lý này, thực sự cần phải giải thích thêm như sau:

Thường nhân luôn cho rằng những phiền não tham, sân, si v.v... có thật, nên cứ bị hãm trong rừng rậm phiền não chẳng ra được. Thật ra, phiền não có tánh chất thực tại chi đâu? Vẫn là do những mối quan hệ kích phát mà sanh khởi đó thôi! Chỉ cần những nhân duyên bên ngoài khiến cho phiền não sanh khởi chẳng còn nữa thì há còn thực sự có phiền não nữa ư? Nếu hiểu rõ phiền não chẳng có tự tánh thì ngay khi đó phiền não trở thành trí huệ. Bởi thế, suy cầu tự thể của trí huệ, sẽ thấy nó vốn ở trong phiền não.

Lìa khỏi phiền não để tìm trí huệ, biết tìm trí huệ ở đâu? Căn bản là chẳng thể được, bởi thế, trong kinh thường nói “*phiền não tức Bồ Đề*”. Ai nói tìm cầu trí huệ ngoài phiền não thì chẳng hiểu rõ tánh của phiền não là Không vậy! Nếu biết rõ một niệm tâm của chính mình, hiểu rõ thấu triệt rằng “*phiền não chẳng có tự thể thực sự*” thì sẽ tự hiểu được phiền não chính là Bát Nhã đức.

Vì sao nói nghiệp lực chính là giải thoát? Bao nhiêu nghiệp lực thiện ác của chúng ta đều do phiền não duy trì, tạo tác. Nhưng hết thủy hành vi, hoạt động chẳng thể đơn độc phát khởi tác dụng, phải cùng do những điều kiện hòa hợp mà phát sanh. Như hành thiện nghiệp bố thí, chẳng có người nhận vật bố thí, sao có thể thành tựu được nghiệp thí? Như ác nghiệp sát sanh, không có người bị sát hại, sao thành được sát nghiệp? Các nghiệp hữu lậu khác như trì giới, tu định v.v... không nghiệp nào chẳng vậy. Lúc nghiệp lực thành thực thì phải thọ sanh, lúc nghiệp lực tiêu tán bèn tận diệt.

Nhìn từ lập trường của chúng sanh, chúng sanh đều vì nghiệp lực sanh diệt mà bèn sanh diệt. Qua Đông, qua Tây, lên trời, xuống đất đều là do nghiệp lực lôi dẫn chẳng được tự tại; nào biết đó là vọng tưởng, phân biệt, chứ thực sự, nghiệp tánh vốn Không! Chẳng hiểu rõ nghiệp

tánh vốn là Không thì tựa hồ bị nghiệp lực ràng buộc, chẳng được tự do tự tại. Nếu liễu giải nghiệp tánh không tịch, ngay lập tức sẽ được tự tại giải thoát; bởi thế, nghiệp chính là Giải Thoát Đức.

Vì sao nói khổ báo chính là Pháp Thân? Quả báo sanh mạng sanh tồn trong thế gian vì sao là khổ? Trong kinh đức Phật nói: Sanh diệt là khổ, vô thường là khổ. Do sanh mạng chẳng vĩnh hằng, biến hóa chẳng ngừng trong từng thời khắc, sanh diệt, diệt sanh biến đổi vô thường, bởi thế, bị thống khổ tập kích không ngừng. Chúng sanh lưu chuyển sanh tử, từ vô thủy đến nay là sanh rồi diệt, diệt rồi lại sanh, sanh diệt, diệt sanh, tạo thành một cuộc sống tồn tại chẳng ngừng. Sanh diệt, diệt sanh, tựa hồ có tự tánh chân thật, do sanh diệt bèn có thống khổ, chẳng có cách nào giải quyết. Nhưng sanh diệt do duyên mà có, sanh nhưng không thật sanh, diệt cũng chẳng thật diệt, sanh diệt là Không, vô tự tánh. Vô sanh mà sanh, vô diệt nhưng diệt, sanh diệt như thế tức là Như Lai Pháp Thân. Như Lai chứng đắc Pháp Thân tức là chứng đắc tự thể bất sanh bất diệt. Do đây chúng tỏ: Ngay nơi quả báo sanh diệt của chúng sanh chính là Pháp Thân đức của Như Lai.

Do Hoặc, Nghiệp, Khổ mà chúng sanh sẵn có chính là ba đức Bát Nhã, Giải Thoát, Pháp Thân của Như Lai nên chúng sanh pháp là diệu.

Tâm pháp diệu và chúng sanh pháp diệu đã giảng rồi, sau cùng lại giảng vì sao Phật pháp là diệu. Phật là Phật Đà chứng đắc Bồ Đề tối cao vô thượng. Phật Đà là bậc đại thánh đoạn sạch hết thủy phiền não, giải quyết hai thứ sanh tử, chứng đắc giải thoát rốt ráo. Dùng Phật nhãn quán sát hết thủy, hết thủy mọi thứ không gì chẳng phải là vi diệu chẳng thể nghĩ bàn. Cố nhiên, chúng sanh là chúng sanh trong tâm Phật, vạn vật cũng là vạn vật trong tâm Phật. Mọi pháp đều là Thật Tướng, pháp nào cũng đều là Bát Nhã, đâu còn có cái này, cái kia sai biệt? Bởi thế, Phật trọn chẳng có pháp nào khác, cái được Ngài chứng đắc cũng chỉ là chúng sanh pháp và tâm pháp. Nói *“tâm này là Phật, tâm này làm Phật”* chính là ý này. Phật vốn có nghĩa là chẳng mê, cũng có nghĩa là Giác. Một niệm tâm hiện tiền của chúng ta chỉ cần chẳng bị trần cảnh khách quan làm mê, ngay khi đó chính là Phật. Kinh nói: *“Nhất niệm bất sanh, tức Như Như Phật”* (Một niệm chẳng sanh chính là Như Như Phật) chính là ý này. Bởi thế, Phật pháp là diệu.

Tổng hợp Phật pháp diệu, chúng sanh pháp diệu, tâm pháp diệu thì gọi là Diệu Pháp; nhưng diệu pháp ấy chẳng thể suy nghĩ, phân biệt mà hiểu được nổi. Đồng thời, diệu pháp chẳng thuộc bên ngoài, vốn là sẵn có. Phàm ai có tâm, không ai chẳng có diệu pháp này, chẳng qua

chúng sanh chưa thể chứng đắc đó thôi! Làm thế nào mới có thể chứng đắc diệu pháp này? Tùy cách tu hành của mỗi người mà nói khác nhau: Có người nói diệu pháp chẳng dễ chứng đắc, có người nói diệu pháp chứng đắc chẳng khó khăn chi lắm, có người nói diệu pháp chứng đắc chẳng khó chẳng dễ. Ba cách nói bất đồng. Bây giờ, tôi sẽ lấy chuyện vợ chồng và con cái Bàn Cư Sĩ đàm đạo trong Phật giáo Trung Quốc làm ví dụ.

Bàn Cư Sĩ là một vị đại cư sĩ hữu danh của Trung Quốc, nhà vốn rất giàu có, có thể nói là bậc phú ông giàu có trăm vạn, nhưng sau khi ông ta lãnh hội Phật pháp, bèn đem hết thầy của cải trong nhà ném xuống sông Hán Dương, cả nhà chọn cuộc sống thật đạm bạc, chuyên tâm nhất ý tu học Phật pháp. Trong quá trình tu học, chợt có một ngày nọ, lúc mọi người quây quần cùng thảo luận sự tu hành khó dễ. Cuộc thảo luận ấy diễn ra như sau:

Trước hết, Bàn Cư Sĩ nói: Dụng công chẳng phải là chuyện dễ, muốn chứng diệu pháp vốn sẵn có cũng khó lắm. Khó đến mức độ nào? Ông ta nói: “*Nan! Nan! Nan! Thập học chi ma thụ thượng than!*” (Khó! Khó! Khó! Mười học mè rải đều lên cây). Từng hạt mè rải phơi trên đất bằng đương nhiên rất dễ, nếu muốn phơi trên những cây cao, có phải là một chuyện rất khó hay chẳng? Ý ông ta nói: Chúng ta bình thường khởi tâm động niệm đều thuận theo hư vọng, phân biệt, tự nhiên rất dễ đi trên con đường tham ái chấp trước quen thuộc. Bây giờ muốn thay đổi niệm tâm đó, hướng theo con đường tu chứng, từ trước vốn chưa có lối mòn người đi thành đường, bởi thế, đi trên đó chẳng tránh khỏi cảm thấy rất khó khăn! Đúng là như vậy đó, bởi lẽ chẳng dễ gì định được cái tâm thức của chúng ta, quý vị muốn nó như thế này, nó lại chệch qua cái khác, quý vị muốn nó hướng về Đông, nó lại chệch sang Tây. Quý vị muốn nó chuyên chú vào một cảnh giới, nó chẳng ngừng rong ruổi hướng ngoại. Bởi vậy, đường tu hành rất khó!

Bàn Cư Sĩ trình bày kinh nghiệm tu chứng xong, tiếp đó, bà Bàn cũng nêu ý kiến: Trong quá trình tôi tu chứng, tôi chẳng cảm thấy khó khăn như ông, lại cảm thấy rất dễ. Bà nói: “*Di! Di! Di! Bách thảo đầu thượng tổ sư ý. Niêm lai vô bất thị, thúy trúc hoàng hoa, vô phi Bát Nhã*” (Dễ! Dễ! Dễ! Ý tổ sư trên đầu trăm ngọn cỏ, cứ nhón lấy, không chỗ nào là chẳng phải. Trúc biếc, hoa vàng, không gì chẳng phải là Bát Nhã). Ý bà nói: Những điều gì mắt mình trông thấy, không thứ gì chẳng phải là ý tổ sư. Những vật mình thuận tay nắm lấy, không gì chẳng phải là diệu pháp. Như viên phấn đang cầm trong tay đây thoạt nhìn chẳng có

ý nghĩa gì; nhưng nếu hiểu rõ duyên khởi tánh không, sẽ ngay lập tức thấy Thật Tướng, cũng chính là diệu pháp. Hiểu rõ như thế thì có khó khăn gì cơ chứ? Bởi thế, tôi cho rằng tu hành rất dễ. Nếu chẳng thể tìm được ý tổ sư trên đầu trăm ngọn cỏ, cứ cho đó là những ngọn cỏ tâm thương, sẽ rất khó chứng ngộ. Nếu lãnh hội thì mắt thấy, tai nghe, một ngọn cỏ, một cái cây đều là diệu pháp, còn có khó khăn gì nữa cơ chứ?

Bà Bàng nêu ý kiến xong, cô con gái Linh Chiêu cũng đưa ý kiến: Theo kinh nghiệm tu hành của con, chẳng khó khăn như bố nói, cũng chẳng dễ dàng như mẹ nói, mà là “*dã bất nan, dã bất dị, cơ lai ngật phạn, bì lai thùy!*” (Cũng chẳng dễ, cũng chẳng khó, đói ăn cơm, mệt thì ngủ). Khác nào con nít nói giỡn “*đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ*”, có phải vậy chẳng? Vẫn là nói về cách dụng công tu hành, nhưng đơn giản, trực tiếp, kỳ diệu không sao diễn tả được! Nào biết trong đây có đạo lý lớn lao, chẳng phải nói giỡn đâu nhé! Bây giờ tôi dẫn công án “*đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ*” để làm cước chú.

Có lần, Hữu Nguyên luật sư đến gặp Đại Châu Huệ Hải thiền sư, hỏi:

- Hòa thượng tu đạo còn dụng công hay chẳng?

Ngài Huệ Hải trả lời:

- Đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ.

- Có phải hết thầy mọi người đều dụng công giống như thầy hay không?

- Chẳng giống!

- Vì sao không giống?

- Bọn họ lúc ăn cơm chẳng chịu ăn cơm, phải sắp đặt trăm thứ; lúc ngủ chẳng chịu ngủ, tính toán ngàn mối, cho nên chẳng giống!

Bọn chúng sanh ta đúng thật là “sắp đặt trăm thứ, tính toán ngàn mối”, đến nỗi ăn cơm, ngủ nghỉ chẳng an, chuyện tu đạo đương nhiên chẳng cần bàn đến nữa! Mục đích của tu đạo là thể nhận (thấu hiểu, nhận thức) bản tánh của chính mình, đói thì phải ăn, mệt cần phải ngủ, cũng chỉ là một sự trong bản tánh của mình. Chỉ vì có những điều cần phải sắp đặt, tính toán nên bị che lấp chẳng thể thấu hiểu, nhận thức được. Nếu diệt hết những cái cần phải lo lắng, tính toán, thì ăn cơm, ngủ nghỉ, không lúc nào chẳng phải là tu đạo kiên tánh? Bởi thế, Huệ Hải thiền sư nói: “*Hiểu đạo thì đi, đứng, nằm, ngồi, không gì chẳng phải là đạo. Ngộ pháp thì dọc ngang tự tại, không gì chẳng phải là pháp*”. Do ý chỉ này, khi nói “*đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ*” chính là lúc hành giả tu đạo. Nếu có hành nhân một mặt tu đạo, một mặt lo toan, tính toán, đương nhiên

khó thể tiên bộ. Nếu như đạt được: Suốt ngày ăn cơm chưa từng cắn trúng một hạt gạo; suốt ngày ngủ nghe, chưa từng khởi điên đảo vọng tưởng; ngay khi đó chính là diệu pháp. Cô Linh Chiêu nói “*đói thì ăn cơm, mệt thì ngủ*” đích xác là nói về kinh nghiệm tu hành của cô, mà cũng chính là cảnh giới chứng ngộ đặc thù của cô.

Diệu pháp, mỗi cá nhân đều vốn sẵn có, vấn đề là chúng ta có nhận thức được hay không? Nếu từ dụng công mà đạt được chứng ngộ thì diệu pháp chính ngay đó, cái căn bản là chẳng cần cầu từ bên ngoài. Nếu chẳng khéo dụng công tu hành cho khéo hợp thì diệu pháp xa xôi lắm, không cách gì thấy được căn bản. Tuy nói như thế, nhưng chẳng có gì bị mất, thủy chung vẫn tồn tại, chỉ cần xoay lại quán nơi tự tâm, lúc nào cũng có thể đạt được.

Trên đây là giảng về lý Diệu Pháp thực sự rất vi diệu, chẳng dễ hiểu được nổi, bởi thế mới riêng nêu lên hoa sen làm ví dụ để nói rõ diệu pháp khó hiểu, khó nhận biết trọn vẹn. Trong thế gian có rất nhiều thứ hoa khác nhau, nhưng để hiển thị Diệu Pháp, chỉ dùng hoa sen chứ không dùng hoa nào khác. Hoa sen khác với những loại hoa khác như sau: Các hoa khác phải nở hoa rồi mới kết quả, riêng mình hoa sen lúc nở hoa cũng là lúc kết quả. Đó là “*hoa quả đồng thời*”. Hoa sen là hoa quả đồng thời, tượng trưng cho Diệu Pháp nhân quả bất nhị. Bởi thế dùng hoa sen làm thí dụ, không có gì thích đáng hơn!

Nhưng điểm đặc sắc nhất của hoa sen đã được ngài Thiên Thai dùng ba câu để diễn tả tánh đặc biệt của nó như sau:

1) “*Vì liên cố hoa*” (Vì hạt sen mà nở hoa):

Chữ “liên” ở đây là “liên tử” (hạt sen), hạt sen cũng chính là trái [của cây sen]. Vì sao Sen nở hoa? Chính là vì hạt sen mà có hoa; hoa và hạt đồng thời; ví như Phật vì Thật mà bày Quyền. Dưới cội Bồ Đề, đức Phật ngộ chứng diệu pháp Thật Tướng, không giấu riêng pháp mình đã chứng mà muôn đem giảng cho chúng sanh nghe. Diệu pháp quá mầu nhiệm, chúng sanh chẳng thể tiếp nhận; bởi thế, Ngài chẳng dám tuyên thị ngay. Kinh Pháp Hoa chép:

Ngã pháp thậm thâm diệu,

Vô tín, vân hà giải?

(Pháp ta thật thâm diệu,

Không tin, sao hiểu được?)

Muôn hiểu diệu pháp, trước hết phải có tín tâm. Không có tín tâm, làm sao hiểu được? Chẳng hiểu vẫn chưa sao, nhưng nếu vì chẳng hiểu mà đâm ra phỉ báng thì chẳng những vô ích đối với chúng sanh, lại còn bất lợi hết sức lớn; bởi vậy, trong lúc ấy, đối với những pháp sẽ nói hay chẳng nói, Phật phải một phen cân nhắc. Sau khi suy xét như thế, biết pháp chưa được nói ấy vô ích đối với chúng sanh, do không có biện pháp gì, bèn miễn cưỡng vận dụng phương tiện thiện xảo, trước hết tuyên nói những pháp quyền nghi để chúng sanh có thể tiếp nhận được. Chẳng hạn như pháp Nhân Thiên thừa, pháp của thánh giả Nhị Thừa, đều là những pháp Phật vì chúng sanh mà phương tiện nói. Vì sao Phật nói Quyền? Chính là vì Thật mà nói Quyền. Trong thời gian ấy, tuy nói các thứ phương tiện, nhưng mục đích cuối cùng vẫn là vì liễu giải pháp chân thật. Như kinh Pháp Hoa nói:

*Tuy thuyết chủng chủng đạo,
Kỳ thật vị Phật thừa.
(Tuy nói các thứ đạo,
Nhưng thật vì Phật thừa).*

Chính là thuyết minh hay nhất về đạo lý “vì Thật khai Quyền”.

2) “*Hoa khai liên hiện*” (Hoa nở hạt hiện):

Hạt sen đến lúc nào mới thấy xuất hiện rõ ràng? Ngay trong lúc hoa vừa nở, hạt sen đã hiện rõ trên gương sen, trọn chẳng đợi đến lúc hoa nở rụng hết cánh rồi, hạt sen mới xuất hiện. Đây ví như Phật khai Quyền hiển Thật, Như Lai dùng các phương tiện quyền xảo để thuyết pháp cho chúng sanh, từ từ điều phục căn tánh chúng sanh cho thuần thực, đến khi nào cơ duyên chín muồi, xem thấy chúng sanh có thể tiếp nhận được diệu pháp, trong hội Pháp Hoa, Phật bèn khai Quyền hiển Thật, bảo đại chúng trong pháp hội: Hết thảy các pháp đã nói trong quá khứ đều là phương tiện, đều là những con đường phụ trợ của Nhất Thừa. Phật pháp thực sự rốt ráo chỉ có một Phật thừa, không có hai thừa, ba thừa. Bởi thế kinh Pháp Hoa dạy:

*Duy hữu Nhất Thừa pháp,
Vô nhị, diệc vô tam.
...Nhược hữu văn pháp giả,
Vô nhất bất thành Phật.*

(Chỉ có pháp Nhất Thừa,
Không hai, cũng không ba.
...Nếu có người nghe pháp,
Không ai chẳng thành Phật).

Muôn triệt để phơi bày chỉ thú diệu pháp Nhất Thừa rốt ráo thì phải khai trừ hết thảy những phương tiện thiện xảo đã nói trong quá khứ, đó là “*khai Quyền hiển Thật*”. Chư Phật do chứng diệu pháp này mà thành Phật, chúng sanh vì mê diệu pháp này nên là chúng sanh. Chúng sanh và Phật vốn cùng sẵn đủ diệu pháp này, đương nhiên chúng sanh có thể thành Phật. Kinh Pháp Hoa phơi bày rõ rệt chân lý này, bởi thế gọi là Diệu Pháp.

3) “*Hoa lạc liên thành*” (Hoa tàn hạt chín):

Đến khi nào hoa chánh thức tàn thì hạt sen đã hoàn toàn trở thành ăn được. Điều này ví như đức Phật phé Quyền lập Thật. Quyền là phương tiện chẳng thật, Thật là chân thật rốt ráo. Thật là chân thật rốt ráo đương nhiên phải nên lập, Quyền là phương tiện chẳng thật cố nhiên nên phé trừ. Đó là “*phé Quyền lập Thật*”. Thật ra, Phật ẩn sẵn Thật nơi Quyền, Quyền chính là Thật, rời Quyền há nào còn có Thật? Đương nhiên Quyền chính là Thật, đủ thấy Thật chẳng ngoài Quyền; bởi thế, hết thảy chúng sanh đều được thành Phật.

Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là thí dụ, hợp Diệu Pháp và Liên Hoa lại để nói thì chính là dùng Pháp và Dụ để đặt tên kinh. Kinh là dịch ý chữ Ấn Độ “Tu-đa-la”, chữ này thường giải thích, nên chẳng cần phải giảng lại nữa.

Năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là tên chung của bản kinh này, tám chữ Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm là tên riêng của phẩm này.

9. Giới thiệu giản lược tiểu sử dịch giả

Tựa đề kinh và tên phẩm đều đã giải thích sơ lược, nay sẽ tiếp tục giới thiệu đại lược về tiểu sử của dịch giả như sau:

Người dịch kinh này là pháp sư Cưu Ma La Thập (Kumārajīva); trong lịch sử dịch kinh Trung Quốc, Ngài là vị dịch kinh xuất sắc nhất. Ngài La Thập là người xứ Quy Tư (Kucha, Kutsi), cha tên Cưu Ma La Viêm (Kumārāyana), vốn là người Trung Ấn Độ, nhân sang chơi xứ Quy

Tư, quốc vương ngưỡng mộ ông đạo cao học rộng nên đặc biệt đem em gái mình gả cho, sau này sanh ra Pháp Sư Cưu Ma La Thập. Pháp sư khi còn thơ, không những thông minh hơn hẳn mọi đứa trẻ bình thường khác, mà phong độ của Ngài đúng là bậc thiếu niên lão thành nên có tên là Đồng Thọ (đứa trẻ già dặn, chững chạc).

Năm ngài La Thập lên bảy tuổi, vì mẫu thân xuất gia, Ngài cũng phát tâm xuất gia. Do mẹ Ngài là em của quốc vương, sau khi xuất gia được rất nhiều người cúng dường, cảm thấy quá phiền phức, trở ngại tu tập đạo nghiệp, bà bèn mang ngài La Thập qua nước Kế Tân (Kopen) cầu pháp. Ở Kế Tân, có một ngày, bà mẹ đến ngôi chùa nọ lễ Phật, ngài La Thập cũng đi theo. Thấy trên đại điện có một cái bát sắt, Sư đùa giỡn, đội bát sắt lên đầu, chẳng nghĩ nó nặng. Chập sau, mới nghĩ: “Bát sắt to như thế này, mình bé như thế này, làm sao giữ vững trên đánh được?” Nhân vì khởi vọng tưởng ấy, ngay lập tức cảm thấy áp lực nặng nề. Do vậy, Ngài ngộ lẽ “hết thấy tùy tâm chuyển, chẳng có tâm phân biệt, chẳng có quan niệm nặng hay nhẹ. Hễ có tâm phân biệt thì quan niệm nặng hay nhẹ cũng từ đó mà sanh”.

Sống ở Kế Tân hai ba năm, bà mẹ đem Ngài trở về bản quốc, đi qua một ngọn núi cao, trên núi có một La Hán thánh giả thấy La Thập là pháp khí, bèn bảo bà mẹ: “Bà phải khéo gìn giữ chú sa-di nhỏ này, đến năm ba mươi lăm tuổi, nếu nó chẳng phá giới cấm của Như Lai, sẽ có thể độ vô lượng vô biên chúng sanh”.

Kế Tân là đại bản doanh của Tiểu Thừa Phật giáo, pháp ngài La Thập đã học ở Kế Tân đương nhiên là Tiểu Thừa. Sau đây, Ngài đến nước Sa Lặc, vương tử con vua tên là Sa Xa xuất gia học tập Phật pháp, chuyên nghiên cứu Đại Thừa Phật pháp. Một ngày nọ, Sư đọc kinh Bát Nhã trong chùa, niệm đúng vào đoạn “*không bất khả đắc*”. Ngài La Thập nghe được, cảm thấy rất lạ, mình học ở nước Kế Tân “năm Uẩn là có, mười hai Xứ là có, mười tám Giới là có. Sao bây giờ vị pháp sư này lại niệm Ngũ Uẩn là Không, mười hai Xứ là Không, mười tám Giới là Không... hết thấy đều không, đạo lý gì thế?” Bởi thế bèn đến hỏi Sư vì sao nói “*không bất khả đắc*”? Nhân đó, đôi bên tranh cãi về Đại, Tiểu Thừa. Kết quả, ngài La Thập thất bại, bèn theo ngài Sa Xa học tập Đại Thừa Tánh Không của Bát Nhã. Chẳng lâu sau, chẳng những Ngài đạt tâm đắc nơi Đại Thừa Tánh Không mà còn trở thành bậc học giả hoàng dương Đại Thừa Tánh Không mạnh mẽ nhất. Không những mọi người được ngài La Thập cảm hóa trở thành hành giả của Đại Thừa Tánh Không, ngay đến cả nghiệp sư của ngài La Thập cũng được Ngài chuyển

hóa bèn tín phụng Đại Thừa.

Thân mẫu ngài La Thập sau đây lại từ Quy Tư qua Ấn Độ, lúc sắp lên đường bảo ngài La Thập: “Nay mẹ xa con, có mấy câu để lại cho con. Nếu Đại Thừa Phật pháp truyền đến Chấn Đán (Trung Hoa) sẽ có ích cho chúng sanh tại Chấn Đán, nhưng muốn truyền được qua đó chỉ nhờ vào sức con. Nhưng làm lợi cho họ, lại đại bất lợi cho con. Nếu chỉ vì con, mẹ chẳng tán thành con đi qua đó; nhưng vì hóa đạo (giáo hóa, dạy dỗ) nhân quần, mẹ lại chẳng thể ngăn con đi, bởi vậy chẳng biết như thế nào mới nên?”

Ngài La Thập nghe mẹ nói, chẳng do dự chút nào, đáp ngay: “Đại Sĩ xả kỷ vị nhân (bỏ mình vì người), chỉ cần chúng sanh được lợi ích, tự mình nào sợ cái khổ vạc sôi, lò than, thậm chí hy sinh tánh mạng chính mình cũng chẳng tiếc!”

Mẹ ngài La Thập nghe như vậy, liền an tâm rời khỏi ngài La Thập. Tinh thần xả kỷ của ngài La Thập có thể nói đã biểu lộ không sót qua mấy câu nói trên. Hành giả Đại Thừa Phật pháp phải nên có tinh thần đó!

Vào năm Hoằng Thi thứ Ba (401) trào Diêu Tần, ngài La Thập đến Trung Quốc. Diêu Tần là một trong mười sáu nước thời Ngũ Hồ Loạn Hoa, gọi là Diêu Tần để chỉ rõ chẳng phải là nước Tần của Tần Thủy Hoàng, cũng như chẳng phải là nước Tiên Tần của Phù Kiên, mà là nước Hậu Tần của Diêu Hưng. La Thập đến Trung Quốc vào triều đại này. Đương thời, vua Phù Kiên nhà Tiên Tần nghe danh ngài La Thập, ngưỡng mộ phi thường, đặc phái đại tướng quân Lữ Quang qua tận Quy Tư nghênh tiếp Ngài nhập Hoa. Lữ Quang thỉnh được ngài La Thập về đến Lương Châu, chợt nghe Phù Kiên tử trận, Diêu Trành nhà Hậu Tần tiếm hiệu tại Quan Trung. Lữ Quang bèn tuyên cáo độc lập tại Lương Châu, đặt quốc hiệu là Lương. Chỉ vì ngài La Thập túc trí đa mưu. Lữ Quang sợ ngài La Thập bị Diêu Trành lợi dụng nên Lữ Quang bèn cung dưỡng Ngài ở lại Lương Châu, chẳng cho Ngài sang Quan Trung về sau, Diêu Hưng nổi ngôi, do thâm tín Phật pháp, ngưỡng mộ tài đức, sở học của ngài La Thập, phái binh Tây chinh Lữ Long (đời sau của Lữ Quang), cưỡng bách ngài La Thập về Quan Trung, thờ làm quốc sư, cung dưỡng trong vườn Tiêu Dao để Ngài chuyên tâm nhất ý phiên dịch kinh điển. Tổng cộng, Ngài La Thập dịch được ba bốn trăm quyển kinh.

Những bản dịch kinh của ngài La Thập có đặc điểm lớn nhất là văn phong bóng bẩy, lưu loát, ý nghĩa hoàn thiện. Chẳng hạn như kinh Pháp Hoa, kinh Di Đà, kinh Duy Ma v.v... văn từ đều hay đẹp, được mọi

người thích đọc tụng. Chữ “*chiếu*” trong câu “*phụng chiếu dịch*” chỉ chiếu thư của hoàng đế, ý nói bản dịch kinh này do ngài La Thập tuân theo chiếu mạng của vua Diêu Hưng mà dịch.

Trong lịch sử dịch kinh Trung Quốc, có bốn nhà đại phiên dịch, nhưng hai ngài La Thập và Huyền Trang nổi tiếng nhất trong giới phiên dịch. Phật pháp Trung Quốc phong phú, hoàn bị, chẳng thể không quy công về hai vị đại dịch sư. Phật giáo Trung Quốc nếu trước chẳng có ngài La Thập, sau chẳng có ngài Huyền Trang, chẳng thể khởi sắc rạng rỡ như thế, tôi dám đoán chắc như thế.

Ngài La Thập tin những kinh Phật mình dịch chẳng sai lầm, nên sau khi tịch, hỏa thiêu, cuống lưỡi vẫn còn nguyên chẳng hoại. Bởi thế, đối với những kinh điển do ngài La Thập dịch, chúng ta phải như pháp phụng hành, tin sâu chẳng nghi.

“*Tam Tạng pháp sư*” có nghĩa là: Một mặt, ngài La Thập dùng giáo pháp trong Tam Tạng để hóa độ chúng sanh, là thầy người khác; một mặt nghiên cứu sâu xa Tam Tạng, tự lấy đại pháp làm thầy của mình; bởi thế xưng là Tam Tạng Pháp Sư.

II. Chánh thích kinh văn (*Phân giải thích chính vào kinh văn*)

1. Trường hàng biệt thị (*Giảng riêng về phần kinh văn trường hàng*)

1.1. Vấn đáp đặc danh sở dĩ (*Thưa hỏi duyên do [vì sao Bồ Tát] được danh hiệu [là Quán Thế Âm]*)

1.1.1. Đương cơ cử danh thỉnh vấn (*Vị đương cơ của pháp hội thưa hỏi*)

Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ Tát tức tùng tòa khởi, thiên dẫn hữu kiên, hiệp chưởng hướng Phật, nhi tác thị ngôn:

- Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát, dĩ hà nhân duyên danh Quán Thế Âm?

爾時無盡意菩薩。即從座起。偏袒右肩。合掌向佛。而作是言。世尊。觀世音菩薩。以何因緣。名觀世音。

(Lúc bảy giờ, Vô Tận Ý Bồ Tát liền từ tòa ngồi đứng dậy, trật vai áo phải, chấp tay, hướng về đức Phật, bạch như thế này:

- Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát do nhân duyên gì tên là Quán Thế Âm?)

Kinh văn toàn phẩm chia thành hai phần lớn: Một là Trường Hàng, tức là thể văn xuôi ghi lại những ý nghĩa được tuyên nói trong kinh; hai là Kệ Tụng, tức là thể văn vần ghi chép những nghĩa lý được

tuyên nói trong kinh. Trường Hàng và Kệ Tụng nội dung không khác biệt nhau nhiều lắm, chẳng qua là sử dụng thể tài văn tự bất đồng mà thôi. Trong hai phân đoạn lớn này, trước hết giảng phần Trường Hàng, sau đó mới giảng Kệ Tụng.

Hai chữ “*nhĩ thời*” có nhiều cách giải thích khác nhau. Phần trước, tôi đã từng nói, phẩm này là phẩm thứ hai mươi lăm trong kinh Pháp Hoa, trước phẩm này là phẩm hai mươi bốn, tên là Diệu Âm Bồ Tát Phẩm. Nói “*nhĩ thời*” nghĩa là lúc vừa mới nói xong phẩm Diệu Âm Bồ Tát, bèn nói ngay phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn này.

Trong phẩm Diệu Âm Bồ Tát, cuối cùng là mấy câu: “*Thuyết thị Diệu Âm Bồ Tát lai vãng phẩm thời, tứ vạn nhị thiên thiên tử đắc Vô Sanh Nhân, Hoa Đức Bồ Tát đắc Pháp Hoa tam-muội*” (Lúc nói xong phẩm Diệu Âm Bồ Tát lai vãng này, bốn vạn hai ngàn thiên tử đắc Vô Sanh Nhân, Hoa Đức Bồ Tát đắc Pháp Hoa tam-muội). Do đây biết là khi đức Phật nói phẩm Diệu Âm Bồ Tát, có rất nhiều người được hưởng pháp ích (lợi ích nơi pháp). Do đại chúng nghe pháp được lợi ích, bởi thế lại mong cầu Phật tiếp tục giảng thêm diệu pháp; như vậy có thể hiểu “*nhĩ thời*” là lúc rất nhiều chúng sanh mong mỏi Như Lai thuyết pháp.

Theo như kinh Pháp Hoa giới thiệu, Diệu Âm Bồ Tát (Mañju-ghosha Bodhisattva) là một đại Bồ Tát trong cõi nước Nhất Thiết Tịnh Quang Trang Nghiêm ở phương Đông. Quán Âm Bồ Tát như mọi người đều biết rõ là một đại Bồ Tát thuộc Tây Phương Cực Lạc thế giới. Đông phương Diệu Âm Bồ Tát đã đắc Hiện Nhất Thiết Sắc Thân Tam Muội, bởi thế có thể tự tại hiện thân theo từng loại để giáo hóa chúng sanh trong đời, tức là cần phải biến hiện thân tướng nào để giáo hóa chúng sanh, Ngài liền có thể biến hiện thân tướng ấy. Tây phương Quán Âm Bồ Tát như trong phần sau phẩm này sẽ giới thiệu: “*Ung dĩ hà thân đắc độ giả, tức hiện hà thân nhi vị thuyết pháp*” (Nên dùng thân nào để đắc độ, liền hiện thân ấy để thuyết pháp); có thể nói là Quán Âm Bồ Tát cũng đắc Hiện Nhất Thiết Sắc Thân Tam Muội giống hệt như thế. Bởi thế, cổ đức gọi hai phẩm kinh này là “những phẩm chị em”, hàm ý chúng có ý nghĩa và giá trị gần giống nhau. Hoặc có thể nói là đại chúng nghe những công đức thù thắng của Diệu Âm Bồ Tát ở phương Đông xong, nghĩ đến Bồ Tát Quán Âm ở phương Tây cũng là một vị đại Bồ Tát rất phi thường, nhưng công đức tự chúng, sự hóa độ người khác của Ngài rốt cuộc ra sao, đại chúng trong pháp hội vẫn chưa biết; bởi vậy, họ ngưỡng vọng đức Thế Tôn giảng cho hành trạng của đức Quán Âm. Chính ngay lúc đại chúng ngưỡng vọng đức Thế Tôn tuyên thuyết như

thế, bèn gọi là “*nhĩ thời*”.

“*Vô Tận Ý Bồ Tát*” là vị đại biểu vấn pháp trong phẩm này. Ngay khi đức Phật giảng xong phẩm Diệu Âm Bồ Tát, có vị Vô Tận Ý Bồ Tát (Aksaya-mati Boddhisattva) bèn đứng ra thỉnh pháp. Vô Tận Ý là vị đại Bồ Tát ở thế giới Bất Thuần nơi phương Đông, giáo chủ của thế giới Bất Thuần là Phổ Hiền Như Lai. Trong tương lai, Quán Âm Bồ Tát kế thừa A Di Đà Phật thành Phật trong Tây Phương Cực Lạc thế giới. Nên biết rằng ngài Vô Tận Ý trong tương lai sẽ kế thừa Phổ Hiền Như Lai làm Phật trong thế giới Bất Thuần ở phương Đông.

Vô Tận Ý là vị đại Bồ Tát ở phương Đông, vì sao lại đến thế giới Sa Bà nghe Phật Thích Ca thuyết pháp? Là do tuân lệnh đức Phổ Hiền Như Lai (Samantabhadra Tathāgata) mà đến. Lúc đức Phật thuyết kinh Pháp Hoa, chính là diễn bày trực tiếp bốn hoài, bởi thế mười phương chư Phật đều phái những bậc thượng thủ Bồ Tát của mình đến nghe đức Phật nói diệu pháp. Kể từ lúc Phật bắt đầu nói kinh Pháp Hoa cho đến lúc này, Vô Tận Ý Bồ Tát ngồi tại chỗ lặng lẽ nghe giảng; đến lúc Phật nói xong phẩm Diệu Âm Bồ Tát, vì muốn thỉnh pháp, Ngài bèn “*túc tùng tòa khởi*” (từ tòa ngồi đứng dậy).

Thánh hiệu của Phật và Bồ Tát đều được an lập từ tất cả công đức. Sở dĩ Vô Tận Ý mang tên Vô Tận Ý là do dựa theo công đức nào mà an lập? Ở đây, có thể dựa theo ba phương diện thế giới, chúng sanh, bi nguyện mà thuyết minh. Trên phương diện thế giới, trước hết phải hiểu rõ: Có nhiều vô cùng vô tận, vô lượng, vô biên những thế giới to như thế giới Sa Bà, kinh Phật gọi là “*vô lượng vô biên thế giới*”. Trong những thế giới nhiều như thế ấy, chỉ nói riêng người trong Nam Thiệm Bộ Châu của thế giới Sa Bà này đã nhiều vô kể; nếu nói gộp tất cả số người trong bốn đại châu lẽ đương nhiên càng nhiều hơn. Ngoài nhân loại còn có những chúng sanh khác, chúng sanh thật là nhiều chẳng thể tính đếm nổi. Chẳng riêng gì chúng sanh trong một thế giới này là như thế, chúng sanh trong mỗi một thế giới đều như thế; bởi thế nói “chúng sanh vô tận”. Lúc vị Bồ Tát này vận dụng trí huệ quán sát thế giới, nhận thấy có vô tận thế giới. Trong vô tận thế giới, có vô tận chúng sanh hoạt động. Đúng là mỗi chỗ có một thế giới, mỗi thế giới có một thế giới chúng sanh, nhưng các chúng sanh đều bị phiền não sai khiến, trôi nổi, đọa lạc trong biển nghiệp, chìm đắm luân hồi, bị các thứ khổ bức bách, trọn không có lúc nào giải thoát! Vô Tận Ý Bồ Tát chẳng nở thấy vô cùng vô tận chúng sanh chịu các khổ não lâu dài, bèn từ tận đáy lòng sâu thẳm, phát khởi bi nguyện vô tận, nguyện độ vô tận chúng sanh trong vô tận

thế giới, khiến cho vô tận chúng sanh thành Phật, sau đó chính mình mới thành Phật; bởi thế hiệu là Vô Tận Ý.

Giải thích danh hiệu Vô Tận Ý, cổ đức dùng bốn câu kệ để hình dung:

*Thế giới vô biên trần nhiễu nhiễu,
Chúng sanh vô tận nghiệp mang mang,
Ái hà vô để lãng thao thao,
Thị cố hiệu vi Vô Tận Ý.*

(Thế giới vô biên mờ mịt bụi,
Chúng sanh vô tận nghiệp bời bời,
Sông ái không đáy sóng cuộn cuộn,
Bởi thế hiệu là Vô Tận Ý)

Ý nói: Thế giới là vô tận, chẳng sai! Nhưng trong vô tận thế giới lại có thế giới thanh tịnh, có thế giới uế ác. Thế giới uế ác nhiều hơn thế giới thanh tịnh. Bởi thế, vô cùng vô tận thế giới nói chung là dơ bẩn bị trần cảnh khuấy lấp khó kham, uế ác bất tịnh! Những chúng sanh trong các thế giới ấy bất luận nhiều đến đâu, đại đa số ở trong biển nghiệp mênh mông, bị nghiệp lực lôi kéo! Nghiệp lực lôi quý vị lên thiên đường, quý vị sẽ lên thiên đường; nghiệp lực lôi quý vị xuống địa ngục, quý vị sẽ đọa địa ngục, tự mình chẳng tự chủ được mảy may gì! Sở dĩ chúng sanh ở trong biển nghiệp mênh mông không chỗ nương về, căn bản là do vì chìm đắm trong sông ái đục không đáy, sóng vô cuộn cuộn bất tuyệt. Bởi thế, biển khổ vô biên; chúng sanh tuần hoàn chẳng nơi trong Hoặc nghiệp như thế. Vì vậy, tâm Bồ Tát suy tưởng: Chúng sanh chịu khổ như thế, nếu ta chẳng phát tâm cứu độ, giáo hóa, còn đợi ai làm chuyện này nữa đây? Bởi thế, liền phát vô tận bi nguyện, muốn độ vô tận chúng sanh. Do vậy hiệu là Vô Tận Ý.

Vô Tận Ý và các đại chúng vì muốn hiểu rõ công đức của Quán Âm Bồ Tát, thấy không có ai khác thỉnh vấn, nên Ngài bèn từ chỗ ngồi đứng dậy, thay mặt đại chúng thỉnh vấn đức Phật. Câu “*tức tùng tòa khởi*” (từ tòa ngồi đứng dậy) nếu giải thích theo mặt chữ sẽ rất đơn giản, nhưng nếu dùng quán tâm để giải thích như ngài Thiên Thai thì lại mang những ý nghĩa sâu sắc. Chữ “*tòa*” ở đây chẳng phải là chỗ ngồi thông thường, mà có nghĩa là Pháp Không Tòa, cũng như kinh Pháp Hoa đã chép: “*Chư pháp không vi tòa*” (Lấy các pháp không làm tòa). Lấy “các pháp Không” làm tòa, không chỉ là chẳng chấp trước vào các pháp, mà

ngay cả các “*pháp Không*” cũng chẳng chấp trước. Nếu chấp trước nơi Không, sẽ không thể thực sự liễu giải Không.

Ngài Vô Tận Ý từ tòa đứng dậy, biểu thị Ngài chẳng nhiếp trước nơi Không, bởi thế mới nói “*lấy các pháp Không làm tòa*”. Tuy chẳng nhiếp Không, nhưng chẳng phải là chẳng có cái gì; Bồ Tát từ tòa “*pháp không*” đứng dậy vẫn pháp là một minh chứng. Nếu như thực sự chẳng có cái gì hết cả, cần gì phải đứng lên hỏi nữa? Cần gì phải giảng kinh thuyết pháp? Do bởi Không nhưng Bất Không, cho nên mới từ tòa Pháp Không đứng dậy, thỉnh Phật khai thị. Như vậy, câu “*tức tùng tòa khởi*” hàm nghĩa: Chẳng chấp vào Không hay Hữu, vượt khỏi cả Không lẫn Hữu, chánh thức chứng đắc thâm nghĩa diệu pháp Thật Tướng.

“*Thiên đản hữu kiên*” (Trật áo vai phải) là nghi thức nhất định phải dùng của hàng Phật tử xuất gia đứng dậy vẫn pháp. Lúc Phật tại thế, tỳ-kheo mặc ca-sa giống như cách tăng đoàn Phật giáo Nam Truyền mặc. Theo quy củ nhà Phật, lúc bình thường, tỳ-kheo không lễ Phật, không thuyết pháp, cả hai vai áo đều phủ kín, chẳng lộ ra ngoài. Lúc thấy Phật, lễ Phật, nhằm biểu thị lòng cung kính, bèn đặc biệt lộ vai phải ra. Vô Tận Ý Bồ Tát muốn vẫn pháp, nhằm tỏ lòng tôn trọng đức Phật, nên buông vạt ca-sa mặc trên thân xuống, để lộ vai phải của mình ra.

Nếu giải thích theo quán tâm thì lộ vai phải, che giấu vai trái cũng có ý nghĩa sâu xa. Người tu học Phật pháp đạt đến trình độ khá, sẽ có hai thứ trí huệ:

- Một là Chân Thật Trí chứng ngộ chân lý “*tánh các pháp là Không*”, chẳng thể dùng ngôn ngữ để diễn tả được nổi, bởi thế che vai trái chẳng để lộ ra ngoài.

- Hai là Phương Tiện Trí phát xuất từ Chân Thật Trí, có thể quán sát hết thấy thế tục, có thể vì các chúng sanh thuyết pháp, có thể chỉ ra một con đường tu hành. Trí này còn gọi là Quyền Xảo Trí. Bởi thế để lộ vai hữu ra cho mọi người được thấy rõ ràng.

Phương Tiện Trí như vai phải, Chân Thật Trí như vai trái. Một bên che giấu, một bên hiển lộ, rất thích hợp để biểu thị hai trí Quyền và Thật. Vô Tận Ý là một vị đại Bồ Tát, che kín vai trái biểu thị Ngài có Chân Thật Trí chứng ngộ Thật Tướng các pháp, để lộ vai phải biểu thị Ngài có thể vận dụng Phương Tiện Trí quyền xảo. Phương Tiện Trí hóa độ cõi tục, Chân Thật Trí khế hợp Chân Đế. Vận dụng cả hai trí hiển thị Chân chính là Tục, Tục chính là Chân, đạt đến cảnh giới “*Chân Tục viên dung*” tối cao.

“*Hợp chưởng hướng Phật*” (Chấp tay hướng về Phật): Chấp hai

bàn tay lại, mặt hướng về đức Phật, đây là một lễ nghi thông thường để chào hỏi người trên và chào hỏi nhau của người Ấn Độ. Nếu giải thích theo quán tâm thì: Hai bàn tay có mười ngón, nếu tách riêng từng ngón sẽ tượng trưng cho mười pháp giới đã nói ở phần trên. Nay đem mười ngón áp lại, đặt trước ngực, biểu thị mười pháp giới trong một niệm tâm của chúng ta, chẳng thể lìa một niệm tâm mà có.

“*Nhi tác thị ngôn*” (Bèn nói như sau): Sau khi ngài Vô Tận Ý thể hiện các lễ nghi cần phải có xong, Ngài bèn nói những lời như dưới đây, thỉnh Phật khai thị về hành trạng của đức Quán Âm Bồ Tát.

Những câu trên đây thật ra biểu thị các hoạt động thân, ngữ, ý. “*Từ chỗ ngồi đứng dậy*” là thân nghiệp; “*bèn nói như sau*” là khẩu nghiệp; “*chắp tay hướng Phật*” là ý nghiệp. Trong lúc ấy, chuyên tâm nhất ý, bề ngoài tưởng chừng là thân nghiệp, nhưng thật ra thuộc về ý nghiệp. Mỗi cá nhân đều có hoạt động nơi ba nghiệp, vấn đề là hướng theo phương diện hoạt động nào mới là hoạt động hợp lý chánh đáng. Về đại thể, ba nghiệp của chúng sanh là hướng theo phương diện hoạt động ác, dầu có lúc hướng thiện cũng vẫn thuộc hữu lậu. Ba nghiệp hoạt động của ngài Vô Tận Ý, bất luận là đến mười phương thế giới gặp Phật nghe pháp, bất luận là vì tùy từng loài chúng sanh hóa hiện thuyết pháp, đều là thanh tịnh vô nhiễm, thuần thiện vô lậu.

“*Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát dĩ hà nhân duyên danh Quán Thế Âm?*” (Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát do nhân duyên gì tên là Quán Thế Âm?): Vô Tận Ý chánh thức nêu vấn đề. Vấn đề này ngay cả người bình thường mới học Phật cũng có thể hỏi được. Chẳng hạn như những kẻ mới tin Phật, khuyên họ phát tâm niệm nhiều thánh hiệu Quán Âm, họ thường hay hỏi: “Bảo tôi niệm nhiều thánh hiệu đương nhiên là rất hay, nhưng sao lại kêu tôi niệm Quán Thế Âm Bồ Tát?” Vô Tận Ý là bậc Bồ Xứ Đại Sĩ, chẳng lâu sau sẽ thành Phật, lẽ đâu chẳng hiểu thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát? Sở dĩ Ngài nêu lên câu hỏi này là thay mặt những người chưa hiểu rõ công đức của Quán Âm Bồ Tát, đặc biệt là hỏi thay cho chúng sanh trong thời đại Mạt Pháp. Như chúng ta hiện tại hiểu rõ sự vĩ đại và bi nguyện sâu rộng của Quán Âm Bồ Tát là do Vô Tận Ý ngay khi đó đã thỉnh vấn.

“*Thế Tôn*” là một trong các đức hiệu của Phật Đà, có nghĩa là đức đại thánh Phật Đà được thế gian lẫn xuất thế gian cùng tôn trọng, bởi thế gọi là Thế Tôn. Vì thỉnh đại pháp, trước hết xưng một tiếng “*Thế Tôn*”. Đại danh Quán Âm Bồ Tát chúng con thường nghe qua, nhưng vị Quán Thế Âm Bồ Tát rốt ráo là do nhân duyên gì mà gọi là Quán Thế Âm Bồ

Tát? Hiện tại đại chúng trong pháp hội đối với điều này vẫn còn chưa biết, kính thỉnh Phật Đà vì đại chúng khai thị sơ lược!

1.1.2. Như Lai bị thị cảm ứng (*Như Lai chỉ dạy đầy đủ về sự cảm ứng*)

1.1.2.1. Chánh đáp đặc danh sở dĩ (*Giải đáp nguyên do được danh hiệu ấy*)

1.1.2.1.1. Tổng tiêu tầm thanh cứu khổ (*Nói tổng quát về công hạnh tầm thanh cứu khổ*)

Phật cáo Vô Tận Ý Bồ Tát:

- Thiện nam tử! Nhược hữu vô lượng bách thiên vạn ức chúng sanh, thọ chư khổ não, văn thị Quán Thế Âm Bồ Tát, nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời quán kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát.

佛告無盡意菩薩。善男子。若有無量百千萬億眾生。受諸苦惱聞是觀世音菩薩。一心稱名。觀世音菩薩。即時觀其音聲，皆得解脫。

(Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát:

- Nay thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị các khổ não, nghe đến Quán Thế Âm Bồ Tát này, một lòng xưng danh thì ngay khi đó, Bồ Tát Quán Thế Âm bèn xem xét âm thanh ấy, [khiến cho họ] đều được giải thoát)

Phần trước là Vô Tận Ý thỉnh vấn, phần này là Phật Thích Ca giải đáp. Lời đáp tổng quát trong phần này chính là phần trọng yếu nhất trong toàn phẩm, có thể nói là cương yếu của toàn phẩm, hoặc có thể nói là trung tâm của toàn phẩm; bởi lẽ nó liên quan đến hồng nguyện từ bi sâu xa của đức Quán Âm, hoàn toàn phô bày hồng nguyện ấy trong đoạn kinh văn này.

Quán Âm Bồ Tát sở dĩ có tên là Quán Âm Bồ Tát, nguyên do của danh hiệu ấy cũng đã được biểu lộ trong đoạn kinh văn này. Phương pháp xưng niệm danh hiệu và những lợi ích đạt được cũng đều nhờ mấy câu này mà tỏ rõ. Bởi thế đây chính là cương yếu hoặc trung tâm của toàn phẩm. Trong đoạn này lại có ba câu tối trọng yếu, là: “*nghe đến Quán Thế Âm Bồ Tát này*”, “*nhất tâm xưng danh*” và “*đều được giải thoát*”, có thể nói là cương yếu của toàn bộ đoạn kinh này.

“*Phật cáo Vô Tận Ý Bồ Tát*” (Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát): “*Thiện nam tử!*” Đây là cách xưng hô của Phật đối với Vô Tận Ý. Nam tử là đối

ứng với nữ nhân mà nói, có đủ nam tánh thì gọi là nam tử; có đủ nữ tánh thì gọi là nữ tử. “*Thiện nam tử*” ở đây chẳng phải là nam tử hiểu theo nghĩa thông thường, mà là kẻ có thiện căn sâu dày. Kẻ nam tử có đủ thiện căn sâu dày mới gọi là “*thiện nam tử*”. Nữ nhân có đủ thiện căn sâu dày gọi là “*thiện nữ nhân*”. Thiện căn do vun bồi mà có, nào phải do trời sanh. Như nghe kinh, nghe pháp, bố thí, trì giới đều là những phương tiện lớn nhất để vun bồi thiện căn. Có thể học Phật là đã có thiện căn, nhưng càng phải vun bồi hơn nữa.

“*Nhược hữu vô lượng bách thiên vạn ức chúng sanh, thọ chư khổ não*” (Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị các khổ não): Đây là đối tượng cần được Quán Âm cứu giúp. Câu “*vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh*” hình dung chúng sanh rất nhiều. Chúng sanh nhiều như thế sống trong thế giới này, trọn chẳng phải là hưởng thụ khoái lạc mà luôn phải chịu các nỗi khổ não bức bách, như các chúng sanh trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, không loài nào chẳng có các thứ khổ não. Những nỗi khổ não đó nếu nói chi tiết chẳng thể kể hết nổi. Nói riêng nhân loại không thôi đã có đủ loại, đủ dạng khổ não; như thông thường nói là tám khổ, nghĩa là những thứ nhân loại không sao tránh khỏi.

Tám khổ có thể chia thành ba loại: Như Sanh - Lão - Bệnh - Tử là thống khổ thuộc về phương diện thân tâm; còn Ai Biệt Ly Khổ (yêu thương xa lìa), Oán Tắng Khổ (oán ghét phải gặp gỡ) là thống khổ về mặt xã hội; Cầu Bất Đắc Khổ (cầu chẳng được) là thống khổ thuộc về mặt [hoàn cảnh] tự nhiên. Nếu xét từ căn bản để luận, thì đức Thích Tôn tổng kết bảy nỗi khổ bằng cách nói đại lược là “nỗi khổ vì năm ám lũng lầy” (ngũ ám xí thịnh khổ). Có nghĩa là: Có các nỗi khổ phát sanh nơi hữu tình do chính bản thân hữu tình (Ngũ Uẩn là các nguyên tố cấu tạo nên hữu tình). Có năm Uẩn đó nhưng năm Uẩn hừng hực như lửa cháy, bởi thế biển khổ vô biên. Thống khổ công kích, thân tâm phiền não, ai chẳng mong được giải trừ ngay lập tức? Bất luận là ai, khi bị thống khổ miêng phải kêu rên không ngừng thì trong tâm mới cảm thấy đỡ khổ đôi chút.

Giờ đây, đức Phật bảo chúng ta: Lúc chúng sanh bị thống khổ bức bách, chớ có kêu rên vô ích, tốt nhất là chuyên tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát. Vì thế, Ngài mới nói: “*Văn thị Quán Thế Âm Bồ Tát, nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời quán kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát*” (Nghe đến Quán Thế Âm Bồ Tát này, một lòng xưng danh thì ngay khi đó, Bồ Tát Quán Thế Âm bèn xem xét

âm thanh ấy, [khiến cho họ] đều được giải thoát): Câu này chỉ rõ lý do Quán Âm có được danh hiệu ấy. Quán Thế Âm sở dĩ có hiệu là Quán Thế Âm do Ngài nghe âm thanh xưng danh của chúng sanh bèn tầm thanh cứu khổ. Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn, đúng là “*không khổ nào chẳng cứu, không chúng sanh nào chẳng độ*”. Là vì chúng sanh khi thọ khổ, nghe đến thánh hiệu Quán Thế Âm, nếu có thể chuyên tâm nhất ý xưng danh Ngài thì Quán Thế Âm Bồ Tát xem xét âm thanh xưng danh của chúng sanh ấy, tức thời giải trừ nỗi đau khổ cho người đó, khiến cho người đó giải thoát chẳng còn bị đau khổ buộc ràng!

Ở đây, chữ “*Văn*” (Nghe) rất trọng yếu. Bởi lẽ, chúng sanh nghe âm thanh thánh hiệu Quán Âm; Quán Âm cũng nghe âm thanh của chúng sanh mà tầm thanh cứu khổ. Nghe lẫn nhau như thế thì mới có thể tương ứng, tương cảm; tức là chúng sanh nghe thánh hiệu bèn xưng dương, Bồ Tát nghe tiếng xưng danh bèn cứu tế. Đây gọi là “*chúng sanh nghe Quán Âm, Quán Âm nghe chúng sanh*”. Chúng sanh nghe Quán Âm là “*hữu sở cầu*”, Quán Âm nghe chúng sanh là “*hữu sở ứng*”. Cảm ứng đạo giao như thế chúng sanh liền được giải thoát. Vì Quán Âm là tận hư không khắp pháp giới, bất luận thời gian nào, bất luận địa phương nào, chỉ cần nghe thấy âm thanh cầu được thoát khổ của chúng sanh, Bồ Tát lập tức đại từ đại bi thị hiện trước mặt người đó, giải cứu nỗi thống khổ, khiến cho người đó đắc đại giải thoát. Bởi thế, chữ Văn ở đây có tánh chất đặc biệt trọng yếu.

Chúng sanh nghe Quán Âm, Quán Âm nghe chúng sanh, đều là dùng tai nghe, vì sao chẳng đặt tên là Văn Thế Âm mà lại là Quán Thế Âm? Chúng sanh chẳng thể dùng lẫn lộn sáu căn, nên chỉ có thể dùng mắt thấy, tai nghe, Bồ Tát có thể dùng lẫn lộn sáu căn nên mắt chẳng những có thể thấy mà còn có thể nghe nữa, tai chẳng những có thể nghe mà cũng có thể thấy. Sở dĩ Quán Âm được gọi là Quán Thế Âm là vì Ngài có thể quán sát âm thanh để tầm thanh cứu khổ. Hoặc có thể hiểu là: Chữ Quán ở trên là trí huệ quán sát, chữ Thế Âm ở dưới là cảnh giới được đức Quán Âm quán sát. Bồ Tát dùng trí huệ năng quán để quán sát hết thấy âm thanh khổ não cầu cứu của hữu tình trong thế gian, rồi sau đó lập tức dùng bi nguyện hoằng thệ giải trừ thống khổ, ban sự an vui cho quý vị; tiêu trừ, cứu thoát tai nạn cho quý vị, ban cho quý vị sự tốt lành, không nỗi khổ nào chẳng dẹp, không nạn nào chẳng cứu; bởi thế xưng là Quán Thế Âm. Chẳng phải chỉ có thế, ngay trong lúc dùng trí năng quán để quán cảnh là những âm thanh cầu cứu giải trừ khổ nạn của

chúng sanh trong thế giới, thì cảnh và trí đều chỉ là nhất tâm, bởi vậy gọi là Quán Thế Âm.

Nếu dựa theo lời kinh Bi Hoa giới thiệu về nhân địa của Quán Âm thì quá trình phát tâm của Ngài như sau: Trong vô lượng kiếp trước, Bồ Tát là phàm phu, từng làm thái tử thứ nhất của Chuyển Luân Thánh Vương. Đương thời, có Bảo Tạng Phật xuất hiện trong đời, đệ nhất thái tử vô cùng tin kính Tam Bảo, đặc biệt phát tâm cúng dường Phật, Tăng ba tháng; lại còn đối trước Phật Bảo Tạng phát Đại Bồ Đề tâm, lập đại thế nguyện: “*Giả sử có chúng sanh khổ não trong thế giới, vì cầu giải cứu nỗi thống khổ bèn xưng niệm danh hiệu con, con dùng thiên nhãn thấy được, thiên nhĩ nghe được, nếu con chẳng thể cứu thoát nỗi khổ ấy, con thề quyết định chẳng thành Phật*”. Bảo Tạng Phật thấy Ngài phát đại nguyện như thế, biết là thật khó có, bởi thế, đối với hoàng nguyện đẹp khổ ban vui ấy, bèn hết sức tán thán, lại còn đặt hiệu là Quán Thế Âm. Từ lời giới thiệu của kinh Bi Hoa, ta biết Quán Thế Âm Bồ Tát được danh hiệu ấy là do sự phát tâm khi còn tu nhân, danh hiệu ấy là do Bảo Tạng Phật đặt.

Kinh này giải thích danh hiệu Quán Thế Âm ước theo mặt lợi tha. Kinh Lăng Nghiêm giải thích danh hiệu Quán Thế Âm ước trên mặt tự lợi. Tự lợi là Trí, lợi tha là Bi. Bởi vậy danh hiệu Quán Thế Âm thực sự bao gồm những ý nghĩa tự lợi, lợi tha, Bi Trí song vận (vận dụng cả Bi lẫn Trí). Còn như kinh Lăng Nghiêm giải thích danh hiệu Quán Âm như thế nào, xin đọc kinh Lăng Nghiêm sẽ biết.

Nghe danh, xưng niệm, được giải thoát, nay xin nêu một câu chuyện cảm ứng để chứng minh:

Trong quá khứ, tại đất Thượng Ngu thuộc tỉnh Triết Giang, Trung Quốc, có một người buôn gạo chân thành phụng trì thánh hiệu Quán Âm, trong nhà chỉ có hai vợ chồng. Chàng buôn gạo là người lương thiện, không việc gì cũng thường niệm thánh hiệu Quán Âm, thậm chí trong mộng cũng còn nhớ niệm Quán Âm Bồ Tát. Có bữa tối kia, vừa mới đi ngủ, Bồ Tát đặc biệt báo mộng, bảo anh ta sắp gặp đại nạn:

- Để giải cứu đại nạn, ta có bốn câu dành cho anh, anh phải nhớ kỹ nhé!

*Gặp cầu đừng dừng thuyền,
Gặp dẫu liền bơi dẫu,
Đâu thóc ba thưng gạo,
Nhặng xanh nâng dẫu bút.*

Bốn câu nghe trong mộng ấy, đến hôm sau anh ta nhớ kỹ bởi lẽ giấc mộng ấy khác với những giấc mộng bình thường. Chàng buôn gạo cảm thấy rất kỳ quái, chẳng biết là điềm báo gì, nhưng bởi tin tưởng đức Quán Thế Âm nên chân thành ghi nhớ kỹ càng.

Đến một ngày nọ, chèo thuyền qua xứ khác mua gạo kiếm lời, thuyền đi chưa mấy chốc, chợt cuồng phong, mưa dữ nổi lên. Thuyền phu trông thấy đằng xa có một cây cầu lớn liền muốn neo thuyền dưới chân cầu để tạm tránh mưa gió. Lúc thuyền đến gần dưới cầu, chàng buôn gạo chợt nhớ đến câu “*gặp cầu đừng dừng thuyền*”, lập tức bắt thuyền phu bơi thuyền tách ra. Khéo sao, thuyền vừa tách khỏi cầu, cầu liền gãy sụp xuống. Nếu thuyền chẳng tách khỏi cầu, ai nấy quyết định phải chết. Chàng buôn gạo thấy tình hình đó, biết là Bồ Tát cứu độ, bởi thế ý niệm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm càng thêm kiên thành, tinh tấn.

Về sau, có một chiều nọ, chàng lễ bái Quán Âm ở nhà, trong lúc vừa lễ xuống, chưa kịp đứng lên, đột nhiên chiếc đèn lưu ly treo trong Phật đường rớt xuống, cả mặt đất ngập ngụa dầu. Chàng buôn gạo nghĩ câu thứ nhất đã linh nghiệm, chắc chắn câu thứ hai cũng phải có lý do, bởi thế thấy dầu đầy đất bèn cứ chất phác bôi dầu lên đầu mình. Một lúc sau đi ngủ, vô tình nửa đêm thức dậy, nghe thấy trong phòng có mùi máu tanh tươi, bèn đứng dậy thắp đèn tìm xem, thấy vợ mình đã bị kẻ khác giết. Tuy cảm thấy lạ lùng quá, nhưng không biết làm sao, chỉ còn cách báo tin cho bố vợ biết. Bố vợ hỏi đến nguyên nhân, chàng không nói được một câu nào, bèn tra vấn người trong nhà, phát hiện chàng rề tin Phật, con gái mình không tin Phật. Do đó, ông bố hoài nghi tình cảm vợ chồng không tốt, quyết đoán con gái mình bị chàng rề giết chết, bèn đi báo quan.

Viên quan nhận thấy sanh mạng rất quan trọng, bèn truyền gọi chàng buôn gạo đến thẩm vấn, chỉ thấy chàng rất thành thực, chẳng giống phạm nhân giết người, liền hỏi: “Trong buổi tối vợ ngươi bị giết đó, tài vật trong nhà có mất mát gì không?” Chàng buôn gạo thưa không, chứng minh chẳng phải là bị giặc cướp giết. Lại hỏi xóm giềng có ai thù hằn không? Chàng lái buôn cũng đáp là không. Nhân viên thẩm án hỏi đến đây thấy vụ án sát nhân này rất kỳ quái, đã chẳng phải bị kẻ thù giết, lại cũng chẳng phải do trộm giết, việc lại xảy vào lúc đêm khuya, chẳng phải chính chàng lái buôn giết vợ còn ai vào đây nữa? Bởi thế, phán quan (nhân viên phán án) muốn cất bút ghép anh chàng buôn gạo vào tội tử hình!

Chính trong lúc khẩn yếu đó, chợt có một đoàn nhặng xanh lớn bay đến bám đầy ngọn bút. Trong lúc viên phán quan cảm thấy rất kỳ quái, chàng buôn gạo đột nhiên vui sướng như phát cuồng, hét âm lên: “Hay quá xá! Hay quá xá! Nhặng xanh nâng đầu bút lại thực sự ứng nghiệm rồi!” Viên phán quan nghe kêu như thế, biết bên trong ắt có sự tình, bèn hỏi chàng buôn gạo vì sao vui sướng quá vậy? Chàng buôn gạo nghĩ trong bốn câu đã có ba câu ứng nghiệm, Bồ Tát nhất định gia bị mình; nhân đó, đem hết những sự tình đã thấy trong mộng kể cho viên phán quan nghe. Viên phán quan là người có học vấn, suy nghĩ trong bốn câu này, mấu chốt nằm trong câu thứ ba, bèn cùng mọi người nghiên cứu, hiểu ra câu “*đầu cốc, tam thưng mễ*” (đầu thóc, ba thưng gạo) có nghĩa như thế này: Một đầu thóc chỉ có ba thưng gạo, tự nhiên những thưng kia phải là cám (khang), như vậy hung phạm nếu chẳng phải là Khang Thát thì phải là Thát Khang⁷. Ngầm đi điều tra, quả nhiên trong địa phương có người tên là Khang Thát, bắt về hỏi mấy câu, Khang Thát chẳng thể không thừa nhận mình là phạm nhân giết người.

Vì sao Khang Thát phải giết người? Khang Thát vốn gian dú với vợ chàng buôn gạo, toan giết chàng buôn gạo, do trong bóng tối mò phải cái đầu dính dầu của chàng, tưởng là người vợ, nên bèn giết kẻ đầu không có dầu, nào hay khéo thay đã giết lầm người! Chân tướng của hung án tự nhiên sáng tỏ. Phán quan liền phán Khang Thát tội tử hình, chàng buôn gạo vô tội được thả về nhà. Chàng buôn gạo trải qua biến cố này, nhận biết Bồ Tát từ bi quảng đại, lại thấy nhân sinh hư huyền chẳng thật, bèn phát tâm xuất gia cầu đắc đạo quả! Phán quan cũng nhận thấy Bồ Tát linh cảm rộng lớn, từ đây tin sâu Phật pháp. Bởi vậy, xưng niệm Quán Thế Âm Bồ Tát có thể được giải thoát và cứu tế!

Ở đây, có lẽ có người hỏi: “Quán Âm là đại từ đại bi, người niệm Quán Âm cũng rất nhiều, có sao được giải thoát rất ít?” Mấu chốt là cách niệm như thế nào! Kinh văn dạy “*nhất tâm xưng niệm*” là một điều tối trọng yếu! Nếu chẳng thể nhất tâm nhất ý xưng niệm, chẳng cần biết là niệm nhiều hay ít, hiệu quả đều rất nhỏ. Cổ đức nói:

*Khẩu niệm Di Đà tâm tán loạn,
Hãm phá hầu lung dã đồ nhiên!*

⁷ Một đầu là mười thưng, nay một đầu chỉ có ba thưng, tức là còn bảy (thất) thưng chưa kể. Chỉ có ba thưng gạo, tức bảy thưng kia phải là cám (tiếng Hán là Khang 糠, đồng âm với họ Khang 康). Ghép hai chữ này thành Khang Thát hoặc Thát Khang.

(Miệng niệm Di Đà tâm tán loạn,
Toạc hầu rách họng uổng công thôi!)

Niệm Di Đà như thế thì niệm Quán Âm cũng giống như vậy. Chúng ta chẳng cần phải từ sáng đến tối niệm Quán Âm, cũng chẳng cần phải cùng rất nhiều người niệm Quán Âm; nếu như miệng niệm mà tâm tán loạn, tâm miệng chẳng ứng với nhau, dù niệm cũng khó được giải thoát! Nói “*nhất tâm xưng danh*” nghĩa là chuyên nhất ý niệm, tập trung toàn bộ tinh thần vào thánh hiệu Quán Âm, chẳng để cho ý niệm nào khác xen tạp vào, câu này gói lên câu kia, tiếp nối nhau, quên sạch hết cả những gì bên ngoài, khiến cho ta là người niệm cùng đức Quán Âm được ta niệm hợp thành một thì mới có thể nói là “*nhất tâm xưng danh*”. Nhất tâm xưng danh như vậy, niệm một thời gian lâu sau sẽ tự nhiên đạt được lợi ích, tự nhiên đạt được giải thoát!

Chúng sanh trầm luân trong sanh tử, bị các sự khổ bức bách, nói chung là chẳng được tự do, tự tại. Nếu muốn thoát luân hồi, chẳng bị các nỗi khổ bức bách, thân tâm mình được tự do, thì trong thời đại Mạt Pháp này, phương tiện tối thù thắng nhất không chi hơn là nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, tin tưởng Bồ Tát đại từ đại bi, sẽ tầm thanh cứu khổ khiến ta được giải thoát!

1.1.2.1.2. Biệt thị trì danh cảm ứng (*Dạy riêng từng điều về sự cảm ứng của việc trì danh*)

1.1.2.1.2.1. Cứu hỏa nạn (*Cứu nạn lửa*)

Nhược hữu trì thị Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu, do thị Bồ Tát oai thần lực cố.

若有持是觀世音菩薩名者。設入大火。火不能燒。由是菩薩威神力故。

(*Nếu có kẻ trì danh vị Quán Thế Âm Bồ Tát này, giả sử vào trong lửa lớn, lửa chẳng thể đốt cháy được, là do sức oai thần của vị Bồ Tát này vậy*).

Phần kinh văn trước là đức Thế Tôn vì Vô Tận Ý đáp tổng quát, tiếp theo đây, Phật nói đến các thứ lợi ích. Như phẩm kinh này nói, Quán Âm lợi ích chúng sanh, về đại thể có hai phương diện:

- Một là “*minh ích*” (ích lợi ngầm), tức là âm thầm ban cho chúng sanh lợi ích.

- Hai là “hiển ích” tức là ban lợi ích cho chúng sanh một cách rõ rệt.

Trong hai thứ lợi ích này, bây giờ trước hết nói về minh ích. Trong đây lại chia thành ba đoạn:

- 1) Cứu bảy nạn.
- 2) Giải tam độc.
- 3) Đáp ứng hai thứ cầu mong.

Bảy nạn là nạn lửa, nạn nước, nạn hắc phong, nạn đao trượng, nạn La-sát, nạn gông cùm, nạn oán tặc. Thế gian vốn rất nhiều tai nạn, nhưng tối trọng yếu là bảy nạn vừa nêu trên. Nạn thứ nhất trong bảy nạn là nạn lửa, tức là những tai nạn do lửa lớn gây ra. Gặp phải tai nạn này, nếu niệm thánh hiệu Quán Âm sẽ được giải thoát.

Trong thế gian này, bất luận đi đến địa phương nào, bất luận trong thời điểm nào, chúng ta đều có thể gặp phải một trận hỏa tai lớn. Nhỏ thì khiến chúng ta khuynh gia bại sản, lớn thì khiến chúng ta táng thân mất mạng. Bởi thế, bất cứ ai cũng đều sợ hỏa tai. Sợ lửa là một chuyện, lửa bốc lên lại là chuyện khác; nhưng lửa đâu có muốn thế, thường là do sơ ý, một đốm lửa nhỏ nhoi có thể là nguồn tai họa. Nếu gặp lúc đại hỏa tai, nên làm cách nào? Nói theo thế tục là phải dốc tận sức người tìm cách dập tắt. Ngoài ra nên trấn tĩnh cái tâm mình, đừng sợ hãi quá mức; bởi lẽ chỉ có tâm trấn tĩnh mới có thể đến nỗi bị tổn thất lớn lao! Nếu tâm không trấn tĩnh, kinh hoảng, thất thố, thì càng phải chịu tổn thất nặng nề hơn. Bởi vậy, lúc gặp đại hỏa tai, cần nhất là phải trấn tĩnh, đừng kinh hoảng. Nếu tâm hoảng ý loạn, chúng ta không cứu vãn được tình thế, trái lại còn bị hại, phải nhún nhường để tránh khỏi!

Nói theo Phật giáo, lại còn có một biện pháp tối hảo, tức là nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, bởi vậy mới nói: “*Nhược hữu trì thị Quán Thế Âm Bồ Tát] nh giả, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu*” (Nếu có kẻ trì danh ngài Quán Thế Âm Bồ Tát này, giả sử vào trong lửa lớn, lửa không thể đốt cháy được). Chữ “trì” ở đây thật là trọng yếu, giống như chữ “*hát tâm*” trong đoạn văn ở phần trên vậy. Thông thường, ta hiểu Trì là nắm vật gì trong tay, nắm chắc chẳng buông thì gọi là “*chấp trì*”. Bây giờ vận dụng ý tưởng ấy vào việc niệm tụng danh hiệu Quán Âm, thì gọi là “*chấp trì danh hiệu*”.

Những gì mình chấp trì chúng ta đều là những thứ quý báu, nhưng thứ quý báu nhất trong thế gian không gì hơn nổi Phật, Bồ

Tát. Bởi thế, xưng niệm danh hiệu Phật, Bồ Tát cần phải chấp trì cho thật chắc. Thế nào mới là chấp trì? Tức là niệm trước, niệm sau nối tiếp nhau chẳng đoạn, thẳng thừng mà niệm thì gọi là “*chấp trì*”. Chấp trì như thế nội tâm nhất định rất kiên thành. Nội tâm kiên thành bèn được Bồ Tát cảm ứng, dẫn vô ý lọt vào đại hỏa, đại hỏa cũng chẳng thể đốt được quý vị. Vì sao lửa chẳng đốt được? Là do sức thần thông oai đức của Quán Âm Bồ Tát ngầm gia bị cho quý vị đây. Bởi thế nói: “*Do thị Bồ Tát oai thần lực cố*” (Do sức oai thần của vị Bồ Tát này vậy).

Điều này có thể luận trên hai phương diện sự thực và đạo lý. Luận trên phương diện sự thực, nếu là Phật giáo đồ đương nhiên là tin, nếu chẳng phải Phật giáo đồ sẽ chẳng thể tin nổi. Chẳng cần biết là tin hay không tin, sự linh cảm của Quán Âm Bồ Tát đích xác là có.

Dưới thời Mãn Thanh ở Trung Quốc, có một người giữ chức quan Vận Lương, tên là Thái Ân Tương. Chỗ ông ta ở tiếp giáp nhà dân, bốn bề khít khao chẳng hở chút nào. Một lần, nhà hàng xóm đột nhiên bốc cháy, mọi người lo chạy cứu đồ đạc này nọ, riêng mình quan Vận Lương ngồi yên trong nhà, có người khuyên ông ta cũng không ra, tựa hồ muốn cùng chết với căn nhà. Kể ra cũng lạ, lửa từ nhà này bén sang nhà kia, nhà hàng xóm bốn bề đều bị cháy rụi, riêng mình nhà ông ta chẳng bị cháy! Sau này có người hỏi ông ta vì sao lại như thế? Ông bèn đáp:

- Trong lúc lửa đang cháy bùng bùng, tôi nhất tâm nhất ý niệm chú Đại Bi, không còn có ý tưởng nào khác. Trong nhà tôi, không riêng gì tôi niệm chú Đại Bi, mấy đời đều niệm chú Đại Bi, mỗi đời đều có linh nghiệm chẳng thể nghĩ bàn, thoát được các thứ tai nạn khác nhau! Riêng bản thân tôi niệm chú Đại Bi đã mấy mươi, hai mươi năm, mỗi lần gặp nạn gặp nạn nào đều thấy hóa hiểm thành an! Tình hình bữa nay trong quá khứ tôi đã từng trải qua, cũng do niệm chú Đại Bi mà thoát hỏa tai. Do tôi có tín niệm như vậy, tin tưởng Bồ Tát nhất định thầm gia bị cho; bởi thế, mọi người phải tin tưởng Bồ Tát, niệm thánh hiệu Quán Âm nhiều hơn!

Lại nữa, vào thời Diêu Tần ở Trung Quốc, có vị pháp sư Pháp Trí một dạ chuyên xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Có một lần, có việc phải đi qua nơi khác, con đường Sư đi cắt ngang đồng cỏ lau; ngay lúc đó, có người đến đốt cỏ dại, lửa từ bốn mặt cháy tới, vây kín pháp sư Pháp Trí vào giữa, chẳng có cách nào thoát khỏi biển lửa. Ngay khi đó, pháp sư lắng tâm suy nghĩ: “*Mình là người tín phụng Quán Âm, giờ đây đem sanh mạng này giao cho Quán Âm*”. Sư bèn ngồi ngay ngắn giữa đám cỏ lau, nhất tâm nhất ý niệm thánh hiệu Quán Âm, niệm một lúc lâu sau,

lửa to dần dần cháy lan gần đến thân, Sư bị khói ngợp mê đi, cho rằng sanh mạng đến đây là kết thúc! Thế nhưng lúc lửa to tắt rồi, một trận gió mát thổi tới, Sư dần dần tỉnh lại, nhìn chung quanh, tất cả cỏ hoang đều bị cháy sạch, chỉ có những nhánh cỏ mọc quanh mình trong vòng một thước là chẳng bị lửa bén đến, do đó chưa bị thiêu chết!

Căn cứ vào những sự thực này, chứng tỏ thánh hiệu Quán Âm có thể miễn trừ tai nạn. Quý vị đừng vội kêu mình niệm chẳng có linh nghiệm, vấn đề là có nhất tâm xưng danh hay không?

Lại luận trên phương diện đạo lý: Đối với câu “*giả sử vào trong lửa lớn*”, chớ nghĩ lửa ở đây nhất định phải là lửa có hình, có tướng, mà phải nghĩ là loại lửa vô hình vô tướng, hoặc nói theo cách thông thường là lửa nóng giận, chẳng phải là lửa bên ngoài mà là lửa trong tâm. Lửa Sân trong tâm cũng có tác dụng thiêu đốt, như nói: “*Lửa nóng giận đốt cháy rừng công đức*”, điều này đáng sợ nhất! Kinh Diệu Huệ Đồng Nữ nói: “*Sân hoại thiện căn, vật tăng trưởng!*” (Sân phá hoại thiện căn, chẳng cho tăng trưởng). Người bình thường chỉ biết lửa dữ ác hại bên ngoài đốt tiêu nhà cửa, rừng cây, chẳng nghĩ đến lửa Sân trong tâm còn độc dữ hơn lửa bên ngoài. Lửa bên ngoài chỉ có thể đốt tiêu vật ngoài thân, cùng lắm là đốt mất thân thể, còn công đức thiện căn đã tu học, tích tập, bất luận cách nào [lửa dữ bên ngoài] cũng chẳng thể thiêu được. Chỉ có mỗi lửa Sân trong tâm mới có thể thiêu cháy thiện căn công đức. Bởi vậy, cố nhiên là phải đề phòng ngoại hỏa, nhưng nội hỏa lại càng phải gia tâm đề phòng.

Ngăn ngừa nội hỏa bằng cách nào? Tức là ngay trong lúc nội tâm nổi nóng, chợt nhớ đến Quán Âm đại sĩ, kiên thành niệm thánh hiệu Quán Âm, khác nào hắt một chậu nước lạnh thấu tận tâm, dập tắt lửa Sân, tự nhiên rừng công đức thiện căn chẳng bị đốt mất. Nếu đổi “*thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu*” (giả sử vào trong lửa lớn, lửa chẳng thể thiêu) thành “*giả sử vào trong lửa Sân, lửa Sân chẳng thể thiêu*” có phải là rất hợp đạo lý hay không? Người không tin Phật pháp há chẳng thể cũng tin tưởng điều này hay sao? Bởi thế, Phật pháp là vô cùng hợp tình, hợp lý, chẳng phải là kể chuyện cổ tích, nói huênh hoang đâu!

Lửa Sân có thể đốt cháy hết thầy, nóng giận chẳng ích lợi gì cho người khác, rất nhiều kinh đã nhắc đến. Nay tôi dẫn kinh Di Giáo để nói: “*Sân khuê chi hại, tắc phá chư thiện pháp, hoại hảo danh văn, kim thể hậu thể nhân bất hỷ kiến, đương tri sân tâm thậm ư mãnh hỏa, thường đương phòng hộ vô linh đắc nhập*” (Cái hại của nóng giận chính là phá các thiện pháp, hư hoại tiếng tăm tốt, người đời này đời sau chẳng thích

trông thấy. Phải biết tâm Sân còn hơn lửa mạnh, thường phải đề phòng, ngăn ngừa chẳng để cho nó vào được). Thật đấy! Nếu là người thường nổi nóng, dù các mặt khác rất tốt, ai cũng chẳng thích gặp người đó. Như ta thường nghe nói: “Gã đó làm việc rất giỏi giang, cũng chịu giúp đỡ người khác, có thể nói những lời tốt lành, có thể biên chép được, nhưng tánh nóng quá!” Nếu có ai muốn gặp kẻ kia, những người khác đều nói: “Tôi chẳng muốn gặp anh ta, vì tánh anh ta nóng quá!” Bởi thế, lửa Sân độc hại nhất! Thật ra, có những lúc chẳng nên nổi nóng, nhưng do không tự khống chế được mình, bất ngờ nổi giận bùng bùng! Trong lúc đó, nếu có thể nghĩ đến Quán Thế Âm Bồ Tát, nóng giận lập tức mất tiêu!

Trong quá khứ, có kẻ tục nhân hỏi vị pháp sư xuất gia câu này:

- Pháp sư! Tôi vốn có một bệnh không ai trị lành được, chẳng hay pháp sư có trị được bệnh cho tôi hay không?

Pháp sư hỏi:

- Ông mắc bệnh gì?

- Nói thật ra, về mặt thể chất tôi chẳng có bệnh gì, chỉ là thường hay nổi nóng. Lúc nổi nóng giống như sấm sét vậy đó, ai thấy cũng sợ, tôi vốn chẳng muốn nổi nóng, nhưng lúc gặp chuyện bèn tự nhiên đổ quạu giống như trời sanh vậy đó, muốn nóng là nóng, thật không có cách gì!

Gã tục nhân thưa cùng pháp sư như thế. Pháp sư lại bảo:

- Quái lạ! Rất nhiều bệnh tôi từng nghe qua, nhưng chưa bao giờ nghe căn bệnh như thế.

- Nhà thầy đúng là vô lý quá, nóng giận ai mà chẳng hiểu cơ chứ?

Pháp sư nói:

- Không phải là không hiểu, ông nói nóng giận do trời sanh mà thành, xin ông đem nó ra cho tôi coi, chắc chẳng ngại gì!

Gã tục nhân nghe vậy, không khỏi ngẩn ngơ, suy nghĩ: “Đem bệnh cho ông coi, tuy nội tâm có bệnh, nhưng làm sao đem cho ông coi được?” Suy đi nghĩ lại, không cách chi đem ra cho coi được, bởi vậy, gã bảo pháp sư:

- Thầy muốn tôi đem cái bệnh cho thầy coi, nhưng làm sao đem được?

Nhân đó, pháp sư nói:

- Đã không có cách gì đem bệnh cho người khác coi, ông nói là tự nhiên trời sanh, sao tự nhiên chẳng còn?

- Đúng vậy! Nếu là trời sanh ra, ắt phải đem cho người khác coi được. Vì chẳng phải là trời sanh nên chính mình phải rất chú ý!

Gã hiểu ra: Không có tánh nóng nào do trời sanh, chỉ có cách do tu dưỡng sẽ tự khống chế được tình cảm của mình, chẳng để tánh nóng lam phát, sự nóng giận tự nhiên chẳng bốc lên nữa. Do vậy, bệnh nóng tánh của gã tục nhân đó không cần uống thuốc mà tự lành. Đúng là làm người trong thế gian bất luận gặp phải chuyện gì, chỉ cần chịu lùi một bước, suy nghĩ một chút, tánh nóng giận trời cũng chẳng thể phát tác được. Cội nguồn của tánh nóng chẳng phải do nguyên nhân nào khác, đại đa số là do chẳng khống chế được tình cảm. Nếu có thể khéo khống chế tình cảm, nhất định sẽ chẳng nóng giận bừa bãi!

Khống chế lửa Sân chẳng để nó thiêu đốt thì niệm thánh hiệu Quán Âm là biện pháp tốt nhất. Ngoài ra còn có cách khống chế tánh nóng như sau: Nóng giận đa phần là do người khác mà phát khởi, nếu có ai chọc giận, phê bình, chê bai, bỡn cợt, khinh mạn, nhục mạ v.v... sẽ dễ làm người ta nổi nóng nhất.

Nếu lúc đó, quý vị có thể dùng cách sau đây, ắt tánh nóng chẳng đến nổi phát sanh: Trước hết, xét coi kẻ nói những lời đó là hạng người như thế nào, là quân tử hay kẻ tiểu nhân? Nếu là bậc quân tử rất mực quy củ thì chính mình phải phản tỉnh! Quân tử chẳng tùy tiện phê bình người khác, bây giờ phê bình mình, nhất định mình có nhiều khuyết điểm. Nếu không, quân tử tuyệt đối chẳng phê bình mình. Mình phải nên tiếp nhận lời người đó phê bình, sửa đổi khuyết điểm của mình, sao còn nổi nóng đối với người đó cơ chứ? Nổi nóng trước mặt bậc chánh nhân quân tử đúng là chuyện khó coi lắm! Nếu kẻ tiểu nhân phê bình, lời kẻ tiểu nhân bậy tâm làm gì? Nếu cùng kẻ tiểu nhân so đo, hóa ra mình cũng là tiểu nhân ư? Thậm chí còn kém hơn tiểu nhân nữa kia! Nghĩ như thế dù có muốn nổi nóng, cũng nổi nóng chẳng được.

Nói chung, quán sát đối phương chẳng cần biết là quân tử hay tiểu nhân đều chẳng nên nổi nóng!

1.1.2.1.2.2. Cứu thủy nạn (*Cứu nạn nước*)

Nhược vị đại thủy sở phiêu, xưng kỳ danh hiệu, tức đắc thiên xứ.

若為大水所漂。稱其名號。即得淺處。

(Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Ngài liền được chỗ cạn).

Đây là thủy nạn, nạn thứ hai trong bảy nạn. Đại thủy cũng đúng là một tai nạn hết sức lớn. Như trong năm Dân Quốc 48 (1959), Đài Loan

gặp nạn đại thủy tai nhằm ngày mùng Bảy tháng Tám, năm Dân Quốc 49 (1960) gặp trận lụt lớn hôm mùng Một tháng Tám, đều là những trận thủy tai bi thảm, nặng nề chưa từng có. Quý vị xem báo chí tường thuật, chỉ biết là tai nạn rất nặng, còn rốt cuộc nghiêm trọng đến mức độ nào, chỉ sợ quý vị chẳng tưởng tượng nổi đâu!

Lúc trận lụt mùng Bảy tháng Tám năm Dân Quốc 49 xảy ra, chính tôi đang ở Đài Trung, lúc nước dâng lên, từng dãy từng dãy nhà bị nhận chìm, từng gốc từng gốc cây bị nước xoáy tróc gốc, cả cánh đồng màu mỡ rộng lớn lập tức bị nước trào biến thành hoang sơn loạn thạch, đường sắt bị xoáy đứt, cầu sắt bị nước ngập kín, gia súc bị cuốn phăng theo dòng nước, người bị chết đuối. Bởi vậy, cơn đại thủy tai có thể làm cho người ta khuynh gia bại sản, táng thân mất mạng, không ai chẳng sợ thủy tai.

Thế nhưng thủy tai thiên nhiên không cách gì đề phòng được, ngoại trừ tận nhân lực, không cách gì trốn tránh được. Phật pháp cho rằng niệm Quán Âm là tốt nhất, bởi vậy kinh dạy: “*Nhược vị đại thủy sở phiêu, xưng kỳ danh hiệu, tức đắc thiên xứ*” (Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Ngài, liền được chỗ cạn). Lúc một cá nhân bị nước lớn cuốn trôi, sanh mạng rất nguy hiểm, trong lúc khẩn yếu đó, nếu có thể nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Bồ Tát, ngay lập tức sẽ từ chỗ rất sâu đến được chỗ rất cạn, sanh mạng được thoát hiểm! Bởi thế, lúc bị nước lớn cuốn trôi, tôi khẩn yếu là đừng quên Đại Từ Đại Bi Quán Âm Bồ Tát!

Trước hết, tôi nêu lên sự cảm thông về mặt sự tương để thuyết minh chuyện thoát khỏi thủy nạn. Theo sách Pháp Hoa Cảm Thông, vào đời Đường ở Trung Quốc, có chàng Sầm Cảnh Nhân, từ nhỏ đã niệm phẩm Phổ Môn. Có lần, do có việc phải ngồi thuyền qua Tô Châu. Thuyền đi chưa được bao lâu, chợt chao nghiêng, mọi người rớt hết xuống nước. Sầm Cảnh Nhân đang ở dưới nước, nghe có người nói: “Bình thời niệm phẩm Phổ Môn, bây giờ nhất định được thoát thủy nạn!” Nghe âm thanh như vậy ba lần tất cả, sau đó, tự nổi trên mặt nước, trôi tấp vào bờ, thực sự thoát khỏi thủy nạn.

Những chuyện giống như vậy ở Trung Quốc thấy rất nhiều, chúng ta chẳng thể không tin! Thủy tai có thể phát sanh bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào, trong tâm lý chúng ta phải nên chuẩn bị như thế, lại nên có tín niệm như thế, lỡ ra gặp phải thủy tai, ngàn vạn phần nhớ kỹ thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát.

Kế tiếp, giảng về mặt đạo lý: Đại thủy cũng chẳng phải là đại thủy sóng vỗ ngất trời bên ngoài, mà là nước ái dục trong tâm chúng ta. Nhân

loại chúng sanh rất nhiều kẻ chìm đắm trong nước ái dục, táng thân, mất mạng. Nhà Phật nói:

*Ái hà thiên xích lãng,
Khô hải vạn trùng ba.
(Sông ái ngàn thước sóng,
Biển khô sóng muôn trùng.)*

Đủ biết là sức nước ái dục lớn lao. Thử xem hiện tại bao nhiêu thanh niên nam nữ trái nghịch cha mẹ và những người thân thuộc ngụp lặn trong vũng xoáy sông Ái, chẳng đạt mục đích chẳng thôi, thậm chí tự sát cả đôi! Bởi vậy, phải biết đại thủy chính là nước tham ái. Nếu chúng sanh đắm chìm trong nước ái dục, thì Phật dạy chúng ta chỉ có biện pháp cứu vãn là đề khởi chánh niệm, nhất tâm xung niệm thánh hiệu Quán Âm, để cầu khai phát trí huệ, sau đây mới dùng lửa trí huệ đốt tiêu nước ái dục, mới hồng cứu vãn, bắt tất phải hy sinh! Bởi vậy, người tu học Phật pháp phải thường niệm Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ tuyệt đối hữu ích cho chúng ta.

Phật pháp coi ái dục là căn bản của sanh tử. Sở dĩ chúng sanh chẳng thể thoát khỏi vòng sanh tử, gốc bệnh là do ái dục. Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: *“Nhân hoại ái dục, bất kiến đạo giả, thí như trùng thủy, trí thủ nhiều chi, chúng nhân cộng lâm, vô hữu đồ kỳ ảnh giả. Nhân dĩ ái dục giao thác, tâm trung trực hưng, cố bất kiến đạo. Như đẳng Sa-môn, đương xả ái dục, ái dục cấu tận, đạo khả kiến hỹ”* (Người ôm lòng ái dục chẳng thấy đạo thì ví như lấy tay khuấy nước lặn, mọi người cùng đến, không ai thấy được hình ảnh. Con người do ái dục xen tạp, những thứ như bần trong tâm nổi lên, nên chẳng thấy đạo. Hàng sa-môn các ông nên bỏ ái dục, cấu như ái dục hết rồi mới thấy được đạo vậy). Người đời bị ái dục mê hoặc, bởi vậy cả một đời chẳng thấy chân lý, chẳng có cách nào giải thoát sanh tử! Như một chậu nước thanh tịnh, vốn có thể soi được mặt, do bị người ta dùng tay khuấy động, tạo thành nhiều gợn lăn tăn, bởi vậy bất cứ ai đến soi bóng đều chẳng thể thấy được dung mạo của chính mình.

Một niệm tâm của con người bị ái dục làm mê, suốt ngày vọng tưởng toi bờ, làm sao thấy được chân lý? Do bởi như vậy, chẳng những hàng sa-môn xuất gia mà ngay cả mỗi một người học Phật đều phải nên cắt bỏ ái dục, cắt ngang dòng ái dục, thì bản tâm sẽ khôi phục thanh tịnh, sẽ thấy chân lý được giải thoát!

1.1.2.1.2.3. Cứu la-sát nạn

Nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh, vị cầu kim, ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu đẳng bảo, nhập ư đại hải, giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phưởng, phiêu đọa La Sát quỷ quốc, kỳ trung nhược hữu nữ chí nhất nhân, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thị chư nhân đẳng giai đắc giải thoát La Sát chi nạn.

若有百千萬億眾生。為求金銀琉璃磔磔瑪瑙珊瑚琥珀真珠等寶。入於大海。假使黑風吹其船舫。漂墮羅剎鬼國。其中若有乃至一人。稱觀世音菩薩名者。是諸人等皆得解脫羅剎之難。

(Nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh vì cầu các món báu: Vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu v.v... vào trong biển cả, giả sử hắc phong thổi thuyền của họ trôi giạt vào nước quỷ La Sát, trong ấy nếu có dù chỉ một người, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì những người đó đều được thoát khỏi nạn La Sát).

Đây là nạn quỷ La Sát thứ ba trong bảy nạn. Nạn gió trong kinh gọi là “hắc phong”. Rốt cuộc hắc phong là loại gió nào chẳng biết rõ lắm, chỉ cần biết là một thứ phong tai nghiêm trọng. Những người sống ở Đài Loan Bảo Đảo đều có kinh nghiệm tương đương. Tại Đài Loan mỗi năm đến mùa Đài Phong⁸, oai lực do Đài Phong phát sanh đúng là khiến người nghe kinh hãi. Mỗi năm, tổn thất do Đài Phong gây ra cũng rất nghiêm trọng. Đó là thiên tai, ngày nay khoa học phát triển, cũng chưa tìm ra cách nào tiêu diệt được Đài Phong, chỉ đành đề cao cảnh giác, lập cách dự phòng ngõ hầu giảm thiểu tổn hại mà thôi. Bởi vậy, nó là một đại tai nạn!

Câu “*nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh*” (nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh) hình dung thật nhiều chúng sanh. Chúng sanh nhiều như thế ấy “*vị cầu kim, ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu đẳng bảo, nhập ư đại hải*” (vì cầu các món báu: Vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu v.v... vào trong biển cả): Trong bảy thứ báu được nói đến ở đây, kim là vàng ròng, ngân

⁸ Đài Phong: Một loại bão dữ dội ở vùng cận nhiệt đới Thái Bình Dương, ta thường gọi là bão nhiệt đới. Có lẽ chữ “typhoon” chỉ cơn bão nhiệt đới trong vùng Thái Bình Dương là do người Anh mượn âm từ chữ này.

là bạc trắng, lưu ly (veluriyam) là chất báu có màu xanh, xa cừ là một thứ báu có màu trắng, mã não là chất báu có màu hồng, báu san hô có hình dạng như cành cây, hổ phách là do nhựa thông ngàn năm biến thành, chân châu là từng hạt bảo châu. Bảy báu đại đa số sanh từ biển cả, bởi vậy người đi tìm của báu thường kết thành đội vào biển thâu nhặt chất báu. Vào biển tìm chất báu, nhất định phải ngồi thuyền. Trăm ngàn vạn ức chúng sanh đi tìm chất báu như thế ngồi thuyền vào biển cả, thuyền đi chẳng bao lâu “giả sử” gặp phải “hắc phong thổi thuyền của họ trôi giạt vào nước quỷ La Sát”. Tương truyền quỷ La Sát (Rāksasah) ăn thịt người, sống trong những hòn đảo trong biển, chuyên đợi người đến nạp mạng. Hình dạng của chúng như sau: “*Khẩu như huyết bồn, nhãn như đồng linh, thủ như thiết xoa, thanh diện liêu nha*” (Miệng như chậu máu, mắt như lục lạc đồng, tay như chĩa sắt, mặt xanh, nanh chĩa), trông rất đáng sợ. Do chúng cử động nhanh nhẹn nên còn gọi là Tiệp Tật Quỷ.

Người cầu báu chẳng may gặp phải hắc phong, thổi giạt vào nước quỷ La Sát, chẳng cần phải nói, sanh mạng rất nguy hiểm, ngay trong lúc ấy, “*kỳ trung nhược hữu, nữ chí nhất nhân*” (trong ấy nếu có dù chỉ một người) trong số nhiều người, “*xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, thị chư nhân đặng, giai đắc giải thoát La Sát chi nạn*” (xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì những người đó đều được thoát khỏi nạn La Sát).

Có người nói: Một người niệm Quán Âm thì một người được thoát nạn, còn đáng tin, chứ một người niệm Quán Âm, trăm ngàn vạn ức chúng sanh thoát nạn chẳng thể không khiến người ta nghi ngờ! Thật ra, có gì đáng nghi đâu! Một cá nhân trong lúc tại nạn gấp gấp đáng sợ, chỉ cần nghe người khác niệm, dù miệng chẳng niệm, trong tâm cũng đã có ấn tượng của Bồ Tát, thậm chí trong tâm thâm niệm theo. Bởi vậy, vô hình trung, cùng được lợi ích giải thoát. Hiện thời chúng ta ra khỏi cửa, chẳng cần biết là dùng phương tiện giao thông nào, nếu có thể nhất tâm niệm Quán Âm cho bạn đồng hành nghe thấy, lưu lại ấn tượng về Bồ Tát, sẽ dần dần kích phát người khác phát tâm học Phật, đây cũng là đại công đức vậy!

Bây giờ, tôi sẽ kể lại chuyện xưa xưng niệm Quán Âm thoát khỏi nạn quỷ La Sát: Trong quá khứ, có một thương chủ tìm của báu, dẫn năm trăm thương nhân vào biển cả thâu nhặt của báu, thực sự bị hắc phong thổi giạt thuyền vào nước quỷ La Sát. Trong số đó, bốn trăm chín mươi chín người đều tin ngưỡng Quán Âm, bây giờ đại nạn đối đầu,

nghĩ không còn cách nào khác, chỉ còn cách nhất tâm xưng niệm Quán Âm Bồ Tát. Nào ngờ bọn họ vừa niệm như thế, bọn quỷ La Sát muốn đến bắt người để ăn, thủy chung chẳng thấy bóng một ai.

Còn người chẳng tin Quán Âm, chẳng những miệng không niệm, còn cho là lúc gặp đại nạn niệm Quán Âm có ích gì? Ngay lúc hấn ta nghĩ như thế, liền bị quỷ La Sát trông thấy, sắp bị nó chụp bắt, mới nghĩ niệm Quán Âm rất trọng yếu, bèn gấp rút lớn tiếng niệm Quán Âm. Quỷ La Sát nghe hấn niệm Quán Âm, vừa giơ tay chụp, lại chẳng thấy hấn ta đâu nữa, mọi người bèn cùng thoát nạn La Sát. Bởi vậy, trên mặt sự tướng, gặp phải nguy nan nào, xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, nhất định có diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn!

“*Đại hải*” chỉ biển cả Phật pháp; “*thất bảo*” chỉ Thất Thánh Tài trong Phật pháp, “*hắc phong*” chỉ vô minh; “*quỷ La Sát*” chỉ tâm giết hại; “*thuyền phủng*” chỉ sanh mạng của hữu tình. Ý nói: Người thâm nhập biển cả Phật pháp, muốn cầu tu tập, tích tụ Thất Thánh Tài, chợt bị cuồng phong vô minh động khởi ý niệm giết hại, khiến cho sanh mạng bị mất.

Trước kia Trung Quốc có câu chuyện cổ như sau: Trong quá khứ có một viên tể tướng, đến thăm một ngôi chùa, trong chùa có vị Tăng rất siêng năng tu tập, mỗi ngày đều niệm phẩm Phổ Môn. Tể tướng đi thăm chùa xong, ở sau vị Tăng nghe Ngài tụng kinh, lúc nghe tụng đến câu “*giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phủng phiêu đọa La Sát quỷ quốc*” (giả sử hắc phong thổi thuyền của họ trôi giạt vào nước quỷ La Sát), viên tể tướng chợt hỏi vị Tăng:

- Nhà thầy vừa niệm hai câu kinh đó có nghĩa gì vậy? Xin hãy giải thích cho ta nghe.

Vị tăng biết rõ ông ta là tể tướng, vẫn cố ý đáp:

- Ông là người chẳng hiểu đạo lý gì cả, người xuất gia đang niệm kinh, lúc niệm đến gần như nhập định, sao ông lại nêu câu hỏi quấy rầy tôi? Muốn hỏi hãy đợi tôi niệm kinh xong rồi hãy hỏi!

Viên tể tướng thấy vị Tăng đối đáp chẳng chút khách khí, trong tâm bực bội vô cùng, lập tức sai tùy tùng lôi vị Tăng về nha môn, muốn xử vị Tăng tội chết. Lúc đó, vị Tăng cười khanh khách nói:

- Đúng là tôi đang bị hắc phong thổi giạt thuyền bè, đọa vào nước quỷ La Sát rồi!

Viên tể tướng nghe nhà sư nói vậy, rất lấy làm lạ, bèn hỏi vì sao ông lại cười nói như thế? Vị Tăng đáp:

- Ngài buông xuống không được, bị gió vô minh lay động, tức là

hắc phong đầy. Ngài động sát tâm tức là quỹ La Sát; bởi vậy tôi nói là bị hắc phong thổi giạt vào nước quỹ La Sát.

Tề tướng nghe lời giải thích ấy, chẳng những hiểu rõ ý kinh mà còn hiểu rõ ý vị Tăng, chẳng những không giết vị Tăng, trái lại còn tôn kính, đích thân đưa vị Tăng về chùa. Vị tăng nhân ấy có thể nói là người khéo thuyết pháp nhất. Nếu ngay lúc đó, Ngài giải thích cách nào, gã tề tướng cũng chẳng hiểu rõ vấn đề, tin hay không tin cũng là vấn đề. Hiện thân thuyết pháp như thế chẳng những thực sự hiểu rõ, mà còn là tin tưởng thiết tha nữa.

1.1.2.1.3. Kết đáp đặc danh nhân duyên (*Kết lại lời đáp về nhân duyên được danh hiệu Quán Thế Âm*)

Dĩ thị nhân duyên, danh Quán Thế Âm.

以是因緣。名觀世音。

(Do nhân duyên ấy, tên là Quán Thế Âm).

Vô Tận Ý hỏi nhân duyên Quán Thế Âm được danh hiệu ấy. Kinh này đã giải thích những nguyên nhân, “do những nhân duyên ấy” nên Bồ Tát được danh hiệu là Quán Thế Âm. Đã hiểu rõ nhân duyên Bồ Tát được danh hiệu ấy, ắt sẽ chẳng còn nghi ngờ đối với Bồ Tát nữa. Hết nghi sanh lòng tin, tự nhiên đối với thánh hiệu của Bồ Tát bèn xưng niệm khẩn thiết và chân thành.

1.1.2.2. Quảng hiển xưng danh cảm ứng (*Rộng thuyết minh về những sự cảm ứng do xưng danh*)

1.1.2.2.1. Năng thoát tứ nạn (*Thoát bốn nạn*)

1.1.2.2.1.1. Biệt minh thoát nạn (*Riêng nói về bốn nạn*)

1.1.2.2.1.1.1. Năng thoát lục nạn (*Thoát nạn giết chóc*)

Nhược phục hữu nhân, lâm đương bị hại, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, bĩ sở chấp đao trượng, tầm đoạn đoạn hoại, nhi đắc giải thoát.

若復有人。臨當被害。稱觀世音菩薩名者。彼所執刀杖。尋段段壞。而得解脫。

(Nếu lại có người khi sắp bị hại mà xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát, thì những đao trượng đang cầm đó liền gãy từng khúc, bèn được giải thoát).

Trong bảy nạn, đây là nạn thứ tư: Đao trượng nạn. Đao là dao bén, có thể cắt chặt sanh mạng, Trượng là những thứ như côn, bồng, nhẹ thì làm tổn thương thân thể, nặng thì tổn hại sanh mạng. Bởi thế, bất luận con người đi đến chỗ nào mà thấy có kẻ vung đao, giáng gậy nói chung là tránh xa, chỉ sợ lỡ bị đao trượng làm hại đến sanh mạng. Nếu phạm phải phép nước, phải bị quốc pháp xử phạt, có khi phải chịu cực hình, nói theo thời cổ, tội chặt đầu cần phải động đao; nếu phạm pháp nhẹ hơn thì bị đánh bằng bản tử⁹ hoặc bằng côn, đều gọi là bị tội Trượng. Chịu hình phạt đao trượng có khác gì mắc tai nạn, bởi vậy phải tính cách né tránh, không ai là chẳng sợ đao trượng. Nếu gặp phải tình huống đó, nên làm cách nào đây? Kinh dạy:

“*Nhược phục hữu nhân*” (Nếu lại có người) hoặc là vô có bị hại, hoặc do phạm pháp phải thọ hình, hoặc do gặp phải cường đạo mà bị đánh, nói chung là “*lâm đương bị hại*” (khi sắp bị hại) mà nếu có thể nhất tâm nhất ý “*xưng niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát*” thì những đao trượng đang cầm trên tay của những kẻ toan sát hại quý vị “*liền gãy từng khúc*” (tầm đoạn đoạn hoại) khiến cho quý vị được giải thoát. Chữ “*tâm*” (尋) có nghĩa là rất nhanh hay ngay lập tức. Đao trượng đều là hung khí (những vật hung hiểm, bất tường), nếu thực sự chạm vào thân, sanh mạng nhất định bị tổn thương. Nay do niệm thánh hiệu Quán Âm, đao trượng lập tức bị gãy nát thành từng khúc, mất đi tác dụng gây tổn thương, cũng chẳng thể tổn hại tánh mạng được nữa, bởi thế, ngay khi đó liền được giải thoát.

Con người gặp phải nạn đao trượng đều là do ác nghiệp nhân duyên đã tạo trong đời này, hoặc là tạo trong quá khứ. Nói thông thường, đã có ác nghiệp như thế, vốn là khó trốn tránh, né tránh nghiệp lực chẳng được; nay do sức nhân duyên thiện nghiệp xưng niệm thánh hiệu Quán Âm thắng được sức của nhân duyên ác nghiệp đã tạo, nên có thể tiêu trừ được tất cả ác nghiệp. Ác nghiệp đã tiêu, dù đao trượng có gia hại cũng chẳng gia hại được, nhân đầy bèn được giải thoát.

Đao trượng có thể nói là có đao trượng hữu hình và đao trượng vô hình.

Về đao trượng hữu hình, trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có một câu chuyện xưa như sau:

Trong đời Đường, tại Trung Hoa, có thiền sư Trí Giác, lúc chưa xuất gia làm quan Thái Thú. Lúc ông đang làm quan Thái Thú, khu vực

⁹ Bản tử: Một loại thước to bản, dẹp, dùng để đánh tội nhân.

ông cai trị gặp phải nạn đói chưa từng có, dân chúng bị đói đến nỗi không có cái gì ăn, thậm chí ngay cả rễ cỏ cũng không còn mà ăn, đúng là khổ sở cực điểm! Nhưng kho lúa của chánh quyền còn chứa rất nhiều lương thực. Quốc gia chứa lương vốn dùng để cứu đói, nhưng muốn sử dụng phải xin phép nhà vua trước. Quan Thái Thú sợ thời gian tẩu trình lâu lắc, đợi đến khi thánh chỉ ban xuống, e rằng dân chúng chết đói hết. Bởi đó, ông nổi lòng bi, phát gạo cứu đói trước đã, rồi mới tâu lên vua sau, dụng tâm đương nhiên là tốt, nhưng chưa được vua phê chuẩn thì vẫn là phạm quốc pháp. Bởi thế, vua bãi chức ông, truyền giải về kinh đô xử tội chém.

Nhưng viên Thái Thú này là một vị quan thanh liêm, nổi tiếng trong sạch, quốc vương biết tiếng. Bởi vậy, lúc sắp hành hình, đặc biệt truyền quan Giám Trám chú ý xem thái độ, ngôn ngữ của quan Thái Thú ra sao. Vị quan đương nhiên biết mình làm như vậy là phạm pháp, nhưng vì nóng lòng cứu nạn đói cho dân chúng, biết rõ mà cố phạm, nên đã sớm gác chuyện sống chết ra ngoài. Bởi vậy, lúc sắp thọ hình chẳng những không tỏ vẻ thống khổ, lại còn rất hoan hỷ nói: “Đem cái mạng này cúng dường chúng sanh!” Người cầm đao nghe nói vậy cảm thấy rất kỳ quái, nên chẳng giết ông ta, trở về báo với quốc vương. Vua nghe tâu, lập tức truyền đem ông ta đến trước mặt vua, hỏi ông ta vì sao làm thế? Ông ta đáp rất tách bạch:

- Chẳng có nhân duyên nào khác, chỉ là chẳng nỡ nhìn thấy dân chúng đói khổ, phát xuất từ một niệm đồng tình đó thôi!

Quốc vương biết viên quan này thiện lương, truyền tha tội. Viên Thái Thú do gặp chuyện này, biết nhân sinh chẳng có ý nghĩa gì, bèn phát tâm xuất gia, pháp danh là Trí Giác. Do đây biết rằng: Một người sắp bị hại, chỉ cần sanh khởi một niệm thiện tâm hoặc từ bi tâm, tâm ấy tương ứng Bồ Đề tâm, liền được Bồ Tát cứu tế, bèn thoát nạn đao trượng.

Lại thuật chuyện do niệm Quán Âm mà được thoát nạn:

Trong quá khứ, ở Trung Quốc có người sống tại địa phương nọ, tình cảm vợ chồng rất tốt, người vợ ngoài những việc cần phải vén khéo trong nhà thì chuyên môn niệm thánh hiệu Quán Âm. Người chồng đối với vợ con cũng rất tốt, ra ngoài làm ăn, mỗi khi cùng bè bạn nhắc đến vợ đều khen ngợi không ngớt miệng, nào là vợ hiền thực, nào là vợ trinh tiết, nào là vợ biết giữ đạo làm vợ. Có một gã bạn muốn chọc ghẹo anh ta, kiếm có mò đến nhà anh ta, người vợ thấy bạn chồng đến thăm, tiếp đón anh ta rất lễ độ. Thời cổ, y phục đàn bà mặc tay áo rất lớn, mỗi lần

cử động cánh tay, giơ ống tay áo lên xuống, mặt trong cánh tay lộ ra. Trên cánh tay người vợ có một nốt ruồi, bị gã bạn dòm trộm thấy. Gã bạn đó lúc sau gặp người chồng bèn chọc gheo anh ta:

- Anh hay nói vợ anh hiền lương, giữ phận làm vợ thế này thế nọ, nhưng tay vợ anh ở chỗ này chỗ nọ có nốt ruồi kín, tôi biết rất rõ, vậy thì vợ anh giữ đạo làm vợ như thế nào cứ đó mà suy!

Người chồng nghe nói chẳng biết đáp sao, bụng nghĩ mình tin tưởng vợ như thế, hóa ra vợ lại là hạng đàn bà như thế, thật chẳng còn ra thể thống gì nữa! Bởi vậy, phát phẫn, nửa đêm cầm dao về nhà, kêu vợ mở cửa. Lúc đang mở cửa, chẳng hỏi đầu đuôi, vừa thấy mặt vợ liền đâm ngay một nhát, giết xong liền bỏ chạy để khỏi bị quan bắt.

Trong thời gian lần trốn, nghĩ đến người vợ trinh lương, chẳng hề có hành vi đó, biết là bị người gạt gẫm, trong tâm rất hối hận. Ít lâu sau, chẳng nghe nói có tin tức truy bắt kẻ phạm tội sát nhân gì, bèn lén về nhà coi, đến nhà thấy vợ mình đang niệm thánh hiệu Quán Âm, cảm thấy kỳ quái, liền hỏi:

- Mấy bữa trước, có người nào đến gõ cửa không?

Người vợ đáp:

- Gần đây không có ai đến gõ cửa. Mỗi tối em đều niệm thánh hiệu Quán Âm trong Phật đường, làm sao mở cửa được?

Người chồng nghe nói càng lấy làm lạ hơn, bèn kể rõ đầu đuôi cùng vợ. Vợ chồng cùng cho là Quán Âm cảm ứng, cùng đem tượng Quán Âm đang thờ ra xem, quả nhiên thấy trên cổ tượng Quán Âm hãy còn vết dao rành rành, chứng thực Quán Âm ra mở cửa cứu nạn. Từ đó, vợ chồng càng thêm kiên thành xưng niệm Quán Âm Bồ Tát.

Nói về đao trượng vô hình thì đao trượng chính là những chương ngại ghen ghét và tâm lý oán hận, não loạn đang uẩn tàng trong tâm mỗi người. Tâm ganh ghét đúng là một loại đao tàn hại cùng cực, như thấy ai có điều gì hơn mình, hoặc nhiều tiền của, hoặc địa vị cao, hoặc danh dự lớn, chính mình tự nhiên sanh lòng ghen ghét, khác nào bị đao kiếm cắt vào thân thể mình khó chịu đựng nổi; bởi vậy nói ghen ghét giống như đao. Phần não¹⁰ phát sanh từ tâm sân hận, nội tâm đang có phần não nung nấu, gặp chuyện chẳng như ý, chẳng có cách nào đối phó, chỉ đành ôm hận trong lòng, cũng khó chịu khác nào bị lưỡi gươm bén cắm vào thân; bởi vậy nói phần não như đao. Đang mang tâm lý đó mà nếu như có thể thành kính niệm Quán Âm thì phần não, ghen ghét lập tức tiêu tan

¹⁰ Phần não: Ý niệm phần nộ, muốn gây rối loạn (tạo phiền não) cho người khác.

ra mây khói, đồng thời lại còn nghĩ: Chúng sanh và mình có quan hệ mật thiết, vì sao mình lại ghen ghét, phần nào họ? Nghĩ như vậy, tâm bèn thanh thoi, liền được giải thoát.

Trong kinh Pháp Hoa có vị Thường Bất Khinh Bồ Tát rất đáng làm gương cho chúng ta. Lúc ngài Thường Bất Khinh hành đạo Bồ Tát, trông thấy bất cứ ai đều đến lễ và nói: “*Ngã bất cảm khinh u như đấng, như đấng giai đương thành Phật*” (Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật). Chúng sanh nghe xong chẳng những không tin lại còn rất chán ghét, nhưng Bồ Tát vẫn cứ nói như thế. Bởi thế, người ta chẳng khách khí, dùng ngói gạch, đá, đất đập lễ Bồ Tát, Bồ Tát chạy ra xa, vẫn hoan hỷ nói như vậy: “*Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật*”. Đây là tôn trọng nhân cách của mỗi người chứ chẳng phải là nói giỡn.

Nếu mỗi người đều có thể tôn trọng nhân cách của đối phương thì chẳng những chẳng thể sanh khởi phần nộ, ghen ghét, mà lại càng tôn kính người ta. Thông thường, sở dĩ con người phần nộ, ghen ghét là do chẳng tôn trọng nhân cách của người khác. Ngài Thường Bất Khinh tuy bị người ta dùng đao, trượng, gạch, đá đánh đập, nhưng do tôn trọng con người, kết quả là tất cả những ai từng tiếp xúc với Ngài đều được Ngài cảm hóa tín phụng Phật pháp.

Tục ngữ nói: “*Nhu thắng cương*”. Đao trượng trượng trung cương cường, chỉ có nhu hòa, nhẫn nhục mới đối phó được. Bởi lẽ tuy đao trượng là vũ khí sắc bén, chúng hoàn toàn vô tác dụng trước mặt người nhu hòa, nhẫn nhục, bởi vậy liền bị gãy từng khúc. Có cái tâm phần nộ, ghen ghét, nhưng biết lùi một bước, nghĩ “*dùng nhu thắng cương*” thì tự nhiên được giải thoát!

1.1.2.2.1.2. Năng thoát quỷ nạn (*Thoát được nạn quỷ*)

Nhược tam thiên đại thiên quốc độ, mãn trung Dạ Xoa, La Sát, dục lai nã nhân, văn kỳ xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thị chư ác quỷ thượng bất năng dĩ ác nhãn thị chi, huống phục gia hại?

若三千大千國土。滿中夜叉羅剎。欲來惱人。聞其稱觀世音菩薩名者。是諸惡鬼尚不能以惡眼視之。況復加害

(*Nếu trong các cõi nước thuộc tam thiên đại thiên đầy các Dạ Xoa, La Sát muốn đến nã hại người, nghe họ xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát, các ác quỷ đó còn chẳng thể dùng mắt ác để ngó, huống còn gia*

hại?)

Đây là nạn quý, nạn thứ năm trong bảy nạn. Trong phong nạn ở phần trên có nói đến La Sát, nhưng trọng tâm là hắc phong. Hoặc có thể hiểu là trong phần trên chỉ nói đến một loại quý, còn ở đây nói đến nhiều loại quý. Dạ Xoa (Yaksha), Hán dịch là Tiệp Tật Quỷ, chẳng những chúng có thể phi hành trên đất liền mà còn có thể phi hành trên không trung. Quỷ đi trên đất gọi là Địa Hành Dạ Xoa, quỷ bay trên không gọi là Không Hành Dạ Xoa. La Sát đã giảng ở phần trên, là một loại quỷ ăn thịt người, cũng có khi dịch là Bao Ác Quỷ.

Nếu lúc trong các cõi nước thuộc tam thiên đại thiên thế giới, đầy khắp trong đó đều là Dạ Xoa, La Sát, thời thời khắc khắc muốn đến não loạn con người, người bị phiền loạn đó chỉ cần xưng niệm Quán Âm, thì quỷ Dạ Xoa, La Sát kia “nghe họ xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát, thì các ác quỷ” chẳng dám nghĩ đến chuyện dùng con mắt ác nhìn người đó, huống hồ còn dám sát hại nữa ư? Bởi vậy mới nói: “*Thượng bất năng dĩ ác nhãn thị chi, huống phục gia hại?*” (Còn chẳng thể dùng mắt ác để ngó, huống còn gia hại?)

Nói theo phương diện thế gian: Tương truyền trong quá khứ có một quốc gia khéo sao biên cương liền sát với nước quỷ La Sát, quỷ La Sát thường vượt biên giới sang bắt người về ăn, khiến cho trong nước thường có người bị mất tích. Quốc vương tuy yêu mến nhân dân nhưng chẳng biết làm sao? Về sau, quốc vương nghĩ ra một cách: Cùng quỷ vương La Sát thỏa thuận, mỗi ngày đưa một người sang nước quỷ La Sát cho La Sát hưởng dụng. Quỷ vương La Sát cảm thấy rất hay bèn tiếp nhận điều kiện ấy. Bởi đó, quốc vương chiếu theo sổ sách, mỗi ngày giao ra một người. Một hôm sai nhầm con độc nhất của một nhà nọ, người mẹ chẳng những thương con tha thiết, mà từ đây còn bị tuyệt tử tuyệt tôn, vấn đề chẳng đơn giản. Bởi thế, bà đến cầu xin quốc vương, xin phái con người khác đi, nhưng không được vua chấp thuận, đành đem con đi giao.

May là bà mẹ tin tưởng sâu xa đức Quán Âm, an ủi con đừng khóc, chớ có sợ, hãy nhất tâm nhất ý niệm thánh hiệu Quán Âm. Đưa con rất ngoan, nghe lời mẹ niệm, đến lúc La Sát đến bắt người, làm cách nào cũng chẳng thấy ai. Chẳng cần phải nói, bà mẹ sau khi đưa con đi, ở nhà không nghĩ gì khác, cũng nhất tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, tin chắc mẹ con kiên thành như thế sẽ được Quán Âm gia bị, thoát khỏi nạn La Sát.

Bởi vậy, đến sáng hôm sau, người mẹ tìm đến chỗ đã bỏ con tối hôm trước, từ xa đã nghe tiếng con gọi mẹ, biết con chưa hề bị quỷ bắt đi, rất vui mừng đem con về nhà, đem tình hình tường thuật cùng quốc vương. Quốc vương nghe tin rất tốt này, lập tức hạ lệnh truyền nhân dân toàn quốc từ nay trở đi đồng thanh xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Từ đó trở đi, quỷ La Sát thực sự chẳng thể nhiều loạn nước ấy được nữa, nhân dân trong nước đều được sống tự do an vui, chẳng còn bị quỷ La Sát uy hiếp. Bởi thế xưng niệm thánh hiệu Quán Âm đúng là có thể thoát khỏi nạn này!

Nói trên phương diện đạo lý, thực sự ra, trong thế giới nhân loại này, La Sát, Dạ Xoa vừa nói đó chỗ nào cũng có, lúc nào cũng thấy, như hạng nam nhân rất hung bạo, thích đánh đập, chửi mắng người, ta gọi kẻ ấy là Ác La Sát, còn hạng đàn bà cay độc, chỗ nào mắng nhiếc, đánh lộn, giành giật đều có mặt, ta gọi kẻ đó là Mẫu Dạ Xoa. Bởi thế, trong thế giới này thực sự có Dạ Xoa, có La Sát, nhưng mỗi người đều có thể trở thành Dạ Xoa, La Sát. Bất quá, ngay khi quý vị sắp có những biểu hiện đó, tốt nhất là hãy nghĩ đến Quán Âm, thành tâm thành ý xưng niệm, chẳng những chính mình chẳng bị biến thành Dạ Xoa, La Sát, mà Dạ Xoa, La Sát cũng chẳng dám hại quý vị.

Đồng thời, ta thường gọi quỷ là những trò ma mãnh, quái quỷ, tức là những việc được tiến hành trong bóng tối. Nếu ai quỷ kế đa đoan, dụng tâm cơ, bày mưu kế, làm thế này hãm hại không được bèn nghĩ cách khác hãm hại, đó chẳng phải là Dạ Xoa, La Sát thì là gì? Chúng ta gặp phải những hạng người đó, nếu niệm Quán Âm Bồ Tát, trí huệ quang minh phát xuất liền có thể hiểu rõ kế gian, khiến họ không cách nào giở trò được, chúng ta cũng chẳng bị họ hại, nên được giải thoát tự tại.

1.1.2.2.1.1.3. Năng thoát hình nạn (*Thoát được nạn tù ngục*)

Thiết phục hữu nhân, nhược hữu tội, nhược vô tội, nữ giới già toả, kiểm hệ kỳ thân, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, giai tất đoạn hoại, tức đắc giải thoát.

設復有人。若有罪。若無罪。鈎械枷鎖檢繫其身。稱觀世音菩薩名者。皆悉斷壞。即得解脫。

(Nếu lại có người, dù có tội hay vô tội, còng - cùm - gông - xiềng trói buộc thân mình, xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát thì [những gông

cùm đó] đều gãy nát, liền được giải thoát).

Trong bảy nạn, đây là nạn thứ sáu: Nạn còng - cùm - gông - xiềng. Nữu (鈕) là cái còng tay, Giới (械) là cái cùm chân, Già (枷) là cái gông tròng vào cổ, Tỏa (鎖) là những dây xiềng sắt trói buộc trên thân. Những ai không bị những thứ này trói buộc thân sẽ hành động tự do; nếu không, bất luận làm gì, đều cảm thấy rất bất tiện. Bởi thế, có ai muốn gặp phải tai nạn này đâu?

Nếu lại có một người nào đó, bất luận là có tội hay là vô tội; có tội thì đích thực là tự mình làm chuyện vi phạm pháp luật quốc gia; vô tội tức là người không làm gì mà bị vu báng. Do đó, cơ quan chấp pháp của quốc gia thấy kẻ đó phạm tội nghiêm trọng, bèn dùng “gông, cùm, còng, xiềng” để trói buộc thân hình kẻ đó (“*kiểm hệ kỳ thân*”). Kiểm (檢) là ước thúc, Hệ (繫) là buộc ràng. Thân thể con người vốn hoạt động tự do, vì bị buộc ràng nên thân thể chẳng được tự do. Nhưng ngay trong lúc gặp phải tình huống đó, nếu có thể chí thành xưng niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì tất cả những thứ trói buộc trên thân như gông, cùm, còng, xiềng sẽ tự nhiên đều gãy nát, khiến cho người đó ngay lập tức được giải thoát.

Nói trên phương diện sự tương: Tương truyền trong quá khứ có một cặp vợ chồng, là Phật tử quy y Tam Bảo, bình thời tin tưởng Quán Thế Âm Bồ Tát nhất. Về sau, người chồng bị người khác hãm hại, nói anh ta từng là kẻ trộm, bởi thế bị chính phủ bắt để trừng trị cho đáng tội. Anh ta nghe tin ấy, biết làm thế nào cũng vô dụng, chỉ còn cách bỏ trốn. Thế nhưng, chính phủ chẳng bắt được chánh phạm bèn bắt vợ chịu tội thế chồng, tay mang còng, chân mang cùm, giam vào ngục cùng các phạm nhân khác.

Một ngày nọ, đột nhiên nhà lao bốc lửa, phạm nhân bị áp giải ra ngoài đường. Ngay lúc đó, có một vị Tăng đi qua, nhân người vợ tin tưởng Phật giáo, bèn kêu: “Su phụ từ bi cứu con”. Kê ra cũng lạ, vị Tăng đó chính là thầy quy y của người vợ. Vị Tăng bảo chị ta: “Bà muốn tôi cứu bà, tôi thật chẳng có cách nào, bà thâm tín Quán Âm, ắt vốn đã có tín niệm, hãy nhất tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, sẽ tự có linh nghiệm chẳng thể nghĩ bàn, khiến cho bà được giải thoát!” Từ đấy, người vợ ở trong ngục, buông xuống vạn duyên, nhất tâm xưng danh. Niệm hết ba ngày đêm, gông cùm trên thân chợt tự nhiên đều hư nát, tuy có thể ra đi tự do, nhưng lính gác canh ngay tại cửa, chẳng dám trốn đi. Ngay trong lúc đang chân chừ đó, chợt nghe trên không có tiếng bảo bà

lập tức ra khỏi ngục, chớ có do dự nữa. Căng mắt nhìn bốn phía, quả nhiên cửa ngục mở rộng, liền trốn ra khỏi ngục, lặng lẽ đi đến hai, ba chục dặm, trên đường gặp được chồng mình. Hai người gặp gỡ nhau trong cảnh hoạn nạn, mừng rỡ nói chẳng nên lời. Từ sự thực đó, chúng tở xưng niệm thánh hiệu Quán Âm đúng là giải thoát được tai nạn gông cùm còng xích.

Cô nhiên gông cùm xiềng xích hữu hình khiến cho con người chẳng được tự do, nhưng gông cùm xiềng xích vô hình trói buộc chặt con người, nào ai có biết! Như thường nghe nói “*danh cương lợi tỏa*” (cương tỏa danh lợi) chẳng phải là trói buộc chặt chẽ người đời đó sao? Hãy thử nhìn con người trong thế gian, có mấy kẻ chẳng bị danh lợi lôi kéo? Danh lợi kéo sang Đông liền sang Đông, danh lợi kéo sang Tây liền sang Tây. Nhân vì cầu danh, chỗ nào có danh bèn mò tới đó; nhân vì cầu lợi, nơi nào có lợi bèn lần sang đó. Tự mình chẳng tự chủ được chút nào, còn bàn chuyện tự do chi nữa? Tham danh thì bị danh buộc ràng, nên gọi là “*danh cương*” (dây cương danh), cầu lợi bèn bị lợi xiềng xích nên gọi là “*lợi tỏa*” (xiềng xích lợi). Già (cái gông) là nói nam nữ mê đắm nhau, nam tham, nữ ái, kết thành vợ chồng, tạo thành gia đình, nam nắm giữ nữ, nữ ràng buộc nam, người này cũng chẳng lia bỏ được người kia, đây chẳng phải là gông cùm hay sao? Giới (cái cùm) nói sâu sắc hơn, thì mỗi cá nhân chấp ngã, do chấp Tự Ngã thật có, suốt ngày bôn ba vì cái Ngã, thời thời khắc khắc hầu hạ cái Ngã, gặp chút chuyện gì chẳng như ý, bèn nổi giận lôi đình; bởi thế Ngã Chấp chính là cái cùm.

Như vậy, theo Phật pháp, người sống trong thế gian bị gông cùm còng xích hữu hình ràng buộc vẫn là chuyện nhỏ, bị gông cùm còng xích vô hình ràng buộc mới là chuyện lớn. Gông xiềng hữu hình do người khác buộc cho mình, vẫn còn có lúc được giải thoát, chứ gông xiềng vô hình do chính mình tự buộc cho mình; nếu chính mình chẳng lập cách giải trừ, người khác không cách chi giải trừ cho quý vị được. Đức Phật vốn dạy cho chúng ta rất nhiều phương pháp tự mình giải trừ gông cùm do chính mình buộc, nhưng trong phẩm Phổ Môn đang được giảng đây, chúng tôi cho rằng biện pháp giản yếu nhất mà hữu hiệu nhất là nhất tâm xưng niệm Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát để cầu sớm có ngày thoát ly thế giới Sa Bà. Trong tâm có ý niệm như thế thì đối với danh lợi thế gian, đối với tình ái nam nữ, đối với cái Chấp Ngã của chính mình, sẽ tự nhiên đạm bạc, chẳng lằm lạc chấp trước. Ràng buộc là do chính mình thì tháo gỡ cũng do chính mình, căn bản chẳng phải là cầu từ bên ngoài!

1.1.2.2.1.1.4. Năng thoát tặc nạn (Thoát được nạn giặc)

Nhược tam thiên đại thiên quốc độ, mãn trung oán tặc, hữu nhất thương chủ, tương chư thương nhân tề trọng bảo, kinh quá hiểm lộ. Kỳ trung nhất nhân tác thị xưng ngôn:

- Chư thiện nam tử! Vật đắc khủng bố! Nhữ đẳng ưng đương nhất tâm xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, thị Bồ Tát năng dĩ vô úy thí u chúng sanh; nhữ đẳng nhược xưng danh giả, u thử oán tặc đương đắc giải thoát.

Chúng thương nhân văn, câu phát thanh ngôn: “Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát”, xưng kỳ danh cố, tức đắc giải thoát.

若三千大千國土。滿中怨賊。有一商主。將諸商人。齎持重寶。經過險路。其中一人作是唱言。諸善男子。勿得恐怖。汝等應當一心稱觀世音菩薩名號。是菩薩能以無畏施於眾生。汝等若稱名者。於此怨賊。當得解脫。眾商人聞俱發聲言南無觀世音菩薩。稱其名故。即得解脫。

(Nếu các cõi nước trong tam thiên đại thiên đầy đầy các oán tặc trong ấy, có một thương chủ dẫn các khách buôn mang theo của báu quý giá, đi qua đường hiểm; trong ấy có một người xưng như thế này:

- Các thiện nam tử! Chớ có sợ hãi! Các ông hãy nên nhất tâm xưng danh hiệu Quán Thế Âm. Vị Bồ Tát này dùng vô úy thí cho chúng sanh, nếu các ông xưng danh sẽ được giải thoát nạn oán tặc này.

Các thương nhân nghe nói, đều thốt lên: “Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát”. Do vì xưng danh liền được giải thoát).

Đây là nạn cuối cùng trong bảy nạn, tức là oán tặc nạn. Oán (怨) là oán gia, Tặc (賊) là đạo tặc (giặc cướp), đều là những thứ bất lợi cho mình. Nếu gặp phải thì không tổn mạng cũng bị tổn tiền, nói chung là chẳng làm cho quý vị an ổn.

Giả sử trong các cõi nước thuộc tam thiên đại thiên thế giới này, trong ấy đầy đầy oán gia, đạo tặc, chẳng cần phải nói nữa, cõi nước như thế rất nguy hiểm, hầu hết mọi người chẳng dám đi vào chỗ oán tặc nhiều như hạt mè ấy. Thế nhưng hiện thời có một vị thương chủ suất lãnh các khách buôn, mỗi khách buôn đều mang theo trân bảo cực quý giá, cùng nhau đi qua con đường hiểm nghèo ấy. Mọi người vốn dè dặt cẩn thận, sợ gặp phải oán tặc cướp đoạt tài bảo của mình, tổn hại tánh

mạng mình. Ngay trong lúc mọi người hồi hộp tiến bước, trong số ấy chợt có một người xưng như thế này:

- Các thiện nam tử! Hiện thời chúng ta đang tiến vào một con đường nguy hiểm vô cùng, nhưng mọi người chớ sanh lòng hoảng sợ, hoảng sợ vô ích. Ngay trong lúc này, mọi người các vị chẳng còn cách nào khác, chỉ có cách nên nhất tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, chỉ có Bồ Tát mới có thể giải cứu tai nạn cho chúng ta, khiến cho chúng ta an toàn vượt qua con đường hiểm này. Bởi lẽ, vị Quán Thế Âm này trong thế giới đây thường ban sự vô úy cho chúng sanh; nếu các ông thực sự có thể nhất tâm nhất ý xưng niệm danh hiệu Ngài, sẽ đều được giải thoát tất cả oán tặc trong tam thiên đại thiên thế giới này, chẳng bị tổn hại mảy lông.

Các thương nhân nghe nói niệm Quán Âm có lợi như thế, ngay lập tức bèn cùng thốt lên: “*Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát!*”. Do bởi xưng danh hiệu Ngài, ngay lập tức liền được thoát khỏi cái nạn oán tặc, tự do tự tại vượt qua con đường nguy hiểm đó.

Cách để đối phó đạo tặc là chớ có quyết đấu cùng chúng, mà phải dùng đức để cảm hóa. Quyết đấu chẳng những không thể làm cho chúng hồi đầu mà chỉ càng làm cho chúng tăng thêm dũng khí ăn cướp. Đức hóa (cảm hóa bằng đức) mới thực sự khiến cho chúng hồi đầu, chẳng còn phá nhà cướp của nữa. Trong quá khứ, tại Trung Quốc có vị hòa thượng Hằng Thuận từng gặp phải đạo tặc, kẻ giặc trông thấy Ngài, câu đầu tiên gã nói là: “Đem tiền tài ra nộp!” Hòa thượng Hằng Thuận vẫn ngồi yên tại chỗ, tên giặc cướp rất tức, rút dao kề ngang cổ dọa: “Nộp hay không nộp?” Hòa thượng Hằng Thuận chẳng nói câu nào, dốc cạn túi cho tên cướp. Tên trộm cướp được tiền liền lập tức chạy ra ngoài, lúc ấy hòa thượng Hằng Thuận mở miệng, chỉ quát hai chữ: “Mạn tâu!” (Hãy chậm bước!) tựa hồ tiếng sét nổ, tên cướp nghe thấy liền bị chấn động, đứng đờ người ra, thật chẳng dám đi nữa. Lúc đó, hòa thượng Hằng Thuận bảo gã:

- Người trong thế gian bất luận làm chuyện gì đều phải xét đạo lý, tiền ta cho người đó là dùng để cúng Phật, nay người cầm đi, lẽ ra phải cảm ơn Phật chớ!

Tên trộm lúc đầu tưởng có chuyện gì quan trọng, nay nghe nói chỉ phải cảm ơn Phật, bèn sốt sáng hướng về Phật cảm ơn, rồi lập tức co chân chạy mất! Việc đã qua tưởng là xong, nhưng gã cướp về sau ăn trộm nơi khác, bị chính phủ bắt được, lúc thẩm vấn, [nhân viên thuộc] cơ quan trị an hỏi gã:

- Sao mày ăn trộm của người khác? Trước đây tiền của hòa thượng Hằng Thuận dường như cũng bị mày cướp lấy, sao tánh cướp vẫn không đổi vậy?

Tên trộm nói:

- Tôi chẳng hề ép hòa thượng lấy tiền, không tin, mấy thầy cứ đến hỏi hòa thượng coi!

Khi đó, cảnh sát bèn giải tên cướp đến đối chất với hòa thượng. Hòa thượng Hằng Thuận rất từ bi đáp:

- Gã này chẳng ép tôi đoạt tiền, mà là tôi tự nguyện cho gã, có gì để chứng minh hả? Lúc gã sắp bỏ đi, từng hướng về Phật cảm ơn, như vậy chứng tỏ gã không có cướp lấy!

Cảnh sát nghe, biết hòa thượng từ bi, không kết tội gã trộm được, nhưng tên này phạm tội ở nơi khác rất nhiều, chẳng thể vì hòa thượng từ bi mà không kết tội gã, vẫn phải cho gã ném mùi vị song sắt! Lúc sắp đi, hòa thượng Hằng Thuận cầm tay gã trộm bảo:

- Lần trước anh tới đây, tôi rất thật tình, đem tất cả tiền bạc tôi có tặng anh để làm anh cảm động, khiến cho anh từ đây chẳng còn trộm cắp nữa, nào ngờ tôi đạo đức chẳng đủ, chẳng cảm động được anh, khiến anh phạm phải phép nước, bị quốc pháp trừng phạt, ngoài việc hổ thẹn, tôi còn biết nói gì đây!

Tên trộm ấy bị nhốt vào ngục rồi, mỗi lần nghĩ đến những lời hòa thượng Hằng Thuận nói với mình, trong lòng cảm thấy áy náy chẳng thể nói ra. Bởi thế, đau khổ hạ quyết tâm, phát thệ từ nay trở đi không ăn trộm nữa. Sau khi ra khỏi ngục, người thứ nhất gã muốn gặp chính là hòa thượng Hằng Thuận, bày tỏ cùng Ngài từ nay trở đi quyết chẳng làm những chuyện như vậy nữa, thỉnh cầu hòa thượng chứng minh cho con được sám hối, nhờ vậy trở thành một con người tốt!

Ở Dương Châu quê tôi cũng có một câu chuyện tựa tựa như vậy: Có một vị cư sĩ tin Phật, trong nhà có tất cả mười bảy người, trong lúc ấy bọn đạo tặc đang lộng hành ở quê nhà không ngớt, bọn họ nghĩ không còn cách nào khác để né tránh cơn tai nạn này, lúc đó chỉ còn biết tin tưởng Quán Âm, cả nhà xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Có một buổi tối vị cư sĩ ấy mộng thấy đức Quán Âm bảo mình:

- Cả nhà người thành khẩn trì niệm thánh hiệu như thế, thật là khó có, thế nhưng ngoại trừ mười sáu người đương nhiên nhờ đó thoát khỏi kiếp nạn này, bản thân người chẳng thể tránh khỏi tai nạn này là do định nghiệp khó tránh khỏi. Ngày mai cướp đến nhà, trong số đó có gã Vương Ma Tử đời trước người từng đâm gã mười sáu đao, bây giờ do nhân

duyên hội hợp, tất nhiên người bị Vương Ma Tử chém mười sáu đao, nhưng do người chân thành nên có thể thoát khỏi tai nạn này.

Đến ngày hôm sau, cư sĩ bảo người nhà núp vào chái nhà xong, tự mình chuẩn bị một bàn tiệc ê hề để chiêu đãi Vương Ma Tử. Ngày hôm ấy, quả nhiên Vương Ma Tử đến nhà, vị cư sĩ bèn hỏi:

- Ngài có phải là Vương Ma Tử hay không? Nếu đúng là ngài, đời trước tôi thiếu nợ ngài mười sáu đao, đời này xin trả nợ, chẳng qua tôi mong ngài trước hết ăn bữa cơm này rồi chém tôi mười sáu đao để kết thúc mọi oan trái giữa chúng ta.

Wương Ma Tử nghe vậy cảm thấy rất kỳ quái, bèn hỏi ngay:

- Làm sao người biết tên tuổi ta?

Cư sĩ đáp:

- Tôi là người tin tưởng đức Quán Âm, trong mộng Bồ Tát bảo cho tôi biết mối quan hệ trong quá khứ giữa tôi và ngài.

- Đã là nhân quả báo ứng, may may chẳng sai, quá khứ người chém ta mười sáu đao, hiện tại ta chém lại người mười sáu đao, giết qua, giết lại như vậy, oan trái của chúng ta bao giờ mới hết. Đã vậy, chẳng bằng bây giờ coi như mọi oan trái đã kết thúc.

Wương Ma Tử nói như vậy xong, liền giở sớ đao chém vào thân cư sĩ mười sáu nhát, để trả đũa mười sáu nhát đao trong quá khứ. Cư sĩ đã thoát khỏi kiếp nạn ấy, mọi oan cừu giữa họ đã kết thúc.

Bởi thế, đúng là niệm Quán Thế Âm Bồ Tát có diệu hay! Như hai người vốn là oan gia, nay trở thành bạn bè rất tốt; như vốn là đạo tặc, lại biến thành người rất lương thiện. Phải biết đây đều là sự cảm ứng chẳng thể nghĩ bàn của Quán Âm Bồ Tát.

1.1.2.2.1.2. Tổng kết thần lực

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát oai thần chi lực, nguy nguy như thị!

無盡意。觀世音菩薩摩訶薩威神之力。巍巍如是。

(Này Vô Tận Ý! Sức oai thần của Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát vòi vọi như thế).

Nói đến đây, đức Phật lại tổng kết bốn nạn. Phật gọi Vô Tận Ý để bảo cùng Bồ Tát: Sức oai thần của Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát đương nhiên là vòi vọi vĩ đại như thế, sao chẳng thành khẩn niệm Quán Thế Âm Bồ Tát? “*Nguỵ nguy*” nghĩa là có dáng vẻ cao lớn, hình dung

nguyên lực, bí trí v.v... của Bồ Tát rộng lớn vô biên, có thể độ thoát vô biên tai nạn và khổ ách của chúng sanh.

1.1.2.2.2. Năng ly tam độc (*Lìa khỏi ba độc*)

1.1.2.2.2.1. Chánh minh ly độc (*Nói rõ về lìa ba độc*)

Nhược hữu chúng sanh đa u dâm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly dục. Nhược đa sân khuể, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly sân. Nhược đa ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly si.

若有眾生。多於淫欲。常念恭敬觀世音菩薩。便得離欲。若多瞋恚。常念恭敬觀世音菩薩。便得離瞋。若多愚癡。常念恭敬觀世音菩薩。便得離癡。

(Nếu có chúng sanh nhiều dâm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa dục. Nếu nhiều nóng giận, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa giận. Nếu nhiều ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa si).

Bảy nạn vừa kể trên tuy có thể nói là phiền não bên trong, nhưng nhìn từ mặt biểu hiện, rốt ráo vẫn thuộc về ngoại cảnh. Ba độc hiện đang được giảng đây mới thực sự thuộc về nội tâm, mà cũng là những phiền não trọng yếu trong tâm chúng sanh. Tất cả phiền não của chúng sanh nếu nói trên phương diện số lượng là vô lượng, vô biên, nhiều như vi trần, như cát vậy; mà hình trạng của phiền não cũng cực vi tế, sâu xa, chẳng dễ biết được. Chẳng qua nói thô thiển cho dễ hiểu thì chẳng ngoài ba độc phiền não, chúng chính là căn bản của hết thảy phiền não; bởi vô lượng vô biên phiền não đều từ ba thứ này sanh ra. Người tu học Phật pháp nếu có thể viễn ly tam độc thì cũng sẽ giải trừ được các phiền não khác. Do đây có thể thấy: Muốn đoạn trừ phiền não thì chủ yếu là đoạn trừ ba độc căn bản phiền não. Bởi thế, phẩm này đặc biệt đề cập ba độc, dạy rõ cho chúng ta phương cách thực sự viễn ly Tam Độc.

Tam Độc là ba phiền não tham, sân, si. Vì sao ba phiền não ấy gọi là Tam Độc? Là vì trong những hoạt động của thân tâm, ba thứ này thường gây độc hại cho người tu hành, khiến cho hành nhân chẳng thể tấn tu đúng pháp. Như người bị rắn độc hoặc rồng độc cắn phải, sẽ có nguy cơ sanh mạng tử vong, chẳng thể tiếp tục sống còn. Tam Độc cũng giống như thế, cũng có thể gây độc hại cho Pháp Thân Huệ Mạng, khiến

Pháp Thân chẳng thể tăng trưởng, Huệ Mạng không cách nào khai triển. Bởi thế gọi chúng là Độc; tự độc, độc người, đúng là đáng chán sợ. Phẩm Sư Tử Hống kinh Niết Bàn có câu: “*Độc trung chi độc, bất quá tam độc*” (Độc nhất trong các độc, không gì bằng Tam Độc). Bởi thế, chất độc trong thế gian chẳng phải là thứ chúng ta nên sợ, Tam Độc độc nhất trong các độc mới đúng là thứ khiến con người sợ hãi. Bởi vậy, người tu học Phật pháp chủ yếu phải đoạn trừ ba độc.

Xin hãy xem kinh Quán Âm chép: “*Tịnh u tam độc căn, thành Phật đạo vô nghi*” (Thanh tịnh ba độc căn, thành Phật đạo chẳng nghi). Phật pháp hành giả nếu có thể đoạn trừ được cội rễ ba độc thì chẳng những chứng được quả Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát không thành vấn đề, ngay cả chuyện hoàn thành Phật quả tối cao cũng chẳng còn là nghi vấn nữa. Bởi thế, đoạn trừ ba độc phiền não chính là vấn đề trọng yếu duy nhất của chúng ta. Ba độc như rễ cây, nhổ được rễ thì cành lá tự nhiên khô héo, bởi lẽ công năng của cội rễ đã mất rồi. Bởi thế tu hành đoạn phiền não phải hạ thủ từ căn bản. Chính vì thế, kinh này chỉ giảng về căn bản phiền não trọng yếu.

Danh xưng của ba độc phiền não, trong kinh có lúc chỉ gọi đơn độc là tham, sân, si; có khi gọi kép là tham dục, sân khuê, ngu si. Kinh này cũng dùng tên kép để thuyết minh. Để giải thích tên kép, cổ đức đã phân biệt như thế này:

- “*Tự ái vi Dục, ái tha vi Dâm*” (yêu chính mình là Dục, yêu người khác là Dâm): Con người và hết thảy chúng sanh không ai chẳng tự yêu mến chính mình. Yêu đắm sanh mạng và thân thể của chính mình, muốn cho sanh mạng của chính mình được sanh tồn, đó gọi là Dục. Trong hiện thực thế gian, sự yêu thương giữa nam nữ, đôi bên yêu thương hành dâm, đó gọi là Dâm.

- “*Tự phẫn vi Khuê, phẫn tha vi Sân*” (giận bực chính mình là Khuê, giận người khác là Sân): Nếu con người bực tức chính mình, tự mình đột nhiên nhiếc mắng mình, đó gọi là Khuê. Nếu giận đối người khác, nói chung thấy người khác sai trái, chán chường, ghét bỏ người khác, đó gọi là Sân.

- “*Tự hoặc vi Ngu, hoặc tha vi Si*” (tự mình mê hoặc là Ngu, mê hoặc người khác là Si): Tự mình làm mình mê muội, rõ ràng chẳng phải như vậy cứ khẳng khẳng cho là như vậy, đó gọi là Ngu. Dùng những phương pháp bất chánh đáng mê hoặc người khác, khiến người khác lạc vào mê cung, đó gọi là Si. Tuy căn cứ trên hai phương diện mình và người để giải thích tên kép của ba độc, nhưng thật ra đó đều là căn bản

phiền não trong nội tâm của chúng sanh.

Để đối trị Tam Độc phiền não, với mỗi thứ có những phương cách khác nhau: Như chúng sanh nhiều tham tu Bất Tịnh Quán, chúng sanh nhiều sân tu Từ Bi Quán, chúng sanh nhiều si tu Nhân Duyên Quán. Bất luận Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều giống như vậy. Thế nhưng, tuy Bất Tịnh Quán, Từ Bi Quán, Nhân Duyên Quán là những pháp môn tối thượng để đối trị Tam Độc, chúng sanh bình phàm chẳng dễ gì tu được. Tu chẳng đúng pháp thì chẳng những không thể đoạn Hoặc, trái lại phiền não càng tăng trưởng. Đức Phật đại từ đại bi mở riêng một pháp môn phương tiện dạy chúng sanh tham dục, sân khuê, ngu si nặng nề nếu chẳng thể tu Bất Tịnh Quán v.v... thì hãy nên thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, cũng có thể viễn ly ba độc.

Đến đây, ắt có kẻ sẽ dâm ra hoài nghi: Thông thường, đoạn phiền não phải có trí huệ, chẳng có trí huệ làm sao đoạn được phiền não? Nếu đã là như vậy, vì sao ở đây lại nói là xưng danh Quán Âm Bồ Tát bèn có thể lìa khỏi ba độc? Ở đây, phải chú ý hai chữ “*thường niệm*” trong kinh này. Thường niệm là chánh niệm, nhờ đó có thể nhận hiểu phiền não tánh vốn không. [Khi đã hiểu tánh của phiền não vốn là Không] thì an trụ trong phiền não chính là trụ vào Thật Tế. Lý thể của Thật Tế không Năng, không Sở, niệm tánh thanh tịnh. Chánh niệm như thế chẳng phải là trí huệ ư? Lìa bỏ điều này, biết còn tìm cầu trí huệ ở đâu nữa? Trí huệ này chẳng lìa phiền não, há còn gì để lìa phiền não? Nếu dùng riêng trí huệ để đoạn phiền não sẽ thành ra có “trí huệ đoạn trừ phiền não” và “phiền não bị đoạn trừ” đối lập nhau. Nếu như vậy, chẳng những phiền não chẳng thể đoạn trừ, mà trí huệ cũng trở thành phiền não, sao còn gọi là “trí huệ đoạn Hoặc” được nữa? Bởi thế, biết rằng: Ngay chính nơi Chánh Niệm là trí huệ. Vì thế, nếu có thể thường niệm thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát chính là có thể dùng chánh niệm để trừ khử ba độc. Đó là đức Phật vì chúng sanh đặc biệt khai thị riêng một đạo dễ hành.

Trong thế gian này, có một loại chúng sanh tâm dâm dục nặng nề vô cùng, đặc biệt là rất nhiều dâm dục. Tuy đây là điều chúng sanh ưa thích, nhưng nó gây ra hậu họa vô cùng. Bởi thế, bậc hiền thánh thế gian hoặc bậc xuất thế đại thánh đều đặc biệt chú trọng điều này, răn dạy con người chúng ta bằng nhiều phương cách, khiến cho chúng ta hết sức kiêng dè chuyện này. Như bài văn Đoạn Dục của Ngụy Văn Đế có câu: “*Thủ ác mạc như sắc dục, dị phạm đa thị tà dâm*” (Điều ác đứng đầu không gì bằng sắc dục, dễ phạm, đa phần là tà dâm). Lại như thế gian thường hay nói: “*Vạn ác, dâm vi thủ*” (Trong muôn điều ác, dâm đứng

đầu) cho thấy rõ lỗi họa của dâm. Kinh Phật quả trách sắc dục lại càng kịch liệt hơn, như nói sắc dục hại người còn hơn mãnh thú, nước lũ, cho thấy lỗi hại của dâm dục rất nặng nề.

Dâm dục là chuyện nam nữ đều có, chẳng phải là riêng một giới nào. Bởi thế, quả trách sắc dục là phải quả trách cả nam lẫn nữ như nhau; nhưng thời cổ Ấn Độ trọng nam khinh nữ; hơn nữa, đối tượng thuyết pháp của đức Phật đa phần là nam giới, bởi thế khi kinh nhắc đến tội ác của dâm dục, đại đa số quy tội nữ giới; như kinh Quả Trách Sắc Dục (Ha Dục Kinh) chép: “*Nữ sắc giả, thế gian già tảo, phàm phu luyện trước, vị năng tự bạt. Nữ sắc giả, thế gian trọng hoạn, phàm phu nhân chi, chí tử vị miễn. Nữ sắc giả, thế gian suy họa, phàm phu tao chi, vô ách bất chí. Hành giả ký đắc ly chi, nhược phục cố niệm, thị tùng địa ngục xuất, hoàn phục tư nhập*” (Nữ sắc là công cụ của thế gian, phàm phu đắm luyện chẳng thể tự dứt. Nữ sắc là tai hoạn nặng nề trong thế gian, vì đó phàm phu đến nỗi chẳng tránh khỏi cái chết. Nữ sắc là suy họa của thế gian, phàm phu gặp phải thì không tai ách nào chẳng gặp. Hành giả đã lìa được rồi, nếu còn đoái tưởng, thì là ra khỏi địa ngục lại nghĩ trở vào). Từ đoạn kinh văn này có thể thấy là họa hại nữ sắc rất lớn; nhưng đứng trên lập trường khác mà nói, đem nữ sắc đổi thành nam sắc thì họa hoạn của nam sắc cũng rất lớn, chẳng phải vậy sao? Bởi thế, chẳng thể quy lỗi một bề cho nữ giới được!

Trong kinh luận lại thường nói như thế này: Trong hết thầy các thứ suy, nữ suy là lớn nhất; trong hết thầy bệnh, nữ bệnh là nặng nhất; trong hết thầy trói buộc, nữ hệ (sự trói buộc bởi nữ giới) là bền chắc nhất. Nếu ai thực sự bị công xiềng nữ sắc ràng buộc, muốn giải thoát khỏi cô ta, thật rất khó vậy! Bởi thế, từ cổ đến nay, chẳng biết bao nhiêu người chìm đắm trong đó, không thể tháo ra được; chính là vì đàn bà ràng buộc bền chắc. Phật, Bồ Tát dạy chúng ta: Rắn độc, đao, lửa, sấm, chớp, sét, tuy nói là hung tàn chẳng nên tiếp xúc, nhưng vẫn còn có thể tạm thời thân cận, chỉ có nữ nhân keo kiệt, ghen ghét, sân hận, siểm trá, quỷ quái, bản thiêu, ưa tranh giành, dâm dục thì tuyệt đối chẳng nên thân cận một chút nào hết. Nếu như thân cận, quý vị sẽ mắc họa hoạn, chẳng thể nói gì được nữa. Nói nghiêm trọng hơn, dâm dục là căn bản của các sanh tử. Do dâm dục giúp cho lòng yêu đắm phát khởi, khiến cho chúng sanh sống chết liên tục.

Nói theo hiện thực của người thế gian thì tuyệt đối chẳng thể tránh khỏi dâm dục, chỉ cần trong thế gian có nam nữ sai khác, tất nhiên phải tạo thành quan hệ vợ chồng. Đã có vợ chồng kết hợp, sao không khỏi

phát sanh tâm dục? Sở dĩ Phật đời ba lượt quở trách sắc dục, chính là muốn chúng ta chẳng suốt ngày đắm chìm trong tâm dục chẳng thể tự thoát, cũng như chẳng gây tạo những hành vi tà tâm phi lễ. Bởi thế, đối với người tại gia học Phật, vợ chồng kết hợp chánh đáng, Phật chẳng cấm ngăn hoàn toàn. Nếu đắm chìm quá phận trong chuyện đó, chẳng những thân thể mình bị tổn hại, mà sự nghiệp của mình cũng bị bỏ phế, đây thật là bất trí nặng nề. Xem gương đế vương, tể quan, anh hùng, hào kiệt thời cổ, bị thân bại danh liệt, khuyh quốc, táng gia, chẳng biết bao nhiêu người, vẫn chẳng đáng cho chúng ta kiêng dè hay sao? Huống nữa, tâm dục là nguồn gốc các khổ, là gốc chướng đạo, bởi thế đức Phật nghiêm khắc cấm ngặt.

Tuy nói hết thảy chúng sanh đều do tâm dục mà có tánh mạng, nhưng con người rất dễ phạm phải căn bệnh này. Bởi lẽ tâm dục là bản sanh, cũng như Nho Gia nói “*tham sắc tánh dã*” (tham sắc chính là tánh vậy, ý nói: Tham sắc thuộc về bản tánh), muốn chẳng phạm rất khó. Nhưng nếu chúng ta luôn luôn giữ cái tâm ngăn dè, kiêng sợ, coi tâm dục là bất tịnh nhất mà cũng là điều đáng sợ nhất thì dục niệm của quý vị sẽ nhạt bớt, thậm chí chẳng khởi. Rất nhiều kẻ do tâm dục mà tạo thành bị kịch, nguyên nhân căn bản là do chẳng biết sợ, cho tâm dục là chuyện nhân sinh đáng nên hưởng thụ, có gì mà chẳng thể phát sanh quan hệ tánh dục? Do một niệm lầm lạc đó, tạo thành đại họa chung thân, câu nói: “*Nhất thất tức thành thiên cổ hận*” (Làm lỡ một lần đủ tạo thành nỗi hận thiên cổ), chính là nói về ý này. Nếu hành giả Phật pháp tham đắm dục lạc sẽ không cách nào tiến được. Bởi thế, phải biết sắc dục là họa hoạn, tận lực lập cách tránh né, chẳng nên tiếp cận nhiều với người khác phái, thì vấn đề sẽ tự nhiên giảm thiểu.

Bất quá, nếu thực sự muốn ly dục hoặc tuyệt dục thì phải xem tâm niệm của chúng ta trong lúc ấy như thế nào, nếu tâm niệm hướng theo phương diện khác, tự nhiên sẽ khó bị dục niệm lôi kéo. Nếu như tâm niệm đặt nơi thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, luôn nhất tâm xưng niệm Quán Âm Bồ Tát, chỉ có mỗi chánh niệm Quán Âm Bồ Tát, không còn tạp niệm nào khác trong tâm, tự nhiên sẽ được Bồ Tát cảm ứng, khiến cho dục niệm của quý vị băng tiêu. Cũng như nếu quý vị có thể coi một người con gái trước mặt chẳng phải là một phụ nữ bình thường mà là Quán Âm Bồ Tát thị hiện thì cũng có thể lập tức trừ được dục niệm trong tâm.

Tương truyền, trong quá khứ có một hành giả, đột nhiên dục niệm xung động, muốn chung chạ bậy bạ cùng một người phụ nữ. Cô gái đó

yêu cầu ông ta đem bức họa Quán Âm Bồ Tát treo trên đầu giường, rồi mới đáp ứng đòi hỏi của ông ta. Ngay trong lúc ấy, vị hành giả tỉnh ngộ, biết đó chẳng phải là chuyện nên làm, từ đó bèn xa lìa dục niệm. Đức Phật biết rõ gốc bệnh chúng sanh tại đâu nên đặc biệt chỉ dạy: “*Thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lìa dục*”. Trong câu này, khẩn yếu nhất là hai chữ “*thường niệm*”. Thực sự phải làm như dùi cây lấy lửa, như gà ấp trứng, mỗi một sát-na đều chẳng ngưng nghỉ niệm thì mới phát sanh công hiệu. Nếu như lúc niệm lúc không, khó lòng đạt được hiệu quả.

Lại có một loại chúng sanh khác, tâm sân khuể nặng nề vô cùng, đặc biệt là hay nóng giận, có biện pháp nào để đối trị đây? Nói thông thường là phải tu Từ Bi Quán, bởi Từ Bi đối trị sân khuể. Sân khuể là đại bệnh, từ bi là pháp dược, uống vào hiệu quả đặc biệt phi thường. Chẳng cần biết quý vị tâm sân khuể lớn nặng đến đâu, chỉ cần tu hành Từ Bi Quán đúng pháp, không ai chẳng trị được tận gốc sân khuể. Nói về mặt phương tiện, nếu như có thể “*thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lìa dục*”.

Đại từ đại bi là điều đặc sắc lớn nhất của Quán Âm Bồ Tát, bởi lẽ thường xưng niệm Ngài, thường tương ứng với lòng từ bi của Bồ Tát, tự nhiên chẳng thể khởi lên sân tưởng. Thử xem bất luận người nào nóng giận đến đâu, cứ hễ vừa niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, tánh nóng lớn bằng trời cũng tiêu mất. Đây là phương pháp đơn giản nhất lại dễ thực hành nhất. Nếu lúc quý vị nổi nóng, chẳng ngại gì mà không áp dụng thử xem, bảo đảm quý vị thấy hiệu quả đặc biệt phi thường. Đừng nói là thường xưng niệm trừ được sân, có lúc quán thánh dung từ hòa đoan nghiêm của Ngài cũng có thể khiến cho tánh nóng của quý vị không cách chi phát khởi được. Bởi lẽ, đối diện thánh dung từ hòa, biết mình nổi nóng chẳng có nghĩa lý gì cả. Đức Phật biết rõ tâm lý chúng sanh, muốn cho chúng sanh đừng phát sanh sân khuể, nên đặc biệt dạy các chúng sanh thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát.

Sân khuể là một hiện tượng tâm lý bất bình thường, bạo ác nhất trong tâm chúng sanh, một khi nó phát khởi tác dụng, tác hại rất nghiêm trọng. Kinh Hoa Nghiêm dạy: “*Nhất niệm sân khuể khởi, chương bách pháp minh môn*”, kinh Đại Tập nói: “*Nhất khởi sân, nhất thiết ma quỷ đắc tiện*” (Một niệm sân dấy lên, hết thầy ma quỷ được dịp thuận lợi), ý nói: Người tu hành vốn có thể phát sanh bách pháp minh môn, nhưng vì một niệm sân khuể nên các pháp ấy bị ngăn trở chẳng sanh được. Ma quỷ vốn chẳng có cách nào nhiều loạn được hành giả, chỉ vì một niệm

sân dấy lên, ma quỷ bèn nắm lấy cơ hội đó, gây nên nhiễu loạn, khiến quý vị không cách gì tấn tu được. Hãy nghĩ coi sân khuê ảnh hưởng đến người tu hành có rộng lớn hay chẳng? Lại nói về người bình phàm, nếu như tâm sân khuê lớn lao, động một chút bèn nổi nóng, nhỏ thì đánh đập người khác, lớn thì tước đoạt tánh mạng người ta. Thế gian phát sanh rất nhiều bi kịch đều là do một niệm sân tâm chẳng nín nhịn được mà ra, bởi thế Phật pháp cho rằng sân khuê là điều chớ nên có.

Đương nhiên nguyên nhân sanh khởi sân khuê rất nhiều, có chút gì chẳng vừa ý, bèn có thể nổi nóng liền; bởi thế, trong hiện thực thế gian khắp nơi chống trái, tàn độc. Thế nhưng, có lúc Phật pháp đem các loại sân khuê quy nạp thành ba thứ như sau:

1) Thuận Lý Sân:

Nghĩa là chính mình chẳng phải là kẻ có tội, cũng chẳng vì ác ý mà phê bình người khác, càng chẳng có chỗ nào sai trái đối với người khác, bất ngờ bị người ta lăng nhục, bị người ta chửi rủa dữ dằn, bị người ta hủy báng, bị người ta phá hoại, thậm chí vô tình ẩu đả. Trong những tình huống ấy, bất cứ người có tu dưỡng nào cũng khó thể chẳng nổi nóng.

Sự nổi nóng đó, xét theo tình lý, có thể chấp nhận được, cũng có thể nói là hợp tình, hợp lý, nên gọi là Thuận Lý Sân; nhưng đứng trên lập trường Phật pháp mà nói, nổi nóng như vậy vẫn chưa phải là cần thiết. Bởi lẽ, tuy vô duyên vô cớ bị chửi rủa, đánh đập, nhưng nếu nhẫn nhịn được thì nhẫn vẫn là hơn. Nếu như biết người đánh chửi quý vị cũng chẳng phải là chính họ muốn làm vậy, mà là do bị phiền não sai khiến, chính họ cũng chẳng tự chủ được, ta nổi nóng với họ làm gì? Nghĩ được như thế, chẳng những không nổi nóng với họ, mà còn thông cảm cho họ nữa, biết họ đáng thương. Như thế sẽ hóa khí dữ thành cát tường, đây - kia thân tâm an nhiên.

2) Phi Lý Sân:

Tức là về căn bản chẳng có nguyên nhân gì, vô duyên vô cớ dùng dùng nổi giận. Như có những người vốn rất tốt, chưa từng bị ai xâm phạm, cũng chưa gặp nghịch cảnh nhiễu loạn, thế mà đột nhiên nổi giận bồng bồng khiến người khác chẳng biết nguyên do. Hiện tượng này chẳng những thường thấy nơi những người bình thường ngoài xã hội, ngay trong những hành giả nhà Phật cũng chẳng hiếm thấy. Như có hành nhân tu biệt cư đã lâu, tự nấu cơm ăn, căn bản là không có người thứ hai

nào nhiều loạn, nhưng ngẫu nhiên gặp phải ngày mưa, củi ướt chẳng nhóm được lửa, bởi thế bèn áo nảo, phủ nộ, thậm chí giận không thèm ăn cơm nữa! Phải biết đó là giận phi lý.

Nói theo Phật pháp, giận như vậy càng chẳng nên, nóng giận có đối tượng còn chấp nhận được; tự mình giận mình, về lý nói sao cho thông? Bất quá là tự mình chọc gẹo mình đó thôi. Còn như giận không thèm ăn cơm nữa, thử hỏi có ích gì cho mình hay chẳng? Vì đâu mình phải tự mình làm khổ mình như thế? Bởi thế, đức Phật càng nghiêm khắc quở trách Phi Lý Sân để chúng ta đừng có giận hờn vô lý.

3) Đấu Tránh Sân:

Tức là lúc năm ba người bạn tốt cùng thảo luận vấn đề, ban đầu đàm luận tâm đầu ý hợp lắm, nhưng một lúc sau, do tôi nói đằng này, anh nói đằng kia, ai nấy giữ ý kiến riêng, ai nấy cho thế này là đúng, thế kia là sai, không ai nhường ai, bởi thế cãi nhau đỏ mặt tía tai, thậm chí cãi lộn âm ỉ cả lên. Đó gọi là Đấu Tránh Sân. Tình hình này trong thế gian hiện thời đâu đâu cũng thấy. Thật ra, bất tất phải sân khuê. Phải biết rằng: Bất luận tranh luận vấn đề gì, nói chung là chân lý càng bàn sẽ càng sáng, có gì cứ phải tranh luận không cần thiết? Có gì cứ phải vì đó mà nổi nóng bùng bùng?

Tranh luận chẳng đúng nghĩa lý như thế chẳng mấy may có ý nghĩa gì, đánh mất tình bè bạn lại càng chẳng đáng chi! Bởi thế vì giận mà tranh, do tranh nên giận đều là chuyện không nên. Hãy thử nghĩ xem: Để thảo luận một vấn đề, rốt cuộc lửa giận bốc cao đến ba trượng, khiến cả mình lẫn người đều cảm thấy bất an, sao lại khổ thế? Vì thế, Phật pháp cũng chẳng cho sân khuê là đúng, mà cho rằng phải nên ngăn dứt.

Hết thầy sân khuê chẳng ngoài ba thứ ấy, nhưng bất cứ loại nào cũng đều bất hảo, đừng để cho nó tiếp tục sanh khởi, phải biết sân khuê có hại rất lớn, như nói: “*Khởi nhất niệm chi sân, năng thiêu tận Bồ Đề chi chủng*” (khởi một niệm sân, thiêu sạch hạt giống Bồ Đề). Bởi thế, Sân là căn bản để đánh mất Phật pháp, là nhân duyên đọa ác đạo, là oan gia của pháp lạc, là đại tặc đối với thiện tâm, chẳng những hành giả tu học Phật pháp chẳng nên khởi sân, ngay cả những người bình phàm cũng chẳng nên khởi sân. Nếu lúc sân khuê phát động, quý vị lập tức xung niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ lìa xa được sân ấy. Liên quan đến vấn đề này, có một câu chuyện thật như sau:

Trong quá khứ, ở Trung Hoa có tiên sinh Cao Phiên, thông tuệ, học giỏi vô cùng. Năm mười bốn tuổi đã đậu Tú Tài. Đến tuổi nhược

quan (hai mươi tuổi), cưới cô họ Phàn, tên là Giang Thành làm vợ. Cô này tuy xinh đẹp như hoa, nhưng tánh tình bạo ác. Bởi thế, chàng Tú Tài có phần sợ hãi cô ta, mang nỗi khổ chẳng nói ra được, đến nỗi thân thể ngày càng suy nhược. Về sau, bà mẹ vợ biết được, chẳng chịu nổi hành vi con gái mình, rất thông cảm với chàng rể, nhưng không có cách nào khác, chỉ đành cầu khẩn Quán Âm Bồ Tát.

Do nhạc mẫu kiên thành, một đêm Bồ Tát báo mộng cho bà:

- Kiếp trước con gái bà là con chuột Trường Sanh được tăng nhân nuôi trong một ngôi chùa. Đời trước con rể bà từng đọc sách ở chùa đó, lỡ tay đùa bỡn làm chết con chuột Trường Sanh đó, nên đời này phải báo ứng, con bà chẳng hành hạ chàng rể héo hắt thì chẳng thôi, không có cách nào cứu được. Nếu thực sự muốn cứu con rể bà chỉ có cách chân thành niệm phẩm Phổ Môn.

Nhạc mẫu được chỉ dạy như thế, chẳng những tự mình chân thành niệm, lại còn bảo cha mẹ chàng rể và cả nhà trì niệm. Thế nhưng kiên thành tụng niệm đã hơn một tháng, chẳng thấy cảm ứng mây may; tuy vậy, nhạc mẫu tin tâm rất kiên định, chẳng những chính mình không ngừng niệm, còn buộc chàng rể phát tâm cùng niệm.

Oan nghiệp của chính mình thì chính mình tự tiêu, do chàng Tú Tài cũng tham gia tụng niệm, chẳng lâu sau, chợt có một vị lão tăng đi đến. Vị lão tăng này chẳng những hiểu rõ nhân quả, lại còn tinh thông thuật xem tướng; bởi thế, rất nhiều người làng đến thưa hỏi lão tăng. Nàng Phàn Thị vợ chàng Tú Tài cũng đến hỏi lão tăng chỉ điểm bết mê cho nàng, lão tăng bèn lập tức bảo nàng: “Chớ có sân! Chớ có sân! Đời trước đã chẳng giã, đời này cũng chẳng chân! Hừm! Chuột mau rút đầu lại, chớ để mèo kiếm ra!” Nói xong sáu câu đó, lại dùng chén nước phun vào mặt cô ta. Người làng đều biết Phàn Thị chua ngoa, bây giờ thấy lão tăng làm như thế, mọi người đều lo cho lão tăng toát mồ hôi, bởi lẽ Phàn Thị nhất định nổi giận lôi đình. Thế nhưng kỳ quái sao, Phàn Thị nghe xong dường có điều ngộ ra, chẳng những không nổi nóng, lại còn thay biến đổi tánh nóng, trở thành hiền thê lương mẫu. Đủ thấy niệm Quán Thế Âm Bồ Tát có thể xa lìa được sân khuê.

Nếu lại có một loại chúng sanh ngu si rất nặng, đặc biệt là nhiều ngu si. Ngu si là mê hoặc, ngu muội, chẳng hiểu rõ sự lý. Người chẳng hiểu rõ sự lý chẳng nhất định là kẻ hoàn toàn không có trí thức, có kẻ thậm chí trí thức quảng bác, học vấn cao thâm, nhưng vì chẳng tin thiện ác, nhân quả, thì nhà Phật gọi là ngu si. Trái lại, có hạng người tuy chẳng có học thức gì, nhưng chân thành thiết tha tin sâu nhân quả, nhà Phật

cũng gọi là có trí huệ. Là ngu si hay không thì chẳng vì có hay không có trí thức, mà là do có tin nhân quả hay không. Tin sâu nhân quả là người có trí huệ, chẳng tin nhân quả là kẻ ngu si. Bởi thế, trong nhà Phật, tin nhân quả thật rất trọng yếu.

Có người do chẳng thấy biết nên chẳng tin, nào biết nhân quả nói trong Phật pháp thông suốt ba đời, chẳng thể vì không thấy được nhân mà xóa sạch sự tồn tại của nó. Có người hiện làm ác rất nhiều, bề ngoài thấy họ hưởng thụ rất sướng, nhưng nỗi khổ lớn đang chờ họ sau này. Chúng ta bắt tất phải ngưỡng mộ họ, cũng đừng bắt chước làm theo họ. Có người hiện tại rộng làm thiện nghiệp, nhưng sống trong hoàn cảnh vô cùng xấu kém; hoặc có người vì làm lành chẳng được báo tốt. Thật ra, quả báo khoái lạc đang ở tương lai, quyết chẳng hư uổng. Chúng ta đừng vì đó thoái tâm, mà càng phải bắt chước họ thích làm lành, ưa bồ thí.

Hiểu rõ nhân quả ba đời chẳng sai mấy may, tự nhiên quý vị sẽ chẳng dám làm ác, sẽ hành thiện. Đáng tiếc người đời chẳng thường hiểu đạo lý này, cứ nghĩ Phật pháp chẳng linh, hoặc là oán trời trách người. Nói theo Phật pháp, như vậy là ngu si. Đã có ngu si tồn tại, thì phải làm cách nào? Nếu có thể tu Nhân Duyên Quán thì tốt nhất là tu Nhân Duyên Quán. Chẳng thể tu Nhân Duyên Quán thì nếu có thể “*thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lìa si*”.

Niệm Quán Âm Bồ Tát có thể lìa si, đắc trí huệ, trong giới Phật giáo Trung Quốc, là một niềm tin sâu xa rất phổ biến. Như trong quá khứ, các chú tiểu trong các chùa miếu Trung Quốc được sư phụ dạy bài học đầu tiên là trước khi ngủ, lễ Quán Âm Bồ Tát hết một cây hương, miệng đọc như thế này: “Đệ tử tên là... cầu thông minh, miễn tiệp, kính lễ đắc trí huệ, quảng đại linh cảm, đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát”. Niệm một lần, lễ một lần. Lễ bái lâu dài như thế, được Bồ Tát cảm ứng rất nhiều. Rất nhiều kẻ vốn rất ngu độn, sau này thành thông tuệ, miễn tiệp. Bây giờ, tôi chẳng ngại gì không kể chuyện thật về sự cảm ứng của việc lễ bái Quán Âm như sau:

Trong quá khứ có một chú tiểu sa-di mới xuất gia, vốn cực kỳ ngu xuẩn. Lão hòa thượng dạy chú niệm kinh, bất luận dụng công cách nào, chú vẫn không cách gì nhớ nổi. Vị thầy vô kế khả thi, liền dạy chú ngày ngày lễ niệm Quán Âm, cầu trừ nghiệp chướng khai trí huệ. Mỗi ngày quy định thời gian lễ là một cây hương, đến hết giờ sư phụ lắc linh làm hiệu, chưa nghe tiếng linh chẳng được nghỉ, đi ngủ. Chẳng gián đoạn như thế, lắm lắm chú tiểu lễ suốt ba năm.

Có một ngày, chú tiểu lễ niệm Quán Âm như thường lệ, sư phụ

quên lắng linh, thế nhưng linh không ai động đến cũng tự kêu. Chú tiểu nghe tiếng linh, đương nhiên là đi ngủ, nhưng sau đó sư phụ quở trách chú: “Chưa nghe tiếng linh đã đi ngủ, mà cô ý biếng nhác!” Chú tiểu thưa cùng thầy: “Con chẳng lười đâu, con nghe tiếng linh mới đi ngủ”. Lúc đó, sư phụ thầm nghĩ: “Minh chẳng lắng linh, làm sao có tiếng linh cho được? Không biết có phải thằng nhỏ này đã được Bồ Tát cảm ứng hay không?” Vì muốn thí nghiệm coi có đúng là linh nghiệm hay không, tối hôm sau sư phụ cố ý không lắng linh, coi xem có tiếng linh hay không? Lạ lùng thay, hôm sau chú tiểu lễ xong một cây hương, tiếng linh lại tự nhiên vang lên. Sư phụ biết lòng thành đã được cảm ứng, bèn chẳng quy định thời gian lễ bái nữa, nhưng từ đó chú tiểu niệm kinh chẳng những mắt nhìn qua chẳng quên, mà còn hiểu rõ ý, trở thành một vị pháp sư giảng kinh hữu danh.

Bởi vậy, nếu có chúng sanh biết mình ngu si, thường niệm thánh hiệu Quán Âm, tất nhiên được trí huệ. Vấn đề là người trong thế gian, đa phần cho mình là thông minh, mãi tiếp, chẳng chịu thừa nhận mình vốn ngu si, bởi thế quý vị muốn họ niệm Quán Âm, chẳng khỏi trở thành vấn đề. Làm người tốt nhất đừng tự nghĩ mình thông minh, mãi tiếp, mà phải thừa nhận mình trí huệ có hạn, thỉnh cầu Quán Âm Bồ Tát gia bị, càng niệm nhiều thánh hiệu Quán Âm, xác tín Quán Âm Bồ Tát ban cho trí huệ, khiến cho ta xa lìa ngu si. Ngu si che lấp trí huệ, học Phật là truy cầu trí huệ. Bởi thế, mỗi một người học Phật, đều phải nên đột phá vô minh hắc ám, sống trong quang minh trí huệ.

1.1.2.2.2. Kết quy thần lực

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị đẳng đại oai thần lực, đa sở nhiêu ích, thị cố chúng sanh thường ưng tâm niệm.

**無盡意。觀世音菩薩。有如是等大威神力。多所饒益。
。是故眾生。常應心念。**

(Này Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức oai thần lớn lao như thế, hay làm lợi ích. Vì thế, chúng sanh nên thường tâm niệm)

Phật nói đến đây, lại kêu Vô Tận Ý Bồ Tát bảo: “*Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị đẳng đại oai thần lực*” (Quán Thế Âm Bồ Tát có sức oai thần lớn lao như thế), bởi thế đối với chúng sanh trong thế giới, Ngài làm lợi ích rất nhiều như làm cho chúng sanh xa lìa dâm dục, xa lìa sân khúe, xa lìa ngu si, đây chẳng phải là nhiều ích hay sao? Tam Độc còn

gọi là Tam Bất Thiện Căn, bây giờ chỉ do xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát bèn có thể chuyển tham dục thành vô tham tịnh định, chuyển sân khú thành từ bi vô sân, chuyển ngu si thành trí huệ vô si, dẹp trừ ba bất thiện căn ác độc, gộp thành ba thiện căn đức hạnh, đạt đến mức phát triển hài hòa, quân bình. Nếu chẳng phải do sức oai thần lớn lao của Bồ Tát gia bị, thử hỏi làm sao đạt được như vậy?

Chúng sanh trong thế gian có cùng một tâm lý, hễ chuyện gì chẳng có lợi ích cho chính mình bèn chẳng thể sốt sắng tự nguyện làm, nếu chuyện gì có lợi cho chính mình bèn rất ưa thích làm ngay. Đức Quán Âm đầy đủ đại oai đức, thần thông lực, có đại lợi ích đối với chúng sanh, nên ở đây, đức Phật đặc biệt khuyến cáo: *“Thị cố chúng sanh thường ưng tâm niệm”* (Vì thế, chúng sanh phải thường tâm niệm).

Trong phần kinh văn này, đáng chú ý nhất là hai chữ *“tâm niệm”*. Bình thường mọi người niệm thánh hiệu Quán Âm đều là khẩu niệm, nếu lúc niệm mà tâm tương ứng với miệng sẽ tự nhiên rất tốt. Nếu như miệng niệm thánh hiệu, tâm suy Đông nghĩ Tây, tuy chẳng thể nói là hoàn toàn vô ích, nhưng công đức đạt được rất nhỏ, muốn có cảm ứng rất khó. Chẳng lạ gì người niệm Quán Âm rất nhiều, nhưng người được Bồ Tát cảm ứng rất ít.

Nên biết là miệng niệm, nhưng tâm chẳng đặt nơi thánh hiệu, chẳng duyên nơi sức công đức oai thần của Bồ Tát thì muốn có cảm ứng chẳng thể được. Bởi thế, hai chữ *“tâm niệm”* ở đây trọng yếu phi thường. Chẳng những tâm niệm mà còn phải thường niệm. Nếu lúc cao hứng thì niệm, lúc chẳng cao hứng không niệm thì vẫn là chẳng đúng; tất yếu là phải thường niệm. Lúc niệm, miệng niệm, tai nghe, tâm tưởng, thì mới có thể cảm ứng oai đức thần lực của Bồ Tát vậy.

1.1.2.2.3. Năng ứng nhị cầu (*Đáp ứng hai điều mong cầu*)

1.1.2.2.3.1. Chánh minh ứng cầu (*Nêu rõ những chuyện ứng với lòng mong cầu*)

Nhược hữu nữ nhân, thiết dục cầu nam, lễ bái cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện sanh phước đức trí huệ chi nam; thiết dục cầu nữ, tiện sanh đoan chánh hữu tướng chi nữ, tức thực đức bản, chúng nhân ái kính.

若有女人。設欲求男。禮拜供養觀世音菩薩。便生福德智慧之男。設欲求女。便生端正有相之女。宿植德本。

眾人愛敬。

(Nếu có người nữ muốn cầu con trai, lễ bái cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát liền sanh con trai phước đức trí huệ; nếu muốn cầu con gái, liền sanh con gái đoan chánh hữu tướng, đời trước đã gieo gốc lành, mọi người kính yêu).

Cứu bảy nạn, lìa ba độc đều đã giảng qua. Nay giảng về hai điều cầu mong, tức là ứng với hai điều mong cầu của chúng sanh, Bồ Tát bèn cho được thỏa nguyện. Hai thứ cầu mong vừa nói đó chính là cầu sanh con trai, con gái. “*Cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái*”, ứng với hai điều cầu mong. Chúng sanh trong thế gian không ai chẳng mong sanh con để cái vì muốn được truyền dòng nối dõi. Nếu cá nhân nào tuyệt tử tuyệt tôn, luận theo lập trường thế tục thì thật bi thảm; nhưng nếu luận theo Phật pháp, con cái là nợ nần, đặc biệt đối với việc tu hành, bởi lẽ quyền luyến con cái rất khó thể tẩn tu.

Lại nói về con cái thì chẳng ngoài hai loại:

- Một là trả nợ, như con cháu hiếu thuận phụ mẫu, yêu thương, bảo vệ gia đình.

- Một là loại đến đòi nợ, như những hạng con cháu bất hiếu, ngỗ nghịch, tiêu hao tài sản.

Bởi thế, chân chánh tu hành chẳng nhất định phải có con cái, nhưng vì đáp ứng lòng chúng sanh thế gian mong cầu, Phật, Bồ Tát từ bi cũng có thể thỏa mãn nguyện cầu của chúng sanh. Bởi thế, trong những thân thị hiện của Quán Âm có hình tượng Quán Âm Tống Tử v.v...

“*Nhược hữu nữ nhân, thiết dục cầu nam*” (Nếu có nữ nhân muốn cầu con trai): Trong mọi gia đình thế tục, cả cha lẫn mẹ đều mong có con như nhau, sao ở đây lại chỉ nói là người nữ mong cầu con trai, con gái? Phải biết là tâm cầu có con cái của nữ nhân so ra chân thành, khẩn thiết hơn các ông chồng rất nhiều; bởi thế kinh văn đặc biệt nói nữ nhân cầu con cái. Tâm phụ nữ cầu con cái khẩn thiết hơn chồng nói chung là do ba nguyên nhân:

1) Cha mẹ chồng cưới dâu về đại đa số là vì rất mong được ẵm cháu. Nếu như con dâu sau khi cưới chậm có cháu, chẳng khỏi bố mẹ chồng thất vọng, thậm chí sanh lòng ghét bỏ con dâu, bởi thế phụ nữ hy vọng sớm sanh con để cái để bố mẹ chồng được vui lòng.

2) Người đàn ông sở dĩ lấy vợ vì muốn gia tộc khói hương chẳng dứt, bởi lẽ suốt ngày cay đắng, khổ sở, bận rộn, không điều gì chẳng phải là vì gia đình, con cái. Nếu như vợ chậm sanh nở, chẳng những

đánh mất lòng yêu thương của chồng, thậm chí chồng còn toan lấy vợ khác; bởi thế, tâm cầu con đặc biệt khẩn thiết.

3) Đàn bà sau khi kết hôn, nếu không có con cái, chẳng những bố mẹ chồng ghét bỏ, chồng cũng sanh chán, trong vòng thân thích cũng đâm ra chê cười cô vợ, bởi thế tâm nữ nhân cầu con càng khẩn thiết, chân thành hơn so với nam nhân.

Trong thế gian, nếu có nữ nhân nào thực sự cầu có được một đứa con trai, thì có cách nào? Kinh dạy chúng ta: Chỉ cần “*lễ bái, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liền sanh con trai phước đức trí huệ*”. “*Lễ bái*” là chí thành, khẩn thiết, năm vóc gieo xuống đất; giống như cách mọi người thường lễ Phật hiện tại. Cúng dường là dùng các thứ phẩm vật như hương, hoa v.v... cúng dường. Luận về phía Bồ Tát, Ngài vốn chẳng cầu mong gì nơi chúng ta, sao lại nói đến cúng dường? Chỉ vì để cầu phước hay cầu con, chúng ta chẳng thể không biểu lộ một chút tâm ý; chẳng qua, nhà Phật nói đến cúng dường, không nhất định phải là tài vật. Nếu như thân thể cung kính lễ bái, miệng xưng niệm danh hiệu, trong tâm quán tưởng thánh dung; ba nghiệp cúng dường như thế là cúng dường tối thượng. Làm được như vậy, nhất định Bồ Tát sẽ ban cho quý vị một đứa con trai phước đức, trí huệ vẹn toàn.

Sanh làm con người, phước đức và trí huệ đều trọng yếu như nhau. Có phước đức nhưng không trí huệ ví như sanh làm đứa con khờ khạo trong gia đình giàu có. Tuy có mọi thứ tốt lành để hưởng thụ, nhưng cái gì cũng không biết; có phước không huệ như thế chỉ gọi là Si Phước. Có trí huệ nhưng vô phước như chàng Tú Tài trong gia đình nghèo khó, tuy bụng đầy ắp kinh luân văn chương nhưng cuộc sống quần bách. Có trí huệ mà vô phước như thế chỉ có thể gọi là Cuồng Huệ; cũng chẳng phải là lý tưởng. Bởi thế, cầu có được đứa con trai phải cầu đứa con phước huệ song toàn, chẳng cầu đứa con si phước hay cuồng huệ. Đây chính là ý nghĩa thực sự của việc cầu con được con. Bây giờ tôi kể một câu chuyện thật như sau:

Trong quá khứ, tại Trung Quốc có một vị cư sĩ học Phật tại gia, tên là Đàm Hiến Khanh, nhà rất giàu có, có cả vợ lẫn thiếp, nhưng đến năm mươi tuổi vẫn chưa có con. Chỉ vì tài sản rất nhiều, tất nhiên mấy đứa cháu tranh nhau làm con thừa tự, mong hưởng tài sản của ông ta nên không ngừng tranh chấp với nhau. Đàm Hiến Khanh nghe những chuyện ấy, cảm thấy buồn bực vô cùng, thấy mình còn sống đây mà chúng nó đã tranh đoạt tài sản. Họ Đàm là người tín phụng đức Quán Âm, nghĩ Quán Âm đại từ đại bi, bèn phát tâm bỏ ra năm ngàn đồng làm lễ Đại Bi Sám

Đàn, chân thành lễ Đại Bi Sám Pháp bốn mươi chín ngày. Chẳng lâu sau, người thiếp hoài thai, đến kỳ sanh hạ một bé trai trắng trẻo, mi thanh mục tú, thông minh, linh lợi. Bà vợ thấy lễ niệm Quán Âm quả thật có cảm ứng, cũng phát tâm bỏ ra một ngàn đồng dựng Bạch Y Các để thờ Quán Âm Đại Sĩ, chuyên dốc lòng thành lễ bái cúng dường, về sau cũng sanh được một đứa con trai phước đức, trí huệ. Từ đó, nhân đình nhà họ Đàm rất vượng, chứng tỏ lễ bái cúng dường Quán Âm Bồ Tát có thể khiến cho chúng ta sanh hạ những đứa con xinh đẹp, hiền lương; kính xin quý vị hãy tin tưởng sâu đậm đừng ngờ vực!

Chẳng riêng gì cầu con trai được con trai, nếu có nữ nhân “*thiết dục cầu nữ, tiện sanh đóa chánh hữu tướng chi nữ*” (ví muốn cầu con gái, liền sanh con gái đóa chánh hữu tướng). Ý nói: Trong thế gian này, nếu có nữ nhân nào cầu đảo Quán Thế Âm Bồ Tát, hy vọng sanh được một mụn con gái, Bồ Tát cũng cho được thỏa nguyện. Bốn chữ “*đóa chánh hữu tướng*” ở đây vô cùng trọng yếu. Bởi lẽ, làm thân con gái trong thế gian, so với nam giới thì vấn đề thân tướng đóa chánh trang nghiêm càng được đặt nặng hơn, tuyệt đối chẳng thể có tướng gì khuyết hãm. Thế gian thường nói “*ngũ quan đóa chánh*”, nhà Phật gọi là “*sáu căn đầy đủ*”, đều hàm ý thân tướng đóa nghiêm.

Người sống trong thế gian bất luận nam hay nữ, chẳng ai mong tướng mạo mình xấu xí, khó coi cả; ai nấy đều mong mỗi mình sanh ra được tướng mạo đóa chánh, dễ nhìn. Như vậy, “*đóa chánh hữu tướng*” nghĩa là người con gái đó phẩm hạnh đóa chánh, hành vi lại càng trang trọng. Nếu tướng mạo đóa nghiêm nhưng hành vi câu thả, chắc chắn chẳng phải là lý tướng rồi. Nếu như một người con gái tướng mạo đóa trang, hành vi chẳng câu thả, chẳng những lòng cha mẹ vui thích, người khác trông thấy cũng vui thích. Cứ theo hiện thực thế gian mà nói, có thể thấy rõ là: Nếu một đứa bé gái chừng hai ba tuổi, nếu càng lớn càng dễ nhìn, ai cũng thích chơi đùa với nó; còn như nó vừa xấu vừa bần, chẳng có ai thích nó cả. Bởi thế, đóa chánh hữu tướng là một điều kiện chẳng thể thiếu đối với nữ nhân vậy.

Nhà Phật nói đóa chánh hữu tướng là Quả, có Quả ắt phải có Nhân, chẳng thể không Nhân mà có Quả được. Vì đâu người con gái ấy được đóa chánh hữu tướng? Vì cô ta “*túc thực đức bốn*” (trông gốc lành trong đời trước). Chữ “*túc*” (宿) chỉ đời sống quá khứ. Trong đời quá khứ làm một con người tích cực, đức hạnh cao siêu, phẩm cách thanh cao, lại làm những chuyện công đức thiện căn lợi ích nhân quần xã hội, nên mới cảm được quả báo đóa chánh hữu tướng. Có được quả báo

như thế, đương nhiên được “mọi người ái kính”.

Hai chữ “ái kính” cũng mang ý nghĩa rất trọng yếu. Một phụ nữ sống trong thế gian được mọi người kính yêu, thật là tối lý tưởng, mà cũng là một người “hiền huệ trang thực” (hiền lương, thông minh, đoan trang, trinh thực). Nói thật ra, một người con gái chỉ được người ta yêu chứ không kính, tất nhiên rất hạ tiện; trái lại, chỉ được người ta kính chứ không yêu, tức là “kính nhi viễn chi”, sẽ dần dần trở thành một người cô độc, tự nhiên cũng chẳng phải là lý tưởng gì. Lý tưởng nhất là một mặt được người khác yêu mến, lại còn được người ta tôn kính. Trong lòng yêu lại có mấy phần kính nể, sẽ chẳng bị người khác tùy tiện coi thường, lại chẳng khiến người khác dễ khởi vọng niệm. Nếu một cá nhân được người khác kính yêu, tất nhiên cũng chiêm được hảo cảm của người khác; bởi thế ở đây đặc biệt dùng hai chữ “ái kính” để biểu thị người con gái tài đức song toàn.

Cầu con trai được con trai phước đức - trí huệ, cầu con gái được con gái đoan chánh - hữu tướng, phải biết đó là nói tương đối. Trên thực tế, nam nhân chẳng những cần có phước đức, trí huệ, mà cũng cần phải đoan chánh hữu tướng. Không riêng gì nữ nhân cầu tướng mạo mỹ mãn, ngay cả nam nhân cũng mong mỏi. Chẳng có nam tử nào trong thế gian mong mình xấu xí, thô lậu cả, bởi lẽ, yêu cái đẹp là thiên tánh của con người. Cũng thế, nếu con gái đoan chánh hữu tướng, nhưng không có phước đức, trí huệ thì đời người cũng chẳng mỹ mãn. Như ngôn ngữ Trung Quốc thường nói: “*Hồng nhan đa bạc mệnh*” (gái đẹp số phận thường hẩm hiu), chính là nói về hạng người đoan chánh hữu tướng nhưng không phước đức, trí huệ; bởi vậy, đàn bà cũng cần phải có phước đức, trí huệ.

Bất quá, nếu phân biệt thì nam nhân đặt nặng phước huệ, nữ nhân coi trọng tướng hảo. Chứ thật ra phải nói là: Cầu con trai được con trai phước đức, trí huệ, đoan chánh, hữu tướng; cầu con gái liền sanh con gái đoan chánh, hữu tướng, phước đức, trí huệ. Kinh Diệu Huệ Đồng Nữ nói: “*Thân tướng đoan nghiêm*” ngụ ý đoan chánh hữu tướng; “*phú quý tôn thân*” ngụ ý phước đức, trí huệ. Có thể nói: Làm thân người, phước đức và tướng mạo đều trọng yếu như nhau.

Nhắc đến chuyện cầu con trai, con gái, bây giờ tôi cũng kể một chuyện thật để thuyết minh như sau:

Trong quá khứ, ở Trung Quốc có một người tên là Hoa Đôn, kết hôn đã gần hai mươi năm, người vợ từ đầu đến cuối vẫn không sanh nở gì, vợ chồng chẳng tránh khỏi đôi phần lo lắng; nhưng bọn họ đều tin

Phật, nhất là đối với Quán Âm Bồ Tát càng tin kính, ngưỡng mộ cao độ. Bởi thế, họ khẩn thiết cầu đảo Quán Âm Bồ Tát, lại kiên thành cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát. Chính nhờ họ khẩn thiết chí thành, quả nhiên được Bồ Tát cảm ứng. Ước chừng một tuần lễ sau, người vợ mộng thấy Quán Âm Bồ Tát bảo:

- Ta thấy các người kiên thành cầu khẩn ta, chẳng nề để các người thất vọng. Bởi vậy, ta đặc biệt ban cho các người một trai, một gái, hy vọng các người an tâm, đừng lo đến chuyện này nữa!

Sau khi người vợ nằm mộng chẳng bao lâu, quả nhiên năm sau sanh một bé trai, năm kế đó lại sanh một đứa con gái. Do điều này, chúng tỏ chỉ cần thành tâm, thành ý cầu nguyện cùng Quán Thế Âm Bồ Tát, Bồ Tát không nguyện nào chẳng thỏa mãn, khiến cho chúng sanh tâm nguyện toại ý. Chúng ta phải tin tưởng sự thật này, bởi lẽ đó là điều chính miệng đức Phật đã nói trong pháp hội Pháp Hoa, tuyệt đối chẳng dối người.

Cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái giảng về mặt sự thật, cố nhiên là như thế, nay cũng nên luận theo mặt đạo lý. Phải biết rằng nam được nói ở đây tượng trưng cho Trí Huệ, nữ tượng trưng cho Thiên Định hoặc Từ Bi. Tôi sẽ phân biệt đại lược như sau:

Nam đại biểu cho Trí Huệ vì nếu nhìn từ hiện thực thế gian sẽ thấy rõ: Sức quyết định, chọn lựa của nam tử đối với mọi sự đúng là trội hơn nữ nhân. Nếu như có việc gì đó phát sanh, nữ giới thường có biểu hiện lo lắng, mềm yếu, không dám quyết đoán, chẳng biết nên xử như thế nào, nhưng nam giới thường phán đoán ngay, thấy nên làm như thế nào bèn lập tức làm như thế đó, chứng tỏ trí huệ của nữ giới yếu hơn. Nhưng xét theo mặt hành vi hoạt động, ta lại thấy rõ nữ giới tánh tình nhàn tịnh hơn, bất luận gặp phải hoàn cảnh nào cũng đều biểu lộ tánh cách khoan hòa hơn nam; bởi vậy người đời hay nói: “*Nam hiếu động, nữ hiếu tịnh*”. Nhất là vào thời cổ, thường dùng mấy chữ “*u nhàn trinh tịnh*” để hình dung mỹ đức của nữ giới. Bởi vậy, riêng lấy nữ giới tượng trưng Thiên Định. Do đó, trong Phật pháp, nói “*cầu nam, cầu nữ*” chính là cầu Trí Huệ của nam, cầu Thiên Định của nữ. Dựa trên kinh Phật có thể hiểu rõ điều này.

Như người sống trong cõi trời Dục Giới, do tâm tán loạn đặc biệt nặng nề, chỉ có trí huệ bình phàm, thiếu hẳn Thiên Định như pháp, bởi thế trí huệ mà họ có được đó chỉ là Cuồng Huệ; nếu nói là nam thì đó là Cuồng Nam. Đến cõi trời Phi Tướng Phi Phi Tướng thuộc Vô Sắc Giới, chỉ có Định tâm vi tế, nhưng do tâm lực bạc nhược thái quá, nên chỉ có

Định thiếu Huệ. Có Định không Huệ chỉ có thể gọi là Khô Định; nếu gọi là nữ thì chỉ là Si Nữ. Còn như cõi trời Tứ Thiên thuộc Sắc Giới và ba tầng trời trước của Vô Sắc Giới, tuy nói là có Định có Huệ, Định Huệ đầy đủ, nhưng Định Nữ ấy chẳng thể sanh ra Vô Lậu Huệ Nam, chẳng thể giải quyết các thứ phiền não, nên Định Huệ hữu lậu ấy chỉ có thể gọi là Si Nam Thạch Nữ¹¹, vẫn chẳng mỹ mãn, chẳng phải là pháp môn nam nữ mà hành giả Phật pháp đáng nên cầu mong vậy.

Còn như trí huệ của bậc thánh giả Nhị Thừa xuất thế, nhân vì có thể siêu sanh thoát tử, nên gọi là Vô Lậu Định Huệ. Nhưng Huệ Nam đó chỉ có thể đoạn được Kiến Tư phiền não, chẳng thể đoạn nổi Căn Bản Vô Minh, Định Nữ tuy sanh Vô Lậu, nhưng chẳng thể nhập Trung Đạo. Bởi thế chúng ta phải cầu Trung Đạo Trí Huệ Nam, Trung Đạo Phước Đức Nữ, chẳng chấp vào Không - Hữu. Huệ chính là Định thì gọi là con trai trí huệ có phước đức, Định chính là Huệ thì gọi là con gái có phước hữu huệ. Huệ là trí đức trang nghiêm, Định là phước đức trang nghiêm.

Đạt đến địa vị Phật là Phước lẫn Huệ cùng đủ nên gọi là Lương Túc Tôn. Thân sắc vàng và tướng hảo quang minh không gì sánh bằng chính là phước trọn đủ; tứ biện tài, tám âm thanh, xét căn cơ [của chúng sanh] mà ban bố giáo pháp, chính là Huệ đầy đủ. Bởi chúng ta không có phước huệ Trung Đạo trang nghiêm nên phải làm chúng sanh lưu nhập sanh tử. Ngạn ngữ có câu: “*Nhân yếu y trang, Phật yếu kim trang*” (người đẹp bởi áo, Phật đẹp vì thép vàng); trang nghiêm cực kỳ trọng yếu. Bởi thế cần phải cầu Phước, cầu Huệ, lại còn phải Phước Huệ Song Tu. Tự tánh là cái được trang nghiêm (sở trang nghiêm), phước huệ là chủ thể trang nghiêm [tự tánh] (năng trang nghiêm), Năng - Sở bất nhị thì gọi là “*diệu nam diệu nữ cụ túc trang nghiêm*”. Điều này cho thấy chuyện cầu con trai con gái được nói trong phẩm này chẳng nên hiểu là chuyện cầu con trai con gái thông tục của thế gian, mà phải hiểu là cầu con trai Trí Huệ, cầu con gái Thiên Định.

Lại còn có thể hiểu như thế này: Nam biểu thị Trí Huệ, nữ biểu thị Từ Bi. Nhìn trên phương diện tánh khí nam nữ bình thường, nữ giới tánh tình ôn hòa, tâm cảm thông rất lớn, biểu hiện lớn nhất là tình mẹ càng vượt trội nam giới, vì thế phụ nữ tượng trưng cho Từ Bi. Như vậy, cầu con trai là cầu Trí Huệ, cầu con gái là học Từ Bi. Chỉ có Bi - Trí song vận như thế mới hòng đạt được Bi - Trí trọn đủ. Có đầy đủ cả Bi lẫn Trí mới tương ứng với Bi - Trí của Quán Âm Bồ Tát, đương nhiên mới được

¹¹ Người đàn bà không thể sanh con đẻ cái gọi là Thạch Nữ.

oai lực của Bồ Tát gia hộ, mới khiến cho Từ Bi - Trí Huệ của mình ngày càng tăng trưởng, Bi - Trí đã tốt, Định - Huệ càng hay, đầy đủ là những điều hành giả nhà Phật đáng nên cầu. Bởi thế, người tu hành có con trai, con gái như thế thì chẳng qua là cầu con trai Trí Huệ và con gái Từ Bi - Thiên Định đó thôi.

1.1.2.2.3.2. Tổng kết thân lực

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị lực.

無盡意。觀世音菩薩有如是力。

(Này Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức như thế).

Nói đến đây, đức Phật lại gọi Vô Tận ý bảo: “Quán Thế Âm Bồ Tát có sức oai đức thân thông vĩ đại như thế khiến cho cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái, chẳng để chúng sanh thất vọng mảy may nào!”

1.1.2.2.4. Năng đắc đa phước (Được nhiều phước)

1.1.2.2.4.1. Khuyến trì giáo lượng (So sánh [công đức], khuyên nên trì niệm)

Nhược hữu chúng sanh cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát, phước bất đường quyên. Thị cố chúng sanh giai ưng thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu.

**若有眾生恭敬禮拜觀世音菩薩。福不唐捐。是故眾生
。皆應受持觀世音菩薩名號。**

(Nếu có chúng sanh cung kính, lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát, phước chẳng luống uổng. Vì thế chúng sanh đều nên thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát).

Tiếp theo là phần kinh văn nói [trì danh hiệu Quán Âm] sẽ được nhiều phước. Trước hết là khuyên trì danh hiệu Bồ Tát và so sánh công đức nhiều ít. Phật nói “*nếu có chúng sanh*” phát tâm “*cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát*”, kẻ ấy sẽ được phước đức, quyết định chẳng bị luống uổng. Đường (唐) là uổng phí, Quyên (捐) là vứt bỏ. “*Bất đường quyên*” nghĩa là chẳng nhọc nhằn uổng công vô ích. Vì thế, chúng ta cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát, đừng nghĩ là chẳng ích gì cho mình cả, thật ra, cung kính có phước đức của cung kính, lễ bái có phước

đức của lễ bái, tuyệt đối chẳng uổng phí, lãng phí thời gian.

Có người vì hằng ngày lễ bái Quán Thế Âm, xưng niệm Quán Thế Âm, nhưng trọn chẳng được Bồ Tát cảm ứng gì, bèn nghĩ lễ niệm Quán Âm vô ích, đã chẳng phát sanh Trí Huệ, lại còn chẳng tăng trưởng Từ Bi, càng chẳng đắc Thiên Định, nào biết nghĩ như vậy là lầm. Bởi thế, ở đây đức Phật đặc biệt nhắc nhở chúng ta: Nếu quả thật chân chánh xưng niệm, cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát thì tuyệt đối chẳng luống uổng. Đã như thế thì *“thị cố chúng sanh, giai ứng thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu”* (vì vậy, chúng sanh đều nên thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát). Thọ (受) là lãnh thọ, chủ yếu là do Tín lực duy trì; Trì (持) là Ưc Trì (nhớ, giữ), chủ yếu là nhờ Niệm lực ghi nhớ. Lãnh thọ nơi tâm, chấp trì chẳng quên, thì gọi là Thọ Trì. Bởi thế thọ trì danh hiệu Bồ Tát là điều mỗi một cá nhân phải tuân thủ, nhớ kỹ.

Bây giờ tôi nêu chuyện của một vị đại đức được cảm ứng trong Cao Tăng Truyện để chứng minh:

Vào đời Tấn ở Trung Quốc, tại Trung Sơn, có vị tăng tên Bạch Pháp Kiêu. Lúc niên thiếu, Sư rất thích tụng kinh, nhưng không rõ do nguyên nhân gì, thanh âm cứ bị vướng tắc không thông suốt. Pháp Kiêu biết mình nghiệp chướng sâu nặng, bèn kiên định thực hành tuyệt thực, lại còn khẩn thiết chí thành sám hối. Trong bảy ngày bảy đêm kiên thành hướng về Quán Âm Bồ Tát lễ bái cầu nguyện, mong Bồ Tát gia bị khiến cho tiếng tụng kinh của mình thông suốt không trở ngại. Những pháp sư khác thấy Ngài chẳng ăn, chẳng ngủ, khổ nhọc tu hành, có hại cho thân thể nên khuyên Ngài bắt tất phải hành xác như thế, nhưng Ngài vẫn cứ hành như vậy, chẳng đổi thay ý niệm ban đầu chút nào.

Đúng là người có tâm thành, Phật, Bồ Tát liền có cảm ứng. Bởi thế, đến ngày thứ bảy, cảm thấy trong họng tự nhiên nhẹ nhàng, biết là Bồ Tát cảm ứng, liền dùng nước súc miệng, đến khi tụng kinh lần nữa, tiếng vang hơn ba dặm. Người xa gần nghe thấy đều cảm thấy rất lạ lùng, người lẫn vật đều đến nghe Ngài tụng kinh. Cho đến năm chín mươi tuổi, thanh âm chẳng biến cải; cho thấy cung kính, lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát có cảm ứng, chẳng uổng phí công lao vậy.

Vô Tận Ý! Nhược hữu nhân thọ trì lục thập nhị ức Hằng hà sa Bồ Tát danh tự, phục tận hình cúng dường ẩm thực, y phục, ngọa cụ, y dược. Ư nhữ ý vân hà? Thị thiện nam tử, thiện nữ nhân công đức đa phủ?

Vô Tận Ý ngôn:

- **Thậm đa! Thế Tôn!**

Phật ngôn:

- **Nhược phục hữu nhân thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, nãi chí nhất thời lễ bái cúng dường, thị nhị nhân phước, chánh đẳng vô dị. Ư bách thiên vạn ức kiếp bất khả cùng tận.**

無盡意。若有人受持六十二億恒河沙菩薩名字。復盡形供養飲食、衣服、臥具、醫藥。於汝意云何。是善男子善女人。功德多不。無盡意言。甚多，世尊。佛言。若復有人。受持觀世音菩薩名號。乃至一時禮拜供養。是二人福。正等無異。於百千萬億劫。不可窮盡。

(Này Vô Tận Ý! Nếu có người thọ trì danh hiệu của sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát, lại còn suốt đời cúng dường thức ăn, y phục, đồ nằm, thuốc men, ý ông nghĩ thế nào? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy công đức có nhiều chăng?)

Vô Tận Ý đáp:

- **Bạch Thế Tôn! Rất nhiều!**

Phật dạy:

- **Nếu lại có người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, tôi thiếu là lễ bái cúng dường trong chốc lát, thì phước của hai người này giống hệt như nhau, trong trăm ngàn vạn ức kiếp chẳng thể cùng tận).**

Phần trên là khuyên nên trì niệm, còn phần này là so lường công đức. Chúng ta thường ngày trì niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, rốt cuộc có công đức như thế nào? Đạt được công đức lớn hay nhỏ, chẳng có biện pháp gì biết được, chỉ từ sự so sánh ở đây mới hòng biết được. Tức là nếu so sánh công đức do thọ trì danh hiệu các Bồ Tát khác và công đức thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, ngay lập tức sẽ biết to nhỏ như thế nào.

Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát: “**Nếu quả thật có người nào đó phát tâm thọ trì danh hiệu của sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát**”: Hằng hà (Ganges) là một con sông lớn ở Ấn Độ, dài đến mấy ngàn dặm, rộng đến bốn mươi dặm, nhưng nước rất cạn. Cát trong sông Hằng rất mịn nhuyễn, kinh Phật mỗi khi nói đến số nhiều thường lấy cát sông Hằng làm ví dụ. Nếu dùng tay bốc lấy một nắm cát, số hạt cát ấy đã nhiều đến nỗi chẳng thể đếm nổi số. Một con sông có bao nhiêu cát càng khó hình dung hơn nữa. Mỗi một hạt cát ví như danh hiệu một vị Bồ Tát, danh

hiệu Bồ Tát tượng trưng bởi số cát trong một con sông Hằng đương nhiên đã rất nhiều; nhưng ở đây nào phải nói số cát của hai ba con sông Hằng thôi đâu mà là cát của sáu mươi hai ức con sông Hằng! Số Bồ Tát được hình dung bởi những hạt cát trong các con sông Hằng như thế có thể nói là nhiều vô lượng vô biên. Chúng sanh thọ trì danh hiệu của các vị Bồ Tát nhiều như cát của sáu mươi hai ức sông Hằng, chẳng cần phải nói nữa, trì danh rất nhiều, phước điền cũng rất nhiều.

Không chỉ thọ trì xưng niệm danh hiệu đâu nhé, “*phục tận hình cúng dường ẩm thực, y phục, ngọa cụ, y dược*” (lại còn suốt đời cúng dường thức ăn, y phục, ngọa cụ, thuốc men), những thứ này gọi là “tứ sự cúng dường”. Lúc Phật tại thế, tín đồ cúng dường chẳng ngoài Tứ Sự. Có bệnh bèn cúng dường thuốc, bình thường thì cúng dường thức ăn, y phục, ngọa cụ. Bởi lẽ bốn thứ này đều là những thứ cần thiết để nhân loại sinh tồn; Phật, Bồ Tát và thánh giả La Hán cũng chẳng ngoại lệ. Nhưng cúng dường như vậy phải đâu chỉ một hai ngày, nào phải một hai năm, mà là suốt đời cứ cúng dường như thế. Như năm hai mươi tuổi phát tâm cúng dường, sống đến tám mươi tuổi mới chết thì cúng dường suốt sáu mươi năm. Nói chung, trọn khoảng thời gian mình sống được đều cúng dường tứ sự như thế.

- Thọ trì danh hiệu nhiều như thế là thọ trì rất nhiều, là đại công đức thứ nhất.

- Sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát là phước điền nhiều, là đại công đức thứ hai.

- Tứ sự cúng dường là cúng dường nhiều, là đại công đức thứ ba.

- Trọn tuổi thọ phát tâm cúng dường là thời gian nhiều, là đại công đức thứ tư.

Do đó, Phật lại hỏi Vô Tận Ý Bồ Tát: “*Ư nhữ ý vân hà? Thị thiện nam tử, thiện nữ nhân công đức đa phủ?*” (Ý ông nghĩ như thế nào? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy công đức có nhiều chăng?) Nói đơn giản, nghĩa là người ấy có được nhiều công đức hay chăng? Vô Tận Ý Bồ Tát thành thật đáp: “*Thậm đa! Thế Tôn!*” (Thưa Thế Tôn rất nhiều). Người ấy đạt được rất nhiều công đức, chẳng riêng gì Bồ Tát Vô Tận Ý đáp như thế, nếu hỏi bất cứ ai cũng sẽ đều dị khẩu đồng thanh đáp: “Bạch Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân như thế đạt được công đức thật là rất nhiều, chúng con chẳng thể nói được nổi”.

Sau khi đức Phật nghe Vô Tận Ý Bồ Tát đáp xong, Ngài lại bảo tiếp cùng Vô Tận Ý Bồ Tát rằng: Kẻ đó công đức cố nhiên rất là nhiều, “*nhược phục hữu nhân thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, nãi chi*

nhất thời lễ bái cúng dường” (nhưng nếu lại có người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thậm chí lễ bái, cúng dường một lúc) thì so ra người ấy đạt được công đức như thế nào? Nếu đối chiếu với người ở trên thì:

- Chỉ trì một mình danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, chẳng trì danh hiệu các Bồ Tát nhiều như cát trong sáu mươi hai ức sông Hằng, rõ ràng là trì danh ít.

- Niệm một thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, chẳng niệm Hằng hà sa số danh hiệu Bồ Tát, tức là phước điền ít.

- Xét về thời gian thì chỉ là lễ bái, cúng dường một lát, chẳng hề dài lâu đến hết tuổi thọ, so ra thời gian cũng ít.

- Đã là lễ bái, cúng dường trong một lúc, thì tứ sự dùng để cúng dường đương nhiên cũng chẳng thể rất nhiều. Đó là cúng dường ít.

So sánh một nhiều một ít như thế, nếu dùng con mắt thế tục để luận, ắt sẽ cho công đức của người trước lớn, công đức của người sau ít, thậm chí chẳng thể đem so sánh với nhau được. Nhưng Phật chẳng hề có cái nhìn như thế, Ngài dạy chúng ta: *“Phước đức hai người đạt được chính là bình đẳng chẳng có sai khác gì, phước đức của người này lẫn kẻ kia đều là trong trăm ngàn vạn ức kiếp chẳng thể cùng tận”*.

Ở đây ắt sẽ có người vặn hỏi: Vì sao lại có hiện tượng như vậy?

Dùng thí dụ để nói: Như một viên Ma-ni bảo châu giá trị vượt hẳn ngàn vạn vạn lần các thứ báu khác trong biển cả. Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát như Ma Ni bảo châu, niệm sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát như các chất báu khác trong biển, bởi thế phước đức có lớn - nhỏ sai khác.

Lại như một lượng vàng ròng giá trị hơn ngàn cân lúa; niệm Quán Thế Âm Bồ Tát giống như vàng ròng, niệm sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát giống như lúa, bởi thế, phước đức có lớn nhỏ sai khác.

Lại như kinh nói: *“Bồ thí ngàn vạn người ác, chẳng bằng bồ thí một người thiện. Cúng dường ngàn vị phàm phu Tăng, không bằng cúng dường một vị La Hán. Cúng dường ngàn vị La Hán không bằng cúng dường một vị Bồ Tát”*. Vì sao vậy? Ác nhân chẳng bằng thiện nhân, phàm phu Tăng vẫn chưa liễu thoát sanh tử, La Hán lại chỉ cầu tự độ chứ chẳng độ sanh; bởi thế phước đức có lớn - nhỏ sai khác.

Người đời đa phần đều có quan niệm như thế này: Cứ nghĩ càng niệm nhiều càng tốt, đâu biết ý niệm quá nhiều thì vọng tưởng cũng nhiều; luận trên phương diện công phu vẫn chưa phải là lý tưởng. Bất luận làm như thế nào, đều phải chuyên nhất, nhất quyết chẳng được tham

nhiều. Nhưng chúng ta thường nghe thấy hoặc trông thấy rất nhiều người học Phật có lúc nghĩ muốn niệm bộ kinh này, có lúc toan niệm bộ kinh khác, có lúc vui thích bái sám, có lúc lại nầy sanh hứng thú niệm chú, thật là lung tung chẳng biết đường đâu mà lần. Làm như vậy chẳng phải là không có công đức, nhưng có lúc đến nỗi loạn tâm bất định, lại hóa thành chướng ngại cho việc tu hành.

Bởi thế, chẳng bằng chí thành khẩn thiết chuyên nhất bất nhị, hoặc tụng niệm phẩm Phổ Môn, hoặc trì thánh hiệu Quán Âm, so ra được ích lợi nhiều hơn. Huống nữa, nhất tâm vô nhị dụng, ngay khi đó khắp cả pháp giới danh hiệu của sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát không danh hiệu nào chẳng bao gồm trong đó. Bởi thế, chuyên niệm là thỏa đáng tốt lành nhất.

Phải biết rằng: Nói nhiều hay ít đó vốn là nói một cách tương đối, cũng chỉ là so sánh, chứ trong Thật Tướng các pháp, hết thảy đều là tuyệt đối, hoàn toàn bình đẳng, về căn bản chẳng có sai biệt nhiều ít gì. Bởi thế, trong kinh Hoa Nghiêm thường hay nói đến lý viên dung “*một tức là nhiều, nhiều tức là một*”. Do vậy, chúng ta cũng có thể nói niệm một vị Quán Thế Âm Bồ Tát cũng chính là niệm sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát, mà sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát đó cũng có thể nói chỉ là hóa thân của một vị Quán Thế Âm Bồ Tát. Đã là như vậy thì lễ bái, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát và lễ bái cúng dường sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát công đức hoàn toàn bằng nhau, đương nhiên chẳng có điểm nào đáng làm chúng ta kinh dị cả, cũng như chẳng có điểm nào đáng làm chúng ta hoài nghi cả!

Bởi thế, tôi mong mỗi một Phật tử nếu có thể phát tâm thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì phải chuyên tâm nhất ý mà trì, tuyệt đối chớ có tam tâm lưỡng ý. Nếu tam tâm lưỡng ý, vị này cũng niệm, vị kia cũng niệm, kết quả, chẳng những không được Quán Âm Bồ Tát cứu tế, mà cũng chẳng được Bồ Tát nào cứu tế cả, thật có thể nói là mất trắng đôi đàng!

1.1.2.2.4.2. Kết hiển đa phước (*Kết lại phần kinh văn nói về nhiều phước*)

Vô Tận Ý! Thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, đắc như thị vô lượng vô biên phước đức chi lợi.

無盡意。受持觀世音菩薩名號。得如是無量無邊福德之利。

(Này Vô Tận Ý! Thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát được lợi vô lượng vô biên phước đức như thế đó).

Đây là câu tổng kết phần ý nghĩa thọ trì danh hiệu Quán Âm Bồ Tát được phước đức. Phật bảo cùng Vô Tận Ý Bồ Tát: Bất cứ chúng sanh nào trong thế gian, nếu có thể thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, người ấy tất nhiên đạt được vô lượng vô biên lợi ích về mặt phước đức như trên vừa nói, tuyệt đối chẳng phải là luống uổng.

Từ phần mở đầu phẩm này đến đây là phần Vấn Đáp Nguyên Nhân Có Được Danh Hiệu, đã giảng xong. Từ cuộc vấn đáp này, chúng ta chẳng những hiểu nguyên do vì sao Quán Thế Âm có danh hiệu là Quán Thế Âm, mà còn biết những sự việc cứu khổ cứu nạn và thỏa mãn nguyện cầu của Quán Âm Bồ Tát đối với chúng sanh, bởi thế càng phải nên tín phụng Bồ Tát.

1.2. Vấn đáp du hóa phương tiện *(Hỏi đáp về phương tiện du hóa)*

1.2.1. Đương cơ tấn vấn du hóa *(Đương cơ thỉnh hỏi về sự du hóa)*

Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát vân hà du thử Sa Bà thế giới? Vân hà nhi vị chúng sanh thuyết pháp? Phương tiện chỉ lực kỳ sự vân hà?

無盡意菩薩白佛言。世尊。觀世音菩薩。云何游此娑婆世界。云何而為眾生說法。方便之力。其事云何。

(Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm du hóa trong thế giới Sa Bà này như thế nào? Vì chúng sanh thuyết pháp như thế nào? Những sự thuộc sức phương tiện như thế nào?)

Đây là đoạn lớn thứ hai của phần Trường Hàng, gọi là phần Vấn Đáp Phương Tiện Du Hóa. Trước hết, vị đương cơ nêu lời thỉnh vấn, tiếp đó, Như Lai sẽ dạy rõ các sự cảm ứng.

Lời thỉnh vấn của vị đương cơ gồm ba vấn đề, như Vô Tận Ý Bồ Tát b bạch cùng đức Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát:

1) Du hóa trong thế giới Sa Bà này như thế nào?

2) Vì chúng sanh diễn thuyết diệu pháp như thế nào?

3) *Những sự thuộc sức phương tiện như thế nào?”*

Vì sao Quán Thế Âm Bồ Tát gọi là Quán Thế Âm đã được đức Phật từ bi vì con giải thích rõ ràng rồi, từ lời Phật giới thiệu, chúng con biết Quán Âm Bồ Tát là một vị đại Bồ Tát thuộc thế giới Cực Lạc, nhưng giữa thế giới Sa Bà và thế giới Cực Lạc cách nhau mười vạn ức cõi Phật, vậy thì Quán Âm Bồ Tát đến thế giới Sa Bà này bằng cách nào, tiến hành công tác du hóa ra sao? Đối với vấn đề này, lại xin Phật từ bi khai thị cho!

Sa Bà (Sahā-lokadhātu) là tiếng Ấn Độ, tức là thế giới chúng ta đang sống đây, dịch nghĩa chữ Hán là Kham Nhẫn. Nói theo lập trường của chúng sanh thì chúng ta sanh tồn trong thế giới này, có thể nói là không lúc nào chẳng hãm trong vực sâu đau khổ, bị tầng tầng đau khổ bao vây, công kích, nhưng bất luận gặp phải nỗi đau khổ nào bức bách, chúng ta đều có thể chịu đựng được. Bởi vậy, Kham Nhẫn có nghĩa là có thể chịu đựng được mọi thứ đau khổ của hiện thực thế giới áp đặt trên nhục thân và tâm linh của chúng ta. Chẳng những có thể kham chịu thống khổ, lại còn coi thống khổ là khoái lạc, bởi thế chẳng nghĩ ly khai thế giới này.

Đúng trên lập trường Bồ Tát mà nói: Bồ Tát vốn có thể an trụ trong cõi nước thanh tịnh, hưởng thụ các an lạc tự tại, nhưng vì cứu độ thế giới chúng sanh nên đến giáo hóa trong thế giới này. Trong quá trình giáo hóa, dầu gặp phải rất nhiều oán ghét, các nỗi khổ bức bách, dầu phải chịu mọi thứ mọi dạng đả kích, dầu công tác độ sanh gian nan cay đắng, Bồ Tát vẫn có thể kham chịu nhọc nhằn và những nỗi khổ não, bởi thế gọi là Kham Nhẫn.

“*Từ thế giới Cực Lạc đến thế giới Sa Bà*” hiển thị thân luân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Quán Âm từ thế giới Cực Lạc đến du hóa trong thế giới Sa Bà này, nếu nhìn bằng con mắt thế tục, đương nhiên là Bồ Tát có đến thế giới này. Nhưng nếu nói theo quan điểm nhà Phật, Bồ Tát vẫn y nhiên an trụ trong thế giới Cực Lạc, về căn bản là chưa từng di động chút nào, tức là như thường nói “*vô lai vô khứ*” (không đến không đi). Đạo lý này rất sâu xa, cần phải dùng thí dụ để thuyết minh:

Quán Âm an trụ trong Cực Lạc giống như vàng trắng rạng ngời trên không trung, Quán Âm ứng hóa trong thế giới Sa Bà và mười phương thế giới giống như bóng trắng in nước. Trên trời chỉ có một vàng trắng, dầu trắng chưa từng xuống đến mặt đất, nhưng khắp những chỗ có nước trên địa cầu, liền có vàng trắng sáng hiện bóng, câu nói: “*Thiên*

giang hữu thủy, thiên giang nguyệt” (Ngàn dòng sông có nước, ngàn bóng trăng in trên mặt sông) chính là diễn tả ý này.

Bồ Tát tuy chẳng lìa khỏi thế giới Cực Lạc, nhưng bất cứ địa phương nào hễ có chúng sanh căn cơ chín muồi, Bồ Tát liền hiện thân đến địa phương đó để hóa độ. Dù mười phương thế giới đều có Quán Âm Bồ Tát, nhưng Bồ Tát vẫn châu hầu bên A Di Đà Phật, hỗ trợ A Di Đà Phật hóa độ chúng sanh, ấy là bất động Bản Tế du hóa Sa Bà và mười phương thế giới; đây là thân luân của Bồ Tát ứng hóa chẳng thể nghĩ bàn.

“*Đến thế giới Sa Bà này, vì chúng sanh thuyết pháp*” hiển thị khẩu luân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Bồ Tát đã đến thế giới này du hóa, đương nhiên phải vì chúng sanh nói các thứ pháp môn. Mọi người đều cho rằng Bồ Tát thực sự thuyết pháp, nhưng thật ra Ngài không nói mà nói. Nên biết chân lý Thật Tướng của các pháp là “*ly ngôn thuyết tướng*”, chẳng thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt được nổi, như trong kinh Pháp Hoa này có câu: “*Chư pháp tịch diệt tướng, bất khả dĩ ngôn tuyên*” (Các pháp tướng tịch diệt, chẳng thể dùng lời nói), cũng nhằm diễn đạt cùng một ý nghĩa. Chỉ vì giáo hóa chúng sanh, nếu chẳng nói một câu nào, chúng sanh làm sao thấu hiểu chân lý được? Vì đáp ứng nhu cầu của chúng sanh, từ nơi vô ngôn thuyết bèn nói Tiểu, Đại, Quyền, Thật, Thiên, Viên, Đốn Tiệm, các thứ pháp môn bất đồng khiến cho chúng sanh do ngôn thuyết bèn khế nhập chân lý Thật Tướng. Tuy nói các thứ pháp môn bất đồng, nhưng thật ra chẳng nói gì, vô thuyết mà thuyết chính là khẩu luân ứng hóa chẳng thể nghĩ bàn của Bồ Tát.

“*Thuyết pháp dùng các phương tiện bất đồng*” hiển thị ý luân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Thuyết pháp độ sanh nào phải là chuyện dễ, nhất định phải có phương tiện! Nếu chẳng có phương tiện thích xảo thích đáng, thật rất khó tiên hành công tác hóa độ. Phương tiện nói theo ngôn ngữ bây giờ thì có nghĩa là thích ứng. Độ sanh chẳng thể chấp chặt khăng khăng mọi thứ phải giữ nguyên như thế, mà nhất định phải thích ứng thời đại, thích ứng hoàn cảnh, thích ứng căn tánh của chúng sanh, sau đây mới tiến hành giáo hóa, mới hòng “*sự ít, công nhiều*”.

Do hoàn cảnh thời đại bất đồng, căn tánh chúng sanh bất đồng, nếu chẳng vận dụng phương tiện tùy cơ ứng biến, tùy duyên thị hiện, tùy cơ lập giáo thì chúng sanh chẳng dễ bị cảm hóa. Trong lúc quý vị độ sanh, cần phải xem xét tình hình thực tế, biết dùng phương pháp nào thuận tiện nhất bèn dùng phương pháp đó vì chúng sanh thuyết pháp giáo hóa. Đây là ý luân ứng hóa chẳng thể nghĩ bàn của Bồ Tát vậy.

Ba thứ thân - khẩu - ý trên cương vị chúng sanh chỉ gọi là Tam Nghiệp, bởi lẽ từ hoạt động của ba thứ này tạo tác các thứ nghiệp Hữu Lậu thiện hay ác; nhưng nếu đứng trên quả vị Phật, Bồ Tát thì gọi là Tam Luân (ba bánh xe), vì các Ngài dùng ba thứ này độ sanh, nghiền nát những phiền não trong tâm chúng sanh, khiến chúng sanh lìa khổ được vui, siêu phàm nhập thánh. Nhưng trong lúc Phật, Bồ Tát vận dụng ba luân này biểu hiện những công dụng vĩ đại, bọn phàm phu chúng ta tâm chẳng nghĩ thấu, miệng chẳng bàn xiết được; bởi thế nói là “*tam luân bất tư nghị hóa*”.

Quán Âm Bồ Tát dùng các thân phận sai khác du hóa vô lượng vô biên thế giới, phần trên tuy đã nói qua chẳng ít, giờ đây vẫn chẳng ngại gì chẳng nêu lên những chuyện thật để chứng minh Bồ Tát thực sự rộng hóa độ chúng sanh trong thế gian này.

Trong quá khứ, tại huyện Tu Văn thuộc tỉnh Quý Châu, Trung Quốc, có động Bạch Sơn, thủy ngân từ trong động chảy ra chẳng ngừng. Bởi thế, trong vùng thường có người tụ tập bên sơn động hứng lấy thủy ngân đem bán. Vì việc thu thập thủy ngân kéo dài nhiều ngày, để dễ theo đuổi công việc, người ta dựng nhà cửa gần sơn động, thành lập gia đình, sinh sống ở đó, vô hình trung tạo thành một tiểu thôn trang cả mấy trăm nhà. Khoảng đâu mấy năm, do thủy ngân chảy ra quá nhiều khiến cho đất đá trên núi lỏng lẻo, có thể sụp đổ bất cứ lúc nào, nhưng những người trong thôn thâu nhặt thủy ngân chẳng hề biết gì. Nếu như núi vỡ, toàn bộ thôn trang nhất định bị đè bẹp, cả mấy trăm nhà bị thảm tử.

Quán Thế Âm Bồ Tát từ bi vì muốn cứu độ bọn họ, bèn thị hiện thành một cô gái đẹp, tắm khỏa thân ngay nơi dòng suối trước động. Thời cổ, phong tục khất khe, một cô gái đẹp tắm trần trường tự nhiên khiến khắp cả thôn trang náo động, cả mấy trăm gia đình, bất luận trẻ già lớn bé đều rất hiếu kỳ lập tức đi xem. Chính ngay lúc mọi người trong thôn đến xem sự ấy, đột nhiên một trận trời long đất lở vang rền, mọi người ngoái đầu nhìn lại, toàn bộ thôn trang đã bị chôn vùi trong loạn thạch. Mọi người mừng rỡ vừa kịp thoát mạng, nhìn lại cô gái đẹp tắm trường dưới suối chẳng còn thấy tung tích gì nữa! Nên biết đó là một phương pháp thị hiện độ sanh của Quán Âm Bồ Tát.

Lúc núi lở, trong thôn có một gã trai đang ngủ trong nhà, chưa kịp chạy ra, bị ép trong kẽ đá lở, dầu không cử động được, chẳng có cách nào chui ra, nhưng cũng chẳng bị ép chết, hồi lâu sau cảm thấy đói quá, liền thành kính niệm thánh hiệu Quán Âm, chợt thấy một con chuột trắng, mắt như chớp lờ chiếu trên đầu một mô đá. Trên đá hiện những

chữ trong phẩm Phổ Môn, con chuột trắng liếm chữ trên đá, gã trai bị đá chèn cũng bắt chước liếm chữ, cảm thấy hết đói, bị đá chèn chẳng thấy mặt trời như vậy gần cả ba năm.

Một ngày nọ, có người lên núi hái thuốc, nghe có tiếng người thở than, bèn dò tìm theo tiếng, thấy một người bị ép trong kẽ đá, dò hỏi mới hay ba năm trước lúc núi lở gã trai bị ép tại đây, lại hỏi vì sao chẳng chết đói, gã đáp mỗi ngày liếm chữ khỏi đói, hiện giờ trên mô đá chỉ còn chừng ba hàng chữ chưa liếm hết, coi kỹ rõ ràng là những câu chữ trong phẩm Phổ Môn. Mới biết con chuột trắng cũng như phẩm Phổ Môn hiện trên đá đều là Quán Âm Bồ Tát thị hiện cứu hộ vậy. Bởi thế, Quán Âm Bồ Tát từ bi, thật có thể nói là “*không cỗi nào chẳng hiện thân*”.

1.2.2. Như Lai bị thị cảm ứng (*Như Lai dạy rõ về sự cảm ứng*)

1.2.2.1. Quảng hiển ứng hóa chư quốc (*Rộng nói việc ứng hóa trong các nước*)

1.2.2.1.1. Minh ứng hiển hóa (*Những thân ứng hóa rõ ràng*)

1.2.2.1.1.1. Năng ứng tam thánh (*Ứng hiện thân tam thánh*)

Phật cáo Vô Tận Ý Bồ Tát:

- Thiện nam tử! Nhược hữu quốc độ chúng sanh, ưng dĩ Phật thân đắc độ giả, Quán Thế Âm Bồ Tát tức hiện Phật thân nhi vị thuyết pháp. Ưng dĩ Bích Chi Phật thân đắc độ giả, tức hiện Bích Chi Phật thân nhi vị thuyết pháp. Ưng dĩ Thanh Văn thân đắc độ giả, tức hiện Thanh Văn thân nhi vị thuyết pháp.

佛告無盡意菩薩。善男子。若有國土眾生。應以佛身得度者。觀世音菩薩。即現佛身而為說法。應以辟支佛身得度者。即現辟支佛身而為說法。應以聲聞身得度者。即現聲聞身而為說法。

(Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát:

- Nay thiện nam tử! Nếu có cõi nước, chúng sanh nên dùng Phật thân để được độ Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Phật để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Bích Chi Phật để được độ, liền hiện thân Bích Chi Phật để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Thanh Văn để được độ, liền hiện thân Thanh Văn để mà thuyết pháp.

Đương cơ đã thỉnh vấn, đức Phật tự giải đáp. Bởi thế, Phật lại gọi Vô Tận Ý Bồ Tát bảo rằng: Nay thiện nam tử! Ông muốn biết phương

tiện du hóa của Quán Âm Bồ Tát như thế nào ư? Tốt, bây giờ ta sẽ nói rõ từng điều cho ông.

“*Nếu có chúng sanh trong một quốc độ nào đó*”: Phật pháp gọi quốc độ là Y Báo, gọi chúng sanh là Chánh Báo. Y Báo là chỗ nương dựa của Chánh Báo. Như sanh mạng của nhân loại là Chánh Báo, địa cầu cư trú của nhân loại là Y Báo. Chánh Báo chỉ “sanh mạng thể” chánh thức cảm nhận quả báo khổ hay vui. Nói thật ra, giữa Chánh Báo và Y Báo có mối quan hệ rất mật thiết: Chánh Báo nếu chẳng nương nhờ vào Y Báo như quốc độ v.v... thì không có chỗ để ở, Y Báo nếu chẳng nhờ sanh mạng thể là Chánh Báo thì không cách nào hiển hiện được. Nếu Chánh Báo sanh mạng thể có phước thì tự nhiên những vật được sanh từ Y Báo rất phong phú; còn nếu Chánh Báo không phước đức sẽ cảm lấy Y Báo xấu kém vô cùng, những thứ cảm thọ cũng cảm thấy thiếu hụt.

Phật pháp nói Chánh Báo có mười pháp giới sai biệt, tức là Địa Ngục, Súc Sanh, Ngạ Quỷ, A Tu La, Người, Trời, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật. Chúng sanh trong mười pháp giới mỗi loài đều có Y Báo, bởi vậy Y Báo quốc độ cũng có các thứ khác biệt. Nói trên đại thể, chẳng ngoài bốn cõi:

1) Ngũ Thừa cộng độ:

Tức là trong cùng một thế giới vừa có phàm phu vừa có thánh nhân, ngài Thiên Thai gọi cõi này là Phạm Thánh Đồng Cư Độ. Như thế giới Sa Bà này, về mặt hiện thực thế gian là nơi sinh sống của chúng sanh hữu lậu, nhưng cũng có Đại Bi Quán Âm, Đại Trí Văn Thù, Đại Hạnh Phổ Hiền, Đại Nguyên Địa Tạng Vương v.v... các đại Bồ Tát du hóa trong ấy, nên gọi là Phạm Thánh Đồng Cư Độ.

2) Tam Thừa cộng độ:

Tức là cõi nước mà Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa Phật pháp cùng nói đến, ngài Thiên Thai gọi cõi này là Phương Tiện Hữu Dư Độ. Như thế giới của bậc thánh nhân Nhị Thừa sống, tuy nói là thanh tịnh trang nghiêm, nhưng đoạn phiền não và liễu sanh tử chỉ mới thực hiện được nửa phần, chưa đạt đến rốt ráo, vẫn còn có tàn dư Hoặc Khổ tồn tại, bất quá chỉ thuộc đạo phương tiện mà thôi. Bởi thế, gọi là Phương Tiện Hữu Dư Độ.

3) Đại Thừa bất cộng độ:

Là cõi nước chỉ có trong Đại Thừa. Chẳng những không chung

đụng với phàm phu, mà cũng chẳng chia sẻ cùng Nhị Thừa. Ngài Thiên Thai gọi là Thật Báo Trang Nghiêm Độ:

“Vì là chỗ ở của Bồ Tát phá vô minh, dùng cái Nhân chân thật cảm cái Quả chân thật, dùng cái Duyên chân thật để cảm cái Báo chân thật. Sắc, tâm, y báo, chánh báo trang nghiêm diệu hảo phi thường. Vì Bồ Tát là đại đạo tâm chúng sanh, phát tâm quảng đại độ thoát chúng sanh, tích công lũy đức, gieo đại phước nghiệp, nên được tự tại vô ngại. Tiểu có thể hóa thành Đại, một có thể hóa thành nhiều, Chánh có thể làm Y, Y có thể làm Chánh, có thể nói là một đầu lông có thể biến cõi nước Bảo Vương, trong một vi trần chuyển đại pháp luân, cọng lông nuốt trọn biển lớn, hạt cải chứa khí núi Tu Di. Sắc tâm viên dung, Y, Chánh vô ngại. Đấy đều do trang nghiêm bởi các thứ công đức do lúc Bồ Tát tu nhân, tu hành lục độ vạn hạnh nên gọi là Thật Báo Trang Nghiêm Độ”.

4) Phật quả bất cộng độ:

Chỉ Phật cùng Phật mới có thể trụ trong thế giới này. Cõi này không những không chung với phàm phu, Nhị Thừa; ngay cả Bồ Tát phát tâm cũng chẳng được cùng hưởng. Ngài Thiên Thai gọi cõi này là Thường Tịch Quang Độ:

“Phật là chúng sanh vô thượng, vì Phật rốt ráo sanh tử, không ai hơn được, vì thế gọi là Vô Thượng. Tịch là biến Đại Tịch Diệt vô sanh, vô diệt, lặng trong thường hằng, [đó là] Giải Thoát đức. Quang là đại quang minh tạng linh minh chiếu rỗng rang, là Bát Nhã đức. Thường tức là Tịch Quang bất nhị, xưa nay thường hằng, là Pháp Thân đức. Gọi là Tịch Quang Độ, tức là tam đức bí tạng (kho tàng ba đức bí mật). Đến đó mới là cõi rốt ráo. Thân chính là cõi, cõi chính là thân, Y Báo và Chánh Báo dung thông, thân và cõi chẳng hai, chỉ là Nhất Đạo Thanh Tịnh Pháp Giới Tạng Tâm”.

Bởi thế gọi là Thường Tịch Quang Độ.

Nói đơn giản, Y Báo bao gồm bốn cõi này, Chánh Báo gồm chúng sanh trong mười pháp giới.

Ngoại trừ đức Phật tối cao vô thượng ra chẳng cần phải thị hiện cứu độ, các chúng sanh khác cao thấp chẳng đồng đều cần phải cứu độ; vì căn tánh chúng sanh có các dạng sai biệt bất đồng, Bồ Tát bèn thị hiện các thân phận thích ứng. Như có cõi nước, Ngài thị hiện thân Bồ Tát hoặc thân Thanh Văn v.v... đều chẳng thể giáo hóa, chỉ có cách “*nên dùng thân Phật để được độ*”, mới có thể tiếp nhận sự cảm hóa, trong

tình huống ấy, Quán Thế Âm Bồ Tát “*liền hiện thân Phật để mà thuyết pháp*” hòng hóa độ, khiến cho họ nghe đến pháp môn thành Phật, bèn chịu nỗ lực dụng công tu hành, đoạn trừ phiền não đáng đoạn, đạt được sự giải thoát thực sự nơi thân tâm.

Ở đây, có lẽ có người đâm ra nghi ngờ: Đã gọi Quán Âm là Bồ Tát, Bồ Tát làm sao thị hiện thân Phật được? Có thể giải thích điều này trên hai phương diện:

- Phần trên tôi đã từng có nói, Quán Âm Bồ Tát hiện tại chỉ là thị hiện, chứ thực sự trong đời quá khứ, Ngài đã sớm thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Đã như vậy thì thị hiện thân Phật chẳng qua là hiện lại diện mục sẵn có mà thôi, sao lại chẳng thể thị hiện thân Phật?

- Còn có thể nói cách khác: Bồ Tát kể từ Sơ Địa trở lên có thể phân thân làm Phật, như Sơ Địa Bồ Tát có thể phân thân làm Phật trong một trăm cõi, Nhị Địa Bồ Tát có thể phân thân làm Phật trong ngàn cõi. Quán Âm là bậc Bồ Xứ Bồ Tát trong thế giới Cực Lạc, Ngài có thể thị hiện các thân Phật bất đồng vì chúng sanh thuyết pháp, đương nhiên là tuyệt đối chẳng thành vấn đề.

Chúng sanh cầu thấy thân Phật mới chịu nhận sự giáo hóa, chúng tỏ chúng sanh ấy muốn được thành Phật. Muốn cầu thành Phật mà chẳng thị hiện thân Phật để thuyết pháp, há có nên chăng? Đại Bi Quán Âm biết chúng sanh có mong muốn như thế bèn hiện thân Phật ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp viên mãn đầy đủ trang nghiêm, vì chúng sanh tuyên nói thế nào là pháp môn thành Phật, chỉ dạy chúng sanh tu hành Lục Độ vạn hạnh để thành Vô Thượng Chánh Giác.

Bốn thánh pháp giới trong mười pháp giới là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật. Ở trên nói thị hiện thân Phật vì chúng sanh thuyết pháp. Nếu theo thứ tự của tứ thánh thì tiếp đó phải nói “hiện thân Bồ Tát để vì chúng sanh thuyết pháp”, nhưng trong kinh văn đây, sau khi nói thân Phật, bèn nói hiện thân Bích Chi Phật và thân Thanh Văn, chẳng hề nói đến thân Bồ Tát, là vì đạo lý nào? Phải biết thân Quán Âm thị hiện trong hiện tại là thân Bồ Tát, thân phận Bồ Tát đã hiển thị rõ ràng rồi, cho nên bắt tất phải nói câu: “*Nên dùng thân Bồ Tát để được độ, liền hiện thân Bồ Tát để mà thuyết pháp*”.

Nếu trong quốc độ có một hạng chúng sanh “*nên dùng thân Bích Chi Phật để được độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liền hiện thân Bích Chi Phật để mà thuyết pháp*”. Bích Chi Phật (Pratyekabuddha) là tiếng Ấn Độ, phiên dịch sang tiếng Hán là Duyên Giác hoặc Độc Giác, hai danh xưng này cũng có chút phân biệt:

1) Duyên Giác thánh giả:

Luận theo duyên do, vị này sanh trong thời đại có Phật, do bầm thọ ngôn giáo nhân duyên của Phật bèn được khai ngộ giải thoát. Như Phật tuyên nói giáo pháp Thập Nhị Nhân Duyên, hạng chúng sanh này nghe được, nghịch thuận quán sát nhân duyên, từ trong nhân duyên sanh diệt, ngộ được lý Chân Không bất sanh bất diệt, bởi thế gọi là Duyên Giác.

Thập Nhị Nhân Duyên nói thông thường là: Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc, Danh Sắc duyên Lục Nhập, Lục Nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên lão tử ưu bi khổ não. Tù thuận mười hai nhân duyên này, đúng là: “*Cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh*”, bèn lưu chuyển trong biển khổ sanh tử. Đi ngược lại mười hai nhân duyên, tức là “*cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt*”, bèn cắt đứt sanh tử, hoàn diệt Niết Bàn.

Duyên khởi tuy có mười hai chi, nhưng thực tế chỉ có ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ, trước lúc giải quyết xong sanh tử, chúng như cái vòng không có đầu mối, khiến cho chúng ta khởi nghi hoặc, tạo nghiệp, chịu khổ không ngừng đến nỗi luân chuyển không lúc nào xong. Chỉ có bậc Duyên Giác mới có thể đột phá sự trói buộc của Duyên Khởi để được giải thoát.

2) Độc Giác:

Xuất hiện trong thời đại không Phật, như trong hiện tại, Phật Thích Ca đã nhập diệt, Di Lặc Phật vẫn chưa hạ sanh trong nhân gian, cho đến khi chánh pháp của đức Phật Thích Ca cũng đã diệt tận, có chúng sanh căn tánh Độc Giác xuất hiện trong nhân gian, do thấy tiết Xuân trăm hoa đua nở, trời Thu lá vàng gió cuốn bay toại bời, nhân đây bèn giác ngộ. Còn hạng phàm phu, nhìn Xuân hoa nở, thấy Thu lá rụng, chẳng thể có cảm giác giống như vậy. Dù có cảm giác đi nữa, chẳng qua cũng chỉ biết là thời gian thay đổi mà thôi. Nhưng thánh giả Độc Giác từ chuyện thấy hoa nở mùa Xuân, lá rụng mùa Thu, giác ngộ vạn sự vạn vật thế gian đều là vô thường diễn biến, chẳng có một pháp nào có thể giữ cho vĩnh viễn bất biến. Tục ngữ nói: “*Hoa đẹp chẳng thường nở*”, dù có nở cũng chẳng thể giữ mãi sắc thắm. Quán sát kỹ điều này sẽ liễu ngộ chân lý Vô Thường, bởi thế chúng được quả Bích Chi Phật.

Trong hiện thực thế gian đã có hạng chúng sanh như thế, Bồ Tát Quán Âm đương nhiên phải ẩn giấu thân phận Bồ Tát, thị hiện thân Bích

Chi Phật, tuyên nói pháp Thập Nhị Nhân Duyên, khiến cho họ dựa vào pháp Duyên Khởi tu hành, từ sự sanh diệt của duyên khởi ngộ được tánh bất sanh diệt của duyên khởi, chứng được quả Bích Chi Phật.

Nếu trong cõi nước lại có một hạng chúng sanh “*nên dùng thân Thanh Văn để được độ, liền hiện thân Thanh Văn để mà thuyết pháp*”. Thanh Văn đại đa số đều xuất hiện trong thời Phật tại thế, tức là nghe âm thanh ngôn giáo Phật nói pháp Tứ Đế bèn khai ngộ, được giải thoát, nên gọi là Thanh Văn. Đối với hạng chúng sanh căn tánh như thế ắt phải dùng thân phận của hàng Thanh Văn thuyết pháp thì họ mới có thể tiếp nhận sự giáo hóa. Quán Âm Bồ Tát đại từ đại bi cũng tùy thuận mong cầu của chúng sanh, thích ứng căn tánh của chúng sanh, hiện thân Thanh Văn để thuyết pháp Tứ Thánh Đế.

Tứ Thánh Đế là luận đề căn bản của Phật pháp, mà cũng là cương lĩnh của Phật pháp. Thoạt đầu, Phật mới chuyển pháp luân tại Lộc dã Uyển, bèn nói chân lý Tứ Thánh Đế:

1) Khổ Thánh Đế:

Là nói về Khổ Quả, tức là các nỗi thống khổ nhân sanh phải chịu trong hiện thực. Nhân sanh là Khổ, là một sự thật trong thế gian không ai có thể phủ nhận được; nhưng người hiểu rõ đích xác, thiết thực nguyên do cái Khổ không ai bằng Phật. Do thấy khổ Phật bèn xuất gia và cũng vì đó mà khai thị Khổ Đế cho chúng sanh.

2) Tập Thánh Đế:

Chỉ Khổ Nhân, tức là những động lực chiêu cảm quả khổ; nói tổng quát là phiền não và nghiệp. Nói thiết thực, Ái là căn bản của khổ, tức là những tình huống chúng ta khát khao vô hạn, tạo thành các thứ nghiệp nhân, đến nỗi cảm thọ sanh mạng khổ quả.

Như vậy, Khổ Đế và Tập Đế là nhân quả thế gian. Tập Đế là nhân, Khổ Đế là quả thế gian.

3) Diệt Thánh Đế:

Tức là Lạc Quả, cũng tức là quả viễn ly sanh tử, đạt được Niết Bàn.

4) Đạo Thánh Đế:

Là Lạc Nhân, tức là những nhân tố để chứng đắc quả Niết Bàn. Tuy nói có rất nhiều Đạo để tu tập, nhưng chủ yếu là Bát Chánh Đạo.

Hành theo Bát Chánh Đạo nhất định có thể chứng quả Niết Bàn.

Bởi thế Diệt Đế và Đạo Đế chính là nhân quả xuất thế gian. Đạo là nhân để xuất thế gian, Diệt là quả xuất thế gian.

Tứ Đế gộp lại chính là hai thứ nhân quả thế gian và xuất thế gian. Nhân quả thế gian phải đoạn trừ, nhân quả xuất thế gian phải cầu chứng. Bồ Tát vì hạng chúng sanh căn tánh Thanh Văn mà nói pháp Tứ Đế ngõ hầu họ sẽ đoạn trừ Khổ Tập, hâm mộ Diệt, tu Đạo hòng chứng quả Thanh Văn.

Trong Tứ Đế, biết Khổ là tối khẩn yếu, bởi phải biết Khổ mới có thể đoạn Tập, có biết Khổ mới hâm mộ Diệt, tu Đạo; vì thế Khổ là cánh cửa ban đầu để nhập Đạo vậy.

Trong quá khứ có một vị lão tăng chuyên tu hạnh Đầu Đà, có một lần Ngài ra ngoài cầu sư tham học. Đi nửa đường, cảm thấy đói khát quá mức, bèn đến khát thực ở nhà một nữ cư sĩ còn để tóc tu hành. Vị nữ cư sĩ đó hết sức chân thành tin Phật, thấy có vị đại đức đến nhà mình, ngoài việc hoan hỷ cúng dường ra, còn đặc biệt cung kính, lễ bái cầu thỉnh khai thị. Nào ngờ vị hành giả Đầu Đà đó cố nhiên tu trì rất tinh tấn dũng mãnh, nhưng chẳng hiểu gì về Phật pháp cả; bây giờ đột nhiên bị bà ta xin khai thị, Sư có Phật pháp gì để nói đây? Trong tình thế vạn phần khẩn bách đó, Sư bất tri bất giác thở ra một chữ “Khổ!”.

Nguyên nhân vị lão tăng than khổ là vì chính mình chẳng biết Phật pháp, nhưng bà nữ cư sĩ nghe đến chữ Khổ ấy liền có cảm giác dị thường, thấy trước khi mình tu hành: Lúc nhỏ khổ vì cha mẹ quản thúc, sau khi kết hôn lại khổ vì ông chồng chê trách, có con cái rồi lại chịu nỗi khổ gia đình ràng buộc, có thể nói đời người không có gì ngoài khổ cả. Từ đó đến nay chưa từng hưởng chút vui sướng nào trong kiếp nhân sanh, bất giác buồn bã, đau xót, ứa lệ. Vị lão tăng tu hạnh Đầu Đà thấy bà bị thương như thế chẳng biết vì nguyên nhân nào, bèn bỏ đi chẳng từ biệt, cơm cũng chẳng ăn. Bà cư sĩ nghĩ ngợi nỗi khổ, nghĩ suy đến cực độ, rốt cuộc bao tình tưởng mất sạch, nhập vào Khổ Đế tam-muội, vị lão tăng bỏ đi cũng chẳng biết. Đến mấy tiếng đồng hồ sau, bà cư sĩ chợt nói: “Ngài khai thị cho con một chữ Khổ, đúng là con dùng mãi không hết”.

Bởi vậy nói đến “biết khổ” là phải biết khổ giống như vậy mới có thể gọi là Khổ Đế. Hết thấy người đời suốt ngày ngụp lặn trong khổ, chớ hề thực sự biết khổ! Vì chẳng thực sự biết khổ, nên chẳng có biện pháp gì thoát khổ. Nếu thực sự biết khổ, không ai chẳng lia được khổ. Đức Phật khai thị: “*Nhân sanh là khổ, thế gian là khổ*”, thật là những lời thấy

biết xác thực. Muốn giải trừ nỗi thống khổ của kiếp người, đối với nhân sanh hiện thực phải hiểu rõ một cách hợp lý thì mới được. Hành theo Tứ Đế sẽ đạt đến mục đích giải thoát.

Trong Phật pháp, Thanh Văn và Bích Chi Phật gọi chung là Nhị Thừa, hoặc còn gọi là Tiểu Thừa; nhưng có lúc còn nói như thế này: Thanh Văn là Tiểu Thừa, Bích Chi Phật là Trung Thừa, Bồ Tát là Đại Thừa. Nói như vậy, có thể thấy là giữa Thanh Văn và Bích Chi Phật vẫn có đôi chút sai khác. Nói cách khác, Bích Chi Phật cao hơn Thanh Văn bởi Thanh Văn chỉ đoạn được Kiến Tư phiền não chánh sử, chưa hề phá trừ được mảy may tập khí nào; Bích Chi Phật chẳng những đoạn được hai phiền não Kiến Tư Hoặc, lại còn phá trừ được chút phần tập khí của Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Dù chẳng bằng được Phật là bậc đã đoạn trừ hết thấy tập khí, nhưng vẫn hơn hẳn A La Hán. Bởi thế, gọi Thanh Văn là Tiểu Thừa, Bích Chi Phật là Trung Thừa.

Tuy có phân biệt như thế, nhưng hai thừa này đều nhằm mục đích tự lợi, đối với trách vụ lợi tha chẳng có hứng thú tích cực tiến hành, nên gọi chung là Nhị Thừa.

1.2.2.1.1.2. Năng ứng lục thiên (*Ứng hiện sáu thân trời*)

Ứng dĩ Phạm Vương thân đắc độ giả, tức hiện Phạm Vương thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Đế Thích thân đắc độ giả, tức hiện Đế Thích thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Tự Tại Thiên thân đắc độ giả, tức hiện Tự Tại Thiên thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Đại Tự Tại Thiên thân đắc độ giả, tức hiện Đại Tự Tại Thiên thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Thiên Đại Tướng Quân thân đắc độ giả, tức hiện Thiên Đại Tướng Quân thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Tỳ Sa Môn thân đắc độ giả, tức hiện Tỳ Sa Môn thân nhi vị thuyết pháp.

應以梵王身得度者。即現梵王身而為說法。應以帝釋身得度者。即現帝釋身而為說法。應以自在天身得度者。即現自在天身而為說法。應以大自在天身得度者。即現大自在天身而為說法。應以天大將軍身得度者。即現天大將軍身而為說法。應以毘沙門身得度者。即現毘沙門身而為說法。

(Nên dùng thân Phạm Vương để được độ, liền hiện thân Phạm Vương để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Đế Thích để được độ, liền

hiện thân Đế Thích để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Tự Tại Thiên để được độ, liền hiện thân Tự Tại Thiên để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Đại Tự Tại Thiên để được độ, liền hiện thân Đại Tự Tại Thiên để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Thiên Đại Tướng Quân để được độ, liền hiện thân Thiên Đại Tướng Quân để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Tỳ Sa Môn để được độ, liền hiện thân Tỳ Sa Môn để mà thuyết pháp).

Đoạn này nói Bồ Tát có thể ứng hiện thân lục thiên; nhưng lục thiên được nói ở đây chẳng phải là sáu cõi trời Dục Giới thông thường. Sáu thứ thân trời ứng hóa này phàm chỉ tất cả những thân trong Dục Giới và Vô Sắc Giới. Còn như những cõi trời thuộc Vô Sắc Giới không có sắc pháp, nên cũng không có thân tướng thị hiện; bởi thế kinh văn chẳng nói đến trời Vô Sắc Giới. Phàm những thân tướng được thị hiện, ắt đều phải là sanh mạng thể do vật chất và tinh thần hợp lại. Hữu tình cõi Vô Sắc thuần thuộc về hoạt động tinh thần, bởi thế chẳng nói thân tướng thị hiện trong Vô Sắc Giới.

Trong các quốc độ, có một loại chúng sanh, “*nên dùng thân Phạm Vương để được độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liền hiện thân Phạm Vương để mà thuyết pháp*”. Chữ “*Phạm Vương*” chỉ Đại Phạm Thiên Vương thuộc Sơ Thiên Thiên của Sắc Giới. Sơ Thiên Thiên gồm ba tầng trời Phạm Chúng Thiên (Brahma-pārisadya), Phạm Phụ Thiên (Brahma-purohita), Đại Phạm Thiên (Mahābrahmā). Phạm Chúng Thiên gồm những Phạm dân bình phàm của trời Đại Phạm, Phạm Phụ Thiên là các bầy tôi phụ chánh của Đại Phạm Thiên Vương (Mahābrahmā-rajā). Bởi lẽ, vị thống lãnh chư thiên đương nhiên phải có những bầy tôi giúp Đại Phạm Vương cai quản thiên quốc. Đại Phạm Thiên Vương là chúa trời cõi Đại Phạm, tức là vị Phạm Thiên được hàng Bà La Môn Ấn Độ sùng bái, cũng chính là Thượng Đế được tin thờ bởi Thiên Chúa Giáo.

Theo tư tưởng Bà La Môn Giáo (Brahmanism, Hinduism), nhân loại trong thế giới này thậm chí hết thảy hữu tình, núi sông, đại địa, hoa, quả, cây cối đều do Đại Phạm Thiên Vương sáng tạo. Bởi thế, Bà La Môn giáo coi Đại Phạm Thiên là đấng sáng tạo nhân loại vũ trụ. Thân Đại Phạm Thiên vô thủy, vô chung, vĩnh hằng, bất biến, có thể chi phối và là chúa tể của hết thảy nhân loại, bởi thế Đại Phạm Thiên chiếm một địa vị rất cao trong Bà La Môn giáo Ấn Độ.

Nhưng từ lập trường Phật giáo: Xét về mặt tôn giáo, Phạm Thiên là đối tượng tín phụng của Nhất Thần Giáo. Ông ta tâm tham dục rất mỏng nhẹ, đã đoạn trừ tất cả vật dục và dâm dục của Dục Giới, chẳng

còn sanh khởi tâm Sân nữa, bởi thế giáo đồ Nhất Thần Giáo đều nghĩ ông ta là một Đấng Sáng Tạo rất nhân ái. Nhưng từ Phật pháp mà nói, quả thật ông ta chẳng sanh khởi tâm sân khuể, tâm tham dục đúng là rất nhạt, nhưng tâm kiêu ngạo và siểm mị rất nặng!

Đối với vấn đề này, kinh Phật cho biết: Lúc Phật còn tại thế, trong số đệ tử Phật có ngài tỳ-kheo Mã Thắng (Ashvajit) từng lên cung Đại Phạm Vương, gặp đúng lúc Phạm Thiên giáo huấn thân dân vô cùng kiêu ngạo như thế này:

- Ta là chúa tể của thế gian, là đấng sáng tạo nhân loại, là tuyệt đối tốt ráo, là an lạc tối cực. Các người là con dân của ta, chẳng thể đạt đến địa vị như ta.

Đang cao hứng tuyên bố nẩy lửa như thế, chợt thấy tỳ-kheo Mã Thắng đứng trước mặt, Phạm Vương lập tức im bật không nói nữa, dẫn tỳ-kheo Mã Thắng ra chỗ không có người, rồi mới khe khẽ bảo tỳ-kheo Mã Thắng:

- Những lời tôi vừa mới tuyên bố cùng thân dân xin Ngài chớ cho là thật, ngàn vạn lần xin đừng rêu rao những lời đùa bỡn ấy trước mặt người khác.

Do đây ta có thể thấy Phạm Thiên có hai thứ phiền não: Trước mặt thân dân tỏ vẻ kiêu ngạo, trước mặt tỳ-kheo Mã Thắng tỏ vẻ siểm mị. Như vậy, phiền não vẫn còn tồn tại.

Sanh lên trời, nếu sanh vào Dục Giới, chỉ hành Ngũ Giới Thập Thiện là đủ, còn muốn sanh lên hai cõi trên (Sắc Giới và Vô Sắc Giới) lại phải tu thêm Thiền Định, nhưng chỉ có thể sanh làm quan tướng nhà trời và dân chúng cõi Sơ Thiên. Nếu muốn làm Đại Phạm Thiên Vương phải tu Tứ Vô Lượng Tâm: Từ, Bi, Hỷ, Xả; cho thấy làm Đại Phạm Thiên Vương cũng chẳng phải là chuyện đơn giản. Đạt đến địa vị Đại Phạm Thiên Vương cố nhiên là cao quý vĩ đại nhất trong Bà La Môn giáo, nhưng nhà Phật chẳng nghĩ như thế, chẳng qua Phạm Vương chỉ là một vị thiên vương, vẫn chưa thể siêu xuất tam giới, liễu thoát sanh tử.

Phạm Thiên tuy tự nhận mình là đấng sáng tạo nhân loại vũ trụ, nhưng không cách nào cứu vãn hiện thực khổ não cho thế gian, bởi thế sau khi đức Phật xuất hiện trong thế gian thành Chánh Giác, thoát đầu chẳng nghĩ đến chuyện thuyết pháp, sau vì Đại Phạm Thiên Vương cầu thỉnh, Phật mới bắt đầu thuyết pháp cho nhân loại. Như vậy điều này đủ chứng tỏ bậc thực sự cứu vớt thế gian chỉ có mình đức Phật. Nếu Phạm Thiên có năng lực cứu thế gian, cần gì phải thỉnh Phật thuyết pháp? Cũng vì vậy, Phạm Thiên quy y đức Phật, trở thành vị hộ pháp cho Phật

pháp.

Thông thường, trong các chùa miếu, Phật điện, Đại Thừa Phật giáo đa phần tạc tượng hai đại Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền bên cạnh tượng Phật; Tiểu Thừa Phật giáo đắp tượng hai đại tôn giả A Nan, Ca Diếp hai bên tượng Phật, nhưng cũng có chỗ tạc tượng Đại Phạm Thiên và Đế Thích Thiên hai bên tượng Phật, bởi Đại Phạm Thiên và Đế Thích Thiên là hai vị hộ pháp đặc lực của Phật pháp. Quán Âm Bồ Tát biết đối với loại chúng sanh này, chẳng thể dùng thân phận nào khác để độ thoát được, bèn hiện thân tướng Phạm Thiên vì kẻ đó nói pháp “ly ái đoạn dục”, pháp Tứ Vô Lượng Tâm, để kẻ đó y pháp tu hành ngõ hầu giải thoát thân tâm. Vị trời này sở dĩ gọi là Phạm Thiên là do sắc tướng thanh tịnh không có ái dục.

Tiếp đến nói về thân Đế Thích. Đế Thích là vị trời cõi Dục Giới. Dục Giới gồm sáu tầng trời, chia thành hai loại: Một là Địa Cư Thiên, hai là Không Cư Thiên. Địa Cư Thiên gồm hai tầng trời, tức là Tứ Thiên Vương Thiên (Cāturmahārājika) và Đao Lợi Thiên (Trayastrimśa). Đế Thích là chúa trời cõi Đao Lợi, sống trên đỉnh núi Tu Di. Đao Lợi Thiên còn dịch là Tam Thập Tam Thiên, tức là mỗi phía có tám vị trời, tổng cộng là ba mươi hai vị trời, cộng thêm Đế Thích Thiên thành ra ba mươi ba vị trời.

Trong Phật pháp cũng có một đoạn nhân duyên về Tam Thập Tam Thiên, tức là trong quá khứ lâu xa về trước, trong thời kỳ Tượng Pháp của đức Phật Ca Diếp, có một cô gái nghèo khổ trong thế gian, thấy bức tượng của Phật Ca Diếp vàng thếp đã bị tróc lở, trông chẳng trang nghiêm lắm, cô liền phát tâm muốn thếp vàng tượng Phật, nhưng tâm có thừa mà sức chẳng đủ, rốt cục đành đi khát hóa người khác, dành dụm từng chút một lại để mua vàng. Mua đủ vàng rồi bèn mời ba mươi hai tay thợ khéo đến thếp vàng. Những ông thợ thấy cô gái nghèo hết sức chân thành dốc hết tiền bạc ra thếp vàng tượng Phật nên cũng phát tâm làm không công để hoàn tất công việc này. Do nhân duyên thiện căn phước đức ấy, bọn họ chết đi bèn sanh lên trời Đao Lợi, ba mươi hai người thợ trở thành ba mươi hai vị trời, cô gái nghèo trở thành chúa trời Đế Thích.

Đế Thích là gọi tắt, nói cho đủ là Thích Đề Hoàn Nhân (Śakro-devānām Indrah – có chỗ phiên là Thích Ca Đề Bà Nhân Đà La; Ấn Độ giáo chỉ gọi tắt là thần Indra, tức thần Sấm Sét), dịch nghĩa là Năng Thiên Chúa, cũng là một vị thần Hộ Pháp trong Phật giáo, tương tự như Ngọc Hoàng Thượng Đế của Trung Quốc; bởi thế có người đem Ngọc

Hoàng Thượng Đế ví với trời Đế Thích. Do Đế Thích là thần Hộ Pháp của Phật giáo, nên ông ta thường xuống nhân gian nghe thuyết pháp. Trong lúc nghe pháp, nghe đức Phật giảng những đạo lý thế gian vô thường bèn có thể lãnh ngộ sâu xa, nhưng khi trở về thiên cung bèn bị các thứ dục lạc cõi trời mê hoặc, quên mất thế nào là vô thường, đương nhiên cũng chẳng thể đúng như pháp tu hành.

Đối với điều này, Phật pháp cũng có một câu chuyện như sau: Có lần Đế Thích xuống nhân gian nghe pháp xong, nói khi trở về thiên cung, nhất định sẽ tu hành chăm chỉ. Đợi khi Đế Thích trở về thiên cung xong, vì muốn khảo nghiệm xem Đế Thích có thực sự tu hành hay không, Phật sai đại đệ tử Mục Kiền Liên tôn giả theo chân Đế Thích cũng lên trời Đao Lợi. Rốt cuộc, Ngài thấy Đế Thích suốt ngày hưởng thụ khoái lạc ngũ dục, quên mất tiêu chuyện tu hành. Vì muốn cảnh tỉnh Đế Thích Thiên, tôn giả Mục Liên bèn dùng sức thần thông chấn động cung trời. Sau cơn hoảng sợ, Đế Thích vừa thấy ngài Mục Kiền Liên bèn thành khẩn nói:

- Bạch tôn giả! Vì sao Ngài lại đùa cợt với con quá mức như vậy khiến cung điện của con bị rung động hết!

Tôn giả khai thị:

- Vừa rồi, ông ở chỗ Phật nghe pháp, nói muốn tu hành đúng pháp, thế sao vừa về lại cung trời đã quên sạch sành sanh, chỉ biết hưởng thụ dục lạc vậy? Chấn động cung trời là để cảnh cáo ông: Hết thấy thế gian là vô thường, chẳng nên tham chấp dục lạc, dục lạc cũng chẳng thể nhờ cậy được, sao ông lại mê luyến dục lạc đến thế?

Nếu trong các quốc độ có một hạng chúng sanh “*nên dùng thân Đế Thích thì mới có thể độ được*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liền hiện thân Đế Thích để mà thuyết pháp*”, thuyết pháp gì? Nói chân lý sanh diệt vô thường khiến kẻ đó giác ngộ thế gian vô thường, y pháp tu hành để được giải thoát.

Tự Tại Thiên Thân là thân trời thị hiện thứ ba trong sáu loại thân trời. Tự Tại Thiên chính là Tha Hóa Tự Tại Thiên, là tầng trời cao nhất trong Dục Giới. Gọi là Tha Hóa Tự Tại hàm ý: Tất cả những thứ vui sướng trong cõi trời ấy mình chẳng cần phải phí sức biến hóa ra, tự có người khác biến hóa các thứ, các dạng khoái lạc ngũ dục cho mình hưởng thụ vô ngại tự tại; bởi thế gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên. Đây là do phước đức của các vị trời này cảm thành. Trí Độ Luận, quyển chín, chép: “*Chư thiên này đoạt lấy những thứ vui sướng do người khác biến hóa ra để tự hưởng thụ, nên gọi là Tha Hóa Tự Tại*”. Sách Câu Xá Tụng

Sớ, phẩm Thế Gian, quyển một, chép: “*Tha Hóa Tự Tại Thiên, v tha hóa trung đắc tự tại*” (Tha Hóa Tự Tại Thiên được tự tại nơi những thứ do người khác biến hóa ra).

Theo Phật pháp, Tự Tại Thiên của Dục Giới và Đại Tự Tại Thiên thuộc Sắc Giới đều là Ma Thiên Vương trái nghịch, tổn hại Chánh Pháp; như ta thường nói Thiên Ma là chỉ loại trời này. Nếu đệ tử Phật tu hành đắc lực, Ma Vương bèn đến nhiễu loạn, khiến cho hành giả càng gặp nhiều rắc rối. Như trước khi đức Phật Thích Ca thành đạo dưới cội Bồ Đề từng bị Ma Vương nhiễu loạn.

Ma Vương có hai biện pháp nhiễu loạn là cứng và mềm khác nhau. Biện pháp mềm dẻo là dùng các thứ dục lạc để dẫn dụ, như sai ma nữ đến mê hoặc, ban cho ngôi vua, dâng tặng tài lợi v.v... Biện pháp cứng rắn là dùng các thủ đoạn uy hiếp, như ma binh, ma tướng dùng đao, thương, kiếm, kích v.v... đến tấn công. Nhưng lúc đó, đối với hết thảy, đức Phật chẳng thêm quan tâm đến, cũng chẳng bị lay động, thực sự đạt đến công phu như Nho Gia nói: “*Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, oai vũ bất năng khuất*” (Chẳng bị phú quý làm cho dâm, chẳng vì bần tiện mà thay đổi, chẳng bị oai vũ khuất phục). Bởi thế, đức Phật có thể hàng phục Ma, thành Chánh Giác. Hàng ma chính là hàng phục Thiên Ma trời Tha Hóa Tự Tại.

Ma Vương nhiễu loạn người tu hành, nên thường gọi Ma Vương là phường bất hảo, muốn lia khỏi Ma, chẳng những không hợp tác với hắn mà cũng chẳng muốn qua lại với hắn. Nhưng trong Đại Thừa Phật pháp, Ma Vương cũng cần được cảm hóa. Ma Vương vốn ở trong chỗ tối tăm, phải khuyên lơn dẫn dắt gã hướng đến quang minh. Hành vi của Ma Vương khiến gã bị hướng xuống dưới đọa lạc, cho nên phải khuyên khích gã không ngừng hướng thượng. Ma Vương động niệm đều là hướng đến phương diện ác, nên phải lập cách khiến cho gã cải thiện hồi đầu.

Bởi vậy, trong thế gian nếu có chúng sanh “*nên dùng thân Tự Tại Thiên để được độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liên hiện thân Tự Tại Thiên để mà thuyết pháp*”. Pháp được thuyết chẳng phải là pháp Ma Vương mà là chánh pháp của Như Lai, khiến cho kẻ ấy từ chỗ tối tăm hướng đến chỗ quang minh, từ đọa lạc tiến đến thăng hoa, từ tội ác hướng đến thuần thiện, khiến kẻ ấy cải tà quy chánh, rốt cuộc được giải thoát.

Ma Vương đối địch đức Phật. Nếu hiện thân Phật để cảm hóa gã, chẳng những không cảm hóa được gã, lại càng khiến gã chống chọi Phật.

Nếu hiện thân Bồ Tát để cảm hóa gã, gã cũng cho là Bồ Tát tranh giành quyền thuộc của gã, nên cũng chẳng thể tiếp nhận sự giáo hóa của Bồ Tát. Trong tình hình như vậy, tốt nhất là thị hiện thân phận giống như gã, trước hết hành xử giống hết như gã, một thời gian sau mới dùng Phật pháp để khuyến dụ, khiến gã cải tà quy chánh trở thành người tốt, rồi tiến lên, dẫn gã vào trong Phật pháp. Chỉ có cách vận dụng phương tiện như thế mới có thể độ được Tha Hóa Tự Tại Thiên Ma.

Bởi thế, Đại Thừa Phật pháp chẳng những không ghét Ma, hận Ma, trái lại thông cảm và thương xót Ma cao độ, dùng Phật pháp chuyển hóa chúng thì mới là tinh thần Phật pháp. Nếu gặp Ma đến liền lập tức tách lia, chẳng quan tâm đến nó, chẳng phải là ác ma và ác nhân trong thế gian vĩnh viễn chẳng được giáo hóa, chẳng thể cải tà quy chánh ư? Bởi thế, Bồ Tát hóa độ chúng sanh chẳng vứt bỏ bất cứ đối tượng nào. Đại Thừa Phật pháp vĩ đại chính là vì vậy.

Thân Đại Tự Tại Thiên là thân trời thị hiện thứ tư trong sáu thân trời. Đại Tự Tại Thiên là tiếng Hán, tiếng Ấn gọi là Ma Hê Thủ La Thiên (Maheśvara), cũng tức là Đại Ma Vương Thiên, là một vị trời thuộc cõi trời Quảng Quả thuộc Đệ Tứ Thiên Thiên của Sắc Giới, cũng là ma quỷ nhiều loạn người tu hành giống như Tự Tại Thiên đã nói ở phần trên.

Trí Độ Luận nói Đại Tự Tại Thiên bốn mắt, tám tay, cưỡi ngựa trắng, tay cầm phát trần trắng, là vị trời được ngoại đạo sùng phụng. Nếu có chúng sanh trong quốc độ “*nên dùng thân Đại Tự Tại Thiên thì mới đắc độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liền hiện thân Đại Tự Tại Thiên để mà thuyết pháp*”, khiến cho kẻ ấy tu học Phật pháp, thân tâm được tự tại giải thoát.

Nói đến đây ắt có người hỏi: Vì sao Bồ Tát hiện thân Ma thuyết pháp? Trong phẩm Bất Tư Nghị của kinh Duy Ma Cật có ghi:

“Nhĩ thời, Duy Ma Cật ngữ Đại Ca Diếp: “Nhân giả! Thập phương vô lượng A-tăng-kỳ thế giới trung tác Ma vương giả, đa thị trụ bất khả tư nghị giải thoát Bồ Tát, dĩ phương tiện lực cố, giáo hóa chúng sanh, hiện tác Ma Vương”.

(Lúc bấy giờ, Duy Ma Cật bảo Đại Ca Diếp:

- Thưa nhân giả! Những người làm Ma Vương trong mười phương vô lượng A-tăng-kỳ thế giới, đa số là Bồ Tát trụ bất khả tư nghị giải thoát, do dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sanh bèn hiện làm Ma Vương).

Bồ Tát thị hiện thân Ma Vương chẳng những không bị ma chúng quấy nhiễu, mà còn đứng pháp giáo hóa chúng ma; bởi lẽ, phải hiện thân

Ma Vương mới có thể cảm hóa được chúng. Vì thế, bất đắc dĩ phương tiện thị hiện như thế. Đây chẳng phải là điều nhãn quang tầm thường có thể nhìn ra được, bởi thế chúng ta chớ có coi Ma Vương thực sự là Ma Vương, mà có khi phải coi như là Bồ Tát, sự thị hiện thân Ma Vương của Bồ Tát này có thể chứng minh được.

Thân Thiên Đại Tướng Quân là thân trời thị hiện thứ năm trong sáu loại thân trời. Xét ra, Thiên Đại Tướng Quân là gia tướng của Đế Thích Thiên thường bảo vệ Đế Thích Thiên, cũng thuộc về chư thiên trong Dục Giới. Người đời thường nghĩ Đế Thích luôn hưởng thụ khoái lạc, những khoái lạc ông ta hưởng thụ đó thế gian không cách gì so sánh, bắt chước được; thế nhưng vẫn có lúc Đế Thích bị chiến tranh uy hiếp. Đó là vì A Tu La thường xuyên đến khiêu chiến, phát sanh chiến tranh khốc liệt. Mỗi khi Đế Thích giao chiến với A Tu La, người xuất trận giao phong đầu tiên chính là vị Thiên Đại Tướng Quân này. Trong kinh có lúc gọi là Na La Diên (Nārāyana) tướng quân, hoặc Kiên Cố Lực Sĩ, Kim Cang Lực Sĩ v.v...

Trong sơn môn Phật giáo có hai vị tướng, tục gọi là Hanh Cáp nhị tướng, thì bên trái là Na La Diên Kiên Cố Lực Sĩ, bên phải là Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ (Guhya-pāda-vajrah), gọi chung là Thiên Đại Tướng Quân. Thiên Đại Tướng Quân là Bồ Tát thị hiện, như ngài Vi Đà được khen ngợi là “*Vi Đà thiên tướng, Bồ Tát hóa thân*” là một chứng cứ rất tốt. Ngài Vi Đà là Bồ Tát hóa thân, là thần Hộ Pháp của Phật giáo, tay cầm Kim Cang Giáng Ma Xử (chày Kim Cang hàng ma), trấn thủ sơn môn, ủng hộ Phật pháp.

Thân Thiên Đại Tướng Quân do Bồ Tát thị hiện này không nhất định chỉ một vị Bồ Tát nào, có lúc là Văn Thù, Phổ Hiền, có lúc là Quán Âm, Thế Chí. Nay theo bản kinh này: Nếu có chúng sanh trong quốc độ “*nên dùng thân Thiên Đại Tướng Quân thì mới có thể đắc độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liên hiện thân Thiên Đại Tướng Quân để mà thuyết pháp*” hòng hóa độ, khiến cho kẻ ấy từ việc hộ trì Phật pháp sẽ dần dần tiến vào đại đạo giải thoát, thậm chí thành tựu Bồ Đề tối cao vô thượng.

Thân Tỳ Sa Môn (Vaiśravaṇa) là thân trời thị hiện thứ sáu trong sáu thân trời. Tỳ Sa Môn là thiên vương, tức là Đa Văn Thiên Vương ở phương Bắc trong Tứ Đại Thiên Vương. Tứ Thiên Vương Thiên là tầng trời thứ nhất của Dục Giới, nằm lưng chừng núi Tu Di. Vị ở phía Đông tên là Trì Quốc Thiên Vương (Dhṛita-rastra), vị ở phương Nam tên Tăng Trưởng Thiên Vương (Vidradhaka), vị ở phương Tây tên là Quảng Mục

Thiên Vương (Virapaksa), vị ở phương Bắc là Đa Văn Thiên Vương.

Đa Văn là dịch nghĩa chữ Tỳ Sa Môn, còn dịch là Biến Văn, Phổ Văn, nhưng thường gọi là Đa Văn. Trong Bà La Môn Giáo, vị trời này được gọi là Tài Thần, tức là vị thần giữ gìn của cải. Trong đại tự miếu Phật giáo, trong sơn môn có Tứ Đại Kim Cang, tức là bốn vị thiên vương này, đều là thần hộ pháp của Phật pháp. Nếu tu Ngũ Giới, Thập Thiện sẽ sanh lên tầng trời này.

Trong thế gian như có hạng chúng sanh nếu dùng các thân khác chẳng thể hóa độ được kẻ đó, “*nên dùng thân Tỳ Sa Môn mới có thể hóa độ*” thì Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liên hiện thân Tỳ Sa Môn để mà thuyết pháp*”. Nói những pháp gì? Ngoài trừ việc chăm chỉ hộ trì Phật pháp ra, còn nói pháp Ngũ Giới Thập Thiện sanh thiên, khiến cho người ấy dùng những pháp này làm thang, làm bậc để dần dần tiến hướng vào đạo giải thoát, để cầu thân tâm được giải thoát.

Do vậy biết rằng Phật pháp lưu hành trong thế gian, chẳng những cần có người hoằng pháp, cũng cần phải có người hộ pháp, như quốc vương, đại thần và mọi nam nữ cư sĩ tại gia học Phật, đều là người hộ trì Phật pháp. Đã có lúc đức Phật từng trình trọng đem trách nhiệm hộ trì Phật pháp giao cho những người tại gia học Phật. Bây giờ chẳng ngại gì không kể chuyện thiên thần hộ pháp như sau:

Như trong giới luật của tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni Phật giáo, lẽ ra hàng bạch y chẳng được xem, lúc tụng trì hàng bạch y cũng chẳng được nghe. Lúc Phật còn tại thế, các tỳ-kheo cử hành tụng giới mỗi nửa tháng, có người nghe trộm ngoài cửa, bất ngờ thần Hộ Pháp trông thấy, lập tức dùng chày Kim Cang gõ vào đầu kẻ nghe trộm ấy khiến gã đó phải bỏ chạy lệ, chứng tỏ có Hộ Pháp Thiên Thần hộ trì Phật pháp!

Quán Âm Bồ Tát ứng hiện những thân trời như trên vừa nói chỉ là sáu thân trời trong Dục Giới và Sắc Giới. Trong Dục Giới nói đến hai thân Địa Cư Thiên, trong Không Cư Thiên thì có Tha Hóa Tự Tại Thiên, chẳng nhắc đến ba tầng trời Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc; còn trong Sắc Giới chỉ nói Phạm Thiên của Sơ Thiên và Đại Tự Tại Thiên của tầng trời Tứ Thiên cao nhất, chẳng thấy nói đến các tầng trời khác. Trong bốn thiên vương thuộc Địa Cư Thiên chỉ nói đến Đa Văn Thiên Vương, ba vị thiên vương ở Đông, Nam, Tây cũng chẳng nói đến, như vậy nghĩa là sao? Có phải Bồ Tát chẳng ứng hiện các thân trời khác hay không? Không phải! Bất cứ thân trời nào Bồ Tát cũng có thể thị hiện được, sở dĩ ở đây chẳng nhắc đến là vì chỉ nêu một vài thân thay cho tất cả để kinh văn khỏi quá rắc rối.

1.2.2.1.1.3. Năng ứng ngũ nhân (*Ứng hiện thân năm hạng người*)

Ứng dĩ tiểu vương thân đắc độ giả, tức hiện tiểu vương thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Trưởng Giả thân đắc độ giả, tức hiện Trưởng Giả thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Cư Sĩ thân đắc độ giả, tức hiện Cư Sĩ thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Tể Quan thân đắc độ giả, tức hiện Tể Quan thân nhi vị thuyết pháp. Ứng dĩ Bà La Môn thân đắc độ giả, tức hiện Bà La Môn thân nhi vị thuyết pháp.

應以小王身得度者。即現小王身而為說法。應以長者身得度者。即現長者身而為說法。應以居士身得度者。即現居士身而為說法。應以宰官身得度者。即現宰官身而為說法。應以婆羅門身得度者。即現婆羅門身而為說法。

(Nên dùng thân tiểu vương để được độ, liền hiện thân tiểu vương để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Trưởng Giả để được độ, liền hiện thân Trưởng Giả để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Cư Sĩ để được độ, liền hiện thân Cư Sĩ để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Tể Quan để được độ, liền hiện thân Tể Quan để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Bà La Môn để được độ, liền hiện thân Bà La Môn để mà thuyết pháp.)

Đoạn này nói Bồ Tát có thể hiện thành năm loại người; nhưng năm loại người này chẳng phải tầm thường mà là những người có trách nhiệm lãnh đạo quốc gia hoặc có địa vị tương đương. Bọn họ không nhất định phải là hàng đệ tử tin Phật, nhưng Bồ Tát thị hiện có cùng thân phận với họ, nên có thể dần dần chuyển hóa bọn họ tin Phật, trở thành ngoại hộ đắc lực cho Phật pháp, khiến Phật pháp tồn tại trong thế gian, càng được lưu truyền rộng rãi, ảnh hưởng càng nhiều khiến người ta tin Phật, đây là điều rất trọng yếu vậy.

Trong năm loại người ứng hiện đây, trước hết nói đến thân tiểu vương. Trong thời đại quân chủ, vua là chủ nhân một nước, thống lãnh toàn bộ quốc gia, có oai quyền vô thượng. Các vị đều biết đó: Trung Quốc cổ đại, vua nước lớn gọi là đại vương, vua nước nhỏ là tiểu vương, bởi vậy tiểu vương là so với đại vương mà nói. Nhưng ở Ấn Độ, ngoài những quốc vương thông thường ra, theo truyền thuyết còn có Chuyển Luân Thánh Vương cai trị một thiên hạ, như Thiết Luân Vương cai quản Nam Thiệm Bộ Châu, Đổng Luân Vương cai trị hai châu, Ngân Luân Vương cai trị ba châu, Kim Luân Vương cai quản cả bốn đại châu, tức là Luân Vương cai quản một thiên hạ gọi là đại vương, hết thấy những

người cai trị những nước nhỏ gọi là tiểu vương. Quốc vương những nước nhỏ chẳng phải chỉ có một hai vị. Như tại Ấn Độ và Trung Quốc thời cổ, đều có rất nhiều quốc vương của các tiểu quốc, kinh Phật gọi là Túc Tán Vương, ý nói: Các tiểu vương nhiều quá như các hạt bắp rải rác khắp nơi.

Quốc vương bất luận lớn hay nhỏ, đều là kẻ thống trị tối cao, nói theo ngôn ngữ bây giờ là Tổng Thống hoặc Nguyên Thủ, Chủ Tịch Quốc Gia v.v... Đối với toàn thể nhân dân trong nước, bọn họ gánh vác trách nhiệm bảo vệ, chiếu cố, tức là bảo vệ an toàn sanh mạng, tài sản cho toàn dân. Bởi thế trong thời đại chuyên chế thời cổ, nền chính trị của một đất nước tốt hay xấu liên quan rất lớn với kẻ tập trung quyền thống trị tối cao. Nếu quốc vương là kẻ bạo ác hay một gã hôn quân, ắt sẽ khiến nhân dân toàn cõi bị hãm trong cảnh dầu sôi lửa bỏng, gặp phải những nỗi thống khổ vô cùng vô tận, cuộc sống còn kém cả trâu ngựa. Nếu quốc vương là thánh quân hoặc minh quân thì chốn chốn yêu thương, bảo vệ trăm họ, luôn luôn quan tâm đến dân chúng, trong hết thảy mọi việc đều nghĩ đến quyền lợi trăm họ, chẳng đánh nhiều sắc thuế hà khắc sách nhiễu nhân dân, chẳng hề vô cớ tàn sát nhiều hại nhân dân, trăm họ an cư lạc nghiệp, được sanh sống hòa bình hạnh phúc. Bởi thế, quốc vương ảnh hưởng rất lớn đến nhân dân trong một nước.

Nếu như kẻ thống trị tối cao trong một nước có thể tín ngưỡng Phật pháp, dùng Ngũ Giới, Thập Thiện của nhà Phật để giáo hóa nhân dân, chỉ đạo nhân dân khiến cho nhân dân toàn quốc đều tín ngưỡng Phật pháp, phụng hành Phật pháp, thì quốc gia ấy nhất định hòa bình, an định. Bồ Tát phát tâm hành đạo Bồ Tát, nên cần phải thị hiện thân quốc vương, chẳng phải là muốn thống trị nhân dân mà mục đích nhằm hóa độ nhân dân. Nếu trong quốc độ có một loài chúng sanh “*nên dùng thân tiểu vương*” để hóa độ thì mới có thể “*được độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi liền tùy thuận lòng chúng sanh mong cầu, “*liền hiện thân tiểu vương để mà thuyết pháp*”. Pháp của Ngài nói đương nhiên chẳng ngoài Ngũ Giới, Thập Thiện, khiến cho nhân dân từ Giới Thiện đó tuân thủ pháp luật, hòa thuận, vui vẻ giúp đỡ nhau. Nếu có thể làm được như vậy thì chẳng những thọ dụng lợi ích nơi Phật pháp mà còn được hưởng mưa hòa gió thuận, quốc thái dân an!

Tâm lý của nhân loại chúng sanh đại đa số là hướng thượng. Nếu người thống trị một đất nước thực sự tín phụng Phật pháp, dùng Phật pháp giáo hóa dân, tất nhiên sẽ đạt được hiệu quả rất tốt là “*thượng hành hạ hiệu*” (trên thực hành, dưới bắt chước theo), cũng khiến cho bách tính

tự nhiên tin tưởng Phật pháp. Bởi vậy, đức Phật từng đem trách nhiệm hộ trì Phật pháp giao cho quốc vương.

Chẳng hạn như ở Ấn Độ, sau khi Phật diệt độ chừng khoảng một trăm năm, có vị đại vương hữu danh thống nhất toàn cõi Ấn Độ là vua A Dục (Asoka), là người hộ trì Phật pháp đặc lực nhất. Lúc ông ta chưa tin tưởng Phật pháp, là một ông vua tàn bạo vô cùng, thường tùy tiện đem con người ra để tự tay sát hại, đến nỗi trăm họ toàn quốc rúng động, kinh hoàng vô cùng, đặt cho ông ta một cái tên xấu xa là Bạo Ác A Dục Vương, hoặc Hắc A Dục.

Sau này, vua được một tăng nhân cảm hóa, liền diệt trừ cái tâm tàn bạo trước kia, phụng hành Phật pháp, lại còn tạo dựng tháp Phật nguy nga để cúng dường xá-lợi đức Phật, tuyên dương khuếch đại Phật pháp, lấy Phật giáo làm quốc giáo, khiến Ấn Độ trở thành một nước Phật giáo. Bản thân A Dục Vương cũng trở thành một minh quân nhân từ, hòa hoãn, yêu thương che chở trăm họ. Những thủ đoạn bạo ngược đối với thần dân trong quá khứ đều chẳng còn nữa, từ đây không còn ai gọi ông là Bạo Ác A Dục Vương nữa, thay vào đó là Nhân Từ A Dục Vương, hoặc Bạch A Dục Vương. Hắc tượng trưng cho hung ác, tàn bạo; bởi thế Phật pháp còn gọi ác nghiệp là hắc nghiệp. Bạch tượng trưng cho nhân từ, lương thiện, nên Phật pháp còn gọi thiện nghiệp là bạch nghiệp.

Từ khi A Dục Vương tin Phật, chẳng những trở thành một vị hoàng đế truyền đạo bậc nhất của Phật giáo, mà còn là vị vua đầu tiên nhận ra trong việc cai trị quốc gia, tuyên truyền đóng một vai trò trọng yếu tốt bậc. Về sau, ông còn nhận thấy vương quyền chẳng phải chỉ là một dạng quyền lực mà còn là công cụ để kiến lập hòa bình, thiện ý và từ bi. Bởi thế, A Dục Vương không chỉ tuyên truyền Phật giáo trong nước mình, mà còn phải truyền giáo tới các bộ lạc ở biên cương mới là thành công mỹ mãn, lại còn phải tuyên truyền giáo nghĩa Phật pháp tới những quốc gia xa xôi. Vua từng phái những sứ đoàn Phật giáo đến các nước Tụ Lợi Á (Syria), Ai Cập (Egypt), Mã Kỳ Đôn (Macedonia) v.v... tuyên truyền Phật pháp, tuyên truyền thành công nhất là ở Tích Lan (Sri Lanka).

Hiện thời chúng ta thường nghe khẩu hiệu “Phong Trào Phật Giáo Thế Giới”, người đề xướng mấy câu khẩu hiệu này trong thời cận đại, cố nhiên Thái Hư Đại Sư là người đầu tiên, nhưng trong thời cổ, nói đến người phát động phong trào Phật giáo thế giới chẳng thể không nói A Dục Vương là bậc nhất. Bởi thế, nói A Dục Vương là Quán Thế Âm Bồ Tát thị hiện cũng chẳng phải là không chấp nhận được.

Sau thời A Dục Vương, khoảng bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) xuất hiện, cũng là vị hộ trì Phật giáo đặc lực, cống hiến rất lớn cho Phật giáo. Ngoài ra, những quốc vương Trung Quốc như Đường Thái Tông, Tùy Dạng Đế, Lương Võ Đế, Minh Thái Tổ v.v... cũng có những nỗ lực lớn lao để phổ biến hoàng dương Phật pháp tại Trung Quốc. Người Trung Quốc gọi đời Tùy - Đường là giai đoạn hoàng kim của Phật giáo, một mặt là do có rất nhiều cao tăng đại đức xuất hiện trong thời đó nỗ lực tuyên dương hoàng pháp, một mặt là do quốc vương đương thời hộ trì và tác động rất đặc lực. Những người như vậy đều có thể coi là Quán Âm thị hiện.

Trong năm hạng người ứng hiện, tiếp đến nói về thân Trưởng Giả. Trưởng Giả, Trung Quốc gọi là kỳ thân, sĩ thân... Theo kinh Phật, Trưởng Giả phải thực sự có mười đức là dòng họ cao quý, giàu có lớn, oai đức cao, lớn tuổi, trí huệ sâu xa, tịnh hạnh, lễ nghi đầy đủ, người trên khen ngợi, kẻ dưới quy ngưỡng. Trong đó, năm đức đầu thuộc về phương diện thân thể, năm đức sau thuộc phương diện tâm lý. Nói đơn giản là đạo đức cao trọng, nhân cách cao quý, đức hạnh mỹ mãn, tài sản dư dật, tri thức quảng bác, niên kỷ cao, tín nghĩa hơn người mới xứng là Trưởng Giả.

Là bậc Trưởng Giả thì bất luận xuất hiện trong tầng lớp xã hội nào cũng đều được quảng đại nhân quần tôn trọng cung kính. Là bậc Trưởng Giả thì bất luận làm chuyện gì hoặc xử lý một vấn đề nào, cũng đều cực kỳ công đạo chánh trực, như trong các địa phương có những sự việc kiện thưa nào nhiều năm chẳng giải quyết được, thế mà gặp bậc Trưởng Giả nói mấy lời công đạo, lập tức chuyện lớn hóa nhỏ, chuyện nhỏ biến mất, khiến mọi người vui vẻ, thực sự khâm phục, tiếp nhận sự phân xử, cho thấy Trưởng Giả có ảnh hưởng rất lớn.

Nếu ông ta có thể tin tưởng Phật pháp thì những người đã có hảo cảm và cung kính tôn trọng ông ta cũng sẽ tự nhiên tùy thuận phụng hành Phật pháp. Quán Âm Bồ Tát hiểu sâu sắc điều này, nên đối với chúng sanh thế gian “*nếu có kẻ nên dùng thân Trưởng Giả mới có thể độ được*”, Ngài “*liên hiện thân Trưởng Giả để mà thuyết pháp*”, khuyên người khác làm người nên chánh trực, công bình, đôn hậu, chất phác, thành thật. Mọi người nghe Trưởng Giả nói như thế tự nhiên rất vui lòng tiếp nhận, lại còn thành thật làm theo. Bởi thế, Trưởng Giả tin Phật pháp sức cảm hóa cũng rất lớn.

Nói đi nói lại, nếu thân làm Trưởng Giả mà chẳng thể dùng Phật pháp tu dưỡng thân tâm của chính mình thì cũng chẳng thể dùng Phật

pháp hóa độ mọi người, cái tư cách Trưởng Giả đó cũng phải xét lại!

Trong năm hạng người ứng hiện, thứ ba là thân Cư Sĩ. Thông thường, chữ Cư Sĩ chỉ người tại gia học Phật, nam giới học Phật gọi là nam cư sĩ, nữ giới học Phật gọi là nữ cư sĩ, tựa hồ chỉ là cách xưng hô dành riêng cho những người học Phật. Tại Ấn Độ, Cư Sĩ chẳng nhất định là danh từ để chuyên gọi người học Phật, như trong bốn chủng tánh, chủng tánh thứ ba là Phệ Xá (Vaishya) có Cư Sĩ Nhất Lưu tức là những người nhờ nông, công, thương mà giàu có. Thế nhưng, một vị cư sĩ chân chánh cũng phải có bốn mỹ đức lớn:

1) Chẳng theo đuổi công danh, quan vị thế gian. Nói cách khác là chẳng tham vinh hoa, phú quý thế gian. Chí khí cao thượng chẳng muốn phụng sự vương hầu.

2) Rất lạt lẽo đối với việc hưởng thụ những dục lạc thế gian, quyết chẳng truy cầu xằng bậy, chân chánh thanh tâm quả dục (giữ lòng trong sạch, ít ham muốn), nội tâm uân súc đức hạnh cao quý.

3) Tuy chẳng cầu giàu có mà trong nhà có đủ của cải, nhưng chẳng coi trọng giàu có, có thể đem của cải của mình thí xả cho nhân quần rộng lớn.

4) Tự mình lấy đạo làm vui, tức là hưởng niềm vui trong việc tu đạo.

Nói chung, *“tất cả những ai chẳng ham lợi danh, chẳng mộ phú quý, giữ nếp đạm bạc, khiêm cung, liêm khiết ẩn cư, minh triết giữ thân, nhân cách cao thượng, thọ trì Tam Quy, hoặc trì Ngũ Giới, thanh tịnh tự tu, chẳng bị phiền não ràng buộc, chịu cực, chịu oán, lấy thân mình làm gương, thì gọi là Cư Sĩ”*.

Như những vị tu tâm dưỡng tánh trong rừng núi vào thời cổ ở Trung Quốc có thể gọi là Cư Sĩ. Hạng người này đạo mạo trang nghiêm, thái độ tiêu sái, tiêu dao tự tại. Nếu dùng thân phận xuất gia đến bàn luận Phật pháp cùng họ, họ sẽ giữ kẽ chẳng thân cận. Nếu dùng thân phận giống như họ để tiếp cận, lâu ngày sẽ được họ tin tưởng, tiến thêm một bước, có thể dẫn dụ họ vào Phật pháp. Bởi thế, nếu có một loại chúng sanh *“nên dùng thân Cư Sĩ thì mới có thể độ”*, Quán Thế Âm Bồ Tát *“liên hiện thân Cư Sĩ để mà thuyết pháp”*.

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có thể nói là Bồ Tát hiện thân cư sĩ rất nhiều, như cư sĩ Bàn Uẩn vào thời cổ, cận đại là cư sĩ Dương Nhân Sơn đều có ảnh hưởng cảm hóa rất lớn đối với các nhân sĩ thuộc giới trí thức văn hóa, đều có những công hiến rất lớn.

Người hành Bồ Tát đạo, chẳng câu nệ như Thanh Văn nên có thể

thị hiện các thứ thân phận bất đồng để hóa độ chúng sanh. Bởi thế hai chúng cư sĩ tu học Phật pháp tại gia cũng có thể hoằng dương Phật pháp hóa độ chúng sanh, vấn đề là bản thân người cư sĩ có hành theo Phật pháp hay chẳng? Có giáo hóa theo đúng chánh pháp Phật pháp hay không? Nếu đúng là như vậy thì do cư sĩ tại gia tiếp xúc nhiều người, từ những hành vi biểu hiện nơi thân ngữ có thể dẫn dắt cảm hóa người khác quy tín Phật pháp. Đó là trách nhiệm của tại gia cư sĩ chẳng thể thoái thác được!

Trong năm loại người ứng hiện, thứ tư là thân Tể Quan. “*Tể quan*” thông thường chỉ văn võ bá quan trong chính phủ, giúp đỡ lãnh đạo cai trị đất nước. Thời cổ, trừ quốc vương ra, người mang trách nhiệm trọng yếu nhất đối với đất nước là Tể Tướng, Thừa Tướng, Thủ Tướng phụ trợ quốc vương và hết thảy những ai nhận lãnh chức vụ của chính phủ đều có thể gọi là Quan; nói như bây giờ là những người làm công chức. Như Thủ Tướng một nước, viện trưởng các viện, bộ trưởng các bộ, cho đến chủ tịch một tỉnh, huyện trưởng, thị trưởng, hương trưởng, thôn trưởng v.v... không chức vụ nào chẳng gồm trong hai chữ Tể Quan.

Quan tối cao như Tể Tướng, Tổng Lý¹², hoặc viện trưởng hành chánh¹³, dưới một người trên vạn người, đảm nhận trách nhiệm hành chánh rất lớn. Nhỏ như các huyện quan, thời cổ gọi là quan phụ mẫu, đối với trăm họ cũng có sức ảnh hưởng tương đương. Nếu như tể quan tin Phật, trăm họ cũng tin Phật theo. Nếu có một loại chúng sanh “*nên dùng thân Tể Quan thì mới độ được*”, Quán Thế Âm Bồ Tát từ bi “*liên hiện thân Tể Quan để mà thuyết pháp*”. Xưa nay những tể quan tín phụng Phật pháp, hộ trì Phật pháp rất nhiều. Phật pháp Trung Quốc có thể kéo dài đến ngày nay, lưu truyền kế tục chẳng ngừng, không thể không nhắc đến mối quan hệ rất lớn giữa hàng tể quan và việc “tín Phật - hộ pháp”.

Bởi lẽ, một vị tể quan tốt lành, trên thì dốc sức tận trung đối với vị lãnh tụ tối cao của quốc gia, dưới thì đối với trăm họ thuộc quyền mình cai trị cũng phải yêu thương, che chở, chiếu cố. Nếu làm được như vậy thì nếu chính người ấy tín phụng Phật pháp, hoằng dương Phật pháp, tự nhiên sẽ có sức mạnh rất lớn. Không chỉ vậy, còn có thể vận dụng thân phận tể quan giáo hóa các tể quan khác. Như trưởng quan trong quân đội hoặc chánh quyền là viên chức lớn trong toàn bộ một vùng, chẳng phải

¹² Tổng Lý: Hiện thời, người Hoa gọi chức vụ Thủ Tướng là Tổng Lý

¹³ Hành Chánh Viện Trưởng là chức vụ đứng đầu cơ quan hành pháp của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), tương đương với Thủ Tướng.

là người tâm thường có thể giáo hóa được, bởi thế Quán Âm Bồ Tát tùy thuận căn cơ chúng sanh, thị hiện thân phận tể quan, vì kẻ đó thuyết pháp khuyên dạy khiến cho thân tâm được giải thoát.

Trong năm loại người ứng hiện, thứ năm là thân Bà La Môn. Những ai học Phật pháp đều biết: Ở Ấn Độ có bốn giai cấp chủng tánh là Bà La Môn (Brahmin), Sát Đế Lợi (Kshatriya), Phệ Xá (Vaishya) và Thủ Đà La (Shudra). Bốn chủng tánh này vô cùng bất bình đẳng, Bà La Môn được coi là chủng tánh cao quý nhất.

Theo pháp điển Ma Nô (Manusmṛti)¹⁴:

1) Bà La Môn sanh từ miệng Phạm Thiên, là tầng lữ đảm nhiệm chức trách chuyên tế lễ, cúng bái trong nhân gian, có địa vị đặc biệt tôn quý, có quyền lực đặc thù hơn cả quốc vương, ngoại trừ việc cúng bái, chẳng đảm nhiệm bất cứ công tác nào.

2) Sát Đế Lợi sanh từ vai Phạm Thiên, là người chỉ huy quân đội và quản trị hành chánh, những người như quốc vương và các võ sĩ đều thuộc giai cấp này. Tuy họ chẳng có thân vị cao quý như Bà La Môn, nhưng địa vị xã hội cũng cao tương đương.

3) Phệ Xá sanh từ đầu gối Phạm Thiên, trong xã hội họ chẳng có địa vị gì. Những vật cần dùng cho cuộc sống của hai giai cấp Bà La Môn và Sát Đế Lợi chủ yếu do bọn họ cung cấp. Bởi thế, trong giai cấp này gồm có nông dân, thương nhân, thợ thủ công nghiệp.

4) Thủ Đà La sanh từ bàn chân Phạm Thiên, là giai cấp thấp kém nhất, làm những nghề nghiệp hạ đẳng, suốt đời làm trâu làm ngựa, cứ phải cam chịu những hình phạt vô lý!

Bốn chủng tánh này chẳng những địa vị xã hội cực bất bình đẳng, ngay cả trong tín ngưỡng tôn giáo cũng hết sức bất bình đẳng. Về mặt xã hội, Thủ Đà La chẳng được tiếp xúc với những chủng tánh khác! Thủ Đà La đi đường, nếu dẫm vào bóng của Bà La Môn sẽ bị họa sát thân. Pháp điển Ma Nô còn quy định như sau: “*Thủ Đà La dùng lá cỏ chạm vào thân Bà La Môn sẽ bị xử chém*”. Do đây biết giai cấp xã hội nghiêm ngặt đến mức độ nào.

Trên phương diện tôn giáo, [Ấn Độ giáo cho rằng] Thủ Đà La là hạng chẳng thể tái sanh, ba chủng tánh kia đều có thể tái sanh. Chữ “*tái sanh*” vừa nói đó được hiểu là người chết đi lại được sanh làm người, do

¹⁴ Pháp điển Ma Nô (còn gọi là Mānava-Dharmaśāstra, hoặc được biết dưới tên Laws of Manu) là luật điển của Ấn Độ Giáo, tương truyền do chính Phạm Thiên nói ra, do con của Phạm Thiên là Manu truyền lại cho các bà-la-môn, giải thích vũ trụ quan theo Ấn Độ Giáo cũng như những quy định ngặt nghèo về giai cấp.

vì bọn họ lúc còn sống được hưởng quyền lợi đọc tụng kinh điển Phệ Đà (Veda). Nói “*chẳng được tái sanh*” có nghĩa là chết đi, hết thầy đều chẳng tính đến nữa, căn bản là chẳng thể thọ sanh trong loài người được nữa, bởi lẽ lúc sống họ chẳng được hưởng quyền lợi đọc tụng kinh Phệ Đà. Bởi thế, chế độ giai cấp bốn chủng tánh bất bình đẳng của Ấn Độ rõ ràng rất khắc nghiệt.

Nếu trong thế gian có một loại chúng sanh “*nên dùng thân Bà La Môn thì mới có thể đắc độ*”, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi “*liền hiện thân Bà La Môn để mà thuyết pháp*”. Vì bọn họ thuyết những pháp nào? Thuyết pháp bình đẳng, chỉ rõ nhân loại sanh ra bình đẳng, chẳng có ai trội hơn, chẳng có ai kém cỏi, sai biệt gì cả, bất cứ ai cũng chẳng thể tự cao tự đại, cho mình là “con kiêu của trời” cả, hoặc là như người Dĩ Sắc Liệt (Israel) nói “người Dĩ Sắc Liệt là dân được Thượng Đế chọn”, hoặc tự nhận chủng tộc của mình là một dân tộc ưu tú nhất trên thế giới.

Hàng Bà La Môn Ấn Độ cho mình là chủng tộc thù thắng nhất, ưu tú nhất trong thế gian nên thường chà đạp các chủng tộc khác, khồng chế người khác, chỉ huy người khác, buộc người khác phục tùng mình. Bây giờ, Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân phận Bà La Môn giống hệt như họ, dùng thân mình làm gương, đến các nơi biểu hiện tinh thần bình đẳng để cảm hóa Bà La Môn, đả phá quan niệm giai cấp nghiêm ngặt, tin nhận chân lý “nhân loại và hết thảy chúng sanh nhất luật bình đẳng”, từ việc hành theo chân lý bình đẳng này sẽ dần dần đạt đến giải thoát rốt ráo.

1.2.2.1.1.4. Năng ứng tứ chúng (*Ứng hiện thân tứ chúng*)

Ứng dĩ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di thân đắc độ giả, tức hiện tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di thân nhi vị thuyết pháp.

應以比丘、比丘尼、優婆塞、優婆夷身得度者。即現比丘、比丘尼、優婆塞、優婆夷身而為說法。

(Nên dùng thân tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di để được độ, liền hiện thân tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di để mà thuyết pháp).

Đoạn này nói Bồ Tát có thể hiện thân tứ chúng, tức là tứ chúng đệ tử trong Phật pháp. Trước khi giảng, trước hết nên chia đoạn kinh văn này ra để đọc như sau: “*Nên dùng thân tỳ-kheo để được độ liền hiện*

thân tỳ-kheo để mà thuyết pháp. Nên dùng thân tỳ-kheo-ni để được độ liền hiện thân tỳ-kheo-ni để mà thuyết pháp. Nên dùng thân ưu-bà-tắc để được độ liền hiện thân ưu-bà-tắc để mà thuyết pháp. Nên dùng thân ưu-bà-di để được độ liền hiện thân ưu-bà-di để mà thuyết pháp”.

Tỳ-kheo là tiếng Ấn, Hán dịch thành ba nghĩa là Khất Sĩ, Phá Ác và Bồ Ma.

a) Khất Sĩ:

Khất (乞) là cầu xin, Sĩ (士) là đại danh từ để chỉ người; Khất Sĩ là người cầu xin. Trước kia, đã có hai câu nói quen thuộc như sau: “*Ngoại khất thực dĩ dưỡng sắc thân; nội khất pháp dĩ tư huệ mạng*” (Ngoài xin thức ăn để nuôi sắc thân, trong xin pháp để vun bồi huệ mạng). Đó là ý nghĩa chữ Khất Sĩ. Bởi lẽ sống trong thế gian, để duy trì sanh mạng, chẳng thể không ăn uống, nhưng đều là hướng đến tục nhân khát hóa. Người xuất gia tu hành, nếu chỉ vì xin thức ăn mà khất thực chẳng biết cầu khất chánh pháp Như Lai, nào có khác gì những kẻ ăn mày xin cơm bình thường đâu. Bởi thế, đức Phật quy định: Trong vòng mười bốn dặm, nếu có người giảng kinh thuyết pháp mà hai chúng xuất gia chẳng đến nghe thì bị phạm giới.

b) Phá Ác:

Là nói hai chúng xuất gia, phạm đã xuất gia thì phải tu hành đúng theo Phật pháp, phá trừ các thứ ác pháp. Nếu xuất gia mà chẳng thể phá ác thì có khác gì tục nhân đâu!

c) Bồ Ma:

Là nói hai chúng xuất gia lúc đăng đàn Tỳ-kheo, bạch Tứ Yết-ma, thọ giới Tỳ-kheo, các thần Hộ Pháp đều đến bảo hộ, khiến cho Địa Hành Dạ Xoa báo với Không Hành Dạ Xoa, lần lượt báo lên thiên Ma Thiên Vương, Ma Vương bèn sanh lòng sợ hãi lớn. Ma Vương thích nhất là con cháu đông đảo, khiến cho chúng sanh trong toàn tam giới đều bị Ma nắm giữ, nhất định chẳng vui lòng cho một chúng sanh nào thoát khỏi lòng bàn tay mình. Bây giờ, người phát tâm xuất gia thọ giới, y pháp tu hành, sẽ lìa tam giới, đương nhiên khiến cho Ma hoảng sợ, bởi thế gọi là Bồ Ma.

Chữ Ni trong tỳ-kheo-ni nghĩa là nữ, tức là nữ chúng xuất gia. Tôi sẽ kể câu chuyện chứng thực Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân tỳ-kheo: Sơ Tổ Thiên Tông Trung Quốc là Bồ Đề Đạt Ma sau khi đắc chánh pháp

nhân tàng, đặc biệt sang Trung Quốc hành hóa. Thoạt đầu, Tổ đến Nam Kinh gặp mặt Lương Võ Đế, đàm luận chẳng hợp, bèn sang chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, tỉnh Hà Nam, ngồi nhìn vách chín năm; sau gặp Nhị Tổ Huệ Khả bèn truyền tâm ấn Phật pháp cho Sư. Chẳng lâu sau, Đạt Ma Tổ Sư viên tịch, chôn tại núi Hùng Nhĩ. Khoảng đầu chừng hai năm sau, đặc sứ của Bắc Ngụy là Tống Vân gặp Bồ Đề Đạt Ma tại Thông Lĩnh, cầm một chiếc giày đi một mình, Tống Vân hỏi Tổ đi đến địa phương nào, Ngài nói trở về Tây Thiên. Tống Vân trở về nước Ngụy, kể lại chuyện này. Thoạt đầu mọi người không tin, sau mở hòm ra xem, thấy trong hòm không có xác, chỉ lưu lại một chiếc giày. Do Đạt Ma đi một chiếc giày về Tây, nên sau này giới Phật giáo đồn Đạt Ma Tổ Sư là hóa thân của Quán Âm Bồ Tát.

Lại kể chuyện khác, chuyện Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân tỳ-kheo-ni: Trong sách Tỳ Kheo Ni Truyện, có truyện tỳ-kheo-ni Tăng Đoan sống dưới thời Lưu Tống¹⁵. Gia đình Sư đời đời tin phụng Phật pháp, hai chị em cùng thệ nguyện xuất gia, nhưng Tăng Đoan tướng mạo xinh đẹp, rất nổi tiếng ở quê nhà, rất nhiều kẻ có tiền bàn chuyện cầu hôn với anh em Sư. Bà mẹ và anh em Sư đồng ý gả Sư cho một người. Ba ngày trước khi về nhà chồng, do chẳng muốn kết hôn, Tăng Đoan liền trốn vào một ngôi chùa Phật giáo, thành tâm thành ý tụng phẩm Phổ Môn suốt ba ngày. Một ngày nọ đang lễ bái, chợt thấy Phật bảo cùng Sư: “Chồng của ngươi mạng sắp hết, ngươi phải tinh tấn dũng mãnh tu trì, chớ có lo lắng quá mức về chuyện này nữa!” Về sau đúng là người chồng hứa hôn của Sư bị trâu húc chết, Sư bèn tu trì Phật pháp được rất nhiều lợi ích lớn lao; bởi thế có thể nói Sư là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát.

Ưu-bà-tắc (Upāsaka) là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Cận Sự Nam, hoặc Thanh Tín Sĩ, Ưu-bà-di (Upāsikā) cũng là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Cận Sự Nữ hoặc Thanh Tín Nữ. Hai hạng người này là hai chúng đệ tử học Phật tại gia, thân cận Tam Bảo, phụng thừa hành nhân Tam Bảo. Quán Âm Bồ Tát thị hiện thân Ưu Bà Tắc, thân Ưu Bà Di chép trong sách Quán Âm Linh Cảm Lục có thể nói là rất nhiều, chẳng cần phải kể nhiều nữa.

Ngay trong tứ chúng hiện diện đây, rốt cuộc vị nào là Quán Âm

¹⁵ Lưu Tống là một triều đại vào thời Nam Bắc Triều, tồn tại từ năm 420 đến 479, do Lưu Dũ (Tống Cao Tổ Vũ Đế) sáng lập, truyền được 5 đời vua, đóng đô tại Kiến Khang (Nam Kinh). Gọi là Lưu Tống để phân biệt với nhà Tống của Triệu Khuông Dẫn (Triệu Tống), tức Bắc Tống và Nam Tống sau này.

Bồ Tát thị hiện, chúng ta người phàm mắt thịt tự nhiên nhìn chẳng ra. Chẳng thể vì mình nhìn không ra bèn cho là Bồ Tát chẳng thị hiện. Bởi lẽ, Quán Âm Bồ Tát từ bi, trong thế gian này nếu có một loài chúng sanh nào nên dùng thân phận tứ chúng bất đồng mới hòng độ thoát, Ngài lập tức thị hiện thân phận tứ chúng bất đồng, vì họ thuyết pháp bất đồng khiến họ tu hành đúng pháp để được thân tâm giải thoát.

1.2.2.1.1.5. Năng ứng chúng phụ (*Ứng hiện các thân phụ nữ*)

Ứng dĩ Trưởng Giả, Cư Sĩ, Tể Quan, Bà La Môn phụ nữ thân đắc độ giả, tức hiện phụ nữ thân nhi vị thuyết pháp.

應以長者、居士、宰官、婆羅門、婦女身得度者。即現婦女身而為說法。

(Nên dùng thân phụ nữ của hàng Trưởng Giả, Cư Sĩ, Tể Quan, Bà La Môn để được độ liền hiện thân phụ nữ để mà thuyết pháp).

Đoạn này nói Bồ Tát ứng hiện các thân phụ nữ. Phụ nữ được nói trong đoạn kinh này chẳng phải chỉ một loại phụ nữ mà là các loại phụ nữ đã kết hôn, trở thành bà chủ gia đình. Trong gia đình, họ có địa vị đặc thù, bởi lẽ gia đình lấy vợ chồng làm trung tâm. Nếu bà chủ gia đình phát tâm học Phật sẽ rất có khả năng xúc tiến Phật hóa gia đình. Phật hóa gia đình là căn bản để Phật hóa xã hội. Nếu chúng ta muốn Phật hóa xã hội thì phải bắt đầu từ Phật hóa gia đình. Với ý nghĩa này, bà chủ gia đình tự nhiên trở thành một nhân tố trọng yếu.

Đoạn kinh này có thể đọc thành bốn đoạn: Nếu nên dùng thân phụ nữ của hàng Trưởng Giả để đắc độ, liền hiện thân phụ nữ Trưởng Giả để thuyết pháp; nếu nên dùng thân phụ nữ của hàng Cư Sĩ để đắc độ, liền hiện thân phụ nữ Cư Sĩ để thuyết pháp; nếu nên dùng thân phụ nữ của hàng Tể Quan để đắc độ, liền hiện thân phụ nữ Tể Quan để thuyết pháp; nếu nên dùng thân phụ nữ của hàng Bà La Môn để đắc độ, liền hiện thân phụ nữ Bà La Môn để thuyết pháp.

Nói theo cách phân biệt chủng tánh của Ấn Độ thì Trưởng Giả, Cư Sĩ thuộc dòng Phệ Đà, Tể Quan mang trọng trách chính trị, quân sự của quốc gia nên thuộc dòng Sát Đế Lợi; Bà La Môn là dòng cao quý nhất trong bốn chủng tánh, còn chủng tánh hạ tiện Thủ Đà La trong kinh không nhắc đến. Sở dĩ Quán Âm Bồ Tát hiện thân phụ nữ chỉ hiện thân trong ba chủng tánh có thể tái sanh, chẳng hiện thân phụ nữ của chủng tánh Thủ Đà La không thể tái sanh là vì trong xã hội đương thời giai cấp

Thủ Đà La ty tiện vô cùng. Nếu hiện thân phụ nữ [Thủ Đà La] thuyết pháp, sẽ chẳng có ai tin tưởng tiếp nhận, đương nhiên chẳng thể phát sanh hiệu lực gì, bởi thế chẳng hiện thân phụ nữ Thủ Đà La.

Trong xã hội, Trưởng Giả và Cư Sĩ có địa vị cao, trên phương diện chính trị, Tể Quan có thế lực tương đương, trong giới tôn giáo, Bà La Môn có vị trí đặc thù. Bởi thế, Bồ Tát thị hiện thân phụ nữ của ba hạng người này để làm hiện nội của những Cư Sĩ, Trưởng Giả, Bà La Môn cổ động Phật pháp, đương nhiên đạt được hiệu quả rất lớn. Ta thấy Bồ Tát hiện thân chẳng phải là không mục đích, mà là dùng Phật pháp dạy dỗ, dẫn dắt nhân quần, trong giai cấp nào có thể phát sanh ảnh hưởng lớn thì Bồ Tát bèn thị hiện trong giai cấp ấy ngõ hầu đạt được mục đích giáo hóa thế gian.

Đến đây, ắt có người hỏi: Trong quốc gia, xã hội, phụ nữ có địa vị tối cao trước hết phải kể là hoàng hậu, sức ảnh hưởng của bà ta các phụ nữ khác không sao bằng được, sao trong kinh không nhắc đến thân vương hậu? Vương hậu địa vị cao, sức hiệu triệu mạnh mẽ, cổ động Phật pháp tốt nhất mà!

Theo như cổ đức giải thích: Trong thời đại quân chủ, vương hậu đại đa số đều ở trong thâm cung, rất ít ra hoạt động ngoài cung, chẳng bằng các phụ nữ khác có thể tiếp xúc quảng đại quần chúng, bởi thế trong kinh chẳng nói đến thân vương hậu. Nhưng trong kinh Lăng Nghiêm cũng có nói Bồ Tát hiện thân vương hậu để thuyết pháp như kinh chép: “*Nhược hữu nữ nhân, nội chánh lập thân, dĩ tu gia quốc, ngã u bỉ tiền, hiện nữ chúa thân cập quốc phu nhân, mạng phụ đại gia, nhi vị thuyết pháp*” (Nếu có nữ nhân, lo việc cai quản gia đình để xây dựng đất nước, ta ở trước người đó, hiện làm thân nữ chúa và quốc phu nhân để thuyết pháp cho các mạng phụ đại gia khiến họ thành tựu)¹⁶. Bởi lẽ,

¹⁶ Trong Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, pháp sư Viên Anh giảng: “*Địa vị chánh đáng của nữ giới là ở trong gia đình nên gọi là Nội Chánh. Mọi chuyện trong gia đình do nữ nhân chủ trì, hiếu kính bố mẹ chồng, giáo dục con cái, đây là Nội Chánh. Tuy sang cả vẫn siêng năng, tuy giàu có vẫn tiết kiệm, trinh, tinh, kín đáo, nhân nhã, dùng những điều ấy để trau dồi đức hạnh của người nữ nên gọi là Lập Thân.... Do dùng Nội Chánh để Lập Thân, nên thân được trau dồi, cảm hóa người trong gia đình, ảnh hưởng đến toàn bộ quốc gia. Chữ Gia chỉ chung từ bậc đại phu trở lên, chữ Quốc chỉ từ bậc chư hầu trở lên. Nữ nhân có thể dùng Nội Chánh để lập thân, tu thân thì đây chính là cái gốc để tề gia trị quốc... Nữ Chúa: Vợ của thiên tử (tức hoàng hậu). Quốc phu nhân: Vợ của các vị đứng đầu các bang, các quận. Mạng phụ: Những người vợ được nhận bằng sắc phong tước của triều đình, tức là những người do chồng làm quan mà vợ được phong tước. Đại gia: Những bậc tài lẫn đức cùng trọn đủ, có thể làm thầy cho các bậc nữ chúa, như vợ của ông Tào Thế Thục đời Hán, do thường*

vương hậu ở trong cung cũng có thể giáo hóa quyền thuộc trong cung. Còn như những đệ nhất phu nhân trong hiện tại, Bồ Tát cũng có thể thị hiện để giáo hóa.

Đúng là phụ nữ chiếm hữu một địa vị trọng yếu trong gia đình cũng như xã hội. Nhìn trên phương diện tôn giáo, lấy ví dụ bất cứ tôn giáo nào, tín đồ nữ giới cũng nhiều hơn nam. Nhưng nói chung, năng lực và trí huệ của phụ nữ chẳng cách biệt nam giới nhiều lắm, thậm chí có phụ nữ trí huệ còn hơn cả rất nhiều nam nhân. Bởi vậy, sau khi người nữ tin tưởng một tôn giáo nào rồi, chẳng những họ không ngừng truy cầu chân lý của tôn giáo đó, mà lòng tin cũng kiên thành, khắn thiết. Thử coi trong các đại hội truyền giáo của các tôn giáo, phụ nữ đều chiếm đa số trong thánh chúng. Do đây ta thấy phụ nữ đối với tôn giáo rất kiên thành. Như vậy, điều cực khắn thiết đương nhiên là bất cứ phụ nữ nào cũng đều phải nên nuôi dưỡng cái tâm tín ngưỡng tôn giáo. Bởi lẽ, dù phụ nữ có nuôi dưỡng cái tâm tín ngưỡng tôn giáo hay không đều có ảnh hưởng rất lớn đối với xã hội.

Có người từng nói như thế này: “Trong gia đình phụ nữ có đủ ba thiên chức là dưỡng dục con cái, nấu nướng, tín phụng tôn giáo”. Bây giờ khoan bàn hai thiên chức đầu, chỉ bàn đến thiên chức tín phụng tôn giáo. Nếu bà chủ một gia đình có tín ngưỡng tôn giáo, thì trên có thể ảnh hưởng đến bố mẹ chồng, dưới là ảnh hưởng con cái, giữa là ảnh hưởng chồng mình. Như vậy mọi thành viên trong gia đình đều được gọi đầm khí phận tôn giáo, tự nhiên hòa thuận vui vẻ, cuộc sống gia đình vui sướng.

Về mặt ảnh hưởng đối với con cái: Nếu người làm mẹ quả thật là một tín đồ tôn giáo kiên thành, con cái ngày ngày tai mắt tiêm nhiễm cảm hóa, tự nhiên cũng sẽ tin tưởng tôn giáo đó. Chẳng hạn như mẹ là tín đồ Phật giáo, sẽ thường dẫn con cái đến chùa miếu, Phật đường, khiến con cái dần dần được tiếp nhận, un đúc khí phận Phật pháp, tự nhiên lưu lại ấn tượng tôn giáo sâu đậm. Đến khi nhân duyên thành thực, liền tín phụng Phật giáo.

Bởi thế, Quán Thế Âm Bồ Tát đối với những kẻ nên dùng thân phụ nữ của hàng Trưởng Giả, Cư Sĩ, Tể Quan, Bà La Môn mới có thể được độ thoát, liền hiện các thứ thân nữ nhằm thích ứng thuyết pháp cho kẻ ấy, khuyên dạy, dẫn dắt kẻ ấy trong gia đình làm người vợ đảm, mẹ

theo con gái của Ban Siêu vào cung, giảng dạy hoàng hậu và các quý nhân nên cời đời gọi bà là Tào Đại Gia”.

hiền như thế nào ngõ hầu thân tâm được giải thoát.

1.2.2.1.1.6. Năng ứng nhị đồng (*Ứng hiện thân trẻ con hai giới*)

Ứng dĩ đồng nam, đồng nữ thân đắc độ giả, tức hiện đồng nam, đồng nữ thân nhi vị thuyết pháp.

應以童男、童女身得度者。即現童男、童女身而為說法。

(Nên dùng thân trẻ trai, trẻ gái để được độ, liền hiện thân trẻ trai, trẻ gái để mà thuyết pháp).

Đoạn này nói Bồ Tát ứng hiện thân hai loại trẻ con, tức là thân bé trai và bé gái. Trong quan niệm mọi người, “đồng nam đồng nữ” chỉ những đứa bé trai và gái từ bảy tám tuổi cho đến mười một, mười hai tuổi; nhưng nếu hiểu hai chữ này theo nghĩa rộng thì chẳng phân biệt tuổi tác lớn hay nhỏ, miễn là chưa kết hôn, hoặc người theo chủ nghĩa độc thân đều có thể coi là đồng nam, đồng nữ.

Đồng nam, đồng nữ có một đặc điểm là thiên chân thuần khiết, như người lớn trông thấy trẻ nhỏ ngay lập tức bèn nói chúng ngây thơ rạng rỡ, hoạt bát đáng yêu, hoặc nói chúng thuần khiết vô cùng, chẳng có chút gì hư ngụy. Sự thật cũng đúng là như vậy, bởi chúng chưa bén nhiễm những tập quán bất lương của xã hội; do đó, tâm địa thật là thiên chân thuần khiết. Người trưởng thành nếu thường tiếp xúc với trẻ con, rất dễ khơi dậy cái tâm con trẻ của chính mình, chẳng còn lo sợ những nỗi tang thương mình từng nếm trải. Ngay cả người lặn lội trong đời đã lâu, sống chung cùng trẻ con cũng dễ phát khởi cái tâm xích tử.

Sách Thanh Niên Phật Giáo Dữ Phật Giáo Thanh Niên (Thanh niên hóa Phật giáo và Phật giáo hóa thanh niên) viết: *“Phật giáo cũng khen ngợi tuổi nhỏ, chẳng những khen ngợi chúng là chân thành, thuần khiết, mà còn đặc biệt chú trọng đến tánh từ hòa, nội tâm chứa nhiệt tình trong sáng vô hạn, chẳng tiếc nuôi hết thầy để truy cầu chân lý”*. Bởi thế đồng nam, đồng nữ thật đáng yêu quý.

Bản thân một con người đang trong tuổi đồng nam, đồng nữ khác nào một tờ giấy trắng tinh, quý vị muốn vẽ lên đó hình thái như thế nào liền có thể vẽ thành hình thái như thế đó, giống như tờ giấy trắng tô màu hồng liền thành hồng, bôi đen liền thành đen. Bởi vậy, trong thời kỳ đó, đồ công dẫn dắt, giáo hóa thật không còn gì trọng yếu, dễ dàng hơn được

nữa. Trung Quốc có câu ngạn ngữ: “*Tang thụ chi tử tùng tiểu khuật*” (Uốn cành dâu từ thuở còn non). Nếu như cây dâu đã mọc lớn rồi, rất khó uốn cành, chỉ có lúc cành dâu còn non tơ, lá vừa nhú mới có thể uốn cành được. Cũng như dẫn dắt, dạy dỗ trẻ con phải bắt đầu từ khi chúng mới bảy tám tuổi, dạy dỗ một cách thích đáng và hữu hiệu thì mới có thể làm cho chúng nó từ từ trở thành những đứa nhỏ biết vâng giữ phép tắc, mai sau lớn lên cũng trở thành những công dân lương hảo.

Nếu tuổi nhỏ đã nhiễm phải tập khí bất lương, bị thành phần bất lương mê hoặc, dẫn dụ vào ngõ rẽ, như những tên thái bảo - thái muội ở Đài Loan hoặc phi tử - phi nữ ở Hương Cảng, A Phi¹⁷ tại Tân Gia Ba v.v... chẳng những tiền đồ của chúng do vậy bị đứt đoạn mà an ninh xã hội cũng bị ảnh hưởng xấu lây! Như hiện thời những bọn thiếu niên bất lương trong xã hội gây rối các nơi, khiến các nhân viên đảm trách trị an xã hội phải đau đầu, đều là những chứng minh hùng hồn nhất.

Do đó, việc hướng dẫn những đồng nam, đồng nữ, bất luận trên phương diện nào, đều vô cùng trọng yếu. Gần đây, Phật giáo đề xướng “Phật hóa nhi đồng” cũng là vận dụng Phật giáo để giáo hóa nhi đồng khiến cho hành vi, tư tưởng của mỗi một nhi đồng đều đi vào khuôn khổ chánh đáng. Quán Thế Âm Bồ Tát thấy trong thế gian có loài chúng sanh “*nên dùng thân đồng nam, đồng nữ mới độ được liền hiện thân đồng nam, đồng nữ để mà thuyết pháp*”, chỉ dạy bọn chúng phải làm sao để thành con người có nhân cách hoàn chỉnh, hữu dụng cho xã hội!

1.2.2.1.1.7. Năng ứng bát bộ (*Ứng hiện thân tám bộ quý thân*)

Ứng dĩ Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân Phi Nhân đẳng thân đắc độ giả, tức giai hiện chi nhi vị thuyết pháp.

應以天、龍、夜叉、乾闥婆、阿脩羅、迦樓羅、緊那羅、摩候羅伽、人、非人等身得度者。即皆現之而為說法

(Nên dùng các thân Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân Phi Nhân để độ, đều liền hiện các thân ấy để mà thuyết pháp).

Đoạn này nói rõ Bồ Tát có thể ứng hiện các thân thuộc tám bộ, ta thường gọi là Thiên Long Bát Bộ, là các chúng Hộ Pháp trong Phật

¹⁷ Đây là những tiếng lóng chỉ các thiếu niên nam nữ trong băng đảng.

pháp. Nếu tách ra đọc thì cũng giống như trên phải đọc thành tám đoạn:

“Nên dùng các thân Trời để độ liền hiện thân Trời để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Rồng để độ liền hiện thân Rồng để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Dạ Xoa để độ, liền hiện thân Dạ Xoa để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Càn Thát Bà để độ, liền hiện thân Càn Thát Bà để thuyết pháp. Nên dùng thân A Tu La để độ, liền hiện thân A Tu La để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Ca Lô La để độ, liền hiện thân Ca Lô La để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Khẩn Na La để độ, liền hiện thân Khẩn Na La để mà thuyết pháp. Nên dùng thân Ma Hầu La Già để độ, liền hiện thân Ma Hầu La Già để mà thuyết pháp”.

“Thiên”: tiếng Ấn Độ gọi là Đê Bà (Deva), Hán dịch là Thiên. Bình thường nói là tam giới có hai mươi tám cõi trời, nhưng Thiên được nói ở đây chủ yếu chỉ Địa Cư Thiên của Dục Giới, bao gồm thiên chúng Tứ Thiên Vương Thiên và Đao Lợi Thiên. Nếu trong thế gian có loại chúng sanh nên dùng thân Trời thì mới được độ, Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Trời để thuyết pháp. Kinh Lăng Nghiêm chép: *“Nhuộc hữu chư thiên, nhạo xuất thiên luân, ngã hiện thiên thân, nhi vị thuyết pháp, linh kỳ thành tựu”* (Nếu có chư thiên, muốn thoát kiếp trời, ta hiện thân Trời để thuyết pháp cho những kẻ ấy được thành tựu), chính là nói về ý này. Trong phần ứng hiện sáu thân trời ở trên, tuy nói là ứng hiện sáu thân trời sai khác, nhưng đều là ước theo từng loại sai biệt mà nói, ở đây là nói tổng quát, nên chẳng giống với phần trên.

“Long” (Nāga): Ở Trung Quốc, Rồng là một trong Tứ Linh, là một loài linh dị, giỏi biến hóa. Theo Phật pháp, Rồng có các dạng thức sai khác: Có thiên long chuyên thủ hộ cung trời, có hải long chuyên giữ long cung, có tàng long chuyên bảo vệ kho tàng, có vũ long phun mưa. Bất cứ loại rồng nào, rốt cuộc hình dạng như thế nào, từ trước đến nay chưa ai thấy được. Bất quá, thời xưa Trung Quốc và Ấn Độ đều có truyền thuyết về Rồng, chúng ta chẳng thể không thừa nhận là có Rồng. Tuy nói Rồng phước báo rất lớn, nhưng nghiệp chướng cũng cực sâu nặng, chẳng thể an nhiên hưởng thụ phước báo.

Theo kinh Phật, Đại Bằng Kim Xí Điều rất thích ăn Rồng. Vì thân Rồng rất dài nên khi chúng ăn vào, giống như người đời nuốt cọng mì. Bởi thế chúng sanh mang thân Rồng thường chịu nỗi khổ sanh mạng bị uy hiếp, sợ hãi Đại Bằng Kim Xí Điều nhất.

Có một lần, đức Phật tịnh tọa tu Định bên bờ biển cả, Rồng bị Kim Xí Điều uy hiếp, chạy đến trước đức Phật cầu cứu, cầu thoát khỏi cái nạn bị Kim Xí Điều quắp lấy nuốt ăn. Đức Phật từ bi bèn đem ca-sa

đang mặc chia một phần cho Long Vương, dạy gã đem cắt thành từng miếng cho rồng con, rồng cháu đắp trên thân hầu thoát khỏi nạn bị Kim Xí Điều bắt ăn, bởi lẽ Kim Xí Điều trông thấy ca-sa của Phật chẳng dám ăn Rồng nữa, giữ yên được sanh mạng cho các Rồng. Do đây thấy rõ oai lực ca-sa lớn đến đâu!

Thế gian có một loại chúng sanh nên dùng thân Rồng thì mới có thể đắc độ, Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Rồng đến Long Cung vì các Rồng thuyết pháp, khiến chúng xả bỏ tâm Sân. Nếu nói: Cung Rồng dưới đáy biển, làm sao đến Long Cung thuyết pháp cho được? Đây chẳng phải là chuyện không thể được, như hiện còn kinh Phật Thuyết Thập Thiện Nghiệp Đạo là bản kinh đức Phật ở Long Cung vì Long Vương thuyết pháp. Như vậy, đương nhiên Bồ Tát cũng có thể thị hiện thân Rồng đến Long Cung thuyết pháp cho Rồng.

“*Dạ Xoa*” (Yaksha) ở phần trên đã có nói là Tiệp Tật Quỷ (quỷ nhanh nhẹn), còn gọi là Bạo Ác Quỷ, có hai loại thiện và ác: Thích ăn người là ác Dạ Xoa, hộ trì Phật pháp là thiện Dạ Xoa. Như tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni khai đàn thọ giới, đầu tiên là bạch Tứ Yết-ma, Địa Hành Dạ Xoa liền hoan hỷ báo với Không Hành Dạ Xoa, Không Hành Dạ Xoa nghe được tin này bèn vui vẻ báo với Tứ Thiên Vương. Lần lượt truyền báo như thế lên đến cung Ma Tha Hóa Tự Tại, khiến các Ma Vương sanh sợ hãi lớn lao! Thiện Dạ Xoa bảo hộ hành nhân và hộ trì Phật pháp. Trong thế gian nếu có một loại chúng sanh phải dùng thân Dạ Xoa hóa độ mới có thể độ thoát được họ thì Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi bèn hiện thân Dạ Xoa để vì họ thuyết pháp. Như mọi người đều biết, Diện Nhiên Đại Sĩ chính là hiện thân của Quán Âm Bồ Tát.

“*Càn Thát Bà*” (Gandharva), Hán dịch thành Tầm Hương (tìm mùi hương), Khứu Hương (ngửi mùi hương), Thực Hương (ăn hương), Hương Thân, là thần tấu nhạc trước tòa của Đế Thích, chúa trời Đạo Lợi. Đế Thích Thiên mê đắm ngũ dục, đương nhiên cũng thích nghe âm nhạc. Mỗi khi Đế Thích muốn nghe âm nhạc, chẳng cần phải sai thiên chúng đi tìm thần tấu nhạc, chỉ thấp một cây hương để trước mặt; Càn Thát Bà nghe mùi hương bèn đến tấu nhạc trước tòa Đế Thích, cứ tấu mãi cho đến khi Đế Thích không muốn nghe nữa mới ngưng. Thần tấu nhạc này thường sống trong hang Kim Cang ở phía Nam núi Tu Di, có thể bay trên hư không. Trong thế gian nếu có một loại chúng sanh nên dùng thân Càn Thát Bà để hóa độ họ thì sau đó họ mới có thể được độ thoát, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi bèn hiện thân Càn Thát Bà vì họ thuyết pháp. Kinh Lăng Nghiêm nói: “*Nhược Càn Thát Bà, nhạo thoát kỳ luân,*

ngã ư bỉ tiên, hiện Càn Thát Bà thân, nhi vị thuyết pháp, linh kỳ thành tựu” (Nếu Càn Thát Bà thích thoát khỏi thân đó, ta hiện trước gã đó, hiện thân Càn Thát Bà, vì gã thuyết pháp khiến gã thành tựu) cũng nhằm diễn tả ý này.

“*A Tu La*” (Asura), có ba cách dịch sang tiếng Hán:

a) Phi Thiên: Ý nói Tu La có phước báo trời, nhưng không có đức của chư thiên.

b) Vô Đoan Chánh: Theo kinh dạy, A Tu La nữ rất mỹ lệ đoan nghiêm, nhưng A Tu La nam cực thô xấu, chẳng có được nửa điểm tướng mạo đoan chánh nào.

c) Vô Tửu: Theo truyền thuyết, trong quá khứ, A Tu La rất thích uống rượu, nhưng có lúc tìm không ra rượu, không có rượu để uống, liền dứt khoát cai rượu, bởi thế gọi là Vô Tửu.

Đặc tánh lớn nhất của A Tu La là tâm Nghi rất nặng, bất luận việc gì cũng chẳng tin người khác chút nào. Do tâm nghi ngờ quá nặng, sức tranh giành cũng mạnh, nên cái tâm háo thắng tranh cường cũng trội hơn người khác rất nhiều. Tu La thích đánh nhau cùng Đế Thích nhất, nhưng cũng là có nguyên nhân, bây giờ tôi chẳng ngại nêu lên một chuyện để thuyết minh như sau:

Tương truyền A Tu La Vương có một người con gái tên là Xá Chi (Shachi Indrani), cô này càng lớn càng xinh đẹp, có thể nói là thế gian ít có người xinh đẹp như cô. Về sau Đế Thích biết được; Đế Thích thuộc Địa Cư Thiên trong Dục Giới, tâm ái dục nam nữ chưa đoạn, bởi thế bèn lấy con gái A Tu La làm vợ, nên cùng A Tu La Vương có quan hệ bố vợ - chàng rể, cảm tình giữa hai bên cũng rất tốt.

Chẳng lâu sau khi Đế Thích đã cưới Xá Chi, vì muốn tỏ lòng tôn kính bố vợ, Đế Thích đặc biệt mời A Tu La Vương lên thiên cung du ngoạn và ở lại ít lâu, đương nhiên là dùng hậu lễ tiếp đãi. Khi A Tu La Vương đã hết hứng, muốn trở về, vì muốn tỏ vẻ long trọng tiễn đưa, Đế Thích bèn sai đội nghi trượng thiên binh thiên tướng dàn hàng hai bên cung kính tiễn khách đứng lễ. Nào ngờ A Tu La Vương chẳng những không nhận thịnh tình của chàng rể, trái lại còn nghi Đế Thích cố ý phô trương oai phong trước mặt mình để đe dọa, trong tâm hết sức khó chịu!

Tuy là Đạo Lợi Thiên Vương, nhưng Đế Thích thường xuống nhân gian nghe đạo. Hễ có Phật xuất thế bèn xuống nhân gian nghe Phật thuyết pháp, khi không có Phật xuất thế bèn xuống nhân gian nghe Tiên giảng đạo. Có một lần, Đế Thích muốn xuống nhân gian nghe Tiên giảng đạo, bà vợ A Tu La Nữ Xá Chi nghi ông chồng lảng nhãng dưới trần,

bền hạc hỏi Đế Thích quá mức, Đế Thích kể thực mọi chuyện, bất luận thế nào bà A Tu La Nữ Xá Chi vẫn không tin, lại đòi theo Đế Thích xuống nhân gian dò xét. Đế Thích nghĩ bà ta là đàn bà chẳng nên xuống nhân gian bèn gạt phăng. Bởi thế, bà ta càng thêm ngờ vực, không theo ông xuống trần cũng không xong!

Đợi sau khi Đế Thích ngồi lên xe báu xuống nhân gian, A Tu La Nữ vận dụng thần thông, ẩn thân núp sau xe báu theo xuống nhân gian. Xuống đến nhân gian, Đế Thích xuống xe, Xá Chi cũng xuống xe. Đế Thích trông thấy, không những trách mắng bà đôi câu, còn dùng cành hoa đập bà mấy cái đến nỗi bà Xá Chi nổi cơn thịnh nộ kiêu căng, bèn om sòm hài tội Đế Thích cho đến khi ông ta phải xuống nước mới thôi. Ngay lúc đó, tiên nhân vì phải nghe giọng nói thánh thót của bà ta đến nỗi mất cả thần thông; bởi thế, Đế Thích càng thêm giận dữ. Do vậy, Xá Chi tâm càng thêm hoài nghi, cứ cho là ông chồng mình hiếp người thái quá!

Sau đó, bà Xá Chi đem tình hình khóc kể cùng phụ vương, A Tu La Vương vừa nghe chẳng ngăn nổi nộ khí ngút trời: “Bữa trước mi thị oai trước mặt ta, giờ lại khinh rẻ con gái ta, có ai nhịn được nổi hay chẳng?” Do vậy, phát động vô số binh tướng A Tu La đến tuyên chiến cùng Đế Thích, trực tiếp công kích thiên cung. Do A Tu La có chút thần thông, nên chân bèn đạp đáy biển, tay lay cung trời, khiến Đế Thích Thiên đại bại trốn chạy. Sau trận chiến lần ấy, Đế Thích và Tu La thường hay đánh nhau, tuy nói là có lúc thắng, lúc thua, nhưng phần nhiều Đế Thích bị thất bại. Do vậy, thường cảm thấy khổ não!

Đến lúc đức Phật xuất thế, Đế Thích cầu cứu đức Phật, Phật dạy ông ta muốn thắng lợi thì lúc giao chiến cùng A Tu La phải niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đế Thích truyền thiên binh, thiên tướng xung niệm như thế, quả nhiên toàn thắng, khiến cho A Tu La thất bại, phải trốn vào lỗ ngó sen, chẳng dám đánh nhau cùng trời Đế Thích nữa!

Đặc tánh của A Tu La là tâm nghi rất nặng, tâm sân rất lớn; vậy thì kẻ nào làm người trong nhân gian, nếu tâm hoài nghi rất nặng, tâm sân khuể rất lớn, chuyện gì cũng tranh cường háo thắng, chết đi bèn đọa vào đường A Tu La. Lúc còn làm người, A Tu La cũng làm không ít thiện nghiệp, như các công đức bố thí v.v... vẫn thường làm, nhưng do tâm háo thắng mạnh mẽ, liền thành ra gieo nhân A Tu La. Nếu có chúng sanh phải dùng thân A Tu La mới có thể độ được, Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân A Tu La vì họ thuyết pháp, khiến họ bỏ được nghi, sân, thân tâm giải thoát. Kinh Lăng Nghiêm nói: “*Nhược A Tu La, nhạo*

thoát kỳ luân, ngã ư bỉ tiên, hiện A Tu La thân, nhi vị thuyết pháp, linh kỳ thành tựu” (Nếu A Tu La thích thoát khỏi thân đó, tôi ở trước kẻ đó, hiện thân A Tu La vì kẻ đó thuyết pháp cho được thành tựu), cũng chính là ý này.

“*Ca Lô La*” (Garuda), Hán dịch là Diệu Xí Điều, hoặc dịch là Kim Xí Điều (chim cánh vàng), còn có tên là Đại Bằng Kim Xí Điều, sống trong những cây bằng sắt lớn ở phương Bắc núi Tu Di. Theo kinh Phật, loại chim này hai đầu cánh xòe ra cách nhau ba trăm sáu mươi dặm. Lúc nó muốn ăn Rồng, bèn dùng đôi cánh to quạt nước biển khiến nước tách ra, thấy tận đáy biển, trông thấy cung Rồng, chộp lấy Rồng ăn, ăn Rồng như con người ăn mì sợi vậy.

Phần trên đã nói, Phật dùng ca-sa cứu Rồng khiến Kim Xí Điều chẳng dám ăn nuốt, bởi thế, chim đến trước Phật nói:

- Ngài rất từ bi cứu Rồng, cứu được Rồng khá lắm, nhưng con đói bụng quá, không có gì ăn, sắp phải chết đói, không biết Phật thấy chết có cứu hay không?

Đức Phật đặc biệt khai thị:

- Nếu người phát tâm quy y Tam Bảo, giữ giới Bất Sát, từ nay chẳng ăn Rồng nữa, ta sẽ truyền đệ tử Phật lúc cúng Phật thọ thực, dùng bảy hạt gạo hoặc cháo xuất sanh, để bố thí cho người và quỷ thần Khoáng Dã, La Sát, Quỷ Tử Mẫu v.v... khiến cho các người có cái để sanh sống, chẳng còn bị cái khổ đói khát nữa!

Bởi thế việc Xuất Sanh trong Phật giáo có ý nghĩa rất trọng yếu, chẳng phải là theo thói quen làm cho qua chuyện đâu nhé! Lúc xuất sanh nên niệm bài kệ Xuất Sanh như sau:

*Đại Bằng Kim Xí Điều,
Khoáng Dã quỷ thần chúng,
La Sát, Quỷ Tử Mẫu,
Cam Lộ tất sung mãn.
(Đại Bằng Kim Xí Điều,
Các quỷ thần Khoáng Dã,
La Sát, Quỷ Tử Mẫu,
Thấy no đủ cam lộ.)*

Ngàn vạn phần chẳng thể làm qua quít cho xong chuyện được! Trên đầu Ca Lô La có bảo châu Như Ý, nếu ai có được bảo châu này, đúng là muốn gì có nấy! Có lúc Ca Lô La miệng phun ra lửa, bởi thế

còn gọi là Ca Lô La Viêm.

Thế gian nếu có chúng sanh, phải dùng thân Ca Lô La mới có thể độ thoát, Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Ca Lô La để tuyên nói pháp nhân từ yêu thương loài vật, khiến chúng sanh ấy hành theo, thân tâm được giải thoát.

“*Khẩn Na La*” (Kinnara), Hán dịch là Nghi Nhân hoặc Nghi Thần, loài này trên đầu có một sừng, khiến người trông thấy khởi lòng ngờ vực không biết có phải là người hay không, nên mới có tên như thế. Chúng cũng là thần tấu nhạc của Đế Thích, nhưng không giống với thần tấu nhạc Càn Thát Bà nói ở phần trên. Nhạc do Càn Thát Bà tấu là âm nhạc thể tục thông thường; nhạc của Khẩn Na La tấu là pháp nhạc. Cũng có thể nói âm nhạc do loài trước tấu là nhạc thế gian, nhạc do loài sau tấu là nhạc xuất thế gian. Nếu có chúng sanh phải dùng thân Khẩn Na La mới có thể độ thoát thì Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Khẩn Na La vì họ tuyên thuyết Như Lai chánh pháp, khiến cho họ y pháp tu hành, thân tâm được giải thoát, thoát ly cuộc sống quỷ thần Khẩn Na La.

“*Ma Hầu La Già*” (Mahoraga), Hán dịch là Đại Mãng Xà Thần, hoặc dịch là Địa Long, có thuyết nói là đầu rắn mình người. Nếu có chúng sanh phải dùng thân Ma Hầu La Già mới độ thoát được thì Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Ma Hầu La Già, vì kẻ đó tuyên thuyết pháp nhẫn nhục, tu Từ, nhu hòa tu Huệ, khiến kẻ ấy y pháp tu hành, ngõ hầu thân tâm giải thoát!

“*Nhân phi nhân đặng thân đắc độ giả*”: Là lời tổng kết tám bộ. Nói “*nhân phi nhân*” là vì: Có thuyết nói họ dường như là thân người, nhưng không phải là người nên gọi là “*nhân phi nhân*”. Có thuyết nói là tám bộ quỷ thần vốn chẳng phải là người, nhưng biến thành thân người đến trước đức Phật nên gọi là “*nhân phi nhân*”. Có thuyết nói chữ “*nhân*” chỉ nhân loại trong bốn châu, chữ “*phi nhân*” chỉ tám bộ quỷ thần. Tuy có nhiều cách giải thích khác nhau, nhưng tôi cho là cách giải thích thứ nhất hợp lý hơn.

Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi, vì muốn cứu độ tám bộ chúng sanh, bèn thích ứng với cơ cảm của bọn họ, đáng nên dùng thân nào để hóa độ bèn hiện thân đó để thuyết pháp, bởi thế nói là “*đều có thể hiện những thân đó để thuyết pháp*”.

1.2.2.1.1.8. Năng ứng lực sĩ (Ứng hiện thân lực sĩ)

Ứng dĩ Chấp Kim Cang Thần đắc độ giả, tức hiện Chấp Kim

Cang Thân nhi vị thuyết pháp.

應以執金剛神得度者。即現執金剛神而為說法。

(Nên dùng thân Chấp Kim Cang Thân để được độ, bèn hiện thân Chấp Kim Cang Thân để mà thuyết pháp).

Đoạn này nói Bồ Tát có thể ứng hiện thân Lục Sĩ. Trong ba mươi ba ứng thân, thân này là thân cuối cùng. Chấp Kim Cang Thân là thần Hộ Pháp của Phật giáo, do Ngài tay thường cầm Kim Cang Bảo Xử, nên mang tên Chấp Kim Cang Thân.

Phật giáo lấy từ bi làm gốc, chuyện gì cũng chẳng tranh giành với người, thế nhưng thế nhân nắm được điều này, bèn luôn tìm cách phá hoại Phật pháp, nhưng đệ tử Phật chẳng muốn trái nghịch lòng từ bi, mọi việc do thần Hộ Pháp cầm Kim Cang Xử hàng phục ác nhân phá hoại Phật pháp, khiến họ chẳng dám gây ra những trọng tội hủy pháp. Bởi thế, đứng trên lập trường Phật pháp, đối với thế gian chúng sanh, về mặt từ bi đương nhiên phải dùng từ bi nhiếp thọ, lúc chiết phục đương nhiên phải dùng dũng mãnh để chiết phục, oai đức song vận mới hòng phổ độ quần sanh.

Thần Kim Cang Hộ Pháp trong Phật giáo cũng có sự tích:

Tương truyền, trong quá khứ có Chuyển Luân Thánh Vương xuất thế, cưới hai phu nhân. Phu nhân thứ nhất sanh một ngàn vương tử, phu nhân thứ hai chỉ sanh được hai vương tử. Một ngàn vương tử của bà phu nhân thứ nhất sau khi tiếp xúc Phật pháp, đều phát khởi đại Bồ Đề tâm, rộng hành Bồ Tát đạo, thành bậc Bồ Tát danh xưng với thật, tương lai đương nhiên sẽ thành Phật, nhưng ai sẽ thành Phật trước? Phụ vương vì muốn biết rõ điều này, truyền các vương tử phát Bồ Đề tâm rút thăm để định thứ tự thành Phật.

Kết quả, đầu tiên là Câu Lưu Tôn Phật (Krakucchanda Buddha), cuối cùng là Lô Chi Như Lai (Rucika Buddha). Thích Ca là vị thành Phật thứ tư. Sở dĩ phải định thứ tự là vì trong một thế giới, chẳng thể có hai đức Phật cùng xuất hiện trong đời. Hai vị vương tử của phu nhân thứ hai thấy các huynh trưởng đều phát Bồ Đề tâm, tương lai sẽ thành Phật, ngay đó, vị đại vương tử phát nguyện làm Đại Phạm Thiên Vương, khi các anh thành Phật sẽ thỉnh chuyển pháp luân. Vương tử thứ hai phát nguyện làm thần Hộ Pháp, sau khi các anh thành Phật sẽ hộ trì Phật pháp. Chấp Kim Cang Thân chính là vị vương tử thứ hai của bà phu nhân thứ hai.

Trong ngàn vị vương tử, Thích Tôn là vị thứ tư thành Phật, bởi thế

đức Thích Tôn xuất thế, trước hết có Đại Phạm Thiên Vương thỉnh chuyển pháp luân, rồi có Cháp Kim Cang Thần hộ trì Phật pháp. Thế gian nếu có chúng sanh “*nên dùng thân Cháp Kim Cang Thân mới có thể độ được*” thì Quán Thế Âm Bồ Tát “*liền hiện làm Cháp Kim Cang Thần*” vì kẻ ấy tuyên nói giáo pháp hộ trì chánh pháp của Như Lai, khiến kẻ ấy y pháp tu hành trở thành bậc hộ pháp đặc lực cho Phật giáo.

1.2.2.1.2. Kết đức khuyến cúng (*Tổng kết thánh đức, khuyên nên cúng dường*)

Vô Tận Ý! Thị Quán Thế Âm Bồ Tát thành tựu như thị công đức, dĩ chủng chủng hình du chư quốc độ, độ thoát chúng sanh. Thị cố nhữ đẳng ưng đương nhất tâm cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.

無盡意。是觀世音菩薩。成就如是功德。以種種形。游諸國土。度脫眾生。是故汝等。應當一心供養觀世音菩薩。

(Này Vô Tận Ý! Vị Quán Thế Âm Bồ Tát này thành tựu công đức như thế, dùng các thứ thân hình dạo các cõi nước, độ thoát chúng sanh. Vì thế các ông hãy nên nhất tâm cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát).

Quán Thế Âm Bồ Tát dùng ba mươi ba ứng thân du hóa trong thế giới Sa Bà này, nói như vậy chẳng qua là đơn giản kể một vài trường hợp để hình dung sự nghiệp dùng các thân phận bất đồng du hành hóa đạo chúng sanh của Quán Âm Bồ Tát. Trên thực tế, Quán Âm Bồ Tát cũng giống như các đại Bồ Tát khác, có thể hóa ngàn trăm vạn ức thân hình hóa độ chúng sanh trong các thế giới, Vì thế, đức Thích Tôn lại tổng kết các công đức của Quán Âm Bồ Tát, hồng khuyến Vô Tận Ý và các trời người phát tâm cúng dường.

“*Vô Tận Ý!*” Đức Thích Ca gọi tên vị đương cơ như thế xong, bèn nói: “*Thị Quán Thế Âm Bồ Tát thành tựu như thị công đức*” (Vị Quán Thế Âm Bồ Tát này thành tựu công đức như thế). Chữ “*như thế*” chỉ tất cả hết thảy công đức cứu bầy nạn, lìa tam độc, đáp ứng hai mong cầu, cho đến hiện các thân bất đồng trong thế gian để giáo hóa chúng sanh của ngài Quán Âm. Nhưng các công đức này, Quán Âm Bồ Tát đều đã viên mãn thành tựu. Chính vì Quán Âm Bồ Tát đã thành tựu những công đức nhiều đến như thế nên Ngài có thể “*dĩ chủng chủng hình, du chư quốc độ, độ thoát chúng sanh*” (dùng các thứ thân, dạo các cõi nước độ thoát chúng sanh). Câu “*dĩ chủng chủng hình*” chỉ việc hiện các thân

hình bất đồng, Quán Âm thị hiện rất nhiều thân, “*du chư quốc độ*” nghĩa là Quán Âm chẳng phải chỉ nhiều dịp thị hiện trong thế giới Sa Bà này, mà còn hiện các thứ thân giáo hóa chúng sanh trong vô lượng cõi nước ở mười phương. Câu này hình dung sự giáo hóa của Bồ Tát rất rộng. “*Độ thoát chúng sanh*” nghĩa là Bồ Tát dùng các thân phận bất đồng, du hóa hết thủy cõi nước, chẳng giống như người bình thường du sơn ngoạn thủy, cũng chẳng như người hiện đại đi nơi này nơi nọ ngắm nghía, du lịch ngắm phong cảnh, mà là để độ thoát chúng sanh.

Phải biết chúng sanh trong thế giới Sa Bà đau khổ, cố nhiên cần được Bồ Tát giáo hóa và độ thoát, nhưng tất cả chúng sanh trong những thế giới khác cũng có những nỗi thống khổ dù nhiều dù ít, dù lớn hay nhỏ giống như vậy, cũng cần Bồ Tát đến hóa độ cho được giải thoát. Bởi thế, câu này chỉ rõ những chúng sanh được Bồ Tát hóa độ. Ở đây phải đặc biệt thuyết minh:

Quán Âm Bồ Tát vốn là vị Bồ Xứ Đại Sĩ trong thế giới Cực Lạc, lúc Ngài du hóa các quốc độ khác chẳng giống như chúng ta tưởng tượng: Hôm nay du hóa thế giới Sa Bà, ngày mai du hóa thế giới Tịnh Lưu Ly, ngày một lại du hóa một thế giới khác nữa. Nếu đúng là như vậy, Quán Âm Bồ Tát bận tới mất rồi!

Vì thế, nếu nói nghiêm túc, Quán Âm du hóa các nước là trong cùng một thời gian, nhưng đức Quán Âm bốn hữu chẳng hề lìa khỏi thế giới Cực Lạc một bước! Ở phần trên tôi đã từng nói: Như trên trời chỉ có một vàng trắng sáng ngời, nhưng nước ngàn con sông đều có ngàn bóng trắng, nước vạn con sông có vạn bóng trắng. Bất luận trăng trên ngàn con sông hay vạn con sông đều cùng lúc hiển hiện, nhưng vàng trắng thật vẫn vàng vạc trên không, chưa hề đi xuống nước của dòng sông nào. Vì thế có bốn câu như sau:

*Nhất nguyệt phổ án nhất thiết thủy,
Nhất thiết thủy nguyệt nhất nguyệt nhiếp,
Nguyệt bất hạ giáng, thủy bất thăng,
Thủy thanh, nguyệt minh pháp tự nhĩ.
(Một trăng in khắp hết thủy nước,
Muôn bóng trăng thuộc một vàng trắng
Trăng chẳng rơi xuống, nước chẳng dâng,
Nước trong, trăng sáng, pháp là vậy)*

Những câu này diễn tả triệt để ý trên đây vậy.

Ở đây lại cần phải hiểu rõ: Quán Âm Bồ Tát đại từ đại bi, đến mười phương cõi độ thoát chúng sanh đã suốt một thời gian lâu dài, lẽ ra chúng sanh khổ não phải được độ thoát hết, có sao trong mười phương thế giới hiện vẫn còn có rất nhiều chúng sanh khổ não? Đừng nói gì những cõi nước khác, chỉ riêng cõi Sa Bà đây, vẫn còn rất nhiều chúng sanh chìm đắm trong biển khổ, chịu các thống khổ công kích, chẳng được giải thoát, thế là thế nào?

Theo kinh nói, đây chẳng phải Quán Âm Bồ Tát chẳng nỗ lực độ sanh, cũng chẳng phải trong quá trình độ sanh, Bồ Tát có tâm phân biệt, người này ta độ, người kia ta không độ, vấn đề là chúng sanh có chịu tiếp nhận Bồ Tát hóa độ hay không, hoặc là thấy chúng sanh đó đối với Bồ Tát hữu duyên hay không? Có chúng sanh vô duyên với Bồ Tát nên Bồ Tát chẳng thể độ được, đương nhiên phải được Bồ Tát đến giáo hóa mới có thể giải thoát. Bởi lẽ, Phật, Bồ Tát chỉ có thể hóa độ chúng sanh hữu duyên, nếu vô duyên thì chẳng cách gì giáo hóa được!

Chính vì lẽ đó, tuy Quán Âm Bồ Tát dùng các thứ thân hình đạo các cõi nước hóa độ chúng sanh, nhưng hiện thời vẫn còn rất nhiều chúng sanh trong biển khổ chẳng thể nghĩ bàn giải thoát. Vấn đề chẳng do Bồ Tát, mà là do chúng sanh. Bởi thế muốn mong được Bồ Tát đến cứu độ, trước hết phải kết pháp duyên cùng Bồ Tát, nếu không thì chẳng thấy Bồ Tát đến độ thoát!

Quán Âm Bồ Tát thành tựu công đức nhiều như thế, dùng các thứ thân hình du hóa các cõi, đương nhiên là độ thoát chúng sanh, đương nhiên Bồ Tát đối với chúng sanh có ân đức rất lớn, “*thị cố, nhữ đẳng ưng đương cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát*” (vì thế, các ông phải nên nhất tâm cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát).

Nói đến cúng dường, thông thường là có hai thứ Sự Cúng Dường và Lý Cúng Dường. Như tứ sự cúng dường, hoặc lục cúng dường, hoặc thập cúng dường, đều gọi là Sự Cúng Dường. Nếu hiểu lý, chúng nhập Pháp Tánh của các pháp, thờ cùng một lỗ mũi với Phật, Bồ Tát, là Lý Cúng Dường.

Kinh còn nói: “*Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối*” (Trong các cúng dường, pháp cúng dường là bậc nhất). Thế nào là pháp cúng dường? Tức là như pháp thực hành là cúng dường tối thượng, như “*thân nghiệp cúng dường là lễ bái, khẩu nghiệp cúng dường là khen ngợi, ý nghiệp cúng dường là quán tưởng tướng hảo*” đều có thể gọi là pháp cúng dường.

Bất luận cúng dường cách nào, khẩn yếu nhất là phải nhất tâm nhất ý, cung kính chí thành, bởi thế bảo là “*nhất tâm cúng dường*”.

1.2.2.2. Chánh đáp du u Sa Bà (*Đáp thẳng vào việc du hóa cõi Sa Bà*)

1.2.2.2.1. Hiện thị diệu đức (*Hiện thị đức màu nhiệm*)

1.2.2.2.1.1. Năng thí vô úy (*Ban cho sự không sợ hãi*)

Thị Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát u bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô úy. Thị cố, thử Sa Bà thế giới giai hiệu chi vi Thí Vô Úy giả.

是觀世音菩薩摩訶薩。於怖畏急難之中。能施無畏。
是故此娑婆世界。皆號之為施無畏者。

(Trong các nạn gấp sợ hãi, vị Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát này có thể ban cho sự không sợ hãi. Vì thế, thế giới Sa Bà này đều gọi là đấng Thí Vô Úy).

Đoạn này nói đức Quán Thế Âm Bồ Tát có thể ban cho chúng sanh sự không sợ hãi. Vì thế, Ngài có biệt hiệu là Thí Vô Úy. Sau khi đức Phật khuyến Vô Tận Ý phát tâm cúng dường Quán Âm xong, Ngài lại bảo Vô Tận Ý: “*Trong các nạn gấp sợ hãi, vị Quán Thế Âm Bồ Tát này có thể ban cho chúng sanh sự không sợ hãi*”. Bồ Tát Ma Ha Tát nghĩa là vị đại Bồ Tát trong số các vị Bồ Tát, đều cùng là Bồ Tát, chỉ khác nhau là mới phát tâm hay tu đại hạnh Bồ Tát đã lâu. Quán Âm là đại Bồ Tát, sẽ kế thừa A Di Đà Phật thành Phật trong thế giới Cực Lạc, đương nhiên chẳng phải là một vị sơ phát tâm Bồ Tát thông thường, bởi thế gọi Ngài là Bồ Tát Ma Ha Tát.

Bố (怖) là khủng bố (hoảng hốt, sợ hãi), Úy (畏) là úy cụ (sợ sệt, kính sợ), nói thông tục là hoảng sợ. “*Cấp nạn*” (nạn gấp) tức là tai nạn bất thình lình xảy tới, trở tay không kịp, không cách chi đề phòng được, không cách gì ứng phó được. Người có phước huệ gặp phải cảnh nạn gấp, đương nhiên có thể tùy cơ ứng biến, liệu cách khắc phục; kẻ kém trí huệ chẳng thể đối phó nạn gấp, trong lúc nội tâm hoảng hốt, kính sợ, rất có thể Quán Âm Bồ Tát đại từ đại bi lập tức cảm ứng hiển hiện trước kẻ đó, ban cho sự không sợ hãi, giải cứu nạn gấp, “*thị cố thử Sa Bà thế giới giai hiệu chi vi Thí Vô Úy giả*” (vì thế, thế giới Sa Bà này đều gọi là đấng Thí Vô Úy). Kinh Lăng Nghiêm chép: “*Kỳ hình, kỳ chú, năng dĩ vô úy thí chư chúng sanh, thị cố thập phương vi trần quốc độ, giai danh*

ngã vi Thí Vô Úy giả” (Thân ấy, thân chú ấy có thể ban cho các chúng sanh sự không sợ hãi; vì thế mười phương vi trần quốc độ đều gọi ta là đấng Thí Vô Úy) cũng là nói về ý này.

Nay tôi chẳng ngại nêu lên một câu chuyện thật để thuyết minh trong cơn kinh hoảng, Bồ Tát có thể bỏ thí sự không sợ hãi:

Vào đời nhà Tấn ở Trung Quốc, có một vị đại đức tên là Thích Đạt Khai. Có lần Sư lên núi hái Cam Thảo, chẳng ngờ bị rợ Khương bắt giữ, giam trong vòng rào gỗ. Trước thầy Đạt Khai, đã có mười mấy người bị bắt giam trong vòng rào. Rợ Khương rất hung bạo, dã man; mỗi ngày lôi một người bị giam ra nấu hay nướng ăn. Cuối cùng chỉ còn sót lại mình sư Đạt Khai. Đạt Khai biết ngày mai sẽ đến phiên mình, đương nhiên chẳng khỏi kinh sợ, nhưng kinh sợ há có ích gì? Chỉ đành thành khẩn thăm tụng Quán Âm Phổ Môn Phẩm, đem sanh mạng mình phó cho Quán Âm Bồ Tát. Trời vừa rạng sáng, chợt có một con hổ to chạy tới, bọn rợ Khương đang canh tù trông thấy con hổ chạy đến, ai nấy chạy trốn chết. Con hổ chẳng những không đuổi theo, còn ngoạm hàng rào gỗ thủng một lỗ. Lúc ấy, sư Đạt Khai thầm nghĩ: “Tuy thoát nạn rợ Khương sát hại, nhưng chẳng tránh khỏi miệng cọp”; bởi vậy, Sư vừa run lẩy bẩy vừa thành khẩn niệm Quán Âm, đợi lúc con hổ cắn thủng rào chui vào. Con hổ chẳng những không ăn Đạt Khai lại còn lập tức bỏ đi. Đến lúc đó, Đạt Khai biết là Quán Âm sai hổ đến cứu mình thoát tay rợ Khương. Phải biết rằng đó là Bồ Tát ban sự không sợ hãi.

Lại có kẻ lên núi hái thuốc một mình, chợt gặp mãnh hổ đón ngay trước mặt. Dĩ nhiên người ấy trong lòng hoảng sợ đến mực nào, nhưng trong lúc ấy chợt có một bà già đến quát một tiếng lớn, con hổ hung tợn đáng sợ bèn quay đầu lui mất. Người hái thuốc qua cơn kinh hồn, trấn tĩnh lại, nhìn quanh chẳng thấy tông tích bà già đâu nữa. Phải biết bà cụ ấy chính là Quán Âm Bồ Tát thị hiện cứu tế, đến ban sự không sợ hãi cho chúng sanh trong cơn nạn gấp!

Trong thế gian, sự sợ hãi, nạn gấp rất nhiều, nhưng nạn gấp đáng sợ hãi nhất và lớn nhất không gì bằng sanh tử; bởi lẽ, hết thấy sự sợ hãi đều do sanh tử mà ra. Nếu không có sanh mạng thể ngũ hầu lưu chuyển sanh tử, nào còn có các nạn gấp sợ hãi hiện hữu? Bởi thế sanh tử là nỗi sợ hãi lớn nhất! Nếu quả thật chúng sanh cảm thấy sanh tử đáng sợ, muốn thoát khỏi sanh tử luân hồi, Quán Âm Bồ Tát liền đáp ứng mong cầu của chúng ta, tùy chúng ta muốn thấy thân hình nào, Ngài lập tức dùng thân hình ấy hiện trước mặt quý vị, vì quý vị nói pháp lìa sanh tử, khiến cho quý vị chẳng còn cảm thấy sanh tử đáng sợ nữa, ban cho quý

vị pháp liễu sanh thoát tử, đây mới là chân chánh “thí vô úy”. Phật pháp thường nói có ba thứ Tài Thí, Pháp Thí và Vô Úy Thí. Người ta thường nghĩ Tài Thí là trọng yếu, chớ hề biết Pháp Thí và Vô Úy Thí lại càng trọng yếu hơn! Quán Âm thí cho chúng sanh sự không sợ hãi nên được gọi là đáng Thí Vô Úy.

1.2.2.2.1.2. Năng cảm cúng dường (Cảm thọ cúng dường)

Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Ngã kim đương cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.

Tức giải cảnh chúng bảo châu anh lạc, giá trị bách thiên lượng kim nhi dĩ dữ chi, tác thị ngôn:

- Nhân giả! Thọ thử pháp thí trân bảo anh lạc!

Thời Quán Thế Âm Bồ Tát bất khể thọ chi, Vô Tận Ý phục bạch Quán Thế Âm Bồ Tát ngôn:

- Nhân giả! Mãn ngã đẳng cố thọ thử anh lạc!

無盡意菩薩白佛言。世尊。我今當供養觀世音菩薩。即解頸眾寶珠瓔珞。價值百千兩金。而以與之。作是言。仁者。受此法施珍寶瓔珞。時觀世音菩薩。不肯受之。無盡意復白觀世音菩薩言。仁者愍我等故。受此瓔珞。

(Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Nay con sẽ cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.

Liên cởi chuỗi anh lạc bằng các hạt châu quý báu nơi cổ, giá trị trăm ngàn lượng vàng để tặng, nói như thế này:

- Thừa nhân giả! Hãy nhận lấy chuỗi anh lạc pháp thí quý báu này.

Khi đó, Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu nhận. Vô Tận Ý lại bạch cùng Quán Thế Âm Bồ Tát rằng:

- Thừa nhân giả! Hãy thương xót chúng tôi, nhận lấy chuỗi anh lạc này).

Đây là đoạn kinh thuật chuyện Bồ Tát cảm được sự cúng dường. Đức Thích Ca khuyên đại chúng nhất tâm cúng dường Quán Âm; Vô Tận Ý là một vị đại Bồ Tát, hiểu sâu xa tầm quan trọng của việc cúng dường, nên sau khi nghe đức Phật khuyên nên dâng cúng xong, Vô Tận Ý Bồ Tát lập tức bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Lão nhân gia muốn chúng con nhất tâm cúng

dường Quán Âm, nay con tuân theo mạng lệnh từ bi, đến cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.

Nói xong, lập tức cởi chuỗi anh lạc bằng các bảo châu đang đeo nơi cổ, giá trị của chuỗi bảo châu anh lạc đó khoảng chừng trăm ngàn lượng vàng, tức đáng giá mười vạn lượng vàng ròng, cho thấy chuỗi ấy đáng quý trọng dị thường, nay Ngài đem chuỗi anh lạc quý trọng ấy cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, nói như thế này:

- Thưa nhân giả! Hãy nhận lấy chuỗi anh lạc pháp thí quý báu này.

“*Nhân giả*” là tiếng xưng hô giữa các Bồ Tát với nhau. Nhân Giả nghĩa là người có lòng nhân từ, hoặc có lòng nhân đức. Tuy Vô Tận Ý Bồ Tát thành tâm cúng dường như thế, nhưng khi đó, Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu tiếp nhận đồ cúng dường ấy. Nếu nhìn từ mặt văn tự, ý nghĩa đoạn này rất dễ hiểu, nhưng những nghĩa lý bao hàm trong đoạn kinh văn này rất sâu, chẳng thể coi thường được!

“*Anh lạc*” là một thứ vật trang sức của Ấn Độ, đồ trang sức đeo trên cổ gọi là Anh (璎), thứ quán quanh thân gọi là Lạc (珞). Phải xem thân phận, địa vị và hoàn cảnh kinh tế của mỗi người mà phân biệt anh lạc quý báu hay tầm thường. Như người hiện tại, thích dùng hoa tươi kết thành vòng hoa, đeo trên cổ làm trang sức, hoặc dùng hạt châu xâu thành chuỗi đeo trên cổ làm đồ trang sức, đều có thể gọi là Anh Lạc. Chuỗi anh lạc Bồ Tát Vô Tận Ý dùng cúng dường ở đây là do các thứ bảo châu kết thành. Nếu chỉ nói bảo châu không thôi thì có nghĩa là Ma Ni bảo châu; ở đây nói là “*các bảo châu*”, tức là hết thảy những vật quý báu, cũng tức là tất bảo như trong phần kinh văn ở trên đã nói. Chính vì chuỗi anh lạc do các thứ bảo châu xâu thành nên quý báu đặc biệt, trị giá trăm ngàn lượng vàng.

Trong đoạn kinh này có một câu phải đặc biệt chú ý, tức là câu “*thọ thử pháp thí trân bảo anh lạc*” (nhận lấy chuỗi anh lạc pháp thí quý báu này); bởi lẽ chuỗi anh lạc bảo châu do ngài Vô Tận Ý cúng dường rõ ràng là tài vật, phải nói là Tài Thí mới đúng, sao lại nói “*nhận lấy pháp thí này*”? Tài Thí là vật chất hữu hình; Pháp Thí là chân lý vô hình. Hai thứ này tuyệt đối chẳng tương đồng. Giờ đây chúng ta phải hỏi: Chuỗi anh lạc bảo châu Vô Tận Ý tháo từ trên cổ xuống đó rốt cuộc là tài vật hay là thứ gì khác? Kinh Phật thường dùng anh lạc tượng trưng cho công đức, như vậy chuỗi anh lạc bảo châu tượng trưng cho các thứ công đức.

Trong quá trình hành Bồ Tát đạo, Vô Tận Ý đã từng tích tập vô biên pháp bảo công đức để trang nghiêm Pháp Thân thanh tịnh mà chính mình đã chứng đắc. Bởi vậy, nói đến “*cổ*” là hàm ý: Chân Như Pháp

Thân Ngài đã chứng, Chân Như Pháp Thân này được trang nghiêm bằng các thứ công đức thanh tịnh. Ở đây tháo chuỗi anh lạc bảo châu từ trên cổ xuống có nghĩa là Bồ Tát tuy chứng Pháp Thân, nhưng chẳng an trụ Pháp Thân, từ Pháp Thân thị hiện hóa thân vào thế gian hóa độ chúng sanh; nay đem vô tận công đức ấy nhất tâm cúng dường cho Quán Âm Bồ Tát. Vì thế gọi là Pháp Thí chứ không gọi là Tài Thí.

Vô Tận Ý nghe đức Phật giới thiệu Quán Âm Bồ Tát thành tựu các công đức, nhưng chính bản thân mình cũng thành tựu vô lượng vô biên công đức; có thể nói là hai vị Bồ Tát “*tâm tâm tương ấn*” (tâm in vào tâm). Vô Tận Ý vâng lời Phật nhất tâm cúng dường, bèn nghĩ Quán Âm đã thành tựu các công đức, căn bản là chẳng cần đến tài vật cúng dường nữa; bởi thế đem các công đức mình đã tích tập được, một niềm cung kính thành tâm thành ý cúng dường. Đây mới là cúng dường tối thượng, mới là cúng dường chân chánh.

Hoặc có thể giải thích như thế này cũng được: Vật cúng dường tuy là tài vật, nhưng trong lúc cúng dường, nhất quyết chẳng chấp vào tướng, liễu đạt cái gọi là “*tam luân thể không*”: Trên căn bản thực sự chẳng có người bố thí, chẳng thực sự có người tiếp nhận vật thí, mà ở giữa cũng chẳng có tài vật được bố thí. Bởi thế, tuy suốt ngày hành bố thí, nhưng chẳng may mắn dính mắc công đức bố thí, hiểu mình làm như vậy chỉ là chuyện thuộc bốn phận của chính mình, nhân đó chuyển Tài Thí thành Pháp Thí. Chúng ta phát tâm bố thí thì Tài Thí vẫn là Tài Thí, vì sau khi phát tâm bố thí, cứ nhớ thật kỹ sự việc ấy, chẳng thể đạt đến mức tam luân thể không. Bởi thế, chẳng thể chuyển Tài Thí thành Pháp Thí.

Đồng thời, còn có thể giải thích như thế này nữa: Vô Tận Ý cúng dường chuỗi anh lạc bảo châu chẳng phải để cầu công đức cho chính mình, mà là cầu phước đức cho chúng sanh. Nếu cầu công đức cho chính mình thì công đức ấy thuộc về công đức hữu lậu, chẳng thể thành công đức vô lậu thanh tịnh. Do vì cầu phước cho chúng sanh, đem công đức cúng dường ấy hồi hướng cho pháp giới hết thảy chúng sanh, khiến cho các chúng sanh cùng đạt được công đức lợi ích giống nhau; bởi thế, có thể chuyển Tài Thí thành Pháp Thí. Bọn chúng sanh ta chẳng giống như vậy, làm bất cứ công đức nào, đều coi đó là công đức của riêng chính mình, chẳng chịu cho chúng sanh nào khác được hưởng lợi ích, cứ làm như đem cho chúng sanh thì chính mình sẽ hao hụt [công đức] vậy! Bởi thế chẳng thể chuyển Tài Thí thành Pháp Thí được.

Sở dĩ chúng sanh chẳng thể vô tướng bố thí và hồi thí chúng sanh

vì nghĩ nó là thực sự có, chẳng biết rằng: Nếu có thể làm được như vậy, công đức đạt được lại càng lớn, càng nhiều. Bồ Tát hiểu sâu sắc điều này nên hành bố thí chẳng chấp tướng, lại còn hồi thí [công đức] cho chúng sanh. Vô Tận Ý là đại Bồ Tát, thông đạt Tài Thí và Pháp Thí bình đẳng không sai biệt, nên biến Tài Thí thành Pháp Thí.

Có người nói chuỗi anh lạc ngài Vô Tận Ý dùng để cúng dường đó biểu trưng trí huệ; nhưng các công đức ngài Quán Thế Âm thành tựu lại tượng trưng cho từ bi. Bi và Trí là những điều mỗi vị hành giả Bồ Tát phải có, nhưng trong kinh thường lấy một tánh đức nào đó làm đặc điểm của một vị Bồ Tát, như Quán Âm Bồ Tát lấy từ bi làm tánh đức đặc biệt của mình, Vô Tận Ý lấy trí huệ làm đặc tánh. Bây giờ Vô Tận Ý đem hết thầy trí huệ mình vốn có dâng lên đức đại từ bi Quán Âm, ngõ hầu Quán Âm bi trí viên dung, thượng cầu hạ hóa, vận dụng tự tại, bởi thế gọi là Pháp Thí.

Vô Tận Ý thành tâm cúng dường Quán Thế Âm, nhưng Quán Thế Âm chẳng chịu tiếp nhận, là vì đạo lý nào? Nói theo thế tục, bảo châu là thứ ai cũng thích, lúc không có bèn dùng trăm phương ngàn kế cầu cho được; nếu có ai cho mình, lẽ nào chẳng chịu tiếp nhận? Sở dĩ chúng sanh truy cầu tài vật chẳng ngừng là do tham dục sai khiến, Quán Âm Bồ Tát đã sớm viễn ly tham dục, há còn tùy tiện tiếp nhận trân bảo người khác cúng dường? Bởi thế chẳng tiếp nhận! Nói theo Phật pháp, Quán Thế Âm cố nhiên đã có trí huệ như Vô Tận Ý, Vô Tận Ý cũng có đầy đủ lòng từ bi như Quán Thế Âm. Mỗi một vị đại Bồ Tát đều đầy đủ cả Bi lẫn Trí, há còn có thể nói là cho hay nhận được nữa ư? Quán Thế Âm Bồ Tát đã hiểu sâu xa điều này, nên dù Vô Tận Ý thành tâm thành ý cúng dường, Quán Thế Âm Bồ Tát vẫn rất khách khí từ chối tiếp nhận.

Vô Tận Ý Bồ Tát thấy Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu tiếp nhận chuỗi anh lạc mình cúng dường, nên lại rất khẩn thiết bạch cùng Quán Thế Âm Bồ Tát rằng:

- Thưa nhân giả! Chúng tôi cúng dường rất thành ý như vậy, xin Ngài nghĩ thương xót chúng tôi chẳng có công đức gì để tự trang nghiêm mà từ bi tiếp nhận phần anh lạc cúng dường nhỏ nhoi này, khiến cho chúng tôi tạm tăng thêm một chút công đức!

Từ việc Vô Tận Ý cầu thỉnh lần nữa, ta có thể thấy Vô Tận Ý phát tâm cúng dường chẳng phải vì chính mình, mà vì hết thầy chúng sanh. Bởi Vô Tận Ý thấy chúng sanh thọ khổ, thọ nạn trong sanh tử vì trong quá khứ chưa hề vun bồi phước đức. Nếu bây giờ Quán Âm chẳng từ bi tiếp nhận sự cúng dường của mình, há chẳng phải là chúng sanh đời vị

lai khổ nạn càng nhiều hơn nữa ư? Bởi đó, Ngài thỉnh cầu Quán Âm tiếp nhận cúng dường, mà cũng chỉ có vì chúng sanh phát tâm cúng dường như thế thì mới là chân tâm cúng dường.

1.2.2.2.1.3. Năng tu cúng dường (Tu cúng dường)

Nhĩ thời, Phật cáo Quán Thế Âm Bồ Tát:

- Đương mãn thử Vô Tận Ý Bồ Tát cập tứ chúng, Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân Phi Nhân đẳng cố, thọ thị anh lạc.

Tức thời Quán Thế Âm Bồ Tát mãn chư tứ chúng, cập dữ Thiên, Long, Nhân Phi Nhân đẳng, thọ kỳ anh lạc, phân tác nhị phần: Nhất phần phụng Thích Ca Mâu Ni Phật, nhất phần phụng Đa Bảo Phật tháp.

爾時佛告觀世音菩薩。當愍此無盡意菩薩及四眾、天、龍、夜叉、乾闥婆、阿脩羅、迦樓羅、緊那羅、摩候羅伽、人、非人等故。受是瓔珞。即時觀世音菩薩愍諸四眾。及與天、龍、人非人等。受其瓔珞。分作二分。一分奉釋迦牟尼佛。一分奉多寶佛塔。

(Lúc bấy giờ, Phật bảo Quán Thế Âm Bồ Tát:

- Hãy vì thương Vô Tận Ý Bồ Tát này và tứ chúng, Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân Phi Nhân v.v... mà nhận lấy anh lạc đó.

Ngay khi đó, Quán Thế Âm Bồ Tát thương các tứ chúng, Trời, Rồng, Nhân Phi Nhân v.v...nhận chuỗi anh lạc đó, chia làm hai phần: Một phần cúng Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần cúng tháp Đa Bảo Phật).

Vô Tận Ý thành tâm cúng dường, Quán Thế Âm từ chối chẳng nhận. Trong tình huống đó, muốn cúng dường nhưng cúng dường chẳng được, sẽ cảm thấy thất vọng vô cùng! Thế nhưng ở đây cần phải biết rằng: Quán Thế Âm Bồ Tát đến thế giới Sa Bà này giáo hóa chúng sanh, đơn thuần lấy giáo hóa chúng sanh làm mục đích, quyết định chẳng mảy may có dụng ý nào khác, nên càng chẳng mong người khác cúng dường mình. Hiện tại, Vô Tận Ý được đức Thích Tôn khuyên phát tâm cúng dường; trước khi được đức Phật khuyên nên tiếp nhận, Quán Âm Bồ Tát

chẳng thể tùy tiện tiếp nhận. Đức Thế Tôn biết rõ dụng tâm của Quán Âm, nên ngay lúc đó, Đại Thánh Phật Đà bảo Quán Thế Âm Bồ Tát:

- Ông hãy nên nghĩ thương xót ông Vô Tận Ý Bồ Tát đây và tứ chúng, Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân Phi Nhân v.v... nhận chuỗi anh lạc ấy.

Những chúng sanh ấy trong thế giới Sa Bà này đều rất khổ não, vì từ trước đến nay họ rất ít gieo thiện căn, vun bồi các phước đức, nay Vô Tận Ý thay cho chúng sanh phát tâm cúng dường, hết như chính mình thiếu khuyết phước đức thiện căn! Nếu Quán Âm Bồ Tát chẳng chịu tiếp nhận, há chẳng phải là chúng sanh bần cùng khốn khổ trong đêm dài vĩnh viễn chẳng có cơ hội vun bồi thiện căn, phước đức ư? Vì để cho chúng sanh vun bồi, gieo trồng thiện căn, phước đức, nên đức Phật mới bảo Quán Âm tiếp nhận vật cúng dường.

Ngay lúc đức Phật từ bi khuyến cáo, Quán Thế Âm Bồ Tát lập tức nghĩ thương tứ chúng và Thiên, Long, Nhân Phi Nhân v.v... bèn tiếp nhận chuỗi anh lạc do Vô Tận Ý thay mặt chúng sanh cúng dường. Ở đây phải đặc biệt chú ý: Ở phần trên, muốn cho Quán Thế Âm tiếp nhận anh lạc, Phật dạy Ngài chẳng những nghĩ thương tứ chúng và thiên long bát bộ, mà còn phải nghĩ thương Vô Tận Ý Bồ Tát; thế nhưng khi Quán Thế Âm tiếp nhận chuỗi anh lạc, kinh chỉ nói Ngài nghĩ thương tứ chúng và thiên long bát bộ, chẳng hề nói Ngài nghĩ thương Vô Tận Ý Bồ Tát, nghĩa là sao? So với Bồ Tát, Phật cao hơn một bậc, nên đứng trên lập trường của Phật, cố nhiên Ngài nói nghĩ thương Vô Tận Ý Bồ Tát. Quán Thế Âm và Vô Tận Ý đều là Nhất Sanh Bồ Xứ đại Bồ Tát, địa vị hai bên ngang nhau, đứng trên lập trường Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát nói năng phải giữ ý, chẳng thể nói là “nghĩ thương Vô Tận Ý Bồ Tát” được. Bởi duyên cố đó, chỉ nói là “nghĩ thương tứ chúng và thiên long bát bộ”.

Quán Thế Âm Bồ Tát nghe lời Phật khuyến cáo, nghĩ thương tứ chúng và thiên, long v.v... bèn tiếp nhận chuỗi anh lạc của Vô Tận Ý cúng dường, nhưng Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng giữ cho mình; Ngài lập tức chia thành hai phần: Một phần cúng Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần cúng cho tháp Đa Bảo Phật.

Kinh văn đến đây có thể nói là đã giảng xong, nhưng vì vẫn còn có nghĩa lý sâu xa, nên phải thuyết minh đại lược: Thoạt đầu, Quán Âm Bồ Tát chẳng chịu tiếp nhận cúng dường, sau được đức Phật khuyến nhủ bèn nhận chuỗi anh lạc ấy. Như vậy là “chẳng nhận mà nhận”. Nói theo lý luận Phật pháp, “chẳng nhận” hiển thị tánh Không; “nhận” hiển thị Duyên Khởi. Bởi thế, chẳng nhận mà nhận có nghĩa là Tánh Không tức

Duyên Khởi. Sau khi đức Quán Âm tiếp nhận, bèn lập tức đem cúng dường, như thế là “nhận nhưng chẳng nhận”. Nói theo lý luận Phật pháp: Nhận là Duyên Khởi, chẳng nhận là Tánh Không, bởi thế nhận mà chẳng nhận hàm nghĩa Duyên Khởi tức là Tánh Không. Như vậy, đoạn kinh văn này bao hàm nghĩa lý “Tánh Không mà Duyên Khởi; Duyên Khởi mà Tánh Không” rất sâu. Duyên Khởi chính là Tánh Không, thường được gọi là Diệu Hữu Chân Không; cũng như Tâm kinh nói “*Sắc tức là Không*”; Tánh Không chính là Duyên Khởi, thường được gọi là Chân Không Diệu Hữu, cũng như Tâm kinh nói “*Không tức là Sắc*”. Quán Âm Bồ Tát khéo nhập tánh Không Tịch rớt ráo, chẳng còn chấp trước hết thấy các pháp thật có tự tánh, vì thế, Ngài đem chuỗi anh lạc chia làm hai phần, cúng dường hiện tiền Thích Ca Mâu Ni Phật và tháp của quá khứ Đa Bảo Phật, tự mình chẳng thọ dụng.

Thích Ca Mâu Ni Phật là giáo chủ cõi Sa Bà, cũng là vị Phật hiện tại, đúng là phải cúng dường, chẳng cần phải nói gì nữa. Thế nhưng Thích Ca Mâu Ni Phật nghĩa là gì cũng nên nói sơ qua một phen. Thích Ca (Śākya) là tên một dòng họ, dịch nghĩa là Năng Nhân; Mâu Ni (Muni) là đức hạnh của bậc thánh, dịch nghĩa là Tịch Mặc. Nói “Năng Nhân” nhằm mô tả lòng từ bi lợi tha của đức Phật, nghĩa là đầy đủ lòng nhân từ đẹp khổ ban vui, lại còn có khả năng lợi tha tích cực. Đó là ý nghĩa chữ Năng Nhân. Tịch Mặc tượng trưng trí huệ tự lợi của đức Phật rất sâu, đầy đủ vô biên trí huệ rộng lớn, phá trừ phiền não khiến chính mình được lợi. Đó là ý nghĩa chữ Tịch Mặc. Thực hành nhân từ, hiển thị đức Phật nhập thế độ sanh, tịch tĩnh mặc chiếu hiển thị đức Phật xuất thế không tịch. Từ ý nghĩa của bốn chữ Thích Ca Mâu Ni, ta có thể thấy đức Phật coi trọng cả tự lợi lẫn lợi tha như thế nào, thống nhất cả hai phương diện thế gian và xuất thế gian như thế nào.

Đa Bảo Phật (Prabhutaratna Buddha) là vị Phật quá khứ, vì sao lại xuất hiện trong pháp hội Pháp Hoa này? Cũng nên lược thuật nhân duyên ấy như sau: Theo kinh Pháp Hoa, trong lúc đức Thích Ca giảng kinh Pháp Hoa tại núi Linh Thứu (Griddhkuta), nói xong phần Chánh Tông, lúc sắp giảng qua phần Lưu Thông, chợt có một tháp báu, từ dưới đất vọt lên xuất hiện trong không trung, trong tháp đặt xá-lợi của Đa Bảo Phật. Trong tháp lại phát ra âm thanh rất lớn, khen ngợi kinh Pháp Hoa đức Thích Ca vừa giảng quả là chân thật chẳng dối. Như trong phẩm Hiện Bảo Tháp kinh này ghi:

“Nhĩ thời Phật tiền hữu thất bảo tháp, cao ngũ bách do-tuần, tung quang nhị bách ngũ thập do-tuần, tùng địa dũng xuất, trụ tại không

trung, chùng chùng bảo vật nhi trang hiệu chi... Nhĩ thời bảo tháp trung xuất đại âm thanh tán ngôn:

- Thiện tai! Thiện tai! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn năng dĩ bình đẳng đại huệ giáo Bồ Tát pháp Phật sở hộ niệm Diệu Pháp Hoa Kinh vị đại chúng thuyết. Như thị! Như thị! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn như sở thuyết giả giai thị chân thật”.

(Lúc bấy giờ, tháp bằng bảy báu ở trước đức Phật, cao năm trăm do tuần, rộng lớn hai trăm năm mươi do-tuần, từ dưới đất vọt lên, trụ trên hư không, các thứ bảo vật trang hoàng.... Lúc bấy giờ, trong tháp báu vang ra âm thanh lớn khen rằng:

- Lành thay! Lành thay! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn có thể đem pháp bình đẳng đại huệ dạy các Bồ Tát là kinh Diệu Pháp Liên Hoa - [là kinh] được chư Phật hộ niệm - nói cho đại chúng. Đúng như vậy! Đúng như thế! Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn, những lời Ngài đã nói đều là chân thật!)

Tiếp đó, đức Phật lại nói:

“Nhĩ thời Phật cáo Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát:

- Thử bảo tháp trung hữu Như Lai toàn thân, nãi vãng quá khứ Đông phương vô lượng thiên vạn ức A-tăng-kỳ thế giới, quốc danh Bảo Tịnh, bử trung hữu Phật, hiệu viết Đa Bảo. Kỳ Phật hành Bồ Tát đạo thời, tác đại thệ nguyện: “Nhuộc ngã thành Phật diệt độ chi hậu, ư thập phương quốc độ, hữu thuyết Pháp Hoa Kinh xứ, ngã chi tháp miếu, vị thánh thị kinh cổ, dũng hiện kỳ tiền, vị tác chứng minh, tán ngôn thiện tai”.

(Lúc bấy giờ, Phật bảo Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát:

- Trong tháp báu này có toàn thân Như Lai, trong quá khứ, cách vô lượng ngàn vạn ức A-tăng-kỳ thế giới về phương Đông, nước tên là Bảo Tịnh, trong cõi ấy có Phật, hiệu là Đa Bảo. Đức Phật ấy lúc hành đạo Bồ Tát, phát đại thệ nguyện: “Nếu sau khi ta thành Phật diệt độ rồi, trong mười phương cõi nước, có chỗ nào nói kinh Pháp Hoa, tháp miếu của ta vì để nghe kinh ấy, bèn vọt lên hiện trước [pháp hội] để chứng minh, khen rằng lành thay!”)

Do bởi nhân duyên ấy, trong lúc Phật giảng kinh Pháp Hoa, để thực hiện hoằng nguyện đó, tháp Đa Bảo Phật bèn hiện từ dưới đất vọt lên, chứng minh cho Phật Thích Ca Mâu Ni. Trong pháp hội khi ấy, có quá khứ Đa Bảo Phật, có hiện tại Thích Ca Mâu Ni Phật, Phật Phật đạo đồng, Quán Âm Bồ Tát chuyển cúng vật mình đã nhận, chẳng thể chỉ cúng dường một đức Phật, nên chia làm hai phần: Một phần dâng lên

Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần cúng tháp Phật Đa Bảo.

1.2.2.2.2. Ứng vận kết đáp (*Tổng kết lời đáp câu hỏi*)

***Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị tự tại thần lực, du
ư Sa Bà thế giới.***

無盡意。觀世音菩薩有如是自在神力。游於娑婆世界
(*Này Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có thần lực tự tại như thế,
đạo trong thế giới Sa Bà.*)

Đến đây là phần tổng kết lời đáp câu hỏi. Phật lại gọi Vô Tận Ý bảo: Quán Thế Âm Bồ Tát có sức thần thông oai đức tự tại như ta vừa nói trên đây, đạo trong thế giới Sa Bà để giáo hóa chúng sanh.

Nói đến tự tại thì có Tứ Tự Tại, Lục Tự Tại, Thập Tự Tại, nhưng trọng yếu nhất chẳng ngoài thân lẫn tâm cùng đại tự tại. Nếu thân có thể tới lui vô ngại thì gọi là Thân Tự Tại. Nếu tâm xa lìa được trói buộc, đối với hết thấy thông đạt vô ngại, thì gọi là Tâm Tự Tại. Phẩm Tự kinh Pháp Hoa có câu: “*Tận các hữu kết, tâm được tự tại*” có nghĩa là Tâm Tự Tại. Sách Duy Thức Diển Bí nói: “*Việc làm không ứng trệ, gọi là Tự Tại*”, nghĩa là Thân Tự Tại. Thần lực nói ở đây chính là thần thông lực, có người giải thích ba chữ “*thần thông lực*” như sau: “*Thần nghĩa là diệu dụng chẳng thể suy lường, Thông nghĩa là thông suốt, dung hòa, tự tại, Lực có nghĩa là lực dụng*”. Tổng hợp lại, bốn chữ “*tự tại thần lực*” có nghĩa là chẳng cần phải mất công khởi lên ý niệm, tùy lòng hiện tiền, thần diệu chẳng thể suy lường được. Câu “*thần lực tự tại như thế*” chỉ ba mươi ba ứng thân để thực hiện mười chín cách thuyết pháp nhằm giáo hóa cứu độ các loại chúng sanh bất đồng như phần trên đã nói.

“*Đạo trong Sa Bà thế giới*” và “*đạo các cõi nước*” là cách nói tương hỗ, tức là: Trong phần trên, khi nói Bồ Tát đạo trong các cõi nước, không có nghĩa là Bồ Tát chẳng du hóa trong thế giới Sa Bà này; giờ đây nói Bồ Tát du hóa trong thế giới Sa Bà, không có nghĩa là Bồ Tát chẳng đến cảm ứng trong các quốc độ mười phương. Chỉ vì Quán Âm Bồ Tát có duyên đặc biệt cùng chúng sanh cõi Sa Bà, lại vì cõi Sa Bà trước ác, Bồ Tát đại từ đại bi luôn thường đặc biệt du hóa. Vì thế chúng ta càng phải đặc biệt tôn trọng cung kính, cúng dường Quán Âm Bồ Tát.

2. Kế tụng hợp hiền (*Hợp giải kế tụng*)

2.1. Trùng vấn đặc danh sở dĩ (*Hỏi lại duyên do được danh hiệu*)

**Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ Tát dĩ kệ văn viết:
Thế Tôn diệu tướng cụ,
Ngã kim trùng vấn bỉ,
Phật tử hà nhân duyên
Danh vi Quán Thế Âm?**

爾時無盡意菩薩以偈問曰。

世尊妙相具。

我今重問彼。

佛子何因緣。

名為觀世音。

(Lúc bảy giờ, Vô Tận Ý Bồ Tát dùng kệ hỏi:

- Thế Tôn, đủ diệu tướng,

Con nay xin lại hỏi:

Nhân duyên gì Phật tử

Tên là Quán Thế Âm?)

Phần Trường Hàng của phẩm này đến đây đã giảng xong, nay giảng tiếp phần Kệ Tụng. Trường Hàng dùng thể tài văn xuôi để tuyên thuyết; Kệ Tụng dùng thể tài văn vần. Đức Phật giảng kinh, đa phần có đủ hai loại thể tài này. Như trong hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa, chỉ có phẩm sau cùng là phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát không có kệ tụng, các phẩm khác đều có kệ tụng. Thế nhưng khi ngài La Thập dịch phẩm Phổ Môn này, chưa dịch phần Kệ Tụng; sau này, ngài Xà Na Cấp Đa (Jhanagupta) dịch ra, các sư đời sau Ngài cho rằng Phạn bản vốn có phần Kệ Tụng này nên đem bài kệ đây ghép vào sau phần Trường Hàng của phẩm Phổ Môn do ngài La Thập dịch, hợp thành một phẩm hoàn chỉnh. Bởi thế phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa khi được lưu truyền trong hiện tại đều có phần Kệ Tụng này. Do vậy, tôi lại dựa theo phần Kệ Tụng để giải thích đại lược.

Kệ Tụng là so với Trường Hàng mà nói, có các dạng ba chữ, bốn chữ, năm chữ, bảy chữ, tám chữ khác biệt, nhưng phải có đủ bốn câu mới gọi là Kệ; tiếng Phạn gọi là Kệ Đà, Hán dịch là Ứng Tụng; nếu gộp cả tiếng Ấn lẫn tiếng Hoa thì thành ra Kệ Tụng. Nếu phân loại thì lại có hai loại khác nhau:

1) Nếu là một kết cấu đơn độc để diễn giải pháp nghĩa thì trong mười hai bộ loại kinh, nó được gọi là Già Đà (Gatha); dịch là Cô Khởi

Tụng, chẳng gọi là Trùng Tụng.

2) Nếu là bài kệ dùng để kết lại ý nghĩa đã giảng trong phần kinh văn bằng văn xuôi đã giảng trước đó thì trong mười hai bộ loại kinh gọi là Kỳ Dạ (Geya), dịch là Ứng Tụng, hoặc Trùng Tụng.

Kệ Tụng trong phẩm này thuộc loại Trùng Tụng. Sở dĩ gọi là Trùng Tụng, cũng có hai ý nghĩa:

1) Đề cho những thính chúng đến sau trong pháp hội cũng được nghe giản lược những điều đã giảng trong phần văn xuôi trước đó.

2) Đề cho những thính chúng chưa thể hiểu thật sâu những điều đã nói trong phần trước, sẽ nhờ vào phần Kệ Tụng này mà được hiểu rõ và dễ ghi nhớ trong tâm.

Chữ “*nhĩ thời*” chỉ lúc đức Phật nói xong phần Trường Hàng. Vào đúng lúc đó, Vô Tận Ý Bồ Tát lại dùng kệ tụng hỏi đức Phật.

“*Thế Tôn*” là một trong mười hiệu chung của đức Phật, do được hết thảy phàm thánh thế gian xuất thế gian cùng tôn trọng nên có danh hiệu này. Đức Thế Tôn đã chứng Vô Thượng Chánh Giác chẳng giống với mọi phàm phu, Phật có đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, bởi thế gọi là “*diệu tướng cụ*” (đầy đủ các tướng màu nhiệm). Đầy đủ các diệu tướng, trong phẩm Đề Bà Đạt Đa nói:

*Vi diệu tịnh Pháp Thân,
Cụ tướng tam thập nhị,
Dĩ bát thập chủng hảo,
Dụng trang nghiêm Pháp Thân.
(Pháp Thân tịnh vi diệu,
Đủ ba mươi hai tướng,
Dùng tám mươi vẻ đẹp,
Đề trang nghiêm Pháp Thân)*

Trong phẩm Dược Vương Bồ Tát Bồn Sự xưng tán Phật là “*dung nhan thậm kỳ đặc*” (dung mạo rất lạ lùng, đặc biệt). [Khi nói] Phật có đủ các diệu tướng, ta thường hiểu là nói về Ứng Thân, nhưng trong phẩm Đề Bà Đạt Đa lại nói Pháp Thân đủ các tướng, đó là điều rất đáng chú ý! Pháp Thân có tướng trạng hay không, các học giả thường tranh luận, ở đây tôi chẳng thể giảng kỹ vì nói ra dài dòng quá. Còn như ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, danh tướng rắc rối quá nên bất tất phải giảng từng thứ một, chủ yếu là: Dưới lòng bàn chân có tướng bánh xe ngàn căm, trước ngực có chữ Vạn, giữa hai mày có tướng bạch hào, trên đánh

có nhục kế v.v... Tướng hảo chẳng phải ngẫu nhiên mà có được, phải do tu các phước đức mà có. Bởi thế mới có hai câu nói như sau: “*Tam kỳ tu phước huệ; bách kiếp chủng tướng hảo*” (Ba A-tăng-kỳ tu phước huệ; trăm kiếp trồng tướng hảo). Mỗi một tướng hảo do một trăm phước tạo thành, chẳng phải là chuyện đơn giản! Chúng ta nếu muốn được tướng hảo thì phải đúng pháp tu tập đức hạnh mới được như nguyện, bởi những tướng hảo ấy là do tu tập mà thành chứ chẳng phải tự nhiên mà có vậy!

Vô Tận Ý tôi nay lại hỏi đức Phật lần nữa: Vị Phật tử kia do nhân duyên nào mà được danh hiệu là Quán Thế Âm? Chữ “*bi*” và “*Phật tử*” trong phần Kệ tụng đều chỉ Quán Thế Âm Bồ Tát. “*Phật tử*” vốn là tiếng để gọi chung người tin Phật, học Phật, như tứ chúng, thất chúng¹⁸ đều có thể xưng là Phật tử, nhưng ở đây chữ “*Phật tử*” này chuyên chỉ Quán Thế Âm Bồ Tát. Nếu nói dễ dãi, đức Phật coi chúng sanh đều như con một, nên hết thầy chúng sanh trong pháp giới đều xưng là “*Phật tử*” cũng chẳng hề gì; nhưng nếu nói phân biệt thì có đích tử và thứ tử. Theo Đại Thừa Phật pháp: Nhị Thừa là thứ tử (con dòng thứ) của Phật, vì chẳng thể kế thừa gia nghiệp Như Lai. Bồ Tát Thừa là đích tử (con dòng chánh) vì có thể thiêu long Phật chủng, gánh vác gia nghiệp Như Lai, nên người thực sự có thể xưng là con dòng, cháu đích của Phật chỉ có hàng Bồ Tát độ sanh tự lợi lợi tha. Quán Âm là đại Bồ Tát, đương nhiên có đủ tư cách xưng là Phật tử.

Cần biết: Đức Phật xuất thế hoàn toàn lấy việc hoằng pháp độ sanh làm gia vụ sự nghiệp, ngoại trừ việc hoằng pháp độ sanh, bất cứ việc gì khác Phật cũng chẳng làm! Hiện thời chúng ta đã là Phật tử, phải hoằng pháp độ sanh giống như đức Phật, phải gánh vác sự nghiệp đức Như Lai đã từng gánh vác, giống như con cái kế thừa giữ gìn sự nghiệp của cha mẹ. Làm đệ tử Phật, nếu chẳng thể thực hiện sự nghiệp Phật hóa, mà suốt đời chỉ có thể thực hiện Phật sự quá quấy quá cho xong thì chẳng những là bất hiếu đối với Phật, mà còn là cô phụ thân phận Phật tử của chính mình nữa. Đặc biệt là trong thời đại hiện tại, nhân loại đúng là đang cần được Phật pháp cứu vớt; là người con Phật càng phải nên tích cực thực hiện công tác hoằng dương Phật pháp, ngõ hầu nhân loại thế giới khỏi bị hủy diệt bởi oai lực của bom khinh khí (H-bomb). Do vậy, tôi mong những Phật tử chân chánh có lòng thiêu long Phật chủng chẳng để Phật chủng đoạn tuyệt hãy nên biết trách nhiệm trọng đại của chính

¹⁸ Tứ chúng: Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.

Thất chúng: Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, sa-di, sa-di-ni, thức-xoa-ma-na, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.

mình, nhất trí vì Phật pháp, vì nhân loại, vì chúng sanh mà nỗ lực thực hiện sự nghiệp Phật hóa.

2.2. Hợp hiển đặc danh du hóa (*Giải thích rõ duyên do đặc danh và sự du hóa*)

2.2.1. Hiển đặc danh sở dĩ (*Nêu nguyên do được danh hiệu*)

2.2.1.1. Tổng tiêu (*Nêu chung*)

*Cụ túc diệu tướng tôn,
Kệ đáp Vô Tận Ý:
Nhữ thính Quán Âm hạnh,
Thiện ứng chư phương sở,
Hoàng thệ thâm như hải,
Lịch kiếp bất tư nghị,
Thị đa thiên ức Phật,
Phát đại thanh tịnh nguyện,
Ngã vị nhữ lược thuyết,
Văn danh cập kiến thân,
Tâm niệm bất không quá,
Năng diệt chư hữu khổ.*

具足妙相尊。
偈答無盡意。
汝聽觀音行。
善應諸方所。
弘誓深如海。
歷劫不思議。
待多千億佛。
發大清淨願。
我為汝略說。
聞名及見身。
心念不空過。
能滅諸有苦。

*(Đáng đây đủ diệu tướng,
Kệ đáp Vô Tận Ý:*

*Ông nghe hạnh Quán Âm,
Khéo ứng các nơi chốn,
Nguyện lớn sâu như biển,
Trải kiếp chẳng nghĩ bàn,
Hầu nhiều ngàn ức Phật,
Phát đại thanh tịnh nguyện,
Ta vì ông nói lược:
Nghe tên và thấy thân,
Tâm niệm chẳng luống qua,
Diệt khổ trong các cõi).*

Vô Tận Ý dùng kệ thỉnh vấn đức Phật, đức Phật là “*cụ túc diệu tướng tôn*” (đáng đầy đủ tướng tốt) bèn dùng kệ phúc đáp Vô Tận Ý:

Ông nay nghe ta nói sơ lược các hạnh môn ngài Quán Âm đã tu, chẳng phải đơn giản như mọi người tưởng tượng đâu nhé, mà thật là vi diệu chẳng thể nghĩ bàn được. Đối với các pháp môn ngài Quán Âm đã hành và các công đức Ngài đạt được, vì sao chẳng nói là Quán hay là Thấy mà lại nói là “*nghe*” (“*Ông nghe hạnh Quán Âm*”); trong phần giải thích vì sao Quán Thế Âm Bồ Tát có tên là Quán Thế Âm trong phần trên, tôi đã có nói rồi: Bồ Tát dùng lẫn lộn sáu căn, ở đây chẳng nhắc lại nữa.

Do Quán Âm Bồ Tát tu chẳng thể nghĩ bàn các hạnh môn, đã từng đạt được sức oai đức thần thông chẳng thể nghĩ bàn, bởi thế Ngài có thể “*thiện ứng chư phương sở*” (khéo hiện [trong khắp] các nơi chốn). Ở đây nói “*phương sở*” là chỉ mười phương quốc độ, ý nói: Quán Thế Âm Bồ Tát dùng ba mươi ba ứng thân ứng hiện trong bất cứ cõi nước nào, cũng có nghĩa là trong mọi góc ngách của mỗi một thế giới đều có Quán Âm Bồ Tát thị hiện, như trong phần trên nói là “*vô sát bất hiện thân*” (không cõi nào chẳng hiện thân) cũng chỉ là cách nói khác của “*thiện ứng chư phương sở*” vậy. Chẳng những là không một cõi nào trong không gian Bồ Tát chẳng hiện thân, mà trong thời gian, không lúc nào Bồ Tát chẳng hiện.

Quán Âm Bồ Tát đã đạt đến mức “*không cõi nào chẳng hiện thân*” là vì khi mới phát tâm, Ngài đã từng phát hoằng thệ sâu như biển cả nên nói là “*hoằng thệ thâm như hải*” (nguyện lớn sâu như biển). Hoằng (弘) nghĩa là rộng lớn, Thệ (誓) nghĩa là ước định, tức là hành theo đúng đại nguyện mình đã lập, chẳng cần biết là gian nan khốn khổ như thế nào, đều chẳng vì gặp bất cứ trở ngại và thử thách nào mà buông

bỏ hết thấy những điều mình đã lập nguyện phải làm. Sách Pháp Giới Thứ Đệ, quyển Hạ viết: “*Duyên rộng khắp gọi là Hoằng, tự chế ngự tâm mình gọi là Thế, chí mong trọn đủ gọi là Nguyện*”. Một con người lập chí phát nguyện nếu chẳng chế ngự được cái tâm mình, nếu chẳng muốn làm [nhất định] như thế nào đó thì sẽ khó tránh khỏi lui sụt, thất bại. Chỉ có nhờ vào tinh thần trăm thứ trở ngại chẳng nao núng, sau khi phát nguyện lập thế, nhất tâm chuyên chí phấn đấu tiến lên, khi chưa trọn vẹn ý nguyện quyết chẳng ngưng nghỉ [thì mới thành tựu ý nguyện].

Thế nào mới là Hoằng Thế? Trong Phật pháp, chỉ có đại thế nguyện độ sanh mới là hoằng thế. Nhưng độ sanh cũng chẳng phải là độ một hai chúng sanh hoặc một số ít chúng sanh mà phải độ khắp hết thấy chúng sanh; như kinh Kim Cang dạy: “*Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại... ngã giai linh nhập Vô Du Niết Bàn nhi diệt độ chi*” (tất cả hết thấy loài chúng sanh... tôi đều khiến cho nhập Vô Du Niết Bàn để diệt độ); ấy mới là hoằng thế đại nguyện chân chánh. Trong lúc còn là phàm phu, mới phát tâm, Quán Âm Bồ Tát từng có mười hai đại nguyện, như nói: “*Quán Âm Đại Sĩ, hiệu là Viên Thông, mười hai đại thế nguyện rộng sâu*” chính là lời thuyết minh rất khéo về hoằng thế sâu như biển cả của Ngài. Bởi thế, mỗi một hành giả Bồ Tát chân chánh chẳng những có những nguyện chung phải nên lập, mà mỗi người còn phải lập những lời nguyện riêng biệt; như mười hai đại nguyện của đức Quán Âm cố nhiên là biệt nguyện. Như nói đến năm trăm đại nguyện của Phật Thích Ca, bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà, mười hai đại nguyện của Phật Dược Sư, đều là nói về biệt nguyện vậy.

Quán Âm đại sĩ phát Bồ Đề tâm, lập hoằng thế nguyện, chẳng phải chỉ trong một hai ngày bèn hoàn thành đại thế nguyện đó, mà là trong chẳng thể nghĩ bàn trần kiếp, tinh tấn dũng mãnh thực hiện Bồ Tát hạnh, nên nay mới đạt đến địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ, bởi thế nói là “*lich kiếp bất tư nghị*” (trải kiếp chẳng nghĩ bàn). Kiếp trong tiếng Ấn là Kiếp-ba (kalpa), tương phản với sát-na (ksana). Sát-na tượng trưng cho thời gian cực ngắn, Kiếp-ba tượng trưng cho thời gian cực dài. Thời gian lâu dài ấy chẳng thể dùng năm tháng ngày giờ thông thường để tính toán được nổi. Kiếp-ba còn dịch là Đại Thời, như quyển mười tám Trí Độ Luận chép: “*Đại Thời gọi là Kiếp*”. Xét ra, có ba loại: Đại Kiếp, Tiểu Kiếp, Trung Kiếp. Thời gian đức Quán Âm dành để tự hành hóa tha chẳng phải là một hai kiếp, dăm ba kiếp để con người chúng ta có thể tâm nghĩ, miệng bàn hồng suy lường được, mà là trải qua trần điểm kiếp, đây là điều chúng ta chẳng thể nghĩ bàn được nổi.

Trải qua chẳng thể nghĩ bàn trần sa kiếp, Quán Âm Bồ Tát rộng tu đại hạnh Bồ Tát, thời gian Ngài trải qua đương nhiên rất dài. Chính vì thời gian hành đạo Bồ Tát cực dài, nên Ngài cũng phụng sự chư Phật nhiều đến trăm ngàn vạn ức vị, như kinh Kim Cang nói: *“Đương tri thị nhân, bất u nhất Phật, nhị Phật, tam, tứ, ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ u vô lượng thiên vạn Phật sở chủng chư thiện căn”* (Phải biết người ấy chẳng phải gieo thiện căn nơi một Phật, hai Phật, ba bốn năm đức Phật, mà là gieo thiện căn nơi vô lượng ngàn vạn đức Phật). Bởi thế, kệ tụng nói: *“Thị đa thiên ức Phật”* (Hầu nhiều ngàn ức Phật). Sở dĩ một đức Phật xuất thế, Bồ Tát phải phụng thị (vâng kính, hầu hạ) là vì:

1) Bồ Tát phải thường theo học với Phật, dù nói *“Phật Phật đạo đồng”*, nhưng phương tiện độ sanh của mỗi một đức Phật rất rảo vẫn có điểm bất đồng. Bởi thế, Bồ Tát chẳng thể không phụng sự, học tập theo Phật.

2) Bồ Tát phải giúp đức Phật tuyên dương, giáo hóa, dù ngàn vạn ức Phật xuất thế, Bồ Tát chẳng thể không phụng sự trước tòa mỗi đức Phật, nghe chư Phật sai khiến, giúp Phật tuyên dương pháp hóa.

Hầu Phật đã rất nhiều, đương nhiên tích tập hạnh cũng rất thù thắng, cho nên nguyện đã phát cũng chỉ là thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, tuyệt đối chẳng có các tạp niệm bất thuận chánh nào khác xen tạp vào, nên nói là *“phát đại thanh tịnh nguyện”*. Chúng ta lập nguyện nếu thuận vì lợi lạc cá nhân, chẳng những nội tâm đã sớm chẳng thanh tịnh mà còn do nguyện lực thúc đẩy, tự biểu hiện ra hành vi cũng chẳng thuần khiết. Động cơ lập nguyện của Bồ Tát, nhìn lên chỉ là thượng cầu Phật đạo, nhìn xuống chỉ mong hóa độ chúng sanh. Do hết thấy hoạt động của ba nghiệp thân - ngữ - ý tạm thời xa lìa hết thấy phiền não ác hạnh cấu nhiễm, hoặc vĩnh viễn xa lìa hết thấy cấu nhiễm phiền não ác hạnh, có thể nói là ba nghiệp không làm lỗi, nên gọi là thanh tịnh; đây mới thực sự là đại nguyện thanh tịnh. Chỉ có đại nguyện thanh tịnh như thế mới có thể ứng hiện trong hết thủy cỗi nước, cứu tế khắp hết thủy chúng sanh.

Pháp sư Thông Lý nói: *“Hai câu ‘lịch kiếp’ (tức ‘lịch kiếp bất tu nghị, thị đa thiên ức Phật’) cho thấy hạnh tự tu thù thắng, nghĩa là: Bồ Tát lúc tu nhân, trải qua kiếp số đã đến mức chẳng thể nghĩ bàn, những đức Phật Ngài đã hầu nhiều đến số ngàn ức. Hạnh ấy có thể nói là thù thắng vậy”*. Như vậy, *“phát đại thanh tịnh nguyện”* đương nhiên có nghĩa là phát nguyện thù thắng. *“Nguyện lớn, hạnh lớn, cúng nhiều Phật, nguyện rộng xa, gốc sâu rễ chắc, nên mới có đủ các thân ứng hóa*

Phổ Môn thị hiện như thế, thí đại vô úy, diệu lực chẳng thể nghĩ bàn, ví như thuyền cao nước lớn, đất nhiều [đắp được tượng] Phật to. Đây là lời đức Thích Ca Mâu Ni Phật tán thán Quán Thế Âm Bồ Tát diệu lực chẳng thể nghĩ bàn vậy”. Do vậy, Quán Âm Bồ Tát dù hạnh hay nguyện đều chẳng thể nghĩ bàn, đều đáng khen ngợi cả, bởi lẽ, Ngài chẳng vì tự thân mà phải làm như thế, mà thực sự là vì chúng sanh mà làm như thế, do một lòng giáo hóa chúng sanh cho họ được giải thoát, do hy sinh bản thân nên chứng giác Phật Quả tối cao vô thượng.

Thêm nữa, đức Phật lại bảo cùng Vô Tận Ý: Tuy ở trên, ta đã vì ông nói các hạnh nguyện tự tha của Quán Âm Bồ Tát, nay ở đây ta vẫn phải vì ông lược nói những hạnh hóa tha của Quán Âm Bồ Tát. Quán Âm là vị Bồ Tát đại từ đại bi, không thời khắc nào chẳng quan hoài bọn chúng sanh ta, do đó, bất luận chúng ta “*nghe tên*” và “*thấy thân*”, cho đến “*tâm niệm*” Bồ Tát thì đều sẽ cảm ứng Bồ Tát, chẳng đến nỗi luống uổng. Pháp sư Thông Lý nói: “*Nghe tên ắt xưng niệm là dùng khẩu nghiệp để cảm; thấy thân ắt lễ là dùng thân nghiệp để cảm; tâm niệm ắt quán là dùng ý nghiệp để cảm. Ba điều ấy đều có thể ứng, nên chẳng luống uổng*”. Có người cho rằng miệng xưng danh, thân thể lễ bái, tâm niệm tư duy là lãng phí thời gian, chẳng có ý nghĩa gì, chẳng có một chút lợi ích thực sự gì, đây là điều làm lạc lớn nhất, mà cũng là lỗi làm chẳng có tín niệm tôn giáo vậy!

Câu “*năng diệt chư hữu khổ*” (diệt khổ trong các cõi) hiển thị lợi ích thù thắng đạt được do nghe tên, thấy thân và tâm niệm Bồ Tát. “*Chư Hữu*” nói đơn giản là Tam Hữu, tức Dục Hữu, Sắc Hữu, Vô Sắc Hữu; nói ở mức độ trung bình là chín cõi: Ngũ Thù Tạp Cư Địa, Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, Định Sanh Hỷ Lạc Địa; Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, Không Vô Biên Xứ Địa, Thức Vô Biên Xứ Địa, Vô Sở Hữu Xứ Địa, Phi Phi Tưởng Xứ Địa. Nếu phân tích chi tiết, “*chư Hữu*” chỉ hai mươi lăm Hữu trong tam giới, tức là bốn đường ác trong bốn đại châu, Lục Dục và Phạm Thiên, Tứ Thiên, Tứ Không Xứ, Vô Tưởng và Bất Hoàn. Gọi chung là Hữu vì có nhân có quả, nhân quả chẳng làm vậy. Bình thường khi chúng ta nói đến Hữu thì có nghĩa là “*tồn tại*”, tức là mỗi một hữu tình có sanh mạng thể trong tam giới. Dù không thực sự có được một Tự Ngã, nhưng có giả tướng do duyên khởi hòa hợp, đích xác tồn tại trong thế gian này nên gọi là Hữu.

Sanh mạng thể trong hai mươi lăm Hữu là bất đồng, nhìn từ quan điểm thế gian, đương nhiên là có sướng vui vô cùng khác biệt, như trên trời là sướng nhất, địa ngục là khổ nhất, nhân gian là khổ vui lẫn lộn.

Nhưng nếu nhìn từ quan điểm Phật pháp, chúng sanh trong hai mươi lăm Hữu của tam giới đều cùng trong biển khổ sanh tử, không ai chẳng bị đau khổ bức bách. Nếu dựa trên ý nghĩa bức bách, thông thường nói có tám khổ, nhưng nay dựa theo quyển mười hai Trí Độ Luận lược nói có hai thứ khổ:

1) **Nội khổ**: Chỉ bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh khổ nơi thân thể, các nỗi khổ ưu sầu, ghen ghét v.v... trong tâm.

2) **Ngoại khổ**: Chỉ các nỗi khổ gia hại như ác tặc, cướp, sói v.v... nỗi khổ tai nạn mưa, gió, lạnh, nóng v.v...

Bất luận nội khổ hay ngoại khổ bức bách, chỉ cần thâm nhiếp tam nghiệp, nhất tâm xưng danh, thân lễ, tâm niệm, liền cảm ứng Bồ Tát, diệt trừ các nỗi khổ trong hai mươi lăm Hữu và các thứ ách nạn, thân tâm rất ráo được giải thoát!

2.2.1.2. Biệt hiển (*Hiển thị riêng biệt từng điều*)

2.2.1.2.1. Năng miễn tam nạn (*Thoát được ba nạn*)

*Giả sử hưng hại ý,
Thôi lạc đại hỏa khanh,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Hỏa khanh biến thành trì.
Hoặc phiêu lưu cự hải,
Long, ngư, chư quỷ nạn,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Ba lãng bất năng một.*

假使興害意。

推落大火坑。

念彼觀音力。

火坑變成池。

或漂流巨海。

龍魚諸鬼難。

念彼觀音力。

波浪不能沒。

(Nếu kẻ nổi ý hại,

Xô rớt hầm lửa lớn,

*Nhờ sức niệm Quán Âm,
Hầm lửa biến thành ao.
Hoặc lênh đênh biển cả,
Mắc nạn quý, cá, rồng,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Sóng mòi chẳng chìm được)*

Từ đây trở đi, trùng tụng những sự Quán Âm cứu nạn, cứu tai. Hai bài kệ tụng này ý nói có thể tránh được tam tai: Hỏa tai, thủy tai, phong tai.

Giả sử trong thế gian này, có kẻ nào đối với quý vị khởi tâm ý hãm hại, thực sự đẩy quý vị rớt vào trong “*hầm lửa lớn*” mong kết thúc sanh mạng của quý vị; nhưng trong lúc đó, quý vị chẳng cần phải sanh ác niệm đối với kẻ đó, chỉ cần quý vị có thể niệm thánh hiệu đức Quán Âm Bồ Tát kia, liền có thể cảm ứng thần lực oai đức của Bồ Tát khiến cho cái hầm lửa lớn quý vị té vào đó ngay lập tức biến thành ao nước trong mát, khiến quý vị chẳng bị tổn thương mảy may nào. Kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới chép: “*Ma La Da sơn, xuất Chiên Đàn hương, nhược dĩ đồ thân, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu*” (Núi Ma La Da sanh hương Chiên Đàn, nếu bôi lên thân, dù có vào trong lửa lớn, lửa chẳng đốt nổi). Gỗ Chiên Đàn Hương thế gian còn có lực dụng như thế, huống hồ là hạnh nguyện lực của Bồ Tát?

Cao Tăng Truyện chép thời Ngụy có pháp sư Pháp Lực, phát tâm sửa tháp dựng chùa, đi ra ngoài mộ hóa, quyền được một xe mè, đi đến giữa đêm, gặp phải dịp đốt đồng, rủi thay lúc đó pháp sư Pháp Lực mệt mỏi ngủ quên, đến khi lửa cháy đến gần thân, bị khói lửa xông tinh, bèn lập tức xưng niệm thánh hiệu. Ngay lúc miệng vừa thốt ra chữ Quán, còn chưa niệm đến hai chữ Thế Âm, theo tiếng niệm gió liền nổi, ngọn lửa cũng theo đó tắt ngấm, đủ thấy hiệu lực của việc niệm thánh hiệu Quán Âm. Còn như Hỏa là Sân Hỏa, phần trên đã giảng rồi, bất tất phải nhắc lại. Nhưng cũng có thể hiểu “*hầm lửa*” là tỷ dụ đường ác; như nói: “*Tam ác hỏa khanh, lâm chung dục nhập*” (Hầm lửa ba đường ác, lâm chung sắp vào). Một người lúc còn sống tạo tội ác, đến lúc sắp chết, đương nhiên phải đọa ba ác đạo, thế nhưng ngay trong lúc đó, nếu có thể nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, ngưỡng cậy sức oai đức từ bi của Quán Âm, lập tức chuyển ba đường ác thành đường lành; thậm chí vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới. Kinh Quán Thế Âm Đại Bi Đà Ra Ni nói: “*Ngã nhược hương hỏa thang, hỏa thang tự tiêu diệt*” (Nếu

tôi hướng về vạc lửa, vạc lửa tự tiêu diệt) cũng là nói về ý này.

Bị người xô rớt vào hầm lửa, nhưng chẳng khởi ác niệm đối với người ấy, chỉ có người tu dưỡng nơi tôn giáo mới có thể làm như vậy được. Hết thấy mọi thể nhân thông thường, đừng nói là quý vị đẩy họ vào tử địa hay làm hại mạng, chỉ cần có chút gì chẳng vừa ý họ, họ cũng nghĩ cách trả đũa hết. Bởi thế, làm người tốt nhất là phải có tín ngưỡng tôn giáo và có sự tu dưỡng tôn giáo.

Hoặc là có người thuyền vượt biển, lúc thuyền vào trong biển cả, chợt gặp phải cuồng phong sóng dữ khiến thuyền “*phiêu lưu cự hải*” (lênh đênh trong biển cả), sóng gió vùi dập khiến người ta bị lạc hướng trong biển, đó là việc rất nguy hiểm! Bởi lẽ, nước sâu chẳng thể tự thoát, lại còn có các tai nạn rồng, cá, la-sát, các quỷ. Nói thật ra, nếu chẳng bị chết đuối, cũng vùi thân trong bụng cá, rất ít có cơ hội sinh tồn! Trong cảnh ngàn cân treo sợi tóc ấy, nếu có thể niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, ngửa nhờ sức oai thần của Quán Âm Bồ Tát, sóng mòi chẳng thể nhân chìm đáy biển, bởi thế nói là “*ba lãng bát năng một*” (sóng mòi chẳng chìm được). Nên biết “*cự hải*” (biển cả) được nói ở đây chỉ biển cả sanh tử vô biên, “*rồng, cá, các quỷ*” chỉ phiền não trong nội tâm chúng ta. Phiền não trong tâm chúng ta dậy sóng nổi gió khiến chúng ta vĩnh viễn trôi nổi trong biển sanh tử, chẳng đến được bờ kia Niết Bàn.

Trên mặt sự tương, tôi kể một hai câu chuyện cảm ứng: Trong niên hiệu Thuận Trị đời Thanh, có ông họ Lưu ở Mạt Lăng phát tâm triều lễ Nam Hải Phổ Đà, trong thuyền nguyện được thấy Bồ Tát, nào ngờ sau đó gặp cơn sóng gió, thuyền lật, họ Lưu rơi xuống nước. Tuy người đã ở dưới nước, trước mắt thấy bốn phía ánh sáng đỏ rực, có một vị tăng nhân, đưa ông ta về nhà, lúc vừa về đến nhà, vị tăng nhân biến mất; mới biết vị tăng nhân đến cứu họ Lưu chính là Quán Âm Bồ Tát thị hiện.

Trong sách Tỳ Kheo Ni Truyện có nói thời Tấn có vị ni sư pháp danh là Lệnh Tông, trước tiên là ở Ký Châu, do niệm thánh hiệu được thoát nạn giặc. Buổi chiều, ni sư đến bến Đạt Mãnh, do không có thuyền để qua sông, Ni sư bèn kiên thành niệm thánh hiệu, chợt có một con nai trắng chạy tới, lội xuống sông, ni sư theo chân nai [vượt sông], chẳng bị thấm ướt, nhờ đó về được nhà. Nên biết con nai trắng đó cũng là Quán Âm thị hiện đến cứu ni sư Lệnh Tông.

2.2.1.2.2. Năng miễn bát nạn (*Thoát khỏi tám nạn*)

2.2.1.2.2.1. Oán tặc hình lục nạn (*Nạn oán tặc, xử tử hình*)

**Hoặc tại Tu Di phong,
Vị nhân sở thôi đoạ,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Nhu nhật hư không trụ,
Hoặc bị ác nhân trục,
Đọa lạc Kim Cang sơn,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Bất năng tổn nhất mao,
Hoặc trị oán tặc nhiều,
Các chấp đao gia hại,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Hàm tức khởi từ tâm,
Hoặc tao vương nạn khổ,
Lâm hình dục thọ chung,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Đao tâm đoạn đoạn hoại.**

或在須彌峰。

為人所推墮。

念彼觀音力。

如日虛空住。

或被惡人逐。

墮落金剛山。

念彼觀音力。

不能損一毛。

或值怨賊繞。

各執刀加害。

念彼觀音力。

咸即起慈心。

或遭王難苦。

臨刑欲壽終。

念彼觀音力。

刀尋段段壞。

(Hoặc trên danh Tu Di,

*Bị người đẩy rớt xuống,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Như mặt nhật treo không,
Hoặc bị người ác đuổi,
Rớt khỏi núi Kim Cang,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Chẳng bị tổn mây lông,
Hoặc gặp oán tặc quấy,
Cùng cầm đao gia hại,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Đều liền khởi từ tâm,
Hoặc gặp phải nạn vua,
Chịu chém, mạng sắp đứt,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Đao liền gãy từng khúc)*

Tu Di, còn gọi là Tu Di Lô (Sumeru, Meru), hay Tô Mê Lu, Trung Quốc dịch là Diệu Cao. Vì núi này do bảy báu hợp thành, nên gọi là Diệu. Vì núi này cao hơn bảy Kim Sơn¹⁹ nên gọi là Cao. Núi ở trong đại hải, dựa trên Kim Luân, mặt trời, mặt trăng xoay quanh, chư thiên sống hoặc dạo chơi trong đó, bảy rặng núi vây quanh, bảy biển giáp vòng. Bốn mặt núi mỗi mặt một màu: Mặt Đông màu hoàng kim, mặt Nam màu lưu ly, mặt Tây màu bạch ngân, mặt Bắc màu pha lê. Bất luận mặt núi màu gì, nước ở phía mặt núi đó đều cùng một màu với núi. Tính ra, núi này cao tám vạn bốn ngàn do-tuần, ngập dưới nước bốn vạn hai ngàn do-tuần, vượt khỏi mặt nước bốn vạn hai ngàn do-tuần, là trung tâm của thế giới Sa Bà. Thật ra, núi Tu Di được nói trong kinh Phật hiện tại chính là Hỷ Mã Lạp Sơn (Himalayas), đúng là ngọn núi cao nhất thế giới²⁰.

¹⁹ Kim Sơn là bảy rặng núi bao quanh núi Tu Di từ ngoài vào trong (không tính núi Thiết Vi), giữa các rặng núi này là biển Hương Thủy Bảy ngọn Kim Sơn là Nimindhara, Vinadhara, Ásvakarna, Sudaršana, Khadiraka, Isadhara, và Yugandhara.

²⁰ Đây là quan điểm của riêng của đại sư. Theo thiên ý, núi Tu Di không phải là Hỷ Mã Lạp Sơn vì theo như mô tả trong kinh Phật, núi Tu Di có hương thủy hải giáp vòng, bảy rặng núi vây quanh v.v.... kỳ vĩ hơn Hỷ Mã Lạp Nhã rất nhiều. Có vị giải thích núi Tu Di tương ứng với một thái dương hệ nghe ra khá tin hơn. Hòa thượng Tịnh Không cho rằng một đơn vị thế giới bao gồm cả một thái dương hệ. Cụ Hoàng Niệm Tổ còn đi xa hơn, cho một thế giới là một Ngân Hà Hệ (galaxy); nhưng cả hai cùng xác quyết núi Tu Di không thuộc địa cầu.

Phật dạy: Giả sử có người đang ở trên ngọn cao nhất của núi Tu Di, đột nhiên bị người khác xô rớt xuống, chẳng cần phải nói, người ấy chẳng khỏi tan xương nát thịt, tuyệt đối chẳng còn có hy vọng sống còn. Vì thế nói là “*vị nhân sở thôi đọa*” (bị người đẩy rớt xuống), nhưng ngay trong lúc đó, người bị đẩy ấy liền thành xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền được oai lực của Quán Âm Bồ Tát gia bị, hết như mặt trời, mặt trăng an trụ trong không trung, chẳng đến nỗi rớt xuống mất mạng. Người đẩy ta rớt xuống không phải là oan gia thì cũng là đạo tặc mưu đoạt tài hại mạng; người bị đẩy mà chẳng rơi toàn là do oai lực Quán Âm gia trì. Trong chuyện thoát khỏi oán tặc này, sở dĩ đặc biệt lấy núi Tu Di để nói là vì Diệu Cao sơn vương trên thâu hư không, dưới tột cùng biển cả, cứu được nạn khó cứu nhất. Chót vót đỉnh núi Diệu Cao, Bồ Tát còn cứu được thì những nơi khác Quán Âm đến cứu té sẽ chẳng thành vấn đề nữa.

Sách Quảng Tín Phủ Chí có chép một câu chuyện như sau: Dưới triều Tống, có người vào núi đào quặng đồng, đào mỏ đồng sâu đến nỗi không sao dò được, đào đến nỗi ngọn núi ấy muốn sụp lở. Ngay trong lúc ấy, chợt có một người nữ xách giỏ chứa một con cá vàng đến rao bán. Những người đào đồng trong hầm núi nghe tiếng người nữ rao bán cá, ai nấy tranh nhau chui ra, chỉ sợ mình chậm chân, đến lúc mọi công nhân đều chui ra khỏi hang núi xong, ngay lập tức ngọn núi sụp xuống, cô gái bán cá cũng chẳng biết đi đâu mất! Mọi người kinh hồn hoảng vía, mới hay đó là Quán Âm đến cứu độ vậy.

Ở đây, núi cao Tu Di ví cho núi Ngã Mạn cao ngất của chúng ta. Người sống trong thế gian không ai là chẳng cống cao, ngã mạn, có thể thấy rõ thái độ cậy mình khinh người đó. Người ở trên đỉnh núi ngã mạn cao chót vót, thường coi thường mọi sự, chẳng có ai đáng để vào mắt, tự cho mình phi phạm nhất; bởi thế, từ đầu đến cuối muốn giữ vững địa vị của chính mình. Một ngày nào đó, cảm thấy có chuyện gì chẳng vừa ý, chẳng được đại đa số mọi người tôn trọng, liền tự giận dữ, tự vút bỏ, cam bề đọa lạc, khác nào bị người xô từ đỉnh núi Tu Di xuống. Bởi thế, làm người chẳng được tự cao, tự đại, mà phải thường tự khiêm. Nếu có thể thường niệm Quán Âm sẽ có thể an nhiên ngồi nơi địa vị của chính mình!

Hoặc lại có kẻ nào đó, bị những kẻ hung ác tàn bạo không ngừng đuổi theo sau, bức kẻ ấy không còn đường nào chạy trốn nữa; kết quả, bị té từ núi Kim Cang xuống, chẳng cần phải nói nữa, thật là nguy hiểm vô cùng, rất khó giữ được sanh mạng. Nhưng nếu trong lúc nguy hiểm vô

cùng ấy, người bị truy bức gặp hoàn cảnh cấp bách, trí huệ phát sanh, khẩn thiết chí thành xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát thì liền được oai lực Quán Âm gia trì, khiến cho da tóc nơi sanh mạng thể chẳng hề bị tổn thương mảy may gì, bởi thế nói là “*bất năng tổn nhất mao*” (chẳng bị tổn mảy lông).

Kim Cang Sơn là tiếng Hán, tiếng Ấn gọi là Chưóc Ca La (Cakra vāda). Theo kinh Khởi Thế, ngoài các đại sơn và núi Tu Di ra, còn có một hòn núi lớn tên là Chưóc Ca La (cũng có chỗ dịch là Thiết Vi sơn), cao sáu trăm tám mươi vạn do-tuần, kích thước các bề cũng là sáu trăm tám mươi vạn do-tuần, do kim cang dày khít kiên cố tạo thành, rất khó lòng phá hoại, đánh vỡ được, bởi vậy gọi là núi Kim Cang; nhưng nếu những thứ khác đụng phải kim cang, những thứ đó sẽ bị phá hoại dễ dàng. Chớ nghĩ núi Kim Cang kiên cố nhất hoàn toàn là ngọn núi ở bên ngoài, nó chính là Ngã Chấp trong tâm chúng ta đây. Theo Phật pháp, khó phá hoại nhất không gì bằng tâm Ngã Chấp của chúng sanh. Phải đạt đến bực Sơ Địa Bồ Tát mới phá sạch hết nỗi Phân Biệt Ngã Chấp, nhưng Câu Sanh Ngã Chấp tùy ý khởi lên, cực kỳ vi tế, dù đã chứng Sơ Địa vẫn chưa thể giải quyết được. Phải tu tập những địa vị cao hơn, tu tập Sanh Không Trí Quán mới hòng dần dần đoạn trừ được, bởi thế nó được ví như Kim Cang. Chính vì chúng sanh ngã chấp kiên cường nên thường bị vây quanh bởi những kẻ ác phiền não, thường bị họ đẩy vào hiểm lộ đường cùng, rớt cuộc từ núi chúa Ngã Chấp té vào ác đạo, chịu mọi thống khổ!

Hoặc là trong thế gian có người nào đó đột nhiên gặp phải rất nhiều oán địch và rất nhiều đạo tặc vây kín lấy người đó, khiến người đó không cách nào chạy thoát được. Đã thế, mỗi tên còn cầm một thanh đao muốn sát hại người ấy. Bất luận thế nào, người ấy rất khó tìm con đường sống trong cái chết được. Thế nhưng trong lúc ấy, nếu người ấy xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền được từ lực của Quán Âm Bồ Tát gia hộ, khiến cho những kẻ ấy chẳng còn có ý niệm sát hại nữa, ngay lập tức sanh khởi tâm từ bi, phát sanh hảo cảm lớn lao, bởi thế nói là “*hàm tức khởi từ tâm*” (đều liền khởi từ tâm).

Ở đây, tôi kể một câu chuyện thật: Năm Dân Quốc thứ Nhất (1911), ở Lý Gia Trang, huyện Thiệu Bá, Dương Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc, có một vị đại thiện nhân họ Lý, tên là Quốc Cư. Bất luận trong địa phương có chuyện gì, hễ sức ông ta lo liệu được, ông ta bèn tìm cách giúp đỡ đắc lực, tích cực giúp cho sự tình được giải quyết hợp lý. Bất hạnh thay, có lần đạo tặc ồ ạt tấn công nhà ông ta, toan cướp sạch

tài sản. Lý đại thiện nhân thấy giặc kéo đến, rất thông dong, không bối rối, cực kỳ an nhiên bảo bọn giặc:

- Các anh sống khốn khổ tôi chẳng hay biết đến nỗi chưa tạm cùng các anh kết thiện duyên, hôm nay được các anh đến tộ xá thật là rất khó có. Nếu các anh có cần gì, tôi sẽ tận lực dâng hiến; nhưng các anh hiện thời cực nhọc lắm rồi, tôi nghĩ chắc cũng chưa dùng cơm chiều. Giờ đây trước hết mời các anh xơi cơm, cho tôi được tỏ chút tâm ý.

Bọn giặc nghe Lý thiện nhân nói như thế, dù ăn uống nhưng cái ý tưởng bắt hảo chiếm đoạt tài vật của ông ta bị tinh thần vĩ đại của Lý thiện nhân cảm hóa, từ đây chẳng còn mưu toan phá nhà cướp của nữa, cải tà quy chánh trở thành người tốt.

Phải biết “*oán tặc*” được nói ở đây, giống như trong phần Trường Hàng ở trên đã nói, chẳng phải là giặc bên ngoài, mà chính là giặc trong tâm; như phiền não cướp đoạt pháp tài công đức cố nhiên là giặc trong tâm. Sáu căn thấy nghe hay biết cũng là giặc trong tâm. Giặc bên ngoài dễ phòng ngừa, những vật bị chúng cướp đoạt chẳng qua là tài vật ngoài thân; giặc trong tâm rất khó ngăn ngừa, những thứ chúng cướp đoạt là pháp bảo mình đã tích tụ, khiến cho chúng ta vĩnh viễn trở thành kẻ bần cùng, cô quạnh, kém hèn trong biển khổ sanh tử. Bởi thế làm người, đặc biệt là người học Phật, giặc ngoài chẳng cần phải sợ, nếu có được tinh thần như Lý thiện nhân chẳng những không bị oán tặc bức hại, mà còn chuyển hóa chúng trở thành người tốt. Thứ chúng ta đáng nên sợ chính là bọn giặc trong tâm mình. Bọn giặc bên trong này chẳng những khiến chúng ta lưu lãng dài lâu trong sanh tử, chúng còn bức ta đi vào ba ác đạo nguy hiểm nữa.

Hoặc lại có một người nào đó, vi phạm pháp luật quốc gia, bị pháp luật xử phạt. Trong thời đại chuyên chế quá khứ, vua chính là đất nước, vua có quyền sanh sát tối thượng, muốn trị tội như thế nào thì cứ việc xử phạt như thế ấy, vì thế nói “*hoặc tào vương nạn khổ*” (hoặc gặp khổ vì mắc nạn vua). Khi quốc vương ra lệnh cho đao phủ chém đầu, trong lúc thọ hình, thọ mạng sắp bị kết thúc ấy, nếu ta thành tâm thành ý niệm thánh hiệu Bồ Tát Quán Âm thì sẽ được oai lực Quán Âm gia bị, khiến cho đao đang cầm trong tay gã đao phủ đó lập tức gãy rời thành từng đoạn, chẳng thể tổn hại thân thể quý vị một máy may nào, bởi thế nói là “*đao tầm đoạn đoạn hoại*” (đao liền gãy từng khúc). Chữ “*tầm*” (尋) trong kệ tụng có nghĩa là “ngay lập tức”. Lúc bị xử chém sắp chết, rốt cuộc chẳng bị tử vong, đây chẳng phải là từ lực của Quán Âm gia bị hay sao?

Sách Pháp Uyển Châu Lâm, quyển mười bảy, có chép một câu chuyện tuy chẳng liên quan đến nạn vua, nhưng có thể dùng làm cước chú cho phần này: Có vị pháp sư Đạo Tập du hành đến Tây Sơn, Thọ Dương, bất ngờ gặp phải hai tên cướp trói vào một gốc cây. Lúc kẻ cướp sắp giết Sư, Sư tự biết có vùng vẫy cũng vô ích, bèn chỉ nhất tâm niệm Quán Thế Âm, niệm đến chết cũng chẳng ngưng. Kết quả, kẻ cướp vận dụng hết sức vẫn chẳng chém được Sư, rốt cuộc Sư chẳng bị tổn hại gì, bọn cướp thấy như thế hoảng sợ khôn cùng, bỏ chạy mất, pháp sư Đạo Tập cũng được giải thoát.

Quyển mười bảy sách Pháp Uyển Châu Lâm còn chép truyện Pháp Thiên pháp sư. Lúc sư đi qua núi, đột nhiên gặp phải kẻ giặc hung ác, tự biết khó tránh khỏi cái chết, Sư lập tức kiên thành niệm Quán Âm. Giặc tuy kéo cung nhắm bắn Sư, nhưng từ đầu đến cuối không bắn ra mũi tên nào được. Bởi thế, tên giặc ném cung xuống đất, lập tức bỏ chạy không biết về hướng nào; nhờ đó, pháp sư Pháp Thiên an nhiên vô sự!

2.2.1.2.2.2. Già tòa độc dược nạn (*Nạn gông xiềng, thuốc độc*)

*Hoặc tù cầm già tòa,
Thủ túc bị nữu giới,
Niệm bĩ Quán Âm lực,
Thích nhiên đắc giải thoát,
Chú trớ, chư độc dược,
Sở dục hại thân giả,
Niệm bĩ Quán Âm lực,
Hoàn trước ư bốn nhân.*

或囚禁枷鎖。

手足被桎械。

念彼觀音力。

釋然得解脫。

咒詛諸毒藥。

所欲害身者。

念彼觀音力。

還著於本人。

(*Hoặc tù giam, gông, xiềng,*

*Chân tay bị còng, cùm,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Tháo gỡ, được giải thoát,
Chủ êm, những thuốc độc,
Toan muốn hại thân kia,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Hại ngược kẻ làm đó).*

Ví như có một người nào đó, chẳng cần biết là vi phạm pháp luật quốc gia hay là bị giặc cướp bắt được; kết quả, bị giam cầm trong tù ngục, bị gông, bị xiềng, thậm chí tay bị còng, chân đóng cùm, bị mất tự do hoàn toàn, nên nói là “*chân tay bị còng, cùm*”. Cái buộc trên tay gọi là Nữu (桎: còng), cái buộc vào chân gọi là Giới (械: cùm). Trong lúc ấy, nếu có thể xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát thì lập tức nhờ vào oai lực Quán Âm gia bị, khiến cho những thứ đó bị tháo rớt, được giải thoát. “*Thích nhiên*” nghĩa là tan lìa ra.

Sách Pháp Uyển Châu Lâm, quyển mười bảy có chép truyện sau: Vào đời Tấn ở Trung Quốc có một người ở Hà Nội, tên là Đậu Truyền. Dương thời thứ sử Tinh Châu là Cao Xương và thứ sử Ký Châu là Lã Hộ ai nấy cầm quân kinh chống nhau, hai bên chẳng hòa thuận với nhau. Đậu Truyền làm quan dưới quyền Cao Xương, được phái đem kỵ binh tập kích Lã Hộ, chẳng may bị bắt, đồng bạn cùng bị bắt sáu bảy người, cùng bị giam trong nhà lao, gông xiềng canh phòng nghiêm ngặt, đợi ngày đem ra chém. Sa-môn Chi Đạo Sơn khi ấy ở trong doanh Lã Hộ, từng quen biết Đậu Truyền, nghe nói họ Đậu bị bắt, lại còn sắp bị chém, liền đến nhà giam thăm ông ta, nói chuyện với nhau qua cửa tù. Đậu Truyền hỏi Chi Đạo Sơn:

- Bây giờ tôi gặp phải ách nạn này, thầy có cách gì cứu tôi hay không?

Chi Đạo Sơn nói:

- Tôi không có cách nào cứu ông được cả, chỉ có cách ông chí tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm, nhất định sẽ được Bồ Tát cảm ứng.

Trong quá khứ, Đậu Truyền đã từng nghe nói đến lòng từ bi của đức Quán Âm, bây giờ nghe Chi Đạo Sơn nói như thế, lập tức chuyên tâm nhất ý xưng niệm thánh hiệu Quán Âm. Suốt ba ngày ba đêm chí thành quy mạng xưng niệm, thấy gông xiềng trên thân tựa hồ có chút gì khác thường, lại cảm thấy hơi thông dong, dùng tay thử đẩy một cái, đột nhiên nó rớt khỏi thân. Đậu Truyền lại càng chí thành khẩn cầu:

- Con được Bồ Tát xót thương, đã giải thoát được gông cùm, nhưng những người cùng bị cầm tù với con nhiều lắm, con chẳng nở bỏ đi một mình. Khẩn cầu Bồ Tát từ bi cứu khắp tất cả, khiến những người chung ngục đều thoát được nạn giam cầm này!

Cầu khẩn xong, lại kéo gông xiềng của người khác, mọi người lần lượt được tháo gỡ gông xiềng, tựa hồ có người ở bên cạnh chặt đứt vậy. Khi đó, mọi người mở cửa, cùng nhau thoát ra, chẳng bị kẻ canh ngục phát hiện, nhân đó thoát ra ngoài thành, thoát khỏi nạn gông cùm!

Gông cùm và còng xiềng trong phần Trường Hàng đã giảng là dây cương danh vọng, xiềng khóa lợi lộc vậy. Nhìn bề ngoài, cả thế gian chẳng có ai bị giam cầm trong tù ngục cả, tựa hồ ai cũng được tự do hoạt động, về căn bản chẳng bị điều gì trói buộc cả, nào biết sự thật chẳng hề giống như vậy! Thử nhìn xem: Người có danh dự vì bảo vệ danh dự của chính mình, suốt ngày sợ mất danh dự, đó chẳng phải là bị gông xiềng danh dự ràng buộc hay sao? Lại xem người có tiền tài vì cầu được tiền tài nhiều hơn nữa, suốt ngày tính toán sao cho tiền của chất chồng, đây chẳng phải là bị gông xiềng tài lợi ràng buộc hay sao? Bởi thế, chúng sanh sống trong thế giới này về căn bản là bị cầm tù trong tam giới, xưa nay chẳng hề được tự do chi cả! Hiện tại, nếu có thể xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, thấu hiểu lòng đại từ đại bi của Quán Âm Bồ Tát, chẳng còn đeo đuổi trường danh lợi nữa, thì mới có thể tháo gỡ, giải thoát.

Tiếp đó nói về nạn độc dược. “*Chú trớ*” là những hành vi bất chánh đáng nhất. Ở Ấn Độ có loại ngoại đạo niệm một loại ác chú để giết hại những kẻ họ muốn giết, như chú sai khiến quỷ nhập tràng, còn gọi là Tỳ Đà La (Vetāla) chú, khiến cho xác chết đứng dậy đi giết người. Lại có kẻ vẽ bùa, đốt thành tro để ếm người mình ghét, hoặc bện cỏ thành hình người, bắn giết để mong kẻ thù của mình bị chết. Đây đều gọi là “*chú trớ*”. Độc dược chỉ bất cứ những gì uống vào sẽ chết, những thứ này chẳng phải chỉ có một hai loại nên bảo là “*các độc dược*”. Bất luận dùng ác chú để nguyện rửa, ếm đối người, hay dùng thuốc độc hại người, mục đích đều nhằm tổn hại thân thể người khác, bởi thế nói là “*sở dụng hại thân giả*” (toan muốn hại thân kia). Chính ngay trong lúc đó, nếu quý vị thành tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền có thể ngừa nhờ oai lực Quán Âm Bồ Tát, kết quả, chẳng những họ chẳng thể làm tổn hại được quý vị, mà còn “*hoàn trước ư bốn thân*” (hại ngược kẻ làm đó), khiến chính kẻ đó bị thương tổn.

Trước hết, tôi kể một câu chuyện thật, rồi mới luận ý thú kinh văn.

Trong quá khứ, có một gã chuyên cầu thần bói quẻ, tên là Lại Tinh Can, dụng tâm rất tà ác. Vì muốn quẻ mình bói được linh nghiệm, trong nhà gã đặc biệt thờ một loại yêu tinh, mỗi năm xuống Chiết Giang dụ dỗ đồng nam, đồng nữ mang về cúng tế yêu tinh đó. Sau này có một đồng nữ bị gã dẫn dụ về nhà, giam trong một căn nhà. Khi đó, gã tay chân của yêu thần ngọt nhạt phỉnh dụ cô bé, muốn cô tắm gội thay áo để chờ yêu tinh đến ăn thịt. Thế nhưng cô bé này do tức căn quá khứ, bình thời biết niệm Quán Âm Bồ Tát, bởi vậy trong lúc ấy, cô bé chỉ nhất tâm xưng danh. Đến quá nửa đêm, trong căn phòng cô bé đang ở, lỗ hồng [lấy ánh sáng] trên trần nhà chột mở ra, con yêu tinh hai mắt sáng ngời như chớp, từ lỗ hồng chui vào phòng. Cô bé tuy sợ cực độ, vẫn cứ nhất tâm xưng danh niệm tới niệm lui. Từ miệng cô chột tỏa ra ánh sáng bắn vào thân con yêu quái; con yêu quái bị trúng ánh sáng đó lập tức từ lỗ hồng rớt phịch xuống. Cô bé kêu cứu mạng âm lên, khéo sao tuần cảnh đi ngang, nghe tiếng kêu cứu, lập tức xông vào nhà xem chuyện gì xảy ra. Yêu tinh nguyên là một con rắn độc lớn, nằm chết cứng đờ bên cạnh cô bé. Tuần cảnh dò xét biết Lại Tinh Can là người hết sức tồi bại, bèn bắt gã về bót, trị tội lừa người, hại người. Phải biết đó là như người ta thường nói: “*Hại người, hại ngược lại mình*” vậy, cũng như kinh này nói “*hại ngược kẻ làm đó*”. Bởi thế, người sống trong thế gian thà mình chịu thua thiệt, ngàn vạn phần chẳng được ôm lòng hại người; nếu không, hại người chưa chắc người ta bị hại, mà chính mình gặp phải tai ương trước, có khổ hay không?

Trong kinh Thí Dụ cũng có một câu chuyện tương tự như vậy:

Có một cư sĩ tại gia học Phật, thoát đầu thọ trì Ngũ Giới, lúc sau tuổi cao già yếu, đối với giới phẩm phần nhiều quên mất. Lúc ấy, trong núi có vị Phạm Chí khát nước, từng xin nước sạch nơi cư sĩ, nhưng vị cư sĩ bận chuyện ruộng nương, chẳng thể lập tức cho ngay được. Vì thế, Phạm Chí phần hận bỏ đi. Nhưng Phạm Chí ấy chẳng phải là kẻ đơn giản, ông ta có thể sai khiến được quỷ nhập tràng, bèn triệu một con quỷ tới, bảo nó: “Ông Thanh Tín Sĩ nợ làm nhục ta, ngươi hãy thế ta giết ổng”. Trong núi có vị La Hán biết chuyện đó, lập tức ra ruộng bảo ông Cư Sĩ:

- Tôi nay ông hãy thấp đèn sớm, tinh tấn dũng mãnh chí thành quy y Tam Bảo, tụng trì kệ tụng nói về những điều miệng chớ phạm, lại còn nghĩ thương xót hết thấy chúng sanh, thì ông sẽ được an ổn.

Cư sĩ vâng lời La Hán chỉ dạy, niệm Phật tụng giới suốt đêm, kết quả, quỷ chẳng hại được; nhưng pháp của quỷ thần là người ta muốn

chúng giết hại, chúng lập tức giết hại; nhưng nếu người đáng lẽ bị chúng giết mà có công đức khiến chúng chẳng giết được thì đương nhiên chúng phải giết người sai chúng đi giết. Bởi thế, quỷ sanh sân nộ, muốn sát hại Phạm Chí. La Hán biết chuyện ấy, lại đem Phạm Chí đi giấu kín khiến quỷ tìm chẳng thấy. Nhân vì như thế, vị cư sĩ do đầy ngộ đạo, Phạm Chí do đầy được sống. Nếu chẳng có vị La Hán, há chẳng phải là có thêm một oan hồn ư?

Sách Đồ Thư Tập Thành Thần Di, quyển một trăm lẻ sáu, có dẫn lời cư sĩ Tô Đông Pha như sau: “*Quán Âm là bậc từ bi, nay người bị chú ếm, nhờ sức niệm Quán Âm, [chú ếm] bèn hại người lại kẻ làm chuyện đó, há nào phải là tâm Quán Âm ư? Nay đổi lại như sau: Chú ếm, các độc được, toan làm hại thân kia, nhờ sức niệm Quán Âm, hai bên đều vô sự!*”

Có người phê bình như sau: “*Tô Đông Pha nói: ‘Hại ngược lại là chẳng từ bi, phải nói là hai bên chẳng có chuyện gì’, ta nghĩ Đông Pha chẳng cao minh gì nên mới nói lời thô lậu như thế. Nói hại ngược vừa có sự vừa có lý. Về Sự là tà chẳng thể thắng chánh, Từ chế ngự Ác. Nay do [người bị hại] chánh niệm Quán Âm, tự nhiên hại ngược [lại kẻ gây chuyện ác] giống như ngậm máu phun lên trời, ngược lại bị dơ thân mình, đứt đầu vô lửa, tự cháy trán mình, tự nhiên mà có như vậy, đâu phải Bồ Tát gia hại kẻ đó, cũng chẳng phải do hành nhân khởi tâm nguyên hại ngược lại!’*”

2.2.1.2.2.3. La-sát, ác thú nạn (*Nạn la-sát, ác thú*)

*Hoặc ngộ ác La Sát,
Độc long, chư quỷ đẳng,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Thời bất tất cảm hại,
Nhược ác thú vi nhiều,
Lợi nha trảo khả bố,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Tất tấu vô biên phương.*

或遇惡羅刹。
毒龍諸鬼等。
念彼觀音力。
時悉不敢害。

若惡獸圍繞。

利牙爪可怖。

念彼觀音力。

疾走無邊方。

(Hoặc gặp ác La Sát,
Rồng độc, các quỷ thầy,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Thầy đều chẳng dám hại.
Nếu ác thú vây quanh,
Nanh vuốt nhọn đáng sợ,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Chạy mất không tăm tích).

Hoặc nếu có người đột nhiên gặp phải La Sát hung ác, rồng độc và các quỷ gây tai nạn v.v... toan muốn gia hại người đó hòng kết thúc tánh mạng. Nếu ngay trong lúc đó mà có thể nhất tâm xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, nương nhờ oai lực Quán Âm Bồ Tát gia bị, ngay lập tức chúng đều chẳng dám làm hại, bởi thế nói là “*thời tất bất cảm hại*” (thầy đều chẳng dám hại).

La Sát trong phần Trường Hàng đã giải thích rồi, nay không nhắc lại nữa. Tương truyền trong quá khứ có một người, hễ gặp người khác là thích hỏi hết chuyện này sang chuyện kia. Một ngày, đi trên đường, gặp một con La Sát, tự biết tánh mạng khó giữ, nhưng tánh người ấy hiếu kỳ, chẳng vì nguy hiểm mà không hỏi han, nên vẫn cứ hỏi:

- Ủa nè ông bạn! Vì sao bụng trắng lưng đen vậy?

Quý La Sát đáp:

- Ta sợ nhất là ánh mặt trời, nên đi xoay lưng về phía ánh nắng, bởi thế bụng trắng lưng đen.

Người kia nghe lời ấy, lập tức lấy lại can đảm, nắm La Sát đẩy nó tiến về phía mặt trời. La Sát sợ ánh sáng nên tự chạy trốn. Nhờ đó, người kia thoát nạn La Sát!

Câu chuyện này ngụ ý: Bất luận La Sát, bất luận ác quỷ, chỉ có thể hành sự trong hắc ám, chứ đối với quang minh đều sợ hãi, chẳng dám hoạt động dưới ánh sáng. Bởi vậy, chỉ cần chúng ta nhất tâm xưng danh, nương vào từ quang của Quán Âm Bồ Tát, La Sát, ác quỷ đều chẳng dám hại. Đồng thời cũng có thể nói là: Trong tâm chúng ta có con quỷ tham, tham cầu chẳng ngơi, có quỷ vô minh tối tăm chập chùng, quỷ bên

trong dẫn khởi quỷ bên ngoài, bởi thế quỷ thường đến làm lũng. Nếu làm người chánh đại quang minh, công chánh, chẳng cầu thả, tà niệm chẳng khởi, La Sát, quỷ quái nào cũng chẳng thể làm hại được!

Trong thâm sơn cùng cốc, hoặc chỗ đồng hoang cây rậm, thường có các ác thú sài lang, hổ, báo... hung mãnh, tàn bạo xuất hiện. Nếu có người nào đó đột nhiên gặp phải rất nhiều loài ác thú vây quanh, nhe nanh múa vuốt bén ngót rất đáng sợ, khiến kẻ ấy cảm thấy vô cùng hoảng sợ. Ngay trong lúc đó, nếu có thể kiên thành xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền có thể nhờ oai lực Quán Âm Bồ Tát gia bị, khiến cho những ác thú đang bao vây bốn mặt kia đều chạy trốn lẹ, nấp vào nơi nào không biết nữa. Ác thú, độc xà đều có thật; trong thời cổ, mỗi năm số người bị chúng làm hại đúng là rất nhiều, cho đến bây giờ, vẫn thường nghe nói có người bị ác thú cắn, hoặc bị rắn độc mổ. Như lúc cọp xuất hiện thường gây tai họa, nên Trung Quốc có câu: “*Đàm hổ sắc biến*” (Nghe nói tới hổ, mặt tái mét). Bởi thế, trong kinh Phật thường nhắc đến nỗi sợ rắn độc, ác thú để chúng ta biết mà đề phòng. Chuyện khẩn yếu nhất của nhân loại là được sanh tồn, nếu cuộc sống không bị uy hiếp sẽ chẳng nảy sanh sợ hãi. Đức Phật biết rõ tâm lý chúng sanh nên thường nêu những trường hợp thực sự này để thuyết pháp cho chúng sanh.

Sách Pháp Uyển Châu Lâm chép: Năm Nguyên Gia thứ nhất dưới triều Tống ở Trung Quốc, có vị sa-môn ở Hoàng Long, tên gọi là Đàm Vô Kiệt, là một hành giả tịnh tu khổ hạnh, thường tụng đọc kinh Quán Thế Âm. Có lần, Sư cùng đồ chúng hai mươi lăm người đi sang Thiên Trúc, đi đường trải đủ mọi gian nan, nguy hiểm. Đến được nước Xá Vệ ở Thiên Trúc, gặp phải một bầy voi núi, vốn là loài rất nguy hiểm. Ngài Đàm Vô Kiệt nâng kinh, niệm rằng: “Nhất tâm quy mạng đại từ đại bi Quán Thế Âm”. Ngay lúc đó, chợt có một con sư tử từ rừng xông ra. Voi thấy sư tử, kinh hoảng bỏ chạy, chẳng còn gây hại tới nhóm Đàm Vô Kiệt. Đi chưa được bao lâu, lại có một bầy trâu rừng rống lên xông tới, muốn hại bọn họ. Đàm Vô Kiệt vẫn như cũ quy mạng, nhất tâm xưng danh. Ngay trong lúc ấy, có một con kên kên to bay tới, khiến các con trâu rừng kia kinh hoảng, lập tức bỏ chạy, nhóm Đàm Vô Kiệt thoát nạn! Cho thấy xưng niệm thánh hiệu Quán Âm liền được Bồ Tát cảm ứng.

Sách Nam Hải Từ Hàng chép: Vào thời Minh, ở đất Mân Nam có người tên Lô Pháp Chân, hầm than kiếm sống, trong nhà có cây Ấp Lan, vân gỗ cực kỳ tinh tế, muốn khắc tượng Đại Sĩ để thờ, nhưng công

việc quá bận, chưa khắc được. Một ngày vào núi hầm than, đột nhiên trong đám cây rậm rạp, một con hổ xông ra, nhe nanh múa vuốt đuổi bắt Lô Ích Pháp Chấn, khiến Lô Ích Pháp Chấn hết sức kinh hoàng. Trong lúc nguy cấp đó, chợt có một cô gái mỹ lệ, chỉ vào hổ quát tháo, hổ liền nép phục cô ta, cúi đầu, vẫy đuôi bỏ đi. Pháp Chấn được cô gái cứu giúp, thưa hỏi cô gái tên họ là gì hòng báo đáp. Cô gái đáp: “Tôi là cây gỗ Áp Lan trong nhà ông”. Nói xong không thấy đâu nữa. Pháp Chấn thấy chuyện như vậy, biết là Quán Âm đến cứu, bèn chọn ngày tốt khắc thánh tượng Quán Âm. Từ đó suốt đời trì trai, đánh lễ. Đủ thấy sức cảm ứng của Quán Âm rất lớn.

2.2.1.2.2.4. Độc trùng, bạo vũ nạn (*Nạn độc trùng, mưa dữ*)

*Ngoan, xà, cập phúc yết,
Khí độc yên hỏa nhiên,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Tầm thanh tự hồi khí,
Vân lôi cổ, xiết điển,
Giáng bạc, chú đại vũ,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Ứng thời đắc tiêu tán.*

𧈧蛇及蝮蝎。

氣毒煙火然。

念彼觀音力。

尋聲自迴去。

雲雷鼓掣電。

降雹澍大雨。

念彼觀音力。

應時得消散。

(Rắn, rét, bò cập độc,

Nhả độc như khói mù,

Nhờ sức niệm Quán Âm,

Theo tiếng, lui chạy mất.

Mây sấm rền, chớp lòe,

Mưa đá, mưa lớn xối,

*Nhờ sức niệm Quán Âm,
Ngay lập tức tan mất).*

Trong thế gian này, “*nguyên xà cập phúc yết*” (tạm dịch: “Rắn rết bò cạp độc”) các loài trùng độc, rắn độc rất nhiều. Chúng nó phun hơi độc mù mịt như lửa đốt khói bốc, bởi thế nói là “*khí độc yên hỏa nhiên*” (tạm dịch: “Nhà độc như khói mù”). Bất luận người nào tiếp xúc những độc khí đó đều bị táng thân mất mạng. Nếu có người gặp phải tình hình này, lập tức niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền được oai lực Quán Âm Bồ Tát gia bị, theo tiếng niệm ấy, bọn chúng tự nhiên chạy trốn hết, chẳng dám phun khí độc xâm hại nữa, Bồ Tát từ bi cảm ứng nhanh đến dường nào?

Có thuyết nói Nguyên và Phúc chỉ là một loại; ta thường gọi Nguyên là Thổ Hủy Xà (rắn hổ đất?). Hủy (虺) là một loài rắn độc, dài khoảng chừng tám chín thước, đầu đẹp, mắt to, màu đất, lúc thấy người bèn ngóc đầu lên đuôi theo, loài này cực độc, chỉ cần bị nó cắn, tuyệt đối chẳng còn mạng nữa. Phúc (蝮: rắn cạp nong?) cũng là một loài rắn độc, hay sống ở chỗ ẩm ướt, dài khoảng hơn một thước, đầu rất lớn, hình tam giác, cổ lại rất nhỏ, nanh độc hình giống cái ống, toàn thân màu xám nhạt, có vằn màu nâu, đến đuôi đột nhiên nhỏ dần, độc tánh rất dữ dội, bị nó cắn một cái, cũng mất mạng luôn.

Tương truyền thời Nam Tống, trong niên hiệu Thiệu Hưng, ở Du Hàng có một người đàn bà họ Châu, đi trên đường thấy có ba con rắn lớn nằm khoanh giữa lộ khiến bà không cách nào đi qua được. Chỉ còn cách lấy hết can đảm, nhảy qua rắn. Rắn cũng chẳng chịu kém, lập tức phát nộ đuôi theo bà, cuốn bà ta ngã lăn ra đất. Ngay trong lúc ấy, có người làng tên là Cung Lê Thần đi đến đó, thấy tình hình ấy, muốn cứu bà ta nhưng không nghĩ ra cách nào khác, bèn chấp tay lớn tiếng xưng niệm thánh hiệu Quán Âm và trì niệm chú Đại Bi. Thật là chẳng thể nghĩ bàn, rắn nghe tiếng niệm thánh hiệu Quán Âm, bèn buông bà ta ra, mỗi con tự bò đi mất. Chuyện này chứng tỏ rất đặc lực cho câu “*tâm thanh, tự hồi khứ*” (nghe tiếng, tự chạy mất).

Lại còn có người nói Yết (bò cạp), tục gọi là Hiết, thuộc bộ Tri Thù, dài khoảng ba tấc, màu xanh pha đen, trên cổ có một đôi xúc tu giống như càng cua, đầu và ức đều rất ngắn, phần bụng có mười ba đốt tròn, phần đốt tròn cuối bụng hẹp nhỏ trông như cái đuôi, cuối đuôi có móc độc. Nếu gặp người bèn cong đuôi lên bắn ra dịch độc. Người trúng dịch độc này có thể bị mất mạng. Bò cạp thường bắt nhện, côn trùng nhỏ

để ăn, cũng hay cắn người.

Từ miệng nhả chất độc tổn hại người là tử dụ con người ác khẩu, chửi bới dữ dằn, dai dẳng, và những điều độc hại do việc khêu gợi ly gián gây nên. Như ác khẩu, chửi bới dai dẳng khiến người ta khó chịu, chẳng yên ổn nổi, thậm chí vì đó kết liễu tánh mạng. Đây là chuyện thường thấy trong thế gian. Bởi thế, câu nói: “*Nhất ngôn thính chi, linh nhân như tam bách mâu đâm tim*” (Một lời nghe qua khiến người cảm thấy như ba trăm ngọn mâu đâm vào tim) chính là nói về ý này. Trong mỗi một xó xỉnh của xã hội hiện thời, có thể nói không sai lắm là không ngày nào chẳng có người chửi bới dữ dằn, độc địa. Chẳng cần biết do quan hệ nào, con người trở thành cừ địch với nhau, quốc gia này gây chiến tranh với quốc gia khác, thường là do một câu chẳng thể nhịn nổi mà thành chuyện. Còn đâm thọc ly gián thì làm cho đôi bên nghi ngờ, ghét bỏ nhau, thậm chí biến thành đấu đá kịch liệt, cũng khiến cho đôi bên đều bị tổn thương. Bởi vậy làm người trong thế gian, chẳng thể không cẩn thận khẩu nghiệp, đặc biệt là ác khẩu và lưỡng thiệt càng phải đặc biệt tránh.

Trời vốn đang trong treo, chợt mây đen phủ kín, sấm nổ âm ì như tiếng trống rền, chớp lòe nhoang nhoáng bốn phía giống như đực vạch, kéo; bởi thế nói “*vân lôi cổ, xiết điện*” (mây giăng, sấm nổ như trống rền, chớp giăng). Hoặc còn đổ xuống những hạt nước đá cứng chắc, hoặc là tuôn mưa lớn ào ạt, bởi thế nói là “*giáng bạc chú đại vũ*” (mưa đá, mưa lớn xối). Ngay trong lúc có những hiện tượng thiên nhiên đáng sợ đó, nếu có thể kiên thành niệm thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, liền có thể nhờ vào oai lực Quán Âm Bồ Tát gia bị, ngay lập tức trời quang, mưa tạnh, sấm im, mưa đá hết, nên nói “*ứng thời đắc tiêu tán*” (ngay lập tức tan mất).

Mây là thứ lơ lửng trong không trung, như thường nói: “*Bạch vân thương cầu, biến hóa vạn thiên*” (mây trắng, chớ xanh, biến hóa ngàn muôn). Nhưng mây do gì tạo thành? Hơi nước hỗn hợp trong không khí, vốn là vô hình vô tướng, một khi ngưng kết thành những hạt nước hoặc đông thành những băng tinh²¹, liền biến thành mây hữu hình. Nếu mây biến thành sắc đen, phủ kín không trung, là dấu hiệu trời sắp đổ mưa. Sấm động là mây phóng điện, phát ra những tiếng vang rền to lớn, khác nào tiếng trống đánh nên gọi là “*lôi cổ*”. Trong quá khứ, lúc dân trí chưa

²¹ Băng tinh (ice crystal) là những hạt nước đóng thành băng trên không, chúng là hạt nhân của những đám mây chứa mưa.

khai phát, người ta gọi sấm là Lôi Thần, nói trên lưng Lôi Công đeo một cái trống to, dùng tay vỗ ra tiếng. Đấy cũng là cách giải thích tiếng sấm rền như tiếng trống. Chớp nháng là một công năng cố hữu của vật chất, có thể dùng nó làm sức đẩy, lại còn có thể lợi dụng nó để phát sáng, phát nhiệt tia như chớp lóe sáng trên không. Sấm và chớp thường đi chung với nhau, tức là trước hết chớp lóe nhoang nhoáng, rồi mới có tiếng sấm ầm ỉ. Mọi người thường nghĩ chúng theo thứ tự trước sau, nhưng thực sự chúng xảy ra cùng một lúc. Chỉ vì sóng ánh sáng lan truyền nhanh hơn, sóng âm thanh truyền chậm hơn, nên trước hết thấy ánh chớp rồi mới nghe tiếng sấm.

2.2.1.3. Tổng kết

*Chúng sanh bị khốn ách,
Vô lượng khổ bức thân,
Quán Âm diệu trí lực,
Năng cứu thế gian khổ.*

眾生被困厄。
無量苦逼身。
觀音妙智力。
能求世間苦。

*(Chúng sanh bị khốn ách,
Vô lượng khổ bức thân,
Quán Âm sức trí diệu,
Thường cứu khổ thế gian).*

Trong thế gian hiện thực này, chúng sanh gặp phải cảnh khốn quẫn, hoặc gặp phải tai nạn nguy ách, nên nói là “bị khốn ách”. “Bị” (被) có nghĩa là hứng chịu. Đã thế, còn có vô lượng nỗi khổ bức bách thân tâm, khiến cho cả thân lẫn tâm đều chẳng cảm thấy tự tại. Nhưng đáng tâm thanh cứu khổ đại bi Quán Âm có đủ trí huệ lực vi diệu chẳng thể nghĩ bàn, xem thấy chúng sanh bị khốn ách, bị các nỗi khổ bức bách, do tâm Bi thôi thúc, Ngài liền đến cứu khổ nạn cho chúng sanh. Như Tâm Kinh ghi: “*Quán Tự Tại Bồ Tát lúc thực hành sâu xa Bát Nhã Ba La Mật Đa, soi thấy năm Uẩn đều không, độ hết thấy khổ ách*”. Bởi thế nói là “*thường cứu khổ thế gian*”. Quán Âm Bồ Tát sở dĩ có tên Quán Âm cũng là do duyên này mà có. Giảng đến đây thì phần hiển thị nguyên

do có danh hiệu đã hoàn tất.

2.2.2. Hiện du hóa phương tiện (*Hiện thị phương tiện du hóa*)

2.2.2.1. Quảng hiện ứng hóa chư quốc (*Nói rộng về việc ứng hóa trong các cõi nước*)

2.2.2.1.1. Thân nghiệp phổ ứng (*Thân nghiệp ứng hiện khắp tất cả*)

*Cụ túc thần thông lực,
Quảng tu trí phương tiện,
Thập phương chư quốc độ,
Vô sát bất hiện thân,
Chủng chủng chư ác thú:
Địa ngục, quỷ, súc sanh,
Sanh, lão, bệnh, tử khổ,
Dĩ tiệm tất linh diệt.*

具足神通力。
廣修智方便。
十方諸國土。
無刹不現身。
種種諸惡趣。
地獄鬼畜生。
生老病死苦。
以漸悉令滅。

*(Đầy đủ sức thần thông,
Rộng tu trí phương tiện,
Các cõi nước mười phương,
Không đâu chẳng hiện thân,
Bao nhiêu các đường ác,
Địa ngục, quỷ, súc sanh,
Sanh, già, bệnh, chết khổ
Khiến dần bị tiêu diệt).*

Quán Âm là vị đại Bồ Tát địa vị cao tu hành đã lâu, từ trong thể Viên Thông, Ngài đã chứng, phát xuất diệu dụng tối cực thù thắng, bởi thế nói là “*cụ túc thần thông lực*” (đầy đủ sức thần thông). “Thần” nghĩa là diệu dụng chẳng thể suy lường, “thông” nghĩa là vô ngại tự tại. Phạm

là đại Bồ Tát đều có thần thông. Bất quá nói đến thần thông, thường chia ra hai loại: thần thông hữu lậu và thần thông vô lậu.

Thần thông hữu lậu chẳng riêng thần tiên có mà quỷ thần cũng có; nhưng thần thông quỷ thần có được là Báo Đắc Thông (thần thông do quả báo mà tự nhiên có được), công dụng chẳng lớn, chỉ có thể thấy chút phần trong hai đường nhân đạo và quỷ đạo. Thiên tiên có năm thần thông: Thiên Nhân, Thiên Nhĩ, Tha Tâm, Túc Mạng, Thần Túc; so ra tuy công dụng lớn hơn quỷ thần rất nhiều, nhưng vẫn rất hẹp nhỏ, lại còn phiền não hoàn toàn chưa đoạn. Phật pháp coi trọng nhất là Lậu Tận Thông, bọn họ vẫn chưa đạt được. Bởi lẽ, có lúc họ khởi sát cơ, lợi dụng thần thông gây tạo tội ác lớn.

Nhị Thừa thánh giả xuất thế, chẳng những có đủ năm thứ thần thông thông thường, mà còn đắc Lậu Tận Thông của Phật pháp. Tuy thần thông của họ phát sanh tác dụng cao trội hơn thần thông hữu lậu của thiên tiên trăm ngàn vạn lần, nhưng do chưa đạt được rốt ráo, nên Thiên Nhân Thông của Nhị Thừa chỉ có thể thấy tam thiên đại thiên thế giới này; Thiên Nhĩ Thông chỉ nghe được trong tam thiên đại thiên thế giới này; Thần Túc Thông chỉ có đi tự tại trong tam thiên đại thiên thế giới này; Túc Mạng Thông chỉ có thể biết rõ sự việc trong vòng tám vạn kiếp; Tha Tâm Thông chỉ biết được tâm của chúng sanh lục phàm.

Đấng Địa Bồ Tát (những vị Bồ Tát chứng từ Sơ Địa trở lên) phá được một phẩm vô minh, cho nên Thiên Nhân Thông và Thiên Nhĩ Thông của họ chẳng những thấy nghe được tam thiên đại thiên thế giới, mà còn thấy nghe được một trăm tam thiên đại thiên thế giới. Công dụng phát sanh bởi thần thông của họ so với Nhị Thừa rộng lớn gấp trăm lần, nhưng vẫn chưa thể kể là “đầy đủ thần thông”.

Thiên Nhân Thông của Phật có thể thấy vô lượng vô số vô cùng vô tận tam thiên đại thiên thế giới, Thiên Nhĩ Thông của Phật nghe được vô lượng vô số vô cùng vô tận tam thiên đại thiên thế giới, Túc Mạng Thông biết rõ chuyện trong nhiều kiếp lâu xa trước giống hệt như chuyện xảy ra trong ngày hôm nay. Thấu triệt tột cùng, rốt ráo đầy đủ. Trong phần trên đã nói, Quán Thế Âm Bồ Tát đã sớm thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, đã chứng viên thông diệu thể, chẳng giống với Bồ Tát mới thành, bởi thế Ngài đầy đủ sức thần thông lớn lao chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh Pháp Minh Như Lai thị hiện Quán Thế Âm Bồ Tát, chẳng những có đủ thần thông diệu dụng, mà còn rộng tu đại trí huệ, đại phương tiện. “Đại trí huệ” chỉ Thắng Nghĩa Trí, khế chứng chân lý “các

pháp tánh không” là đặc tánh duy nhất của trí ấy. “Đại phương tiện” chỉ Thế Tục Trí, thuyết pháp thích ứng căn cơ chúng sanh là công dụng duy nhất của trí này. Vận dụng cả hai trí, không gì chẳng đầy đủ, nên gọi là “*rộng tu*”. Chẳng có Thắng Nghĩa Trí, nhất định chẳng thể chứng chân lý; chẳng có Thế Tục Trí, nhất định chẳng thể độ quần mê. Đứng trên lập trường Bồ Tát, hai trí này chẳng thể phế bỏ một trí nào; nhưng cần phải có Thắng Nghĩa Trí mới có thể phát sanh Thế Tục Trí quyền xảo được.

Đại Bi Quán Âm đã có đủ thần thông lực và trí phương tiện, đương nhiên sẽ có thể ở trong mười phương thế giới, trong hết thủy các cõi nước, không cõi nào Ngài chẳng thị hiện các thứ thân ứng hóa để độ các loài chúng sanh bất đồng. “*Sát*” trong tiếng Ấn Độ là Sát-Ma, Hán dịch là Độ Điền, có lúc kinh còn gọi là Quốc, hoặc gọi là Độ, nhưng đều cùng một ý nghĩa. Nếu nói Phật sát thì có nghĩa là một thế giới được hóa độ bởi một đức Phật. “*Hiện thân*” nghĩa là Phật, Bồ Tát hóa hiện các thân phận bất đồng; như phần Trường Hàng kinh này nói Quán Âm Bồ Tát hiện ba mươi ba ứng thân, đó là ý nghĩa chữ “*hiện thân*”. Ứng là tùy cảm mà ứng, tức là do chúng sanh cơ cảm, bèn tự nhiên ứng theo đó. Cần phải biết rằng: Quán Thế Âm Bồ Tát lấy việc độ sanh làm bản nguyện, chẳng phải như mọi người thường nghĩ Bồ Tát chỉ được thờ trong các chùa miếu, mà Ngài luôn hiện hữu trong mười phương cõi nước đến khắp mọi nơi hiện thân thuyết pháp.

Quán Âm Bồ Tát không cõi nào chẳng hiện thân, rốt cuộc Ngài thị hiện tại những nơi nào? Chính là “*chúng chúng chư ác thú*” (trong hết thủy đường ác), Ngài đều có thể hiện thân. Chữ “*chư ác thú*” thông thường chỉ ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; cũng có khi ngoài ba đường ác thêm vào đường A Tu La, gọi là bốn “*ác thú*”. Sở dĩ gọi là “*ác thú*” là vì mỗi chúng sanh do ác nghiệp của chính mình sẽ hướng đến (thú hướng) chỗ ác, nên gọi là “*ác thú*”. Cũng có khi gộp cả nhân thiên vào ba đường ác gọi là Ngũ Ác Thú, nên gọi là “*chư ác thú*”. Nhân thiên bị gọi là ác thú là dựa trên chuyện sanh tử luân hồi mà nói. Nói theo quan điểm xuất thế của nhà Phật, phàm bất cứ những gì không thể siêu xuất tam giới đều gọi là “*ở trong ác thú*”.

Lấy địa ngục để nói: Chúng sanh đọa trong địa ngục, bất luận là thuộc tám ngục lạnh hoặc tám ngục nóng, hoặc trong các địa ngục khác, đều có các thứ đau khổ công kích. Quán Âm Bồ Tát thấy chúng sanh chịu khổ trong địa ngục, chẳng nỡ thấy họ bị hãm trong mọi thống khổ bao vây trong cả một thời gian dài, bởi thế khởi lên bi nguyện “*ta chẳng vào địa ngục, ai vào địa ngục*”, thị hiện thân tướng chúng sanh địa ngục,

vào trong địa ngục giáo hóa bọn họ, khiến bọn họ xuất ly khổ não địa ngục, thân tâm được giải thoát!

Về nạ quý, tuy nói là có vô tài, thiếu tài, đa tài – như các thần hưởng đồ huyết thực – sai biệt, nhưng do đói khát mà thành tên, nên thường gọi là nạ quý. Đọa trong đường nạ quý, thường kéo dài cả trăm ngàn vạn năm, chẳng nghe được tên chất tương (serum) hay nước, huống hồ những thứ thức ăn khác? Bởi thế, sa chân vào đường nạ quý rất khổ vậy. Quán Âm Bồ Tát thấy chúng sanh nạ quý thọ khổ, đặc biệt thị hiện thân quý vương Diệm Nhiên đại sĩ, tạo cơ hội cho đức Phật giảng kinh Diệm Khâu để phổ cứu hết thảy nạ quý. Đó là hiện thân nạ quý thuyết pháp cho nạ quý được giải thoát.

Về súc sanh, trong hiện thực thế gian có thể thấy rõ loài này. Có những loài chim bay trên không trung, có loài thú chạy trên mặt đất, có loài lông vẩy bơi lội dưới nước. Chúng sanh đọa vào súc sanh hoặc là để trả nợ, hoặc là để đền mạng, thường chịu những đau khổ khó lòng chịu đựng nổi. Quán Thế Âm Bồ Tát thấy chúng sanh thọ khổ trong đường súc sanh, liền thị hiện các thân tướng chúng sanh sai khác để hóa độ bọn họ, khiến bọn họ lìa bỏ quả báo súc sanh, thân tâm được giải thoát.

Về nhân loại, bốn nỗi khổ lớn Sanh, Lão, Bệnh, Tử, bất luận có tiền hay không tiền, bất luận có địa vị hay không địa vị, ai cũng chẳng tránh khỏi. Chẳng riêng gì nhân loại, ngay cả các hữu tình trên trời cũng chẳng thể tránh khỏi giống như thế. Như cổ đức nói: “*Nhân gian nan miễn tứ tướng khổ, thiên thượng hà tăng miễn ngũ suy*” (Nhân gian khó thoát bốn tướng khổ, cõi trời ai khỏi năm tướng suy?) Quán Thế Âm Bồ Tát thấy nhân loại và chúng sanh trên cõi trời thọ khổ, cũng thị hiện thân người hoặc thân trời giống hệt họ, đến thuyết pháp cho chúng ta khiến cho chúng ta lìa khổ được vui! Nói chung, chúng sanh trong tam giới, bất luận thuộc đường nào, cứ hễ ai có nỗi khổ, chỉ cần nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi đều hiện trước mặt, nói ra chánh pháp người ấy có thể tiếp nhận được, khiến cho người ấy thực hành theo chánh pháp đó, bèn có thể dần dần tiêu diệt thống khổ, bởi thế nói là “*dĩ tiệm tất linh diệt*” (khiến dần dần bị tiêu diệt). Điều này trong phần Trường Hàng tôi đã giải thích chi tiết.

Hai bài kệ nói trên là phần Tổng Tụng về sự hiện thân, nên khoa này được gọi là Thân Nghiệp Phổ Ứng.

2.2.2.1.2 Ý nghiệp phổ quán (*Ý nghiệp quán sát khắp*)

***Chân quán, thanh tịnh quán,
Quảng đại trí huệ quán,
Bi quán cập Từ quán,
Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng,
Vô cầu thanh tịnh quang,
Huệ nhật phá chư ám,
Năng phục tai phong hỏa,
Phổ minh chiếu thế gian.***

真觀清淨觀。

廣大智慧觀。

悲觀及慈觀。

常願常瞻仰。

無垢清淨光。

慧日破諸暗。

能伏災風火。

普明照世間。

*(Chân quán, thanh tịnh quán,
Trí huệ quán rộng lớn,
Bi quán và từ quán,
Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng,
Sáng thanh tịnh, không nhờ,
Huệ nhật phá các tối,
Đẹp phục tai, gió, lửa,
Chiếu sáng khắp thế gian).*

Đây là phần nói về ý nghiệp quán sát khắp tất cả của đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Có năm loại quán: Chân Quán, Thanh Tịnh Quán, Quảng Đại Trí Huệ Quán, Bi Quán và Từ Quán. Dùng năm thứ Quán này hiển thị căn bản hóa độ hết thảy chúng sanh. Theo cổ đức, ba thứ Quán trước thuộc về Tự Lợi, hai Quán sau thuộc về Lợi Tha. Bởi thế, năm thứ Quán gồm hai bộ phận lớn là Tự Lợi và Lợi Tha. Nếu luận trên phương tiện ứng hóa thù thắng của năm thứ Quán này, phải nói chúng đều thuộc về Lợi Tha. Nhưng nếu xem tiếp ý đoạn văn trên: “*Khiến dần dần tiêu diệt thống khổ của chúng sanh*” thì rốt cuộc là dần dần tiêu diệt bằng cách nào đây? Vì thế, ở đây bèn nói là dùng năm pháp Quán để dần dần diệt khổ cho chúng sanh; đã thế phần kinh văn này lại thuộc về phần

Hiện Thị Phương Tiện Du Hóa, lẽ đương nhiên là vận dụng Ngũ Quán để làm phương tiện độ thoát chúng sanh.

Có người giải thích như thế này: Do Bồ Tát Quán Âm sanh khởi quán huệ Chân Tâm, soi thấy vọng nghiệp của chúng sanh vốn là Không, về căn bản, tự thể của nghiệp tánh là bất khả đắc. Khởi quán huệ Thanh Tịnh Quán, soi thấy tự tánh của chúng sanh vốn lìa nhiễm, chưa từng bị tạp nhiễm làm nhiễm ô. Khởi quán huệ Đại Trí Quán chiếu phá vô minh si ám của chúng sanh, hiển phát quang minh mà chúng sanh vốn sẵn có. Khởi quán huệ Đại Bi Quán, dẹp trừ vô lượng khổ đau cho chúng sanh, chẳng còn bị các thống khổ bức bách. Khởi huệ quán Đại Từ Quán, ban cho chúng sanh hết thảy an lạc, khiến chúng sanh vĩnh viễn được sống tự do tự tại. Theo cách giải thích này, có thể nói ba phép Quán đầu nhằm phá hủy Hoặc nghiệp của chúng sanh, hai phép Quán sau nhằm dẹp khổ ban vui. Như vậy năm phép Quán đều là Lợi Tha. Do đó, cổ nhân đem ba phép quán Chân, Tịnh, Trí phối hợp với thuyết tam quán Không, Giả, Trung của ngài Thiên Thai; chúng tôi cho rằng không nhất thiết là như vậy.

Quán Âm Bồ Tát dùng Ngũ Quán hóa độ chúng sanh, chúng ta phải “*thường nguyện*” Bồ Tát từ bi cứu tế, khiến chúng ta thực sự lìa khổ được vui. Đồng thời cũng nên “*thường chiêm ngưỡng*” diệu tướng trang nghiêm của Bồ Tát, đánh lễ kính ngưỡng, cầu Ngài nhiếp chiếu. Nói “*chiêm ngưỡng*” có nghĩa là dùng tâm cung kính ngửa trông vậy. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: “*Chiêm ngưỡng Lương Túc Tôn*”, kinh Duy Ma nói: “*Chiêm ngưỡng tôn nhan, mục bất tận xả*” (chiêm ngưỡng tôn nhan, mắt chẳng tận rời) đều nhằm diễn tả ý này.

Bốn câu trên là bài tụng để tổng kết phần nói về Trí Quán, hiện thị Bồ Tát ứng vật quán chiếu nên mới có năm phép Quán sai biệt. Mỗi một phép quán trong năm phép ứng vật quán chiếu của Bồ Tát đều thanh tịnh vô cấu. Từ trong thanh tịnh vô cấu quán, phát sanh quang minh đại trí huệ, nên nói: “*Vô cấu thanh tịnh quang*”. Ánh sáng đại trí huệ ấy rạng rỡ chiếu ngời, có thể chiếu tan hết thảy tối tăm phiền não, khác nào vàng mặt trời treo cao trên không trung thanh tịnh, chiếu tan hết thảy tối tăm trong đại địa, bởi thế nói: “*Huệ nhật phá chư ám*” (huệ nhật phá các tối). Vô Lượng Thọ Kinh chép: “*Huệ nhật chiếu thế gian, thanh trừ sanh tử vân*” (Huệ nhật chiếu thế gian, trừ sạch mây sanh tử), phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa ghi: “*Huệ nhật đại thánh tôn*” đều nhằm diễn tả ý này. Chúng sanh vô tri vô minh, nên gọi là “*chư ám*”. Thanh tịnh trí quang có thể chiếu sáng tâm tối mù lòa của thế gian nên dùng

“*huệ nhật*” (mặt trời trí huệ) để ví dụ. Phẩm Dược Vương Bản Sự kinh Pháp Hoa có câu: “*Hựu như Nhật thiên tử năng trừ chư ám, thử kinh diệt phục như thị, năng phá nhất thiết bất thiện chi ám*” (Lại như Nhật thiên tử trừ được các tối, kinh này cũng giống như thế, phá được hết tất cả tối tăm bất thiện).

Ánh sáng của huệ nhật chẳng những phá được các tối mà còn “*năng phục tai phong hỏa*” (đẹp được tai nạn, gió, lửa). Chữ “*tai*” bao gồm hết tất cả khổ ách, nhưng nạn gió, nạn lửa là những tai nạn lớn nhất trong các tai nạn. Tai nạn gió, lửa còn khuất phục được thì tự nhiên các tai nạn khác không thành vấn đề. Nói một cách nghiêm túc, chúng sanh sở dĩ có các tai nạn: gió, lửa v.v... chẳng phải do từ bên ngoài xảy đến cho chúng sanh mà là do phiền não của chúng sanh chiêu cảm. Hắc ám phiền não đã bị chiếu tan, đương nhiên đẹp được các tai nạn. Quang minh của vàng mặt trời trí huệ trừ đẹp tai nạn, chiếu tan hắc ám, khác nào thái dương chiếu rọi thế gian, khắp nơi được soi thấy đều sáng sủa, nên nói là: “*Phổ minh chiếu thế gian*” (Chiếu sáng khắp thế gian).

2.2.2.1.3. Khẩu nghiệp phổ ích (*Khẩu nghiệp lợi ích khắp tất cả*)

***Bi thể giới lôi chấn,
Tỳ ý diệu đại vân,
Chú cam lộ pháp vũ,
Diệt trừ phiền não diệt.***

悲體戒雷震。

慈意妙大雲。

澍甘露法雨。

滅除煩惱焰。

*(Bi thể giới sám rền,
Mây từ ý lớn diệu,
Tuôn mưa pháp cam lộ,
Diệt trừ lửa phiền não).*

Đoạn này nói về sự lợi ích khắp cả do khẩu nghiệp của Quán Âm, cũng tức là tán thán sự nghiệp thuyết pháp độ sanh của Quán Thế Âm Bồ Tát. Tuy nói là “khẩu nghiệp lợi ích khắp cả”, nhưng thực tế bao gồm hoạt động của cả ba nghiệp, cũng có nghĩa là hiển thị tam luân bất tư nghị hóa của đức Quán Âm.

“*Bi thể*”: Bi nghĩa là đẹp khổ. Tâm Bi của chư Phật, Bồ Tát rộng lớn khôn sánh, bởi thế gọi là Đại Bi. Phật, Bồ Tát lấy Đại Bi làm thể, nên gọi là “*bi thể*”. Như nói: “*Phật tâm là đại từ bi*”, “*Bồ Tát chỉ từ đại bi sanh, chẳng từ các điều thiện nào khác mà sanh*” đều có thể coi là những thuyết minh về bi thể; nhưng bi thể ấy còn có thể nói đại từ bi pháp thân, do trì giới mà có. Do đó, Giới và Từ Bi có mối liên quan mật thiết. Chẳng hạn như bát sát, chẳng làm cho hết thấy hữu tình chịu nỗi khổ sát sanh, đó cũng là ban cho hết thấy hữu tình cảm giác an toàn. Cao hơn một bậc là phải yêu thương bảo vệ sanh mạng hữu tình. Há chẳng phải Giới là thực hiện từ bi đó ư?

Quán Thế Âm Bồ Tát dùng giới thể đại từ đại bi, thân luân hiện thần thông, thị hiện ba mươi ba ứng thân, sức thần thông diệu dụng chấn động khác nào sấm rền khắp đại thiên, cảnh tinh thể gian đang mê man trong giấc mộng bởi thế nói là “*bi thể giới lôi chấn*”. Tổ Đức Thanh nói: “*Pháp Thân vô thể, lấy Bi làm thể; Giới là những răn dạy lưu xuất từ Pháp Thân. Vì thế để thuyết pháp thì trước hết dùng sấm rền kinh động nhân quần, dùng từ ý nổi mây từ rộng lớn*”.

“*Từ ý diệu đại vân*” chỉ ý nghiệp của Bồ Tát. Bồ Tát không chỉ dùng Bi để dẹp trừ đau khổ cho chúng sanh, mà còn đồng thời vận dụng Từ để ban sự sướng vui cho chúng sanh, bởi thế nói là Từ Ý. Trong Phật pháp, phàm muốn khen ngợi điều gì là chẳng thể nghĩ bàn thì gọi là Diệu. Có người nói: “*Diệu có nghĩa là không gì sánh bằng, không gì hơn được nữa*”. Lòng Đại Từ của Phật, Bồ Tát duyên khắp hết thấy pháp giới chúng sanh, như đám mây che kín khắp hết thấy, bởi thế nói là “*diệu đại vân*”.

Câu “*chú cam lộ pháp vũ*” (xối mưa pháp cam lộ) hiển thị khẩu nghiệp thuyết pháp của Bồ Tát. Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: “*Cam lộ là thuốc bất tử của chư thiên; ăn vào trường thọ, thân yên ổn, sức lực lớn lao, thân thể tươi sáng*”. Sách Duy Ma Cật Chú, quyển bảy viết: “*Ngài La Thập nói: ‘Chư thiên đem các thứ thuốc quý bỏ vào biển, dùng núi báu để mài, tạo thành cam lộ. Ăn vào thành tiên, gọi là Bất Tử Dược’. Ngài Đạo Sanh nói: ‘Thức ăn cõi trời là vị cam lộ. Ăn vào trường thọ, nên gọi là thuốc Bất Tử’*”.

Đức Phật thường dùng Cam Lộ để ví diệu pháp bất sanh bất tử. Diệu pháp tư nhuận (tươi tẩm, thấm nhuần) chúng sanh, nên được ví như mưa. Kinh Vô Lượng Thọ, quyển thượng ghi: “*Chú pháp vũ, diễn pháp thí*” (xối mưa pháp, diễn pháp thí). Phẩm Tụ kinh Pháp Hoa có câu: “*Vũ đại pháp vũ, xuy đại pháp loa*” (Mưa trận mưa pháp lớn, thổi ốc pháp

lớn). Kinh Niết Bàn quyển hai chép: “*Vô thượng pháp vũ, vũ như thân điền, linh sanh pháp nha*” (Trận mưa pháp vô thượng rưới xuống ruộng thân của ông, khiến cho nó trở mầm pháp). Lại nói: “*Duy hy Như Lai cam lộ pháp vũ*” (Chỉ mong cầu pháp vũ cam lộ của đức Như Lai). Đây là dùng cam lộ pháp vũ để ví cho giáo pháp của Như Lai. Quán Thế Âm Bồ Tát vì chúng sanh tuyên thuyết diệu pháp, khiến các chúng sanh đều được lợi ích nơi pháp, bởi thế nói là “*xối mưa pháp cam lộ*”.

Có thể làm cho chúng sanh được những lợi ích gì? Chúng sanh có đủ phiền não, nhưng phiền não hừng hực như ngọn lửa to lớn, dùng bất cứ thứ gì khác cũng vô phương diệt được lửa phiền não của chúng sanh, chỉ có cam lộ pháp vũ của Bồ Tát mới có thể làm cho chúng sanh diệt trừ được ngọn lửa phiền não, đạt tới địa vị thanh tịnh bất sanh bất diệt, bởi thế nói là “*diệt trừ phiền não diêm*” (diệt trừ ngọn lửa phiền não).

2.2.2.2. Chánh hiền du ư Sa Bà (*Hiện thị sự nghiệp du hóa Sa Bà*)

*Tránh tụng kinh quan xứ,
Bố úy quân trận trung,
Niệm bỉ Quán Âm lực,
Chúng oán tất thoái tán,
Diệu Âm, Quán Thế Âm,
Phạm Âm, Hải Triều Âm,
Thắng bỉ thế gian âm,
Thị cố tu thường niệm,
Niệm niệm vật sanh nghi,
Quán Thế Âm tịnh thánh,
Ư khổ não tử ách,
Năng vị tác y hõ,
Cụ nhất thiết công đức,
Từ nhân thị chúng sanh,
Phước tụ hải vô lượng,
Thị cố ưng đánh lễ!*

諍訟經官處。
怖畏軍陣中。
念彼觀音力。
眾怨悉退散。

妙音觀世音 ◦
梵音海潮音 ◦
勝彼世間音 ◦
是故須常念 ◦
念念勿生疑 ◦
觀世音淨聖 ◦
於苦惱死厄 ◦
能為作依怙 ◦
具一切功德 ◦
慈眼視眾生 ◦
福聚海無量 ◦
是故應頂禮 ◦

*(Kiện cãi, qua chỗ quan,
Trong quân trận kinh hãi,
Nhờ sức niệm Quán Âm,
Các oán thấy lui tan,
Diệu Âm, Quán Thế Âm,
Phạm Âm, Hải Triều Âm,
Hơn tiếng thế gian kia,
Vì thế phải thường niệm.
Niệm niệm chớ sanh nghi,
Quán Thế Âm tịnh thánh,
Trong khổ não, nạn chết,
Thường làm chỗ nương dựa,
Đủ hết thấy công đức,
Mắt từ nhìn chúng sanh,
Chứa phước biển vô lượng,
Vì thế phải đảnh lễ!)*

Đây là đoạn kệ tụng cuối cùng thuộc phần hiển thị sự du hóa trong thế giới Sa Bà kết thúc phần thuyết minh phương tiện du hóa của Quán Thế Âm Bồ Tát. Chúng sanh trong thế giới Sa Bà đặc biệt là nhân loại, từ cổ đến nay đấu tranh kiên cố, rất khó đối xử hòa thuận vui vẻ với nhau, thường vì những chuyện nhỏ nhặt bèn phát sanh những tranh chấp

không cần thiết, đến nỗi tranh tụng nơi cửa quan. Chẳng riêng gì người ngoài như thế, ngay đến chồng vợ, cha con, anh em v.v... cũng đem nhau ra tòa rất nhiều. Nếu như có người vì tranh chấp bèn đi thưa kiện, lúc phải ra pháp đình hoặc phải đối chất trước mặt nhân viên tư pháp, khó tránh khỏi sợ bị thua kiện; nói thật ra, kiện tụng là chuyện chẳng đáng nên làm nhất, bởi lẽ dù hữu lý hay vô lý, kết quả nói chung đều bất lợi cho chính mình. Giả sử có người vì tranh tụng phải đến cửa quan (“*qua chỗ quan*”), cảm thấy rất sợ hãi, nếu có thể niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, liền được oai lực Quán Âm gia bị, khiến cho người ấy ngay khi đó giải quyết mỗi tranh chấp một cách hòa bình, đôi bên nói năng tử tế với nhau, không còn phải gặp nhau ở pháp đình nữa. Như vậy tức oán giữa hai bên nhanh chóng tiêu trừ, trở thành bạn bè rất thân thiết.

Chẳng riêng gì con người tranh chấp nhau, ngay cả nước này với nước kia cũng tranh giành không ngừng; bởi vậy thế giới này của chúng ta từ trước đến nay chưa có được ngày nào hòa bình. Có người nói: “*Lịch sử nhân loại là lịch sử chiến tranh*”, thật chẳng sai tí nào! Chiến tranh là quân đội đôi bên đối địch bày trận tuyến, giữ nghiêm mặt trận đợi thời cơ, đến lúc hai bên giao phong, tự nhiên chẳng bên nào tránh khỏi thương vong. Cứ nghĩ mỗi một sanh mạng đang sống vui khỏe, từng người một ngã lẫn ra, tự nhiên người ta cảm thấy sợ hãi. Vì thế nói là “*bồ úy quân trận trung*” (trong quân trận kinh hãi). Ngay trong lúc binh tai chiến họa nguy hiểm kinh sợ khẩn cấp, nếu có thể niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, nhờ oai lực Bồ Tát gia bị, các oán địch thảy đều tan lui, can qua hóa thành ngọc bạch, sống đời hòa bình. Chữ “*chúng oán*” trong bài kệ tụng không những chỉ các quân trận đối địch mà còn gồm cả oán cừu thưa kiện. Do niệm đức Quán Âm, được thánh đức cảm hóa, hối lỗi cái tâm trước kia, bởi thế đều tan lui cả.

Trong phần Ý Nghiệp Phổ Quán ở trên có nói đến Ngũ Quán của đức Quán Âm. Trong phần Du Hóa Sa Bà này lại nói đến Ngũ Âm của đức Quán Âm. Ngũ Quán là Năng Quán Trí của Bồ Tát; còn Ngũ Âm có cái là Sở Quán Cảnh (cảnh được quán) của Bồ Tát, có cái là Thuyết Pháp Âm (âm thanh thuyết pháp) của Bồ Tát; dùng năm âm này để giải thích duyên do Bồ Tát có danh hiệu Quán Thế Âm. Có người nói Ngũ Âm này đều hình dung Quán Âm Bồ Tát thuyết pháp thanh tịnh và mỹ diệu, thật ra không phải cả năm âm đều như thế.

Chẳng hạn như Diệu Âm không cần phải giải thích cách nào khác, mà chỉ là chuyên nói về âm thanh tụng niệm “*Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát*”. Do âm thanh niệm thánh hiệu Bồ Tát chính là âm thanh vi diệu

chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu Âm.

Quán Thế Âm nghĩa là quán chiếu hết thấy âm thanh trì danh kê cứu, lập tức không cỗi nào chẳng hiện thân, tìm âm thanh đó để đến cứu tế; bởi thế gọi là Quán Thế Âm.

Chữ Phạm trong Phạm Âm có nghĩa là thanh tịnh, khiết bạch, tức là dù pháp thế gian hay xuất thế gian của Quán Âm Bồ Tát đều thanh tịnh, vô cấu nhiễm. Phẩm Tụ kinh Pháp Hoa nói: “*Quán âm vi diệu, linh nhân nhạo vãn*” (xem âm thanh vi diệu khiến người thích nghe). Kinh Hoa Nghiêm nói: “*Diễn xuất thanh tịnh vi diệu phạm âm, tuyên dương tối thượng vô thượng chánh pháp, vãn giả hoan hỷ, đắc tịnh diệu đạo*” (Diễn nói phạm âm thanh tịnh vi diệu, tuyên bày chánh pháp tối thượng, vô thượng, người nghe hoan hỷ đắc đạo tịnh diệu). Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: “*Phật đượ quả báo âm thanh thanh tịnh, màu nhiệm nhất, nên hiệu là Phạm Âm*”.

Hải Triều Âm là tiếng lớn như tiếng hải triều âm vang, như lúc hải triều (sóng biển) lên cao phát ra âm vang tột bậc hùng tráng mênh mông. Đã thế, hải triều lên xuống có thời gian nhất định, từ xưa đến nay chẳng sai chạy. Như sách Nghĩa Sớ của ngài Trường Thủy viết: “*Trống trời không suy nghĩ, tùy theo con người mà phát ra tiếng vang; hải triều vô niệm, chưa hề sai thời*”. Điều này ví như Bồ Tát thuyết pháp đúng lúc, chưa hề sai thời gian, căn cơ, như chúng sanh lúc nào được đắc độ thì ngay lúc đó Bồ Tát bèn thuyết pháp cho; nên giảng pháp nào mới độ được thì Bồ Tát liền giảng cho chúng sanh pháp đó, giống như hải triều chẳng sai giờ, bởi thế gọi là Hải Triều Âm.

“*Thắng bỉ thế gian âm*” (Hơn tiếng thế gian kia): Có người nói âm thanh niệm Quán Thế Âm Bồ Tát giống như Phạm Âm, như Hải Triều Âm, vượt trội hết thấy âm thanh thế gian, vì thế là Phật tử phải thường nên xưng niệm thì mới hòng đạt được lợi ích thực tế. Có người nói Quán Âm đại sĩ đối với căn cơ của chúng sanh trong thập giới có thể nói các pháp thập giới bất đồng, nhưng âm thanh ấy thanh tịnh, âm thanh thế gian trọn chẳng thể bằng, bởi thế chúng ta phải thường niệm tụng. Thuyết trước là ước theo âm thanh niệm thánh hiệu Đại Sĩ mà luận; thuyết sau là ước theo âm thanh của Đại Sĩ vì chúng sanh thuyết pháp mà luận. Cả hai thuyết đều có lý, nhưng tôi nghĩ thuyết trước hợp lý hơn.

Đức Phật đau lòng rất miêng khuyên răn chúng sanh, muốn chúng ta thường xưng niệm thánh hiệu Quán Âm Bồ Tát, nhưng trong lúc chúng ta niệm, niệm trước, niệm sau, niệm niệm chớ nên sanh khởi một niệm nghi hoặc nào; nếu không, niệm thánh hiệu Quán Âm chẳng có ích

gì! Nên biết Nghi là đại địch của Tín, nếu có một nghi niệm tồn tại, quý vị sẽ chẳng thể chuyên tâm nhất ý niệm được. Do vậy, chẳng thể chân thật, thiết tha chí thành niệm; tự nhiên khó thể cảm ứng Bồ Tát. Nếu muốn cảm ứng Ngài đến cứu tế khổ nạn cho chúng ta, quý vị phải ngưỡng mộ mà niệm Ngài, không mảy may nghi ngờ gì! Phải biết Quán Thế Âm Bồ Tát là Bồ Xứ Đại Sĩ, đã đoạn sạch hết thủy phiền não tạp nhiễm, chẳng giống với các Bồ Tát chưa đoạn sạch phiền não vô minh khác, nên Ngài được tôn là “*tịnh thánh*” tức là bậc thánh giả thanh tịnh. Nhưng chúng ta sanh tử trong khổ não, bất luận gặp phải ách nạn nào, nếu quý vị có thể nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm tịnh thánh liền có thể làm bậc cha lành cho chúng ta nương nhờ, làm bậc từ mẫu cho chúng ta nương cậy. Nói cách khác, chúng sanh trong thế gian này gặp bất cứ tai nạn nào thì Quán Thế Âm luôn là người nương nhờ đắc lực cho chúng ta.

Thêm nữa, Quán Âm Bồ Tát đầy đủ hết thủy vô lượng công đức. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển chín chép: “*Nói đến Công Đức thì Công là công năng; điều thiện có công năng tưới nhuận phước lợi, vì thế gọi là Công. Công ấy là đức sẵn có của thiện hạnh nên gọi là Công Đức*”. Sách Nhân Vương Kinh Sớ, quyển thượng của ngài Thiên Thai có câu: “*Thí vật là Công, quy về mình là Đức*”. Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng viết: “*Ác hết là Công, thiện viên mãn là Đức. Đức còn là được, do công tu mà có được, nên gọi là Công Đức*”. Quán Âm đầy đủ các công đức, thường dùng “*Từ nhĩn*” (mắt Từ) bình đẳng quán sát hết thủy chúng sanh, như con cùng một cha mẹ được yêu thương, che chở, chẳng hề đối đãi bất đồng; vì hề con cái gặp khốn khó, hoạn nạn nào, cha mẹ đều là chỗ nương cậy duy nhất cho con.

Quán Âm Bồ Tát tích công chứa đức, tất cả công đức Ngài tích tụ rộng lớn như biển vô lượng vô biên. Do vì như vậy, chúng sanh phải thường đánh lễ, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát. Đánh lễ tức là ngũ thể đầu địa (năm vóc gieo xuống đất), như nói “*đầu diện lễ túc*” (đầu mặt lễ dưới chân), hoặc “*đánh lễ Phật túc*” (đánh lễ chân Phật). Trong con người không gì quý hơn đánh đầu, thấp hèn nhất không gì bằng chân. Nay dùng đánh đầu tôn quý nhất của mình để đánh lễ chân thấp hèn của người, nói như bây giờ là lễ kính đến cùng cực.

3. Văn phẩm hoạch ích (*Nghe phẩm kinh này được lợi ích*)

3.1. Trì Địa xưng dương (*Bồ Tát Trì Địa ca ngợi*)

Nhĩ thời, Trì Địa Bồ Tát tức tùng tòa khởi, tiền bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn! Nhược hữu chúng sanh văn thị Quán Thế Âm Bồ Tát phẩm, tự tại chi nghiệp, phổ môn thị hiện thần thông lực giả, đương tri thị nhân công đức bất thiểu.

爾時持地菩薩即從座起。前白佛言。世尊。若有眾生。聞是觀世音菩薩品自在之業。普門示現神通力者。當知是人功德不少。

(Lúc bấy giờ, Trì Địa Bồ Tát liền từ tòa đứng dậy, bạch trước đức Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nghe phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát, nghiệp tự tại, sức thần thông phổ môn thị hiện này thì phải biết là người ấy công đức chẳng ít).

Chữ “nhĩ thời” chỉ lúc Phật nói xong phần Kệ tụng. Ngay lúc đó, có vị Trì Địa Bồ Tát liền từ tòa của mình đứng dậy, đến trước đức Phật, bạch cùng đức Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Trong thế gian này, nếu có những chúng sanh nào có nhân duyên thù thắng, nghe phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát này, hiểu rõ nghiệp tự tại cứu độ chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn của Quán Thế Âm Bồ Tát, “*phổ môn thị hiện*” không chỗ nào chẳng hiện thân, sức thần thông không khổ nào chẳng cứu, phải biết là người được nghe phẩm Phổ Môn này đạt được công đức thật chẳng ít vậy.

Do đây ta biết: Chúng ta nếu được nghe Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn phẩm, công đức rất lớn như thế đó, nhưng phát tâm nghe phẩm này thì tốt nhất là phải nghe từ đầu đến cuối, chẳng gián đoạn giữa chừng, nếu nghe một lần, nghỉ hai ba lần, dù không phải là không có công đức, nhưng công đức ấy rất nhỏ.

Theo kinh Lăng Nghiêm giới thiệu, Trì Địa Bồ Tát trong quá khứ, lúc Phổ Quang Như Lai xuất hiện trong đời, từng xuất gia làm một vị tỳ-kheo, nhưng Ngài là một người khổ não, kém học thức. Dầu tâm làm lợi cho người khác rất khẩn thiết, chịu làm các công việc nhọc nhằn, lợi ích khắp xã hội nhân quần, thiệt mình, lợi người, đầy đủ tấm lòng Bồ Tát, nhưng rất tiếc là chưa từng được nghe Phật pháp, chẳng hiểu biết lẽ đạo như thế nào. Bởi thế làm các việc hữu ích cho xã hội toàn là do thiên tánh sai khiến, ngầm hợp với hạnh Bồ Tát mà thôi! Ngài sanh ra rất mạnh mẽ, có sức, suốt ngày ở bên cầu, bên đường, gặp người mang vác nặng nề, nhất định đội thay, vác thay qua cầu; hoặc nếu xe không tiến

lên được, ắt sẽ thay họ đẩy kéo, chẳng nhận công, chẳng nhận lời cảm tạ. Thấy đường có chỗ không phẳng, hễ lồi liền san thấp, hễ lõm liền đắp cho bằng, hoặc ra sức tu bổ cầu công, mọi người đều gọi Ngài là Trì Địa. Tuy khổ tâm nhọc nhằn khắp nơi, dụng tâm rất tốt, nhưng chưa từng thấy hiệu quả gì. Siêng khổ như thế, trải qua vô lượng đức Phật xuất hiện trong đời, sau cùng gặp được Tỳ Xá Phù Phật. Trì Địa gặp đức Phật trên đường đến chỗ quốc vương nhận cúng dường, Tỳ Xá Phù Phật thân thiết xoa đầu ông ta nói:

- Ông làm rất nhiều việc công ích từ thiện, cứu tế rộng rãi chẳng ít người khốn khó, gian nan, đương nhiên là hy hữu khó có, nhưng chỉ dụng công trên mặt vật chất, chẳng biết dụng công nơi tâm địa, nên rất khó có hiệu quả. Phải biết đại địa bên ngoài bất bình (không bằng phẳng) là do tâm địa bất bình. Muốn bình đại địa, phải bình tự tâm trước đã. Nếu tâm địa bình, thế giới, đại địa hết thấy đều bình.

Trì Địa Bồ Tát nghe Tỳ Xá Phù Phật khai thị như thế, lập tức tâm địa đôn khai, thấy vi trần trong tự thân và tất cả vi trần tạo thành thế giới hoàn toàn bình đẳng vô sai biệt, vì thế Ngài trở thành Trì Địa Bồ Tát.

3.2. Thời chúng phát tâm (*Đại chúng hiện diện trong lúc ấy phát tâm*)

Phật thuyết thị Phổ Môn phẩm thời, chúng trung bát vạn tứ thiên chúng sanh giai phát Vô Đẳng Đẳng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.

佛說是普門品時。眾中八萬四千眾生皆發無等等阿耨多羅三藐三菩提心。

(Lúc Phật nói phẩm Phổ Môn này, tám vạn bốn ngàn chúng sanh trong đại chúng đều phát tâm Vô Đẳng Đẳng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Lúc đức Thích Ca Mâu Ni Phật nói phẩm Phổ Môn này, không riêng gì Trì Địa Bồ Tát được công đức không ít, mà trong số đại chúng hiện diện nghe giảng, cũng có “tám vạn bốn ngàn chúng sanh” nghe xong, lập tức đều phát “tâm Vô Đẳng Đẳng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Tám vạn bốn ngàn là nói số nhiều, ở Ấn Độ, khi nói đến số nhiều, thường dùng con số tám vạn bốn ngàn để nói. Nêu thí dụ: Trong phẩm Diệu Âm Bồ Tát kinh Pháp Hoa có nói: “*Dữ Diệu Âm Bồ Tát câu lai giả, bát vạn tứ thiên nhân*” (Cùng đến với Diệu Âm Bồ Tát là tám vạn

bốn ngàn người). Lại chép: “*Dữ bát vạn tứ thiên Bồ Tát vi nhiều*” (Và tám vạn bốn ngàn Bồ Tát vây quanh). Còn chép: “*Thị bát vạn tứ thiên Bồ Tát đắc Hiện Nhất Thiết Sắc Thân tam-muội*” (Tám vạn bốn ngàn Bồ Tát này đắc Hiện Nhất Thiết Sắc Thân tam-muội). Phẩm Hiện Bảo Tháp kinh Pháp Hoa chép: “*Hỏa diệt dĩ hậu, thân thủ xá-lợi, tác bát vạn tứ thiên bảo bình, dĩ khởi bát vạn tứ thiên tháp*” (Sau khi lửa tắt, thân lấy xá-lợi, làm tám vạn bốn ngàn cái bình báu [để đựng], dựng tám vạn bốn ngàn tháp). Kinh Vô Lượng Thọ còn ghi liên hoàn như sau: “*Vô Lượng Thọ Phật, hữu bát vạn tứ thiên tướng. Nhất nhất tướng, các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo. Nhất nhất hảo, phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh, nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo, mỗi một [tùy hình] hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh, mỗi một quang minh chiếu khắp mười phương thế giới). Trí Độ Luận viết: “*Bát Nhã Ba La Mật trừ được tám vạn bốn ngàn bệnh căn bản*”, lại viết: “*Tám vạn bốn ngàn quan thuộc ai nấy đều cũng đắc đạo*”. Trong kinh luận nói tám vạn bốn ngàn như thế rất nhiều, chúng ta phải hiểu “tám vạn bốn ngàn” ngụ ý một con số rất lớn, chứ không nhất định chỉ có tám vạn bốn ngàn thôi đâu!

“*Vô đẳng đẳng*”: Phật là tối cao tối thượng, không có gì có thể bằng được, nhưng Phật Phật đạo đồng, chư Phật và chư Phật bình đẳng nên gọi là Vô Đẳng Đẳng. Bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu, quyển một viết: “*Chư Phật gọi là Vô Đẳng (không ai sánh bằng), nhưng bình đẳng với chư Phật, nên gọi là Vô Đẳng Đẳng*”. Trí Độ Luận, quyển bốn mươi viết: “*Vô Đẳng Đẳng: Chư Phật gọi là Vô Đẳng, ngang bằng với chư Phật nên gọi là Vô Đẳng Đẳng*”. Sách Tịnh Ảnh Sơ ghi: “*So với những chúng sanh khác, không ai bằng được Phật nên gọi là Vô Đẳng; đạo của chư Phật là bình đẳng, nên lại nói là Đẳng*”. Bản sơ giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường, quyển mười hai ghi: “*Phật đạo không gì bằng được, chỉ có Phật với Phật mới bằng được, nên đạo ấy gọi là Vô Đẳng Đẳng*”. Theo những cách giải thích trên đây, ta biết là chỉ có đức Phật mới được gọi là Vô Đẳng Đẳng.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri, hoặc Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, hoặc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Tách ra mà nói thì A Nậu Đa La dịch là Vô Thượng; Tam Miệu Tam Bồ Đề dịch là Chánh Biến Tri. Giác ngộ được hết thấy chân lý chân chánh bình đẳng là công dụng vô thượng của trí huệ. Theo Trí Độ Luận: “*Chỉ mình trí huệ của đức Phật mới gọi*

là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”. Chánh Giác là phân biệt với phàm phu chỉ mê không giác, Chánh Đăng để phân biệt với Nhị Thừa giác nhưng chẳng phổ biến, Vô Thượng là phân biệt với Bồ Tát vẫn chưa giác rốt ráo viên mãn. Phát Vô Đăng Đăng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, nói đơn giản là phát Bồ Đề tâm, nghĩa là lấy bi trí viên thành đại giác đại giải thoát làm mục tiêu, mong chính mình thành tựu đại giác như thế, đó là phát Bồ Đề tâm.

Ai ai cũng có thể thành Phật, vấn đề là chúng ta có chịu phát tâm Bồ Đề hay không? Nếu phát tâm đại Bồ Đề, nhất định sẽ thành Vô Thượng Đại Giác. Quán Âm là Bồ Tát đã phát đại tâm, nếu muốn được Bồ Tát cứu tế, thì phải phát tâm tương ứng với bi nguyện của Bồ Tát.

**Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm
Giảng Lục hết**

(Dịch xong ngày 14 tháng 10 năm 2004, tặng đính ngày 28 tháng 12 năm 2011)

**QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT BỔN
TÍCH CẢM ỨNG TỤNG**
觀世音菩薩本跡感應頌

彭澤菩薩戒弟子許止淨述

印光法師鑒定

(越語本)

Bành Trạch Bồ Tát Giới đệ tử Hứa Chỉ Tịnh soạn
Ấn Quang Pháp Sư giám định
Chuyên ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa
Giảo chánh: Minh Tiên - Huệ Trang - Vạn Từ - Đức Phong

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT BỐN TÍCH CẢM ỨNG TỤNG

觀世音菩薩本跡感應頌

彭澤菩薩戒弟子許止淨述

印光法師鑒定

Bành Trạch Bồ Tát Giới đệ tử Hứa Chỉ Tịnh soạn

Ấn Quang Đại Sư giám định

Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

Giáo chánh: Minh Tiến - Huệ Trang - Vạn Từ - Đức Phong

Tán dương hình tượng ở đầu sách Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

Tuyệt thay Đại Sĩ, thệ nguyện khó tuyên, Bi vận Đồng Thể²², Từ khởi Vô Duyên²³, tầm thanh cứu khổ, tùy loại hiện hình, hiện khắp sắc thân, tình lẫn vô tình. Nếu có chúng sanh gặp các khổ nạn, vừa xưng danh Ngài, lập tức cứu vớt. Giàu, thọ, con cái, hễ có mong cầu, lễ bái cúng dường, đều được thỏa nguyện. Vì sao xưng danh, liền được cảm thông? Do tâm Bồ Tát đã chứng Chân Không từ thuở lâu xa. Do tâm “vô tâm” hợp tâm chúng sanh và hợp tâm Phật, chúng sanh mê trái, chẳng

²² Đồng Thể Bi: Cõi hết thấy chúng sanh giống hết như chính mình, phát lòng thương xót khởi tâm cứu độ trừ khổ não cho chúng sanh giống như tự cứu độ chính mình. Nói rộng hơn, do nhận biết hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh, Phật tánh của mỗi một chúng sanh không khác gì chính mình, không còn phân biệt ta và người. Do vậy, trừ khổ não cho chúng sanh chính là trừ khổ não của chính mình.

²³ Vô Duyên Từ: Vô Duyên Từ là mức cao nhất trong ba loại Từ (Chúng Sanh Duyên Từ, Pháp Duyên Từ và Vô Duyên Từ), tức là lòng từ bi bình đẳng, không có đối tượng đặc biệt nào để nương tựa vào, hoàn toàn không còn thấy có sự đối lập giữa mình và người. Đây là thứ từ bi chân thật tuyệt đối. Trong Trí Độ Luận, Long Thọ Bồ Tát đã giảng lòng Từ này như sau: “*Chư Phật khéo tu hành Tát Cánh Không nên gọi là Vô Duyên*”. Trong Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh Giảng Ký, pháp sư Hiền Minh giảng: “*Hiểu rõ phiền não chính là Bồ Đề, sanh tử chính là Niết Bàn, pháp giới nhất tướng. Lại tiến thêm một tầng nữa, thiện - ác xét đến cội nguồn đều là do cùng một tâm tạo. Chúng Sanh Duyên Từ là pháp tu chung của cả ba thừa, Pháp Duyên Từ là pháp tu của Bồ Tát, Nhị Thừa cũng tu được chút phần. Còn Vô Duyên Từ là Trung Đạo Phật pháp, Nhị Thừa không thể tu tập, chỉ riêng hàng Bồ Tát có thể tu tập lòng Từ này, nên nó là pháp môn bất cộng*”.

thể thọ ân. Do gặp tai nạn, hoặc chuyện khẩn cấp, vừa phát lòng Thành, cảm ứng đạo giao, như trăng trong mát, vằng vặc giữa trời, in bóng trong nước, không đâu chẳng trọn. Nếu như chẳng tin, không sao cảm được, như nước xao, đục, bóng trăng chẳng tỏ, lỗi tại nơi nước, há trăng chẳng chiếu? Nếu nước lặng trong, liền hiện rạng ngời. Cũng như nắng Xuân, tăng trưởng mầm mộng, gặp phải cây khô, càng thêm mục nát; cam lộ tưới khắp, cây cỏ cùng tươi, nếu cây không rễ, làm sao sanh sôi?

Yếu quyết nhập đạo: Tin là bậc nhất; muốn gọi từ ân, không tin chẳng được! Tưởng nghĩ Bồ Tát, vì sao được vậy? Là vì gốc xưa, nên thành như thế. Gốc xưa ra sao? Chứng trọn Tam Giác²⁴, hiệu Chánh Pháp Minh²⁵, phước huệ cùng trọn, tuy trụ Tịch Quang²⁶, bi nguyện chưa nguôi, lại hiện Bồ Tát, phù tá Pháp Vương. Hiện thân mười giới²⁷, thân nào cũng hiện, xét theo chiều dọc, suốt khắp ba đời, xét theo chiều ngang, trọn khắp mười phương, Công đức Bồ Tát, khó tán dương trọn, nêu bày đại lược, làm đèn soi sáng trong chốn đêm dài. Riêng câu cư sĩ, ở đất Giang Tây, là Hứa Chỉ Tịnh, đọc khắp kinh điển, soạn lời tán tụng, kính vẽ thánh tượng, truyền khắp pháp giới, khiến mọi hàm thức đều được chở che.

Thường Tàm Quý Tăng Ân Quang hòa-nam²⁸ kính cẩn soạn.

Lời đề từ thứ nhất mở đầu sách

Quán Thế Âm Bồ Tát thế nguyện rộng sâu, từ bi rộng lớn, ứng theo từng loại chúng sanh mà hiện thân, tầm thanh cứu khổ. Người đời hễ bị bệnh tật, hoạn nạn, nếu tâm có thể sửa lỗi, hướng lành, cung kính chí thành, thường niệm danh hiệu của Bồ Tát thì tùy theo lòng Thành lớn hay nhỏ, không ai chẳng được Ngài rủ lòng gia bị. [Lòng Thành] nhỏ thì gặp dữ hóa lành, gặp nạn thành hên, [nếu lòng Thành] lớn thì nghiệp tiêu, trí rạng, chướng hết, phước tăng, thậm chí siêu phàm nhập thánh, liễu thoát sanh tử. Đáng tiếc là cõi đời phần nhiều không biết; vì thế, đặc

²⁴ Tam Giác: Tự Giác, Giác Tha, Giác Hạnh viên mãn.

²⁵ Theo kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni (trong tụng văn thường gọi tắt là kinh Đại Bi hay Đại Bi Chú Kinh), Quán Thế Âm Bồ Tát đã thành Phật từ lâu xa trong quá khứ, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai.

²⁶ Tịch Quang: Thường Tịch Quang Độ.

²⁷ Mười giới: Tức là mười pháp giới, gồm Phật, Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, thiên, nhân, A-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục.

²⁸ Hòa nam (vandanam): Kính lễ

biệt duyệt khắp kinh điển và các sách vở, soạn thành tụng văn, ghi thêm chú thích cặn kẽ, ngõ hầu khắp cõi đời đều biết Bồ Tát quả thật là thuốc men cho bệnh ngặt, là gạo thóc trong năm đói kém, là người dẫn đường nơi nẻo hiểm, là bè báu nơi bến mê. Kính mong những ai đọc sách này sẽ đều tùy theo sức mình, lần lượt khuyên dạy lẫn nhau, in, biếu, lưu truyền khiến cho hết thảy những người cùng hàng đều được gọi từ ân, cùng được hưởng pháp hóa, ngõ hầu an ủi lòng Bi độ sanh của Bồ Tát, thỏa chí khăng khăng cảm thánh của đương nhân.

Lời đề từ thứ hai ở đầu sách

Kính cẩn trình bày phương pháp xem đọc dành cho những vị chưa từng nghiên cứu Phật học.

Ba quyển đầu trong bộ tụng văn này được chia làm hai phần lớn:

1) Từ trang thứ nhất của quyển Một cho đến dòng thứ sáu của trang hai mươi lăm [trong quyển Một] đều là những bài ca tụng các chuyện thuộc Bốn hay Tích của Bồ Tát trong kiếp xưa trích theo kinh điển.

2) Tiếp theo đó đều là những bài kệ tụng về sự tùy cơ cảm ứng của Bồ Tát ở phương này (tức cõi Sa Bà nói chung và Trung Hoa nói riêng – chú thích của người dịch).

Nếu những vị nào chưa từng nghiên cứu Phật Học thì khi xem, hãy nên đọc trước từ dòng thứ bảy trang hai mươi lăm của quyển thứ Nhất trở đi cho đến hết quyển thứ Ba, rồi đọc những phần dẫn kinh văn để chứng minh trong quyển thứ Tư. Đọc phần kinh văn dẫn chứng xong, lại xem từ trang thứ nhất của quyển Một thì sẽ chẳng cảm thấy khó hiểu, chẳng nẩy sanh ý tưởng không muốn đọc cho hết, chắc chắn sẽ hơn hờ, hoan hỷ, sanh lòng cảm kích lớn lao. Đối với những điều người đời trước đã may mắn tránh được thì chính mình cũng muốn tránh. Phàm những gì người xưa đã may mắn đạt được thì chính mình cũng muốn đạt được. Bỏ cái tâm chấp trước của phàm phu, thuận theo hoàng nguyện của Bồ Tát, tự xót, xót người, tự thương, thương người. Từ đây, thường niệm thánh hiệu của Bồ Tát, lại còn khuyên khắp hết thảy những người cùng hàng [đều niệm danh hiệu Bồ Tát] để ai nấy ắt đều tiêu trừ ác nghiệp từ vô thủy, tăng trưởng thiện căn tối thắng, gần là hưởng cái nhân “các duyên thuận thảo, không điều gì chẳng tốt lành”, xa là đạt cái quả “siêu phàm nhập thánh, liễu sanh thoát tử”.

Ấn Quang bạch.

Lời tựa của bộ Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

Một niệm tâm tánh của chúng ta bất biến nhưng tùy duyên, tùy duyên mà bất biến. Gặp phải duyên mê nhiễm sẽ trái giác, hợp trần, luân hồi trong lục đạo, đến mức cùng cực là đọa mãi trong địa ngục A Tỳ, nhưng tâm tánh chẳng giảm. Gặp duyên ngộ tịnh sẽ bỏ vọng về với Chân, tiến nhập, chúng đắc tam thừa, tốt bậc là viên thành vô thượng giác đạo, nhưng tâm tánh chẳng tăng. Trong địa vị phàm phu, nếu được nghe danh hiệu của Phật và những ý nghĩa rất sâu trong kinh thì ngay lúc ấy pháp Bồ Đề thâm nhuần đã được gieo xuống ruộng tâm thức. Tuy thoát đầu mịt mờ chẳng tự hay biết, nhưng nếu có thể chẳng tự ruồng rẫy, phụ bạc chính mình, cực lực tăng trưởng [chúng tử ấy] thì sẽ tiếp tục từ mấy giọt trở thành ngòi rãnh, dần dần trở thành kinh rạch²⁹ cho đến thành sông to sóng cuộn ngập trời, cuối cùng ắt sẽ vào được biển Tát Bà Nhã (Nhất Thiết Trí)³⁰, viên mãn Bồ Đề, trở về chỗ “không thể được”, triệt chứng tánh Chân Như nhiệm màu thường trụ bất biến vốn sẵn có trong tâm, từ đây, lại do Bốn mà thị hiện Tích, dùng Quả để hành Nhân, truyền đăng cho nhau, sáng ngời vô tận. Há chẳng phải là bậc đại trượng phu vĩ đại ư?

Kinh Pháp Hoa dạy: “*Chư Phật lưỡng túc tôn, tri pháp thường vô tánh, Phật chủng tòng duyên khởi, thị cố thuyết Nhất Thừa*” (Chư Phật lưỡng túc tôn³¹, biết pháp thường vô tánh, Phật chủng do duyên khởi, vì

²⁹ Nguyên văn “*phiếm châu*” (có thể bơi thuyền được).

³⁰ Tát Bà Nhã Trí (Sarvajña): Hiểu theo nghĩa chung thì Nhất Thiết Trí đồng nhất với Nhất Thiết Chủng Trí, là trí huệ rốt ráo nơi Phật Quả, thông hiểu Thật Tướng của các pháp. Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, quyển Hạ, giảng: “*Trọn đủ vô lậu giới, thường tịch giải thoát thân, tịch diệt chẳng nghĩ bàn, gọi là Nhất Thiết Trí*”. Du Già Sư Địa Luận, quyển 38, giảng: “*Đối với hết thảy các pháp giới, hết thảy sự, hết thảy phẩm, hết thảy thời, trí vô ngại chuyển*”. Có nghĩa là: Hiểu rõ đúng theo chân đế hết thảy pháp giới, sự tướng, hữu vi, chúng sanh giới, vô vi, nhân quả sai biệt v.v... Đây là quan điểm của Hoa Nghiêm Kinh Đại Số. Nếu hiểu theo nghĩa riêng, Nhất Thiết Trí chỉ là trí huệ viên mãn của Thanh Văn, Duyên Giác, như Đại Trí Độ Luận, quyển 27, đã giảng: “*Tổng tướng là Nhất Thiết Trí, biệt tướng là Nhất Thiết Chủng Trí, nhân là Nhất Thiết Trí, quả là Nhất Thiết Chủng Trí. Nói đại lược thì là Nhất Thiết Trí, nói rộng thì là Nhất Thiết Chủng Trí. Nhất Thiết Trí là phá hết thảy tối tăm vô minh nơi hết thảy pháp, còn Nhất Thiết Chủng Trí phá hết thảy vô minh trong các pháp môn*”.

³¹ Lưỡng Túc Tôn: Bậc trọn đủ hai thứ công đức cao quý nhất. Thông thường, Lưỡng Túc Tôn được hiểu là Phước và Huệ trọn đủ, lượng bằng pháp giới; nhưng Lưỡng Túc Tôn có ý nghĩa rộng hơn rất nhiều như trong Pháp Hoa Sớ, quyển 4, ngài Gia

thể nói Nhất Thừa), thời và nghĩa của chữ Duyên lớn lao thay! Tôi từ thuở đội mũ³² liền đọc kinh Phật; khi ấy, chỉ muốn cắt xén lấy những ý nghĩa của kinh văn để làm tài liệu viết lách. Năm Dân Quốc thứ hai (1913) mới hướng lòng về Tịnh Độ để mong thoát khỏi nhà lửa này, vào ao báu kia. Do biết Quán Âm Đại Sĩ chính là bậc hướng dẫn hàng đầu nơi cõi sen, lại hiện thân trong khắp các cõi nước nhiều như vi trần, tùy theo căn cơ lợi ích chúng sanh, lại có nhân duyên sâu đậm nhất với cõi Sa Bà. Do Bồ Tát thị hiện ứng hóa tại Phổ Đà, tỉnh Chiết Giang, nên bèn dấy lên ý niệm muốn đến triều bái, nhưng còn chưa có dịp khởi hành. Về sau, đọc mấy bài văn của lão pháp sư Ấn Quang đăng trên báo đề xưng niệm Phật, khuyến khích, cổ vũ [hành nhân tịnh nghiệp] hãy dốc lòng thành kính, không ngờ rất hợp với nỗi niềm canh cánh trong lòng tôi, chỉ đúng căn bệnh tôi đang mắc phải (*căn bệnh ở chỗ hoàn toàn không biết thành kính, nay tự phơi bày ngõ hầu sám hối*), bèn một lòng mong được gặp Ngài.

Năm Dân Quốc 11 (1922), gói ghém hành trang lên đường, lên núi triều bái, yết kiến, dâng lên thầy bài Lễ Quán Âm Sớ, rất mong được thầy hứa khả. Ngài chẳng đợi tôi thỉnh cầu, đem tặng bộ Văn Sao mà tôi vốn sẵn lòng ngưỡng mộ; nếu chẳng phải do túc duyên xui khiến, há lại có chuyện khế hợp như thế ư? Ngày hôm sau xuống núi, Sư lại ủy thác chuyện soạn Đại Sĩ Tụng, tôi cũng tự quên mình kém hèn, ngây ngô nhận lời. Tu chỉnh, thêm một thiên Đại Sĩ Tụng vào bộ [Phổ Đà] Sơn Chí là chuyện thầy đã canh cánh bên lòng mấy năm; hiềm vì tâm độ sanh tha thiết, người hỏi đạo quá đông, Ngài chưa rảnh rang để cất bút. Những người cùng học Phật nơi xứ tôi mấy năm trước đã từng yêu cầu soạn văn ca tụng sự cảm ứng của phẩm Phổ Môn, nhưng tôi sợ phải nhọc lòng nên đã viện cớ bệnh tật để thoái thác.

Đến nay, vâng lời thầy dặn dò, giao phó, rốt cuộc dùng văn chương để báo đáp [ân đức] Đại Sĩ, thỏa lòng mong mỏi của những người cùng hàng, nhân duyên ấy há có thể nghĩ bàn được ư? Trước hết là biên tập kinh văn, đến phần sự tích cảm ứng, tôi phải than thở [những sự

Tường giảng: “*Lưỡng Túc Tôn: Hoặc lấy Giới Định làm Nhị Túc, hoặc lấy Quyền Thật làm Nhị Túc, hoặc lấy Phước Huệ làm Nhị Túc, hoặc lấy Giải Hạnh làm Nhị Túc, đầy đều là lấy Nội Đức làm Nhị Túc. Đối với ngoại hình thì lấy Thiên Nhân làm Nhị Túc, nghĩa là Phật tôn quý nhất trong cả người lẫn trời*”.

³² Đội mũ (nhược quan): Theo lệ xưa, ở Trung Hoa khi con trai đến hai mươi tuổi liền làm lễ Gia Quan (hay Nhược Quan), búi tóc, đội mũ, không để tóc xõa nữa, ngụ ý đã đến tuổi trưởng thành. Khi ấy, cha mẹ hay thầy dạy thường đặt cho thêm một tên nữa, gọi là Quan Danh (tên đặt khi bắt đầu đội mũ) với ngụ ý nhắc nhở người thanh niên ấy hãy thực hiện hoài bão hay ước vọng của người thân.

tích cảm ứng của Quán Thế Âm Bồ Tát] mệnh mang như khói tỏa trên mặt biển, chẳng biết phải viết từ đâu. Từ những lời thầy răn như “mong được lưu thông trọn pháp giới, khiến cho chúng sanh đều cùng được thấm đượm sự giáo hóa từ ái”, như “khiến cho chúng sanh trong pháp giới cùng gieo thiện căn, cùng được sanh về Tây Phương mới thôi”, như “người đọc sẽ do sách này mà hoan hỷ, sẽ hưởng lợi ích sanh thiện, phá ác, thấu hiểu lý”, bất giác đột nhiên ngộ hiểu lời thầy khuyên chính là [nói về] tấm lòng Đại Sĩ. Công đức của Đại Sĩ, [ngay cả] Phổ Hiền Bồ Tát vẫn chẳng thể suy lường được một phần bằng sợi lông thì làm sao [hạng phàm phu như tôi có thể] ca tụng được? Xó chợ cùng quê, ngu phu, ngu phụ không ai chẳng nghe danh Đại Sĩ, sùng phụng Ngài là bậc từ mẫu, há có thể ca tụng được ư? Lời ca tụng này, bất quá là nương theo Bốn Tích của Đại Sĩ để răn đời, giáo hóa cõi tục mà thôi!

Trong tác phẩm ca tụng này, trước hết là Khế Kinh, kế đến là sự cảm ứng, [tức là] Bốn trước, Tích sau³³. Sự tu chứng được nói đến trong kinh chính là Bốn của Bốn, còn sự ứng hóa chính là phần Tích của Bốn. Những sự thị hiện theo từng loại trong phần cảm ứng chính là từ Bốn hiện Tích; cứu khổ, ban vui, chính là phần Quyền của Tích. Hoằng pháp, nhiếp hóa chúng sanh chính là Thật trong Tích. Đoạn nói về mười tâm trong phần kết luận sau đây nhằm khuyến khích hành giả hãy từ Tích trở về Bốn.

Hơn nữa, sự thị hiện trong loại cảm ứng đầu tiên chính là vì chúng ta trái giác hợp trần, làm nô lệ cho tai mắt đã lâu, phạm những gì chúng ta không thể thấy biết thường coi là hư giả³⁴, chẳng tin Pháp Thân thường trụ và [thật sự] có Phật, Bồ Tát, cũng chẳng tin Pháp Thân lưu chuyển, có nhân quả báo ứng. Nỗi họa của kiên giải cho rằng “chết rồi là hết sạch” chẳng thể kể xiết được! Vì thế, Đại Sĩ thị hiện để răn nhắc, muốn cho con người đừng cô phụ ơn Phật, đừng cô phụ tánh linh của

³³ Bốn: Sự chứng đắc thật sự trong Nhất Chân pháp giới. Tích: Sự thị hiện.

Có thể hiểu Bốn như mặt trăng, còn Tích là bóng trăng hiện trong nước. Chẳng hạn, bốn địa (Bốn) của Quán Thế Âm Bồ Tát là cổ Phật, đã thành Như Lai cực quả từ lâu, nhưng để độ sanh, Ngài hiện làm thân Bồ Tát và ba mươi hai ứng thân khác để phù tá Di Đà, Thích Ca và mười phương chư Phật hóa độ chúng sanh. Sự thị hiện ấy chính là Tích.

³⁴ Nguyên văn “tử hư ô hữu”. Tử Hư và Ô Hữu là hai nhân vật hư cấu trong bài Tử Hư Phú của Tư Mã Tương Như. Trong bài phú ấy, Tử Hư nước Sở đi sứ nước Tề đã cùng Ô Hữu tiên sinh đối đáp. Cả hai tên này cùng mang ý nghĩa phúng thích, Tử Hư (không thật), Ô Hữu (chẳng có). Do vậy, thành ngữ “tử hư ô hữu” chỉ những gì hoang đường, giả dụ, không thật sự có.

chính mình.

Kể đó, cứu khổ, ban vui là vì chúng ta bao kiếp mê vọng, dấu biết tâm là chủ nhân, [xả] thân như đồi nhà, nhưng Ngã Kiến vẫn chẳng thể rỗng không được, vẫn cứ hướng ra ngoài rong ruổi tìm cầu, vẫn cứ tạo nghiệp như ôm củi chữa lửa, chỉ càng thêm tự thiêu thân. Nhất niệm hồi quang, dùng tâm chuyên nghiệp, hình ngay, bóng sẽ thẳng, đây gọi là “*tự cầu lăm phước*” vậy! Kể đến là kẻ hoằng pháp, ba cõi không yên ví như nhà lửa, hy sinh những thứ quý đẹp, cam phận tầm thường mà còn tự hào, dùng Phật pháp để cầu phước báo, dùng minh châu để ném chim sẻ, người trí tiếc nuôi lăm thay!

Vì thế, đây lười pháp thế gian, đề cao pháp xuất thế; nhưng tu hành không gì đơn giản bằng trì danh, thành Phật không chi dễ bằng sanh về Tịnh Độ. Bởi thế, nhiếp hóa chúng sanh, để đến rốt cuộc họ sẽ quy hướng pháp này. Đây chính là ý nhỏ nhiệm khuyên dụ dần dần, mà điều ấy cũng nhằm đề cao ý chỉ của chương [Quán Âm] Viên Thông trong kinh Lăng Nghiêm: “*Trước hết là thị hiện, kể đến là cứu khổ, thỏa mãn sở cầu, nhằm [khiến cho chúng sanh đều] quy hướng đại Niết Bàn*”. Chánh văn và phần chú giải [của bộ Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tịch Cảm Ứng Tụng này] tổng cộng ba quyển, tôi ghép thêm vào sau sách những đoạn trích dẫn kinh văn để làm chứng, tạo thành một quyển nữa.

Soạn xong bản thảo tôi liền trình lên Ấn Quang đại sư giám định, được Ngài hứa khả rồi mới dám soạn thành bản hoàn chỉnh. Văn chương tuy kém cỏi, vụng về, nhưng đối với ý nguyện muốn nêu bày sự cảm ứng nơi Bốn và Tịch của Đại Sĩ cũng không phải là chẳng giúp được tí nào! Nguyên Tam Bảo gia bị, ngũ hầu đọc giả đều tin tưởng, hành theo, sẽ về thẳng Lạc Bang, chẳng lẫn quẩn trong tam giới, triệt chứng tự tánh, thường trụ Tịch Quang. Kinh giáo trong Đại Tạng như ngón tay chỉ mặt trăng, tấm cám thế tục nào đáng cho người sáng mắt đoái hoài, nhưng thanh luận³⁵ đã tuyên rõ, Như Lai huyền ký³⁶, do lòng ngưỡng mộ Đại Sĩ, nên bất đắc dĩ vẫn chẳng tự xét mà cứ phô trương văn chương phàm tục, tầm thường. Tôi trước đã có duyên với Đại Sĩ, sau lại được kết duyên với Ấn Quang đại sư, rốt cuộc tác phẩm này có lẽ sẽ được Đại Sĩ tạo

³⁵ Thanh luận: Những lời luận nghị bàn bạc trong Phật giáo. Do cõi này dùng âm thanh để làm Thế, nhĩ căn của chúng sanh nhạy bén nhất, nên giáo pháp của Phật thường gọi là “thanh giáo”.

³⁶ Huyền ký: Những lời dự đoán về sự việc trong tương lai lâu xa, chẳng hạn, đức Phật huyền ký sau khi Phật nhập diệt, sẽ có Bồ Tát Long Thọ ra đời trung hưng Phật pháp Đại Thừa.

duyên mà lưu thông phổ biến trong thiên hạ mai sau, đèn nối tiếp đèn, sáng ngời vô tận, ngõ hầu thỏa nguyện độ sanh của Đại Sĩ, công hạnh khăng soạn thuật cũng chẳng uổng phí. Đây chính là điều tôi vẫn sớm tối thom thảo cầu chúc vậy.

Đầu Hạ năm Giáp Tý, tức năm Dân Quốc 13 (1924), Hứa Chi Tịnh soạn ở Bành Trạch.

Lời tựa thứ hai

Sự khổ trong thế giới Sa Bà nhiều nhất, chúng sanh trong cõi Sa Bà nhĩ căn nhạy bén nhất. Do Quán Âm Đại Sĩ tâm từ bi tha thiết nên có nhân duyên sâu đậm nhất đối với thế giới này. Do Ngài tùy loại hiện thân, tâm thanh cứu khổ, khiến cho chúng sanh nghe danh, thấy hình, luyện mộ, tán thán. Do nhân duyên ấy khiến cho chúng sanh gần là gieo phước trong cõi trời người, xa là chúng quả Bồ Đề. Trong hội Lăng Nghiêm thuở trước, Ngài hiển thị sự tu nhân nơi bốn địa, từ Văn - Tư - Tu, nhập Tam Ma Địa, xoay [cái Nghe] trở lại nghe nơi tự tánh, chúng viên thông chân thường. Tâm diệu giác do Ngài chứng được nơi bốn địa, trên hợp với sở chứng rốt ráo của mười phương chư Phật, dưới hợp với cái tự tâm sẵn có của chúng sanh mười phương. Do vậy, Ngài và chư Phật có chung một từ lực, cùng một niềm bi ngưỡng với chúng sanh. Từ đây, hiện thân trong mười pháp giới, dùng ba mươi hai ứng thân, mười bốn thứ vô úy, bốn thứ vô tác diệu lực chẳng thể nghĩ bàn độ thoát chúng sanh, khiến cho họ đều đích thân chứng được diệu giác chân tâm sẵn có trong tự tâm mới thôi.

Đức Phật sai ngài Văn Thù chọn lựa pháp môn khế cơ nhằm lợi lạc chúng sanh trong đời hiện tại, vị lai; nhân đây, đức Văn Thù loại trừ [pháp Viên Thông của] hai mươi bốn vị thánh, riêng đề cao [pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông của] Quán Âm. Những kẻ mò mẫm mù quáng chẳng hiểu rõ duyên do, liền bảo: “Quán Âm trúng tuyển, Thế Chí hỏng thi!” Do một lời này khiến cho những kẻ không hiểu biết miệt thị pháp môn Niệm Phật, chẳng chịu tu trì, chẳng biết Nhĩ Căn Viên Thông nhằm dành cho bậc đương cơ là A Nan vốn phạm lỗi đa văn³⁷ cũng như những kẻ lợi căn chuyên tham cứu hưởng thượng trong đời sau, còn Niệm Phật

³⁷ Vì ngài A Nan chỉ chú trọng học rộng nghe nhiều, nhưng không tu chứng, nên ngài Văn Thù dạy đương cơ (đối tượng giáo hóa chánh yếu) trong pháp hội Lăng Nghiêm là ngài A Nan phải biết “xoay trở lại nghe nơi tự tánh” để chứng nhập Chân Như, không bị Thanh Trần xoay chuyển.

Viên Thông thích hợp với khắp mọi căn cơ của hết thảy chúng sanh trong mười phương ba đời. Vì vậy, bậc chứng ngang chư Phật vẫn phải hồi hướng vãng sanh, kẻ sắp đọa A Tỳ mười niệm liền dự vào phẩm cuối.

Quán Âm và Thế Chí cùng là bậc thượng thủ trong cõi Di Đà, cùng nhiếp thọ người niệm Phật trong mười phương sanh về Tịnh Độ; nhưng mỗi Ngài dạy pháp tu khác biệt đôi chút. Bởi lẽ, một vị chuyên trọng niệm Tha Phật, nhưng không có Tự Phật thì làm sao hiển được Tha Phật? Một vị chú trọng niệm Tự Phật, nhưng không có Tha Phật làm sao liễu được Tự Phật? Niệm Tha Phật dường như thuộc về sự tướng, nhưng Lý do Sự hiển. Niệm Tự Phật dường như thuộc về lý tánh, nhưng Sự do Lý thành. Hiểu rõ điều này thì Tự và Tha chẳng hai, Sự và Lý như một, cùng trở về biển Tát Bà Nhã, cùng tiến nhập Bồ Đề giác đạo, đâu còn gì để luận định là giống hay khác!

Hơn nữa, trong kinh Đại Bi, Đại Sĩ dạy người tụng chú hãy “*chí tâm xưng niệm danh hiệu ta*” mà cũng “*hãy chuyên niệm danh hiệu đức Bốn Sư của ta là A Di Đà Như Lai, rồi mới tụng chú*”. Ngài còn đối trước đức Phật, tự thề rằng: “*Tụng trì thần chú Đại Bi mà nếu chẳng sanh về các cõi Phật thì con thề chẳng thành Chánh Giác*”. Đây chính là “*ức Phật, niệm Phật, hiện tiền, tương lai nhất định thấy Phật*” như Đại Thế Chí Bồ Tát đã nói. Cần biết rằng: Đại Sĩ ứng hóa từ đầu đến cuối đều lấy Niệm Phật làm pháp chủ yếu. Trong phẩm Phổ Môn, Phật dạy hết thảy phàm thánh hãy niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, xét ra có khác gì niệm Phật đâu?

Phổ Đà Sơn ở phía Đông đất Chiết Giang chính là đạo tràng ứng hóa của Đại Sĩ, mà cũng là chỗ Đại Sĩ thuyết pháp cho Thiện Tài thuở ấy. Pháp sư Ấn Quang đã trụ tích³⁸ tại núi ấy hơn ba mươi năm, do thấy Phổ Đà Sơn Chí bản cũ chưa từng nêu tỏ sự cảm ứng của Đại Sĩ nơi Bốn và Tích, thật đúng là bỏ gốc lấy ngọn, mua rương trả châu³⁹, thật đáng đau tiếc, tính đem những điều thuộc về Bốn và Tích của Đại Sĩ trong Đại Tạng và sự cảm ứng tại phương này soạn thành lời ca tụng và chú thích ý nghĩa của từng điều một, lại tập hợp những sự thuộc về Bốn Tích trong các kinh để làm chứng cứ, ngõ hầu hết thảy hữu tình đều cùng biết đến ân sâu bao kiếp của Đại Sĩ, sẽ đều thường niệm, cung kính, đều được

³⁸ Trụ Tích, hay còn gọi là Trác Tích, Quả Tích, đều có nghĩa là một vị pháp sư trụ tại một nơi nào đó tu tập. Tích (錫) ở đây là tích trượng.

³⁹ Nguyên văn “*mãi độc hoàn châu*” là một thành ngữ chê trách kẻ ngu dại, chỉ biết chuộng hình thức bề ngoài, không biết quý thực chất.

mãn nguyện. Do sức không lo xuê, bèn cậy người bạn thân thiết là cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh biên soạn. May sao bản thảo đã hoàn thành, muốn sắp chữ in ra mấy vạn bản hồng lưu truyền khắp trong ngoài nước. Do vậy, tôi ghi lại nguyên do để thừa trình cùng các vị độc giả.

Giữa Hạ năm Giáp Tý, tức năm Dân Quốc 13 (1924), Hoàng Khánh Lan (nguyên quán Thượng Hải) viết tại dinh Đạo Doãn⁴⁰ đất Cối Kê

Lời tựa thứ ba

Hết thầy các pháp thế gian, xuất thế gian đều do thời tiết, nhân duyên mà phát khởi. Vì thế, cô đức nói: “*Nếu thời tiết đến, lý tự tỏ bày*”. Thật đúng là như thế! Quang tầm thường, kém cỏi, trăm chuyện chẳng làm được một điều nào, ăn bám chùa Pháp Vũ ở núi Phổ Đà ba mươi hai năm. Trước kia đọc Phổ Đà Chí, thấy những điều ghi chép trong ấy đều thuộc chuyện hưng - phế của đạo tràng và những chuyện tầm thường như vậy. Còn như sự - lý, bản - tích trong những kiếp xưa của Quán Âm Đại Sĩ cũng như những nhân duyên Ngài cảm ứng trong cõi này đều thiếu sót, sơ sài, khôn ngoan khiến người ta phải thở dài!

Năm Dân Quốc thứ sáu (1917), ba vị cư sĩ Vương Thái Thần, Châu Hiếu Hoài, Trần Tích Châu lên núi tìm gặp. Ông Vương, ông Châu nói:

- Phổ Đà là đạo tràng thánh địa của Quán Âm Đại Sĩ, trong ngoài nước đều kính ngưỡng, sao lại bãi bỏ giảng tòa đã lâu, nữ đề pháp đạo tịch tịch? Xin thầy hãy phát tâm giảng kinh, chúng con sẽ vì thầy trừ liệu, lo toan chi phí.

Quang viện cứ mình bệnh tật, kém cỏi, hết sức từ chối. Ông Tích Châu bèn nói:

- Sơn Chí đã lâu không tu chỉnh, bản gỗ khắc đã mờ cam. Nếu thầy chịu sửa chữa, con sẽ khắc in.

Quang nói:

- Chuyện ấy nào phải dễ dàng! Nếu chiếu theo lệ cũ thì phải là văn

⁴⁰ Ông Hoàng Khánh Lan (hiệu là Hàm Chi), pháp danh Trí Hải là người xứ Thượng Hải, làm Đạo Doãn xứ Ninh Thiệu (tức hai phủ Ninh Ba và Thiệu Hưng), dinh Đạo Doãn đặt tại Cối Kê (Giang Tô). Một Đạo gồm nhiều phủ. Theo quy chế nhà Thanh, toàn quốc chia thành nhiều tỉnh, mỗi tỉnh gồm nhiều phủ, mỗi phủ gồm nhiều châu hay huyện. Đạo là cấp quản lý coi từ hai phủ trở lên. Viên quan cai trị một Đạo gọi là Đạo Doãn hay Đạo Đài.

nhân mới làm nổi. Nếu đem những chuyện tu - chứng, bốn - tích trong những kiếp xưa kia của Đại Sĩ và những sự tích cảm ứng trong phương này, mỗi chuyện đều lược thuật những nét chánh khiến cho người đọc đều biết ân Đại Sĩ trọn khắp các cõi số lượng nhiều như cát, lòng Từ tế độ không ngần mé; từ đây, phát khởi chánh tín, thân tâm quy y, gần là hưởng phước trời - người, xa là chứng quả Bồ Đề, mà không xem khắp Đại Tạng, tra cứu đủ mọi sách vở sẽ không thể làm được. Nếu chẳng vạch rõ các sự - lý, bốn - tích, cảm ứng của Đại Sĩ thì chính là bỏ chủ trọng khách, bỏ gốc theo ngọn, có khác gì những sơn kinh thủy chí⁴¹ tầm thường? Làm sao tỏ rõ Phổ Đà là đạo tràng ứng hóa của Đại Sĩ, lại sao có thể tỏ rõ Đại Sĩ là bậc cha mẹ đại từ bi của pháp giới chúng sanh, có nhân duyên rất sâu đối với chúng sanh trong cõi Sa Bà cho được? Nhưng Quang do túc nghiệp đến nỗi tâm không hiểu biết, mắt gần như mù lòa, còn phải sám hối một hai năm đợi đến lúc nghiệp tiêu trí rạng, chướng hết mắt sáng thì sẽ chẳng tiếc thân mạng gắng làm cho thành tựu. Nếu như nghiệp nặng chẳng thể cảm ứng để trừ khử cho hết [nghiệp chướng] được thì sẽ qua Giang Tây, cầu cư sĩ Lê Đoan Phủ thay Quang lo liệu việc này. Ông ấy học vấn quán thông Nho - Thích, văn tài xuất chúng, ắt sẽ nêu tỏ tâm hạnh, sự tích từ bi của Đại Sĩ.

Năm sau, cư sĩ Từ Úy Như đem Văn Sao ấn hành, khiến cho những ai không xem xét kỹ, lầm tưởng Quang là bậc tri thức; từ đây, thư từ qua lại, ngày càng không rảnh rỗi để làm. Mùa Xuân năm Dân Quốc thứ tám (1919), ông Đoan Phủ quy Tây, cái tâm đã phát trước kia trở thành chuyện nói xuông! Mùa Xuân năm Dân Quốc 11 (1922), Tri Sự⁴² vùng Định Hải là ông Đào Tại Đông lên núi, bảo: “Sơn Chí được lưu thông sẽ khiến cho ai nấy do tin tưởng đều cải ác làm lành, phản vọng quy chân, quả thật là nhiệm vụ quan trọng để vấn hồi thế đạo nhân tâm, hãy nên gấp rút tu chỉnh”. Quang thấy tâm ông Đào hộ pháp khẩn thiết, lòng cứu thế ân cần, liền thưa với chủ nhân hai chùa Phổ Tế và Pháp Vũ khẩn khoản xin ông Đào hãy đích thân đảm nhiệm chuyện này. Ông Đào do bận bịu việc công, bèn ủy thác vị nhân sĩ trong vùng là ông Vương Nhã Tam đảm nhiệm. Hết thấy sự việc thì ngoài có ông Đào, trong núi

⁴¹ Sơn kinh thủy chí là những cuốn sách trình bày đặc điểm lịch sử của một vùng núi non, sông ngòi nào đó.

⁴² Tri Sự vào cuối đời Thanh, nhỏ hơn chức Tri Huyện. Nhưng tại Đài Loan dưới thời lệ thuộc Nhật Bản thì Tri Sự lại lớn hơn Tri Huyện. Tri Sự ở Trung Hoa lục địa là người đứng đầu một trấn hay một hạt.

có hòa thượng Khai Như đã thoái ần⁴³ cùng thương lượng, châm chước lo liệu, Quang không rảnh rỗi nên tuyệt chẳng hề hỏi đến.

Năm sau, ông Đào được thăng chức, chuyển lên huyện Hàng, nhưng vẫn gửi thư từ qua lại để bàn bạc, châm chước chuyện này. Nếu chẳng phải từ xưa đã từng được Đại Sĩ phó chúc, há có được như thế hay chẳng? Lúc mới vừa bàn bạc chuyện tu chỉnh Sơn Chí xong xuôi, chưa đầy một tháng thì cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh từ huyện Bành Trạch, tỉnh Giang Tây, đến viếng thăm, vừa gặp gỡ liền thành [bạn bè] thuận thảo. Quang giải bày nỗi niềm ấp ủ khi xưa, đem chuyện soạn Đại Sĩ Tụng nhờ vả, ông bèn chấp thuận ngay. Nếu chẳng phải do Đại Sĩ ngầm gia bị, làm sao có dịp gặp gỡ như vậy cho được?

Ông Hứa bèn tra cứu khắp Kinh Tạng và các sách vở, phải mất hai năm mới hoàn thành bản thảo, soạn thành tụng văn gần hai vạn chữ. Lại còn chú thích những ý nghĩa liên quan để người đọc biết hết căn cội; lại còn trích lục các kinh để làm chứng cứ. Tụng Văn gồm ba quyển, dẫn chứng từ kinh văn gồm một quyển, tổng cộng hơn ba trăm bảy mươi trang, được gửi đến [Phổ Đà] vào đầu mùa Hạ. Những ý nghĩa của Tụng Văn đã được trình bày trong lời tựa của ông Hứa; ở đây không nhắc lại nữa. Trước kia, Quang vốn muốn đặt phần này vào đầu bộ Sơn Chí, nay vì số quyển quá nhiều, nên đặc biệt cho khắc in riêng để lưu truyền khắp hậu thế. Nếu in chung với bộ Sơn Chí ắt khó thể lưu truyền rộng khắp được.

Đại Sĩ từ vô lượng kiếp đến nay phân thân trong các cõi nhiều như bụi trần, bốn - tích cảm ứng của Ngài chỉ mình Phật có thể biết được nổi. Mấy quyển tụng văn này chẳng qua chỉ là một hạt bụi nơi đại địa, một giọt nước trong biển cả, khiến cho những ai chẳng biết lòng Từ sâu xa, lòng Bi lớn lao của Đại Sĩ sẽ biết được đại khái. Từ đây, hổ thẹn, đột nhiên dừng mãi nói: “Tâm của chúng ta và tâm của Đại Sĩ không hai, không khác, Đại Sĩ đã viên thành Phật đạo bao kiếp lâu xa, lại dùng bi tâm vô tận chẳng lia cõi Tịch Quang, thù tích⁴⁴ trong chín giới hiện đủ mọi sắc thân độ thoát chúng sanh. Chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay luân hồi trong sáu nẻo, được hưởng ân đẹp khổ ban vui của Ngài không biết là bao nhiêu! Mãi cho đến ngày nay, vẫn còn là phàm phu. Trên đã phụ thâm ân Đại Sĩ cứu vớt, dưới phụ bạc Phật tánh sẵn có của chính

⁴³ Hòa thượng Khai Như trước kia làm Trụ Trì chùa Pháp Vũ, sau xin thôi làm Trụ Trì nên gọi là “thoái cư” (tạm dịch là “thoái ần”).

⁴⁴ Từ bốn địa, thị hiện các thân hay sự tướng để hóa độ gọi là “thù tích” (lưu dấu). Chẳng hạn như Bồ Tát Quán Âm đã thù tích tại Phổ Đà.

mình. Lặng im suy nghĩ, há không thẹn đến chết ư? Ngài đã là trượng phu thì ta cũng thế. Chẳng nên tự khinh để rồi lui sụt!”

Do vậy, chuyên biên phạm tình, noi theo dấu Thánh, đánh đổ ham muốn xằng bậy để khôi phục lễ nghĩa, dứt lòng tà, giữ lòng thành, tận lực hành điều thiện thế gian, kiêm tu Tịnh nghiệp, lâu dần đều được biến đổi. Bậc thượng thì ngay trong đời này đoạn Hoặc, chứng Chân, liễu sanh thoát tử, bậc hạ thì đến lúc lâm chung cậy vào Từ lực của Phật vắng sanh Tây Phương. Được như thế thì ai nấy đều giữ vẹn lễ nghĩa, ai nấy biết nhân quả, tự nhiên can qua dứt, tai họa do con người gây ra vĩnh viễn dứt mất, mưa thuận gió hòa, quyền thuộc cõi trời thường đến. Nhiệm vụ trọng yếu căn bản để vấn hồi thế đạo nhân tâm như ông Đào đã nói chính là chuyện này đó chăng? Mong sao những ai thấy nghe đều cùng phát tâm kính ngưỡng Đại Sĩ, gắng sức tu tập thì may mắn lắm thay!

Giữa Thu năm Giáp Tý, tức năm Dân Quốc 13 (1924), Cổ Tân⁴⁵ Thường Tàm Quý Tăng Ấn Quang Thích Thánh Lượng kính soạn

Phụ Lục - Lời tựa cho bản Phổ Đà Sơn Chí in theo lối thạch bản⁴⁶

Quán Thế Âm Bồ Tát từ vô lượng kiếp trước thành Phật đạo đã lâu, hiệu là Chánh Pháp Minh, nhưng do ý niệm độ sanh khẩn thiết, tâm cứu khổ ân cần, chẳng lìa Tịch Quang, hiện hình trong sáu nẻo. Trong các cõi Phật nhiều như vi trần ở khắp mười phương, hiện đủ mọi sắc thân độ thoát chúng sanh, chứ nào phải chỉ hiện thân Bồ Tát; còn trong

⁴⁵ Tô Ấn Quang quê ở huyện Cáp Dương, tỉnh Thiểm Tây. Do Cáp Dương có cánh đồng Tân (Sân) Dã (莘野, thường đọc trại thành Sần Dã) là nơi ông Y Doãn cày ruộng trước khi ra giúp vua Thành Thang dựng nghiệp, nên Cáp Dương thường được gọi là Cổ Tân.

⁴⁶ Thạch ấn (lithography) là một phương pháp dùng bản in bằng đá hay kim loại, dùng chất dầu để làm dung môi cho mực in. Bản in được chia thành hai phần: Phần hút nước (hydrophilic) thường không thấm mực in và phần kỵ nước (hydrophobic) có phủ một lớp chất nhờn sẽ hút mực in. Phương pháp này do Alois Senfelder sáng chế vào năm 1796 và được sử dụng chủ yếu để in những tác phẩm nghệ thuật. Khi in một bức vẽ hay sách theo lối này, người ta chế bản in sao cho những nét vẽ sẽ là phần kỵ nước và phần để trắng sẽ là phần hút nước. Nhúng bản vẽ vào hỗn hợp nước và mực in, phần kỵ nước sẽ dính mực in, tạo ra nét chữ và hình vẽ khi áp lên giấy. Hiện thời, người ta không còn dùng đá để chế bản mẫu nữa. Hình vẽ được tạo bằng chất polymer phủ lên những tấm nhôm đã được điện cực hóa để chúng không dính mực in, còn phần polymer sẽ hút mực.

Nhị Thừa, lục đạo, không thân nào chẳng hiện. Kinh Pháp Hoa nói: *“Nên dùng thân nào để độ được bèn hiện thân ấy thuyết pháp”*. Tuy vào khắp các cõi Phật mười phương, nhưng Ngài có nhân duyên rất sâu với cõi Sa Bà. Tuy hiện thân khắp mười pháp giới, nhưng căn cứ trên sự ứng tích, người đời chỉ nói Ngài là Bồ Tát mà thôi. Do Ngài chứng triệt để duy tâm, phô bày trọn vẹn tự tánh, nên vận dụng lòng Bi đồng thể, khởi lòng Từ vô duyên. Do Bồn cao, Thê đại, nên Tích quảng, Dụng rộng⁴⁷. Tùy loại hiện hình, theo tiếng cứu khổ. Thị hiện hễ có cảm liền ứng, không nguyện nào chẳng thuận theo, như mặt trăng vàng vạc giữa trời, hiện bóng trong mọi nơi có nước. Không chỉ sông, hồ, rạch, biển đều hiện bóng vẹn toàn, dù chỉ một chước⁴⁸, một giọt, không đâu chẳng đều hiện bóng toàn vẹn.

Lại nữa, bóng trăng hiện trong sông, hồ, rạch, biển, một người nhìn vào thì thấy mặt trăng ấy đối trước người đó; trăm ngàn vạn người ở trăm ngàn vạn nơi nhìn vào thì mỗi một người đều thấy trăng đối trước chính mình. Nếu người ấy đi sang Đông, trăng cũng theo sang Đông; nếu đi sang Tây, trăng cũng theo sang Tây. Nếu người ấy đứng yên chẳng động, trăng cũng chẳng lìa nơi ấy. Từ một người cho đến trăm ngàn vạn người đều như vậy. Trong một niệm, nếu khắp pháp giới cảm, Bồ Tát bèn ứng khắp pháp giới. Cảm ứng đạo giao, không sai khác chút nào! Giống như mặt trăng hiện bóng trong mọi chỗ có nước, người nào, nơi nào cũng đều thấy trọn vẹn bóng trăng, trọn chẳng sai khác gì! Ấy là do Bồ Tát tâm gồm trọn thái hư, lượng gồm thấu các cõi nhiều như cát. Do lấy tâm chúng sanh làm tâm, do lấy cảnh của chúng sanh làm cảnh [của chính mình], nên chẳng nghĩ tưởng mà hợp, vô duyên bèn ứng. Há thể trí phạm tình hòng có thể tính lường được ư?

Còn nếu như nước đục, mắt lòa, thì trăng chẳng thể hiện, phải đâu trăng không hiện, mà là do lỗi của nước đục, mắt lòa đấy chú! Xét cảm ứng trên mặt Tích, thì có hiển cảm hiển ứng, minh cảm minh ứng (cảm ngầm, ứng ngầm), minh cảm hiển ứng, hiển cảm minh ứng, diệc minh diệc hiển cảm nhi hiển ứng (vừa hiển vừa ngầm cảm mà lại hiển ứng), diệc minh diệc hiển cảm nhi minh ứng (vừa ngầm vừa hiển cảm mà lại ngầm ứng) sai khác (*“Hiển cảm hiển ứng”* là ngay trong đời này dốc lòng thành, cạn lòng kính lễ niệm cúng dường thì sẽ được gia bị, gặp điều hung trở thành điều lành, gặp nạn thành may, và nghiệp tiêu chướng tận, phước tăng, huệ rạng v.v...

⁴⁷ Thê là bản chất, còn Dụng là tác dụng, hoặc Thê là bản tánh, là thật quả, còn Dụng là tác dụng hóa độ, tùy cơ hiện tướng ứng hóa.

⁴⁸ Chước (勺) là đơn vị đo lường dung tích rất nhỏ, gần bằng 1 ml.

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

“Minh cảm minh ứng” là trong đời quá khứ từng tu những hạnh cạn lòng thành, tận lòng kính lễ niệm, đời này tuy chưa tu tập, nhưng do thiện căn trong đời trước, được Ngài gia bị mà không hay không biết, họa diệt, phước đến, nghiệp tiêu chướng tận v.v... “Minh cảm hiển ứng” là đời trước từng gieo thiện căn, đời này được gia bị. “Hiển cảm minh ứng” là đời này dốc lòng thành, kiệt lòng kính lễ niệm, chẳng thấy được gia bị, âm thầm được Từ lực gia bị khiến hưng lui, cát (tốt lành) đến, nghiệp tiêu, chướng tận v.v... “Diệc hiển diệc minh cảm hiển ứng” là đời trước đã từng gieo thiện căn, đời này dốc cạn lòng thành lễ niệm, được gia bị rõ ràng, chuyển họa thành phước v.v... “Diệc hiển diệc minh cảm minh ứng” là đời trước từng gieo thiện căn, đời này dốc lòng thành lễ niệm, âm thầm được Từ lực gia hộ, đạt được các thứ lợi ích. Hiểu rõ điều này sẽ biết công chẳng hư uổng, quả chẳng tự nhiên mà có. Dấu cho trọn đời chẳng thấy dấu hiệu gì được gia bị, cũng chẳng đến nỗi sanh tâm oán vọng, bỏ cuộc giữa đường. Đạo cảm ứng vi diệu khó thể nghĩ suy, tạm ghi đại lược để khơi gợi cho người sáng suốt trong mai sau).

Sự ứng hiện ấy lớn - nhỏ, hơn - kém là do lòng Thành đã đến mức cùng cực hay chưa mà thôi! Dấu cho tâm không thể tin chắc, chưa chí thành đến cùng cực, nhưng nếu có thể nhất niệm dốc lòng Thành ắt cũng đạt được lợi ích. Nhưng tùy theo một niệm chí thành của mình mà chia ra hơn - kém, lợi ích đạt được sẽ chẳng thể siêu tuyệt như người dốc cạn lòng Thành, tận hết lòng kính. Giống như trăng vẫn hiện bóng trong nước đục, nhưng mờ mờ không rõ. Người mù tuy chẳng thể đích thân thấy được ánh trăng, nhưng có khi nào chẳng được ánh trăng chiếu soi? Bồ Tát đại từ đại bi, làm chỗ nương tựa cho các chúng sanh trong khắp pháp giới. Do vậy, nhân dân cả nước ai nấy đều tín phụng, vì thế mới thường nói “nhà nhà Quán Thế Âm”.

Đạo tràng ứng hóa của Ngài cố nhiên không phải chỉ có một chỗ. Như Nam Ngũ Đài Sơn, Đại Hương Sơn ở Thiểm Tây, Thiên Trúc Sơn ở Chiết Giang v.v... là những nơi cảm ứng rõ ràng, hương đèn nhộn nhịp, nhưng chỉ có Nam Hải Phổ Đà Sơn thật là bậc nhất do tên chỗ này được ghi trong kinh Hoa Nghiêm, năm xưa Thiện Tài đích thân tham học [tại đây]. Ân trọn khắp mọi loài, hoàng đế các đời sắc kiến⁴⁹, nên được cả cõi đời sùng kính, các nước ngưỡng mộ.

Tưởng nghĩ Bồ Tát ứng hóa cho hàng căn cơ Đại Thừa trong tam thừa thiên tiên, nên trải bao kiếp thường trụ nơi núi này, chứ nào phải chỉ dài lâu như trời như đất. Nhưng về phía thị hiện ứng tích cho phàm

⁴⁹ Vua hạ chiếu, cử quan trông coi xây dựng, hoặc ban tiền bạc để trùng tu, thì gọi là “sắc kiến”.

phu thì trong năm Trinh Minh thứ hai (916) nhà Châu Lương⁵⁰ thời Ngũ Đại, Huệ Ngạc⁵¹ đại sư thỉnh tượng Quán Âm bằng đồng từ núi Ngũ Đài muốn đưa về Nhật Bản. Đi đến đây, thuyền bị ách lại không đi được nữa, mới bèn khai sơn. Đến nay đã hơn một ngàn năm, sự tích, thi văn được biên soạn thành tập với tựa đề là *Phổ Đà Sơn Chí*.

Tôi thường hay bệnh nên đối với những sự - lý cảm ứng chẳng thể nghĩ bàn của Bồ Tát thật khó phát huy. Tính đọc khắp Đại Tạng, xem trọn các sách, phàm những sự tích Bồ Tát tùy cơ ứng theo lòng cảm đều ghi chép đầy đủ, khắc bản lưu thông, một là để xiển dương đạo mầu độ sanh của Bồ Tát, hai là khai phát duyên lành thoát khổ cho chúng sanh; nhưng do bệnh mắt chưa lành, chưa thể như nguyện.

Cư sĩ Hà Liêm Thần ở Cối Kê, thấu hiểu tâm tủy đạo Nho, y thuật được xưng là quốc thủ⁵², chí hạnh cao khiết, tín tâm thuần chân, từng kêu gọi đồng nhân⁵³ lập Tang Du Xã⁵⁴, với ý nghĩa cảnh chiều tà không còn

⁵⁰ Châu Lương: Châu Ôn sáng lập nhà Lương vào thời Ngũ Đại nên sử gọi là Châu Lương hoặc Hậu Lương để phân biệt với nhà Tiền Lương của Lương Vũ Đế (Tiêu Diễn) thuộc thời Nam Bắc Triều.

⁵¹ Huệ Ngạc: Không rõ quê quán, năm sanh và năm mất. Sư là người Nhật, vâng lệnh Quất Thái Hậu sang Trung Hoa cầu pháp trong thời đầu niên hiệu Thừa Hòa (834-847). Sư theo ngả Nhạn Môn lên núi Ngũ Đài triều bái thánh tích, rồi sang chùa Linh Tri ở Hàng Châu tham yết quốc sư Tế An, cung thỉnh thiền sư Nghĩa Không sang Nhật hoằng dương pháp Thiền. Tục truyền, năm Tế Xung nguyên niên (854), ngài Huệ Ngạc lại sang Trung Hoa, lên Ngũ Đài Sơn, chiêm lễ, thấy thánh tượng Quán Âm quá xinh đẹp, không cảm lòng được, bèn lên lấy đem về Nhật (Có lẽ đây là ngoa truyền. Đa số các sách như Phật Tổ Thống Kỳ, Phổ Đà Sơn Chí v.v... đều ghi là ngài Huệ Ngạc lễ Phật, xin được tượng Quán Âm đem về Nhật. Xét ra, Ngài đến Trung Hoa nhiều lần, lẽ nào không thỉnh được tượng vừa ý mà phải ăn trộm!). Thuyền đi đến núi Bồ Đà (ngoài khơi Ninh Ba), thuyền không đi được nữa, bèn thỉnh thánh tượng lên bờ thì thuyền lại đi được. Do vậy, bèn ở lại đảo, dựng chùa, đặt tên nơi ấy là Quán Âm Bất Khẳng Khứ (Quán Âm không chịu đi), gọi đảo là Bồ Đà Lạc Già Sơn (thánh địa đạo tràng ứng tích của ngài Quán Thế Âm). Do Bồ Đà Lạc Già còn phiên âm là Phổ Đà, nên hầu như không ai gọi nơi ấy là Bồ Đà Lạc Già nữa. Núi Phổ Đà, vốn có tên là Mai Sầm Sơn (vì theo truyền thuyết, tiên nhân Mai Phước ẩn cư tu tiên ở núi này), đến đời Tống, đảo được đổi tên thành Bảo Đà, nhưng dân cư vẫn quen gọi là Phổ Đà.

⁵² Ý nói tài chữa bệnh rất giỏi. Khi xưa, những người giỏi về một tài nghệ nào thường được gọi là “quốc thủ”, chẳng hạn người đánh cờ vây giỏi cũng được xưng là “vị kỳ quốc thủ”.

⁵³ Đồng nhân: Những người cùng chí hướng, cùng căn tánh.

⁵⁴ Dựa theo ý câu thơ cổ: “*Nhật lạc tang du*” (Mặt trời lặn bên nương dâu) diễn tả cảnh chiều tà. Sau này thơ văn thường dùng chữ “nương dâu” để chỉ tuổi già.

nhiều, nghĩ cách quay về, đồng tu Tịnh nghiệp, cầu sanh An Dưỡng. Lại do hết thấy chúng sanh đắm chìm trong biển khổ đã lâu, chẳng nương vào pháp lực thì không cách nào vượt ra được, tính đem những sự tích ứng hóa của Bồ Tát làm thuyền cứu mạng, thả trong biển khổ, vung tay kêu gáp để dẫn dắt những kẻ chìm đắm lên thuyền, ngõ hầu cùng lên được bờ kia, về thẳng quê nhà, vĩnh viễn lìa khỏi các nỗi khổ, chỉ hưởng những sự vui. Do vậy, bèn cho in thạch bản cuốn Phổ Đà Sơn Chí để lưu truyền rộng rãi hòng đền ân Đại Sĩ độ sanh, tạo đường nẻo cho chúng sanh gieo lòng Thành. Ông ta bảo tôi viết lời tựa, tôi khôn ngoan hoan hỷ, quên phút mình kém hèn, liền đem những chuyện cảm ứng mầu nhiệm của Bồ Tát nêu tỏ đại lược. Những sự tích khác, cố nhiên đã chép trọn vẹn trong sách, cần gì phải dài dòng nữa!

Mùa Xuân năm Kỷ Mùi, tức năm Dân Quốc thứ tám (1919), Cổ Tân Thường Tàm Quý Tăng Ấn Quang Thích Thánh Lượng kính soạn

Phụ lục - Bài ký về chuyện Quán Âm Bồ Tát ứng tích tại Nam Ngũ Đài Sơn & lời tán tụng

(Núi này cách tỉnh thành Thiểm Tây bảy mươi dặm)

Bài ký về sự thị hiện ứng tích văn từ điển nhã, tường thuật sự việc tinh tường. Tiếc rằng diệu lực vô tác chẳng thể nghĩ bàn của Bồ Tát còn chưa được nêu tỏ. Quang tôi chẳng nề hà kém tẻ, gượng soạn một bài tán để đặt ở trước, mong sao sự lý viên dung, Thế lẫn Dụng cùng được nêu tỏ. Nguyên do chúng sanh có thể cảm, nguyên do thánh có thể ứng đều được nêu bày, ngõ hầu người sau đọc đến liền phát Bồ Đề tâm, thấy người hiền mong được bằng, lấy tâm của đức Quán Âm làm tâm mình, lấy việc của ngài Quán Âm làm việc của mình, để rồi cũng là đức Quán Âm trong đời vị lai. Tuy văn từ chẳng bóng bẩy, trang nhã, nhưng ý nghĩa cũng đáng chấp nhận được. Tán rằng:

Quán Âm đại sĩ trong vô lượng kiếp, thành Phật đã lâu. Vì độ chúng sanh chẳng lìa Tịch Quang, hiện thân Bồ Tát. Lại còn ứng khắp quần cơ, hiện hình trong lục đạo. Dùng ba mươi hai ứng thân, mười bốn vô úy, bốn vô tác diệu lực chẳng thể nghĩ bàn, tâm thanh cứu khổ, độ thoát quần manh. Nên dùng thân nào để độ được bèn hiện thân ấy để thuyết pháp. Khác nào trăng in bóng trên ngàn con sông, mùa Xuân tăng trưởng muôn cây cỏ. Tuy trọn chẳng tính nghĩ, nhưng chẳng sai sót máy may. Ấy là vì triệt chứng duy tâm, tỏ trọn tự tánh. Vận lòng Bi đồng thể, khởi lòng Từ vô duyên, lấy niệm của chúng sanh làm tâm, lấy hết cảnh

trong pháp giới làm lượng. Do vậy biết vô tận pháp giới vô lượng chúng sanh đều ở trong tâm tịch chiếu của Bồ Tát. Cho nên được mây bủa cửa Từ, sóng trào biển Bi, hễ cảm liền ứng, không nguyện nào chẳng thỏa!

(Năm Giáp Dần tức năm Dân Quốc thứ ba (1914), Ấn Quang Thích Thánh Lượng đánh lễ kính cẩn viết. Từ đây trở đi là phần ký về sự thị hiện ứng tích)

Hang Đại Sơn Nham là chỗ rỗng rảnh ở, lâu năm biến thành yêu tinh, mặc tình gieo hung tác nghiệt, ăn nuốt không ngừng, gây họa lây cho dân chúng, biến ra hình thù quái dị bay lên, không ai chế ngự nổi. Nếu không phải bậc ứng thân Đại Sĩ, ai có thể cứu tế cho được! Vòi vọi thay diệu trí thần lực chẳng thể nghĩ bàn! Nhưng trong cảnh chẳng nghĩ bàn, gượng dùng văn từ để ghi chép, thuật lại sự tích, ngõ hầu gọi lòng tin sâu xa cho những bậc quân tử cả ngàn năm sau.

Xưa kia, vào thời Tùy, trong niên hiệu Nhân Thọ (601-604), núi này có độc long. Do nó có sức thần thông tạo bởi nghiệp lực, nên biến hình thành người mặc áo lông (đạo sĩ)⁵⁵, cầm đan dược đi bán ở Trường An, trá xưng tiên thuật để lừa kẻ ngu tục, bảo thuốc ấy linh lắm, uống vào lập tức bay lên trời. Ô hô! Người dân vô tri nhẹ dạ tin lời ấy, phàm kẻ uống thuốc ấy bay lên trời không biết là bao nhiêu! Nào có biết sẽ bị rớt xuống sào huyết của đạo sĩ ấy để thỏa bụng miệng hắn?

Dân cư một phương vẫn mê chẳng ngộ, chỉ có đức Đại Sĩ ta do sức bi nguyện, hiện thân tỳ-kheo, kết cỏ làm am, sống trên đỉnh núi ấy, dùng sức diệu trí hàng phục thần thông yêu quái ấy, dùng gió thanh tịnh trừ khử nhiệt nã cho nó. Ý niệm từ bi thấm đến, độc khí ngấm tiêu, rỗng được thanh lương ở yên trong hang núi. Dân chúng nhờ đức ấy đều giữ được mạng sống. Chuyện quái dị xưa kia chẳng còn thấy nữa. Do vậy, sự thi ân linh ứng ấy thấu đến triều đình. Vì Sư có công đối với đất nước, có ân đối với dân, nên lập chùa trên đỉnh núi để đáp tạ. Đại Sĩ dùng gió Từ, mưa pháp cứu khắp hàm linh, huệ nhật sáng ngời thanh tịnh, phá các tối tăm. Do vậy, người quyền quý⁵⁶ ngưỡng mộ, kẻ bình dân khâm phục phong cách, cắt lưới ái để quy chân, bỏ trâm anh để nhập

⁵⁵ Vũ nhân (người khoác áo lông vũ, hay người có lông vũ) vốn là thuật ngữ chỉ thần tiên, về sau thường được dùng để chỉ Đạo Sĩ vì họ tự xưng là người tu tiên. Theo sách Bão Phác Tử, trên thân thần tiên có lông mịn như nhung màu đen, hai bên mình có cánh gắn lông vũ, có lúc hiện hình người, đi trên đỉnh núi, hay bay lượn trên không. Vì thế, gọi thần tiên là “vũ nhân”.

⁵⁶ Nguyên văn là “tân thân” (縉紳), cầm cái hốt vào đai, mô tả cách phục sức của quan lại. Do đó, chữ “tân thân” được hiểu theo nghĩa rộng là giới quan lại cũng như con cháu nhà quan.

đạo. Đại Sĩ thường ngồi trên tảng đá, vượn núi, thú hoang quây quần bên tòa, trăm loài chim tụ họp đông nghịt, đậu lặng lẽ như đang nghe pháp âm, một lúc lâu sau mới bay đi.

Ồ hô! Dụng chùa vừa được một năm thì vào ngày Mười Chín tháng Sáu, Đại Sĩ đột nhiên thị hiện vô thường, điềm nhiên nhập diệt. Mùi hương lạ ngập thét, sương sầu phủ kín trời, chim thú kêu ai oán, núi rừng đổi sắc. Lúc đó, mọi người trong chùa nghe triều đình sai sứ đem hương ban xuống, phụng chỉ phúng điếu, phong tặng để đề cao phước ngầm. Lúc làm lễ trà-tỳ⁵⁷, trời đất tối tăm, trong khoảnh khắc ấy, [nơi ấy] hóa thành cõi bạc, chợt nghe trên không trung vang lên tiếng tiêu, tiếng trống, núi non lay động, mây lành phủ trùm, hương lạ ngào ngạt. Từ trên ngọn núi phía Đông chợt hiện ra cái cầu vàng, trên cầu thiên chúng đứng thành hàng, ai nấy cầm tràng phan và rải hoa vàng phơi phới chẳng rơi xuống đất. Cuối cùng trên ngọn Nam Đài, trăm thứ báu chói ngời, nhiều không biết xuể, xông lên tận trời không ngần mé! Trong đó, [Bồ Tát] hiện tướng tự tại đoan nghiêm, từ dung vĩ đại, rực rỡ, anh lạc, thù y⁵⁸, gió trời hiu hiu, sáng ngời trước mắt. Khi ấy, hai chúng Tăng - tục một ngàn một trăm mấy mươi người đều thấy dung nghi thật sự, buồn vui lẫn lộn, không ai chẳng khóc lóc chiêm lễ, quy y, xưng danh hết sức cung kính. Lúc ấy mới biết là Quán Âm Đại Sĩ thị hiện ứng tích vậy! Thanh khí, dị hương đọng lại cả tháng.

Quan Tả Bộc Xạ⁵⁹ là ông Cao tấu trình đầy đủ sự việc. Hoàng thượng xem tờ biểu, than thở hồi lâu, thân thập di cốt lập tháp, đích thân viết biên đề, ban hiệu là Quán Âm Đài Tự, ban tặng ruộng đất rừng núi mỗi chiều rộng trăm dặm. Mỗi năm ban ngự hương để chư Tăng làm lễ cúng tôn sùng pháp hóa rộng lớn. Đến năm Đại Lịch thứ sáu (771) đời Đường, đổi tên chùa thành Nam Ngũ Đài Sơn Thánh Thọ Tự. Thời Ngũ Đại, chiến tranh liên miên, điện vũ thuộc các đài đều bị thiêu hủy, chỉ còn tàn tảng, nhà nát ở lẫn cùng gỗ đá.

⁵⁷ Trà-tỳ (Jhāpeti): Đôi khi còn phiên âm là Đồ Tỳ, Xà Tỳ, Xa Ty, Tà Duy, có nghĩa là hỏa thiêu, tức là dùng lửa thiêu hủy thi hài, rồi thân nhập di cốt.

⁵⁸ Thù y: Thù (殊) là một đơn vị đo lường thời cổ, bằng 1/24 lượng. Thù y là thứ áo cực nhẹ, trong kinh Phật thường dùng chữ “thù y” để chỉ áo của chư thiên vì nó rất nhẹ.

⁵⁹ Tả Bộc Xạ là một chức quan văn. Thời Hán, chức quan này là tùy viên của Thượng Thư Lệnh (chuyên coi sóc về xét duyệt tấu chương, chiếu biểu, có thể hiểu giống như chức Chánh Thư Ký Văn Phòng Nội Các bây giờ). Từ thời Tùy - Đường trở đi, Bộc Xạ tương đương chức Tế Tướng, và chia làm Tả Bộc Xạ và Hữu Bộc Xạ (Hữu Bộc Xạ thấp hơn Tả Bộc Xạ).

Đến mùa Hạ năm Thái Bình Hưng Quốc thứ ba (978) đời Tống, trước sau sáu lần hiện những điềm lành như mây lành có hình tròn năm màu. Vị Tăng chủ trì là Hoài Vĩ tâu trình đầy đủ lên quan Phủ Doãn, được quan tâu lên triều đình. Triều đình bèn sắc tứ bằng vàng, đề là Ngũ Đài Sơn Viên Quang Tự. Do vậy, tu sửa, xây thêm điện báu, đắp vẽ tượng Bồ Tát. Ráng khói hương cùng vàng, ngọc đua sáng; nhịp mõ cùng tiếng gió thổi qua rặng tùng cùng diễn nhiệm màu. Nhà cửa trong các đài trên dưới đều xây dựng mới, trụ trì tiếp nối hương đèn chẳng dứt. Từ quang chiếu sáng, đá uơm mây lành, mưa pháp thấm đẫm, nước thành cam lộ.

Cách mấy trăm bước về phía Nam Đài, có một thạch tuyến, chảy vào một cái ao hình vuông, sắc vị ngọt sạch, trừ được nhiệt nã, làm tươi nhuận sự khô khát. Mở rộng ra thời tràn ngập sa giới (các cõi nước nhiều như cát), thu hẹp lại thì ao đá lặn trong. Có lúc hạn hán gặt gao, người nghênh thỉnh đứng nối tiếp nhau bên đường, đều được cảm ứng như lòng mong, châu quận đều ghi rõ [chuyện này] trong sách vở. Hữu tình được hưởng phước, cây cỏ đượm ân. Từ xưa đến nay, tiếng tăm chẳng mất.

Ôi! Đại Thánh dùng sức bi nguyện, phước phủ một phương, mà dân một phương ấy cũng chẳng quên ân phước từ bi. Mỗi dịp Thanh Minh và nhằm ngày kỵ cuối Hạ, chẳng ngại xa xôi trăm dặm, trèo leo khó khăn, hiểm trở, đều mang tấm lòng thanh tịnh noi dấu chân lên đến nơi, nào phải chỉ trăm ngàn vạn? Diu già, dất trẻ, đông nghịt đường nẻo, kéo dài hơn cả tháng. Ai nấy đều dùng hương hoa, âm nhạc, lọng lụa, tràng phan, vật dụng cần dùng để cúng dường. Rồi đầu mặt đánh lễ, hết sức cung kính chiêm ngưỡng hình tượng, đi nhiều, tán thán, không ai chẳng gột tội, được phước, trừ chướng, đượm ân, nào uổng công bỏn ba leo trèo. Vị Tăng trong chùa là Pháp Nhân lo rằng năm tháng đã lâu, dấu thiêng bị chìm mất, nên đem các tấm bia hư vỡ nhờ ghi chép lại, Phổ Minh cố từ tạ nhưng chẳng được, thật xấu hổ chẳng phải là tay văn tài. Nếu gặp được bậc hiền sĩ sửa đổi cho đúng, chẳng hợp lẽ hơn ư?

Thái Bạch Sơn Thích Phổ Minh kính cẩn soạn (Đời nhà Nguyên, tháng Giêng năm Chí Nguyên thứ bảy (1270) lập bia).

Bài tựa cho bản Phổ Đà Sơn Chí in theo lối thạch bản đã nêu rõ lý cảm ứng rất tường tận. Bài ký về sự thị hiện ứng tích tại Nam Ngũ Đài chính là dấu tích thật sự của chuyện Đại Sĩ hiện thân tỳ-kheo cứu khổ, đấy cũng chính là căn nguyên của lễ hội dâng hương vào ngày Mười

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

Chín tháng Sáu, cho nên tôi sao lục ngõ hầu độc giả sẽ sanh lòng chánh tín.

Thích Ấn Quang kính đề.

Phụ Lục - Lễ Quán Thế Âm Bồ Tát Sơ

(Đây chính là nguyên nhân soạn cuốn tụng văn này cho nên sao lục thêm vào đây)

Tùng nghe chư Phật Như Lai lấy đại bi làm Thế, Bồ Đề Tát Đỏa⁶⁰ nương theo Bát Nhã quán tâm. Tịch diệt hiện tiền, nên đắc thượng đồng hạ hợp; chân không vô tướng, bèn có thể cứu khổ tầm thanh. Bậc Thất Hạnh mới bắt đầu vào cõi tục độ sanh, ngôi Lục Địa mới dần dần tu tập đồng sự, ái ngữ. Nếu chẳng thành Chánh Giác đã lâu, hiện thân Liệt Ứng⁶¹ để hành hạnh Từ, độ hết chúng sanh rồi mới hiện rõ tướng thành Phật; ai có được sức oai thần vọi vọi như thế hay chăng?

Cung kính tán dương bậc đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát, trụ trong núi Bồ Đát Lạc Ca (Potalaka), đắc pháp đại bi giải thoát, sư thừa Tịch Trụ⁶², thị hiện thánh hiệu Chánh Pháp Minh. Bồ xứ Di Đà, được thọ ký non cao công đức. Bảo Tạng trụ thế, hồi hướng Bồ Đề⁶³. Vườn rừng oai đức, thệ nguyện rộng sâu. Từ Văn - Tư - Tu, đón nhập Chánh Định, đắc viên thông chân thường, mọi chuyện đều chân thật. Huân tu Kim Cang tam-muội, thanh tịnh bảo giác viên dung. Mười bốn vô úy, phước trọn chúng sanh. Ba mươi hai ứng thân, độ khắp muôn loài đều thành Đẳng Giác. Trọn đủ công đức đại tự tại, diệu dung liền hiện. Có đức chẳng thể nghĩ bàn, ban thí cực quả. Vì thế, niệm danh Ngài một niệm, công đức bằng với trì niệm sáu mươi hai ức danh hiệu các vị Bồ Tát khác. Hai mươi bốn pháp Viên Thông của các thánh giả đều phải lui

⁶⁰ Bồ Đề Tát Đỏa (Bodhisattva) là danh xưng đầy đủ địa vị Bồ Tát.

⁶¹ Liệt Ứng: Thân ứng hiện kém hèn, tức là những thân ứng hiện chỉ tốt đẹp hơn người thế gian đôi chút. Chẳng hạn như Phật Thích Ca hiện thân tượng sáu, ba mươi hai tướng đẹp, tám mươi tùy hình, chứ Thắng Ứng Thân của Ngài có vô lượng tướng, thường được nói đại lược là 'sát hải vi trần tướng', trong mỗi tướng lại có vô lượng vi trần sát tùy hình hảo.

⁶² Theo Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni, Quán Thế Âm Bồ Tát đắc pháp nơi đức Thiên Quang Vương Tịch Trụ Như Lai.

⁶³ Theo kinh Bi Hoa, khi vua cha Vô Tránh Niệm (tiền thân của A Di Đà Phật) nghe theo lời khuyên của đại thần Bảo Hải (tiền thân của Thích Ca Mâu Ni Phật) đã đến quy y, nghe pháp với Bảo Tạng Phật, phát tâm Bồ Đề và các đại nguyện, trưởng tử là vương tử Bất Thuần (tiền thân của Quán Thế Âm), vương tử Ni Ma (tiền thân của Đại Thế Chí Bồ Tát) và 888 vương tử đã cùng phát Bồ Đề tâm.

nhường. Một nẻo Niết Bàn, ba đời học Phật vẫn phải kính nghe; thị hiện Phổ Môn, tám vạn người phát Vô Đẳng Đẳng. Đã thế, phù tá Di Đà, tụy ngữ An Dưỡng, nhưng vì nhiếp hóa chúng sanh, hiện trụ Sa Bà.

Kim Thành, Hùng Nhĩ, đua nhau thuật chuyện hóa thân. Ngũ Đài, Tứ Châu, cùng phô thánh tích. Thậm chí, nơi vô sò, nghêu, hiện hình tượng mâu nhiệm trang nghiêm; trướng gà, ba ba, thấy dấu tích kim dung chói rạng. Vì thế biết thâm ân của từ phụ dấu đốt thân vẫn khó đáp đền. Lòng đau đau thiết tha, quả thật phải gào than, ứa lệ! Đệ tử Chỉ Tịnh bỏ cha trốn đi, đói rách chôn quê người đã lâu ngày⁶⁴, trôi giạt theo nghiệp, càng dùng dằng hết nửa đời người. Tám năm phụng sự, gánh phân, bỏ vàng. Ma bệnh trói buộc⁶⁵, nhận bọt sóng quên mất biển cả, tự thẹn mê cuồng⁶⁶, phát tâm kính lễ dưới chân Đại Sĩ (*lễ tượng Tam Thánh tại nhà*); tay lần chuỗi niệm Phật, mỗi ngày ba trăm lượt. Đánh lễ, tụng kinh (*chỉ kinh Di Đà*), mỗi tháng một trăm lễ tám quyển, đọc văn Kim Cang, chỉ cầu làm Phật. Lễ kệ Phổ Hiền, phát nguyện độ sanh; niệm chú Vãng Sanh, đức Phật thường trụ trên đỉnh. Trì thần chú Đại Bi, nước tắm cũng độ được người⁶⁷; đều cậy vào những nhân duyên đại thiện như thế, để làm công cứ vãng sanh. Vả nữa, đời này độn căn, ma chướng khó tiêu, túc thế oan nghiệt sâu nặng, chánh tín dễ lui sụt, bèn toan gõ cửa Bạch

⁶⁴ Đây là một thí dụ trong kinh Pháp Hoa: Con ông trưởng giả tự bỏ cha lưu lạc quê người, làm thuê làm mướn, ăn xin nuôi thân, chẳng biết mình là con ruột một vị trưởng giả giàu có nhất nước.

⁶⁵ Nguyên văn “*nhị thụ ma triền*” (ma bệnh tạt trói buộc). “*Nhị thụ*” (二豎) là một từ ngữ chỉ bệnh tạt phát xuất từ một câu chuyện thời Xuân Thu: Theo Tả Truyện, Tấn Cảnh Công bị bệnh, sai người sang nước Tần mời danh y Y Hoãn qua trị bệnh. Khi danh y chưa tới, Cảnh Công mộng thấy hai “thụ tử” (tiếng cổ chỉ hai đứa bé) nói chuyện: “Thầy thuốc giỏi sẽ được mời đến, chúng ta phải làm sao?” Đứa kia nói: “Hãy trốn vào phần trên Hoang, phía dưới Cao thì ông ta không thể nào làm gì chúng ta được”. Y Hoãn đến thăm bệnh, nói: “Bệnh không chữa được, đã nhập Cao Hoang”. Cao Hoang là từ ngữ chỉ chung phần nằm dưới tim, phía trên hoành cách mô. Do truyện này mà có hai từ ngữ: “*Nhị thụ*” chỉ bệnh tạt rề rề và “*bệnh nhập Cao Hoang*” (bệnh đã nguy ngập, không còn chữa được nữa).

⁶⁶ Nguyên văn “*tự quý bố đầu*” (tự thẹn đã sợ hãi cái đầu của mình). Ông Hứa tự ví mình như anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa trong kinh Lăng Nghiêm, soi gương thấy đầu mình bèn sợ hãi hóa cuồng. Do vậy, “*bố đầu*” hàm nghĩa mê cuồng, loạn mất tâm tánh.

⁶⁷ Theo kinh Thiên Thủ Thiên Nhân Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni, người trì chú Đại Bi, nước của người ấy tắm vãng dính vào thân chúng sanh nào, chúng sanh ấy cũng được giải thoát.

Hoa⁶⁸, kiền thành tham lễ tượng báu. Như Từ Mẫn⁶⁹ sang Tây, mong được thấy thánh dung thật sự; học Thiện Tài đi về phương Nam, nguyện gặp bạn thánh. Vẫn xin Ngài từ bi thương xót, hãy giúp gia bị cho con, giữa mây thị hiện cho Trương Sứ thấy, anh lạc đoan nghiêm⁷⁰; vách đá hiện thân cho Sứ tướng, kim quang chói ngời⁷¹. Cam lộ quán đảnh, tăng biện tài cho Trí Giác⁷². Tay báu phanh ruột, chữa chứng khí tật cho Pháp Nghĩa⁷³.

⁶⁸ Bạch Hoa là dịch nghĩa của chữ Phổ Đà (Bồ Đát Lạc Ca).

⁶⁹ Từ Mẫn chính là ngài Huệ Nhật sống vào thời Đường, sau khi thọ Cụ Túc Giới đã tham yết ngài Nghĩa Tịnh, nghe ngài Nghĩa Tịnh kể lại chuyến đi sang Ấn Độ cầu pháp, liền phát tâm hâm mộ, nguyện noi theo chí thầy. Trong niên hiệu Võ Tắc Thiên, Sư vượt biển, ba năm sau mới đến được Ấn Độ, tham bái các thánh địa di tích của Thích Ca Mâu Ni Phật, vừa thu thập các bản kinh Phật bằng tiếng Phạn. Trong quá trình cầu pháp, Sư gặp nhiều nổi nhọc nhằn nên tâm nhàm chán Sa Bà càng mạnh, tâm hâm mộ Cực Lạc càng cao. Nghe nói trên quả núi to ở phía Đông Bắc thành Kiện Đà La (Gandhara), Quán Thế Âm Bồ Tát thường hiện thân, nên Sư lên đỉnh núi ấy, lễ bái suốt bảy ngày, nhịn ăn, thệ nguyện đến chết mới thôi. Đến tối ngày thứ bảy, Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân từ kim trên không trung, ngời trên sen bảy báu, duỗi tay phải xoa đầu ngài Huệ Nhật, khuyên hãy hoằng dương pháp môn Tịnh Độ. Pháp sư Huệ Nhật ở lại Ấn Độ học pháp suốt mười ba năm, trở về Trung Hoa nhằm thời Đường Huyền Tông, được vua ban hiệu Từ Mẫn Tam Tạng. Sư hoằng dương Tịnh Độ, chủ trương “*Giới Tịnh song tu, Giáo Thiền nhất trí, đem hết thấy công đức hồi hướng cầu sanh Tịnh Độ*”. Tư tưởng này được ngài Vĩnh Minh Diên Thọ kế thừa và bổ sung hoàn chỉnh.

⁷⁰ Theo Quán Âm Linh Cảm Tập, Trương Sứ ở đây chính là Trương Bồng Sơn, giữ chức Tập Hiền Học Sĩ thời Nguyên Thành Tông. Ông Trương đến Phổ Đà tham bái, trông thấy Đại Sĩ hiện bóng mờ trên vách Triều Âm Động. Đến động Thiện Tài, chợt Thiện Tài đồng tử hiện thân trong đám mây lành, lại thấy Đại Sĩ đeo mào hoa, anh lạc, tay cầm cành dương liễu, các vị thần hộ pháp chấp tay cung kính đứng hầu chung quanh. Ông Trương vui sướng, kêu những người cùng đi kiền thành lễ bái, mây lành ngập tràn động một hồi lâu sau mới tan.

⁷¹ Theo lời chú của chính cư sĩ Hứa Chí Tịnh trong phần Hiện Tướng Ở Phổ Đà của sách này: Vào năm Mậu Thìn (1158) trong niên hiệu Thiệu Hưng đời Tống Cao Tông, Sứ Hạo và Trình Hưu Phủ đến động Triều Âm [triều bái] không thấy gì. Một vị Tăng dạy: “Trên đỉnh vách núi có hang báu có thể thấy được”. Họ nghe theo lời, chợt [Đại Sĩ] hóa hiện tướng tốt lành, sắc vàng chói ngời, mày mắt rành rành.

⁷² Trí Giác là danh hiệu do Trung Ý Vương (Tiền Thục) phong tặng cho ngài Vĩnh Minh Diên Thọ. Trong thời gian tu học tại Thiên Thai Sơn, trong khi Thiện Quán, đại sư thấy Quán Thế Âm Bồ Tát dùng cam lộ rưới vào miệng, từ đó, Ngài đặc biện tài vô ngại.

⁷³ Theo Quán Âm Từ Lâm Tập, tại núi Thi Ninh có một vị tăng tên là Trúc Pháp Nghĩa nhằm niên hiệu Hưng Ninh đời Tấn. Sư thông thạo các kinh điển, đặc biệt là

Nay con vẫn còn gởi thân nơi đất khách, chưa được ở yên, xin Ngài ban cho nhà đẹp, mong được thấu hiểu pháp môn. Lần chuỗi Lý mẫu, biết trước lúc mất. Ăn khoai Đình Chương⁷⁴, định ngày về Tây. Ăn súp ép xuống kim nê, ấn nát mà nét ấn đã hiện, niệm Phật, Phật bèn tùy tâm hiện, duỗi cánh tay sen hồng, đón lên đài vàng, phóng bạch hào quang, dẫn về gác báu, cùng chứng An Lạc. Chúng sanh và Phật vốn chẳng sai biệt, cách ngăn. Trở lại Sa Bà, mẹ con chẳng hề xa cách. Trình tâm nguyện ấy, cúi xin chứng minh. Ngày hôm nay trên đá kim cương, quy y bậc đạo sư nơi biển trí, đến năm nào trong tương lai, nơi đóa hoa Ma Ni, con sẽ được theo hầu vị thiện hữu thù thắng đội mũ trời.

Tiết Xuân năm Nhâm Tuất, tức năm Dân Quốc 11 (1922), Bành Trạch Hứa Chi Tịnh kính soạn (*chữ Táp* (卅) *đọc âm giống chữ Tát* (薩), *nghĩa là ba mươi*)

Phàm Lệ⁷⁵

1. Sách gồm bốn quyển, ba quyển đầu là tụng văn, ca tụng nhân duyên nơi Bốn và Tích của Quán Âm Bồ Tát trong những kiếp xưa và sự tích cảm ứng trong phương này. Quyển cuối gồm những trích dẫn kinh

kinh Pháp Hoa. Đến năm Hàm An thứ hai (372), Sư chợt mắc bệnh hô hấp, tim cứ đau nhói mỗi khi hít thở, đau đốn khôn cùng. Sư bèn lòng niệm thánh hiệu Quán Thế Âm, chợt mộng thấy một người mổ bụng mình moi ruột ra rửa rấy, khi tỉnh giấc bệnh đã lành hẳn.

⁷⁴ Theo Cư Sĩ Truyện, cư sĩ Châu Đình Chương, hiệu là Sở Phong, người tỉnh Vân Nam, sống vào khoảng niên hiệu Chánh Đức - Gia Tĩnh đời Minh, tánh tình thuần phác, gia cảnh nghèo hèn. Ai mắng nhiếc, chửi bới gì cũng cười mà thôi. Một lòng tin tưởng Phật pháp, mỗi sáng đều tụng kinh Kim Cang, Di Đà, Quán Âm mỗi thứ một biến. Một hôm vào tiết Thanh Minh, từ biệt cha và vợ nói: “Tôi sắp đi đây, Di Đà đến đón tôi, Quán Âm cũng đã đến”, rồi lại nói: “Ngài Quán Âm bảo tôi phải thôi ăn mặn trong năm ngày thì mới về Tây được”, bèn mỗi ngày ăn một bữa cháo, một bữa rau. Đến thời hạn, liền tắm gội, đội mũ, bảo con em tụng danh hiệu của bảy đức Như Lai, tụng kinh xong bèn ngồi ngay ngắn qua đời, đến hôm sau thân vẫn còn tỏa mùi thơm, vẻ mặt như lúc sống. Theo như pháp sư Đức Sâm đã viết trong bài ký về sự sanh Tây của cư sĩ Hứa Chi Tịnh (Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao Tục Biên, quyển 2) thì khi ông Hứa Chi Tịnh dâng bài sớ này lên tổ Ấn Quang, Tổ Ấn Quang đọc tới câu này, hiểu ngay là ông Hứa Chi hãy còn ăn mặn, liền nghiêm mặt, quở trách: “*Thật là tệ! Bậc đại thông gia như vậy mà vẫn chưa lấy thân làm gương ăn chay thì làm sao cảm hóa được người khác?*” Cư sĩ không giận mà còn tâm phục, khẩu phục, hôm sau dâng thư xin biên tập tiếp bộ Tịnh Độ Thánh Hiền Lục.

⁷⁵ Phàm lệ : Những quy định, cách trình bày được áp dụng cho một tác phẩm.

văn nhằm làm chứng, trích dẫn đại lược mười mấy bộ kinh ngũ hầu đọc giả biết duyên do đại sự của đức Quán Âm, cũng như chú thích cặn kẽ những điều thuộc về Bốn và Tích của Ngài trong tụng văn ở phần trước (trong phần văn ca tụng Bốn và Tích trong các quyển trước, dưới mỗi đoạn văn có lời chú thích đại lược nhưng từ ngữ và ý nghĩa chưa thể trọn đủ, nên cần phải tham khảo phần kinh văn dẫn chứng này thì mới có thể thông suốt nguyên ủy). Lại kèm thêm một quyển ca tụng kinh Kim Cang vì người trì tụng kinh này rất đông nên tôi cũng soạn văn ca tụng để mong người đọc sẽ được hưởng lợi ích thật sự. Tuy không phải là cùng một bộ sách với phần trước, nhưng do muốn được lưu truyền rộng rãi nên tôi kính cần ghép vào cuối bộ sách này.

2. Sách Quán Âm Bốn Tích Tụng gồm bốn quyển này chính là quyển đầu của bộ Phổ Đà Sơn Chí. Do số quyển [của Phổ Đà Sơn Chí] khá nhiều, nên đem [sách Quán Âm Bốn Tích Tụng này] ấn hành riêng nhằm mong được lưu truyền rộng rãi.

3. Cách phân chia chương mục trong sách này hết sức giản lược, chẳng câu nệ theo lệ thường, chỉ nhằm trình bày đại cương. Hơn nữa, trong phần tụng văn, gặp chỗ nào cần thiết cũng sẽ tùy nghi diễn giải, hơi khác với sườn bài. Các chương như các tướng thị hiện tại Phổ Đà, sẽ đặc biệt đánh số một, hai v.v... cho tiện tra cứu.

4. Phạm trích dẫn kinh, luận và các sách không thuộc nhà Phật đều trích dẫn đại lược nguyên văn. Danh xưng của nguyên tác [được trích dẫn] cũng tuân theo cách gọi tắt (như những sách được nêu trong phần chú thích, có những danh xưng như Khoáng Viên, Quái Viên, Hữu Đài Tiên Quán⁷⁶ v.v... đều là tên của những bộ bút ký)

5. Nếu phần chú thích của tụng văn khá chi ly, chẳng dễ đối chiếu, thì đối với mỗi câu tụng văn liên quan đến ghi những con số 1, 2, 3 v.v... trước mỗi câu để đọc giả có thể dựa theo con số trước mỗi câu để kiểm phần chú thích tương ứng sẽ có thể thấy được ngay. Nếu phần chú thích của tụng văn không quá rắc rối, dễ đối chiếu, hoặc là lời chú thích cho cả một đoạn kinh văn, hoặc chú thích vài ý nghĩa liên quan đến tụng văn, không thể cắt rời từng phần được thì không đánh số.

6. Cách chấm câu: Đối với mỗi đoạn tụng văn sẽ chia thành hai câu để người mới học đọc tụng thuận tiện. Còn những phần chú thích

⁷⁶ Khoáng Viên gọi đủ là Khoáng Viên Tạp Chí do Ngô Trần Diễm soạn vào thời Đồng Trị nhà Thanh. Quái Viên là tác phẩm của Tiên Hy Ngôn soạn vào đời Minh. Hữu Đài Tiên Quán Bút Ký là tác phẩm của Du Việt được soạn dưới thời Đạo Quang nhà Thanh.

cho lời tựa chẳng hạn thì không tuân theo lệ ấy, cứ mỗi một đoạn lớn là một câu đề lời văn khỏi bị cắt vụn, tản mạn.

7. Sau khi bản thảo hoàn thành, giao cho thợ in, ấn loát lưu truyền, có những chỗ nào chưa thỏa đáng thì mai sau rảnh rang sẽ sửa đổi lần nữa cho được hoàn thiện.

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT BỐN TÍCH CẢM ỨNG TỤNG, QUYỂN NHẤT

Bành Trạch Bồ Tát Giới đệ tử Hứa Chỉ Tịnh soạn

Tụng văn chia thành ba phần:

1. Trình bày ý nghĩa.
2. Chánh thức ca tụng.
3. Kết luận, khuyên lơn, hồi hướng.

I. Trình bày ý nghĩa

Bị chú của người dịch: Để độc giả dễ phân biệt phần tụng văn và phần lược chú của cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh, chúng tôi áp dụng cách thức như sau:

- Phần tụng văn in chữ đậm và nghiêng, những con số đánh dấu mỗi đoạn được trình bày dưới dạng “1.”, “2.” v.v...

- Phần chú thích của ông Hứa Chỉ Tịnh sẽ được in bình thường, con số tương ứng với mỗi câu trong phần tụng văn sẽ được bỏ trong ngoặc.

Nêu rõ duyên khởi soạn tụng văn. Đây chính là phần mở đầu của toàn bộ thiên sách, được chia thành bốn đoạn:

* Ca tụng Đại Sĩ bi trí song tu.

* Ca tụng Đại Sĩ là bậc cổ Phật ứng thế nên tiếng tăm chấn động mười phương.

* Ca tụng Ngài sốt sắng đại bi cứu khổ nên có duyên sâu nặng với cõi Sa Bà.

* Dựa theo kinh văn đề đĩnh chánh những thuyết sai ngoa nhằm phát khởi chánh tín, nêu duyên khởi soạn tụng văn.

1. Thường nghe chư Phật không thân, nhưng Bát Nhã quả thật là mẹ chư Phật; Bồ Đề chẳng phải là cây, nhưng đại bi vốn tự nảy mầm.

2. Vì thế, Pháp Thân, giải thoát, thiếu trí huệ chẳng thể viên dung. Bốn trí, vạn hạnh, chỉ từ bi mới hòng hòa hợp.

3. Vì vậy, Tự Tha bất nhị, sáng suốt đến cùng cực thì chính là Như Lai. Nhân quả đan xen, hạnh sâu xa quả thật chỉ có Bồ Tát. (Lý Trường Giả chú giải kinh Hoa Nghiêm, cho rằng Quán Âm biểu thị Bi, Tự Tại biểu thị Trí, mà hai chữ Bi và Trí đã bao gồm hết thảy các môn Sự và Lý trong Phật pháp. Vì thế, xếp [hai điều này] vào đầu [bài ca tụng])

(1). Trong phẩm Quang Minh Giác của kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “Ngã tánh vị tăng hữu, Ngã Sở diệc không tịch, vân hà chư Như Lai, nhi đắc hữu kỳ thân?” (Ngã tánh chưa hề có, Ngã Sở cũng rỗng lặng, có sao các Như Lai, lại có được thân ấy?). Ngài Di Lặc lại bảo Thiện Tài: “Bồ Tát dĩ Bát Nhã Ba La Mật vi mẫu” (Bồ Tát lấy Bát Nhã Ba La Mật làm mẹ). Lục Tổ có bài kệ như sau: “Bồ Đề bốn vô thụ” (Bồ Đề vốn chẳng phải là cây). Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm có câu: “Nhân u đại bi, sanh Bồ Đề tâm” (Do đại bi mà sanh tâm Bồ Đề).

(2). Pháp Thân, Giải Thoát, Bát Nhã như ba điểm của chữ 卐, có nghĩa là ba đức viên dung. (卐 là chữ Phạn, đọc là Y, biểu thị tam đức viên dung). Kinh Hoa Nghiêm lấy Văn Thù tượng trưng cho Căn Bản Trí, lấy Phổ Hiền tượng trưng cho Sai Biệt Hạnh, Quán Âm biểu thị tâm từ bi, Ngài ở vào địa vị Thất Hồi Hương. Địa vị Thập Hồi Hương là do từ Thập Trụ và Thập Hạnh [mà có], nhưng đã dung hội nguyện lực từ bi, hưng khởi trọn khắp những sự lợi ích to lớn.

(3). Tự giác, giác tha, giác mẫn thì gọi là Phật. Phẩm Nhập Pháp Giới [của kinh Hoa Nghiêm] có câu: “Ly tự tha kiến, tri từng duyên khởi cố” (Lìa cái thấy Tự và Tha, biết là do duyên khởi mà có). Sách Hợp Luận viết: “Vô biên cõi nước, tự tha chẳng ngăn cách chùng bằng đầu lông”. Kinh Lăng Nghiêm dạy: “Minh cực tức Như Lai” (Sáng suốt đến cùng cực chính là Như Lai). Lại nữa, [kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni chép]: “Trong đại hội, Quán Thế Âm Như Lai thọ ký cho ta thánh hiệu Quán Thế Âm”, chỉ rõ nhân quả thành tựu lẫn nhau, Thể và Dụng soi tỏ tốt cùng lẫn nhau. Tâm Kinh có câu: “Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa”.

1. Dầu là bậc đã đạt địa vị Hiện Tiền, còn phải tu hạnh Tứ Nhiếp dần dần. Chứng địa vị Bất Động, vẫn phải đợi ba lần gia hộ.

2. Há chẳng phải là xuất Triền thì trí chướng dễ sanh, nguyện vào cõi tục bèn gặp phải nạn vua đó ư?

3. Chỉ có bậc Đại Sĩ tâm thanh cứu khổ, mang hiệu Quán Âm, đoạn Hoặc, chứng Chân, được danh Tự Tại.

4. Danh là Niêm Sách, thật là lời “hễ được gặp sẽ chẳng luống uổng”. Hiệu nhằm ứng tiếng, mang ý nghĩa “có cảm bèn thông”.

5. Vốn thành Phật, hiệu Chánh Pháp Minh, nguyên là thầy của đức Thích Ca. Trọn thành Thiên Quang Nhân độ sanh, lại phù tá A Di Đà Phật. (Do đây, nêu ra hai danh hiệu Bi và Trí, thừa dịp, nêu ra các danh hiệu khác ngõ hầu thế tục biết được Bốn địa xa xưa của Ngài).

6. Nguyên sâu vô lượng, cùng Tỳ Lô đáng gọi trượng phu. Đức nêu mảy lông, dấu Phổ Hiền chẳng rành ngần mé!

7. Vĩ thế, sát-na xung niệm, giống xung danh trăm ngàn ức triệu Như Lai. Ngẫu nhiên thọ trì, hơn niệm hiệu sáu mươi hai hằng sa Bồ Tát.

8. Tin tưởng danh hiệu tôn quý, khó thể được nghe. Phạm, Thích, trời, người đều nên sanh lòng kính ngưỡng (Đây là theo kinh Đại Bi, từ hàng Bồ Tát cho đến trời người đều phải nên sanh lòng cung kính [Quán Thế Âm Bồ Tát], dẫn khởi duyên sâu nặng với cõi Sa Bà).

(1). Theo Hoa Nghiêm, Lục Địa có tên là Hiện Tiền Địa. Theo Hợp Luận: “Trước khi chứng Lục Địa, đối với Tứ Nhiếp chưa được tự tại”. Bát Địa có tên là Bất Động Địa, kinh văn có nói đến ba lần gia hộ, bảy lần khuyến lơn. Ba lần gia hộ là:

- Chư Phật hiện thân.
- Ban cho trí huệ.
- Tán thán, xoa đầu.

Kinh còn chép: “Nhuộc chư Phật bất dữ thử chư Bồ Tát khởi trí môn giả, bỉ tức nhập cứu cánh Niết Bàn, khí xả nhất thiết lợi chúng sanh nhiếp” (Nếu chư Phật chẳng đầy khởi trí môn cho các vị Bồ Tát ấy, họ liền nhập rốt ráo Niết Bàn, buông bỏ hết thầy sự nhiếp lợi lạc chúng sanh).

(2). Trí Chướng là nói về Tịnh Chướng. Lục Địa Bồ Tát có hai thứ nhiễm nghiệp và tịnh nghiệp chưa mất, vì thế còn bị phiền não trôi buộc chưa được tự tại. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên nói tới mười nguyên vương. Phẩm Thập Định có chép: “Chư Bồ Tát ư Phổ Hiền sở, tâm sanh tôn trọng, khát ngưỡng dục kiến, tất ư chúng hội, châu biến quán sát, nhi cánh bất đồ, diệc bất kiến kỳ sở tọa chi tòa” (Chư Bồ Tát sanh tâm tôn trọng Phổ Hiền Bồ Tát, khát ngưỡng muốn được thấy, nên đều quán sát trọn khắp chúng hội nhưng trọn chẳng thấy Ngài, cũng chẳng thấy tòa của Ngài đang ngồi).

(3). Sách Hoa Nghiêm Hợp Luận viết: “*Quán Thế Âm, tiếng Phạm là Quang Thế Âm, dùng ánh sáng từ bi chiếu thế gian, nghe khổ liền cứu. Quán Tự Tại có nghĩa là quán chiếu rõ ràng, thành tựu xuất thế Bát Nhã*”.

(4). Đại Bi Chú Kinh: “*Quán Thế Âm còn có tên là Niêm Sách*”. Niêm Sách (拈索) chính là sợi dây quuyến sách (羈索: dây trói), thợ săn dùng dây này để bắt thú, thú không thoát được. [Danh hiệu Niêm Sách] nhằm tỷ dụ nghe danh hiệu và thấy thân tướng của Đại Sĩ thì tâm niệm chẳng luống uổng. Vãng Sanh Luận có câu: “*Quán Phật bốn nguyện lực, ngộ vô không quá giả*” (Quán sức bốn nguyện của Phật thì sẽ là gặp gỡ không luống uổng). Thiên Địa Bốn Khởi Kinh: “*Ứng Thanh Bồ Tát chính là Quán Thế Âm*”. Phần Hệ Từ Truyện trong Châu Dịch có câu: “*Cảm chi toại thông thiên hạ chi cố*” (Hễ cảm liền thông khắp nhân gian).

(5). Đại Bi Chú Kinh: “*Thử Bồ Tát bất khả tư nghị oai thần chi lực, quá khứ vô lượng kiếp trung, dĩ tác Phật cánh, hiệu Chánh Pháp Minh Như Lai*” (Sức oai thần của vị Bồ Tát này chẳng thể nghĩ bàn, trong vô lượng kiếp đời quá khứ, Ngài đã thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai). Lại nữa, Quán Âm Tam Muội Kinh chép: “*Thị Quán Thế Âm, tại ngã tiền thành Phật, danh Chánh Pháp Minh Như Lai, ngô vi đệ tử dã*” (Vị Quán Thế Âm Bồ Tát này đã thành Phật trước ta, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, ta là đệ tử). Đại Bi Chú Kinh: “*Quán Thế Âm, diệc danh Thiên Quang Nhãn*” (Quán Thế Âm cũng có tên là Thiên Quang Nhãn).

(6). Đại Giáo Vương Kinh: “*Ngũ trọng phu đồng Mạn Thù nguyện, tức kim ngũ Phật, nhất Tỳ Lô Giá Na Phật, nhị A Súc Phật, tam Bảo Sanh Phật, tứ Quán Tự Tại Vương Phật, ngũ Bất Không Thành Tựu Phật*” (Năm vị trọng phu có cùng nguyện với ngài Văn Thù, nay chính là năm vị Phật, một là Tỳ Lô Giá Na Phật, hai là A Súc Phật, ba là Bảo Sanh Phật, bốn là Quán Tự Tại Vương Phật, năm là Bất Không Thành Tựu Phật). Trong kinh Trang Nghiêm Bảo Vương, đức Phật nói: “*Quán Tự Tại Bồ Tát, lịch kiếp cứu khổ, cập trụ chủng chủng tam-muội, thân chư mao khổng hy hữu công đức, Phổ Hiền Bồ Tát hành thập nhị niên, bất đắc biên tế*” (Quán Tự Tại Bồ Tát trải nhiều kiếp cứu khổ và trụ trong các thứ tam-muội, các lỗ chân lông trên thân đều có công đức hy hữu, Phổ Hiền Bồ Tát đi [trong một lỗ chân lông] suốt mười hai năm mà chẳng biết được gần mé).

(7). Thập Nhất Diện Chú Kinh: “*Nhược hữu xưng niệm bách thiên*

câu-chi na-dữu-đa chư Phật danh hiệu, phục hữu tạm thời u ngã danh hiệu, chí tâm xưng niệm. Bỉ nhị công đức, bình đẳng bình đẳng” (Nếu có kẻ nào xưng niệm danh hiệu của trăm ngàn câu-chi na-dữu-đa chư Phật, lại có kẻ tạm thời chí tâm xưng niệm danh hiệu ta thì hai công đức ấy đều bình đẳng). Pháp Hoa Kinh: *“Nhược hữu nhân thọ trì lục thập nhị ức Hằng hà sa Bồ Tát danh tự, phục tận hình cúng dường; nhược phục hữu nhân, thọ trì Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, nãi chí nhất thời lễ bái cúng dường, thị nhị nhân phước, chánh đẳng vô dị”* (Nếu có người thọ trì danh hiệu của sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát và lại suốt đời cúng dường; rồi lại có người thọ trì danh hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát, cho đến lễ bái, cúng dường trong một lúc thì phước của hai người ấy giống hệt như nhau không sai khác).

(8). Thập Nhất Diên Chú Kinh: *“Ngã do thử chú, danh hiệu tôn quý, nan khả đắc văn”* (Do chú này mà danh hiệu của ta tôn quý, khó thể được nghe). Đại Bi Chú Kinh: *“Chánh Pháp Minh Như Lai đại bi nguyện lực hiện tác Bồ Tát. Nhữ đẳng chư Bồ Tát, Phạm, Thích, long thần, giai ưng cung kính, nhất thiết nhân thiên, thường tu cúng dường”* (Chánh Pháp Minh Như Lai do đại bi nguyện lực thị hiện làm bậc Bồ Tát. Hàng Bồ Tát các ông, Phạm Vương, Đế Thích, long thần đều nên cung kính. Hết thấy người trời hãy thường nên cúng dường).

1. Chỉ vì: Hoa Tạng vô tận, riêng Sa Bà khổ nhóm cực nhiều. Cực Lạc dễ sanh, lòng Bồ Tát từ bi xót thương sâu nhất.

2. Vì thế, hiện thân trong các cõi nhiều tội vi trần, nhưng cõi này tôn Ngài là Thích Vô Úy. [Tuy ở địa vị] Bồ Xứ chốn Liên Bang, vẫn tới cõi này nhiếp người niệm Phật.

3. Làm tròn mắt cho thế gian, thái dương thêm rạng rỡ. Trên biển lửa thánh hiền, ngự trên đóa bạch hoa.

4. Bởi lẽ, chúng sanh nghiệp nặng, tình ân cần như thương con một.

(1). Kinh Hoa Nghiêm giảng rõ Hoa Tạng thế giới chúng, trên dưới gồm tất cả hai mươi tầng. Trong tầng thấp nhất có một cõi Phật sát vi trần số thế giới vây quanh. Cứ lên mỗi một tầng trên, lại tăng thêm một sát trần⁷⁷ thế giới. Đến tầng cao nhất có hai mươi Phật sát vi trần số thế giới vây quanh. Thế giới Sa Bà nằm ở trung tâm tầng mười ba. Sa Bà

⁷⁷ Sát trần: Số lượng vi trần trong một sát-độ (ksetra: Một cõi Phật).

(Sahā), cõi này dịch là Kham Nhẫn, có nghĩa là chúng sanh có những phiền não như tham, sân, si v.v... có thể chịu đựng khổ quả sanh tử. Lại còn dịch là Tọa Hội, có nghĩa là tam ác, năm đường, các nẻo xen tọa tụ hội.

(2). Pháp Hoa Kinh: “*Thập phương chư quốc độ, vô sát bất hiện thân*” (Các cõi nước mười phương, không cõi nào chẳng hiện thân) và: “*Quán Thế Âm Bồ Tát u bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô úy. Thị cố, thử Sa Bà thế giới giai hiệu chi vi Thí Vô Úy giả*” (Trong khi sợ hãi, tai nạn cấp bách, Quán Thế Âm Bồ Tát có thể ban cho sự không sợ hãi. Vì thế, thế giới Sa Bà đều gọi Ngài là bậc Thí Vô Úy).

Vô Lượng Thọ Kinh: “*Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, hiện cư thử giới, tác đại nhiều ích, nhiếp niệm Phật nhân, sanh bỉ Phật quốc*” (Quán Thế Âm, Đại Thế Chí hiện đang trụ trong thế giới này tạo sự lợi ích lớn, nhiếp thọ người niệm Phật sanh về cõi Phật kia).

(3). Thiên Địa Bồ Khởi Kinh: “*Kiếp sơ thời, thiên hạ vô quang, Di Đà Phật kích kiền chùy tập chúng, vị: ‘Quá thử bát thập Hằng hà sa độ, hữu Nhẫn độ, thất vu quang minh, thùy kiến công đức?’ Ứng Thanh Bồ Tát, dĩ Cát Tường Bồ Tát, cộng nghị vi thế tác nhãn mục. Ứng Thanh tác nhật, Cát Tường tác nguyệt*” (Thuở kiếp sơ, thế gian không có ánh sáng. Phật Di Đà gõ kiền chùy⁷⁸ nhóm chúng, bảo: ‘Qua khỏi đây tám mươi Hằng hà sa cõi, có cõi Kham Nhẫn, bị mất ánh sáng, ai sẽ lập công đức?’ Ứng Thanh Bồ Tát và Cát Tường Bồ Tát cùng nhau bàn bạc làm con mắt cho cõi đời. Ứng Thanh làm mặt trời, Cát Tường làm mặt trăng).

Bài kệ tụng của cư sĩ Bệ Sát Chi La [giới thiệu trụ xứ của Quán Âm Bồ Tát] trong [phẩm Nhập Pháp Giới của] kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Hải thượng hữu sơn đa thánh hiền*” (Trên biển có núi, trong ấy có nhiều thánh hiền). Bồ Đát Lạc Ca (Potalaka), cõi này dịch là Tiêu Bạch Hoa vì trong núi có nhiều loại ấy. Còn dịch là Hải Đảo vì nó ở giữa biển cả, chính là chỗ ứng hóa của Quán Thế Âm Bồ Tát, tức là Phổ Đà Sơn hiện nay.

(4). Chiêm Sát Nghiệp Báo Kinh: “*Tuy phục phổ du nhất thiết sát độ, thường khởi công nghiệp, nhi u ngũ trược ác thế, hóa ích thiên đa*” (Tuy vẫn dạo khắp hết thấy cõi nước, thường tạo sự nghiệp công đức, nhưng đối với đời ác ngũ trược lại riêng chú trọng giáo hóa, tạo nhiều lợi

⁷⁸ Kiền chùy (Ghanta): Chỉ chung những pháp khí dùng trong nhà Phật làm hiệu lệnh như chuông, trống, khánh, mõ v.v... Ý nghĩa nguyên thủy của chữ này chỉ có nghĩa là chuông.

ích). Phẩm Thập Hồi Hương kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Bồ Tát đẳng quán nhất thiết chúng sanh, do như nhất tử*” (Hàng Bồ Tát bình đẳng xem hết thấy chúng sanh ví như con một).

1. Thường xả thân và vật quý báu, vua, quan cung kính, phụng sự, hương hoa cúi lạy, phụ nữ, trẻ thơ quy y.

2. Được tôn thờ tốt bậc, năm trăm thân có dư, ghi chép sự cảm ứng, ngàn vạn lời chẳng trọn.

3. Nhưng văn nhân biên chép, thiện thư đã nhiều, đã sử lưu truyền, ngoa ngôn cũng lắm.

4. Hoặc nói là công chúa xả thân, hoặc bảo là thần tiên nuốt gió.

5. Hoặc nghi là bầy tôi Đế Thích, hoặc làm tướng hình tượng Diện Nhiên. Tuy truyền thuật chẳng thiếu ý tôn sùng, nhưng danh vị quả thật đã bị vu báng. Bèn dựa theo Khế Kinh, trình bày Bốn Tích đại lược, ngõ hầu hàng thiện tín cùng được kết pháp duyên (Đây là vì Ngài có duyên sâu nặng nên đến nỗi có lắm điều ngoa truyền, nên tôi đặc biệt dựa vào Khế Kinh để soạn tụng văn, ngõ hầu người đọc sanh lòng chánh tín).

(1). Lăng Nghiêm Kinh: “*Sở du thế giới, giai linh chúng sanh xả thân trần bảo, cầu ngã ai mãn*” (Trong những thế giới ta đi đến đều khiến cho chúng sanh xả thân và vật quý báu, cầu ta xót thương).

(2). Văn bia Phó Đại Sĩ có câu: “*Quán Âm có năm trăm thân trong cõi Diêm Phù Đề, thị hiện giống như phàm phu để giáo hóa chúng sanh*”, xem trong kinh Đình Thủy.

(3). Tục truyền Đại Sĩ là con gái thứ ba của Diệu Trang Vương, tên là Diệu Thiện, xả tay và mắt để chữa bệnh ngặt cho cha, bèn hiện hình tượng ngàn mắt ngàn tay. Sách Biên Niên Thông Luận bảo đó lời của thiên thần nói với Nam Sơn Đạo Tuyên luật sư. Lại nữa, sách Nhữ Châu Chí chép con gái thứ ba của Sở Trang Vương tên là Diệu Thiện. Vua bị bệnh ngặt, thầy lang nói: “*Ắt phải có được tay và mắt của người thân thì mới lành bệnh được!*” Công chúa bèn cắt tay và mắt cứu cha lành bệnh. Công chúa cũng tọa hóa (ngồi qua đời). Thầy lang nói: “*Đây là bậc Bồ Tát đại bi*”, nói xong, không thấy đâu nữa. Trang Vương liền phong tặng công chúa là Đại Bi Bồ Tát, dựng chùa ở Hương Sơn, đắp tượng Thiên Thủ Thiên Nhãn. Hoặc nói: Trang Vương hạ lệnh đắp tượng “*toàn thủ toàn nhãn*” (có đủ mắt và tay), bầy tôi tưởng lầm là “*thiên thủ thiên nhãn*”. Xét ra, lời thiên thần chắc là nói về chuyện kiếp

trước, nhưng Cảm Thông Lục không chép. Còn như thuyết của Nhữ Châu Chí là ngoa truyền, sai lầm, không còn nghi ngờ chi nữa!

Sách Kỹ Sử Thông Giám chép thời Châu Tuyên Vương, Trường Tang Công nói: “*Lão Quân bảo: - Ta đến Nam Hải, nghe nói đến động Triều Âm ở Lạc Ca Nham có một vị nữ chân⁷⁹ tên là Từ Hàng Đại Sĩ, Ngài dạy ta cách uống nước cam lộ*”. Sách còn chép Tiệן Môn Tử nói: “*Tần Thủy Hoàng đi lên phương Bắc, tôi vào Nam Hải, đến thăm Từ Hàng Đại Sĩ, Ngài lấy ra cây xương bồ⁸⁰ chín đốt, dạy tôi gieo trồng*”. Sách Thần Tiên Giám lại chép: “*An Kỳ Sinh⁸¹ gặp Đại Sĩ, xin bài thuốc cam lộ, Đại Sĩ tặng cho*”. Đây chính là đạo luyện Kim Đan mượn danh Phật pháp để tăng thanh thế, giá trị, nhằm lừa bịp người đời, quyết chẳng đáng tin. Lại còn có cuốn Tâm Kinh Chân Giải của Tỉnh Mộng đạo nhân biến lời Phật thành lời ma, càng biến thành đại vọng ngữ, đọa trong ngục Vô Giáן. Hãy gấp nên đốt sạch để tiêu trừ tội khiên ấy.

(4). Sách Nam Hải Nhất Chước chép trong đàn cầu mưa ở phủ Bảo Ninh, tỉnh Tứ Xuyên, thần tiên hiển hóa giáng cơ bút có những câu như “*Nam Hải Quán Âm quỳ mọp ở kim khuyết⁸² van nài Ngọc Đế*”. Đúng là coi Bồ Tát như bày tôi của Ngọc Đế, chẳng biết Ngọc Đế như thế tục tôn xưng chính là Đế Thích trong kinh Phật, tức Đạo Lợi thiên vương. Trong Dục Giới, ở trên [tầng trời Đạo Lợi] còn bốn tầng trời nữa, Sắc Giới có mười tám tầng trời, Vô Sắc Giới có bốn tầng trời, đều thuộc về [những cõi còn] luân hồi trong tam giới. Xét đến địa vị của Bồ Tát thì

⁷⁹ Nữ chân là nói gọn của Nữ Chân Nhân, chỉ tiên nữ, thánh nữ hay thánh mẫu trong Đạo Giáo.

⁸⁰ Xương bồ (Sweet Flag, có tên khoa học là *Acorus Calamus*) là một loài cỏ mọc trong nước, lá hẹp và dài, có mùi thơm, thường nở hoa màu vàng vào giữa Hạ. Do có mùi thơm dễ chịu, nó thường được dùng làm hương liệu và chữa nhiều bệnh tật. Đạo giáo gán cho Xương Bồ rất nhiều công năng nên trong tết Đoan Ngọ người ta vẫn hái Xương Bồ và lá Ngải đem ngâm rượu uống nhằm trừ độc khí. Xương Bồ có chứa chất gây nghiện và tạo ảo giác nếu dùng với liều cao; có lẽ vì thế Đạo Giáo mới gán cho nó nhiều tác dụng thần kỳ.

⁸¹ Theo truyền thuyết của Đạo Giáo, An Kỳ Sinh tên thật là An Kỳ, người xứ Lang Nha, sống vào thời Tần - Hán tại Đông Hải. Họ cho rằng Đạo giáo được sáng lập bởi Lão Tử và Hoàng Đế, truyền cho Hà Thượng Trọng Nhân, An Kỳ Sinh là học trò của Hà Thượng. An Kỳ Sinh dạy cho Mao Hấp, Mao Hấp dạy cho Nhạc Hà v.v... Người ta tin An Kỳ Sinh tu tiên ở nhiều nơi. Thậm chí núi Yên Tử ở Đông Triều, Việt Nam, cũng được coi là nơi An Kỳ Sinh từng tu tiên.

⁸² Thông thường, Kim Khuyết có nghĩa là cung điện nơi vua ở, nhưng theo Đạo Giáo, Kim Khuyết là một trong hai cung điện của Ngọc Hoàng Thượng Đế trên tầng trời Đại La.

toán, số, thí dụ đều chẳng thể tính xuể, làm sao Ngọc Đế dám nhận sự lễ kính của Quán Âm là bậc thành Phật đạo đã lâu, thị hiện ở địa vị Bồ Tát? Cần biết rằng: Bài văn ấy chính là do linh quỷ giả mạo.

Thế tục làm đàn chay, thường tạo hình tượng Diện Nhiên Đại Sĩ, điều này vốn phát xuất từ Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni Kinh, nên chẳng phải là sai ngoa! Chỉ có điều hề tạo tượng Ngài thì ắt là tai bên phải đeo vòng, chân phải còn mặc quần của nữ nhân, họ bảo là Đại Sĩ biến hóa mấy chục lần, nhưng không thể biến đổi được điều ấy⁸³, quê kệch đáng nực cười!

II. Phần tụng văn chánh thức

Chia làm hai đoạn:

1. Ca tụng Bốn Tích trong kiếp xưa nhằm nêu rõ đạo lớn, đức rộng.
2. Ca tụng sự cảm ứng trong phương này, nhằm chỉ rõ bi sâu, nguyện nặng.

2.1. Ca tụng Bốn Tích trong những kiếp xưa nhằm nêu rõ đạo lớn, đức rộng

Trong phần này lại chia làm hai đoạn lớn:

1. Tu chứng
2. Ứng hóa.

2.1.1 Tu Chứng

Trong phần Tu Chứng lại chia thành hai đoạn:

1. Phát tâm: Ca tụng nhân duyên xưa kia được thuật trong kinh [Quán Thế Âm Bồ Tát] Thọ Ký.
2. Chứng thánh: Ca tụng chương [Nhĩ Căn] Viên Thông trong kinh Lăng Nghiêm.

Trong phần Ứng Hóa lại chia thành hai đoạn:

⁸³ Đây là sự đồn đại sai lầm trong dân gian Trung Hoa. Do họ thấy Bồ Tát thường có hình tượng người nữ, nên cứ nghĩ Bồ Tát là nữ nhân. Khi Bồ Tát hiện thân Diện Nhiên thì dù có biến hiện tướng hung dữ, vẫn không giấu được thân phận nữ nhân nên tai phải mới đeo vòng, chân phải còn mặc quần của phụ nữ!

1. Sự ứng hóa trước thời Phật Thích Ca: Ca tụng sự phát tâm, thọ ký được nói trong kinh Bi Hoa.

2. Sự ứng hóa phù tá Phật Thích Ca. Trong phần này chia làm sáu tiểu đoạn:

a. Dạy về Bi: Ca tụng chương trần thuật lần tham học thứ hai mươi bảy của Thiện Tài trong kinh Hoa Nghiêm.

b. Dạy về Trí: Ca tụng Tâm Kinh.

c. Thần chú: Ca tụng Thập Nhất Diện Chú Kinh, Tiêu Phục Độc Hại Chú Kinh, Bất Không Quyển Sách Kinh, Đại Bi Chú Kinh và các bộ kinh nói về thần chú khác.

d. Thọ ký: Ca tụng Thọ Ký Kinh.

e. Quán tưởng: Ca tụng phép quán về hoa tòa và quán thân tướng của Đại Sĩ trong Quán Kinh.

f. Lễ kính, trì danh: Ca tụng phẩm Phổ Môn của kinh Pháp Hoa, mười bốn món Vô Úy được nói trong chương [Nhĩ Căn] Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm và đoạn văn nói về sự tiếp dẫn trong Quán Kinh.

1. Phàm người học đạo, muốn cầu thành Phật, trước hết phải chú trọng phát tâm.

2. Chẳng tu nhân rộng lớn, há đắc quả chân thường?

3. Bồ Đề vừa phát, chẳng có ngăn mé, phước đức vô lượng.

4. Vì thế, Hoa Tạng đại chúng nhiều phen than khó thể phát tâm, lại nói vãng sanh Tịnh Độ dễ dàng.

5. Muốn tìm biết sự phát tâm của Đại Sĩ, phải xét trong kiếp xưa từ thời Không Vương Phật (Từ đây trở đi là phần nhân duyên xưa kia được nói trong kinh Thọ Ký, nói về chuyện Đại Sĩ mới phát Bồ Đề tâm, gồm có hai đoạn).

(1). Lục Tổ Đàn Kinh: “Ngũ Tổ hỏi: Ngươi cầu vật gì? Thưa: Chỉ cầu làm Phật”. Phẩm Phát Tâm Công Đức của kinh Hoa Nghiêm chép: “Dục tri nhất thiết chư Phật pháp, nghi ung tốc phát Bồ Đề tâm. Thủ tâm công đức thù thắng, tất đắc Như Lai vô ngại trí” (Muốn biết pháp của hết thầy chư Phật, hãy nên mau phát Bồ Đề tâm. Tâm này có công đức thù thắng nhất trong các công đức, ắt sẽ đắc Vô Ngại Trí của Như Lai).

(2). Phẩm Phát Tâm Công Đức [của kinh Hoa Nghiêm] chép: “Phát tâm vô ngại, vô tế hạn, dục cầu kỳ lượng bất khả đắc” (Phát tâm vô ngại, không ngăn mé; muốn biết đến hạn lượng của nó sẽ không thể được). Lại chép: “Dĩ chư tam thế nhân trung tôn, giai từng phát tâm nhi

đắc sanh” (Những bậc Nhân Trung Tôn⁸⁴ trong ba đời, đều do phát tâm mà thành).

(3). Trong phẩm Phát Tâm Công Đức, Đề Thích hỏi công đức của sự phát tâm là như thế nào, Pháp Huệ Bồ Tát nói: “*Nan thuyết, nan tri, nan tư nghị, nan độ lượng*” (Khó nói, khó biết, khó nghĩ bàn, khó suy lường).

(4). Theo phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm, Văn Thù bảo Thiện Tài: “*Nhược hữu chúng sanh, năng phát Bồ Đề tâm, thị sự thậm nan*” (Nếu có chúng sanh có thể phát tâm Bồ Đề, chuyện ấy rất khó); ngài Đức Vân lại nói: “*Nhữ dĩ năng phát Bồ Đề tâm, phục năng thỉnh vấn chư Bồ Tát hạnh, như thị chi sự, nan trung chi nan*” (Người đã có thể phát tâm Bồ Đề, lại có thể thưa hỏi các hạnh Bồ Tát, chuyện như vậy là chuyện khó nhất trong những chuyện khó). Trong kinh Vô Lượng Thọ, ba bậc vãng sanh đều lấy phát Bồ Đề tâm làm chánh nhân nên nói: “*Dị vãng nhi vô nhân*” (Dễ đi nhưng không có ai theo).

(5). Tổ (溯) là đi ngược dòng. “*Không Vương kiếp*” là lời nói tốt bậc về sự lâu xa, bởi lẽ, sự phát tâm của Đại Sĩ, nếu chẳng phải là Phật sẽ chẳng thể biết được!

Có một cõi tên là Đức Tụ, Phật hiệu là Kim Quang, có vị vua sáng suốt tên là Oai Đức, nghe pháp ấn của Như Lai, đang ở trong vườn hoa, nhập tam-muội, thấy trong hoa sen hóa sanh hai đứa bé trai, chứng “hết thấy pháp là không”, cắt đứt ba đời, danh không chân thật, nói năng là giả bầy, ngẫu nhiên xưng danh là Bảo Ý, cùng nhau lễ Kim Sư Phật làm thầy, hỏi hương hoa cúng dường thì phước đức của ai là nhiều, biết sự trang nghiêm trong trần sát, Bồ Đề tối thắng, hiện sự tử hống trong chúng trời rồng, phát Tứ Hoàng Thệ, than thở Bốn Tế khó biết. Vì mỗi một chúng sanh, trải bao kiếp tu hành, đoạn trừ Ngũ Kết, đoạn trừ cái thân sanh trong nhà lửa, vượt trời Nhị Thừa. Chẳng trụ trong thảo am, nguyện trong vạn ức kiếp tế độ chúng sanh, nhiếp thủ hạnh thanh tịnh, trang nghiêm cõi Phật. Đây chính là lúc Đại Sĩ sơ phát Bồ Đề tâm, dũng mãnh nhất trong các chúng sanh.

Trong Quán Âm Thế Chí Thọ Ký Kinh, đức Phật nói: - Trong chẳng thể nghĩ bàn A-tăng-kỳ kiếp xa xưa, có thế giới tên là Vô Lượng Đức Tụ An Lạc Thị Hiện, Phật hiệu là Kim Quang Sư Tử Du Hý. Có

⁸⁴ Nhân Trung Tôn: Đáng tôn quý nhất trong loài người, một mỹ hiệu của Phật.

vua tên Oai Đức, nghe Phật nói vô lượng pháp ấn, ở trong vườn hoa, nhập tam-muội. Hai bên có hai đóa sen từ dưới đất trời lên, có hai đồng tử hóa sanh trong ấy. Vua hỏi tên họ, bé trai bên phải nói kệ rằng:

*Hết thấy các pháp không,
Cớ sao hỏi danh tự?
Pháp quá khứ đã diệt,
Pháp tương lai chưa sanh,
Pháp hiện tại chẳng trụ,
Nhân giả hỏi tên ai?*

Bé trai bên trái nói kệ rằng:

*Tên nào cũng trống rỗng,
Tên nào cũng chẳng được!
Muốn cầu tên chân thật,
Chưa bao giờ thấy nghe!
Nói danh tự, ngôn ngữ,
Đều là giả đặt bày.
Tôi tên là Bảo Ý,
Nó tên là Bảo Thượng.*

Nói kệ xong, cùng vua đến chỗ Phật, đầu mặt lễ dưới chân Phật, đồng thanh hỏi Phật:

- Cúng dường đáng Vô Thượng Lương Túc Tôn như thế nào? Hoa, hương, các thứ âm nhạc, y phục, thuốc men, ngọa cụ⁸⁵, cúng dường những thứ như thế thì làm sao sẽ là tối thắng?

Phật dùng kệ đáp lời:

⁸⁵ Ngọa cụ: Nói chung, ngọa cụ (tọa cụ) là những thứ để trải ra nằm, kể cả mền, chiếu, nệm; còn nói riêng thì là tấm Ni-sur-đàn (Nisīdana, tọa cụ) của chư Tăng, là một tấm trải để ngồi hay nằm với mục đích tránh các loại côn trùng bò lên cắn chích thân thể và giữ cho ba y khỏi bị lấm dơ. Giống như ba y, tọa cụ chỉ dùng hoại sắc, tức những màu úa. Tọa cụ thường may như một tấm chăn to, dùng vải cũ viền quanh mép, may thành hai ba lớp, hay được chế từ y cũ. Theo luật định, kích thước của tọa cụ dài chừng 4 thước tám tấc, rộng ba thước sáu tấc (thước Tàu). Tuy thế, khi đạo Phật truyền xuống Nam Án, chư Tăng thường dùng tọa cụ vắt vai, như khi đi khát thực hoặc bố-tát (tụng giới), chư Tăng sĩ Tích Lan, Thái Lan hiện nay vẫn khoác chéo tọa cụ lên vai, rồi dùng đai lưng buộc lại.

*Ví đây Hằng sa côi,
Trần bảo, vật trang nghiêm,
Dâng hiến lên Như Lai,
Chẳng bằng đem lòng Từ,
Hồi hương về Bồ Đề,
Phước ấy là tối thắng.*

Bé trai lại nói kệ:

*Chư thiên, long, quý thân,
Nghe ta sư tử hống,
Nay đối trước Như Lai,
Phát hoằng thệ Bồ Đề,
Sanh tử vô lượng kiếp,
Bốn Tế⁸⁶ khó thể biết,
Vì mỗi một chúng sanh,
Trải kiếp số hành đạo,
Ta từ nay trở đi,
Nếu khởi tâm tham dục,
Sân, si, keo, ganh... thấy,
Là lừa dối Thế Tôn,
Chẳng khởi tâm Thanh Văn,
Cũng chẳng cầu Duyên Giác,
Sẽ trong vạn ức kiếp,
Đại bi độ chúng sanh,
Như côi Phật ngày nay,
Thanh tịnh diệu trang nghiêm,
Khiến khi ta đắc đạo,
Vượt trời ức trăm ngàn.*

⁸⁶ Bốn Tế có thể hiểu theo nhiều nghĩa:

1. Lý Thế tuyệt đối bình đẳng, tức là tên gọi khác của Niết Bàn. Hiểu theo nghĩa này thì Bốn Tế còn gọi là Chân Tế, Chân Thật Tế, Chân Như hay Thật Tế. Viên Giác Kinh giảng: “*Bình đẳng bốn tế, viên mãn mười phương*”.
2. Đồng nghĩa với Tiền Tế, tức trạng thái sẵn có trong quá khứ. Nghĩa này không thể áp dụng cho ngữ cảnh trong đoạn văn này được.
3. Bốn Tế: Căn nguyên, căn bản của chân lý, vạn vật. Trung Quán Luận Sớ, quyển sáu: “*Bốn Tế là chỗ khởi nguồn của Nhân và Pháp*”.

Hai đứa bé trai ấy chính là Quán Âm và Thế Chí, đối trước đức Phật ấy phát tâm Bồ Đề lần đầu.

Lại nói:

- Vị Đại Sĩ này trước đó đã cúng dường Phật, gieo các thiện căn chẳng thể tính kể. Tuy chưa phát tâm, nhưng đã trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn, dũng mãnh nhất trong các chúng sanh.

Ngài Thi Hộ đời Tống lại dịch như sau: “Hai đồng tử, một tên là Bảo Nghiêm, chính là Quán Tự Tại hiện thời. Một tên là Bảo Thượng, là Đại Thế Chí hiện thời”.

Tứ Hoàng Thệ chính là “chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành”.

Ngũ Kết tức là tham, sân, mạn, keo, ganh ghét. “Hỏa trạch” (nhà lửa) tỷ dụ nổi khổ luân hồi trong tam giới. Theo Hoa Nghiêm Kinh: “Thất Địa Bồ Tát, đại bi lực cố, siêu quá Nhị Thừa địa” (Thất Địa Bồ Tát do sức đại bi nên vượt trội địa vị Nhị Thừa). Hàng Nhị Thừa được gọi là “ở trong thảo am”. Vô Lượng Thọ Kinh có nói tới hạnh tự duy nhiếp thủ trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh.

1. Nhưng chúng sanh vốn sẵn thành Phật, không gì chẳng phải là ước theo Lý để nói. Bồ Tát phát tâm độ người, há có phải trọn chẳng mệt nhọc mà đạt được ư?

2. Tuy sẵn đủ tánh đức, không có tu đức sẽ chẳng hiện bày trọn vẹn. Tự giác đã viên, nhưng phải giác tha thì hai thứ giác ấy mới viên mãn.

3. Chỉ là: Trở về nguồn thì chẳng hai, môn phương tiện là như thế nào? Thánh tánh đều thông, đâu là nẻo Niết Bàn ? (Từ đây trở xuống là phần ca tụng chương Quán Thế Âm Bồ Tát Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm, gồm có tám đoạn)

(1). Viên Giác Kinh: “Thủy tri chúng sanh bốn lai thành Phật” (Mới biết chúng sanh vốn đã thành Phật). Lời Sớ giảng rằng: “Bốn chính là bốn giác, tức là Lý Tứ Phật của tông Thiên Thai”. Lăng Nghiêm Kinh: “Tự vị đắc độ, tiên độ nhân giả, Bồ Tát phát tâm” (Chưa độ được mình mà đã độ người khác trước, đây chính là sự phát tâm của hàng Bồ Tát).

(2). Khởi Tín Luận: “Bản thể của pháp Chân Như tuy sáng sạch, đầy đủ công đức, nhưng bị vô biên khách trần làm nhơ. Giả sử có người,

siêng năng ức niệm, nhưng chẳng làm các phương tiện, chẳng tu các hạnh, mà muốn được thanh tịnh thì trọn chẳng thể nào có lẽ ấy!” Lăng Nghiêm Kinh: “Tự giác dĩ viên, năng giác tha giả, Như Lai ứng thế” (Tự giác đã viên mãn, lại còn có thể giác ngộ người khác thì là bậc Như Lai xuất hiện trong cõi đời).

(3). Lăng Nghiêm Kinh: “Quy nguyên tánh vô nhị, phương tiện hữu đa môn. Thánh tánh vô bất thông, thuận nghịch giai phương tiện” (Trở về nguồn thì tánh chẳng hai, nhưng phương tiện có nhiều cửa. Thánh tánh không gì chẳng thông, nhưng thuận tánh hay nghịch tánh đều là phương tiện). Lại chép: “Thử thị vi trần Phật, nhất lộ Niết Bàn môn” (Đây là đường lối Niết Bàn duy nhất của vi trần chư Phật).

1. Do vậy, Đại Sĩ biết: Tâm sanh diệt chẳng xứng dùng làm tâm tu nhân, cho nên luyện tập trừ khử ý thức. Trí vô phân biệt mới hợp với bốn địa giác, cho nên viên chiếu môn Nhĩ Căn viên thông.

2. Ấy là vì: Mười phương giống trống, phô rõ tánh Nghe viên dung. Ba lượt gõ chuông, chứng minh pháp vị thường trụ.

3. Dẫn trong mộng điên đảo, ngẫu nhiên lầm mê tiếng chày giã, quyết định biết giác quán vượt ngoài suy nghĩ, cố nhiên thân tâm chẳng thể sánh kịp được (Ca tụng Đại Sĩ thoát đầu chọn Nhĩ Căn [để tu Viên Thông], chứng ba thứ chân thật là “viên, thông, thường”)

(1). Lăng Nghiêm Kinh: “Nhữ đẳng nhược dục tu Bồ Tát thừa, nhập Phật tri kiến, ưng đương thâm quán Nhân Địa phát tâm, dĩ Quả Địa giác, vi đồng, vi dị. Nhược ư nhân địa, dĩ sanh diệt tâm vi bốn tu nhân, nhi cầu Phật thừa bất sanh, bất diệt, vô hữu thị xứ!” (Các ông nếu muốn tu Bồ Tát thừa để nhập tri kiến Phật, hãy nên xét kỹ sự phát tâm trong lúc tu nhân là giống hay khác với sự giác ngộ khi chứng quả. Nếu trong lúc tu nhân mà dùng cái tâm sanh diệt làm gốc để tu nhân hòng cầu Phật thừa chẳng sanh chẳng diệt thì chẳng thể nào có lẽ ấy được!). Sách Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch Sớ giảng: “Ý nghĩa trọng yếu của kinh này là quyết định chẳng dùng cái tâm ý thức, bởi nó là oán gia của Đại Định, quyết định dùng tánh của Căn để tu, bởi tánh của Căn chính là chân tâm, nó chính là Định sẵn có trong tự tánh vậy”. Tâm sanh diệt là ý thức. Vô phân biệt trí là tánh của Căn. Kinh còn chép: “Ngã tùng nhĩ môn viên chiếu tam muội” (Ta từ môn Nhĩ Căn Viên Thông mà chiếu trọn vẹn tam-muội).

(2). Kinh chép: “Thí như nhân tịnh cư, thập phương câu kích cổ,

thập xứ nhất thời văn, thử tắc Viên chân thật. Cách viên thính âm hưởng, hà nhĩ câu khả văn, ngũ căn sở bất tề, thị tắc Thông chân thật” (Ví như người đang ở nơi yên lặng, mười phương đều đánh trống, đều cùng một lúc nghe được tiếng trống cả mười nơi. Đây là Viên chân thật. Cách vách vẫn nghe được tiếng vọng, xa hay gần đều nghe được. Năm căn kia so với [nhĩ căn] đều không bằng được! Như vậy, [Nhĩ Căn viên thông] mới là Thông chân thật).

Phật lại sai La Hầu La gõ chuông, hỏi: “Có nghe hay không?” Đại chúng thưa: “Dạ nghe!” Khi tiếng chuông dứt, Phật hỏi: “Có nghe hay chẳng?” Đại chúng thưa: “Không nghe”. Gõ chuông lần thứ ba, hỏi: “Có tiếng chuông hay không?” Đại chúng thưa: “Có tiếng”. Đến khi tiếng chuông dứt, hỏi: “Bây giờ có tiếng chuông ngân hay không?” Đại chúng thưa: “Không có tiếng”. Phật bảo A Nan: “*Tiếng chuông dứt, không còn vang, ông bèn nói là không nghe. Nếu quả thật là không nghe thì tánh Nghe đã diệt, giống như cây khô, dầu có tiếng chuông gõ đi nữa thì ông làm sao nhận biết? Biết có, biết không, chính là Thanh Trần hoặc có, hoặc không, chứ đâu phải là tánh Nghe của ông là có hay là không!*”

Kinh còn chép: “*Thanh âm tánh động tĩnh, văn trung vi hữu vô, vô thanh hiệu vô văn, phi thật văn vô tánh, thanh vô, ký vô diệt, thanh hữu, diệt phi sanh. Sanh diệt nhị viên ly, thị tắc thường chân thật*” (Do tánh của âm thanh là động hay tĩnh, mà nghe thành có hay là không. Không có tiếng thì gọi là không nghe, chứ không phải là cái Nghe không có tánh. Không có tiếng thì tánh Nghe ấy chẳng diệt, có tiếng thì tánh Nghe ấy chẳng sanh. Lìa trọn vẹn cả hai thứ sanh diệt thì chính là thường chân thật). Pháp Hoa Kinh: “*Thị pháp trụ pháp vị, thể gian tướng thường trụ*” (Pháp này trụ trong pháp vị, tướng thể gian thường trụ).

(3). Kinh chép: “*Như trọng thụy nhân, miên thực sàng chẩm. Kỳ gia hữu nhân đảo luyện thung mẽ, kỳ nhân mộng trung, văn thung đảo thanh, biệt tác tha vật. Hoặc vi kích cổ, hoặc vi tràng chung, tự quái kỳ chung vi mộc thạch hưởng*” (Như người ngủ say, nằm ngủ mê mệt trên giường. Trong nhà ấy có người giã gạo, người ấy trong mộng nghe tiếng chà giã lại ngỡ là vật khác, hoặc ngỡ là đánh trống, hoặc là gõ chuông, tự lấy làm lạ ‘sao tiếng chuông nghe như tiếng gõ giộng vào đá?’). Lại chép: “*Túng linh tại mộng tướng, bất vị bất tư vô, giác quán xuất tư duy, thân tâm bất năng cập*” (Dầu đang ở trong mộng, chẳng vì không suy nghĩ mà chẳng nghe, sự nhận biết ấy vượt ngoài suy nghĩ, thân tâm chẳng thể sánh bằng được).

Cho nên mới có Như Lai trùng tên với Bồ Tát, dạy Ngài dùng Văn Huân để nhập Thiền Định.

Kinh Lăng Nghiêm chép: “*Ức niệm ngã tích vô số Hằng hà sa kiếp, u thời hữu Phật, xuất hiện u thế, danh Quán Thế Âm. Ngã u bị Phật phát Bồ Đề tâm, bị Phật giáo ngã tụng Văn Tư Tu, nhập tam-ma-địa*” (Nhớ nghĩ: Ta trong vô số Hằng sa kiếp xưa, lúc ấy có Phật xuất hiện trong cõi đời, hiệu là Quán Thế Âm. Ta phát Bồ Đề tâm ở nơi đức Phật ấy. Đức Phật ấy dạy ta từ Văn - Tư - Tu nhập tam-ma-địa). Thiền Định, tức là Tam-ma-địa (Samādhi), còn gọi là tam-muội. Cõi này dịch là Chánh Thọ, hoặc còn dịch là Chánh Định.

1. Xoay ngược cái Nghe điên đảo, thâm nhập tánh Nghe, quay về tự tánh, còn vọng nào sanh?

2. Nhất niệm hồi quang, chẳng do Minh mà lập Sở. Hai trần đều trừ, cũng là vọng tình chấp tịnh.

Kinh này (tức kinh Lăng Nghiêm) dạy: “*Sơ u văn trung, nhập lưu, vọng Sở. Sở nhập ký tịch, động tĩnh nhị tướng liễu nhiên bất sanh*” (Thoạt đầu từ nơi cái Nghe, thâm nhập quán sát khả năng nghe được âm thanh là do đâu mà có, quên mất đối tượng của cái Nghe. Khi đối tượng của cái Nghe đã vắng lặng thì hai tướng động tĩnh trọn chẳng còn sanh)⁸⁷.

(1). Kinh chép: “*Toàn như đảo văn cơ, phản văn văn tự tánh*” (Hãy xoay ngược lại cái Nghe điên đảo của người để nghe ngược lại nơi tự tánh). Lại nói: “*Toàn lưu hoạch vô vọng*” (Xoay ngược dòng (tức là quán sát ngược lại xem khả năng nghe được âm thanh là do đâu mà có) sẽ không còn vọng). Lại nói: “*Nhữ đản u nhất môn thâm nhập, nhập nhất vô vọng, bị lục tri căn, nhất thời thanh tịnh*” (Người chỉ thâm nhập một môn, hễ nhập được một môn, không còn vọng thì sáu căn hay biết kia sẽ đồng thời thanh tịnh).

(2). Trong bài Định Huệ Ca của ngài Vĩnh Minh có đoạn: “*Nhất*

⁸⁷ Chúng tôi dịch câu này theo cách diễn giải của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ trong bài Sơ U Văn Trung Lưu Nhập Vọng Sở. Chữ “nhập lưu” được pháp sư Viên Anh giảng như sau: “*Nhập lưu là tương phản với “xuất lưu”. Xuất lưu là tánh nghe thay vì quán chiếu thanh trần hư huyền, lại rong ruổi theo thanh trần, đánh mất bản thể thanh tịnh của tánh nghe. Nay ‘nhập lưu’ là dùng Quán Trí để nhập, lấy tai làm Sở Nhập, xoay chuyển căn tai để quán chiếu chân tánh*”.

niệm hồi quang chánh trí khai”. Lăng Nghiêm Kinh: “*Giác phi sở minh, nhân minh lập Sở*” (Giác chẳng phải là cái được hiểu rõ, do sự hiểu rõ ấy mà thấy có đối tượng được hiểu rõ)⁸⁸. Kinh còn nói: “*Nguyên minh chiếu sanh Sở, Sở lập chiếu tánh vong*” (Nguyên minh là bản minh (tánh sáng suốt vốn sẵn có, tức chân tâm, chân tánh). Nếu từ diệu dụng chiếu soi mọi cảnh, mọi sự của tánh bản minh, mà thấy có cảnh được chiếu bởi tánh bản minh ấy, thì do đã thấy có đối tượng được chiếu soi bởi tánh bản minh (Sở Chiếu, hay còn gọi là vọng cảnh) nên tác dụng chiếu chân thật của tánh bản minh ấy không còn nữa nên nói là Sở đã được thành lập thì tánh của Chiếu không còn nữa)⁸⁹. Nhị Trần chính là Động Trần và Tịnh Trần. Trong Bát Sơn Cảnh Ngữ có câu: “*Tu tập công phu, sợ nhất*

⁸⁸ Câu này khá phức tạp, khó thể dịch cho xuôi nên chúng tôi xin dẫn lời giảng của pháp sư Viên Anh trong bộ Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa như sau: “*Giác chính là hai thứ giác (Bản Giác và Thi Giác) sẵn có trong tánh, là chỗ nương tựa của Chân. Chân Giác chẳng phải là cảnh được nhận biết, hiểu rõ, bởi nó sẵn có diệu minh, chẳng thể coi là Năng hay Sở được. Nếu cứ muốn thêm sự hiểu rõ vào Giác thì diệu minh sẽ dần dần biến thành vô minh của năng minh, biến chân giác thành vọng giác là đối tượng nhận biết của minh. Chữ Minh trong ‘nhân minh’ là vô minh, chữ Sở trong ‘lập sở’ là nghiệp tướng’, chẳng thể hiểu là cảnh giới được*”. Do lời giải thích này quá cô đọng, chúng tôi xin phép được diễn giải lần nữa theo ngu kiến như sau: “Giác trong câu ‘giác phi sở minh’ là diệu giác, tức sự giác ngộ nơi chân tánh của ta, còn ‘sở minh’ là đối tượng được nhận biết, được hiểu rõ bởi cái tâm. Hễ nói đến Sở thì phải có Năng, tức là có chủ thể nhận biết (Năng) và đối tượng được nhận biết (Sở), đây chính là trở thành đối đãi, không còn phải là sự giác ngộ tuyệt đối ‘tuy tịch mà chiếu, chiếu nhưng thường tịch’ nữa, nên Giác chẳng phải là Sở Minh (tức là cái Giác ấy không có phân biệt, đối đãi, không thấy có đối tượng được nhận biết bởi tánh Giác, cho nên không có Sở Minh). Do Giác ở đây là Diệu Giác, tức là Chân Tánh, Chân Tánh có khả năng nhận biết rõ ràng sự vật đúng như thật nhưng không chấp trước vào cảnh (nên cường gọi là Diệu Minh). Nếu ta chấp có cảnh để nhận biết, tức là chấp ngoài tâm có cảnh, ngoài cảnh có tâm, có phân biệt, đối đãi, tức là có “sở minh”, hay nói cách khác, có đối tượng được nhận biết bởi Diệu Minh, thì Diệu Minh không còn là Diệu Minh nữa, mà đã trở thành Vô Minh, vì rốt trong phân biệt, chấp trước, vọng tưởng. Vì thế, Phật nhấn mạnh “*Giác chẳng phải là Sở Minh*” tức là diệu giác không hề rốt trong đối đãi, phân biệt. Câu thứ hai: “*Nhân minh lập Sở*” thì Minh này chính là vô minh, không còn là diệu minh nữa, do có thấy đối tượng được nhận biết. Do vô minh nên khởi lên đủ thứ phân biệt, chấp trước, do vậy mới có đối tượng chủ quan (Năng) và khách quan (Sở).

⁸⁹ Chúng tôi dịch và diễn giải câu này theo sách Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa của pháp sư Viên Anh.

là đắm chấp tịnh cảnh, khiến cho con người bị vây hãm trong khô tịch⁹⁰, đọa trong vô tri. Phải đừng chấp vào tịnh cảnh thì mới được”.

Nhưng hai thứ Căn và Trần đều là tỳ vết nơi gương. Tướng và cái Thấy cùng mất thì mới chứng nhập địa vị Nhân Không. Đây chính là lúc Đại Sĩ chứng Ngã Không Chân Như, đoạn hết Kiến Tư Hoặc.

Lăng Nghiêm Kinh: “*U thị tiệm tăng, văn sở văn tận*” (Do vậy, dần dần tăng tấn, cái Nghe và cái được Nghe đều chẳng còn). Trong bài Chứng Đạo Ca của ngài Vĩnh Gia có câu: “*Tâm là Căn, pháp là Trần, hai thứ ấy cùng là tỳ vết hiện nơi gương*”, nhưng chữ Căn mà ngài Vĩnh Gia nói đó chính là Giác được nói tới trong đoạn văn kế tiếp, còn chữ Trần mà Ngài nói đó chính là Không trong đoạn văn kế tiếp, khác với kinh Lăng Nghiêm: Căn chỉ Văn (cái Nghe), Trần chỉ Sở Văn (đối tượng của cái Nghe, cái được nghe), tôi chỉ mượn lời Ngài mà thôi! Căn là Kiến Phần, Trần là Tướng Phần⁹¹. Kinh dạy: “*Căn kết nhược trừ, trần tướng tự diệt*” (Nếu trừ được Kết (chấp trước, phân biệt) nơi Căn thì trần tướng⁹² tự diệt), cho nên nói là “*song vong*” (cả hai cùng mất). Kinh còn chép: “*Thử căn sơ giải, tiên đắc Nhân Không*” (Khi vừa hiểu được căn này thì trước hết đắc Nhân Không). [Chánh Mạch] Sớ giảng: “*Đây chính là lúc hết sạch Kiến Tư Hoặc, chứng Ngã Không Chân Như*”.

1. Nhưng lông rùa, sừng thỏ, Sự chướng dễ trừ. Trăng trong nước, hoa trong gương, Lý ma khó dứt.

2. Chẳng đở công giới mài, khó khỏi công huân mắc đọa, chẳng phải là huyền trở thành huyền, Phật cũng là Trần, xa lại càng xa. Không càng thêm mất. Đây là lúc Đại Sĩ thành tựu pháp giải thoát,

⁹⁰ Khô tịch: Tịch là nói về bản thể của chân tâm: Trong lặng, bất biến, giống như gương sáng rộng rang, chẳng dính mắc vật gì. Do chấp vào sự tịch tĩnh ấy, không thể hiện khả năng bất biên tùy duyên nên gọi là Khô Tịch.

⁹¹ Kiến Phần: Khả năng thấy, chỉ chung cho sự nhận biết của tâm. Tướng Phần: Đối tượng được nhận biết của Căn.

⁹² Trần tướng : Tướng trạng của Lục Trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Bản thể của những thứ này là Không, nhưng qua lăng kính ý thức nơi vọng tâm, chúng trở thành phiền não dụ hoặc, che lấp chân tâm nên gọi là Trần (bụi bặm). Đến khi những phiền não nơi các Căn (kinh gọi là Căn Kết) bị trừ, tức là dùng chân tâm để nhận biết bản thể của sáu trần, không còn dùng Thức nữa, thì chúng nó không còn làm duyên để phiền não nảy sanh, nên mới nói là “*trần tướng tự diệt*”. Lúc đó, Lục Trần sẽ được gọi là Lục Cảnh.

bắt đầu dứt hết Trần Sa Hoặc.

Lăng Nghiêm Kinh: “*Tận văn bất trụ, giác sở giác không, không giác cực viên, không sở không diệt*”(Chẳng trụ nơi đã dứt hết cái Nghe và cái được Nghe, Giác và cái được giác đều không, Không và Giác cực viên thì Không và Sở Không cũng diệt).

(1). Trong bộ Thiên Tông Tập của ngài Vĩnh Gia có đoạn: “*Một là Nhân Không Huệ, nghĩa là hiểu rõ Âm phi Ngã, tức là trong Âm không có Ngã, giống như lông rùa, sừng thỏ. Hai là Pháp Không Huệ, nghĩa là hiểu rõ các pháp như Âm v.v... đều là giả duyên, chẳng thật, như hình ảnh trong gương, như bóng trăng in trong nước*”. Lý Ma chính là Lý chướng, còn gọi là Sở Tri Chướng. Nhà Thiền gọi nó là “*quang ảnh môn biên sự*” khó thoát lia nhất. Vì thế, ngài Hoàng Bá nói: “*Quên cảnh rất dễ, quên tâm khó nhất*”.

(2). Trong bài Cảnh Sách của ngài Bác Sơn có đoạn: “*Thực hiện công phu tuy đã đạt đến mức tương ứng với Pháp Thân, nhưng chưa đoạn mạng căn thì vẫn phải dốc toàn thân giới mài, chẳng để nguy vong thì mới được*”. Nhà Thiền lập ra năm địa vị công huân tùy theo mức công phu sâu hay cạn. Ngài Mật Vân Ngộ nói: “*Nơi đất ruộng ẩn mật, kỳ nhất là công huân bị đọa*”.

(3). Lăng Nghiêm Kinh: “*Tự tâm thủ tự tâm, phi huyễn thành huyễn pháp*” (Tự tâm chấp lấy tự tâm thì cái chẳng phải huyễn trở thành huyễn pháp)⁹³. Kinh Viên Giác giảng: “*Bỉ quán huyễn giả, phi đồng huyễn cố, phi đồng huyễn quán, giai thị huyễn cố*” (Kẻ quán huyễn ấy chẳng giống như huyễn, chẳng giống với huyễn quán, vì đều là huyễn vậy).

Có một vị Tăng hỏi ngài Vân Môn: “*Khi dứt được Trần thấy Phật thì như thế nào?*” Ngài Vân Môn đáp: “*Phật cũng là Trần*”. Kinh Viên Giác lại dạy: “*Nhược tâm chiếu kiến nhất thiết giác giả, giai vi trần cấu. Giác sở giác giả, bất ly trần cố*”. (Nếu giác ngộ cái tâm soi thấu suốt hết thấy thì đều là trần cấu. Giác và Sở Giác đều chẳng lia nơi trần). Kinh còn chép: “*Viễn ly vi huyễn, diệt phục viễn ly, ly viễn ly huyễn, diệt phục viễn ly*” (Viễn ly là huyễn, cũng phải xa lia [sự viễn ly ấy], nhưng

⁹³ Trong bộ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, pháp sư Viên Anh giảng: “*Chữ Tự Tâm trong câu này chỉ vọng tâm trong cái thân Ngũ Uẩn, tức là cái tâm mang ý thức phân biệt. Nếu như do cái năng kiến của vọng tâm mà chấp trước vào cảnh sở kiến, cho nó chẳng phải là huyễn thì cái chẳng phải là huyễn ấy cũng trở thành huyễn*”.

lia viên ly cũng lại là huyền, cũng phải xa lia nó).

Lăng Nghiêm Kinh: “*Nhữ đấng nhất nhân phát chân quy nguyên, thử thập phương không, giai tất tiêu vân*” (Nếu một người trong các ông mà thật sự phát tâm trở về với nguồn cội thì tánh Không của mười phương này đều mất sạch hết). Ở đây mượn ý ấy để ví dụ cái Không bị diệt. Kinh Lăng Nghiêm chép: “*Không tánh viên minh, thành pháp giải thoát*” (Tánh Không tròn sáng, thành pháp giải thoát). [Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch] Sớ giảng: “*Đắc pháp giải thoát, hết Trần Sa Hoặc*”.

- 1. Vốn đã là không không, cần gì phải diệt diệt?**
- 2. Đến lúc đầu sào tiến thêm bước nữa, chuyển cơ ở ngoài kiếp.**
- 3. Công thành bèn lui, thái bình chẳng thấy tướng quân. Chết đi sống lại, đất nước táng vong, ông lão chôn quê làm sao yên được?**
- 4. Đốt củi, khói hết, tro bay. Mài gương, hết nhơ, sáng hiện.**
- 5. Vô minh đoạn ngay, tịch diệt hiện tiền. Đấy chính là lúc Đại Sĩ do tam-ma-địa đắc Vô Sanh Nhân.**

Lăng Nghiêm Kinh: “*Sanh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền*” (Sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện tiền).

(1). Kinh dạy: “*Giải thoát pháp dĩ, câu không bất sanh, tức nhân pháp nhị không chi cảnh diệt không dã*” (Đã giải thoát nơi pháp rồi thì hai thứ Không vốn sẵn có⁹⁴ cũng chẳng sanh, tức là hai cảnh Nhân Không và Pháp Không cũng là không). Phạm Võng Kinh: “*Nhất thiết không không không*” (Cái không trong hết thấy không là không). Kinh Viên Giác dạy: “*Huyền trần diệt cố, huyền diệt diệt diệt*” (Do huyền trần đã diệt, nên sự diệt hư huyền cũng diệt).

(2). Ngài Trường Sa Sầm nói: “*Người ngồi nơi đầu sào trăm thước, tuy thể vẫn chưa thật sự nhập; đầu sào trăm thước tiến thêm bước nữa, mười phương thế giới hiện toàn thân*”. Ngài Thiên Đồng Ngộ nói: “*Chuyển cơ ngoài kiếp, bản tên trước gió*”.

(3). Trong bài tụng của ngài Thiên Đồng có đoạn: “*Thái bình vốn là do tướng quân đưa tới, chứ tướng quân đâu chờ thái bình*”. Lại nói: “*Chết đi sống lại, dối vua chẳng được. Gió lùa hang trống, mây phủ trên ao, chẳng lập mây trần, nước nhà tan nát thì ông già quê mùa làm*

⁹⁴ Do Nhân Không và Pháp Không vốn là điều sẵn có trong chân tâm, nên gọi là Câu Không (cái Không vốn sẵn có), nhưng do vô minh chấp trước nên mới có Ngã Chấp và Pháp Chấp. Khi Ngã Chấp và Pháp Chấp đã diệt thì hai thứ Không này tự nhiên hiện tiền nên bảo là ‘chẳng sanh’.

sao yên ổn? ”

(4). Viên Giác Kinh: “*Thí như toản hỏa, lưỡng mộc tương nhân, hỏa xuất, mộc tận, yên phi, hôi diệt*” (Thí như đui gỗ lấy lửa, lấy hai miếng gỗ làm nhân, lửa sanh, gỗ diệt, khói bay, tro hết). Còn nói: “*Thí như ma kính, cấu tận, minh hiện*” (Ví như mài gương, nhơ hết, sáng hiện).

(5). Lăng Nghiêm Kinh: “*Thị danh Bồ Tát từng tam-ma-địa, đắc Vô Sanh Nhân*” (Đây gọi là Bồ Tát do tam-ma-địa đắc Vô Sanh Nhân).

1. Xa-ma mật chiếu, chẳng giống với âm thâm, tăm tối. Thiên Định sáng thêm, tăng trưởng sáng suốt, tịch tịch.

2. Hai bánh xe cùng xoay, tu trọn ba thứ. Vì thế, mười phương viên minh, hai thứ thù thắng.

3. Do vậy, Ngũ Uẩn đều không, các căn dùng lẫn cho nhau.

4. Sát-na liền vượt khỏi Trụ, Hạnh, Hướng, Địa; giác tâm trọn đủ Thân, Giới, Căn, Trần.

5. Trên giống như chư Phật, hiện ba mươi hai ứng thân; dưới hợp cùng chúng sanh, thí mười bốn món Vô Úy.

6. Trong hội Pháp Hoa, long nữ chẳng nghe công năng phổ độ; nơi hội Hoa Nghiêm, Thiện Tài chưa đạt diệu đức vô tác.

7. Đây là vì đã chứng rốt ráo, nên danh hiệu cổ Phật lưu truyền. Khéo đắc viên thông, nên mới được thọ ký danh hiệu Quán Âm.

Lăng Nghiêm Kinh: “*Hốt nhiên siêu việt thế xuất thế gian, thập phương viên minh, hoạch nhị thù thắng. Nhất giả, thượng hợp thập phương chư Phật bốn diệu giác tâm, dữ Phật Như Lai đồng nhất từ lực. Nhị giả, hạ hợp thập phương nhất thiết lục đạo chúng sanh, dữ chư chúng sanh đồng nhất bi ngưỡng*” (Đột nhiên vượt thoát thế gian lần xuất thế gian, mười phương viên minh, đắc hai thứ thù thắng. Một là trên hợp với bốn giác diệu tâm của mười phương chư Phật, có cùng một từ lực với chư Phật Như Lai. Hai là dưới hợp với mười phương hết thảy chúng sanh trong lục đạo, cùng với các chúng sanh một lòng bi ngưỡng [quả vô thượng Bồ Đề]).

(1). Lăng Nghiêm Kinh: “*U Xa-ma-tha, vi mật quán chiếu*” (Đôi với Xa-ma-tha, quán chiếu nhỏ nhiệm). Đạo gia nói: “*Chí đạo chi cực, hôn hôn, mặc mặc*” (Chỗ tốt bậc của đạo cao tốt thì tối tăm, lặng lẽ). Kinh Lăng Nghiêm gọi điều ấy là “*pháp trần phân biệt ảnh sự*” (chuyện

thuộc về bóng dáng của Pháp Trần phân biệt)⁹⁵. Trong bài tụng của ngài Vĩnh Gia có câu: “*Tinh tinh tịch tịch thị, vô ký tịch tịch phi, tịch tịch tinh tinh thị, loạn tướng tinh tinh phi*” (Tạm dịch: Thấu hiểu lặng lẽ đúng, vô tri lặng lẽ sai, lặng lẽ hiểu rõ đúng, loạn tướng hiểu rõ sai).⁹⁶

(2). Trong bài Định Huệ Ca của ngài Vĩnh Minh có đoạn: “*Như trâu trắng kéo xe hai bánh*”. “*Ba thứ*” [trong câu “*tu trọn ba thứ*”] là Xa-ma-tha, Tam-ma, và Thiên-na, ba thứ ấy. Viên Giác Kinh: “*Nhược Bồ Tát dĩ viên giác huệ, viên hợp nhất thiết, danh vi viên tu tam chủng tự tánh thanh tịnh tùy thuận*” (Nếu Bồ Tát dùng viên giác huệ để phù hợp trọn vẹn với hết thấy, thì gọi là tu trọn ba thứ tùy thuận tự tánh thanh tịnh).

(3). Tâm Kinh: “*Chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không*”. Lăng Nghiêm Kinh: “*Thức ám nhược tận, tắc nhữ hiện tiền chư căn hỗ dụng*” (Nếu thức ám đã hết thì các căn hiện tiền của ông sẽ có thể dùng lẫn cho nhau).

(4). Lăng Nghiêm Kinh: “*Như thị nãi siêu Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Tứ Gia Hạnh tâm, Bồ Tát sở hành Kim Cang Thập Địa, Đẳng Giác viên minh, nhập u Như Lai diệu trang nghiêm hải*” (Như thế bèn vượt qua các địa vị Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Tứ Gia Hạnh tâm, Kim Cang Thập Địa do Bồ Tát hành, Đẳng Giác viên minh, vào trong biển diệu trang nghiêm của Như Lai).

⁹⁵ Do Đạo Gia không hiểu được chân tướng của sự vật, coi Đạo là một cái gì u huyền, xa vời, không thể hình dung nhận biết được nên mới diễn tả Đạo là ‘*hôn hôn, mặc mặc*’. Sự diễn giải, cảm nhận ấy vẫn là do ý tưởng suy lường, gần như cảnh giới Phi Tướng Phi Vô Tướng, tức là vẫn thuộc về Pháp Trần (đối tượng nhận biết của ý thức) nên kinh Lăng Nghiêm gọi cảnh giới đó là “*pháp trần phân biệt ảnh sự*”.

⁹⁶ Pháp sư Huệ Không giảng: Trong đoạn này, ngài Vĩnh Gia nói về cách tu Chỉ Quán. “*Tịch tịnh*” là trạng thái tâm không còn hết thấy vọng tưởng, do vọng tưởng đã bị sức quán chiếu phá trừ sạch. Tuy thế, ta vẫn còn có tri giác, có thần thức, có giác tánh, nhận biết sự vật đúng như bản chất của chúng, khả năng đó gọi là “*tinh tinh*”. Như vậy, nhận biết sự vật rõ ràng không phân biệt, không chấp trước, trong tâm không lưu lại bóng dáng trần cảnh thì đó là đúng, tu tập không sai nên mới nói “*tinh tinh tịch tịch thị*” (hay nói cách khác là “*chiếu mà tịch*”). Nếu không thể nhận biết sự vật, chỉ đắm chấp nơi tịch tịch thì đã tu tập sai (ta thường gọi là “*trầm không trệ tịch*”) thì là sai, nên mới nói “*vô ký tịch tịch phi*”. Tâm vắng lặng, không vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, nhưng vẫn có công năng thấu hiểu sự vật rõ ràng (nói cách khác là “*tịch nhưng chiếu*”) thì là đúng nên mới nói “*tịch tịch tinh tinh thị*”. Nếu hiểu biết phát sanh từ cái tâm loạn tướng thì là sai, nên mới nói “*loạn tướng tinh tinh phi*”.

Viên Giác Kinh: “*Giác tánh biến mãn, thanh tịnh bất động. Viên vô tế cố, đương tri lục căn biến mãn pháp giới. Căn biến mãn cố, đương tri lục trần biến mãn pháp giới. Trần biến mãn cố, đương tri tứ đại biến mãn pháp giới*” (Giác tánh tròn đầy trọn khắp, thanh tịnh bất động. Do viên mãn không ngăn mé, nên biết sáu căn trọn khắp pháp giới. Do căn tròn đầy, trọn khắp, nên biết sáu trần trọn khắp pháp giới. Do các trần tròn đầy, trọn khắp, nên biết bốn đại trọn khắp pháp giới).

(5). Lăng Nghiêm Kinh: “*Ngã đắc Phật tâm, chứng u cứu cánh*” (Ta đắc Phật tâm, chứng rốt ráo). Kinh còn chép: “*Bỉ Phật Như Lai tán ngã thiện đắc viên thông pháp môn, u đại hội trung, thọ ký ngã vi Quán Thế Âm hiệu*” (Đức Phật Như Lai ấy khen tôi khéo đắc pháp môn viên thông, ở trong đại hội, thọ ký cho tôi hiệu là Quán Thế Âm).

Từ đây trở đi, tuy biết các pháp lìa danh tự, nhưng nói các pháp như huyễn, như nắng ngọn⁹⁷, chúng sanh vô tướng, nhưng độ chúng sanh như mộng, như bóng (Từ đây trở đi là phần ca tụng sự phát tâm thọ ký của Quán Âm Đại Sĩ được nói trong kinh Bi Hoa, gồm hai đoạn).

Phẩm Hiền Thủ kinh Hoa Nghiêm chép: “*Linh tri chúng sanh tánh không tịch, nhất thiết chư pháp vô sở hữu, diễn thuyết chư pháp không, vô chủ, như huyễn, như diệm, thủy trung nguyệt, nãi chí do như mộng, ảnh, tượng. Thị cố, đắc thành thử quang minh*” (Khiến cho biết tánh của chúng sanh là rỗng lặng, hết thấy các pháp không có sở hữu, diễn nói các pháp không, vô chủ, như huyễn, như bóng nắng ngọn, như trăng in hình trong nước, cho đến giống như mộng, bóng, hình. Vì thế, được thành quang minh này). Kinh Duy Ma chép: “*Pháp vô danh tự, ngôn ngữ đoạn cố*” (Pháp không có danh tự vì ngôn ngữ dứt bật). Phẩm Phát Tâm Công Đức kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “*Tuy quán chư pháp nhi bất thủ, hằng cứu chúng sanh vô sở độ. Tri không, vô tướng, vô chân thật, nhi hành kỳ tâm bất giải thoát*” (Tuy quán các pháp nhưng chẳng giữ lấy, luôn cứu chúng sanh nhưng không thấy có kẻ được độ. Biết là không, vô tướng, không chân thật, nhưng hành cái tâm ấy chẳng lười nhác, lui sụt).

Bởi vậy, trong kiếp Thiện Trì, Phật hiệu là Bảo Tạng. Trong thuở ấy, Di Đà có hiệu là Ly Tịnh, Bồ Tát làm Thái Tử, mang cái tên

⁹⁷ Nguyên văn “*duyng diệm*” (mirage) là một loại ảo ảnh. Khi trời nắng gắt, những chỗ bị nắng chiếu xuống, nhìn xa trông lấp loáng như nước thì gọi là “duyng diệm”.

hư giả là Bất Thuần. Đại thân Phạm Chí phổ độ trọn khắp các hàng trời rồng. Các tiểu vương tử phát nguyện cầu thoát khỏi tay ma. Khi ấy, do Đồng Sự, Ái Ngữ, Đại Sĩ thị hiện thuộc địa vị phàm phu, cầu giàu có, cầu sanh lên cõi trời, chẳng biết đến Duyên Giác. Sống chết rình ngó cái thân, nghiêm nhiên như sói, hổ, đền thân nợ mạng, truyền mãi cái vỏ là người, là dê.

Khi ấy, ngài Hải Tế đại bi lại khuyên họ hãy phát tâm. Đức Di Đà được thọ ký thành Chánh Giác trước tiên. Đại Sĩ cúng dường [Bảo Tạng Phật] trong chín mươi ngày, hồi hướng Bồ Đề. Tư duy suốt bảy năm để chọn lấy cõi tịnh. Cảm khái lục đạo xoay vần, tam đồ dễ đọa, thoái thất chánh pháp, hết sạch thiện căn, thâm giữ hạnh tà, phần nhiều vì bạn ác [xúi giục], Ngài bèn nguyện khi hành Bồ Tát đạo, sẽ xa lìa những sợ hãi. Không nơi nương tựa, không nơi an trụ, chúng sanh phiền não lắm đường; dù thấy, hay nghe, nguyện của ta rộng sâu như biển. Sanh tâm đại bi cứu khổ, bèn hiệu là Quán Âm. Kế thừa Vô Lượng Thọ thành Phật, lại có hiệu là Thích Đức. Đây là Đại Sĩ suất lãnh một trăm ức người cùng phát đại tâm. Vì thế, trong các cõi mười phương, lại được chư Phật thọ ký.

Theo kinh Bi Hoa, xưa kia, trong số A-tăng-kỳ kiếp nhiều như cát sông Hằng, có một kiếp tên là Thiện Trì. Chuyển Luân Thánh Vương tên là Vô Trách Niệm, vua có một ngàn người con. Thái Tử thứ nhất tên là Bất Thuần, suốt trong ba tháng cúng dường Bảo Tạng Như Lai, ai nấy đều phát tâm, nguyện làm Đạo Lợi thiên vương, hoặc Phạm Vương, Ma Vương, Chuyển Luân Vương, hoặc nguyện giàu to, hoặc cầu làm Thanh Văn, không một ai cầu thành Duyên Giác, hướng hồ cầu Đại Thừa! Khi ấy, đại thân là Bảo Hải phạm-chí⁹⁸, khuyên khắp nam nữ trong thế giới và trời, rồng, quỷ thần v.v... hãy phát Bồ Đề tâm. Ông mộng thấy mặt

⁹⁸ Phạm Chí (Brahmacarin) có nghĩa là “có chí hướng cầu sanh lên cõi trời của Đại Phạm Vương”, được sử dụng với hai nghĩa:

1. Chữ Phạm (Brahma) chỉ hàng Bà La Môn như phần nói về ngoại đạo trong sách Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập đã giảng: “*Chúng tánh Bà La Môn tự xưng là từ miệng Phạm Thiên sanh ra, cao quý nhất trong bốn chúng tánh, riêng dùng chữ Phạm để đặt tên cho chúng tánh của mình. Chỉ riêng năm xứ Thiên Trúc có chúng tánh này, các nước khác không có. Chữ Phạm Chí dùng trong các kinh có cùng ý nghĩa với danh từ này*”.

2. Phạm Chí là tiếng gọi chung những hàng ngoại đạo xuất gia ở Ấn Độ. Đại Trí Độ Luận, quyển 56 giảng: “*Phạm Chí là hết thảy ngoại đạo xuất gia. Nếu có kẻ nào vâng thờ pháp của bọn họ thì cũng gọi là Phạm Chí*”.

vua và các vương tử hoặc là như mặt lợn, hoặc như mặt sư tử, cáo, sói, báo v.v... ăn các loại trùng. Lại có vô lượng chúng sanh đến ăn thịt chúng, nhiều thọ thân cũng giống như vậy. Do vậy, khuyên họ hãy cùng phát Bồ Đề tâm.

Thái Tử tư duy tu tập đủ mọi thứ trang nghiêm hợp thành thế giới Phật của chính mình. Trong bảy năm, tâm không ham muốn, cho đến không có ý tưởng nghĩ nhớ hương, vị, xúc. Vì thế, bèn nói: *“Ta xem thấy địa ngục nhiều sự khổ não, trong cõi trời người, lắm phen đọa tam ác đạo. Các chúng sanh này do thân cận ác tri thức nên thoái thất chánh pháp, dứt hết các thiện căn, thâm giữ đủ mọi tà kiến che lấp cái tâm, hành theo tà đạo. Nguyên khi ta hành Bồ Tát đạo, chúng sanh nào hứng chịu các thứ khổ não, sợ hãi, không ai cứu vớt, che chở, không nơi nương tựa, không chốn nương náu, nhưng nếu kẻ ấy có thể nghĩ tới ta, xưng danh hiệu ta thì ta do thiên nhĩ nghe tiếng, do thiên nhãn trông thấy những chúng sanh ấy mà nếu chẳng cứu họ thoát khỏi những khổ não ấy, ta trọn chẳng thành A Nậu Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Giác).*

Bảo Tạng Phật thọ ký rằng:

- Ông quán sát trời, người, và hết thấy chúng sanh trong tam ác đạo, sanh tâm đại bi, muốn dứt các sự khổ não của chúng sanh, muốn chúng sanh an trụ trong an lạc, nên nay ta sẽ đặt tên cho ông là Quán Thế Âm. Khi Vô Lượng Thọ Phật nhập Niết Bàn thì cõi ấy sẽ đổi tên là thế giới Nhất Thiết Trân Bảo Sở Thành Trụ, thế giới An Lạc chẳng sánh bằng được tất cả các thứ trang nghiêm vô lượng vô biên [trong cõi Nhất Thiết Trân Bảo Sở Thành Trụ]! Trong khoảng một niệm, ông thành Đẳng Chánh Giác, hiệu là Biến Xuất Nhất Thiết Quang Minh Công Đức Sơn Vương Như Lai.

Đức Phật nói kệ rằng:

- *Bậc đại bi công đức, nay hãy dậy khởi lên, chư Phật trong mười phương, đã thọ ký cho ông, ông sẽ được thành Phật, cho nên hãy hoan hỷ”.*

Kinh Phân Đà Lợi lại dịch chữ Vô Tránh Niệm thành Ly Tịnh, dịch Bảo Hải thành Hải Tế. [Theo kinh Bi Hoa, ngài Quán Âm thành Phật có hiệu là] Biến Xuất Nhất Thiết Quang Minh Công Đức Sơn, [kinh Phân Đà Lợi] dịch là Quang Minh Phổ Chí Tôn Thức Đức Vương.

Bồ thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự được gọi là Tứ Nhiếp Pháp. Lăng Nghiêm Kinh: *“Dĩ nhân thực dương, dương tử vi nhân, nhân tử vi dương. Như thị nữ chí thập sanh chi loại, tử tử, sanh sanh, hổ tương lai đạm”* (Do người ăn dê, dê chết thành người, người chết thành dê. Như

thể cho đến mười loại chúng sanh, chết chết, sống sống, ăn nuốt lẫn nhau). Kinh còn dạy: “*Nhữ phụ ngã mạng, ngã hoàn nhữ trái, dĩ thị nhân duyên, kinh bách thiên kiếp, thường tại sanh tử*” (Người nợ mạng ta, ta đòi nợ người, do nhân duyên ấy, trải trăm ngàn kiếp, thường ở trong sanh tử). Kinh Pháp Hoa chép: “*Hoàng thệ thâm như hải, lịch kiếp bất tư nghị*” (Thệ rộng sâu như biển, trải kiếp chẳng nghĩ bàn). Bi Hoa Kinh: “*Nhĩ thời hữu cửu thập nhị ức chúng sanh, diệc các phát nguyện, thủ chủng chủng trang nghiêm thắng diệu Phật độ*” (Khi ấy, có chín mươi hai ức chúng sanh cũng đều phát nguyện, giữ lấy các thứ cõi Phật trang nghiêm thù thắng nhiệm mầu).

Đến khi đức Phật Năng Nhân ta, giáng thân cõi Kham Nhẫn, là mình quân Oai Đức, nay thành đấng Chánh Giác, Ngài chính là Phạm Chí đại bi. Đã sớm có nhân duyên, nên Đại Sĩ hóa làm Bồ Tát, người theo học đông như cát sông Hằng, giúp Phật độ chúng sanh, hiện thân càng trọn khắp (Từ đây trở đi là phần ca tụng chương hai mươi bảy trong phần Thiện Tài tham học của kinh Hoa Nghiêm, gồm năm đoạn).

Thích Ca Mâu Ni (Śākyamuni) dịch nghĩa là Năng Nhân Tịch Mặc. Chữ Kham Nhẫn xin coi trong phần trước. Thọ Ký Kinh: “*Phật ngôn: - Oai Đức Vương, ngã thân thị dã*” (Phật nói: - Oai Đức Vương là thân ta đây). Bi Hoa Kinh: “*Phật ngôn: - Nhĩ thời, đại bi Phạm Chí tác ngã thân thị*” (Đức Phật nói: - Vị Phạm Chí đại bi khi ấy chính là thân ta). Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm có chép: “*Bát giả, thường tùy Phật học*” (Điều thứ tám là thường học theo Phật).

- 1. Trước hết, diễn nói Hoa Nghiêm, đồng quy pháp giới.***
- 2. Thiện Tài hỏi đạo, đã đến thành Thiện Độ. Hàm Nhiếp thôi thăng⁹⁹, riêng chỉ bày biển Phạm Âm.***
- 3. Bèn có núi hiệu Bạch Hoa, đất do các báu hợp thành.***

⁹⁹ Thôi thăng (推升): Đây là từ ngữ được dùng bởi đại sư Thanh Lương trong Hoa Nghiêm Kinh Sớ khi viết khoa phán nhằm phân chia mỗi chương tham học của Thiện Tài đồng tử thành các tiểu đoạn. “*Thôi thăng*” là sau khi mỗi vị thiện hữu đã dạy cho Thiện Tài hiểu biết cảnh giới của pháp môn do chính mình tu học, bèn nói “ta chỉ biết một pháp môn, không thể biết trọn hết Bồ Tát hạnh. Vị thiện hữu kế tiếp tốt đẹp hơn ta, sẽ dạy cho người biết rõ về Bồ Tát hạnh” (đó gọi là Thôi, tức đề cao) với ngụ ý là thể hiện ý khiêm hư, đề cao cảnh giới của địa vị kế tiếp nhằm thúc đẩy Thiện Tài dũng mãnh tu tập, tiến lên địa vị cao hơn (Thăng) trong năm mươi hai địa vị Bồ Tát.

4. Suối chảy, ao chuôm, nước công đức thường đầy ắp. Hoa quả, rừng cây, hương giáo hóa tỏa trọn (Ca tụng sự khen ngợi phẩm đức, đề cao [Quán Âm Đại Sĩ] của [cư sĩ] Bộ Sát Chi La [trong phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm]. Do Bồ Tát đại bi nên tôi đặc biệt thêm vào một đoạn tán tụng).

(1). Đức Như Lai lúc mới thành đạo, hiện Báo Thân viên mãn Lô Xá Na, trong hai mươi một ngày, diễn nói kinh Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm lấy pháp giới chẳng thể nghĩ bàn làm tông¹⁰⁰, gồm mười hội thuyết pháp. Cuối cùng là phẩm Nhập Pháp Giới. Đó gọi là “không gì chẳng từ pháp giới này lưu xuất, không gì chẳng trở về pháp giới này”.

(2). Thiện Tài đi về phương Nam, vị thiện tri thức thứ hai mươi sáu là cư sĩ Bộ Sát Chi La ở thành Thiện Độ (Subapārangama). Bộ Sát Chi La (Vesthila) dịch nghĩa là Hàm Nhiếp.

(3 & 4). Theo kinh Hoa Nghiêm, cư sĩ dạy Thiện Tài như sau: “*Ư thử Nam phương hữu sơn, danh Bồ Đát Lạc Ca, bỉ hữu Bồ Tát, danh Quán Tự Tại. Tức tụng viết: - Hải thượng hữu sơn đa thánh hiền, chúng bảo sở thành cực thanh tịnh, hoa quả thụ mộc giai biến mãn, tuyên lưu trì chiếu tất cụ túc. Dũng mãnh trượng phu Quán Tự Tại, vị lợi chúng sanh trụ thử sơn. Nhữ ưng vãng vấn chư công đức, bỉ đương thị nhữ đại phương tiện*” (Ở phương Nam nơi đây có quả núi tên là Bồ Đát Lạc Ca, nơi ấy có Bồ Tát tên là Quán Tự Tại. Liền nói kệ tụng như sau: - Trên biển có núi, đông thánh hiền, các báu hợp thành cực thanh tịnh. Hoa quả, cây cối đều trọn khắp, suối chảy, ao chuôm đầy đủ. Dũng mãnh trượng phu Quán Tự Tại, vì lợi chúng sanh trụ núi này. Người nên tới hỏi các công đức, Ngài sẽ dạy người phương tiện lớn). Sách Tây Phương Hiệp Luận viết: “*Bồ Đát Lạc Ca, Hán dịch là Tiểu Bạch Hoa Thụ (cây có hoa trắng nhỏ). Hoa ấy rất thơm, biểu thị hạnh hoa của Đại Sĩ là từ bi khiêm hạ, nở xòe hạnh hương giáo hóa, khiến cho kẻ nghe danh phát tâm Bồ Đề*”.

1. Thấy hang đá trong rừng, trên tảng đá Kim Cang.

2. Có trượng phu dũng mãnh, tức bậc thánh từ bi.

3. Đuốc trí vô tận, làm quang minh trong đêm tối. Hết thấy mây pháp, che chở, tăng trưởng mầm phước (Ca tụng Thiện Tài vừa thấy Đại Sĩ, trong tâm bèn tán thán)

(1). Hoa Nghiêm Kinh: “*Thiện Tài chí ư bỉ sơn, cầu mịch thử Đại*

¹⁰⁰ Tông ở đây là giáo nghĩa chủ yếu, chánh yếu của một bộ kinh.

Bồ Tát, kiến Tây diện nham cốc chi trung, thụ lâm ông úc, hương thảo nhu nhuyễn, hữu toàn bố địa. Quán Tự Tại Bồ Tát, u Kim Cang thạch thượng, kết già phu tọa” (Thiện Tài đến núi ấy tìm kiếm vị Đại Bồ Tát ấy, thấy trong vùng hang đá ở phía Tây, rừng cây xanh tươi, cỏ thơm mềm mại phủ khắp đất, mọc xoay về bên phải, Quán Tự Tại Bồ Tát ngồi xếp bằng trên tảng đá Kim Cang).

(2). Xem chữ “*dũng mãnh trượng phu*” trong phần trước.

(3). [Cũng theo kinh Hoa Nghiêm], Thiện Tài trông thấy, hoan hỷ, hơn hở, nghĩ như thế này: Thiện tri thức là mây pháp của hết thầy. Thiện tri thức là đuốc trí vô tận. Thiện tri thức là rễ mầm phước đức.

Đại Sĩ thuộc địa vị Tùy Thuận Chúng Sanh Hội Hướng, nói hạnh môn Đại Bi Giải Thoát, hiện đang hành Tứ Nhiếp, chẳng giống ba mươi lăm thân. Phát nguyện ở trong cõi Đồng Cư, nhằm dứt trừ vĩnh viễn mười tám thứ sợ hãi, khiến cho những ai xưng danh, nhìn mặt Ngài đều quay về môn phương tiện, sám quả, tu nhân, rốt cuộc vào nẻo Bồ Đề (Ca tụng Đại Sĩ giảng cho Thiện Tài pháp môn Đại Bi Giải Thoát)

Đại Sĩ là vị thiện tri thức thứ hai mươi bảy trong chuyến đi về phương Nam của Thiện Tài. Ngài thuộc vào địa vị Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sanh Hội Hướng¹⁰¹.

Kinh chép: “*Ngã dĩ thử Bồ Tát Đại Bi hạnh môn, bình đẳng giáo hóa nhất thiết chúng sanh, tương tục bất đoạn. Thiện nam tử! Ngã trụ thử Đại Bi hạnh môn, thường tại nhất thiết chư Như Lai sở, phổ hiện nhất thiết chúng sanh chi tiền. Hoặc dĩ bố thí, nhiếp thủ chúng sanh; hoặc dĩ ái ngữ, hoặc dĩ lợi hành, hoặc dĩ đồng sự nhiếp thủ chúng sanh. Hoặc hiện sắc thân nhiếp thủ chúng sanh. Hoặc hiện chủng chủng bất tư nghị sắc, tịnh quang minh vãng nhiếp thủ chúng sanh. Hoặc dĩ âm thanh, hoặc dĩ oai nghi, hoặc vị thuyết pháp, hoặc hiện thần biến, linh kỳ tâm ngộ nhi đắc thành thực. Hoặc vị hóa hiện đồng loại chi hình, dữ kỳ cộng cư, nhi thành thực chi.*

Thiện nam tử! Ngã tu hành thử Đại Bi hạnh môn, nguyện thường cứu hộ nhất thiết chúng sanh. Nguyện nhất thiết chúng sanh ly hiểm đạo bố, ly nhiệt não bố, ly mê hoặc bố, ly hệ phược bố, ly sát hại bố, ly bần cùng bố, ly bất hoạt bố, ly ác danh bố, ly u tử bố, ly đại chúng bố, ly ác

¹⁰¹ Xin lưu ý đây cũng là sự thị hiện nhằm dạy pháp, chứ không phải thật sự đức Quán Thế Âm Bồ Tát chưa chứng Thập Địa, vẫn còn thuộc địa vị Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sanh Hội Hướng.

thú bố, ly hắc ám bố, ly thiên di bố, ly ái biệt bố, ly oán hội bố, ly bức bách thân bố, ly bức bách tâm bố, ly ưu bi bố. Phục nguyện chư chúng sanh, nhược niệm ư ngã, nhược xưng ngã danh, nhược kiến ngã thân, giai đắc miễn ly nhất thiết bố úy.

Thiện nam tử! Ngã dĩ thử phương tiện linh chư chúng sanh, ly bố úy dĩ, phục giáo linh phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, vĩnh bất thoái chuyển”

(Ta dùng hạnh môn Đại Bi này của bậc Bồ Tát để bình đẳng giáo hóa hết thầy chúng sanh liên tục chẳng dứt.

Này thiện nam tử! Ta trụ trong hạnh môn Đại Bi này, thường ở nơi hết thầy Như Lai, hiện trước khắp hết thầy chúng sanh, hoặc dùng bố thí để nhiếp thủ chúng sanh, hoặc dùng ái ngữ, hoặc dùng lợi hành, hoặc dùng đồng sự để nhiếp thủ chúng sanh, hoặc hiện sắc thân để nhiếp thủ chúng sanh. Hoặc hiện lưới quang minh trong sạch có các thứ sắc chẳng thể nghĩ bàn để nhiếp thủ chúng sanh. Hoặc dùng âm thanh, hoặc dùng oai nghi, hoặc vì họ thuyết pháp, hoặc hiện thân thông biến hóa, khiến cho tâm họ ngộ, được thành thực. Hoặc vì họ hiện thân hình giống như họ, cùng ở chung với họ để thành thực họ.

Này thiện nam tử! Ta tu hành hạnh môn Đại Bi này, nguyện thường cứu vớt, che chở hết thầy chúng sanh. Nguyện hết thầy chúng sanh lìa nỗi sợ nơi đường hiểm, lìa nỗi sợ nhiệt nảo, lìa nỗi sợ mê hoặc, lìa nỗi sợ trói buộc, lìa nỗi sợ sát hại, lìa nỗi sợ nghèo túng, lìa nỗi sợ chẳng sống sót, lìa nỗi sợ tiếng ác, lìa nỗi sợ chết chóc, lìa nỗi sợ đại chúng, lìa nỗi sợ [bị đọa] đường ác, lìa nỗi sợ tối tăm, lìa nỗi sợ dòi chuyền, lìa nỗi sợ yêu thương mà phải chia lìa, lìa nỗi sợ oán ghét phải gặp gỡ, lìa nỗi sợ thân bị bức bách, lìa nỗi sợ tâm bị bức bách, lìa nỗi sợ lo buồn. Lại nguyện các chúng sanh hoặc nghĩ tới ta, hoặc xưng danh ta, hoặc thấy thân ta, đều được tránh lìa hết thầy sợ hãi.

Này thiện nam tử! Ta dùng phương tiện này khiến cho các chúng sanh lìa sợ hãi xong, lại dạy họ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vĩnh viễn không lui sụt)

Ngài Thanh Lương giảng: “*Từ chữ bố thí trở đi nói về ý nghĩa ‘phổ hiện’ (hiện trọn khắp). So với ba mươi lăm ứng thân được nói trong kinh Pháp Hoa thì mới thoạt nhìn [những sự ứng hóa nói trong đoạn kinh văn này] dường như ít ỏi, nhưng về ý nghĩa lại nhiều. Ba mươi lăm ứng thân ấy chỉ là các thứ sắc thân thị hiện và sự thuyết pháp [đã được nói] trong đoạn này”.*

1. Thật đúng là: Chúng sanh ví như cội rễ, chư Phật chính là hoa quả.

2. Phụng sự mười hai loại chúng sanh giống như cha mẹ, tam thế chư Phật mới đắc Bồ Đề.

3. Ấy là vì: Tự và Tha chẳng ngăn cách mảy lông, chúng sanh và Phật vốn không sai biệt.

4. Vì thế, trưởng tử Phổ Hiền khởi đủ vạn hạnh, con thứ Văn Thù viên thành Chứng Trí. Chẳng lên cửa Đại Sĩ, khó nhập biển Tỳ Lô! (Ca tụng địa vị Tỳ Thuận Chúng Sanh Hồi Hương của Đại Sĩ)

(1). Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên chép: “Thí như khoáng dã, hữu đại thụ vương, nhược căn đắc thủy, chi, diệp, hoa, quả tất giai phân mậu. Sanh tử khoáng dã Bồ Đề thụ vương, diệp phục như thị. Nhất thiết chúng sanh nhi vi thụ căn, chư Phật, Bồ Tát nhi vi hoa quả. Dĩ đại bi thủy, nhiều ích chúng sanh, tắc năng thành tựu chư Phật, Bồ Tát trí huệ hoa quả” (Ví như nơi đồng hoang có một cây chúa¹⁰², nếu rễ của nó được nước thấm nhuận thì cành, lá, hoa, quả thảy đều xum xuê. Cây chúa Bồ Đề trong đồng hoang sanh tử cũng giống như vậy. Hết thảy chúng sanh là rễ cây, chư Phật, Bồ Tát là hoa quả. Dùng nước Đại Bi làm lợi ích chúng sanh thì sẽ có thể thành tựu hoa quả trí huệ Phật, Bồ Tát).

(2). Kinh còn chép: “Sở vị, noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, vô túc, nhị túc, tứ túc, đa túc, hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng, phi hữu tướng, phi vô tướng, như thị đẳng loại, ngã giai ư bỉ tùy thuận nhi chuyển. Chúng chủng thừa sự, chúng chủng cúng dường, như kính phụ mẫu, như phụng sự trưởng, cập A La Hán, nữ chí Như Lai, đẳng vô hữu dị” (Đó là noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, có sắc, không sắc, có tướng, không tướng, chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng, đối với những loài như vậy, ta đều tùy thuận chuyển hóa họ. Các thứ hầu hạ, các thứ cúng dường, như kính cha mẹ, như thờ sư trưởng, và A La Hán cho đến Như Lai, giống hết không khác).

Kinh còn chép: “Nhược chư Bồ Tát dĩ đại bi thủy, nhiều ích chúng sanh, tắc năng thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Thị cố Bồ Đề thuộc ư chúng sanh” (Nếu các Bồ Tát dùng nước Đại Bi tạo lợi ích

¹⁰² Cây to nhất trong các cây xung quanh thì được tôn là “thụ vương” (cây vua, cây chúa).

cho chúng sanh thì sẽ có thể thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì vậy, Bồ Đề thuộc về chúng sanh).

(3). Phẩm Dạ Ma Kệ Tán của kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “*Như tâm, Phật diệc như. Như Phật, chúng sanh nhiên. Tâm, Phật, dữ chúng sanh. Thị tam vô sai biệt*” (Như tâm, Phật cũng thế. Như Phật, chúng sanh đồng. Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba không sai biệt).

(4). Sách [Hoa Nghiêm] Hợp Luận viết: “*Trưởng tử [của chư Như Lai] là Phổ Hiền nêu quả đức nơi Tạng thân, con thứ là Văn Thù, khơi mở cho kẻ tối tăm về thế giới Kim Sắc*”. Sách còn viết: “*Phổ Hiền biểu thị Hạnh, Văn Thù biểu thị Trí, Quán Âm biểu thị Bi. Ba pháp thuộc vào một người, đầy đủ, trọn khắp, nên gọi là Tỳ Lô Giá Na. Không có Thập Hối Hương, sẽ không có Bồ Tát thành Phật đạo*”.

1. Nhưng Viên Giáo, Đốn Giáo, chỉ độ bậc đại căn, còn với hạng đỗi cảm thì vẫn hành đạo nhỏ.

2. Ấy là vì: Nhìn thấy bóng trong gương, vô có phát cuồng. Chẳng biết: Trong chèo áo giấu châu, vốn chưa từng mất (Từ đây trở đi ca tụng Tâm Kinh, gồm hai đoạn).

(1). Ngài Hiền Thủ phán định giáo pháp:

- Một là Tiểu Thừa Giáo.
- Hai là Đại Thừa Thi Giáo.
- Ba là Đại Thừa Chung Giáo.
- Bốn là Đốn Giáo.
- Năm là Viên Giáo.

Kinh Hoa Nghiêm thuộc Đốn Viên. Hoa Nghiêm lấy hàng phàm phu đại căn làm đương cơ. Phẩm Nhập Pháp Giới có đoạn: “*Ư thị thượng thủ chư đại Thanh Văn, Xá Lợi Phất đẳng tại Thệ Đa lâm, giai tất bất kiến Như Lai thần lực dĩ chí bất khả tư nghị Bồ Tát cảnh giới. Hà dĩ cố? Chư đệ tử y Thanh Văn thừa nhi cầu xuất ly cố*” (Khi ấy, các bậc thượng thủ trong hàng đại Thanh Văn như Xá Lợi Phất v.v... ở trong rừng Thệ Đa¹⁰³ đều chẳng thấy được thần lực của Như Lai cho đến cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn của Bồ Tát. Vì sao vậy? Vì các đệ tử nương theo

¹⁰³ Thệ Đa lâm (Jetavāna), thường được biết dưới danh xưng phổ biến hơn là Kỳ Viên hoặc Kỳ Hoàn tịnh xá. Khu rừng này vốn là hoa viên của thái tử Kỳ Đà (Jetakumāra) do ông Cấp Cô Độc (Anāthapindika) dâng cúng. Trong các kinh Đại Thừa thường gọi khu rừng này là Kỳ Thụ Cấp Cô Độc Viên (Jetavane Anāthapindikassa Ārāma).

Thanh Văn thừa đề cầu xuất ly). [Hoa Nghiêm Kinh] Sớ Sao giảng: “*Hoa Nghiêm hiển thị trực tiếp Nhất Thật sâu huyền, mà họ lại dùng Quyền Trí để nhận biết nên như cầm điếc*”.

(2). Lăng Nghiêm Kinh: “*Thất La thành trung, Diễn Nhã Đạt Đa, hốt u thần triêu, dĩ kính chiếu diện, ái kính trung đầu, my mục khả kiến, sân trách kỷ đầu, bất kiến diện mục, dĩ vi si mị, vô trạng cuồng tẩu*” (Trong thành Thất La (Śrāvastī, tức thành Xá Vệ), chàng Diễn Nhã Đạt Đa (Yajñadatta) buổi sáng chột soi gương, yêu mến cái đầu [hiện bóng] trong gương vì nó có lông mày và mắt có thể nhìn thấy được, giận trách cái đầu của chính mình sao chẳng thấy được vẻ mặt, cho nó là yêu quái, vô duyên có điên cuồng chạy quàng).

Kinh còn chép: “*Thí như hữu nhân, u tự y trung, hệ Như Ý châu, bất tự giác tri, cùng lộ tha phương, khát thực trì tẩu. Tuy thật bản cùng, châu bất tăng thất*” (Ví như có kẻ ở trong áo mình buộc châu Như Ý mà không hay biết, túng quẫn nơi quê người, lê la ăn xin. Tuy thật bản cùng, nhưng châu chưa từng mất).

1. Đại Sĩ động lòng thương xót sâu xa, chỉ bày Bát Nhã.

2. Voi chúa xoay mình đoái trông, kêu tên Thu Tử.

3. Sắc chính là Không, Không chính là Sắc, chẳng cần phải chia chẻ đến lân hư trần. Bất sanh, bất diệt, chớ nhìn lầm nước sông Hằng.

4. Phá được Ngũ Âm, tướng mười tám giới¹⁰⁴ đều tiêu. Tứ Đế chẳng làm, mười hai duyên liền dứt.

5. Đến lúc ấy, thân chứa mười phương, miệng nuốt ba đời.

6. Chẳng thấy Phật nơi Niết Bàn, tâm còn do đâu vướng mắc?

7. Như xướng Kim Cang tự mẫu đã qua khỏi môn chữ Trà; đây là Bát Nhã tổng trì, bèn nói chú Ba La, hòng độ khắp lợi độn, mà cũng là nhằm khiến Bi lãn Trí viên dung.

Bị chú của người dịch: Cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh không chú thích cho câu thứ nhất trong đoạn này.

¹⁰⁴ Thập Bát Giới là sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) phối hợp với sáu trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) và sáu thức. Mười tám giới biểu thị toàn bộ sự nhận thức của con người đối với hiện tượng và sự vật chung quanh. Do vậy, ta có nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, cho đến ý giới, sắc giới cho đến pháp giới, nhãn thức giới cho đến ý thức giới. Dùng trí huệ Bát Nhã để quán chiếu, mười tám giới này chỉ là phân biệt, vọng tưởng, chấp trước tạo ra, bản tánh của chúng là Không, cho nên Tâm Kinh mới bảo “*vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới*” (không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới).

(2). Phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm có chép: “*Văn Thù Sư Lợi như tượng vương hồi, quán chư tỳ-kheo*” (Ngài Văn Thù Sư Lợi như voi chúa quay mình, nhìn các tỳ-kheo). Xá Lợi Tử (Śāriputra), cõi này dịch là Thu Tử, do gọi theo tên mẹ¹⁰⁵.

(3). Tâm Kinh: “*Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc*”. Lăng Nghiêm Kinh: “*Thô vi đại địa, tế vi vi trần. Chí lân hư trần, tích bỉ cực vi sắc biên tế tương thất phần sở thành. Cánh tích lân hư, tức thật không tánh*” (Thô là đại địa, nhỏ nhất là vi trần. Còn như lân hư trần là do chia cực vi sắc biên tế ra bảy phần mà thành. Lại chia chẻ lân hư trần thì nó thật sự là tánh Không). Tâm Kinh: “*Thị chư pháp Không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng, bất giảm*” (Tướng Không của các pháp chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, chẳng tăng, chẳng giảm).

Lăng Nghiêm Kinh: “*Phật cáo Nặc vương: - Ngã kim thị nhữ bất sanh diệt tánh. Nhữ niên kỷ thời kiến Hằng hà thủy? Vương ngôn: - Ngã sanh tam tuế, kinh quá thử lưu, tức tri thị Hằng hà thủy. Phật ngôn: - Nhữ thuyết nhị thập chi thời, suy u thập tuế, nãi chí lục thập, nhật nguyệt tuế thời, niệm niệm thiên biến. Tắc nhữ tam tuế, kiến thử hà thời, chí niên thập tam, kỳ thủy vân hà? Vương ngôn: - Như tam tuế thời, uyển nhiên vô dị, nãi chí u kim niên lục thập nhị, diệc vô hữu dị! Phật ngôn: - Nhữ kim tự thương phát bạch diện trứ. Nhữ diện tuy trứ, nhi thử kiến tinh tánh vị tăng trứ. Trứ giả vi biến, bất trứ phi biến. Biến giả thọ diệt, bỉ bất biến giả nguyên vô sanh diệt, vân hà u trung thọ nhữ sanh tử?*” (Phật bảo vua Ba Tư Nặc¹⁰⁶: - Nay ta chỉ cho ông tánh không sanh

¹⁰⁵ Śāri là một loại chim, thường được dịch là Thu Lộ, cặp mắt rất đẹp và trong vắt. Phong tục Ấn Độ thời ấy hay gọi tên con theo tên mẹ. Mẹ của ngài Xá Lợi Phật tên là Śāri nên Ngài được gọi là Śāriputra (con của bà Xá Lợi, con bà Thu Lộ).

¹⁰⁶ Vua Ba Tư Nặc (Prasenajit, dịch nghĩa là Thắng Quân, hay Thắng Quang) là vua nước Kiền Tát La (Kosala), thuộc vương triều Aiksvāka, là một vị cư sĩ hộ pháp nổi tiếng thời ấy. Thoạt đầu, vua không tin Phật, do thấy trưởng giả Cấp Cô Độc (Tu Đạt Đa) không tiếc của trải vàng để mua bằng được rừng Thệ Đa dâng lên Phật làm tịnh xá, vua bèn thông lãnh các đại thần đến thăm Phật. Vua đến tịnh xá với vẻ hống hách ta là chủ một nước, coi Phật như một tu sĩ khổ hạnh toan đến kiếm chác lợi dưỡng trong xứ Kiền Tát La, huênh hoang nói: “Ta nghe nói có một vị đại giác ngộ tên là Phật Đà, nhưng ta không hiểu! Có nhiều người tu hành khổ hạnh trong núi sâu rừng thẳm mấy chục năm cho đến khi già lụm cụm vẫn chưa giác ngộ, làm sao người trẻ tuổi này lại giác ngộ cho được?” Đức Phật ngồi yên trong thất, trả lời: “*Đại Vương! Đa số khinh người trẻ tuổi, nhưng thế gian có bốn sự không thể coi thường. Một là vương tử trẻ tuổi, hai là rồng con mới sanh, ba là đốm lửa nhỏ tí, bốn là tăng lữ trẻ tuổi. Vương tử tuy nhỏ mai sau cũng là vua một nước, rồng con rồi sẽ trưởng thành,*

diệt. Ông thấy nước sông Hằng lúc mấy tuổi? Vua thưa: - Khi con ba tuổi đi qua dòng sông ấy, liền biết nước sông Hằng. Phật nói: - Người nói xem: Từ lúc hai mươi tuổi, già suy hơn lúc mười tuổi, cho đến sáu mươi, ngày giờ năm tháng, niệm niệm đổi dời, như vậy thì từ lúc người ba tuổi trông thấy sông ấy cho đến năm mươi ba tuổi, nước sông ra sao? Vua đáp: - Giống như thuở ba tuổi, y hệt không khác gì, thậm chí đến nay con được sáu mươi hai tuổi, cũng chẳng khác gì! Phật dạy: - Ông nay tự xót xa đầu bạc, mặt nhăn. Mặt ông tuy nhăn, nhưng cái tánh thấy trong trẻo ấy chưa từng bị nhăn. Nhăn là biến đổi, không nhăn là chẳng biến đổi. Hễ biến đổi sẽ bị diệt, còn cái không biến đổi vốn chẳng sanh diệt, có sao ông lại phải chịu sanh tử?)

(4). Tâm Kinh: *“Chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không”* (Soi thấy năm Uẩn đều không). Còn nói: *“Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới”* (Không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không sắc, thanh, hương, vị xúc pháp. Không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới). Tứ Đế là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Ngài Thanh Nguyên Hành Tư nói: *“Thánh Đế cũng chẳng làm”*.

Tâm Kinh: *“Vô vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận”* (Không có vô minh, cũng chẳng có hết vô minh, cho đến không có già chết mà cũng không có hết già chết), đây chính là mười hai pháp duyên sanh.

(5). Lăng Nghiêm Kinh: *“Tâm tinh biến viên, hàm lý thập phương”* (Cái tâm trong trẻo trọn khắp, chứa đựng mười phương). Lại chép: *“Thân hàm thập phương vô tận hư không”* (Thân chứa mười phương vô tận hư không). Ngài Nam Nhạc Huệ Tư nói: *“Tam thế chư Phật bị ta một miệng nuốt sạch”*.

(6). Tâm Kinh: *“Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn”* (Do Bồ Tát nương vào Bát Nhã Ba La Mật Đa nên tâm không vướng mắc. Do không vướng mắc nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, chứng rốt ráo Niết Bàn). Lăng Già Kinh:

phun mưa, vậy gió, đóm lửa nhỏ tí cũng đốt cháy cả cánh đồng, tăng lữ trẻ tuổi chỉ cần vâng giữ đạo nghiệp, sẵn lòng cứu độ chúng sanh, chẳng phân biệt đều có thể chứng vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Chớ nên ác khẩu, kéo mắc tội chướng”. Vua nghe nói, ngỡ ngàng nín lặng, vì từ trước đến nay, chưa ai dám cãi vua. Phật lại từ tốn thuyết pháp khiến cho vua giải ngộ, chí thành quy hướng, thề trọn đời ủng hộ Tam Bảo.

“*Nhất thiết vô Niết Bàn, vô hữu Niết Bàn Phật, vô hữu Phật Niết Bàn, viễn ly giác, sở giác*” (Hết thấy không có Niết Bàn. Không có Phật nơi Niết Bàn, mà cũng chẳng có Niết Bàn của Phật, xa lìa giác lẫn sở giác).

Kinh Viên Giác lại nói: “*Nhất thiết Như Lai diệu viên giác tâm, bốn vô Bồ Đề cập dữ Niết Bàn, diệc vô thành Phật cập bất thành Phật*” (Tâm diệu viên giác của hết thấy Như Lai vốn không có Bồ Đề và Niết Bàn, cũng chẳng có thành Phật lẫn không thành Phật).

(7). Trong bốn mươi hai tự mẫu¹⁰⁷ của kinh Bát Nhã, chữ cuối cùng là chữ Trà (ksa); vì thế, sách Ma Ha Chỉ Quán viết: “*Qua khỏi chữ Trà không thể nói nữa*”. Gọi là Kim Cang [tự mẫu] vì đây chính là thân Kim Cang được chứng bởi Như Lai, nghĩa ấy có thể thấy từ kinh Niết Bàn. Tâm Kinh: “*Có tri Bát Nhã Ba La Mật Đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư. Có thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa Chú*” (Vì vậy, biết Bát Nhã Ba La Mật Đa là đại thần chú, là đại minh chú, là chú không chi hơn, là chú không gì sánh bằng, trừ hết thấy khổ, chân thật chẳng dối. Do vậy, nói Bát Nhã Ba La Mật Đa Chú). Chú, tiếng Phạn là Đà La Ni (Dhāranī), dịch nghĩa là Tổng Trì.

1. Người học ngẫm tu Huệ sâu, vì vào cửa tòa nhà lộng lẫy. Kẻ chỉ mới đắc Văn Huân, cũng gieo thành hạt giống Kim Cang.

2. Quý ở chỗ chí thành, cung kính, như thân cận oai trời! Đừng vọng tưởng tư duy, uổng công đốt lửa đom đóm mà thôi! (Từ đây trở đi ca tụng pháp thức trì tụng thân chú, gồm hai đoạn. Trước hết, riêng nêu công đức trì kinh).

(1). Trong Lăng Nghiêm Kinh, ngài A Nan nói: “*Ngã kim do như lữ bạc chi nhân, hốt mộng thiên vương tứ dữ hoa ốc, tuy hoạch đại trạch, yếu nhân môn nhập*” (Tôi nay giống như lữ khách lênh đênh, chợt được thiên vương ban cho căn nhà lộng lẫy. Tuy đã được căn nhà to lớn, vẫn phải theo cửa để vào). Phẩm Xuất Hiện kinh Hoa Nghiêm có câu:

¹⁰⁷ Bốn mươi hai tự mẫu này chính là bốn mươi hai chữ cái trong một loại tiếng Phạn cổ, gọi là Tát Đàm (Siddham). Ba kinh Bát Nhã, Niết Bàn và Hoa Nghiêm đều giảng về những pháp, những ý nghĩa được biểu thị bởi bốn mươi hai chữ ấy. Phật môn Trung Hoa có riêng một nghi thức xưng tụng bốn mươi hai chữ này, gọi là Hoa Nghiêm Tự Mẫu Xưng Tụng (theo ngu ý, tại Việt Nam thuở trước cũng có nhiều nơi tụng đọc nghi thức này vì nhà xuất bản Sen Vàng có in nghi thức Hoa Nghiêm Tự Mẫu do Hòa Thượng Thiện Hoa phiên âm).

“Thực thiếu kim cương, chung cánh bắt tiêu” (Ăn chút kim cương, trọn chẳng tiêu được).

(2). Tổ Ấn Quang nói: “Phàm tụng kinh ắt phải chí thành, khẩn thiết như đối trước thánh dung, đích thân nghe viên âm, từ đầu đến cuối, một mực đọc qua, dù văn hay nghĩa nhất loạt chẳng gắng tâm thấu hiểu. Xem kinh như thế, kẻ lợi căn sẽ có thể ngộ được hai pháp Không (Ngã Không và Pháp Không), chứng lý Thật Tướng. Ngay như kẻ độn căn cũng có thể tiêu trừ nghiệp chướng, tăng trưởng phước huệ. Nếu một đấng xem, một đấng phân biệt, sẽ hoàn toàn thuộc về phàm tình vọng tưởng, phỏng đoán, suy lường, làm sao có thể ngàm hợp ý Phật, tăng trưởng phước huệ, tiêu nghiệp chướng cho được?”

Ngài còn nói: “Muốn được lợi ích thật sự nơi Phật pháp, cần phải cầu từ nơi cung kính. Có một phần cung kính, sẽ tiêu được một phần nghiệp chướng, tăng một phần phước huệ. Có mười phần cung kính, sẽ tiêu được mười phần nghiệp chướng, tăng mười phần phước huệ”.

Viên Giác Kinh: “Dĩ hữu tư duy tâm, trác độ Như Lai viên giác cảnh giới, như thủ huỳnh hỏa, thiêu Tu Di sơn, chung bất năng trước” (Dùng cái tâm có tư duy để suy lường cảnh giới viên giác của Như Lai thì giống như đem lửa đóm đóm thiêu núi Tu Di, trọn chẳng thể làm được).

1. Chỉ vì: Chúng sanh thiếu Huệ, tâm thiên trọng lắm nỗi phân biệt. Ngã Kiến dễ tăng, nghe quá nhiều [mà không thấu hiểu] sẽ thành lầm lỗi.

2. Tranh cãi đoán mò màu sữa, lời càng thốt lắm càng sai. Chưa nhìn thấu suốt da trâu, Lý bị chướng ngăn chẳng thấy. [Do vậy, Đại Sĩ] mở môn bí mật, dùng con đường lập chặt tư duy (Đây là trước khi ca tụng thần chú, nêu ra lý do vì sao chú ngữ không dịch nghĩa. Vì vậy, cổ đức nói: “Chú viên mãn, kiến giải thiên lệch. Hễ nảy sanh kiến giải thì chú ngữ mất sạch ý nghĩa”).

(1). Viên Giác Kinh: “Chúng sanh vô huệ mục” (Chúng sanh không có con mắt huệ). Khởi Tín Luận: “Như Lai thiện xảo phương tiện, nhờ vào ngôn ngữ để hướng dẫn chúng sanh, khiến họ bỏ văn tự, nhập chân thật. Nếu dựa theo lời nói, chấp vào ý nghĩa, sẽ tăng trưởng phân biệt làm lạc, chẳng sanh Thật Trí, chẳng đắc Niết Bàn”.

Viên Giác Kinh: “Duy ích đa văn, tăng trưởng Ngã Kiến” (Chỉ [chú trọng] nghe cho nhiều sẽ tăng trưởng Ngã Kiến). Lăng Nghiêm Kinh: “Súc văn thành quá ngộ” (Nghe quá nhiều trở thành lỗi lầm).

(2). Niết Bàn Kinh: “*Như sanh manh nhân, bất thức nhũ sắc, tiện vấn hà tự? Nhân ngôn: Bạch như bôi. Vấn: Như bôi thanh da? Đáp ngôn: Bất dã! Vấn: Bôi sắc hà tự? Viêt: Như mẽ mặt. Vấn: Nhu nhuyễn như mẽ mặt da? Mẽ mặt phục hà tự? Viêt: Như tuyết. Phục vấn: Lãn như tuyết da? Tuyết phục hà tự? Thị sanh manh nhân, tuy vấn chủng chủng thí dụ, chung bất năng thức nhũ chân sắc*” (Như kẻ mù từ lúc lọt lòng, chẳng biết sữa màu gì, liền hỏi giống như thế nào? Người ta nói: Trắng như vỏ ốc. Liền hỏi: Như tiếng ốc (tù và) thổi phải không? Đáp: Không phải! Hỏi: Màu của vỏ ốc giống như thế nào? Đáp: Như bột gạo. Hỏi: Mềm mịn như bột gạo ư? Bột gạo lại giống như thế nào? Đáp: Như tuyết. Lại hỏi: Lạnh như tuyết ư? Tuyết lại giống như thế nào? Kẻ mù từ lúc lọt lòng ấy tuy nghe các thứ thí dụ, trọn chẳng biết được màu sắc thật sự của sữa).

Tăng sĩ hỏi ngài Dược Sơn Nghiễm: “*Hòa thượng chẳng cho người khác xem kinh, sao lại tự mình xem?*” Ngài Dược Sơn bảo: “*Ta chỉ che mắt*”. Tăng hỏi: “*Như vậy thì người học cũng bắt chước Ngài được chăng?*”. Ngài Dược Sơn bảo: “*Nếu ông xem thì da trâu cũng bị xuyên thủng*”. Ngài Thiên Đồng tụng rằng: “*Xem kinh nào phải lọt da trâu*”.

1. Khi ấy, đức Phật ta ngự tại đạo tràng Trúc Dẫn, đại hội xiển dương không ngăn che, Đại Sĩ làm Liên Hoa Bộ Chủ¹⁰⁸, thống lãnh các vị thần tiên trì chú.

2. Nói ra chú tâm Thập Nhất Diện, trọn khắp oai lực Tứ Tất

¹⁰⁸ Liên Hoa Bộ là một trong năm bộ của Kim Cang Giới (Phật Bộ, Liên Hoa Bộ, Bảo Bộ, Kim Cang Bộ, Yết Ma Bộ), hoặc một trong ba bộ của Thai Tạng Giới (Phật Bộ, Liên Hoa Bộ, Kim Cang Bộ). Nếu hiểu một cách nông cạn thì trong Thai Tạng Giới, những chú ngữ của Phật thuộc về Phật Bộ, chú ngữ của Bồ Tát thuộc Liên Hoa Bộ, chú ngữ của quý thần thuộc về Kim Cang Bộ. Hiểu theo Kim Cang Giới, năm bộ chính là Ngũ Trí của Như Lai từ Đại Viên Kính Trí của Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na Phật lưu xuất. Liên Hoa Bộ tượng trưng cho tâm Bồ Đề thanh tịnh sẵn có của chúng sanh, vừa tiêu biểu cho tâm đại bi của mười phương Như Lai. Dù bị lưu chuyển trong sanh tử, tâm Bồ Đề thanh tịnh sẵn có của chúng sanh vẫn chẳng hoen ố, như hoa sen mọc trong bùn nên gọi là Liên Hoa Bộ. Ở đây, cư sĩ Hứa Chi Tịnh nói Quán Thế Âm Bồ Tát làm bộ chủ Liên Hoa Bộ là dựa theo quan điểm Thai Tạng Giới. Trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La, hai viện Quán Âm và viện Địa Tạng đều thuộc Liên Hoa Bộ, tôn Mã Đầu Quán Âm làm Bộ Chủ, Bạch Y Quán Âm làm Bộ Mẫu. Nếu nói theo Kim Cang Giới thì Liên Hoa Bộ Chủ là A Di Đà Phật, Kim Cang Pháp Ba La Mật Bồ Tát (Kim Cang mật hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát) là Bộ Mẫu.

Đàn.

3. Nhớ tại nơi Liên Hoa Nhãn thuở trước, ở chỗ ngài Mỹ Âm Hương.

4. Hoặc làm tiên nhân đắc Vô Sanh Pháp Nhãn, hoặc làm cư sĩ đạt Đại Bi trí tạng.

5. Do tụng trì trăm lễ tám biến, vượt thoát bốn vạn kiếp sanh tử.

6. Mười thứ lợi ích thù thắng, đã hưởng phước trong thuở sanh tiền. Bốn thứ công năng, càng hiệu nghiệm sau khi đã khuất.

7. Chỉ cần chí tâm tụng niệm, Cực Lạc ắt sẽ sanh về. Nếu tu hành đúng pháp, Bồ Đề nắm chắc trong tay (Đoạn này ca tụng Thập Nhất Diện Chú Kinh. Do khi trì chú này, Ngài là tiên nhân hoặc là cư sĩ, nên xếp vào trước phần này).

(1). Thập Nhất Diện Chú Kinh: “*Phật tại Thất La Phiệt Trúc Duãn đạo tràng*” (Đức Phật ở tại đạo tràng Mãng Tre nơi thành Thất La Phiệt). Lăng Nghiêm Kinh: “*Khai xiển vô giá, độ chư nghi báng*” (Khai thị, xiển dương, không ngăn che, để độ những kẻ nghi ngờ, hủy báng). Mật Tông chia ra năm bộ, Đại Sĩ là bộ chủ của Liên Hoa Bộ. Thập Nhất Diện Chú Kinh: “*Quán Tự Tại Bồ Tát dữ vô lượng câu-chi na-dữu-đa bách thiên trì chú thần tiên, đáo dĩ, đánh lễ Phật túc*” (Quán Tự Tại Bồ Tát và vô lượng câu-chi na-do-tha¹⁰⁹ trăm ngàn thần tiên trì chú đến nơi rồi bèn lễ dưới chân Phật).

(2). Thập Nhất Diện Chú Kinh¹¹⁰: “*Bạch Phật ngôn: - Ngã hữu thần chú tâm, danh Thập Nhất Diện, cụ đại oai lực*” ([Quán Thế Âm Bồ

¹⁰⁹ Na-dữu-đa là cách phiên âm khác của chữ Na-do-tha (Nayuta). Một Na-do-tha là một ngàn ức.

¹¹⁰ Thập Nhất Diện Quán Âm (Ekādaśa Mukhānām Avalokiteśvara) là một trong sáu hóa thân được tôn sùng nhất của ngài Quán Âm. Với hóa thân này, Ngài đặc biệt cứu vớt chúng sanh trong loài A Tu La, ban bố lợi ích trừ bệnh, diệt tội, tăng phước trong đời hiện tại. Hiện thời, trong Đại Tạng có ba bộ kinh nói về hóa thân này là Thập Nhất Diện Quán Âm Thần Chú Kinh do ngài Da Xá Quật Đa dịch vào năm Bảo Định thứ 4 (564) đời Bắc Châu và quyển thứ tư trong bộ Đà La Ni Tập Kinh do ngài A Địa Cù Đa dịch vào năm Vĩnh Huy thứ 4 (653) đời Đường. Ngài Huyền Trang cũng dịch Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh vào năm Hiên Khánh nguyên niên (656) đời Đường. Thật ra, cả ba bản này đều là bản dịch khác nhau của một hội trong bộ Đại Kim Cang Đạo Tràng Kinh. Ngài Bất Không có dịch một nghi quỹ niệm tụng là Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Bồ Tát Tâm Mật Ngôn Niệm Tụng Nghi Quỹ. Bản kinh này giảng rõ các nghi thức niệm tụng, kết giới, cách vẽ tượng, các phương pháp cúng dường v.v... Theo các số giải, với hóa thân này, Đại Sĩ có mười một mặt, mười

Tát] bạch Phật rằng: - Con có chú tâm¹¹¹ tên là Thập Nhất Diện, đầy đủ oai lực). Tứ Tát Đàn thì một là thế giới Tát Đàn, hai là vị nhân Tát Đàn, ba là đối trị Tát Đàn, bốn là đệ nhất nghĩa Tát Đàn. Tát Đàn (Siddhanta) nghĩa là “*thí trọn khắp*”.

(3 & 4 & 5). Kinh chép: “*Ngã ức quá khứ Hằng hà sa kiếp tiền, hữu Phật danh Bách Liên Hoa Nhân. Ngã thời tác đại tiên nhân, thọ đắc thủ chú, ứng thời chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhân. Hựu quá khứ quá Hằng hà sa kiếp, hữu Phật danh Mỹ Âm Hương, ngã thân tác đại cư sĩ, thọ đắc thủ chú, tiện u sanh tử siêu tứ vạn kiếp. Tụng trì thủ chú, phục đắc chư Phật đại bi trí tạng, nhất thiết Bồ Tát giải thoát pháp môn*” (Tôi nhớ Hằng hà sa kiếp trước trong quá khứ, có Phật hiệu Bách Liên Hoa Nhân. Khi ấy, tôi làm đại tiên nhân nhận lãnh chú này, ngay khi ấy chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhân. Lại qua khỏi Hằng hà sa kiếp về quá khứ, có Phật hiệu là Mỹ Âm Hương, tôi làm thân đại cư sĩ, được nhận lãnh chú này, liền vượt thoát bốn vạn kiếp sanh tử. Tụng trì chú này lại đắc đại bi trí tạng của chư Phật và hết thảy pháp môn giải thoát của Bồ Tát).

(6). Thập Nhất Diện Thần Chú Kinh: “*Thị cố tịnh tín nam nữ, đương cung kính, chí tâm hệ niệm. Mỗi thân triệu tụng chú nhất bách bát biến, hiện thân hoạch thập chủng thắng lợi. Nhất thân thường vô bệnh, nhị chư Phật nhiếp thọ, tam tài bảo vô tận, tứ năng phục oán địch, ngũ tôn quý cung kính, lục quý độc bất thương, thất đao trượng bất hại, bát thủy bất nịch, cửu hỏa bất thiêu, thập bất hoại tử. Phục đắc tứ chủng công đức thắng lợi: Nhất mạng chung đắc kiến chư Phật, nhị chung bất đọa ác thú, tam bất nhân hiểm ách tử, tứ đắc sanh Cực Lạc thế giới*” (Do vậy, kẻ nam người nữ có lòng tin trong sạch hãy nên cung kính, chí tâm hệ niệm. Mỗi sáng sớm tụng chú một trăm lẻ tám biến thì nơi thân hiện tại được mười thứ lợi ích thù thắng: Một là thân thường

mặt phía dưới được xếp thành ba tầng tượng trưng cho mười phương và ba đời, đồng thời biểu thị Đại Sĩ đã vượt khỏi Thập Địa, một mặt trên cùng là mặt A Di Đà Phật, biểu thị Đại Sĩ đã thật sự chứng Phật quả. Thân tượng Thập Nhất Diện có nhiều tay, cầm tịnh bình, cành dương liễu, Nhật Tinh Ma Ni, bảo châu, chĩa ba, bảo bát, xâu chuỗi, dây quyển sách, hoa sen, gậy đầu lâu, kết các ấn như Thí Vô Úy, Dữ Nguyễn v.v... Đa phần các tượng Thiên Thủ Thiên Nhân được thờ hiện thời đã kết hợp giữa tượng ngàn mắt ngàn tay và Thập Nhất Diện này.

¹¹¹ Phần cốt tủy của một bài thần chú được gọi là Chú Tâm. Chẳng hạn phần lớn chú Lăng Nghiêm là danh xưng của chư Phật, Bồ Tát, chư thiên, quỷ thần, phần chính thức của bài chú bắt đầu bằng chữ Âm (Om, Aum).

không bệnh, hai là chư Phật nhiếp thọ, ba là cửa cái vô tận, bốn là hàng phục oán địch, năm là tôn quý, [được người khác] cung kính, sáu là quý mị, chất độc không hại được, bảy là đao gây không hại được, tám là nước chẳng nhấn chìm, chín là lửa chẳng đốt được, mười là chẳng chết ngang trái. Lại còn được bốn thứ công đức lợi ích thù thắng: Một là mạng chung được thấy chư Phật, hai là trọn chẳng đọa vào đường ác, ba là chẳng chết vì nguy hiểm, tai ách, bốn là được sanh về thế giới Cực Lạc).

(7). Thập Nhất Diện Kinh Chú: “*Ưng sở thuyết thân chú, thọ trì, đọc tụng, như thuyết tu hành, thị nhân ư vô thượng Bồ Đề lãnh thọ như tại chưởng trung*” (Đối với thân chú do ta đã nói mà thọ trì, đọc tụng, tu hành đúng như lời dạy thì người ấy sẽ nhận lãnh Vô Thượng Bồ Đề như đang cầm trong tay).

1. Kế tiếp là Phật ngự trong vườn Am La, khắp thành Tỳ Xá mắc bệnh.

2. Dạ Xoa mền giữ, [thầy thuốc] đã bó tay chẳng thể chữa lành, Nguyệt Cái nặng lòng, bèn thỉnh cầu đức Phật thương xót.

3. Do thấy đời ngũ trược khó thể ở lâu dài, Phật dạy hãy chú tâm nơi Tịnh Độ. Sáu thức hãy gấp nên chuyển biến, thỉnh Quán Âm là bậc trí chiếu soi.

4. [Đức Phật] dặn dò [Nguyệt Cái] hãy cầu bậc Năng Thí cõi Cực Lạc phóng tịnh quang trọn khắp, diệt tối, trừ si, tiêu tai, ngừa ách.

5. Vốn là cha mẹ từ bi, Đại Sĩ nói tâm ẩn trừ phiền não. Do lòng lân mẫn chúng sanh, Thế Tôn thỉnh Đà La Ni phá ác.

6. Muốn được Ngài hiện thân, nên biết pháp Sở Tức.

7. Chương cú Lục Tự, nhất định cát tường, năm môn Thiên Quán, càng tăng Định lực.

8. Vì thế, lia ác như mây trôi gặp gió, thấy Phật dường lữ trút khe ngòi.

9. Vị dầm cam lộ, nhỏ giọt từ cành dương liễu. Miệng phóng quang như thể ráng chiều, lưỡi hoa sen khen ngợi trọn khắp.

10. Vì thế, chư thiên cúng dường, hầu hạ, như tôn cha kính mẹ. Được nghe tựa đề kinh, cũng sanh về Tịnh Độ (Đoạn này ca tụng Tiêu Phục Độc Hại Chú Kinh¹¹²).

¹¹² Kinh này có tên gọi đầy đủ là Thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát Tiêu Phục Độc Hại Đà La Ni Chú Kinh (1 quyển), do cư sĩ Trúc Nan Đề (Pháp Hỷ) dịch vào thời Đông Tấn.

(1). Tiêu Phục Độc Hại Chú Kinh: “*Phật trụ Tỳ Xá Ly Am La thụ viên Đại Lâm tinh xá. Thời Tỳ Xá Ly quốc nhân, ngộ đại ác bệnh*” (Đức Phật ngự tại tinh xá Đại Lâm trong vườn cây Am La (Ambāla-vana) thành Tỳ Xá Ly¹¹³. Khi ấy, dân nước Tỳ Xá Ly mắc bệnh ngặt nghèo).

(2). Kinh chép: “*Hữu ngũ dạ-xoa, hấp nhân tinh khí. Lương y Kỳ Bà, tận kỳ đạo thuật, bất năng cứu. Hữu nhất trưởng giả danh Nguyệt Cái, nghệ Phật bạch ngôn: ‘Nguyên Thế Tôn từ mẫn nhất thiết, cứu tế bệnh khổ’*” (Có năm dạ-xoa¹¹⁴ hút tinh khí của con người. Lương y Kỳ Bà¹¹⁵ dốc hết khả năng y thuật vẫn chẳng thể chữa lành. Có một trưởng giả tên là Nguyệt Cái đến chỗ Phật bạch rằng: ‘Xin đức Thế Tôn từ bi thương xót hết thầy, cứu chữa bệnh khổ’). Ngài Trí Giả sơ giải: “*Những người tu hành thuộc về Phần Đoạn sanh tử, chưa đoạn Hoặc, hễ tâm vừa dấy lên ý niệm thì luôn bị ái kiến mê hoặc đến nỗi sáu trần làm tổn thương sáu căn tạo thành bệnh. Do xét theo Lý nên gọi Ngũ Căn là năm dạ-xoa vì chúng sanh ra năm thứ Kiến vậy*”.

(3). Kinh chép: “*Phật ngôn: - Khử thử bất viển, chánh lập Tây phương, hữu Phật danh Vô Lượng Thọ, Bồ Tát danh Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, hằng dĩ đại bi cứu tế khổ ách. Nhữ đương tác lễ, thiêu hương, hệ niệm, số tức, linh tâm bất tán, kinh thập niệm khoảnh, vị chúng sanh thỉnh bĩ Phật, Bồ Tát*” (Phật dạy: - Cách đây chẳng xa, ngay nơi phương

¹¹³ Tỳ Xá Ly (Vaishali, Vesali, Visálá): Còn phiên âm là Duy Da Ly, là vương thành của thị tộc Licchavi (kinh thường gọi là “Ly Xa chủng tánh” hoặc “Ly Xa tộc tử”). Thành này được đặt tên theo vua Vishal của thời cổ Ấn Độ. Đức Phật giảng kinh ở đây khá nhiều lần. Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai cũng được tổ chức tại kinh thành này. Am La (Am Ba La, Yêm Ma La) chính là quả xoài.

¹¹⁴ Dạ-xoa (Yaksha), còn phiên âm là Dược Xoa, dịch nghĩa là Tiệp Tật Quỷ (quỷ nhanh lẹ), Khinh Tiệp (nhẹ nhàng, nhanh chóng), Dũng Kiện (mạnh mẽ) là một loài quỷ trong tám bộ quỷ thần (thiên long bát bộ). Loài quỷ này dưới quyền thống lãnh của Bắc Phương Tỳ Sa Môn thiên vương. Dạ-xoa thân hình đen đúa, mặt mũi hung ác, đầu không có tóc, tay cầm chĩa sắt, gồm ba loại: Địa hành dạ-xoa, hư không dạ-xoa và thiên dạ-xoa. Theo Đại Nhật Kinh Sớ, dưới quyền Tỳ Sa Môn thiên vương (Mật giáo thường được gọi là tài thần Kumbera – Câu Tỳ La), có tám vị Dạ Xoa đại tướng rất nhiệt tâm hộ trì Phật pháp. Tên của họ là Ma Ni Bạt Đà La (Bảo Hiên), Bồ Lỗ Bạt Đà La (Mãn Hiên), Bán Chỉ Ca (Tán Chi đại tướng), Sa Đa Kỳ Lý, Hê Ma Phục Đa, Tỳ Sái Ca, A Tra Phạ Ca và Bán Già La.

¹¹⁵ Kỳ Bà (Jivakajiva), còn phiên âm là Kỳ Vực hoặc Thời Phục Ca, dịch nghĩa là Cố Hoạt hay Năng Hoạt (cứu sống), ông là con của Bình Sa Vương (Tần Bà Sa La) và bà Nại Nữ, là một vị thần y nổi tiếng nhất Ấn Độ thời đức Phật. Trong Quán Kinh, chính Kỳ Bà đã can ngăn A Xà Thế đừng giết mẹ khi bà Vy Đề Hy lén lút đem thức ăn vào ngục để duy trì mạng sống của vua Tần Bà Sa La.

Tây có Phật hiệu là Vô Lượng Thọ, có Bồ Tát tên là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, thường đem lòng đại bi cứu giúp khổ ách. Ông hãy nên làm lễ, hệ niệm, đếm hơi thở sao cho tâm chẳng tán loạn trong vòng mười niệm, vì chúng sanh thỉnh đức Phật và các vị Bồ Tát ấy). [Ngài Trí Khải] chú giải: “*Chúng sanh cõi uế do thấy Kiến Hoặc, Tư Hoặc độc hại, nên muốn nhờ vào Tịnh Độ để phá bệnh ấy. Hơn nữa, Quán Âm biểu thị trí Chánh Quán Trung Đạo, nhằm đối trị các thứ độc. Vì thế, thỉnh một mình Quán Âm nói ra thân chú*”.

(4). Kinh chép: “*Phổ phóng tịnh quang minh, diệt trừ si ám minh*” (Phóng khắp quang minh sạch, trừ diệt tối si ám). Lại chép: “*Tất lai chí ngã sở, thí ngã đại an lạc*” (Ất đến chỗ của ta, ban cho đại an lạc).

(5). Kinh chép: “*Ngã kim tự quy y, thế gian từ bi phụ*” (Con nay tự quy y, thế gian từ bi phụ). Lời sớ giải ghi: “*Ba bài chú trong kinh này trừ tam chương. Chú thứ nhất trừ độc phiền não, chú thứ hai phá ác nghiệp độc, chú cuối cùng, phá được quả báo độc*”.

Kinh dạy: “*Nhĩ thời Thế Tôn, lân mẫn chúng sanh, trùng thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát thuyết Tiêu Phục Độc Hại Chú. Quán Thế Âm đại bi huân tâm, nhi thuyết Phá Ác Nghiệp Chương Tiêu Phục Độc Hại đà-la-ni chú*” (Khi ấy, đức Thế Tôn thương xót chúng sanh lại thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát hãy nói Tiêu Phục Độc Hại Chú. Quán Thế Âm đại bi hun đúc nơi lòng, bèn nói Phá Ác Nghiệp Chương Tiêu Phục Độc Hại đà-la-ni chú).

(6). Kinh chép: “*Vân hà đắc kiến Quán Thế Âm Bồ Tát, cập thập phương Phật? Nhược dục đắc kiến, đoan thân chánh tâm, sử tâm bất động, linh tức điều quân, bất thô, bất tán, an tường từ sở, tùng nhất chí thập, thành tựu tức niệm, vô phân tán ý. Khí bất ngoại hướng, bất sát, bất hoạt, điều hòa đắc trung, linh tâm minh tịnh*” (Làm thế nào để thấy Quán Thế Âm và mười phương Phật? Nếu muốn được thấy, hãy đoan thân, chánh tâm, khiến cho tâm bất động, khiến cho hơi thở điều hòa, quân bình, chẳng thô, chẳng tán loạn, an tường thông thả đếm từ một đến mười, thành tựu ý niệm chú tâm nơi hơi thở, ý không phân tán. Khí chẳng hướng ra ngoài, chẳng thô rít, chẳng quá nhanh, điều hòa đúng mực, khiến cho tâm sáng lặng).

(7). Kinh chép: “*Thị lục tự chương cú tất định cát tường, chân thật bất hư*” (Chương cú sáu chữ này nhất định là tốt lành, chân thật, chẳng dối). Sớ giải ghi: “*Có nhiều cách giải thích từ ngữ ‘chương cú sáu chữ’ khác nhau. Có thuyết cho rằng: Tam Bảo là ba chữ, Quán Thế Âm là ba chữ nữa cho tiện tụng trì, tức là như kinh chép: ‘Nam-mô Phật,*

nam-mô Pháp, nam-mô Tăng, nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát”.

Kinh lại chép: “*Phật cáo chư tỳ-kheo: - Như đấng dục phục cam lộ vô thượng pháp vị, tu ngũ môn Thiên, đương tự quán thân, từng đầu chỉ túc, nhất nhất tiết gian, giai linh hệ niệm, đình trụ bất tán, để quán chúng tiết như ba tiêu thụ, nội ngoại câu không. Đương tri Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, diệc phục như thị*” (Phật bảo các tỳ-kheo: - Các ông muốn uống cam lộ vô thượng pháp vị, tu năm môn Thiên, hãy tự quán tâm từ đầu đến chân, trong mỗi lông đốt đều hệ niệm gìn giữ cho chẳng tán loạn, xem kỹ các lông giống như cây chuối, trong và ngoài đều rỗng không. Hãy nên biết Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, cũng giống như vậy).

(8). Kinh chép: “*Dĩ thử sở tức tâm định lực cố, như sử thủy lưu, tất tất đắc kiến Quán Thế Âm Bồ Tát cập thập phương Phật*” (Do phép đếm hơi thở này, tâm có định lực giống như nước chảy mạnh, ắt nhanh chóng được thấy Quán Thế Âm Bồ Tát và mười phương Phật). Kinh còn chép: “*Nhược hữu túc thế tội nghiệp nhân duyên, cập hiện sở tạo cực trọng ác hạnh, mộng trung đắc kiến Quán Thế Âm Bồ Tát như đại mãnh phong xuy u trùng vân giai tất tứ tán, đắc ly ác nghiệp, sanh chư Phật tiền*” (Nếu có tội nghiệp nhân duyên trong đời trước và những hạnh ác cực nặng trót tạo trong đời này, trong mộng sẽ được thấy Quán Thế Âm Bồ Tát như cơn gió to mạnh thổi những tầng mây bay tứ tán, được lìa ác nghiệp, sanh về trước các đức Phật). Theo Thiên Lộ Các Ngoại Sử đời Hán: “*Nếu mây trôi gặp phải trận gió sẽ bị cuốn vùn vụt về nơi hang hốc, không ai có thể ngăn được!*”

(9). Tiêu Phục Độc Hại Chú Kinh: “*Tỳ Xá Ly nhân, tức cụ dương chi tịnh thủy, thọ dĩ Quán Thế Âm Bồ Tát*” (Người nước Tỳ Xá Ly bèn chuẩn bị cành dương, nước sạch, trao cho Quán Thế Âm Bồ Tát). Kinh còn chép: “*Nhất thiết Phật hưng thế, an lạc chúng sanh cố. Dị khẩu, các các thân, đoan tọa Kim Cang tòa, khẩu xuất ngũ sắc quang, liên hoa diệp hình thiết, tán thán đại bi giả, điều ngự sư tử pháp*” (Hết thấy Phật ra đời, nhằm an lạc chúng sanh. Mỗi vị thân miệng khác, ngồi trên tòa Kim Cang, miệng tỏa quang năm sắc, lưỡi như cánh hoa sen, khen ngợi bậc Đại Bi, pháp điều ngự sư tử).

(10). Kinh chép: “*Từ tâm ủng hộ trì kinh giả, cung kính cúng dường tiếp túc lễ. Thí như chư thiên phụng Đế Thích, diệc như hiếu tử kính phụ mẫu*” (Từ tâm ủng hộ người trì kinh, cung kính, cúng dường, lễ dưới chân, ví như chư thiên thờ Đế Thích, cũng như con hiếu kính cha

me).

Kinh còn chép: “*Nhược thiện nam tử nữ nhân, đắc văn thử kinh thủ đề danh tự, thường đắc kiến Phật, cập chư Bồ Tát, cụ túc thiện căn, sanh tịnh Phật quốc*” (Nếu thiện nam tử, nữ nhân nào được nghe danh tự nơi tựa đề kinh này sẽ thường được thấy Phật và các Bồ Tát, đầy đủ thiện căn, sanh về cõi Phật thanh tịnh).

1. Lại từ trong điện Trang Nghiêm nơi núi Bồ Đát.

2. Bạc Diệu Giác Thế Tôn giáng xuống, nhóm hội Bồ Tát đại bi.

3. Bèn tuyên nói thần châu Như Ý, có tên là Bất Không Quyển

Sách.

4. Trao cho các thế chủ¹¹⁶, hòng dạy khắp trời người.

5. Mười ức số diệu trí hiện tiền, hai mươi thứ đại lợi thành tựu.

6. Lại thêm tám pháp, Tịnh Độ tùy nguyện vãng sanh, được nhập Chánh Định, chư thiên thường đến ủng hộ.

7. Dù tội khó sám hối, ghê lở cũng được tiêu trừ, dẫu vờ vĩnh thọ trì, tự đượm mùi hương trầm, xạ.

8. Muốn thành tựu nghiệp tối thắng, thân tự tại càng trang nghiêm.

9. Búi tóc xoắn ốc xoay theo chiều phải, đầu đội mào hoa, khoác tấm da hươu trên vai bên trái, tóc xanh buông rủ.

10. Anh lạc để trang nghiêm, hương hoa dâng cúng dường.

11. Tâm tin sẽ cảm Phật, nên khiến thân có quang minh. Tượng vẽ chẳng khác chân thân, bởi đó, thỏa mãn các nguyện (Đoạn này ca tụng Bất Không Quyển Sách Kinh¹¹⁷)

¹¹⁶ Thế chủ: Các vị chúa tể trong cõi đời, chỉ chư thiên, chư thần quản lãnh, chẳng hạn như Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi Thiên Vương, Đại Phạm Thiên Vương, Chủ Dạ Thần, Chủ Hải Thần, Chủ Không Thần, Chủ Phong Thần v.v...

¹¹⁷ Trong Đại Tạng, có rất nhiều bản kinh nói về Bất Không Quyển Sách Quán Âm như Bất Không Quyển Sách Chú Kinh do ngài Xà Na Quật Đa dịch vào đời Tùy, Bất Không Quyển Sách Tâm Chú Vương Kinh do ngài Bảo Tư Duy dịch vào đời Đường, Bất Không Quyển Sách Thần Biến Chân Ngôn Kinh do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch cũng vào đời Đường, Bất Không Quyển Sách Thần Chú Tâm Kinh do ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Bất Không Vương Bí Mật Tâm Đà La Ni do ngài Thi Hộ dịch vào đời Tống v.v... Trong các bản đó, bản Bất Không Quyển Sách Thần Biến Chân Ngôn Kinh của ngài Bồ Đề Lưu Chi đầy đủ nhất.

Bất Không Quyển Sách Quán Âm (Amogha-pasa Avalokitesvara), còn gọi là Bất Không Quảng Đại Minh Vương Quán Thế Âm Bồ Tát, hoặc Bất Không Tất Địa Vương Quán Thế Âm Bồ Tát, mật hiệu là Đẳng Dẫn Kim Cang. Bất Không có nghĩa

(1). Bất Không Quyển Sách Kinh: “*Phật tại Bồ Đát Lạc Ca sơn, Quán Tự Tại cung điện. Kỳ địa hữu vô lượng bảo thụ, châu tán trang nghiêm*” (Phật ngự tại núi Bồ Đát Lạc Ca, trong cung điện của ngài Quán Tự Tại. Nơi cuộc đất ấy có vô lượng cây báu vây quanh trang nghiêm).

(3). Trong lời tựa cuối kinh Bất Không Quyển Sách có đoạn: “*Các nước trong xứ Ấn Độ đều gọi kinh này là viên thần châu Như Ý*”.

(4 & 5). Kinh chép: “*Vãng tích hữu Phật, hiệu Thế Chủ Vương Như Lai, ngã từng bị Phật, thọ thử chú tâm, giáo hóa vô lượng bách thiên thiên tử, linh thú Bồ Đề. Dĩ thị công đức, hoạch thập ức tam-ma-địa bất không diệu trí*” (Thuở xưa có Phật hiệu là Thế Chủ Vương Như Lai, ta nhận lãnh chú tâm này từ nơi đức Phật ấy, giáo hóa vô lượng trăm ngàn thiên tử, khiến họ tiến nhập Bồ Đề. Do công đức ấy, đạt được mười ức tam-ma-địa, bất không diệu trí).

Kinh còn chép: “*Nhược nhân u nguyệt bát nhật, chuyên tâm trai giới, bất tạp dư ngữ, tụng chú thất biến, hiện tại đắc nhị thập chủng thù thắng lợi ích*” (Nếu có người trong ngày mùng Tám mỗi tháng, dốc lòng trai giới, chẳng xen tạp những lời nào khác, tụng chú này bảy biến thì trong hiện tại sẽ đạt được hai mươi thứ lợi ích thù thắng).

(6). Kinh chép: “*Phục hoạch bát pháp: Nhất giả, lâm chung kiến Quán Tự Tại Bồ Tát, tác tỳ-kheo tượng, hiện tiền ủy dụ... Bát giả, mạng chung tùy nguyện vãng sanh chư Phật Tịnh Độ*” (Lại đạt được tám pháp: Một là lâm chung thấy Quán Tự Tại Bồ Tát hiện thân tướng tỳ-kheo ở trước mặt vỗ về, khuyên nhủ... Tám là mạng chung, tùy theo ý nguyện vãng sanh Tịnh Độ của chư Phật).

Kinh còn chép: “*Hữu thử chú xứ, tức hữu thập nhị ức chư thiên ủng hộ*” (Chỗ nào có chú này thì chỗ ấy liền có mười hai ức chư thiên ủng hộ).

(7). Kinh chép: “*Nhược nhân tạo chư trọng tội, hủy nhục thánh hiền, phỉ báng chánh pháp, đương đọa Vô Gián địa ngục, thọ chư kịch*

là “không gì chẳng thành tựu”. Dây Quyển Sách vốn là sợi dây thừng để quăng bắt thú của thợ săn (gần giống như dây lasso của các chàng chăn bò ở châu Mỹ), hàm ý Bồ Tát dùng lòng từ bi trói lòi chúng sanh lìa bỏ ác nghiệp, dẫn về chánh đạo. Bất Không Quán Âm Bồ Tát thường được tạc tượng đầu đội mũ báu có hóa Phật đứng ở giữa mũ, một mặt, bốn tay, vẻ mặt tươi cười, hai tay phía trên lần lượt cầm hoa sen và xâu chuỗi, hai tay phía dưới kết ấn Thí Vô Úy, hoặc là một mặt ba mắt, cầm hoa sen, chìa ba, dây Quyển Sách và kết ấn Thí Vô Úy, vai trái khoác da hươu, ngồi xếp bằng trên tòa sen.

khổ, chư Phật, Bồ Tát diệt bất năng cứu. Nhược văn thử chú, nhất nhật dạ, thọ trì trai giới, tụng thử chú tâm, sở tác tội nghiệp, hiện thể khinh thọ, hoặc tạo hàn nhiệt, cập chư tiền giới, bất phục đương đọa địa ngục. Sở tạo tội nghiệp tất đắc tiêu trừ” (Nếu có người tạo các trọng tội, hủy báng, nhục mạ thánh hiền, phi báng chánh pháp, sẽ đọa vào địa ngục Vô Gián, chịu các nỗi khổ dữ dội, chư Phật, Bồ Tát cũng chẳng thể cứu, mà nếu nghe chú này, thọ trì trai giới một ngày một đêm, tụng chú tâm này thì các tội nghiệp đã tạo sẽ chuyển thành báo nhẹ trong đời này, hoặc bị bệnh hàn, bệnh nhiệt và các thứ ghê lở, chẳng còn đọa vào địa ngục, tội nghiệp đã tạo đều được tiêu trừ).

Kinh còn chép: *“Nhược chúng sanh văn thử chú tâm, trá hiện thọ trì, diệt sanh thắng phước. Như nhân thủ chiêm đàn, trầm, xạ, dụng đồ kỳ thân, tuy mạ ly, hủy tỳ, nhi bỉ hương đẳng, chung bất vị thử nhân hủy ngã, lạn kỳ hương khí, nhi bất dữ chi”* (Nếu chúng sanh nghe chú tâm này, giả vờ thọ trì, cũng sanh phước thù thắng. Như người lấy chiêm đàn, trầm, xạ bôi lên thân mình, tuy chửi mắng, rửa xả, nhưng những thứ hương ấy trọn chẳng nói ‘kẻ này hủy nhục ta’ mà tiếc rẻ mùi hương chẳng ban cho hẳn).

(8 & 9 & 10). Kinh chép: *“Thử thân chú thành tựu như thị tối thắng sự nghiệp. Vị thành biện giả, dĩ tố điệp họa Phật tượng, u hữu biên họa Quán Tự Tại Bồ Tát tượng. Kỳ thân hoàng bạch, đánh hữu loa kế, cảm phát thủy hạ, thủ quan hoa quan, phi lộc bì phú tả kiên thương. Tự dư thân phần, anh lạc, hoàn, xuyên, nhi vi trang nghiêm. Đàn nội tán bạch hoa, dĩ bát tịnh bình tịnh hương hoa thủy an bát phương”* (Thân chú này thành tựu sự nghiệp tối thắng như thế. Kẻ nào chưa thành tựu thì hãy dùng vải điệp trắng vẽ tượng Phật. Ở bên phải [tượng Phật], vẽ tượng Quán Tự Tại Bồ Tát. Thân Ngài màu vàng pha sắc trắng, đánh đầu có búi tóc xoắn ốc, tóc xanh biếc rủ xuống, đầu đội mào hoa, khoác da hươu bên vai trái. Những phần thân thể khác trang nghiêm bằng anh lạc, vòng, xuyên. Trong đàn rải hoa trắng, dùng tám cái bình thanh tịnh đựng nước cắm hoa, hòa chất thơm đặt ở tám phương).

(11). Kinh chép: *“Chí thành tụng chú, mãn bát thiên biến, hành giả tự kiến kỳ thân biến phóng quang minh. Quán Tự Tại hiện kỳ tiền, tùy sở nguyện cầu, giai linh mãn túc”* (Chí thành tụng chú trọn tám ngàn biến, hành giả tự thấy khắp thân tượng Ngài phóng quang minh. Quán Tự Tại liền hiện ra trước mặt, tùy theo nguyện cầu của hành nhân sẽ đều làm cho được thỏa mãn).

- 1. Chỉ vì Đại Sĩ nhận lãnh pháp môn bí mật, số lượng vốn như vi trần, nhiếp khắp các đà-la-ni diệu ngữ, một hội há tuyên nói trọn!**
- 2. Vì thế, đức Phật lại giáng lâm, phàm thánh bèn tái nhóm.**
- 3. Sắp nói thần chú Đại Bi, ngậm phóng quang minh thần thông** (Từ đây ca tụng Đại Bi Chú Kinh¹¹⁸, gồm năm đoạn)

(1). Lăng Nghiêm Kinh: “Thừa thuận thập phương vi trần Như Lai bí mật pháp môn, thọ lãnh vô thất” (Vâng theo pháp môn bí mật của mười phương vi trần Như Lai, nhận lãnh không mất).

Đại Bi Chú Kinh: “Thị diệu pháp tạng phổ nhiếp nhất thiết chư đà-la-ni môn. Hựu thị diệu ngữ tạng, khẩu trung đà-la-ni âm vô đoạn tuyệt cố” (Đây là diệu pháp tạng, nhiếp khắp hết thảy các môn đà-la-ni, lại là diệu ngữ tạng vì trong miệng âm thanh đà-la-ni không đoạn tuyệt).

(2). Kinh chép: “Phật tại Bồ Đà Lạc Ca sơn, Quán Thế Âm cung điện, dử vô ương số Bồ Tát, Thanh Văn, dĩ chí thiên, long, dạ-xoa, nhân, phi nhân đẳng, giai lai tập hội” (Đức Phật ở núi Bồ Đà Lạc Ca trong cung điện của ngài Quán Thế Âm, cùng vô ương số Bồ Tát, Thanh Văn, cho đến trời, rồng, dạ-xoa, người, phi nhân đều cùng đến nhóm hội).

(3). Kinh chép: “Quán Thế Âm Bồ Tát mật phóng thần thông quang minh, chiếu diệu thập phương sát độ, giai tác kim sắc, nhật nguyệt chi quang giai tất bất hiện. Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật ngôn: - Ngã hữu Đại Bi Tâm đà la ni chú, kim đương dục thuyết” (Quán Thế Âm Bồ Tát ngậm phóng quang minh thần thông, chiếu sáng mười phương cõi nước đều biến thành sắc vàng, ánh sáng của mặt trời, mặt trăng đều [bị che lấp] chẳng hiện. Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật: - Con có Đại Bi Tâm đà-la-ni chú, nay con muốn nói).

Ấy là vì: Từ vô lượng kiếp trước, nơi Thiên Quang Vương Phật,

¹¹⁸ Trong Đại Tạng, cũng có rất nhiều bản kinh về chú Đại Bi như Thiên Nhân Thiên Tý Quán Thế Âm Bồ Tát Đà La Ni Thần Chú (Trí Thông dịch), Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Đà La Ni Thân Kinh (Bồ Đề Lưu Chí dịch), Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Chú Bản (Kim Cang Trí dịch), Kim Cang Đảnh Du Già Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Tu Hành Nghi Quỹ (Bất Không dịch) v.v... Bản đầy đủ và gọn nhất là bản Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh do ngài Già Phạm Đạt Mạ dịch dưới đời Đường nên Hòa Thượng Thiên Tâm dùng bản này để dịch sang tiếng Việt. Thần chú Đại Bi được lưu hành trong Phật môn hiện thời cũng dựa theo cách phiên âm trong bản dịch của ngài Già Phạm Đạt Mạ.

nhận lãnh vô ngại đà-la-ni này, vì lợi lạc trọn khắp. Ngàn mắt ngàn tay trong một niệm liền trọn đủ, vượt ngay lên Bát Địa, mười phương chư Phật đều phóng quang minh, đồng thời đến chứng minh.

Đại Bi Chú Kinh: “Ngã niệm quá khứ vô lượng ức kiếp, hữu Phật danh Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Như Lai. Bỉ Phật lân ngã cập nhất thiết chúng sanh, thuyết Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà-la-ni. Dĩ kim thủ ma ngã đành, ngôn: - Nhữ đương trì thủ tâm chú, phổ vị vị lai ác thế nhất thiết chúng sanh, tác đại lợi lạc. Ngã u thị thời, thị trụ Sơ Địa, nhất văn thủ chú, siêu Đệ Bát Địa. Ngã phát thệ ngôn: - Nhược ngã đương lai năng lợi lạc nhất thiết chúng sanh giả, linh ngã thân thiên thủ thiên nhân cụ túc. Phát thị nguyện dĩ, ứng thời cụ túc. Thập phương Phật tất phóng quang minh, chiếu xúc ngã thân” (Tôi nhớ trong quá khứ vô lượng ức kiếp, có Phật hiệu là Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Như Lai. Đức Phật ấy thương tôi và hết thấy chúng sanh, nói Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm đà-la-ni, dùng cánh tay sắc vàng xoa đầu tôi, nói: ‘Ông nên trì tâm chú này, vì khắp hết thấy chúng sanh trong đời ác mai sau mà làm lợi lạc’. Khi ấy, tôi mới trụ Sơ Địa, vừa nghe chú này liền vượt lên Bát Địa. Tôi thốt lời thề: ‘Nếu trong tương lai con có thể lợi lạc hết thấy chúng sanh thì khiến cho thân con đầy đủ ngàn mắt, ngàn tay’. Phát lời nguyện ấy xong, ngay lập tức bèn đầy đủ. Mười phương chư Phật đều phóng quang minh chiếu chạm thân tôi).

- 1. Phàm là người học Phật, hãy nên phát thệ nguyện rộng lớn.**
- 2. Trước hết, mở mười nguyện, rộng phát Bồ Đề, lại trở vào tam đồ, giải thoát trọn khắp.**
- 3. Xưa lễ Không Vương Phật, nhân chẳng khác quả, nay xưng danh Đại Sĩ, thoát đầu, lúc cuối chẳng hai.**

(1 & 2). Đại Bi Chú Kinh: “Dục tụng trì giả, u chúng sanh khởi từ bi tâm, tiên đương tụng ngã phát nguyện” (Người muốn tụng trì, hãy khởi tâm từ bi đối với chúng sanh, trước hết hãy theo ta phát nguyện). Mười nguyện chính là nguyện tôi sớm biết hết thấy pháp, nguyện tôi sớm đắc mắt trí huệ, nguyện tôi mau độ hết thấy chúng sanh, nguyện tôi sớm đắc phương tiện khéo, nguyện tôi mau ngồi thuyền Bát Nhã, nguyện tôi sớm được thoát biển khổ, nguyện tôi mau đắc đạo giới định,

nguyện tôi sớm lên non Niết Bàn, nguyện tôi mau về nhà vô vi, nguyện tôi sớm cùng chứng thân pháp tánh.

Kinh còn chép: “*Ngã nhược hướng đao sơn, đao sơn tự tôi chiết. Ngã nhược hướng hỏa thang, hỏa thang tự tiêu diệt. Ngã nhược hướng địa ngục, địa ngục tự khô kiệt. Ngã nhược hướng ngạ quỷ, ngạ quỷ tự bão mãn. Ngã nhược hướng Tu-la, ác tâm tự điều phục. Ngã nhược hướng súc sanh, tự đắc đại trí tuệ*” (Nếu ta hướng về núi đao, núi đao tự sụp vỡ. Nếu ta hướng về lò lửa, vạc sôi, lò lửa, vạc sôi tự tiêu diệt. Nếu ta hướng về địa ngục, địa ngục tự khô cạn. Nếu ta hướng về ngạ quỷ, ngạ quỷ tự no đủ. Nếu ta hướng về Tu-la, ác tâm tự điều phục. Nếu ta hướng về súc sanh, tự đắc đại trí huệ).

(3). Hoàng Mãnh Hải Huệ Kinh: “*Tích Diêm Phù Đề hữu vương danh Thiện Thủ, hữu ngũ bách vương tử. Đệ nhất thái tử danh Thiện Quang, trị Không Vương Quán Thế Âm Phật, nãi phát thập nguyện. Nhất nguyện tri nhất thiết pháp, nhị nguyện thừa Bát Nhã thuyền, tam nguyện đắc trí huệ phong, tứ nguyện đắc thiện phương tiện, ngũ nguyện độ nhất thiết nhân, lục nguyện siêu sanh tử hải*” (Xưa kia, trong Diêm Phù Đề có vua tên là Thiện Thủ, có năm trăm vương tử. Thái tử thứ nhất tên là Thiện Quang, gặp đức Không Vương Quán Thế Âm Phật, bèn phát ra mười nguyện. Nguyện thứ nhất là biết hết thấy pháp, nguyện thứ hai là ngồi thuyền Bát Nhã, nguyện thứ ba là được gió trí huệ, nguyện thứ tư là đắc phương tiện khéo, nguyện thứ năm là độ hết thấy mọi người, nguyện thứ sáu là vượt biển sanh tử). Bốn nguyện còn lại giống như phân kinh văn đã dẫn ở trên. Hơn nữa, trước mỗi câu nguyện trong mười nguyện của Đại Bi Chú Kinh, đều có câu “*Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm*”, còn trong đoạn văn nói về mười nguyện ấy [của kinh Hoàng Mãnh Hải Huệ], trước mỗi câu nguyện chỉ thiếu hai chữ Nam Mô.

1. Lại niệm Bốn Sư, rồi mới trì thần chú.

2. Khi ấy, diệt trọng tội trong một ức vạn kiếp, tùy nguyện vãng sanh, đắc mười lăm thứ sống tốt lành, lại không chết thảm.

3. Dầu là độn căn, vẫn đắc tiểu quả, thành tựu huệ thân, chẳng do ai giác ngộ.

(1 & 2). Kinh chép: “*Phát nguyện dĩ, chí tâm xưng niệm ngã chi danh tự, diệt ưng chuyên niệm ngã Bốn Sư A Di Đà Như Lai, nhiên hậu tụng chú, nhất tức mãn ngũ biến, trừ diệt thân trung bách thiên vạn ức kiếp sanh tử trọng tội. Nhược chư nhân thiên tụng trì Đại Bi chương cú*

giả, lâm mạng chung thời, thập phương chư Phật giai lai thọ thủ, dục sanh hà quốc, tùy nguyện vãng sinh. Tụng trì Đại Bi thần chú, nhược bất sanh chư Phật quốc giả, ngã thế bất thành chánh giác. Tụng trì Đại Bi thần chú, u hiện sanh trung, nhất thiết sở cầu bất quả toại giả, bất đắc vi Đại Bi Tâm đà-la-ni dã. Duy trừ bất thiện, trừ bất chí thành” (Phát nguyện xong, hãy chí tâm xưng niệm danh hiệu ta, cũng nên chuyên niệm Bốn Sư của ta là A Di Đà Như Lai rồi mới tụng chú. Một đêm tụng đủ năm biến, sẽ trừ diệt trọng tội trong trăm ngàn vạn ức kiếp sanh tử. Nếu các trời người trì tụng chương cú Đại Bi thì lúc lâm chung, mười phương chư Phật đều đến xòe tay tiếp dẫn. Muốn sanh về cõi nào, sẽ tùy theo lòng mong, sanh về cõi ấy. Tụng trì thần chú Đại Bi mà nếu chẳng sanh về các cõi Phật thì ta thế chẳng thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi mà trong đời này hết thấy sở cầu chẳng được toại nguyện thì chẳng đáng gọi là Đại Bi Tâm đà-la-ni, chỉ trừ kẻ chẳng lành, hoặc chẳng chí thành)

Lại nữa, người tụng trì tâm chú Đại Bi được mười lăm thứ sanh tốt lành, chẳng bị mười lăm thứ chết thảm. Một là chẳng bị chết vì đói khát khôn khổ. Hai là chẳng bị chết vì xiềng xích, giam cầm, đánh đập. Ba là chẳng bị oán gia cừu nhân hại chết. Bốn là chẳng bị chết trong chiến trận. Năm là chẳng bị chết vì ác thú tàn hại. Sáu là chẳng bị rắn rết cắn chết. Bảy là chẳng bị chết vì nước trôi, lửa cháy. Tám là chẳng bị chết vì trúng thuốc độc. Chín là chẳng chết vì trùng độc làm hại. Mười là chẳng điên loạn, mất trí mà chết. Mười một là chẳng chết vì rơi té từ núi, cây, vách đá. Mười hai là chẳng chết vì bị kẻ ác ém đối, quỷ mị. Mười ba là chẳng chết vì tà thần, ác quỷ thừa dịp hãm hại. Mười bốn là chẳng chết vì bệnh ngặt dây dưa. Mười lăm là chẳng tự hại chết trái lẽ.

[Mười lăm chỗ sanh tốt lành là]: Một là thường sanh về nơi có vua tốt lành. Hai là thường sanh vào nước tốt lành. Ba là thường gặp thời tốt lành. Bốn là thường gặp bạn lành. Năm là thân căn đầy đủ. Sáu là đạo tâm thuần thực. Bảy là chẳng phạm giới cấm. Tám là tất cả quyền thuộc đều nghĩ đến nhân nghĩa, hòa thuận. Chín là của cải đầy đủ. Mười là thường được người khác cung kính, nâng đỡ. Mười một là tất cả của cải không bị kẻ khác cướp đoạt. Mười hai là những điều mong mỏi đều được vừa lòng. Mười ba là long thiên, thiện thần luôn thường ủng hộ, bảo vệ. Mười bốn là tại chỗ sanh về thường thấy Phật, nghe pháp. Mười lăm là được nghe chánh pháp, có thể ngộ được nghĩa rất sâu).

(3). Kinh chép: *“Nhược năng tinh thành dụng tâm, trai giới sám hối, khẩu trung ngấp ngấp tụng thủ đà-la-ni, thanh thanh bất tuyệt giả,*

từ Sa-môn quả, thử sanh tức chứng. Kỳ lợi căn hữu huệ quán giả, Thập Địa quả vị, khắc hoạch bất nan” (Nếu có thể dụng tâm tinh thành trai giới, sám hối, trong miệng luôn ra rá tụng trì đà-la-ni này chẳng ngớt tiếng thì sẽ chứng bốn quả Sa Môn ngay trong đời này. Những người lợi căn có huệ quán thì sẽ đạt được quả vị Thập Địa chẳng khó).

Kinh còn chép: *“Bồ Tát vị giai Sơ Trụ giả, tốc linh đắc cố, hựu linh đắc đáo Phật địa cố. Tự nhiên thành tựu tam thập nhị tướng, bát thập tùy hình hảo*” (Sẽ làm cho Bồ Tát nhanh chóng đạt được địa vị Sơ Trụ, lại còn làm cho đạt đến địa vị Phật. Tự nhiên thành tựu ba mươi hai tướng, tám mươi thứ vẻ đẹp phụ). Phẩm Phạm Hạnh của kinh Hoa Nghiêm nói: *“Tri nhất thiết pháp tức tâm tự tánh. Thành tựu huệ thân, bất do tha ngộ*” (Biết hết thấy pháp chính là tự tánh của cái tâm. Thành tựu huệ thân, chẳng do người khác giác ngộ).

1. Chạm gió thổi thân người trì chú, thường sanh trước Phật. Dính nước tắm từ thân người ấy, cùng về Tịnh Độ.

2. Khen ngợi công đức, mười hai tạng rộng lớn chưa thể bao trùm. Xưng dương, cầu nguyện, bốn mươi tay cùng làm, há nào trọn hết.

3. Cầu biệt tướng Đại Bi, phải đủ mười tâm. Tổng trì thần chú này, tuyên dương chín hiệu.

4. Sức oai thần như thế, trước Bồ Tát, quả chưa từng nghe [có ai giống vậy]! Kinh văn rộng lớn, dấu Như Lai cũng sẽ tùy hỷ.

(1). Đại Bi Chú Kinh: *“Nhược chư nhân thiên tụng trì thử đà-la-ni, kỳ nhân nhược tại giang, hà, đại hải trung mộc dục, kỳ trung chúng sanh, đắc thử nhân dục thân chi thủy, triêm trước kỳ thân, nhất thiết ác nghiệp, tất giai tiêu diệt, tức đắc chuyển sanh tha phương Tịnh Độ, liên hoa hóa sanh, bất thọ thai thân, thấp noãn chi thân. Hà hướng thọ trì, độc tụng giả? Nhược tụng trì giả, hành u đạo lộ, đại phong lai thời, xuy thử nhân thân mao, phát, y phục, dư phong hạ quá, chư loại chúng sanh đắc kỳ nhân phiêu thân phong xuy trước thân giả, nhất thiết ác nghiệp tịnh giai diệt tận, bất thọ tam ác đạo báo, thường sanh Phật tiền. Đương trì thọ trì giả, phước đức quả báo bất khả tư nghị*” (Nếu các trời người tụng trì đà-la-ni này, nếu như người ấy tắm gội trong sông, rạch, biển cả, những chúng sanh ở trong ấy được nước tắm của người ấy dính vào thân thì hết thấy ác nghiệp đều được tiêu diệt, liền được sanh về Tịnh Độ trong những phương khác, hóa sanh trong hoa sen, chẳng còn phải mang

những thân thai, noãn, thấp sanh. Huống hồ kẻ thọ trì, đọc tụng? Nếu người tụng trì đi trên đường sá, khi trận gió lớn lùa tới, thổi qua lông, tóc, y phục trên thân người ấy, các loại chúng sanh do được hơi gió thừa sau khi đã thổi qua thân người ấy chạm vào thân thì hết thấy ác nghiệp đều tiêu diệt sạch, chẳng mắc báo đọa trong ba đường ác, thường sanh trước Phật. Hãy nên biết quả báo, phước đức của người thọ trì chẳng thể nghĩ bàn).

(2). Mười hai tạng là: 1) Phật tạng 2) Quang minh tạng 3) Từ bi tạng 4) Diệu pháp tạng 5) Thiên định tạng 6) Hư không tạng 7) Vô úy tạng 8) Diệu ngữ tạng 9) Thường trụ tạng 10) Giải thoát tạng 11) Dược vương tạng 12) Thần thông tạng. Bốn mươi tay¹¹⁹: Kinh văn quá rườm rà nên không sao lục.

(3). Đại Bi Chú Kinh: “*Đại Phạm thiên vương bạch Bồ Tát ngôn: - Duy nguyện Đại Sĩ, vị ngã thuyết thử đà-la-ni hình mạo trạng tướng. Quán Thế Âm Bồ Tát ngôn: - Đại từ bi tâm thị, bình đẳng tâm thị, vô vi tâm thị, vô nhiễm trước tâm thị, không quán tâm thị, cung kính tâm thị, ty hạ tâm thị, vô tạp loạn tâm thị, vô kiến thủ tâm thị, vô thương Bồ Đề tâm thị*” (Đại Phạm thiên vương bạch Bồ Tát rằng: “Kính xin Đại Sĩ hãy vì con nói hình mạo, tướng trạng của đà-la-ni này”. Quán Thế Âm Bồ Tát nói: “Tâm đại từ bi, tâm bình đẳng, tâm vô vi, tâm không nhiễm trước, tâm không quán, tâm cung kính, tâm khiêm hạ, tâm không tạp loạn, tâm chẳng chấp vào kiến giải, tâm vô thương Bồ Đề chính là hình mạo, tướng trạng [của chú Đại Bi]”).

Lại nữa, trong kinh này, đức Phật bảo A Nan: “*Như thị thân chú danh Quảng Đại Viên Mãn, danh Vô Ngại Đại Bi, danh Cứu Khổ, danh Diên Thọ, danh Diệt Ác Thú, danh Phá Ác Nghiệp Chương, danh Mãn Nguyện, danh Tùy Tâm Tự Tại, danh Tốc Siêu Thượng Địa Đẳng đà-la-ni*” (Thần chú như thế này tên là Viên Mãn Rộng Lớn, tên là Vô Ngại Đại Bi, tên là Cứu Khổ, tên là Kéo Dài Tuổi Thọ, tên là Diệt Đường Ác, tên là Phá Nghiệp Chương Ác, tên là Thỏa Nguyện, tên là Tùy Theo Tâm Nguyện Mà Tự Tại, tên là Đà-la-ni Giúp Hành Nhân Nhanh Chóng Vượt Lên Địa Vị Cao Hơn). Tổng cộng gồm chín tên.

¹¹⁹ Bốn mươi tay (đúng ra là bốn mươi hai tay) ở đây chính là bốn mươi cánh tay của Bồ Tát được nói trong kinh Đại Bi, mỗi cánh tay cầm một thứ pháp khí, có bài thần chú tương ứng nhằm thỏa một nguyện đặc biệt của hành nhân, chẳng hạn như: “*Nếu muốn vãng sanh thập phương Tịnh Độ thì hãy nên cầu nơi tay cầm hoa sen xanh, chú rằng: - Án, phạ nhật ra, đạt ma, nĩnh la bát nạp ma, ốt bệ đa, bột đà vĩ sái dĩnh, sa phạ hạ*”.

(4). Đại Bi Chú Kinh chép: “*A Nan ngôn: - Thử Bồ Tát danh tự hà đẳng, thiện năng tuyên thuyết như thị đà-la-ni? Phật ngôn: - Thử Bồ Tát danh Quán Thế Âm, bất khả tư nghị oai thần chi lực. Quá khứ vô lượng kiếp trung, dĩ tác Phật cánh, hiệu Chánh Pháp Minh Như Lai. Đại bi nguyện lực, vị dục phát khởi nhất thiết Bồ Tát, an lạc thành thực chư chúng sanh cố, hiện tác Bồ Tát. Nhữ đẳng đại chúng chư Bồ Tát giai ưng cung kính, mạc sanh khinh mạn*” (A Nan thưa: - Danh hiệu của vị Bồ Tát ấy như thế nào mà có thể khéo tuyên nói đà-la-ni như thế ấy? Phật đáp: - Vị Bồ Tát này tên là Quán Thế Âm, sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn. Trong vô lượng kiếp về quá khứ, Ngài đã thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Do đại bi nguyện lực, vì muốn phát khởi hết thảy các Bồ Tát, an lạc thành thực các chúng sanh, nên thị hiện làm Bồ Tát. Đại chúng và các vị Bồ Tát các ông hãy đều nên cung kính Ngài, chớ sanh lòng khinh mạn). Đức Phật lại dạy: “*Nhữ đại từ bi, an lạc chúng sanh, dục thuyết thần chú, Như Lai tùy hỷ*” (Ông đại từ bi, an lạc chúng sanh, muốn nói thần chú, Như Lai tùy hỷ).

1. Ngoài những thứ tối thắng trong ba đời ấy, Ngài còn diễn nói mười lăm loại chân ngôn, hết thảy tùy tâm, nêu căn cứ bốn mươi tám ấn pháp.

2. Trên danh Tu Di, thân hóa hiện minh phi¹²⁰. Cõi trời Tịnh Cư, mắt xuất hiện diệu nữ.

3. Bao trùm Liên Hoa Bộ, có chú tâm bảy chữ. Khoác làm tràng hoa, được Phật thỉnh ba lượt.

4. Nhận lời Kim Cang câu khấn, từng hiện thân Diệp Y. Trọn khắp pháp giới được xông, hương ấn càng phong phú.

5. Trang nghiêm địa ngục, nói nhân duyên nhiều kiếp. Đánh sen bí mật, giống Như Ý thân châu.

¹²⁰ Minh phi (Vidyā-rājñī): Minh (Vidyā) là một danh xưng khác của Đà La Ni. Do đà-la-ni có công năng diệt trừ tối tăm phiền não nên gọi là Minh (sáng). Do có công năng tăng trưởng hết thảy công đức nên gọi là Phi (Rājñī). Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 9, giảng: “*Minh là đại huệ quang minh, Phi, tiếng Phạn là La Thệ (rājñī), là danh xưng giống cái của chữ Vương (Raja). Phi có nghĩa là tam-muội, tức là Đại Bi Thai Tạng tam-muội vậy*”. Do Đà La Ni có công năng sanh trưởng hết thảy pháp công đức nên dùng Phi (nữ nhân) để biểu thị. Hơn nữa, trong Mật Giáo, trí huệ được coi là tĩnh, còn phương tiện là động, cho nên dùng nữ để biểu trưng trí huệ, nam biểu trưng phương tiện. Vì thế, mỗi một bài chú thường có minh vương và minh phi xuất hiện để biểu thị lực dụng trí và hạnh của chân tâm bốn giác cùng hành, cũng như biểu thị sự từ bi, nhu thuận cứu khổ của trí huệ.

6. Đảnh hiện La Sát, hiệu Nhất Kế Tôn. Đầu hiện Mã Vương, ấn tôn Thiên Chuyển.

7. Câu tâm chú sáu chữ, Như Lai còn phải tìm cầu. Đà La Ni ngàn tay, người dịch từng mong thánh chứng.

8. Thanh tịnh phụng thỉnh, trời lay Bạch Y. Viên mãn từ bi, tướng tôn Thanh Cảnh.

9. Nói danh hiệu Như Lai, phá ác, sanh thiên. Tu quán hạnh Bồ Tát, đem thân làm Phật.

10. Vô biên thần chú như vậy, diệu dung thật nhiều.

11. Không gì chẳng nhằm đặt các con ngời yên trên xe, chỉ đường phẳng phiu dẫn đến đạo tràng.

12. Làm Phật sự lớn lao, phù hợp lời Bảo Tạng dự ghi. Viên mãn quả Bồ Đề, đáng hưởng Phật Thích Ca huyền ký (Đoạn này ca tụng những bộ chú kinh khác)

(1). Trong Kim Cang Khủng Bố Tập Hội Phương Quảng Nghi Quỹ Quán Tụ Tại Bồ Tát Tam Thế Tối Thắng Tâm Minh Vương Kinh, Đại Sĩ nói tâm chân ngôn và những bài chân ngôn đầu, đảnh, nhãn¹²¹ v.v..., tổng cộng là mười lăm chân ngôn. Trong Quán Tụ Tại Bồ Tát Đát Phạ Đa Lị Tùy Tâm Đà La Ni Kinh, Đại Sĩ nói thần chú và bốn mươi tám ấn pháp.

(2). Theo Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh, đức Tỳ Lô Giá Na Như Lai lên đỉnh núi Tu Di, nhập các tam-muội, xuất sanh mười sáu Kim Cang đại Bồ Tát¹²² và bốn vị Như Lai là A Súc, Bảo Sanh, Quán Tụ Tại Vương,

¹²¹ Trong một bài kinh dạy về thần chú trong Mật Tông, nhất là trong những kinh điển thuộc hệ thống Kim Cang Giới luôn gồm nhiều thần chú nhằm thể hiện lực dụng vô biên của bốn tôn (vị tôn thánh nói ra bài chú ấy), ngoài chánh chú, còn có tâm chú (chú cốt lõi), đảnh chú, nha chú, nhãn chú v.v... cũng như rất nhiều bài chú nhằm giúp cho hành giả thanh tịnh thân tâm, chánh tâm nhập định quán tưởng như chú kết giới, chú giáp trụ, chú sai tịnh v.v...

¹²² Mười sáu vị Kim Cang Đại Bồ Tát là 1) Kim Cang Tát Đỏa (Phổ Hiền Bồ Tát, ngài còn có mật hiệu là Kim Cang Thủ) 2) Kim Cang Vương (Diệu Bất Không Vương Bồ Tát, còn có mật hiệu là Kim Cang Câu) 3) Kim Cang Ái (Ma La Bồ Tát, vị này còn có mật hiệu là Kim Cang Cung) 4) Kim Cang Hỷ (Cực Hỷ Vương Bồ Tát) 5) Kim Cang Bảo (Hư Không Tạng Bồ Tát) 6) Kim Cang Quang (Đại Oai Quang Bồ Tát) 7) Kim Cang Tràng (Bảo Tràng Bồ Tát) 8) Kim Cang Tiểu (Thường Hoan Hỷ Căn Bồ Tát) 9) Kim Cang Pháp (Quán Tụ Tại Bồ Tát, còn có mật hiệu là Kim Cang Nhân) 10) Kim Cang Lợi (Diệu Cát Tường, tức Văn Thủ Bồ Tát, còn có mật hiệu là Kim Cang Huệ) 11) Kim Cang Nhân (Khởi Bình Đăng Tâm Chuyển

Bất Không Thành Tựu. Mỗi vị Như Lai ấy cũng hiện ra các hình tượng Kim Cang. Đức Tỳ Lô Giá Na lại nhập bốn môn tam-muội, xuất sanh bốn vị đại minh phi. Bốn vị Như Lai cũng xuất sanh bốn vị đại minh phi¹²³.

Theo Đại Phương Quảng Mạn Thù Thất Lợi Kinh và Quán Tụ Tại Bồ Tát Nghi Quỹ Kinh, đức Thế Tôn xem khắp Tịnh Cư thiên cung, tán thán Quán Tụ Tại Bồ Tát, thọ ký Ngài sẽ thành Phật. Đại Sĩ trở về chỗ ngồi, nhập Phổ Quang Minh Đa La tam-muội, từ trong mắt phải phóng ra ánh sáng, hiện thành diệu nữ¹²⁴. [Vị diệu nữ ấy] bảo khắp các chúng sanh: “*Thế vượt khổ hải, đạo khắp các thế giới*”, trở về chỗ Phật, lễ Quán Tụ Tại, cầm hoa sen xanh, đứng chiêm ngưỡng.

(3). Theo A Lô Lục Kinh, Quán Thế Âm Bồ Tát nói [chân ngôn]: “*Án, a lô lục ca sa phạ ha*” (Aum, arolik, svaha). Đây chính là tâm chú của hết thầy [những thần chú] trong Liên Hoa Bộ. Người trì tâm chú này sẽ sanh về Cực Lạc.

Theo Quảng Đại Liên Hoa Trang Nghiêm Mạn Noa La Diệt Nhất Thiết Tội Chú Kinh, do quốc vương Phạm Thọ ngẫu nhiên đến chùa, vị Tăng trong chùa dùng tràng hoa đang khoác trên danh tượng Phật để đón vua. Vua đeo vào liền bị nhức đầu, em gái vua khuyên hãy đến gặp Phật. Phật nói sử dụng vật của thường trụ thì quả báo là quyết định đọa địa ngục. Vua lại hỏi phương cách cứu vớt như thế nào, Phật bèn ba lần thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát nói thần chú.

Pháp Luân Bồ Tát, mật hiệu là Kim Cang Trường) 12) Kim Cang Ngũ (Vô Ngôn Bồ Tát) 13) Kim Cang Nghiệp (Nhất Thiết Như Lai Xảo Nghiệp Bồ Tát) 14) Kim Cang Hộ (Cực Nan Địch Tinh Tấn Bồ Tát, còn có mật hiệu là Kim Cang Từ Hữu) 15) Kim Cang Nha (Tội Chư Ma Bồ Tát, còn có mật hiệu là Kim Cang Bạo Nộ) 16) Kim Cang Quyền (Nhất Thiết Như Lai Quyền Bồ Tát).

¹²³ Tỳ Lô Giá Na Phật xuất sanh bốn vị minh phi: Kim Cang Hỷ Hoan Đại Minh Phi, Kim Cang Mạn Đại Minh Phi, Kim Cang Diệu Ca Đại Minh Phi, Kim Cang Vũ Đại Minh Phi. A Súc Phật xuất sanh Kim Cang Hương Đại Minh Phi, Bảo Sanh Phật xuất sanh Kim Cang Hoa Đại Minh Phi, Quán Tụ Tại Vương Phật xuất sanh Kim Cang Đẳng Đại Minh Phi, Bất Không Thành Tựu Phật xuất sanh Kim Cang Đồ Hương Đại Minh Phi.

¹²⁴ Vị diệu nữ này chính là Đa La Bồ Tát (Ārya Tārā), thường được dịch nghĩa là Độ Mẫu. Do thân chính của Ngài có màu xanh lá cây nên thường gọi là Lục Độ Mẫu. Từ vị Lục Độ Mẫu này lại xuất sanh ra 21 vị Độ Mẫu nữa. Mật Tông Tây Tạng đặc biệt sùng bái Đa La Bồ Tát, nhất là các vị Bạch Độ Mẫu, Hoàng Độ Mẫu và Xích Độ Mẫu. Mỗi một vị Độ Mẫu tượng trưng cho một khía cạnh đặc biệt trong sự cứu độ của Quán Thế Âm Bồ Tát, chẳng hạn như Bạch Độ Mẫu chuyên ban bố sự trường thọ, chữa trị bệnh tật và bình an.

(4). Theo Diệp Y¹²⁵ Quán Tự Tại Kinh, đức Phật ở tại thế giới Cực Lạc, ngài Kim Cang Thủ thỉnh Quán Tự Tại Bồ Tát hãy nói Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát Chú và các phương pháp trì tụng, cầu nguyện.

Trong Tục Tạng của Nhật Bản, có Quán Tự Tại Bồ Tát Đại Bi Trí Ấn Châu Biến Pháp Giới Lợi Ích Chúng Sinh Huân Chân Như Diệu Hương Ấn Pháp (một quyển) do ngài Bất Không dịch vào đời Đường.

(5). Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh, từ dưới địa ngục hiện ra đại quang minh chiếu khắp nước Xá Vệ, hiện sự đại trang nghiêm. Trừ Cái Chương Bồ Tát hỏi là nhân duyên gì, Phật bèn vì Ngài nói những chuyện cứu khổ trong nhiều kiếp của Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát. Trong Như Ý Luân Đà La Ni Kinh, Quán Tự Tại Bồ Tát bạch Phật: “*Con có Đại Liên Hoa Phong Kim Cang Bí Mật Như Ý Luân Chú, như châu Ma Ni, khiến cho chúng sanh được mãn sở nguyện*”.

(6). Theo Nhất Kế Tôn Đà La Ni Kinh, Quán Tự Tại Bồ Tát từ trên đánh hóa ra một La Sát vương¹²⁶, nói chú hàng phục các quỷ thần ác.

Trong Đà La Ni Tập Kinh có pháp ấn chú của Mã Đầu Quán Âm¹²⁷ và tâm ấn chú của Thiên Chuyển Quán Âm¹²⁸.

¹²⁵ Theo như kinh chép, Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát (Parna-Savari) có hình dạng như thiên nữ, trên đầu đội mào báu, trên mào có Vô Lượng Thọ Phật ngồi. Thân Bồ Tát có bốn tay, trang nghiêm bằng anh lạc, vòng vàng, xuyên vàng, cánh tay thứ nhất bên phải đặt ngang ngực cầm quả Cát Tường, cánh tay phải thứ hai kết ấn Thí Nguyện, cánh tay trái thứ nhất cầm búa, cánh tay trái thứ hai cầm dây Quyển Sách, ngồi trên hoa sen, ngang hông quán y kết bằng lá cây (do vậy gọi là Diệp Y).

¹²⁶ Vị La Sát Vương này chính là Nhất Kế Tôn La Sát. Sở dĩ gọi là Nhất Kế (Ekajati: một búi tóc) vì tượng Ngài mang thân hình La Sát nữ, thân màu xanh pha sắc đen, hoặc nâu hồng, chỉ có một mắt ở chính giữa trán, miệng có một răng nanh chĩa ra ngoài, vểnh lên trên, tóc kết thành búi nhọn hoắt trên đỉnh đầu, đội mào năm nhánh, mình trần, chỉ có một vú nằm chính giữa ngực, tay phải nâng xác người, tay trái cầm tim của Ma và xác sói, khoác da người, vện quần da hổ, cổ đeo chuỗi tràng hạt làm bằng năm mươi ba đầu người còn tươi, một chân co, một chân duỗi, đứng trên xác người đặt trên tòa hoa sen (những điều này đều nhằm biểu thị pháp; chẳng hạn năm mươi ba đầu người còn tươi tượng trưng cho năm mươi ba Tâm Sở, đầu người còn tươi tượng trưng cho vận dụng tâm sở một cách hoạt bát, uyển chuyển. Sự quá rườm rà nên không sao chép vào đây).

¹²⁷ Mã Đầu Quán Âm (Hayagriva) còn gọi là Mã Đầu Minh Vương, Mã Đầu Kim Cang Minh Vương, hoặc Sư Tử Vô Úy Quán Thế Âm, là một hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát khi nói ra bài chú Ha Gia Yết Lị Bà. Theo Phật Học Đại Từ Điển, trên đầu của Bồ Tát có hình đầu ngựa nhằm biểu thị Chuyển Luân Thánh Vương có bảo mã có thể du hóa khắp nơi tự tại, xuất nhập biển sanh tử vô ngại. Đầu ngựa còn biểu thị sự ăn nuốt vô minh trọng chướng một cách vô ngại. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 5,

(7). Theo [Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh], hết thầy Như Lai chẳng biết tìm đại minh chú sáu chữ của đức Quán Âm ở đâu, bèn trải qua bao kiếp tìm cầu bài chú sáu chữ ấy. Đây chính là câu chú “*Án, ma-ni bát-di hồng*” (Aum, mani padme hum).

Theo Thiên Nhân Thiên Tý Quán Thế Âm Bồ Tát Thần Chú Kinh thì [bài chú nói trong kinh ấy] có thể diệt tội, trị bệnh, thỏa mãn những điều mong cầu, khác với Đại Bi Tâm Chú. Ngài Trí Thông đời Đường dịch xong kinh ấy, khấn cầu Bồ Tát ứng hiện, liền cảm được Bồ Tát chứng minh.

(8). Trong Thanh Tịnh Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Hiền Đà La Ni Kinh, Đại Sĩ nói chú Phụng Thịnh, chú Kết Giới, chú Căn Bản. Có thiên nữ mặc áo trắng, quỳ hướng về Bồ Tát.

Trong Tục Tạng của Nhật Bản có Đại Từ Bi Viên Mãn Vô Ngại Thanh Cảnh Đại Bi Tâm Chú Ấn, một quyển, do ngài Bất Không dịch vào đời Đường.

(9). Theo Nhất Thiết Như Lai Danh Hiệu Chú Kinh, lúc Phật mới thành đạo, ngài Quán Tự Tại nói chú này, người thọ trì chẳng đọa ác đạo, sanh lên trời, thành Phật.

Theo Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Tâm Chân Ngôn Du Già Quán Hạnh Nghi Quỹ; trước hết, hãy quán thân của Bốn Tôn là Quán Tự Tại cho được thành tựu, tu các chú, ấn. Kế đó, quán tướng cách sắp xếp các chủng tự trong thần chú [trên thân hành giả] (Bồ Tự Pháp) khiến cho thân mình và thân của Bốn Tôn như hình hiện bóng trong gương, chẳng một, chẳng khác.

viết: “*Ha Da Yết Lị Bà, dịch là Mã Đà, thân màu chẳng phải vàng, chẳng phải đỏ, như màu mặt trời vừa mới mọc, dùng hoa sen màu trắng làm anh lạc để trang nghiêm thân. Khắp thân tuôn lửa mạnh hùng hực, chói ngời như tràng hoa, móng tay dài bén, hai nanh chĩa ngược lên trên, tóc trên đầu trông như bờm sư tử, hiện tướng cực phần nộ. Đây chính là Phần Nộ Trì Minh Vương của Liên Hoa Bộ*”. Ngài hiện thân phần nộ nhằm hàng phục những kẻ tâm sân nộ, công cao, ngã mạn, cũng như trấn nhiếp những thiên ma toan phá hoại Phật pháp.

¹²⁸ Thiên Chuyển Quán Âm là danh hiệu gọi theo tên bộ kinh Thiên Chuyển Đà La Ni Quán Thế Âm Bồ Tát Chú Kinh do ngài Trí Thông dịch vào đời Đường (ngài Huyền Trang cũng dịch bài chú này trong Chú Ngũ Thủ Kinh, một tên gọi khác của kinh này là Năng Diệt Chúng Tội Thiên Chuyển Đà La Ni Kinh). Theo như kinh văn: “*Nghiệp chướng tụ tập trong ngàn kiếp, nhất thời niệm tụng đều tiêu diệt sạch, đạt được thiện căn của một ngàn đức Phật tụ tập, vượt khỏi giới hạn lưu chuyển sanh lão bệnh tử trong ngàn kiếp. Sau khi bỏ thân liền thấy một ngàn vị Chuyển Luân Thánh Vương*”.

(10). Lăng Nghiêm Kinh: “*Ngã năng hiện chúng đa diệu dung, năng thuyết vô biên thân chú*” (Ta có thể hiện rất nhiều thân tướng nhiệm mầu, nói vô biên thân chú).

(11). Lời tựa ở phía sau bộ Bất Không Quyển Sách Chú Kinh có đoạn: “*Đây chính là lời chỉ lý về Chúng Trí trong ba đời, là chỗ tiến nhập cùng cực hòng chứng Chân trong Thập Địa, chuyển các con lên ngôi yên trên xe, chỉ đường phăng phiêu dẫn đến đạo tràng*”.

(12). Trong kinh Bi Hoa, Bảo Tạng Phật thọ ký [cho Quán Thế Âm Bồ Tát]: “*Nhữ vi Bồ Tát thời, dĩ năng đại tác Phật sự*” (Trong lúc làm Bồ Tát, ông đã có thể thực hiện Phật sự lớn lao).

Lăng Nghiêm Kinh: “*Viên mãn Bồ Đề, quy vô sở đắc*” (Viên mãn Bồ Đề, trở về chỗ không có gì để đạt được).

1. Do vậy, trong vườn tiên nhân thành Ba La Nại, Hoa Đức Tạng Bồ Tát thưa rằng:

2. Muốn phổ độ chúng sanh, hãy nên đắc Như Huyền tam-muội.

3. Sao buổi sớm lưa thưa, cảm khái Đông Độ khó bề gặp gỡ, khảy ngón tay vượt thoát, ngưỡng mộ sự vô lượng cõi Tây Phương.

4. Cầu Thế Tôn phóng bạch hào quang, tiến thẳng về An Lạc. Đại Sĩ hiện thân tướng tử kim, sang trụ cõi Diêm Phù (Từ đây trở đi ca tụng kinh Thọ Ký, gồm ba đoạn)

(1 & 2). Theo Quán Thế Âm Thọ Ký Kinh¹²⁹, Phật ở tại Vườn Nai (Lộc Uyển) của tiên nhân trong thành Ba La Nại, Hoa Đức Tạng Bồ Tát bạch Phật: - Làm thế nào để được bất thoái nơi Bồ Đề và năm thứ thân thông, đắc Như Huyền tam-muội, có thể hóa hiện thân hình tùy theo từng loại chúng sanh hòng thành thực thiện căn cho họ, vì họ thuyết pháp khiến họ đắc Bồ Đề?

(3). Kinh chép: “*Ư thử chúng trung, hữu đắc thị tam muội giả hồ? Phật ngôn: - Di Lạc, Văn Thù đẳng, lục thập Chánh Sĩ. Tha phương hữu Bồ Tát thành tựu như thị tam-muội giả hồ? Phật ngôn: - Tây Phương An Lạc thế giới, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế đắc thị tam-muội. Phục thứ, nhược Bồ Tát từng bỉ Chánh Sĩ, thất nhật thất dạ, thỉnh thọ thị pháp, tiến đắc Như Huyền tam-muội. Đức Tạng ngôn: - Bỉ quốc ưng hữu vô lượng*

¹²⁹ Bài kinh này có tên đầy đủ là Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Bồ Tát Thọ Ký Kinh, 1 quyển, do ngài Đàm Vô Kiệt dịch vào thời Lưu Tống.

Bồ Tát đặc thị tam-muội. Phật ngôn: - Như thị, như thị, hữu vô lượng A-tăng-kỳ Bồ Tát đặc thị tam-muội” (Trong đại chúng đây, có vị nào đặc tam-muội ấy hay không? Phật nói: “Di Lạc, Văn Thù, sáu mươi vị Chánh Sĩ”. Phương khác có Bồ Tát thành tựu tam-muội như thế hay chăng? Phật nói: “Tây Phương An Lạc thế giới có Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế đặc tam-muội ấy. Lại nữa, nếu có Bồ Tát trong bảy ngày bảy đêm nghe nhận pháp này từ vị Chánh Sĩ ấy thì sẽ đắc Như Huyền tam-muội”. Đức Tạng nói: “Trong cõi ấy phải có vô lượng Bồ Tát đặc tam-muội này”. Phật nói: “Đúng như vậy, đúng như thế, có vô lượng A-tăng-kỳ Bồ Tát đặc tam-muội này”).

(4). Kinh chép: *“Hoa Đức Tạng bạch Phật ngôn: - Nguyên linh bí Chánh Sĩ, chí thử thế giới. Thế Tôn tức phóng mi gian Bạch Hào tướng quang, chí An Lạc thế giới”* (Hoa Đức Tạng bạch Phật rằng: - Xin hãy làm cho vị Chánh Sĩ ấy đến thế giới này. Thế Tôn liền phóng quang minh từ tướng Bạch Hào giữa chạng mờ chiếu đến thế giới An Lạc). Quán Kinh: *“Quán Thế Âm Bồ Tát thân tử kim sắc”* (Quán Thế Âm Bồ Tát thân màu vàng tía).

1. Đại Sĩ liền cung kính bạch A Di Đà Phật, dẫn ngài Thế Chí đi theo.

2. Suất lãnh bốn mươi ức quyển thuộc quy y, hóa hiện đài báu lớn mười hai do-tuần.

3. Bảy tầng trân bảo, trọn đủ trang nghiêm, hoa sen bốn màu, đua chen tỏa sáng.

4. Tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, chia nhau cầm quả, nâng hoa. Như Lai ba mươi hai tướng, dăng bình, hiến hương cúng dường.

5. Ao báu, cây báu, gió Cực Lạc nghiêm nhiên. Diệu nhạc, diệu âm, trời Dạ Ma diễn tấu đầu bằng!

6. Chẳng đi mà đến, phô vẽ diệu dung thù đặc. Vô vi mà thành, hiện trang nghiêm nơi đời trước.

7. Nhất niệm, nhất thời, chiếu khắp Phật hội, vô pháp, vô đắc, thọ ký Bồ Đề.

(1 & 2). Quán Thế Âm Thọ Ký Kinh: *“Nhĩ thời, Quán Thế Âm cập Đắc Đại Thế, bạch bí Phật ngôn: ‘Ngã đặng dục nghệ Sa Bà thế giới, lễ bái, cúng dường Thích Ca Mâu Ni Phật’. Phục cáo tứ thập ức Bồ Tát quyển thuộc cộng vãng thỉnh pháp. Dĩ thần thông lực, các vị quyển thuộc, hóa tác tứ thập ức trang nghiêm bảo đài, tung quảng thập nhị do-*

tuần” (Khi ấy, Quán Thế Âm và Đắc Đại Thế Bồ Tát bạch với đức Phật cõi ấy rằng: “Chúng con muốn sang thế giới Sa Bà lễ bái, cúng dường Thích Ca Mâu Ni”. Lại bảo bốn mươi ức Bồ Tát quyền thuộc hãy cùng đi nghe pháp. Ngài dùng sức thần thông, vì mỗi một quyền thuộc, hóa ra bốn mươi ức đài báu trang nghiêm, mỗi đài có kích thước là mười hai do-tuần).

(3). Các đài báu ấy do vàng, bạc, lưu ly, xích châu, xa cừ, mã não hợp thành. Lại dùng xích châu, chiêm đàn, các thứ hoa sen xanh, đỏ, vàng, trắng để trang nghiêm. Vãng Sanh Luận: “*Gió nhẹ lay hoa lá, ánh sáng chen lẫn chuyển biến*”.

(4). Trên đài lại hóa ra tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, hoặc cầm hoa sen bốn màu đứng nghiêm nhiên, hoặc cầm hết thảy hoa quả đứng nghiêm nhiên. Trên đài có tòa sư tử trang nghiêm bằng các báu, trên mỗi tòa đều có hóa Phật [trọn đủ] ba mươi hai tướng, tám mươi thứ hảo để tự trang nghiêm thân. Mỗi đài lại có tám vạn bốn ngàn bình bằng các thứ báu nhiệm màu, đựng đầy hương bột bày ở trên đó.

(5). Trên mỗi đài đều có tám vạn bốn ngàn các cây báu đẹp đẽ, giữa các cây báu là ao bảy báu, nước tám công đức đầy ắp trong đó. Các hoa sen bằng nhiều chất báu, màu sắc, ánh sáng chiếu rọi. Gió nhẹ lay động các hàng cây báu, phát ra âm thanh vi diệu. Âm thanh ấy hòa nhã, vượt xa nhạc trời.

(6). Kinh chép: “*Nhĩ thời, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, dữ kỳ quyền thuộc bát thập ức chúng Bồ Tát, như lực sĩ khuất thân tứ khoảnh, tòng bỉ quốc một, chí thử thế giới. Dĩ thần thông lực, linh thử thế giới địa bình như thủy. Dữ bát thập ức Bồ Tát tiên hậu vi nhiều, dĩ đại công đức trang nghiêm thành tựu, đoan nghiêm thù đặc, vô khả vi dụ*” (Khi ấy, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ Tát cùng với quyền thuộc là tám mươi ức¹³⁰ các vị Bồ Tát, như trong khoảng lực sĩ co duỗi cánh tay, biến mất nơi nước kia, đến thế giới này. Do sức thần thông khiến cho thế giới này mặt đất bằng phẳng như nước. [Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ Tát] cùng với tám mươi ức Bồ Tát vây quanh trước sau, dùng đại công đức trang nghiêm thành tựu, đoan nghiêm thù thắng đặc biệt không thể tỷ dụ được).

¹³⁰ Nguyên văn chép đoạn này là “*tứ thập ức Bồ Tát*”, vậy thì tại sao đến đoạn sau lại nói là tám mươi ức. Kiểm trong chánh kinh, chúng tôi thấy vì lời kinh trong lời tụng và chú giải của cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh đã bị trích lược để gây hiểu lầm. Theo chánh kinh, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, mỗi vị có bốn mươi ức Bồ Tát làm quyền thuộc. Do vậy, có đến tám mươi ức Bồ Tát theo hai Ngài đến thế giới Sa Bà.

Phân Hệ Từ Truyện trong sách Châu Dịch lại viết: “*Vô tật nhi tốc, bất hành nhi chí*” (Chẳng nhanh mà lẹ, chẳng đi mà đến). Sách Trung Dung có câu: “*Bất kiến nhi chương, vô động nhi biến, vô vi nhi thành*” (Chẳng thấy mà hiện bày, chẳng động mà biến, không làm mà thành).

(7). Vãng Sanh Luận: “*Ánh sáng vô cấu trang nghiêm, trong một niệm và một thời chiếu khắp các hội Phật, lợi ích các chúng sanh*”.

Kim Cang Kinh: “*Dĩ thật vô hữu pháp, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Thị cố, Nhiên Đăng Phật dữ ngã thọ ký, tác thị ngôn: - Nhữ u lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni*” (Do thật sự không có pháp để đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cho nên Nhiên Đăng Phật thọ ký cho ta, nói như thế này: - Trong đời mai sau, ông sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni)

1. Lúc đó, Thế Tôn truy từ nhân quá khứ, nhằm chỉ dạy quả vị lai.

2. Trong cõi Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm, có danh hiệu tôn quý là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương.

3. Cõi An Lạc Đức Tự khó thể sánh bằng. Hàng Duyên Giác, Thanh Văn thấy đều lui gót.

4. Cõi chúng tánh Đại Thừa, vĩnh viễn dứt gièm báng. Thọ mạng thuận lòng muốn, há còn luận thời kiếp? Ấy là Đại Sĩ trong khi tu hạnh Bồ Tát, thệ nguyện cực sâu, nên lúc thành Như Lai, sự trang nghiêm hết sức tuyệt diệu.

(1 & 2). Về nhân duyên trong thuở xưa, xin xem trong phần trước. Quả vị lai là theo như Quán Thế Âm Thọ Ký Kinh: Trong kiếp lâu xa chẳng thể tính toán trong tương lai, khi Chánh Pháp của A Di Đà Như Lai diệt, Quán Thế Âm Bồ Tát thành Đẳng Chánh Giác, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, cõi nước tên là Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm. Sự trang nghiêm trong cõi nước ấy, dầu chư Phật giảng nói trong Hằng sa kiếp vẫn chẳng thể hết được!

(3). An Lạc Đức Tự chính là cõi nước của Kim Quang Sư Tử Du Hý Phật. Kinh chép: “*Kim Quang Sư Tử quốc độ trang nghiêm, phương u Công Đức Sơn Vương quốc độ, toán số sở bất năng cập*” (Đem so sự trang nghiêm trong cõi nước của Kim Quang Sư Tử Phật với cõi Công Đức Sơn Vương Phật thì dùng toán số cũng không thể sánh bằng được). Kinh còn nói: “*Kỳ Phật quốc độ, vô hữu Thanh Văn, Duyên Giác chi danh; thuần chư Bồ Tát sung mãn kỳ quốc*” (Cõi nước Phật ấy không có

đanh từ Thanh Văn, Duyên Giác, thuần là các Bồ Tát đầy ấp trong nước ấy). Trong Pháp Hoa Kinh có đoạn văn nói năm ngàn vị [Thanh Văn, Duyên Giác] rời chỗ rút lui [khi đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu của ngài Xá Lợi Phất giảng về đạo Nhất Thừa].

(4). Vãng Sanh Luận: “Cõi căn tánh Đại Thừa bình đẳng, không có danh từ đáng bị chê gièm như nữ nhân và thiếu căn, chủng tánh Nhị Thừa chẳng thể sanh về cõi ấy”. Quán Thế Âm Thọ Ký Kinh: “*Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, tùy kỳ thọ mạng*” (Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, thọ mạng tùy theo ý muốn).

Hơn nữa, Như Lai tại thế, nhờ vào Phật lực gia trì. Đức Phật nhập Niết Bàn, cảm thương quần sanh, truyền trao chỗ quy ngưỡng, tựa nương. Lại mở môn quán tưởng, khéo nói pháp tư duy (Từ đây trở đi là ca tụng phần kinh văn giảng về phép quán hoa tòa và quán tướng thân tướng Đại Sĩ trong Quán Kinh, tổng cộng bốn đoạn).

Trong Quán Kinh, bà Vy Đề Hy bạch Phật: “*Như ngã kim giả, dĩ Phật lực cố, kiến bỉ quốc độ. Nhược Phật diệt hậu, chư chúng sanh đẳng, trược ác bất thiện, ngũ khổ sở bức, vân hà đắc kiến A Di Đà Phật Cực Lạc thế giới*” (Như con hiện nay do nhờ Phật lực, được thấy cõi nước kia. Nếu sau khi Phật diệt độ, các hàng chúng sanh trược ác chẳng lành, bị năm nỗi khổ bức bách, phải làm sao để thấy thế giới Cực Lạc của A Di Đà Phật?). Lại nói: “*Duy nguyện Thế Tôn, giáo ngã tư duy*” (Kính xin đức Thế Tôn hãy dạy con cách tư duy).

1. Rộng bày y báo, chánh báo, đã thấy Di Đà, quán trọn sắc thân, lại nghĩ tới Bồ Tát.

2. Đứng bên trái Như Lai, tưởng đặt tòa Bồ Tát.

3. Sen hiện tám vạn bốn ngàn cánh, ánh sáng báu tỏa ngời, rộng hai trăm năm mươi do-tuần, những đường gân trên cánh hoa hết như nét vẽ cõi trời.

4. Trăm ức châu vương, phóng quang như lọng. Tám vạn kim bảo, trang hoàng làm đài.

5. Trên đỉnh Tu Di, bảo tràng cao lớn khó bề chiêm ngưỡng. Cung trời Dạ Ma, sánh với màn che [trên tràng] đành kém trang nghiêm.

6. Bảo châu lóa mắt, có vô lượng quang minh. Mây rợp sắc vàng, làm Phật sự mười phương.

(1). Trong Quán Kinh, phép quán thứ bảy là Hoa Tòà Tướng, phép quán thứ tám là Tượng Tướng, phép quán thứ chín là Biến Quán Nhất Thiết Sắc Thân Tướng (quán trọn khắp hết thảy tướng nơi sắc thân), phép quán thứ mười là quán tướng sắc thân chân thật của Quán Thế Âm Bồ Tát.

(2). Kinh chép: *“Phục đương cánh tác nhất đại liên hoa, tại Phật tả biên, như tiền liên hoa, đẳng vô hữu dị. Tướng nhất Quán Thế Âm Bồ Tát tượng, tọa tả hoa tòa, diệp tác kim sắc, như tiền vô dị”* (Lại nên tưởng một hoa sen lớn ở bên trái đức Phật, giống hệt như hoa sen được nói trong phần trước (tức là phần nói về tòa sen của A Di Đà Phật), trọn chẳng khác gì. Tưởng một tượng Quán Thế Âm Bồ Tát ngồi trên tòa sen bên trái, cũng là sắc vàng giống như trong phần trước chẳng khác).

(3 & 4). Kinh chép: *“Ư thất bảo trì thượng, tác liên hoa tướng, linh kỳ liên hoa, nhất nhất diệp thượng, tác bách bảo sắc, hữu bát vạn tứ thiên mạch, do như thiên họa. Hoa diệp tiểu giả, tung quảng nhị bách ngũ thập do-tuần. Như thị liên hoa, hữu bát vạn tứ thiên diệp. Nhất nhất diệp gian, hữu bách ức Ma Ni châu vương, dĩ vi ánh sức. Nhất nhất châu, phóng thiên quang minh. Kỳ quang như cái, thất bảo hợp thành, biến phủ địa thượng. Thích Ca Tỳ Lăng Già bảo, dĩ vi kỳ đài. Đài hữu bát vạn Kim Cang Chân Thúc Ca bảo, diệp chân châu vông, dĩ vi hiệu sức”* (Trên ao bảy báu, tưởng có hoa sen. Tưởng trên mỗi cánh của đóa sen ấy đều có màu sắc của trăm thứ báu, có tám vạn bốn ngàn đường gân giống như nét vẽ cõi trời. Hoa sen như vậy có tám vạn bốn ngàn cánh. Trong mỗi một cánh có trăm ức Ma Ni châu vương trang hoàng chói ngời. Mỗi một viên châu tỏa ngàn quang minh. Quang minh ấy như cái lọng do bảy báu hợp thành, che khắp trên mặt đất. Chát báu Thích Ca Tỳ Lăng Già dùng làm đài hoa. Trên đài có tám vạn báu Kim Cang Chân Thúc Ca, lưới kết bằng chân châu đẹp đẽ để trang hoàng). Thích Ca Tỳ Lăng Già (Sakrā-bhilagna-mani-ratna), cõi này dịch là Năng Thắng. Chân Thúc Ca (Kimsuka) cõi này dịch là Xích Sắc.

(5 & 6). Trên đài có bốn trụ tràng báu, như trăm ngàn vạn ức núi Tu Di. Trên tràng treo màn báu như cung trời Dạ Ma. Năm trăm ức bảo châu vi diệp trang hoàng chói ngời. Mỗi viên châu có tám vạn bốn ngàn tia sáng, mỗi tia sáng bao gồm tám vạn bốn ngàn thứ sắc vàng rờng khác nhau. Mỗi một sắc vàng chiếu khắp cõi báu, chỗ nào cũng biến hóa thành đài Kim Cang, thành lưới chân châu, thành mây các loại hoa, thực hiện Phật sự trong mười phương.

- 1. Mặt Đại Sĩ như vàng Diêm Phù Đà, đánh đầu lộ nhục kế.**
- 2. Thân sắc vàng tía, hiện bóng chúng sanh trong năm đường.**
Mão trời Ma Ni, hóa Phật cao ngàn dặm đứng trên đó.
- 3. Trong viên quang, chư thánh giáng lâm, nơi hào tướng bảy báu gồm đủ.**
- 4. Lưu xuất vô lượng Như Lai, trọn khắp mười phương thế giới.**
- 5. Cánh tay như sen thắm, bàn tay dường hoa bình¹³¹.**
- 6. Quang minh, anh lạc, hiện khắp trang nghiêm, nét ẩn nhu nhuyển, phóng quang chuyển vần.**
- 7. Tuy đủ ba mươi hai tướng đại nhân, đánh đầu vẫn kém Thế Tôn, đạo bước năm trăm ức dài đỡ gót, khác gì đức Phật.**
- 8. Chỉ nghe danh hiệu, được phước há biết bến bờ. Nếu được nhìn kỹ, trừ chướng chẳng còn dư sót.**

(1). Theo Quán Kinh, mặt Bồ Tát như sắc vàng Diêm Phù Đà, trên đánh có nhục kế.

(2). Kinh chép: “*Thân tử kim sắc, cử thân quang trung. Ngũ đạo chúng sanh, nhất thiết sắc tướng, giai ư trung hiện. Đánh thượng Tỳ Lăng Già Ma Ni bảo, dĩ vi thiên quan. Quan trung nhất lập hóa Phật, cao nhị thập ngũ do-tuần*” (Thân màu vàng tía, khắp thân phủ trong ánh sáng. Hết thấy sắc tướng của chúng sanh trong năm đường đều hiện trong quang minh ấy. Trên đánh có mão trời bằng chất báu Tỳ Lăng Già Ma Ni, trong mão có một vị hóa Phật đứng, cao hai mươi lăm do-tuần). Một do-tuần bằng bốn mươi dặm cõi này.

(3 & 4). Quán Kinh: “*Đánh hữu viên quang, diện các bách thiên do-tuần. Viên quang trung hữu ngũ bách hóa Phật, nhất nhất hóa Phật, hữu ngũ bách hóa Bồ Tát, vô lượng chư thiên, dĩ vi thị giả. Hựu my gian hào tướng, bị thất bảo sắc, lưu xuất bát vạn tứ thiên chủng quang minh. Nhất nhất quang minh, hữu vô lượng vô số hóa Phật. Nhất nhất hóa Phật, hữu vô số hóa Bồ Tát, dĩ vi thị giả, biến hiện tự tại mãn thập phương giới*” (Trên đánh có viên quang, mỗi phía chiếu xa tới trăm ngàn do-tuần. Trong viên quang có năm trăm hóa Phật, mỗi một hóa Phật có năm trăm hóa Bồ Tát và vô lượng chư thiên làm thị giả. Lại nữa, tướng bạch hào giữa hai mày có đủ màu của bảy báu, tỏa ra tám vạn bốn ngàn thứ quang minh. Trong mỗi một quang minh có vô lượng vô số hóa Phật. Mỗi một hóa Phật, có vô số hóa Bồ Tát làm thị giả, biến hiện tự tại trọn

¹³¹ Hoa bình: Cái bình đẹp lộng lẫy, rực rỡ.

khắp các cõi trong mười phương). Trong kinh Lăng Nghiêm, Di Lặc Bồ Tát nói: “*Thức tánh lưu xuất vô lượng Như Lai*”.

(5 & 6). Quán Kinh: “*Tỷ như hồng liên hoa sắc, hữu bát thập ức vi diệu quang minh, dĩ vi anh lạc. Kỳ anh lạc trung, phổ hiện nhất thiết chư trang nghiêm sự. Thủ chưởng tác ngũ bách ức tạp liên hoa sắc. Thủ thập chỉ đoan, nhất nhất hữu bách vạn tứ thiên hoạch, do như ấn văn. Nhất nhất hoạch, hữu bát vạn tứ thiên sắc. Nhất nhất sắc, hữu bát vạn tứ thiên quang. Kỳ quang nhu nhuyễn, phổ chiếu nhất thiết*” (Cánh tay như màu hoa sen hồng, có tám mươi ức quang minh vi diệu để làm anh lạc. Trong các chuỗi anh lạc, hiện khắp hết thấy các sự trang nghiêm. Lòng bàn tay có màu của năm trăm ức hoa sen nhiều màu. Mười đầu ngón tay, mỗi ngón đều có tám vạn bốn ngàn đường vân giống như nét khắc trên ấn. Mỗi một đường vân có tám vạn bốn ngàn sắc. Mỗi một sắc có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Ánh sáng ấy mềm mại, chiếu khắp hết thấy). Vãng Sanh Luận lại ghi: “*Mềm mại xoay tròn chung quanh*”. Lăng Nghiêm Kinh: “*Như Lai từng luân chưởng trung, phi nhất bảo quang, tại A Nan hữu, hựu phóng nhất quang, tại A Nan tả*” (Từ bàn tay có hình bánh xe¹³² của Như Lai tỏa ra một tia sáng báu chiếu tới bên phải A Nan, lại tỏa ra một tia sáng chiếu về bên trái của A Nan).

(7). Theo Quán Kinh, các thân tướng khác [của Quán Thế Âm Bồ Tát] đều có tròn đủ các thứ hảo, giống như Phật chẳng khác; chỉ có nhục kế trên đánh và Vô Kiến Đánh Tướng là chẳng bằng Thế Tôn. Kinh còn nói khi Ngài giở chân lên, dưới chân có tướng bánh xe ngàn căm, tự nhiên hóa thành năm trăm ức đài quang minh.

(8). Quán Kinh: “*Như thử Bồ Tát, đản văn kỳ danh, hoạch vô lượng phước, hà hướng đế quán, tác thị quán giả, tịnh trừ nghiệp chướng, trừ vô số kiếp sanh tử chi tội*” (Vị Bồ Tát như vậy, chỉ nghe danh hiệu Ngài sẽ được vô lượng phước, hướng là quán sát kỹ. Người quán tướng Ngài như vậy sẽ trừ sạch nghiệp chướng, trừ tội trong vô số kiếp sanh tử).

1. Là vì: Chúng sanh dễ độ, chỉ vọng tưởng khó trừ. Phật pháp vô biên, tại chế tâm một chỗ.

2. Nhưng khởi, diệt không ngừng, quả thật do tâm, mắt lỗi lầm.

3. Muốn khuất phục Kiến Hoặc, Tư Hoặc, không gì bằng đổ công quán tưởng.

¹³² Giữa lòng bàn tay và bàn chân của đức Phật có hình bánh xe ngàn căm.

4. Tuy Dụng quy về ý thức, tâm sanh tử vẫn hết như xưa, huân nhập A Lại Da Thức, có thể chấp trì thành chủng tử.

5. Hết như ở chung quanh, dường thấy nơi canh, tường.

6. Chẳng phải là chỉ thành cảm thánh, thì cũng là tâm này làm Phật!

(1). Lục Tổ Đàn Kinh: “*Nhân tánh bốn tịnh, do vọng niệm cố, cái phủ Chân Như, dẫn vô vọng tưởng, tánh tự thanh tịnh*” (Tánh của con người vốn tịnh, do vọng niệm che lấp Chân Như. Chỉ cần không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh). Trong Tứ Hoằng Thệ có “*pháp môn vô lượng thế nguyện học*”. Di Giáo Kinh: “*Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biện*” (Chế ngự tâm vào một chỗ thì không chuyện gì chẳng hoàn thành).

(2). Lăng Nghiêm Kinh: “*Sử nhữ lưu chuyển, tâm mục vi cứu*” (Khiến cho ông bị lưu chuyển là do lỗi của tâm và mắt).

(3). Niệm Phật có bốn cách: Trì danh, quán tượng, quán tướng và Thật Tướng.

(4). Sách Đại Thừa Chỉ Quán giảng: “*Lấy ý thức nương tựa cái tâm này để tu Chỉ Quán, niệm niệm huân tập bốn thức, sức giải tánh được tăng thêm, ý thức càng thêm sáng suốt, nhạy bén. Huân tập cái tâm lâu ngày, cho nên giải tánh viên minh, soi rõ cái Thể của chính mình chỉ là Chân và Tịch, ý thức liền dứt bật*”. Bốn thức chính là A Lại Da Chủng Tử Thức.

(5). Sách Trung Dung có câu: “*Như tại kỳ thượng, như tại kỳ hạ hữu*” (Như là ở trên đó, như là ở hai bên đó). Trong tiểu truyện của ông Lý Cố đời Hậu Hán có nói vua Thuần khi ăn thì thấy vua Nghiêu hiện trong canh, khi ngồi thì thấy vua Nghiêu hiện nơi tường.

(6). Quán Kinh: “*Thị tâm tác Phật, thị tâm thị Phật*” (Tâm này làm Phật, tâm này là Phật). Sách Đại Thừa Chỉ Quán có đoạn viết: “*Nhờ vào tưởng để huân tập cái tâm thì chư Phật ở ngay trong tâm đều hiển hiện. Có thể thấy rằng đức Phật được thấy đó chính là vị Phật chân thật xuất thế. Hết thấy chư Phật là do tâm tạo ra*”.

1. Vàng, bạc, cùng các báu, nào phải châu trong búi tóc; sữa, lạc, hai thứ tô, hương vị vẫn kém Đề Hồ.

2. Cảm khái diệu quán khó thành, chẳng gì bằng lễ kính. Than thở tụng kinh bị chuyển, không chi hơn trì danh.

3. Giơ tay, cúi đầu đều thành Phật đạo. Danh tự rất ráo, Nhị Tức viên dung. Pháp giản dị nhưng cao rộng, môn phổ cập càng

nhiệm mầu. (Đoạn này ca tụng sự lễ kính, trì danh. Dựa theo sự phán định của ngài Thiên Thai đối với phẩm Phổ Môn thì: “Xưng danh trừ được bảy tai nạn, lễ bái mãn hai nguyện”. Trong *Vãng Sanh Luận*, ngài Thiên Thân đưa lễ kính vào môn thứ nhất, trì danh vào môn thứ ba. Vì thế, trước khi ca tụng kinh Pháp Hoa, đem lời khuyên niệm đặt trước phần ca tụng).

(1). Phẩm An Lạc Hạnh kinh Pháp Hoa có đoạn: “*Như Chuyển Luân Vương, kiến binh chúng chiến hữu công giả, tùy công thưởng tứ, dĩ chủng chủng trân bảo kim ngân đặng, duy kế trung minh châu, bất dĩ dĩ chi*” (Như vua Chuyển Luân thấy các quân lính chiến đấu có công bèn tùy theo công mà ban thưởng, ban cho những thứ như vật quý báu, vàng, bạc v.v... chỉ có viên minh châu trong búi tóc là chẳng ban cho).

Ngài Thiên Thai phán giáo, đem năm vị đối ứng với năm thời: Thứ nhất là kinh Hoa Nghiêm, giống như từ bò sanh ra sữa. Tiếp đó là Tam Tạng Giáo (Tạng Giáo) chuyển phàm thành thánh, giống như chuyển sữa thành lạc. Kế đến là thời Phương Đẳng, bài xích, quả trách Thanh Văn, hạ thấp Tiểu Thừa, ngưỡng mộ Đại Thừa, như chuyển lạc thành sanh tô. Tiếp đó là thời Bát Nhã, vâng lời Phật sắc truyền, lần lượt dạy nhau, tâm dần dần thông thái, như chuyển sanh tô thành thực tô. Kế đó là thời Pháp Hoa, được thọ ký thành Phật, như chuyển thực tô thành Đề Hồ¹³³.

(2). Ngài Thiện Đạo nói: “*Chúng sanh chướng nặng, cảnh tế, tâm thô, quán khó thành tựu*”. Đàn Kinh: “*Tâm mê, Pháp Hoa chuyển; tâm ngộ, chuyển Pháp Hoa. Tụng kinh lâu chẳng hiểu, bèn đối với nghĩa kinh, trở thành kẻ oán cừu*”.

(3). Pháp Hoa Kinh: “*Hoặc hữu nhân lễ bái, hoặc phục đản hiệp chướng, nãi chí cử nhất thủ, hoặc phục tiểu đê đầu. Dĩ thử cúng dường tượng, tiệm kiến vô lượng Phật, tự thành vô thượng đạo*” (Hoặc có người lễ bái, hoặc lại chỉ chấp tay, thậm chí giơ một tay, hoặc lại khế cúi đầu. Dùng đầy cúng dường tượng, dần thấy vô lượng Phật, tự thành đạo vô thượng). Kinh còn chép: “*Nhược nhân tán loạn tâm, nhập u tháp miếu trung, nhất xưng Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo*” (Nếu người tâm tán loạn, đi vào trong tháp miếu, niệm Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo).

¹³³ Không rõ thời ấy, những thứ này được dùng theo nghĩa nào, chứ nếu căn cứ theo hiện thời thì Lạc chính là lớp kem sữa, váng sữa, ngưng đọng khi đem thảng (cô đặc) sữa, hoặc sữa chế thành gia-ua (yogurt). Sanh Tô là phần chất béo của sữa kết đông lại, Thực Tô là Sanh Tô đã khử nước, còn Đề Hồ chính là phó-mát (cheese).

Ngài Thiên Thai dùng Lục Túc để luận Phật:

- 1) Lý túc
- 2) Danh tự túc
- 3) Quán hạnh túc
- 4) Tương tự túc
- 5) Phần chứng túc
- 6) Cứu cánh túc.

Nhưng Hàng Bồ¹³⁴ chẳng ngại Viên Dung, Viên Dung chẳng ngại Hàng Bồ. [Nhị Túc] được nói ở đây chính là Danh Tự Túc và Phần Chứng Túc, Nhị Túc dung thông, chẳng nói đến Lý Túc, bởi lẽ, Lý Túc chỉ gồm Lý tánh chưa khởi Sự tu.

- 1. Do nhập lưu tướng, Đại Sĩ phát khởi môn Diệu Nhĩ.**
- 2. Ngũ Quán viên dung, bốn âm thù thắng.**
- 3. Vì vậy, trong kinh Phật Đảnh, A Nan Đà thỉnh cầu phương tiện, nơi hội Pháp Hoa, Vô Tận Ý khải vấn nhân duyên.**
- 4. Diệu Đức đã tự tuyên nói, thần lực càng được Phật khen.**
- 5. Nếu có thể niệm niệm tín tâm, sẽ kế hợp quán quán diệu giác.**
- 6. Dầu bị xô rớt hầm lửa, lửa biến thành ao nước mát trong. Tuy trôi giạt biển khơi, nước hóa thành trường dưỡng.**
- 7. Thuyền giạt nước quý, thành sắt bỗng hóa ra vò vàng. Thân ngã đầu non, đường Tu Di khẽ rơi hạt cải.**
- 8. Đi qua đường hiểm, giặc dấy lòng Từ, phép vua xử tội, đao như cắt nước.**
- 9. Trong chốn giam cầm nhốt kín, vạch đất nhọc công. Ếm, rửa,**

¹³⁴ Hàng Bồ nói đầy đủ là Thứ Đệ Hàng Bồ Môn. Hàng là Hàng Liệt (đề theo từng dãy), Bồ là Bồ Trí (xếp đặt). Đây là một thuật ngữ nhằm diễn tả từng giai đoạn địa vị tu tập của Bồ Tát từ lúc sơ phát tâm cho đến khi chứng được Phật Quả. Hàng Bồ đối lập với Viên Dung. Theo ngài Thanh Lương, từ địa vị Bồ Tát tiến đến Phật quả gồm hai môn:

- 1) Sơ Hậu Tương Túc (đầu tiên và sau rốt không sai, không khác): Nghĩa là lúc mới phát tâm thì đã thành Chánh Giác (đây là nói trên mặt Lý, giống như Lý Túc Phật trong tông Thiên Thai). Đó gọi là Viên Dung Môn.
- 2) Sơ Hậu Thứ Đệ (Đầu tiên và sau rốt theo thứ tự): Túc là năm mươi hai địa vị tu chứng từ Thập Tín, Thập Trụ... cho đến địa vị Đẳng Giác (Thập Tín chưa được kể là Pháp Thân đại sĩ, nên thường nói là bốn mươi một địa vị Pháp Thân đại sĩ, tức là những địa vị từ Thập Trụ cho đến Đẳng Giác Bồ Tát). Phải theo thứ tự mà lần lượt tấn tu nên gọi là Hàng Bồ Môn.

độc được xảy tới, khắc trời, tự bản.

10. Gặp gỡ thú dữ, độc xà, lòng thành cảm hóa vật. Tiêu tan sấm rền, chớp giạt, sức chuyển được trời.

11. Lia sân, lia dục, ba độc trọn tiêu. Cầu con trai, mong sanh gái, đôi lòng cầu đều được thỏa nguyện.

12. Làm bậc lương y, tự đạt thượng thọ. Diệt trừ phiền não, quyết chứng tam-ma.

13. Hễ niệm Ngài đều chẳng uổng công, phước đức chẳng hề luống mất.

14. Không gì chẳng một dạ vì chúng sanh, nên Bồ Tát cảm được thập phở (Đoạn này ca tụng phẩm Phổ Môn của kinh Pháp Hoa và mười bốn thứ Vô Úy được nói trong chương Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm, nhưng lấy bài kệ trong [phẩm Phổ Môn của] kinh Pháp Hoa làm chủ, nhằm nói lên những điều ứng nghiệm nhỏ nhặt của người lễ kính, trì danh [Bồ Tát]).

(1). Lăng Nghiêm Kinh: “*Nhân nhập lưu tướng, đắc Tam-ma-đề*” (Do nhập vào trong tướng lưu xuất [của tánh Nghe] nên đắc Chánh Định). Kinh còn chép: “*Do ngã sở đắc viên thông bốn căn, phát diệu nhĩ môn*” (Do ta đắc được sự viên thông tận gốc rễ của Căn nên phát sanh môn Nghe mâu nhiệm).

(2). Pháp Hoa Kinh: “*Chân quán, thanh tịnh quán, quảng đại trí huệ quán, bi quán, cập từ quán, thường nguyện, thường chiêm ngưỡng*” (Chân quán, thanh tịnh quán, trí huệ quán rộng lớn, bi quán và từ quán, thường nguyện, thường chiêm ngưỡng). Kinh còn chép: “*Diệu âm, quán thế âm, phạm âm, hải triều âm, thắng bi thế gian âm, thị cố thường tu niệm*” (Tiếng diệu, tiếng xét đời, phạm âm, tiếng sóng biển, trời vượt tiếng thế gian, cho nên hãy thường niệm).

(4). Lăng Nghiêm Kinh: “*Ngã hựu hoạch thị viên thông tu chứng vô thượng đạo cố, hựu năng thiện hoạch tứ bất tư nghị vô tác diệu đức*” (Ta lại đạt được viên thông này, tu chứng đạo vô thượng, lại có thể khéo đạt được bốn thứ diệu đức vô tác chẳng thể nghĩ bàn). Pháp Hoa Kinh: “*Quán Thế Âm Bồ Tát hữu như thị đẳng đại oai thần lực, đa sở nhiêu ích*” (Quán Thế Âm Bồ Tát có những sức oai thần to lớn như thế, tạo nhiều lợi ích)

(5). Pháp Hoa Kinh: “*Niệm niệm vật sanh nghi*” (Niệm niệm đừng sanh lòng nghi). Lăng Nghiêm Kinh: “*Do ngã bất tư quán âm, dĩ quán quán giả*” (Do chính tôi không quán âm thanh, mà quán nơi tự

tánh của phép quán)¹³⁵. Kinh còn chép: “*Thượng hợp thập phương chư Phật bốn diệu giác tâm*” (Trên là hợp với tâm diệu giác sẵn có của mười phương chư Phật).

(6). Pháp Hoa Kinh: “*Giả sử hưng hại ý, thôi lạc đại hỏa khanh, niệm bỉ Quán Âm lực, hỏa khanh biến thành trì*” (Giả sử nảy lòng hại, xô té hầm lửa lớn, do sức niệm Quán Âm, hầm lửa biến thành ao). Phẩm Thập Hạnh của kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “*Bồ Tát vị thế gian nhất thiết thiên nhân tác thanh lương trì*” (Bồ Tát làm ao trong mát cho hết thầy trời người trong thế gian). Pháp Hoa Kinh: “*Hoặc phiêu lưu cự hải, long, ngư, chư quỷ nạn, niệm bỉ Quán Âm lực, ba lãng bất năng một*” (Hoặc trôi giạt biển cả, các nạn rồng, cá, quỷ, do sức niệm Quán Âm, sóng mòi chẳng chìm được). [Trong cõi Cự Lạc] nước có tám công đức thì điều thứ tám là trưởng dưỡng các căn, chẳng giống với nước trong cõi này tổn hoại các căn, gây thêm bệnh, chết chìm.

(7). Pháp Hoa Kinh: “*Giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phùng, phiêu đọa La Sát quỷ quốc, kỳ trung nhược hữu nhất nhân xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thị chư nhân đẳng giai đắc giải thoát La Sát chi nạn*” (Giả sử cuồng phong thổi giạt thuyền bè vào nước quỷ La Sát, trong ấy nếu có một người xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát, thì những người ấy đều được thoát khỏi nạn La Sát). Phật Bản Hạnh Tập Kinh: “*Tích hữu ngũ bách thương nhân, nhập hải thái bảo, hốt trị ác phong, xuy thuyền phùng chí La Sát quốc. Chư nữ tương bỉ thương nhân, trí thiết thành trung vi thực*” (Xưa kia có năm trăm thương nhân vào biển để thu nhặt của báu, chợt gặp cơn gió dữ, thổi thuyền bè giạt vào nước La Sát. Các La Sát nữ nhốt những thương nhân ấy trong thành bằng sắt để ăn thịt [dần dần]).

Kinh Hiền Ngu Nhân Duyên cũng chép: “*Hữu bà-la-môn phụ thọ Bát Quan Trai. Thời vương dạ phân, di nhân tống thực vãng khoáng dã, đạo đa La Sát, vô cảm vãng. Thử phụ tín trì Bát Quan giả, quỷ bất năng hại, toại vãng. La Sát nữ dục thực bất cảm, tặng nhất phủ kim. Phục tiền phùng kỳ muội, kỳ đệ, giai tặng nhất phủ kim*” (Có một phụ nữ Bà-la-môn thọ Bát Quan Trai. Khi ấy, vào ban đêm, vua sai người đưa đồ ăn

¹³⁵ Trong bộ Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, pháp sư Viên Anh đã giảng như sau: “*Câu này nói về sự tự tu: Do phép quán của tôi chẳng lấy âm thanh làm đối tượng để quán. Chữ Quán trong câu thứ hai chính là nói về trí Năng Quán. Nghĩa là trí quang chẳng chiếu ra ngoài, nên nói ‘chẳng tự quán âm thanh của thế gian’. Do vậy, câu thứ nhất là lìa khỏi trần cảnh, câu dưới là nói về chiếu tánh, trái trần, hiệp giác*”.

qua chỗ quý Khoáng Dã, trên đường có nhiều La Sát, [người ấy] không dám đi. Phụ nữ đó tin quý chẳng thể hại được người trì Bát Quan Trai, bèn đi. La Sát nữ muốn ăn thịt bà ta nhưng không dám, bèn tặng cho bà ta một vò vàng. Trước đó, bà ta lại gặp em gái và em trai [của La Sát nữ ấy], mỗi người đều tặng một vò vàng).

Pháp Hoa Kinh: “*Hoặc tại Tu Di phong, vị nhân sở thôi đọa, niệm bỉ Quán Âm lực, như nhật hư không trụ. Hoặc bị ác nhân trục, đọa lạc Kim Cang sơn, niệm bỉ Quán Âm lực, bất năng tổn nhất mao*” (Hoặc trên chót Tu Di, bị người đẩy té xuống, do sức niệm Quán Âm, như mặt trời trên không. Hoặc bị kẻ ác đuổi, rớt xuống núi Kim Cang, do sức niệm Quán Âm, chẳng tổn hại mảy lông).

Duy Ma Kinh: “*Dĩ Tu Di chi cao quảng, nội giới tử trung, vô sở tăng giảm. Tu Di sơn vương, bốn tướng như cố*” (Lấy núi Tu Di cao rộng bỏ vào trong hạt cải, chẳng có tăng giảm. Tướng sẵn có của núi Tu Di vẫn y hệt như cũ).

(8). Pháp Hoa Kinh: “*Hoặc trị oán tặc nhiều, các chấp đao gia hại, niệm bỉ Quán Âm lực, hàm tức khởi từ tâm*” (Hoặc gặp oán tặc vây, đều cầm đao toan hại, do sức niệm Quán Âm, chúng liền khởi lòng Từ). Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “*Năng linh chúng sanh kinh quá hiểm lộ, tặc bất năng kiếp*” (Có thể làm cho chúng sanh đi qua đường hiểm mà giặc chẳng thể cướp bóc).

Pháp Hoa Kinh: “*Hoặc tao vương nạn khổ, lâm hình dục thọ chung, niệm bỉ Quán Âm lực, đao tằm đoạn đoạn hại*” (Gặp nạn vua gây khổ, sắp bị xử tử hình, do sức niệm Quán Âm, đao liền gãy từng đoạn). Lăng Nghiêm Kinh: “*Sử kỳ binh qua, do như cát thủy, diệp như xuy quang, tánh vô dao động*” (Khiến cho vũ khí của chúng giống như cát nước, cũng giống như thổi ánh sáng, tánh không dao động).

(9). Pháp Hoa Kinh: “*Hoặc nhân cầm già tỏa, thủ túc bị nữ giới, niệm bỉ Quán Âm lực, thích nhiên đắc giải thoát*” (Hoặc do bị công cùm, chân tay bị xiềng xích, do sức niệm Quán Âm, tháo gỡ, được giải thoát). Lăng Nghiêm Kinh: “*Năng linh chúng sanh cầm hệ già tỏa, sở bất năng trước*” (Có thể làm cho chúng sanh bị giam cầm mà công xiềng không trói buộc được). Thời cô, người ta vạch đất làm nhà tù.

Pháp Hoa Kinh: “*Chú trở, chư độc dược, sở dục hại thân giả, niệm bỉ Quán Âm lực, hoàn trước ư bốn nhân*” (Nguyên rửa, các thuốc độc, muốn làm hại đến thân, do sức niệm Quán Âm, trở ngược kẻ làm hại). Ngài Liên Trì giải thích: “*Như ngậm máu phun lên trời, lại bắn chính mình*”.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: “*Ác nhân hại hiền giả, do ngưỡng thiên nhi thóa, thóa bất chí thiên, hoàn tùng kỳ đọa*” (Kẻ ác hại người hiền, giống như ngựa mất nhô lên trời, nhô chẳng tới trời lại rơi xuống chính mình).

(10). Pháp Hoa Kinh: “*Nhược ác thú vi nhiều, lợi nha trảo khả bố, niệm bỉ Quán Âm lực, tạt tâu vô biên phương. Ngoan xà cập phúc yết, khí độc yên hòa nhiên, niệm bỉ Quán Âm lực, tâm thanh tự hồi khứ*” (Nếu ác thú vây quanh, nanh vuốt bén đáng sợ, do sức niệm Quán Âm, chúng bỏ chạy mất tích. Rắn độc, bò cạp, rết, phun hơi độc mịt mù, do sức niệm Quán Âm, theo tiếng lui chạy hết). Lại chép: “*Vân lôi cổ, xiết điển, giáng bạc chú đại vũ, niệm bỉ Quán Âm lực, ứng thời đắc tiêu tán*” (Trời nổi sấm, nháng chớp, tuôn mưa đá, mưa to, do sức niệm Quán Âm, ngay lập tức tan mất).

Trong Mật Bộ có Tiêu Trừ Nhất Thiết Thiểm Điện Chướng Nạn Kinh, Quán Tự Tại Bồ Tát có nói thần chú [dứt trừ những tai nạn mưa giông, sấm sét].

(11). Pháp Hoa Kinh: “*Nhược hữu chúng sanh, đa ư dâm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly dục. Nhược đa sân khuê, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly sân. Nhược đa ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly si*” (Nếu có chúng sanh đắm dâm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ được lìa dục. Nếu đắm nóng giận, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ được lìa giận. Nếu đắm ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ được lìa si).

Lại nói: “*Nhược hữu nữ nhân, thiết dục cầu nam, lễ bái cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện sanh phước đức, trí huệ chi nam, thiết dục cầu nữ, tiện sanh đoan chánh hữu tướng chi nữ, túc thực đức bốn, chúng nhân ái kính*” (Nếu có nữ nhân muốn sanh con trai, lễ bái, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liền sanh con trai phước đức, trí huệ. Nếu muốn cầu con gái, liền sanh con gái có tướng đoan chánh, đã gieo cội đức từ kiếp trước, được mọi người yêu mến, kính trọng).

(12). Lăng Nghiêm Kinh: “*Cầu tam-muội đắc tam-muội, cầu trường thọ đắc trường thọ*”. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên có đoạn nói: “*U chư bệnh khổ vị tác lương y*” (Làm lương y cho những kẻ bệnh tật khổ sở).

Pháp Hoa Kinh: “*Bi thể giới lôi chấn, từ ý diệu đại vân, chú cam lộ pháp vũ, diệt trừ phiền não diêm*” (Thể bi răn như sấm, ý từ diệu dường mây, tuôn mưa pháp cam lộ, diệt trừ lửa phiền não). Tam-ma là

tam-muội.

(13). Pháp Hoa Kinh: “*Văn danh cấp kiến thân, tâm niệm bất không quá, năng diệt chư hữu khổ*” (Nghe tên và thấy thân, tâm niệm chẳng luống uổng, diệt khổ trong các cõi). Lại chép: “*Nhược hữu chúng sanh, cung kính, lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát, phước bất đường quyên*” (Nếu có chúng sanh cung kính, lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát, phước chẳng luống uổng). “*Đường quyên*” còn nói là bỏ phí.

(14). Pháp Hoa Kinh: “*Nhữ đấng ưng đương nhất tâm cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát*” (Các ông hãy nên nhất tâm cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát).

Ngài Thiên Thai sơ giải phẩm Phổ Môn nói có mười loại phở: 1) Từ bi phở 2) Hoằng thệ phở 3) Tu hành phở 4) Ly hoặc phở 5) Nhập pháp môn phở 6) Thần thông phở 7) Phương tiện phở 8) Thuyết pháp phở 9) Thành tựu chúng sanh phở 10) Cúng dường chư Phật phở.

1. Phàm phu càng mong ngóng, nổi gót bậc tịnh thánh.

**2. Phước báo thế gian, lòng Thái Tử vốn chẳng mong cầu.
Nhân duyên Tịnh Độ mới chính là đại bi thệ nguyện.**

3. Cảm khái địa vị phàm phu như đất trên móng tay, thân người dễ mất chẳng biết bao nhiêu? Rùa mù trúng bộng gỗ nổi, chẳng sánh tày Phật pháp khó bề gặp gỡ!

4. Dầu có thiện căn, được nghe chánh pháp.

**5. Nhưng ánh sáng hư phù đoạt ảnh¹³⁶, được mấy kẻ chân tu?
Dầu cho kiến tánh minh tâm, vẫn chần chừ lăm nổi!**

6. Chỉ cậy vào Phật lực gia trì, mới hòng khỏi lâm chung đọa lạc.

7. Ví như trẻ thơ khôn lớn, toàn nhờ ân cha mẹ. Long vũ yếu toan bay cao, khó trông chờ tự lực.

8. Huống hồ Thập Địa chẳng lìa niệm Phật, vốn là pháp tối viên trong Giáo. Bấy ngày liền được vãng sanh, gọn tắt nhất trong các pháp gọn tắt (Từ đây trở đi ca tụng sự tiếp dẫn trong Quán Kinh, tổng cộng bốn đoạn, trước hết ca tụng pháp môn Tịnh Độ thù thắng).

(2). Xem phần trên, trong lời chú thích cho phần ca tụng kinh Bi Hoa.

(3). Niết Bàn Kinh: “*Đắc nhân thân giả, như trao thượng thổ.*”

¹³⁶ Ý nói: Thời gian hư huyền trôi qua rất nhanh, chẳng mấy chốc đã hết tuổi thọ.

Tam ác đạo thân, như đại địa thổ” (Được thân người như đất trên móng tay. Thân trong ác đạo như đất trong đại địa). Kinh còn chép: “Sanh thế vi nhân nan, trị Phật thế diệc nan, do như đại hải trung, manh quy trị phù không” (Sanh trong cõi đời làm người là khó, gặp lúc có Phật trong đời cũng khó, giống như con rùa mù trong biển cả gặp được bông gỗ nổi). Ngài Khuê Phong nói: “Con rùa mù rớt xuống biển, muốn thoát ra nhưng không được. Trong biển có khúc gỗ nổi, trong khúc gỗ có lỗ bông chứa được thân rùa. Nếu rùa chui vào đó để trôi đến bờ kia sẽ ra khỏi biển. Ta như con rùa mù, Phật pháp như bông gỗ nổi”.

(5). Bài Tứ Liệu Giản của ngài Vĩnh Minh có câu: “*Hữu Thiên, vô Tịnh Độ, thập nhân, cửu tha lộ*” (Có Thiên, không Tịnh Độ, mười người, chín chân chừ). Tổ Ấn Quang giảng: “*Người minh tâm kiến tánh ắt phải đoạn sạch Kiến Tư phiền não không còn sót thì mới khỏi Phân Đoạn sanh tử. Kiến Tư còn chưa đoạn sạch mà đã mạng chung thì luân hồi trong lục đạo vẫn khó thoát y như cũ. Trong mười người đại ngộ, hết chín là như vậy. Tha lộ, nghĩa là đường Bồ Đề xa thẳm, mạng sống trong Diêm Phù ngăn ngại, chân chừ chẳng thể đạt đến được”.*

(6). Duy Ma Kinh: “*Bồ Tát u sanh tử úy trung, đương y Như Lai công đức chi lực*” (Bồ Tát sợ sanh tử thì hãy nên nương tựa sức công đức của Như Lai).

(7). Thập Nghi Luận: “*Trẻ thơ chẳng thể lìa mẹ, lìa mẹ chắc sẽ té hang, giếng, khát sữa mà chết. Chim non chưa mọc đủ lông cánh, hãy nương cây chuyền cành, chẳng thể đi xa. Lông cánh đã đầy đủ thì mới có thể bay lên không trung”.*

(8). Phẩm Thập Địa kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “*Địa địa giai vân niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng*” (Trong địa vị nào cũng đều nói niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng). Tây Phương Hiệp Luận: “*Ngài Chân Hiết Liễu dùng ngàn hạt châu trong cái lưới của Thiên Đế để giảng ý nghĩa Tịnh Độ viên dung. Vì thế, kinh Di Đà thuộc viên cực giáo. Nếu bảo chỉ là viên đôi phần thì sự viên mãn ấy có phần đoạn, ý nghĩa viên mãn ấy chẳng thành!*” Kinh Di Đà nói từ một ngày đến bảy ngày chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn thì khi người ấy mạng chung, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Khi người ấy mạng chung, tâm không điên đảo, liền được sanh về cõi Cực Lạc. Niệm Phật là đường tắt tu hành, nhưng trong bốn cách niệm Phật, trì danh dễ nhất, là đường tắt nhất trong các đường tắt.

Trong Hiển Giáo, Đại Sĩ là bậc Bồ Xứ; trong Mật Tông, Ngài

chính là Như Lai. Hiện thân trong các cõi nhiều như vi trần, làm bậc hướng dẫn chánh của chốn Liên Bang.

Đại Giáo Vương Kinh của Mật Tông nói bậc chủ Tây Phương được gọi là Quán Tự Tại Vương Như Lai. Pháp Hoa Kinh: “*Thập phương chư quốc độ, vô sát bất hiện thân*” (Các cõi nước mười phương, không cõi nào chẳng hiện). Lăng Nghiêm Kinh cũng nói: “*Thập phương vi trần quốc độ, giai danh ngã vi Thí Vô Úy giả*” (Trong các cõi nước nhiều như vi trần trong mười phương, đều gọi ta là bậc Ban Cho Sự Không Sợ Hãi). Theo lời Vô Tận Ý Bồ Tát hỏi Phật trong kinh Pháp Hoa: “*Quán Thế Âm Bồ Tát làm như thế nào để đi khắp thế giới Sa Bà này?*” Đức Phật liền nói ba mươi hai ứng thân [mà ngài Quán Âm đã hóa hiện] để vào các cõi nước; nhưng Vô Lượng Thọ Kinh nói Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ Tát hiện đang sống trong thế giới ấy (thế giới Cực Lạc) để tạo sự lợi ích to lớn, nhiếp thủ người niệm Phật sanh về cõi Phật kia. Đại Bi Chú Kinh: “*Quán Thế Âm Bồ Tát dĩ tác Phật cánh, vị an lạc thành thực chư chúng sanh cố, hiện tác Bồ Tát. Nhữ đẳng đại chúng, chuyên xưng danh hiệu, mạng chung vãng sanh A Di Đà Phật quốc*” (Quán Thế Âm Bồ Tát đã thành Phật, nhưng vì an lạc, thành thực các chúng sanh nên hiện làm Bồ Tát. Hàng đại chúng các ông chuyên xưng danh hiệu [Bồ Tát] thì khi mạng chung sẽ sanh về cõi A Di Đà Phật). Đủ biết Đại Sĩ thị hiện mọi thứ, không gì chẳng nhằm tiếp dẫn vãng sanh mà lập ra!

1. Người học dùng lễ kính làm cận môn, nhờ trì danh để thâm nhập.

2. Bất luận xưng tụng Đại Sĩ hay ức niệm Di Đà.

3. Chỉ cần trong tâm chúng sanh, lúc nào cũng đều phát nguyện vãng sanh sẽ là ở trong thân Đại Sĩ, mỗi niệm đều có Phật thành Chánh Giác.

4. Do vậy, hoặc là cầm đài vàng để khuyên lơn, khích lệ, hoặc là theo hóa Phật đến tiếp nghênh.

5. Hoặc phóng quang nói kinh sâu xa, hoặc dùng Phạm âm an ủi.

6. Rộng mở phương tiện cho phàm thánh cùng nguyện Đồng Cư, bất thoái Bồ Đề, thỏa đại nguyện Niết Bàn (Đây phần ca tụng chánh yếu sự tiếp dẫn của Đại Sĩ, kinh Lăng Nghiêm có nói “cầu Đại Niết Bàn đắc đại Niết Bàn”, đây là sự ứng nghiệm to lớn vào lúc lâm chung do lễ kính, trì danh).

(1). Theo Vãng Sanh Luận, có năm môn thành tựu năm thứ công đức. Một là cận môn, hai là đại hội chúng môn, ba là trạch môn, bốn là ốc môn, năm là viên lâm du hý môn¹³⁷. Lấy lễ bái A Di Đà Phật hồng sanh về cõi ấy, được sanh về thế giới Cực Lạc thì gọi là nhập môn thứ nhất (tức Cận Môn, Cận là gần gũi). Lấy tán thán A Di Đà Phật, tùy thuận danh nghĩa, xưng danh hiệu Như Lai, nương theo trí tướng quang minh¹³⁸ của Như Lai đề tu hành, được dự vào trong số đại chúng thì gọi là nhập môn thứ hai. Dùng nhất tâm chuyên niệm, nguyện sanh về cõi ấy, tu hạnh Xa Ma Tha¹³⁹ tịch tĩnh tam-muội, được nhập thế giới Liên Hoa Tạng thì gọi là nhập môn thứ ba.

(3). Phát nguyện vãng sanh chính là phát Bồ Đề tâm. Bởi lẽ, trong Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm, [Phổ Hiền Bồ Tát dạy Thiện Tài và Hoa Tạng hải chúng] phát mười đại nguyện vương, nhưng nói tóm lại chỉ là “nguyện sanh về Tịnh Độ”. Phẩm Xuất Hiện của kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Bồ Tát ưng tri tự tâm, niệm niệm thường hữu Phật thành Chánh Giác*” (Bồ Tát hãy nên biết trong tự tâm, trong mỗi niệm luôn có Phật thành Chánh Giác).

(4). Theo Quán Kinh, bậc Thượng Phẩm Thượng Sanh thì Quán Thế Âm Bồ Tát cầm đai kim cương cùng với Đại Thế Chí Bồ Tát đến trước hành giả. A Di Đà Phật phóng đại quang minh chiếu thân hành giả, cùng với các Bồ Tát đưa tay nghênh tiếp. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí cùng với vô số Bồ Tát tán thán hành giả, khuyên lơn, khích lệ tâm người ấy. Người Thượng Phẩm Trung Sanh thì A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng, cầm đai tử kim, đến trước hành giả và một ngàn hóa Phật, cùng một lúc xòe tay [tiếp dẫn]. Người Thượng Phẩm Hạ Sanh thì A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, cùng với các Bồ Tát, tay cầm hoa sen vàng, hóa ra năm trăm vị Phật đến đón người ấy.

(5). Theo Quán Kinh, người Hạ Phẩm Thượng Sanh sẽ sanh trong

¹³⁷ Ốc môn: An trụ nơi địa vị đã tu hành để đạt đến giống như ở yên trong nhà (Ốc) nên gọi là Ốc môn.

Viên lâm du hý địa môn: Tu hành thành tựu xong, liền đạt đến địa vị giáo hóa. Do sự giáo hóa ấy, nhằm tùy thuận cơ nghi bèn biến hiện thân hình hoặc thị hiện các hạnh nhằm chiết phục chúng sanh nên gọi là Du Hý (vui chơi).

¹³⁸ Trí tướng quang minh: Thân do trí huệ kết thành, quang minh sáng ngời.

¹³⁹ Xa Ma Tha (Samatha) là Chỉ, tức một trong hai môn tu tập của Chỉ Quán. Chỉ có nghĩa là dứt hết thấy vọng niệm và ngoại duyên, chuyên chú nơi một đối tượng Thiền Định hồng đặc Định, Chỉ thuộc về Định, còn Quán thuộc về Huệ. Chỉ Quán chính là Định Huệ song tu.

ao báu, sau bốn mươi chín ngày hoa sen mới nở. Đại Bi Quán Thế Âm phóng đại quang minh, đứng trước người ấy, giảng nói mười hai bộ kinh rất sâu. Nghe xong tin hiểu, phát vô thượng đạo tâm. Người Hạ Phẩm Trung Sanh sẽ sanh trong ao báu, sau sáu kiếp hoa sen mới nở, Quán Thế Âm dùng tiếng Phạm Âm an ủi người ấy, giảng kinh điển Đại Thừa rất sâu. Nghe pháp ấy xong, ngay lập tức phát vô thượng đạo tâm.

(6). Sách Di Đà Yêu Giải có đoạn: “*Có bốn cõi Phật, một là Phàm Thánh Đồng Cư Độ, hai là Phương Tiện Hữu Dư Độ, ba là Thật Báo Vô Chướng Ngại Độ, bốn là Thường Tịch Quang Độ. [Nói đến] thế giới Cực Lạc chính là nói Đồng Cư Tịnh Độ, cõi ấy theo chiều ngang cũng trọn đủ cả ba cõi Tịnh Độ bậc trên*”. Kinh Di Đà: “*Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả. Thị chư nhân đẳng, giai tất bất thoái chuyển u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Ư bỉ quốc độ, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh*” (Nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về nước A Di Đà Phật thì những người ấy đều được chẳng thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Đối với cõi ấy, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh). Lăng Nghiêm Kinh: “*Cầu đại Niết Bàn, đắc đại Niết Bàn*”.

Than ôi! Làm bạn thù thắng của trọn hết chúng sanh thì mới thỏa lòng cha mẹ. Đốc tâm tâm phụng sự khắp trần sát, vẫn cảm thấy khó báo ân Phật (Tổng kết sự thuyết pháp lợi sanh của Đại Sĩ).

Quán Kinh: “*Nhược niệm Phật giả, đương tri thử nhân, tức thị nhân trung Phân Đà Lợi¹⁴⁰ hoa. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí Bồ Tát vi kỳ thắng hữu*” (Nếu là người niệm Phật thì nên biết người ấy là hoa sen trắng trong loài người. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí Bồ Tát là bạn thù thắng của người ấy). Bất Không Quyển Sách Kinh: “*Thử thần chú tâm, thị đương lai thế Bồ Tát phụ mẫu*” (Thần chú tâm này là cha mẹ của những Bồ Tát trong đời tương lai). Lăng Nghiêm Kinh: “*Trương thử tâm tâm phụng trần sát, thị tác danh vi báo Phật ân*” (Đem tâm tâm này phụng sự trong các cõi nước số nhiều như vi trần, đây gọi là báo ân Phật).

Đối với những kinh văn đã nêu, có thể lấy nguyên bản để làm chứng. Lại trần thuật những sự cảm ứng, những sự việc này chẳng

¹⁴⁰ Phân Đà Lợi (Pundarīka) là hoa sen trắng.

phải là không có chứng cứ, ngũ hầu [độc giả] tu hành chẳng lui sụt lòng tin. Vì thế, viết ra lời ca tụng, chẳng ngại rườm rà (Đoạn này tổng kết phần trên, dẫn khởi phần dưới).

2.2. Ca tụng sự ứng hóa trong phương này nhằm hiển thị bi sâu nguyện nặng

Trong phần này chia thành năm đoạn lớn:

- 1) Thị hiện.
- 2) Cứu khổ.
- 3) Ban vui.
- 4) Hoàng pháp.
- 5) Nhiếp thọ chúng sanh.

Trong phần thị hiện lại chia thành sáu đoạn:

- 1.1. Hiện tướng nơi Phổ Đà.
- 1.2. Hiện tướng ở nơi khác.
- 1.3. Hiện tướng trong gỗ đá.
- 1.4. Hiện tướng trong loài vật.
- 1.5. Hiện quang minh.
- 1.6. Hiện thân thông biến hóa.

1. Thân Phật ngập tràn khắp pháp giới, Phạm âm vang vọng tợ hư không.

2. Quả thật đang hiện hữu khắp nơi, mà cũng chẳng khi nào đoạn tuyệt.

3. Vì vậy, hư không ngút mắt, không gì chẳng phải là thánh dung Đại Sĩ, tiếng sóng vỗ đêm ngày, chính là lời tụng Phổ Môn.

4. Há phải đợi thị hiện biến hóa rồi mới bảo thần kỳ; chờ Ngài du hý thân thông rồi mới tăng lòng tin tưởng, ngưỡng mộ hay sao?

5. Chỉ là mặt trời, mặt trăng tuy sáng, kẻ mù vẫn không trông thấy. Mưa ngọt thấm khắp, hạt giống chầy khó thể nảy mầm.

6. “Chết rồi diệt mất”, tin lời ma của ngoại đạo! “Phật tánh chân thường”, báng Như Lai là vọng ngữ.

7. Đau lòng than thở xưa nay, mấy kẻ biết ân đức? Nếu chẳng thị hiện, làm sao lay tỉnh kẻ mê muội, ngu si?

8. Đặc biệt nêu bày những gì sử sách chép, nhằm phô tỏ vụng về [ý nghĩa] “Pháp Thân thường trụ” (Đoạn này ca tụng chung sự thị hiện, phá

mối nghi Đoạn Diệt để vững tin căn).

(1 & 2). Phẩm Như Lai Hiện Tướng của kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “*Phật thân sung mãn u pháp giới, phổ hiện nhất thiết chúng sanh tiền, tùy duyên phổ cảm mị bất châu, nhi hằng xử thử Bồ Đề tọa*” (Phật thân tràn ngập khắp pháp giới, hiện trước khắp hết thầy chúng sanh, tùy duyên cảm ứng thầy trọn khắp, nhưng luôn ngồi tòa Bồ Đề này). Phẩm Phổ Hiền Tam Muội lại nói: “*Nhập u pháp giới nhất thiết trần, kỳ thân vô tận, vô sai biệt, thí như hư không tát châu biến, diễn thuyết Như Lai quảng đại pháp*” (Nhập trong hết thầy bụi pháp giới, thân ấy vô tận, không sai biệt, ví như hư không bao trọn khắp, diễn nói pháp Như Lai rộng lớn). Vãng Sanh Luận: “*Âm thanh vi diệu của Như Lai, tiếng Phạm âm vang vọng mười phương, giống như đất, nước, gió, lửa, hư không chẳng phân biệt*”. Phẩm Bất Tư Nghị trong kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “*Nhất thiết chư Phật, giai năng dĩ thanh tịnh thanh, khởi tứ biện tài, thuyết pháp bất đoạn*” (Hết thầy chư Phật đều có thể dùng tiếng thanh tịnh để khởi bốn thứ biện tài thuyết pháp không ngừng).

(3). Thơ của Hám Sơn có câu: “*Mãn mục hàn không Đại Sĩ nhan*” (Hư không ngút mắt là dung nhan của Đại Sĩ) và câu: “*Nhật dạ triều thanh tụng Phổ Môn*” (Ngày đêm tiếng sớ tụng Phổ Môn).

(4). Duy Ma Kinh: “*Biện tài vô ngại, du hý thần thông*”.

(5). Duy Ma Kinh: “*Nhật nguyệt khởi bất tịnh da, nhi manh giả bất kiến*” (Mặt trời, mặt trăng há có phải là bất tịnh ư? Nhưng kẻ mù chẳng thấy).

(6). Lăng Nghiêm Kinh: “*Ngã tích vị thừa chư Phật hồi sắc, kiến Ca Chiên Diên Tỳ Đa La Chi Tử, hàm ngôn thử thân tử hậu đoạn diệt, danh vi Niết Bàn*” (Xưa kia, trước khi ta được đức Phật răn dạy, gặp các ông Ca Chiên Diên và Tỳ Đa La Chi Tử¹⁴¹, họ đều nói sau khi thân chết đi sẽ đoạn diệt, đó gọi là Niết Bàn).

¹⁴¹ Ca Chiên Diên ở đây gọi đủ tên là Ca La Câu Ca Chiên Diên (Pakudha Kaccayana, còn phiên âm là Già Câu La Ca Chiên Diên, hoặc Bạt Hư Ca Chiên, hoặc Bà Phù Đà Già Chiên Na), không phải là ngài Ca Chiên Diên (Katyana) đại đệ tử của đức Phật, mà là một trong lục sư ngoại đạo thường được nhắc tới trong kinh A Hàm và Niết Bàn. Còn Tỳ Đa La Chi Tử (Sanjaya Belatthiputta, còn dịch là San Sa Dạ Tỳ La Chi Tử, hoặc Tiên Xa Na Tỳ La Chi Tử, hoặc Tát Nhã Tỳ Đa La Chi Tử) cũng là một trong sáu vị lục sư ngoại đạo (tức là sáu “đại tông sư” của sáu trường phái triết học ngoại đạo thời ấy). Cả hai ông này đều chủ trương không nhân quả, tin theo thuyết Đoạn Diệt.

(7). Thơ của ngài Bàng Đạo Huyền có đoạn: “*Dã lão phụ tân quy, thôn phụ liên tiêu chức, khán tha gia sự mang, thả đạo băng thùy lực, vẩn cừ, cừ bất tri, đặc địa sanh nghi hoặc, thương ta cố kim nhân, kỷ cá tri ân đức*” (Ông lão gánh củi về, mụ quê dệt suốt đêm, thấy người ta bận bịu, hỏi nhờ vào sức ai, hỏi họ, họ chẳng biết, bởi vậy, sanh nghi hoặc, thương ôi, người xưa nay, mấy ai biết ân đức).

(8). Đại Tông Địa Huyền Văn Bốn Luận: “*Tự tánh của bản thể quyết định thường trụ*”.

2.2.1.1. Hiện tướng ở Phổ Đà

1. Có lúc thị hiện cho Thuần Phong trên biển, tướng mãn nguyệt quang minh. Chỉ Sử Hạo nơi vách núi, kim dung chói ngời.

2. Anh lạc chen lẫn, Khâm Sứ họ Phạm chiêm ngưỡng nhiều phen. Bấy báu trang nghiêm, ghi dấu Tào công ba lượt lễ bái.

3. Biệt Truyền vượt biển, mây bông trở sen vàng. Bông Sơn chúc ly, quang minh ngời chén biếc.

4. Kim tướng vôi vôi, già, trẻ theo Quy Niên cùng nhìn. Bạch y tha thướt, Tăng chúng Phổ Đà chung ngắm.

5. Đắp y ca-sa¹⁴², mặc hậu rộng tay, ông Giám chiêm ngưỡng thánh dung rành rành. Áo khoác rắng trời, xiêm sắc cầu vồng, Đoan Bá nhìn ngắm mê man.

6. Hiện một bên vẽ mặt rồi lại hiện chánh dung, thuận theo tâm họ Trương kiến thành cầu khẩn. Hình tướng rõ rệt hay lờ mờ, nhằm an ủi lòng ông Đình buồn bực.

7. Cao tăng đốt ngón tay, nhiều đời cùng chiêm ngưỡng. Cụ già xả thân, tùy thời ắt thấy thánh dung.

8. San hô, bích ngọc, chói rực Túy Chiêu. Lọng báu, chuỗi châu, rạng ngời Hồ Vĩ.

9. Mũi chân, gót chân, Vô Ấn do tin nên gặp gỡ. Bé trai, bé gái, ông Lưu thỏa nguyện hâm mộ.

10. Mẹ con Thúc Hình, thấy ni cô xõa tóc. Đồng bọn Hành Nghĩa, nhìn diệu nữ trang nghiêm.

11. Đốc Tào Nhân Bốn bảo không khác tượng vẽ. Lái buôn Triệu Hỷ than chẳng giống tranh, tượng (Tổng cộng hai đoạn).

¹⁴² Nguyên văn “phương bào” (方袍), tên gọi khác của y ca-sa.

(1). Theo Phổ Đà Chí, năm Nguyên Phong thứ ba (1080) đời Tống Thần Tông, Nội Điện Thừa Chi¹⁴³ là Vương Thuấn Phong đi sứ Tam Hàn¹⁴⁴, gặp trận bão, có con rùa lớn đội thuyền, hết sức nguy ngập. Thuấn Phong kinh hãi, hướng về Triều Âm Động dốc lòng cầu khẩn, chợt thấy ánh sáng sắc vàng chói rục, Đại Sĩ hiện tướng mãn nguyệt, chuỗi châu ngọc sáng ngời, từ động đá bước ra, rùa lặn xuống, thuyền bơi tiếp. Trở về đem chuyện này tâu lên, vua ban danh hiệu là Bảo Đà Quán Âm Tự.

Năm Mậu Thìn (1158) trong niên hiệu Thiệu Hưng đời Tống Cao Tông, Sử Hạo và Trình Hưu Phủ đến động Triều Âm [triều bái] không thấy gì. Một vị Tăng dạy: “Có hang báu trên đỉnh vách núi, có thể thấy được [Đại Sĩ nơi đó]”. Họ nghe theo lời, chợt [Đại Sĩ] hóa hiện tướng tốt lành, sắc vàng chói ngời, mày mắt rành rành.

(2). Năm Bính Dần (1266) trong niên hiệu Hàm Thuần đời Tống Độ Tông, Phạm Thái Úy¹⁴⁵ mắc bệnh mắt, sai con đến động Triều Âm cầu đảo, mức nước suối rửa mắt. Lành bệnh, lại sai con đi lễ tạ. Đại Sĩ hiện thân bên trái, phảng phất trong làn khói nhạt như được ngăn cách bởi một bức màn bằng sa biếc. Tiếp đó, đến hang Thiệu Tài, Đại Sĩ và đồng tử cùng hiện. Đại Sĩ mặc áo the, thắt đai nhẹ, chuỗi ngọc xen kẽ, mắt nhìn lấp lánh như sắp nói điều gì.

Năm Chí Hòa nguyên niên (1054) đời Thái Định Đế nhà Nguyên, quan Ngự Sử Trung Thừa¹⁴⁶ là Tào Lập, vâng mạng tới dâng hương ở động Triều Âm, thấy tướng bạch y, khắp thân đeo anh lạc. Do chưa

¹⁴³ Thừa Chi: Theo quy chế thời Đường - Tống, có chức quan Hàn Lâm Học Sĩ Thừa Chi, chuyên giữ vai trò cố vấn cho nhà vua cũng như biên soạn các mệnh lệnh quan trọng hay bàn định những chánh sự quan trọng.

¹⁴⁴ Tam Hàn chính là ba vương quốc cổ trên bán đảo Đại Hàn, tức là Cao Câu Ly (Koguryo), Bách Tế (Paekje) và Tân La (Silla).

¹⁴⁵ Thái Úy là một chức quan đã có từ thời Tây Hán, hợp với Thừa Tướng và Ngự Sử Đại Phu gọi là Tam Công. Chức Thái Úy thường chỉ được phong khi quốc gia có chuyện động binh lớn vì Thái Úy nắm vai trò tổng tư lệnh trong quân đội. Thời Hán Vũ Đế, chức Thái Úy gọi là Đại Tư Mã, đến các đời sau bèn đổi trở lại là Thái Úy. Đời Tống, trong dân gian quen gọi những quan võ cao cấp nhất tại địa phương là Thái Úy nên ông Phạm Thái Úy đã nói ở đây có lẽ chỉ là một võ quan cao cấp tại một huyện, một phủ mà thôi!

¹⁴⁶ Ngự Sử Trung Thừa là chức quan đã có từ thời Tần, chức vụ thấp hơn Ngự Sử Đại Phu, quản lãnh các thứ sử và thị ngự sử, chuyên lo việc giám sát, đàn hặc các quan, kiêm xét duyệt các văn thư hành chánh nhằm đảm bảo các quan làm việc theo đúng thể chế của triều đình. Thông thường, nếu khuyết chức Ngự Sử Đại Phu, Ngự Sử Trung Thừa sẽ kiêm nhiệm chức trưởng quan của Ngự Sử Đài.

thuận con nước để nhổ neo, ông ta lại lễ bái, Đại Sĩ lại hiện tướng; đến động Thiên Tài, Đại Sĩ cũng hiện thân ở đó, đồng tử khom mình cung kính, mây, mắt, tóc mây, chuỗi anh lạc bảy báu hiện rõ ràng có thể đếm được từng hạt, những người đi theo đều trông thấy.

(3). Năm Vạn Lịch thứ hai (1574) đời Minh Thần Tông, Biệt Truyền vượt biển đến lễ Đại Sĩ, trong mây chợt xuất hiện đóa sen vàng, thị hiện tướng Bạch Y tha thuật. Ông ta và vị Tăng tên Thúc Vi ở Thành Đô cùng trông thấy.

Năm Đại Đức thứ năm (1301) đời Nguyên Thành Tông, Tập Hiền Học Sĩ¹⁴⁷ là Trương Bồng Sơn phụng chỉ đến làm lễ Chúc Ly¹⁴⁸ ở Phổ Đà, tới động Triều Âm, thấy Đại Sĩ đội mão báu, đeo anh lạc, tay cầm cành dương và chén pha lê biếc. Các đại thần hộ pháp đứng bảo vệ đằng trước, ánh sáng tốt lành tràn ngập cả động.

(4). Đời Tống, quan Cấp Sự Trung¹⁴⁹ là Hoàng Quy Niên lễ động Triều Âm, đích thân thấy tướng tự tại tử kim ngò trên đá, những kẻ già trẻ đi theo ông ta đều cùng thấy.

Hôm Nguyên Đán năm Khang Hy thứ ba (1664) đời Thanh, tăng chúng trong núi Phổ Đà thấy ánh sáng trắng như cầu vồng từ nóc Phật điện tỏa ra cuộn quanh núi Tiểu Lạc Ca, Đại Sĩ mặc áo trắng cười ánh sáng bước đi. Người hiểu biết bèn đoán sắp có tai nạn xảy ra.

¹⁴⁷ Tập Hiền Học Sĩ là một chức quan của Tập Hiền Viện (còn gọi là Tập Hiền Thư Viện, hoặc Tập Hiền Điện Thư Viện). Tập Hiền Viện là nơi lưu trữ các sách vở, tài liệu nhiều đời của một triều đại. Tùy theo triều đại mà có thể có những danh xưng khác như Thiên Lộc Các, Văn Lâm Quán, Lân Chi Điện, Quán Văn Điện, Lệ Chánh Điện v.v... Đời Tống, nhằm dễ quản trị tài liệu, đã tách cơ quan quản trị văn thư thành Tam Quán (Sử Quán, Chiêu Văn Quán và Tập Hiền Thư Viện), và gọi chung là Sùng Văn Viện. Đến đời Nguyên, Tập Hiền Điện đặt dưới quyền quản trị của Bí Thư Giám và có thêm trách nhiệm quản trị các trường học quốc lập tại các phủ, huyện, chiêu hiền đãi sĩ. Tập Hiền Học Sĩ là chức quan đứng thứ hai trong Tập Hiền Viện, dưới quyền Đại Học Sĩ.

¹⁴⁸ Ở đây, Chúc Ly là lễ cầu phước do các quan khâm mạng thay mặt vua đến dâng lễ ở các chùa miếu nổi tiếng linh ứng trong nước.

¹⁴⁹ Cấp Sự Trung là một chức quan đã có từ thời Tần, nhưng chỉ là một chức kèm thêm của các chức Đại Phu, Bác Sĩ, Nghị Lang v.v... với nhiệm vụ làm cận thần cố vấn cho vua trong những trường hợp đặc biệt. Đến đời Tấn, chức vụ này mới trở thành một chức quan độc lập. Thời Tùy gọi là Cấp Sự Lang, từ đời Đường trở đi, đổi trở lại thành Cấp Sự Trung như cũ. Nhiệm vụ của chức quan này là đọc các tấu chương và trình lên vua nội dung tóm tắt, giao duyệt những chiếu văn được soạn thảo theo lệnh vua, xét xử những đơn từ kêu oan từ các cấp dưới v.v...

(5). Năm Khang Hy 29 (1690) đời Thanh, Tổng Binh huyện Định Hải là Lam Lý triều yết động Phạm Âm, thấy Đại Sĩ hiện thân: Mày to, mặt đỏ, râu ria rậm rạp, mắt lộ ánh xanh lẫn trắng, chót mũi hơi trắng, đội mũ Kim Khuyên Đại Hòa Diệm, mặc áo ca-sa sắc vàng pha đen, tay rộng, một tượng Phật nhỏ đứng trên đỉnh.

Đời Minh, Hoàng Đoan Bá đến lễ Đại Sĩ, cảm Đại Sĩ hiện thân giữa trời, khoác xiêm sắc cầu vồng, áo bào màu như ráng trời, ông ta kinh ngạc, ngỡ là huyền cảnh¹⁵⁰. Những chuyện trên đây trích từ Phổ Đà Sơn Chí.

(6). Theo Cư Dị Lục, Trương Hán Nho người xứ Thương Châu đến động Triều Âm, thoát đầu lễ bái không được thấy Đại Sĩ. Một cụ già bảo muốn thấy thì phải kiên thành cầu nguyện. Ông Trương quỳ cầu đảo, hồi lâu sau thấy kim quang, Đại Sĩ từ trong vách đá hiện ra, đứng cho thấy một bên của Ngài. Ông Trương lại xin nguyện thấy được chánh diện của Đại Sĩ để trở về sẽ phỏng theo đó mà tạc tượng hòng đánh lễ. Đại Sĩ bèn hướng mặt ra phía biển, xoay lưng vào động, cách ông Trương chỉ trong gang tấc, mái tóc xanh ánh sắc đỏ, cuộn từng lọn tóc mai, gò má cao, sông mũi cao, áo màu lục, mọi người hoan hỷ làm lễ. Cụ già nói: “Nhằm cảm Đại Sĩ thị hiện, ta xả thân quét dọn ở nơi đây, cho tới nay được nhiều lần thấy Ngài”.

Sách Miễn Giới Thiết Yếu Lục chép ông Đinh Triệu Hỷ người xứ Lâm Giang đời Thanh, buôn bán nơi đất Thục, do cầu nguyện cho mẹ được lành bệnh nên đến dâng hương ở động Phạm Âm, thấy hình tượng Đại Sĩ không rõ rệt, liền thăm niệm: “Con từ xa vượt sóng gió, trai giới đến đây, há tấm lòng chưa đủ chí thành ư?” Niệm chưa lâu, chợt thấy Đại Sĩ hiện thân nơi cửa động, áo trắng, một đồng tử áo đỏ đứng đằng trước, chẳng giống với tượng đắp hay vẽ trong thế gian.

(7). Theo Phổ Đà Sơn Chí, năm Đại Trung nguyên niên (847) đời Đường Tuyên Tông, có vị Tăng Ấn Độ đến trước động Triều Âm đốt mười ngón tay. Tay cháy hết, đích thân thấy Đại Sĩ thuyết pháp, trao cho viên đá bằng bảy báu.

Vị Tăng hiệu Đạo Nghi, pháp danh Ngô Kiên, đốt ba ngón tay cúng Phật, đến Phổ Đà chuyên dốc lòng thành bái yết, được thấy Đại Sĩ. Với câu kể tiếp, xin xem lời chú liên quan trong câu thứ sáu.

¹⁵⁰ Nguyên văn “thần thị” (蜃市), tức là “hải lâu thần thị” (lâu biển, phố sò). Theo truyền thuyết, ở ngoài biển khơi có loài sò to, hơi thở của nó biến ra những cảnh huyền ảo giống như lâu đài, thành quách.

(8). Theo Đồ Thư Tập Thành, Vương Tảo tự là Túy Chiêu, vâng theo lời hịch truyền trong quận, đến Phở Đà Sơn cầu mưa. Do khẩn thâm nguyện được thấy Đại Sĩ, chợt thấy có lan can toàn bằng bích ngọc, trên ấy có những nét chạm trổ. Tiếp đó, lại hiện ra những vạch như san hô dài cả mấy thước ở trước mặt một lúc lâu. Ở đằng xa có tượng Bồ Tát, dưới sáng, trên tối, mặc áo trắng, đeo anh lạc, [tượng hiện rõ] rành rành có thể đếm từng hạt [anh lạc] được.

Năm Canh Dần (1230) nhằm niên hiệu Thiệu Định đời Nguyên, quan Quốc Giám là Hồ Vĩ lễ Triều Âm Động, chợt có quang minh sáng rực, một vị Tăng ở bên phải, trưởng giả Nguyệt Cái và Thiện Tài đứng bên trái. Đến động Thiện Tài, đồng tử lại hiện. Lọng báu, tràng kết bằng châu, bày la liệt như rừng trước mặt. Cái tháp bên cạnh tỏa ánh sáng ngời, trong vắt.

(9). Thích Vô Ân đời Thanh, tham cứu đắc ngộ, nói: “*Danh sơn, sông cái, không đâu chẳng phải là đạo tràng để Bồ Tát hiện bóng. Mũi bàn chân, gót bàn chân, đầu đầu cũng gặp gỡ*”. Sư lễ Phở Đà, cảm Đại Sĩ hiện thân diệu trang nghiêm.

Theo Ký Cầu Thư, vào đời Minh, ông Lưu X... ở Mạt Lăng, sanh ra liền ăn chay. Năm hai mươi chín tuổi, triều bái Nam Hải, ngồi trên thuyền phát nguyện được thấy Bồ Tát, chợt trên mặt nước hiện ra hai đóa sen, một đóa có bé trai đứng, đóa kia có bé gái đứng, rồi thấy Đại Sĩ ngồi trên đóa sen to. Họ Lưu lễ bái, trong khoảnh khắc chẳng thấy nữa.

(10). Theo sách Phở Đà Chỉ Nam, Thịnh Thúc Hình đời Thanh theo mẹ triều bái Phở Đà. Thoạt đầu, ông ta nghe nói Đại Sĩ hiện thân bèn cười nhạo chẳng tin. Về sau, tại động Phạm Âm liếc nhìn, chợt thấy trên vách đá hiện sắc trắng như bôi phấn; ké đó, nghiêm nhiên hiện hình người, ngũ quan rành rẽ, buông tóc xoắn, áo trắng, eo thon, giống như hình trạng tỳ-kheo-ni. Thoạt đầu [Đại Sĩ] ở trong động, rồi bước ra cửa động, càng thấy rõ ràng hơn, ông ta bèn than thở: “Đại Sĩ chẳng thể nghĩ bàn!”, chỉ quỳ mọp, khấu đầu mà thôi. Mẹ ông ta thấy giống hệt như vậy; nhưng những người cùng quỳ lễ mỗi người lại thấy mỗi khác.

Theo Cư Dị Lục, thầy Thích Hành Nghĩa đời Thanh cùng bảy vị du tăng, đội mưa thấp hương ở Triều Âm động, kiên thành cầu đảo, chợt thấy trong động hiện ánh sáng ngũ sắc, có hình tượng Đại Sĩ đứng, trang nghiêm diệu hảo, mang hình tướng nữ nhân. Những vị Tăng kia, mỗi người thấy mỗi khác.

(11). Theo Phổ Đà Sơn Chí, năm Ất Mùi (1355) đời Nguyên Thuận Đế, Lưu Nhân Bồn làm Đốc Tào¹⁵¹, về đến Phổ Đà, thấy Đại Sĩ ở động Triều Âm chẳng khác gì với hình được họa trong bức vẽ. Đối với câu kể tiếp xin xem lời chú thích thứ sáu.

1. Lại còn Thiện Tài, Long Nữ, chấp tay hầu bên cạnh. La Hán, Vi Thiên, đứng trên mây hộ vệ.

2. Tràng châu, cờ ngọc, la liệt trong sóng, trong mây. Anh vũ, Tần Già bay lượn thơm tho sực nước.

3. Pháp thân chẳng khác, nhưng biến hiện bất đồng.

4. Ví như Xuân về, muôn loài thảo mộc xum xuê, vốn không phân biệt thơm, hôi; trăng in ngàn sông, trợn chẳng nề hà trong, đục.

5. Năm lượt hiện trong triều Vĩnh Lạc, chưa thể truyền sự tốt đẹp hơn xưa. Bức tranh vẽ toàn diện nơi điện Tư Đức, chẳng đủ để bao gồm mai hậu.

6. Bồi thế, Nguyên Quân hôi tội, thế nguyện trang nghiêm. Thịnh Tử dứt nghi, thiết tha lễ bái. Đây chính là điều thứ nhất trong sự thị hiện của Đại Sĩ vậy (Hoa Nghiêm Kinh: “Hoặc hiện sắc thân nhiếp thủ chúng sanh, hoặc hiện chủng chủng bất tư nghị sắc tịnh quang minh vông nhiếp thủ chúng sanh, hoặc dĩ âm thanh, hoặc dĩ oai nghi, hoặc vị thuyết pháp, hoặc hiện thân biến, linh kỳ tâm ngộ, nhi đắc thành thực” (Hoặc hiện sắc thân để nhiếp thủ chúng sanh, hoặc hiện các lưới quang minh thanh tịnh có đủ mọi màu chẳng thể nghĩ bàn để nhiếp thủ chúng sanh, hoặc dùng âm thanh, hoặc dùng oai nghi, hoặc thuyết pháp cho họ, hoặc hiện thân thông biến hóa khiến lòng họ giác ngộ, được thành thực). Vì thế, hai đoạn đầu cùng ca tụng oai nghi thị hiện).

(1). Theo Phổ Đà Chí, đời Nguyên, Tào Lập đến động Thiện Tài, thấy đồng tử búi tóc xoắn ốc, chấp tay như người sống. Lại nữa, vào thời Vĩnh Lạc nhà Minh, tại động Triều Âm, hiện tướng Bạch Y Đại Sĩ, long vương, long nữ v.v... theo hầu. Lại còn có Vi Đà Thiên Tôn đứng dưới bóng mặt trời, La Hán đạp mây trên biển đến châu.

(2). Trong bộ Phổ Đà Sơn Ký của Lỗ Vương đời Minh có chép: “Hoa sen, lọng ngọc, cờ tiết¹⁵² bằng ngọc, tràng kết bằng châu, luôn luôn hiện trong mây, sóng”.

¹⁵¹ Đốc Tào là chức quan trông coi việc tu bổ cầu đường, vận chuyển đường thủy, đường biển. Đến đời Minh, Thanh, chức vụ này được gọi là Tào Vận Tổng Đốc.

¹⁵² Tiết (節): Một loại cờ lệnh do các quan ngày xưa cầm đến chỗ trị nhậm, về sau, thường được dùng chỉ chung các loại cờ hiệu. Nguyên thủy, Tiết là một loại tín phù

Sách Hải Nam Nhất Chúc có dẫn Phổ Đà Sơn Chí rằng: “*Bình bấu, hoa sen, bày la liệt trong sóng biển, Tàn Già¹⁵³, Anh Vũ, bay lượn trong hương thơm sực nức*”.

(3 & 4). Phạm Văn Minh của Hoa Nghiêm Kinh có chép: “*Diệc như địa giới nhất, năng sanh chủng chủng nha, phi địa hữu thù dị, chư Phật pháp như thị. Diệc như không trung nguyệt, thể gian mị bất hiện, phi nguyệt vãng kỳ xứ, chư Phật pháp như thị*” (Như cõi đất chỉ một, sanh ra các thứ mầm, chẳng phải đất sai khác, pháp chư Phật như vậy. Cũng như trăng trên không, đời không đâu chẳng hiện, trăng chẳng đến chỗ ấy, pháp chư Phật cũng vậy). Còn chép: “*Thí như tịnh minh kính, tùy kỳ sở đối chất, hiện tượng các bất đồng, nghiệp tánh diệc như thị*” (Ví như gương sáng sạch, tùy thể chất vật soi, hiện hình tượng sai khác, nghiệp tánh cũng giống vậy).

(5). Theo Phổ Đà Chí, trong hai ngày Mười Chín và Hai Mươi tháng Mười năm Vĩnh Lạc 21 (1423) đời Minh, Đại Sĩ hiện thân năm lần ở động Triều Âm. Tại Tư Đức Đường ở phía sau núi, có treo bức họa gia bảo do Vương Doanh vẽ hình tướng Đại Sĩ thị hiện tại động Phạm Âm núi Phổ Đà, gồm năm mươi ba lần biến hiện. Hình vẽ này được lưu truyền trong cõi đời.

(6). Theo Phổ Đà Chí, đời Nguyên, Cáp Lạt Ngạt do bị hoa sen bằng sắt ngăn trở thuyền¹⁵⁴ [bèn quay lại Phổ Đà] sám hối, tạ lỗi, đến cầu đảo nơi động Triều Âm, thấy Bạch Y Đại Sĩ hiện thân. Do vậy, bèn đắp tượng trang nghiêm và dựng điện thờ trong động. Đối với câu kệ tiếp, coi lời chú số 1 trong đoạn trước.

Ghi thêm: Trâm My Phong là Thái Thú Đài Loan đời Thanh, đến động Phạm Âm thấy Đại Sĩ hiện thân, báo cho biết ông ta sẽ sanh con trai, [đưa con ấy về sau] chính là quan Biên Tu Vinh Bưu.

(vật làm tin) bằng ngọc do vua trao cho các đại thần cầm ra các xứ ngoài kinh đô nhằm toàn quyền xử lý mọi việc.

¹⁵³ Chim Tàn Già, gọi đủ là Ca Lăng Tàn Già (Kalavinka), dịch nghĩa là Diệu Âm hoặc Hào Thanh hay Hòa Nhã, là một loài chim hót rất hay, ngay cả tiếng hát của nhạc thần Khôn Na La cũng không thể sánh bằng. Loài chim này chỉ sống ở Tuyết Sơn (Himalaya). Anh Vũ là chim két (vet).

¹⁵⁴ Theo phần Quán Âm Hiện Thân Thông Biến Hóa ngay trong sách này, tướng Nguyên là Cáp Lạt Ngạt bái yết động Triều Âm, chẳng thấy gì, bèn giương cung bắn vào động. Quay thuyền trở về, khắp biển chợt trở đầy hoa sen sắt, thuyền không thể đi được. Do vậy, ông ta mới quay lại Phổ Đà sám hối.

Năm Dân Quốc 11 (1922), Lưu Khê Tịnh ở Bành Trạch, đến lễ Phạm Âm Động, thấy Đại Sĩ nhiều lượt hiện thân dưới bốn hình tượng [khác nhau]. Do vậy, bèn soạn bài ký Đại Sĩ Hiện Thân.

2.2.1.2. Hiện tướng ở nơi khác

1. Chùa Huệ Cự tại Trường An đưa nhau lưu truyền đài Linh Ứng, ngọn Cô Sơn thành Ma Kiệt, nhiều lần xuất hiện tướng trang nghiêm.

2. Trên núi Mộc Bình, thân tượng choàng anh lạc; trong chùa Dục Vương, đánh đầu đội tháp.

3. Thiên Vương vàng vặc, giống Như Lai quang minh rạng ngời; bóng tháp trùng trùng, có Bồ Tát hương hoa dâng cúng.

4. Thường Linh Chi trì giới luật, sáu cánh tay chen sáng; khử mối nghi cho Tăng Nhẫn, hai nắm tay cùng ngời.

5. Pháp Thường tu tập, chiêm ngưỡng thân tướng phi phàm; họ Hạ vẽ chân dung, thấy kim quang chói rực.

6. Phong Tường tụng niệm thiết tha, Ngũ Phong Tự hiện thân; chùa Báo Ân đời Vĩnh Lạc, ngàn vị Phật phóng quang.

7. Lâm Khôi xem kịch, chói ngời thế giới tựa lưu ly, Phổ Minh nói kinh, rủ dương liễu giữa đám mây màu.

8. Rạng ngời trong ánh đuốc Thị Ngự xứ An Dương, hiện nghi dung trên rèm thiện nhân nơi Nam Quách.

9. Ấy là tùy lòng thành để cảm có sâu hay cạn, thuận theo tâm mà ứng. Hoặc do pháp duyên vốn dày hay mỏng, chạm vật liền thông. Tuy cùng lúc hiện thân, quả thật đã khơi lòng tin chẳng ngớt. Đây là điều thứ hai trong sự thị hiện của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo sách Huyền Dị Chí, tại hang Linh Mẫu ở phía Nam thành Trường An có chùa Huệ Cự. Phía Tây Nam chùa, có một ngọn núi tên là Linh Ứng Đài. Trên đó dựng tháp, trong tháp thờ tượng Quán Thế Âm bằng sắt. Đại Sĩ từng hiện thân tại đây.

Theo sách Đường Tây Vực Ký, tại Cô Sơn Tinh Xá thuộc nước Ma Kiệt Đà ở Trung Thiên Trúc, có tượng Quán Tự Tại Bồ Tát, tượng nhỏ nhưng có oai thần. Thường có nhiều người nhịn ăn để cầu Bồ Tát hiện thân. Từ bảy ngày đến một tháng, sẽ thấy diệu tướng trang nghiêm của Bồ Tát từ tượng hiện ra, an ủi, răn dạy người ấy.

(2). Theo sách Phật Tổ Thông Kỹ, một buổi sáng trong năm Nguyên Phù (1099) thứ hai đời Tống, thái thú Viên Châu là Vương Cổ cầu đảo [xin hãy đổ mưa] tại tháp xá-lợi trên núi Mộc Bình. Từ trong vách đá phóng quang, thấy Đại Sĩ thân kim sắc, đeo anh lạc. Lại đến chỗ tháp Ngưỡng Sơn, thấy Tứ Châu Đại Sĩ¹⁵⁵, Duy Ma, La Hán, đứng hai bên, [trời liền] mưa to [nước nhiều đến nổi ngấm] ướt chân.

Theo Dục Vương Sơn Chí, Quách Thừa Quýnh đời Minh đến lễ xá-lợi tại chùa A Dục Vương, thấy Quán Thế Âm Bồ Tát trên đỉnh có cái tháp nhỏ, ngôi xếp bằng trong lòng tháp [thờ xá-lợi].

(3). Phía Đông phủ Tô Châu có hai chùa Đông Thiên Vương và Tây Thiên Vương. Vào năm Đại Lịch thứ ba (769), chợt hiện ra tượng Xí Thịnh Quang Vương Phật¹⁵⁶ và Tỳ La Quán Thế Âm đầy đặn.

Theo Đàm Hội, năm Vĩnh Lạc thứ năm (1407), Minh Thành Tổ tới Linh Cốc Tự, nhìn ánh mặt trời chiếu lên tháp, từ tầng thứ hai của tháp thấy tượng Quán Âm sắc đỏ, hai bên có bốn tượng Bồ Tát chấp tay đứng hầu, dâng hương hoa cúng dường.

(4). Đời Tống, ngài Linh Chi trùng tu Ngũ Đài Giới Đàn ở Minh Châu vừa xong, có thần nhân dâng ba viên châu, đặt ở giữa đàn. Châu

¹⁵⁵ Tứ Châu Đại Sĩ, còn gọi là Tứ Châu Đại Thánh, hoặc Tứ Châu Phật, hoặc Tăng Già Đại Sĩ, thường được coi là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Trong thời Đường Cao Tông, ngài Tăng Già hóa duyên khắp một giải Trường An và Lạc Dương, về sau sang tận miền Ngô - Sở. Sư cầm cành dương liễu, đến khắp nơi thuyết pháp. Có người hỏi: “*Sư họ gì?*” Ngài trả lời: “*Ngã tánh hà?*” (có thể hiểu là “ta họ gì?” hoặc “ta họ Hà”). Hỏi tiếp: “*Quê Sư ở đâu?*” “*Ngã thị Hà quốc nhân*” (Ta là người nước nào? hoặc: Ta là người nước Hà). Có người bảo nước Hà ở phía Bắc nước Toái Diệp bên Tây Vực. Về sau, Sư trụ ở Tứ Châu. Có lần Sư bảo chủ nhà trọ: “*Đây chính là một ngôi chùa cũ*”. Chủ nhà kinh ngạc, cho người đào lên, quả nhiên thấy nền chùa cũ, tấm bia đề Hương Tích Tự và một tượng Phật vàng. Người ta đoán đó là tượng Nhiên Đăng Cổ Phật; nhưng Sư bảo đó là Phổ Quang Vương Phật. Năm Cảnh Long thứ hai (708), Đường Trung Tông cho người thỉnh Sư lên kinh thành, vua đích thân ra ngoài thành nghênh tiếp, trăm quan hành lễ. Vua đích thân đề biển tên chùa là Phổ Quang Vương Tự. Sư thị tịch ngày 30 tháng Ba năm Cảnh Long thứ tư, đưa về an táng tại Tứ Châu.

¹⁵⁶ Xí Thịnh Quang Vương Như Lai chính là một vị Phật Đảnh, có tên đầy đủ là Đại Oai Đức Minh Vương Pháp Tánh Kim Luân Phật Đảnh Xí Thịnh Quang Như Lai, xuất hiện từ nhục kế của Phật, nói ra đà-la-ni tiêu trừ hết thầy tai nạn, giáng cát tường. Do toàn thân của vị Phật Đảnh này tỏa rực ánh sáng chói ngời nên có tên như vậy. Nhằm thể hiện Phật trí vô thượng tối thắng nên Phật thường lưu xuất các vị Phật Đảnh (tức các vị hóa Phật xuất hiện từ nhục kế), những vị ấy thường được gọi là “*giáo lệnh thân luân*” của Phật.

hiều lượt phóng quang, trong quang minh có Kim Sắc Phật, hoặc Quán Âm sáu tay, hoặc Thiện Tài, hoặc [trường giả] Nguyệt Cái, hoặc long thần dâng châu, hoặc trúc tía, liễu biếc.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, Tăng Nhân đời Đường đọc kinh Đại Bi, đọc đến phần kinh văn nói về bốn mươi hai tay của Bồ Tát, tới đoạn nói về cánh tay Vô Úy, khởi lòng nghi, bèn kết đàn cầu thỉnh. Từ trong hư không, hiện ra hai tay kết ấn rõ ràng rành rành.

(5). Theo Cao Tăng Truyện tập Hai, Pháp Thường đời Đường dốc lòng theo đúng thời khóa tu hành. Vào nửa đêm, ở trong Phật đường thấy Quán Âm Bồ Tát từ ngoài bước vào cửa, đứng trên hư không, thân tướng hoàn mỹ, phi thường, đeo chuỗi ngọc, chiếu sáng ngời hy hữu.

Đời Tống, họ Hạ ở Hú Sơn, Hải Châu, đời đời vẽ tượng Quán Âm rất khéo léo và rất có giá trị. Có một người ăn mày ghê lở máu mủ, dơ dáy chẳng ai muốn đến gần, đem một giỏ cá chép đến xin đổi lấy tranh vẽ. Họ Hạ nói: “Nhà chúng tôi không ăn mặn đã nhiều đời, làm sao chấp nhận thứ ô uế này?” Người ăn mày đáp: “Ông vẽ chưa thật giống, ta có bản vẽ đẹp hơn”. Do vậy, bèn quét dọn nhà cửa, dẫn vào, mời ngồi ở phía Nam. Hồi lâu sau, họ Hạ ra xem, thấy đã hiện chân tướng Đại Sĩ, kim quang chiếu tỏa chung quanh.

(6). Vị Tăng tên Phong Tường, pháp danh Dữ Khải, lễ bái, tụng niệm tha thiết ở chùa Ngũ Phong, một đêm nọ đích thân chiêm ngưỡng Đại Sĩ.

Theo sách Hoàng Minh Thông Kỷ, vào năm Vĩnh Lạc 15 (1417) đời Minh, vua ban kinh Phật cho chùa Đại Báo Ân, trong ngôi tháp ở chùa hiện hào quang ngũ sắc, trong ấy có ngàn vị Phật, Quán Âm, La Hán, các thứ diệu tướng đều nhóm họp.

(7). Theo Dạ Đàm Tùy Lục, Lý Lâm Khôi thường cùng mười mấy người cùng trang lứa đi xem kịch. Đêm về, trời tối đen như mực, chợt thấy núi, sông, đại địa cùng phóng quang minh. Ở ngay trước mặt cách mười mấy bước chân, Đại Sĩ hiện tướng báu, cao mấy chục trượng, nét hoa văn trên áo, chuỗi anh lạc sáng ngời như ráng mây, mặt tựa trăng tròn sáng ngời, thần thái dị thường, chiếu rạng tốt cùng thế giới đều như lưu ly. Họ Lý vừa chiêm ngưỡng vừa lạy, miệng tụng Phật hiệu không ngừng, những người cùng đi chẳng thấy.

Sư Thích Phổ Minh đời Tống, ở xứ Thiên Trúc, tịnh tọa suốt ba tháng, cảm Đại Sĩ hiện thân, nói rõ hành trạng từ đầu đến cuối. Do vậy, Sư bèn soạn Quán Âm Bốn Hạnh Kinh. Soạn xong, lại cảm Đại Sĩ hiện thân tử kim, tay cầm tịnh bình có cành liễu xanh, đứng giữa đám mây

nhều màu, hồi lâu mới biến mất. Xem chuyện này trong lời tựa bộ Quán Âm Bốn Hạnh Kinh.

(8). Theo sách Nam Hải Từ Hàng, quan Thị Ngự¹⁵⁷ Trương Chi Quý là người huyện An Dương, tỉnh Hà Nam, trì kinh Quán Âm, rộng hành phương tiện. Về sau, con ông ta bệnh nguy ngập, bèn thỉnh Tăng tụng kinh. Đại Sĩ hiện thân trong ánh đuốc, đại chúng kinh ngạc, cảm thán, đưa con liền hết bệnh.

Theo Tỉnh Am Di Thư, đời Thanh, vị thiện nhân họ Cố ở Nam Quách, cả nhà ăn chay, thờ Phật. Vào ngày Mười Chín tháng Sáu năm Bính Thân (1686) đời Khang Hy, Đại Sĩ hiện thân nơi rèm trúc, nghi dung nghiêm nhiên, trông như một bức vẽ vậy. Ngài Tỉnh Am viết lời tán: “*Đại Sĩ hiện dấu tích, rủ lòng ứng quần sanh, đầm lạnh in bóng trắng, hương trống tiếng vang vọng, từ dung chẳng rút nhỏ, rèm trúc chẳng phình to, chân thân từng phiến một, hiện pháp giới vi trần. Ứng duyên mà hiện đến, duyên hết liền rời đi. Ứng hiện như thế nào? Chỉ do lòng Thành cảm*”.

(9). Trong bài ký của Lỗ Vương đời Minh có đoạn: “*Đại Sĩ linh chân huyền giám, tùy theo sức lớn nhỏ, hay duyên dày mỏng, lòng Thành cạn hay sâu mà ứng hiện*”

2.2.1.3. Hiện tướng nơi gổ đá

1. Cây bách cổ thụ xứ Như Tuyên, hiện hình như người sống. Trên gổ Sam thom am Thủy Nguyệt, người và chim đều trợn.

2. Giang Đô tạo chiến hạm, hiện bóng hai tràng hoa. Lâm An đốn củi, thấy tượng cao một thước.

3. Cột chùa Bạch Vân chột hiện bảo châu, khe suối Thiên Trúc, gổ thom chuyển tới.

4. Trong đá Uẩn Bích tại huyện Tùng Tư, dựa cột trúc nhập Thiên. Giữa viên Không Thanh của nhà hoàng tộc, lừng ngang trời sống động.

5. Thạch nhũ động Bằng Hư, nước nhỏ giọt thành hình Tự Tại. Khám đá dưới đáy biển, hơi giống đảo Phổ Đà.

¹⁵⁷ Thị Ngự tức là Thị Ngự Sứ, một chức quan đã có từ đời Tần, Hán, dưới quyền cai quản của Ngự Sứ Đại Phu, chịu trách nhiệm kiểm soát lễ nghi trong triều đình. Chức vụ này bị nhà Minh bãi bỏ nên câu chuyện này chỉ có thể xảy ra chậm nhất là vào thời nhà Nguyên.

6. Tượng báu trang nghiêm, Văn Tinh trần tàng¹⁵⁸. Mài rửa hình ảnh lờ mờ, Nguyên Mô đích thân được thấy.

7. Bản Kiềm chặt trúc, mây Từ cao ngang lóng trúc. Hộ Cố mài gạch, tượng Tống Tử, Tỳ Kheo cùng hiện.

8. Đáy chính là: Nơi đầu lông hiện cõi nước, chốn phàm vĩnh viễn ngư, vì trần chuyển pháp luân, tai dân quê thường nghe. Đáy chính là sự thị hiện thứ ba của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo sách Khoáng Viên, trong năm Tân Dậu (1657) niên hiệu Thuận Trị đời Thanh, phủ Kim Lăng chế thuyền đi biển, ra lệnh cho các quận huyện đốn gỗ. Tại hương trấn Như Tuyên, có cây bách cổ thụ to mười mấy người ôm, bèn cưa chặt. Trong gỗ có hình tượng Quán Âm Đại Sĩ hết sức đoan nghiêm, đẹp đẽ, có đồng tử đứng hầu bên cạnh. Những hình ảnh như gộp đá, suối chảy, rừng trúc, chim Anh Vũ, những chi tiết tỉ mỉ đều trọn đủ, cả hai mặt khối gỗ đều có. Họ bèn đem một mặt gỗ khảm vào vách của Tây Tự tại huyện, mặt kia không biết về đâu.

Theo sách Quân Lang Ngẫu Bút, tại Thủy Nguyệt Am ở Dương Châu, trên gỗ Sam có hình tượng Bạch Y Đại Sĩ nghiêm nhiên, Thiện Tài, anh vũ, rừng trúc đều đầy đủ.

(2). Theo sách Hy Triều Tân Ngữ, vào năm Nhâm Dần (1662) đời Khang Hy nhà Thanh, tại hải cảng chốn kinh thành truyền lệnh tạo chiến hạm. Trong vườn nhà họ Lưu ở Giang Đô có một cây Ngân Hạnh¹⁵⁹ đã mọc mấy trăm năm cũng bị đốn. Cưa ra, trong cây có hai tượng Quán Âm Đại Sĩ, đeo tràng hoa thiên nhiên xinh đẹp. Mọi người kinh hãi than thờ, đem cúng cho chùa Phước Duyên.

Theo sách Quái Viên, năm Giáp Thìn (1604) đời Vạn Lịch nhà Minh, ở phía Bắc ngọn núi thuộc huyện Lâm An, thôn dân đốn cây làm củi, thấy trong cây có tượng Quán Âm cao đúng một thước, mây, mắt, y phục, trang sức giống hệt như được chạm trổ, liền thờ trong thôn, hương đèn chẳng dứt.

¹⁵⁸ Trần tàng: Cát giữ như của báu.

¹⁵⁹ Ngân Hạnh (Ginkgo biloba), còn gọi là Bạch Quả hay Ngân Quả, là một loại cây to, cây cao trung bình từ 20-30 mét. Hạt của nó thường được dùng làm thuốc hay nấu chè, thường được Đông Y coi là một vị thuốc bổ có tác dụng tăng cường sức khỏe và trí nhớ. Thậm chí có y sĩ còn đề nghị dùng nó để trị bệnh Alzheimer. Người ta còn chiết xuất các dược chất từ lá để làm thuốc. Tuy nhiên, các nghiên cứu cho thấy chất MPN (4-methoxypyridoxine) trong hạt Bạch Quả có thể gây nên động kinh cho trẻ nhỏ cũng như có thể gây nên rối loạn tuần hoàn máu ở một số người. Chất nhựa trong lớp vỏ hạt của nó cũng có thể gây dị ứng ngứa ngáy, nổi mụn nhọt.

(3). Theo Di Kiên Chí, trong niên hiệu Thuần Hy đời Tống, có vị Tăng chùa Bạch Vân ở huyện Mân Thanh, do thấy lớp sơn son của cột điện tối tăm, xỉ màu, liền bảo thợ sơn tô phết lại. Do dưới lớp sơn cũ có nét hằn mờ, liền cạy sơn ra, thấy có một viên bảo châu trong cột, trong châu có tượng Quán Âm nhập Định, mày mắt rõ ràng, người xem không ai chẳng cúi đầu dốc lòng lễ kính.

Theo Thiên Trúc Chí, trong niên hiệu Thiên Phước nhà Thạch Tấn¹⁶⁰, vị Tăng xứ Thượng Thiên Trúc là Đạo Dục mộng thấy khe nước trước núi phóng quang, liền tìm được khối gỗ thơm kỳ lạ, cao mấy thước. Bửa ra, bên trong có hình tượng Đại Sĩ do thiên nhiên tạo thành; do vậy, bèn khắc thành tượng.

(4). Theo Diệc Phục Như Thị Tập, tại huyện Tùng Tư tỉnh Hồ Bắc, trong sông sanh ra đá ngũ sắc. Từng thấy có một người dân địa phương nhặt được hòn đá màu xanh nhạt. Lúc mới mài thì thấy trong mạch đá ẩn hiện cành trúc, mài thêm nữa thì thấy cành lá phân minh, ngọn trúc hơi rủ xuống, Đại Sĩ ngồi ngay ngắn dựa lưng vào thân trúc, pháp tướng trang nghiêm, mắt, mày đều rõ rệt. Về sau có thương nhân mua lại, đem đi mất.

Theo Quái Viên, hoàng tộc nhà Minh ở đất Sở¹⁶¹ có cất giữ một viên đá màu vàng, to bằng bàn tay, ban ngày tỏa sáng, có tượng Bạch Y Quán Âm, lông mày, tóc, anh lạc, tướng hảo thành tựu, dường như khảm vào hư không, lay động như người sống. Uẩn Bích và Không Thanh đều là tên của những viên đá.

(5). Theo Cư Dị Lục, trong các chỗ núi sông nổi tiếng của đất Điền (Vân Nam), đất Kiềm (Quý Châu), hai động Bằng Hư và Thanh Khê đứng đầu. Những mầm đá ở Thanh Khê là lạ lùng nhất. Động Bằng Hư có thạch nhũ như hình cái chuông, nước nhỏ giọt đọng thành hình Đại Sĩ, La Hán [tinh xảo], dầu là thợ chạm trở chẳng thể nào sánh bằng.

Theo Tri Bất Túc Trai Tùng Thư, gần đây có một người tìm được tượng Quán Âm bằng đá trắng ở đáy biển, phía trên tượng lại có am, hơi giống như hình dạng của gộp đá Bồ Đà (Phổ Đà), điêu khắc tinh tế. Về

¹⁶⁰ Thạch Tấn tức là nhà Hậu Tấn (936-947) do Thạch Kính Đường sáng lập vào thời Ngũ Đại, chỉ truyền được hai đời vua (Cao Tổ và Xuất Đế). Gọi là Thạch Tấn để phân biệt với nhà Tây Tấn của Tư Mã Viêm, Đông Tấn của Tư Mã Duệ, và Tấn Vương Lý Khắc Dụng cuối thời Đường. Thiên Phước là niên hiệu của Tấn Cao Tổ (Thạch Kính Đường) sử dụng từ năm (936-942).

¹⁶¹ Sở là tên gọi chung của tỉnh Hồ Bắc (Kinh Sở) và Hồ Nam (Tương Sở), do hai tỉnh này thuộc địa bàn nước Sở thời Chiến Quốc.

sau, tượng này thuộc quyền sở hữu của một lái buôn ở đất Mân (Phước Kiến).

(6). Theo Đệ Nhất Công Đức Lục, ông Tôn Văn Tĩnh cất giữ một trăm lẻ một khối đá; do vậy, bèn đặt tên chỗ mình ở là Bách Nhất Sơn Phòng. Trong ấy, một khối đá được Văn Tĩnh quý nhất, giấu kỹ, cao chưa đầy nửa thước, trong đá có hình Quán Âm Đại Sĩ, tướng báu trang nghiêm, nét hoa văn trên áo, anh lạc, tỉ mỉ trọn đủ. [Nhìn tượng ấy xong] nhìn vào cái bình phong làm bằng đá Đại Lý, thì thấy [tài nghệ điêu khắc những cảnh như] núi cao, trăng nhỏ, nước rơi, đá lộ, và sóng biển, mặt trời buổi sớm, hạc, nai quần quanh bên cội đào v.v... [trong tấm bình phong ấy] chẳng đáng để nói tới nữa!

Theo sách Thiết Võng San Hồ, ông Thang Nguyên Mô kể đã từng thấy một viên đá màu xanh dương, to bằng trứng ngỗng nhưng đẹp, phía trên có tượng Quán Âm lơ mờ như bức vẽ, đem mài rửa thì càng hiện rõ.

(7). Theo Nhân Am Ngũ Lục, người xứ Bản Kiều chặt trúc, trong mười ba lóng trúc đều có tượng Quán Âm Đại Sĩ.

Theo Nhất Hạnh Cư Tập, ông Cố Văn Diệu, vợ là Tống Thị, chuyên thờ Đại Sĩ. Một đêm kia, con họ là Tấn Phương mộng thấy hai vị Đại Sĩ mặc áo chàm vá rách rưới dường như cầu xin điều gì. Sáng ra, có người đem bức họa Quán Âm có hình dạng như một vị Tăng do Ngô Đạo Tử¹⁶² vẽ và bức tượng thêu Tống Tử Quán Âm đến rao bán, bèn vội trả đúng giá, bồi tranh, sửa chữa như mới rồi đem tặng cho Nguyệt Thanh Am. Đến Tết, Tấn Phương lại mộng thấy hai vị Đại Sĩ bảo: “Sắp ra đi” liền vội đến am xem, thấy treo nơi vách chạn đã lâu, bèn thỉnh về, treo trong tịnh thất, Nhụ Nhân¹⁶³ lễ kính không bỏ sót buổi nào. Một hôm, nơi vách gạch của tịnh thất, chợt thấy Đại Sĩ hiện tướng tăng nhân. Tám hôm sau, lại thấy Đại Sĩ hiện tướng Tống Tử Quán Âm¹⁶⁴, Thiện

¹⁶² Ngô Đạo Tử (685-758), tên thật là Đạo Nguyên, tự là Đạo Tử, về sau lại đổi tên thành Đạo Huyền, người xứ Dương Dịch (nay thuộc huyện Vũ tỉnh Hà Nam, là một họa sĩ trứ danh đời Đường, có mỹ hiệu là “*bách đại họa thánh*” (bậc thánh vẽ vờ trong cả trăm đời). Nét vẽ của ông mạnh mẽ, nhưng tỉ mỉ, bay bướm, thanh nhã, rất sống động. Những nhân vật do ông vẽ thường mặc áo dài tha thướt, dường như tà áo bay tung trước gió, màu sắc rất thanh nhã.

¹⁶³ Nhụ Nhân: Theo quy chế từ thời Đường - Tống, vợ quan Đại Phu từ Ngũ Phẩm trở xuống gọi là Nhụ Nhân. Về sau, Nhụ Nhân cũng là tiếng gọi chung mẹ hay vợ của các quan.

¹⁶⁴ Tống Tử Quán Âm (đôi khi còn gọi lầm là Tống Tử Nương Nương) là hình tượng Quán Âm có hình dạng một phụ nữ bế một đứa bé trai. Đây là một hình tượng biểu thị lời nguyện “*cầu sanh con trai sanh liền được con trai, cầu sanh con gái được con*

Tài, Long Nữ, trước sau cùng xuất hiện, liền cho khắc tượng lên gạch, kim dung sáng ngời.

(8). Lăng Nghiêm Kinh: “*U nhất mao đoan, hiện Bảo Vương sát, tọa vi trần lý, chuyển đại pháp luân*” (Trong đầu sợi lông, hiện cõi Bảo Vương, ngồi trong vi trần chuyển đại pháp luân). Sách Trang Tử có câu: “*Đại thanh bất nhập u lý nhĩ*” (Tiếng tăm to lớn chẳng lọt tai dân quê).

2.2.1.4. Hiện tướng trong loài vật

1. Bền có nghêu, hào trong bếp, ba lượt hiện kim dung. Ba ba dưới đáy nồi, hai phen bày diệu tướng.

2. Xương cẳng bò của Hoài Sâm, chất tủy xương ngưng đọng thành vàng. Răng hàm lợn của Vô Cữu, viên châu nơi búi tóc to như hạt thóc.

3. Trứng gà họ Tuân đời Đường, diệu tướng trang nghiêm. Kén tầm họ Đàm, nghiêm nhiên tướng hảo.

4. Phàm giết hại loài vật như thế, chính là làm thân Phật chảy máu.

5. Riêng thương xót con một, thay chúng sanh chịu khổ. Đây là sự thị hiện thứ tư của Đại Sĩ.

(1). Theo Truyền Đăng Lục, vua Đường Văn Tông thích ăn hào. Một hôm, ngự soạn¹⁶⁵ có một con hào to, dao bửa không được, vua tự tay bửa lấy thì vỏ hào tách ra, bên trong là tượng Quán Thế Âm Bồ Tát. Vua kinh dị, đựng trong hộp gỗ đàn hương bịt vàng, thờ trong chùa Hưng Thiện.

Theo sách Di Kiên Chí, Du Tập đời Tống làm Thái Úy huyện Hưng Hóa, ngồi thuyền ngược sông Hoài. Nhà thuyền hằng ngày mua nghêu, hào làm thức ăn. Ông Tập thường mua lại, thả xuống sông. Ngẫu nhiên họ mua được một con nghêu to, ông Tập trả giá gấp bội mà vẫn không chuộc được. Họ liền bỏ vào nồi, chợt vang ra tiếng lớn, ánh sáng

gái” như trong phẩm Phổ Môn đã nói. Theo truyền thuyết, vào đời Tấn, có một người tên là Tôn Đạo Đức ở Ích Châu tuổi ngoài năm mươi vẫn không có con. Có một vị Tăng quen biết bảo: “Ông hãy thành tâm tụng Quán Thế Âm Kinh sẽ được như ý”. Ông Tôn kiên thành lễ bái, một thời gian sau mộng thấy Quán Thế Âm Bồ Tát bế một đứa bé trai trao cho, bảo: “Không lâu sau người sẽ sanh được đứa bé bụ bẫm này”. Về sau, quả nhiên vợ ông ta sanh con trai.

¹⁶⁵ Ngự soạn: Thức ăn của vua.

hùng hực tỏa lên. Nhìn vào, con nghêu đã tách vỏ, hiện ra tượng Quán Âm Đại Sĩ, tướng hảo đoan nghiêm, áo, mào, anh lạc, và lá, cảnh trúc đều do những viên ngọc trai nhỏ kết thành. Ông Tập bảo nhà thuyền niệm Phật sám hối, đem tượng về thờ trong nhà.

Lại nữa, ông Trịnh Bá Dần thấy tượng Quán Âm trong một con nghêu ở Sở Châu, điệu tướng trang nghiêm, cảnh dương, tịnh bình đều đủ.

Theo Đông Pha Tạp Ký, Ngô Bích là người đất Mân, từng tới nhà viên Trung Thừa họ Kim ăn tiệc. Họ nấu ba ba, gỡ thịt ba ba ra, thấy trong ấy có một tượng Quán Âm, đầu đội lúp vàng, áo trắng, đeo trang sức, mày, mắt, áo, xiêm như vẽ, tay phải rủ xuống, tay trái đặt lên ngực, chân đứng trên hoa sen. Khách dự tiệc không ai chẳng kinh hãi, liền sai đồ canh đi. Dựa theo chuyện này, Quái Viên viết chuyện Hà Bích.

Theo Âm Chất Văn Tân Biên, Dương Hiếu Chiêm ở Tô Châu thích ăn ba ba. Một hôm, đầy tớ vừa mổ ba ba, thấy có tượng Quán Âm Đại Sĩ rành rành, kinh hãi, chùn tay, cả dao lẫn thịt ba ba đều vút xuống sông, chạy đi báo với họ Dương. Dương giận dữ, quở là bịa chuyện, hết sức trách phạt. Đầy tớ thưa: “Con đền mạng chứ không dám giết!” Dương nói: “Đem ra chợ, ắt có người giết”; ông ta vừa đi vào trong nhà, thấy con ba ba vừa mua trước đó, lền nghển bò ra. Họ Dương bảo: “Quả nhiên mày nói dối tao, nay nó vẫn còn đây mà!” Ép đầy tớ đem ba ba đi nấu, Dương ăn vào được một lúc liền chết tươi.

(2). Theo sách Hải Nam Nhất Chúc, sư Thích Hoài Sâm thấy bày chó trong thôn giành nhau gặm một cái xương cẳng bò, cắn nhau điên cuồng không ngừng, dùng gậy đuổi không được. Do vậy, bèn đoạt lấy, chẻ ra, chất tủy xương bên trong đông cứng như vàng, thành hình tượng Bồ Tát, hoa văn trên áo, chuỗi ngọc, tướng hảo lạ lùng đẹp đẽ.

Theo Cư Sĩ Truyện, vào đời Tống, có người dân ở huyện Hoạch Gia mổ lợn để cúng tế. Có con chó săn gặm xương đầu lợn, gặm ghè suốt bốn ngày nhưng không nhá được. Chẻ ra xem, thấy trong răng hàm lợn có một tượng Như Lai, trên búi tóc có một hạt châu to bằng hạt thóc, nhắm mắt, ngòì xếp bằng, tròng mắt ẩn kín. Triều Vô Cửu bèn viết lời tán dương.

Theo Quái Viên ghi chép, phía sau chuyện Đại Sĩ hiện thân tướng trong con ba ba ở bếp nhà viên Trung Thừa họ Kim có câu: “*Nhưng chuyện tượng Quán Âm hiện trong răng lợn của người đời Đường vẫn chưa đủ gọi là hiếm có*”, tức là đã làm Tống thành Đường vậy.

(3). Theo Dị Văn Lục, vợ người đầu bếp nhà họ Tuân đời Đường

cầm mây quả trứng, làm rớt xuống đất, bên trong có tượng Quán Âm Đại Sĩ ngồi trên hoa sen, Thiện Tài, Long Nữ châu hầu hai bên, tịnh bình, cành dương. Sách Quái Viên Bút Ký cũng chép chuyện này.

Di Kiên Bính Chí ghi: “Ở nhà Đàm Tăng, tôi thấy trong kén tầm có tượng nhỏ, hình trạng giống như Quán Âm”.

(4). Theo giới luật, làm thân Phật chảy máu là một tội trong Ngũ Nghịch.

(5). Niết Bàn Kinh: “Bồ Tát tu từ bi hỷ, đắc trụ cực ái nhất tử chi địa. Hà danh nhất tử? Như phụ mẫu ái tử yếu vong, nguyện dữ bình mạng, Bồ Tát diệc nhĩ” (Bồ Tát tu từ bi hỷ, đắc địa vị Cực Ái Nhất Tử. Vì sao gọi là Nhất Tử (con độc nhất)? Giống như con yêu của cha mẹ chết mất, nguyện bỏ mạng theo con, Bồ Tát cũng giống như thế). Phẩm Thập Hồi Hướng kinh Hoa Nghiêm có câu: “Ngã đương phò vị chúng sanh, ư nhất thiết thế giới ác thú trung, tận vị lai kiếp, thọ nhất thiết khổ, bất linh chúng sanh đọa địa ngục. Ngã đương ư bỉ địa ngục, súc sanh, Diêm La Vương đẳng xứ, dĩ thân vi chất, cứu thực nhất thiết ác đạo chúng sanh, linh đắc giải thoát” (Tôi sẽ vì khắp chúng sanh trong đường ác nơi hết thảy thế giới, đến tận cùng kiếp vị lai chịu hết thảy nỗi khổ, chẳng để cho chúng sanh đọa vào địa ngục. Tôi sẽ ở trong những chỗ địa ngục, súc sanh, Diêm La Vương v.v... ấy, đem thân thay thế hòng cứu chuộc hết thảy chúng sanh trong ác đạo khiến họ được giải thoát).

2.2.1.5. Hiện quang minh

1. Bèn có chuỗi anh lạc từ triều đình trả lại, sắc tối tăm bèn sáng bừng. Hiện Bảo Sơn cho Khâm Sứ, giữa đêm [mà thấy rõ ràng] như vẽ.

2. Hình truyền vách Đông, sáng rực hai cung Đường, Tổng. Tượng thờ Tây Thiên, ba đạo quang minh xông ngất mây trời.

3. Bước khỏi Lạc Ca, sắc hiện như cầu vồng. Thiên Trúc công thành, quang minh át mặt trời.

4. May gặp dịp thánh đản, có châu quang tại động Triều Âm. Nhằm lễ cầu phước cho hoàng thất, hiện kim sắc thanh lương.

5. Tôn xưng bà Ngô, bình tịnh thủy phát sanh linh cảm. Thờ tại Qua Châu, gương tỏa viên quang chiếu sáng tận cùng.

6. Bài ký ghi chuyện Lô Phong thọ giới, sáng rực khắp sân. Mừng được Vương Diễm đón về, quang soi ba thước.

7. Ngoài màn bệnh Tăng, thấy rõ gót vàng. Bên bãi dân chài,

đâu sắt tỏa ngời ánh lửa.

8. Sùng Thánh ghi chép cảnh tượng lớn lao, tướng bạch hào còn mãi. Từ Lâm vui tu lễ bái, đóa liên hoa thường tỏa quang minh.

9. Tả Khê dốc lòng niệm, sắc màu hết mây trời. Khai Quỳnh trọn chí thành, vách chùa ngời kim sắc.

10. Ấy là vì chúng sanh Phật tánh vốn sẵn Ma Ni, Bồ Tát làm duyên huân tập, dường như gương sáng.

11. Bốn Giác, Thử Giác ngầm hợp, liền không ngăn cách ta - người.

12. Thân châu rực rỡ, chẳng do bên ngoài mà có. Lưới thiên để trùng trùng, vốn sẵn giăng xen. Đây chính là sự thị hiện thứ năm của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Thiên Trúc Chí, tượng Quán Âm ở chùa Thượng Thiên Trúc thân đeo anh lạc đều làm bằng thất bảo do nhà Tống ban tặng, quý báu, hiếm có trên đời. Sau khi Hàng Châu quy phục, do thấy chuỗi anh lạc có thần quang, [quan lại địa phương] bèn đem dâng lên triều đình. Đến kinh sư, chuỗi anh lạc mờ cảm không sáng nữa. Vua bèn bảo: “Nếu muốn trở về chùa Thiên Trúc, mong đến lúc... sẽ lại phóng quang minh”. Tới kỳ hạn, thần quang ngút trời, bèn rước trở về [chùa Thượng Thiên Trúc].

Theo Phổ Đà Chí, Thị Lang¹⁶⁶ Lưu Đạt và Cấp Sự Trung Ngô Súc đời Tống cùng đi sứ Cao Ly trở về. Suốt bốn ngày đêm, trăng tối, mây dày, chẳng biết phương hướng. Thủy thủ kinh hoảng, bèn hướng về phía Đại Sĩ lễ bái, trong khoảnh khắc, thần quang ngập tràn mặt biển, bốn phía sáng trưng như ban ngày, thấy núi Chiêu Bảo, liền lên được bờ.

(2). Đời Lương, Trương Tăng Do vẽ tượng Quán Âm và Thế Chí ở vách Đông chùa Thiện Tịch tại Đức Dương, hào quang chiếu bốn phía. Đến đời Đường, Võ Tắc Thiên hạ lệnh thỉnh tượng vào cung, ánh sáng càng rực rỡ. Đường Trung Tông càng thêm khen ngợi khôn cùng. Đến đời Tống, Trần Thánh Du có được hai bức tượng này, rất quý trọng. Năm Chánh Hòa thứ sáu (1116), đem dâng lên Tống Huy Tông. Vua sai vẽ lại để giữ trong cung cấm, ánh sáng càng sáng ngời.

¹⁶⁶ Thị Lang là một chức quan đã có từ đời Hán, dưới quyền Thượng Thư. Từ thời Tùy Đường, lập ra sáu bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, đặt quan Thượng Thư làm trưởng quan, Thị Lang làm phụ tá. Như vậy, Thị Lang tương đương với chức vụ Thứ Trưởng hiện thời.

Theo Thiên Trúc Chí, năm Chí Chánh 20 (1360) đời Nguyên, đất Hàng mắc nạn đao binh, chùa cháy sạch, thánh tượng chẳng biết lạc về đâu. Thừa Tướng dâng bằng vàng tìm tượng, bèn tìm được tượng trong trống cỏ, rước về an trí tại chùa Tây Thiên. Khi ấy, tượng phóng quang minh to lớn, chiếu tận trời thăm, chia thành ba tia sáng. Một tia chiếu về phương Đông như hướng tới Phổ Đà. Một tia chiếu về Thượng Thiên Trúc, một tia chiếu về phía chùa Tây Thiên hiện thời, đại chúng càng thêm kính ngưỡng.

(3). Đối với câu trước, xin xem lời chú thích thứ tư trong phần hiện tượng ở Phổ Đà. Theo Thiên Trúc Chí, vị Tăng tên Đạo Dục khắc tượng xong, bạch quang tỏa sáng ngời, ban đêm ánh sáng ấy chói mờ các ngọn đuốc, ban ngày che lấp ánh sáng mặt trời.

(4). Theo Phổ Đà Chí, vào đêm Mười Chín tháng Hai năm Chánh Thống thứ hai (1437) đời Minh, Đại Sĩ hiện bảo châu nơi động Triều Âm, phóng đại quang minh.

Năm Khang Hy 50 (1711) đời Thanh, Tri Phủ Mã Trụ Thạch đến Phổ Đà chủ trì đạo tràng Chúc Ly, cảm Đại Sĩ phóng đại viên quang kim sắc trên rặng núi Thanh Lương.

(5). Theo Thiện Nữ Nhân Truyện, vợ của Lã Hoàng đời Tống là Ngô Thị thờ Đại Sĩ có linh cảm. Vì thế, được người ta gọi là Quán Âm Huyện Quân¹⁶⁷. Trong tịnh thất, bà ta để mấy chục cái bình, chứa đầy nước sạch, tay cầm cành dương tụng chú, cảm Đại Sĩ phóng quang chiếu vào bình.

Vợ chồng ông X... ở Qua Châu, thờ ba tượng Quán Âm, Văn Thù, Phổ Hiền Đại Sĩ, sáng tối lễ bái. Năm Vạn Lịch 13 (1585), ba tấm gương

¹⁶⁷ Huyện Quân vốn là một danh hiệu chuyên để gọi những phụ nữ thuộc các dòng họ lớn hay vợ các quan chức lớn. Danh hiệu này bắt nguồn từ thời Tây Hán, khi Hán Vũ Đế phong cho người chị cùng mẹ khác cha làm Tu Thành Quân (thuở ấy, Quân là người đứng đầu một huyện, Tu Thành là tên huyện). Do vậy, bà ta thường được gọi là Huyện Quân. Kể từ thời Đường, vợ quan Ngũ Phẩm trở lên, Tam Phẩm trở xuống đều được gọi là Huyện Quân; ngay cả mẹ của các quan thuộc ngạch trật ấy cũng gọi là Huyện Quân. Đời Tống, vợ các quan được nhất loạt gọi là Huyện Quân. Còn dưới đời Kim, chỉ có vợ hoặc mẹ các quan Tứ Phẩm bên văn hoặc từ chức Tấn Quan Hoài Viễn Đại Tướng Quân bên võ trở lên mới được gọi là Huyện Quân. Thời Nguyên, danh xưng này dành cho mẹ hoặc vợ các quan từ ngạch Tòng Ngũ Phẩm trở lên. Thời Minh, chỉ có chất gái của Quận Vương mới được gọi là Huyện Quân. Đến đời Thanh, chỉ có con gái của các Bồi Tử (Gūsa-i beise, tức tước phong bậc bốn, dưới tước vị vương công) mới được gọi là Huyện Quân.

sau tượng¹⁶⁸ ban đêm phóng đại quang minh chiếu khắp cả nhà, suốt cả ba đêm như thế.

(6). Theo Phật Tổ Thống Kỷ, đời Tống, trong niên hiệu Nguyên Phong, ngài Lô Phong Huệ Tài thọ giới nơi các vị như Linh Chi Chiếu v.v... Tượng Quán Âm phóng quang, giảng đường sáng bùng. Ngài Tịnh Từ Thủ Nhất có viết bài Giới Quang Ký.

Đời Lưu Tống¹⁶⁹, Vương Diễm thuở nhỏ sống tại Giao Chỉ, vị Tăng tặng cho tượng Quán Âm để cúng dường. Về sau, trở về kinh, lễ kính không mệt mỏi. Do sửa nhà, phải gửi tượng vào chùa Nam Giới. Mấy tháng sau, chợt mộng thấy tượng đứng trong một xó, bèn đón về. Đêm ấy, tượng Phật trong chùa đều bị trộm sạch. Về sau, tượng phóng quang xa tới ba thước, kim quang lóa mắt.

(7). Theo Cao Tăng Truyện tập Hai, đời Ngụy, sư Đạo Thái mộng thấy có người bảo: “Ông sẽ mất năm bốn mươi hai tuổi”. Đến năm ấy bị bệnh, một người bạn khuyên quy y Đại Sĩ, liền kiên thành tụng niệm suốt bốn ngày đêm không ngừng. Chợt thấy dưới tấm màn ở chỗ đang ngồi có quang minh từ ngoài cửa chiếu vào, thấy gót chân Quán Âm kim sắc chiếu sáng ngời, bảo Đạo Thái: “*Ngươi niệm Quán Âm phải không?*” Đạo Thái vén màn cúi đầu lễ thì đã không còn thấy nữa, liền được sống thọ.

Theo Phô Đà Chí, năm Khang Hy 13 (1674) đời Thanh, có mấy chục chiếc thuyền chài đậu ở bãi Thiên Bộ Sa. Ban đêm chợt thấy ánh lửa sáng tận trời; sáng ra thấy một đầu tượng Phật nằm giữa cát, chẳng biết là từ đâu mà có, mới biết ánh sáng ban đêm chính là Phật quang, liền khênh về thờ tại chùa sau.

(8). Theo Nhĩ Hải Tùng Đàm, chùa Sùng Thánh ở phía Nam thành Đại Lý đất Điền (Vân Nam) tạo tượng Đại Sĩ bằng đồng, cao hai trượng bốn thước, eo thon, chân trần, giống như tranh vẽ của Ngô Đạo Tử. Tượng đúc xong, bạch hào quang phủ lấp suốt ba ngày ba đêm. Đến nay vào khoảng chuyển mùa giữa Xuân và Hạ, cũng thường phóng quang.

Ngài Thích Hoằng Tán đời Thanh muốn báo ân cha mẹ, dùng vải bạch điệp vẽ tượng Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi. Tượng vẽ xong, nhóm đại chúng giảng Đại Bi Sám, tu tập, lễ bái suốt hai mươi một ngày,

¹⁶⁸ Tượng Phật thời cổ ở Trung Hoa thường có gắn một tấm gương bằng đồng sau đầu để tượng trưng cho hào quang của Phật.

¹⁶⁹ Triều đại Lưu Tống (420-479) do Lưu Dụ sáng lập vào thời Bắc Triều, khác với Triệu Tống (thường chỉ gọi là Tống hoặc Đại Tống) của Triệu Khuông Dẫn sáng lập về sau này.

cảm Đại Sĩ phóng kim sắc quang, tay cầm hoa sen xanh và hồng, nhiều lượt phóng bạch quang. Về sau, hễ ai lễ bái, tu tập trước tượng, từ hoa sen thường phóng ra bạch quang. Do vậy, bèn soạn bộ Từ Lâm Tập.

(9). Theo Cao Tăng Truyện tập Ba, ngài Tả Khê Huyền Lăng đời Đường vẽ tượng Quán Âm nơi vách điện, đốt hương chú tâm niệm, cảm được ngũ sắc quang. Đạo tục đều chiêm ngưỡng, than là chưa từng có.

Theo Từ Lâm Tập, Thích Khai Quynh mắc bệnh, thở ra không hít vào được. Khai Quynh nhất tâm niệm danh hiệu Đại Sĩ, dần dần lành bệnh. Do vậy, nghiêm túc, thành kính vẽ tượng Thiên Thủ Thiên Nhân: Người vẽ dùng giấy che mũi, giấy lãn mực đều được gia trì bằng thân chú. Đêm vẽ xong tượng, quang minh sáng ngời, vách chùa Từ Lâm đều như sắc vàng ròng.

(10). Viên Giác Kinh: *“Thí như thanh tịnh Ma Ni bảo châu, ánh v ngũ sắc, tùy phương các hiện, viên giác tịnh tánh hiện v thân tâm, tùy loại các ứng, diệc phục như thị”* (Ví như bảo châu Ma Ni thanh tịnh tỏa ngời ánh sáng năm màu, phương nào cũng hiện, tánh Viên Giác thanh tịnh hiện trong thân tâm, ứng theo từng loại cũng giống như thế).

Khởi Tín Luận: *“Thế tướng của Giác có bốn nghĩa lớn, ví như gương sạch. Duyên thứ tư huân tập cái gương, nghĩa là nương theo pháp để xuất ly, chiếu khắp tâm chúng sanh khiến họ tu thiện căn, ứng theo tâm niệm mà thị hiện”*.

(11). Khởi Tín Luận: *“Nghĩa của Bốn Giác là đối ứng với Thi Giác để nói, bởi lẽ Thi Giác cũng giống như Bốn Giác¹⁷⁰”*.

(12). Lăng Nghiêm Kinh: *“Phương ngộ thân châu, phi tùng ngoại đắc”* (Mới hiểu rằng viên thân châu chẳng phải do bên ngoài mà được). Trong phần giảng về sự xen lẫn của thân và cõi nước, Thế và Dụng thấu triệt lẫn nhau, kinh Hoa Nghiêm có dùng nghĩa *“các viên châu nơi cái lưới của Đế Thích hiện bóng, chiếu rọi lẫn nhau”*.

2.2.1.6. Hiện thân thông, biến hóa

1. Bèn có: Nơi tịnh thất bà Trần, trên tòa hiện thân vàng. Trong bình bà cụ Trịnh, tiền chảy thành tượng báu

2. Ngăn thuyên nhằm cảnh tịnh, sen sắt nở tầng tầng. Chặn đi dân khỏi biển, chiếc bát vàng chợt nổi.

¹⁷⁰ Bốn Giác là Phật tánh sẵn có trong tâm tánh của chúng sanh, khi chúng sanh tu thành Phật thì sự giác ngộ ấy được gọi là Thi Giác. Thi Giác và Bốn Giác xét về tánh chỉ là một.

3. Giữa sóng Giang Âm, yểng báo chuông trở về. Ni am nước Sở, bờ cầu vẽ thánh tượng.

4. Giúp núi Điểm Thương đúc tượng, ngòi rãnh chảy đồng lỏng. Thành tựu khuôn chùa Thiên Trúc, núi Vân Phòng lở đất.

5. Gương Phong Môn, hiện ảnh Đế Thích, chư thiên. Động Triều Âm, hóa hình Diêm La, ngọc nữ.

6. Trí Càn hiệu dưỡng, thấy cảnh cảnh ngòi chật Như Lai. Tâm Đạt lòng thành, mộng lá lá in hình Bồ Tát.

7. Quốc vương soi gương, hiện bóng núi thần. Phổ Minh đúc chuông, ngân vang huyện bạn.

8. Thánh tượng Thọ An, từ biển giạt vào. Túi kinh Đổng Cát, từ nước vọt lên.

9. Tay nắm xương Lợi Tân Bồ Tát, cách đêm vẫn còn. Thân hiện vẻ dung nhan thiên nữ, trong khoảnh khắc ba phen biến hóa.

10. Trong lò bà Tôn, vươn đóa sen xanh. Trai phòng ông Mậu, trúc rử lọng biếc.

11. U Khê gia bị, thân hóa hiện chuông vàng. Phổ Đà hiển linh, cánh hoa trôi nâng ngón.

12. Chùa Quang Phước tôn sùng kim thân, vốn trôi lên từ giữa bùn lầy. Thánh tượng đến xứ Hồi Long, đất thù thắng chẳng lo nước lụt.

13. Phác Lão chùa Thanh Nguyên, vách hiện hoa sen. Cô gái xứ Bình Tuyền, giường ngăn dương liễu.

14. Thiện Tài thoát nạn, nhật áo da dê, đào, táo. Trâu Hạo tụng kinh, hiện diêm lành xá-lợi, cành tre. Những chuyện như vậy là do Như Huyền tam-muội, nào có phải hư huyền, thần kỳ! Hãy nên biết đây là Đối Trị Tất Đàn, tâm bi mẫn thật ban rộng khắp. Đây chính là sự thị hiện thứ sáu của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Biện Chánh Luận, đời Đường, vợ ông Trần Nguyên Phạm là Trương Thị nhất tâm thờ Phật, luôn nguyện tạo tượng Quán Âm để thờ phụng, nhưng thiếu tiền bạc, chẳng thể thỏa nguyện. [Trải qua một thời gian sau], chợt có một tượng Quán Âm bằng vàng, cao chừng năm thước hiện trên tòa cao, tỏa ánh sáng nhiều màu chiếu bốn phía, mọi người đều than lạ.

Theo sách Nam Hải Từ Hàng, đời Tống có bà lão họ Trịnh ở Ngô Giang xin tiền nơi chợ, cất trong bình, muốn thuê vẽ thánh tượng [Quán Âm]. Chợt hàng xóm hỏa hạn cháy lan. Bà cụ tìm được cái bình cũ trong

đám tro tàn, tiền đã bị nung chảy thành tượng báu Đại Sĩ, cao chừng một thước, chuỗi anh lạc, tịnh bình, cành dương đều tròn đủ, khéo léo, tinh xảo tuyệt diệu.

(2). Phổ Đà Chí có nói về nguyên do của cái tên “*biển Liên Hoa*”. Một là dưới thời hoàng đế cuối cùng của nhà Hậu Lương, vị Tăng Nhật Bản tên là Huệ Ngạc, lấy tượng Quán Âm từ núi Ngũ Đài đem về nước mình. Đi đến nơi đây, khắp biển nầy sanh hoa sen sắt, thuyền không thể tiến được. Hai là khi Tống Thái Tổ sai Vương Quý đến núi lễ Phật, Quý nghĩ: “Giữa chôn biển khơi sóng vỗ ào ạt, làm sao có Bồ Tát được?” Lúc trở về, liền có hoa sen sắt ngăn thuyền. Ba là tướng nhà Nguyên tên Cáp Lạt Ngạt báí yết động Triều Âm, chẳng thấy gì, bèn giương cung bắn vào động. Quay thuyền trở về, khắp biển chợt trở đầy hoa sen sắt. Bốn là Minh Thái Tổ sai Thang Hòa đến Phổ Đà, muốn phá chùa. Thuyền đậu cạnh núi Chiêu Bảo, chợt mặt biển hiện ra hoa sen sắt, cánh hoa sáng rực như sắc vàng nung, xông chiếu khắp trên dưới, thuyền đi chẳng được phải quay lại. Hơn nữa, Thang Hòa toan dời dân đảo đi nơi khác, thấy trên mặt biển nổi lên một cái bát vàng, nay hãy còn tên núi là Kim Bát Vu Sơn (núi bát vàng).

(3). Theo Quái Viên, chùa Quán Âm ở Giang Âm được trùng tu vào thời Gia Tĩnh nhà Minh, không có chuông. Một hôm, ngoài sông trôi tấp vào hai cái chuông to, sóng dữ vỗ vào chuông, tiếng vang mấy dặm. Trên mỗi chuông có một con yểng đậu, kêu liên tục: “*Chuông trong chùa Quán Âm*”. Dân cư bèn đưa một chuông vào chùa, chuông kia để xuôi theo dòng, chẳng biết về đâu.

Đời Tống, chùa Thiên Tiên ở Tương Dương, trên vách điện vẽ hình Thiên Thủ Quán Âm. Tương truyền, đầu niên hiệu Vũ Đức đời Đường, vị ni trong chùa tìm thợ vẽ hình; có một cặp vợ chồng bé đưa con gái đến xin nhận vẽ, hạn định bảy ngày sẽ vẽ xong cả điện. Đến ngày thứ sáu, bà ni nghi ngờ, đẩy cửa vào, thấy vắng lặng, có hai con bò câu bay vụt đi. Thánh tượng đã vẽ thành, chỉ có tay kết ấn là chưa vẽ xong.

(4). Chùa Sùng Thánh ở phía Tây đất Điền nằm dưới chân núi Diêm Thương, to lớn, đẹp đẽ, tinh xảo, lợp ngói lưu ly¹⁷¹, sàn và lối đi

¹⁷¹ Ngói lưu ly đã có từ rất lâu, đã rất phổ biến từ thời Đường, thường dùng để lợp chùa, miếu, cung điện, dinh thự. Ngói làm bằng đất sét trắng trộn với bột đồng, bột đá Lạc Hà (một loại đá lấy từ sông Lạc), hoàng đan (oxyde chì), trộn thêm bột thiếc đen, tiêu thạch (salpeter - KN_3) đã nung tán nhuyễn. Đem đất ấy nhồi thành ngói, nung thành hai lượt. Lượt thứ nhất là bảy ngày, để nguội rồi đem ra tráng men, nung

lót toàn bằng đá Diêm Thương. Trong niên hiệu Thiên Bảo, tăng sĩ nhà chùa quyên mộ tạo tượng Đại Sĩ. Còn chưa đủ số thì ban đêm trời mưa to, ngòi rãnh đều tuôn ra chát đồng lỏng, bèn khởi công đúc tượng đồng. Tượng toàn bằng đồng vàng, chỉ có dưới chân là bằng đồng đỏ, ấy là vì đồng không đủ, cho nên Đại Sĩ ban thêm. Chỗ đồng đắp thêm vào có kẽ hở to bằng cây kim, ghé tai nghe như có tiếng sóng vỗ oàm ạp trên sông. Ghé miệng hút thì cam lộ đầy miệng. Xem chuyện này trong sách Nhĩ Hải Tùng Đàm và Liễu Nhai Ngoại Biên.

Theo Hồ Nguyên Táp Ký, trong niên hiệu Khang Hy đời Thanh, Thích Hối Sơn đúc tượng Đại Sĩ bằng đồng ở chùa Thiên Trúc, muốn làm khuôn đúc tượng, nhưng khó tìm được đất. Chợt gặp cơn mưa lũ, núi bị lở, chỗ núi lở phía sau Bạch Vân Phòng lộ ra toàn là đất sét nhiều đến một trăm thạch, đủ dùng [để làm khuôn].

(5). Theo Quái Viên, phía trong cửa Phong Môn thành Tô Châu, có vợ chồng nhà nọ thờ Quán Âm. Nơi tấm gương treo phía sau tượng, chợt hiện bóng hạc bay vờn trong mây. Lại hiện hoa sen nhiều màu và hình tướng Đế Thích, chư thiên, cả vạn người đến xem.

Theo Phổ Đà Chí, năm Tuyên Đức thứ hai (1427) đời Minh, trong động Triều Âm hiện tướng Diêm La Thiên Tử, có hai ngọc nữ đứng hầu.

(6). Theo Cao Tăng Truyện tập Hai, sư Trí Càn đời Đường tỉnh thành, dũng mãnh, việc làm đều được ngầm gia hộ. Mẹ Sư bị bệnh gầy mòn, Sư siêng năng vì mẹ niệm Quán Âm, lá cây trong nhà đều hiện hình hóa Phật, cả nhà cùng thấy, bệnh mẹ liền lành.

Theo Linh Cảm Phú, Thích Tâm Đạt trụ tại Phong Tra Am ở Ninh Hải, chí thành lễ Quán Âm, mộng thấy những chiếc lá trên cây trong sân đều hiện hình Quán Âm, đạo tâm càng thiết tha.

(7). Theo Đường Tây Vực Ký, xưa kia, quốc vương Tăng Già La ở Nam Hải lấy kính soi mặt, chẳng thấy mặt mình mà thấy trong rừng cây Đa La ở nước Ma Kiệt Đà, có ngọn núi nhỏ, trên núi có tượng Quán Âm Bồ Tát. Do vậy, bèn vẽ hình lại cho người đi tìm, chỉ thấy Cô Sơn là gần giống. Vì thế bèn dựng tịnh xá, đây chính là nơi Đại Sĩ thị hiện.

Vị Tăng đời Tống là Phổ Minh tu Quán Âm Sát Pháp, được thấy Đại Sĩ. Về sau đúc chuông, tiếng chuông vang xa đến bảy mươi dặm.

lại lần thứ hai suốt ba ngày. Gọi là ngôi lưu ly vì nó có sắc óng ánh, trông xa như bằng chất ngọc, nhưng có khuyết điểm là dễ bị vỡ, dễ rạn nứt. Tùy theo cách chế biến, hình dạng và công dụng mà còn chia ra thành nhiều loại ngôi lưu ly khác nhau. Do cách chế biến rất tốn công nên ngôi lưu ly rất đắt.

(8). Theo Hiện Quả Tùy Lục, Trương Đại Trị trấn thủ Sùng Xuyên, có tượng Đại Sĩ từ ngoài biển giạt vào, thỉnh tượng đến phía Nam thành, tu bồ ngôi chùa cô Thọ An để thờ phụng.

Theo Minh Tường Ký, đời Tấn, Đồng Cát tụng Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh rất tinh tấn, có ai bị bệnh mời ông đến tụng kinh phần nhiều lành bệnh. Có người cùng chí hướng là Hà Hoảng Giả trúng độc, vội cho mời ông. Đi giữa đường, nước suối tràn dâng, chẳng thể đi được nữa. Ông Cát nói: “Con cứu nạn gấp cho người ta, chẳng tiếc thân mạng, xin đức Phật và Quán Âm hãy thăm soi xét lòng thành” rồi đội túi kinh lên đầu, nhào xuống nước lội qua. Lẽ ra nước phải lút đầu, nhưng chỉ ngập tới gối. Lên được bờ, túi kinh rơi mất, vừa buồn vừa hối hận. Đến nhà ông Hoảng, thấy túi kinh đặt trên tòa cao, buồn vui xen lẫn, nâng lên xem, kinh vẫn khô như cũ. Khi ấy, người trong thôn đều tin theo Phật.

(9). Theo Cảm Thông Lục, ông Lưu Tát Ha đời Tấn, cõi đời gọi là Lợi Tân Bồ Tát, mất đi, xương vụn như hạt quỳ (hạt hoa hướng dương). Hễ ai mắc tai chướng liền đến chỗ ông mất tìm [xương ông] trong cát, sỏi; hễ tìm được thì cát, không tìm được thì hung. Có người tìm không được, bèn tìm ở phía bên trái tượng Quán Âm, đến tối lạc mất. Sáng hôm sau đi tìm, thấy vẫn ở trên tay của tượng. Trong Bắc Tề Thư¹⁷², nơi tiêu truyện của Từ Chi Tài có chép: Vào đầu niên hiệu Vũ Thành, ông Từ thấy trên không trung có vật năm màu, đến gần, vật ấy biến thành một phụ nữ, thân cao mấy trượng, trong khoảng bữa ăn, biến thành Quán Thế Âm Bồ Tát.

(10). Đời Minh, ông Trần Trang Tĩnh thờ Phật, gả con gái cho họ Tôn. Ngày Mười Chín tháng Sáu năm Vạn Lịch thứ 5 (1577), mở hội Quán Âm Trai. Trai hội xong, đốt giấy trong lò; lúc tro sắp nguội, bèn đặt lò dưới bàn Phật. Từ trong lò chọt vươn lên một cành sen xanh hãy còn ngậm búp, sắc biếc dường như nước đọng. Ba hôm sau, do bị một bà bầu sờ vào, hoa liền bị héo.

Theo Quái Viên, Mậu Nguyên đời Minh là người huyện Thường Thục, trong trai phòng¹⁷³ thờ tượng Quán Âm. Trong niên hiệu Vạn Lịch, Mậu Nguyên đi dự lễ Chúc Ly ở chùa Thiên Trúc trở về, chọt thấy dưới

¹⁷² Bắc Tề Thư là một bộ sử do Lý Bách Dục soạn vào đời Đường gồm 50 quyển, chép từ lúc vương triều Bắc Ngụy phân liệt cho đến khi triều đại Bắc Tề diệt vong. Sách được soạn xong vào năm Trinh Quán thứ 10 (636), là một bộ sử rất có giá trị, được xếp vào trong hai mươi bốn bộ sử căn bản Trung Hoa.

¹⁷³ Trai phòng: Căn phòng hoặc gian nhà thanh tịnh để làm nơi đọc sách, học tập, hay tu dưỡng, còn gọi là Thư Trai.

tòa Đại Sĩ trở một búp măng. Trong nửa tháng, măng mọc dài hơn một trượng; từ chót đầu búp măng lại trở những giò măng, nhánh dài rũ xuống, những nhánh ngắn cong lên kết thành hình cái lọng biếc, che đầu Đại Sĩ.

(11). Đồi Minh, đạo tràng U Khê tại núi Thiên Thai đúc chuông to. Thị giả Hữu Pháp tri Phổ Môn Phạm một ngàn biển để cầu gia bị, mộng thấy Bồ Tát hóa thân làm hồng chung, kim quang chói ngời. Tụng kinh đủ số thì chuông đúc xong.

Theo Phổ Đà Chí, tượng Quán Âm Bất Khẳng Khứ cũ nhiều lượt hiện sự thần dị. Viên quan đứng đầu quận bèn thỉnh tượng vào thành để cầu phước cho dân. Chợt có vị Tăng đi đến, xin gỗ quý để khắc. Tượng khắc xong, chẳng biết biến đâu mất! Đến niên hiệu Gia Định đời Tổng, ngẫu nhiên tượng bị sút mất một ngón tay. Sau này, ở trước động, giữa sóng nổi lên một cánh hoa, nhìn kỹ thì ra là ngón tay bị mất [ở ngay trên cánh hoa đó]. Tượng đang được thờ hiện thời chính là tượng này.

(12). Theo sách Hải Nam Nhất Chúc, vào năm thứ mười mấy thời Đạo Quang nhà Thanh, Tuần Phủ tỉnh Giang Tô là Lâm Tắc Từ tâu lên vua: Trong năm Khang Định nguyên niên (1040) đời Tống, bị đại hạn, chợt có tượng Quán Âm bằng đồng từ bùn lầy trôi lên, đem thờ trong chùa Quang Phước ở núi Đặng Úy thuộc Ngô Huyện, trời liền đổ mưa to. Từ thời Nguyên, Minh trở đi, mỗi lần bị hạn hán hay lụt lội, cầu đảo liền ứng nghiệm ngay. Năm trước hạn hán, thỉnh tượng nhập thành, nhiều lượt mưa thấm dầm. Năm nay, vào lúc giao mùa giữa Xuân và Hạ, vừa mới khẩn thăm, liền được linh ứng. Và khi bệnh dịch lưu hành, hề cầu đảo liền ứng nghiệm, ân trạch thấm khắp đất Tam Ngô¹⁷⁴.

Bài ký Hồi Long Am ở huyện Lâm Xuyên có đoạn: - Miền Bắc châu Bác Khê này rộng chưa đầy một dặm, bốn mặt nước bao quanh. Xưa kia có người từ Nghi Hoàng dùng thuyền chở tượng Đại Sĩ lên quận. Đến đây, thuyền không tiến được. Đối trước tượng, bói xem có phải là Đại Sĩ muốn lưu lại nơi đây để lập chùa hay không? Quả nhiên bói được quẻ tốt, do vậy dựng nhà thờ tượng trong ấy. Đây không phải là

¹⁷⁴ Có nhiều cách hiểu chữ Tam Ngô:

- 1) Chỉ chung ba nơi Ngô Hưng, Ngô Quận, Cối Kê.
- 2) Chỉ Ngô Hưng, Ngô Quận và Đan Dương.
- 3) Chỉ Tô Châu, Thường Châu và Tô Châu.
- 4) Chỉ chung cả vùng hạ lưu của Trường Giang.

Do ông Lâm Tắc Từ làm Tuần Phủ tỉnh Giang Tô nên chữ Tam Ngô ở đây có lẽ nên hiểu theo cách thứ tư.

vùng đất cao, nhưng khi nước lụt chẳng bao giờ ngập đến nền chùa, ai nấy đều lấy làm lạ.

(13). Theo Hiện Quả Tùy Lục, Nghê Phác Lão bị bộ Công nhốt làm vào ngục, ngày đêm đánh lễ Đại Sĩ, lễ sám, tụng kinh, đột nhiên trong ngục hiện ra hoa sen đầy vách, không lâu sau được thả ra. Về sau, cụ xuất gia, trụ trì chùa Thanh Nguyên, hiệu là Khiếu Phong hòa thượng.

Theo Liễu Nhai Ngoại Biên, một cô gái ở Bình Tuyên, thuở nhỏ vừa thông minh vừa xinh đẹp, dốc lòng thành thờ phụng Quán Âm. Về sau, bị gả cho con nhà họ Vu, [chàng Vu] đáng vẻ thô lậu. Lúc sắp thành hôn, cô gái tự cảm thương bạc mệnh, cầu khẩn Đại Sĩ, nguyện giữ thân thanh tịnh. Đã thành hôn, tuy nằm cùng giường, chàng Vu thấy một đồng dương liễu chặn ngang thân cô gái, rốt cục chẳng thể gần gũi vợ được!

(14). Theo sách Pháp Uyển Châu Lâm, Từ Thiện Tài đã bị giết rồi sống lại, trải qua mấy bữa, hết sức đói lạnh, bèn đi dọc theo khe nước dưới hàng cây, nhặt được một cái áo cừ bằng da dê, một đôi vừa giày vừa vớ, phía trước lại có một bát đựng hơn một thưng vừa đào vừa táo, xanh tươi, đỏ, trắng như vừa mới hái, nên khỏi đói lạnh. Nếu chẳng phải là thân lực của Đại Sĩ, há đang giữa mùa Đông lại nhặt được đào, táo tươi nguyên?

Theo Cư Sĩ Truyện, vào đời Tống, lúc Trâu Hạo làm quan ở Tương Dương, mộng thấy Đại Sĩ đích thân thuyết pháp cho mình. Do vậy bèn vẽ tượng được thấy trong mộng. Thời Tống Huy Tông, ông Hạo làm quan đến chức Thị Lang. Lúc Thái Kinh¹⁷⁵ nắm quyền, đây ông ta đi Thiệu Châu; ông Hạo thờ phụng tượng vẽ càng thêm kiên thành, quỳ tụng Hoa Nghiêm, có xá-lợi xuất hiện trong tay áo. Phía sau bức tượng ấy sanh ra ba nhánh trúc, cành che rủ xuống, giống bức vẽ rừng trúc và gộp đá Phổ Đà trong cõi đời chẳng khác gì!

Phàm trong cõi này, hoặc hiện sắc thân, hoặc bày huyền tướng, lớn thì như thế giới, núi, sông, nhỏ thì như vi trần, ngọn cỏ, hạt cải, không gì chẳng thuận theo lòng người mong muốn, ứng niệm mà

¹⁷⁵ Thái Kinh (1047-1126), tự Nguyên Trường, người xứ Tiên Du, Hưng Hóa, là tể tướng Bắc Tống, nổi tiếng gian hùng, tham lam, tàn nhẫn, bốn lượt làm Tể Tướng. Thái Kinh cùng với Tô Thức (Tô Đông Pha), Hoàng Đình Kiên, Mễ Phát được xưng tụng là tứ đại thư pháp gia đời Tống. Về sau, do chán ghét tính gian hoạt của Thái Kinh, người ta gạt tên ông ta khỏi danh sách này, đem thầy của ông ta là Thái Tương thay vào.

sanh. Như vậy thì đáng tin tưởng rằng Pháp Thân Đại Sĩ trải bao kiếp vẫn chẳng mòn, luôn thường viên mãn trọn khắp mười phương (Từ đây trở đi là tổng kết về sự thị hiện, răn nhắc khuyên tu, gồm bốn đoạn. Đoạn này nhằm tổng kết đoạn văn nói về sự thị hiện, ca tụng Pháp Thân thường trụ).

Hoa Nghiêm Kinh: “Thập Địa Bồ Tát tùy tâm sở niệm, năng u thân trung, hiện Hằng hà sa thế giới vi trần số Phật sát, phục quá thử số vô lượng vô biên” (Thập Địa Bồ Tát tùy theo tâm niệm có thể từ trong thân hiện hình trong các cõi Phật nhiều bằng số vi trần trong Hằng hà sa thế giới, lại còn hiện hơn số ấy vô lượng vô biên lần).

- 1. Tín tâm đã định, xin hãy hiểu nghĩa thêm.**
- 2. Pháp Thân của chư Phật chính là tự tánh của chúng sanh.**
- 3. Nước dậy sóng mòi, chỉ là tùy duyên. Vàng và nhẫn vốn chẳng biến đổi.**
- 4. Nổi chìm Ngũ Trược, thân thanh tịnh chẳng như. Đọa lạc tam đồ, đức trang nghiêm vẫn đủ.**
- 5. Ủng công nhận bọt nước, bỏ bê biển cả, luyến mến Tứ Đại giả danh. Lầm tỏ là chủ, theo đuôi duyên ảnh lục trần. Chạy theo đục trong khoảnh khắc, chịu đắng cay trải kiếp, chẳng đáng thương lắm thay!** (Đoạn này ca tụng Phật tánh của chúng sanh và Phật tánh của Đại Sĩ chẳng hai, chẳng khác, phá trừ tà kiến Đoạn Diệt).

(2). Phẩm Minh Pháp của kinh Hoa Nghiêm có câu: “Nhất thiết chúng sanh, dĩ chư Như Lai đồng nhất thể tánh” (Hết thảy chúng sanh và các Như Lai có cùng một thể tánh).

(3). Khởi Tín Luận: “Như nước biển và sóng, chẳng một, chẳng khác. Sóng do gió động, chứ tánh nước chẳng động. Nếu như lúc gió lặng thì sóng động liền diệt, chứ tánh nước chẳng diệt. Chúng sanh cũng vậy, tâm thanh tịnh nơi tự tánh do gió vô minh động nên khởi lên sóng thức. Ba chuyện như vậy chẳng một, chẳng khác; nhưng tịnh tâm nơi tánh là cái gốc của thức dao động. Khi vô minh diệt, sự lay động của thức bị diệt theo, nhưng trí tánh chẳng hoại”. Mật Nghiêm Kinh: “Như Lai thanh tịnh tạng, thể gian A Lại Da, như kim dữ chỉ hoàn, triển chuyển vô sai biệt” (Thanh tịnh tạng của Như Lai và A Lại Da Thức của thể gian, giống như vàng và nhẫn, xoay chuyển không sai khác).

(4). Khởi Tín Luận: “Tâm tánh vốn là thanh tịnh, tuy có nhiễm tâm, nhưng thường sáng sạch chẳng biến đổi”. Sách Đại Thừa Chỉ Quán cũng viết: “Từ vô thủy đến nay, tuy bị pháp như bản là vô minh che đậy,

nhưng tánh tịnh chẳng đổi, vì nhiễm pháp vốn lia tâm tướng”. Sách còn viết: “Khi tâm này bị nhơ, vẫn trọn đủ hai tánh phước và trí, chẳng khác gì Phật. Chỉ vì bị nhiễm pháp che lấp nên [hai thứ tánh phước và trí] chẳng thể hiện lộ”.

(5). Lăng Nghiêm Kinh: *“Thí như trùng thanh bách thiên đại hải khí chi, duy nhận nhất phù âu thể, mục vi toàn triều, cùng tận doanh bột”* (Ví như vớt bỏ trăm ngàn biển cả trong lạng, chỉ chấp nhận một bột nước coi như là toàn bộ biển khơi, tột cùng các đại dương).

Duy Ma Kinh: *“Tứ đại hợp cố, giả danh vi thân. Tứ đại vô chủ, thân diệt vô ngã”* (Do tứ đại hợp lại nên giả gọi là thân, tứ đại không có chủ, thân cũng không có ngã).

Kinh Lăng Nghiêm có thí dụ nhận giặc làm con, nhà Thiền bảo là “coi tở là chủ”, đều nhằm tỷ dụ sự lầm tưởng ý thức là chân tâm vậy!

Viên Giác Kinh: *“Vọng nhận tứ đại vi tự thân tướng, lục trần duyên ảnh vi tự tâm tướng”* (Lầm tưởng tứ đại là tướng của tự thân, coi hình bóng của sáu trần duyên là tướng của tự tâm).

May gặp được bậc Đại Thánh, là bậc đạo sư trong biển trí, hằng thuận chúng sanh, làm từ phụ trong nhà lửa. Muốn cầu giải thoát thì Ngài đáng làm bậc quy y, hướng là những điều cứu khổ ban vui vụn vặt. Ngài có thể làm chỗ nương tựa để chấn động kẻ mù, khơi gợi kẻ điếc, noi gương sáng cho thế hệ sau dõi theo lớp trước (Đoạn này nối tiếp ý “tâm tánh bất diệt” trong đoạn văn trên, khuyên người hãy quy y Đại Sĩ. Nếu chung lòng Bi cứu khổ, lòng Từ ban vui của Đại Sĩ để khuyến khích hành giả).

Trong phần kinh văn của kinh Hoa Nghiêm kể về sự tham học Đại Sĩ của Thiện Tài đồng tử có câu: *“Thiện tri thức giả, trí hải đạo sư”* (Thiện tri thức là bậc dẫn đường trong biển trí). Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên có câu: *“Cứu giả hằng thuận chúng sanh”* (Điều thứ chín là hằng thuận chúng sanh).

1. Xét ra thì huyễn thân không có Thể, trọn chẳng có gì dính dáng sanh tử. Cảnh vọng toàn là không, ghét - yêu lấy đâu nương gởi?

2. Chẳng biết thân an thì đạo mới tốt đẹp, duyên đủ rồi mới hòng chứng quả.

3. Trong lời phát nguyện của ngài Vĩnh Gia còn mong gìn giữ thân tâm. Trong bài lễ văn của ngài Đại Huệ, cũng cầu An Lạc. Chưa

từng thật chứng, đừng chuộng bàn xương. Chỉ vững tín tâm, quyết không luống uổng (đây là vì kẻ ham chuộng Khẩu Đầu Thiên mà đâm một mũi kim, khuyên người ta hãy chết lòng noi theo thực tiễn, quy y Đại Sĩ)

(2). Trong Tiểu Chỉ Quán có đoạn: “*Kinh dạy: “Thân an tắc đạo long” (Thân an ắt đạo thịnh). Niết Bàn Kinh: “Ca Diếp Bồ Tát ngôn: ‘Nhuộc lợi căn giả, hà bất hiện tại nhập Niết Bàn da?’ Phật ngôn: - Thị nhân Tứ Đại doanh liệt, bất năng tu đạo. Hoặc Tứ Đại khang kiện, vô hữu phòng xá, ẩm thực, y phục, chúng duyên bất cụ, bất đắc Niết Bàn. Hữu nhất tỳ-kheo tu đạo, bất đắc quả. Ngã cáo A Nan, dữ dĩ phòng xá, cụ chư sở tu, tức đắc Tu Đà Hoàn quả” (Ca Diếp Bồ Tát nói: - Nếu là kẻ lợi căn, sao hiện thời chẳng nhập Niết Bàn? Phật dạy: - Người ấy Tứ Đại suy yếu, chẳng thể tu đạo. Hoặc là Tứ Đại mạnh khỏe, nhưng không có nhà cửa, thức ăn, y phục, chẳng đầy đủ các duyên nên chẳng đắc Niết Bàn. Có một tỳ-kheo tu đạo, chẳng đắc quả. Ta bảo A Nan cấp nhà cửa cho người ấy, lo đủ những thứ cần dùng, người ấy liền đắc quả Tu Đà Hoàn).*

(3). Trong bài Phát Nguyện Văn của ngài Vĩnh Gia có đoạn: “*Trước khi đắc đạo, thân không bệnh bất ngờ, chẳng bị chết yếu. Đứng khi hết tuổi thọ thì thân không đau khổ, tâm chẳng tán loạn”*. Lại còn có đoạn: “*Ở nơi an ổn, không có các chương nạn, trộm cắp, giặc cướp, phép vua, lao ngục, gông cùm xiềng xích, đao, thương, tên, giáo, thú dữ, độc trùng, té núi, chết chìm, lửa vây, gió cuốn, nhà sụp, kèo mục. Phạm hết thấy các tai nạn đều chẳng phải hứng chịu”*. Ngài Đại Huệ Cảo nhiều lần được Đại Sĩ gia bị, liền soạn Lễ Quán Âm Văn để những điều mong cầu được tăng thêm, có những câu như: “*Con nay thọ trì thánh hiệu, lễ bái thánh tượng, diệt tội, tăng huệ, đắc đại thọ mạng, đắc đại an lạc”*.”

*** Phụ Lục - Phổ Khuyển Giới Sát Ngật Tố Văn Hồi Kiếp Vận Thuyết**
(*Khuyên khắp mọi người hãy kiêng giết ăn chay để vẫn hồi kiếp vận*)

(Bồ Tát thường hiện thân loài vật để nhắc người đời hãy kiêng giết ăn chay; vì thế, tôi đem bài văn này đính kèm sau phần nói về sự thị hiện hồng làm sáng tỏ ý nghĩa của sự hiện thân trong loài vật ngộ hầu người đọc sanh lòng kính sợ)

Người đời quen thói tàn nhẫn lắm thay! Chuyện gì cũng lấy sát sanh để thành lễ, chẳng biết như vậy là sai! Ôi! Hết thấy chúng sanh sống cùng ta trong vòng trời đất, cùng có cái thân huyết nhục, đồng bẩm

thụ tánh tri giác, cùng biết tìm lánh tránh dữ, tham sống sợ chết. Huống chi kinh Phật thường nói: “*Hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh, đều kham làm Phật, đều trong vô lượng kiếp đến nay, đây - kia làm cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc của nhau*”. Há có nên vì muốn báo ân, báo đức, cầu phước, cầu thọ, hoặc tế lễ thiên địa, thần thánh, và cúng giỗ tổ tông, họ hàng, hoặc phụng dưỡng cha mẹ, hoặc đãi đằng khách khứa, bè bạn, hoặc vì sướng khoái bụng miệng ta, bồi bổ thân thể ta, mà chuyện gì cũng đều giết các sanh mạng để mong bày tỏ tác lòng thành của ta, thỏa thích tâm ta, chẳng nghĩ đến chúng nó hứng chịu các nỗi khổ cùng cực, chẳng đoái nghĩ đại ân của những người từng làm thân thuộc đời trước vậy.

Vả nữa, thiên địa lấy hiếu sanh làm đức, Nho gia vâng giữ ý niệm “*cùng là ruột thịt, vật giống hệt như ta*”, sao chẳng sanh tâm trắc ẩn nhân từ yêu thương muôn vật, mà cứ quen thói bạo hành mạnh ăn thịt yếu? Phải yêu thương loài vật thì mới có thể yêu thương dân được, hễ thương dân ắt phải yêu thương loài vật! Nếu đối với dị loại còn chẳng nỡ giết thì chắc chắn chẳng nỡ giết hại người dân là đồng loại của ta. Nếu coi giết hại loài vật là chuyện bình thường, ắt sẽ giết người ngập thành tràn đồng, chẳng những không thương xót, ngược lại còn coi đó là chuyện sung sướng, khoái trá. Ấy là vì hễ thói giết chóc vừa tăng trưởng thì cái tâm nhân từ sẽ bị mất ngày!

Còn như tế lễ thiên địa, thánh nhân, há chẳng thể dùng nếp, gạo thơm¹⁷⁶, rau, quả để tỏ lòng thành, cần gì cứ phải sát hại mạng loài vật? Chúng ta sống trong vòng trời đất, được trời đất che chở thì phải nên tích đức, làm điều nhân để bổ khuyết quyền dưỡng dục của trời đất. Nếu luận về chuyện báo ân, dù có tan xương nát thân cũng khó thể báo đáp được muôn một, há những loại thịt trâu, dê, lợn... tanh tươi, hôi dơ, lại có thể [dùng để] báo ân được ư? Huống chi Thiên Đế và người cõi trời thanh tịnh, thơm tho, thanh khiết há lẽ nào còn hâm hưởng¹⁷⁷ những mùi vị ô trược, hôi như ấy chẳng? Ấy chính là dùng cái tâm tham lam cốt thỏa thích bụng miệng của chính mình để suy lường tâm trời đất. Lại xem trời đất như những quý thần ở trên không, dưới nước thì vu báng, miệt thị, khinh nhờn, ô nhục thiên địa quá đáng! Ngay như hai kỳ tế lễ Xuân -

¹⁷⁶ Nguyên văn là Tắc (稔), tức là một thứ lúa thân dài đến hơn một trượng, là một giống lúa chín sớm nhất, ngày xưa cho là thứ lúa quý nhất trong trăm giống lúa. Ở đây tạm dịch là “gạo thơm”.

¹⁷⁷ Hâm hưởng (歆饗): Quý thần hưởng đồ cúng tế bằng cách ngửi hơi nên gọi là “hâm hưởng”.

Thu ở thánh miếu văn võ¹⁷⁸, các tỉnh, phủ, châu, huyện đều giết trâu, dê, lợn v.v... để cúng tế, ngỡ đó là báo ân, đáp đức, sùng thánh, trọng đạo.

Quang Tự nguyên niên (1875) đời Thanh, tại Văn Miếu thuộc tỉnh thành Thiểm Tây, một ngày trước bữa tế mùa Thu, tôi đến đó lễ yết. Trong điện Đại Thành¹⁷⁹, những con trâu, dê, lợn v.v... đều bày trên giá, để nguyên con, chỉ mổ bỏ ruột gan mà thôi. Mùi tanh hôi, tình trạng thê thảm gai mắt, nhức mũi, chẳng nỡ thấy nghe! Khi ấy, tôi vừa mới theo đòi học vấn, vẫn còn bắt chước Hàn, Âu báng Phật, mà đã khôn ngoan than thở sùen sụt: “Có nên biến lòng kính trọng thánh nhân rồi cuộc trở thành sự khinh nhờn thánh nhân đến mức cùng cực như thế này chẳng?” Cứ thử bảo những người tế lễ ấy ngủ lại qua đêm trong điện để họ nhìn cho quen mắt, ngửi cho quen mùi, ắt họ sẽ cất lực cự tuyệt chẳng chịu ở! Huống hồ bậc đại thánh nhân trăm đời “*Tổ Thuật Nghiêu Thuấn, Hiến Chương Văn Vũ, Vạn Thế Sư Biểu*”¹⁸⁰ của Nho Gia lại cam lòng hâm hưởng những vật ô uế chẳng thể kham nổi ấy ư?

Lại như ở phía Đông ngoài cửa miếu là chỗ để giết trâu, tôi trông thấy một cái nồi lớn, nước chứa trong ấy ô trọc chẳng thể kham nổi vì nó là nước để rửa trâu. Nghĩ đến liền muốn phát ói. Than ôi! Bần thủ đến thế mà dùng làm lễ vật để tôn kính thánh nhân được ư? Nếp, tẻ không thơm tho, do Minh Đức bèn thành thơm tho, sao không dùng nếp, gạo thơm, rau, quả để tỏ lòng chí thành? Hơn hai ngàn huyện trong thiên hạ, mỗi năm hai lần khinh nhờn Văn Võ nhị thánh¹⁸¹, khiến cho mấy vạn sanh linh đều lâm vào tử địa, thật là “khinh thánh, giết vật” quá lớn! Sao không có bậc đại nhân tôn kính thánh nhân, yêu tiếc sanh mạng loài vật ra mặt thay đổi vĩnh viễn lệ cũ, lập ra cách thức mới, khiến cho oai linh của hai vị thánh chẳng bị những thứ đó xông sục ô uế, mấy vạn sanh mạng chẳng bị làm thịt để làm thức ăn cho những người tế lễ? Thánh nhân ôm lòng “thương dân, yêu vật”, há muốn chính mình bị ô uế, khinh

¹⁷⁸ Thánh miếu văn võ: Miếu thờ Khổng Tử (văn miếu) và võ miếu (thờ Quan Công và các vị trung thần nghĩa sĩ)

¹⁷⁹ Đại Thành Điện chính là chánh điện của Khổng Miếu ở Khúc Phụ (quê hương Khổng Tử). Gọi là điện Đại Thành, vì Khổng Tử được sắc phong Đại Thành Chí Tánh Tuyên Vương. Do vậy, chánh điện của những tòa Văn Miếu tại các địa phương đều được gọi là Đại Thành Điện.

¹⁸⁰ Mỹ hiệu tôn xưng Khổng Tử của Nho Gia, ngụ ý: Khổng Tử là bậc vâng giữ, tiếp nối đạo của Nghiêu, Thuấn, phỏng theo, tỏ rõ quy chế, luật pháp của Văn Vương và Vũ Vương, xứng đáng là bậc thầy gương mẫu cho muôn đời.

¹⁸¹ Tức Khổng Tử và Quan Công.

miệt, lại còn làm cho mây vạn sanh linh cùng lâm vào tử địa ư?

Quan Đế lúc còn sống thì tinh trung lòa nhật nguyệt, hao khí nuốt trời đất, phú quý chẳng dâm, nghèo hèn chẳng thay đổi, oai vũ chẳng thể khuất phục; mất đi, làm thần cai quản núi Ngọc Tuyền. Thời Tùy Văn Đế, Trí Giả đại sư đến Ngọc Tuyền¹⁸², Quan Đế bèn vận dụng thần lực xây dựng chùa miếu, lại cầu được truyền giới để làm cái gốc cho đạo Bồ Đề và phát nguyện ủng hộ Phật pháp (xem *Quan Đế Toàn Thư* và *Ngọc Tuyền Tỳ Chí*). Vì thế, các tùng lâm trong thiên hạ đều gọi Ngài là Già Lam Bồ Tát, cùng với Vi Đà Bồ Tát trấn giữ sơn môn. Hơn một ngàn năm qua, hộ quốc, hộ dân, được tôn lên địa vị đế vương, há cam lòng nhận lãnh những con trâu, dê, lợn v.v... còn sống ô uế chẳng kham nổi, cho chúng nó là những thứ ngon lành để hâm hưởng ư? Dầu là bọn tham ăn hèn tẻ cùng cực trong thế gian cũng chẳng đến nỗi đành lòng ngửi những thứ hôi như ấy, mà lại bảo là Quan Đế ưng chịu ư? Sao lại coi hai vị thánh nhân văn võ hèn tẻ cùng cực đến mức như thế ấy? Ô hô, buồn thay! Nếu như có bậc đại nhân hiểu rõ lý lẽ, thực hành lòng kính thật sự dấy lên sửa bỏ thói quen hèn hạ khinh thánh hại vật ấy, tôi sẽ thơm thảo đánh lễ, chúc tụng khôn ngần.

Còn như cúng bái tổ tông, cô nhiên nên dùng nếp, gạo thơm, rau, quả để tỏ lòng tôn kính, cần gì phải giết chóc hoặc mua [thịt, cá] từ hàng đồ tể? Cổ nhân cúng tổ tiên còn cầu thóc lúa từ nơi người có lòng nhân, nay vì trọn hết lòng thành tưởng nhớ người trước của ta mà khiến cho những loài vật kia đều chịu nỗi thảm bị giết hại cắt xẻ thì chẳng những đánh mất lòng nhân trắc ẩn của chính ta mà còn đánh mất sâu xa đạo tôn kính tổ tiên! Lấy giết chóc để tỏ lòng kính, ấy là đại nghịch! Huống chi tổ tông chẳng phải là bậc thánh nhân đã đoạn Hoặc chúng Chân, ắt phải luân hồi trong lục đạo tam đồ, chẳng vì họ làm phước để họ được siêu thăng thì là đã đánh mất đạo [hiếu kính] của người đời sau, há có nên mặc tình sát sanh gây nên chuyện “đã té giếng còn bị quăng đá” nữa ư?

Còn như phụng dưỡng cha mẹ, thức ăn rau quả há chẳng đủ vị ngọt bùi mà cần phải ăn thịt, hãm cha mẹ ta vào cảnh đời đời kiếp kiếp bị giết để đền trả mối nợ oan uổng vì được ta hiếu dưỡng hay chẳng? Nếu chẳng biết sự lý tam thế nhân quả, luân hồi lục đạo thì còn dung thứ được. Nay đã hiểu rõ chuyện người và súc sanh tuần hoàn, báo ứng, những chuyện ấy được thấy thấu triệt trong hai mươi bốn bộ sử và các sách vở, mà vẫn cố chấp thói quen hèn tẻ chẳng chịu sửa đổi, cứ mong

¹⁸² Núi Ngọc Tuyền nằm ở phía Đông Nam huyện Đương Dương, tỉnh Hồ Bắc.

cho chính mình và cha mẹ cùng hứng chịu quả báo ấy, kẻ như vậy chẳng đáng gọi là hạng đã mất trí cuồng tâm, đem Tỳ Suong, trầm độc dâng cho cha mẹ mà mong được trường thọ, yên vui ư? Đáng buồn thay! (Những sự tích nhân quả ba đời, luân hồi lục đạo trong các bộ sử chép rất nhiều. Muốn biết đại khái thì hãy xem sáu câu vấn đáp về vấn đề “thân diệt, tinh thần vẫn còn” trong ba trang từ bốn mươi ba đến bốn mươi lăm của bộ Dục Hải Hồi Cường sẽ biết đại lược. Lại nữa, Phật, Bồ Tát muốn làm cho con người không giết, phóng sanh nên dùng lòng đại từ bi, thị hiện thân trong dị loại, giết rồi mới biết là thánh nhân thị hiện, khiến cho con người chẳng dám giết các loài vật để ăn ngũ hầu đây - kia cùng được giải thoát. Chuyện như vậy rất nhiều, chẳng thể ghi trọn, nên xem đoạn văn “Vật loại hiện tướng” (hiện thân trong loài vật) nơi trang ba mươi trong quyển 1 của bộ Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng sẽ biết đại khái. Nguyên những ai xem xong đều sanh chánh tín).

Nói đến chuyện đãi đằng khách khứa, bạn bè, vốn nhằm để thỏa lòng, phô bày tình cảm, sao lại dùng chuyện sát sanh thê thảm để giúp cho bữa tiệc thanh khiết ấy? Loài vật cùng với ta và bạn ta chẳng hề có nổi oán giết cha, sao lại xẻ thịt chúng bày thành tiệc để giúp cho khách khứa vui sướng? Cứ thử nghĩ đến tiền nhân hậu quả thì dù có ăn cũng chẳng thể nuốt trôi được! Người đòi cưới vợ sanh con vốn để tiếp nối dòng giống, đó là chuyện tốt lành nhất, nếu như ăn thịt thì không còn gì hung hiểm hơn được nữa! Ta muốn cho vợ chồng giai lão¹⁸³, con cháu đầy đàn, mà làm cho những con vật kia chịu nổi bi thương lia đàn, hoặc bị nổi thảm đao xẻ; đêm thanh suy nghĩ, yên lòng được chăng? Lại nữa, người ta cứ mỗi khi gặp dịp vui như chúc thọ, cưới vợ, sanh con v.v... nếu vô ý nói đến những chữ Chết, Tang v.v... chủ nhân không vui, nếu có chuyện như làm hư vỡ đồ đạc chẳng hạn liền cho là bất tường. Có sao giết các sanh mạng, cắt, chặt, nấu, nướng, cho đến xé ăn, lại ngược ngạo coi là vui, là lễ, là tốt lành, may mắn? Thật ra, ấy là cái tâm gì vậy? Chính là [làm theo] thói quen không suy nghĩ đó thôi!

Nếu nói đến chuyện để tự cung phụng mình thì lại càng không nên giết. Nên nghĩ rằng: Ta sanh trong thế gian có công đức gì đối với nhân dân và muôn loài, có phước trạch gì đối với tổ tông, cha mẹ, nay được nhờ phước ấm của tổ tông, cha mẹ che chở sâu dày, chẳng cực lực làm lành để tăng thêm phước cho tổ tông, cha mẹ, lại cứ mặc tình sát sanh ăn thịt, chẳng những bất lợi cho chính mình, mà còn gây liên lụy cho tổ tông, cha mẹ! Huống chi ta bẩm thụ di thể từ cha mẹ, hằng ngày dùng loài vật để bồi bổ, lâu ngày khí chất sẽ biến đổi theo, thật đáng sợ!

¹⁸³ Giai lão: Sống hạnh phúc với nhau đến thuờ bạc đầu.

Nay tôi nêu chứng cứ đại lược ngõ hầu người biết yêu thương chính mình sẽ tận lực dứt bỏ thói tham ăn ngon ấy. Sách Vạn Thiện Tiên Tư chép: “Đàn bà có thai ăn thịt thỏ thì con bị môi sứt, ăn chim sẻ thì mắt lé, ăn cua thì phần nhiều con bị đẽ ngang, ăn ba ba thì cổ ngắn đầu teo, ăn cá chình, lươn thì phần nhiều khó sanh, ăn thịt ếch thì phần nhiều con bị câm ngọng”. Sách Đại Đới Lễ¹⁸⁴ chép: “Ăn thịt thì dừng cảm nhưng hung hãn, ăn ngũ cốc thì trí huệ, khéo léo; đều là khí chất [của chính mình] bị chuyển biến theo khí chất của từng loài vật vậy”. Khí chất do cha mẹ để lại cho ta vì ăn thịt mà dần dần bị biến đổi ngấm ngấm thành khí chất của loài vật, đây là đại bất hiếu!

Từng thấy [người ta] chữa trị kẻ cứa cổ nhưng chưa dứt khí quản bằng cách cắt thịt chim hay thịt gà sống đắp vào chỗ bị thương, khi lành rồi chỗ ấy bèn mọc lên lông gà. Tuy đắp ở bên ngoài nhưng chỗ ấy vẫn là thể chất của súc vật. [Như vậy thì] suốt cả đời ăn thịt để bồi đắp bên trong há chẳng đáng kinh sợ hoảng hốt ư? Như vậy là gìn giữ di thể được bẩm thụ từ cha mẹ đó sao? Huống chi chất thịt đều chứa chất độc, do lúc [con vật] bị giết, hận tâm kết lại cho nên người ăn thịt phần nhiều hay sanh ghẻ chốc, khi ôn dịch lưu hành hay mắc bệnh truyền nhiễm. Người ăn chay thường ít mắc phải những chứng ấy. Phạm muốn giải thoát oán nghiệp, giữ gìn thân thể thì không thể không biết [chuyện này].

Nếu nói: “Tam sanh ngũ đỉnh¹⁸⁵, nhờ vào loài vật để tỏ lòng thành; nếu như ông vừa nói thì pháp do cổ thánh hiền đã lập đều sai trái hết hay sao?” Đáp: Thánh hiền thuận theo thói tục mà lập pháp, lúc đầu chẳng phải là thật nghĩa rốt ráo. Nay đã biết sự thật người và súc sanh luân hồi

¹⁸⁴ Đại Đới Lễ tức là sách Lễ Ký. Nguyên thủy, Lễ Ký là một trong sáu kinh trọng yếu của Nho Gia do Khổng Tử biên tập vào thời Xuân Thu Chiến Quốc. Sau khi Tần Thủy Hoàng đốt sách Nho, chôn học trò, Lễ Ký chỉ còn sót lại 130 thiên, được Lưu Hưởng sưu tập. Đới Đức đời Hán đã rút gọn 130 thiên ấy thành 85 thiên, nên người đời sau gọi là Đại Đới Lễ Ký. Về sau, cháu của ông là Đới Thánh lại rút gọn bộ Đại Đới Lễ Ký một lần nữa thành 46 thiên, thêm vào các thiên Nguyệt Lệnh, Minh Đường Vị và Nhạc Ký, thành bộ Lễ Ký gồm 49 thiên, với danh xưng Tiểu Đới Lễ Ký. Bộ Lễ Ký được lưu hành hiện thời chính là bộ Tiểu Đới này. Các thiên sách Đại Học, Trung Dung được rút ra từ bộ Lễ Ký, hợp với Luận Ngữ, Mạnh Tử tạo thành Tứ Thư. Tuy mang tên gọi là Lễ Ký, nhưng sách này không chỉ nói đến lễ nghi, chế độ, mà còn bao gồm của những quan điểm nhân nghĩa đạo đức, xử thế thời cổ.

¹⁸⁵ Theo Nho lễ, để cúng tế phải dâng ba thứ thịt là bò (hoặc trâu), lợn, dê gọi là “tam sanh” (ba loại động vật dùng để hiến tế). “Ngũ đỉnh” là các thứ cỗ cúng phải được nấu thành năm món (thuở xưa dùng những cái đỉnh đồng không có nắp để đựng vật cúng). Về sau từ ngữ “tam sanh ngũ đỉnh” được dùng để chỉ cỗ bàn cúng tế hậu hĩnh.

thì cô nhiên phải bỏ Quyền theo Thật, há nên chấp Quyền bỏ Thật, tổn thương đức hiếu sanh của trời đất, chôn vùi lòng nhân bất nhẫn của chính mình? Huống chi, nhờ vào vật để tỏ lòng Thành thì sao không mượn nếp, gạo thơm, rau, quả mà cứ phải dùng những vật máu thịt ô uế? Há chẳng phải là nói trời, đất, đức Không, đức Quan thích vật như uế, ghét những món thanh khiết ư? Không có gì khác ngoài việc quen thói chẳng biết là sai đó thôi! Đến như việc cúng tổ, phụng dưỡng cha mẹ, đãi khách, tự dùng, hề nhìn lại sẽ đều biết rõ là sai, đều [hãy nên] thay đổi thói cũ, nên tôi chẳng nói tỉ mỉ.

Nếu như lại nói: “Nếu như ông nói thì hoàn toàn chẳng sát sanh ăn thịt, ắt loài vật sẽ đầy dẫy trọn khắp thế giới, biết làm sao đây?” Đáp: Những thứ bị con người ăn đều là do con người làm cho chúng nó sanh sôi nảy nở. Những loài lợn, dê, gà, vịt kia nếu như nhốt riêng các loài đực - cái, trống - mái thì chưa quá mười năm, chúng nó sẽ vĩnh viễn không tồn tại nữa! Huống chi những giống cọp, báo, chó sói, rắn, rết, con người đều chẳng ăn, sao từ cổ đến nay chúng nó chẳng đầy khắp thế giới vậy? Phải biết: Nếu con người ăn thịt nhiều thì người ta lập ra cách để những giống lợn, dê, gà, vịt v.v... sanh trưởng cho nhiều! Thật ra, quá nửa đều là vì bụng miệng tham muốn, chẳng tiếc mạng loài vật, phải theo nghiệp thọ báo, thác sanh trong những loài vật ấy để bị người ta giết ăn!

Do vậy, kinh Lăng Nghiêm nói: “*Tham lẫn ái cùng nảy nở. Do tham chẳng thể ngưng dứt nên các loài noãn, thai, thấp, hóa trong thế gian cây mạnh hiệp yếu, ăn nuốt lẫn nhau. Người ăn dê, dê chết thành người, người chết thành dê, như thế cho đến mười thứ sanh loại, chết chết sống sống ăn nuốt lẫn nhau*”. Kinh Phạm Võng dạy: “*Nếu là đệ tử Phật thì do từ tâm bèn hành nghiệp phóng sanh, hết thấy người nam đều là cha ta, hết thấy người nữ đều là mẹ ta. Đời đời ta chẳng bao giờ không sanh ra từ họ*”. Vì thế, lục đạo chúng sanh đều là cha mẹ ta, giết chúng để ăn thịt chính là giết cha mẹ ta. Kinh Lăng Già dạy: “*Hết thấy chúng sanh từ vô thủy đến nay luân hồi chẳng ngơi trong sanh tử, không ai chẳng từng làm cha mẹ, anh em, con cái, quyền thuộc cho đến bạn bè, người thân yêu, kẻ hầu hạ, sanh sang đời khác mang thân chim, thú v.v... Sao lại bắt lấy chúng để ăn thịt?*” Trong các kinh Đại Thừa, những câu nói như vậy nhiều lắm, khó thể trích đủ.

Quán lời Phật dạy, có thể biết rằng cái họa sát sanh ăn thịt rất sâu, con người và súc vật tuần hoàn, giết ăn lẫn nhau. Nếu vẫn chấp mê chẳng ngộ thì sẽ trở thành “kẻ đáng thương xót” như đức Như Lai đã

gọi. Phải biết kiếp đao binh đều do sát sanh phát khởi. Một ngày trong thế gian chẳng biết giết mấy vạn vạn triệu! Do ác tâm sát sanh ăn thịt và tâm oán hận của những con vật bị giết kết thành kiếp đao binh. Mười mấy năm qua, trong nước ngoài nước chiến tranh, người bị tử vong số đến vạn vạn. Huống hồ thiên tai liên tiếp giáng xuống, lụt lội, hạn hán, ôn dịch, bão lốc, động đất, biển trào, sông tràn, thổ phỉ, đạo tặc, các thứ tai nạn xảy ra dồn dập, thóc gạo đắt đỏ, dân không lẽ sống. Bọn ta gặp phải thời đại này mà vẫn chẳng phát lòng tự thương xót, sanh tâm tự thương mình xót người để mong vẫn hồi kiếp vận thì còn quý báu gì để dự vào trong số mục Tam Tài, là “*vạn vật chi linh*” nữa ư? Nỡ dùng tâm tánh “*có thể làm Nghiêu - Thuấn, có thể thành Phật*” để trầm luân bao kiếp dài lâu trong biển nghiệp ăn giết lẫn nhau không thể thoát ra được thì chẳng đáng buồn ư?

Thích Ân Quang soạn

**Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích
Cảm Ứng Tụng, Quyển Nhất**

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT BỐN TÍCH CẢM ỨNG TỤNG, QUYỂN NHỊ

Bàn Trạch Bồ Tát Giới đệ tử Hứa Chỉ Tịnh soạn

2.2.2. Cứu khổ

Chia thành tám môn:

- Cứu lửa thiêu.
- Cứu nước chìm.
- Thoát hiểm.
- Thoát giết chóc.
- Thoát hành hình.
- Lành bệnh.
- Trừ tà quái.
- Cứu khỏi đọa lạc.

Xét theo mặt Sự và mặt Lý của việc cứu khổ thì như phẩm Quang Minh Giác của kinh Hoa Nghiêm đã chép: “*Chúng sanh lưu chuyển ái dục hải, vô minh võng phủ đại ưu bách, chí nhân dũng mãnh tất đoạn trừ, thế diệt đương nhiên thị kỳ hạnh*” (Chúng sanh lưu chuyển trong biển ái dục bị lưới vô minh che lấp, bức bách gây lo buồn lớn. Bậc chí nhân dũng mãnh ắt phải đoạn trừ những điều đó, đương nhiên cũng thế sẽ làm hạnh ấy). Đây chính là ý nghĩa của việc cứu lửa thiêu, nước chìm, thoát chết, thoát hành hình v.v... Chúng sanh không nơi nương tựa, bệnh tật trói buộc, thường chìm đắm trong đường ác, khởi lên tam độc, ngọn lửa to hùng hực thường nung đốt, nên phải có hạnh “tịnh tâm độ họ”. Đây chính là ý nghĩa của việc lành bệnh, trừ tà, cứu khỏi rơi ngã, cứu nạn lửa thiêu v.v... Chúng sanh mê mất chánh đạo, thường đi theo đường tà vào trong nhà tối, bèn vì họ thấp ngọn đèn chánh pháp to lớn chiếu sáng vĩnh viễn, đây chính là ý nghĩa của việc thoát hiểm, trừ tà, cứu họ khỏi đọa lạc v.v... Chúng sanh trôi giạt, đắm chìm trong biển các cõi¹⁸⁶, sầu lo, hoạn nạn không bến bờ nương tựa, bèn thực hiện hạnh “vì họ tạo dựng đại pháp thuyền, khiến cho họ đều đắc độ”. Đây chính là ý nghĩa của việc cứu người chìm đắm. Thấy các chúng sanh ở trong đường hiểm,

¹⁸⁶ Nguyên văn “*chư hữu hải*”. Hữu là tên gọi khác của tam giới, do tam giới có phiền não, vọng tưởng, chấp trước, vô minh, nên gọi là Hữu. Do có vi trần số thế giới, tam giới trong những thế giới ấy vô lượng vô biên nên gọi chung là Chư Hữu Hải.

bị sự khổ già, bệnh, chết thường bức bách, bèn thực hiện hạnh “tu các phương tiện không hạn lượng, thế sẽ đều độ trọn hết”. Đây chính là ý nghĩa của việc “thoát hiểm, khỏi bị giết, thoát khỏi hành hình” v.v...

Những điều đã nói trên đây Sự lẫn Lý đều đủ, nay tôi chỉ chọn khía cạnh thông tục, chuyên ca tụng theo mặt Sự.

2.2.2.1. Cứu nạn thiêu đốt

1. Bèn có: Từ Vân tụng chú, ba phen lửa nóng chẳng thiêu. Trường Thư trì danh, bốn mặt phóng hỏa đều tắt.

2. Kinh hoảng bốn mặt lửa cùng ập tới, chỉ chừa khoảnh đất dung thân. [Kiệt sức] xưng danh mới vừa một chữ, gió liền đổi chiều tắt lửa.

3. Lý mẫu kinh hồn tỉnh mộng, chỉ cháy lò sấy áo. Nghe Diệp Dục Tĩnh tụng niệm, màn trướng hầy còn nguyên.

4. Quốc Khanh thoát nạn, tự thấy Đại Sĩ dắt dìu. Pháp Vũ cháy lâu, tự có thần linh ủng hộ.

5. Đốc lòng chuyên lễ Phật, tiệm ông Uông hầy còn. Tâm chí tín cảm trời, nhà họ Thái vô sự.

6. Trên tháp Thiên Hỷ, kinh vàng chẳng tổn. Nơi nhà Tỷ Bộ, tượng vẽ còn nguyên.

7. Một bản kinh xưa, tiêu tai nạn nhiều phen nơi Thiện Áp. Ba gian nhà cũ, cứu đại kiếp vùng phụ cận Đông Kinh.

8. Nếu chẳng ban hương Chiên Đàn, ai thoát khỏi khói hôi, lửa rục? Đây là sự cứu khổ thứ nhất của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Liên Tông Bảo Giám, ngài Tuân Thúc đời Tống hiệu là Từ Vân Sám Chủ, dựng chùa Hạ Thiên Trúc gồm mấy trăm gian. Mỗi lần bắc một cây kèo, đều tụng bảy biến chú Đại Bi. Ba lượt giặc đốt phá chùa, lửa đều tự tắt.

Theo Biện Chánh Luận, ông Trúc Trường Thư đời Tấn, chuyên đốc lòng tụng Quán Âm Kinh, ngụ cư ở đất Ngô. Khi những nhà xung quanh bị cháy, ông Thư đứng phía dưới chiều gió, nhất tâm niệm Quán Thế Âm, lửa cháy đến gần, đột nhiên gió thổi ngược lại, lửa tắt. Cả ấp kinh dị. Có kẻ ác nghi ngờ sự linh cảm ấy bèn đợi đến đêm lúc gió mạnh, đem bó củi đã nhóm lửa ném vào nhà [ông Trúc], ném khắp bốn mặt đều tắt. Khi ấy, hấn mới than thở, công nhận thần lực, khấu đầu tạ tội. Ông Thư nói: “Ta tụng niệm Quán Thế Âm chẳng biếng nhác, hễ có

tai nạn gì đều liền thoát khỏi”.

(2). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, sư Thích Pháp Trí đời Ngụy, lúc còn tại gia, đi một mình trong vùng đầm lầy. Đột nhiên lửa dữ bốc cháy đùng đùng, bốn mặt lửa đều ùa tới, tựa như “ta ắt phải chết”, chỉ chí tâm niệm Quán Thế Âm. Trong khoảnh khắc, lửa cháy ào qua, không còn sót một cọng cỏ nào, chỉ có chỗ đất nơi Pháp Trí đứng là không sao cả.

Lại nữa, sư Thích Pháp Lực đời Ngụy, sửa tháp, dựng nhà, xin được một xe gai, đi qua nơi đầm lầy, chợt gặp lửa đốt đồng. Nhằm lúc mệt mỏi, buồn ngủ, lửa đã bén tới, bèn to tiếng xưng niệm chữ Quán, chưa kịp niệm tới chữ Thế Âm, theo tiếng niệm, gió đã xoay chiều, lửa liền tắt.

(3). Trong sách Linh Nghiệm Ký, ông Lý Ân Vạn nói: “*Mẹ tôi theo lời cha tôi dặn trong thư, trở về quê. Trong thuyền, hơ quần áo trên lồng áp¹⁸⁷, nửa đêm quần áo bén lửa. Mẹ tôi mộng thấy trên hư không có tiếng hô hoán: ‘Bồ Tát đến rồi’, tiếng reo hò rộn dập. Kinh sợ, tỉnh giấc, lửa đã ngập thuyền, lan kín cả mũi, vội dập tắt lửa”.*

Theo Ứng Nghiệm Ký, Diệp Dục Tinh kiên thành tụng Cao Vương Kinh. Một ngày nọ, trong lúc bạn bè tụ họp, họ bèn mời ông tụng niệm. Cô em gái còn bé nghe tụng kinh bèn chạy đến nghe, liếc thấy trên lầu có ánh lửa bèn hô lên. Dập tắt được lửa, mền nệm đều cháy sạch, nhưng màn treo vẫn còn.

(4). Theo sách Nam Hải Từ Hàng, tại Sơn Âm, ba anh em ông Trần Quốc Khanh ở cùng một nhà, chỉ riêng Quốc Khanh ra làm lành, sáng chiều kiên thành tụng chú Quán Âm. Một đêm nọ, do không cẩn thận nhà bị bốc cháy, Quốc Khanh thấy Bạch Y Đại Sĩ cứu vớt che chở liền thoát được, các em đều bị chết cháy.

Theo Phổ Đà Chí, vào năm Càn Long thứ 3 (1738) đời Thanh, lầu trống chùa Pháp Vũ bị hỏa hoạn, gió rất mạnh, sắp cháy lan sang những căn lầu như Thủy Nguyệt v.v... chợt Hỏa Thần thị hiện, gió chuyển hướng, thổi ra ngoài, các lầu không bị sao cả.

(5). Theo Hiện Quả Tùy Lục, ông Uông X... đời Minh sống ở Côn Sơn, ăn chay ba năm, tính sang Phổ Đà dâng hương. Nhằm hôm Nguyên Đán, ông gói ghém hành trang xuống thuyền, chợt [những căn phố] bên cạnh cửa tiệm bốc lửa, [người nhà] vội báo cho ông hãy về ngay. Ông

¹⁸⁷ Nguyên văn “hỏa lam” (火籃), là một cái giỏ đan bằng cật tre chắc chắn, bên trong có đặt chậu hoặc vỉ sắt đốt than để sưởi cho ấm trong mùa Đông.

Ông nói: “Ta dốc lòng Thành suốt ba năm rồi mới triệu bá Bồ Tát, há vì một cái tiệm mà thay đổi chí hướng của ta ư? Dầu cháy sạch, cũng không trở về”, rồi cứ căng buồm ra đi. Dâng hương xong, trở về Côn Sơn, thấy nhà cửa ở bốn phía tiệm ấy đều đã cháy tan, chỉ còn mỗi cái tiệm của chính mình.

Theo Tín Tâm Lục, ông Thái Tư Tương được cử giữ chức Thôi Tào Vận (kiểm soát vận chuyên đường thủy), thuê nhà dân để làm công sở, bốn phía không có tường, ở sát với nhà dân. Chợ hàng xóm bốc lửa, mọi nhà đều lo cứu đồ đạc, ông Thái ngồi yên không động đậy. Kẻ hầu nhiều lần van nài ông Thái hãy lánh nạn, nhưng ông ta chẳng đoái hoài. Lửa cháy lan tới, vượt qua công sở của ông Thái, còn cháy thêm mấy nhà nữa rồi mới tắt. Người ta hỏi ông có thuật gì, ông đáp: “Tôi kiên thành tụng chú Đại Bi”. Người ta bảo: “Thần chú cố nhiên linh nghiệm, lỡ vạn nhất không ứng nghiệm, thì há chẳng phải là chết uổng một mạng ư?” Ông Thái nói: “Nhà tôi nhiều đời trì tụng, những sự tích thoát khỏi những ách nạn đao binh, nước lửa, nạn gấp v.v... chẳng thể kể xiết. Còn như tôi trì chú đã hai mươi năm, phàm gặp phải nạn gấp, hễ cảm đều thông. Trong thời Càn Long, khi tôi sống ở kinh đô, nhà hàng xóm ở phía Nam bốc lửa, lại gặp trận gió nồm, lửa càng cháy mạnh, dọn chạy đồ đạc không kịp. Tôi tụng chưa xong một biến chú này, gió đã đổi chiều, lửa cháy ngược lại phía Nam, riêng nhà tôi không sao. Vì thế, biết sâu xa chú này được chư thần ủng hộ, gìn giữ, có thể chuyển biến ách nạn. Nếu lòng tin không chân thành, làm sao dám coi thường hiểm nạn cho được? Nhưng phải sám hối tội trước, tận lực làm chuyện lành. Mỗi ngày sáng tôi kiên thành tụng chú năm bảy lượt thì sở cầu không chi chẳng được toại ý!”

Theo sách Liệt Tử, Trọng Ni nói: “*Người có lòng tin chí thành sẽ động trời đất, cảm quỷ thần, ngang dọc khắp trời đất không trái nghịch*”, há phải chỉ là trải nỗi nguy hiểm, vào trong nước lửa mà thôi!

(6). Theo Mặc Ký, Lý Hậu Chúa nhà Nam Đường¹⁸⁸ đích thân chép Tâm Kinh bằng chữ vàng, ban tặng cung nhân Kiều Thị. Về sau, Kiều Thị bị đưa vào cung nhà Tống, nghe tin Hậu Chúa đã chết, bèn bỏ

¹⁸⁸ Nam Đường (937-975) là một triều đại tồn tại rất ngắn ngủi, chỉ có 39 năm, do Lý Biện sáng lập sau khi nhà Đường mất ngôi, các tướng quân phiệt nổi lên chia cắt Trung Hoa thành mười nước (sử gọi là thời kỳ Ngũ Đại Thập Quốc). Hậu Chúa nhà Nam Đường là Lý Dục, đệ hiệu Đường Nguyên Tông. Ông là người dốc lòng tin tưởng Phật pháp, nhưng bản tánh xa hoa, ưa ngâm vịnh, không quan tâm chánh sự,

cuốn kinh ấy trong tướng luân¹⁸⁹ của tháp chùa Thiên Hỷ. Về sau, nhà chùa bị hỏa hoạn, tướng luân bị rơi xuống, nhưng kinh vẫn còn nguyên.

Theo Linh Nghiệm Ký, ông Lý Vạn Ân làm quan Tỳ Bộ¹⁹⁰. Khi cha ông làm quan ở Giang Hữu, có thờ tượng Đại Sĩ [bằng tranh vẽ]. Tàn thuốc chột nổ tung, rơi xuống, những món đồ thờ đều bị cháy sạch, nhưng cuốn trục tranh thờ [vẽ hình Đại Sĩ] vẫn còn nguyên.

(7). Theo sách Quán Âm Kinh Cận Nghiệm, vùng Mão Điền ở Thiện Ấp nhiều lần bị hỏa hoạn, nhưng nhà Ngu Khải nhiều lần thoát nạn. Lửa cháy đến gian nhà phụ bên trái nhà họ Ngu đều tự tắt. Do vậy, họ bèn lục lọi để kiểm xem có gì lạ không thì từ trên tấm lót trần nhà tìm được một bản khắc gỗ Quán Âm Kinh đã cũ, mới biết nguyên do thoát khỏi hỏa hoạn. Vì thế, nhà nhà khắc kinh này, trai giới trì tụng, đến nay đã ba mươi năm chưa hề bị hỏa hoạn.

Năm Dân Quốc 11 (1922), Nhật Bản động đất. Đại biểu của Phật Giáo Phổ Tế Nhật Tai Hội (hội Phật giáo cứu tế tai nạn tại Nhật Bản) là các ông Bao Thừa Chí, Dương Thúc Cát v.v... sang Nhật cứu trợ, gửi thư cho ngài Thích Ấn Quang, [trong ấy có đoạn]: “Số người chết ở Nhật Bản lần này ước chừng hơn ba mươi vạn, hài cốt chất như núi. Khu Thiển Thảo (Asakusa) ở Đông Kinh gần như hoàn toàn hủy hoại, công viên, ao nước bị thiêu cạn. Trong công viên có Quán Âm Đường, gồm ba gian xây theo lối cũ. Nạn dân bị lửa bao vây, ụa nhau chạy vào đó ước chừng hơn ba vạn người. Trong chánh điện và các gian nhà phụ đều đầy ắp người, cùng niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, đều được thoát nạn ấy, mà

dành rất nhiều thời gian để xây dựng tháp miếu, thích tạo chùa to tượng lớn để khoe khoang công đức hơn là thật tâm thực hành Phật giáo.

¹⁸⁹ Tướng luân là cái chóp bằng kim loại thường đặt trên đỉnh những ngọn tháp năm tầng, thường có hình trụ tròn, trừ hai khối kim loại tròn (gọi tương ứng là Bảo Châu và Long Xa) ở đầu, phần còn lại là những khối kim loại có hình như cái lọng. Theo thứ tự từ trên xuống dưới, tướng luân được chia thành Bảo Châu, Long Xa, Thủy Yên, Cửu Luân, Thọ Hoa (Tinh Hoa), Phục Bát, Lô Bàn. Đây chính là một hình thức rút gọn của những cấu trúc hình lọng 13 tầng thường che trên các tháp thờ (stupa) tại Ấn Độ. Phần quan trọng nhất là Bảo Châu, bên trong thường chứa xá-lợi.

¹⁹⁰ Tỳ Bộ là một chức quan thuộc hạ của quan Thượng Thư đã có từ thời Ngụy - Tấn, dưới chức Thượng Thư năm cấp, có trách nhiệm quản thủ sổ sách, đặc trách quản trị thuế khóa, kinh phí, tu bổ công sở, thu chi lương hương, ban thưởng, mua sắm v.v.. cho các quan Thượng Thư. Về sau, đến đời Đường, Tỳ Bộ là danh từ chỉ chung một ty thuộc bốn ty của bộ Hình, và được dùng để chỉ chung các chức vụ Lang Trung, Viên Ngoại Lang, Chủ Sự v.v... Chức vụ này bị phế bỏ dưới các triều Kim và Nguyên.

cũng chỉ có ngôi điện đường ấy là còn nguyên. Do vậy, người Nhật ca ngợi không ngớt lời”.

(8). Theo phẩm Nhập Pháp Giới kinh Hoa Nghiêm, núi Ma La Da¹⁹¹ sanh ra loại hương Chiên Đàn, nếu dùng hương ấy bôi lên thân, gieo mình vào hầm lửa, lửa chẳng thể đốt được. Phẩm Thí Dụ kinh Pháp Hoa có câu: “*Xú yên bông bột, tứ điện sung tặc*” (Khói hôi, lửa hực, bốn mặt ngập tràn).

Ghi thêm: Theo Giác Thế Kinh Thuyết Chứng, trong niên hiệu Thiên Khải đời Minh, thành Hàng Châu bị hỏa hoạn lớn, có nhà buôn vùng Giang Hữu ở trên lầu cao chót vót, tự biết là không sao cứu được. Người ta thấy Bạch Y Đại Sĩ rưới nước bên lầu, người theo hộ vệ rất đông. Lửa tắt, mọi người hỏi ông ta đã làm điều lành nào? Thương nhân chối là chẳng làm điều lành nào. Về sau, chú ông ta kể: “Khi cha nó mất, để lại năm trăm lạng vàng. Thằng cháu ấy là con vợ cả, đã trưởng thành, còn bốn em trai nó là con vợ kế hãy còn thơ ấu. Thằng cháu ấy buôn bán hai nươi năm, dành dụm được năm ngàn lạng vàng, tới khi các em nó đã lập gia đình, bèn chia tài sản thành năm phần, chia đều cho các em, cả họ đều khen ngợi”.

2.2.2.2. Cứu nạn chìm đắm

1. Bèn có: Huệ Khánh đổi mặt cơn lốc, tháp thoáng thân kim giáp xuất hiện. Cảnh Nhân bị ngã xuống nước, thoát nạn nhờ tụng phẩm Phổ Môn.

2. Từ Vinh hãm trong vực xoáy, ánh lửa rực dầu non. Cụ Lã lọt nơi nước xiết, ánh đuốc soi rõ bờ.

3. Hành Đồng nhảy xuống biển, chợt có Tăng nhân áo nâu sồng xuất hiện. Họ Lưu bị lật thuyền, bèn được ánh sáng màu hồng chiếu rọi.

4. Cố Mai vượt sông yên ổn, lả lướt gửi mùi hương lạ. Vạn Thọ quay thuyền trở lại, cũng thấy ngọn lửa thần kỳ.

5. Thương nhân lên đèn trên biển, Tăng chống tích trượng dẫn đường. Lưu Tế dong thuyền vượt hồ, hai người kè thuyền vượt thoát.

¹⁹¹ Ma La Da sơn (Malaya), còn phiên âm là Mạt Lạt Da, hoặc Ma La Diên, chính là rừng Cardamon ở Nam Ấn Độ. Núi nổi tiếng với các loại gỗ thơm. Đại luận sư Thanh Biện (Bhāvaviveka) của tông Trung Quán xuất sanh từ núi này.

6. Tại Lương Sơn, một bé trai đột nhiên nằm áo. Hồ Bành Lê, người không lồ hô to ôm gổ.

7. Lệnh Tông lánh giặc, nai dẫn đường vượt bến Mạnh Tân. Lưu sứ lọt thuyền, biển thẳm cá chớ đuổi kịp thuyền.

8. Loan Tuân ngã xuống nước, như đi trên đất. Đình Dục lọt xuống sông, sóng chỉ ướt quần.

9. Nhà thuyền trì trãi, quỷ bèn trái lệnh. Nhật Thừa xưng danh, linh cảm đẩy mũi.

10. Pháp Thuận gặp được bè tiên, Thành Khuê chột vớ gổ nổi.

11. Nhật Húc mộng thấy có người bảo “hãy gọi tên ta”, Doãn Thăng được lợi nhờ công hóa độ chúng sanh.

12. Ngâm bảo vệ Trình Chiêu, vật đến đỡ chân. Dẫn Hy Tải trở về, hóa cội dâu cột thuyền.

13. Ông Phan vượt biển, chẳng tin ngu muội như Thương Khâu. Cụ Vương lướt sóng, chân khác nào bước trên đất bằng.

14. Ứng nghiệm soạn ký, ông Túc mừng hai phen sóng sót. Đón tôn tượng về, họ Lâm được báo đáp bồi hoàn.

15. Giản Nam và Thiên Tích, phu thuyền kinh hãi. Ánh Khuê với Đại Thành, thân riêng sóng sót.

16. Xứ Giang Ninh, nữ nhân nhà cụ Trang toàn mạng. Nơi Nam Việt, nhóm ông Châu chìm thuyền được cứu.

17. Âm thâm bảo vệ thuyền quả phụ, cô nhi. Ngâm hô đẩy thoát họa lửa rục ao cá.

18. Than ôi! So với sách Nho câu nệ, nhọc công giữ điều răn “chớ vào vực thẳm”. Sao bằng quy y Phật pháp, chẳng vướng hung tai tội bực? Đây là sự cứu khổ thứ hai của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo sách Pháp Uyển Châu Lâm, trong niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, ngài Trúc Huệ Khánh ngồi thuyền sang Lô Sơn, giữa dòng chột nổi gió, thuyền sắp lật. Huệ Khánh kiên thành tụng Quán Âm Kinh, mọi người dõi nhìn thì thấy loáng thoáng có thân nhân mặc giáp bằng vàng, lôi thuyền xông qua cơn lốc, cắt ngang dòng tấp vào bờ.

Theo sách Pháp Hoa Cảm Thông, Sầm Cảnh Nhân đời Đường tụng phẩm Phổ Môn từ bé, từng qua đất Ngô, thuyền lật, bị rơi xuống nước, nghe có người nói: “Tụng phẩm Phổ Môn thì phải thoát được thủy nạn”. Nghe nói như vậy ba lượt, liền nổi lên mặt nước. Trong khoảnh khắc đã chạm bờ, những người khác đều chết đuối.

(2). Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Tấn, Từ Vinh ngồi thuyền

qua Định Sơn, bị mắc vào vùng nước xoáy, bèn vội niệm danh hiệu Quán Thế Âm, dường như có mấy chục người lôi thuyền ra khỏi vùng xoáy. Khi ấy, trời sắp tối, gió giật, mưa to, ông Vinh tụng kinh không ngớt. Chợt đầu núi có ánh lửa sáng rực chiếu tận trời thăm, [phu thuyền] bẻ lái về đó, liền vào được bờ. Sáng ra, hỏi người trong bãi thuyền: “Tối hôm qua trên đầu núi là lửa gì vậy?” Mọi người ngạc nhiên, bảo: “Mưa gió suốt ngày, làm sao có lửa được?” Mới biết là do Phật lực ngầm gia hộ.

Theo Minh Tường Ký, vào đời Tấn, cha ông Lã Tùng từng bơi thuyền trên một con suối nước chảy xiết. Trời tối, mưa gió ập tới, bèn niệm Quán Thế Âm không ngừng. Trong khoảnh khắc có ánh lửa soi đường dẫn vào bờ, như có người cầm đuốc vừa thoáng đằng trước lại vụt ra đằng sau, thuyền cứ theo ánh đuốc mà đi, bèn được trở về nhà.

(3). Theo Quái Viên, vào năm Canh Tuất (1610) niên hiệu Vạn Lịch đời Minh, Tào Hành Đồng theo bè trên triều bãi Phổ Đà. Ông Đồng thăm khẩn Đại Sĩ, nguyện xả thân. Trở về, tới biển Liên Hoa, liền chấp tay nhảy xuống biển, [người trên thuyền] không cách nào vớt được. Hơn ba tháng sau, ông ta đột nhiên tự trở về, kể: “Lúc nhảy xuống biển, thấy có một vị Tăng người Tây Vực, đắp ca-sa bằng vải nâu sồng, giọng thuyền tới vớt tôi lên, đưa về Châu Sơn, tới một nhà dân chài, rồi vị tăng Tây Vực ấy chợt biến mất”.

Theo Ký Cầu Thư, năm Kỷ Sửu (1649) đời Thuận Trị nhà Thanh, ông Lưu X... ở Mạt Lăng triều bãi Nam Hải, ngồi trong thuyền, lòng phát nguyện được thấy Bồ Tát. Về sau, chợt gặp sóng gió, thuyền lật. Họ Lưu rớt xuống nước, trước mặt thấy ánh sáng đỏ chiếu khắp nơi. Một vị Tăng nắm tay ông Lưu dẫn đi, trong chớp mắt đã về đến nhà, vị Tăng biến đâu mất. Họ Lưu như say, như mộng, uống trà nóng xong rồi mới tỉnh hồn, kể lại mọi chuyện.

(4). Theo Minh Tường Ký, trong niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, Cổ Mại đi thuyền bị va phải đá ngầm. Gió rít, sóng nhồi, vội tụng Quán Âm Kinh mười mấy lượt, gió yên, sóng lặng. Giữa dòng nhiều lượt nghe có mùi thơm lạ lùng sực nức, vượt sông bình yên.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào thời Nguyên Gia nhà Tống, Phục Vạn Thọ từng qua sông vào lúc canh tư, đêm tối, gió dữ, không biết phương hướng là đâu. Vạn Thọ nhất tâm quy mạng Quán Thế Âm, niệm danh hiệu Ngài chẳng ngớt tiếng. Chợt thấy bờ Bắc có ánh lửa, quay thuyền hướng về đó, trời chưa sáng đã đến nơi. Hỏi người trên bờ thì tuyệt nhiên chẳng có ai nhóm lửa!

(5). Vào đời Tần, một thương nhân ở Tây Vực, bơi thuyền trong biển bị lạc lối, xưng niệm danh hiệu Quán Âm, thấy một vị Tăng cảm tích tượng, bưng mình trên không trung dẫn lối.

Vào đời Tần, Lưu Tế vượt hồ gặp gió bão, bèn tụng niệm Quán Thế Âm, chợt thấy hai người kè thuyền đưa qua hồ.

(5) Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, vào đời Tống, ngài Cầu Na Bạt Đà La¹⁹² được Nam Tiểu Vương [Lưu] Nghĩa Tuyên tôn kính. Vương âm mưu dấy loạn, ngài Cầu Na khóc lóc can ngăn, Vương vẫn không nghe. Sau trận đại bại ở Lương Sơn, Sư bị té xuống sông, nhất tâm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát, trông thấy một đứa bé trai lôi áo, bèn hỏi: “Ngươi là đứa bé con mà làm được như vậy ư?” Đến bờ, đứa bé biến đâu mất.

Theo lời chú thích tác phẩm Linh Cảm Phú, vào đời Thanh, Trâm Khởi Tiềm tự kể: - Vào thời Càn Long, khi qua bến Cửu Điều ở Giang Tây bị ngã xuống sông, trôi đến hồ Bành Lễ, uống no một bụng nước. Chợt thấy giữa sóng có kim quang tỏa ra cả vạn tia; ở giữa đó là một người to lớn kêu lên: “Hãy mau ôm lấy!” Liền quờ tay ôm được một cây gỗ dài hơn một trượng, bèn thoát chết.

(7). Theo Tỳ Kheo Ni Truyện, vào đời Tần, ni sư Lệnh Tông đi lánh nạn giặc giã ở Ký Châu. Buổi chiều, ni sư đến bến Mạnh Tân, không có thuyền để vượt sông liền niệm Phật và danh hiệu Đại Sĩ, chợt có một con nai trắng lội xuống sông. Lệnh Tông bèn đi theo, nhưng trọn chẳng bị ướt. Do vậy, về đến nhà.

Theo Thiện Dư Đường Bút Thừa, vào đời Minh, Lưu Cốc Hiền

¹⁹² Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra, 394-468), dịch nghĩa là Công Đức Hiền, người Trung Thiên Trúc, thuộc dòng Bà La Môn, do đọc A Tỳ Đàm Tập Tâm Luận có chỗ ngộ bèn quy hướng Phật pháp. Thoạt đầu, ngài học Tiểu Thừa, về sau thâm nhập Đại Thừa, người thời ấy xưng tụng Ngài bằng danh hiệu Ma Ha Diễn. Năm Nguyên Gia 12 (435) đời Lưu Tống, Sư đến Quảng Châu, trụ tại chùa Vân Phong trên núi Vân Phong. Thử sử Quảng Châu tâu lên Tống Văn Đế. Vua sai người thỉnh Sư sang Nam Kinh, trụ tại chùa Kỳ Hoàn. Sư được danh sĩ và thiện đức đương thời hết sức kính ngưỡng, đặc biệt hai vị vương gia Nam Tiểu Vương Lưu Nghĩa Tuyên và Bành Thành Vương Lưu Nghĩa Khang cùng tôn Sư làm thầy. Ngài phiên dịch các bộ Tập A Hàm Kinh, Đại Pháp Cổ Kinh, Tương Tục Giải Thoát Kinh, Thắng Man Kinh, Ương Quật Ma La Kinh, Lăng Già Kinh, Vô Ưu Vương Kinh, Bát Cát Tường Kinh, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh, Đại Phương Quảng Bảo Khiếp Kinh, Bồ Tát Hạnh Phương Tiện Cảnh Giới Thần Thông Biến Hóa Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh (cuốn này đã bị thất lạc), Bát Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Thần Chú v.v...

theo Trịnh Hòa¹⁹³ đi sứ ở hải ngoại. Giữa biển cả, ông Lưu chột té xuống nước, trong chớp mắt đã cách xa thuyền mấy chục dặm. Mọi người trên thuyền chột thấy họ Lưu đuối kịp tới thuyền, bèn kéo ông lên. Có một con cá dài hơn một trượng rẽ sóng bơi đi. Ông Lưu bảo: “Con cá ấy chở tôi đến đây. Tôi chìm xuống nước mấy lần, con cá ấy liền dùng vây lưng nâng lên”. Mọi người hỏi ông đã tích tập thiện quả nào? Đáp: “Chỉ kiên thành niệm Quán Âm Kinh mà thôi!”

(8). Theo Minh Tường Ký, vào đời Tấn, huyện lệnh Phú Bình là Loan Tuân theo quân đi đánh Lô Tuần bị thua, chiến thuyền bị đốt cháy. Ông Tuân vội niệm danh hiệu Quán Thế Âm, trong khoảnh khắc thấy trong sông có thần nhân đứng sững, eo ngập ngang mặt nước. Ông Tuân biết xưng danh được cảm ứng bèn đạp nước lội theo, thân nổi trên mặt nước, chân như đi trên đất, được đại quân giơ tay ra cứu.

Theo Thương Túc Am Tùy Bút, vào đời Thanh, Thái Thú quận Phổ Nhĩ là Trần Đình Dục thờ Đại Sĩ hết sức kiên thành, hằng ngày tụng chú Đại Bi. Trong niên hiệu Đạo Quang, ông Trần theo ngã Giang Hán

¹⁹³ Trịnh Hòa (1371-1433) vốn tên là Mã Tam Bảo, người làng Bảo Sơn, thuộc Côn Dương, tỉnh Vân Nam, là một hoạn quan, vừa là một nhà ngoại giao tài ba, vừa là một nhà hàng hải lừng danh đời Minh. Ông vốn là hậu duệ của Sayyid Ajjal Shams al-Din Omar, thuộc dòng dõi quý tộc, hậu duệ của quốc vương Mohamed xứ Buxoro (những người theo đạo Hồi có tên Mohamed, Muhamad, Mahmud v.v... đều bị Hán hóa thành họ Mã hay Mộc), di cư đến Vân Nam vào đầu đời Nguyên. Khi nhà Minh chiếm được Vân Nam, Trịnh Hòa mới 10 tuổi, bị bắt vào cung “tĩnh thân” (thiến, hoạn), trở thành thái giám trong phủ Yên Vương Châu Lệ. Năm Vĩnh Lạc nguyên niên (1403), ông được Diêu Quang Hiếu thân nhận làm Bồ Tát Giới đệ tử, pháp danh là Phước Cát Tường; tuy vậy, vẫn không từ bỏ niềm tin Hồi Giáo. Khi Châu Lệ trở thành Minh Thành Tổ, đã ban tên họ mới cho ông là Trịnh Hòa, phong làm Nội Quán Thái Giám, kiêm Tư Lễ Giám, trở thành một bầy tôi cực kỳ thân tín của Minh Thành Tổ. Với chính sách “*viễn giao, cận công*” (xa thì giao hảo, gần thì đánh) nhằm mở rộng đế quốc Đại Minh, Minh Thành Tổ giao cho ông cầm đầu 317 chiến thuyền với gần 28.000 tùy tùng đi khắp Đông Nam Á, Ả Rập, Ấn Độ để giao hảo, vừa mua chuộc vừa đe dọa, khiến các tiểu quốc phải triều cống Trung Hoa. Trịnh Hòa xây các pháo đài, kho hàng ở vùng Malacca và lưu lại đây rất nhiều thủy thủ theo đạo Hồi. Học giả Hamka (1908-1981) cho rằng cộng đồng người Hoa theo đạo Hồi nói riêng và đạo Hồi nói chung không thể phát triển mạnh ở Mã Lai và Indonesia nếu không có sự ủng hộ của Trịnh Hòa. Tuy vậy, 600 năm sau khi Trịnh Hòa mất, hầu như không còn người Hoa nào ở Indonesia, Mã Lai, Singapore theo đạo Hồi nữa. Do thế lực của Trịnh Hòa và Minh Triều, người Hoa chiếm nhiều ưu thế tại các vùng đất mới nên họ tôn sùng, lập nhiều miếu thờ Trịnh Hòa và tôn xưng ông ta là Bốn Đầu Công (ông trùm). Tại Việt Nam, các miếu thờ thường được người Việt gọi là “chùa ông Bốn” chính là miếu thờ Trịnh Hòa.

về kinh, sẩy chân té xuống sông. Khi ấy, gặp cơn gió mạnh, trong chớp mắt đã cách thuyền cả dặm, nhưng nước chỉ ngập tới gối, hai chân như có vật gì nâng đỡ không bị chìm, chỉ có áo bào bay phấp phật trên mặt sóng mà thôi. Ông bèn vội tụng chú Đại Bi, chưa được ba lượt, đã có người đến cứu, phần trên thân trọn chẳng bị ngấm ướt.

(9). Theo sách Vạn Thiện Tiên Tư, năm Khang Hy thứ 2 (1663) đời Thanh, có thuyền chài đậu dưới chân Tiểu Cô Sơn. Trong đêm, nghe tiếng sơn thần ra lệnh cho thuộc hạ: “Ngày mai có thuyền chở muối đi qua đây, hãy mau thu lấy”. Đến sáng, quả nhiên có thuyền chở muối căng buồm đi tới. Sóng gió chợt nổi lên ùng ùng, gần như lật thuyền mấy lượt. Hồi lâu sau thoát nạn. Đêm ấy, thuyền chài lại nghe tiếng sơn thần quở trách bọn quỷ tốt trái mạng, chúng thưa: “Khi đèn tịch thâu, thấy cuối thuyền có Quán Âm Đại Sĩ, nên chẳng dám đến gần”. Ngày hôm sau, thuyền chài đuổi theo thuyền muối hỏi thăm; thì ra người giữ bánh lái vâng giữ Quán Âm Trai¹⁹⁴.

Theo Từ Lâm Tập, vào đời Thanh, Bành Nhất Thừa là người Nam Hải. Trong niên hiệu Khang Hy, từ Ngũ Dương trở về nhà, bị bão lốc lật thuyền. Những người cùng đi giời boi lội đều boi vào bờ, còn ông Thừa bị kẹt trong khoang thuyền không ra được, chỉ nhất tâm xưng danh Đại Sĩ, uống no nửa bụng nước, vừa uống nước vừa niệm. Chợt cảm thấy có người kéo tay ra khỏi nước, chụp được mũi thuyền, thuận gió giạt vào bờ. Người trên bờ cùng thấy một người mặc áo trắng đẩy cái mũi đến chỗ thuyền đang chìm để cứu ông ta.

(10). Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, ngài Pháp Thuận đời Tấn, giữa hồ gặp bão, thuyền lại bé, chỉ một lòng trông cậy Quán Thế Âm, miệng tụng niệm không ngắt. Trong khoảnh khắc, thấy một cái thuyền to trôi tới, trèo lên, bèn được cứu. Đến bờ, không thấy cái thuyền ấy đâu nữa.

Theo Tập Dị Ký, vào đời Đường, Thành Khuê do để mất gỗ xây dựng, bị vu cáo, liền niệm Quán Âm cứu khổ. Sau khi công xiêng tuột ra, bèn lặn xuống nước trốn, gặp một cây gỗ nổi, chính giữa có một cành mọc thẳng lên. Ông Khuê cưỡi lên gỗ, ôm chặt, chìm xuống lại nổi lên, chí tâm niệm danh hiệu Quán Âm không ngắt tiếng, gỗ giạt vào gần bờ, thoát nạn.

¹⁹⁴ Quán Âm Trai là ngoài ngày trai kỳ cố định ra, mỗi tháng ăn chay thêm một vài ngày nhất định theo một bảng liệt kê riêng gọi là Quán Âm Trai Biểu, chẳng hạn tháng Giêng ăn chay ngày mồng Tám, tháng Hai ăn chay ba ngày mồng Bảy, mồng Chín, Mười Chín, tháng Ba ăn chay trong ngày mồng Ba, mồng Sáu, Mười Ba v.v...

(11). Theo sách Cao Vương Kinh Cận Nghiệm, Dư Nhật Húc về thăm cha mẹ, vượt sông. Mộng thấy có người áo trắng bảo: “Ngày mai ông gặp đại nạn, kêu ta liền được thoát”. Đến khi vượt sông gặp bão, thuyền sắp lật, vội kêu: “Đại Sĩ cứu con!” liền vượt sông an toàn. Xét ra, chuyện này được sách Nam Hải Từ Hàng ghi thành chuyện Du Cửu Vân.

Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Tục Lục, vào đời Thanh, Ngô Doãn Thăng ở Hồ Khâu, lúc bé, gặp một vị Tăng bảo: “Ngươi có thiện căn, tiếc là năm hai mươi chín tuổi sẽ gặp thủy tai. Chỉ có cách từ nay trở đi hãy kiêng giết, phóng sanh, mỗi ngày kiên thành niệm Phật, trì chú Đại Bi, may ra sẽ thoát được!” Ông Thăng tin nhận, phụng hành; lại còn đem chuyện này khuyên người khác. Đến năm hai mươi chín tuổi, từ đất Hàng ngồi thuyền về thăm nhà, sông nổi sóng rất nguy hiểm, vội chấp tay niệm Phật. Thuyền lật, rơi xuống nước, trong lúc mơ màng nghe có tiếng nói: “Ngô Doãn Thăng có công khuyên người niệm Phật, được thoát khỏi nạn này”. Mở mắt ra nhìn quanh thì thân đã ở trên bờ, đã được dân chài cứu lên rồi!

(12). Theo Hải Nam Nhất Chúc, vào đời Thanh, Trình Chiêu ở Phù Lương do có khối u trong bụng, nhờ tụng Tâm Kinh được lành, nên thường trì niệm không gián đoạn. Trong niên hiệu Đạo Quang, thi trượt chức vụ Xuân Quan¹⁹⁵, liền trở về, giữa sông, lật thuyền, trôi giạt mười mấy dặm, nhất tâm niệm Tâm Kinh. Dường như có vật gì đỡ chân, nhờ vào đó, hơi ngồi được một chút, thoát nạn.

Theo Di Kiên Chí, vào đời Tống, Từ Hy Tải, mẹ kính thờ Quán Âm. Trong niên hiệu Thiệu Hưng, ông Tải dẫn hai đứa con trở về. Thuyền gặp bão, bèn đốc thúc người trong thuyền niệm danh hiệu Đại Sĩ, chợt gặp một cây dâu to, vội cột thuyền vào đó. Sáng ra thì thấy thuyền ở trên bãi cát, chẳng thấy cây dâu đâu cả! Về đến nhà, mẹ ra đón, cười bảo: “Tôi hôm qua mộng thấy có bà lão dẫn cha con mày trở về. Nay quả nhiên đúng như vậy”, mới biết là Đại Sĩ rủ lòng cứu vớt.

(13). Theo Từ Lâm Tập, vào đời Thanh, Phan Quốc Chương là người Quảng Đông. Một hôm trở về quê, đến Tam Thủy, gặp bão lật thuyền, ông Phan nhất tâm niệm danh hiệu Đại Sĩ, đạp ngay xuống đáy biển, liền vững chân bước đi, nhờ đó vào đến bờ. Tiền cầm đi đường vẫn còn ở trong tay! Ông ta tin tưởng Đại Sĩ thần lực chẳng thể nghĩ bàn, bèn xuất gia ở núi Nhật Thân tại Thiệu Thạch, hiệu là Huyền Cầu.

Lại nữa, theo Liệt Tử, Thương Khâu Khai làm khách trong nhà họ

¹⁹⁵ Xuân Quan là một chức quan quản trị việc lễ nghi, tế tự, thường trực thuộc bộ Lễ.

Phạm ở đất Tân. Môn đồ của họ Phạm xuống sã, khinh nhờn, lừa gạt, không trò lừa dối nào chẳng làm, nhưng ông Khai vẫn tin là thật. Một hôm, họ chỉ khúc sông phủ sương mờ mù mịt bảo: “Trong ấy có bảo châu, bơi ra đó sẽ lấy được”. Khai bơi ra đó, quả nhiên được bảo châu. Trong chốc lát, nhà kho của họ Phạm cháy to, bảo: “Nếu ai có thể vào trong lửa lấy được gấm ra, sẽ thưởng cho gấm ấy”. Ông Khai ra vào lửa, chẳng dính tro, thân chẳng cháy. Mọi người xúm lại hỏi han. Ông Khai nói: “Tôi chẳng có bí quyết gì! Thoạt đầu, tôi luôn tin lời các ông là thật. Chỉ sợ lòng Thành chưa đến mức cùng cực, làm chưa đến mức cùng cực, chẳng nghĩ tưởng đến thân hình, lòng chẳng nghĩ đến lợi hại. Hết tâm chuyên nhất thì sự vật chẳng trái nghịch, chỉ có vậy mà thôi!” Trọng Ni (Khổng Tử) nói: “*Thương Khâu Khai tin vào lời dối trá, mà sự vật còn chẳng trái nghịch. Huống chi ta đối với người khác toàn bằng lòng Thành ư?*” Ông Dương Nhân Sơn chú thích đoạn này, cho rằng câu nói “*ta đối với người khác toàn bằng lòng Thành*” có thể dùng làm chứng cứ thật sự cho việc niệm Phật vãng sanh. Di Đà đại nguyện tiếp dẫn chúng sanh, đây là lòng Thành của Ngài. Chúng sanh niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, đây là lòng Thành của ta. Thương Khâu Khai tin vào lời nói dối, lòng Thành còn thiếu một phía mà sự vật còn chẳng trái nghịch. Ta với Phật đều có lòng Thành, há có lẽ nào chẳng sanh Tịnh Độ ư? Theo ngu ý, như Hoa Nghiêm Kinh đã dạy: “*Nhất thiết duy tâm tạo*” (Hết thấy chỉ do tâm tạo), kinh còn dạy: “*Tín năng thị hiện nhất thiết Phật*” (Lòng tin có thể thị hiện hết thấy Phật). Lại nói: “*Nhất thiết Phật hưng, giai tòng tín khởi*” (Hết thấy chư Phật xuất hiện đều do từ lòng tin mà ra), người học hãy nên suy nghĩ kỹ!

Theo Trì Nghiệm Ký, bà lão họ Vương ở Đông Đài bé cháu nội vượt sông, sảy chân, ngã xuống nước. Khi ấy, nước đang dâng tràn, chảy xiết, bà lão bé cháu đi trên mặt nước như trên đất bằng. Thuyền đến vớt đưa lên bờ. Hỏi thăm, cụ nói: “Chẳng biết đến hiểm nạn, chỉ trì thánh hiệu Quán Âm không ngớt”.

(14). Trong bài Ứng Nghiệm Ký của Hiếu Liêm Túc Khải có kể: Cha ông ta làm khách ở Duy Dương, vượt sông, bão lốc ập tới, cột buồm gãy nát, phân nửa những người ngồi cùng thuyền chết chìm. Do cha ông ta chí tâm tụng chú Quán Âm, hứa in tặng một vạn hai ngàn cuốn, trong khoảnh khắc, gió giạt tới cửa sông, vô sự. Đến Tết, từ đất Tô trở về Duy Dương, lúc vượt sông, sóng bủa vào thuyền, nhà thuyền cực lực chống chọi, còn cha ông chỉ tụng chú Quán Âm, lại được toàn mạng.

Theo Thiện Dư Đường Bút Thừa, vào đời Minh, chùa Nam Đài ở

Phước Châu đắp tượng Đại Sĩ, sắp hủy tượng cũ. Thọ đắp tượng là Lâm X... xin đem tượng cũ về thờ. Được mấy tháng, vượt biển, thuyền hư, bị chìm, vội hô: “Con từng cứu Bồ Tát, sao nay Bồ Tát chẳng cứu con vậy?” Nói xong, thân chột nổi lên, vớ được một tấm gỗ, cõi lên, lênh đênh hơn trăm dặm, mới tấp vào một xóm nhỏ ven bờ, nhặt nhanh được cả sọt những vật sót lại [từ chiếc thuyền vỡ tấp vào], bèn có tiền trở về.

(15). Bài ký tự thuật của cư sĩ Giác Nam đời Thanh có chép: *“Trong niên hiệu Càn Long, mua chiếc thuyền mới đóng, ra cửa hồ, gặp phải gió to, sóng dữ, phu thuyền nhắm mắt bó tay. Tôi thắp niệm Quán Âm Kinh, vượt hồ an ổn”*.

Theo sách Cao Vương Ứng Nghiệm, Vương Thiên Tích ở Giang Hữu ngồi thuyền sang Hán Khâu, gió lốc ủa tới, tánh mạng mất còn trong khoảnh khắc, cả thuyền kêu khóc. Thiên Tích tụng Cao Vương Kinh và nguyện khắc in một ngàn quyển, gió liền dứt.

Theo Bạch Y Ứng Nghiệm, đời Thanh, Trầm Ánh Khuê lấy một quyển kinh Bạch Y từ nhà bạn đem về, vượt sông, bị gió lật thuyền, những người cùng đi đều mất mạng. Ông Khuê chìm nổi trong nước dường như có ai nâng đỡ. Lên được bờ mới biết là nhờ sức của quyển kinh mang theo, bèn ăn chay, tụng kinh suốt đời.

Theo Kính Tín Lục, Triệu Đại Thành ở Nam Xương nghe nói chú Bạch Y linh nghiệm, bèn thành tâm trì tụng. Một hôm vượt sông, sóng gió ủa tới, cả thuyền đều chết đuối, chỉ mình ông Triệu còn sống.

(16). Theo Kính Tín Lục, một bà lão họ Trang xứ Giang Ninh đem cuốn kinh Quán Âm từ nhà con rể trở về, bảo đám phụ nữ trong nhà tụng niệm. Về sau, quân lính chinh phạt phương Nam kéo qua, cướp đoạt của cải trong nhà. Đám đàn bà sợ bị làm nhục, nhảy xuống sông, nhưng đều tấp vào bờ, không ai chết. Đám lính rút đi, rút cuộc, chúng bị lật thuyền chết hết.

Theo Cao Vương Ứng Nghiệm, ông Chương Tông Triều đời Thanh viết: *“Ông Vũ Đường Châu Minh Phủ có nói: ‘Khi gặp nạn hãy thắp tụng chú Đại Bi hoặc Cao Vương Kinh liền thoát được tai ách’. Tôi cũng thường tụng. Trong niên hiệu Gia Khánh, cùng đi với ông ta vào tỉnh Quảng Đông, bị bão lật thuyền. Tôi rơi xuống vực sâu, cảm thấy dưới nước có người đỡ chân tôi đẩy lên. Vũ Đường và người cùng thuyền cũng đều rớt xuống nước, được cứu. Y phục, văn thư vớt lên đều bị ngâm ướt. Chỉ có quyển Cao Vương Kinh, ngoài ướt, trong khô”*.

(17). Theo Khuyến Giới Loại Sao, vào thời Thuận Trị nhà Thanh, Thích Cú chết tại nhiệm sở ở Mân Trung, vợ là Trần Thị hai mươi ba tuổi,

dẫn hai con đưa quan tài về quê. Vượt qua bãi Xa Đồi trên dòng Thanh Hà, thuyền gần chìm, bà ta kiên thành tụng chú Quán Âm. Vừa được mấy biển, gió lặng, qua sông yên ổn. Về đến nơi, ăn chay, thủ tiết, mất năm bảy mươi hai tuổi. Phạm Văn Chánh đời Tống làm thơ, có câu: “*Đây là thuyền cô nhi quả phụ*”.

Theo sách Quái Viên, ông cụ Trương ở Tô Châu, trong niên hiệu Vạn Lịch đời Minh, dẫn đưa cháu nội tám tuổi đến Phổ Đà lễ Đại Sĩ. Mới từ đất Hàng [toan] xuống thuyền ra biển, đưa cháu bảo: “Phu thuyền đều bị trói chân tay”, lôi áo ông đứng lại. Đồi sang thuyền khác, nó cũng thấy giống như vậy. Lại đổi thuyền, mới nói không có gì lạ hết; cụ Trương lần chân, có hai người đứng trên đầu thuyền hô: “Đáp thuyền này, đừng lên thuyền khác”, rồi dưng như có người đẩy đằng sau. Đã lên thuyền rồi thì người hô lần kẻ đẩy đều chẳng thấy đâu. Chiều tối, sóng trắng xóa bủa cao như núi, hai chiếc thuyền đi trước đều chìm; chỉ riêng chiếc thuyền này xuôi dòng an ổn. Sách Phong Tục Thông có câu: “*Cửa thành hỏa hoạn, rục sáng cả ao cá*”.

(18). Thiên Khúc Lễ [của sách Lễ Ký] có câu: “*Làm phạm con, chẳng leo cao, chẳng vào vực sâu*”. Sách Châu Dịch giảng về hào Lục Thượng trong quẻ Đại Quá như sau: “*Quá thiệp tai đánh, hung*” (Tai nạn vượt quá mức cùng cực, là quẻ xấu)¹⁹⁶.

2.2.2.3. Thoát hiểm

1. Bền có: Mỹ nhân đến tắm suối, cứu dân sống dưới vách đá. Cô gái rao bán cá, công nhân liền thoát khỏi hang.

2. Đơn thân cõi ngựa tẩu thoát, Tát Giám được chỉ đường về. Thú dữ đi qua, mặc kệ Thành Khuê ẩn núp.

3. Thầy tu vào đất Lạc, người đầu cạo lảng đi theo. Trần công bị tuyệt lương, được người áo tía gọi dậy.

4. Ông nội Ngạn Sơn dạy cháu ngựa tai vương nhà sụp. Cháu nội Sĩ Khải, nhiều phen thoát họa té lầu.

5. Ngoài biên ải, đồng bạn Cấp Đa đều chịu ơn. Giữa biển khơi, cả thuyền ngài Na Bạt được cứu.

¹⁹⁶ Chúng tôi dịch câu này theo cách giải thích trong sách Châu Dịch Chánh Nghĩa của Khổng Dĩnh Đạt, Hàn Khang Bá và Vương Bật. Theo đó, quẻ Đại Quá trên là quẻ Đoài, dưới là quẻ Tốn, tượng trưng cho sự vượt quá mức lẽ thường, nên phạm lầm lỗi. Quẻ này gồm sáu vạch nên vạch trên cùng được gọi là Lục Thượng. Câu nói trên đây được trích từ phần Hào Từ của sách Châu Dịch.

6. Thiện Xung nhờ được hiện dân đường, Nho Tuấn được cởi ngựa tẩu thoát.

7. Ân núp trong gò mả, Chi Khai thoát nạn. Náu mình trên cây khô, Lệnh Tông khởi họa.

8. Quân Khương nhốt Đạt Khai, cộp táp thủng cũi. An Khởi lánh né giặc, sói ném qua sông.

9. Đạo Tú lạc hẻm núi, Đại Sĩ hiện chân dung chỉ đường. Hoài Minh hãm hang giặc, Bồ Tát hóa lửa thần dẫn về.

10. Ông Trâm trượng nghĩa, thánh tượng hiện thân đất diu. Tở Hạ trọn trung, được người to công khởi suôi.

11. Những điều được nói trong kinh Phật, hoàn toàn phù hợp sự thật (Tổng cộng hai đoạn).

(1). Theo Dị Đàm Khả Tín Lục, động Bạch Thủy tại huyện Tu Văn ở Quý Châu có mỏ thủy ngân. Thợ mỏ hơn một ngàn người, dân sống dưới vách núi mấy trăm nhà. Trước động chừng hai dặm có con suối; đột nhiên, một người đàn bà xinh đẹp đến tắm rửa nơi đó, vú trể xuống tận eo. Cư dân bỏ nhà ùa nhau ra xem. Vừa mới tới gần suối, vách núi sụp đổ âm âm, nhà cửa đều bị chôn vùi. Người đàn bà đang tắm không còn thấy tung tích đâu nữa, mới biết là Đại Sĩ hóa thân cứu vớt mọi người.

Theo Quảng Tín Phủ Chí, vào đời Tống có người vào núi khai thác mỏ đồng, đào hang sâu không lường được. Lúc núi sắp sụp, chợt có một cô gái cầm giỏ đựng một con cá chép vảy vàng óng ánh đến rao bán. Người trong hang tranh nhau chạy ra coi. Núi sụp, chẳng biết cô gái ở chỗ nào nữa, mới biết là Đại Sĩ thị hiện.

(2). Theo Minh Tường Ký, vào đời Tấn, Tất Lãm là người xứ Đông Bình, theo Mộ Dung Thùy¹⁹⁷ chinh phạt miền Bắc, [thua trận], nhưng không bị bắt. Một mình một ngựa trốn chạy, lạc đường trong núi, niệm Quán Thế Âm. Nửa đêm thấy một vị Tăng mặc pháp phục, tay cầm tích trượng chỉ lối, về đến nhà an ổn.

Theo Tập Dị Ký, vào đời Đường, Thành Khuê té xuống nước gặp được cây gỗ bèn thoát nạn. Về sau, ông ta ẩn nấp ở bên bờ lau, bên sông có thú dữ đi ngang, liếc nhìn ông ta, nhưng không làm hại.

¹⁹⁷ Mộ Dung Thùy (326-396), vốn có tên là Mộ Dung Bá (Phách), tự Minh Đạo, thuộc sắc dân Tiên Ty, là con thứ năm của Mộ Dung Hoàng (vua sáng lập nhà Tiền Yên). Mộ Dung Thùy sáng lập nhà Hậu Yên vào năm 384, xưng hiệu là Thành Vũ hoàng đế.

(3). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, ngài Đạo Nhân sang Lạc Trung. Khi ấy, quy luật nghiêm ngặt, Tăng không có người đi cùng thì không được phép du phương. Do vậy, Sư bèn kiên thành tụng niệm Quán Âm. Chợt có vị Tăng đầu cạo lóng bóng đến xin cùng đi. Tới Đòng Nhai Kim Địa, chẳng biết [vị sư ấy] đã biến đâu mất.

Theo phần Ngoại Thích Truyện (tiểu truyện của những nhân vật bên vợ vua) không thuộc phần chánh văn của Minh Sử, vào đời Nguyên, Trần công là người Dương Châu, là cha của Thuần Hoàng Hậu¹⁹⁸. Cuối đời nhà Tống, ông Trần theo Trương Thế Kiệt¹⁹⁹ sung quân. Sau trận thảm bại ở Nhai Sơn, phải nấu thân trên hải đảo, lương thực đã cạn. Những người cùng ở trên đảo với ông ta sắp phải qua núi Độc Lâu ăn thịt ngựa chết. Ông Trần mộng thấy người áo trắng căn dặn đừng qua đó ăn. Còn nói: “Ban đêm sẽ có thuyền tới, sẽ chờ đi”. Ông bèn nằm ngủ, không đi nữa. Tới đêm, lại mộng thấy có người áo tía gọi dậy: “Thuyền đến rồi đó!” Hốt hoảng thức dậy thì đã nằm trong thuyền của nguyên soái X... Ấy là vị thống lĩnh mà ông vốn đã theo hầu trước đây, nay đã hàng quân Nguyên, do thương xót ông bèn chờ đi. Sau này, ông quay về Dương Châu, sanh được hai con gái. Cô út chính là Thuần Hoàng Hậu.

(4). Theo Cảm Ứng Ký Lược, Trần Ngạn Sơn ở Vụ Châu mộng thấy có người bảo: “Ta là ông nội ngươi, ngươi sắp gặp họa tan thân nát xương, hãy gấp trì tụng Quán Âm Cứu Khổ Kinh và ấn hành lưu truyền trong cõi đời thì mới thoát khỏi tai kiếp”. Sáng hôm sau, ông Trần liền quỳ khẩn trước tượng Đại Sĩ, chuyên tụng niệm không lười nhác. Một hôm ngồi trong thư trai, nghe có tiếng gõ cửa rất gấp, vội mở cửa ra

¹⁹⁸ Thuần Hoàng Hậu chính là mẹ của Minh Thái Tổ Châu Nguyên Chương, không rõ bà tên thật là gì, chỉ biết bà là vợ của Châu Thế Trân (Châu Thế Trân được Minh Thái Tổ truy tặng là Minh Thế Tổ tuy ông ta chẳng làm vua ngày nào). Bà có bốn người con với ông Châu, tức là Châu Hưng Long, Châu Hưng Thịnh, Châu Hưng Tổ và Châu Nguyên Chương (Minh Thái Tổ). Bà được truy tặng Thuần Hoàng Hậu vào năm Hồng Vũ nguyên niên (1368) dưới đời Minh Thái Tổ.

¹⁹⁹ Trương Thế Kiệt (?-1279) là đại tướng nhà Tống. Khi kinh đô Lâm An của nhà Nam Tống thất thủ, Tống Cung Đế mới 5 tuổi bị quân Nguyên cầm tù, ông đã cùng Lục Tú Phu phò hai vương gia Triệu Thi (Tống Đoan Tông) và Triệu Bình (Tống Vệ Vương) đào tẩu. Khi Tống Đoan Tông bị chết đuối, Triệu Bình được đưa lên làm vua, ông vừa phải lo liệu việc quân, việc cai trị, đồng thời dạy Tống Vệ Vương học chữ. Năm Tường Hưng thứ 2 (1297), quân Nguyên mở cuộc đại tấn công nhằm tiêu diệt triều đình nhà Tống lưu vong, quân Tống đại bại tại Nhai Sơn. Ông Trương tổ chức tử chiến, nào ngờ Thừa Tướng Lục Tú Phu đã công ấu chúa Tống Vệ Vương nhảy xuống biển tự tử. Ông than thở áo não rồi tự tử, khiến cho các thuộc hạ phải chạy ra hải đảo lánh nạn.

nhìn, chợt nghe có tiếng gió xô đổ cây, cây đè sập nhà, ông Ngạn thoát nạn.

Theo Quán Âm Kinh Cận Trung, Ngô Sĩ Khải ở Hà Tây, suốt đời tụng Quán Âm Kinh. Sau khi cụ mất, kinh cất trên lầu. Lũ cháu nội trai trèo lên lầu chơi giỡn, thường bị xảy chân, té xuống nhưng không sao cả. Hỏi ra thì chúng nói là thấy một bà cụ mặc áo trắng từ trên không trung ôm lấy, mới biết là Đại Sĩ cứu giúp, che chở. Cả nhà bèn lễ tụng, đến nay thư hương bất tuyệt.

(5). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, vào đời Tùy, ngài Đạt Ma Cấp Đa²⁰⁰ đi qua sa mạc, nước lẫn cỏ đều thiếu, người cùng đi chăm sóc lẫn nhau, tánh mạng không biết trông cậy vào đâu. Vượt núi tìm không được nước, Ngài bèn chuyên niệm chú Quán Âm, ban đêm trời chợt đổ mưa, thân tâm vui sướng.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, vào đời Tống, ngài Cầu Na Bạt Đà La cỡi thuyền sang xứ này (Trung Hoa), giữa đường nước ngọt đã cạn, cả thuyền kinh hoảng. Ngài Bạt Đà nói: “Hãy đồng tâm dốc sức xưng niệm Quán Thế Âm”, rồi ngậm tụng chú, khản thiết lễ sám. Trong khoảnh khắc, mây giăng kín, trời đổ mưa, cả thuyền được cứu.

(6). Theo Báo Ứng Ký, đời Đường, Thôi Thiện Xung lúc làm quan ở Huê Châu, các sắc dân thiếu số nổi loạn. Bọn ông Xung gồm hai mươi mấy người ban đêm bỏ chạy; muốn chạy về Côn Minh, nhưng tối tăm chẳng biết đường. Ông bèn chuyên chú, thành tâm niệm Tâm Kinh. Trong khoảnh khắc, thấy ánh đuốc đăng trước, đi theo bèn đến được Côn Minh.

Theo Biện Chánh Luận, đời Tấn, Lý Nho Tuấn trấn giữ Hồ Lao, bị quân Ngụy bao vây, ban đêm vượt thành ra ngoài, thấy giặc nằm ngang dọc khắp nơi. Ông Tuấn bèn nhất tâm niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, vượt qua doanh trại giặc, chạy đến đồng trống. Bọn giặc đuổi theo, ông Tuấn núp trong bụi, gập gập niệm Quán Âm Kinh, chợt bắt được con

²⁰⁰ Đạt Ma Cấp Đa (Dharmagupta ?-619), dịch nghĩa là Pháp Tạng hoặc Pháp Mật, người xứ La La, Nam Ấn, thuộc dòng Bà La Môn, xuất gia năm 23 tuổi, sở học rộng khắp. Sư nghe nói Phật giáo Đại Thừa thịnh hành tại Trung Hoa, bèn đến Trung Nguyên vào năm Khai Hoàng thứ 10 (590). Tùy Văn Đế thỉnh vua lên kinh đô, trụ tại chùa Đại Hưng Thiện, lo dịch kinh. Ngài dịch các bộ Vô Sở Hữu Bồ Tát Kinh, Hộ Quốc Bồ Tát Kinh, Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh, Đại Tập Thí Dụ Vương Kinh, Đông Phương Tối Thắng Đăng Vương Như Lai Kinh, Di Thức Kinh, Đại Thừa Tam Tụ Sám Hồi Kinh, Đại Phương Đăng Đại Vân Thịnh Vũ Kinh v.v... Cùng với ngài Xà Na Quật Đa, Sư dịch các bộ Đại Tập Niệm Phật Tam Muội Kinh, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích v.v...

ngựa, chạy thoát.

(7). Vào đời Thanh, Đào Chi Khải ở Tiền Đường, do gặp nạn nhưng chẳng nỡ bỏ ông nội, bèn núp trong gò mả, phát nguyện ăn chay ba năm, hằng ngày tụng Phổ Môn Phẩm, lại niệm thánh hiệu Quán Âm, bộn giặc lùng sục nhưng chẳng tìm thấy.

Theo Tỳ Kheo Ni Truyện, ni sư Lệnh Tông đời Tấn là người xứ Cao Bình, gặp thời loạn bị giặc truy đuổi, liền tụng phẩm Phổ Môn, vật trụ lông mày, giả vờ bị bệnh ngặt, nên được giặc thả đi. Đến Ký Châu, lại bị giặc đuổi, ni sư trèo lên cây khô, chuyên dốc lòng Thành niệm Quán Âm. Những kẻ đuổi bắt dòm ngó ra xa, nhưng trợn chẳng ngược nhìn lên, nên ni sư thoát nạn.

(8). Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Tấn, Thích Khai Đạt vào đất Lũng (Thiểm Tây) hái cam thảo, bị người Khương²⁰¹ bắt, nhốt vào cũi. Trong cũi đã nhốt sẵn mười mấy người. Sáng tối, người Khương lôi từng người ra giết ăn thịt, đến khi chỉ còn mình Khai Đạt, sáng hôm sau sẽ bị giết. Khai Đạt thầm tụng Quán Âm Kinh không lười nhác. Trời vừa hừng sáng, chợt có con hổ to xông đến, người Khương kinh hãi chạy tứ tán. Hổ cắn cũi thành lỗ, Khai Đạt sợ nó sẽ làm hại, nhưng đến khi cũi đã bị cắn thủng có thể chui lọt thì hổ bỏ đi, mới biết là do Đại Sĩ xua nó đến cứu, Sư liền được thoát thân.

Theo Quán Âm Huyền Nghĩa Sớ Ký, Bùi An Khởi trở về phương Nam, đến bên sông, giặc cười ngựa đuổi tới, vội niệm Quán Âm Bồ Tát, chợt thấy một con sói trắng chụp lấy, quăng ông ta sang bờ kia, thoát nạn!

(9). Theo Minh Tường Ký, đời Tấn, Phan Đạo Tú theo quân lên đánh phía Bắc, thất bại, bèn chí tâm niệm Quán Thế Âm. Trong khi mộng寐 liền thấy Bồ Tát khi ở đằng trước, lúc ở đằng sau. Sau đấy, ông ta chạy xuống phương Nam, lạc đường. Ở nơi núi thẳm, giữa hư không chợt thấy chân dung Bồ Tát, giống như hình tượng được lưu truyền hiện thời, chỉ cho lối về. Ông Tú vừa lạy xong, không còn thấy nữa, liền biết lối trở về nhà.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Lưu Tống, Hình Hoài Minh theo Châu Tuần lên đánh miền Bắc, bị cầm tù. Trốn thoát, bèn cùng trốn về

²⁰¹ Khương (còn gọi là Nhĩ Mã) là một sắc dân thiểu số ở Trung Hoa, chủ yếu sống tại Tứ Xuyên và Thiểm Tây. Sử sách đã ghi nhận sự tồn tại của người Khương kể từ nhà Thương. Diêu Trành (vua sáng lập nhà Hậu Tần thời Ngũ Hồ loạn Hoa) cũng là người Khương. Cho đến nay người Khương vẫn theo chế độ mẫu hệ, tin theo đa thần, coi những viên đá trắng như hóa thân của thần linh, họ tôn sùng thần núi nhất.

Nam, đêm đi, ngày núp. Do sợ bị truy bắt, bèn sai người đi trước thăm dò động tĩnh của giặc. Mấy hôm sau người ấy mới quay lại, tự kinh hoảng nói: “Nhìn từ xa thấy có ánh lửa rất sáng, nên chạy đến đây. Có sao lại trở thành tối om?” Ấy là vì Hoài Minh luôn đội Quán Âm Kinh trên đầu, tụng niệm không ngớt. Mọi người đều tin vào thần lực của kinh, liền được thoát nạn.

(10). Theo Dị Đàm Khả Tín Lục, đời Minh, Trầm Văn Tung khi làm quan ở Triêm Hóa, Sơn Tả, có bạn đồng liêu là X... mẹ già, không con, sắp phải vâng chiếu sang Tây Tạng. Ông Trầm khẳng khái đi thay, trải bao hiểm trở, ba năm sau mới quay về. Người nghe chuyện đều khen ông là người đầy nghĩa khí. Trong số những người theo hầu, trung thành nhất là Hạ Tường. Một hôm, sương mù mờ mịt, đi đến chỗ vách núi cheo leo, phía dưới ngậm ả khe nước sâu vạn trượng. Hai tên hầu ngã xuống suối, ngựa của ông Trầm đã lọt vào chỗ hiểm. Chợt trông lên thấy Đại Sĩ ở giữa mây mù, tay cầm hoa sen xanh, hướng về phía ông Trầm chỉ đường. Trong khoảnh khắc, thân đã vượt qua khe nước đến chỗ đất bằng. Ông đau xót hai tên hầu đã chết, hồi lâu sau, ánh sáng chiều tà tắt hẳn, nghe có tiếng người liền vội hô lên, thấy một mình Hạ Tường chạy đến, hỏi làm sao thoát khỏi? Thưa: - Lúc rơi xuống suối, có người lông xanh cao hơn một trượng, từ dưới khe suối cõng lên. Chủ tớ ôm nhau khóc ròng. Cao Văn Lương Công bèn vẽ tượng Đại Sĩ, đề ngày tháng để ghi nhớ.

(11). Trong Thịnh Quán Âm Kinh, đức Phật bảo A Nan: “*Thiện nam tử, thiện nữ nhân, đắc văn Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, tịnh thọ trì lục tự chương cú, nhược hành khoáng dã, mê thất đạo kính, Quán Thế Âm Bồ Tát đại bi huân tâm, hóa vi nhân tượng, thị kỳ đạo lộ, linh đắc an ổn. Nhược đương cơ khát, hóa tác tuyền, tỉnh, quả lã, ẩm thực, linh đắc bảo mãn*” (Thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát và thọ trì lục tự chương cú, nếu đi trong đồng hoang, lạc mất đường lối, Quán Thế Âm Bồ Tát do đại bi huân lòng, sẽ hóa thành hình người chỉ cho đường lối, khiến cho người ấy được an ổn. Nếu bị đói khát, Ngài sẽ hóa thành suối, giếng, trái quả, thức ăn khiến cho người ấy được no đủ).

1. Hóa ao, cỏ giữa Lưu Sa, Tam Tạng còn mạng. Bày quán trà bên bến nước, Tống Khản ngủ đêm.

2. Tôn xưng thánh hiệu, gặp giặc tự có thần lực. Trí Hiễn ẩn thân, chẳng giống như phương thuật.

3. Pháp Trí ẩn lùm gai, mặc người lũng sục. Đâu Truyền núp trong rừng, nghiêm nhiên an ổn.

4. Trong hang Hoắc Sơn, lửa đóm tỏa sáng. Giữa lùm cây rậm, Ấp Lan hiện tướng.

5. Ông Từ ẩn trốn người trong lùm cỏ rậm, Đức Tổ giấu nửa thân bên cỏ bông hao.

6. Kỵ binh truy đuổi vượt qua ông Đạt, da trâu che mắt. Linh cảm ứng hiện cho Thiện Tài, mõm sói sát mũi.

7. Thấy Phật quang tỏa bảy tia, đèn họ Xa thấp sáng rành rành. Hâm trong kẹt đá ba năm, cứ ăn chữ từ kinh họ Triệu. Do vậy, thấy rằng những thân, những cảnh đã hiện, không đâu là thật, mà cũng biết Phật lực không mảy trần nào chẳng trọn. Đây là sự cứu khổ thứ ba của Đại Sĩ vậy. (Phần này ca tụng cảnh giới hiểm nạn như huyền).

(1). Theo Đường Tam Tạng Truyện, ngài Huyền Trang đi đến vùng Lưu Sa²⁰², trên con đường dài hơn tám trăm dặm, trên trời không có chim bay, dưới đất không có thú chạy. Yêu quái nổi lửa, ánh lửa lập lòe như sao sa, Ngài trốn chẳng sợ hãi. Chỉ đến khi hết nước đã năm ngày, gần chết, không đi được nữa, nằm trên cát, thâm niệm Quán Âm, nguyện rằng: “Huyền Trang đi chuyến này, chuyên vì vô thượng đạo tâm chánh pháp mà ra đi. Bồ Tát từ bi nghĩ đến chúng sanh, chuyên cứu khổ, há chẳng biết con khổ sở ư?” Nửa đêm, chợt có trận gió mát thổi qua thân, mát mẻ như được tắm trong nước lạnh, mắt liền sáng ra, ngựa cũng trở dậy được. Đi tiếp, ngựa chợt đổi hướng, chế ngự không được, bèn thấy một vùng cỏ xanh rộng mấy mẫu. Lại có một cái ao, nước ngọt, trong suốt. Xuống ngựa uống nước, thân mạng khôi phục. Xét ra chỗ này trước kia vốn không có, nhất định phải là do Bồ Tát từ bi hóa hiện.

Theo Báo Ứng Ký, đời Đường, Tống Khả ngồi thuyền của người khác qua Tam Môn, gặp trận gió lật thuyền, nắm được bó sách, lội lên bờ, đến ngủ đêm tại chòi tranh của bà lão bán trà. Phơi sách, thấy trong ấy có bộ kinh Kim Cang. Bà lão nói: “Kể từ sau bữa ông ra đi, vợ ông lễ kính thành khẩn, thiết tha, nên cứu được ông”. Trở về hỏi chuyện, quả nhiên đúng là vợ lễ tụng kinh ấy. Do vậy, gói ghém trà, lựa đem tạ ơn bà cụ bên bên sông. Đến nơi lều tranh không còn nữa. Dân địa phương nói:

²⁰² Lưu Sa chính là sa mạc Taklamakan (còn gọi là Taklimakan) hiện thời, là sa mạc lớn thứ 17 trên thế giới, thuộc Tân Cương, được bao quanh bởi các rặng Côn Luân, Pamir và Thiên Sơn. Ý nghĩa của tên sa mạc này thường được giải thích là “vùng đất bỏ hoang” hoặc “đi vào sẽ không bao giờ ra được”.

“Nơi ấy nước [lên xuống] không có ngăn hạn, làm sao có am trà cho được” mới biết là Đại Sĩ hóa thân.

(2). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Tùy, ngài Na Liên Đề Lê Da Xá²⁰³, Hán dịch là Tôn Xung, đi đường gặp bọn giặc núi, chuyên niệm chú Quán Âm, ở ngay trước mắt giặc mà chúng không thấy. Về sau, những khi rảnh rỗi trong lúc dịch kinh, Ngài thường giảng giải thần chú, lập công cao nhất [trong việc hoằng truyền Mật Tông trong thời ấy].

Lại nữa, ngài Trí Hiền đời Đường, đi đường gặp bọn Đột Quyết²⁰⁴, mười mấy người đều bị đuổi bắt, ngài Trí Hiền ẩn thân chẳng hiện. Hỏi ra, Ngài nói: “Tôi niệm Quán Âm nên chẳng gặp giặc”.

(3). Theo Minh Tường Ký, đời Tấn, ngài Thích Pháp Trí trì danh thoát khỏi hỏa hoạn, lại đăng vào lính, bị vây bắt, phải ẩn quanh trong lùm gai góc bên ngòi nước, lại chí tâm niệm Quán Thế Âm. Giặc đứng cách ngòi nước hô đám quân phía sau, chỉ trở, ra lệnh giết, nhưng họ lục lọi chẳng tìm thấy. Pháp Trí thoát nạn bèn trở thành Tăng.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Tấn, Đậu Truyền do niệm Đại Sĩ thoát được gông cùm, bèn vượt thành trốn. Lúc trời sáng, ẩn nấp trong rừng, trong khoảnh khắc, người ngựa dồn dập kéo tới truy bắt, đốt rừng, giày xéo cỏ cây, không đâu chẳng lục kỹ, chỉ có khoảng đất Đậu Truyền đang nấp là không lục tới.

(4). Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, đời Lưu Tống, ngài Đạo Quynh vào Hoắc Sơn để hái mầm đá. Vào trong hang mây dậm, nhảy qua những khúc gỗ để vượt qua nước, ba người chết đuối, lại rơi mất đuốc. Đạo Quynh chuyên tụng Pháp Hoa, chỉ dựa vào nghiệp ấy, lại nghĩ

²⁰³ Ngài Na Liên Đề Lê Da Xá (Narendrayasas, 490-589), là người nước Ô Trành, thuộc dòng Thích Ca. Sư xuất gia năm 17 tuổi, thông hiểu Đại, Tiểu Thừa, đi khắp các nước chiêm bái thánh tích. Khi đến nước Nhuế Nhuế, gặp giặc cướp, Sư không còn ý định trở về nước mà đến Bắc Tề. Bấy giờ Sư đã 40 tuổi, nhận lời thỉnh của Tề Văn Tuyên Đế, Sư dịch 5 bộ kinh như Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh v.v... Khi Châu Vũ Đế diệt Phật, Sư ẩn cư, sống lẫn với thế tục. Đến khi nhà Tùy hưng thịnh, năm Khai Hoàng thứ 2 (582), Sư nhận lời thỉnh của Tùy Văn Đế trụ tại chùa Đạo Hưng Thiện, chủ trì đạo tràng dịch kinh. Sư cùng với hai vị Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa hợp tác dịch nhiều bộ kinh, nên ba vị này được người đương thời tôn xưng là Khai Hoàng Tam Đại Sĩ.

²⁰⁴ Đột Quyết (Göktürk) là một từ ngữ chỉ chung các sắc dân Thổ Nhĩ Kỳ, Azerbaijan, Uzbek, Turkmen, Kirghyz, Hung Nô v.v... sống chủ yếu ở vùng Trung Á và phía Tây Trung Hoa. Họ được gọi là Đột Quyết vì ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Đột Quyết ngữ (Turkic language). Họ đã từng tập hợp thành các hãn quốc (khannate) Đông Đột Quyết và Tây Đột Quyết.

đến Quán Âm. Một lúc sau, có tia sáng như lửa đom đóm, đuôi theo không kịp, bèn thoát ra khỏi động. Về sau, Sư lại cùng bốn người đồng học cưỡi băng vượt sông, băng vỡ, ba người chết đuối. Đạo Quynh lại dốc lòng thành nơi Quán Âm, cảm thấy dưới chân như có vật tự nổi. Lại thấy ánh sáng đằng trước, dõi theo ánh sáng vào được bờ.

Theo Nam Hải Từ Hàng, vào đời Minh, người đất Mân là Lô Pháp Chân làm nghề đốt than. Trong nhà có cây gỗ Ấp Lan, đường nét tinh tế, muốn khắc thành tượng Đại Sĩ, nhưng chưa được toại ý. Một bữa, vào núi đốt than, từ trong lùm rậm, đột nhiên có con hổ phóng ra chụp. Chợt có một phụ nữ ẻo lả chặn quất hổ, hổ liền nem nép, khẩu đầu rút lui. Ông Chân lạ tạ, hỏi tên tuổi, [người phụ nữ ấy] bèn nói: “Ta chính là cây gỗ Ấp Lan trong nhà ông” rồi không thấy nữa. Ông Chân cảm ngộ, bèn chọn ngày lành khắc tượng, suốt đời ăn chay, đánh lễ.

(5). Theo Minh Tường Ký, Từ Nghĩa làm Thượng Thư trong triều đại Phù Tần, sau bị Mộ Dung Vĩnh²⁰⁵ bắt được. Do niệm Đại Sĩ bèn thoát nạn, trốn thoát trong đêm, núp trong đám cỏ, kỵ binh đuổi theo đốt đuốc như sao sáng ngời, nhưng trọn chẳng thấy ông Từ.

Theo Biện Chánh Luận, Mao Đức Tổ ở Vinh Dương, theo đường tắt xuống Giang Nam, gặp bọn giặc cưỡi ngựa đuổi tới, bèn núp trong đám cỏ bông hao²⁰⁶ bên đường, nửa thân vẫn còn lộ ra, nghĩ chắc phải

²⁰⁵ Phù Tần tức là nhà Tiền Tần (350-394), một trong mười sáu nước được thành lập ở Trung Hoa vào cuối nhà Tấn, do Phù Hồng, tù trưởng của sắc dân Đê, sáng lập, nhưng chỉ đến đời con là Phù Kiên mới chính thức xưng đế. Thoạt đầu nhà Tiền Tần chiếm cứ vùng Quan Trung, về sau diệt các nhà Tiền Yên, Tiền Lương và nước Đại, thống nhất phương Bắc Trung Hoa. Dưới đời vua Phù Sùng (chắt của Phù Kiên, Phù Kiên là cháu nội của Phù Hồng, gọi Phù Kiên bằng bác), nhà Tiền Tần bị Diêu Thành (vua sáng lập triều đại Hậu Tần) tiêu diệt.

Mộ Dung Vĩnh (?-394) chính là vua nước Tây Yên, tộc người Tiên Ty, là cháu nội của Mộ Dung Vận (anh em con chú con bác của Mộ Dung Hoảng, vua Tiền Yên). Năm 370, nhà Tiền Yên bị nhà Tiền Tần diệt, nên bộ tộc Mộ Dung bị đưa về an trí tại Quan Trung. Do đói nghèo, Mộ Dung Vĩnh và vợ con phải khâu giày để sống qua ngày tại Trường An. Khi Mộ Dung Xung (con trai Mộ Dung Tuấn, cháu nội Mộ Dung Hoảng) khởi nghĩa vào năm 385 nhằm tái lập nhà Yên, Mộ Dung Vĩnh theo về và được cử làm tướng quân, lần lượt giữ các chức Thái Úy và Thượng Thư Lệnh. Khi Mộ Dung Xung bị giết, Mộ Dung Vĩnh được tôn làm Đại Đô Đốc, Đại Thiên Vu, Hà Đông Vương, tạm thân phục Mộ Dung Thùy (con thứ năm của Mộ Dung Hoảng) nhà Hậu Yên, rồi tự xưng đế vào năm 393, lập ra nhà Tây Yên. Về sau, Hậu Yên diệt Tây Yên vào năm 394, Mộ Dung Vĩnh bị giết chết.

²⁰⁶ Bông Hao: Nếu hiểu theo nghĩa hiện thời thì Bông Hao chính là rau Húng Quế, nhưng xét theo ngữ cảnh ở đây, có lẽ ở đây Bông Hao chỉ là tiếng chỉ chung các loại

chết, bèn chí tâm niệm Quán Âm. Trong khoảnh khắc, trên mây trút mưa xuống, liền thoát nạn.

(6). Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, Thích Siêu Đạt học rộng biết nhiều. Thời Nguyên Ngụy cấm đồ sấm²⁰⁷, có người vu cáo, Sư bèn bị bắt, hạ ngục, buộc bánh xe vào cổ. Siêu Đạt chuyên niệm Quán Âm, tới đêm chợt chẳng thấy bánh xe nữa, những người canh giữ đều ngủ; do vậy, chuồn ra, nhưng do chân bị trói đã lâu, chẳng đi xa được. Trời sáng, bốn thớt ngựa truy binh đuổi theo, Siêu Đạt nằm xoài trong đám cỏ, kỵ binh giầy xéo tan nát mà trọn chẳng thấy. Siêu Đạt lén dòm, thấy mặt bọn giặc đều bị da trâu che mắt, nhờ đó trốn thoát.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Đường, Từ Thiện Tài bị giết nhưng sống lại, lại nhặt được áo cừ bằng da dê, đào, táo, khỏi bị đói khát. Đi năm mươi dặm, nghỉ lại một chút, ngồi xếp bằng tụng niệm, không ngờ ngồi ngủ luôn. Đến canh tư chợt tỉnh, có một con sói xanh to dùng đàng ngồi chồm hổm trước mặt, đưa mõm chạm mũi ông Tài. Ông Tài thấy rồi, lại nhắm mắt niệm rằng: “Nếu thật là oan cừ của ta, hãy ăn ta để đền tội ương đời trước. Nếu là Đại Sĩ hiển linh, xin hãy cứu đệ tử được yên vui”. Niệm xong mở mắt ra, chẳng thấy tông tích con sói đâu nữa.

(7). Theo Tuyên Nghiệm Ký, vào đời Tống, Xa Tử Giả do mắc nạn Lô Lăng Vương tại Thanh Nê, bị hãm trong trại giặc. Bà mẹ ở nhà thấp bảy ngọn đèn trước bàn Phật, chuyên tâm niệm Quán Thế Âm, nguyện con được trở về. Hơn một năm sau, Xa Tử ban đêm trốn trại, lạc đường, thường thấy bảy ngọn lửa sáng trước mặt, ngỡ là thôn xóm, cứ dõng theo ánh lửa mà đi, nhưng trọn chẳng đến nơi được. Suốt bảy đêm như thế, không ngờ đã về đến nhà, thấy mẹ vẫn còn phủ phục trước bàn Phật thỉnh nguyện, bảy ngọn đèn xen nhau chiếu sáng.

cổ đại như trong cổ văn thường dùng (theo Thành Ngữ Từ Điển). Trong cổ văn, Bồng Hào còn là từ ngữ phiếm chỉ nơi hoang dã, nhưng nghĩa này xét ra không thích hợp với đoạn này cho lắm.

²⁰⁷ Đồ sấm: Các sách vở do các đạo sĩ hoặc nho sĩ biên soạn luận bàn về những điềm trời báo trước thọ mạng của đế vương hay sự hưng suy của một triều đại. Đa phần những sách này gồm những bài thơ chứa đựng những ẩn ngữ, dụ ngôn. Ta thường gọi là sấm truyền, như kiểu sấm Trạng Trình chẳng hạn.

Nguyên Ngụy (còn gọi là Bắc Ngụy, Hậu Ngụy hay Thác Bạt Ngụy) là một vương triều của Trung Hoa từ năm 386-534, do Thác Bạt Khuê sáng lập. Đến đời Ngụy Hiếu Văn Hoàng Đế (Thác Bạt Hoằng) đổi họ Thác Bạt thành Nguyên, nên Sử thường gọi vương triều này là Nguyên Ngụy để phân biệt với quá nhiều nhà Ngụy trong lịch sử Trung Hoa.

Theo Dị Đàm Khả Tín Lục, khi vách núi sụp ở huyện Tu Văn, Quý Châu, có Triệu Nhị Giả bị vùi trong đó, may lọt nhằm kẽ hở nên không chết. Sau ba năm, có người đến hái thuốc nơi chỗ sụp, nghe trong đá có tiếng kêu cứu, hè nhau tận lực đào ra. Ông Triệu thuật rằng: Khi núi sụp, đang ngủ mê man chẳng tỉnh. Đến lúc tỉnh lại, thấy bốn phía đều là đá, không cách gì thoát ra được. Lại khổ sở vì đói khát, đột nhiên có con chuột trắng nép sát bên cạnh thân, dài hơn cả thước, mắt lấp lánh như chớp, soi thấy trên đá có chữ. Nhìn kỹ thì ra là kinh Quán Âm. Chuột nhấm chữ làm ra vè ăn nuốt, ông Triệu thử bắt chước làm theo, bèn đỡ đói. Về sau, mỗi lần nhấm một chữ, liền no bụng suốt ngày. Đến nay đã gặm gần hết chữ, chỉ sót lại mấy hàng. Mọi người thấy trên đá không còn dấu chữ mà cũng chẳng thấy con chuột trắng nào! Đưa ông ta về nhà, lấy cuốn kinh ông ta đã tụng mở ra xem, chỉ còn mấy hàng cuối, giống hệt như chữ đã thấy trong kẹt đá.

2.2.2.4. Khởi bị giết chóc

- 1. Bèn có: Tướng quân Ninh Sóc, sắp bị chém, được tha. Lính thú Nam Cung, đao phủ bỗng bãi hoai.**
- 2. Đạo Tập trì danh, giặc chém nhiều lần, kinh hãi bỏ chạy. Từ Ân²⁰⁸ tụng kinh, gã Hồ rút dao rồi lại nằm.**
- 3. Tên chẳng thể tổn hại Pháp Thiên, đao không chém được Trầm Giáp.**
- 4. Quân Mưu, Du Nhung, cùng phô chuyện lạ ba đao. Lục Huy, Kính Đức, hai tượng, cổ cùng in vết.**
- 5. Chàng Trương thuật lời Phật, liền giải oan khiên đời trước. Họ Trình gọi gã Vương, chuyển thành sống đời yên vui.**
- 6. Thiện Tài bị giết, hồi sinh trên cành trong động. Vương Át gặp hiểm, đột nhiên trèo lên bờ cao.**
- 7. Chỉ Nhất nghe dị tăng rắn dạy, giặc bèn hồi tâm. Cao Tuân xin Bồ Tát xót thương, bị chém chẳng chết.**
- 8. Đầy tớ nghe lời chủ dạy, chưa ba năm đã được tha về. Em bị kẻ xấu vu hãm, tụng một tạng sạch nỗi oan khiên.**
- 9. Nhà họ An thờ tượng, đánh vào lưng nghe tự tiếng đồng. Ông Trữ Ủy trì danh, trên đánh đầu hào quang tỏa rực.**

²⁰⁸ Từ Ân ở đây chính là ngài Đường Tam Tạng pháp sư Huyền Trang. Do Ngài trụ tại chùa Từ Ân nên thường được gọi là Từ Ân đại sư.

10. Truyền lời cho quan huyện lệnh, ba phen cứu chàng buôn gạo. Báo mộng răn đe Tiểu Vương, Trương Swóng rút cuộc sống yên.

11. Giải Vinh quy mạng, đao bèn gãy nát. Đình Ái gặp cướp, lương vẫn còn nguyên.

12. Thoát nạn như ưng, cắt vụn bay, sắp đi được kết kều cảnh tỉnh.

13. Đầy đều là trong khoảnh khắc táng thân mất mạng, liền nhờ ân khởi tử hoàn sanh. (Gồm ba đoạn)

(1). Theo Vương Nguyên Mưu Truyện trong bộ Tổng Thư, ông Mưu làm tướng quân ở Ninh Sóc, vây Hoạt Đài không đánh thắng được nên bị thương tướng đem chém. Ông Mưu mộng thấy có người bảo: “Tụng Quán Âm Kinh ngàn biến sẽ thoát”. Tỉnh giấc, liền tụng được một ngàn biến. Sắp bị chém, chợt có tiếng hô truyền lệnh ngưng hành hình. Ấy là vì Trâm Khánh can gián nên [cấp trên] thôi chém.

Theo Minh Tường Ký, đời Tấn, Nam Cung Tử Ngao, làm lính thú²⁰⁹ ở Tân Bình, bị Trường Lạc Công phá thành, cả thành mấy ngàn người đều bị xử chém. Tử Ngao chí tâm niệm Quán Thế Âm. Khi đao phủ chém đến Tử Ngao, các lưỡi đao chém xuống, hoặc là cao quá, hoặc là thấp quá. Người cầm đao chợt mỗi mết, tứ chi bủn rủn. Trường Lạc Công kinh hãi, tra hỏi. Ông Ngao thưa: “Biết chế yên ngựa”, bèn được tha. Ông Ngao cũng trọn chẳng biết vì sao mình lại trả lời như thế. Về sau, ông ta tạo một tượng Đại Sĩ nhỏ, hễ đi bèn đội trên đầu, khi ngưng lại bèn đánh lễ.

(2). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Ngụy, ngài Đạo Tập đi sang Tây Sơn, Thọ Dương, bị giặc bắt trói vào cây, sắp giết. Đạo Tập bèn niệm Quán Âm không ngừng, giặc vung đao chém mấy lượt nhưng Sư trọn chẳng bị tổn thương, bèn sợ hãi bỏ chạy. Đạo Tập bèn được thoát.

Theo Đường Tam Tạng Truyện, ngài Huyền Trang vượt ải Ngọc Môn, tùy tùng là Thạch Bàn Đà, vốn là người Hồ, chợt sanh lòng khác lạ, rút đao ngồi dậy, từ từ tiến về phía pháp sư. Sư ngồi dậy, niệm Quán Thế Âm Bồ Tát. Gã người Hồ vẫn thấy vậy, lại nằm xuống, Sư cỡi ngựa bỏ đi.

(3) Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Ngụy, sư Pháp Thiên đi

²⁰⁹ “Thú” (戍) là lính canh giữ biên phòng hay những vùng xa xôi. Có tội bị đày ra làm lính thú thì được gọi là “trích thú”.

đường núi gặp giặc, chỉ niệm Quán Âm. Giặc buông cung bắn, tên chẳng thể thương tổn Sư, bèn ném cung xuống đất, tỏ lòng quy kính.

Theo Tuyên Nghiệm Ký, Trầm Giáp ở Ngô Quận bị trói, sắp bị hành hình, kiên thành niệm danh hiệu Quán Âm, mũi đao tự gãy. Do vậy bèn được thả.

(4). Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Tống, Huệ Hòa thoát đầu làm Quân Mưu, bị địch quân bắt được, đem chém. Ông Hòa tận lực tụng Quán Âm Kinh, cầu nguyện khẩn thiết tột bực. Tên lính vung đao, ba lần giơ lên, ba lượt gãy nát bèn kinh hãi, thả đi, ông Hòa bèn xuất gia.

Đời Thanh, Lã Thiên Hộ ở Thiểm Tây kiên thành tụng chú Bạch Y, bôi Đàn Hương lên thân Đại Sĩ, sáng tối cúng dường. Về sau, ông đảm nhiệm chức Du Nhung tại Ninh Ba, do lỡ việc, bị luận tội chém. Lúc bị hành hình, đao phủ chém liên tiếp ba đao đều bị gãy, râu lên, ông Lã bèn được miễn tội.

Theo Tuyên Nghiệm Ký, Lục Huy bị giam trong ngục sắp chết, bèn bảo người nhà tạo tượng Quán Âm. Lúc bị hành hình, chém ba đao đều bị gãy. Quan hỏi nguyên do, đáp rằng: “Tôi e rằng đây là từ lực của Quán Âm”, nhìn vào tượng thì cổ tượng có ba vết đao; do vậy, râu lên, Lục Huy được miễn tội.

Theo Tề Thư, Tôn Kính Đức phòng ngự biên giới phương Bắc, tạo tượng Quán Âm, lễ kính, thờ phụng. Về sau, bị bọn giặc cướp gây liên lụy, [triều đình] định tội tử hình. Đêm ấy, ông lễ sám, khóc lóc, chợt như trong mộng thấy một sa-môn dạy hãy tụng Cứu Khổ Quán Âm Kinh một ngàn biến, sẽ thoát khỏi nạn. Kính Đức tụng đến lúc bị hành hình vừa đủ ngàn biến. Đao chém xuống gãy thành ba đoạn; ba lượt thay đao vẫn gãy như cũ. Thừa tướng Cao Hoan dâng biểu xin miễn hành hình. Kính Đức được thả về, thấy nơi cổ của bức tượng Quán Âm do mình đã tạo có ba vết đao.

(5). Đời Tống, Trương công tử ở Lâm An thấy trong ngôi chùa đồ nát có tượng Quán Âm đã mất chân tay, bèn thỉnh về, trang nghiêm, cúng dường. Về sau, gặp giặc, phải nhảy xuống giếng, thấy Đại Sĩ đến nói: “Người nay sắp chết, ta không cách nào cứu được. Bởi lẽ, trong đời trước, ngươi từng giết một người, tên hấn hiện thời là Đinh Tiểu Đại sẽ giết ngươi để báo oán”. Ngay lúc đó, có người thọc mâu xuống giếng, kêu chui ra. Trương hô lên: “Ông là Đinh Tiểu Đại phải không?” Kẻ kia kinh hãi hỏi: “Sao ngươi biết?” “Do Phật bảo tôi”. Họ bèn cùng nhau cởi gỡ oán thù đời trước rồi bỏ đi.

Theo Kỷ Cầu Thư, đầu đời Thanh, Trình Bá Lân buôn bán ở

Dương Châu, thờ Đại Sĩ rất kiên thành. Năm Ất Dậu (1645), quân binh [nhà Thanh] phá thành Dương Châu²¹⁰, ông Trình cầu khẩn Đại Sĩ cứu giúp. Mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Mười bảy mạng trong nhà ông, mười sáu người đều được thoát tai kiếp, còn ông không trốn được. Đời trước ông giết Vương Ma Tử bằng hai mươi sáu nhát đao, nay phải đền món nợ ấy. Hãy nên bảo người nhà ở chái Đông, riêng mình ông ở giữa nhà đợi hấn, đừng làm liên lụy đến ai”. Ông Trình tin theo. Đến khi binh lính đập cửa, ông Trình ra đón, hỏi: “Ông có phải là Vương Ma Tử hay chăng?” Tên lính kinh hãi hỏi vì sao biết tên họ ta? Ông Trình kể lại giấc mộng. Tên lính than: “Đời trước, người giết ta, đời này chịu báo. Ta nay giết người, há đời sau chẳng lại bị báo thù hay sao?” Bèn dùng sớ đao đập ông Trình hai mươi sáu lần để xóa nợ. Ông Trình bèn dẫn quyến thuộc sang Kim Lăng, sống yên ổn nhiều đời.

(6). Theo Minh Tường Ký, trong niên hiệu Vũ Đức thời Đường, Từ Thiện Tài thường giữ trai giới, tụng Quán Thế Âm Kinh. Về sau bị giặc bắt, có một ngàn một trăm người cùng bị bắt, cùng bị đem tới Hồng Nhai rồi lần lượt giết chết. Ông Tài chí tâm niệm Quán Âm Kinh, trong lúc bị giết trọn chẳng biết gì. Đến đêm mới biết thân mình đang nằm trên cành cây mọc dài trên con suối sâu, cách vách đá độ hơn ba trăm thước. Lấy tay sờ cổ, chỉ thấy hơi đau, nhưng không thương tổn gì. Trèo xuống khỏi cây, đi dọc theo khe suối, nhặt được áo ấm bằng lông dê, đào, táo v.v... Coi chuyện này trong phần trước.

Đời Đường, Vương Ất lúc nhỏ trì chú Như Ý Luân²¹¹. Đầu thời Khai Nguyên, cùng bè bạn sang Hà Bắc, liếc thấy phu chèo thuyền có vẻ

²¹⁰ Sự kiện này được sử gọi là “Dương Châu Thập Nhật” xảy ra vào năm Thuận Trị thứ hai, tức năm Ất Dậu (1645). Khi ấy, Sử Khả Pháp là Lễ Bộ Thượng Thư kiêm Đông Các Đại Học Sĩ nhà Nam Minh tổ chức nghĩa quân quyết tử chống lại cuộc tấn công nhằm tận diệt nhà Minh của quân Thanh do Dục Thân Vương Đa Đa chỉ huy. Ngày 24 tháng Tư, Đa Đa tập trung đại bác bắn vào Dương Châu, đến ngày 25 phá được thành, nhưng dân quân chống cự quyết liệt từng góc phố, quân Thanh phải vất vả lắm mới chiếm được cả thành. Do vậy, để trả thù, Đa Đa hành hình Sử Khả Pháp tàn nhẫn và hạ lệnh đại tàn sát nhân dân Dương Châu suốt mười ngày. Số người chết lên đến mười vạn người.

²¹¹ Bài chú này còn gọi là Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni (Cintāmani-cakra Dhāraṇī), trích từ Như Ý Luân Đà La Ni Kinh (tên gọi đầy đủ là Đại Liên Hoa Phong Kim Cang Bí Mật Như Ý Luân Chú), là một trong mười bài tiểu chú trong công phu sáng của Thiền môn. Trong Mật Tông, Như Ý Luân Quán Âm là một trong sáu thân tướng Quán Âm chánh yếu của Thai Tạng Giới. Nghi quỹ Quán Tự Tại Như Ý Luân Bồ Tát Du Già mô tả: “*Tay cầm báu Như Ý, sáu tay, thân sắc vàng ròng, búi tóc trên đầu trang hoàng bằng các thứ báu, trên mão có đức Tự Tại Vương ngồi,*

khác lạ, bèn cầm đuốc niệm chú. Nửa đêm, phu chèo thuyền cầm búa chặt đầu hai đứa đầy tớ, lại chém hai người bạn, rồi tới chỗ Ất. Vương Ất nằm phục xuống đất, đuốc chột tắt, bị chém ba búa. Đột nhiên, sau lưng có hai người nâng Vương Ất đưa lên bờ. Máu chảy khắp mình, nhưng không đau đớn lắm. Sau đó, thấy [từ thuyền lên bờ] cao mấy chục trượng mới biết là sức của thần chú.

(7). Theo Pháp Hoa Cảm Thông, đời Thanh, Thích Chi Nhất thuở nhỏ gặp một vị Tăng kỳ lạ, răn dạy: “Con sắp gặp phải đại nạn, nếu có thể trì thánh hiệu Đại Bi thì sẽ thoát nạn”. Sư bèn dốc lòng thọ trì. Trong niên hiệu Sùng Trinh, Hiến tặc²¹² phá Quang Sơn, giết đến Sư, đao bổng tự gãy. Giặc lấy làm lạ nên [tha cho] Sư khỏi chết, Sư liền xuất gia.

Theo Tuyên Nghiệm Ký, Cao Tuân niệm Đại Sĩ, công xiêng tự tháo. Cai ngục kinh dị, bảo Tuân rằng: “Nếu Bồ Tát thương ông thì chém cũng chẳng chết”. Lúc xử tử hình, đao vung lên liền gãy, [quan giám trảm] tâu lên trên, ông Cao liền được thả.

(8). Theo Quán Âm Cảm Ứng, vào thời Vạn Lịch nhà Minh, đầy tớ quan Thượng Thư Lục Ngũ Đài đánh lộn gây chết người, cầu cứu chủ nhân. Ông bảo: “Theo quốc pháp, giết người phải đền tội, ta làm sao xin tha cho người được? Người vào ngục hãy chuyên niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, sau ba năm, Ngài sẽ tự đến cứu người”. Đầy tớ nghe lời dạy, niệm Bồ Tát không lời nhác, một năm sau được thả.

Theo Cao Vương Ứng Nghiệm, vào đời Minh, Khương Thiện bị anh là Liêm do chiếm núi không được bèn vu cáo Khương Thiện hại mạng người, Khương Thiện bị kết thành tội nặng. Trong thời Vạn Lịch, Khương Thiện bị chuyển đến nhà giam trên phủ, có được cuốn kinh Cao

hiện tướng thuyết pháp. Tay thứ nhất hiện vẻ tư duy (tức là tay chống cằm hiện vẻ đang suy nghĩ) vì nghĩ thương xót chúng sanh. Tay thứ hai cầm bấu Như Ý nhằm làm cho chúng sanh được mãn nguyện. Tay thứ ba cầm râu chuỗi nhằm độ chúng sanh thoát khổ. Tay thứ nhất phía bên trái tựa vào núi Quang Minh nhằm thành tựu sự không lay động. Tay trái thứ hai cầm hoa sen nhằm thanh tịnh những điều phi pháp. Tay trái thứ ba cầm bánh xe, nhằm chuyển pháp vô thượng. Sáu cánh tay xòe khắp thân biểu thị du hóa lục đạo”

²¹² Hiến tặc là quân giặc Trương Hiến Trung (1606-1647), lãnh tụ “khởi nghĩa nông dân” cuối thời Minh, từng kết hợp với Lý Tự Thành tấn công nhà Minh, tàn sát nhiều dân lành vô tội. Hắn gây nên hai cuộc tàn sát lớn nhất ở Phụng Dương (tỉnh An Huy, giết mấy vạn người) và tại Thành Đô (Tứ Xuyên, giết nhiều đến nỗi dân chúng Thành Đô đang từ 40 vạn người chỉ còn 20 vạn người).

Vương bèn ngày đêm lễ tụng, mấy lượt tụng đủ một tạng²¹³, liền được cứu.

(9). Theo Linh Ứng Lục, đời Đường, An Định là người Sơn Tây. Bà mẹ hái dâu nhặt được tượng Quán Âm bằng đồng, bèn lễ bái, cúng dường. Về sau An Định đi lính, bị ngã trong đám cỏ, cảm thấy sau lưng bị chém liên tiếp ba nhát, [nghe vang ra tiếng] như chặt vào đồ bằng đồng, thân thể không bị vết thương nào.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Đường, một người Mạt Hạt²¹⁴ là Đế Thị Giai trốn vào Cao Ly, nhặt được tượng đồng cao chừng hai tấc, chẳng biết là vị thần nào, bỏ trong túi da, hễ ăn uống rượu thịt đều dâng cúng [tượng thần]. Người Cao Ly nghi anh ta là gián điệp bèn đem chém, chém ba đao vẫn không bị thương. Lôi tượng ra thì lưng tượng có ba vết đao. Họ nói: “Đây là tượng Phật, có thể sang Đường quốc (Trung Hoa) hỏi thăm”. Ông Giai bèn xuất gia tại U Châu, hơi giống như chuyện trên đây.

Lại nữa, sách Trà Hương Thất Tùng Sao có viết: “*Do bà lão họ An [trong câu chuyện thứ nhất] cũng dùng thịt cá cúng dường [tượng Phật] thì biết rằng thờ Phật cốt ở nhất tâm. Nếu tâm chí thành, cá thịt cũng đem cúng dường Quán Âm được!*” Quyết chí nên nghe theo lời ấy! Phẩm [Phổ Hiền] Hạnh Nguyên có nói: “*Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối. Sở vị: Lợi ích chúng sanh cúng dường, đại chúng sanh khổ cúng dường*” (Trong các thứ cúng dường thì cúng dường pháp là tối thắng, như là: Cúng dường bằng cách lợi ích chúng sanh, cúng dường bằng cách chịu khổ thay cho chúng sanh). Kẻ ăn thịt đoạn chúng tử tử bị

²¹³ Một Tạng là 5,048 quyển hay 5,048 lần.

²¹⁴ Mạt Hạt (Malgal, Mogher) là một bộ tộc cổ ở Mãn Châu, được coi là tổ tiên của người Nữ Chân (Jurchen, bộ tộc của tổ tiên nhà Thanh) và người Mãn Châu hiện thời. Thoạt đầu, họ sống tại lưu vực Liêu Giang và di cư dần dần đến phía Nam, xâm nhập Bắc Hàn. Hiện thời, hậu duệ của họ sống chủ yếu ở vùng Trường Bạch Sơn, Tùng Hoa giang, và Ô Tô Lý Giang. Lúc đầu, người Mạt Hạt bị thống trị bởi vương triều Phù Dư (Buyeo) ở Bắc Hàn, nhưng đến năm Thái Hòa 17 (493) đời Bắc Ngụy, họ tiêu diệt vương quốc Phù Dư và thường đánh nhau với vương triều Bách Tế và Tân La của Cổ Đại Hàn. Sử Trung Hoa gọi họ bằng nhiều danh xưng như Túc Thận (đời Tần), Ấp Loại (từ thời Ngụy đến đời Tấn), Vật Cát (thời Nam Bắc Triều). Tên gọi Mạt Hạt phát xuất từ thời Tùy. Sắc dân này gồm nhiều bộ tộc du mục, thiện chiến, có nhiều tướng lãnh kiệt xuất, luôn luôn là một mối đe dọa cho Trung Nguyên. Thời Đường, tù trưởng Đại Tộ Vinh của tộc Mạt Hạt, thừa cơ Cao Câu Ly bị Tân La liên kết với nhà Đường diệt vong, đã lập ra vương quốc Bột Hải (698-926). Nhà Kim sau này (tổ tiên của nhà Thanh) cũng là hậu duệ của một trong các bộ tộc Mạt Hạt (tức bộ tộc Heuksu Malgal).

nơi Phật tánh, dám đem [thịt, cá] cúng dường bậc Đại Bi Bồ Tát ư?

Hiện Quả Tùy Lục có chép truyện một viên Hiếu Liêm²¹⁵ ở Ma Thành đưa bõn đem thịt cúng cho Bồ Tát, liền ngã xuống đất chết tươi, đọa thẳng vào địa ngục, khắp thân bị nung nứt nẻ. Trong câu chuyện của bà lão họ An, Bồ Tát đặc biệt thương xót bà ta ngu dại nên không truy tới, há đáng lấy cách thức ấy làm khuôn phép, khiến cho chúng sanh bị lầm lạc ư? Trong sách Vạn Thiện Tiên Tư, câu hỏi: “*Làm lành lấy lập tâm làm chánh yếu. Nếu tâm địa đã lành thì sao lại phải kiêng giết*” đã bị tiên sinh An Sĩ quở trách thống thiết, thật giống như vấn đề đang được nói tới ở đây.

Theo Di Kiên Chí, Trữ Úy ở Vu Hồ bị Khấu Lục Đức bắt trời, sắp đem chém, thấy trên đỉnh ông Trữ có ba đạo hào quang, bèn thả ra, sai giữ chức Chủ Ấp. Về sau lại vì chuyện này, xét công huân, thăng quan cho ông ta. Ông Trữ hằng ngày niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát một ngàn câu, tụng một bộ Viên Giác, cho nên được quả báo ấy.

(9). Theo Sư Tán Hiên Tùng Đàm, một người buôn gạo ở vùng Thượng Ngung mộng thấy Đại Sĩ dặn: “*Gặp cầu chớ dừnng thuyền, gặp dầu bơi lên đầu, đầu thóc ba thung gạo, nặng xanh nâng đầu bút*”. Về sau, thuyền gặp mưa, vừa qua một cây cầu, cầu liền sập. Trở về nhà lạy tạ Đại Sĩ, đột nhiên chiếc đèn thờ trước tượng rơi xuống, dầu chảy lênh láng khắp đất. Anh ta liền bơi dầu lên đầu. Đêm ấy, bà vợ bị giết chết trên giường. Ấy là vì người vợ tăng tị với gã hàng xóm, hấn nghe chàng buôn gạo trở về liền đến giết. Trong đêm tối, hấn vén màn, ngửi thấy đầu anh lái buôn có mùi dầu ngõ là bà vợ liền chuyển sang giết anh lái buôn, nào ngờ giết nhầm bà vợ. Bỏ vợ ngờ anh ta giết vợ bèn đi thưa. Anh lái buôn bị ép nhận tội. Lúc ghi biên bản cung khai, chợt có nặng xanh bu đầy đầu bút, đuổi đi chúng lại bu tiếp, khiến cho quan ngờ có chuyện gì lạ lùng. Lặng lẽ suy nghĩ, chợt anh lái buôn thất thanh kêu: “Bồ Tát!” Quan liền tra hỏi, anh ta bèn thuật lại những chuyện nằm mộng, cầu gãy, bơi dầu. Người cố vấn của quan bèn đoán: “Ba thung gạo tức là bả thung cám, há chẳng phải kẻ sát nhân là Khang Thất²¹⁶ hay sao?” Gã hàng xóm của anh lái buôn chính là Khang Thất, vừa tra khảo liền nhận tội, quan lập tức thả anh lái buôn.

²¹⁵ Hiếu Liêm: Thoạt đầu đời Hán Vũ Đế, hạ lệnh các quận huyện công cử những người hiếu thuận cha mẹ, liêm khiết, chánh trực để tuyển làm quan. Những người ấy được gọi là Hiếu Liêm. Đến đời Minh - Thanh, Hiếu Liêm trở thành một tên gọi khác của Cử Nhân (người trúng tuyển khoa thi Hương).

²¹⁶ Khang (糠) là cám, đồng âm với họ Khang (康).

Theo sách Đàm Tâu, đời Lưu Tống, Trương Sướng phụng trì niệm thánh hiệu Quán Âm. Nam Tiểu Vương²¹⁷ dấy loạn, ông Sướng không theo, sắp bị vương giết, vương mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Chẳng được giết Sướng”. Nam Tiểu Vương bèn chẳng dám làm hại!

(11). Trong niên hiệu Thái Nguyên đời Tấn, Cao Giản Vinh phạm pháp, lúc sắp bị chém bèn nhất tâm quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát. [Đao phủ] chém xuống, đao liền gãy.

Theo Linh Nghiệm Ký, Châu Đình Ái ở Chiết Giang giải lương²¹⁸ qua Sơn Đông, gặp giặc cướp, thủy thủ bị giết sạch, chỉ riêng mình ông Ái còn sống, tiền lương không bị tổn hại. Ông Ái chuyên trì Quán Âm Kinh, lại thí tặng một ngàn hai trăm quyển. Đình Ái còn có tên là Đình Thọ.

(12). Theo Thịnh Quán Âm Kinh, nếu có chúng sanh vào trong chiến trận, lúc sắp bị hại, bèn tụng niệm chú này, xưng danh hiệu Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ được giải thoát nhanh chóng như chim ưng, chim cắt vụt bay. Vào đời Nguyên, Châu Đạo Nhân ở Giang Lăng tụng Quán Âm Kinh, ước hẹn với mọi người đi sang quận khác. Lúc sắp đi, con két kêu âm lên: “Chớ có đi! Chớ có đi”, liền biết Bồ Tát hiển linh, bèn thôi, những người ra đi đều bị cướp giết!

(13). Theo Quốc Ngữ: “*Khởi tử nhân, nhi nhục bạch cốt*” (Làm người chết sống dậy, khiến cho xương trắng sanh thịt).

1. Lại như hiện tướng trong mây, hai phen phù hộ Tống thất. Không trung vang tiếng, Tiên Liêu nhiều lần đuổi giặc.

2. Sắp được thăng lên trước vương, ngăn Vũ Túc chớ động binh. Giặc sợ có thần giúp đỡ, cản Sĩ Thành đừng giết bậy.

3. Thỏa bị nguyện của Trương Sùng, đá nứt, vợ chồng đoàn tụ.

²¹⁷ Nam Tiểu Vương là vương tước của Lưu Nghĩa Tuyên (415-454), con thứ sáu của Tống Vũ Đế (Lưu Dụ), là em trai của Tống Thiếu Đế và Tống Văn Đế. Khi Thái Tử Lưu Thiệu giết cha là Tống Văn Đế soán ngôi, con thứ ba của Văn Đế là Lưu Tuấn bèn khởi binh đánh dẹp, được Nghĩa Tuyên phái quân ủng hộ. Khi Lưu Tuấn lên ngôi, lấy hiệu là Tống Hiếu Vũ Đế, Nghĩa Tuyên được phong làm Trung Thư Giám, kiêm đô đốc Dương Châu và Dự Châu. Sẵn binh hùng tướng mạnh, thái ấp trù phú, Nghĩa Tuyên nảy sanh ý chuyên quyền, coi thường vua. Lại thêm Tạng Chất xúi giục, Nam Tiểu Vương dấy quân làm loạn, nhưng bị tướng Vương Huyền Mô của nhà Lưu Tống đánh bại. Nghĩa Tuyên bị bắt giam. Không chịu được khổ cực, Nghĩa Tuyên bèn tự tử chết trong ngục.

²¹⁸ Giải lương: Chuyên chở lương thực cho quân đội. Do thời cô, thường có trộm đạo, sơn tặc, hải tặc cướp lương nên thường phải có võ tướng đi theo bảo vệ.

Cảm lòng Lưu Độ tinh thành, kinh rời, cả thành khỏi chết.

4. Bà lão công đá to, ngăn địch quân đánh úp Điền Nam. Thần nhảy qua hai núi, chống quân binh xâm lăng Hà Bắc.

5. Tuy là trời giáng họa giết chóc, giỗ sắt khó che, nhưng Phật mở ra cõi thọ, trồng vàng xưng tụng (Câu này ca tụng cả chuyện dứt đao binh).

(1). Theo Thiên Trúc Chí, Tống Thái Tông do thấy Tào Bân đánh quân Khiết Đan²¹⁹ bị thua, bèn sai sứ sang chùa Thượng Thiên Trúc cầu Đại Sĩ ngầm gia hộ. Trương Tế Hiền thắng trận Đại Châu. Chư tướng thấy trong ánh lửa có thân kim giáp, cao mấy trượng, đứng trên chót mây, cầm cờ đỏ chỉ huy. Bọn giặc nhìn thấy, vỡ mật bỏ chạy tan tác.

Lại nữa, Lưu Dự cùng giặc Kim vào [đất Tống] cướp phá, Tống Cao Tông đích thân đến Đại Sĩ Điện cầu đảo, xin được ngầm che chở. Sau đấy, Hàn Thế Trung đánh bại quân Kim - Tề²²⁰ ở Nhuận Châu. Trong lúc đối địch, bọn giặc thấy phía trên trận quân Tống có mấy chục vị thần mặc giáp bằng vàng, thân cao hai trượng, ánh mắt tóe lửa, đứng trên chót mây. Bọn giặc biết [quân Tống] có thần che chở, chẳng đánh mà tự tan,

²¹⁹ Khiết Đan (Khất Đan, Khê Đan) là những cách đọc khác nhau của chữ Khitan (đôi khi còn viết là Khitai, hoặc Kidan, là hậu duệ của bộ tộc Nhu Nhiên (Ruran, còn phiên âm là Lâu Lan) thuộc sắc dân Tiên Ty (thuộc nhóm du mục Đông Hồ thời cổ). Sau khi bị bộ tộc của họ Thác Bạt (tổ tiên nhà Bắc Ngụy) đánh bại, họ phải chuyển sang sống chủ yếu ở ngoài rặng Hưng An. Theo truyền thuyết, người Khiết Đan chính là tổ tiên của bộ tộc Mông Cổ Thất Vĩ hiện thời. Họ là một sắc dân du mục, thiện chiến, thường hay giao chiến với các triều đại của Trung Hoa, nhất là dưới đời nhà Tống. Tiếng nói của họ thuộc ngữ tộc Mông Cổ của ngữ hệ Altaic. Người Khiết Đan gồm có tám bộ tộc chính, trong đó bộ tộc Niết Lý là thủy tổ của người Liêu sau này. Ngoài ra còn có những bộ tộc nhỏ sống lẫn lộn với các sắc dân Kazakh, Naiman v.v... khắp Trung Á. Tù trưởng người Khiết Đan gọi là Khan (sử Trung Hoa thường phiên âm thành Khả Hãn), được bầu ba năm một lần. Đến thời Da Luật A Bảo Cơ (Yelü Abaoji), danh xưng này mới được đổi thành Hoàng Đế, xưng quốc hiệu là Liêu, chiếm cứ miền Bắc Trung Hoa cho đến khi bị nhà Nguyên diệt.

²²⁰ Lưu Dự (1073-1416) là người Phụ Thành, Cảnh Châu (nay thuộc Hà Bắc), từng đỗ Tiến Sĩ dưới đời Tống Triết Tông, làm đến chức Thị Ngự Sử dưới thời Tống Huy Tông. Khi quân Kim tấn công Tế Nam, ông ta bèn giết tướng thủ thành là Quan Thắng, theo hàng quân Kim. Năm 1130, nhà Kim phong cho ông ta hư vị là Đại Tề Hoàng Đế, sai theo quân đi đánh Nam Tống. Do vậy, Thiên Trúc Chí mới gọi đội quân ấy là quân Kim - Tề.

thua trận thật lớn. Khi Hàn Thế Trung làm lễ hiến phù²²¹, có nghe [quân lính] kể chuyện này.

Theo Thiên Trúc Chí, Hoàng Sào²²² dấy loạn, chém giết tại những nơi hấn kéo quân qua. [Tin truyền] đến đất Hàng, già trẻ mấy trăm vạn, khóc lóc lạy Đại Sĩ, xin Ngài rủ lòng Từ che chở. Đến khi Hoàng Sào cùng Tiên Liâu giao chiến, nghe trên không trung có tiếng niệm Phật, ngó lên thấy cờ quạt, lọng báu trên mây, vây quanh Đại Sĩ. Các vị Hỏa Thủ Kim Cang, trời, rồng, Tu-la v.v... theo hầu không thể tính được. Quân Tiên Liâu trông thấy, dũng khí tăng gấp trăm lần. Sào bảo: “Nước Phật mà!” bèn rút lui.

Lại nữa, Ngô Việt Vương là Tiên Liâu xuất thân từ chốn quê mùa, thế giữ yên miền Đông Nam nhưng còn do dự, chưa quyết. Đêm mộng thấy một phụ nữ bảo: “Ông từ bi không giết người, làm phen giậu một phương. Thiên tử đất Trung Nguyên đổi họ năm phen²²³, mà cương vực

²²¹ Hiến phù (đúng ra phải đọc là Hiến Phu): Mỗi khi đại quân thắng trận khai hoàn, vị đại tướng cầm quân sẽ làm lễ giao nộp lên hoàng đế những tù binh bắt được (Phu: 俘) và những chiến lợi phẩm trước cửa Ngọ Môn. Nghi lễ ấy gọi là Hiến Phù.

²²² Hoàng Sào (?-884) là người xứ Oan Cú, Tào Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), xuất thân là dân buôn muối, chuyên cầm đầu bọn buôn muối lậu. Do đi thi không đậu nên phẫn uất, mượn cớ “thế thiên hành đạo” bảo vệ dân nghèo chống lại tham quan và kỹ cương mục nát cuối đời Đường để dấy loạn (sử Hoa Lục thường gọi hoa mỹ là “phong trào nông dân khởi nghĩa”) vào năm Càn Phù thứ 2 (875). Thanh thế rất lớn, gây nên những trận chiến dai dẳng, tàn sát dân vô tội rất nhiều. Về sau, Hoàng Sào bị Châu Ôn đánh bại ở bến Vương Mãn (thuộc tỉnh Hà Bắc), các thủ hạ thân tín như Cát Tùng Châu, Dương Năng, Hoắc Tồn, Trương Quy Hậu v.v... đều theo hàng Châu Ôn. Thế cùng lực kiệt, Hoàng Sào trốn qua sông, lại bị Lý Khắc Dụng truy sát, phải bôn tẩu không ngừng Cuối cùng, chỉ còn một ngàn quân, lương hết, thế cô, lại bị Lý Sư Duyệt dẫn một vạn quân vây bắt, Hoàng Sào bị bộ hạ là Lâm Ngôn giết chết tại Lang Hồ Cốc (Sơn Đông).

²²³ Tiên Liâu (852-932) là người xứ Đại Quan Sơn, huyện Lâm An, vốn là con nhà thuyền chài. Cũng theo nghề buôn muối, giỏi võ nghệ, thích phiêu lưu, nhưng bẩm tánh hiền lương, trọng nhân nghĩa. Thoạt đầu theo Chỉ Huy Sứ Thạch Trấn là Đồng Xương ngăn chặn loạn quân Hoàng Sào, ông chỉ huy đội Bát Đô Quân nhằm bảo vệ cho dân cư trong tám huyện thuộc vùng Giang Tô, chống lại các tướng quân phiệt lăm le chia năm xẻ bảy cương vực nhà Đường thời ấy. Đến khi Đồng Xương bộc lộ dã tâm xưng vương, ông diệt trừ Đồng Xương, vẫn giữ lòng trung với nhà Đường, tận hết sức bình định, bảo vệ vùng Giang Chiết. Ông được phong làm Việt Vương vào năm 902. Khi nhà Đường sắp mất ngôi, vào năm 907, nghe theo lời khuyên của thuộc hạ, nhằm danh chính ngôn thuận, ông xưng là Ngô Việt Vương, hiệu là Ngô Việt Thái Tổ Vũ Túc Vương, để bảo vệ mười bốn châu vùng Giang Chiết và một phần phía Bắc tỉnh Phúc Kiến hiện thời. Ngôi vua của ông truyền qua nhiều đời cho

của ông vẫn yên ổn, con cháu phong hầu, bá tướng lâu dài. Hai mươi mấy năm nữa sẽ tìm ta trong núi Thiên Trúc”. Tiền Liêu tự nhủ từ trước đến nay chưa hề có chuyện này, nhiều lần được thần giúp đỡ; vì thế, bèn chép vào sách để răn dạy con cháu đời đời tôn sùng, thờ phụng. Lại nữa, khi Đông Xương dấy loạn ở Việt Châu, Tiền Liêu cầu khẩn Đại Sĩ rồi mới xuất binh. Khi đối địch, trên không nghe có tiếng cả vạn kỵ binh ủa tới. Đông Xương vừa nhìn thấy liền kinh hồn, chẳng giao chiến mà bại tẩu, đất Việt được giữ yên.

(2). Theo Thiên Trúc Chí, Tiền Liêu muốn đánh Châu Toàn Trung²²⁴, mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Chớ nên làm càn! Ông cứu được trăm vạn dân đen thì chẳng đầy mười ngày sẽ được phong tước làm vương”. Họ Tiền bèn thôi, quả nhiên như thế.

đến 978 khi Tống Thái Tổ (Triệu Khuông Dẫn) thống nhất Trung Hoa thì chất của Tiền Liêu là Tiền Hoàng Thục xưng thần, quy thuận Tống Thái Tổ. Sở dĩ Thiên Trúc Chí chép lời Bồ Tát dạy: “*Trung Nguyên thiên tử đổi họ năm phen*” là vì từ khi Tiền Liêu xưng vương cho đến khi nhà Tống thống nhất Trung Hoa đã có năm triều đại kế tiếp nhau là Hậu Lương (do Châu Toàn Trung sáng lập), Hậu Đường (Lý Tồn Úc sáng lập), Hậu Tấn (Thạch Kính Đường sáng lập), Hậu Hán (Lưu Tri Viễn sáng lập) và Hậu Châu (Quách Oai sáng lập).

²²⁴ Châu Toàn Trung (852-912) là vua sáng lập triều đại Hậu Lương (907-923). Vốn có tên là Châu Ôn, được vua Đường ban tên là Toàn Trung. Đến khi xưng đế, lại đổi tên thành Châu Hoảng. Châu Ôn quê quán ở Đãng Sơn, Tống Châu (nay là huyện Đãng Sơn, tỉnh Hà Bắc). Ông ta xuất thân từ một gia đình Nho học, mồ côi cha từ nhỏ, mẹ phải đi ở cho nhà Lưu Sùng ở Túc Huyện. Ông ta có sức mạnh, tánh tình tàn bạo, thâm hiểm, khiến người làng rất khiếp sợ. Khi trưởng thành, theo Hoàng Sào làm phản, trở thành đại tướng quân, từng đánh vào kinh đô nhà Đường. Sau đây lại phản Hoàng Sào, theo Tiết Độ Sứ Vương Trọng Vinh đánh lại Hoàng Sào, được Đường Hy Tông phong làm Kim Ngô Vệ Đại Tướng Quân, ban tên là Toàn Trung. Về sau, chính Châu Ôn đã đánh bại Hoàng Sào, dẹp tan dư đảng của hắn là Tần Tông Quyền, nên được vua phong làm Đông Bình Vương, rồi Lương Vương. Khi ấy, nhà Đường chỉ còn hư vị, các tiết độ sứ nắm binh quyền, dấy loạn lung tung. Năm Thiên Phúc nguyên niên (901), Đường Chiêu Tông bị hoạn quan Hàn Toàn Hối giam giữ, tể tướng Thôi Dẫn gọi Châu Ôn về cứu giá. Sau khi dẹp loạn và hòa giải với các Tiết Độ Sứ có chức quyền thời ấy, họ Châu trở thành quyền thần bậc nhất trong triều. Sau khi giải toán lực lượng Thiên Sách Quân của nhà vua, Châu Ôn khống chế hoàng tộc, giết chết Thôi Dẫn, ép Chiêu Tông phải dời đô về Lạc Dương. Năm Khai Bình nguyên niên (907), Châu Ôn phế Đường Ai Tông, tự xưng đế, lập ra nhà Hậu Lương, mở đầu thời Ngũ Đại.

Hơn nữa, Trương Sĩ Thành²²⁵ chiếm cứ Tô Châu, dung túng cho binh lính đốt phá, cướp bóc, sắp tiến vào Phật Quốc Sơn, vừa đi trên Xuân Kiều, chợt có suối từ Lưu Hồng ồ ạt tuôn ra, nước cao cả trượng, sụp núi, lấp hang, thế nước âm vang như sấm sét. Bọn giặc hoảng sợ, [cho rằng] nơi ấy có sức thần giúp đỡ nên rút lui. Do vậy, chúng chẳng dám giết chóc bừa bãi nữa!

(3). Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Tấn, Trương Sùng tôn sùng Phật pháp từ bé. Khi Phù Kiên đã bại trận, Sùng chạy xuống phương Nam quy phục nhà Tấn, bị lính trần thủ bắt giữ. Năm người bọn ông Sùng chân tay đều bị gông cùm, chôn nửa người dưới hố, sáng hôm sau sẽ cho ngựa càn qua, bắn tên cho chết. Ông Sùng nhất tâm niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, nửa đêm gông gãy, thân từ dưới đất tự trời lên, bèn trốn đi. Trên đường đi, ông nhặt một viên đá, nguyện: “Tôi muốn kêu cầu vua Tấn để cứu vợ bị bắt. Nếu tâm nguyện được thỏa, hòn đá này sẽ nứt làm hai”. Lễ bái xong, hòn đá liền nứt ra. Đến kinh đô, ông Sùng dâng biểu kêu oan, bỏ tờ biểu vào trong tủ Bạch Hồ [trước điện vua], liền được vua xuống chiếu, sai chuộc về hết những kẻ đã bị bắt đem bán.

Theo Minh Tường Ký, đời Tống, Lưu Độ là người Liêu Thành, cùng ấp có hơn một ngàn nhà cùng thờ Quán Âm, tụng kinh, lễ bái. Cuối đời Tống, những kẻ trốn lánh thường ẩn nấp trong thành khiến thành ấy bị [quân Nguyên] giận lây, cả thành sắp bị tàn sát. Ông Độ bèn hướng dẫn mọi người dập đầu cầu khẩn trước tượng Đại Sĩ, nhất tâm lễ tụng. Tù phương²²⁶ đang xét việc, thấy từ trên không trung có một vật rơi xuống, nhiễu quanh cột nhà, kinh hoảng nhìn xem thì ra là phẩm Phổ Môn. Cầm lấy đọc xong, tù trưởng hoan hỷ, cả thành khỏi bị tàn sát.

(4). Theo Hữu Đài Tiên Quán, Quán Âm Các ở phía Nam thành Đại Lý Phủ được xây trên đỉnh một tảng đá lớn. Phủ chí có chép chuyện

²²⁵ Trương Sĩ Thành (1321-1367) là một tướng quân phiệt cuối đời Nguyên, đầu đời Minh, người xứ Bạch Câu Trường, Thái Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô), xuất thân là phu gánh muối. Do bất mãn với bọn quan đánh thuế muối nên tụ tập đồ đảng làm loạn vào năm Chí Chánh 13 (1353), dần dần trở thành một tướng quân phiệt có thế lực hùng mạnh, nhiều phen đương đầu với Châu Nguyên Chương (Minh Thái Tổ), cho đến khi nhà Minh bắt được, đem treo cổ tại Ứng Thiên (Kim Lăng). Họ Trương tính tình xa xỉ, kiêu căng, dâm dật, hiếu sát, tàn nhẫn.

²²⁶ Tù phương: Tướng lãnh chỉ huy của dân Liêu, Kim, hoặc Mông Cổ thường bị người Tống gọi miệt thị là Tù Phương (Tù phương có nghĩa là tay sai của các tù trưởng. Vì đối với người Trung Hoa, vua của các sắc dân ngoài biên ải chỉ được coi là Tù Trưởng dù họ có xưng đế, xưng vương như thế nào đi nữa). Ở đây, chữ Tù Phương được dùng lẫn lộn với chữ Tù Trưởng.

một phụ nữ công tằng đá ấy. Tương truyền, thuở xưa có quân địch [kéo đến] đánh úp Đại Lý, thấy một bà lão, vừa đi vừa công tằng đá này. Địch kinh ngạc, bà cụ nói: “Người xứ này mạnh lắm. Ta là đàn bà, vừa già vừa bệnh, chẳng thể mang nặng được!” Địch sợ quá, bèn rút. Bà cụ bỏ tằng đá ở chỗ ấy, chẳng biết đi đâu mất. Người ta biết là Quán Âm hóa thân, bèn dựng Quán Âm Các trên đá.

Tăng nhân chùa Thiếu Lâm từng thấy thần nhân hai chân nhảy từ núi Thái Thất sang Thiếu Thất, cầm gậy quất giặc, giặc hoảng sợ bỏ chạy. Họ bèn nói chắc là Quán Âm hóa thân.

(5). Theo Tăng Nhất A Hàm Kinh, Lưu Ly Vương²²⁷ tấn công dòng họ Thích, ngài Mục Liên bạch Phật: “Kính xin Ngài cho phép con dùng giỏ sắt úp lên thành”. Phật nói: “*Dòng họ Thích có oán thù [với Lưu Ly Vương] từ đời trước, ông đây giỏ được sao?*”

Kim Quang Minh Kinh: “*Đắc văn kim cổ phát diệu hưởng, giai môn ly khổ đắc giải thoát*” (được nghe cái trống vàng vang tiếng nhiệm màu, đều được lia khổ, giải thoát). Kinh còn chép: “*Sở hữu khổ não, nữ chi uổng tử, tất giai viễn ly, thường môn Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát đại bi oai quang chi sở hộ niệm*” (Tất cả khổ não cho đến chết oan uổng đều được xa lia, thường được đại bi oai quang của Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát hộ niệm).

1. Còn như: Hữu Môn trì chú, cò diệp thoát lưới rập. Thế Thuần chép kinh, chim quạ thoát khỏi tên găm.

²²⁷ Lưu Ly Vương (gọi đủ là Tỳ Lưu Ly – Virudhaka), dịch nghĩa là Ác Sanh Vương, con của vua Ba Tư Nặc (Prasenajit) xứ Câu Tát La (Kosala) và phu nhân Mạt Lợi (Mallika). Do quý kính đức Phật, vua Ba Tư Nặc xin cầu hôn với dòng họ Thích Ca, nhưng hoàng tộc Thích Ca tự cho mình là huyết thống cao quý, không thể xen tạp với dòng họ khác, nhưng không thể không gả vì thế lực của Ba Tư Nặc quá mạnh. Cuối cùng, vương gia Ma Ha Nam gợi ý đem Mạt Lợi là cô tỳ nữ xinh đẹp, thông minh nhất của chính mình, giả làm công chúa dòng họ Thích Ca, gả cho Ba Tư Nặc. Mạt Lợi sanh ra Tỳ Lưu Ly. Khi Tỳ Lưu Ly tám tuổi, về quê ngoại học bắn cung. Lúc bấy giờ, dòng họ Thích vừa xây xong một ngôi giảng đường để thỉnh Như Lai và các vị thánh tăng đến cúng dường. Tỳ Lưu Ly cùng năm trăm đứa trẻ vào giảng đường, trèo lên tòa sư tử chơi, bị họ Thích mắng là “kẻ nô tỳ” và đuổi ra khỏi cửa. Tỳ Lưu Ly vô cùng căm tức, lại được đại thần Khổ Mẫu (Dīgha Chārāyana) xui xiêm, nên đã thừa cơ đoạt ngôi vua cha khi Ba Tư Nặc viễn du. Ba Tư Nặc chạy sang cầu viện A Xà Thế giúp đỡ, nhưng bị bệnh chết trên đường lưu vong. Nghe tin cha chết, Tỳ Lưu Ly liền đem binh tiến đánh thành Ca Tỳ La Vệ (dù Phật Thích Ca đã ba lần hiện thân khuyên can). Chiếm được thành, Tỳ Lưu Ly tàn sát tận diệt dòng họ Thích Ca, máu chảy thành sông.

2. Xót thương ốc, ba ba, ông Cố được phán “phóng sanh”; ném chết bồ câu non, họ Trình chỉ được gia hạn.

3. Vào trường thi phải gỡ oán cho mèo; toan nhận con thường bị bò cản trở.

4. Tụng chú Đại Minh, mặt lưới mở tung. Niệm danh Bồ Tát, oán quỷ đặc độ. Chẳng chỉ mở rộng lòng nhân đến muôn loài, mà còn dứt tai kiếp trong vị lai. Ấy là sự cứu khổ thứ tư của Đại Sĩ vậy (Trong phần này, ca tụng cả sự cứu vớt loài vật).

(1). Vào đời Minh, sư Hữu Môn đắc Đại Bi tam-muội, đi dạo chơi nơi ruộng đồng vùng Phụng Hóa, thấy mấy trăm con cò, con diệc bị người ta giăng bẫy, thâm niệm chú, chúng liền bay thoát.

Theo Linh Nghiệm Ký, đời Tống, Châu Thế Thuần thờ Đại Sĩ nghiêm cần, phát nguyện tả kinh để thí cho người khác trì tụng. Khi chép kinh, chợt có bầy quạ kêu rầm rĩ trên nóc nhà. Ra nhìn thì thấy có một con quạ bị trúng tên chảy máu, lũ quạ nhỏ không được cho nên kêu rầm rĩ. Ông Châu ngửa mặt lên trời niệm danh hiệu Bảo Thắng Như Lai, Cứu Khổ Quán Âm, dùng bút chỉ vào quạ. Mũi tên liền rút ra, từ giếng trời²²⁸ rơi xuống bên cạnh khám thờ Phật, quạ bay mất.

(2). Theo Đệ Nhất Công Đức Lục, nhà ông Cố Vĩ Đông có đứa cháu bị bệnh đậu nguy ngập. Đêm nghe tiếng quỷ gào, ông Đông bèn hướng dẫn hai đứa con trai cầu nguyện trước tượng Đại Sĩ. Trong khoảnh khắc, đứa con út ngã lăn ra đất, [khi tỉnh lại kể: ‘Con thấy] có vị thần bảo: ‘Đây là điện Đại Sĩ’. Do vậy, rập đầu lạy, nghe bên trong có tiếng hô: “Cho Đậu thần và đứa con út cùng vào”. Đậu thần hình dáng như đứa bé trai, dưng sỏ lên, trên đó đã ghi ngày đó giờ đó sẽ chết. Đại Sĩ phê hai chữ Phóng Sanh vào sỏ. Thần đi ra, có hai người đội mũ nhọn, mấy trăm người mặc áo xanh, buồn bã hướng về phía đậu thần xin hãy che chở. Thần nói: “Đã phán!” Đứa con út tỉnh lại, bệnh đậu đã lành. Trước đó, vào buổi sáng, ông Đông ra cửa thấy có người bán ốc xanh ước chừng mấy trăm con, trong ấy có hai con ba ba, [động lòng] xót thương bèn mua đem thả. Vì thế, được quả báo này.

Theo Kiến Văn Lục, Trình Tư cùng anh em đi bẫy chim bồ câu, thấy có ba con. Anh em bắt đem đi, Kim Tư tức giận bèn ném chết hết. Đêm mộng thấy hai người mặc áo xanh đến bắt, Kim Tư bèn trốn vào cửa Đại Sĩ, thì Đại Sĩ đã nằm yên ở đó. Kim Tư kêu chưa giết

²²⁸ Giếng trời (thiên tinh, courtyard): Khoảng sân trống giữa các khu nhà xây quanh bốn phía

người, người áo xanh bảo: “Ba con bò câu tổ cáo”. Kim Tư nói: “Con chim nhỏ nhoi sao đáng phải thương mạng?” Đại Sĩ dạy: “Xét về lý thì phải đền mạng, nhưng nghĩ người nhỏ tuổi, có thể gia hạn, mười hai năm sau sẽ lại bắt”. Kim Tư tỉnh giấc, mười hai năm sau bèn chết đứng dưới chân cầu.

(3). Theo Thủ Nhất Trai Ký, Trần Thái Hòa đi thi Hương mắc bệnh, mộng thấy hai con mèo, ba con chuột, tám con ếch ương đòi mạng. Họ Trần hứa tụng Tâm Kinh để siêu độ cho chúng. Có viên công sai nói: “[Để ta] bằm lên quan rồi phúc đáp”. Về sau, lại mộng thấy công sai nói: “Thoạt đầu, Văn Xương Đế Quân bảo: ‘Trần mỗ đồ Giải Nguyên²²⁹ khoa này, sao lại bạo ác dường ấy. Nếu thoát khỏi phận dân hèn, há hấn chẳng tàn độc sanh linh ư? Cho hấn vào trường thi là đã khoan dung lắm rồi!’ Bốn quan lại bốn lượt thỉnh cầu ‘hấn đã sửa đổi’, Ngài bèn phán rằng: ‘Trời đất hiếu sanh, noãn, thai, thấp, hóa khác gì nhau! Thánh hiền ưa điều lành, há dung thói bạo tàn, xằng bậy!’ [Ông Trần] bèn hứa tụng Tâm Kinh năm vạn quyển để siêu độ mười ba mạng oán cừu. Ấy là vì lúc nhỏ cậy là con quan, sai nô tỳ đánh mèo, chuột v.v... giống như kẻ tra hạch phạm nhân đến chết. Do vì lúc bé vô tâm phạm lỗi, chẳng ngờ trong cõi Âm giám sát nghiêm ngặt như thế ấy!

Theo Chuyện Kiếp Luân, đời Tống, Dịch Tiếp vẽ hình Đại Sĩ, kiền thành cầu đảo có con. Vợ mộng thấy có bà lão mặc áo trắng tặng cho một đứa con, toan đỡ lấy, chợt có một con bò chặn ngang ở giữa. Đã sanh con nhưng không nuôi được. Người giải mộng bảo: “Hãy kiêng ăn thịt bò!” Ông Tiếp bèn lập thệ cả nhà ăn chay, lại dựng một cây cầu. [Vợ ông Tiếp] lại mộng thấy bà lão lần trước tặng cho đứa bé, bèn bồng lấy. Sanh con ra bèn đặt tên là Kiêu. Ông Tiếp thọ chín mươi ba tuổi, các cháu đến nay vẫn còn đỗ đạt.

Theo Liễu Nhai Ngoại Biên, Phùng Như Kinh giữ chức Quán Sát²³⁰ ở Tây Ninh, dẹp yên dân làm loạn, tướng quân muốn giết chết hết [những kẻ làm loạn]. Ông Kinh đem tánh mạng cả nhà mình ra bảo đảm, xin tội cho dân. Do vậy, quan chỉ giết vài người. Đến đêm mộng thấy Đại Sĩ giáng lâm, [bê] một đứa bé quần trong cái địu thêu, bảo: “Ban cho

²²⁹ Vào thời Đường, người đỗ đầu kỳ thi Hương gọi là Giải Nguyên, đến đời Tống gọi là Giải Đầu. Từ thời Minh, Thanh, trở đi, những người đỗ khoa thi Hương được gọi chung là Cử Nhân, nhưng dân gian vẫn quen gọi là Hiếu Liêm. Người đỗ đầu khoa thi Hương vẫn gọi là Giải Nguyên như thời Đường.

²³⁰ Quán Sát là một chức quan cầm đầu quân sự tại một châu, gọi đủ là Quán Sát Xứ Trí Sứ.

ngươi”. Toan tiếp lấy, nhưng bị một con bò cản trở. Đại Sĩ bảo: “Cả nhà hãy nên kiêng thịt bò”, bèn phát nguyện chẳng ăn thịt bò, liền đỡ được đứa con. Đứa con sanh ra chính là quan Cấp Gián²³¹ Vân Tục.

(4). Mặc Khách Tục Huy Trì hề thấy người ta giăng lưới, thả câu, bèn chí tâm tụng chú Yết Đế bảy biến, có thể khiến cho người ấy suốt ngày chẳng bắt được gì.

Theo Long Thư Tịnh Độ Văn, vào đời Đường, quan Quân Điền của Nhiêu Châu là Trịnh Lâm chết rồi vào cõi âm. Tra sổ thì ra bắt lầm, bèn được thả về. Vua (Diêm La Vương) khuyên nhủ: “*Người sống lại hãy gắng sức làm lành. Thấy người khác sát sanh, chỉ nhất tâm niệm A Di Đà Phật và Quán Thế Âm Bồ Tát thì con vật ấy được thọ sanh mà người cũng được phước*”.

2.2.2.5. Thoát hành hình

1. Bèn có: Quách Tuyên cảm mộng, tự biết mình mạng lớn chẳng lo. Vương Hãn chịu ơn, hối trót cười mê muội dị đoan.

2. Đồng Hùng hai lượt tuột xiềng, chốt khóa vẫn còn nguyên. Trương Sướng bị cùm chặt hơn, gông gãy tan từng tấc.

3. Bạch hạc lượn quanh Tử Kiêu, phảng phát điềm lành thời Viêm Hán. Nhặng xanh cứu chàng buôn gạo, càng tỏ sự lạ triều Phù Tần.

4. Tượng đúc chùa Ngõa Quan tự giáng lâm xoa đầu; nhốt trong ngục Tấn Dương, nhờ Phổ Môn được cứu.

5. Đậu Truyền được Ngài che chở, nhìn đồng bọn khóc cười. Bà Trương đêm trường bôn tẩu, quỳ dài gập gối chông.

6. Tăng Bao thương sáu tên cướp, thuyết pháp, gông cùm tự tháo. Tăng Lăng suất lãnh đồng môn, xưng danh, đập đầu trên đá.

7. Thỉnh Tăng lễ tụng Phổ Môn, Khả Minh hiện điềm lành sắc lạ. Cai trị nhân từ khoan dung, Thúc Đạt nhận phẩm kinh Quang Minh.

8. Từ Nghĩa giật mình tỉnh mộng, tóc gỡ, thân tự do. Cái Hộ được quang minh chiếu tới, cửa mở, thoát gông xiềng.

9. Chú gây liên lụy, xiềng ông Vi như đá nổ tan. Khổ bởi tham quan, gông ông Khuê chân cầu tự tháo.

²³¹ Cấp Gián là danh xưng gọi chung hai chức vụ Cấp Sự Trung và Gián Nghị Đại Phu.

10. Tăng Minh bị vu báng, dây trói lỏng dân. Trương Đạt tự sửa mình, gông không còn được.

11. Tâm Kinh ngâm gia hộ, ấm lòng cô trung quan Cấp Giác. Thiên Định chẳng thương tổn, chàng Hiếu Liêm gột sạch tiếng oan.

12. Tăng Quang bị giam trong ngục, chiêm ngưỡng tôn dung, thoát ngục. Ngự Sử bị dày làm lính, có hy vọng trở về.

13. Nguyễn xã ác hướng lành, hãy phát tâm nôi gót Cao Tuân. Thoát tội, làm công đức, chớ trái nguyện giống như Xử Mậu. Đây là sự cứu khổ thứ năm của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Biện Chánh Luận, đời Tấn, Quách Tuyên, Văn Xử Mậu và Dương Thâu Kính là bạn bè với nhau. Ông Kính phạm tội khiến cho ông Tuyên và ông Mậu cũng bị cùm. Ông Tuyên niệm Quán Thế Âm, mười ngày sau, mộng thấy Bồ Tát an ủi, bảo “mạng lớn, chẳng lo”. Trong khoảnh khắc, gông cùm tự gỡ, đeo vào lại tuột ra. Ba người phát nguyện nếu thoát tội, ai nấy sẽ bỏ ra mười vạn đồng làm công đức. Không lâu sau cả ba đều được tha.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Đường, Vương Hãn và Đồng Hùng cùng bị hạ ngục. Thoạt đầu, ông Hãn không tin Phật, bà vợ tụng kinh, ông bèn cười rằng: “Sao lại dị đoan mê muội thế?” Đến khi thấy Đồng Hùng tụng phẩm Phổ Môn, xiềng tự tháo gỡ, mới biết Phật lực rộng lớn, hối trách sâu xa đã phạm lỗi chẳng tin, kiên thành niệm danh hiệu tám vị Bồ Tát, đủ số ba vạn, xiềng cũng tự tháo gỡ chẳng khác gì ông Hùng. Khi ấy, trong ngoài ngục nghe chuyện đều lấy làm lạ. Những tù nhân cùng bị nhốt đều được thoát tội.

(2). Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Đường, trong niên hiệu Trinh Quán, Đồng Hùng làm Đại Lý Thừa²³², thờ Phật, ăn chay từ bé, do dính vào chuyện của Lý Tiên Đồng bèn cùng với mười mấy người như Vương Hãn v.v... đều bị tống vào ngục. Ông Hùng chuyên niệm phẩm Phổ Môn, xiềng tự tuột ra rớt trên đất, nhưng chốt khóa vẫn chưa mở. [Cai ngục] liền báo với Ngự Sử Trương Thủ Nhất đến xem xét, [ông Trương] kinh ngạc một lúc lâu, rồi khóa chặt, niêm phong, bỏ đi. Ông Hùng vẫn tụng niệm, xiềng lại tuột ra, rớt xuống đất vang ra tiếng, dấu niêm phong vẫn như cũ. Nhờ đó, những người cùng bị nhốt đều được

²³² Thừa là một chức quan, là thuộc cấp của Thái Úy. Đại Lý Tự là cơ quan chủ quản tư pháp, chuyên quản trị những vụ kiện tụng hình sự, được đặt ra dưới thời Bắc Tề, đứng đầu là Đại Lý Khanh, phó là Đại Lý Thiếu Khanh. Những nhân viên cấp nhỏ hơn gọi là Đại Lý Thừa.

thả.

Theo sách Đàm Tẩu, đời Tống, Trương Sướng thường phụng trì Quán Âm. Do không theo Nam Tiếu Vương dấy loạn, bị Vương giam vào ngục, bèn tụng Quán Âm Kinh ngàn biến, xiềng gãy thành từng tấc. Cai ngục thay xiềng mới lại bị gãy, ông bèn được thả.

(3). Theo Pháp Uyên Châu Lâm, đời Tề, Bành Tử Kiêu hằng ngày tụng Quán Thế Âm Kinh. Đầu niên hiệu Kiến Nguyên, bị bắt, Thái Thú Trầm Văn Long muốn giết chết, giam cùm, canh giữ thật nghiêm ngặt. Ông Kiêu tụng niệm hồi lâu mệt mỏi ngủ thiếp đi. Mọi người thấy con hạc trắng bay đến bên ông Kiêu, trông phảng phất như một người xinh đẹp, gõ cùm của ông Kiêu liền tuột ra, rồi riêng mình ông ta được thả.

Theo Hán Thư, vua xuống chiếu rằng: “*Trẫm tuần du biên giới phương Bắc, thấy bầy hạc đậu tại đây và thấy cảnh sắc tươi sáng, liền xá tội cho thiên hạ*”.

Về chuyện nhặng xanh, xin hãy xem lời chú thứ Mười trong đoạn thứ nhất của phần “khỏi bị giết chóc”. Đời Tần, Phù Kiên ban chỉ xá tội, Vương Mãnh dâng bút mực, có con nhặng xanh to kêu vo vo rất lớn, bám vào đầu bút, đuổi đi nó lại bám vào. Trong khoảnh khắc, ở Trường An có đứa bé áo xanh kêu lên ở chợ, bảo là “triều đình đã hạ lệnh ân xá”.

(4). Theo Biện Chánh Luận, vào đời Tấn, có vị Tăng tên Pháp Hồng sống ở chùa Ngõa Quan, lén đúc một tượng vàng trọng sáu. Khi ấy, do quan cấm đúc kim loại nên Pháp Hồng bị tổng giam. Pháp Hồng chí tâm niệm Quán Âm, mộng thấy bức tượng do chính mình đã đúc vào trong ngục, xoa đỉnh đầu, bảo: “Đừng lo, sẽ thoát khỏi tai ách”. Trước ngục tượng ấy phóng ra ánh sáng [chiếu xa] trong khoảng một thước vuông, rực rỡ như màu đồng. Trong vòng mười ngày, Sư bèn được thả. Pháp khuôn ra, thấy tượng ấy giống hệt như bức tượng chính mình đã nằm mộng thấy.

Theo Pháp Hoa Cảm Thông, đời Ngụy, Lô Cảnh Dũ bị bắt giam vào ngục ở Tấn Dương. Ông Lô chí tâm tụng phẩm Phổ Môn, trong khoảnh khắc tự thoát khỏi gông, riêng ông được tha.

Lại nữa, theo Cao Tăng Truyện tập Bốn, đời Thanh, Thư Trinh do gây hiềm khích với Phòng Biện, mấy lượt mắc họa ương lạ lùng. Do hằng ngày trì tụng Phổ Môn Phẩm và Đại Bi Chú nên những cạm bẫy đều thoát khỏi.

(5). Theo Pháp Uyên Châu Lâm, đời Tấn, Đâu Truyền làm thuộc hạ của Cao Xương, bị Lã Hộ Phù bắt giữ, đem giam trong ngục với bảy người đồng bạn, chờ ngày xử chém. Ông Truyền chuyên tâm niệm Quán

Thế Âm suốt ba ngày đêm, xiềng gông gãy nát, rời khỏi thân. Ông Truyền nói: “Nay con được Bồ Tát xót thương che chở, nhưng đồng bạn còn nhiều, nữ nào bỏ đi một mình? Mong Đại Sĩ hãy cứu vớt trọn hết”. Nói xong, kéo đẩy các bạn tù, họ đều lần lượt thoát khỏi xiềng, bèn thừa dịp ban đêm mở cửa trốn đi.

Sách Châu Dịch có câu: “*Đồng nhân, tiên hiệu đào nhi hậu tiếu*” (Quẻ Đồng Nhân, trước khóc lóc sau cười)²³³.

Theo Minh Tường Ký, đời Tống, do giặc phao tin đồn Trương Hưng đã đầu hàng, vợ ông ta bị [triều đình nhà Tống] bắt giam vào ngục. Bà vợ hằng ngày niệm kinh Quán Thế Âm. Mười mấy hôm sau, mộng thấy một vị Tăng lay dậy, thì gông cùm, xiềng xích đều đã tuột cả rồi, nhưng do cửa bị khóa không thoát ra được, bèn tự đeo cùm vào, nằm ngủ tiếp. Lại mộng thấy có người kêu: “Cửa mở rồi đó”, liền thức dậy chạy ra. Giữa đêm đen, thảng thốt va phải một người, bà ta kinh hoảng khụy xuống đất. Hỏi ra thì chính là chồng. Nâng nhau dậy, buồn vui lẫn lộn, đều cùng được miễn tội. Thơ cổ: “*Trường quy vấn có phu*” (Quy dài hỏi chồng cũ).

(6). Theo Cao Tăng Truyện, tập đầu, vào đời Tống, Tăng Bao đi đường thấy sáu tên cướp sắp bị tru lục, Sư bèn thuyết pháp cho chúng, khuyên hãy niệm Quán Âm. Bọn cướp đang lúc gặp nguy, bèn niệm niệm khẩn thiết. Trong chốc lát, người áp tải uống rượu say mềm, bọn cướp liền tháo gông bỏ trốn.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, vào đời Ngụy, Tăng Lãng bị cướp bắt, nhốt trong trướng [nơi sơn trại]. Tăng Lãng và bạn đồng học muốn trốn, nhưng bọn chúng canh phòng nghiêm ngặt, không chạy đâu được. Phía Đông, phía Tây, vách núi cao ngất, chẳng biết nông sâu ra sao. Có cái cây to nghiêng mình bên vách đá, liền buộc thang dây dưới thân cây. Khi đó, trời tối âm u, dưới đáy vực thuận là gai góc, không chỗ đặt chân. Sư nắm giây treo mình lơ lửng, nói: “Nguy đến nơi rồi, chỉ niệm Quán Âm mà thôi!” Lấy đầu cụng vào đá để niệm, trong khoảnh khắc ánh sáng chiếu khắp trời đất, thấy trong rừng gai có chỗ đặt chân được. Xuống đến đất, trời lại tối om. Chợt có con cọp to xuất hiện trước mặt, mọi người đều sợ phải vào miệng cọp. Tăng Lãng nói: “Bọn ta đã

²³³ Theo Châu Dịch Chi Yếu, Đồng Nhân là quẻ thứ 13 trong sáu mươi bốn quẻ, có tên đầy đủ là Thiên Hạ Đồng Nhân do hai quẻ Càn và Ly ghép lại (trên Càn dưới Ly), hàm nghĩa “thượng hạ đồng thuận”, tượng trưng cho “trước gian nan, sau thuận lợi”. Câu nói trên đây trích từ phần Tượng Truyện giải thích về ý nghĩa của hào thứ năm trong quẻ này.

cảm được ánh sáng hiện ra thì con hổ này chẳng phải là do thánh nhân sai tới chỉ lỗi hay sao? Hãy mau đi theo hổ!” Đi được một chút, hổ cũng tạm ngừng bước. Đến sáng, tìm được đường thì hổ cũng biến đâu mất.

(7). Theo Từ Lâm Tập, vào đời Thanh, con một nhà giàu vùng Đông Hoàn là Hoàng Khả Minh bị giặc bắt được, đem về sào huyệt, trói ngay vào cánh cửa, sai vợ hăn canh giữ. Nhà ông Minh thỉnh tăng lễ tụng phẩm Phổ Môn. Đêm ấy, nơi thân ông Minh có ánh sáng tốt lành, màu sắc lạ lùng, thậm biết là được sự che chở thần dị. Đợi đến khi vợ tên cướp mò sang hàng xóm, [ông Minh] bèn cõng cả cánh cửa bỏ trốn, gặp được tiểu phu phá giùm cánh cửa, cởi xiềng, thoát về.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Tống, Vương Cầu tự là Thúc Đạt, làm Thái Thú xứ Phù Lăng, do để mất quận hạt nên bị tống vào ngục. Ông Cầu tin Phật, yêu dân, chia sẻ thức ăn cho bạn tù. Lại chí tâm niệm Quán Âm, đêm mộng thấy lên tòa cao, một vị Tăng trao cho cuốn kinh, đề tên là Quang Minh Ân Hành Phẩm, trong ấy có tên các vị Bồ Tát, vị thứ hai là Quán Âm, vị thứ ba là Thế Chí. Tỉnh giấc, xiềng tự gãy, ba ngày sau được tha.

(8). Theo Minh Tường Ký, đời Tấn, Từ Nghĩa bị Mộ Dung Vĩnh bắt, chôn ngập hai chân, buộc tóc vào cây. Ông Nghĩa chuyên niệm Quán Âm, đêm mộng thấy có người bảo: “Sự đã gấp lắm rồi, còn thành thời ngủ nghe hay sao?” Giật mình tỉnh dậy, tay lần chân tóc đã được gỡ ra, chân cũng được tự do, bèn trốn đi.

Cái Hộ là người Sơn Dương, bị giam sắp chết, xung niệm Quán Thế Âm suốt ba ngày ba đêm không gián đoạn, thấy Đại Sĩ phóng quang chiếu soi, xiềng tuột, cửa mở, liền được thả ra.

(9). Trong đời Lưu Tống, chú của Hàn Vi giữ việc binh ở phủ Tương. Trưởng Sứ đất Tương nghi ngờ người chú phản nghịch, bèn giết chết người chú, giam Vi vào ngục, kìm kẹp, gông cùm rất nghiêm ngặt. Ông Vi tụng Quán Âm Kinh đến mấy trăm biến, xiềng chợt vang ra tiếng nghe như tiếng đá bị nung vỡ ra, hư nát, tự rớt xuống. [Cai ngục] báo lên Trưởng Sứ, bèn cho đóng thêm nẹp và đinh thật chặt. Ông Vi lại tụng kinh, xiềng lại vang ra tiếng rồi tuột ra giống như trước. Do vậy, Trưởng Sứ bèn thả đi.

Theo Tập Dị Ký, nhằm thời Thiên Bảo đời Đường, Thành Khuê lo liệu việc dựng cầu ở Hà Nam, bị gió thổi bay mất. Quan đứng đầu châu ấy nghi ông Khuê trộm [vật liệu xây dựng đem] bán, sai Dương Cẩn bắt ông Khuê. Họ Dương đòi ăn hối lộ không được, bèn tra khảo tàn tệ, gông xiềng chặt chẽ, cột ở bến thuyền. Ông Khuê niệm Cứu Khổ Quán

Thế Âm Bồ Tát, mười mấy ngày sau, gông xiềng tự tuột. Đến đêm, ông Khuê nhỏ đỉnh, nhảy xuống nước trốn.

(10). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, vào đời Ngụy, Tăng Minh làm chủ chùa Thạch Quật ở Bắc Đài. Khi ấy, vua Ngụy thường ngờ tăng nhân là giặc, bắt mấy trăm tăng nhân giam cầm, bảo Tăng Minh là đầu lĩnh, càng trói chặt hơn nữa, đợi sáng ra sẽ chém. Tăng Minh nhất tâm niệm Quán Âm, đến nửa đêm dây lỏng ra, đến sáng dây đứt tung, liền trốn đi. Cai ngục tâu lên, vua thả cả bọn.

Theo Thái Bình Quảng Ký, Trương Đạt có tội, bị giam, bị phân xử đáng tội chết, bèn chuyên niệm Quán Âm, gông xiềng tự tuột ra, liền được tha, bèn suốt đời ăn chay giữ giới.

(11). Theo Ngự Sơn Thặng Cảo, vào đời Minh, Hùng Ngự Sơn làm quan Cấp Giám, do khắc tác phẩm của Châu Đình Nho²³⁴ nên bị giam trong ngục Cẩm Y²³⁵. Trong ngục, ông đem Phật pháp cảm hóa bạn tù, lễ tụng không thiếu sót. Lại giảng Tâm Kinh cho bạn tù, chép lại Tâm Kinh để lưu truyền. Lúc bị phạt trượng, ông thắm tụng bảo hiệu (danh hiệu quý báu) của Đại Sĩ, không bị nát thịt, chảy máu, chẳng thấy đau đớn, biết là được Đại Sĩ ngầm che chở.

Theo Trì Nghiệm Ký, Hiếu Liêm Ngự Thứ Nhan đã thờ Đại Sĩ từ trước, mỗi sáng lễ Đại Bi Sám, tụng kinh Kim Cang. Lại còn khắc Quán Âm Kinh đem tặng, khuyên người khác trì tụng để tránh tai kiếp. Về sau, bị kẻ thù vu hãm, đưa về giam trong ngục Giang Ninh. Thứ Nhan thắm

²³⁴ Châu Đình Nho (1593-1644), tự là Ngọc Thăng, hiệu Ấp Tề, người làng Nghi Thành, huyện Nghi Hưng, tỉnh Giang Tô, làm đến chức Đông Các Đại Học Sĩ dưới thời Sùng Trinh. Ông ta thông minh, văn tài hoạt bát, được coi là thần đồng, rất thông minh, mẫn tiệp, giỏi đoán ý người khác, là lãnh tụ của nhóm Phục Xã, từng làm cố vấn thân tín của vua Sùng Trinh. Năm Sùng Trinh 16 (1643), quân Thanh vượt quan ải tấn công Trung Nguyên, kinh thành rung động. Châu Đình Nho vâng lệnh dẫn quân ra ngoài thành đối địch, nhưng đóng lì tại Thông Châu, không dám tiến lên, chỉ lo nhậu nhẹt, ca hát cùng thuộc hạ, nguy tạo chiến công, nên được nhà Minh thăng lên làm Thái Sư cho đến khi Cẩm Y Vệ Chỉ Huy Sứ Lạc Dương Tánh dâng sớ hạch tội, chân tướng mới lộ ra. Vua cả giận bắt Châu Đình Nho tự tử vào năm Sùng Trinh 17 (1644); do vậy, những người khắc in văn chương của Châu Đình Nho trước đó đều bị vạ lây.

²³⁵ Cẩm Y Vệ là cơ quan đặc vụ kiêm tình báo quân sự thời Minh, có tên gọi đầy đủ là Cẩm Y Thân Quân Đô Chỉ Huy Sứ Ty. Tiền thân của nó chính là Ngự Dụng Cung Vệ Ty (được thành lập vào thời Minh Thái Tổ). Cơ quan này trực tiếp nhận lệnh từ nhà vua, có thể bắt cứ ai (chỉ trừ hoàng đế) kể cả hoàng thân quốc thích, có thể xử tử không cần xét xử công khai. Đồng thời nó có nhiệm vụ thu thập tin tức tình báo quân sự.

trì kinh sám, tuy ném đủ mùi thảm độc mà như nhập Thiên Định, lại được rửa oan.

(12). Đời Thanh, Châu Tăng Quang bị giam vào ngục, mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ truyền dạy bài chú, niệm một vạn hai ngàn biến, in một ngàn hai trăm quyển, được thả.

Theo Kinh Tín Lục, Thị Ngự Châu Kế Khanh ở Sơn Tả bị đày làm lính thú ở Hòa Lâm²³⁶, mộng thấy Đại Sĩ truyền dạy chú Bạch Y, bảo niệm một vạn hai ngàn biến và khắc in lưu truyền, sẽ được vua cho trở về. Kế Khanh vâng lời, làm theo, được tha tội cho trở về.

(13). Theo Tuyên Nghiệm Ký, Cao Tuân giết người, bị bắt, xiềng dưới hầm. Người cùng bị giam khuyên hãy niệm Quán Âm, Tuân nói: “Tội tôi rất nặng, làm sao thoát?” Người kia tận lực khuyên, Tuân bèn phát tâm bỏ ác làm lành, chuyên niệm danh hiệu Quán Âm, dụng tâm thành khẩn, xiềng tự tháo.

Theo Biện Chánh Luận, vào đời Tấn, Văn Xử Mậu đã cùng Quách Tuyên phát nguyện sau khi thoát tội sẽ bỏ ra mười vạn đồng làm công đức. Về sau, xiềng tuột, được tha; ông Tuyên đã làm tròn lời nguyện, còn ông Mậu trái lời thề, chẳng làm. Đến khi Lô Tuân²³⁷ hưng binh, ông Mậu bị trúng tên, bèn nói: “Ta phạm tội nặng”. Nói xong bèn chết.

2.2.2.6. Lành bệnh

1. Bèn có: Giới Hiền thọ ký, hiện sắc biếc như chất lưu ly. Xử Bá quy y, thấy thể chất dường như vàng rọi.

2. Như Am, Thù Kế được tươi cam lộ nhiều phen. Ứng Cát, Cánh Lãng, cùng hưởng đề hồ rưới dảnh.

3. Huệ Cung trọn kính, gà bèn chặn mèo. Đàm Dĩnh thành tâm, rắn đến nuốt chuột.

4. Hai lượt gọi tên Hoàng Nguyên, Bạch Y hiện thân. Ba phen

²³⁶ Hòa Lâm là tên gọi tắt của Cáp Lạp Hòa Lâm (Karakorum), vốn là kinh đô cũ đế quốc Mông Cổ, nhưng đến đời Thanh thì đã trở thành nơi hoang phế. Thành phố này nay nằm ở Tây Bắc tỉnh Övörkhagai của Mông Cổ.

²³⁷ Lô Tuân (?-411) thuộc một dòng họ lớn ở Phạm Dương (nay thuộc Hà Bắc) vào thời Đông Tấn, là chồng của em gái Tôn Ân người xứ Lang Tà (tỉnh Sơn Đông). Khi Tôn Ân chết trận, Lô Tuân trở thành thủ lĩnh của đám quý tộc vùng Lang Tà, có tham vọng lật đổ nhà Tấn, từng hưng binh đánh chiếm nhiều phen, giết các thái thú những châu huyện quan trọng. Lô Tuân từng nhiều lần đánh xuống Quảng Đông, Hợp Phố, Giao Châu, khiến nhà Tấn chao đảo, cho đến khi bị Đỗ Huệ Độ đánh bại, phải tự giết vợ con rồi nhảy xuống sông tự sát.

xoa thân Huyền Tảo, tượng vàng chột tối.

5. Sanh bệnh phù chân, chuột gặm đùi Vô Lộ. Họa khởi Trâm, Thai, họ Lý mộng thấy trâu.

6. Thịnh Minh đau bụng, nhức đầu, thân châm khỏi bệnh. Vương tử ung nhọt lở loét, tự hưởng cối thuốc.

7. Miệng sùi dãi trắng, Pháp Thông mộng xơi gân lạc đà, đánh phóng tia chớp, Tào Ngọc trừ hết sạch trùng lao.

8. Thệ nguyện, nhọt thịt liền trừ, dán kinh, họng tiêu bấu thịt.

9. Được hiện tướng, Trí Đàn lành bệnh trầm kha; do xả thân, Dã Mục chẳng cần uống thuốc.

10. Phan mẫu, ông Vu, cùng được ban linh dược; bà Tiết, bà Trâm, cùng được thí thân thang.

11. Bà Bành thấp tâm hương, [thân] nhẹ như lá táo; bà Trần trừ nghiệp chướng, cành hoa sen khế phẩy.

12. Trừ bệnh phong, khỏi sốt rét, đầu cần khoe “văn chương hữu thân”. Mổ toang bụng, rửa sạch ruột, tự sẵn có thân cao bồi đắp (Tổng cộng ba đoạn).

(1). Theo Đường Tam Tạng Truyện, ngài Chánh Pháp Tạng Giới Hiền thuộc chùa Na Lan Đà ở Ấn Độ bị bệnh phong. Mỗi lần lên cơn, chân tay co quắp, đau đớn như lửa đốt, dao cắt, muốn nhìn ăn để chết. Sư mộng thấy có ba người: Một người sắc vàng ròng, một người màu lưu ly, một người màu bạch ngân, bảo: “Trong quá khứ, ông từng làm quốc vương, nhiều phen nã hại chúng sanh, cho nên hứng chịu quả báo này. Hãy nên chí thành sám hối, siêng năng tuyên giảng kinh luận, bệnh sẽ tự tiêu diệt”. Người sắc vàng chỉ người sắc biếc nói: “Đây là Quán Thế Âm, người sắc bạc là Từ Thị”, tự bảo mình là Văn Thù, cho biết sẽ có vị Tăng Trung Hoa đến đây, “ông hãy nên dạy dỗ”. Ngài Giới Hiền thưa “xin vâng lời dạy”, từ đây lành bệnh.

Theo Minh Tường Ký, đời Tống, Mã Xử Bá tin Phật pháp từ bé. Trong niên hiệu Nguyên Gia, mộng thấy ba người ở lưng trời, cao hơn hai trượng, dáng vẻ nghiêm trang, đứng trên mây nhìn xuống, các thứ âm nhạc cõi trời vang rền hư không. Về sau, bị bệnh ngặt nghèo, nhìn xa thấy phương Tây có ba người đi, cao hơn hai trượng. Đằng trước là một người mặc áo kép, tóc mai buông rủ, đánh đầu có hào quang. Hai người phía sau tư chất như vàng chói lọi, dáng vẻ trang nghiêm, chính là ba vị thánh đã từng thấy trong mộng trước kia, liền khỏi bệnh.

Theo Sơn Am Tọa Lục, vào đời Minh, vị sư giữ chức Liêu

Nguyên tên là Chiêu ở chùa Thiên Đồng, mắc bệnh ngặt trong niên hiệu Hồng Vũ, hằng ngày niệm thánh hiệu Quán Âm một vạn tiếng. Sau đấy, tự nghĩ: “Chẳng bao lâu nữa ta sẽ chết, sao bằng đổi sang trì niệm danh hiệu A Di Đà Phật”. Vừa mới khởi lên ý niệm ấy, chợt thấy một phụ nữ xinh đẹp, mặc áo lục thù²³⁸, cầm tịnh bình, từ ngoài cửa bước vào; sư Chiêu kinh hãi không biết làm thế nào. Lặng lòng nhìn kỹ thì chính là Bồ Tát hiện tướng, sư Chiêu khóc lóc cầu xin thương xót, liền chẳng thấy nữa. Năm ngày sau hoàn toàn khỏi bệnh.

(2). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, vào đời Nguyên, Chân Tịnh tự là Như Am, bị bệnh khô, mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ cầm bình rót nước vào miệng, bảo: “Lành bệnh!”

Theo Tri Nghiệm Ký, vào đời Minh, vị tăng tên Thùy Kế bị đau sườn, chẳng thể ăn uống đã hơn một tháng. Có người bảo: “Sư thường khuyên người khác niệm Quán Âm hồng cứu khổ, nay sao chẳng tự niệm”. Đang mê mết, Sư nghe nói bèn tỉnh ngay, vội vàng chuẩn bị đèn hương, lớn tiếng trì danh hiệu Đại Sĩ không ngừng. Đến canh tư nghe im tiếng, mọi người sợ Sư đã tắt hơi, đến xem, thấy đang ngủ li bì. Trưa hôm sau đòi ăn, có thể đứng dậy đi lại được. Mọi người hỏi sao lành bệnh nhanh thế? Sư đáp: “Lúc mới xưng danh, bèn đau như cắt. Lâu sau, trên không trung hiện ra đám mây lành, Đại Sĩ lấy cam lộ trong bình rưới lên đỉnh đầu tôi, mát mẻ thấm tận tim gan, bệnh liền khỏi hẳn”.

Trong bài Linh Giới Sát Trung Ngôn của bộ Vương Ứng Cát Bút Ký, cho biết: *“Trong thời Vạn Lịch nhà Minh, Cát phụng mạng đi sứ, tiện đường trở về quê, chợt bị bệnh nặng, hoảng hốt sai người khiêng tôi đi. Chợt rơi xuống nước, thấy các loài cá vây, có mai ở trước mặt, tự nghĩ trước kia ta ăn những thứ này nên nay gặp nạn. Chợt có người đỡ lên bờ, thấy Đại Sĩ ngồi dựa vào vách đá, Thiện Tài, Long Nữ đứng hai bên. Tôi khấu bái, Đại Sĩ dạy: ‘Người vốn là thiện tri thức chuyển thân, dốc lòng thành kính thờ ta. Nay vì sát sanh nên bị bệnh này. Nếu kiêng giết sẽ lành’. Tôi kính cẩn, vâng theo lời dạy. Đại Sĩ ban Đê Hồ, màu vàng pha biếc. Uống vào vị trong ngân, bèn tỉnh giấc. Hương thừa vẫn còn đọng trên môi mép. Dần dần lành bệnh, bèn kiêng giết, quy y”*.

Theo Biện Chánh Luận, Cảnh Lăng Vương đời Tề tin nội điển²³⁹, bị bệnh nhiệt sắp chết, mộng thấy Đại Sĩ đích thân rưới nước thân bèn

²³⁸ Thù là đơn vị trọng lượng thời cổ, một thù bằng 1/24 của một lượng. Áo lục thù chính là áo cõi trời, rất nhẹ, nói một cách ước lượng là lục thù (sáu thù), chứ sáu thù thì vẫn còn nặng hơn áo cõi trời rất nhiều!

²³⁹ Nội điển: Kinh sách nhà Phật.

lành bệnh.

(3). Theo Báo Ứng Lục, vị tăng đời Nguyên là Huệ Cung bị bệnh bao tử, không ăn uống được. Đêm mộng thấy một con mèo chui vào bụng, bệnh ngày càng nặng, thèm ăn cá. Tự biết là nghiệp báo, phát tâm niệm thánh hiệu Đại Sĩ trăm vạn câu, hằng ngày trì chú Đại Bi 108 biến. Về sau, mộng thấy đồng tử áo xanh xách giỏ đựng một con gà tới, con mèo bèn từ miệng sư Huệ Cung vọt ra. Sư kinh hãi tỉnh giấc thì đã lành bệnh.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, ngài Đàm Dĩnh đời Tống bị bệnh ghê, lễ Quán Âm cầu lành bệnh. Một hôm có con rắn bò men theo vách trèo lên nóc. Trong khoảnh khắc có một con chuột rớt xuống, sùi bọt đầy thân. Sư trước kia đã từng nghe nói những con chuột bị rắn nuốt có thể trị lành ghê lở, bèn gạt lấy bọt xoa lên ghê, con chuột xoay mình chạy trốn. Qua hôm sau bệnh liền lành, mới biết rắn và chuột ấy đều là lòng thành cầu đảo cảm nên. Do vậy, nổi danh xa gần, được quốc vương cúng dường.

(4). Theo Cảm Ứng Thiên Chú, Trương Hoàng Nguyên mộng thấy thần bảo: “Người có thiện căn nhưng phước lực cạn, hãy nên tu đức, tập tánh hiền lành”. Do vậy, bèn quy y Đại Sĩ, và ghi chú đại lược bộ Cảm Ứng Thiên đem khắc in. Chợt mắc phải căn bệnh lạ, thấy có người áo trắng vén màn, kêu tên mình hai lượt, bệnh liền khỏi ngay, mới biết là Đại Sĩ hóa thân.

Theo Tỳ Kheo Ni Truyện, vào đời Tống, ni sư Huyền Tảo thuở nhỏ bị bệnh nặng, không sao chữa được, bèn bày tượng Đại Sĩ, trai giới thanh khiết, lễ bái, chuyên niệm liên tục. Sau bảy ngày, thấy tượng vàng cao chừng một thước, ba lượt xoa trên thân ni sư từ đầu đến chân, liền cảm thấy căn bệnh trầm kha khỏi hẳn, bèn xuất gia.

(5). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, sư Vô Lậu đời Đường, là vương tử xứ Tân La, từ Trung Quốc đến Thông Lĩnh²⁴⁰, nghe trong chùa có tượng Quán Âm, cầu đảo không điều gì chẳng ứng nghiệm. Sư bèn đứng trước tượng, thề nhập Định bốn mươi chín ngày. Chưa hết hạn,

²⁴⁰ Thông Lĩnh chính là vùng cao nguyên Pamir hiện thời. Nơi này nổi tiếng vì Con Đường Tơ Lụa đi qua đó. Pamir nằm giữa Trung Quốc, A Phú Hãn và Tajikistan. Đây là nơi được gọi là “nóc nhà của thế giới” vì là nơi hội tụ các mạch núi lớn như Tuyết Sơn (Himalayas), Thiên Sơn, Karakorum, Côn Luân và Hindu Kush.

thân đã mắc bệnh hư thũng²⁴¹. Chợt có con chuột to bằng viên đạn, cắn vào bắp chân, mủ chảy ra chùng một đầu, bèn lành bệnh.

Tả Truyện có câu: “*Dân sầu tắc điệp ai, u thị hồ hữu trầm nịch, trọng trùy chi tật*” (Dân buồn bã sẽ gây mòn, héo hon, do vậy, bèn có những chứng bệnh nặng nề, phù chân). Chú thích: “*Trọng trùy*” (重腿) là phù chân.

Đời Tống, Lý Thương Lão do sửa chữa mà cuộc đất bị xung phạm, cả nhà mắc bệnh thũng, bèn cầu khẩn Đại Sĩ, tụng chú Tiêu Tai suốt bảy ngày, mộng thấy người mặc áo trắng cưỡi trâu đi, ngày hôm sau [cả nhà] đều khỏi bệnh.

Theo Tả Truyện, Thúc Hướng hỏi Tử Sản²⁴²: “Quả quân²⁴³ tật bệnh, bói được quẻ: ‘*Thật Trầm, Đài Thai tác quái*’, dám hỏi ngài, Trầm, Thai là thần nào vậy?” Tử Sản đáp: “Thật Trầm là thần sông Sâm, Đài Thai là thần sông Phần. Như thân vua bệnh là do ra vào, ăn uống, vui buồn mà ra, chứ thần núi, sông, tinh tú há làm gì được?”

(6). Theo Miễn Giới Thiết Yếu, Dương Thịnh Minh thích làm lành, chuộng bố thí, lại càng khăng khăng ngưỡng mộ Quán Âm Đại Sĩ. Chợt bị bệnh trướng, bụng nổi gân xanh, châm cứu, thuốc thang đủ mọi cách vẫn vô hiệu. Chợt mộng thấy một bà tiên già, tay cầm một cái kim nói: “Bệnh ngươi khó khỏe lắm, để ta thay ngươi trừ đi”. Bà dùng kim chọc từ bụng dần dần cho đến ót, cổ, dường như cắt từng đoạn, [ông Dương] gào lên đau đớn, tỉnh giấc. Sáng ra, gân xanh biến mất, lành bệnh.

²⁴¹ Theo Trung Y Dược Điển, Hư Thũng (Thủy Thũng) là một chứng bệnh do Thận hư (Thận khí suy hụt), đến nỗi Hàn xâm nhập, khiến cho cơ thể sưng phù vì nước đọng dưới da. Trước tiên là phù thũng ở bên ngoài, rồi đến sưng to các nội tạng nên gọi là Hư, nước tiểu có cặn trắng ánh xanh, thường bị tiêu chảy, vẻ mặt tái xanh, mệt mỏi, tiếng nói nhỏ yếu. Khi nặng, chất dịch dưới da có thể biến thành mủ.

²⁴² Thúc Hướng tên thật là Dương Thiết Hật (Thúc Hướng là tên tự), vốn là một chính trị gia lỗi lạc của nước Tấn thời Xuân Thu. Ông làm quan khắp ba triều vua Tấn Điệu Công, Tấn Bình Công, Tấn Chiêu Công và từng đạt được hiệp ước liên minh quân sự với nước Sở. Còn Tử Sản (?-522 trước Công Nguyên), tên thật là Cơ Kiều, tự là Tử Sản, còn có tên tự là Tử Mỹ, thường được nước Trịnh gọi là Công Tôn Kiều (vì Tử Sản vốn là cháu nội của Trịnh Văn Công, nên thay vì gọi theo họ, người ta gọi theo quan hệ với hoàng tộc thành họ Công Tôn), vốn là một nhà tư tưởng và chính trị gia lỗi lạc thời ấy. Ông làm Khanh Đại Phu (giống như Tể Tướng) nước Trịnh, chấp chánh suốt hai mươi ba năm

²⁴³ Quả quân: Tiếng các quan đại phu của các nước chư hầu gọi vua nước mình. Chử Quả Quân ở đây chỉ vua nước Tấn.

Sách Lã Thị Xuân Thu có câu: “*Thân tận phủ chủng*” (Khắp cả thân đau bụng, đau đầu). Chú thích: Phủ (府) là đau bụng, Chủng (種) là đau đầu.

Theo Cảm Ứng Truyện, đời Tề, Kiến An Vương bị ghẻ lở, niệm Quán Âm không ngừng. Đêm mộng thấy Đại Sĩ chính tay đắp thuốc cho. Sáng hôm sau liền khỏi bệnh.

Trong lời tựa của bộ *Quý Di Phương* (những toa thuốc do quý truyền lại) có ghi: Lưu Quyên Tử bắn trúng một vật, chột không thấy đầu. Tìm theo dấu đến núi, nghe có tiếng giã thuốc. [Ông Lưu bước tới], có ba người bỏ chạy để lại toa thuốc trị bệnh ung loét và một cối thuốc; do vậy, soạn ra sách *Quý Di Phương* gồm mười quyển.

(7). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, sư Pháp Thông đời Đường cực yếu đuối, chuyên niệm Quán Âm. Về nhà, thân cận mẹ, một đêm nằm ngủ, trong miệng ọc ra ba thưng dãi trắng. Mẹ kinh hãi, hỏi vì sao. Đáp: Con mộng thấy có người tặng cho ba sợi gân lạc đà, vừa mới ăn một sợi, liền bị lay tỉnh. Thân bèn khỏe mạnh. Từ Nam Sơn đội cái cối đá nặng hơn năm trăm cân đến chùa mình ở kinh đô để cúng dường cho Tăng chúng sử dụng.

Đời Nam Tề, Tào Giác xuất gia từ bé. Về sau, do trong nhà nhiều đời bị bệnh truyền thi²⁴⁴ [mất sớm], không ai thờ phụng [tổ tông] bèn hoàn tục. Sau đây, ông ta cũng bị bệnh nguy cấp, tụng chú Đại Bi đến một vạn biến, cảm thấy ba con trùng từ trong thân bò ra. Trên đỉnh đầu tỏa chớp, ba con trùng chạy trốn.

(8). Theo Kinh Tín Lục, vào đời Gia Khánh nhà Thanh, Ngô Cơ cổ họng chột sanh bứu thịt, châm, khêu càng nguy kịch hơn, dần dần [cái bứu] to bằng trứng chim sẻ, ăn uống rất khổ. Ông ta bèn nguyện khắc thí một ngàn hai trăm quyển kinh Cao Vương và quỳ tụng suốt ba năm. Tụng chưa đầy một trăm biến, bứu thịt tự rụng.

Lại nữa, theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Đường, sư Thích Tĩnh Chi chùa Tây Minh lúc nhỏ mũi bị nghẹt vì bứu thịt, chữa trị trăm cách vô hiệu. Về sau, tụng Tâm Kinh năm ngàn biến, bứu thịt liền rụng.

Theo Từ Lâm Tập, vào thời Khang Hy nhà Thanh, con dâu ông Đặng Thừa Chiêu ở Quảng Đông là Hoàng Thị trong hòng sanh ra hai bứu thịt, ăn uống khó khăn. Mời thầy phá bứu, sung phong, đau đớn càng dữ, tính mạng kể trong sáng chiều. [Ông Đặng] bèn dạy cô ta niệm

²⁴⁴ Truyền Thi là từ ngữ cổ để gọi bệnh lao kết hạch ở phổi. Truyện này trích từ phần Xí Thịnh Quang Chú trong bộ *Di Kiên Giáp Chí* của Hồng Mại đời Tống.

mười câu kinh do Đại Sĩ đã truyền dạy trong giấc mộng và dán kinh bên giường. Người bệnh ban đêm thấy những chữ ấy to cả tác, nửa đêm vết thương lành miệng, nói: “Tôi lành bệnh rồi!” Xin nước súc miệng, lễ Đại Sĩ, bình phục như cũ.

(9). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, vào đời Thanh, Trí Đàn mắc bệnh nhiệt, cảm Đại Sĩ hiện tượng, quỳ mọp lễ bái liền lành bệnh.

Lại nữa, vào đời Thanh, Hồng Kiến tự là Dã Mộc, sanh được ba ngày, mẹ mộng thấy con nói: “Con sanh lầm vào nhà mẹ, ý muốn bỏ đi”. Mẹ kinh hãi tỉnh giấc, thấy quả nhiên con đã sanh bệnh, không bú sữa. Mẹ cầu đảo Đại Sĩ, nguyện cho con làm Tăng, không thuốc thang mà tự lành.

(10). Vào đời Minh, mẹ ông Hoàng Nham Phan trì Quán Âm Trai, bệnh tình sắp nguy ngập, mộng thấy có người áo trắng cho một hoàn thuốc, liền lành bệnh.

Theo Nam Hải Từ Hàng, Vu Ngọc Giai ở Tiền Đường vào niên hiệu Sùng Trinh bị bệnh gần chết, mộng thấy Đại Sĩ trao cho linh dược, ngũ tạng thanh lương, bệnh lành, ngồi dậy được.

Lại theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, ngài Đạo Siêu đời Minh bị bệnh lao nguy ngập, cầu đảo Quán Âm, mộng thấy có người áo trắng trao cho hoàn thuốc màu đỏ bảo nuốt. Ngày hôm sau có cụ già đến, chữa trị liền lành.

Đời Tống, ở Giang Lăng có ông Tiết Quán Âm Nô, do kính thờ Đại Sĩ mà mang tên ấy, hằng ngày tụng tôn kinh không thiếu sót. Bà vợ bị bệnh, chữa trị trăm cách vô hiệu, đêm mộng thấy một phụ nữ áo trắng bảo: “Chồng người kiên thành, khẩn thiết nên trừ được túc nghiệp” rồi cho uống nước trong bình, miệng thoảng mùi hương lạ, bệnh liền lành.

Theo Linh Cảm Phú, vào đời Thanh, vợ ông Trầm Khởi Tiềm là Hồ Thị, vợ chồng ăn chay trường thờ Phật. Trong thời Gia Khánh, bà Hồ bị bệnh ly, tánh mạng đếm từng hơi thở. Mộng thấy một bà cụ cầm một chén nước, bảo: “Ta là Quán Âm. Do người rất kiên thành, nên đem cam lộ cho người, uống vào sẽ hết bệnh”. Tỉnh giấc, miệng vẫn còn mùi hương, dần dần lành bệnh.

Lại nữa, theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, vào đời Thanh, Minh Trí bị bệnh gần như không bò dậy được, lễ danh hiệu Đại Sĩ, sáng tối không gián đoạn. Lâu ngày, mộng thấy có người áo trắng ban cho một chén nước sạch. Uống vào, trong khoảnh khắc cảm thấy thân tâm thanh lương.

(11). Theo Nhất Hạnh Cư Tập, vào đời Thanh, vợ Bành Hy Tăng

là Diêu Thị bụng nổi bóng bèn phát tâm trì chú Đại Bi. Một đêm nọ, mộng thấy một bà lão trao cho một cành hoa bèn vui vẻ nhận lấy, chợt cảm thấy thân nhẹ như chiếc lá, bệnh liền khỏi. Diêu Thị làm thơ như sau: “*Toan hướng Không Vương sám túc khiên, tâm hương sớm kết Lạc Ca duyên*”.

Theo Ấn Quang Văn Sao, vợ ông Trần Tích Châu là Hồ Thị lễ Phật tụng kinh rất kiên thành, mang thai sắp sanh, chợt bệnh nặng, thân nóng như lửa, cảm khẩu, cứng mình, chẳng thể uống nước trong suốt hai mươi chín ngày. Chợt mộng thấy một bà cụ cầm hoa sen đến, bảo: “Người do túc nghiệp phải hứng chịu căn bệnh hiểm nghèo này. May nhờ gieo thiện căn sâu đậm, ta từ Nam Hải đến an ủi người”. Liền dùng hoa sen phủ lên thân, bảo: “Phải đi nghiệp chướng, hãy khéo sanh đứa con tốt lành”. Tỉnh dậy đã hạ sốt, thân an, ngày hôm sau sanh con.

(12). Theo Quán Âm Kinh Chú, Mạc Xuân Huy và Mạc Nhật Huy cùng tụng Quán Âm Chú. Về sau, vợ là Trương Thị bị trúng phong, gần chết. Ông Huy hứa khắc kinh lưu truyền, chân tay liền có thể cử động được.

Theo Cao Vương Chứng Nghiệm, vào đời Thanh, mẹ ông Chương Tông Triều ở Côi Kê trong niên hiệu Gia Khánh bị phong viêm, bệnh tình nguy ngập. Ông Triều cầu đảo Đại Sĩ, hứa niệm Cao Vương Kinh, bệnh dần dần khỏi.

Lại nữa, theo Cao Vương Ứng Nghiệm, vợ ông Chung Bằng ở Thư Thành là Châu Thị bị sản hậu kinh phong, thầy thuốc chẳng dám kê toa. [Ông Chung] bèn lạy cầu Đại Sĩ, hứa in một ngàn cuốn Cao Vương Kinh, vợ lập tức khỏi bệnh.

Quan Trung Thừa đời Thanh là Diệp Kiện Am kể: Lúc tuổi chùng hai mươi, bị bệnh sốt rét rất nặng, thầy thuốc bảo: “Lần sau bệnh càng nặng hơn!” Chợt thấy trong tủ sách có một cuốn Đại Bi Chú, muốn mau diệt bệnh khổ nên ngày hôm sau liền cầu nguyện trước bàn Phật, thấp hương kiên thành tụng, bệnh sốt rét liền dứt ngay trong hôm ấy. Tụng liên tiếp mấy ngày, bệnh sốt rét trọn chẳng phát. Vì thế, trì tụng suốt đời.

Đời Ngụy, Tào Tháo đọc lời hịch của Trần Lâm, bảo: “Càng khiến cho ta đầu óc choáng váng”. Theo sách Thi Thoại, có người bị sốt rét, Đỗ Tử Mỹ bảo đọc những câu như “*Tử Chương độc lâu huyết mô hồ, thủ đề trích hoàn Thôi đại phu*” (Xương sọ Tử Chương máu lờ mờ, tay xách quăng cho Thôi đại phu), quả nhiên hết sốt rét. Lại nữa, thơ Tử Mỹ có câu: “*Văn chương hữu thân, giao hữu đạo*” (văn chương có thân, kết giao hợp đạo lý).

Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, ngài Trúc Pháp Nghĩa đời Tấn chợt cảm thấy hơi xông lên ngực đau nhói, thường niệm Quán Âm, bèn mộng thấy có người mổ banh bụng rửa ruột, thức giấc liền lành bệnh. Thượng Thư Phó Lương soạn sự tích của Sư, thường nói: “Cha tôi chơi với ngài Pháp Nghĩa, hề nghe nói tới sự thần dị của Quán Âm, không chuyen lớn nhỏ nào mà chẳng nghiêm túc [lắng nghe]”.

Theo Linh Nghiệm Ký, Trần Thanh Vân ở Huy Châu thuở nhỏ mắc bệnh, dần dần không dậy được, hứa in thí Quán Âm Kinh một ngàn quyển. Mộng thấy một vị thần cầm một chậu nước tắm, một vị thần khác mổ banh bụng [Thanh Vân] để rửa, kinh hoảng, thức dậy, toát mồ hôi liền lành bệnh. Từ đấy béo tốt, minh mẫn, không còn yếu ớt như xưa nữa!

Theo Ngụy Chí, Trần Khuê thông thạo thuốc men, có thể mổ toang bụng, lưng, lôi ra cắt bỏ những thứ tích tụ. Nếu là [bệnh trong] ruột, bao tử thì cắt xén, rửa ráy, trừ khử những thứ ô uế do bệnh tật sanh ra rồi may lại, đắp thuốc cao thần diệu. Sau bốn năm ngày, vết thương bèn lành.

- 1. Lại càng từ bi nhìn chúng sanh, tương lân, đồng bệnh.**
- 2. Vì thế, phóng quang gia trì bình nước, đủ dứt bệnh trầm kha, lòng Thành chiêu cảm suối thiêng, nhằm chữa hết bệnh tật.**
- 3. Kinh truyền Bồ Tát, sớm tạo phước xứ Tây Hà. Tiên nhân giáng cơ, truyền lòng Từ nơi Đông Việt.**
- 4. Ngọc Khê, Bành Lễ, tật dịch chẳng phải di dân. Nhà họ Trần, Phương, che chở chớ ngờ mộng bệnh.**
- 5. Ông Du khuyên nên tin tưởng, quyền thuộc đều hưởng tốt lành. Họ Đàm hồng dương kinh điển, lợi đẫm người cùng chí hướng.**
- 6. Thiên Thai tu sám, cứu Vĩnh Dương Vương ngã ngựa lâm nguy. Bôi Độ trở về, ấm lòng Thiệu Tín buồn không ai hỏi.**
- 7. Ông huynh thật hiếm có, chợt thấy phẩy phát trần. Họ Lý thương con thơ, sẻ ngậm châu linh ứng.**
- 8. Trì kinh, vợ tiêu trừ nạn; lễ khẩn, chồng tăng tuổi trời.**
- 9. Mở cửa cam lộ, chúng sanh đều hưởng thanh lương. Ngự núi Quang Minh, con thơ thấy chẳng yếu thọ.**
- 10. Trị bằng đạo thuật, thánh thần công xảo, há thể suy lường? Uống thuốc Già Đà, hàn, nhiệt, khí, phong, bệnh ắt khỏi hẳn.**
- 11. Phải biết: Tâm lòng có thể cảm thông, đừng sâu lâm thời ắt ứng** (Đây là ca tụng sự cứu chữa các bệnh, chữa lành các bệnh tật khác)

(1). Pháp Hoa Kinh: “*Từ nhân thị chúng sanh*” (Mắt từ nhìn chúng sanh). Ngũ Tử Tư nói: “*Đồng bệnh tương lân, đồng ưu tương cứu*” (Cùng bệnh bèn thương nhau, cùng nỗi lo bèn cứu nhau). Duy Ma Kinh: “*Đĩ nhất thiết chúng sanh bệnh, thị cố ngã bệnh*” (Do hết thấy chúng sanh bệnh cho nên ta bệnh).

(2). Theo Thiện Nữ Nhân Truyện, Lã Ngô Thị kiên thành thờ Quán Âm, trì chú Đại Bi, gia trì bình nước, quán tưởng Đại Sĩ phóng quang vào bình. Người bệnh uống nước ấy phần nhiều được lành.

Theo bia tháp Bảo Quang thì sư Pháp Thông đời Đường muốn trùng tu tháp cũ ở núi Cung Công, thăm niệm Quán Âm, không ăn nhiều ngày, cảm suối thiêng phun ra, người gù, kẻ bệnh uống vào liền hết sạch bệnh tật.

(3). Theo Pháp Hoa Truyện Ký, Hà Tây Vương là Thụ Cừ Mông Tôn²⁴⁵ quy y chánh pháp, mắc bệnh. Y Ba Lạc Bồ Tát bảo Quán Thế Âm Bồ Tát có nhân duyên với cõi này, dạy vua tụng phẩm Phổ Môn, [vua làm theo] liền lành bệnh. Do vậy, cho khắc in riêng lưu hành phẩm này ở Hà Tây, gọi là Quán Thế Âm Kinh. Xét ra, Cao Tăng Truyện chép thêm rằng: Bồ Tát Địa Trì Kinh là do Y Ba Lạc Bồ Tát truyền đến cõi này, nhưng [kinh này] do ngài Đàm Vô Sấm²⁴⁶ dịch, cho nên ngài Đàm Vô Sấm chính là Y Ba Lạc Bồ Tát.

²⁴⁵ Thụ Cừ Mông Tôn (368-433) là người sáng lập triều đại Bắc Lương vào thời Nam Bắc Triều cuối đời Tấn, thuộc sắc dân Hung Nô. Thoạt đầu Mông Tôn ủng hộ Lữ Quang ly khai nhà Diêu Tần, lập ra nhà Hậu Lương; sau đó, lại chống Lữ Quang, chiếm lãnh miền Cô Tạng, tự xưng là Hà Tây Vương. Về sau, Mông Tôn diệt nhà Hậu Lương, khống chế đường giao thông Tây Vực, trở thành vua một nước hùng mạnh. Thụ Cừ Mông Tôn rất tôn sùng Phật giáo, từng thỉnh ngài Đàm Vô Sấm dịch kinh Phương Đẳng, Niết Bàn v.v... Em họ Mông Tôn là Thụ Cừ Kinh Thanh (?-464) là một cư sĩ học rộng, từng sang Vu Điền học tiếng Phạn, thông thạo Phạn Văn. Chính Kinh Thanh đã đích thân thỉnh ngài Đàm Vô Sấm đến đất Lương và đích thân dịch các bộ Thiên Yêu Bí Mật Trị Bệnh Kinh, Bát Quan Trai Giới Kinh, Quán Di Lạc Bồ Tát Thượng Sanh Đâu Suất Kinh v.v...

²⁴⁶ Đàm Vô Sấm (385-433), tên Phạn ngữ là Dharma-raksa, đôi khi còn phiên là Đàm Ma La Thức, Đàm Ma Sấm, Đàm Mô Sấm, Đàm La Vô Sấm, dịch nghĩa là Pháp Phong. Ngài xuất thân từ dòng Bà La Môn tại Trung Ấn Độ, thoạt đầu tu học Tiểu Thừa. Sau gặp được Bạch Đầu thiền sư truyền thụ kinh Đại Niết Bàn bèn phát tâm học Đại Thừa. Năm hai mươi tuổi Sư đã thông thạo các kinh Đại Thừa, kiêm hiểu Mật chú nên được gọi là Đại Chú Sư. Về sau, Sư mang kinh Đại Bát Niết Bàn, Bồ Tát Giới Kinh, Bồ Tát Giới Bản v.v... sang Kế Tân, đến nước Quy Tư. Do thấy hai xứ này sùng trọng Tiểu Thừa, bèn sang Đôn Hoàng. Năm Huyền Thi nguyên niên (412) nhà Bắc Lương, Hà Tây Vương Thụ Cừ Mông Tôn sai Thụ Cừ Kinh

Trong Cao Vương Chứng Nghiệm, Châu Trung Thừa nói: “*Nhà họ Tiết [câu cơ] có tiên giáng đàn, nói: ‘Xứ Lãnh Nam có nhiều cướp biển, Châu Giang lại có chuyện thuyền hoa²⁴⁷, dâm dật, tàn sát ngày càng thậm tệ, khiến lòng trời nổi giận, Phật sanh lòng từ bi, sai ta khuyên dụ các chúng sanh, kiên thành tụng Cao Vương Quán Âm Kinh một vạn biến, sẽ giải được hắc nghiệp’.* Do vậy, khắc in, lưu hành, khiến cho kẻ thấy người nghe đều vĩnh viễn đoạn dâm, sát”.

(4). Theo Cao Vương Chứng Nghiệm, đời Thanh, Trương Tào Thị người xứ Đồng Hương, nhà ở trấn Ngọc Khê, kiên thành tụng Cao Vương Kinh. Hai mươi mấy nhà cùng sống ở nơi đó đều bắt chước làm theo. Chỉ có mình nhà họ X... là không tin Phật, còn cười nhạo. Năm Càn Long 20 (1755) xảy ra trận dịch lớn, những nhà tụng kinh đều không sao, còn cả nhà ông X... dậy không nổi.

Theo Bạch Y Kinh Cận Nghiệm, tại khu Tây Hương mới xây dựng có hơn một ngàn nhà họ Lý, bị dịch đậu mùa, mười phần chết mất tám, chín, chỉ một nhà bình an. Hỏi nguyên cớ, họ nói: “Trong nhà kiên thành thờ Quán Âm Đại Sĩ, hứa thí tặng một ngàn quyển kinh Bạch Y”. Do vậy, mọi người đều bắt chước, có bị lên đậu cũng không sao.

Theo Quán Âm Linh Nghiệm, Vương Nhật Quang ở Cửu Giang đem Quán Âm Kinh thờ trong khám, dâng cúng hương đèn. Khi ấy, ôn dịch lan truyền, những nhà hàng xóm đều bị nhiễm bệnh, riêng một nhà Nhật Quang vô sự. Mộng thấy Đại Sĩ dạy: “*Ta thương xót đất này bị kiếp nạn, ngươi hãy mau đem quyển kinh này thí tặng mỗi nhà một quyển, ôn dịch sẽ tự trừ*”. Tỉnh giấc, bèn chia ra tặng, [người trong vùng] đều sống sót chẳng thể tính kể được.

Sách Châu Lễ có câu: “*Đại trát, tặc linh bang quốc di dân*” (Tật

Thanh cung thỉnh Sư đến Cô Tạng để Sư học tiếng Hán trong vòng ba năm, rồi bắt đầu phiên dịch kinh Đại Bát Niết Bàn, hai vị Huệ Tung và Đạo Lăng giữ nhiệm vụ Bút Thọ. Do kinh Niết Bàn Sư mang theo chưa trọn vẹn, Sư bèn trở về Vu Điền, tìm được một phần cuối kinh ấy, mang về Cô Tạng tiếp tục dịch. Nhận lời thỉnh của Huệ Tung và Đạo Lăng, Sư chủ trì công việc phiên dịch các kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, Kim Quang Minh Kinh, Bi Hoa Kinh, Bồ Tát Địa Trì Kinh, Bồ Tát Giới Bản... Do Thái Vũ Đế nhà Bắc Ngụy nghe tin Sư thông thạo phương thuật, bèn sai sứ sang thỉnh, Thư Cừ Mông Tôn sợ Sư sẽ sang đất Ngụy, liền giả vờ sai Sư sang Tây Vực tìm kiếm phần sau kinh Niết Bàn (phần này về sau được ngài Nhã Na Bạt Đà La dịch tiếp vào đời Đường), rồi ngầm sai thích khách giết chết Sư giữa đường. Bản kinh Đại Bát Niết Bàn của Sư được gọi là Bắc Bản Niết Bàn để phân biệt với bản dịch Nê Hoàn Kinh của ngài Pháp Hiền dịch (thường gọi là Nam Bản Niết Bàn Kinh).

²⁴⁷ Nguyên văn “*hoa đình*” (thuyền hoa): Thuyền chở gái ăn sương.

dịch khiến cho nước nhà phải di dân). Chú thích: “Đại trát” (大札) là tật dịch, “di dân” nhằm tránh né tai nạn.

Theo Hải Nam Nhất Chúc, Trần Thị ở Huy Châu mắc bệnh nguy cấp, hứa thí tặng một ngàn quyền kinh Cao Vương. Đêm ấy mộng thấy hai vị Tăng hộ trì, còn nói: “Bà thành tâm thí kinh, bệnh sẽ được lành”. Quả nhiên lành bệnh.

Lại nữa, mẹ ông Phương Khải Thuần ở Phù Lương bị bệnh bèn thí kinh, cũng nằm mộng thấy hai Tăng nhân ủng hộ.

Theo Tả Truyện, vua Tấn bị bệnh, nằm mộng thấy hai “*thụ tử*” (hai đứa bé con)²⁴⁸.

(5). Theo Nam Hải Từ Hàng, vào đời Thanh, Du Nguyên ở Phủ Châu, cha bệnh lao, mẹ bị bệnh khí chướng gây nghẹn, chính ông Nguyên thì bị choáng váng, hai mắt bị thương tổn, vợ đẻ con nhưng chẳng nuôi được. Trong niên hiệu Càn Long, ông ta bèn khuyên cả nhà phát tâm thờ Đại Sĩ, thành kính, khiết tịnh tụng kinh, sám lổi, hướng lành. Thế rồi cha mẹ không uống thuốc mà lành bệnh, mắt ông Nguyên lành lặn như cũ, sanh được một đứa con. Mẹ ông ta tám mươi tuổi bị bệnh ho ra máu. Ông Nguyên khóc lóc cầu Đại Sĩ; bà mẹ mơ màng thấy một bà cụ bảo: “Không sao cả! Ta bảo vệ ngươi, chẳng mấy bữa sẽ lành”. Từ đấy, thí kinh không ngớt.

Lại nữa, Đàm Dụng Hàng ở Hành Dương thuở nhỏ lắm bệnh, nhiều lần chết ngất. Do vậy, phát nguyện biên tập Quán Âm kinh chú và các câu cách ngôn, các toa thuốc cấp cứu thần diệu thành một quyển, mời những người cùng chí hướng khắc in, lưu truyền rộng rãi. Những người trong hội [in sách ấy] hoặc cầu có con nối dòng, hoặc cầu danh lợi, hoặc [cầu khỏi] tật bệnh, tai nạn nguy hiểm. Phàm có khổ não gì, đều được giải thoát.

(6). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, vào đời Trần, do Vĩnh Dương Vương Bá Trí té ngựa sắp chết, ngài Thiên Thai Trí Giả bèn đích thân lãnh chúng tu tập Quán Âm sám pháp. Không lâu sau, vương hơi tỉnh lại, ngồi tựa vào ghế, thấy một vị Phạm tăng cầm lò xoay quanh

²⁴⁸ Đây là lời giải thích chữ “*mộng thụ*” trong nguyên bản của tụng văn: “*Trần trạch, Phương môn, hộ vệ mạc nghi mộng thụ*” (Nhà họ Trần, Phương, che chở chờ ngò mộng bệnh): “*Mộng thụ*” (mộng thấy đứa bé) chính là điển tích vua Tấn bị bệnh, nằm mộng thấy hai đứa bé (tiếng cổ là “*thụ tử*”) từ trong bụng nhảy ra, bàn với nhau ‘*lượng y đã đến, hãy trốn kỹ vào phía dưới Cao, phía trên Hoang thì thầy thuốc không làm gì được!*’ Khi thầy thuốc đến, bảo bệnh đã nhập Cao Hoang (phần dưới hoành cách mô, phía trên gan) không cách nào trị được!

vương một vòng, đột nhiên hết đau nhức.

Lại nữa, vào đời Lưu Tống, Thiệu Tín ở huyện Ngô Hưng, tu tập bị bệnh, không ai dám đến thăm, bèn buồn khóc niệm Quán Âm. Chợt có một vị tăng đến xưng là đệ tử của ngài Bôi Độ²⁴⁹, bảo: “Đừng buồn, gia sư sắp đến thăm ông”. Sư Thiệu Tín nói: “Ngài Bôi Độ đã mất, làm sao đến được?” Tăng bảo: “Trở lại khó khăn chi?” rồi liền dùng y trùm đầu [Thiệu Tín], lấy ra vị thuốc Hợp Hứa Tán cho Thiệu Tín uống, liền khỏi bệnh.

(7). Theo Hưu Ninh Tân Chí, Uông Cư Kính năm lên mười tuổi bị bệnh đậu nguy ngập, thầy lang nói: “Không chữa được!” Anh là Cư Nhân bèn đối trước tượng Đại Sĩ, thấp hương, quỳ niệm thánh hiệu. Cư Kính chợt thấy có người mặc áo trắng cầm phát trần phẩy quanh thân mình, không thuốc thang mà bệnh lành.

Theo Quán Âm Linh Nghiệm Ký, trong lời tựa của Hình Bộ Chủ Sự Lý Ân Vạn có nói: “Đứa con thơ của tôi mới sanh được sáu tháng, bị bệnh đậu, nhưng đậu mọc ngược [vào trong], không dậy được. Khi ấy, lũ chim sẻ kêu cuồng lên, ta mộng thấy có người bảo: ‘Chim sẻ báo tin vui, ngậm châu trao cho con của người, đừng lo nữa!’ Thức dậy thì đậu đã trở toàn thân đứa con, nên bèn chế tám biển có bốn chữ Linh Ứng Hàm Châu để nêu rõ sự gia hộ linh cảm”.

(8). Theo Cảm Ứng Truyện, Trương Khánh đời Tống làm cai ngục, quét dọn nhà giam sạch sẽ. Trong những tháng nắng càng siêng năng [dọn dẹp], thức ăn, thức uống, thuốc men, đồ trải nằm càng thêm sạch sẽ. Ông thường trì kinh Pháp Hoa, hề thấy tù nhân bị xử tử ắt sẽ ăn chay, tụng kinh cho người ấy một tháng. Vợ là Viên Thị, bị nhiễm bệnh dịch chết, ba ngày sau sống lại, nói: “Thoạt đầu, tôi tới một chỗ đơ bản, chợt thấy Bạch Y Đại Sĩ bảo: ‘Chồng bà nhiều âm đức, con cháu ắt hưng

²⁴⁹ Bôi Độ là một sư nổi danh ở kinh đô vào thời Tống, không rõ họ tên, Ngài thường đạp lên một cái chén để vượt qua sông nên được gọi là Bôi Độ. Ngài xuất hiện đầu tiên ở Ký Châu, không giữ oai nghi, thậm chí không ăn chay, mà ăn thịt, uống rượu, quần áo tồi tàn lam lũ, không đủ che thân, thần lực khó đoán. Ngài ra vẻ hỷ nộ bất thường, nhưng lời lẽ phảng phất huyền cơ sâu xa. Ngài thường lang thang khắp nơi, tắm trong băng giá, Những chuyện thần dị của Ngài được chép trong bộ Lương Cao Tăng Truyện. Khi Ngài sắp tịch, có ngỗ lời xin một đệ tử may cho một tấm ca-sa, nói: “Ngày mai ra khỏi cửa sẽ không quay lại nữa”. Áo chưa may xong thì Ngài đã đi mất. Cả vùng chợt nghe mùi hương lạ ngào ngạt, đi tìm thấy Ngài nằm dưới gộp đá, quần mình trong tấm ca-sa rách, đã tịch từ lâu. Từ đầu đến chân đều tro hoa sen thơm ngát. Mấy hôm sau, có người từ phương Bắc về nói thấy Ngài lang thang tại Bành Thành. Đại chúng hồ nghi, mở quan tài ra xem thì thấy chỉ còn đôi giày.

vượng, nay còn chưa có con nối dõi’, bèn nắm tay tôi dẫn ra, tôi liền tỉnh lại”.

Lại nữa, Phan Loan Pha ở Ngô Giang, thành kính tụng Cao Vương Kinh, vợ là Vương Thị bị bệnh nguy ngập, chồng tụng kinh ấy ngàn biến, vợ liền được lành bệnh. Không lâu sau, bà ta bị sản hậu, do kiên thành cầu nguyện mà được khỏi bệnh.

Theo Trì Nghiệm Ký, vợ ông Đào Hành Phong là Tống Thị sùng phụng Đại Sĩ, tụng trì nghiêm tịnh. Năm ông Hành Phong tám mươi một tuổi bị bệnh nguy ngập. Bà Tống ban đêm cầu đảo Đại Sĩ, nguyện giảm tuổi thọ một kỷ để tặng thọ cho chồng, bệnh liền lành, mười hai năm sau, Hành Phong mới mất.

Theo Kinh Tín Lục, Đới Nhữ Quý bệnh nguy ngập, vợ là Hoàng Thị đã thờ phụng Đại Sĩ từ trước, bèn quý tụng Cao Vương Kinh và in biểu một ngàn quyển, chồng được lành bệnh.

(9). Theo Trì Nghiệm Ký, vợ ông Đào Hành Phong là Tống Thị, ngoài bảy mươi mấy tuổi, vùng Giang Nam bị trận dịch lớn. Tống Thị bệnh tình nguy ngập, hoảng hốt ra khỏi cửa, thấy có người bảo: “Người đáng mắc tai kiếp này”. Bà Tống xin gặp Đại Sĩ, liền được dẫn tới một chỗ, bảo: “Đại Sĩ ở trong đó”. Bà Tống liền thấy hai người mặc áo mao theo lối cổ, bèn phủ phục, nghe vị ngồi bên trái nói: “Nếu bà này mắc tai kiếp thì còn ai có lòng tin hướng thiện nữa!” Liên bảo bà ta hãy trở về. Giật mình tỉnh giấc thì đã hết bệnh, chỉ có xương cổ là còn đau. Một đêm mộng thấy có người cầm đồ đựng búp trà, bảo: “Vâng theo lệnh Đại Sĩ, chữa xương cổ cho nhà ngươi. Hãy uống thứ này sẽ lành bệnh”. Uống vào thấy ngon ngọt, cổ liền lành.

Theo Từ Thị Đình Huấn, đời Minh, Từ Minh Phủ chăm học siêng hành, lễ Đại Sĩ cực kiên thành, con là Khoáng lúc bé mắc bệnh nguy ngập, vợ chồng sáng tối lễ bái, cầu khẩn. Đến ngày thứ bảy, mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Đừng lo, ngày mai con các người sẽ ngồi dậy được”. Chợt có âm thanh khiến cho cái kỷ thờ bị rung động, những thứ vật cúng đặt trên đĩa đựng trái cây đều rơi xuống đất, nhưng không bị hư hỏng gì. Đứa con lảm bảm: “Bồ Tát cứu con”. Vặn hỏi thì nó nói: “Đang trong lúc con ngất đi, Bồ Tát đến bảo: ‘Ta cứu ngươi’, trao cho một lọ nước bảo uống. Vị nước trong mát thấu tận xương, khắp thân toát mồ hôi bèn lành bệnh”. Sau này, Khoáng đỗ Tiến Sĩ dưới thời Vạn Lịch.

Theo Linh Nghiệm Ký, trong niên hiệu Thuần Hy đời Tống, Tuân

Kiểm²⁵⁰ xứ Nhiêu Châu là La Sanh tránh nạn lụt nên đến ở nhờ nhà Vương Tú Tài. Có đứa tớ gái bị lừa đã lâu lại còn bị đau đớn, mộng thấy có vị Tăng đem lọ nước cho uống, hai mắt sáng lại. Hỏi: ‘Thầy là người ở đâu?’ Đáp: ‘Ta ở trong nhà người đã lâu! Nghe người kêu khổ, lòng thương xót nên cứu giúp’. Sáng hôm sau, mắt người tớ gái sáng ngời, mà cũng hết đau đớn. Kể lại duyên cớ, mẹ ông Vương nói: “Đây là Đại Sĩ! Nhà ta kính thờ Ngài mấy năm, linh ứng như tiếng vang”.

Đời Tống, Thị Lang Biên Tri Bạch đi đường bị cảm nắng, mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ dùng nước rửa, từ đánh đầu tới gót chân mát rượi; do vậy bèn soạn Cảm Ứng Tập.

Theo Đậu Liệu Định Luận, đời Tống, các con ông Vương Đán đều bị bệnh đậu chết, đứa con út vừa sanh liền bị bệnh đậu. Có người tiên cử thần y có thể chữa ngừa bệnh đậu. Thần y là một bà cụ, ngay từ bé đã trường trai niệm Phật, vân du đến Nga Mi, có ba nữ đệ tử, họ bèn thay mặt bà cụ chữa đậu cho con ông Đán, [nhờ đó, con ông Đán tuy lên đậu nhưng] không sao cả. Ông Đán bèn đem vàng, lụa tạ ơn, bà cụ nói: “Ta là người tu hành, không cần những thứ này! Nếu ông trong là khen ngợi đức hạnh của chủ, ngoài là làm gương cho đồng liêu, giữ gìn bờ cõi khiến đạt đến thái bình thì ta chịu ơn ông nhiều lắm”. Bà cụ bèn trở về Nga Mi. Sau đấy, bà cụ nói với ba người đệ tử: “*Ta là từ bi Quán Thế Âm, nhằm chăm nom cho trẻ thơ trong thiên hạ không bị chết yếu, nên truyền dạy pháp để hóa độ*”. Xét ra, núi Nga My theo tương truyền chính là Quang Minh Sơn trong kinh Hoa Nghiêm.

Theo Nam Hải Từ Hàng, Hồ Đức Xương kính phụng Tam Bảo từ trước, hiếu thảo với cha mẹ, phóng sanh, năm mộng thấy thần ban cho đứa con họ Đào, nên đặt tên cho con là Kế Đào. Đứa con bị bệnh đậu đã nguy ngập, [vợ chồng ông Hồ] ấn tống Quán Âm Kinh một ngàn quyển, con liền lành bệnh.

Theo Quán Âm Linh Nghiệm Ký, vào đời Thanh, Dương Bái Luân, trong niên hiệu Càn Long, đứa con bị bệnh đậu nguy ngập. Bà vợ thấp hương, tụng kinh, tiếp đó khóc lóc, mộng thấy bà cụ áo trắng vào phòng vén màn, tay trái cầm cái thưng, tay phải cầm cái chổi nhỏ, hướng về phía đầu, mặt, ngực, bụng đứa con, quét đậu vào thưng. Quét xong, bảo: “Đứa nhỏ không còn đáng lo nữa”, bà Dương bèn ngủ thiếp đi. Đứa con liền khỏi bệnh đậu.

²⁵⁰ Tuần Kiêm là một chức quan võ đời Tống trấn nhậm những vùng trọng yếu, quản hạt châu huyện, huấn luyện binh lính, tuần phòng trong địa phương, duy trì an ninh, trấn áp phản loạn.

Theo Kinh Tín Lục, Đới Nhữ Quý, vợ là Hoàng Thị, con lên đậu gần chết, đích thân thấy Đại Sĩ thổi hơi vào thóp (mỏ ác) ba lượt, bệnh liền nhẹ đi rồi lành hẳn.

Theo Cao Vương Chứng Nghiệm, trong niên hiệu Càn Long nhà Thanh, con ông Lý Thái lên đậu, sắp nguy hiểm tới tánh mạng, ông bèn cực lực cầu đảo Đại Sĩ, nguyện thí một trăm quyển kinh, con liền được sống sót.

Theo Nam Hải Từ Hàng, hai đứa con quan Ngự Sử Châu Hoa Khanh đều bị bệnh đậu nguy ngập. Ông bà nội đau đớn khóc lóc, bảo nếu cháu chết sẽ chết theo. Đến đêm, ông Châu mộng thấy một vị Tăng bảo: “In tặng một tạng kinh Quán Âm sẽ bảo đảm không sao!” Liền phát thệ sửa lỗi, làm lành, khắc kinh in tặng, cả hai cháu đều khỏi bệnh đậu, về sau cùng đỗ đạt.

Con gái bé của ông Chương Tông Triều ở Cối Kê bị mắc bệnh đậu đã tới lúc nguy ngập, lập đàn tụng Đại Bi Chú mấy ngàn lượt, bé không sao cả.

(10). Sách Ngụy Tử²⁵¹ có câu: “*Đạo Biển Thước*²⁵² đến trị bệnh, suốt đời chẳng lành. Dùng đạo thuật thì không gì chẳng trị được”. Theo

²⁵¹ Ngụy Tử chính là Ngụy Cao, tự Bá Dương, hiệu Vân Nha Tử, một nhà luyện đan nổi tiếng thời Đông Hán, quê ở Cối Kê, đại khái sống vào thời Hán Hoàn Đế (147-167), ưa chuộng Đạo giáo, ham luyện đan, được coi là tác giả của bộ Tham Đồng Khê, là sách gối đầu giường của những kẻ ham mê luyện đan, tin vào chuyện trường sanh bất lão! Trong câu nói này của họ Ngụy, chữ “Đạo thuật” chỉ cho cách luyện đan nói riêng và những cách luyện tập của Đạo giáo nói chung. Nhưng cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh mượn câu nói này để ca ngợi thần lực chẳng thể nghĩ bàn của Quán Thế Âm Bồ Tát, chứ không hề nhằm ca ngợi Đạo Giáo. Chữ “đạo thuật” trong câu “*Trị bằng đạo thuật, thánh thần công xảo há thể suy lường?*” hàm nghĩa: Sức thần thông chẳng thể nghĩ bàn của Bồ Tát, làm sao có thể đem các tài khéo chữa bệnh của thế gian như Thánh, Thần, Công, Xảo đã nói trong Nạn Kinh, để suy lường lực dụng của Bồ Tát cho được!

²⁵² Biển Thước vốn họ Tàn, tên Việt Nhân, có hiệu là Lô Y, người đất Trịnh thuộc Bột Hải (nay là Nhậm Khâu ở Hà Bắc), không rõ năm sinh và năm mất, phỏng chừng trong khoảng từ 407 đến 310 trước Công Nguyên, là danh y thời Xuân Thu Chiến Quốc. Do vậy, người đương thời gọi ông là Biển Thước (Biển Thước vốn là tên một vị thần y của Hoàng Đế trong thần thoại). Ông được coi là thủy tổ thật sự của y học Trung Hoa, sáng tạo ra cách coi mạch và chẩn bệnh, lập ra cơ sở cho cách chữa trị dựa theo biểu hiện bệnh trạng.

Nạn Kinh²⁵³, nhìn mà biết thì gọi là Thần, nghe mà biết thì gọi là Thánh, hỏi mà biết thì gọi là Công, chẩn mạch mà biết thì gọi là Xảo.

Theo Quán Âm Kinh Linh Nghiệm, trong thời Thuận Trị nhà Thanh, Châu Sĩ Nguyên bị bệnh nguy cấp, mộng thấy một vị Tăng cầm quyển sách chỉ dạy: “*Đây là chân kinh của Bạch Y Đại Sĩ. Nếu kiên thành tụng sẽ trừ được bệnh. Nếu khắc in lại càng tăng tuổi thọ*”. Liên cho khắc in biểu tặng rộng rãi, bệnh lập tức lành.

Đời Thanh, ông Phó X... nhiễm bệnh thời khí sắp nguy đến tánh mạng, hứa in bốn trăm quyển Quán Âm Kinh, ngày hôm sau lành bệnh.

Vợ ông Cừ Tân là Mậu Thị, sau khi có thai, mộng thấy đến một nơi, trên đầu cửa đề “*Hồng Y Thất*”. Bên trong treo quần áo bằng giấy đỏ và một cỗ quan tài trống. Người bên cạnh bảo: “*Những thứ này dành cho sản phụ*”, bà Mậu hoảng sợ tỉnh dậy, bèn in tặng một ngàn quyển Quán Âm Kinh. Về sau, sanh con gái bình yên, tốt lành, ông Tân càng thêm tin tưởng, ngưỡng mộ.

Theo Bạch Y Kinh Ứng Nghiệm, trong niên hiệu Gia Khánh nhà Thanh, con dâu ông Uông Phác Trai là Trần Thị bị sản hậu băng huyết, tình thế rất nguy ngập; do nhà nghèo, bèn hứa in Bạch Y Kinh, Cao Vương Kinh mỗi thứ một trăm quyển, liền lành bệnh.

Tạ Trọng Hoa tuổi đã già chỉ có một gái, nó bị nhiễm bệnh dịch rất nguy ngập. Ông Tạ cầu đảo Đại Sĩ, in tặng một ngàn quyển Quán Âm Kinh, con gái lành bệnh ngay trong hôm ấy.

Theo Kính Tín Lục, vào đời Thanh, Ngô Thiện Đường ở Hưu Ninh trong niên hiệu Càn Long bị bệnh nằm li bì, thầy thuốc đều từ chối không chữa được. Trong lúc mê mết, vẫn thềm cầu nguyện Đại Sĩ, hứa in tặng Cao Vương Kinh một tạng, bệnh liền giảm. Thầy thuốc đến khám bệnh nói: “*Bệnh chuyển biến rồi*”, ông lành bệnh mau chóng.

Thái Thú đất Tương Dương là Trương Dung bị bệnh hàn, bủn rủn không dậy được, lập nguyện tụng Cao Vương Kinh trong một thời gian dài, liền lành bệnh.

Cấp Giám Trần Trung Phù làm quan coi thi ở Điền Nam, bị trúng nắng ngã bệnh, gần chết. Thề nguyện tụng Cao Vương Kinh và lưu truyền rộng rãi, không lâu sau lành bệnh.

²⁵³ Nạn Kinh là một bộ sách cổ về y học Trung Hoa, có tên gọi đầy đủ là Hoàng Đế Bát Thập Nạn Kinh, không rõ được hình thành vào thời kỳ nào. Theo truyền thuyết, sách này do chính Biện Thước biên soạn, nhằm giải thích những ý nghĩa khó hiểu, dễ gây vẩn nạn trong bộ Hoàng Đế Nội Kinh, theo hình thức vấn đáp, hệ thống hóa học thuyết kinh lạc, mạch lý, tạng phủ, chẩn đoán v.v...

Vào niên hiệן Càn Long đời Thanh, Hà Thế Kiệt ở Sơn Âm bị trúng độc, bà mẹ hứa tụng một ngàn biến Cao Vương Kinh, in một ngàn hai trăm quyển, mấy ngày sau, bệnh cũ dây dưa hoàn toàn khỏi hẳn.

Ông Trần Bính ở An Huy bệnh đã lâu không lành, kiên thành phát tâm tặng năm trăm quyển Cao Vương Kinh, liền lành.

Vào đời Thanh, Thí Đình Phương ở Lôu Huyện, trong niên hiệן Càn Long mắc bệnh, mỗi đêm lúc đi ngủ, ngực đau không thể ngủ được. Hứa tụng Cao Vương Kinh một tạng, biếu tặng một ngàn quyển, liền hết bệnh.

Trình Nghi Hiệן ở Thái Cốc mắc bệnh thương hàn đã hơn hai tháng, bỗng nhiên bị thêm thủy tả²⁵⁴, đã ba lần bị tắt hơi. Người nhà thay ông ta lạy Đại Sĩ, hứa in một ngàn quyển Quán Âm Kinh, chưa đầy một hôm đã khỏi.

Ngô Thủ Phương ở Thái Hưng bị bệnh máu, phát tâm vẽ tượng Đại Sĩ, in một ngàn hai trăm quyển Bạch Y Thần Chú, liền khỏi bệnh.

Theo Giản Nam Cư Sĩ Tự Ký, trong đời Thanh, dưới triều vua Càn Long, vợ ông Giản bệnh nguy cấp, thuốc men vô hiệן. Ông bèn vì vợ tụng Cao Vương Kinh và nguyện in kinh lưu truyền trong cõi đời, bệnh giảm nhanh chóng.

Đời Thanh, vào năm Đạo Quang thứ ba (1823), ông Phó Húc Giai ở Lâm Xuyên bị bỏng vì thuốc nổ, thuốc thang không chữa được, bèn phát tâm ăn chay, tụng Cao Vương Kinh, trong một tháng liền dần dần khỏi bệnh. Cháu nội ông ta ngã bệnh, chẳng biết là bệnh ở chỗ nào, bèn cầu đảo Đại Sĩ, mới biết là chân nổi nhọt đầu đinh, đắp thuốc liền lành.

Trương Học Tảo ở Lâm Xuyên, tự chép: “*Con gái tôi lên đậu, thổ tả (ói mửa, tiêu chảy) không ngừng, tánh mạng đếm từng hơi thở. Mẹ nó bèn quỳ cầu nguyện Đại Sĩ, tụng chú Quán Âm, và hứa in một trăm bộ Quán Âm Kinh. Ngày hôm sau liền lành bệnh*”.

Trương Chánh Tâm năm hai mươi tuổi, nổi ung nhọt lạ, tính mạng mất còn trong sớm tối, bèn phát tâm làm lành, kiên thành tụng Cao Vương Kinh một ngàn biến, được lành bệnh, thọ chín mươi sáu tuổi.

Càn Đột bị bệnh thủy thũng²⁵⁵, chữa trị trăm cách vô hiệן, muốn trì Cao Vương Kinh nhưng bệnh nặng quá không thể đọc được. Đêm

²⁵⁴ Theo Trung Y Dược Điển, Thủy Tả là chứng bệnh đi tiêu ra rất nhiều nước khiến người bệnh bị mất nước nhanh chóng, có thể mất mạng. Có lẽ đây chính là bệnh dịch tả?

²⁵⁵ Theo Trung Y Dược Điển, Thủy Thũng (Edema, dropsy, hay hydropsy) là chứng bệnh chân tay, thân thể sưng phù, mặt sưng húp, bóp nhẹ sẽ thấy da lõm xuống, pháp

mộng thấy Đại Sĩ bảo: “*Chẳng đọc được thì in tặng, công đức cũng chẳng nhỏ*”. Ngày hôm sau liền hứa nguyện, chưa được một tháng đã hết bệnh.

Ông Phở X... trong đời Thanh do vợ sanh nở lâm nguy, thế nguyện in năm trăm quyển Quán Âm Kinh, mẹ con bình yên. Bản in ấy còn giữ tại miếu Huyền Đế²⁵⁶ ở trấn Tân Hưng.

Theo Trâm Đình Nam Hải Ký, vợ góa ông X... ở Đông Việt ăn chay, niệm Phật, ham làm lành, thích bố thí. Con dâu sanh nở khó khăn, Đại Sĩ hiện thân lão ni, trao cho phù chú, chẳng những dễ sanh mà còn chuyển nữ thành nam, nhưng Bồ Tát răn kiêng thịt những loài trâu, chó, cá chạch, tôm, ếch, chim chóc v.v... và thường niệm Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quán Tự Tại Vương Phật, hoặc Cứu Khổ Cứu Nạn Quán Thế Âm Bồ Tát. Lại dặn: “*Phù chú này chẳng chỉ trị sản phụ [sinh khó] mà còn trị được hết thầy ác chứng. Phạm những loại bệnh chứng kỳ quái, hãy viết phù chú này, dùng mộc hương, thù du, hết thầy loại nước thom để nuốt, thì không gì chẳng được lành*”. Năm ấy, con dâu sanh, mẹ con vuông tròn. Dem truyền [phù chú] cho mọi người đều ứng nghiệm.

Theo sách Đậu Dương Tạp Trử, đời Đường, tại chùa Vân Hoa ở Trường An có Quán Âm Đường. Cuối niên hiệu Đại Trung, Khuất Nham bị ghẻ độc, chết ngất, mộng thấy Bồ Tát xoa lên chỗ ghẻ bảo: “Ta ở Vân Hoa Tự”. Ông Nham giật mình tỉnh dậy, vết ghẻ đã lành. Đến chùa thấy tượng Đại Sĩ giống hệt như chính mình đã thấy [trong giấc mộng].

Theo Khuyển Giới Loại Sao, trong niên hiệu Khang Hy nhà Thanh, Tưởng Thị ở Ngô Môn bị ung loét ở eo, chết ngất một đêm, bỗng thấy một bà cụ nói: “Người hãy kiên thành tụng chú Bạch Y Đại Sĩ một vạn hai ngàn biến, khắc in, đem thí rộng rãi, bệnh sẽ lành”. Họ Tưởng lay vâng lời, tỉnh giấc, bèn kiên thành tụng đủ số, liền lành bệnh.

phều như khắp thân được bơm đầy chất khí. Nguyên do là vì các chất dịch trong cơ thể sinh ra quá mức, ứ đọng dưới da.

²⁵⁶ Huyền Đế có thể hiểu theo nhiều cách:

1. Huyền Đế là thần ở phương Bắc, tên là Chuyên Dĩnh. Do trong thiên Đại Tông Sư của sách Trang Tử có nói Chuyên Dĩnh ở trong cung điện màu đen nên Chuyên Dĩnh được gọi là Huyền Đế. Chuyên Dĩnh là cháu nội của Hoàng Đế, tức là Đế Cao Dương trong cổ sử Trung Hoa. Theo truyền thuyết, Đế Cao Dương thọ đến chín mươi bảy tuổi.
2. Huyền Đế là mỹ hiệu của vua Hạ Vũ. Do Hạ Vũ có công trị thủy, theo Ngũ Hành, nước có màu đen nên Hạ Vũ được gọi là Huyền Đế.
3. Huyền Đế chính là gọi tắt của Huyền Thiên Thượng Đế, tức Chân Vũ Đế Quân, một phân thân của Ngọc Hoàng Thượng Đế. Đây là cách hiểu phổ biến nhất.

Theo Kinh Tín Lục, Vương Trác Nhiên làm quan võ đứng đầu xứ Thuần Hóa, bị bệnh bao tử đã bốn năm. Hằng ngày, ông Vương tụng Cao Vương Kinh và in tặng một ngàn quyển, bèn ói ra hơn một đấu huyết đã tích tụ rồi lành bệnh.

Tổng Bang Bảo ở Việt Tây bị bệnh trĩ, in tặng Cao Vương Kinh năm trăm quyển, liền hết bệnh trĩ.

Vợ ông Hầu Thuần Hiếu ở Phần Dương bị mất trí đã hai năm. Chính ông ta lại bị bệnh mắt, cầu đảo Đại Sĩ, hứa in một trăm cuốn Quán Âm Kinh, hai vợ chồng đều lành.

Theo Báo Ứng Lục, đời Đường, Ngô X... làm lính đi đánh dân thiểu số, nấu con rùa trắng ăn, bị mọc ghẻ lở loét, rụng lông mày, ngón chân, ngón tay đều rụng, đi ăn xin ở chợ An Nam. Có vị Tăng bảo: “Nếu người niệm Quán Âm Đại Bi Chân Ngôn ắt sẽ được thiện báo” rồi truyền dạy [chú Đại Bi]. Người lính ấy nhất tâm niệm tụng, vết thương dần dần lành, ngón chân, ngón tay lại mọc ra, bèn [xuất gia] làm tăng, hiệu là Trí Ích. A Già Đà (Agada) là tên một món thuốc ở phương Tây có thể trị hết thầy bệnh.

Sách Quốc Sử chép thêm rằng: Vương Ngạn Bá tự khoe y thuật rất giỏi, bày ba bốn cái lò, nấu thuốc khắp sân, già trẻ đứng chật cổng để thỉnh. Ngạn Bá chỉ trỏ: “Người bệnh nhiệt uống loại này, người bệnh hàn uống loại kia, người bệnh phong uống loại đó, người bệnh khí uống loại nọ”, không gì chẳng hiệu nghiệm.

Theo Bạch Y Kinh Ứng Nghiệm, vợ ông Tôn Lâm ở Trường Sa bị sản nạn, sanh con phần nhiều không nuôi được, kiên thành tụng Bạch Y Kinh. Về sau, trong đêm lâm bồn, mộng thấy Đại Sĩ trao cho viên thuốc hồng bảo nuốt, nói: “Khỏi tai ách sanh nở, mẹ con đều yên ổn”. Liền khắc kinh để rộng thí.

Theo Linh Nghiệm Ký, vào đời Tống, tượng Đại Sĩ ở chùa An Quốc tại Nhiêu Châu linh thiêng nhất. Trong niên hiệu Khánh Nguyên, vợ ông Hứa Hồi là Tôn Thị mắc sản nạn, thềm cầu đảo Quán Âm, sai con đem một chén dầu thắp đèn [trước tượng ấy]. Trưởng lão Liễu Bái chúc: “Nhà bà vững như tường, dầu tuy ít nhưng tâm chí thành, mong Đại Sĩ từ bi xót thương”. Chúc xong, do mệt mỏi bà Tôn đi nằm, mộng thấy một phụ nữ khoác áo lông trắng ôm một con rồng gỗ sắc vàng trao cho, liền sanh ra con trai, đặt tên là Long.

Theo Tây Phương Công Cứ, cư sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống mượn bản kinh Di Đà chép tay từ chùa Kim Sơn, muốn giáo chánh, khắc ván theo bản đó để lưu truyền rộng rãi. Ngón tay bên phải chột rụng, viết

chữ bất tiện, bèn giơ ngón tay niệm A Di Đà Phật, Quán Thế Âm Bồ Tát, cầu xin hết bệnh phong hồng thành tựu tâm nguyện. Cầu nguyện xong, ngón tay liền không rung nữa, liền ngộ Phật, Bồ Tát ở ngay trước mắt, chỉ vì lòng tin của người đời không chân thật mà thôi!

(11). Trong lời tựa cho bộ Nam Hải Từ Hàng, Trữ Cảnh Hiền viết: *“Hiền trước đây thường nghĩ tụng kinh được phước là chuyện bịa. Cưới vợ tám năm, không sanh nở. Bồ vợ bảo in kinh Quán Âm, trì Quán Âm Trai thường được ứng nghiệm rõ rệt. Vợ tôi vâng lời làm theo, năm mộng thấy điềm lành. Lúc sắp sanh, lại mộng thấy có bà cụ trao cho đứa con, bèn đặt tên cho nó là Tích. Đến khi sanh, do phù hợp với giấc mộng, bèn đặt tên như vậy, tôi vẫn cười cợt, chẳng tin. Về sau trong khi bệnh tật nguy nan, thường thấy sự linh dị, nên nửa tin nửa ngờ.*

Sau đây, đứa con thứ bị bệnh thổ tả, không có cơ hội sống sót, tôi đau xót cầu đảo Đại Sĩ, thẻ biên tập bộ Nam Hải Từ Hàng, sửa lỗi, làm lành. Vừa mới cầu đảo, bệnh thổ tả dứt ngay lập tức, con có thể bú sữa được. Lại nhất là vợ tôi vốn thiếu sữa, lại thêm lo lắng vì con bệnh, bỏ ăn bỏ ngủ mấy ngày, sữa không có được nửa giọt. Sau khi cầu đảo, sữa chọt vọt ra. Tôi tự nghĩ mình đức bạc, rốt cuộc là do mang ý niệm khuyến hóa rộng rãi nên Đại Sĩ động lòng xót thương. Tụng kinh được phước, rành rành chẳng dối! Do vậy, bèn ghi lại để trình lên độc giả”.

Con ông Từ Lai Thái ở Đô Xương bị bệnh ngặt nghèo, có người khuyên hãy tụng Quán Âm Kinh, ông Từ bảo: “Thường ngày chưa thể tích lũy âm đức rộng rãi, đến lúc ngặt mới cầu Phật, làm sao ứng được?” Tiếp đó, do người ấy vẫn cực lực khuyên nhủ, bèn phát nguyện suốt đời trì tụng, in kinh một ngàn quyển, con dần dần lành bệnh.

1. Chắc vì bệnh chưa đến nỗi chết, chỉ đành sốt tiêng gièm chê căn khuyết, nhưng chưa khỏi tự tổn thương, tàn phế, ắt phải nuôi dưỡng con người.

2. Tụng câu kệ của Xử Thao, mắt lại được sáng; truyền già-đà nơi Hoài Điện, chân lại vững vàng.

3. Truyền nuốt mắt dê, liền chiêm ngưỡng đóa sen tươi. Tự đếm hoa tay, thỏa lòng già khi xế bóng.

4. Mở am Tôn Tế, ghi chuyện linh ứng Dương Châu. Tặng hiệu Bán Nhai, bàn luận mãi sự hay Sơn Tả.

5. Thần cao tục đoạn, kham chữa tổn thương do thầy thuốc gây nên. Cam lộ chạm mắt, cứu chữa nạn tai do quỷ sứ trừng phạt.

6. Thị dân gãy chân, may được truyền cách chữa lành xương.

Cụ Hạ đứt tay, ý nghĩa kiếm Hàm Quang chột hiệu.

7. Nước suối Triều Âm, được mang hiệu Quang Minh. Nhật tinh ma-ni, thuận lòng người quán tưởng.

8. Than ôi! Chín lần gãy, thành nghề y, vẫn thiếu tài y thuật Hoa Đà. Nhất tâm xưng niệm tên ta, may mắn còn lưu danh Huệ Tập.

9. Tuy lòn điếc, què quặt, túc nghiệp vốn đã nặng sâu, nhưng diệt ác, thỏa cầu, bi tâm đáng nơi nương cậy.

10. Cẩn thận, đừng trả bài cho xong chuyện, oán kinh chẳng linh, lại chẳng ngã mạn, kiêu căng, lâm nguy bất biến. Đây là sự cứu khổ thứ sáu của Đại Sĩ vậy (Đoạn này kiêm ca tụng cả sự chữa lành cho người bị bệnh tật tàn phế).

(1). Sách Tả Truyện có câu: “*Bệnh vị cập tử, ngô tử miễn chi*” (Bệnh chưa đến chết thì ta còn phải cố gắng). Vãng Sanh Luận: “*Cõi thiện căn Đại Thừa, trọn không tên gièm báng, nữ nhân và căn khuyết, giống Nhị Thừa chẳng sanh*”.

Lễ Ký: “*Kẻ bệnh tật tàn phế không được nuôi dưỡng là do một người (tức hoàng đế) chẳng noi theo lẽ chánh*”.

Quản Tử: “*Nước nào cũng đều nuôi người tàn tật. Điếc, mù, câm, ngọng, thọt chân, khô đét là những kẻ chẳng thể tự sống thì nhà cầm quyền sẽ nhận về, nuôi dưỡng. Bộ Hộ ra lệnh: một là mù mắt, hai là tai điếc, thiếu ngón, bị phù thũng thì là tàn tật; còn những kẻ si khờ, câm, mất một chi là phế tật*”.

(2). Theo sách Đồ Thuyết, Tăng Xử Thao người Thai Châu, mắc bệnh mắt, thường tụng chú Đại Bi, mộng thấy Đại Sĩ truyền dạy bài kệ, mỗi sáng lấy một chén nước sạch, niệm bảy biến [rồi dùng nước ấy] để rửa mắt, không ai chẳng được lành. Kệ rằng: “*Cứu khổ Quán Thế Âm, cho con đại an lạc, và ban đại phương tiện, diệt trừ ngu si ám, Hiền kiếp các chướng ngại, các tội ác vô minh, ra khỏi nhà tăm tối, khiến con thấy ánh sáng. Tôi nay nói cách rửa, sám hối, gỡ tội mắt, khắp phóng quang minh sạch, nguyện thấy tướng vi diệu*”. [Bài kệ này được] truyền tụng, [những người làm theo] phần nhiều đều linh nghiệm.

Theo Thiện Dư Đường Bút Thừa, đời Tống, Trương Hiếu Thuần có đưa cháu nội năm tuổi không đi được, nghe có người kể chuyện một nông phu ở Hoài Điện có tật ở chân đã lâu, chỉ trì danh hiệu Quán Âm cảm được Đại Sĩ dạy bốn câu kệ: “*Đại trí phát từ tâm, trong tâm vô sở ngại, thành tựu nhất thiết nghĩa, không xưa cũng chẳng nay*”. Nông phu tụng bài kệ này một trăm ngày bèn lành bệnh. Hiếu Thuần liền dạy cháu

nội và nữ mẫu hỷ trai giới trì tụng. Quả nhiên, ba tháng sau, cháu bước đi như thường. Phàm trẻ nhỏ bị bệnh nơi chân, hễ tụng bài kệ ấy đều lành.

Theo Tăng Bảo Truyện, sư Tụ Nghiêm đời Tống do có một sa-di tánh tình cẩn thận nhưng ngu độn, liền viết bốn câu kệ này bảo [sa-di] hỷ tụng. Thế là đối với câu chữ thế gian, chú sa-di ấy đều có thể nói được. Tụ Nghiêm còn có hiệu là Bạch Y Bồ Tát; do vậy biết bốn câu kệ này chẳng phải chỉ trị lành bệnh chân mà còn có thể tăng trí huệ.

(3). Theo Duyện Châu Chí, đời Trần, Dương Sanh Hoa ở Ích Tu do thấy bọn Hồi Hồi muốn phá miếu Quan Đế để vun vén cho Thanh Chân Tự²⁵⁷ của bọn chúng, bèn đi thưa, khiến cho việc ấy phải đình lại. Về sau, gặp lúc giặc khởi loạn, Sanh Hoa bị chết giữa đường, lại còn bị khoét hai mắt. Hồn thấy Quan Đế an ủi rằng: “Ta vốn chẳng ở nơi miếu ấy, hiềm rằng ngươi do hảo tâm mà mất mạng, ta sẽ thỉnh Quán Âm Đại Sĩ đến ban mắt cho ngươi”. Liền bay lên không trung, nhìn lại, thấy Đại Sĩ mặc áo trắng, tròn đủ tướng hảo vô cùng. Quan Đế thay Hoa Sanh xin Bồ Tát hãy ban cho mắt. Đại Sĩ liền hướng trên không hô một tiếng, liền thấy đồng tử xách giỏ đầy bằng hoa sen tới. Mở ra thì thấy toàn là tròng mắt dê. Bồ Tát bèn nhặt lấy hai tròng, ban cho, bảo nuốt. Hai mắt sáng lại. Quan Đế bảo: “Không lâu nữa đại binh sẽ kéo tới, đối với bọn này thì không gì có thể sống sót được. Sau năm tới, ngươi sẽ được tin chiến thắng”, bèn tỉnh lại. Quả nhiên về sau đều ứng nghiệm.

Theo Trì Nghiệm Ký, Đình Truyền người đời Thanh cho biết: *“Bà nội hai mắt mất ánh sáng đã hai mươi năm, vào thời Càn Long, ngẫu nhiên bảo tôi: ‘Chỉ mong mắt thấy được một tác ánh sáng thì ý nguyện tuổi bóng dâu xé chiều đã được thỏa’. Truyền thưa: ‘Chuyên tụng thánh hiệu Quán Âm thì mắt sẽ sáng lại’. Đây cũng là lời an ủi nổi u uất của cụ mà thôi. Bà nội tin là thật, ngày đêm niệm tụng không ngắt. Chưa đầy một tháng, một mắt chợt sáng, tự đếm được hoa tay. Lại bảo người nhà họp lại cho cụ nhìn, bảo khi vợ của hai đứa cháu nội được cưới về, cụ*

²⁵⁷ Thanh Chân Tự chính là giáo đường Hồi Giáo. Đây là cách người Trung Hoa dịch chữ Masjid (nơi thờ phụng) của tiếng Ả Rập. Các giáo đường Hồi giáo hiện thời phỏng theo kiến trúc từ nhà ở cũ của tiên tri Mohamed. Trong giáo đường Hồi giáo, không được phép đặt tượng thờ, tranh vẽ hay đồ cúng, không được vẽ hình người. Các câu kinh Koran hay các họa tiết trang trí được vẽ hay khắc thẳng lên tường, nhưng thường thì vách giáo đường để trơn, chỉ khắc các câu kinh trên đầu các cửa vòm. Gian phòng chính giữa có dấu khắc để chỉ phương hướng thánh địa Mecca, khi cầu kinh tín đồ phải hướng về đó.

trợn chẳng biết mặt, nay cũng thấy mặt đũa chắt, nếu không nhờ Phật lực sẽ chẳng thể nào được như vậy. Do vậy, tôi ghi thêm chuyện này sau sách Tây Phương Công Cứ để giúp chứng tín”.

(4). Theo Giác Thế Kinh Thuyết Chứng, ở Dương Châu có một người bại liệt đã mấy chục năm. Một hôm, mò được một tượng Quán Âm bằng sành trong ao, đem thờ trong nhà, lễ bái suốt năm năm, mộng thấy một bà cụ xoa bóp thân thể, bảo hãy đứng dậy. Người ấy thưa: “Con làm sao đứng dậy được?” Bà cụ bảo: “Nay có thể đi được rồi đấy!” Lúc tỉnh giấc bèn đi đứng như thường. Mẹ quan huyện lệnh Giang Đô bèn tặng tiền xây cất Tôn Tế Am, hiện đang thờ tượng Đại Sĩ trong ấy.

Theo Kỷ Cầu Thư, trong niên hiệu Sùng Trinh đời Minh, trên đường có một người bại liệt xứ Sơn Đông ăn mày ở chợ, tánh khá nóng nảy. Sư Thủy Cốc khuyên ông ta xuất gia, ông ta bèn ăn chay. Nếu có ai chửi bới, ông ta đều yên lặng nhịn chịu. Ngài Thủy Cốc lại dạy ông ta niệm thánh hiệu Đại Sĩ và chú Chuẩn Đề. Thọ trì hai năm, mộng thấy một bà cụ hô “đứng dậy” và túm lấy hai chân ông ta, chân liền thẳng ra, không quặp nữa. Sáng dậy, nghiêm nhiên là một vị Đầu Đà đỉnh đạc, hiệu là Bán Nhai.

(5). Theo Hải Nam Nhất Chúc, mẹ ông Đới Hồng Trạch ở Vụ Nguyên lễ kính Đại Sĩ, thường chế cao cứu khổ để tặng cho người khác. Trong niên hiệu Đạo Quang, đứa cháu họ bên nội lên đậu, bị biến chứng, mắt trái đã lòa. Mẹ nó mộng thấy một bà lão, bảo: “Ta là Quán Âm ở tại nhà Hồng Trạch đã ba năm. Ngươi hãy nên qua đây xin thần cao, dán vào huyệt Thái Dương bên trái”. Bà mẹ tỉnh giấc, đi ngay. Thầy thuốc chê là chuyện bịa đặt, dùng lửa đèn để trị con mắt lòa [của đứa bé], đến nỗi trông mắt nó lọt ra, chỉ còn dính những sợi gân nên chưa rút hẳn, [thầy thuốc] bèn trốn mất. Mẹ nó cầu khẩn Đại Sĩ, niệm Tâm Kinh hai ngàn biến rồi dán thuốc cao, trông mắt trái từ từ thụt vào, mắt lòa lại được sáng, bệnh đậu cũng lành.

Đời Minh, Vương Lập Cốc tự ghi lại bài ký về chuyện sống lại như sau: “Tôi mộng thấy cha tôi là quan Trung Thừa [Vương] Sĩ Tánh khuyên: ‘Trong mười năm, ngươi phải chết năm lượt, hãy nên vun trồng đức để diệt tai nạn’. Do vậy, lập thế ăn chay, trì giới kiêng giết, trộm, dâm, dối. Về sau, làm huyện lệnh Tân Cam, bèn thôi không giữ những điều ấy. Sau đấy, tôi lên miền Bắc châu vua, một đêm, đang ngồi thuyền, bị người áo xanh bắt đi. Vua cỡi âm quả mắng: ‘Mạng ngươi kể như đã hết từ lâu, được kéo dài đến nay là nhờ vào sức trai giới, có sao lại bỏ?’ Vua sai tống tôi vào ngục. Người ngồi bên trái xin vua hãy xét sổ sách

ghi chép những chuyện tôi đã làm sau khi phá giới, thì chuyện của mỗi ngày đều được ghi rõ trong từng thẻ riêng, và những giấy tờ tôi ngẫu nhiên viết lách cũng đều giữ đủ cả. Trên mỗi thứ đều có hơi bốc lên ngùn ngụt, xanh, trắng, đỏ, đen khác nhau. [Các viên nha lại trong côi âm] bèn dựa theo màu sắc để kiểm thì với sắc đỏ, rục rờ nhất là đã khắc Kim Cang Kinh, Hiếu Sanh Thiên. Về mặt vua hơi dịu đi, phán: ‘Có thể giữ nguyên tánh mạng, nhưng phải khoét mắt để trừng phạt’, bèn sai người khoét mắt, rồi tôi tỉnh lại, thấy người nhà vây quanh khóc lóc, bảo đã đổ thuốc bảy lượt rồi. Đêm hôm ấy, lại mộng thấy quý đống đình vào mắt, liền lòa. Do vậy, bèn bỏ nhà, tu Tịnh nghiệp, lễ sám ở U Khê, mộng thấy Đại Sĩ dùng cành dương rảy cam lộ vào mắt. Sáng dậy, hai mắt sáng lại, sống được mười hai năm nữa, hiệu là Bích Như”.

(6). Theo Nam Hải Từ Hàng, một thị dân²⁵⁸ tụng Quán Âm Kinh hết sức kiên thành. Đi đường bị gãy một chân, đau buồn kêu tên Bồ Tát không ngừng; mộng thấy một vị Tăng truyền cho toa thuốc: Dùng bột đậu xanh, sao trong cái ấm mới cho đến khi bột đậu ngả sang màu tía, hòa với nước giếng, bọc giấy cho dày để bó [bột ấy] vào chân, dùng gỗ Sam²⁵⁹ nẹp cứng, rất thần hiệu!

Theo Cảm Ứng Linh Nghiệm Ký, đời Thanh, Hạ Chi Hoàng kể chuyện ông cố của ông ta, vào cuối đời Minh gặp nhằm bọn cướp, bị chúng chặt đứt tay trái nhưng chẳng biết đau khô, chỉ kinh hoảng bất tỉnh nhân sự. Sau đấy, về đến nhà, tay liền lành lặn như cũ. Người ta kinh ngạc hỏi han, nói là do tụng Cao Vương Kinh, đến già không suy yếu. Ai nấy đều khen là được Bồ Tát rủ lòng gia hộ.

Sách Liệt Tử có câu: “*Hàm Quang chi kiếm, vận chi bất tri hữu; kỳ sở dụng, miễn nhiên vô tế, kinh vật nhi vật bất giác*” (Kiếm Hàm Quang, sử dụng mà chẳng biết là có kiếm, nó hòa lẫn với chung quanh chẳng thấy có dấu vết, không ngăn mé, chém qua muôn vật mà muôn vật chẳng hề hay biết).

(7). Theo Phổ Đà Chí, tại động Triều Âm có ao Quang Minh, tức là Huệ Tuyền (suối trí tuệ) vậy. Trong niên hiệu Chánh Đức đời Minh,

²⁵⁸ Thị dân: Người sống ở thành phố lớn, để phân biệt với dân sống ở các hương trấn hay làng quê.

²⁵⁹ Sam (Cryptomeria Japonica), còn gọi là Liễu Sam, là một loại cây thuộc loài Tùng, thường bị gọi lầm là Japanese Cedar. Cây có thể cao đến 70m, đường kính 4m, lá kim, vỏ cây nâu đỏ, có trái hình nón giống thông, gỗ có tinh dầu thơm. Liễu Sam được coi là cây thiêng tại Nhật Bản, chủ yếu trồng quanh các “thần xã” (miếu thờ thần).

Thái Hậu sai sứ cầu đảo [tại nơi đây], được chữa lành bệnh mắt nên ban cho cái tên ấy.

Mẹ của sư Thích Hữu Nghiêm đời Tống mắc bệnh mắt, đối trước thánh tượng Quán Âm, tưởng nơi tay cầm Nhật Tinh Ma Ni [của tượng Thiên Thủ Thiên Nhãn], kiên thành trì tụng chân ngôn, mộng thấy Đại Sĩ nâng vầng mặt trời, mắt liền sáng.

(8). Trong Sở Từ²⁶⁰ có câu: “*Cửu chiết tỷ nhi thành y*” (Chín lần gãy tay thành thầy thuốc). Phó Đại Sĩ thường nói: “*Huệ Tập là Quán Âm*”. Có người teo chân, cho biết đã bị chứng ấy bốn mươi năm, xin chữa trị. Huệ Tập²⁶¹ bảo: “*Chỉ nhất tâm niệm ta*”. Người teo chân nghe theo, trong một thời gian ngắn, bèn có thể đi lại được. Lại có một người điếc, nói đã bị điếc nhiều năm, sư bảo: “*Hãy nhất tâm niệm ta*”, niệm rồi lại gọi tên, thì ba lần kêu bèn khỏi hẳn. Lại có những người bị bệnh tật đã lâu, bạch lại²⁶², điên cuồng, sư đều dạy “niệm ta”. Ai niệm cũng đều khỏi bệnh.

(9). Pháp Hoa Kinh: “*Tỏa lậu luyến tích, manh lung bôi ử, báng tư kinh cố, hoạch tội như thị*” (Lùn, xấu, còng, vẹo. Lòa, điếc, lung gù, do báng kinh này, mắc tội như thế). Đại Bi Chú Kinh: “*Trừ diệt nhất thiết ác nghiệp trọng tội cố, mãn túc nhất thiết chư hy cầu cố*” (Do trừ diệt hết thảy tội nặng ác nghiệp, do thỏa mãn trọn đủ hết thảy mong cầu).

(10). Theo Quán Âm Kinh Linh Nghiệm, Giang Lăng Vương đi đường, té xuống vách đá gãy lưng, điều trị mãi chẳng lành. Vương tụng Bạch Y Kinh suốt một năm vẫn chưa lành, nghĩ kinh không ứng nghiệm bèn bỏ dở giữa chừng. Đêm mộng thấy thần quả mắng: “*Người tụng kinh coi như trả bài cho xong chuyện, lại ngược ngạo oán kinh chẳng linh ư?*” Vương bèn rửa lòng, gột chí, kiên thành tụng niệm. Sau ba

²⁶⁰ Sở Từ nói chung là những tác phẩm thơ ca nơi đất Sở trong thời Chiến Quốc (vua Sở là chư hầu của nhà Châu, nước Sở nằm trong địa bàn hai tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam hiện thời); nói riêng, Sở Từ là tên một tập sách hợp tuyển những bài thơ ấy, nổi tiếng chỉ kém Thi Kinh. Những tác giả nổi tiếng nhất được giới thiệu trong Sở Từ là Khuất Nguyên, Tống Ngọc v.v...

²⁶¹ Theo Phó Đại Sĩ Truyện, Huệ Tập là học trò của Phó Đại Sĩ, nổi tiếng với tài chữa bệnh và thích phóng sanh. Suốt đời Sư lo mua lại các loài vật bị đánh bắt để phóng sanh, không tiếc sức.

²⁶² Theo Trung Y Dược Điển, Bạch Lại là một trong các loại bệnh ma phong (bệnh cùi). Sách trích dẫn Chư Bệnh Nguyên Hào Luận, quyển 2, như sau: “*Phàm những ai bị bệnh Bạch Lại thì tiếng nói rè đục, mắt nhìn không rõ, tứ chi tê cứng, các khớp viêm đỏ, trong lòng bức rức, chân tay bại hoại... có những vết loét kín, da thường nổi những vết trắng, mắt có cườm*”.

tháng, lại mộng thấy vị thần trước kia đưa tay vỗ vào lưng, giật mình tỉnh giấc, lưng đã duỗi thẳng như thường.

Đời Tống, Ngô Khắc Kỷ thường khổ vì bệnh mắt. Nếu có ai khuyên hãy trì thánh hiệu Đại Sĩ bèn nói: “Lâm nguy bất biến mới thật sự là trượng phu”. Có người nói: “Ông chưa đọc sách Phật, sao biết là chẳng bằng Khổng - Mạnh?” Bèn thử làm theo, được lành bệnh, bèn tin Phật sâu đậm.

Ghi thêm: Theo Tuyên Nghiệm Ký, Sử Huệ tài học siêu quần, không tin Phật, thường nói: “Phật là vị thần nhỏ nòi, chẳng đáng để thờ!” Về sau, cả hai chân đều bị co quắp, chẳng bước xuống giường được. Thuốc men, khăn vải vô hiệu. Bạn bè bảo: “Chẳng cạy vào sức đại từ bi, chẳng thể cứu được! Hãy phát tâm tạo tượng Quán Âm, cầu khăn sẽ ứng nghiệm”. Ông Huệ do bệnh nguy ngập, theo đúng lời khuyên tạo tượng. Tượng đúc xong, mộng thấy Đại Sĩ giáng xuống nhà mình, quả nhiên được lành. Do vậy, hối lỗi đã chẳng tin Phật.

Vào đời Tống, vợ của Tri Châu xứ Tuy Châu là Thạch Thị khổ sở vì tay bị đau, thuốc men vô hiệu, phát nguyện tu bổ trọn khắp những tượng Phật, tượng Quán Âm cũ đã bị sút mẻ, bệnh liền khỏi.

Theo Bạch Y Kinh Cận Nghiệm, mẹ của Sử Tuấn ở Phiêu Dương là Hứa Thị bị bệnh phong, loạn choạng khó đi lại. Ông Tuấn bèn cầu khăn Đại Sĩ, hứa sẽ rộng thí kinh Bạch Y. Sau một năm, mẹ khỏe mạnh đi lại như thường.

Theo Linh Nghiệm Ký, đời Thanh, Hoa Đình Tướng nói: “*Thím tôi là Vương Thị tuổi đã bảy mươi. Trong thời Càn Long, bước lên thuyền, sảy chân ngã xuống sông, xương hai chân đều bị tổn hoại, điều trị không khỏi. Thấy tôi cầu đảo, tụng Cao Vương Kinh được lành bệnh, các cô con dâu của bà ta mỗi người đều kiên thành tụng một ngàn quyển cho mẹ chồng. Chưa đầy năm ngày, cụ liền có thể đi được*”.

Lại nói: “*Cháu tôi là Tam Anh, làm quan coi ngục, một mắt chột lòi ra, tối đen không có ánh sáng. Quyển thuộc tụng kinh cho nó, vừa được ba ngàn biến thì mắt lại sáng như cũ*”.

Vương X... ở Tuyên Châu mắt gần mù, có vị Tăng khuyên hãy tụng chú Bạch Y một vạn biến, [anh ta làm theo] bèn lành. Về sau, bị vu hãm vào một vụ án nghiêm trọng, do siêng năng trì tụng mà được thoát.

Theo Cư Dị Lục, trong thời Khang Hy nhà Thanh, các học trò ở vùng Bảo Đê như Vương Kính Tổ, cả mười bảy người bị mất ánh sáng, kiên thành trì tụng chú Bạch Y. Họ mộng thấy Đại Sĩ dùng kim nhỏ rút

hai sợi gân máu ra, mắt bèn sáng lại, thấy rõ ràng.

Hạ Huân Tuyên ở Sùng Nhân bị bệnh mắt. Một bữa nọ thấy kinh Quán Âm, bèn trai giới phụng hành. Năm năm sau, mắt lành.

Theo Cao Vương Ứng Nghiệm, vào đời Thanh, Phan Loan Pha ở Ngô Giang, trong thời Gia Khánh, té ngựa, gàn gãy xương sống, trai giới tụng Cao Vương Kinh một ngàn biến, bình phục như cũ.

2.2.2.7. Trừ tà quái

1. Bèn có: Trái y Già Lê nơi Đại Lý, đem thân trên cõi La Sát. Kết am tranh trên ngọn Nam Đài, hồng pháp trong hang rồng độc.

2. Nơi quán trọ, Đạo Dung khiến lũ quỷ binh dựa tòa khiếp sợ. Ẩn trong núi, Trí Khải khiến bọn nữ quỷ nắm y hàng phục.

3. Thân hiện lưng trời, cáo chằng trốn khỏi gia hình. Mộng giáng giữa mây, quỷ mị thấy đều biệt tích.

4. Huyền Trang cầu kinh, chẳng hề bị ác quỷ quấy nhiễu. Vương Kỳ lâm bệnh, nhiều phen trị lũ ma khinh nhờn.

5 Kẻ hầu trao thuốc, bệnh tật lìa thân; bản lãnh thiên sứ, hai trẻ rời nhà.

6. Âm Thiên xe ngựa, khó lên được núi Thái Hoa. Hành Bệnh Quỷ Vương, chẳng vào được nước Kế Tân.

7. Ánh sáng bay ra bắn chết mãng xà, gái đất Việt tài giỏi trở thành vương phi. [Vung gươm] chém rắn chắn lối giữa đường, Lê Thần hào hùng như con trai Xích Đế.

8. Đưa tó gái Tân Phường tụng kinh siêu độ ma dân. Cô gái vùng Giang Hạ giáng quỷ, được chiêm ngưỡng thánh tượng.

9. Ban vô úy cho ông Lý; trị bệnh cuồng cho cô Triệu.

10. Âu Dương trông thấy quái vật to chạy trốn. Huệ Giản mặc kệ gã đen đúa thử tài.

11. Toan kiếm chác thức ăn, phi đao khó chịu đựng; đưa em gái trở về, bồi thân chú chẳng vừa!

12. Cạnh miếu Tỳ Phảng, gã dân bướng thoát cơn trách phạt. Giữa rừng gai góc, kẻ lạc lối bèn được chỉ đường.

13. Xá Nhân, Giác Nghị, mau trừ yêu quái nơi nhà họ Vương. Ông tử, Trương Thành, cùng thoát khỏi quỷ A Ni.

14. Lệ quỷ từ đầu đến chân toàn là đèn, lui chạy vào nhà dân. Gã khổng lồ áo mào trắng toát, chẳng hại người tin Phật.

15. Đúc đỉnh có hình tượng quái vật, chỉ mong dân khỏi gặp

chúng nơi núi đằm; trì chú tụng kinh, tự có thân linh ứng hộ. Đây là sự cứu khổ thứ bảy của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Nhĩ Hải Tùng Đàm, Đại Lý Phủ thoát đầu là chỗ La Sát chiếm cứ. Đại Sĩ đến ngồi xếp bằng nơi ấy, nay vẫn còn tảng đá Bàn Đà, rồi hướng về La Sát xin một khoảnh đất bằng tầm ca-sa. La Sát bằng lòng. Đại Sĩ liền mở y Tăng-già-lê²⁶³, phủ khắp ngàn dặm. La Sát xin chừa một khoảng đất để nướng máu, Bồ Tát bèn chấp thuận cho chúng dời lên sống trên đỉnh núi, nay tức là cuộc đất có cái ao Hắc Bạch Nhi Long vậy. Có thuyết nói Đại Sĩ nhốt La Sát trong thạch động.

Theo Nam Ngũ Đài Sơn Thị Tích Ký, vào niên hiệu Nhân Thọ đời Tùy, trong núi có rừng độc, biến làm đạo sĩ bán thuốc ở kinh đô, [rêu rao ai mua thuốc] uống vào sẽ lập tức bay lên trời. Thật ra, là nó dùng thân thông của loài yêu quái, đem họ bỏ vào trong hang rỗng trên núi để ăn thịt. Chợt có một vị Tăng đến đó, kết lều tranh trên đỉnh núi, chế phục thân thông của loài yêu quái, khiến nó ở yên trong hang động, dân được che chở, người theo đạo đông đảo. Sư bèn nhập diệt vào ngày Mười Chín tháng Sáu năm sau. Đến lúc trà-tỳ, phía Đông đỉnh núi hiện ra chiếc cầu vàng, các vị trời đứng thành hàng, âm nhạc, hoa trời, mùi hương lạ sức nức. Trên ngọn Nam Đài trăm thứ báu chói ngời, số lượng nhiều đến nỗi không thể đếm xiết. Giữa làn mây khói, hiện tượng tự tại đoan nghiêm, từ dung xinh đẹp, cao quý, anh lạc, áo châu, chói ngời cả mắt, mới biết là Quán Âm Đại Sĩ thị hiện.

(2). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Lương, sư Đạo Dung du hóa vùng Giang Lăng, phá hủy miếu thờ tà thần. Trở về nghỉ tại quán trọ, một đêm Sư thấy quỷ binh rất đông. Một gã mặc giáp, ôm đao, ngồi

²⁶³ Tăng-già-lê (Samghati), dịch nghĩa là Trùng Y, Đại Y hoặc Tạp Toái Y, là một trong ba y của tỳ-kheo. Loại y này chỉ đắp khi đi khát thực, thuyết pháp, hoặc cử hành pháp hội. Thoạt đầu, có đến chín loại y Tăng-già-lê khác nhau:

1. Bậc hạ là gồm chín điều, mười một điều, mười ba điều. Ba loại y này mỗi điều gồm hai miếng dài, một miếng ngắn.
2. Bậc trung gồm mười lăm điều, mười bảy điều, mười chín điều. Loại y này mỗi điều gồm 3 miếng dài, một miếng ngắn.
3. Bậc thượng gồm hai mươi một điều, hai mươi ba điều và hai mươi lăm điều. Mỗi điều gồm bốn miếng dài, một miếng ngắn.

Nay chỉ còn thịnh hành loại hai mươi lăm điều. Y được may bằng những miếng vải ghép lại theo chiều dọc, gọi là điều. Mỗi một điều lại được cắt thành những miếng dài ngắn xen kẽ, trông giống như thửa ruộng, nên các loại y được gọi chung là Phước Điền Y.

dựa trên chiếc giường theo kiểu Hồ, quát ngài Đạo Dung: “Người cho là quý thần chẳng linh hả? Hãy mau lôi nó xuống đất!” Bọn quý sắp nắm lấy tay, ngài Đạo Dung liền thâm niệm Quán Thế Âm. Âm thanh chưa dứt liền thấy một vị thiên tướng cao hơn một trượng dùng kim cang xừ gạt ra, bọn quý hoảng sợ chạy tứ tán.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Đường, Đỗ Trí Khải ẩn cư tại Thái Sơn, trì Quán Âm Kinh không gián đoạn. Trong niên hiệu Trinh Quán, Sư đang bị bệnh nguy ngập, lấy áo ca-sa đắp thân, mơ màng như đang nằm mộng, thấy mấy chục phụ nữ già trẻ đến quây nhiễu, bảo nhau lôi Trí Khải đi, quăng xuống khe suối phía Bắc. Có kẻ nắm phải tấm y ca-sa, đột nhiên cùng nhau niệm Phật, lui bước sám hối, xin Sư hãy vì họ mà tạo tượng Phật Di Đà, niệm danh hiệu Quán Âm ba ngàn biến. Sư liền tỉnh giấc, toát mồ hôi đầm đìa rồi lành bệnh.

(3). Theo Dị Đàm Khả Tín Lục, trong niên hiệu Khang Hy đời Thanh, em gái của Trịnh Quốc Tướng huyện Tiền Đường bị hồ ly quây nhiễu đến nỗi choáng váng, chết ngất. Khi ấy, Quốc Tướng tụng Tâm Kinh, cô ta mới tỉnh. Quốc Tướng liền cầu đảo Đại Sĩ, nguyện thí hai ngàn quyển kinh để trừ yêu quái cứu em gái. Đang trong lúc nguy cấp, Đại Sĩ hiện thân trên không trung, hô: “Nghịch súc! Sao lại đến nơi này?” Lũ hồ thưa: “Do đói khát nên tới kiếm ăn”. Đại Sĩ đưa tay chỉ, yêu quái bay vọt lên không rồi chẳng thấy nữa. Mọi người nghe mùi hương lạ ngập nhà. Về sau, người em gái mộng thấy có người dùng thương chống vào một cái đầu đầy lông lá, nói: “Phủ của Hồ Tam Giao chân nhân đã bị tru lục rồi!”

Theo Nam Hải Từ Hàng, vào đời Minh, vợ của Vu Ngọc Bệ ở Tiền Đường bị yêu quái quấy nhiễu đã ba năm. Một đêm, mộng thấy Đại Sĩ giáng xuống, ngự trên đám mây, quang minh chói rực hư không, quý mị tròn biệt, bèn lễ Liên Trì đại sư, bệnh trầm kha liền lành.

(4). Theo Đường Tam Tạng Truyện, thoát đầu, ngài Huyền Trang ở đất Thục (Tứ Xuyên), thấy có một người bệnh, thân lở loét hôi thối, bản thủ, quần áo rách rưới, dơ dáy, Sư thương xót, tặng cho quần áo, thức ăn. Người bệnh dạy cho Sư bài Tâm Kinh. Do vậy, Sư thường tụng đọc. Khi đến Lưu Sa, trên con đường hơn tám trăm dặm, ác quỷ, dị loại vây quanh quấy nhiễu con người. Niệm danh hiệu Quán Âm chẳng đỗi hết được; Sư bèn tụng kinh này, vừa đọc lên, chúng nó tiêu tan hết.

Theo Quảng Dị Ký, đầu niên hiệu Đại Lịch đời Đường, Vương Kỳ thích trì Quán Âm Kinh, nhiều lần bị bệnh nặng, hễ tụng kinh thì không bệnh gì chẳng lành. Thường có loài quỷ kỳ lạ đến quấy nhiễu nhưng

chẳng dám xâm phạm, chúng bèn tự tiêu diệt. Chuyện như vậy chẳng thể ghi chép xuê!

(5). Theo Thiên Hậu Chí, trong niên hiệu Hồng Vũ đời Minh, Lã Đức ra trấn giữ vùng biển, ngã bệnh bèn cầu đảo Thiên Hậu²⁶⁴. Mộng thấy một vị nữ thần mặc áo lông biếc, bông tai sáng ngời, bảo đưa hầu cầm hoàn thuốc, sáng lấp lánh như hổ phách trong suốt, bảo: “Uống thuốc này sẽ trừ được bệnh”. Vừa mới qua khỏi cổ, liền tỉnh giấc, mùi hương vẫn chưa tan. Khát nước quá bèn uống vào, liền ói ra hai vật, liền cảm thấy thần khí sáng khoái, bình phục như thường. Về sau, mộng thấy Thiên Hậu bảo: “Đáng từ bi cứu người đêm qua chính là đức từ bi Quán Thế Âm, từ nay hãy nên kính phụng Ngài”. Ông Đức bèn dựng Quán Âm Đường ở My Dự²⁶⁵.

Theo Cao Vương Kinh Chứng Nghiệm, vào đời Thanh, Ngô Quốc Nãi ở Sơn Âm thường tụng Cao Vương Kinh. Trong niên hiệu Càn Long, ngẫu nhiên ngủ trưa, chợt thấy hai đứa bé bước vào trong nhà, rồi

²⁶⁴ Thiên Hậu, còn được gọi là Thiên Phi, My Châu Nương Nương, Thiên Phi Nương Nương, Thiên Hậu Nương Nương, Thiên Thượng Thánh Mẫu, Ma Tổ (thường bị đọc trại thành Mã Tổ) v.v... là một vị nữ thần được dân cư vùng Đông Nam Trung Quốc sùng bái, nhất là ngư dân. Theo ngọc phổ, bà có tên thật là Lâm Mặc, không rõ sanh và mất năm nào, chỉ biết bà đã được phong thần từ thời Tống, quê quán tại đảo My Châu, huyện Bồ Điền, tỉnh Phước Kiến. Tương truyền, bà lúc còn sống có tài tiên tri, dự đoán họa phúc nên được dân chúng tôn sùng, lập miếu thờ sau khi mất. Bà được tôn lên thành vị thần bảo hộ cho hàng hải sau khi có chuyện Cấp Sự Trung Lộ Doãn Địch đi sứ Cao Ly vào năm Nguyên Hòa thứ 5 (1123) đời Tống Huy Tông, chìm thuyền, được bà che chở. Ông Lộ thoát nạn, bèn trùng tu miếu thờ, triều đình ban tặng biển đề Thuận Tế. Các triều đại kế tiếp liên tiếp sắc phong như năm 1156, Tống Cao Tông sắc phong bà là Linh Huệ Phu Nhân, Tống Quang Tông phong cho bà hiệu Linh Huệ Phi, năm Chí Nguyên 15 (1278), nhà Nguyên sắc phong cho bà hiệu Hộ Quốc Minh Trước Linh Huệ Hiệp Chánh Thiện Khánh Hiển Tế Thiên Phi. Danh xưng Thiên Hậu bắt đầu từ đời Thanh khi vua Khang Hy gia phong cho bà mỹ hiệu Hộ Quốc Tỳ Dân Diệu Linh Chiêu Ứng Nhân Từ Thiên Hậu. Lần sắc phong cuối cùng là do vua Hàm Phong ban chiếu vào năm Hàm Phong thứ 7 (1857) và cũng là mỹ hiệu dài nhất Hộ Quốc Tỳ Dân Diệu Linh Chiêu Ứng Hoàng Nhân Phổ Tế Phước Hựu Quần Sanh Thành Cảm Hàm Phù Hiển Thần Tán Thuận Thùy Từ Đốc Hựu An Lan Lợi Vận Trạch Đàm Hải Ninh Diễm Ba Tuyên Huệ Đạo Lưu Diễm Khánh Tĩnh Dương Tích Chi Ân Châu Đức Phổ Vệ Tào Bảo Thái Chấn Vũ Tuy Cương Thiên Hậu Chi Thần, nhằm ca tụng nữ thần linh ứng, oai linh, nhân từ, dẹp yên sóng gió, tạo phúc lợi, che chở nhân dân, giữ yên bờ cõi. Tín ngưỡng thờ Thiên Hậu theo chân người Hoa phổ biến khắp vùng Đông Nam Á. Các nơi được gọi là “chùa Bà” ở Việt Nam chính là miếu thờ Thiên Hậu.

²⁶⁵ My Dự là tên gọi khác của đảo My Châu, quê hương của Thiên Hậu.

lại trở ra ngay, bèn hỏi: “Ai đó?” Trên không trung có tiếng đáp: “Là thần gây dịch đậu mùa. Do ông thành kính tụng Quán Âm Kinh nên bọn chúng tránh né”. Không lâu sau đó, con cái của ông Ngô đều lên đậu, nhưng vô sự.

Theo Tống Thư, Tôn Pháp Tông khổ sở vì đau đầu. Ban đêm mộng thấy có nữ nhân đến bảo: “Ta là thiên sứ đến tạ lỗi, bản lãnh vốn chẳng sánh bằng thiện nhân, mà sứ giả cứ tưởng lầm là bằng nhau”. Nhân đấy, trao truyền phương thuốc, ông Tôn liền lành bệnh.

(6). Theo Ký Văn, vào đời Đường, Hàn Quang Tộ [được bổ làm quan ở ngoài kinh đô], dẫn gia đình tới nhiệm sở. Đường đi ngang qua Hoa Sơn, vào miếu lễ bái. Người thiếp yêu quý bị chết đột ngột, bèn vờ đồng cốt đến hỏi. Bà đồng nói: “Tam lang muốn cưới người thiếp của ông, nay tuy đã cầu được [tam lang] tha cho [sống lại], nhưng khi đến huyện, rớt cuộc [tam lang] cũng sẽ đoạt lấy”. Quang Tộ đến nhiệm sở, bèn vì người thiếp đúc tượng Quán Âm bằng vàng, cầu thoát nạn. Năm ngày sau, người thiếp lại chết đột ngột cả nửa ngày rồi mới tỉnh lại, kể: “Hoa Sơn phủ quân đã chuẩn bị xe ngựa đến đón. Ra khỏi cửa, thấy một vị tăng sắc vàng rờng chặn đường trước, kỵ binh sợ hãi, chạy tán loạn”. Ông Tộ do vậy càng thêm tin vào nội giáo²⁶⁶.

Theo thiên Xiển Vi trong sách Chân Cáo²⁶⁷, trong số cung điện quỷ thần ở núi La Phong, cung thứ nhất có tên là Trụ Tuyết Âm Thiên. Phàm những người mới chết đều đến cung này để chịu phán định.

Vị tăng nước Kế Tân²⁶⁸ là Chân Đê²⁶⁹ tụng chú Đại Bi khiến cho bệnh dịch trong cả nước đều tiêu tan, Hành Bệnh quỷ vương phải bỏ ra khỏi nước ấy.

²⁶⁶ Nội giáo chính là đạo Phật. Gọi như vậy vì đạo Phật dạy tu tập nơi chân tâm bản tánh, chứ không phải chú trọng luyện nơi thần thức hoặc cầu trường sanh bất lão.

²⁶⁷ Chân Cáo là một kinh điển trọng yếu của phái Thượng Thanh trong Đạo Giáo, do đạo sĩ Đào Hoàng Cảnh (456-536) biên soạn, gồm 12 quyển, nội dung nhằm giải thích 64 quẻ của kinh Dịch, trình bày những giáo nghĩa của Đạo Giáo. Thiên Xiển Vi có tên gọi đầy đủ là Xiển U Vi, nhằm giải thích thiên giới và tiên giới theo quan điểm Đạo Giáo.

²⁶⁸ Kế Tân là một nước cổ ở Tây Vực, cho đến hiện thời, các nhà nghiên cứu vẫn còn chưa xác định dứt khoát vị trí nước này. Nói chung, có ba thuyết:

1. Kế Tân là phiên âm của chữ Kophen, là danh xưng của sông Kabul theo tiếng Hy Lạp cổ. Chữ Kế Tân chỉ vùng hạ lưu sông Kabul của A Phú Hãn (Afghanistan).
2. Kế Tân chính là quốc gia về sau này được ngài Huyền Trang gọi là Ca Thập Di La, tức vùng Kashmir hiện thời.

(7). Theo Đàm Tẩu, đời Tống, Lại Tĩnh Can dùng yêu thuật giết người để tế quỷ. Hắn mua những cô gái mười mấy tuổi từ vùng Chiết Giang để cúng quỷ. Mẹ của một cô [trong số những cô gái ấy] thờ phụng Đại Sĩ, cô bèn theo mẹ tập niệm Tâm Kinh. Khi tới đàn tế, cô được tắm gội, trang điểm, rồi bị xiềng trong căn nhà trống. Cô gái nghĩ số phận ắt phải chết bèn nhất tâm tụng kinh. Nửa đêm, có một vật từ cửa sổ trên trần rơi xuống, sáng lòa như ánh chớp. Cô vội tụng chú Yết Đê, từ trong miệng chợt phóng ra ánh sáng. Vật ấy toan tiến đến lại lùi. Ánh sáng từ miệng cô gái lớn dần, bắn vào vật ấy vang ra tiếng leng keng, nó ngã nhào xuống đất. Khi có người tuần đêm đi qua, cô bèn kêu: “Sát nhân”. Tuần cảnh phá vách cho cô ra, thấy một con bạch mãng xà to kèn đã chết cứng, bèn bắt họ Lại và người nhà trừng trị theo đúng luật.

Theo Suu Thần Ký, trong vùng Dung Lãn xứ Đông Việt, có con rắn to, thích ăn trẻ gái. Mỗi tháng Tám, người ta thường cúng tế, đưa trẻ gái đến hang rắn, rắn liền nuốt ngay. Khi ấy, Lý Đản có đưa con gái tên Ký, nhận lời tuyển mộ ra đi, cầm gươm, mang theo con chồn ăn rắn (mongoose). Cô nấu mấy hộc chất mật dính, đổ vào hang rắn. Rắn bò ra, đầu to như cái bô, mắt như cái gương to hai thước. Trước hết, nó liếm mật dính. Cô Ký liền thả chồn ra, dùng gươm chém, giết chết rắn. Việt Vương bèn rước cô Ký về làm vợ.

3. Kế Tân là phiên âm của chữ Kapisa, tức vùng bình nguyên từ Kafiristan cho đến hạ lưu sông Kabul, bao gồm cả miền Tây Kashmir.

²⁶⁹ Chân Đê (Paramārtha, 499-569), còn được dịch âm là Ba La Mật Đà. Sư là một trong bốn vị thánh tăng được xưng tụng là “tứ đại dịch giả” của Hán Truyền Phật giáo (ba vị kia là Cưu Ma La Thập, Bất Không, Huyền Trang). Sư vốn là người xứ Ưu Thiên Ni ở Thiên Trúc, tu tập chủ yếu theo truyền thống Du Già Hành Phái (tức Duy Thức), được coi là vị học giả có uy tín nhất thời đó về Vô Tướng Duy Thức. Sư đi nhiều nước, do từ Kế Tân vào Trung Quốc, nên thường bị lầm tưởng là người xứ Kế Tân. Sư được Lương Vũ Đế thỉnh đến thành Kiến Nghiệp (Nam Kinh) vào năm Thanh Thái thứ 2 (548). Vừa đến nơi, Hầu Cảnh làm loạn, Lương Vũ Đế băng hà. Sư phải lánh nạn đến đất Tô Hàng, vừa lánh nạn vừa theo đuổi việc dịch thuật. Sư dịch được tất cả 76 bộ kinh luận, trong đó có những bộ hết sức quan trọng như Nhiếp Đại Thừa Luận, Câu Xá Luận, Kim Thập Thập Luận... Tuổi già, Sư cảm khái “hoằng pháp không đúng thời, thường bị trở ngại” bèn ngồi thuyền trở về Ấn Độ vào năm 562, nhưng thuyền lại bị bão giạt vào Quảng Châu. Thử sử Âu Dương Ngỗi dốc cạn lòng thành cúng dường, Sư tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp, dịch kinh. Ngài vừa dịch thuật vừa giảng dạy không mệt mỏi, lại còn viết chú sớ cho những bộ kinh luận đã dịch và soạn sách như Hoằng Minh Tập, Cao Tăng Truyện v.v... Dưới ảnh hưởng của Sư, các tông phái Nhiếp Luận Tông và Câu Xá Tông được thành lập để chuyên nghiên cứu những bộ luận ấy.

Theo Linh Nghiệm Ký, trong niên hiệu Thiệu Hưng đời Tống, vợ người họ Châu ở Dư Can đi đường gặp ba con rắn chắn lối, bà ta bèn nhảy qua. Rắn đuổi theo, chợt biến thành ba gã trai, nhằm đúng lúc người làng là Cung Lê Thân đi tới, thấy con rắn to vờn quanh người đàn bà mấy vòng khiến cô ta ngã nằm sõng xoài trên đất. Ông Cung bèn lớn tiếng niệm chú Đại Bi, dùng mảnh quạt rắn, rắn bèn tháo lui.

Theo Hán Thư, Cao Tổ (Lư Bang) ban đêm đi qua cái đầm, có con rắn to chắn lối, bèn vung gươm chém chết. Sau đấy, có người tới chỗ rắn, thấy một bà cụ ban đêm khóc lóc: “*Con ta là con Bạch Đế hóa làm rắn, nay bị con của Xích Đế chém mất rồi*”.

(8). Theo Thủ Nhất Trai Bút Ký, đũa tở gái nhà Trần Hữu Nham chợt nổi cuồng, nói: “Ta là Hồ tam gia, đâu phải là đũa tở gái mà dám mạo phạm ta?” Trong khoảnh khắc, lại nói giọng đất Ngô²⁷⁰, xưng là họ Dương, là đũa tở của Hồ Tam. Ông Trần cầu khẩn trăm cách, [vong linh] vẫn chẳng bằng lòng. Ông xin tụng Tâm Kinh siêu độ, nó liền gật đầu ưng chịu. Cả nhà kiên thành tụng niệm, đũa tở gái trừng mắt quát to: “Thằng X... tụng kinh vô ích, nó vừa mới ăn canh thịt viên”. Hỏi ra đúng như vậy. Tụng đủ một ngàn biến, họ Dương bằng lòng ra đi. Đưa đến dưới cầu Tân Phường thì đũa tở gái tỉnh lại.

Theo Dạ Đàm Tùy Lục, nhà ông X... ở vùng Giang Hạ lập đàn cúng, có bé gái ban đêm đi qua đó xem. Chợt có một con quỷ to lớn lồi nhột trong buồng. Bé gào khóc, nhưng không ai nghe tiếng. Đến lúc tổng tiền, quỷ mang bé gái đi theo, chợt thấy ánh sáng hồng thắp thoáng, quỷ hoảng sợ bỏ chạy. Trong khoảnh khắc, ánh sáng đến gần, người theo hầu đông như mây; giữa đó có một người đeo chuỗi anh lạc khắp thân, hỏi han bé từ đâu đến, lại nói: “Ta là Nam Hải Đại Sĩ, người có thể đi theo!” Trong khoảnh khắc đến một chỗ, lều gác thăm thăm, khác xa cảnh phàm! Đại Sĩ ngó kẻ hầu dẫn dò. Không lâu sau, người hầu xách con quỷ to lớn đến, sai thần kim giáp vớt đi. Lại có một người đội mũ vàng đến khấu đầu bái yết Đại Sĩ và thưa: “Mẹ cô bé này ăn chay trường thờ

²⁷⁰ Ngô âm hay Ngô ngữ là một loại phương ngôn phổ biến ở vùng Giang Tô, phía Nam các tỉnh An Huy, Thượng Hải, Chiết Giang, Tây Bắc tỉnh Giang Tây, gồm nhiều loại nhỏ hơn (gồm giọng Thái Hồ, giọng Thái Châu, giọng Đông Âu, giọng Vụ Châu, giọng Xứ Cù, giọng Tuyên Châu). Giọng nói vùng Tô Châu (tức giọng Thái Hồ) được coi là giọng đặc trưng nhất của Ngô ngữ. Ngô ngữ khác biệt tiếng Quan Thoại rất lớn, nó có âm điệu, nhịp điệu biến đổi liên tục và còn giữ nhiều nhân tố ngữ âm cổ nên nếu không phải người địa phương sẽ khó thể hiểu người xứ Ngô nói gì, chỉ cảm thấy âm điệu líu lo, riu rít, thánh thót mà thôi.

Phật”. Đại Sĩ bảo: “Mẹ của con thiện hạnh đáng khen” rồi bảo hãy theo người mào vàng quay về. Cô nhắm mắt bay trên không, trong khoảnh khắc thấy mẹ ngồi bên giường của một người giống hệt như mình, chột như tỉnh mộng. Ấy là từ khi ngất đi cho đến lúc này đã hơn một tháng. Tỉnh dậy liền ăn chay trường, trì Quán Âm Kinh.

Trong Thành Vương xá, đức Phật nói: Trong thành Vương xá có nữ nhân bị ác quỷ dựa, ta dạy người nữ ấy xưng niệm Quán Thế Âm Bồ Tát. Do sức oai thần của Bồ Tát, ác quỷ tiêu mất, được thấy thân sắc tướng khôn sánh của ta.

(9). Lý Ngạc ở Tứ Minh hay sợ hãi, đêm ngủ liền bị ác mộng, thấy những hình dạng quỷ quái kỳ lạ. Về sau, niệm danh hiệu Quán Âm, trì chú Chuẩn Đề, hết ác mộng, tâm không sợ hãi.

Đời Tống, Thích Bảo Thông tụng Đại Bi đà-la-ni đã lâu năm, có cô gái họ Triệu bị quỷ mị dựa, phát cuồng. Sư tụng chú, quỷ liền bỏ trốn, cô Triệu bèn hết điên.

(10). Theo Ngọc Đường Nhân Thoại, đời Đường, Âu Dương Xán chuyên trì chú Đại Bi. Ngẫu nhiên đi đêm gặp mưa, từ trong hang thẳm giữa rừng rậm xông ra một vật dài hơn cả trượng chặn đường trước. Ông Xán hoảng sợ, muốn trì chú Đại Bi, nhưng cứng miệng chẳng thể thốt ra tiếng, bèn niệm thầm mấy biến rồi mới có thể tụng rõ ra tiếng, quái vật bèn ẩn trốn.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Lương, ngài Huệ Giác giới nghiệp cao rộng. Phía Đông tòa sảnh sự xứ Kinh Châu có căn nhà biệt lập, có lắm chuyện quỷ quái. Khi ấy, Vương Kiến Vũ đến cai trị nơi ấy, thờ Huệ Giác làm thầy, cây Sư đến ở nơi đó. Sư thấy một người đen kịt không mắt, từ vách bước ra, Sư chỉ thầm niệm Quán Âm. Quỷ nói: “Nghe nói ngài tinh tấn nên đến thử xem. Nay thân sắc chẳng động, há còn bức bách nữa ư?” Lại trở vào vách; từ đấy, không còn thấy chuyện quỷ quái nữa!

(11). Theo Chất Trục Đàm, trong niên hiệu Càn Long đời Thanh, vợ ông Dư Tông chột bị cảm lạnh, nói sảng: “Mẹ chồng, con dâu ta đi qua đây, đói lắm, ắt phải đem rượu thịt cho ta xơi”. Ông Dư mời Tăng tụng Tâm Kinh, Đại Bi Chú, Kim Cang Kinh. Vừa mới tụng một lượt, liền nghe người bệnh trách móc: “Thoạt đầu con dâu chịu vô, mà mẹ cứ muốn tới. Nay khắp thân con bị dao đâm, đau đớn khó thể chịu đựng được, hãy mau đi thôi!” Bệnh liền lành.

Theo Quảng Dị Ký, đời Đường, Lý Hân trì chú Đại Bi. Có người bị bệnh sốt rét, ông Hân trì chú, quỷ nói: “Vốn muốn làm khó ngươi, nay

sợ Lý Thập Tứ Lang, chẳng dám đến nữa!” Ông Hân sang sống trọ ở Hà Nam, em gái ông ta chết vì bệnh dịch, mấy bữa sau sống lại, nói: “Thoạt đầu bị mấy người dẫn tới gò mả, muốn làm nhục. Một người nói: ‘Đây là em gái của Lý Thập Tứ Lang. Hấn trở về sẽ dùng thần chú làm khó bọn ta’, chúng bèn đưa về”.

(12). Theo Linh Nghiệm Ký, phía Tây thành Định Tương có miếu Tỳ Phảng²⁷¹. Người trong thôn ngẫu nhiên nghỉ chân nơi ấy, có một người khinh nhờn thần, đêm mộng thấy quỷ tốt lôi đến đồng trống, quở trách mấy chục lượt. Chợt thấy một bà cụ áo trắng đi đến nói: “Đã quở trách rồi, hãy thả về”. Do vậy, được tha về. Khấp mình bị thanh thũng²⁷², ngộ ra nơi ấy gần Quán Âm Các nên được Đại Sĩ rủ lòng cứu giúp, bèn đi chợ mua hương lễ tạ.

Lý Tinh Viên ở Phù Lương từ nhà ra quán, trăng mờ mộng lung, đi đứng nhiều trở ngại, bèn niệm bài kinh do Quán Âm truyền trao trong mộng. Vừa mới tụng bảy biến, mới biết đang đi trong lùm gai. Thường nghe người ta nói chỗ ấy có yêu quái mê hoặc người. Nếu không tu tập bài kinh ấy, chẳng thể nào tìm đường thoát ra được!

(13). Theo Quảng Di Ký, đời Đường, vợ ông Vương Kỳ mắc bệnh dịch. Ông Kỳ tụng Tâm Kinh, thấy dưới đèn có ba đầu người. Vợ ông đờ mắt, không nói được, chỉ lấy tay chỉ chỗ mình thấy. Ông Kỳ bèn cầm đao hướng về chỗ vợ chỉ chém xuống. Bà vợ chợt nói: “Trong cửa sổ có yêu quái, mũi dài mấy thước. Trước giường có hai con vật giống như lạc đà, đều bị chém tiêu hết rồi”. Ông Kỳ tụng kinh bốn mươi chín biến, vợ bèn lành bệnh.

Theo Thanh Minh Đầu Hạt Lục, có hai con lạc đà nói chuyện, một con xưng là Xá Nhân, con kia xưng tên là Giác Nghị.

Đời Tống, con nhà họ Uông ở Kỳ Môn đi đường, bị mấy người trói lại đem đi, buộc vào cột của ngôi miếu cổ, thưa rằng: “Xin mời đại vương tự nhận lấy”. Uông biết là bọn họ giết người tế quỷ, bèn niệm tụng chú Đại Bi. Ban đêm, có tiếng gió rít như tiếng sấm, một con mãng

²⁷¹ Tỳ Phảng (Fall Armyworm) còn gọi là Niêm Trùng, có tên khoa học là Spodoptera Frugiperda, là một loài côn trùng hại lúa. Chúng đẻ trứng nở ra sâu, trông giống sâu róm, to từ 3 đến 5 cm, màu nâu có những vạch vàng, ăn hại ngũ cốc rất dữ. Chúng lột xác biến thành bướm trông giống con ngài hay con nắc nê, đẻ trứng rất nhiều. Sử Trung Hoa thường chép rất nhiều trận đói do Tỳ Phảng cắn hại hoa màu.

²⁷² Thanh thũng là những vết xanh bầm nổi lên dưới da do những mao huyết quản bị vỡ. Có những trường hợp máu còn đọng lại thành từng thành đám xanh bầm loang rộng, có thể gây thành nhọt loét.

xà to mắt sáng như đuốc bò tới, ba lượt tiến lại lùi. Sáng ra, cậu Ưng được người khác cởi trói, liền thoát nạn.

Theo Linh Nghiệm Ký, Trương Thành ở Cát Thủy, trong niên hiệu Càn Đạo đời Tống, nghỉ đêm ở vùng ranh giới Lễ Lăng. Chủ quán tiếp đón trọng thể, rượu nồng, cỗ đầy, tâm kinh ngạc, lấy làm lạ, thoái thác không thể uống rượu rồi bỏ đi ngủ. Hồi lâu, thấy đuốc trong gian nhà chính thấp sáng, bèn nhìn trộm, thấy chủ quán lay lục, khẩn trước một bức tranh vẽ, nhiều lần nhắc tới ông khách họ Trương, biết là hẳn sẽ đem mình tế quỷ. Nhìn sang bức tranh vẽ, thấy hai tròng mắt như cái chén, ông Trương vội trì chú Đại Bi. Vừa được mấy biến, thấy yêu quái từ trong bức vẽ tụt xuống, hình dạng đanh ác, bèn đóng cửa, càng dốc sức tụng chú, nghe ngoài cửa có tiếng đập phá. Trời vừa sáng, ông Trương chạy ra, nghe thấy người nhà chủ quán kêu khóc, đi hai dặm mới tạm nghỉ, nghe người ta nói: “Chủ quán chết bất ngờ”. Cật vấn sự tình thì ra nhà ấy ba đời thờ yêu quái, mỗi năm tế một người. Nếu không có người ngoài thì sẽ giáng họa xuống chủ nhà.

Theo Tùy Thư, đây tứ nhà Độc Cô Đà²⁷³ là Từ A Ni thường thờ quỷ mèò, thường giết người [để tế quỷ]. Tài vật [của người bị giết] sẽ nhập vào gia sản của nhà kẻ thờ quỷ.

(14). Theo Di Kiên Chí, người trong họ [của tác giả sách ấy] là Hồng Dương trở về trong đêm, chợt nghe tiếng động lớn phát ra từ khe núi như mấy chục cây gỗ to bị đốn ngã, liền tận hết sức chạy xuống gầm cầu tính tìm chỗ núp, nhưng vật đó đã đến trước rồi: Thân dài ba trượng từ đầu đến gót toàn là đèn. Ông Dương chuyên trì Đại Bi Chú nên vội niệm, vật ấy đứng thẳng, bất động. Ông Dương sợ vỡ mật, ngã lăn ra đất, nhưng vẫn tụng chú không ngừng. Vật ấy liền lùi lại, hô lên: “Ta đi đây!” rồi đi tắt qua khu nhà dân bên khoảnh ruộng mất dạng. Ông Dương về nhà ngã bệnh rồi lành, còn hai người phu khiêng kiệu đều chết. Về sau, hỏi thăm những nhà dân [nơi ấy] thì một nhà chết vì bệnh

²⁷³ Độc Cô Đà là con thứ sáu của Độc Cô Tín (Đại Tư Mã thời Ngụy Văn Đế), vốn thuộc sắc tộc Tiên Ty. Dòng họ Độc Cô này được coi là một trong tám dòng họ lớn của nước Ngụy thời ấy. Độc Cô Tín có ba con gái đều là hoàng hậu. Cô út có tên là Độc Cô Già La, chính là Văn Hiến Hoàng Hậu, vợ của Tùy Văn Đế. Theo Tùy Thư, Độc Cô Đà thường sai Từ A Ni dùng tà thuật để cướp tiền bạc của người khác, thậm chí sai Miêu Quỷ ép hoàng hậu Độc Cô Già La lén lút lấy tiền bạc từ công khó ban thưởng cho hắn. Về sau sự việc bị phát giác, vua toan giết Độc Cô Đà, nhưng nhờ hoàng hậu và các anh là những công thân van xin, Độc Cô Đà mới được tha chết, đuổi về làm dân. Vua hạ lệnh hễ ai thờ Miêu Quỷ sẽ bị xử tử ngay lập tức. Từ đây, tục lệ thờ Miêu Quỷ mới chấm dứt.

dịch, mới biết vật ấy chính là lệ quỷ (quỷ gây ra bệnh dịch).

Theo Di Đàm Khả Tín Lục, tại Vương Gia Khẩu ở Ứng Thành, những kẻ lang thang trong thôn đi trồng lúa [thuê cho người ta]. Vào ban đêm có cơn gió trốt cuốn tới, thế như xô núi, có hình dáng giống như cái tháp, tiếng rền như sấm, hóa thành một người to lớn, cao hai trượng, áo mào trắng toát, tay cầm phan trắng hướng về bọn họ phát một cái rôi bỏ đi. Mọi người sợ ngất đi, một lúc lâu sau mới tỉnh lại. Chỉ có một người trì chú Quán Âm và một người nữa không ăn thịt bò là chẳng thấy. Mấy ngày sau, mười mấy người đều chết, chỉ có hai người ấy là vô sự.

(15). Sách Tả Truyện chép: “Đức đĩnh có hình tượng muôn vật, để dân biết là thần hay thứ yêu quỷ gian dối, để khi dân đi vào sông, đầm, núi, rừng, chẳng gặp chuyện không lành”. Các bộ kinh giảng về thần chú [trong nhà Phật] đều có chép Kim Cang lực sĩ và các chúng quỷ thần phát nguyện ủng hộ [người trì chú].

Theo Liễu Nhai Ngoại Biên, vùng Giang Nam khi làm lễ Hồi Sát²⁷⁴, liền bày rượu thịt rồi trốn qua chỗ khác. Có kẻ đây tớ ban đêm [đi công việc] về tới, [không biết là ngày Hồi Sát], quá đói bèn ngồi xồm ăn uống. Chợt thấy một con quỷ lạ lưng cao tới hai trượng, cầm chĩa ba dài chừng một trượng, áp giải một ông già tới. Tên đây tớ trốn vào chái nhà, dòm trộm, thấy ông già ngồi ghé bên cạnh, còn quỷ ngồi ở phía trên ăn uống nhồm nhoàm. Trong chốc lát, ông già xin phép quỷ vào nhà sau để nhìn qua tình hình, quỷ bằng lòng. Tên đây tớ thấy cái chĩa ba trong ngần, lóng lánh đáng yêu bèn vớ lấy, chạy vào buồng, đóng chặt cửa. Quỷ kiếm chĩa ba, vươn cánh tay xanh rì gõ cửa, gió quái dị từ bốn phía thổi ùa tới, buốt tận xương. Tên đây tớ niệm chú Quán Âm, quỷ lùi bước, gió tan. Vừa mới ngưng niệm, quỷ liền duỗi chân bước vào, tên

²⁷⁴ “Hồi sát” (回煞) là một thứ tín ngưỡng thông tục trong tang ma Trung Hoa đã có từ trước thời Tần. Sát (煞) có nghĩa là tính ngày người chết trở về thăm nhà, mà Sát cũng có nghĩa là các hung thần, tai vạ. Do vậy, Hồi Sát thường được hiểu thành “đẩy lùi hung tai, hung thần”. Theo tín ngưỡng dân gian, linh hồn người chết sẽ quay trở lại nhà do Sảnh Thần (眚神) dẫn đường trong một thời gian ngắn sau khi chết. Ngày giờ ấy thường được giới đạo sĩ tính ra, gọi là ngày Hồi Sát hay Tiếp Sảnh (接眚: thường trong vòng từ bảy ngày đến mười bốn ngày sau khi chết). Ngày hôm ấy, phải mời đạo sĩ cử hành cúng tế, yểm đảo với mục đích ngăn ngừa tà thần theo hồn người chết về bắt người thân chết theo (người Việt thường gọi là Thần Trùng). Đồng thời thân nhân người chết đêm ấy phải ăn một số côn trùng đã hấp và biếu tặng một loại bánh gọi là bánh Trạng Nguyên (hay Tiếp Bài Cao) cho những hàng xóm thân thích để họ khỏi bị Thần Trùng quấy nhiễu. Có những trường hợp theo bói toán, bị kỵ tuổi quá nặng, đến tới hôm Hồi Sát, cả nhà phải bỏ trốn đi nơi khác mấy ngày.

đây tớ cảm thấy hơi lạnh từ đất xông lên, buốt tới đùi rồi tới eo, bèn vội niệm chú như trước, quỷ rụt chân lại. Gà gáy, quỷ bèn lúi ông già đi. Trời sáng dần, chĩa ba teo nhỏ dần còn chừng một tấc, nhìn rất tinh xảo. Đến nhà người bị bệnh sốt rét, chĩa ba ngân lên một tiếng, bệnh gần như mất tiêu.

Theo Thủ Nhất Trai Bút Ký, tiên sĩ Hiếu Cảm Trình Tốc Viên sang dạy học nơi đất Tần, đêm ngủ nơi chòi ngoài đồng. Cảm thấy có vật gì đè lên chân, miệng chẳng thể nói được, thân cũng chẳng thể cử động được. Dần dần, vật ấy chuyển tới bụng, liền vội thâm niệm Tâm Kinh, đến câu “*Sắc tức thị Không*”, liền vội lớn tiếng kêu lên, vật ấy tròn mất.

Theo Di Đàm Khả Tín Lục, vào đời Thanh, Trần Quý ở Giang Hạ, vừa có chí nguyện vừa hiểu thảo. Trong thời Càn Long, ông qua nhà của người họ hàng bên ngoại là X... mộng thấy một khối tròn đen xì giống như hình người duỗi bàn tay to dùng kéo ông ra ngoài, đánh không ngừng. Ông hôn mê một lúc lâu mới tỉnh lại, trở nên điên cuồng, câm bặt không nói được suốt năm sáu năm. Về sau, mộng thấy một bà cụ đầu đội lúp trắng, xách giỏ, bảo hãy nuốt viên thuốc hồng đựng trong giỏ. Ông Quý muốn giữ lại để dâng cho mẹ, bà cụ ép nuốt, lấy gậy quật vào lưng. Ông Quý bèn tỉnh giấc, chẳng còn thấy khối đen tròn truy đuổi nữa, khỏi ngay bệnh điên. Ngày hôm sau, thấy ở cạnh miếu có người xách giỏ, hình dáng, ăn mặc giống như người trong mộng, muốn cảm tạ nhưng không nói được, bà cụ cũng chột mắt dạng. Đến buổi chiều, hầu [mẹ ăn] cơm, đột nhiên nói ra tiếng, cả nhà kinh ngạc, hỏi han. Ông kể lại những gì được thấy trong mộng, [người ta nói] ấy chính là Ngư Lam Đại Sĩ²⁷⁵ được lưu truyền trong cõi đời; do vậy bèn vẽ tượng cúng dường.

Theo Tĩnh Hàm Bút Ký, trong niên hiệu Gia Khánh, kỳ nhân²⁷⁶ là Văn Hải cùng với anh lập đàn, tập luyện [binh thư] Vũ Bị Lục²⁷⁷. Trong

²⁷⁵ Trong những chuyện ứng hóa của Đại Sĩ, xin coi lại trong phần Hiện Tướng Ở Nơi Khác, Đại Sĩ có biến thành một thiếu nữ xách giỏ bán cá chép vây vàng óng ánh khiến cho dân phu đang làm trong mỏ tranh nhau ra coi. Khi mọi người vừa ra hết thì núi sụp, cô gái cũng biến mất. Người ta vẽ lại hình tượng này để thờ, bức tranh ấy thường gọi là Ngư Lam Đại Sĩ (Đại Sĩ tay xách giỏ cá). Trong Tây Du Ký, Ngô Thừa Ân đã bịa chuyện con cá chép ở dưới ao trong núi Phổ Đà nhờ nghe Đại Sĩ giảng kinh nên có thần thông, thừa dịp Bồ Tát đi vắng, trốn xuống trần làm yêu quái, vây hãm thầy trò Đường Tăng. Tôn Ngộ Không bèn đến méc Đại Sĩ. Đại Sĩ vội chặt tre, đan giỏ bắt cá, không kịp mặc áo khoác, không trang điểm (?!), xuống trần cầu hỏi con cá chép ấy!

²⁷⁶ Kỳ nhân là người thuộc chế độ Bát Kỳ thời Mãn Thanh. Kỳ (Gūsa), thường được phiên âm là Cổ Sơn, là hình thức tổ chức quân đội của Mãn Châu do Nỗ Nhĩ Cáp

nhà họ đã thờ Quán Âm từ trước, Bồ Tát bèn giảng đàn khuyên: “*Đây không phải là chánh đạo, tập theo sẽ bất lợi. Cha các người làm lành rất nhiều, và do bà cố ăn chay, tin tưởng làm lành, nên được quả báo con cháu là hạng tâm anh hiền hách nhiều đời. Anh em các người tập luyện thứ này sẽ có tai họa bất trắc, cho nên ta đến cứu*”. Quán Âm Bồ Tát cho biết: “*Trong ngày Hai Mười Một tháng Sáu năm nay, Hải sẽ bị sét đánh*”, rồi sai người anh hãy đưa tay viết, vẽ lên ngực ông Hải. Trong chớp mắt, thấy con vượn trắng đang vờn quanh thân mình đã bị thần bắt ném đi. [Văn Hải viết]: “*Đến ngày Hai Mười Một [tháng Sáu năm ấy], sấm sét nổ dữ dội quanh nhà, nghĩ đến mà run rẩy. Nay được nghe lời truyền bảo tại vùng Giang Hữu đang khắc sách Hải Nam Hợp Biên, chẳng dám tự giấu diếm, mà cũng chẳng dám có một chữ dối đời. Chép vào cuối sách để trên là báo ơn Đại Sĩ cứu vớt*”. Xét ra Văn Hải làm quan đến chức Án Sát, thọ bảy mươi hai tuổi; đủ thấy người có thể sửa lỗi hướng lành sẽ tự hưởng phúc, thoát khỏi tai họa.

2.2.2.8. Cứu vớt kẻ đọa lạc

- 1. Trong hội Vu Lan, dân dự hương trai. Địa ngục rền tiếng, vẫy rưới tịnh thủy.**
- 2. U Minh coi trọng Quán Âm Kinh, tháp A Dục cũng nên lễ bái.**
- 3. Da Xá vào đường quỷ chẳng sợ, Gia Huy người công bay lên không.**
- 4. Thôi Quý chép kinh hưởng phúc, Lý Huy tạo tượng sanh thiên.**
- 5. Cứu vãn đọa lạc, mừng Lô Sơn đánh đầu ẩm áp. Oai nghi nghiêm chỉnh, mời Sa-di ngự trên tòa vàng.**

Xích (Nurhachi, vua sáng lập nhà Thanh) đặt ra. Tất cả trai tráng người Mãn được chia thành tám Kỳ (tám màu cờ), thời bình thì canh tác, săn bắn, thời chiến thì trung binh. Tám màu cờ là Hoàng Kỳ, Hồng Kỳ, Lam Kỳ, Bạch Kỳ (bốn Kỳ này gọi là Chánh Kỳ), Tương Hoàng Kỳ, Tương Hồng Kỳ, Tương Lam Kỳ, Tương Bạch Kỳ. Tương (鑲) là viền, tức là cờ được viền quanh một nếp vải khác màu, chẳng hạn Tương Bạch Kỳ là cờ trắng thêu rồng, viền mép màu đỏ. Trai tráng thuộc Kỳ nào thì được điều động bởi vị chỉ huy và quan chức thuộc sắc cờ đó. Mỗi một Kỳ có từ 13 đến 15 vạn quân. Cho đến nay, một số gia đình gốc quý tộc Mãn Châu vẫn tự xưng là “kỳ nhân”.

²⁷⁷ Vũ Bị Lục là một tác phẩm dạy về cách tập luyện võ nghệ, điều binh, đã mất tên tác giả.

6. **Quận Quân thâm tụng, điện đường chao đảo. Ngô Duyệt hô lên, vạc dầu vỡ nát.**

7. **Tây Phương tạo phước, khởi thành lộn dề trên mặt nước. Nam Hải hoàn hôn, dừng ngắm chôn tửu lâu xinh đẹp.**

8. **Tụng kinh, giữ giới, ông Thang chẳng tới non đao, lia tối vào sáng, họ Hà trốn khỏi gậy sắt.**

9. **Đệ tử ngài Hám Sơn, do thầy quán tưởng, được hưởng thanh lương. Vong huynh sư Tam Quả, nương lời chúc nguyện, chóng được giải thoát.**

10. **Cao tăng tu sám, mệnh phụ được thăng thiên cung. Từ mẫu tụng kinh, con đã mất mừng sanh hoàng thất.**

11. **Quan phạm tội Ba La Di, suýt bị phạt làm trâu. Cô gái trì kinh Bát Nhã, khỏi bị đọa làm chó.**

12. **Dùng tâm chuyển nghiệp, Bá Thời khỏi sanh vào bụng ngựa. Nghe dạy sanh thiên, Tông Diễn cứu hầu vương thoát kiếp.**

13. **Am Ban Trúc tu sám, khỏi bị quỷ sứ bắt đi. Vạc dầu nở hoa sen, may được Vi Đà nâng xử.**

14. **Húc Đình, Thiên Trụ, mau giải oan khiên. Lưu Viện, Quế Dung chẳng đền nợ trước.**

15. **Rưới bằng nước tụng chú, thân nọ quỷ đã hiện dần tiêu. Vừa mới tụng tựa kinh, sự khổ địa ngục liền dứt.**

16. **Mẹ ông Phạm sanh thiên, hưởng phước; vợ họ Phương làm con, thành tài.**

17. **Xây chùa chẳng đọa tam đồ, hiểu thảo khỏi đền túc nghiệp.**

18. **Gỡ sữa tóc rối, diệt trừ ngũ quỷ trên gheo. Đau hơn nung, nướng, may được cả nhà trai giới.**

19. **Ấy là vì Đại Sĩ phát nguyện, vốn trọng tại tam đồ, nhưng tội tánh vốn không, nên có thể diệt từ một niệm. Ấy là sự cứu khổ thứ tám của Đại Sĩ vậy.**

(1). Theo Hoạt Diêm La Đoán Án, ngày Rằm tháng Bảy, khắp thiên hạ lễ sám, thí thực. Quán Âm Đại Sĩ đích thân dẫn các tù nhân [trong địa ngục] đến ăn. Lại còn xem xét bốn mươi chín vụ án. Diêm Vương nói: “[Các người] cũng nên biết người dẫn bọn người đi ăn là ai, chính là đức từ bi Quán Thế Âm Bồ Tát. Nếu các người niệm A Di Đà Phật một tiếng thì các người sẽ thoát tội. Cả ngục đều niệm thì cả ngục thoát tội. Nếu vạn nhất niệm không được bốn chữ thì chỉ niệm một chữ Phật cũng được thoát tội. Các người có niệm được một chữ Phật hay

không?”

Theo Hiện Quả Tùy Lục, Vương Kiến ở Ngô Môn chết xuống cõi âm. [Phán quan] tra án thấy là bắt lầm bèn cho hồi sanh. Vương Kiến thấy địa ngục lửa đen ngút trời, tiếng gào khóc như sấm động. Ba vị lão tăng ngồi trên ngọn cây to, mỗi lần trong ngục vang rần tiếng kêu đau đớn bèn rầy tịnh thủy xuống, âm thanh ấy liền ngưng bật. Hỏi ra thì đây là ba vị Đại Sĩ Quán Âm, Phổ Hiền, và Địa Tạng.

(2). Theo Quán Âm Kinh Linh Nghiệm, khi Cừu Tấn làm quan tại Tiền Đường, ở trong nha môn có một vầng ánh sáng tròn đưa cô em gái đã mất tới. Hỏi chuyện cõi âm, cô ta bảo: “Trong cõi u minh trọng Quán Âm Kinh nhất, Bồ Tát có thể tầm thanh cảm ứng, cứu khổ giúp nạn; nhưng lễ sám, tụng kinh, hãy nên trai giới, thành kính thì mới có thể tiêu tai, được phước. Quan trọng nhất là đừng như trẻ nít đùa bỡn, khinh nhờn!”

Theo Dục Vương Chí, trong niên hiệu Thái Khang đời Tấn, ông Lưu Tát Ha làm nghề săn bắn, chột chết bất ngờ. Bảy ngày sau tỉnh lại, kể đã đến mười tám địa ngục, đều tùy theo nghiệp nặng hay nhẹ mà chịu đựng các nỗi đau đớn, khổ sở. Chột thấy Quán Thế Âm Bồ Tát bảo: “Người đáng phải đọa địa ngục, ta cứu người sống lại, hãy nên làm sám môn. Hiện nay, tại hạ lưu sông Lạc, Tề Thành, Đan Dương, Cối Kê đều có tháp A Dục Vương, có thể đến những nơi ấy lễ bái thì khi mạng chung sẽ chẳng đọa địa ngục”. Sau khi tỉnh lại, ông xuất gia, có pháp hiệu là Huệ Đạt. Do vậy, đến các chỗ như Mậu Sơn, Trường An, ngài Na Liên Đề Lê Da Xá, hành hóa ở phía Bắc Tuyết Sơn, thấy giữa nhân đạo và quỷ đạo thì nhân đạo vắng vẻ, hiểm trở, còn quỷ đạo thì thông suốt, tiện lợi. Một vị Tăng đồng bạn đi nhầm vào quỷ đạo. Ngài Da Xá miệng tụng Quán Âm thần chú, còn một trăm bước nữa sẽ đuổi kịp thì vị ấy đã bị quỷ hại, còn chính Ngài thì do chú lực nên quỷ không làm gì được.

Theo Linh Cảm Phú, đời Minh, Dương Gia Huy bị bệnh chết, vào cõi âm, được một người cõng lên núi cao chớm chớ, vội niệm Quán Âm bèn cùng với người cõng mình bay vọt lên hư không.

(4). Theo Pháp Uyển Châu Lâm, trong niên hiệu Trinh Quán đời Đường, con rể của Vương Hoằng Chi là Thôi Quỹ chết. Về sau, [Thôi Quỹ] thường đến báo mộng với người khác, khuyên người ta lễ Phật, lại kể đầy đủ những chuyện trong địa ngục, xin chép kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Quán Âm mỗi thứ ba bộ. Chép xong, cảm tạ: “Được giúp phước to lớn, nay xin cáo biệt”.

Theo Thái Bình Quảng Ký, Lưu Tử Cống đã chết rồi tạm sống lại,

nói đã gặp bố vợ là Tô Nguyên Tông, bèn hỏi bố vợ ham làm lành, sao lại ở nơi đây? Ông đáp: “Do có lỗi nên bị ở lại đây, nay chẳng bao lâu nữa sẽ sanh lên trời. Con tưởng ta có tín nguyện, mất đi liền sanh lên trời, con út vừa trộm cắp, vừa giết chóc, hiện đang ở địa ngục”. Hàng xóm là Lý Huy nói: “Phiền ông hãy nói với con tôi, tôi phạm tội bị trói, hãy mau vì tôi tạo một tượng Quán Âm và chép một bộ Pháp Hoa thì tôi sẽ sanh lên trời”. Còn cha ông ta thì dè dặt nói: “Ta bắn chết cầm thú, hằng ngày thường có quỹ đầu trâu nung mấy ngàn viên đạn sắt đỏ như lửa, nhét vào trong thịt ta, khổ chẳng thể nói nổi!”

(5). Theo Linh Cảm Phú, hai vị Tăng ở Lô Sơn, một vị trì chú Vãng Sanh, vị kia trì chú Đại Bi cầu sanh Tịnh Độ. Người trì Vãng Sanh mất trước, đánh đầu âm. Vị trì Đại Bi mất sau, thoát đầu thân lạnh, bàn chân nóng như lửa; hồi lâu sau, đánh đầu bèn nóng, bàn chân lạnh như băng, ấy là điềm ứng nghiệm diệt nghiệp địa ngục, vãng sanh Tây Phương vậy.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đầu đời Tùy, có vị Tăng ở Dương Châu tụng kinh Niết Bàn, tự kiêu hãnh với hạnh tu ấy. Một chú Sa-di ở Kỳ Sơn tụng Quán Âm Kinh. Hai người cùng chết đột ngột. Đến chỗ Diêm Vương, vua bèn mời chú Sa-di ngồi tòa vàng, hết sức kính trọng; mời vị Tăng tụng kinh Niết Bàn ngồi tòa bạc, kém phần cung kính hơn, vị Tăng cả thẹn. Khi cả hai đều sống lại, vị Tăng đến chỗ chú Sa-di ở Kỳ Sơn hỏi cặn kẽ nguyên do. Sa-di thưa: “Mỗi khi con tụng kinh đều mặc áo sạch, đốt hương thơm, chú nguyện rồi mới tụng”. Ông Tăng nói: “Tội ta sâu lắm. Khi tụng Niết Bàn, oai nghi không tề chỉnh, thân miệng chẳng sạch”.

Lăng Nghiêm Kinh: “*Nghiêm chỉnh oai nghi, túc cung trai pháp*” (Oai nghi nghiêm chỉnh, cung kính vâng giữ trai pháp).

(6). Theo Cảm Ứng Thiên Tăng Chú, đời Tống, Lý Quận Quân đã sẵn có đức hạnh tốt đẹp, thường trì chú Đại Bi. Do bị bệnh, họ Lý đi vào cõi âm, thấy hai người quyền cao chức trọng ngồi trên tòa cao ngất ngưỡng, liền thăm niệm chú Đại Bi, điện đường lay động, bên trái, bên phải đều muốn đổ nhào. Người quyền quý bảo: “Đừng tụng nữa, sẽ thả cho ngươi về. Do lúc còn sống từng nhặt được hạt châu đánh rơi, trả lại cho người ta, nên tăng thọ hai mươi năm”. Tỉnh dậy bèn lành bệnh.

Theo Hiện Quả Tùy Lục, trong thời Khang Hy nhà Thanh, Hiếu Liêm Đới Ngô Duyệt ở Tô Châu hành vi rất phóng đảng, người bị hại rất nhiều, bị bộ Công bắt giữ, chết trong ngục. Đúng lúc ấy, trong thành có người tên X... bị chết bất ngờ, sống lại, kể: “Vua cõi âm sai bỏ họ Đới

vào vạc dầu. Từ chỗ đất bằng bỗng trời lên một vạc dầu. Quỷ lấy chìa xiên họ Đói bỏ vào vạc. Ông Đói hô lên: ‘*Nam mô hát ra đất na đá ra da da*’, vạc dầu vỡ nát, trên mặt đất hoa sen trời lên. Vua cỡi âm phán: “Hắn đã có thể tụng chú cho nên không phạt được, hãy cho hắn đầu thai vào nhà xấu ác”. Bầy tôi tâu: “Gã X... ở Gia Hưng làm ác, lập đàn cầu con”. Vua liền cho ông ta đầu thai vào nơi ấy. Sang Gia Hưng hỏi thăm, mọi chuyện đều chẳng sai!

(7). Theo Kim Cang Cảm Ứng, trong niên hiệu Đại Trung đời Đường, Lý Cư nhiễm bệnh; cảm thấy gió thổi bay đến một nơi, nước rộng mênh mông không bờ mé, người và súc vật đứng trên bờ. Có người mặc áo vàng hỏi đã làm điều thiện gì. Nếu không có thì sẽ làm lợn, dê trên mặt nước. Ông Cư nói đã từng tạo một bức Tây Phương Công Đức ở chùa Tịnh Chúng, lại chép năm trăm quyển kinh trong Đại Tạng. Sứ giả dẫn vào một tòa đại điện, có vị Tăng bảo nhà vua rằng: “Người này chí tâm tạo phước, chẳng dối trá”. Vua sai đưa về. Ông Cư thấy công đức do chính mình đã tạo được khắc bia, ghi chép phân minh trong điện, liền sống lại. Thấy Quán Âm Bồ Tát đứng cười, vợ con vây quanh khóc lóc, bảo ông đã chết bảy ngày rồi.

Theo Nhân Quả Thực Lục, trong niên hiệu Gia Khánh đời Thanh, Chương Khai Nguyên ở Nam Phong thấy sai nha cầm xiềng, vác côn đến lôi đi. Phía sau chợt có người nắm lại kêu: “Người này trì Quán Âm Kinh rất kiên thành. Lại còn trích những điều dễ phạm nhất từ Kinh Tín Lục để in tặng. Nếu bị đoán thọ thì làm sao khuyên kẻ khác làm lành?” Sai nha không nghe, người kéo lại cũng không buông. Sai nha bỏ đi, người nắm ông Chương bảo: “Bọn chúng bỏ đi nhưng ắt sẽ trở lại. Hãy mau tới Nam Hải cầu Đại Sĩ”. Người ấy dặn ông Chương hãy chí tâm niệm Nam Mô A Di Đà Phật và Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Quán Thế Âm Bồ Tát thì sẽ tự đến được. Còn nói thêm: “Nếu thấy điều gì đáng ưa, hãy cẩn thận đừng động lòng đến nỗi đọa ác đạo”. Ông Chương vâng theo lời dạy, liền bay lên không. Không lâu sau, thấy những quán rượu đẹp đẽ, tranh nhau chèo kéo. Ông Chương nhớ kỹ lời dặn, không nhòm ngó tới thì không thấy nữa. Sóng bủa tận trời, biển cả đã hiện ra trước mặt. Trong biển có đảo, người qua lại đều mặc áo nhà tu. Ông Chương phục xuống đất, xưng Phật hiệu, thấy hai ba cụ già tóc bạc, dẫn một người xuống núi. Người đã kéo ông Chương [khi trước] bảo: “Đấy chính là hồn của ngươi, hãy mau lễ tạ Bồ Tát”. Ngài bèn dẫn đi thăm địa phủ, đi qua khắp hai đường thiện ác rồi mới tỉnh lại.

(8). Theo Nhân Quả Thực Lục, Lâm Tự Lân bị [cỡi âm] bắt làm,

sống lại, kể chuyện đã thấy vua cỡi âm phán tội Thang X... ở Hoàng Mai như sau: “Trong quân ngũ, người quen thói tàn nhẫn, bắt bớ con cái người khác, tội ác ngập đầu, giải lên núi đao”. Phán quan bẩm rằng: “Trong hôm phá thành Dương Châu, họ Thang bắt được hai thiếu phụ giữ kín nhưng không xâm phạm, đem trả lại chồng họ, còn không nhận lễ tạ. Hơn nữa, mồng Một, ngày Rằm, hấn ăn chay, tụng Cao Vương Kinh”. Vua phán: “Có công đức ấy thì rất đáng kính, cho làm quan văn thất phẩm, con cháu hai đời hiển vinh, thọ bảy mươi chín tuổi, khi chết không bệnh tật gì”.

Theo Nhất Hạnh Cư Tập, trong thời Càn Long nhà Thanh, con bà Hà Thị ở Nam Hào bệnh nhiệt, thấy người chú đã mất lửa lò, xõa tóc, nói: “Lúc sống tạo nhiều oan nghiệt, chết đi bị nhốt trong ngục Hắc Âm đã tám năm, hằng ngày bị ác quỷ đập bằng gậy sắt. Gần đây, Quán Âm Đại Sĩ giáng lâm, ta quỳ xin Ngài từ bi cứu vớt, chợt được ra khỏi chốn tối tăm. Đúng lúc ấy, đạo nhân Kính Trí từ Tây Phương đến, Ngài là thầy của vua cỡi âm, có tình thân thiết cũ với nhà ta, xin [cho ta được] tạm thả về. Hãy gấp vì ta tu phước hồng được sanh vào loài người”.

(9). Đời Minh, Hám Sơn đại sư có một đệ tử bị bệnh điên, tự nói đã bị đọa hỏa ngục, cầu Sư cứu vớt. Sư quán tưởng Quán Âm, hiện ra ao nước trong mát.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Tùy, ngài Trí Hưng tụng kinh, trì luật. Người anh đã mất của vị Tăng cùng chùa là Tam Quả báo mộng cho vợ: “Ta đọa địa ngục, nhờ sư Trí Hưng chùa Thiên Định gõ chuông, tiếng vang chấn động địa ngục, những người chịu khổ bèn cùng lúc được giải thoát”. Bà ta bèn đem mười xấp lụa tạ ơn ngài Trí Hưng. Ấy là vì khi gõ chuông, sư Trí Hưng luôn chúc nguyện Như Lai, Đại Sĩ cùng giáng đạo tràng, ngũ hầu hết thấy chúng sanh trong các đường ác nghe tiếng chuông đều lìa khổ.

(10). Đời Minh, tại núi Thiên Thai có vị tăng tên Nhất Chỉ, tu Đại Bi Sám Pháp mấy chục năm. Chỉ phu nhân ở Côn Sơn cúng dường Sư mười mấy năm, chưa từng biết mặt. Bà Chỉ mất rồi, sư Nhất Chỉ mộng thấy bà ta đến xin sám hối. Sư Nhất Chỉ tu sám pháp suốt hai mươi một ngày, đích thân thấy trên hư không có hai đồng tử cầm phan. Một đồng tử đứng giữa, cảm tạ: “Nhờ sức sám hối của Sư, con được sanh lên thiên giới”.

Tạ Thao chôn hai con, vợ đau buồn, ngã bệnh, mộng thấy hai đứa đều đeo gông xiềng bằng sắt, khuyên mẹ hãy tự rộng lượng, làm phước cứu họ thoát tội. Bà mẹ liền giữ Quán Âm Trai, lễ Quán Âm Sám, tụng

Quán Âm Kinh, lại mộng thấy con nói đã thác sanh vào cung vua hưởng phước.

(11). Theo Phổ Đà Chí, vào đời Minh, Quận Thừa xứ Ninh Ba là Long Đức Phù do xử án, đốt kinh Pháp Hoa, buộc Tăng dẫm lên. Ông Long chột ngã xuống đất, không dậy được. Thấy thần Già Lam vâng lệnh Đại Sĩ đến luận tội: “Gã quan này phạm tội Ba La Di²⁷⁸, nhưng do còn yêu dân, chỉ phạt làm trâu”. Đức Phù đau xót cầu xin, ăn chay trường, in kinh, trai tăng để chuộc tội. Lại được Đại Trí thiền sư sám hối mười lăm ngày. Ông Phù đích thân thấy hai ngọc nữ cầm phan dẫn đến trước Đại Sĩ, được tha tội.

Theo Nam Hải Từ Hàng, con gái Trương Thị là Phật Nhi tụng Quán Âm Kinh, đột ngột chết đi, sống lại, nói bị hai tên sai dịch lôi đi. Trước hết, sai dịch dùng cái mền đen trùm hai người rồi bỏ vào nhà họ Trần; kế đến dùng cái mền hoa trùm lấy cô ta, bảo: “Người thiếu hẳn một ngàn năm trăm đồng, nay phải nên trả nợ!” Có người mặc áo xanh nói: “Cô gái này niệm kinh Bát Nhã, hãy thả ra”. Do vậy, sẩy chân ngã xuống đất, bèn tỉnh lại. Thưa chuyện với cha, ông bố đi hỏi nhà họ Trần thì ra đêm đó có ba con chó sanh trong nhà ấy, hai con đen, một con vá, con vá chết ngay. Do vậy, bèn đem tiền trả cho ông Trần. Ông Trần không lấy, bảo đem quyên tặng để giúp làm việc nghĩa.

(12). Theo Giác Hồ Tập, đời Tống, Lý Bá Thời thích vẽ ngựa. Sư Pháp Tú khuyên nhủ: “Ông là đại phu mà cứ suốt đời hết kiếp hằng ngày nghĩ đến hình dáng ngựa. Khi nhắm mắt xuôi tay, sẽ lạc vào thai ngựa không ngờ gì nữa!” Bá Thời bái tạ: “Làm thế nào để gột lỗi?” Sư dạy: “Chỉ nên vẽ hình Quán Thế Âm Bồ Tát”. Từ đấy, những bức vẽ Đại Sĩ của ông đẹp nhất thiên hạ.

Đời Tống, thần rừng hộ sơn chùa Năng Nhân tại Phước Châu [trước kia] vốn là một con khi bị [dân chúng] bắt sống, trói lại, đắp bùn lên [thành tượng thờ] gọi là Hầu Vương (vua khi). Lâu ngày nó tác quái,

²⁷⁸ Ba La Di (Pārājika) có thể hiểu theo hai cách:

1. Tứ Ba La Di trong Cự Túc Giới, do tăng sĩ nếu phạm phải bốn giới này thì không còn tư cách tăng sĩ, khiến cho tăng chúng mang tiếng xấu lây nên gọi là Ba La Di (vứt bỏ, tàn hủy).

2. Mười tội Ba La Di theo Phạm Võng Bồ Tát Giới: sát sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ, bán rượu, phô phang tội lỗi của tứ chúng, khen mình chê người, keo kiệt và nhục mạ người khác, sân tâm chẳng nghe lời răn bảo, hủy báng Tam Bảo.

Theo ngữ cảnh trong đoạn này, chỉ có thể hiểu Ba La Di theo cách thứ hai vì Long Đức Phù không phải là tăng sĩ. Hơn nữa, ông Long đốt kinh Pháp Hoa, bắt Tăng sĩ giẫm lên, quả thật đã phạm tội hủy báng Tam Bảo.

nhieu người bị hại. Trưởng lão Tông Diễn thương xót con khi oan nghiệt nặng nề bèn tụng chú Đại Bi độ nó. Ban đêm mộng thấy có người đàn bà chân khỉ lấm lem máu, dẫn con khi nhỏ buộc bằng xích sắt, đến bái tạ nói: “Đệ tử là Hậu Vương, nay nhờ pháp lực giải thoát sanh lên trời. Xin hãy cởi trói cho con khi nhỏ”. Đến sáng mở khám thờ ra xem, thấy xác khỉ bị xiềng ba vòng, từng bị bọ đồng cốt cắn trúng nách trái, bèn phá sạch hết đi, những chuyện tà quái tuyệt tích.

(13). Vào đời Minh, sư Thích Không Tuyết tu sám tại am Ban Trúc ở Tân Xương, đêm lễ Quán Âm. Mộng thấy hai sứ giả mặt xanh đến bắt. Bên cạnh có cụ già khuyên hãy ngừng tay. Một cô gái áo trắng nói: “Ông ta tu hành chân chánh, sao các ngươi lại bắt?” Hai người mặt xanh liền biến mất.

Đời Minh, Ngô Dịch Đức bắt chước người chú là Chánh Côn, ăn chay, lễ Phật, càng thêm tin tưởng sâu đậm. Chép kinh Đại Bi năm mươi quyển, kinh Kim Cang ba mươi quyển, chọt chết đột ngột, tắt hơi, hồn đi vào cõi âm. Do tội đời trước nên phải vào vạc dầu sôi; chọt Vi Đà Thiên (Hộ Pháp Vi Đà Bồ Tát) và Quan Đế đứng trên không trung. Vi Đà Thiên nâng [kim cang] xử; trong vạc sanh ra hoa sen, ông Ngô bèn tỉnh lại.

(14). Theo Kiến Văn Tùy Bút, Thái Thú Tông Tương Văn cầu cơ. Cơ dạy: “Hãy gọi gã giúp việc án tù²⁷⁹ là Trầm Húc Đình đến đây”. Ông Trầm đến, cơ bút vẽ một con dao, viết: “Sẽ giết hấn để rửa sạch oán thù”. Nhóm ông Tông đều thay ông Trầm xin giải oan, [oán quỷ giáng cơ] nói: “Chẳng tham tiền tài, lựa là, chẳng cần trai sám, chỉ muốn đoạt mạng!” Họ bèn thỉnh thần Thổ Địa, hỏi đầu đuôi mối oán thù, và xin Thổ Địa đứng làm trung gian hòa giải. Thổ Địa nói: “Quý tên là Tào Thiên Hỷ, người xứ Giới Hưu. Đời trước, ông Trầm làm huyện lệnh nơi ấy, ăn hôi lộ, vu oan, khiến họ Tào bị giam cầm, bị phạt trọng đến chết, nên nay đòi mạng. Ta đã bả với Thành Hoàng. Thành Hoàng tra thấy họ Trầm đời này không có tội gì, khuyên họ Tào hãy để cho họ Trầm hằng ngày niệm Tâm Kinh năm mươi lần, lấy năm tháng làm hạn, kiên thành chép năm mươi quyển Tâm Kinh đốt đi để cởi gỡ oán thù”. Ông Trầm tuân lời dạy. Về sau, do bận bịu nên hơi lười nhác, Thổ Địa giáng đàn báo: “Trước kia ta giấu đao của họ Tào, đứng giữa giàn xếp. Nay ngươi phụ ước, họ Tào lại đòi đao”. Ông Trầm bái tạ sám hối, kiên thành tụng Tâm Kinh không dám lười nhác.

²⁷⁹ Nguyên văn “mạc hữu”, đây là những người không có quan chức, chuyên giúp việc biên soạn án tù cho các quan.

Đời Minh, Hồ Thiên Trụ chẳng theo Ngụy Đương [dây loạn], bỏ chức quan, xuống tóc, tách họ ra làm tên, đặt hiệu là Cổ Nguyệt²⁸⁰, bị vết ghẻ có hình mặt người, nói: “Ta là Lô Chiêu Dung đời Đường, ông giết chết ta, hơn sáu trăm năm vẫn còn làm quý. Hãy nên chép kinh để cứu vớt”. Cổ Nguyệt nhin đầu chép kinh, còn niệm thánh hiệu Quán Âm, vết ghẻ liền lành.

Theo Minh Báo Lục, con gái Lăng Tụ Cát ở Hàng Châu bị bệnh, thốt lời trách mắng. Hỏi tới thì xưng là oán thù đời trước, bảo: “Ta là Nghê Thụy Long, người Dương Châu có năm mươi mẫu đất, bị cường hào chiếm đoạt. Con gái người đời trước chính là Lưu X... làm Sát Viện, nhận tiền của ta mà lại hại ta phải chết trong ngục, ngâm oan sáu mươi năm, nay đến đòi mạng”. Nói xong, kéo [con gái ông Lăng] xuống địa phủ, trong miệng rì rầm kể chuyện cõi âm: “Thoạt đầu tôi như mực, mắt một lúc mới nhận được mọi vật, Quý Môn Quan, Vọng Hương Đài, Nại Hà Kiều, đều đi qua hết. Người bị xay, xương cốt vỡ nát từng miếng, kêu la đau đớn, chia cho trùng kiến. Những chuyện khác đau đớn chẳng thể nói được! Lại có một chỗ đèn đuốc sáng ngời, áo mũ rõ ràng, là nơi người lành ở. Lại đến một chỗ, sáng như ban ngày, sen nở đỏ, trắng, gió thơm lùa ngát mũi, nhà cửa đều bằng vàng, bằng ngọc, chính là chỗ ở của bậc chí thiện”. Tụ Cát bảo con gái hãy kiên thành niệm Quán Âm, mỗi ngày ba ngàn biến đề cầu giải oan. Cô gái thấy quý sứ cho biết đã đến hạn thăm tra, bèn mê đi. Họ Nghê tố cáo [trong đời trước] cô đã ăn hối lộ, khiến ông ta bị chết, cô gái biện bạch ông ta chết không phải do chính mình gây ra. Thần phán định: “Ông ta chết là do bị người nhà hạ độc! Tuy người không biết nhưng ăn hối lộ một ngàn hai trăm lạng bạc, cũng không lẽ nào được sống sót!” Cô gái hoảng sợ, xin tha mạng. Vua nói: “Nghĩ người đã sám hối, trì tụng Quán Âm, nên thả người, nhưng phải tận lực làm lành để tăng thọ”, vua sai đưa về. Bèn mời Ấn Nhai thiền sư làm lễ phóng Diệm Khẩu. Con rể là Giang X... tận mắt thấy quý có hình dáng mặt đen, phun lửa, nói: “Pháp sư đạo lực sâu dày, chúng con được ăn, sắp ra đi vĩnh viễn, xin ông Lưu hãy đưa tiền”. Cô gái tự chồm dậy, đến chỗ lập đàn, bệnh trầm kha liền hết.

Theo Tự Cầu Tập, ông Thí ở Tô Châu khinh tài trọng nghĩa, đem vàng tu bổ Đại Sĩ Điện ở Hồ Khâu, nghe có tiếng khóc, nhìn xem thì thấy bạn học là Quế X... nói mắc nợ muốn tự tử, ông bèn đem ba trăm lạng vàng trao cho. Ông Quế lay trước Đại Sĩ, thề: “Nếu đời này chẳng

²⁸⁰ Chữ Hồ (胡) tách ra thành Cổ (古) và Nguyệt (月).

thẻ trả được, đời sau sẽ làm chó ngựa báo đáp”. Ông Thí lại cho ông Quế ở trong vườn táo. Ông Quế có một gái, ông Thí bèn hứa sẽ cưới cho con trai của mình tên là Hoàn. Không lâu sau, họ Quế đào được hơn một ngàn lạng vàng dưới gốc cây táo, dần dần giàu lên. Trái lại, ông Thí đâm ra nghèo nàn, vợ chồng kế tiếp nhau mất đi. Ông Quế rắp tâm bội hôn, đời sang Cối Kê. Thí Hoàn nạp sinh lễ, ông Quế không nhận.

Về sau, ông Quế lên kinh đô bị lường gạt, tài sản hao hụt quá nửa. Ngủ trong quán trọ, thấy có một tòa nhà to, bên cạnh có lỗ chó, liền nép xuống đất chui vào, thấy ông Thí bèn chấp tay chào. Ông Thí quát: “Súc sanh sủa bậy!” Chạy ra sau vườn, thấy vợ và hai con đều mang hình dáng chó, nhìn lại chính thân mình cũng là chó, kinh hãi hỏi: “Sao lại ra nông nổi này?” Vợ đáp: “Ông chẳng nhớ lời thẻ trước tượng Đại Sĩ hay sao?” Kinh hãi tỉnh giấc, vội trở về thì hai con đã chết, vợ cũng sắp nguy, trợn mắt, nói giọng đờ con cả: “Vua cõi âm do thấy nhà ta phụ ơn ông Thí nên phạt chúng ta đều sanh làm chó [trong nhà ông ta]. Hai con đực là anh em con, còn con cái lưng có bướu là mẹ. Tới mùa Thu cha cũng sẽ sanh vào đó. Chỉ có em gái con là do có nhân duyên nên được miễn”.

Ông Quế đang kinh hãi, đau đớn thì bị cháy nhà, chẳng còn một vật gì, bèn dắt con gái sang tìm con ông Thí. Đến nơi thì nhà cửa kang trang, Thí Hoàn đã thi đậu, đã cưới con gái quan Tham Chánh. Ông Quế hỏi hận, nhờ người bày tỏ lòng hối tiếc và ý muốn xin dâng con gái làm thiếp. Thí Hoàn không chấp nhận. Ông Quế bước vào nhà, ba con chó vây quanh sủa ai oán, một con quả thật có bướu, biết là vợ con mình, đau đớn cùng cực, hướng về phía Thí Hoàn khóc lóc, lay lục, kể lại giấc mộng và lời vợ nói lúc lâm chung, van nài: “Xin ân nhân mở một mặt lưới, nhận con gái tôi làm tôi tớ, cho tôi làm nô bộc để tận lực làm lụng nhằm thay cho quả báo làm chó”. Thí Hoàn thương cảm nhận lời. Ông Quế đêm mộng thấy vợ con nói: “May mà ông đã hối tội, chúng tôi được thoát thân nghiệp chướng”. Đến sáng, cả ba con chó đều chết, còn chính ông ta đến hết năm cũng không sao.

(15). Đời Tống, một vị tăng ở Hồ Khâu là Pháp Đạo do bị bệnh liên biến hình thành ngạ quỷ, bụng to, họng nhỏ. Người ta cho ăn bèn kêu là viên sắt. Đạo pháp sư tụng chú Đại Bi, đem nước đã tụng chú rưới lên, [Pháp Đạo] bèn đòi ăn cháo, dần dần khỏi bệnh.

Đời Đường, Long Đức Minh mất, vào cõi âm. Diêm vương hỏi lúc sống làm điều lành nào? Thưa: “Tôi tụng Quán Âm Kinh”. Vua mời lên tòa, vừa mới đọc tựa đề kinh, sự khổ trong địa ngục đã dứt.

(16). Theo Linh Sơn Thắng Tích, vào đời Tống, mẹ ông Phạm Trọng Yên mất được ba tuần, báo mộng, khóc lóc nói: “Mẹ do nghiệp phải bị giam cầm nơi Thái Sơn Phủ Quân, chịu phạt không kham nổi. Xin con hãy tụng kinh Kim Cang một tạng để cứu vớt, xin đừng chần chừ, nghi hoặc. Nếu mẹ lọt vào địa ngục sẽ vĩnh viễn chẳng thể siêu sanh”. Ông Phạm khóc lóc, tỉnh giấc, liền mời Tăng phúng tụng. Đến hôm thứ sáu, mộng thấy mẹ bảo: “Nhờ con chí thành, cảm Bạch Y Đại Sĩ giáng phàm, đọc nửa quyển kinh, mẹ được sanh lên trời, hãy nên đáp tạ Đại Sĩ trọng hậu”. Trong ngày tụng kinh viên mãn, ông Phạm bèn cảm tạ chúng tăng; nhân đó, hỏi ai là người đã tụng nửa quyển kinh. Chúng tăng thất sắc đáp: “Tụng kinh chẳng thiếu một chữ, há lại có chuyện chỉ trì nửa quyển?” Có một vị Tăng ở bên cạnh nói: “Ngày hôm qua đại chúng tụng kinh, sơn tăng đứng bên cạnh yên lặng nhìn, đến nửa quyển thì Ngài đến dâng hương, liền trở về nhà bếp làm việc, nay Ngài hỏi tới, tôi xin đáp thẳng”. Ông Phạm sụp xuống lạy, vị Tăng nói: “Mạc, mạc” (đừng, đừng) rồi bay lên trời, chẳng thấy nữa! Do vậy, ông Phạm bèn dựng tòa Mạc Mạc Đường để kỷ niệm.

Theo Nam Hải Từ Hàng, Phương Nham Tú ở Huy Châu, vợ chết vì sanh nở, mộng thấy vợ báo với Nham: “Lúc còn sống, tội lỗi đã nhiều, chịu phạt chốn âm tào. Xin hãy tụng Quán Âm Kinh một ngàn biến, in tặng một ngàn quyển để mong được siêu sanh”. Ông Nham làm theo. Về sau, bà vợ kẻ có mang, chợt thấy người vợ trước đi vào phòng. Đưa con sanh ra đặt tên là Nguyên Hanh, lúc trưởng thành đậu Tiến Sĩ.

(17). Theo Phổ Đà Chí, trong bài ký của Cao Sĩ Kỳ có kể: “*Vợ tôi là Phó Thị, tin Phật, ăn chay, bị bệnh ngất đi rồi tỉnh lại, nói: ‘Nếu tu bổ đại điện Phổ Đà thì sẽ tăng thọ’.* *Mấy hôm sau, vợ mất, tôi bèn gom góp tiền bạc cùng các thứ trầm, bông tai của vợ để góp phần sửa chữa đại điện, mời tăng tụng kinh, thâu nguyện Đại Sĩ cho vợ báo mộng. Tôi hôm ấy, đưa con lớn mộng thấy có vị Tăng nắm tay áo dẫn đến Phổ Đà, thấy điện đường nguy nga, đề biển là Phổ Trang Nghiêm Điện. Chúng tăng tụng kinh, lại nói: ‘Do công đức sửa chữa điện, vĩnh viễn chẳng đọa ba đường ác, sanh trong trời người, hưởng diệu lạc thù thắng’.* *Lại thấy mẹ mặc áo vàng váy trắng, chấp tay ở trước điện, bảo: ‘Kim Cang Bát Nhã lợi khắp các cõi nhiều như cát. Ta nương theo Phật lực ghi nhớ chẳng quên, phát Bồ Đề tâm, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển. Hãy nhắn với cha con đừng nhớ nhung mẹ nữa’, đưa con liền tỉnh giấc. Đưa con tánh tình*

thật thà²⁸¹, quyết chẳng phải là bịa chuyện. Do vậy bèn ghi lại. Áo vàng, váy trắng chính là những thứ đã đốt cho bà ta”.

Theo Hồ Nhuyên Tập Ký, vào đời Thanh, Kim Hoàn ở Thiệu Hưng tánh hiếu thảo, thương yêu anh em. Trong niên hiệu Khang Hy, mộng thấy có người bảo: “Vào ngày này năm sau, ngươi sẽ bị sét đánh”. Hằng ngày Hoàn bèn lễ Đại Sĩ sám hối tội nghiệp. Năm sau, vào đúng hôm ấy, trời tối sầm, Hoàn sợ không tránh khỏi được, kinh động đến mẹ già, bèn ra ngoài quỳ dưới tháp Phật, sám sét đánh ầm ầm chung quanh. Đến khi tạnh mưa vẫn không sao. Hỏi chuyện, Hoàn nói: “Đúng như trong mộng, tôi thấy Đại Sĩ dùng cành dương rưới nước, lại cầm gương chiếu một cái rồi đi”.

(18). Theo Quái Viên, trong niên hiệu Vạn Lịch đời Minh, Chương Tảo bị bệnh nguy ngập, phát tâm chép kinh, thờ tượng, liền mộng thấy năm con quỷ vò đầu tóc rối bù, quần áo lam lũ, bắt đi, lột quần áo trao đổi rồi bỏ đi. Chợt thấy chủ tiệm bán tượng Phật bảo: “Trang phục của ông để ở đây”, đi tìm quả nhiên tìm được. Thấy giường Thiền cao rộng, một vị Phạm tăng ngồi trên ấy, ông Tảo làm lễ. Thị đồng bảo: “Pháp Hoa đại sư đây!” Đi ra, thấy trong đình có người đàn bà mặc áo trắng xách giỏ đứng đấy, ông Tảo vái chào, bà ta dùng cành dương gạt đầu tóc rối bù, liền tỉnh giấc, biết là Đại Sĩ cứu vớt.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Đường, Hứa Nghiễm sống bằng nghề bắt cá. Về sau mắc bệnh, thân đỏ như lửa, đau đớn hơn bị nung nướng, kêu: “Xe lửa đốt thân, tôm cá tranh nhau đến rửa ròi”. Có người khuyên hãy làm công đức, ông ta bèn đốt dụng cụ bắt cá, tạo hai bức tượng Đại Sĩ, cúng dường, sám hối. Cả nhà ăn chay, kiêng giết và thí Kim Cang Kinh, liền khỏi bệnh.

(19). Với câu trên, xin coi lại lời chú thích cho đoạn thứ ba, tức đoạn “nhập tam đồ” trong phần ca tụng chú Đại Bi.

Trong bài kệ của Tỳ Bà Thi Phật có câu: “*Huyễn nhân tâm thức bốn lai vô, tội phước giai không vô sở trụ*” (Tâm thức huyền nhân vốn là không, tội phước đều không, chẳng hề trụ). Trong bài kệ của Câu Na Hàm Mâu Ni Phật có câu: “*Trí giả năng tri tội tánh không, thân nhiên bất bố u sanh tử*” (Trí giả biết tội tánh vốn không, thân nhiên chẳng khiếp sợ sanh tử).

Tô Đông Pha nói: “*Ta tạo vô thí nghiệp, vốn từ một niệm sanh. Đã từ một niệm sanh, vẫn theo một niệm diệt*”.

²⁸¹ Nguyên văn “*Tử Dư đốc thực*”; đây là một thành ngữ ca ngợi người tánh tình thật thà, chín chắn. Tử Dư chính là tên tự của Tăng Sâm, là đệ tử đặc ý của Khổng Tử.

Than ôi!

1. Sống là Phần Đoạn, ai trốn khỏi cực hình ngũ thống, chết bèn trầm luân, lại thọ quả báo lục giao.

2. Đau đớn, thảm thiết, xót xa, kệ từ mầu chẳng gọi, kêu căng, phóng túng, hồ nghi, bỏ lương y chẳng đoái.

3. Tự chuốc buồn phiền, há chẳng ngu lắm ư?

4. Huống hồ, thuốc vốn là Vô Úy, không chỉ các nạn trọn tiêu, châu quả thật Ma Ni, càng mừng sở cầu như nguyện.

5. Trần thuật phước báo, nhờ dục kéo lôi. (Trên đây là tổng kết về sự cứu khổ, tiếp theo là ca tụng sự ban vui).

(1). Lục đạo luân hồi đều thuộc về Phần Đoạn Sanh Tử. Do đời này chẳng biết đến chuyện thuộc đời khác, nên bảo là Phần Đoạn.

Vô Lượng Thọ Kinh: “Ngã ư thử thế gian tác Phật, xử ư ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu chi trung, vi tối kịch khổ, giáo hóa quần sanh, linh xả ngũ ác, linh khử ngũ thống, linh ly ngũ thiêu” (Ta làm Phật trong thế gian này, ở trong đời có năm thứ ác, năm thứ đau đớn, năm thứ thiêu đốt khổ sở nhất, để giáo hóa quần sanh khiến họ bỏ năm thứ ác, trừ năm thứ đau đớn, lìa năm thứ thiêu đốt).

Lăng Nghiêm Kinh: “Bỉ chư chúng sanh, tự nghiệp sở cảm, tạo thập tập nhân, thọ lục giao báo” (Các chúng sanh ấy do nghiệp của chính họ cảm vơi, tạo ra mười nhân tập khí, chịu quả báo của lục giao). “Lục giao” chính là sự “thấy, nghe, nghĩ, nếm, đụng chạm, nghĩ tưởng” nơi sáu căn, cùng hứng chịu ác báo vậy.

(2). Sử Ký: “Đau đớn, thảm thiết, xót xa, chưa từng không kêu cha gọi mẹ”. Cũng theo Sử Ký, có sáu loại bệnh chẳng trị được, thứ nhất là kêu căng, phóng túng, thứ sáu là chẳng tin vào thầy thuốc.

(4). Theo phẩm Nhập Pháp Giới kinh Hoa Nghiêm: “Nhu nhân đắc Vô Úy dược, ly ngũ khủng bố, hỏa bất năng thiêu, độc bất năng trúng, đao bất năng thương, thủy bất năng phiêu, yên bất năng huân” (Nhu người được món thuốc Vô Úy, lìa năm sự sợ hãi: Lửa chẳng thể đốt, chẳng bị trúng độc, đao chẳng thể gây tổn thương, nước chẳng thể cuốn trôi, khói chẳng thể hun).

Trong phần giảng về Thập Địa, kinh lại có đoạn viết: “Nhu đại Ma Ni châu, năng tùy vương ý, vũ chúng bảo vật, như chúng sanh tâm, sung mãn kỳ nguyện” (Giống như châu đại Ma Ni có thể thuận theo ý vua, tuôn ra các vật báu vừa lòng chúng sanh, thỏa mãn ý nguyện của họ).

Như Ý Luân Chú Kinh cũng viết: “*Đẳng Ma Ni châu, năng mãn hữu tình nhất thiết thắng nguyện*” (Giống như châu Ma Ni có thể thỏa mãn hết thảy nguyện thù thắng của hữu tình).

(5). Duy Ma Kinh: “*Tiên dĩ dục câu khiên, hậu linh nhập Phật trí*” (Trước hết dùng dục để lôi kéo, rồi làm cho họ nhập Phật trí).

2.2.3. Ban vui

Trong phần này chia thành bốn đoạn. Trước hết là ban cho được mùa, hai là giảng phước, ba là tặng thọ, bốn là sanh con.

2.2.3.1. Ban cho được mùa

1. Bèn có đao đặt trên chậu, thỏa lòng Lương để nguyện cầu, bình tưới lên trời, gỡ mối lo của Đường thất.

2. Kim thân hiện tướng, thật hợp lòng Vương Cổ mong cầu. Dấu thiêng tùy duyên, sự truyền trong bài ký Lưu Canh.

3. Động Triều Âm, cầu khẩn thiết tha, hoan hỷ đến đón. Chôn Tứ Châu vắng nghe tiếng hát, Đông Tây trúng mùa.

4. Tươi nhuận Chiết thủy, há vì hương mộc mới thiêng? Phước đẫm Ngô Sơn, kim thân linh dị chẳng trệt!

5. Thiên Hán trọn nhờ tưới đẫm, Quảng Phong cũng nhớ ân sâu.

6. Nổi sấm chớp trừ nạn châu châu, ngăn dòng sông để dứt nước tràn.

7. Cảm bi nguyện của Đạo Châu, mưa tuyết đúng kỳ; chép thần thông ngài Vô Úy, hiện tướng thái dương.

8. Nhị Lâm tụng chú, gom thơ, ký, thành tập Quán Hà. Mạnh Túc trì kinh, lời ca tụng vang dội Cao Uyển.

9. Gỡ rối, họ Trình dốc lòng nơi pháp, thân chẳng chấp chặt hẹp hòi. Báo mộng cảnh tỉnh Trung Ý Vương, tượng Phật ắt cầu thanh tịnh.

10. Như Bích Chi thọ thực, khắp xứ Ca Bạt ẩm no. Pháp Âm làm vua, trọn cõi Diêm Phù hưởng phước. Đây chính là sự ban vui thứ nhất của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, mùa Đông năm Thiên Giám thứ 5 (506) đời Lương bị hạn hán, ngài Chí Công sai giảng kinh Thắng

Man đề cầu mưa. Pháp vừa giảng xong, trời đổ tuyết lớn. Chí Công bảo đem đặt thanh đao trên chậu nước, mưa to trút xuống.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, Đường Trung Tông đón đại sĩ Tăng Già vào cung để cúng dường. Một hôm, vua nói: “Chôn kinh kỳ mấy tháng không mưa, xin hãy từ bi giải nỗi lo cho trẫm”. Sư hất bình nước lên không trung, mưa ngọt ào ào trút xuống. Xét ra, hai vị này đều là do Đại Sĩ ứng hóa, xem chú thích trong phần sau.

(2). Đời Tống, Vương Cổ cầu mưa trên núi Mộc Bình, Đại Sĩ hiện tướng. Xin coi chuyện này trong lời chú thích thứ hai cho phần “hiện tướng ở nơi khác” [trong quyển Một], mưa to ngập đến chân.

Theo Phổ Đà Chí, học sĩ đời Nguyên là Lưu Canh chép: “*Bảo Đà được sáng lập từ thời Nguyên Phong; khi ấy, trong những sự tích linh thiêng tùy duyên thị hiện thì sự cảm ứng đối với hạn, lụt, gió, sóng là nhanh chóng nhất*”.

(3). Theo Phổ Đà Chí, trong niên hiệu Thuần Hựu đời Tống, hạn hán dữ dội mấy năm liền. Người đứng đầu vùng Chiết Giang là Nhan Di Trọng đến động Triều Âm cầu đảo, thấy Đại Sĩ hiện tướng hoan hỷ, mưa ngọt lập tức trút xuống.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, Tăng Già đại sư đời Đường có tháp thờ ở Tứ Châu, hiển hiện các thứ thần dị. Trong niên hiệu Trường Khánh, có lời ca rằng: “*Hoài Nam, Hoài Bắc hưởng phước từ đây, từ Đông sang Tây thấy trúng mùa*”. Cả vùng ấy liền trúng mùa to.

(4). Theo Thiên Trúc Chí, năm Hàm Bình nguyên niên (998) đời Tống, Trương Khứ Hoa làm quận thú đất Hàng. Trời hạn hán to, cầu đảo khắp nơi vô hiệu, bèn rước tượng Đại Sĩ sang chùa Phạm Thiên để lễ bái, cầu nguyện. Trời liền mưa to, bốn phía nước ngập đến chân.

Lại nữa, vào năm Cảnh Thái thứ 6 (1455) đời Minh, vùng Lương Chiết khổ sở vì hạn, Trần Thủ là ông Tôn bèn trai giới, tắm gội, đi chân không đến chùa Thiên Trúc, đón tượng về cầu mưa. Ngay hôm ấy, mây kéo dây, mưa liên tiếp ba ngày, những thứ khô khao đều hồi sinh.

Lại nữa, vào đời Thanh, trong lời tựa cho bộ Cảm Ứng Tụng của Kim Đình Tử có viết: “*Năm Gia Khánh 24 (1819), hạn hán dữ dội, xác chết khô đầy đồng, cầu đảo khắp nơi vô hiệu, bèn truyền bọn huyện lệnh không được ngồi xe, mặc áo trắng, đi chân không sang chùa Thiên Trúc, đón Đại Sĩ, các vị Tăng như Huệ Lâm v.v... tụng kinh. Trước hết, họ dùng bình sạch đựng nước cho rỉ ra để xét nghiệm xem có mưa hay không. Sau một ngày, nước trong bình hơi trào ra, nhỏ tí tách như từng hạt châu, quả nhiên được mưa lay phay. Ngày hôm sau, nước tuôn ra ào*

ạt, liền mưa lớn. Do vậy, soạn bài tụng để nêu rõ sự ứng nghiệm thần kỳ”.

Theo Hồ Nhuận Tập Ký, tượng Đại Sĩ cũ ở chùa Thiên Trúc bị người Kim là Ngột Thuật²⁸² chở lên phía Bắc. Tảng chúng trong chùa dùng loại gỗ khác khắc lại tượng mới, nhưng nước lụt, hạn hán, cầu đảo không gì chẳng ứng nghiệm. Tin chắc Ngài do lòng đại từ, tùy duyên cư trụ, há có phải xá-lợi mới hiện oai thần, gỗ lạ mới bày sự dị thường ư? Câu kệ tiếp xin coi lời chú thích 12 trong phần Hiện Thần Biến.

(5). Theo Cảnh Tâm Lục, tại Tứ Xuyên, nơi giáp ranh giữa Thiên Bành và Hán Phồn có suối Quán Âm, từ Đạo Bàng chảy ra. Mùa Hạ gặp trời hạn, nước suối ấy tưới tắm mấy ngàn mẫu, cả hai áp được nhờ.

Theo Hải Nam Nhất Chúc, ngoài cửa Bắc thành Quảng Phong ở Giang Tây, có suối Quán Âm, gặp năm khô khan, suối vẫn chẳng cạn, tưới tắm rất rộng.

(6). Theo Thiên Trúc Chí, năm Tường Phù thứ 9 (1016) đời Tống, châu châu bay kín trời, vua sai sứ cầu đảo Đại Sĩ. Trời đang nắng chang chang, chợt nổi sấm, nháng chớp, mưa đá sầm sập trút xuống như bắn tên, quăng đá, châu châu hết sạch.

Lại nữa, năm Khai Bảo thứ 5 (972) đời Tống, mưa to, nước sông chảy xiết. Vua cầu đảo thiên địa quỷ thần, mưa càng lớn hơn, bèn sai sứ sang chùa Thiên Trúc kiên thành cầu đảo. Mấy hôm sau, trời tạnh ráo, nước sông không dâng lên nữa. Sứ giả trở về, hỏi ra, thì quả thật [trời ngưng mưa] nhằm đúng hôm sứ giả vừa đến Hàng Châu cầu đảo. Từ đó, hồ nước lụt, hạn hán, tật dịch đều cầu đảo ở đây.

²⁸² Ngột Thuật (Wanyan Wushu, ?-1148), có khi ghi là Ngột Truật, hoặc Ô Châu. Ông này họ Hoàn Nhan, tên là Tông Bật, là đại tướng và là con thứ tư của Kim Thái Tổ (Hoàn Nhan A Cốt Đả - Wanyan Aguda). Ông ta giỏi bắn cung, cưỡi ngựa, thông thạo chiến thuật, sách lược, từng được phong làm Đô Nguyên Soái, lãnh chức Hành Đài Thượng Thư Sự, đặc trách hành quân tiêu diệt nhà Tống. Từng bị Hàn Thế Trung và Nhạc Phi vây đánh tới tả, nhờ gian thần Tần Cối mật báo quân tình, hãm hại Nhạc Phi và Hàn Thế trung, Ngột Thuật mới hoàn thành sứ mạng tiêu diệt sức đề kháng của Nam Tống, buộc vua Tống xưng thần với nhà Kim. Do vậy, người Hoa rất căm ghét, tạc tượng vợ chồng Tần Cối và Ngột Thuật bằng sắt quỳ trước mộ Nhạc Phi. Người đến lễ bái Nhạc Phi thường dùng chày sắt đập lên đầu tượng bọn họ, khạc nhổ, chửi mắng âm ỉ. Tuy tượng bằng sắt mà bị dân chúng đập mãi cũng bị hư hoại, phải thay tượng mấy lần!

(7). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Thạch Tấn²⁸³, Thích Đạo Châu vào núi Hạ Lan, trích huyết vẽ tượng Đại Bi Thiên Thủ Thiên Nhân, tuyết thực cầu mưa, được cảm ứng. Ngài lại chặt tay trái, đem đốt cúng dường tượng Đại Sĩ, nguyện xả tắc Trung Nguyên sớm dứt đao binh. Nói xong, trời nổi sấm, gió dậy, mưa to trút xuống. Lại nữa, Sư từng cắt tai trái để cầu mưa cho dân, nhìn ăn cầu trời đổ tuyết, đều được như nguyện.

Hơn nữa, đời Đường, ngài Thiên Vô Úy²⁸⁴ cầu mưa ở Trung Thiên Trúc, thấy Quán Âm [hiện thân] trong vàng mặt trời, cảm tịnh bình xối nước xuống đất, đại chúng đều vui mừng cảm động.

(8). Theo Quán Hà Tập, năm Ất Ty (1785) đời Càn Long nhà Thanh, Tô Châu hạn hán, cư sĩ Bành Nhị Lâm (Bành Tế Thanh) kết giới

²⁸³ Túc nhà Hậu Tấn (936-947) do Thạch Kính Đường sáng lập, là triều đại ngắn nhất của Trung Quốc (chỉ tồn tại 11 năm). Gọi là Thạch Tấn để phân biệt với triều Đông Tấn do Tư Mã Viêm sáng lập, Hậu Tấn của Tư Mã Duệ (hậu duệ nhà Đông Tấn, bị mất miền Bắc, phải lui về Nam, lập kinh đô tại Kiến Khang) và chánh quyền của Tấn vương Lý Khắc Dụng (cha của Lý Tồn Úc, hoàng đế khai quốc nhà Hậu Đường).

²⁸⁴ Thiên Vô Úy (Subhakarasiṃha, 637-735), còn dịch là Tịnh Sư Tử, là tổ sư của Mật Tông Trung Hoa, chuyên hoằng truyền Thai Tạng Giới Mạn Đà La. Cùng với hai vị Bất Không, Kim Cang Trí, Sư được coi đời xung tụng là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ. Sư là người Trung Ấn Độ, thuộc dòng Sát-đế-lợi. Năm mười ba tuổi được truyền ngôi làm vua xứ Ô Trà, nhưng bị các anh em dấy binh làm phản. Sau khi đánh bại họ, Sư truyền ngôi cho anh rồi xuất gia. Trước hết, Sư xuống Nam Ấn Độ, học Pháp Hoa tam-muội tại một ngôi chùa gần biển, gom cát thành tháp, tu tập Thiền pháp và học tập rất nhiều kinh luận. Kế đó, Sư theo học với trưởng lão Đạt Ma Cúc Đa (Pháp Hộ - Dharmagupta) ở học viện Na Lan Đà, được ngài quán đảnh. Ngài có thành tựu, được danh hiệu Tam Tạng Pháp Sư từ nơi ấy. Sau khi triều bái các thánh tích, hóa độ các ngoại đạo tại Ấn Độ. Biết duyên hóa độ ở Ấn Độ đã xong, Sư theo đường bộ vượt qua các xứ Đột Quyết, Thổ Phồn để đến Trung Hoa vào năm Khai Nguyên thứ 4 (716). Lúc ấy, Sư đã 80 tuổi. Ngài Thiên Vô Úy được Đường Huyền Tông tôn làm quốc sư, từng trụ tại các chùa Hưng Phước, Bồ Đề Viện, Đại Thánh Thiên v.v... để phiên dịch kinh điển, dạy dỗ đệ tử. Năm Khai Nguyên thứ 10 (724), Sư xin về nước, nhưng vua giữ lại. Ngài thị tịch năm Khai Nguyên 23 (735) tại Lạc Dương, thọ 99 tuổi, tăng lập 80 năm. Ngài dịch những bộ kinh điển trọng yếu nhất của Mật Tông như Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh (kinh Đại Nhật), Tô Bà Hô Đồng Tử Kinh, Tô Tất Địa Yết La Kinh, Thất Câu Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề Đại Minh Đà La Ni Kinh, Kim Cang Đảnh Du Già Trung Lược Xuất Niệm Tụng Pháp, Kim Cang Đảnh Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát Ngũ Tự Tâm Đà La Ni Phẩm, Quán Tự Tại Như Ý Luân Bồ Tát Du Già Pháp Yếu. Đệ tử đặc pháp của ngài là Nhất Hạnh, Huyền Siêu, Bảo Tư và Diệu Tư.

hai mươi một ngày tụng tâm chú Đại Bi, trì thêm thánh hiệu của Tây Phương Phật (A Di Đà Phật), bỏ ăn trưa. Mãn kỳ hạn, mưa ngập nửa thước. Có thơ rằng: “*Hung niên bất đáo liên hoa quốc, từ tế trường hoại tử trúc lâm, phần đắc tư nhân cơ bán nhật, chi đầu điểm trích dã thành lâm*” (Cối hoa sen chẳng bị mất mùa, rừng trúc biếc lòng Từ sẵn giúp, kẻ mọn nhịn ăn chùng nửa buổi, giọt sương ngọn trúc hóa mưa dầm).

Theo *Cư Sĩ Truyện*, đời Minh, Vương Mạnh Túc tên là Tại Công, là đệ tử ngài Vân Thê (tổ Liên Trì), đồng thời là tri huyện Cao Uyển. Lúc làm quan, ông Vương lễ Phổ Môn Đại Sĩ, tụng kinh Di Đà. Trời hạn hán to, cầu đảo ngoài đất trống, trời liền đổ mưa.

(9). Theo *Lãng Tích Tục Đàm*, tại Phước Châu có một năm mùa Hè bị hạn hán, quan Tư Đạo bèn yết kiến quan Đốc Bộ Trình Tân Đình, xin quan tối nay cùng lên Cô Sơn, đón tượng Quán Âm Đại Sĩ - tượng này tự nhiên sanh ra trong lò gốm - [về thành] để cầu mưa. Họ Trình mỉm cười nói: “Đại Sĩ tại Tây Thiên, chẳng ở Cô Sơn, các ông tự làm là được rồi”. Đến khi đã rước tượng vào thành, mời ông Trình dâng hương, ông Trình lại ngửa mặt lên trời nói: “Hôm nay, chính mắt thấy trời không mưa rồi, ngày mai chẳng mưa thì lại như thế nào đây? Ta chẳng thể sấp ngửa chạy đôn chạy đáo được!” Đêm ấy, trời mưa to lai láng suốt đêm đến tận sáng. Ông Trình bèn lên núi dâng hương, giữ tượng Đại Sĩ lại, một mình tụng kinh cả ngày. Ấy là vì [linh ứng] đến mức như vậy thì chẳng thể nào không hồi tâm quy hướng được!

Theo *Thiên Trúc Chí*, Tiền Trung Ý Vương²⁸⁵ đốc sức trang hoàng điện đường chùa Thượng Thiên Trúc. Trời đại hạn, vương cầu mưa, mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Mặt ta chẳng sạch, chẳng thể thấy ngoài ngàn dặm được!” Ấy là vì [chất sơn để tô] mặt tượng có hòa lòng trắng trứng gà. Sửa đổi, trời liền đổ mưa.

(10). Theo *Bồ Tát Bốn Hạnh Kinh*, có vị Bích Chi Phật thấy nhân dân Diêm Phù Đề đói kém, bèn tới chỗ quốc vương là Ca Na Ca Bạt khát thực. Vua bảo: “Ta chỉ có ngân này thức ăn, nhưng dù có chết cũng sẽ dâng cơm lên Ngài là bậc thần nhân”. Bích Chi Phật thọ thực xong, hỏi nhà vua ước nguyện điều gì? Vua nói: “Dân trong nước đói kém, mạng chỉ còn trong sớm tối. Mong trừ sự khốn khổ”. Ngay lập tức gió nổi lên, thổi sạch ô uest, mưa xuống món ăn trăm vị, y phục, trân bảo, thảo

²⁸⁵ Tiền Trung Ý Vương (929-988) tên thật là Tiền Hoàng Thục, vua cuối cùng của xứ Ngô Việt. Ông là hậu duệ của vua Tiền Vũ Túc Vương (Tiền Liêu). Sau khi Triệu Khuông Dẫn dẹp tan các nước, thống nhất sơn hà, lập ra nhà Tống, ông liền quy phục nhà Tống để tránh cho xứ Ngô Việt khỏi lâm vào cảnh binh đao.

mộc xum xuê, nhân dân no đủ.

Trong kinh Hoa Nghiêm, đồng nữ Bảo Quang Minh ca tụng Pháp Âm Viên Mãn Vương như sau: “*Trì thủy ký doanh mãn, lưu diên nhất thiết xứ, phổ cập Diêm Phù địa, mị bất giai triêm hợp*” (Ao đã đầy tràn nước, tràn chảy khắp mọi nơi, trọn khắp đất Diêm Phù, không đâu chẳng thấm dẫm).

Ghi thêm: Theo Thiên Trúc Chí, vào đời Tống, Trần Hiên là quận thú Tiền Đường, soạn bài văn bia Linh Cảm Quán Âm có đoạn: “*Giữa Hạ và Thu, mưa dầm mấy tháng không tạnh, thần dân quỵ thuộc xông mưa lên núi. Khi trở về, trời đất tạnh ráo, trời chẳng kéo mây. Dem xe rước Ngài vào thành làm Phật sự xong thì mưa tạnh đúng lúc, nhà nông chẳng cáo bệnh, quả thật là Đại Sĩ gia hộ đất này!*”

Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Minh, ngài Thiên Học hiệu là Cổ Đình, trụ tại chùa Đại Từ, có tượng Quán Âm rất linh thiêng. Trời hạn, Quận Thủ bèn cầu ngài Thiên Học làm lễ cúng dường, mưa dầm liền trút xuống.

2.2.3.2. Ban phước

1. Bền có Sơn Đông gấm vóc, ban cho Văn Mục an ninh. Ngăn ranh giới bằng dây lụa, cho Trung Ý Vương quy thuận.

2. Như Hoàng gặp nạn gấp, có sức thần phù trợ; Nguyên Cát tự trầm mình, ngâm được trời nâng đỡ.

3. Xe rước rõ giáng hạ, giúp Văn Giản trở tài văn chương. Trút bọc ban châu báu, khiến Pháp Trình y thuật kỳ tài.

4. Trao món ăn chay, Hầu gia có tướng quân khải hoàn. Đánh lễ liên đài, họ Trương mừng chàng rể vinh quy.

5. Truong Cảnh tiêu tai, hưởng phước; Nguyên Tướng khéo bán, giàu to.

6. Lưu Cảnh mừng huynh đệ trùng phùng; Đạo Hiển được vợ con sum họp.

7. Đưa tiểu tỳ nhà ông Từ, rớt cuộc được Đại Sĩ làm mai. Lý huyện lệnh kết tình với ma, cuối cùng thỏa nguyện bình sinh.

8. Mạng do ta tạo, báo tin đậu, mộng bói rành rành. Khéo chẳng bằng vụng, bầy đề thi Phật thưởng đáng gồm.

9. Thành Thức nhờ vợ giúp, Doan Phương giúp đỡ bạn (Gồm hai đoạn).

(1). Theo Thiên Trúc Chí, Ngô Việt Vương Nguyên Quán²⁸⁶ sợ Châu Toàn Trung hung tàn, bèn trai giới một trăm hai mươi ngày, lay cầu Đại Sĩ ứng mộng; mộng thấy núi rừng khắp cõi đều bọc trong gấm vóc, sáng ngời như ban ngày. Nguyên Quán vui vẻ nói: “Ta có thể kê gối ngủ yên rồi”. Nguyên Quán có thụy hiệu là Văn Mục.

Lại nữa, năm đầu triều đại Tống Thái Tổ, Ngô Việt Vương Tiền Thục²⁸⁷ chưa biết quyết định hành động như thế nào, bèn khấn cầu Đại Sĩ đến chỉ dạy. Mộng thấy thần cầm sợi dây lụa màu, chằng dây ngăn ranh giới từ bờ Bắc sông Dương Tử thẳng đến vùng Dự, Chương, Môn Việt mới ngừng, bảo Tiền Thục rằng: “Đây là vật cũ của ngươi!” Lại trao cho áo bào, hốt²⁸⁸, mào, mũ miện không kể xiết. Tỉnh giấc, Tiền Thục bèn vui vẻ nói: “Ta không sợ hãi gì”, bèn chọn ngày dâng biểu chúc mừng vua Tống. Vua Tống vui vẻ, bảo sứ giả rằng: “Hãy về báo với chủ ngươi: Trẫm nhờ ông ta làm phen giậu, giúp đỡ mà đạt đến bình trị thì sẽ chẳng phụ công huân khi trước”. Tiền Thục có thụy hiệu là Trung Ý.

(2). Theo Nam Hải Từ Hàng, Ôn Như Hoàng làm nghề buôn giầy ở Nhiêu Châu, kính phụng Đại Sĩ, in Quán Âm Kinh, mỗi năm thí hơn ba trăm quyển. Từ đấy về sau, buôn bán ngày càng phát đạt. Mỗi lúc nguy cấp, dường như có thần giúp đỡ.

Theo Linh Nghiệm Ký, Hứa Nguyên Cát ở Huy Châu nghèo khổ muốn tự trầm. Một cụ già ngăn lại bảo hãy kiên thành tụng chú Bạch Y của Đại Sĩ thì trời sẽ giáng phước. Ông ta liền tụng chú không ngừng, bèn được giàu to, ấn tống càng rộng. Dời nhà sang Dương Châu, con cháu hiển vinh, thịnh vượng.

²⁸⁶ Tiền Nguyên Quán (887-941) là vua thứ hai của xứ Ngô Việt (tức Ngô Việt Thế Tông Văn Mục Vương), ông là con trai của Tiền Liêu (tức Ngô Việt Thái Tổ Vũ Túc Vương).

²⁸⁷ Tiền Thục (tên thoát đầu là Tiền Hoàng Thục, 929-988) là vua cuối cùng của Ngô Việt. Ông là con Tiền Nguyên Quán, cháu nội của Tiền Liêu và là em của vua Tiền Hoàng Tá (Thành Tông Trung Hiến Vương) và Tiền Hoàng Tông (Trung Tôn Vương). Khi ấy, Tống Thái Tổ (Triệu Khuông Dẫn) đã thống nhất sơn hà, dẹp tan hậu duệ của các vua Ngũ Đại, chỉ còn xứ Ngô Việt là có thực lực. Vua cho người đến chiêu dụ, Trung Ý Vương Tiền Thục liền quy thuận.

²⁸⁸ Hốt là một loại thẻ bằng ngà hoặc bằng gỗ dài chừng 35cm, trên to, dưới nhỏ, thường được cầm trong tay khi mặc triều phục. Thoạt đầu, hốt được dùng để ghi chép những điều định tâu bày cho khỏi quên, nhưng về sau chỉ là vật trang sức mỗi khi mặc triều phục. Các quan khi tâu bày thường cầm hốt bằng hai tay, giơ lên trước mặt khi có chuyện cần tâu trình trong buổi chầu. Ngay cả khi vua mặc hoàng bào ngồi trên ngai cho các quan vái lay cũng cầm hốt ngà đặt trước bụng.

(3). Theo Kỳ Cựu Tục Văn, Trình Văn Giản mỗi ngày vào canh năm niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát mấy trăm câu, đến già chẳng lười nhác. Khi đi thi, mộng thấy Đại Sĩ từ trên trời cưỡi cỗ xe rực rỡ giáng hạ. Tỉnh giấc, bèn ghi chép tỉ mỉ những chuyện cờ quạt, xe cộ thành một tập sách cho khỏi quên. Vào thi, thấy đề thi là “*đức xa kết tinh phú*” (hãy làm bài phú về chuyện đức xa kết cờ tinh)²⁸⁹ bèn viết văn vun vút.

Theo bộ Y Khuyến của Đường Nghi Chi, vị Tăng đời Minh là Pháp Trình, từ bé, ngày đêm niệm danh hiệu Đại Sĩ tổng cộng mười lăm năm, mộng thấy Bồ Tát gọi “*hãy bước lại*” thì dường như có vật gì buộc vào chân. Đại Sĩ than: “*Đời trước ngươi làm thầy châm cứu, lỡ tay làm người ta mù mắt, nay phải chịu quả báo này. Ta thương ngươi thành tâm, sẽ làm cho ngươi com áo no đủ*”, rồi Ngài thò tay vào bọc, bốc châu báu đầy tay ban cho. Tỉnh giấc, Pháp Minh y thuật giỏi giang, kẻ theo học rất đông.

(4). Theo Địch Phạm Tùy Bút, Hiệp Trấn Hải Biên tỉnh Chiết Giang, do bọn giáo phi²⁹⁰ quấy rối, phải cầm quân phòng ngự ở Túc Tùng. Phu nhân hằng ngày rất lo sợ, nhiều lần mộng thấy bà lão trao cho món ăn chay, lại mộng được dẫn đến một chỗ, thấy ông Biên đang ở trong doanh trại yên ổn. Kể lại giấc mộng với người khác, họ đều nói: “*Bà cụ ấy chính là Đại Sĩ, không gì chẳng nhằm khuyên phu nhân hãy ăn chay để cầu cho tướng quân sớm được quay về hay sao?*” Do vậy, bà cầu đảo Đại Sĩ, mộng Một, ngày Rằm ăn chay. Không đầy nửa năm, ông Biên trở về.

²⁸⁹ “*Đức xa*” là danh từ chỉ chung các loại xe bằng gỗ khảm ngọc, khảm vàng của đế vương thời cổ. Do các loại xe này không dùng trong chiến trận nên gọi là “*đức xa*”. Đề thi trên đây được ra theo một câu nói trong thiên Khúc Lễ của sách Lễ Ký: “*Binh xa bất thức, vũ xa tuy tinh, đức xa kết tinh*” (Binh xa thì không trang hoàng, vũ xa thì buộc cờ tinh, còn đức xa thì cắm cờ tinh). Theo Khổng Dĩnh Đạt, “*tinh*” là một loại cờ hiệu kết bằng lông chim, về sau được dùng để chỉ chung các loại cờ hiệu nhằm biểu trưng quyền lực. Theo ông Khổng, chỉ cắm cờ tinh trên đức xa với một số lượng ít nhằm thể hiện mỹ đức của vua mà thôi. “*Vũ xa*” là xe bọc da trâu. Nếu trên xe ấy cắm gươm giáo thì gọi là “*binh xa*”. Do vũ xa nhằm biểu hiện oai quyền của đế vương nên buộc thật nhiều cờ tinh quanh xe, còn binh xa thì đã có gươm giáo để thị oai nên không cần buộc cờ tinh nữa.

²⁹⁰ Giáo phi: Bọn phản loạn đội danh tôn giáo. Không rõ trong chuyện này xảy ra vào thời nào, nên khó thể phán đoán giáo phái nào gây loạn, nhưng tại Trung Hoa, loạn quân đội lột tôn giáo chẳng ngoài giặc Hoàng Cân, Bạch Liên Giáo, Minh Giáo, Thái Bình Thiên Quốc, Quyền Phi v.v...

Theo Kinh Tín Lục, đời Thanh, Lã Kế Am nhận chức Phủ Thừa xứ Phong Tường (tỉnh Thiểm Tây). Trong niên hiệu Gia Khánh, bọn giặc cướp từ Tứ Xuyên kéo sang Thiểm Tây, ông Lã phải lo lương thực, nhu yếu phẩm cho quân đội, xông pha vào nơi nguy hiểm. Bà vợ họ Trương kiên thành lễ Đại Sĩ, khắc Cao Vương Kinh biếu tặng rộng rãi, lại còn sớm tối tụng tụng. Về sau, do có công, ông Lã được cất nhắc lên làm quan ở châu Trục Lệ, cả nhà đều tin tưởng tụng kinh.

(5). Trong Cao Vương Kinh Cận Trung, Trương Cảnh nói: *“Tôi nửa đời bừa bãi, nhiều lần mắc phải nguy hiểm, thề nguyện tụng Cao Vương Kinh, tai nạn tiêu ngay, được hưởng phước quá phận. Hơn nữa, những chuyện sức người chẳng thể vấn hồi, mỗi mỗi đều giải quyết trọn vẹn, mới tin kinh có sức rộng lớn. Do vậy, kiên thành chép thêm vào đây”*.

Theo Cao Vương Linh Nghiệm, Trương Nguyên Tường là người đất Chiết Giang quá nghèo, gột lòng hướng thiện, trì Cao Vương Kinh hơn hai năm, có khách bỏ vốn cho ông ta buôn bán. Tính toán không điều gì chẳng được toại ý, trở thành giàu to.

(6). Đời Thanh, [anh em] Lưu Cảnh và Lưu Trí do chiến tranh bị lạc mất nhau, nhờ tụng chú Bạch Y, anh em trùng phùng.

Vào đời Thanh, Trương Đạo Hiến vợ là Lý Thị, con là Kế Phiên, gặp nạn lạc nhau, bèn kiên thành tụng chú Bạch Y suốt hai năm, vợ con trùng phùng.

Lại theo Hàng Trung Phạm, vào thời Gia Tĩnh nhà Minh, Hoàng Ngạn Sĩ và vợ là Nhan Thị ty nạn “giặc lùn” (hải tặc Nhật Bản) lạc nhau, bà Nhan xin vào ở trong ni am. Ông Ngạn tìm suốt ba năm không thấy tăm hơi. Ngẫu nhiên trên đường đi, vào nhà xí, thấy trong kẽ cây dương chết khô có vật gì đó, moi ra thì tìm được vàng và một cuốn sổ màu xanh, tự nhủ: “Chớ bảo nhật được vàng đánh rơi thì lấy dùng, phải nghĩ là do Tam Bảo mà có”. Do vậy, đợi ở đó. Hai ngày sau, có vị lão ni khóc: “Phát nguyện tạc tượng Đại Sĩ, quyên mộ được ba chục lượng vàng, do tránh giặc già nên giấu trong bông cây, nay đã mất sạch rồi! Ta chết mất thôi”. Ông Hoàng vội trả lại. Ni sư lay tạ, mời tới am, bảo: “Sẽ đổi trước Đại Sĩ bày tỏ đức đẹp của ngài”. Ông Hoàng theo về am, gõ cửa thì thấy có người thừa rồi ra mở cửa, ấy chính là Nhan Thị, đang cầm nước mắt. Lái buôn muối là X... nghe chuyện, mời ông Hoàng về làm quản lý trong tiệm. Về sau, theo lệ, ông Hoàng được tuyển giữ chức Huyện Thừa, rồi chuyển làm Phủ Phán, sanh được hai con, vợ chồng cùng thượng thọ.

(7). Trong bộ Tân Tê Hải, Quán Sát Từ Hạo làm bạn với một con hồ ly giả. Hồ ly nhìn thấy đứa tiểu tỳ tên Thái Vân bèn nói: “Đứa con gái này có túc căn. Tương lai, nó sẽ được Đại Sĩ làm mai, gả cho Động Đình Quân”. Hỏi ra, biết ông nội nó làm quan Hàn Lâm, ông Từ bèn nhận nó làm cháu nội thứ ba. Về sau, có một vị quan chức lớn, tặng bức trọc²⁹¹ vẽ Đại Sĩ và tờ thư xin gả cô nương thứ ba cho con trai của Thân Đại Niên là người đất Sở²⁹². Do vậy, hôn lễ bèn thành tựu.

Theo Di Vật Chí, vào đời Đường, Lý Nguyên Bình, thấy một cô gái ở chùa Đông Dương dường như đã biết từ trước. Cô gái nói: “Em chẳng phải là người. Em từng sanh vào nhà quan Thứ Sử Giang Châu, còn chàng khi ấy làm môn lại²⁹³, thần thái rạng ngời, lay động lòng người. Em vì không nén được tình cảm, bèn thường trì chú Thiên Nhân Quán Âm, phát nguyện đời đời sanh vào nhà phú quý, để được vầy duyên vợ chồng với chàng. Nay sắp thác sanh vào nhà quan Thứ Sử X... Mười sáu năm nữa, chàng sẽ là Huyện Lệnh. Nếu rộng lòng chấp nhận, xin đừng kết hôn; nhưng chỉ hồng đã buộc, dầu muốn dứt mối tơ vương, cũng chẳng được đâu!” Về sau, quả nhiên đúng như lời đã nói.

(8). Theo Bạch Y Chú Trung Sự, Vương Hành Thiện ở phủ Thuận Thiên, nhiều lượt đi thi không đậu, cầu đảo Đại Sĩ, mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Túc căn của ngươi quá mỏng cạn, đường công danh chẳng có phần. Nếu kiên thành tụng chú Bạch Y không lười nhác, có thể hy vọng đậu khoa thi năm nay”. Tỉnh giấc, ông Vương bèn in tặng một ngàn hai trăm quyển, liền thi đỗ. Vân Cốc thiền sư nói: “*Mạng do ta tạo, phước do ta cầu*”.

Theo Cảm Ứng Thiên Chuế Ngôn, xưa kia có hai người học trò cùng lên tỉnh thi. Một người ngu, một người sáng dạ. Kẻ ngu ngày đêm lễ bái, cầu nguyện trước tòa Quán Âm, cầu Ngài cho biết đề thi. Kẻ sáng dạ bèn lén viết bảy đề thi, dùng hương đốt thành vết chữ, để kẻ ngu tưởng là Phật ban cho rồi ngấm giấu trong lư hương. Kẻ ngu tìm được hết sức mừng rỡ, dốc sức giồi mài nơi bảy đề mục ấy. Vào trường thi, trúng ngay một đề bèn thi đậu. Kẻ sáng dạ bị dầu thắp đèn cháy lan sang

²⁹¹ Bức tranh vẽ theo lối xưa, hai đầu thường gắn trục gỗ để dễ cuộn lại, cũng như khi treo, sẽ kéo thẳng bức tranh, nên những bức tranh vẽ hay thư họa cũng thường gọi là “trục”.

²⁹² Sở là tên gọi chung hai tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc. Hồ Động Đình nằm giữa hai tỉnh này, Thái Vân lấy con trai Thân Đại Niên người đất Sở, ứng với lời đoán “*sẽ gả cho Động Đình Quân*”.

²⁹³ Môn lại: Từ ngữ gọi chung thuộc hạ của một vị quan.

quyển thi, nên thi trượt! Lão Tử nói: “*Xảo giả, chuyết chi nô*” (Kẻ khéo là đầy tớ của kẻ vụng).

(9). Theo Bạch Y Kinh Cận Trung, vào đời Thanh, Vương Thành Thức ở Vũ Tấn, trong niên hiệu Gia Khánh đi thi ở Thuận Thiên. Bà vợ nghe nói chú Bạch Y linh nghiệm bèn vì chồng kiên thành tụng hết một tạng, ông Thức liền thi đỗ.

Theo Nam Hải Từ Hàng, Từ Đoan Phương nhiều lượt dự thi nhằm được tuyển vào một chức quan ở bộ Lễ, nhưng chẳng đậu, tri Quán Âm Kinh một tạng, đậu Tiến Sĩ. Ông bèn dạy cho bạn là Mã Thiệu Nguyên, ông này tụng hơn ba ngàn quyển liền đỗ trong khóa thi mùa Thu.

1. Lại còn tích đức, chứa nhân, mới biết như tiếng vang dội lại.

2. Giữ lại tên Thiên Tích, càng phục Tư Mã phong thái cao vời.

Sắc phong cho Lâm Ông, nữ tỳ tán dương phẩm đức Đề Khổng.

3. Tri Khả đỗ giữa Trần, Lâu, y thuật công đức thật nhiều. Tín Chi lỏa lộ nào ngại, lòng thành dễ gì có được!

4. Bảo toàn phẩm tiết phụ nữ, Bệ Cầm thành đạt công danh. Do khéo thấu hiểu lòng trời, Như Tân vâng theo lời dạy.

5. Ông Phùng nhân từ chữa bệnh, nhờ bí phương trở thành giàu sụ. Họ Sầm vốn sẵn thiện duyên, nên địa vị tột cùng vinh hiển.

6. Đọc bài bạt của Giản Nam, linh ứng chẳng hề dối gạt. Xem bài ký của Thành Tú, công danh có thể mong cầu.

7. Dầu thời thế đổi dời, quốc gia bãi bỏ chế độ thi cử, nhưng cầu gì được nấy, chẳng hề thấy Bồ Tát bỏ lỡ điều nào. Đây là sự ban vui thứ hai của Đại Sĩ vậy (Đoạn này kèm ca tụng tu đức được phước)

(2). Theo Âm Chất Văn Tân Biên, trong đời Khang Hy nhà Thanh, Lâm X... chết rồi sống lại, nói: Ở trong cõi âm thấy đưa ra bảng trời. Đến tên của đứa cháu con người chị là Lục Thiên Tích, do mẹ nó phạm lỗi lắm điều, nên [thiên đình] muốn gạch tên đi. Chợt Quán Âm Đại Sĩ đến bảo: “Tuy Lục Lâm Thị²⁹⁴ lắm điều, nhưng thờ Phật rất kiên thành. Thiên Tích lại thay bạn nộp tiền thuế còn thiếu, bù đắp cho chú nó làm huyện lệnh bị thiếu hụt ngân sách, lại còn cự tuyệt hạng gái lả loi!” Diêm vương bảo ông Lâm: “Cháu ngươi do có ba điều lành nên được giữ tên lại, hãy nên gắng tinh tấn, đừng phụ lòng Đại Sĩ”. Về sau, quả nhiên Thiên Tích thi đỗ.

²⁹⁴ Bà này họ Lâm, lấy chồng họ Lục nên thường gọi gộp cả họ chồng và họ của chính bà ta thành Lục Lâm Thị.

Theo Hàm Sử, Tư Mã Đán châu cấp cho người gặp cảnh ngặt, có ai nghèo túng chẳng thể tự sống được bèn chia lương tháng ra để giúp đỡ. Người ấy không có gì để báo đáp, bèn đem con gái dâng cho ông để làm thiếp. Ông Đán kinh hãi, từ chối, lấy đồ trang sức của vợ để [làm của hồi môn] gả cô gái ấy [vào chỗ đàn hoàng].

Theo Khuyến Giới Loại Sao, vào đời Minh, Lâm Ông là nha lại thuộc bộ Hình, thương xót, giúp đỡ những người bị tù oan. Ngẫu nhiên có một người bị hạ ngục oan ức, ông Lâm liền sáng chiều cầu nguyện Đại Sĩ, mong chỉ dạy phương cách cứu vớt. Mộng thấy Đại Sĩ dạy: “Hãy dựa vào những chỗ luận tội đáng nghi nhất trong án từ, dựa vào những chỗ phán quan thẩm định chi tiết chưa đích xác để biện bác”. Ông Lâm liền thay người ấy kêu oan, quả nhiên được tha. Người ấy biết do ông Lâm khiêu nại, bèn đem con gái đền ơn, ông Lâm không chấp nhận. Người ấy bèn chuốc rượu cho ông say, bảo con gái ép ông phải lấy. Ông Lâm ba lượt bảo “không được” (bất khả), lánh xa, không đi qua cửa người ấy nữa. Năm ông năm mươi tuổi, sanh ra Đại Khâm. Về sau, Đại Khâm đậu khoa thi Hương, lên kinh đô. Chủ quán trọ mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Ngày mai có con của ông Lâm Tam Bất Khả đến trọ, là tân trạng nguyên đấy”. Lúc yết bảng, quả đúng như vậy. Đại Khâm về hỏi mẹ, mới biết đức hạnh ẩn kín của cha.

Theo Bại Sử, viên nha lại ở Thái Thương là Cố X... thấy có ông Giang bị kẻ cấp vu cáo, phải vào tù, bèn kêu oan cho ông Giang được tha. Ông Giang cảm đức, đem con gái tới, xin dâng làm người thiếp hầu hạ. Ông Cố khước từ hai lần. Mấy năm sau, ông Cố chuyển lên kinh đô, làm người hầu lo việc cho quan Thị Lang họ Hàn. Khi phu nhân bước ra, ông toan tránh đi, phu nhân trông thấy kinh ngạc bảo: “Ông chẳng phải là viên Đề Không²⁹⁵ họ Cố đấy ư? Tôi là con gái ông Giang, chút may nào cũng đều do ông ban cho”. Bà kể lại với quan Thị Lang, quan bèn tâu lên vua. Hiếu Tông khen ngợi, phong cho ông Cố làm Chủ Sự²⁹⁶ bộ Lễ.

²⁹⁵ Đề Không là danh xưng thời Tống Nguyên để gọi thuộc hạ của các quan. Đề Không còn có nghĩa là “hình cụ” (dụng cụ) để tra khảo, nên dân gian quen gọi những nha lại của các quan xử án là Đề Không.

²⁹⁶ Chủ Sự là một chức quan, trách nhiệm thay đổi tùy theo triều đại. Nói chung, vai trò của Chủ Sự giống như chức Chánh Văn Phòng của các bộ hiện thời, hoặc đối với một số bộ thì vai trò của Chủ Sự chỉ giới hạn trong nhiệm vụ Trưởng Phòng quản lý văn thư, hồ sơ, chẳng hạn như chức Chủ Sự của Tôn Nhân Phủ đời Thanh chỉ có trách nhiệm quản lý khai sanh, khai tử, phổ hệ của hoàng tộc, cũng như nhắc nhở các

(3). Đời Tống, Hứa Tri Khả thi rớt, trở về, trong thuyền mộng thấy một người mặc áo trắng bảo: “Người không có âm đức nên chẳng đậu. Nếu học nghề thuốc sẽ giúp cho người có trí huệ”. Ông Hứa nghe theo, đạt đến chỗ hay khéo của Lô Biên²⁹⁷. Về sau, vào trường thi mùa Xuân, mộng thấy người mặc áo trắng bảo: “Thí thuốc công đức to lớn, trong khoảng Trần Lâu”. Về sau thi đỗ, thứ hạng nằm giữa hai người họ Trần và họ Lâu.

Theo Tiên Tâm Lục, trong niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh, Bao Tín Chi trì Quán Âm Kinh, ngẫu nhiên thấy một tòa Phật điện đồ nát, tượng Quán Âm bị phơi ra cho mưa dầm bèn dâng cúng tiền bạc, vải vóc. Hiềm rằng chẳng đủ, mới đem bảy bộ áo vừa mới may cúng luôn. Đầy tớ xin giữ áo lại, ông nói: “Chỉ cốt sao thánh tượng được yên ổn, ta tuy lỗ ló cũng nào có thương tổn gì?” Vị Tăng ứa nước mắt nói: “Bỏ tiền bạc, quần áo v.v... vẫn chưa phải là chuyện khó, chỉ có một điểm thành tâm ấy dễ gì có được?” Về sau, Tín Chi nằm mộng thấy thần Già Lam bảo: “Bồ Tát ban cho ông con cháu hưởng phước lộc thế gian”. Sau này, con ông ta là Biện, cháu là Sanh Phương đều làm quan to.

(4). Theo Khuyên Giới Loại Sao, vào đời Thanh, Thí Bệ Cẩm ở Ngô Môn lúc còn là “chư sanh”²⁹⁸ ngẫu nhiên dính dấp vào chuyện tà niệm. Thấy một phụ nữ mắt hần ngân lệ bèn gạn hỏi. Cô ta nói quá nghèo, chẳng cam lòng làm chuyện chôn vùi liêm sỉ ấy. Ông Thí bèn gọi người chồng ra, bảo dẫn vợ về, lấy mười lạng vàng trao cho, tuyệt không lui tới nhà phụ nữ ấy nữa, nhưng chồng cô ta cảm ân đức, thường lui tới thăm viếng, người ngoài bèn xâm xì ông Thí dan díu với cô ta. Cô ta nghe được, bèn kiên thành khẩn nguyện cùng Đại Sĩ: “Con lập chí không đoan chánh, bị gièm báng chẳng oan uổng gì, nhưng chàng Thí bị vu cáo, nguyện đố Giải Nguyên để rửa sạch nỗi oan ấy”. Năm Canh Tý (1720) đời Khang Hy, rớt cuộc ông Thí đỗ Giải Nguyên.

Theo Linh Nghiệm Ký, Bao Như Tân nhiều lần đi thi không đậu, mộng thấy một bà cụ bảo: “Người muốn được trời cho thỏa chí thì phải

hoạn quan và ngự thiện chuẩn bị cỗ bàn cúng tế Thái Miếu trong các ngày kỵ lập, chứ không có quyền hành gì khác.

²⁹⁷ Danh y Biên Thước thời Chiến Quốc do sống ở nước Lô nên thường được gọi là Lô Biên. “*Đắc Lô Biên chi diệu*” là thành ngữ khen ngợi người đạt đến y thuật cao minh.

²⁹⁸ Chư sanh: Thời Minh - Thanh, những người thi đậu vào trường học ở phủ, châu, huyện, chia ra nhiều cấp như Tăng Sanh, Phụ Sanh, Lãm Sanh, Lệ Sanh v.v.... Những người này được gọi là chung là “*chư sanh*”.

khéo hiểu lòng trời”. Ông Bao tỉnh giấc, bèn nói: “Đấy chẳng phải là Cứu Khổ Đại Sĩ ư?” bèn in Quán Âm Kinh một ngàn quyển và thật lòng rộng hành chuyện lợi người giúp vật liền đỡ Giải Nguyên ở phủ Thuận Thiên.

(5). Theo Khuyến Giới Loại Sao, Phùng Sanh ở Gia Định nghèo nhưng ưa làm lành, hằng ngày tìm kiếm những toa thuốc hay, hiệu nghiệm, sao ra, đem dán trên những đường phố lớn. Một hôm, đến dâng hương tại Nam Hải, gió thổi lật thuyền; đột nhiên thấy một người mặc giáp dẫn đến trước mặt Long Vương. Vua khuyên nhủ: “Ông chép toa thuốc cứu người, thiện niệm thấu đến thủy phủ, cho nên ta cứu ông”. Vua trao cho toa thuốc bí mật, bảo nhờ đó có thể làm giàu. Ông Phùng thưa: “Tôi tuy nghèo, đâu dám mong giàu có!” Vua phán: “Giàu nghèo vốn do số mạng, nhưng người có lòng lành thì số mạng cũng chẳng thể chi phối được! Như mạng ông gặp phải thủy nạn, nhưng do tâm lành nên không bị hại”. Vua trao cho toa thuốc, sai đưa về. Trong chớp mắt đã lên tới bờ, lòng biết là Đại Sĩ đã âm thầm sắp đặt, che chở, bèn theo đúng bài thuốc ấy mà cứu người, trở thành giàu có.

Theo Pháp Hoa Cảm Thông, Sầm Văn Bồn tụng phẩm Phổ Môn, thoát khỏi thủy nạn. Một hôm cúng dường trai tăng, có một vị Tăng bảo: “Thiên hạ nhiều nhưong, ông do thiện duyên nên may mắn chẳng gặp nạn, rốt cuộc sẽ hưởng thái bình, trở thành phú quý”. Nói xong, chẳng thấy nữa. Về sau, ông Bồn trở thành Trung Thư Lệnh²⁹⁹.

(6). Trong lời bạt cho cuốn Quán Âm Kinh, cư sĩ Giản Nam sống vào đời Thanh cho biết: *“Trong niên hiệu Càn Long, tôi ở cùng chỗ với Hiếu Liêm Trương Cán Sơn. Cứ hừng đông là ông Trương tụng kinh. Hỏi ra thì ông bảo là tụng bài Tâm Kinh này và chú Bạch Y, kinh Cao*

²⁹⁹ Trung Thư Lệnh là chức quan đã có từ thời Đông Hán. Trung Thư vốn là một cơ cấu do hoạn quan điều hành, có trách nhiệm quản thủ thư phòng của hoàng đế và những văn kiện riêng tư trong cung. Trung Thư Lệnh là người đứng đầu cơ quan ấy. Do những quan chức thuộc cơ quan này thường xuyên gần gũi hoàng đế và thường được vua hỏi ý kiến, nhưng các hoạn quan thường không đủ kiến thức và tài sức để làm cố vấn, cũng như để tránh tình trạng hoạn quan lũng đoạn triều chánh như thời Hán Linh Đế, nên từ thời Ngụy - Tấn trở đi, nhân viên của Trung Thư phải là những vị đại khoa, kiến thức uyên bác. Đến đời Tùy - Đường, do tính chất trọng yếu của cơ cấu này, Trung Thư do Tể Tướng trực tiếp cai quản. Danh xưng Trung Thư đổi thành Trung Thư Tỉnh (hoặc Nội Sứ Tỉnh trong thời Tùy, do kiêng tên húy tể tướng Dương Trung) và chức vụ Trung Thư Lệnh do chính tể tướng đảm nhiệm. Do vậy, Trung Thư Lệnh thời Đường chính là Tể Tướng. Ông Sầm Văn Bồn làm Trung Thư Lệnh dưới thời Đường Thái Tông.

Vương. ‘Cả ba đời nhà tôi tin tưởng trì tụng, nhiều lần được linh nghiệm’. Tôi nghe rồi bèn kiên thành trì tụng. Mùa Thu năm nay, anh tôi đậu khoa thi Hương, tôi được nhận vào học tại trường quận, lũ cháu được vào trường huyện. Càng thêm kính sợ sự linh ứng của Đại Sĩ, Cẩn Sơn chẳng lừa tôi!’

Theo Cảm Ứng Thiên Đồ Thuyết, vào đời Thanh, Tào Thành Tú gặp một vị Tăng bảo: “Nếu người có thể kiêng thịt bò, thịt chó, sẽ có thể hiển đạt”. Ông Tú nói: “Tôi là hạng bán cung, cỡi ngựa tầm thường, sao dám mong cầu công danh?” Vị Tăng bảo: “Nếu có thể sáng tối tụng chú Đại Bi, lo gì chẳng đạt được phước báo ấy?” Thành Tú bèn giữ giới, tụng chú không gián đoạn. Vào chốn quan trường, dường như có thần giúp, không đầy mấy năm, làm quan đến chức Thiên Tổng³⁰⁰. TỰ ghi vào năm Càn Long 12 (1747).

(7). Tả Truyện: “*Cải bộ, cải ngọc*”³⁰¹; sách ấy còn viết: “*Dur thủ dư cầu, bất nhĩ từ hà dã*” (Tôi nhận lấy những gì tôi mong cầu, ông chẳng có lỗi làm chi cả).

2.2.3.3. Trường thọ

1. Bèn có: Tượng vẽ cứu Nhân Thiên thoát vong hữu tiến cử. Chú [Đại Bi] che chở Tâm Dur khỏi làm vua cõi âm.

2. Rộng thí tặng kinh sách, Gia Do thọ hơn bốn mươi một tuổi.

³⁰⁰ Thiên Tổng là một chức quan của hải quân dưới đời Thanh. Hải quân nhà Thanh được chia thành Bắc Dương Thủy Sư (phụ trách vùng biển từ Sơn Đông trở lên), Nam Dương Thủy Sư (từ Sơn Đông trở xuống đến hết hải phận miền Nam Trung Hoa). Đứng đầu Thủy Sư là Đề Đốc, rồi đến các chức vụ Tổng Binh, Phó Tướng, Tham Tướng, Du Kích, Đô Ty, Thủ Bị, Thiên Tổng, Bả Tổng. Thiên Tổng cai quản từ một trăm quân cho đến tám trăm quân.

³⁰¹ “*Cải bộ, cải ngọc*” là một câu nói xuất xứ từ Tả Truyện: “*Lục nguyệt, Quý Bình Tử hành Đông dã, hoàn, vị chí, Binh Thân, tốt vu phòng. Dương Hồ tương dĩ Dur Phan liệt, Trọng Lương hoàn, phát dữ, viết: Cải bộ, cải ngọc*” (Tháng Sáu, Quý Bình Tử đi sang miền Đông, quay về, chưa tới nơi thì ngày Binh Thân chết trong phòng. Dương Hồ toan lấy ngọc Dur Phan để liệt theo, Trọng Lương giữ lại, không cho, nói: “*Đổi bước thì đổi ngọc*”). Theo các sách chú giải, chữ Bộ ở đây chỉ số bước chân tính từ vị trí của người đứng tế đến chỗ kê quan tài người chết. Tùy theo địa vị mà số bước chân quy định khác biệt. Dur Phan là một loại ngọc quý dành cho vua chúa đeo. Vì thế, “*cải bộ, cải ngọc*” nghĩa là khi địa vị thay đổi thì loại ngọc để táng theo cũng phải thay đổi, số bước chân giữa người đứng tế và quan tài cũng phải thay đổi. Do vậy, “*cải bộ, cải ngọc*” được dùng như một thành ngữ chỉ sự thay đổi thời thế, khiến cho mọi quy củ, phép tắc đều thay đổi theo.

Năm lượt nói lời lành, Hoàng Nho thoát đại hạn tiết Trưng Dương.

3. Người bạn khuyên dạy Như Huyền, nghi dung nhanh chóng đổi thay. Mẹ cầu thọ cho Vô Minh, cam lòng suốt đời phục dịch.

4. Cho Lã công tặng thọ hai kỷ, báo ứng chẳng sai, răn họ Ưông hãy tận lực hành, tuổi già an hưởng.

5. Ngâm hành trì kinh, tựa như thánh nhân không có tướng. Phóng sanh tặng thọ, chỉ cõi âm mới biết luật này.

6. Cháu côی cút được thành danh, Thiệu Đình quyết đạt thượng thọ. Con hiếu đón về phụng dưỡng, Sĩ Ngọc càng cao tuổi trời (Tổng cộng ba đoạn).

(1). Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Đường, Lục Nhân Thiên bị bệnh nguy ngập, biết là vì người làng là Triệu X... đã tiến cử mình làm quan dưới cõi âm. Công văn đã ban xuống, sắp chết. Nhân Thiên vẽ tượng Quán Âm trên vách chùa, bèn thoát nạn.

Theo Tân Tê Hải, Tướng Tâm Dư lúc làm quan Trung Hàn, mộng thấy linh lệ cảm thiệp đến mời, bèn theo đến một tòa miếu, cõi ngựa đất bay lên không trung. Không lâu sau, ngựa hạ vó dưới thêm một nơi trông rộng lớn như chỗ vua ngự. Tám biển bên trái ngôi điện ghi là “Thiên Đường”, từng gian sáng ngời. Tám biển bên phải ngôi điện đề “Địa Ngục”, sâu tối khó lường. Địa ngục có giếng, người ta tự nhảy xuống đó. Vua truyền mời ông Tướng vào điện, bảo: “Ta hết nhiệm kỳ sẽ ra đi, ông hãy thay ta”. Ông Tướng thưa: “Tôi còn mẹ già con thơ, việc chưa xong làm sao có thể đến [nhậm chức] được?” Vua nói: “Ông có tài đức, tiếng tăm, sao lại chẳng thông đạt đến mức ấy? Chuyện trên đời muốn xong bèn xong. Ta đã tâu lên Thượng Đế, không thể nào vẫn hỏi được đâu!” Ông Tướng uất quá, tỉnh giấc, mồ hôi thấm ướt mền. Ngồi dậy, lại mộng thấy vào cõi âm. Trên điện bày năm cái tòa, án tử chất như núi. Nha lại chỉ tòa thứ năm bảo: “Đây là chỗ của ngài”. Ông Tướng trông thấy thầy dạy là Phùng Tĩnh Sơn, bèn trình bày tình cảnh mẹ già, con thơ. Ông Phùng buồn bã nói: “Tôi vợ đại, con thơ, cũng là kẻ không thể đến [nhậm chức]. Việc đã đến mức này, đừng nói nhiều nữa! Hãy mau lo liệu hậu sự mà thôi!” Tỉnh giấc, ông bèn qua nhà vị quan đứng đầu địa phương là Vương Hưng Ngô chào vĩnh biệt. Ông Vương kinh hãi bảo: “Mặt ông xám như trét than, quý khí đầy người”. Ông kể lại giấc mộng, họ Vương khuyên nên tụng chú Đại Bi. Cả nhà bèn trai giới tụng niệm. Đến nửa đêm, ông Tướng thấy một chiếc kiệu từ trên không trung hạ xuống, có mấy người khiêng kiệu, rõ ràng là kẻ đến đón, bèn tụng chú

gấp hơn, họ liền như sương khói tan mất. Ba năm sau, được thăng chức Từ Lâm.

(2). Theo Khuyên Giới Loại Sao, Trình Gia Do ở Thái Cốc khắc Quán Âm Kinh, Kim Cang Kinh, và Cảm Ứng Thiên v.v... nhưng chưa biểu tặng. Chợt bị bệnh, không ăn uống được, mộng thấy Đại Sĩ khuyên: “Người chỉ thọ bốn mươi một tuổi, do khắc các kinh nên thả người về, hãy nên ăn loét lưu truyền ngay”. Ông Trình tỉnh giấc bèn vâng theo lời dạy, bệnh liền khỏi.

Theo Giác Thế Kinh Hội Toàn, vào đời Minh, vợ ông Hàn Hoàng Nho mộng thấy người cô đã mất nói: “Vào ngày Trùng Cửu³⁰² năm sau, chồng người sẽ bị đại hạn”. Bà vợ kiên thành cầu đảo Đại Sĩ, cầu chồng được tăng tuổi thọ. Ông Hàn ra quán, vợ dặn hãy lưu ý làm những chuyện thuận tiện cho người khác, ông Hàn bằng lòng. Ông khuyên chủ quán hãy gả chồng cho mấy đứa tớ gái đã trưởng thành, thấy con cháu một vị quan dùng bạc non cân³⁰³ bèn tận lực khuyên họ đừng làm chuyện tổn người lợi mình. Lại thấy đầy tớ của một người có thể lực vu cáo người khác, liền thay cho người ấy kêu oan. Lại khuyên người khác đừng cậy thế, hãy giữ trọn vẹn tình nghĩa thân tộc. Có mấy môn sinh thi đậu đến yết kiến, ông liền khuyên họ đừng lấy vợ lẽ, đừng lơ là người quen biết cũ, đừng thuê nhiều người hầu, đừng xa xỉ phí phạm. Đêm ấy, bà vợ mộng thấy Đại Sĩ dạy: “Số chồng người sẽ mất vào tháng Chín, nhưng do năm lượt nói lời tốt lành, tạo phước rộng lớn, nên được thọ thêm hai kỷ (hai mươi bốn năm) nữa”. Ông Hàn về sau đỗ Minh Kinh³⁰⁴, là một vị Ấp Lệnh hiền từ.

³⁰² Trùng Cửu (còn gọi là Trùng Dương) là ngày mùng Chín tháng Chín âm lịch. Do trong Dịch Học, 9 là con số Dương, nên ngày mùng Chín tháng Chín được gọi là Trùng Dương. Người Trung Hoa cho rằng ngày hôm ấy cực Dương nên có lệ cúng tế tổ tiên, lên núi cao chơi, hái thuốc để dành, cũng như uống rượu cúc để cân bằng âm dương.

³⁰³ Bạc non cân: Thuở xưa bạc đúc thành thoi (đĩnh) trên thường khắc chữ ghi trọng lượng như mấy chỉ, mấy lạng v.v... Có những tiệm kim hoàn hoặc tiền trang (cơ sở cho vay tiền) do tham lợi nên đúc những đĩnh bạc nhẹ hơn trọng lượng ghi trên đĩnh bạc, loại này được gọi là “bạc non cân”.

³⁰⁴ Minh Kinh là một khoa thi nhằm tuyển người làm quan được mở ra từ thời Hán Vũ Đế, đến thời Tống Thần Tông thì bị bãi bỏ. Những người được dự khoa thi này phải thông thạo Kinh Học (tức thông hiểu các kinh điển trọng yếu của Nho Gia). Chương trình thi gồm viết văn giải thích một đoạn kinh sách theo đề đã ra, sau đó là thi vấn đáp mười câu hỏi về ý nghĩa của kinh điển. Tùy theo số lượng kinh điển thông thạo mà định thứ bậc cao thấp. Thông thường, Lễ Ký, Xuân Thu Tả Truyện... được gọi là Đại Kinh; Mao Thi, Châu Lễ, Nghi Lễ... gọi là Trung Kinh; Châu Dịch,

(3). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, vào đời Minh, sư Như Huyền có người bạn là Hạ Trì Thời, thông suốt nội điển. Một hôm, ông Hạ nói với sư Như Huyền: “Ông môi hót, răng lộ, chẳng phải là tướng người sống lâu, hãy nên cầu nguyện Quán Âm Đại Sĩ, niệm danh hiệu Ngài để cầu thọ”. Như Huyền nghe theo, trì danh ba năm, dung mạo biến đổi.

Lại nữa, vào đời Nguyên, Thích Nguyên Trường tự là Vô Minh, bị bệnh rất nguy ngập. Bà mẹ cầu khẩn Đại Sĩ: “Nếu đứa con không chết, con sẽ suốt đời làm người quét tước, dọn dẹp”. Khẩn xong, [Nguyên Trường] đổ mồ hôi, lành bệnh.

(4). Theo Nam Hải Từ Hàng, trong thời Khang Hy nhà Thanh, Lã công ở Giang Ninh phẩm hạnh trong sạch, thuần hậu, mỗi sáng tụng kinh chú của Đại Sĩ một trăm biến. Năm năm mươi hai tuổi bị bệnh nguy cấp, mộng thấy Đại Sĩ nói: “Mạng người sắp chấm dứt, nghĩ người ưa làm lành, tụng kinh, tăng thọ hai kỷ nữa”. Tỉnh giấc, bệnh đã lành, thọ bảy mươi sáu tuổi, không bệnh tật gì mà mất.

Theo Phụ Trì Nghiệm Ký, trong thời Đạo Quang nhà Thanh, Lưu Dục Đình ở Kim Lăng tự nói: *“Tôi mỗi sáng thức dậy ắt đối trước tượng Đại Sĩ tụng bảy biến chú Đại Bi, suốt hai mươi năm không lười nhác. Một bữa trời xẩm tối, có một bà cụ bước vào, bảo: ‘Đến ngày nọ sẽ bị tai nạn, nên cẩn thận’ rồi đi ra. Gọi người nhà dâng trà thì ai nấy kinh ngạc, chẳng thấy bà cụ đâu nữa! Tối hôm ấy, đêm ngủ, thức dậy đi tiêu, ngã lăn ra đất, chân phải mắc vào trong ghế, đau không thể chịu nổi, thâm trì chú Đại Bi, mấy ngày mới lành. Ấy là vì thờ Đại Sĩ đã lâu, nên được Ngài linh thiêng che chở. Nay tuổi đã sáu mươi tám, quốc thước dị thường, đều là nhờ sức của Đại Sĩ”*.

Theo Cao Vương Kinh Linh Ứng, Uông Đức Thành thuở nhỏ mộng thấy một vị lão tăng nói: “Người chỉ thọ được mười tám tuổi”. Sáng dậy thưa với cha, cha cho là mộng huyền chẳng đáng tin. Đến khi bệnh sắp chết, cha mộng thấy lão tăng nói: “Đại hạn của con người đã

Thượng Thư, Xuân Thu Công Dương Truyện, Xuân Thu Cốc Lương Truyện... được gọi là Tiểu Kinh. Tối thiểu, người dự thi phải thông thạo hai bộ kinh. Danh mục kinh điển do người dự thi tự nêu, nhưng bắt buộc phải thông hiểu hai bộ Hiếu Kinh và Luận Ngữ. Người thi đậu nếu thông hiểu năm bộ kinh sẽ được gọi là Minh Kinh Bác Sĩ. Do càng về sau này, người thi Minh Kinh chỉ lo nhai lại những chú giải của cổ nhân, viết văn chương cho bóng bẩy, không chú trọng tìm hiểu ý nghĩa thật sự cũng như dùng những lời nói, chuyện xưa trong các bộ sách ấy để răn mình sửa nét nên khoa thi Minh Kinh mất hẳn ý nghĩa tuyển chọn bậc hiền tài như thuở ban đầu.

tới, nếu chẳng có sự lành lớn lao sẽ chẳng thể vẫn hồi được đâu. Hãy nên làm gấp đi!” Ngày hôm sau, cha liền đòi trước Đại Sĩ, lập nguyện cứu giúp rộng rãi, khắc kinh in tặng, thí quan tài, châu cấp [cho người nghèo khó], hăng hái lập hạnh. Sau đấy, lại mộng thấy vị lão tăng nói: “Con người chẳng những không chết yếu mà còn có thể mong được vui hưởng tuổi già”. Quả nhiên, [Uông Đức Thành] thọ ngoài chín mươi.

(5). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Tống, sư Thích Tông Uyên thuở bé gặp một thầy tướng giỏi, bảo: “Uyên tuổi thọ ngắn ngủi, hãy gắng trì phẩm Phổ Môn”, liền kính cẩn vâng lời trì tụng, tu tập trong cõi tục chẳng ai sánh bằng. Trong niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc, Sư đoán trước ngày mất, thọ tám mươi ba tuổi.

Trong lời bạt của Văn Trung Lâm Tắc Từ đời Thanh có viết: “*Thái Thú Đồ Tiềm Viên bị bệnh nguy ngập, mộng thấy Quán Tự Tại Bồ Tát bảo: ‘Theo luật cõi âm, hễ cứu mạng thì sẽ tăng tuổi thọ, thêm phúc lộc, ông hãy gắng làm đi’. Tỉnh giấc, cả nhà bèn kiêng giết, mua loài vật đem phóng sanh. Mùa Đông năm ấy, [ông Đồ] liền tiếp được bổ làm quan ở Viên Châu rồi đến Cửu Giang, gia cảnh bèn khá lên, bệnh cũng chóng lành. Do vậy, ông Đồ bèn viết một thiên cuối cho cuốn Phóng Sanh Lục để khuyên đời’.*”

(6). Theo Cao Vương Kinh Chứng Nghiệm, ông Lý Thiệu Đình ở Đồng Sơn đã bảy mươi, không con cái, nuôi đứa cháu cô út mới tròn bốn tuổi thì nó bị bệnh nguy ngập. Ông Đình sáng chiều tụng kinh và khắc in kinh biếu tặng. Đứa cháu được lành. Ông sanh được một con trai, đến năm mười sáu tuổi, nó cùng với đứa cháu đều vào học trường huyện. Ông Đình thọ đến chín mươi chín tuổi.

Theo Tứ Hương Thảo Đường Bút Ký, Mao Sĩ Ngọc ở Trường Châu do buôn bán vải thua lỗ, lại trúng sương gió, bị ho rất nặng, bèn phát nguyện tụng chú Đại Bi, liền lành bệnh. Về sau, con là Đinh Hanh đón về phụng dưỡng tại kinh đô, thọ tám mươi tư tuổi, không bệnh tật mà mất.

1. Bèn có Thường Cô xẻo đuôi, cha thêm tuổi thọ. Kim Thị cắt tay, bố chồng tặng kỷ.

2. Sơn Anh cầu mẹ hết bệnh, được tặng chén nước tràn đầy. Vân Cô đáp tạ thần ân, khớp mộng ban cho hoàn thuốc.

3. Tràn phan cùng lay động, ngầm bảo vệ thương thể ông Bành. Hoàn thuốc bôi vết thương, thử dài thương Lưu nhi khổ sở.

4. Chim ngậm quả son, linh dị hợp mộng trao ngọc phượng.

Tụng chú Bạch Y, hôn thoát khỏi Kim Kê triệu vờ.

5. Văn Ngọc cảm ân, xưng tụng Phật pháp vô biên. Cảnh Hiền vâng pháp, tin tưởng linh phù bậc nhất.

6. Chân Hồn, Học Tảo, mẹ đều tuổi hạc tăng cao. Lưu Tề, Truyền Anh, mẹ cũng thọ thêm mấy tháng.

7. Ấy là vì: Yêu vật, thương dân, trước hết phải có lòng hiếu kính. Thỉnh an, hầu bữa, có gì ngoài biết tuổi thung huyền.

8. Vì thế, phàm hiếu tử cầu thọ cho cha mẹ, quyết sẽ được thần linh ngấm ngấm gia hộ (Đoạn này ca tụng sự tăng thọ cho cha mẹ).

(1). Theo Khải Trinh Dã Thừa, vào đời Minh, con gái ông Thường Mang ở Ích Phiên đức tánh chí hiếu, đã hứa gả cho con trai nhà họ Vương, nhưng chàng Vương đã chết sớm. Cô Thường về nhà họ Vương thủ tiết, mặc áo vải thô mộc³⁰⁵, ăn chay, thêu tượng Đại Sĩ. Sáng dậy tụng phẩm Phổ Môn, chú Đại Bi, tối tụng kinh Di Đà, chú Vãng Sanh. Cha bị bệnh nguy ngập, bèn cắt thịt đùi dâng lên. Cha mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Do con gái ông hiếu thảo nên được tăng thọ”.

Theo Tự Cầu Tập, bà Tôn Kim Thị ở Vũ Tiến tánh tình hiếu thảo. Bó chồng ưa làm lành, bà Kim bán nữ trang, ruộng nương để cung cấp. Bó chồng bệnh ngặt nghèo, muốn ăn bánh ít trần³⁰⁶. Bà Kim cắt thịt trên bắp tay để nấu súp và bún. Bó chồng ăn xong, ngủ yên. Thức dậy, bảo vợ: “Tôi vừa thấy Đại Sĩ đến, nói con dâu ông lòng hiếu chân thành thấu trời, nên cho ông thọ thêm một kỷ”. Cụ lành bệnh, quả nhiên mười hai năm sau cụ mới mất.

(2). Trong Tín Tâm Lục, Lưu Sơn Anh nói: “Tôi phát tâm quy tụng các kinh chú Quán Âm, Chuẩn Đề để cầu cho mẹ được lành bệnh. Thoạt đầu vì thân thể yếu đuối, gối đau không thể chịu đựng nổi, lén nghĩ mẹ bệnh đàm hỏa³⁰⁷ đã lâu, chưa chắc tụng kinh sẽ lành ngay, hơi

³⁰⁵ Nguyên văn “cáo y” nghĩa là loại vải để trơn, không nhuộm màu, sợi to thô.

³⁰⁶ Nguyên văn “mễ đoàn”, gọi đủ là Mễ Đoàn Thang, một loại bánh làm bằng bột mì vò lẫn với gạo nếp, bọc nhân cà-rốt, củ cải, bắp cải, ớt, thịt v.v... ăn với nước súp hoặc ăn chung với mì hay bún. Mễ Đoàn Thang không phải là mần thẩn (tức vằn thắn (wonton), thường bị đọc trại thành vằn thắn, hoành thánh) vì vỏ mần thẩn làm bằng bột mì, cũng như không bỏ rau, ớt lẫn vào nhân. Do nó hơi giống với bánh ít trần của người Việt nên chúng tôi tạm dịch là “bánh ít trần” tuy không chính xác; bởi lẽ, bánh ít trần không thả trong nước súp mà cũng không ăn chung với bún.

³⁰⁷ Theo Y Tông Kim Giám, chất đàm dơ trong cơ thể gặp phải hỏa vượng nung đúc tạo thành chứng Đàm Hỏa. Bệnh nhân thở khò khè, ho hen, lòng hay lo sợ vẩn vơ, chân tay tê lạnh, khí hay xông ngược, lưỡi cứng khó nói, dễ ngất. Do kiến thức quá

manh nha ý niệm thoái thất. Kế đó, nghĩ tới Không Tử đã nói: “Vô hằng vô khả tác vu y” (Người không có ý chí thường hằng sẽ không thể làm đồng cốt hay thầy thuốc được), bèn gắng sức làm. Đối với chuyện giúp người lợi vật đều hoan hỷ phụng hành. Hơn một tháng, trọn chẳng còn [cảm thấy] đau khổ gì, nhưng bệnh mẹ chợt nguy kịch, bảo tôi: ‘Mẹ bệnh mấy chục năm, có lúc phát bệnh liền lành ngay. Nay con quỳ tụng kinh vẫn, đâm ra bệnh nặng hơn; chắc là mẹ phước bạc chẳng thể nhận lãnh đầy chăng? Hãy ngừng, đừng tụng kinh nữa’. Tôi khóc thưa: ‘Đây là do con chưa đủ lòng thành, chưa trừ được vọng niệm’. Liền thấp hương, hướng lên trời, dập đầu đến chảy máu, thề trừ vọng niệm ngõ hầu mẹ được khỏi hẳn. Đến đêm, mộng thấy Đại Sĩ kéo mẹ cùng ngồi, trao cho một chén nước màu xanh bảo uống. Ngày hôm sau, bệnh mẹ giảm hẳn một nửa, rồi lành. Bệnh dây dưa suốt ba mươi năm, từ nay vĩnh viễn khỏi hẳn”.

Theo Mộng Viên Tùng Thuyết, Văn Tịnh Hàm Liêm Phỏng khi làm huyện lệnh Nam Xương, do một nhọc chông chất thành bệnh, tình thể dần dần suy sụp. Con gái đầu lòng là Vân Cô kiên thành cầu đảo Đại Sĩ, hứa tụng Cao Vương Kinh một vạn biến. Tụng sắp đủ số, Liêm Phỏng mộng thấy Đại Sĩ trao cho ba hoàn thuốc, ép nuốt, bệnh liền giảm. Buổi chiều, ông vào nhà trong, thấy con gái dâng hương hoa, quỳ trước tượng Phật. Hỏi ra thì mọi người nói là tụng kinh đã đủ số nên dâng hương hoa cúng dường. Ông thuật lại giấc mộng, càng tin Đại Sĩ linh ứng. Về sau, ông làm đến chức Án Sát đất Lỗ (tỉnh Sơn Đông), thọ bảy mươi hai tuổi.

(3). Theo Khải Trinh Dã Thừa, vào đời Minh, Bành Hữu Nguyên ở Ích Dương kiên thành tụng Quán Âm Kinh. Cha bị bệnh, ông Nguyên cắt tay để chữa chạy. Mẹ bị bệnh nguy ngập, ông Nguyên khóc lóc cầu đảo Đại Sĩ, nguyện cắt gan cứu mẹ. Trong đêm, chợt thấy phan, tràng dẫn đường cho Đại Sĩ, ông Nguyên bèn đốt hương, đánh lễ, cầm dao tự mổ. Rạch sáu lần mà tim cứ vọt lên, phải mò tìm gan để cắt, đau đớn ngất đi. Tỉnh lại, bảo vợ đem nấu dâng mẹ, bệnh liền lành ngay. Phôi của ông Nguyên thò ra ngoài, vết thương không khép miệng được. Mọi người xót xa khẩn cầu Đại Sĩ; đến đêm, mộng thấy Ngài dạy: “Phôi rút vào chẳng khó khăn gì. Ta muốn để ở ngoài suốt một trăm ngày để người đời nhìn vào, nhằm dạy họ hiếu thảo”.

kém, chúng tôi không biết tiếng Việt gọi là bệnh gì nên đành để nguyên chữ không dịch.

Theo Dị Đàm Khả Tín Lục, vào đời Thanh, Lưu Thị ở Vân Huyện, phụng dưỡng mẹ chồng rất hiếu thảo. Mẹ chồng bị bệnh nghẹn hơi, liền cắt thịt đùi mình nấu cháo dâng lên, mẹ liền lành bệnh, nhưng bệnh lại phát ra, lại cắt thịt. Thế nhưng cứ cách tuần, lại lên cơn. Lưu Thị cầu đảo Đại Sĩ, nguyện bị bệnh thay. Thầy lang X... bảo rằng là gan người có thể trừ được gốc bệnh. Lưu Thị tin theo, dùng dao bén chọc dưới sườn, lôi gan ra cắt, ngã lăn ra, ngất đi. Chợt thấy Đại Sĩ vỗ về, bảo: “Con khổ quá!” rồi dùng hoàn thuốc bôi lên vết thương khiến Lưu Thị tỉnh lại, đem nấu miếng gan ấy dâng lên mẹ chồng, bệnh trọn chẳng còn phát ra nữa. Về sau, mẹ chồng biết chuyện, hết sức đau lòng nói: “Con dâu [hiếu thảo] đến mức như thế, ta nữ lòng nào” bèn bảm với quan xin ban thưởng cờ quạt. Đây là chuyện trong tháng Sáu năm Kỷ Hợi (1779) đời Càn Long.

(4). Theo Cũ Trai Tạp Ký, vào đời Minh, Lý Mộng Khang mộng thấy Đại Sĩ trao cho con phượng bằng ngọc bèn sanh ra con gái. Con gái tròn bốn tuổi thì mẹ mất, hết sức đau buồn! Thờ mẹ kể hiếu thảo, cha nghèo, cô dệt vải cho cha bán. Có người dòng dõi nhà quan mền mộ, xin kết hôn. Cô nói với [cha mẹ]: “Bỏ cha mẹ mình để phụng dưỡng cha mẹ người khác, con không muốn, nguyện suốt đời phụng dưỡng cha”. Cha bệnh, cô xả thân cầu đảo. Sắc thuốc trong sân, có con chim xanh ngậm một quả đỏ chót bỏ vào siêu thuốc. Cha uống vào liền lành bệnh. Năm Sùng Trinh thứ 2 (1629), cô mất năm bốn mươi bảy tuổi, đau lòng không được thỏa ý nguyện phụng dưỡng cha mẹ suốt đời. Hoàng Đạo Châu đề trên mộ cô ta như sau: “*Gia Hòa hiếu trinh Lý thị nữ*” (Cô gái hiếu trinh họ Lý ở Gia Hòa).

Theo Nhất Hạnh Cư Tập, vào đời Thanh, Bách Vạn An ở Thường Châu thích làm lành không mệt mỏi. Vào thời Càn Long, mẹ ông ta bị bệnh. Ông An từ Tô Châu vội trở về. Mẹ đã tắt hơi, mọi người sắp đặt quan tài, vải liệm. Ông An buồn thương, xót xa, cầu đảo Đại Sĩ, tụng chú Bạch Y một vạn hai ngàn lần, nguyện giảm tuổi thọ của chính mình để tăng thêm thọ mạng cho mẹ, rốt cuộc mẹ tỉnh lại. Cụ bệnh mấy ngày rồi ngồi dậy nói: “Thoạt đầu, ta bị hai viên nha lại [cõi âm] dẫn đi, qua chỗ Thổ Địa, Thành Hoàng rồi mới đến Đông Nhạc. Vua Đông Nhạc nói: - Con của người thành tâm cầu đảo, nhờ Đại Sĩ cứu khỏi chết, nên bèn tha về”. Ông An bèn khuyên mẹ tu Tịnh nghiệp. Về sau cụ được vãng sanh Tây Phương.

Theo Bác Vật Chí, [thần núi] Thái Sơn (tức Đông Nhạc Đại Đế) chuyên triệu hồn người ta. Trịnh Huyền lại chú thích: “*Kim kê (gà vàng)*

là tinh linh của Thái Sơn”.

(5). Theo Thánh Kinh Hội Toàn, Vạn Văn Ngọc ở Kinh Sơn tự nói: “*Tôi trì Đại Bi Chú, Tâm Kinh, linh dị khôn ngoan thuật trọn. Gặp hung hóa cát, khởi tử hồi sinh, quả thật chính thân tôi đã từng chứng nghiệm. Nhớ khi mẹ tôi bị bệnh nguy ngập sắp mất, tôi đau lòng khóc lóc chảy cả máu, quỳ trước tượng Đại Sĩ, tụng một biến chú Đại Bi, mẹ liền cảm thấy có người dẫn trở lại dương gian, dần dần thở thông thả, nói năng, cử động được, mấy hôm sau là khỏe hẳn. Phật pháp vô biên, quả chẳng phải là lời nói dối”.*

Theo Cầu Phước Chỉ Nam, vào đời Thanh, Trữ Cảnh Hiền ở Cao An, trong niên hiệu Đạo Quang, họng mẹ bị liệt, hơn mười ngày không thể uống thứ gì được, máu tươi ngập họng, hơi thở như sợi tơ. Ông Hiền hứa sẽ thí tặng bộ Nam Hải Từ Hàng đang khắc và sách Cầu Phước Chỉ Nam mỗi thứ một trăm quyển, liền thành tụng Tâm Kinh và niệm thánh hiệu Quán Âm. Mẹ ói ra từng khối huyết to như trứng gà rồi bèn uống thuốc được, mấy ngày sau khỏi bệnh. Căn bệnh này giống như gia nghiêm (cha) bị thoát chứng³⁰⁸, đều cùng gặp nguy được an, càng thêm tin tưởng, trì tụng, lưu truyền thánh kinh (kinh Quán Âm, tức phẩm Phổ Môn và Tâm Kinh), quả thật là linh phù (bùa thiêng) bậc nhất để kéo dài mạng sống vậy.

(6). Theo Quán Âm Kinh Cận Trung, vào đời Thanh, Hồ Chân Hồn ở Hoài Ninh chuyên tụng Quán Âm kinh chú. Trong niên hiệu Gia Khánh, sống nơi đất khách tại Lĩnh Nam, nhận được thư nhà, nghe nói mẹ đang bị bệnh nguy ngập, liền chí tâm sáng tối cầu đảo Đại Sĩ và thí kinh để cầu thọ, mẹ liền khỏi bệnh.

Đời Thanh, mẹ của Trương Học Tảo ở Lâm Xuyên là La Thị, dốc lòng kính tín Đại Sĩ. Năm Kỷ Hợi (1839) đời Đạo Quang, cụ đã bảy mươi hai tuổi, chột đầu vàng, bụng đau. Ông Tảo quỳ tụng Quán Âm kinh chú một ngàn biến, liền lành.

³⁰⁸ Thoát Chứng là một thuật ngữ trong Đông Y, có thể hiểu theo hai cách:

1. Âm Dương, khí huyết, dịch thể bị hao tổn nghiêm trọng gây nên bệnh. Bệnh nhân toát mồ hôi đầm đìa, chân tay tê lạnh, mắt nhắm, miệng há, tay bắt chuồn chuồn, đái dầm, mạch nhảy rất nhẹ gần như sắp dứt v.v... Các chức năng của nội tạng suy kiệt, không chữa trị sẽ dần dần lả đi rồi chết. Nếu bị ói mửa dữ dội, tiêu chảy, mất máu, hoặc tiết tinh dầm dề thì gọi là Bạo Thoát.

2. Một trong hai chứng trạng trúng phong. Nếu bệnh là Thực thì gọi là Bế Chứng, nếu là Hư thì gọi là Thoát Chứng.

Theo truyện Lưu Tể trong bộ Lương Thư³⁰⁹, mẹ ông Tể bị bệnh, ông Tể tụng Quán Âm Kinh đến một vạn biến. Đêm mộng thấy một vị Tăng bảo: “Phu nhân đã tận số, nhưng do ông tinh thành chuyên dốc đến cùng cực, sẽ thọ được mấy chục ngày nữa”. Sáu mươi mấy ngày sau, cụ mất. Ông Tể cát chòi bên mộ, có một cặp hạc trắng lượn quanh chòi.

Theo lời tựa của bộ Nam Hải Từ Hàng, Đặng Truyền Anh ở Cao An nói: “*Anh tôi là Nguyên Đống đem hàm Tứ Phẩm do chính mình đã quyên được xin vua chuyển sang phong cho ông bà nội, nhưng bà nội đột nhiên trúng phong không nói được. Tôi liền kiên thành tụng Cao Vương Kinh, cầu cụ sống thêm một thời gian nữa để chờ cáo phong. Ngay hôm ấy, bà nội khỏe dần. Mấy tháng sau, bằng sắc gởi tới thì mấy hôm sau đấy, bà nội mỉm cười qua đời*”.

(7). Sách Mạnh Tử có câu: “*Thân thân nhi nhân dân, nhân dân nhi ái vật*” (Có yêu thương người thân thì mới có lòng nhân với người khác, có lòng nhân với người khác thì mới có thể yêu thương muôn loài). Sách Lễ Ký viết: “*Hiếu tử hữu vấn an, thị thiện chi nghĩa*” (Người con hiếu thì có những hành vi hợp đạo nghĩa như hỏi thăm sức khỏe, hầu cơm [cha mẹ]). Luận Ngữ có câu: “*Phụ mẫu chi niên, bất khả bất tri dã*” (Con cái chẳng thể không biết tuổi của cha mẹ).

(8). Theo Quán Âm Kinh Cận Trung, mẹ ông Hoàng Vân Tú ở Tân Kiến bệnh nguy ngập. Ông Hoàng sáng tối kiên thành cầu đảo Đại Sĩ, nguyện in tặng Cao Vương Kinh, mẹ được lành bệnh.

Lại nữa, mẹ của Lý Nhất Minh ở Đồng Hương tuổi đã bảy mươi, mắc bệnh nặng. Do đi mời thầy thuốc, ông Lý đi qua ngôi chùa cổ, trông thấy trên bàn thờ Đại Sĩ có cuốn Cao Vương Kinh, thăm nguyện mẹ được lành bệnh sẽ in tặng một ngàn hai trăm quyển. Ngay đêm ấy, bệnh mẹ giảm quá nửa, liền khắc in ngay trong đêm, chưa đầy nửa tháng bệnh mẹ đã khỏi hẳn.

Theo Bạch Y Kinh Cận Trung, con gái nhà họ Lý ở Đại Hưng, theo cha đến chỗ làm quan. Cha bệnh nguy ngập, cô ngày đêm cầu khẩn Đại Sĩ, mộng thấy được Bồ Tát khẩu truyền Bạch Y Kinh. Cô niệm đến một vạn hai ngàn biến, cha khỏi bệnh, thọ tám mươi một tuổi.

Lại có cô gái họ Dương, cha bị nổi nhọt đình ở chân, thuốc men vô hiệu. Cô hằng ngày tụng Đại Sĩ, quỳ tụng Bạch Y Kinh và thề nguyện

³⁰⁹ Lương Thư là một bộ sử do Diêu Tư Khiêm soạn dưới đời Đường, hoàn thành vào năm Trinh Quán thứ 10 (636), gồm 46 quyển chép về lịch sử nhà Tiền Lương từ đời vua Lương Vũ Đế (Tiêu Diễn, 464-549) đến khi Lương Kính Đế (Tiêu Phương Trí) mất vào năm 558.

khắc in biếu tặng, chỉ mấy hôm, nhọt đình đã lành.

Lại còn có Châu Khởi Phụng ở Ngô Huyện, mộng thấy thần bảo mẹ sắp hết tuổi thọ, ông Châu liền kiên thành tụng chú Bạch Y một vạn hai ngàn biến, in tặng một ngàn hai trăm quyển, mẹ thọ tới tám mươi mấy tuổi.

Theo Nam Hải Ký, trong niên hiệu Gia Khánh đời Thanh, Túc Khải ở Quê Lâm kê: “Ông nội tôi hai đùi lở loét, gân da rữa nát. Cha tôi hoảng hốt, hằng ngày tụng Quán Âm Chú mấy ngàn biến, in tặng một ngàn hai trăm quyển, bệnh của ông nội không thuốc mà lành. Về sau, cha bị bệnh khí thống, Khải thăm cầu nguyện Đại Sĩ, hứa in tặng Nam Hải Ký, lại còn tụng chú không ngắt, chẳng đầy mấy ngày cha khỏi bệnh”.

Theo Linh Nghiệm Ký, Hoa Đình Tướng là người đời Thanh nói: “Trong niên hiệu Càn Long, tôi bị bệnh, tứ chi chẳng thể cử động, ăn uống không nuốt xuống được, khắp thân đau đớn, ngứa ngáy, đầu tóc rụng sạch. Thầy thuốc nói: ‘Sống chẳng quá ba ngày nữa!’ Mấy đứa con bèn kiên thành tụng Cao Vương Kinh một tạng, in năm ngàn quyển, hứa mỗi năm tận hết sức mua loài vật phóng sanh. Ngay trong hôm ấy tôi có thể cử động được, ngứa đau giảm dần, chẳng mấy hôm đã lành bệnh”.

1. Bèn có: Phóng sanh, kiêng giết, Ngưng Cô thoát sản nạn. Kêu cầu, cứu khổ, Đồng Mẫu hồi thiện căn.

2. Triệu Canh soạn Minh Du Xác Ký, Linh Hóa nghe Tâm Địa Quán Kinh.

3. Tri Kiệm xem sổ ghi tương lai, Soái Thị được tính thêm nửa kỷ.

4. Tự tu, răn người, Khai Nguyên được thả. Giữ phận sống yên, Dương Lượng hoàn sanh.

5. Ông Cố làm lễ, được ngắm thân quảng đại. Họ Tào trì trai, bèn uống nước thanh lương.

6. Đầy đều là tên ghi trong sổ quý, rớt cuộc cùng Tần điệp³¹⁰ hồi sanh. Dẫu chưa soạn Chiêu Hồn Phú, vẫn kể chuyện trong cung nhà Hán.

7. Cành liễu phe phẩy, biến thành tục mạng thang³¹¹. Ban bùa Mâu Ni, chính là phản hồn được. Đây chính là sự ban vui thứ ba của Đại Sĩ vậy (Đoạn này ca tụng việc đã chết rồi sống lại).

³¹⁰ Tần điệp: Gián điệp nước Tần.

³¹¹ Tục mạng thang: Nước hoặc thuốc giúp cho người đã chết được sống lại.

(1). Theo Ngọc Lịch Cận Báo, Viên Ngưng Cô ở Dâu Dương bị sản nạn, hôn đến địa phủ. Diêm Vương tra sổ, bảo: “Người đàn bà này phạm lỗi quá nhiều”, sai quỷ giải sang Nhị Điện chịu tội. Một viên quan trình sổ lên, thưa: “Viên thị nhà họ Tiên³¹² khuyên bố mẹ chồng đừng đốt trùng kiến ba lần. Lại khuyên chồng in năm ngàn tờ Giới Sát Văn, góp tiền in tặng ba ngàn trương Ngự Lam Quán Âm Phóng Sanh Kinh, Ngọc Đế phê chuẩn cho bà ta thọ thêm ba mươi năm nữa”. Vua đứng dậy chấp tay, khen: “Lành thay! Lành thay!” sai đưa về cõi dương, liền tỉnh lại.

Theo Pháp Hoa Cảm Thông, trong niên hiệu Thuận Hy đời Tống, mẹ ông Đông là Lý Thị ở Nhiêu Châu mắc bệnh đã chết rồi sống lại, thuật rằng: “Thoạt đầu vào âm phủ, đi trong đồng hoang mịt mịt. Đến thành, nghe tiếng người âm ỉ, nhưng tối đen như mực, tự nghĩ: ‘Ta tụng phẩm Phổ Môn ba mươi mấy năm, nay lọt sổ quỷ, há Bồ Tát chẳng cứu giúp hay sao?’ Ngay lúc ấy, ta hô to: ‘Cứu Khó Quán Thế Âm Bồ Tát’ khoảng trăm lần, chợt có người nắm cánh tay trái ta dẫn đi, dần dần cảm thấy sáng sủa như ban ngày, thấy Đại Sĩ hiện tướng phụ nữ, anh lạc khắp thân, chiếu ngời lóng lánh, mùi hương lạ sực nức, tướng hảo đoan nghiêm. Do vậy, bèn xin Ngài cứu mạng. Đại Sĩ dạy: ‘Số người đã tận, nhờ từ trước đã có thiện căn, nên ta đến cứu giúp. Hãy nên gấp trở về, sáu năm sau sẽ lại gặp gỡ’. Ta lễ tạ thì Ngài cất bước vọt lên cao, tha thướt bay về Tây Phương. Liếc trông phan, lọng dẫn đường, vàng ngọc sáng ngời, rộn lòng, chóa mắt, đột nhiên tỉnh lại”. Năm năm sau, cụ không bệnh mà mất.

(2). Theo Minh Du Xác Ký, vào đời Thanh, Châu Triệu Canh ở Trường Châu, vợ là Trình Thị, vào năm Đạo Quang 12 (1832), bệnh gan bọ phát, liền nói giọng quỷ, khẩn cầu Triệu Canh hãy tụng chú Đại Bi để giúp siêu độ. Do vậy, hỏi quỷ có oán thù đời trước với người bệnh hay không? Đáp: “Không có!” Hỏi: “Bệnh không sao ư?” Đáp: “Chí tâm niệm Phật ắt sẽ được lành”. Tháng Tám năm sau, bệnh lại phát ra, hai mươi mấy ngày chẳng ăn uống gì được, bèn niệm Phật không ngớt. Sau đó, bà vợ hôn mê chẳng biết gì, hôn đi vào cõi âm, thấy Diêm Vương thăm tra tù nhân, thiện ác đều rất rõ rệt. Do Trình Thị ăn chay niệm Phật, niệm Kim Cang Kinh, Đại Bi Chú, nên vua bèn thả về. Bà ta bèn kể tỉ mỉ những điều đã thấy, Triệu Canh ghi lại [thành bộ Minh Du Xác Ký] để khuyên đời.

³¹² Bà Viên Ngưng Cô lấy chồng họ Tiên nên gọi là “Tiên Viên Thị” (bà Viên nhà họ Tiên).

Trong lời chú thích của Quán Âm Linh Cảm Tụng có ghi: Vị Tăng tên Linh Hóa khi chưa xuất gia, chết vì bệnh dịch, nghe vị cai quản cõi âm giảng Tâm Địa Quán Kinh³¹³. Nghe xong, Quán Âm dẫn đường, tỉnh lại, về sau xuất gia trong tông Thiên Thai.

(3). Theo Triều Dã Thiêm Tải, đời Đường, Mạnh Tri Kiệm lúc nhỏ bị bệnh chết, hồn vào cõi âm, gặp người quen làm nha lại ở đó bảo: “Người vốn không có phước quả, khó thể trở về được”. Kiệm thưa: “Cháu tụng Tâm Kinh, Cao Vương Kinh, ước chừng ba bốn vạn biến”. Nha lại kiểm sổ, tâu lên vua, vua phán thả về. Lại còn cầm sổ chỉ cho biết chuyện tương lai, bèn tỉnh lại. Về sau, mọi chuyện đều ứng nghiệm.

Theo Hải Nam Nhất Chúc, vào đời Thanh, vợ của quan Tỳ Bộ Kim Quang Đầu xứ Phụng Tân là Soái Thị thờ Đại Sĩ, lúc sáu mươi mấy tuổi bị bệnh mất, ba ngày sau sống lại, [kể chuyện] vào cõi âm, thấy Đại Sĩ bảo với Diêm vương: “Bà này kiên thành tụng Quán Âm Kinh, lại có công đức in tạng rất nhiều, hãy nên cho thọ thêm nửa kỷ”. Vua cho bà Soái sống lại, được đi khắp địa phủ, tận mắt thấy người thọ khổ đông đúc. Có bầy chim khoét mắt, máu tuôn khắp thân, nói đó là quả báo do giết sanh mạng chim. Lại vỏ ốc chất thành núi, lũ quỷ khoét thịt người dôn vào đó, bảo là quả báo do ăn thịt các loại ốc.

(4). Về chuyện hoàn hồn của Chương Khai Nguyên xin xem trong lời chú thích thứ bảy trong phần cứu khổ đọa lạc. Ông ta khi đi khắp địa ngục xong, người cứu nói: “Ông trở về hãy nên tự tu, răn người, đừng lời lỏng chí ấy” rồi sống lại.

Theo Chuyện Nhân Lục, cuối niên hiệu Thuần Hy nhà Tống, Dương Lượng bị bệnh chết đi, vào cõi âm. Diêm Vương hỏi có công đức gì, thưa: “Con niệm Quán Thế Âm Kinh”. Vua hỏi: “Làm chuyện lành nào?” Thưa: “Chẳng có điều lành nào để kể, chỉ giữ phận sống yên mà thôi!” Vua kiểm sổ, thấy đúng như lời nói, bèn cho sống lại.

(5). Vào đời Minh, Cố Vỹ ở Thường Thục tánh tình cẩn thận, trung hậu, chết trong niên hiệu Vạn Lịch. Ba ngày sau sống lại, kể: “*Lúc mới chết đích thân thấy hình dáng thật sự của Đại Sĩ, giống như tượng Ngài đang đi được thờ tại chùa Hồ Khâu, nhưng thân to lớn hơn, từ trên*

³¹³ Kinh này có tên gọi đầy đủ là Bốn Sanh Tâm Địa Quán Kinh (tám quyển, mười ba phẩm), do ngài Bát Nhã dịch vào đời Đường. Trong kinh này, đức Phật ngự tại núi Kỳ Xà Quật nơi thành Xá Vệ, giảng cho các vị đại Bồ Tát như Văn Thù v.v... người xuất gia trụ A Lan Nhã nên quán tâm địa, diệt vọng tưởng như thế nào để thành Phật đạo. Đây là một bộ kinh được Pháp Tướng Tông (Duy Thức Tông) đặc biệt coi trọng.

không trung hạ xuống. Vỡ đầu mất đánh lễ. Trong khoảnh khắc, Bồ Tát ản hình, coi khắp địa ngục rồi tỉnh lại”.

Tào Học Cứu ở Thái Thương chết vì bệnh dịch, thấy bà cụ mặc áo trắng bảo: “Người trì trai, ta cứu người”. Thưa: “Bồ Tát cứu con, con nguyện trì trai”. Bà cụ bảo uống nước, tâm cốt thanh lương bèn sống lại; thì ra đã chết một ngày đêm rồi. Bèn suốt đời ăn chay, thờ phụng Quán Âm.

(6). Theo Tả Truyện, người nước Tấn bắt được gián điệp của nước Tần, đem giết ở Giáng Thị. Sáu ngày sau, gã gián điệp ấy sống lại.

Thời Chiến Quốc, Tống Ngọc soạn bài Chiêu Hồn Phú. Theo Bác Vật Chí, cuối đời Hán đại loạn, có kẻ quật mồ chôn cung nữ thời Tiền Hán, các cung nữ vẫn còn sống, đều đi ra, bình phục như cũ. Quách Hậu³¹⁴ nhà Ngụy nhận họ làm tay chân, hỏi chuyện trong cung thời Hán, họ đều trả lời rành rọt.

(7). Với câu trước, xin hãy xem lời chú thích thứ 18 trong phần cứu đọa lạc.

Theo Kiến Văn Lục, vào đời Thanh, Thang Sính ở Phiêu Thủy nhà nghèo, nuôi mẹ có hiếu. Chợt bị bệnh mất đi, hồn đến Đông Nhạc. Ông Sính xót xa xin [Đông Nhạc Đại Đế] hãy thương mẹ ông ta không người hầu hạ, phụng dưỡng. Vua sai đưa sang chỗ Khổng Thánh định đoạt. Trở về gặp Phổ Môn Đại Sĩ, bèn xót xa khẩn cầu cho sống lại. Đại Sĩ bảo: “Đây là lòng hiếu thảo. Lại từng cự tuyệt gái lẻ loi, tương lai sẽ cao xa, hãy nên cho hoàn hồn gấp”. Quý thưa: “Xác đã mục thì làm thế

³¹⁴ Quách Hậu (184-235) là vợ của Tào Phi (Ngụy Văn Đế), con dâu của Tào Tháo. Bà là con của Nam Quận Thái Thú Quách Vĩnh và Đồng Thị. Lúc sanh ra có hiện tượng lạ, được người khác tán thán. Ông bố khen ngợi: “Đứa con gái này sẽ là vua trong nữ giới” nên đặt tên bà là Nữ Vương. Cha mẹ và anh em bà đều bị loạn quân Hoàng Cân giết chết, phải lên đêngh khổ sở, làm đầy tớ cho nhà Đồng Đề Hậu. Về sau, được Tào Phi mua về làm thiếp. Do thông minh, lanh lợi, thường có những ý kiến nhạy bén, tinh xác, bà giúp cho Tào Phi đoạt lấy địa vị Thái Tử từ Tào Thực (con trưởng Tào Tháo). Khi Tào Phi kế vị làm Ngụy Vương, đã phong cho bà là Phu Nhân. Khi Tào Phi cướp ngôi nhà Hán, xưng đế, bà được phong làm Quý Tân. Khi vợ cả của Tào Phi là Bình Lạc ghen tuông quá mức, Tào Phi đã ép Bình Lạc tự tử chết, rồi phong cho Quách Nữ Vương làm Hoàng Hậu; nhưng vẫn giữ con Bình Lạc là Tào Duệ làm Thái Tử, bắt Tào Duệ phải coi Quách Hậu như mẹ ruột. Tào Duệ phần hận, nhưng ần nhẫn chờ thời. Năm 221, Tào Phi chết, Tào Duệ lên ngôi, xưng là Ngụy Minh Đế, tôn Quách Hậu làm Hoàng Thái Hậu, nhưng đến năm 235, Tào Duệ kiếm cớ, ép Quách Hậu tự tử chết, không cho cung nhân được phép đại liệm bà ta, bắt họ để xác bà Quách xõa tóc che mặt, đổ cám vào miệng, mặc quần áo xoàng xĩnh, nhằm trả hờn cho mẹ.

nào?” Đại Sĩ sai Thiện Tài lấy bùn Mâu Ni, sắc như Chiên Đàn, dùng bùn bọc thân ba lớp, những chỗ hư nát trông hoàn hảo như thường. Hồn từ miệng chui vào [xác], bèn sống lại. Về sau, Thang Sinh đỗ Tiến Sĩ thời Thuận Trị, suốt đời trai giới.

Theo Thập Di Ký, trong năm Đinh Hòa nguyên niên (92) đời Hán, nước Nhục Chi tiến công Phấn Hồn Hương. Về sau bị dịch lớn, vua đốt lên, những ai chết chưa quá ba ngày đều sống lại.

2.2.3.4. Được con

1. Bèn có: Bảy ngày thân thể biến hóa, kể mãi chuyện đẹp Tự Cô. Khoảnh khắc đổi hình, ai nấy gọi tên Phật Tứ.

2. Cúng ngàn vàng dựng gác, sanh liền tiếp anh em. Hứa kỳ hạn sáu ngày, Tin, Trung cùng già cả.

3. Mây màu vờn quanh, thơm ngát tranh Lý Thanh ăm trẻ, trắng tròn, hoa trở, Phan Chiêu ngâm vịnh nhà thêm người.

4. Hương vòng in chữ, ấm lòng Chương Tảo lúc tàn niên; dương liễu làm con, ứng Tân Trai thiết tha bái vọng.

5. Họ Cát truyền kinh, quan dân được lợi. Thí chủ Phan công, tặng sĩ sanh đôi.

6. Chú cháu họ Phó, nói gót quy y. Anh em họ Lý, chen vai tin tưởng.

7. Văn Sản sanh được con trai, cháu vốn giống cậu. Tử Thúy có người nối dõi, cháu phải hầu cô.

8. Tuổi cười ban tặng, đền bù họ Trâu sửa lỗi. Khớp với điềm mừng, ông Hùng trừ sạch đa nghi.

9. Lương Văn xây dựng Bạch Hoa Am, Long Tướng mộng được trao con đở.

10. Chí Thuần khắc ván, khen ngợi “như vang ứng tiếng”, Đạo Đức mộng lan, may đã cải tà quy chánh.

11. Mừng được hậu duệ dầy đặc, ca tụng trọn khắp đất Kinh, Hành. Vịnh câu “con cháu đông đầy”, tiếng ngâm rền miền Huy, Vụ (Tổng cộng hai đoạn).

(1). Theo Thuật Di Ký, cụ Hoàng ở Kinh Châu đã già và góa vợ, độc lòng ham làm lành. Có một gái tên là Tự Cô, tuổi vừa mười bốn, học chữ với cha, thông minh, hiền hậu, theo tượng Bạch Y Đại Sĩ, lễ bái hết sức kiên thành. Một đêm, Tự Cô mộng thấy Đại Sĩ nói: “Cha ngươi hiểu

nghĩa, chẳng nên không có ai nối dòng. Hiềm rằng tuổi đã già [không thể có con được nữa], ta biến người thành con trai”. Bảo cô ta nuốt viên thuốc màu hồng, cô ta cảm thấy một luồng hơi nóng xông thẳng xuống dưới, ngủ mê mệt suốt bảy ngày, tỉnh dậy thì đã thành thân trai. Nhà chàng rẽ kinh ngạc cho là dối trá, kiện lên quan để kiểm nghiệm thật hư, người tới xem đông nghịt. Tôn Nguyên Phương đề thơ rằng: “*Trong mơ biến hóa sao kỳ lạ, má hồng bỗng chốc biến mày râu*”.

Theo Kỷ Cầu Thư, vào đời Minh, Dương Hoàng ở Đương Đồ tận lực học Nho. Gặp lúc quân binh vây làng, chẳng nỡ lia phần mộ tổ tiên, giấu thê thiếp và con trai trong rừng sâu, một mình canh mộ. Quân lính kéo đến, bắt được ông, vội đem đìm chết. Đưa con trai lên mười, từ trong rừng thấy cha bị chết đuối, cũng gào khóc chạy ra, gieo mình xuống nước chết. Khi ấy là ngày Mười Sáu tháng Ba năm Bính Tuất (1646) đời Thuận Trị. Đến sáng, hai cái xác ôm nhau nổi lên, ai trông thấy cũng ứa lệ. Vợ ông ta là Lục Thị thôi ăn mặn, thờ tượng Đại Sĩ trong nhà, sáng tối niệm Phật, vừa niệm vừa tuôn nước mắt. Mộng thấy một bà lão dẫn một đứa nhỏ, bảo “tặng cho người”. Tỉnh dậy, bèn cầu: “Nguyện người thiếp là Trương Thị đang có mang sẽ sanh được con trai thì là do Bồ Tát ban cho”. Cuối năm, người thiếp sanh con gái, bà Lục khóc lóc: “Nay đã hết rồi!” Đến mùa Xuân, bà mời các vị bề trên trong họ đến nói: “Chồng tôi không có con, tài sản đơn bạc nên chia cho các cháu trai. Tôi xin thâu tô để có cái lo toan cơm áo nuôi con gái”. Nói chưa xong đã đau đớn khóc ròng. Mọi người bất nhẫn, nói: “Đợi tới giáp năm ông Hoàng, sau khi làm Phật sự xong sẽ bàn định”. Đến kỳ, hội họp thân tộc, ngày hoàn tất trai đàn nhằm đúng hôm Mười Sáu tháng Ba, đứa bé gái khóc oa oa không ngớt, Trương Thị ôm nó đặt lên gối, chợt như bị bóng đè chẳng tỉnh. Bé gái khóc càng dữ. Bà Lục phải kêu âm lên thì bà Trương mới tỉnh, bỗng con lên thì nó đã biến thành thân nam, nhìn nhau kinh hãi, ngạc nhiên. Họ hàng xúm lại thấy mặt mũi nó vẫn như cũ, nhưng ở chỗ kín còn vằn vện dấu máu, mới biết Bồ Tát báo mộng chẳng sai, rồi đem nó lễ trình trước bàn Phật, đổi tên là Phật Tử (Phật ban cho). Trương huyện lệnh sai xét nghiệm, tra hỏi tông tộc, phê rằng: “Nếu sự biến hóa của đứa con không thật, lũ cháu trai há chẳng muốn chia điền sản ư?” Hạc Động Tử³¹⁵ nói: “*Linh cảm đến mức ấy, đá nứt vỡ, trời rung động vậy*”.

³¹⁵ Hạc Động Tử là biệt hiệu của Từ Khiêm (1766-1864), tự Ích Khanh, hiệu Bạch Phảng. tác giả cuốn Hải Nam Nhất Chúc. Ông từng làm Hàn Lâm Biên Tu, rồi thăng dần đến chức Triều Nghị Đại Phu, là một vị quan thanh liêm công minh, sống

(2). Theo Hiện Báo Tùy Lục, đầu đời Thanh, Đàm Hiến Khanh nhà giàu có nhưng không có con trai, người trong họ ngắm nghé phân chia tài sản. Ông Hiến giận, dùng năm ngàn lạng vàng tổ chức đàn tràng Đại Bi Sám, lễ sám suốt bốn mươi chín ngày, người thiếp bèn sanh con trai, bọc thai trắng tinh. Người vợ cả bèn phát tâm quyên tặng một ngàn lạng vàng để dựng Bạch Y Các; không lâu sau lại sanh con trai, bọc thai cũng trắng như lần trước. Anh và em đều vào học trường huyện.

Theo Trần Hoài Tích Bút Ký, Uông Mậu Huy ở Kỳ Môn không có người nối dõi, bèn niệm và tặng Cao Vương Kinh, rộng làm các thiện sự, mộng thấy Đại Sĩ ẵm một đứa trẻ bảo: “Người hãy khéo đỡ lấy. Sáu ngày sau sẽ đến ẵm đi, sẽ lại ẵm đến một đứa trẻ nữa”. Thế rồi ông sanh liên tiếp hai đứa con trai, trưởng là Nhân Trung, thứ là Nhân Tín. Sau này, Nhân Trung mất năm sáu mươi tuổi, [lúc ấy, người nhà ông Uông] mới hiểu được ẩn ngữ trong giấc mộng.

(3). Theo Trì Nghiệm Ký, vào đời Minh, Hình Khoa³¹⁶ Lý Thanh có một con trai chết vì bệnh đậu, mẹ nó bèn kiên thành tụng Cao Vương Kinh. Ông Thanh mộng thấy Đại Sĩ ẵm một đứa trẻ đến, bảo: “*Như vân, như nguyệt*”. Sáng dậy, ông X... tặng cho ông Lý bức tranh thêu Quán Âm ẵm đứa bé giống hệt như trong giấc mộng. Trên bức tranh ấy có bài thơ, [mở đầu bằng câu]: “*Thái vân hương nhiều hải thiên triều*” (Mây màu vờn biển thơm trời thăm). Câu cuối bài thơ là: “*Hoàn lai đan quế nguyệt trung phiêu*” (Trở về, quế thơm nhẹ lay trăng), phù hợp với hai chữ “vân” và “nguyệt”. Về sau, quả nhiên sanh con trai.

Theo Linh Ứng Ký, Phan Chiếu ở Ngô Giang đốt sớ cầu con trước tượng Đại Sĩ. Năm sau, giữa Xuân, sanh được một trai. Làm thơ kỷ niệm có câu: “*U Yên lão khừ tuyết doanh diên, hỷ kiến hoa sanh nguyệt hựu viên*” (U Yên già khộm, tuyết đầy non, mừng thấy hoa đơm, nguyệt lại tròn).

(4). Theo Quái Viên, Chương Tảo tuổi gần bảy mươi, không có con trai, lễ Đại Sĩ, mộng thấy trước tòa của Đại Sĩ, chuỗi hương vòng in một chữ Tử (con), rồi người thiếp sanh được một trai.

giản dị, thích nghiên cứu thơ văn, nhưng không chịu tìm hiểu đạo Phật đến nơi đến chốn. Do vậy, tác phẩm Hải Nam Nhất Chúc của ông từng bị tổ Ân Quang chê là ngoài công lao sưu tập rộng rãi những sự tích linh hiển trong Phật giáo, Từ Khiêm còn xen tạp vào đấy không ít những dị thuyết báng bổ Phật giáo của bọn Đạo Sĩ.

³¹⁶ Hình Khoa là một trong sáu khoa được lập ra đời Thanh, chuyên trách xử án, thụ lý hồ sơ điều tra các vụ án lớn. Ở đây, ông Cát Trường Niên giữ một chức vụ trong Hình Khoa nên gọi luôn là Hình Khoa, chứ Hình Khoa không phải là một chức quan.

Dương Tâm Trai ở Nhạc Châu, triều bái Phổ Đà, mộng thấy Đại Sĩ bẻ cành liễu trong tịnh bình ban cho, bảo: “Cho nó làm con ngươi”. Đứa con trai sanh ra được đặt tên là Tụ Liễu.

(5). Theo Cao Vương Cảm Ứng Ký, đời Đường, Cát Trường Niên ở Hành Dương không người nối dõi. Vị lão tăng khuyên ông Cát tụng Cao Vương Kinh, bảo: “Sanh con sẽ có điềm lạ là bọc thai kép màu trắng”. Vợ chồng bèn tụng kinh đủ một tạng; về sau, sanh được ba con trai, đều có bọc thai kép màu trắng. Quan Thái Thú chính mắt thấy sự linh nghiệm ấy, bèn cho khắc ván ấn tống. Vợ chồng Giang Tề ở Vũ Dương thọ trì kinh cũng được quả báo tốt đẹp.

Theo Khoáng Viên, Phan Hải Tân ở Thuận Thiên không con, nỗ lực làm lành, cúng dường chùa Tăng. Có hai vị lão tăng cảm kích, thề trước tượng Đại Sĩ, nguyện làm con ông bà để báo đáp. Một hôm, ông Phan đang ngồi trong gian giữa, chợt thấy hai vị Tăng đi vào nhà, vợ bèn sanh đôi hai con trai. Cho người sang chùa hỏi thăm hai vị lão tăng thì họ đã viên tịch cùng một lúc.

(6). Theo Ứng Nghiệm Ký, Phó Quốc Trán ở Tân Kiến không con, chú là Quảng Nghiêu đông con trai; do vậy, khuyên: “Chú tụng Quán Âm Kinh nhiều năm, sao cháu không bắt chước?” Ông Trán bèn kiên thành tụng, năm sau sanh con. Thí kinh hai ngàn quyển lại có thêm con, cùng thi đậu làm quan.

Theo Bạch Y Linh Nghiệm, Lý Tá Nghiêu ở Hành Sơn không con, anh là Thọ Nghiêu có được quyển kinh Bạch Y bèn cùng nhau mở trai đường, thờ tượng Đại Sĩ, tụng kinh, thí tặng, mỗi người đều có một con trai.

(7). Theo Cảm Ứng Ký, Thái Thú Tùng Giang là Phí Vĩnh Niên in tặng Cao Vương Kinh, sanh được một con. Truyền cách này cho cháu là Giang Văn Sản, anh ta cũng sanh được một con trai, năm mười tám tuổi, nó đậu khoa thi Hương.

Theo Nam Hải Từ Hàng, vào đời Minh, Long Tử Huy ở Lô Lăng không người nối dõi, em gái ông ta có được quyển kinh Bạch Y, đọc những chuyện linh ứng do cầu con, bèn khuyên chị dâu trì tụng. Chị dâu phát nguyện ăn chay, tụng kinh. Năm sau, sanh được một trai, khôi ngô khác thường.

Theo Tấn Thư, Hà Vô Kỵ³¹⁷ tàn ác giống như cậu hấn. Sách Tả Truyện có câu: “*Diệt tòng kỳ cô*” (Cháu làm bầy tôi cho cô)³¹⁸.

³¹⁷ Hà Vô Kỵ (?-410) là cháu gọi Trần Bắc Tướng Quân Lưu Lao Chi bằng cậu, tánh tình tàn ác, đã có chí lớn từ nhỏ, rất hợp ý cậu về mặt mưu mẹo lẫn tánh tình. Đến

(8). Theo Nam Hải Từ Hàng, vào đời Thanh, Trâu Lô ở Lâm Xuyên, trong thời Ung Chánh kiến thành tụng Quán Âm Kinh, sanh được hai con. Tự nhủ: “Chưa chắc đã là súc của Bồ Tát”, tâm liền bê trễ. Hai đứa con chột chết yểu, bèn kiến thành cầu đảo Đại Sĩ, thệ nguyện thí kinh. Vợ mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ tươi cười, đáng mến, ẵm một đứa bé đặt lên chõng, hôm sau liền sanh con. Hơn một năm sau, lại mộng thấy giống như trước, lại sanh một con.

Lại nữa, Hùng Thiên Ích ở Ích Dương, sáu mươi tuổi, không con, thấy Quán Âm kinh chú linh nghiệm, bèn ăn chay tụng niệm, ấn tống. Vợ nằm mộng thấy gấu³¹⁹, vui vẻ kể với chồng, ông vẫn cho là huyền mộng. Mùa Xuân năm sau, quả nhiên sanh con trai phù hợp giấc mộng.

(9). Theo Phổ Đà Chí, vào đời Minh, Đô Ty³²⁰ huyện Định Hải là Lương Văn do cầu con được cảm ứng, bèn bỏ tiền cây vị Tăng trong chùa là Dục Quang dựng Bạch Hoa Am.

khi Hoàn Huyền soán ngôi nhà Tấn, Vô Ky theo Lưu Lao Chi cùng với Lưu Dự (cựu tướng của Lưu Lao Chi) khởi binh chống lại, đánh bại Hoàn Huyền. Do công khôi phục hoàng triều nên được phong làm Khai Quốc Công.

³¹⁸ Tấn Hiến Công muốn gả em gái là Bá Cơ cho vua Tấn, sai Sử Tô bói quẻ. Sử Tô bảo: “*Giữa Tấn và Tấn sẽ có chiến tranh, hơn nữa, cháu sẽ làm bầy tôi cho cô*”. Quả nhiên về sau, Tấn đánh chiếm Tấn, Tấn Huệ Công (con trai Tấn Hiến Công) bị bắt làm tù binh, ứng nghiệm lời đoán “*điệt từng kỳ cô*”. Ở đây cư sĩ Hứa Chi Tịnh mượn hai điển tích này để ví von trong hai trường hợp: Trường hợp thứ nhất là Văn Sơn bắt chước cậu là Phí Vĩnh Niên trị kinh Cao Vương cầu sanh con trai, trường hợp thứ hai là do em gái của Long Tử Huy khuyên chị dâu trị kinh Bạch Y để sanh con, nên đứa cháu đó có thể nói là do cô của nó mà có, vì vậy mới nói “*điệt từng kỳ cô*”. Cư sĩ Hứa Chi Tịnh chơi chữ vì thành ngữ “*điệt từng kỳ cô*” trong Tả Truyện có ý nghĩa hoàn toàn khác biệt ý nghĩa được dùng trong lời tán dương này.

³¹⁹ Mộng hùng: Theo Thành Ngữ Từ Điển, đây là một từ ngữ phát sinh từ điển tích “*phi hùng*”. Sách ấy dẫn một câu chuyện trong Sử Ký để giải thích: Văn Vương sắp đi săn, sai quan Thái Sử coi bói; bói rằng: “*Phi hổ, phi bi, thiên di nhữ soái dĩ tá xuong*” (Chẳng phải cọp, chẳng phải gấu, trời ban cho vua tướng soái để phù tá khiến nước nhà hưng thịnh). Chuyện đi ấy, quả nhiên Văn Vương gặp được Khương Tử Nha, rước về phong tướng, đánh bại Trụ Vương, lập ra nhà Châu. Do chữ Bi (熊) là một loài gấu nên người ta thường dùng điển tích Phi Hùng, với ý nghĩa gặp được bậc hiền tài ẩn sĩ chịu ra giúp đời. Chữ “phi” (非: chẳng phải) về sau bị viết sai thành “phi” (飛: bay) nên dân gian mới bịa chuyện Văn Vương mộng thấy một con gấu bay vào trướng, sáng ra gặp được Khương Tử Nha. Từ đó, mới có truyền thuyết ai nằm mơ thấy gấu thì sẽ sanh con trai.

³²⁰ Đô Ty là gọi tắt của chức Đô Chi Huy Sứ Ty, ngạch Tứ Phẩm, tức chức quan nắm quyền chỉ huy quân sự cao nhất tại một địa phương từ cấp huyện trở lên. Chức quan này thuộc quyền quản trị của Ngũ Quân Đô Thống Phủ, chứ không nghe lệnh trực

Theo Từ Lâm Tập, chư sanh Hà Long Tướng ở Quảng Châu đã năm mươi tuổi nhưng không có người nối dõi, bèn thờ tượng Thiên Thủ Thiên Nhân, sáng tối kiên thành lễ tụng. Mộng thấy Đại Sĩ trao đĩa bé đồ hõn, bèn sanh liên tiếp ba con trai.

(10). Theo lời bạt của Cao Vương Kinh thì Hồ Chí Thuần ở Phù Lương cùng với vợ họ Uông tụng Cao Vương Kinh. Bà Uông mộng thấy nhiều người đến xin kinh, bèn hứa in ra biếu tặng. Độ một tháng sau có thai, sanh con nhằm đúng ngày khởi công khắc bản in. Trong lời bạt, ông Thuần viết: “*Bồ Tát như vang ứng theo tiếng, chẳng thể nghĩ bàn*”.

Theo Minh Tường Ký, thời Lưu Tống, Tôn Đạo Đức theo Đạo giáo, làm quan Tế Tửu³²¹, tuổi đã năm mươi mà không con. Một vị samôn khuyên ông Tôn hãy chí tâm lễ tụng Quán Âm Kinh. Ông liền bỏ không theo Đạo giáo nữa, dốc lòng thành tụng Quán Âm, liền có giấc mộng lạ, vợ sanh được con trai.

Theo Tả Truyện, người thiếp của Trịnh Văn Công là Yến Cật mộng thấy thiên sứ trao cho cành lan, bảo: “Cho nó làm con nhà người”, liền sanh ra [Trịnh] Mục Công, nên đặt tên là Lan.

(11). Theo Linh Ứng Ký, Giang Liên ở Miện Dương phát nguyện tụng Bạch Y Kinh để cầu con. Mộng thấy Đại Sĩ trao cho đĩa bé bảo: “Thưởng cho người dốc lòng thành tụng kinh”. Qua năm sau bèn sanh con trai.

Theo Cảm Ứng Ký, Kha Thắng Xuân ở Vũ Xương tuổi đã năm mươi, không con, vợ chồng ngày Rằm, mùng Một ăn chay, tụng Cao Vương Kinh trọn đủ tám tạng. Trong ba năm, liên tiếp sanh hai trai, một gái.

Theo Quán Âm Kinh Cận Nghiệm, Tông Duy Viên ở Kinh Quận, vợ họ Trương nhiều lần bị sản nạn, bèn trai giới tụng Bạch Y Kinh, sanh

tiếp từ quan địa phương, để tránh tình trạng các quan địa phương có thể lực quá lớn. Đến đời Thanh, chức quan này ở dưới các chức Tham Tướng và Du Kích, nhưng trên chức Thủ Bị.

³²¹ Tế Tửu vốn là một chức quan đã có từ thời Hán, là người đứng đầu các quan Minh Kinh Bác Sĩ, nhưng từ thời Đông Tấn trở đi, chỉ có hiệu trưởng của Quốc Tử Giám mới gọi là Tế Tửu. Theo Triệu Dục người đời Thanh đã viết trong bộ Cai Dur Tùng Khảo thi: “*Tế Tửu vốn không phải là một chức quan. Thời cổ khi ăn uống tụ họp, thường có lệ dâng rượu lên thần linh trước, gọi là Tế Tửu. Khi tế rượu thường cử người lớn tuổi hay có địa vị cao nhất trong đám tiến hành, nên về sau những người đứng đầu trong một hạng người cũng thường được gọi là Tế Tửu*”. Do vậy, hiện thời, tại Trung Hoa, đôi khi người ta vẫn gọi lãnh tụ trong giới học thuật, nghệ thuật hay văn học là Tế Tửu.

con có bọc thai kép màu trắng, đặt tên là Đại Sĩ Bảo (Đại Sĩ che chở), thông minh, tuấn tú bất phàm.

Đời Thanh, Tả Phiên³²² xứ Hồ Quảng là Lưu Nguyên Bá tu sáu mươi hai ngày để cầu con. Năm sau sanh con trai cực thông minh.

Quách Vũ Bá ở Hành Sơn đã sáu mươi mà không con, nghe nói Bạch Y Kinh linh nghiệm, bèn tụng trì, không lâu sau sanh con.

Trần Tảo Xán ở Miện Dương sanh con nhưng không nuôi được, vợ chồng trì tụng Bạch Y Kinh, sanh con nuôi đến trưởng thành.

Hồ Lương Hoảng ở Tân Đề tỉnh kinh, ăn chay tụng niệm, năm sau sanh được con trai.

Bành Tuấn ở Kinh Môn, đã năm mươi tuổi vẫn không có con, tin kinh linh nghiệm, kiên thành tụng niệm bèn có con, đặt tên là Nghiệm Bảo (bảo đảm ứng nghiệm). Năm mười sáu tuổi, nó được vào học trường huyện.

Chương Tuấn ở Miện Dương, nghe chuyện của Bành Tuấn bèn cũng tụng kinh, cũng có con.

Trình Học Tuân ở Huy Châu không con, vợ chồng kiên thành tụng Bạch Y Kinh, lại còn in tặng, năm sau sanh con.

Chiêm Hữu Cao ở Vụ Nguyên, vợ đã ngoài ba mươi mà chưa sanh nở, tụng Bạch Y Kinh, bèn sanh con.

Theo Cao Vương Linh Ứng, Trịnh Thuần Lãnh ở Vụ Châu đã bốn mươi vẫn chưa có con, hứa thí kinh một tạng, bèn có con.

Trong niên hiệu Khang Hy đời Thanh, Dư Lân Văn ở Vụ Nguyên không người nối dõi, vợ là Đới Thị trì Quán Âm Kinh và hứa thí ba ngàn quyển, liền sanh ba con trai. Anh ông ta là Lân Nhân thấy em trai được ứng nghiệm bèn cùng vợ kiên thành trì tụng, in tặng và thỉnh Tăng trì kinh một ngàn biến, liền sanh con. Người cùng ấp là Dư Tư Lai trì Cao Vương Kinh, vào thời Khang Hy sanh được hai con trai, đặt tên là Phật Thành và Phật Chánh.

Uông Trân ở An Huy khắc năm trăm quyển kinh, bèn sanh được

³²² Tả Phiên là gọi tắt của Tả Phiên Đài, tức Tả Bộ Chánh Sứ. Đời Minh, trừ Nam Kinh và Bắc Kinh ra, cả nước chia thành 13 Thừa Tuyên Bộ Chánh Sứ Ty, mỗi ty có hai vị Tả Bộ Chánh Sứ và Hữu Bộ Chánh Sứ. Khu vực quản hạt của mỗi vị Bộ Chánh Sứ gần bằng khu vực quản hạt của chức Tuần Vũ (Tuần Phủ, Phủ Đài, tức tỉnh trưởng) đời Thanh. Quan chế này duy trì cho đến đời Thanh, nhưng dần dần địa vị Bộ Chánh (Phiên Đài, Phiên Ty) bị hạ thấp hơn Tuần Vũ rất nhiều. Tuần Vũ nắm trọn binh quyền lẫn quyền hành chánh (đôi khi kiêm nhiệm chức Binh Bộ Thị Lang trong triều), Phiên Đài chỉ trông coi hành chánh và trị an.

con trai.

Trịnh Mỹ Ngọc ở Vụ Châu bốn mươi tuổi vẫn không con, in kinh một tạng, liền sanh con trai. Năm sau lại sanh con gái. Người cùng ấp là Giang Ứng Lâm cùng với vợ tụng kinh, tặng kinh rộng rãi, sanh được một trai.

Hoàng Liên Thị ở Hấp Huyện, lưu truyền rộng rãi kinh này, sanh đôi hai trai, đặt tên là Phật Trụ, Khánh Nhi.

Mễ Nhuận Cô ở Huy Châu, hứa biếu tặng một ngàn quyển kinh, năm sau sanh con trai.

Vào đời Minh, Thư Ônng Thị ở Y Huyện đã bốn mươi vẫn không con, trong niên hiệu Hoằng Trị, tới lễ ở Đông Sơn Am, thỉnh được kinh đem về. Trì hơn một năm, sanh con trai.

Trong niên hiệu Sùng Trinh đời Minh, Đông Khoa ở Vụ Nguyên, vợ là Chúc Thị, kiên thành phụng trì kinh này, hứa in một ngàn quyển, người thiếp sanh được hai trai. Người cùng huyện là Dư Mục Trai thí kinh một ngàn quyển, một năm sau sanh con trai.

Phương Nham ở Hấp Huyện, vợ là Hoàng Thị, cũng thí kinh một ngàn quyển, sanh con trai.

1. Lại thêm: Ham thiện, hành từ, ắt sẽ được trước là rạng rỡ, sau là dư dật.

2. Vì thế, chép kinh, vẽ tượng, Vương Văn Túc tâm anh hùng lấy thế gian; lợi vật, giúp nghèo, Từ Văn Kính tế tướng suốt cả hai triều.

3. Thương âm đức cho ông Trương, cháu đủ sáu rồng. Tặng họ Phùng đĩa bé còm, con đeo ba ấn.

4. Tú Tài tuyệt hảo, sanh trung thần nơi xứ Gia Định. Thương Đế tướng thượng, Thiên Phi giáng hạ cõi Bồ Đề.

5. Cự Trâm trải vàng, cháu chắt đông đầy, hưng vượng. Châu Thị chuộng lành, phước thọ dằng dặc dài lâu.

6. Thương vị tăng nghèo đốt ngón tay, con làm quan tới chức Hàn Lâm. Cự nữ mẫu giỏ trò hoa nguyệt, dòng họ thật đông đầy, thịnh vượng.

7. Thông thạo Phạm âm, vọng bá Vương Thương Thư đời Tân, bia khắc Lang Sơn, ghi sự thù thắng nơi điện đình.

8. Bền lòng nhân hiếu, kẻ không con rốt cuộc có cháu hiền. Nuôi người tàn phế, hợp lòng trời, hậu đại ắt hưng long.

9. Vẫn mong uống nước nhớ nguồn, nguyên hậu duệ đời đời tin

Phật. Nếu trót trước siêng, sau nhác, hãy đừng mãi sửa mình đời mới. Đây chính là sự ban vui thứ tư của Đại Sĩ vậy (Đoạn này ca tụng cả chuyện sanh ra quý tử).

(1). Theo Hải Nam Nhất Chúc, sự linh ứng do trì kinh Quán Âm khó thể nào thuật trọn, nhưng ắt cần phải hướng thiện, sửa lỗi, kiêng giết hại sanh mạng loài vật thì mới được linh ứng như tiếng vang vọng theo âm thanh, [mà quả báo] cũng chẳng phải chỉ là hưởng niềm vui trông thấy con cháu đầy đàn!

(2). Theo Hiện Quả Tùy Lục, vào đời Minh, Vương Tích Tước, tên thụy là Văn Túc, làm tể tướng thời Minh Thần Tông, sai thợ dùng mực hòa vàng bạc để vẽ tượng Đại Sĩ, đích thân viết Tâm Kinh lên trên, tặng cho người khác thờ phụng chẳng thể tính được số. Con [trưởng] là Hành đậu Bả Nhãn, cháu là Thời Mẫn tin thờ Phật pháp, phát chẩn cho dân đói. Có người nằm mộng thấy sáu thạch đậu, một vị Tăng bảo: “Đây là để ghi số những việc thiện do Thời Mẫn đã tích tập vậy”. Con trai là Quý thi đậu, con trai [thứ] là Viêm, cháu là Nguyên và Kỳ đều đậu Tiến Sĩ.

Theo Ngọc Lịch Truyền Sao, thái phu nhân của ông Từ Văn Kính hằng ngày niệm thánh hiệu Đại Sĩ một ngàn câu, thích nói chuyện nhân quả, khắc Ngọc Lịch Truyền Sao để khuyên người làm lành. Văn Kính cũng khắc Kính Tín Lục, giúp đỡ trọn khắp thân tộc, nhưng không cậy mình có đức. Con ông là Bốn, làm quan đến Đại Học Sĩ³²³, [một người

³²³ Đại Học Sĩ còn gọi là Nội Các Đại Học Sĩ hay Điện Các Đại Học Sĩ. Chức vụ này được đặt ra từ thời Đường Trung Tông, thoát đầu chỉ là những văn thần thân cận vua có nhiệm vụ giúp vua phê duyệt tấu chương, soạn thảo chiếu chỉ v.v... Đến khi Minh Thái Tổ lên ngôi, nghi kỵ, giết hại công thần, phế bỏ chức Thừa Tướng, nhưng rồi triều chánh quá bận rộn, giải quyết không xuể, bắt buộc phải cử các văn quan sung chức Điện Các Đại Học Sĩ để làm cố vấn cho nhà vua. Các vị Đại Học Sĩ ấy tham gia nghị sự triều chánh, nhưng không có thực quyền và cũng không nắm binh quyền. Do các quan kiêm chức Đại Học Sĩ thường được vua gọi vào họp ở Văn Uyên Các trong cung nên mới được gọi là Nội Các Đại Học Sĩ. Dần dần, số đại học sĩ tăng lên dần theo nhu cầu triều chánh, nên phải cử người đứng đầu các Đại Học Sĩ, gọi là Thủ Phụ (Do vậy, trên danh nghĩa, không có Tể Tướng nhưng Thủ Phụ vẫn giữ vai trò của Tể Tướng, dần dần có thể lực). Từ đời Gia Tĩnh trở đi, chánh sự hỏng dần, Thủ Phụ Đại Học Sĩ phải dựa vào thế lực của hoạn quan mới chấp chánh được! Khi nhà Thanh tiêu diệt nhà Minh, vẫn giữ chế độ Đại Học Sĩ, nhưng các Đại Học Sĩ chỉ có nhiệm vụ tham gia góp ý, chứ không là thành viên của Nội Các như dưới đời Minh. Thời Khang Hy, các đại thần, vương công người Mãn Châu phụ chánh giành quyền quyết định chánh sự, vai trò của Đại Học Sĩ chỉ còn gói gọn trong nhiệm vụ soạn

con khác là] Kỷ làm quan Tuần Vũ, cháu là Dĩ Huyền làm quan Thị Lang³²⁴, Cảnh Đào làm quan Đạo Doãn³²⁵. Lũ cháu chất đều liên tiếp đỗ đạt.

(3). Trong câu trên, đối với chuyện bị chết vì bệnh dịch rồi sống lại của Viên Thị vợ ông Trương Khánh vào đời Tống xin coi lại lời chú thích thứ tám trong đoạn thứ hai của phần lành bệnh. Đại Sĩ bảo: “Chồng người nhiều âm đức, con cháu ắt sẽ hưng vượng”. Về sau, sanh con là Tử Hanh. Hanh có sáu con trai đều làm quan vinh hiển.

Theo Tân Thư, sáu anh em Biện Khôn đều lần lượt làm quan tới bậc Tể Phụ, người đời gọi là “*Biện Thị Lục Long*” (sáu con rồng nhà họ Biện).

Theo Khuyển Giới Loại Sao, họ Phùng ở Đồng Hương đời đời tích đức. Phùng Cẩm làm quan ở Sơn Hữu, không có con, vợ trì chú Đại Bi hết sức kiên thành. Vợ người hàng xóm mộng thấy một bà lão bé hai đứa bé một gầy một béo đến, đỡ lấy đứa bé thì nó rớt xuống đất chết, lại đỡ lấy đứa gầy thì bà lão bảo: “Đứa này sẽ trao cho nhà họ Phùng”. Vợ người hàng xóm sanh con không nuôi được; còn Phùng phu nhân sanh ra Hạo, thuở bé gầy còm, yếu đuối. Đến lớn, Hạo dần dần trở thành khôi ngô, cao lớn, từ chức quan Hàn Lâm chuyển lên Ngự Sử, không chuyện tốt lành nào chẳng tận lực thực hiện. Nay đã bảy mươi lăm tuổi, hai vợ chồng hạnh phúc, khỏe mạnh, có ba con trai đều đỗ đạt làm quan.

Theo Hán Thư, Dương Bộc đeo ba quả ấn để khoe khoang với xóm làng³²⁶.

thảo tấu chương, chiếu chỉ theo lệnh các đại thần, cũng như giải thích ý nghĩa các điển tích nếu các đại thần Mãn Châu học ít, không thông hiểu). Trong quá trình đấu tranh giành thực lực giữa vua và các quyền thần, các chánh sách được quyết định từ Nam Thư Phòng của nhà vua, nhưng Nam Thư Phòng không phải là cơ cấu chánh thức, nên không thể ban hành công văn hay chỉ huy nha môn. Do vậy, dần dần vai trò của Đại Học Sĩ lại được nâng cao. Danh xưng Đại Học Sĩ được thêm vào tên các điện để chỉ vai trò chuyên biệt trong nghị luận chánh sự như Trung Cự Điện Đại Học Sĩ, Kiến Cự Điện Đại Học Sĩ, Văn Hoa Điện Đại Học Sĩ, Anh Vũ Điện Đại Học Sĩ, Văn Uyên Các Đại Học Sĩ, Đông Các Đại Học Sĩ. Đến đời Càn Long, vua đổi Trung Hòa Điện Đại Học Sĩ thành Thê Nhân Các Đại Học Sĩ.

³²⁴ Thị Lang là phụ tá của Thượng Thư một bộ, tương đương với Thứ Trưởng hiện thời.

³²⁵ Đạo Doãn là quan đứng đầu một đạo (một đạo gồm nhiều phủ hay huyện). Thời Thanh, cả nước chia ra nhiều tỉnh, mỗi tỉnh chia ra nhiều phủ, mỗi phủ chia ra nhiều huyện. Đôi khi hai ba phủ được gom thành một đạo. Quan đứng đầu một Đạo gọi là Đạo Viên, Đạo Doãn, hay Đạo Đài.

(4). Theo Hiện Báo Tùy Lục, vào đời Minh, cha của Hoàng Uẩn Sanh ở Gia Định, do hiếm hoi bèn tụng Bạch Y Kinh, tận lực làm lành, mộng thấy Đại Sĩ bế một đứa bé trao cho, bảo: “Nghĩ người siêng khổ, tụng kinh, làm lành, ta tìm được một tú tài tuyệt hảo trao cho người”, liền sanh ra Uẩn Sanh. Uẩn Sanh tài văn chương lừng lẫy trong nước, đậu Tiến Sĩ thời Sùng Trinh. Do thời thế biến loạn, cùng với em là Vĩ Cung thất cố nơi điện Phật ngoài Bắc Môn.

Theo Thiên Hậu Chí, Thiên Phi là con gái họ Lâm ở Bồ Điền. Cha là người một niềm chân thành, làm quan Đô Tuần³²⁷ đời Tống, làm lành, thích bố thí, lễ Đại Sĩ cầu con trai. Về sau, mẹ mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Nhà bà nhiều đời gắng công làm lành, Thượng Đế ban thưởng”, lấy ra hoàn thuốc bảo: “Uông thuốc này sẽ được ban tặng đứa con từ bi, thích cứu giúp”. Mẹ liền mang thai. Lúc sanh ra, ánh sáng có màu sắc như ráng trời chiếu vào nhà, chói lòa chói mắt, mùi hương lạ ngào ngạt, suốt cả tháng không khóc nên đặt tên là Mặc. Từ mười tuổi trở đi, tụng kinh, lễ Phật không lười nhác chút nào. Về sau nhìn xuống giếng tìm được bùa, bèn linh thông biến hóa, cưỡi mây vượt biển cả. Mọi người gọi là Thông Hiền Linh Nữ. Năm Ung Hy thứ 4 (987) đời Tống, nhằm tiết Trùng Cửu, cô bay lên trời giữa ban ngày.

(5). Theo Tiên Tâm Lục, vào đời Minh, ông nội của Trầm Kiến Tuyên đi chơi, qua ngôi chùa đổ nát, thấy tượng Quán Âm đầu đội nón cật tre, than thở: “Bồ Tát từ bi, ban cho con người trí huệ, tôi nguyện trùng tu chùa này, cầu cho con cháu có đứa đọc sách”. Không lâu sau, điện đường, pháp tướng, sáng ngời như mới xây. Cháu nội là Nghiêu Trung, chắt là Mộng Đầu kế tiếp nhau đỗ đạt.

Theo Bạch Y Đồ, Triệu Thế Trân ở Tiền Đường vợ là Châu Thị, không con, đến điện Bạch Y cầu khẩn, tụng chú, in tặng, và thật tâm làm lành. Về sau, sanh được hai trai, đứa lớn đỗ Tiến Sĩ. Bà vợ sống đến chín mươi tám tuổi, chính mắt thấy năm đời sống cùng nhà (ngũ đại đồng

³²⁶ Nguyên văn: “*Dương Bộc thùy tam tổ dĩ khoa hương lý*”. “Tổ” (組) là dây thao (dây kết bằng lụa) để đeo quả ấn. Trong Hán Thư, phần Khốc Lại Truyện (truyện những viên quan tàn ác), nơi tiểu truyện Dương Bộc đã viết: “*Hoài ngân hoàng, thùy tam tổ, khoa hương lý*” (Đeo vàng bạc, ba dây ấn lòng thông để khoe khoang với làng xóm). Nhan Sư Cổ chú giải: “*Tước chánh yếu của Dương Bộc là Đô Úy, lại còn làm Lâu Thuyền Tướng Quân, kiêm chức Tương Lương Hầu, giữ ba quả ấn, nên gọi là Tam Tổ. Tổ chính là dây đeo ấn*”. Do vậy về sau dùng từ ngữ “*thùy tam tổ*” để phiếm chỉ người kiêm nhiệm nhiều chức tước, quan cao vinh hiển.

³²⁷ Đô Tuần là chức quan giữ nhiệm vụ kiểm soát, tuần tra sông ngòi, bảo đảm trị an trên đường thủy, tu bổ đê điều, bến cảng.

đường).

(6). Theo Hy Triều Tân Ngữ, Cấp Sự Trung Tôn Nhưong không có người nối dõi, ngẫu nhiên thấy một vị Tăng đốt ngón tay, nói: “Nguyện có được một cái am tranh thờ tượng Đại Sĩ để ngồi bên cạnh tụng kinh, khỏi phải khổ sở khát thực”. Ông nói: “Tôi sẽ vì Sư thỏa nguyện này”. Ông dựng am tranh, Sư sống ở đó ba năm. [Một hôm] chợt thấy vị Tăng rảo bước vào buồng trong, liền chạy theo hỏi thì vợ đã sanh một trai. Còn đang kinh ngạc thì từ am báo tin vị Tăng ấy đã viên tịch, nhìn vào tay con thì vết đốt vẫn còn rành rành, bèn đặt tên là Trác, [về sau] đậu Bảng Nhãn.

Theo Thanh Long Yên Nguyệt Dao, Minh Thiện đời Nguyên không có con, thờ Đại Sĩ nghiêm cẩn, sanh con liên tiếp. Ông rước như mẫu đến chăm nom. Có Bạch Thị là người xinh đẹp, ve vãn ông Thiện. Ông cự tuyệt, đuổi đi. Về sau, các con trưởng thành đều đông con, trở thành dòng họ lớn.

(7). Theo Biện Chánh Luận, vào đời Tấn, Vương Mân không con, vợ khẩn cầu Quán Âm cầu có người nối dõi. Về sau, ông Mân đi đường gặp một vị Tăng người Tây Vực, rất vui vẻ. Vị Tăng nói: “Ta chết sẽ làm con ông”. Không lâu sau, vị Tăng ấy mất, vợ ông Mân có thai. Sinh ra, con đã biết nói, thông hiểu Phạn âm của mười sáu nước tại Tây Vực, thuật những chuyện trong đời trước rành rẽ chánh xác. Đây chính Thượng Thư Vương Hồng Minh đời Tấn vậy.

Trong đời Thanh, Trương Quý Trục đã bốn mươi mà chưa có con, phu nhân họ Từ cầu khẩn nơi Quán Âm Nham tại Lang Sơn. Một năm sau, bà sanh con trai. Đêm hôm trước [ngày sanh con], bà Từ mộng thấy một bà cụ ẵm đứa bé trao cho, bảo: “Đã xin thì ta cho người vui lòng”. Quý Trục chép kinh Quán Âm tặng cho chùa, lại tạo tượng trên đỉnh núi, dựng đình bằng sắt để che, lại còn cho khắc bia để ghi lại chuyện này nhằm nêu rõ lòng Từ của Phật.

(8). Theo Nam Hải Từ Hàng, Tô Tấn ở Chiết Giang do mẹ bị bệnh, kiêng thành tụng Cao Vương Kinh, ăn chay ba năm. Mộng thấy thần bảo: “Ngươi thật là hiếu tử! Ta vâng lệnh Thượng Đế, tặng thọ cho mẹ ngươi một kỷ. Nhưng tổ đức của ngươi mỏng mảnh, lẽ ra không con. Hiện thời tuy sanh được ba đứa con, nhưng chúng đều chẳng thọ. Hãy nên thí một tạng Quán Âm Kinh. Hãy gấp cưới vợ cho đứa con cả, ta sẽ thỉnh cho ngươi một đứa cháu hiền”. Tỉnh giấc, bèn cưới vợ [cho con], năm sau ẵm cháu, các con đều chẳng thọ.

Lại có một nhà giàu nọ ở Sơn Hữu, đã già mà chỉ có một con, một

dâu. Dâu chết, con bệnh lao, cha cưới vợ lẽ cho con. Mẹ kinh hãi bảo: “Chẳng phải là ông làm cho nó chóng chết ư?” Ông bảo: “Ta thường cầu có người nối dõi ở chùa Linh Ân, mộng thấy Đại Sĩ dạy: ‘Mạng người không có người nối dõi, nhưng vì đã tặng tiền giúp phát chẩn cứu sống cả ngàn người, nên ban cho người một đứa cháu. Vì thế, phải cưới vợ lẽ cho con gấp’. Chưa đầy ba tháng sau, đứa con chết, người thiếp đã có mang, sanh ra con trai, nối dòng hương hỏa.

Theo Cảm Ứng Thiên Tăng Chú, vào đời Minh, Nghiêm Đạo Triệt tuổi đã ba mươi nhưng chưa có con, cưới thêm hai người thiếp đều chất phác, thô lậu, vẫn không sanh được con. Về sau, sang nhà họ hàng, thấy một đứa trẻ gái bị câm, bèn cưới làm thiếp. Cha là Văn Tĩnh Công bảo: “Con làm chuyện hợp đạo trời, ắt sẽ có người nối dõi”. Ông Triệt trước đó đã tụng chú Bạch Y, giữ vững giới không sát sanh. Về sau, ba người thiếp đều sanh con, có điềm lạ là bọc thai kép. Cháu chắt đông đúc, nối nhau đạo bước thanh vân.

(9). Theo Tây Quy Trục Chỉ, đời Tống, Lã Mông Chánh thụ hiệu Văn Chánh, mỗi sáng thức dậy, khi lễ Phật, ắt nguyện rằng: “Kẻ chẳng tin Phật đừng sanh vào nhà tôi. Nguyện con cháu tôi là những kẻ ăn lộc trời, ắt sẽ hộ trì Tam Bảo”. Sau này, cháu là Di Giản và con của Giản là Công Trước cả hai đều làm Tướng Quốc³²⁸. [Hậu duệ là] quan Tả Thừa Lã Hảo Vãn và con ông Vãn là Dụng Trung đều tin Phật.

³²⁸ Tướng Quốc chính là danh xưng khác của chức vụ Tể Tướng. Tùy theo thời đại, danh xưng thay đổi như sau:

1. Từ đời Tần gọi là Thừa Tướng, chia làm Tả Thừa Tướng đứng đầu quan văn; Hữu Thừa Tướng đứng đầu quan võ; Trung Thừa Tướng đứng đầu hoạn quan.
2. Đời Hán gọi là Tướng Quốc, nhưng dân gian vẫn quen gọi là Thừa Tướng, rồi đổi thành Đại Tư Đồ. Đến thời Đông Hán, bỏ chức Thừa Tướng, nhiệm vụ của Thừa Tướng do Tư Đồ, Tư Không và Thái Úy đảm nhiệm. Đến thời Hán Hiến Đế, lập lại chức Thừa Tướng do Tào Tháo đảm nhiệm.
3. Đến thời Nam Bắc Triều, không có Thừa Tướng, nhiệm vụ của Thừa Tướng do các quan Trung Thư Giám, Trung Thư Lệnh, Thị Trung, Thượng Thư Lệnh, Bộc Xạ hoặc Lộc Thượng Thư Sự đảm nhiệm.
4. Thời Tống, Thừa Tướng được đổi tên là Đồng Bình Chương Sự, rồi đổi thành Thượng Thư Tả Bộc Xạ kiêm Môn Hạ Thị Lang, rồi đổi thành Thái Tể, cuối cùng lại lập ra Tả Hữu Thừa Tướng, nhưng Tả Thừa Tướng địa vị cao hơn Hữu Thừa Tướng.
5. Đến đời Minh, Minh Thái Tổ phế bỏ Thừa Tướng, lập ra các chức Nội Các Đại Học Sĩ, có nhiệm vụ chỉ chuyên giải quyết văn thư. Cuối cùng, phải lập ra chức Thủ Phụ đứng đầu các Đại Học Sĩ, thực chất là Thừa Tướng.
6. Đời Thanh cũng không lập Thừa Tướng, nhưng chức Quân Cơ Đại Thần có quyền hạn tương đương Thừa Tướng.

Theo Nam Hải Từ Hàng, vào đời Thanh, Tra Bang Việt ở Vụ Nguyên không con, cháu ông ta khuyên hãy tụng Quán Âm Kinh, lại còn dốc sức in tặng sẽ được ứng nghiệm. Trong năm Tân Dậu (1681) đời Khang Hy, vợ chồng bèn cùng tụng, sanh được hai trai, nhưng không nuôi được. Tự hồi chưa in tặng, phát nguyện tặng ba ngàn quyển. Sanh con trai đặt tên là Phật Tứ, bèn in kinh đúng như lời nguyện, con được trưởng thành.

Theo Trì Nghiệm Ký, trong thời Tuyên Đức nhà Minh, Trương Quý không người nối dõi, phát tâm thí Bạch Y Kinh để cầu con. Sanh được con nhưng không hoàn nguyện in kinh, con chết yếu năm mười hai tuổi. Đau xót, sám hối, kiên thành cầu đảo, thí kinh năm ngàn quyển. Về sau, sanh con bình yên.

Theo Cao Vương Ứng Nghiệm, trong thời Khang Hy nhà Thanh, Du Chấn Trạc ở Vụ Nguyên không có con, thệ nguyện in tặng Cao Vương Kinh, mồng Một, ngày Rằm trì tụng. Sanh con rồi cũng không hoàn nguyện, con chết yếu, bèn in tặng bốn trăm quyển, lại sanh con trai.

Theo Bạch Y Cận Nghiệm, vào thời Gia Khánh nhà Thanh, con ông Dương A Trần lâm bệnh, ông nhớ lại lúc chưa sanh được con, đã thề hứa khắc kinh bốn trăm quyển mà chưa hoàn nguyện bèn sám hối trước tượng Đại Sĩ. Ngay hôm ấy khắc ván để thí tặng, bệnh con liền khỏi ngay.

Ghi thêm: Theo Minh Tường Ký, vào đời Tống, Biện Duyệt Chi không có con, phát nguyện tụng Quán Âm Kinh một ngàn biến, gần đủ số, người thiếp có thai sanh con trai.

Theo Bạch Y Kinh Ký Nghiệm, vào đời Nguyên, Lưu Ngọc ở Nam Kinh không người nối dõi, tụng Bạch Y Kinh suốt hai năm. Mẹ vợ ông là bà Lưu mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ đội mũ vàng, dẫn một đứa trẻ, bảo: “Đưa Thánh Nô đến”. Ngày hôm sau, [vợ ông Lưu] liền sanh con trai, do có điềm lạ là bọc thai trắng, bèn đặt tên là Thánh Nô, thí kinh năm trăm quyển.

Theo Linh Ứng Ký, mẹ ông Ngô ở Gia Hưng bệnh tật không con, tụng chú Bạch Y không thiếu sót, in tặng không tính xuê, khỏi bệnh,

Do các Đại Học Sĩ có cơ hội trở thành Thủ Phụ hoặc Quân Cơ Đại Thân nên thời Minh – Thanh, khi một người trở thành Đại Học Sĩ sẽ được gọi là “*bái tướng*”. Tả Thừa chính là Tả Thừa Tướng.

sanh con trai làm quan tới chức Thiếu Tư Nông³²⁹.

Vợ ông Hoa Đôn Tam suốt mười chín năm chẳng sanh nở, cầu đảo Đại Sĩ sứt sùi, nứt nở. Mộng thấy Đại Sĩ ẵm một trai, một gái đến, bảo: “Thương người kiên thành nên trao cho người”. Năm sau sanh trai, năm sau nữa sanh gái. Sau đấy, không còn sanh nở nữa.

Theo Cảm Ứng Ký, Tiên Sĩ Tiên Phước ở Thuận Thiên không có con, được một vị lão tăng truyền cho Cao Vương Kinh. Vợ chồng trì tụng, khắc thí một tạng, sanh ba con trai, đều vào học trường huyện.

Từ Cửu Đức ở Cửu Châu tạo tượng Đại Sĩ, lễ bái cầu con, tặng một ngàn quyển kinh, sanh con trai.

Đình Thái ở Hàng Châu, năm mươi tuổi vẫn không con, nghe nói Cao Vương Kinh hễ cầu ắt ứng, liền ngày đêm trì tụng, sanh con trai, mười sáu tuổi thi đỗ.

Vương Tấn ở Như Cao đã ngoài năm mươi, vợ cũng ngoài bốn mươi lại lăm bệnh, cầu đảo Đại Sĩ, tụng kinh cầu con. Rốt cuộc vợ sanh con trai, càng thêm tin thờ, lưu truyền rộng rãi, lại sanh con trai.

Trong niên hiệu Hồng Vũ đời Minh, Bành Nguyên Chấn ở Quảng Đông hứa in Cao Vương Kinh năm trăm quyển, sanh con trai.

Phương Thị ở Thang Môn, dâu có thai nhiều lần nhưng bị sảy thai, bèn nguyện tụng Quán Âm Kinh một tạng, in tặng hai trăm quyển, về sau sanh được cháu, đặt tên là Âm Bảo.

Vào đời Thanh, Du Úc Văn ở Bà Dương không con, thí kinh một ngàn quyển, mộng thấy Đại Sĩ tặng con. Thiếp là Lưu Thị cũng mộng thấy Đại Sĩ ẵm đứa bé đến trước giường, liền sanh con trai, đặt tên là Kinh Bảo.

Vào đời Thanh, Trần Thiên Ngự vợ bị tiểu sản (sảy thai), vợ chồng chí thành trì tụng kinh chú Quán Âm, lại in tặng rộng rãi. Năm sau, mang thai yên ổn, sanh được con.

Du Cửu Vân ở Phong Thành nhiều lượt con bị chết. Do vậy, đắp tượng Phật, sửa chữa cầu đường, thấp đèn ban đêm, thí nước trà, hết thầy việc lợi lạc đều vui vẻ thực hiện, lại tụng Quán Âm Kinh, bèn sanh được

³²⁹ Thiếu Tư Nông là gọi tắt của chức Tư Nông Thiếu Khanh. Tư Nông Ty (về sau đổi tên là Đại Tư Nông Ty) là một cơ quan được đặt ra dưới thời Nguyên nhằm trông coi việc phát triển nông nghiệp, thủy lợi, phòng vệ đê điều, đồng thời quản trị “nghĩa thương” (kho lương chứa lương thực cứu tế khi có thiên tai xảy ra). Về sau, kiêm thêm nhiệm vụ sưu tập, bảo quản thư tịch nông nghiệp từ thời cổ. Đứng đầu cơ quan Đại Tư Nông Ty là Đại Tư Nông Khanh, kế đến là Tư Nông Thiếu Khanh, Thừa, Kinh Lịch, Đô Sự v.v...

con. Đến năm ông Du sáu mươi tuổi, con thành tài.

Trần Triều Đông ở Đồng Thành hiếm muộn, kiên thành tụng Bạch Y Kinh, nhiều lần mộng thấy Đại Sĩ, liền sanh hai trai.

Vào đời Thanh, Lý Chi Phú ở Bảo Đê trong niên hiệu Càn Long khắc ba trăm quyển kinh, sanh được con đặt tên là Phật Khánh.

Kim Lợi ở Phong Thành đã năm mươi tuổi mà chưa có con, tụng kinh năm ngàn biến, sanh con có điềm ứng nghiệm là bọc thai màu trắng.

Lưu Thế Long ở Kinh Đông không con, trì kinh một vạn hai ngàn biến, sanh được con.

Tô Mỹ Đoan không có con, tụng kinh, lễ bái, sanh hai trai liên tiếp.

Tra Dịch Nam ở Hải Ninh lập nguyện tụng kinh, sanh được con đặt tên là Phật Hựu.

Ngô Thiệu Thành ở Dương Giang trì Tâm Kinh, sanh được con.

Chương Cảnh Dương ở Trì Dương thấy bạn là Thang Kính Trọng trì kinh được ứng nghiệm bền kiên thành tụng cũng sanh con, đến lớn, con đỗ khoa thi Hương.

Cư sĩ Tế Xuyên ở Nhiều Châu không có con, khắc kinh thí tặng bèn sanh con.

Vương Triệu Thị ở Giang Lăng mấy lượt gặp cảnh con chết yểu, trong niên hiệu Thiệu Hưng, có được kinh bèn trì tụng. Năm sau, sanh được con.

Tín sĩ là Từ Thụ Bách ở Tam Nham, vợ mang thai, bệnh nặng gần như không trị được. Ở trong nhà kiên thành tụng Quán Âm Kinh một ngàn quyển, và in kinh thí tặng, mua loại vật phóng sanh. Về sau, sanh được một trai, mẹ con vô sự, bệnh khỏi hẳn.

Theo Trì Nghiệm Ký, Lương Nguyên Chính ở Hoài An không con, lắm bệnh. Do vậy, phát tâm ăn chay trường, hằng ngày tụng chú Đại Bi, Bạch Y Kinh. Vợ cũng trì Chuẩn Đề Trai³³⁰, sáng sớm quỳ tụng kinh. Không lâu sau, ông Chính khỏi hẳn bệnh, vợ sanh được ba con. Đứa con thứ hai đỗ khoa thi Hương.

Theo Linh Nghiệm Ký, Từ Hy Tải ở Lạc Bình con chết yểu, hết sức đau đớn. Có vị Tăng tặng thánh tượng Đại Sĩ, khuyên khắc ván in Quán Âm Kinh để biếu tặng [người khác], liền sanh được hai trai.

³³⁰ Chuẩn Đề Trai là ăn chay mười ngày trong tháng gồm mùng Một, mùng Tám, Mười Bốn, Rằm, Mười Tám, Hai Mươi Ba, Hai Mươi Bốn, Hai Mươi Tám, Hai Mươi Chín và Ba Mươi.

Hoàng Khuếch Sanh ở Quảng Châu nhà giàu nhưng không con, thọ Ngũ Giới, thôi ăn mặn, thờ Đại Sĩ. Sáng tối kiền thành lễ một trăm lạy, xưng danh không bỏ sót [một ngày nào]. Về sau, vợ và thiếp mỗi người đều sanh một trai, rất thông minh.

Từ Cẩn ở Huy Châu không con, tụng Bạch Y Chú để cầu con. Mộng thấy thần bảo: “Tụng thêm một tạng Cao Vương Kinh sẽ có người nối dõi”. Ông Cẩn theo đúng lời ấy, liền sanh con trai. Lại mộng thấy thần dạy: “Hãy rộng hành phương tiện, thí kinh một tạng thì con sẽ sang cả”. Ông Cẩn vâng lời, quả nhiên con đỗ đạt.

1. Phàm tránh dữ hướng lành, Châu Dịch nhiều lần đã nhắc, nhưng ban phước, tiêu tai, chính là Bồ Tát hạnh nguyện.

2. Núi đồng lở, chuông Lạc ngân, Phật tức là tâm. Âm đức hiện, dương báo tới, Lý thành tựu Sự.

3. Cát Tường thiên nữ khiến cho kẻ niệm toại lòng, Kiên Lao địa thần cũng khiến hữu tình an ổn.

4. Huống chi Đại Sĩ được chư thiên phụng hành, vạn thần đứng hộ vệ ư? Sở cầu như ý, chớ nên nghi ngờ (Từ đây trở đi là tổng kết chuyện cứu khổ và ban vui, gồm hai đoạn).

(2). Theo Hán Thư, cái chuông trước điện Vị Ương vô duyên có tự kêu lên, vua vời Đông Phương Sóc³³¹ vào hỏi. Sóc thưa: “Đồng là con của núi, núi là mẹ của đồng; sợ rằng sẽ có núi lở”. Ba ngày sau, Nam Quận tàu lên bị núi lở. Phần Càn Truyện (giảng giải quẻ Càn) trong kinh Dịch ghi: “*Núi đồng lở, chuông Lạc ngân*”.

³³¹ Vị Ương là cung điện của nhà Tây Hán, do Hán Cao Tổ (Lữ Bang) xây dựng tại Lạc Dương.

Đông Phương Sóc (154-93 trước Công Nguyên), vốn họ Trương, tự là Mạn Thiển, người huyện Khương Thứ, Bình Nguyên (nay là trấn Thần Đầu huyện Lăng, tỉnh Sơn Đông), nổi tiếng về tài thơ phú. Thời Hán Vũ Đế, ông dâng thư tự đề cử mình. Vua đọc thư, thích thú, triệu vào phong chức Thường Thị Lang. Ông học rộng, nghe nhiều, hoạt kê, lại khéo biết đón ý vua, nói lời ve vuốt, đùa bỡn đúng lúc, nên vua rất ưa thích, thường cho ở bên cạnh để hỏi han này nọ; nhưng vẫn coi ông như một thằng hề để giải sầu, chẳng hề trọng dụng, giao phó cho một nhiệm vụ quan trọng nào. Để giải tỏa nỗi lòng uất ức, ông viết những tác phẩm Đáp Khách Nạn, Phi Hữu Tiên Sinh Luận và Thần Dị Kinh (ghi chép những chuyện hoang đường). Ông được đời sau tô vẽ, nhất là bọn đạo sĩ thần thánh hóa, coi như một nhà phương thuật đại tài, vốn là tiên trên trời bị giáng trích, có phép biến hóa, chứ thật ra ông chẳng hề dính dáng gì tới Đạo giáo.

Quán Kinh: “*Tâm này là Phật*”. Ngụy Văn Đế hỏi: “Báo là như thế nào?” Ông Quý tâu: “Kẻ có âm đức ắt có dương báo”. Trong sách Hoa Nghiêm Pháp Giới Huyền Kinh có nói tới Y Lý Thành Sự môn và Chân Lý Tức Sự môn.

(3). Theo phẩm Đại Cát Tường Thiên Nữ³³² của kinh Kim Quang Minh thì [Cát Tường thiên nữ có phát nguyện] tùy theo lòng mong muốn, người niệm [chú Thiên Thiên Nữ] đều được toại nguyện.

Trong phẩm Kiên Lao Địa Thần³³³ [của kinh ấy] cũng có nói: “*Nếu các hữu tình thọ dụng các món ăn uống thù thắng như thế xong, sẽ tăng trưởng thọ mạng, sắc lực, các căn an ổn*”.

(4). Cổ đức nói: “*Nhà Nho tôn thờ trời, hành theo, còn Phật thì được chư thiên tôn thờ, làm theo*”.

Nguyệt Quang Đồng Tử Kinh: “*Phật tọa đạo tràng, vạn thần thị vệ*” (Phật ngồi nơi đạo tràng, muôn thần châu hầu, hộ vệ).

1. Chỉ là y rách, dọn phân, trừ nỗi sợ cho đứa con nghèo, lá vàng, cành dương, dỗ dành con thơ thoi khóc mếu.

³³² Đại Cát Tường Thiên Nữ (Śrī-mahā-devī), còn dịch là Thiên Thiên Nữ, Ma Ha Thất Ly, Thất Ly Thiên Nữ, Cát Tường Công Đức Thiên, Bảo Tạng Thiên Nữ, hay Đệ Nhất Oai Đức Thành Tựu Chúng Sự Đại Công Đức Thiên, là một vị thần chủ quản phước đức trong Mật Giáo. Bà là con gái của Đức Xoa Ca Thiên và Quý Tử Mẫu, em gái của Tỳ Sa Môn thiên (Vaisravana), vợ của Na La Diên, mẹ của Ái Dục Thần (Kama). Bà có rất nhiều tên; trong Đại Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Khế Nhất Bách Bát Danh Vô Cấu Đại Thừa Kinh có nêu ra 108 danh xưng khác nhau. Bà thường được tạc tượng như một thiên nữ xinh đẹp, tay trái cầm châu Như Ý, tay mặt kết ấn Thí Vô Úy. Trong Mật Giáo có riêng một nghi thức sám hối gọi là Cát Tường Thiên Nữ Pháp và có Mandala riêng. Theo kinh Niết Bàn, bà có em gái là Hắc Âm Thiên Nữ thường đi sát với chị để gieo họa cho người đời, ngụ ý: Họa phước thường theo sát nhau. Trong kinh Kim Quang Minh, Đại Cát Tường Thiên Nữ có nói một bài chú, bài chú ấy được đưa vào phần Thập Chú trong khóa tụng buổi sáng của Thiên môn, tức Thiên Thiên Nữ Chú.

³³³ Kiên Lao Địa Thần (Prthivi), còn dịch là Địa Thiên, hoặc Trì Địa Thiên, là một vị Bồ Tát thị hiện thành thần đất hộ pháp trong Phật giáo, thuộc về một trong mười hai vị đại thiên quan trọng trong Mật Tông. Kiên Lao nghĩa là kiên cố, vững chắc, không lay động như đất. Do đất rộng lớn, cứng chắc, không bị hủy diệt, có thể dung chứa chuyên chở tất cả, lại sanh thành muôn vật nên Kiên Lao Địa Thần có hình dáng nữ nhân xinh đẹp, phúc hậu. Theo Đại Phương Quảng Trang Nghiêm Kinh, khi Thích Ca Mâu Ni sắp thành đạo, ma vương đến quấy nhiễu, đức Phật kết ấn Địa Xúc, Kiên Lao Địa Thần bèn từ dưới đất vọt lên, chứng thực công hạnh của Phật, đồng thời cúng dường đức Thế Tôn bình bảy báu đựng đầy hương hoa. Vị này được coi là thống lãnh của tất cả các vị Chủ Địa Thần trong mười phương thế giới.

2. Bồi lẽ Thế Đế phù hoa, khó nhập đạo lưu huệ nhân.

3. Ấy là vì: Bóng câu qua cửa sổ, mong giàu sang biết đến thuở nào? Đụn đất vàng chôn mãi, vợ con an hưởng mãi hay chẳng?

4. Huống chi: Béo, nông, giòn, ngọt, đáng xưng là “thuốc mực ruột”. Răng trắng, mày ngài, đáng gọi là “búa đoạn mạng”.

5. Làm trâu ngựa cho con, cho cháu, bị người xỏ mũi lôi đi. Bệnh mê tiền đã lậm tâm can, tâm làm tớ cho thân sai sử.

6. Đã bị các oán xúm vây, còn gây chướng ngại nhập đạo.

7. Gần chết vẫn chẳng ngộ, thật cảm thấy đáng thương.

8. Chẳng biết: Lo được, lo mất, kẻ mong sang quý cảm nhận khổ não nhiều phen. Phụ ta, phụ người, kẻ lăm con trai vốn bởi nghiệp chướng nặng nề.

9. Vì thế, Thích Ca tu đạo, bỏ nước, lìa ngôi. Đại Sĩ cứu người, bán con, bán vợ.

10. Chính là nhằm đoạn tuyệt ái căn, bèn nhập Dự Đạo phẩm.

11. Đối với thân thì tứ đại giả hợp, cứng chắc chỗ nào? Chín lỗ thường tuôn, càng tăng hôi bẩn!

12. Dầu cho trăm năm tuổi thọ, rốt cuộc như tằm trong kén, tuy nói tiên sống ngàn năm, nhưng vẫn là quỷ giữ thân.

13. Ở tù mãi trong thai ngục, kẹt vĩnh viễn trong núi hình.

14. Là nơi cất giữ đại hoạn, người trí há lại ưa sao?

15. Vì thế, đất Hoa dưng câu chúc tam đa, vua Nghiêu nêu lời tạ tuyệt. Trong Ngũ Phước có chết an lành, Cơ Tử cảm niệm vô thường.

16. Phàm đang si mê, hãy gấp nên mạnh mẽ tỉnh thức.

17. Té giếng mật ngọt, thôi đừng như Kiệt Trụ chóng quên! Bỏ vàng gánh gai, chớ cười Bà La Môn u tối!

18. Huống hồ chẳng tu Tịnh Độ, sao được trường sanh? Chưa đọc Hoa Nghiêm, há biết phú quý? Đây chính là phần nối tiếp đoạn văn nói về sự cứu khổ ban vui, thuật bày sự hoằng pháp độ sanh (Đây là do bi nguyện của Đại Sĩ thật sự muốn cho hết thảy chúng sanh không ai chẳng thành Phật. Về sự cứu khổ thì không gì chẳng như ngài Vĩnh Gia đã nguyện: Không khổ vì bệnh, không khổ vì nghèo, không bị tai nạn, không bị ma não, mong được thân cận minh sư, tu Phạm hạnh, chuyên tâm Định Huệ, hồi hướng Bồ Đề mà thôi! Về sự ban vui thì không gì chẳng nhằm dùng dục để lôi kéo, khiến cho [chúng sanh] đều nhập Phật trí mà thôi! Nếu chẳng chuyên lấy những điều này làm mục đích, tức là đã phụ bạc bốn hoài vào trong cõi trước [độ sanh] của Đại Sĩ vậy. Do vậy, xóa sạch từng điểm [tham chấp, si mê] hồng làm cho chúng sanh khởi lòng hướng về đạo pháp).

(1). Pháp Hoa Kinh: “*U thời cùng tử, tự niệm vô tội, nhi bị tù chấp, chuyển cánh hoàng bố, muôn tuyệt tịch địa. Hựu trưởng giả tương dục dụ dẫn kỳ tử, nhi thiết phương tiện, cánh trước thô tộ cấu nhị chi y, chấp trì trừ phần chi khí*” (Khi ấy đưa con nghèo cùng, tự nghĩ ta vô tội mà nay bị bắt giữ, càng thêm hoảng sợ, ngất xỉu té lăn ra đất. Trưởng giả lại muôn dẫn dụ con mình bèn lập phương tiện, mặc áo thô xấu, bần thiêu, tay cầm dụng cụ dọn phân).

Niết Bàn Kinh: “*Như anh nhi để thời, phụ mẫu dĩ dương chi hoàng diệp dữ chi, viết dữ như kim. Anh nhi tác chân kim tượng, tiện chi bất để*” (Như lúc trẻ thơ khóc lóc, cha mẹ dùng lá vàng của cánh dương đem cho, bảo: ‘Cho con vàng’. Trẻ thơ ngỡ là vàng thật, liền không khóc nữa).

(2). Hoa Nghiêm Kinh: “*Tu chư thiện nghiệp, nhi bất nguyện cầu thế gian quả báo*” (Tu các thiện nghiệp, nhưng chẳng nguyện cầu quả báo thế gian). [Theo kinh Hoa Nghiêm] cái trống trời lại vang ra tiếng nói: “*Nhất thiết ngũ dục tất vô thường, như thủy tụ mặt tánh hư nguy, thế gian sở hữu chúng khổ bổn, nhất thiết thánh nhân giai yếm hoạn. Ngũ dục công đức diệt hoại tánh. Như ưng ái nhạo chân thật pháp*” (Hết thấy ngũ dục thấy vô thường, như bọt nước đọng tánh hư nguy. Tất cả gốc khổ trong thế gian, hết thấy thánh nhân đều chán nhàm. Ngũ dục công đức diệt hoại tánh. Hãy nên vui thích pháp chân thật).

(3). Theo Sử Ký, Lã Hậu ép Đức Lưu Hầu³³⁴ ăn, bảo: “*Đời người trong thế gian như bóng bạch cầu³³⁵ vút qua khe hẹp, sao lại khó đến như thế*”.

³³⁴ Đức Lưu Hầu chính là Trương Lương (?-186 trước Công Nguyên). Trương Lương tên tự là Tử Phòng, được phong làm Đức Lưu Hầu, vốn quê ở Thành Phụ nước Hàn (nay là Hào Châu, tỉnh An Huy). Ông là mưu thần bậc nhất của Hán Cao Tổ (Lưu Bang) đã giúp sức dựng nên nhà Hán. Trương Lương cùng với Tiêu Hà và Hàn Tín được gọi là Hán Sơ Tam Kiệt (ba vị hào kiệt đầu đời Hán). Khi Hán Cao Tổ đã lên ngôi hoàng đế, đem lòng nghi kỵ công thần, giết hại cả những người thân thích như Phàn Khoái, ông liền cáo bệnh, nói thác là học tu tiên, phải tịch cốc (không ăn), xin miễn châu. Do Hán Cao Tổ rất trọng và nghe theo ý kiến của Trương Lương, Lã Hậu mới ra sức ép Trương Lương ăn uống bình thường nhằm lợi dụng Trương Lương trong công cuộc tranh giành quyền lực cho con trai.

Lã Hậu tên thật Lã Trĩ (241-180 trước công nguyên), quê ở Đơn Phụ (nay là Đơn Huyện, tỉnh Sơn Đông), là vợ cả của Hán Cao Tổ. Bà lấy Lưu Bang khi ông ta còn là một viên đình trưởng ở đất Bái, sanh hạ một trai, một gái cho Lưu Bang, tức là Hán Huệ Đế (Lưu Doanh) và Lỗ Nguyên Trưởng Công Chúa. Bà tích cực củng cố quyền lực cho nhà Hán. Chính bà đã xúi vua, đồng thời bày kế giết hại Hàn Tín và các vua chư hầu như Anh Bố, Bành Việt v.v... Ngay cả người theo vua từ thuở mới lập

Đời Hán, Dương Uân viết: “Đời người nên hưởng lạc, chứ đợi đến phú quý thì đến bao giờ”.

Trong bài Khuyên Thế Ca (bài ca khuyên đời) của ông Châu An Sĩ có đoạn: “*Bao nhiêu vị trượng phu oanh liệt trong thế gian, đa số thường khổ sở vì vợ con; rốt cuộc vợ con có ích gì? Trong nẻo đường sanh tử chia lìa, chẳng thể đi cùng nhau được!*”

(4). Trong lời bạt thứ bảy của Mai Thừa có câu: “*Răng trắng, mày ngài, mệnh danh là búa chém tánh mạng; ngọt, giòn, béo, nóng, mệnh danh là thuốc làm mục ruột*”.

(5). Trong bài Khuyên Cùng Dân Văn (bài văn khuyên dân nghèo) của Trình Loan có câu: “*Người đời nay coi thân và nhà quá thật, coi quyền thuộc quá nặng. Dầu là người hiền, trí, coi nhẹ công danh, cam phận nghèo hèn, nhưng đối với con cái thì chắc chắn chẳng thể buông bỏ được, cam tâm chịu khổ làm trâu ngựa*”.

Lại nữa, trong bài Pháp Tín Kệ của Phùng phu nhân có đoạn: “*Tùy duyên nhậm nghiệp kỹ đa niên, ủng tác canh ngưư thái khả liên, đã điệp thân tâm tảo thoát khứ, miễn tương tỵ khổng bị nhân khiên*” (Tùy duyên, kệ nghiệp bấy nhiêu năm, thương quá trâu cày ủng nhọc nhằn, vật vã thân tâm mau sớm thoát, xỏ mũi người lồi mới thoát vòng).

Theo Tấn Thư, Hòa Kiêu giàu có như bậc vương giả nhưng rất keo kiệt, bị người ta chê là mắc bệnh “nghiện tiền”. Lại nữa, Vương Nhung ruộng, vườn, cối xay chạy bằng sức nước trọn khắp thiên hạ, nhưng bo bo keo kiệt, đối với chính mình cũng chẳng dám dùng, người ta bảo “bệnh đã lậm đến Cao Hoang”.

Trong bài Quy Khứ Lai Từ của Đào Uyên Minh có câu: “*Ký tự dĩ tâm vi hình dịch*” (Đã tự để cho cái tâm bị sai khiến bởi hình hài).

(6). Sơ Quảng đời Hán nói: “*Kẻ giàu bị mọi người oán*”. Phạm

ngiệp là Tiêu Hà cũng bị hạ ngục. Do Hán Cao Tổ về già say mê đấm đuôi nàng Thích Cơ, toan lập con của Thích Cơ là Lưu Như Ý làm Thái Tử, phế trừ Lưu Doanh, Lã Hậu không tiếc sức kết bè kéo cánh nhằm bảo vệ ngai vàng tương lai cho Lưu Doanh. Đến khi Hán Cao Tổ chết, Lã Hậu hãm hại Thích Cơ, trả thù tàn nhẫn (sử chép Lã Hậu đã cắt chân, cắt tay, khoét mắt Thích Cơ, quăng vào nhà xí, cho sống dở, chết dở trong ấy), giết chết Lưu Như Ý (dù Hán Huệ Đế hết lòng che chở) đồng thời làm chuyện vô luân là bắt Hán Huệ Đế phải lấy Trương Yên (con gái của Lỗ Nguyên Trưởng Công Chúa) làm Hoàng Hậu (tức là cậu lấy cháu).

³³⁵ “Bạch câu” là con ngựa non lông trắng. Theo Tân Thế Kỷ Hiện Đại Hán Ngữ Từ Điển (do Vương Đồng Úc chủ biên), Câu (駒) là con ngựa non từ hai tuổi trở xuống, cao từ năm thước trở lên, sáu thước (thước Tàu, một thước chừng 30 cm) trở xuống, mạnh mẽ. “Câu” còn có nghĩa là tuần mã.

Thập Hạnh kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Thử ngũ dục giả, thị chướng đạo pháp*” (Năm món dục này gây chướng ngại cho đạo pháp).

(8). Luận Ngũ: “*Kỳ vị đắc chi dã, hoạn đắc chi. Kỳ đắc chi, hoạn thất chi*” (Kẻ chưa có bèn lo sao cho có, kẻ đã có, lại lo mất đi). Lời này rất đúng cho lúc thái bình. Nếu nhằm thời loạn, vì chính mình mà tranh thành giành đất, giết người ngạt thành đầy đồng, tạo sát nghiệp trong lúc còn sống, chết đi phải thường mạng; kẻ ngu thật sự chẳng nghĩ đến!

Thập Nhị Nhân Duyên Kinh: “*Tử dĩ tam nhân duyên sanh, nhất giả phụ mẫu tiên thế phụ tử tiên, nhị giả tử tiên thế phụ phụ mẫu tiên, tam giả oán gia lai tác tử*” (Con do có ba nhân duyên mà sanh, một là cha mẹ đời trước thiếu tiền con, hai là con trong đời trước thiếu tiền cha mẹ, ba là oán gia sanh vào làm con).

(9). Thích Ca Mâu Ni Phật là Thái Tử của vua Tịnh Phạn (Suddhodana) nước Ca Duy La Vệ (Kapilavastu), năm mười chín tuổi vào núi tu đạo.

Vô Lượng Thọ Kinh: “*Khí quốc quyên vương, tuyệt khứ tài sắc*” (Bỏ nước, vứt ngôi vua, trừ sạch tài sắc).

Theo Phó Đại Sĩ Ngũ Lục, trong niên hiệu Đại Thông đời Lương, bị đói kém, Đại Sĩ khuyên dụ vợ con bán thân để lấy tiền mở đại hội [phát chẩn], phát nguyện: “*Kính lạy mười phương ba đời chư Phật, nay con buông xả, bán vợ con để tiêu tai nhóm phước cho khắp các chúng sanh trong tam giới cùng chúng Bồ Đề*”

(11). Niết Bàn Kinh: “*Thị thân bất kiên, do như lô vĩ, ba tiêu chi thụ*” (Thân này không cứng chắc, giống như cỏ lau, như thân cây chuối).

Di Giáo Kinh: “*Thế thực nguy thúy, vô kiên lao giả*” (Cối đời thật nguy ngập, mỏng manh, không bền chắc).

Niết Bàn Kinh: “*Thị thân bất tịnh, cửu không thường lưu*” (Thân này không sạch, chín lỗ thường tuôn chảy).

Kinh còn dạy: “*Ninh dĩ ngư tích tịnh đại hải thủy, bất năng cụ thuyết thị thân vô thường bất tịnh xú uế*” (Dẫu cho vết chân trâu chứa được nước trong biển cả thì cũng chẳng thể nói trọn sự vô thường, bất tịnh, hôi nhơ của cái thân này).

(12). Niết Bàn Kinh: “*Phiền não sở thường lý, do như tầm xử kiến*” (Thường ở trong phiền não như tầm nằm trong kén).

Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, Lã Động Tân đi chơi Lô Sơn, trên

đường đi ngang qua núi Hoàng Long, gặp lúc Hối Cơ thiền sư³³⁶ thượng đường, ông Lã hỏi: “Trong một hạt lúa chứa cả thế giới, trong cái nồi nửa thung nấu trọn núi sông, hãy nói ý ấy là như thế nào?” Ngài Hoàng Long dạy: “Đây là con quý giữ thân”. Họ Lã nói: “Cớ sao trong đây có thuốc bắt tử ư?” Ngài Hoàng Long bảo: “*Dẫu sống lâu tám vạn kiếp, rốt cuộc vẫn rỗng tuếch*”. Ông Lã lại lạy, xin Sư hãy dạy cho đường lối để nương về, Sư thốt lời, ông Lã bèn khế cơ.

Lại nữa, ngài Hàn Sơn có thơ như sau: “*Nhiều như tác tiên nhân, khắp tự thủ thi quý*” (Dẫu cho ông được thành tiên, hết như con quý giữ thân khác gì).

(13). Trong lời tựa đằng sau sách Thập Nghi Luận có câu: “*Thai ngục uế trước, há nên thật sự ở?*” Trong Triệu Luận có câu: “*Có một vật báu ẩn trong núi hình*”.

(14). Đạo Đức Kinh: “*Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân*” (Sở dĩ ta có mối lo lớn là vì ta có thân).

Niết Bàn Kinh: “*Hà hữu trí huệ giả, nhi đương nhạo thị xứ?*” (Há kẻ có trí huệ nào sẽ ưa thích chốn này?)

Di Giáo Kinh lại dạy: “*Hà hữu trí giả, đắc trừ diệt chi, như sát oán tặc, nhi bất hoan hỷ*” (Có kẻ trí nào đã trừ diệt [phiền não] như giết oán tặc mà chẳng hoan hỷ?)

(15). Theo Trang Tử, vua Nghiêu đến thăm đất Hoa, người được phong ở đất Hoa chúc tụng: “Mong thánh nhân sống thọ”. Vua Nghiêu từ tạ. [Người đất Hoa chúc tiếp]: “Mong cho thánh nhân giàu”, vua Nghiêu lại từ chối, [họ bèn chúc]: “Mong cho thánh nhân nhiều con trai”. Vua Nghiêu lại từ chối. Người được phong [ở đất Hoa] nói: “Giàu, thọ, đông con trai là những điều người ta mong muốn, sao riêng Ngài chẳng ham, là vì sao vậy?” Vua Nghiêu đáp: “*Lắm con trai bèn lắm sợ hãi. Giàu thì lắm việc. Thọ bèn lắm nhục. Do ba điều ấy đều chẳng phải để dưỡng đức vậy*”.

Kinh Thư chép: “*Cơ Tử giảng Hồng Phạm, phước thứ năm là chết an lành*”.

(17). Sách Chú Giải Kinh Duy Ma có viết: “*Xưa kia có người mắc tội với vua, vua sai voi say đuổi theo. Người ấy tự nhảy xuống cái giếng cạn, giữa chừng nắm được một bụi cỏ mục. Phía dưới có rỗng ác phun hơi độc nhắm tới. Phía trên có một cái cây, bên cạnh lại có năm con rắn*

³³⁶ Hối Cơ chính là pháp hiệu của ngài Hoàng Long, tổ sư dòng Thiền Hoàng Long. Do Sư trụ tại núi Hoàng Long nên thường gọi là Hoàng Long Hối Cơ, hoặc chỉ gọi là Hoàng Long Thiền Sư.

độc sắp làm hại. Lại có hai con chuột gặm cỏ sắp đứt. Voi lớn sắp đuổi tới phía trên, lại muốn bắt lấy. Phía trên có một cái cây, khi ấy có nước mật rơi vào họng. Do chấp vào vị ngon nên [kẻ ấy] quên nỗi sợ hãi. Giống vị như sanh tử. Voi ví như vô thường. Ròng độc ví như ác đạo. Năm con rắn độc ví cho Ngũ Âm. Cỏ mục ví như mạng căn. Chuột ví như năm tháng. Giọt mật ví như ngũ dục”.

Theo sách Không Tử Gia Ngữ, Lỗ Ai Công hỏi Không Tử: “Quả nhân nghe nói có người rất hay quên, đến nỗi quên cả vợ mình?” Không Tử đáp: “Kiệt, Trụ quên cả thân”. Nếu dùng đạo nhãn để nhìn thì người đời nay đều quên cả thân!

Theo Tế Túc Kinh, có Bà La Môn tên là Tế Túc, bảo với người khác không có đời sau, cũng chẳng có tái sinh, cũng chẳng có thiện báo, ác báo. Đồng nữ Ca Diếp bèn bảo Tế Túc: “Xưa kia có hai người một trí, một ngu, đến một xóm vắng, thấy trên đất có gai bèn lấy đem đi, mỗi người một gánh. Đi tới trước thấy sợi gai, người trí bèn bỏ gai gánh sợi. Kẻ ngu nói: ‘Ta đã lấy gai, chẳng thể bỏ được’. Lại đi tới trước thấy vải, thấy sợi Kiếp Bối³³⁷, thấy bạch điệp³³⁸, thấy đồng, thấy bạc, rồi tới vàng ròng. Kẻ trí nhiều lượt lấy, nhiều lượt bỏ; dần dần [giá trị của món hàng ông ta gánh đi] tăng cao hơn, kẻ ngu trọn chẳng bỏ gai. Về đến nơi, thân thuộc của kẻ trí vui vẻ đón rước; kẻ ngu càng tăng thêm ưu não!”

(18). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, vào đời Ngụy, ngài Đàm Loan thoát đầu từ chỗ ẩn cư của họ Đào có được mười quyền tiên kinh, trở về Lạc Hạ, gặp ngài Bồ Đề Lưu Chi, hỏi: “Trong Phật pháp há có pháp trường sanh bất tử trôi vượt kinh tiên hay chẳng?” Ngài Lưu Chi nói: “Trong cõi này, chỗ nào có pháp trường sanh bất tử? Dầu được khỏi chết trong một thời gian ngắn, rốt cuộc vẫn phải luân chuyển”. Rồi đem Thập Lục Quán Kinh truyền cho, bảo: “Học pháp này thì tuổi thọ dầu đem Hằng hà sa kiếp thạch³³⁹ vẫn không sánh bằng được!”

³³⁷ Kiếp Bối (Karpasa), còn phiên âm là Kiếp Ba Dục, Kiếp Ba La, Kiếp Ba Sa, Kiếp Bối Sa, dịch nghĩa là Thời Phân Thụ, là tên một loài cây. Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa giảng: “*Kiếp Ba Dục, hoặc nói là Kiếp Bối đều là sai, âm đúng là Ca Ba La, có thể chế vải. Ở phương Nam nước Kế Tân có nhiều loại này, mọc thành cây to. Còn ở phương Bắc, cây nhỏ hơn, hình dáng như Thổ Quỳ. Hoa nó cất ra có sợi như tơ liều, có thể se thành sợi để dệt vải”.*

³³⁸ Bạch điệp là một loại vải mịn mặt, dệt bằng bông nõn.

³³⁹ “Kiếp thạch” là thành ngữ chỉ kiếp số dài lâu không thể tưởng tượng được. Theo Trí Độ Luận, quyển 5, có tảng đá rộng bốn mươi dặm, có người trường thọ mỗi năm dùng áo mềm phẩy qua tảng đá một lần cho tới khi tảng đá ấy mòn hết mà kiếp vẫn chưa hết. Do vậy, mới gọi tảng đá ấy là “kiếp thạch”.

Theo Nam Đường Thư, tiêu trưởng lão thân mặc y bằng lụa hồng đan chỉ vàng, Hậu Chủ³⁴⁰ chê là quá xa hoa. Đáp: “Bệ hạ chẳng đọc kinh Hoa Nghiêm, làm sao biết được sự phú quý trong nhà Phật?”

Ghi thêm: Kim Xương ở Vô Tích, vợ là Trầm Vân Tảo, khá thông hiểu văn lý, bị sản hậu, bệnh nặng, tình thế cực nguy hiểm, các thầy thuốc bó tay. Có người bạn khuyên ông Xương hãy cầu đảo Quán Âm Đại Sĩ. Ông Xương nghe theo, bệnh liền chuyển biến. Hơn một tháng, vẫn khó cử động. Người vợ do thấy cầu đảo linh ứng bèn phát nguyện sau khi lành bệnh sẽ thường thờ phụng Đại Sĩ. Một đêm, ông Xương mộng thấy Đại Sĩ điều tướng trang nghiêm, đứng nhìn về phía mình, hai đứa bé đứng hầu hai bên kêu tên ông Xương. Ông Xương liền lễ bái, chợt giật mình tỉnh giấc. Bà vợ cũng tỉnh giấc, mỗi người kể lại giấc mộng gần giống nhau. Chỉ có điều là vợ mộng thấy một đứa bé cầm cành dương nhúng nước vẩy lên thân, nói kệ rằng: “*Khởi tử hồi sanh cam lộ thủy, nhất điểm thiện tâm cảm hóa thành, vãng lòng vàng đá lên Cực Lạc, chỉ sợ trần duyên gỡ chẳng xong*”. Thân tâm thanh thản, sáng khoái, bệnh liền lành. Vợ chồng do vậy ăn chay trường niệm Phật và soạn Nhân Quả Lục để khuyên đời.

Phương Tử Trọng ở Trấn Hải mười chín tuổi, chợt ruột sanh khối ung. Thầy thuốc bảo chẳng thể nào không mổ. Cha mẹ không đành lòng liền không chữa chạy. Bà mẹ thông hiểu văn lý, ăn chay trường niệm Phật, bèn cùng với bạn là bà Du Đức Chương liều mạng niệm kinh Kim Cang và thánh hiệu Di Đà, Quán Âm. Ba ngày sau, khối ung vỡ ra, máu mủ theo đại tiện tuôn ra. Năm ngày sau hoàn toàn khôi phục.

Tôn Duy Tiếp ở Giang Ninh, vợ là Mộ Tây, vợ chồng khá thích làm lành, nhiệt tâm làm chuyện công ích. Mỗi năm thường may hơn một ngàn cái áo bông nhằm thí cho người không có để mặc đỡ rét. Bà vợ ngã bệnh đang độ tuổi khỏe mạnh, ngực đau như kim đâm, bèn dốc cạn lòng Thành niệm thánh hiệu Quán Âm cầu cứu. Hồi lâu sau, ngủ thiếp đi, mộng thấy một bà lão xoa ngực, lại nắn bóp khắp nơi, nhổ ra hai cây kim dài hơn một tấc, bảo: “Chẳng lạ gì ngươi bị đau đớn, do ngực có kim mà!” Liền cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái, lại tự sờ nắn, nhổ ra được một cây kim nữa, chợt giật mình, tỉnh giấc, trọn chẳng còn bệnh khổ nữa. Ba câu chuyện trên đây do chính Ấn Quang chứng kiến.

³⁴⁰ Nam Đường Hậu Chủ (937-978) chính là vua cuối cùng của nhà Nam Đường, tên là Lý Dục, tự là Trùng Quang, hiệu là Trọng Sơn Ân Sĩ, ông hoàn toàn không quan tâm đến chánh sự, chỉ thích làm thơ, viết văn, vẽ vờ.

*** Trình bày việc quyền mộ in cuốn Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng**

Trong quá khứ, Quán Thế Âm Bồ Tát đã thành Phật từ lâu trong vô lượng kiếp trước, hiệu là Chánh Pháp Minh, nhưng do tâm từ bi tha thiết, lòng cứu khổ ân cần, chẳng lìa Tịch Quang, hiện hình trong chín giới, tùy loại hiện thân trong mười phương vô lượng thế giới để độ thoát chúng sanh. Phẩm Phổ Môn nói “*nên dùng thân nào để độ được, liền hiện thân ấy để thuyết pháp*”. Tuy là mười phương thế giới không cõi nào chẳng hiện thân, nhưng đối với thế giới Sa Bà nhân duyên rất sâu. Tuy những thân trong mười pháp giới không thân nào chẳng hiện, nhưng người đời đều gọi Ngài là Bồ Tát. Tuy những chỗ Ngài ứng hóa trọn khắp hoàn vũ, nhưng Phổ Đà Sơn tại Chiết Giang là nơi rõ ràng nhất.

Ấn Quang được hưởng ân thật lớn, đội ân thật sâu. Thoạt đầu xuất gia tại Nam Ngũ Đài Sơn ở Thiểm Tây, tức là đạo tràng nơi đức Quán Âm hiện thân hàng phục rồng độc. Tiếp đó, sống nhờ ở Phổ Đà trong biển Nam, chính là thánh địa nơi Thiện Tài đi về phương Nam tham học với đức Quán Âm. Thường nghĩ người đời chẳng biết lòng Từ sâu xa, lòng Bi rộng lớn của Bồ Tát, muốn sưu tập từ Đại Tạng và các sách vở, phàm những hạnh nguyện nơi bốn địa của Bồ Tát và những sự tích Bồ Tát cảm ứng nơi phương này, soạn thành bài văn ca tụng, lại còn chú thích tường tận, để những người cùng hàng trong cõi đời đều biết tâm lòng đại từ bi của ngài Quán Âm, cũng như thật sự, thật lý “*tùy loại hiện hình, tâm thanh cứu khổ*”, ngõ hầu [ai nấy] sẽ đều cùng trì thánh hiệu, cùng tiêu nghiệp chướng, cùng tăng phước huệ, khi sống thì làm người thân tâm thanh tịnh, khi thác sẽ dự vào hội của liên trì hải chúng. Dùng những điều này để uốn nắn lòng người, vẫn hồi kiếp vận, ngõ hầu thiên hạ thái bình, nhân dân yên vui. Tuy đã phát cái tâm ấy, nhưng do học thức thiên cận, kém hèn, bút mực vụng về, chất phác, chưa thể tiến hành ngay được!

Khéo sao nhà đại văn học tỉnh Giang Tây là cư sĩ Hứa Chi Tịnh lên núi thăm viếng, vừa gặp nhau đã thành bạn thiết; do vậy bèn đem chuyện này gởi gắm. Ông ta liền vui vẻ chấp thuận rồi lặng lòng soạn thuật suốt cả hai năm ròng, viết ra bản Tụng Văn đến hơn hai vạn chữ. Đối với sự tích trong mỗi câu đều chú thích sau mỗi đoạn văn để người đọc vừa xem liền hiểu rõ ngay, tổng cộng gồm ba quyển. Lại sao lục những nghĩa trọng yếu trong kinh, đặt tên là Kinh Chứng (những dẫn chứng trích từ kinh điển) gồm một quyển, ghi kèm vào sau Tụng Văn.

Lại còn có Kim Cang Kinh Công Đức Tụng một quyển cũng ghi kèm vào sau để người tụng kinh, niệm Phật đều biết phương hướng, cốt sao từ phàm tâm thấy được Phật tâm, thỏa mãn nguyện độ sanh của Như Lai.

Do vậy, đã cho sắp chữ tạo bản in, hiện thời đã sắp chữ xong, toàn bộ là hai trăm mười trang. Mỗi trang gồm hai mươi sáu dòng, mỗi dòng ba mươi lăm chữ. Ruột sách dùng loại giấy Trại Tổng, bìa sách dùng loại giấy da sẫm màu một trăm bạng³⁴¹ bền nhất để in. Mỗi bộ sách chia làm hai cuốn, dùng loại chỉ vải chắc nhất để đóng sách. In ra hai vạn bộ, mỗi một trang sách giá ba mươi đồng³⁴². Mỗi bộ, [tiền công] in chữ nơi bìa sách và phần thư căn tổng cộng là ba xu. Bất luận thỉnh bao nhiêu sách đều gói thành bưu kiện để tiện gửi tặng. Chi phí đóng bưu kiện đã tính gộp trong ấy thì tính chung mỗi một bộ giá ba cắc bốn xu năm chinh. Do vì số lẻ khó thể tính toán nên chỉ tính tròn là ba cắc bốn xu. Nếu muốn in một vạn bộ thì giao ba ngàn bốn trăm đồng. In một ngàn bộ thì giao ba trăm bốn mươi đồng. In một trăm bộ thì giao ba mươi bốn đồng. Hiện thời đã in lần thứ nhất, hiện nay sách đã được người ta bỏ tiền in đến sáu vạn bộ. Cứ mỗi lần đúc bản in sẽ in được một vạn hai ngàn bộ. Sau này, in nhiều lượt thì cũng có người đứng ra chịu tiền in nhiều lượt, ước chừng trong một năm sẽ xong xuôi. Nếu quyết định in trong tháng Tám thì tính theo giá này. Nếu cách một thời gian lâu sau, có thể giá giấy sẽ tăng lên. Ai muốn lợi người thì hãy nên sớm báo tin. Hơn nữa, mỗi lần đúc bản in, chỉ in được một vạn hai ngàn bộ, số sách được bỏ tiền in đã đến sáu vạn cuốn; khi sách in ra, nếu đặt in với số lượng lớn thì chẳng thể giao hết một lúc được, có lẽ phải chia thành hai ba lần, hạn lượng số sách vừa phải để giao, ngõ hầu mọi người đều được nhìn thấy sách ngay trong lần in đầu tiên.

Hơn nữa, đây là in sách giùm cho thiện tín, chứ không phải là theo thông lệ quyên tiền để tự làm việc thiện. Với những ai đứng ra bỏ tiền in, sẽ chiếu theo số tiền [đã bỏ ra] để giao sách, chẳng khấu trừ một bộ nào! Nếu có ai ủy thác [người đứng in sách] thay mặt làm chuyện thí tặng, chính mình chỉ cần một ít sách thì xin hãy báo rõ trước, chúng tôi sẽ giao giùm. Nếu không, sẽ giao trọn số sách ấy cho người bỏ tiền in, chẳng khấu trừ tí ti nào! Ở Thượng Hải chẳng phải tốn bưu phí, sẽ giao thẳng đến nhà. Đối với những thành phố khác, nếu là số lượng lớn sẽ có thể

³⁴¹ Tức là loại giấy cứng có thể chịu đựng được sức kéo đến 100g/cm².

³⁴² “Giá một trang sách ở đây” được dùng với ý nghĩa: Đem tiền công in cả hai vạn bộ sách, chia cho 210 trang thì mỗi trang trị giá 30 đồng, chứ không phải để in mỗi trang sách phải tốn tới 30 đồng.

nờ công ty chuyên gói giùm. Nếu với số lượng ít thì sẽ giao qua bưu điện, chi phí ấy có thể khấu trừ vào tiền in sách, hoặc gói bù riêng, đều thuận theo ý của người đứng ra chịu tiền in sách.

Hiện nay, thiên tai nhân họa liên tiếp giáng xuống, thế đạo nhân tâm suy hãm đến cùng cực, riêng nhờ vào cuốn sách này để dẫn đường hòng đẩy lui con sóng cuồng, nâng đỡ thế đạo, cùng lên bậc thánh, cùng chứng Bồ Đề. Nguyên những thiện tín có sức đều cùng bỏ ra tịnh tài, ngõ hầu những người cùng hàng trong khắp cõi đời ai nấy đều được gội từ ân của Quán Âm Bồ Tát, để rồi cùng được đích thân chứng đắc Phật tánh vốn có, viên mãn vô thượng giác đạo, một tấm lòng khăng khăng như thế mà thôi! Phàm những ai muốn bỏ tiền ra in, xin hãy gửi khoản tiền ấy về xưởng in loát chính của Trung Hoa Thư Cục ở ngõ Cáp Đồng đường Tịnh An Tự tại Thượng Hải, giao cho hai vị tiên sinh Du Trọng Hoàn và Đường Tử Quyền nhận lãnh. Họ nhận được tiền liền gói biên lai. Khi sách in ra sẽ theo thứ tự giao sách, quyết chẳng đến nỗi nhầm lẫn. Phàm những người đứng ra in với số lượng lớn, đợi khi sách đã giao đầy đủ rồi, xin hãy gửi thư về chùa Pháp Vũ, núi Phổ Đà thuộc huyện Định Hải, tỉnh Chiết Giang, giao cho Ân Quang, ngõ hầu biết là không bị sai lạc.

Ngày Rằm tháng Giêng năm Bính Dần Âm lịch, tức năm Dân Quốc 15 (1926), Thường Tàm Quý Tăng Thích Ân Quang kính soạn.

Phật pháp rộng lớn như pháp giới, rớt ráo như hư không. Nói tới những điều thiện cận thì phàm phu đều có thể biết được, làm được. Nói tới những chuyện sâu xa, dấu thánh nhân cũng không biết, không làm được! Những người thông minh trong thế gian nếu có sự hàm dưỡng, từng trải, liền có thể nhập đạo. Nếu không, ắt sẽ do trí huệ nhỏ nhoi mà tự phụ, đến nỗi làm lạc đường ý kiến của chính mình để hủy báng Phật pháp. Do vậy, đức Phật xếp Thế Trí Biện Thông vào tám nạn. Sự răn nhắc ấy vừa sâu đậm vừa thiết thực. Gốc bệnh là do dùng tri kiến phàm phu để suy lường cảnh giới của Phật, Bồ Tát. Nếu hạng phàm phu hiểu biết cảnh giới của Phật, Bồ Tát quyết chẳng thể suy lường được thì sẽ dứt bỏ sự suy lường ấy. Đừng nói là bọn họ chẳng thể suy lường cảnh giới của Phật, Bồ Tát, ngay như những kẻ ấy từ sống đến chết, đối với chủ nhân ông của khởi tâm động niệm, bọn họ có từng thấy biết chút nào hay chăng? Nếu có thể đích thân biết được, thấy được chủ nhân ông của chính mình thì sẽ có thể dần dần biết được cảnh giới của Phật, Bồ Tát.

Những kẻ trí huệ nhỏ nhoi mà vẫn tự phụ ấy, ví như kẻ mù chẳng

thấy được mặt trời, liền bảo là không có. Lũ mù nghe lời, khen là kiến thức cao siêu, là đích xác, không lầm, chẳng biết đây là tà thuyết tự làm, làm người! Há chẳng đáng buồn quá đỗi ư? Vì thế, xưa nay, phàm là những bậc đại thông gia lỗi lạc, không ai chẳng dùng Phật pháp để giữ yên cõi đời, khiến cho dân hiền thiện, thấu đạt tận cùng gốc lõi của lý và tánh. Những vị lập đại công, dựng đại nghiệp, nêu tỏ những chỗ mâu nhiệm chưa được thánh hiền truyền dạy, đều do học Phật đắc lực mà ra! Những kẻ tự phụ thông minh làm sao xứng đáng biết được điều này! Kẻ bệnh hiểu thầy thuốc, lãng tử cảm thương lũ khách, khôn ngăn cảm khái, bi ca, trình bày những điều này nhằm giải tỏ nỗi lòng trung thành. Nếu rộng lòng dung nạp thì may mắn lắm thay!

**** Kính cáo độc giả hãy nên dốc sức nơi chí thành cung kính để tự đạt được lợi ích thật sự***

Pháp thế gian và xuất thế gian đều lấy lòng Thành làm gốc. Hễ có lòng Thành thì sẽ cảm được thánh ứng. Không có lòng Thành sẽ chẳng có cảm, thánh không cách gì ứng được! Ví như vầng trăng sáng ngời giữa trời, hiện bóng muôn sông. Nếu nước như đục, xao động, bóng trăng sẽ khó thể hiển hiện. Do nước gây ra, chứ trăng đâu có lỗi! Vì thế nói: Muốn được lợi ích thật sự nơi Phật pháp, cần phải cầu nơi lòng cung kính. Có một phần cung kính sẽ tiêu một phần tội nghiệp, tăng một phần phước huệ. Có mười phần cung kính sẽ tiêu mười phần tội nghiệp, tăng mười phần phước huệ. Nếu không cung kính thì chỉ kết duyên xa, khó được lợi ích thật sự! Nếu lại còn khinh nhờn sẽ tạo tội vô lượng.

Hơn nữa, những lời chú cho phần ca tụng khơi mở trí huệ nơi ba trang mười sáu, mười bảy, mười tám trong quyển thứ Ba [của bộ sách này], phần nhiều là Thiên cơ. Những câu ấy chỉ có người thật sự có sở ngộ mới biết ý nghĩa, chớ nên suy đoán, dò tìm theo ý nghĩa lời văn. Dẫn cho trí huệ thông minh thiên bẩm vẫn là càng suy lường càng xa! Những câu nói trong nhà Thiên đều giống như thế. Nếu có thể chú trọng lòng kính, giữ lòng thành, chấp trì thánh hiệu của Bồ Tát thì một mai nghiệp tiêu trí rạng, tất cả những câu nói Thiên cơ sẽ đều hiểu rõ từng câu một, như mở cửa thấy núi, vệt mây thấy trăng!

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng, Quyển Nhị

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT BỐN TÍCH CẢM ỨNG TỤNG, QUYỂN TAM

Bành Trạch Bồ Tát Giới đệ tử Hứa Chí Tịnh soạn

2.2.4. *Hoàng pháp*

Trong phần này chia thành sáu đoạn:

1. Ứng hóa.
2. Thuyết pháp.
3. Ban cho người nối tiếp dòng pháp.
4. Hộ pháp.
5. Khơi mở trí huệ.
6. Chứng quả

2.2.4.1. *Ứng hóa*

1. Bền có: Truyền Phật tâm nơi Hùng Nhĩ³⁴³, Thiên nở đóa hoa năm cánh³⁴⁴. Hóa trẻ khóc trong tổ unction, lưu dấu linh hiển hai triều.

2. Sa-di làng Quát xứng danh giải thoát, đại sĩ Tứ Châu trọn đủ thân thông.

3. Trên bãi Kim Sa, diệu nữ truyền kinh, trước đền Trung Hiếu, đạo nhân trao quyển.

4. Đạo lưu hành Nhĩ Hải, tranh nhau truyền bảy lần ứng hiện. Hiện trú động Triều Âm, soạn truyện Nhị Đại Sĩ lưu truyền.

³⁴³ Núi Hùng Nhĩ thuộc tỉnh Hà Nam, là mạch núi nối dài của dãy Tần Lĩnh, ngọn cao nhất cũng có tên là Hùng Nhĩ.

³⁴⁴ Câu này dựa theo ý bài kệ phó chúc tương truyền là của tổ Đạt Ma theo Pháp Bảo Đàn Kinh: “Ngô bốn lai tư độ, truyền pháp cứu mê tình, nhất hoa khai ngũ diệp, kết quả tự nhiên thành” (Ta vốn đến cõi này, truyền pháp cứu mê tình, một hoa xòe năm cánh, kết quả tự nhiên thành). Theo đó, “hoa khai ngũ diệp” là lời dự ngôn: Sau thời Lục Tổ Huệ Năng, Thiên Tông sẽ tách thành năm phái Thiên:

1. Quy Ngưỡng Tông: Do hai vị Quy Sơn Linh Hựu và Ngưỡng Sơn Huệ Tịch khai sáng.
2. Lâm Tế Tông: Do hai vị Hoàng Bá Hy Vận và Lâm Tế Nghĩa Huyền khai sáng. Đền đời Tống, Lâm Tế tông lại tách ra thành hai chi phái là Dương Kỳ và Hoàng Long.
3. Vân Môn Tông: Do ngài Vân Môn Văn Yển khai sáng.
4. Tào Động Tông: Do hai vị Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch khai sáng.
5. Pháp Nhãn Tông: Do ngài Thanh Lương Văn Ích khai sáng.

5. Thế độ Đàm Tạng, biết người kham nhập đạo tuyệt vời. Dạy dỗ Phổ Minh, tin tưởng chí độ sanh rộng lớn.

6. Giúp Thí Thị hiếu thảo song đường, hai phen Diệu Hải Cung tìm tới. Ấm lòng ông Ngô tìm mẹ, bên ngọn Đại Dữu ba lượt hiện thân.

7. Ba năm thường kêu gọi, túc nghiệp rớt cuộc ngâm tiêu. Ngẫu nhiên trì nửa quyển, mẹ hiền đã khuất siêu thăng.

8. Bà lão cài hoa, dạy vua bố thí. Hồ tãng mắt biếc, rắn vua dứt can qua.

9. Cưỡi mây ra đi, tặng ngưỡng mộ thanh danh Hoa Tử. Chặt đầu chẳng tổn, vẫn hồi kiếp nạn đám nâu sông.

10. Cho cô gái có thàng ăn trên biển, cảnh chẳng ngại tâm. Con hiếu ngủ đầu non, mẹ vốn là Phật.

11. Dưới nhằm siêu độ quỷ thần, còn hiện thân Tiêu Diện. Muốn độ tiểu trùng, thị hiện Diệu Hương Khẩu. Đều là hiện hình đồng loại, sống chung nhằm hóa độ. Đây chính là chuyện hoằng pháp thứ nhất của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Truyền Đăng Lục, Tổ Bồ Đề Đạt Ma đặc chánh pháp nhãn tạng, vượt biển cả đến Nam Hải. Lương Vũ Đế xuống chiếu mời đến Kim Lăng (Nam Kinh), [đổi đáp] chẳng khế hợp căn cơ, Sư bèn ngâm qua [lãnh thổ của nhà] Bắc Ngụy, ngồi nhìn vách suốt chín năm tại chùa Thiếu Lâm. Về sau, gặp được Huệ Khả, Tổ bèn truyền tâm ấn của Phật, rồi ngồi qua đời, chôn tại núi Hùng Nhĩ. Hai năm sau, sứ giả nhà Ngụy là Tổng Vân gặp Sư ở Thông Lĩnh (Pamir) chỉ quảy một chiếc dép, đi một mình phơi phới. Hỏi Sư đi đâu, Ngài nói về Tây Thiên. Tổng Vân trở về tâu lên Ngụy Chúa, vua sai mở quan tài ra xem, chỉ thấy còn một chiếc dép. Cõi đời đôn Sư là Quán Âm hóa thân.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, chép truyện Bảo Chí Đại Sĩ đời Lương như sau: Trước kia, có bà Châu ở Đông Dương, Kim Lăng, nghe tiếng trẻ khóc trong tổ chim ưng, bèn trèo lên cây ẵm về nuôi làm con. Sư theo học Thiền với ngài Tăng Kiệm. Đầu niên hiệu Thái Thi đời Tống, Sư chột hiện tướng lạ, treo kéo và gương nơi đầu trượng, hoặc treo lụa. Trong niên hiệu Kiến Nguyên đời Tề, Ngài biến hiện đôi chút thần dị. Những lời Ngài nói với người khác, thoạt đầu khó hiểu, nhưng về sau đều ứng nghiệm. Lương Vũ Đế rất tôn sùng, kính trọng. Trong lời chiếu có những câu như “*lửa nước chẳng thể đốt cháy, nhân chìm, rắn, cạp chẳng thể xâm hại làm cho sợ hãi, những lời Sư nói đều thuận Phật*

lý, *ắt phải là bậc từ Thanh Văn trở lên*” v.v... Vua từng sai Trương Tăng Do vẽ tượng, ngài Bảo Chí liền biến đổi sắc mặt, xuất hiện tướng Quán Âm mười hai mặt, diệu tướng đẹp đẽ khác thường, hoặc từ bi, hoặc oai mãnh, Tăng Do chẳng thể vẽ được.

Lại nữa, cả nhà ông Trần Chính Lỗ tôn sùng ngài Bảo Chí, Ngài liền vì nhà họ Trần hiện chân tướng, tướng hảo quang minh giống hệt như Bồ Tát. Những sự tích linh dị khác đều chẳng thể ghi chép trọn.

(2). Theo Phó Đại Sĩ Ngũ Lục, Đại Sĩ mộng thấy đức Thế Tôn bảo: *“Ta sai một sa-di giúp người hoằng dương giáo hóa”*, chợt từ trong miệng Phật nhả ra một đứa bé. Sau đấy, có Huệ Tập tìm đến, đấy chính là sa-di được thấy trong mộng vậy. Huệ Tập là người làng Đại Quát, huyện Phú Xuân, Ngô Quận, gặp Phó Đại Sĩ, liền khai ngộ thông suốt pháp môn giải thoát, bèn du hành khắp quận, bố thí, phóng sanh, cứu khổ, trị bệnh, các thứ công đức chẳng thể thuật trọn. Phó Đại Sĩ bảo mọi người: *“Huệ Tập là Quán Âm, Phổ Mẫn là Văn Thù”*.

Theo Cao Tăng Truyện tập Ba, đời Đường, Tăng Già Đại Sĩ người nước Bắc Hà ở Thông Lĩnh, đi khắp nơi, đến miền Giang Hoài, mới tỏ lộ sự thần dị. Ngài từng nằm trong nhà của Hạ Bạt, thân dài hơn giường cả ba thước, hiện hình Quán Âm mười một mặt. Họ Hạ liền biến nhà thành chùa. Đường Trung Tông đón Sư vào cung, tôn làm Quốc Sư. Nếu có ai bị bệnh, Sư dùng cành dương phẩy qua, hoặc sai rửa tượng sư tử bằng đá, hoặc quăng bình nước, hoặc bảo bắn qua thân, hoặc trừ khử tai họa nơi thân người ấy bằng cách bảo kẻ ấy đi tìm ngựa, hoặc cảnh giác về tai ách gió bão bằng chiếc quạt trắng, hoặc nhận tiền của gã trộm, hoặc kêu to: *“Sợi dây đen buộc nơi cổ”*, hoặc tìm giếng La Hán, hoặc biết Bùi Thị chết đuối, dự đoán trước trời sẽ đổ tuyết [vào lúc nào], cứu hạn hán bằng cách tuôn mưa. Thần biến khôn ngần, chẳng thể suy lường được. Vua hỏi Vạn Hồi, Sư nói: *“Tăng Già, người nước Hà, chính là Quán Thế Âm Bồ Tát hóa thân vậy”*.

(3). Theo Quán Âm Cảm Ứng Truyện, năm Nguyên Hòa 12 (817) đời Đường, trên bãi Kim Sa ở Thiểm Hữu có một cô gái xinh đẹp xách giỏ bán cá, người ta đua nhau muốn cưới cô ấy. Cô gái nói: *“Tôi dạy kinh, ai trong một tối có thể tụng thuộc phẩm Phổ Môn thì sẽ lấy người đó”*. Sáng hôm sau có hai mươi người làm được. Cô gái nói: *“Một thân làm sao gả cho nhiều chồng? Xin đổi sang học kinh Kim Cang, theo đúng hạn định như trên”*. Người làm được như vậy chỉ còn một nửa. Cô lại đổi sang kinh Pháp Hoa, hạn định ba ngày, chỉ có một người họ Mã làm được. Vừa mới đón dâu về, cô gái liền chết ngay. Ngay lập tức, thi

thể rữa nát hết, liền đem chôn. Về sau, có vị Tăng cùng chàng họ Mã quật mồ, [thấy trong quan tài] chỉ còn lại mảnh xương đòn gánh³⁴⁵ bằng vàng ròng. Vị Tăng nói: “Đây là Quán Âm Bồ Tát thị hiện để hóa độ người đời”. Đến hôm trăm ngày, vị Tăng bay lên không đi mất. Cảnh Liêm đời Tống có làm bài tán.

Theo lời tựa cho bài Dương Trung Mẫn Gia Huấn, ông Trần Quân Tuyền có đưa con bị lao, sang Nam Hải cầu đảo. Giữa đường đi ngang qua Trung Hiếu Từ, nghe có tiếng người gọi tên, ngạc nhiên nhìn thì thấy có một đạo nhân bảo: “Ông mắc oan khiên đời trước, trả báo nơi con ông. Cầu khẩn Bồ Tát thì phải thấu hiểu tâm lòng như cha mẹ của Ngài, giúp đỡ người nghèo khó, tận lực làm lành”, rồi rút ra một quyển sách, bảo: “Đây là mười chín điều gia huấn của Dương Tiêu Sơn, ông nên vâng làm theo thì bệnh con ông sẽ mau lành. Nếu lưu truyền rộng rãi sẽ được phước vô lượng”. Nói xong, chợt biến đâu mất. Ông Tuyền biết đó là Đại Sĩ hóa thân, liền trở về nhà, kể lại chuyện gặp gỡ. Đứa con nghe chuyện vui mừng, bệnh giảm một nửa. Hơn tháng sau lành hẳn, về sau đỗ đạt.

(4). Sách Nhĩ Hải Tùng Đàm có chép bảy lần ứng hóa của đức Quán Âm:

- Lần thứ nhất là trong niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường, Ngài hóa làm ông lão râu trắng, đội mũ cánh sen hồng, khoác ca-sa, cầm bát đến nhà nông dân khát thực.

- Lần thứ hai, hóa thân làm vị Tăng người Ấn Độ, cầm bát đến nhà người đàn bà đưa cơm [cho nông phu ngoài đồng] khát thực.

- Lần thứ ba hóa làm một vị Phạm tăng ngồi ở tảng đá trên núi báu, trước mặt có con trâu xanh, bên trái có con ngựa trắng, bên phải có con voi trắng, chung quanh có mây năm màu che phủ. Trong mây có hai đồng tử, một đồng tử cầm trượng, đưa kia cầm gương, một hồi lâu bèn ẩn.

- Lần thứ tư hóa thành một vị Tăng, cầm trượng, ôm bát, dẫn con chó trắng đi khát thực ở quận Khai Nam. Trong thôn, Sư thường bắt trộm những con chó dữ, [dân làng] bèn bắt vị Tăng ấy, chặt chân tay; trong khoảnh khắc Sư sống lại, họ lại giết chết, đốt xương ra tro, đựng trong ống tre, chìm xuống nước. Trong khoảnh khắc, ống tre vỡ, Sư thoát ra, hình thể chẳng bị tổn hại gì. Cả thôn kinh sợ, quy y.

³⁴⁵ Xương đòn gánh (Clavicle, tủa cốt, tủa tử cốt) là một miếng xương nằm ngang nối xương ức với xương bả vai.

- Lần thứ năm hóa thành vị Tăng cầm cành dương, xô guốc gỗ bước đi, [người khác] giục ngựa đuổi theo chẳng kịp. Dùng tên bắn thì những mũi tên đều hóa thành hoa sen. Hiện thời, vùng Nhĩ Đông còn nói tới “*liên hoa thái*” (rau hoa sen).

- Lần thứ sáu hóa thân thành một vị du Tăng, chọt bay lên không, hiện tướng Đại Sĩ, ánh sáng chói lòa khiến người ta chẳng dám ngửa mặt lên nhìn. Có cụ già đúc tượng theo hình tướng ấy để thờ phụng.

- Lần thứ bảy hóa thành vị Tăng tên là Bồ Đề Đà Ha, nói: “Ta là Tây Phương Liên Hoa Bộ Tôn Giả A Tha Da Quán Âm, hành hóa tới phương này, nay ở yên”. Nói xong, bèn tịch. Đây chính là hóa thân của Đại Sĩ vậy.

Theo Phổ Đà Chí, trong niên hiệu Vạn Lịch đời Minh, có một nam, một nữ tới đỉnh núi phía Nam động Triều Âm, hình dáng như ăn mày, nhưng cách nói năng chẳng thể coi thường được. Hỏi tên họ thì đáp: “Có tên họ gì đâu?” Hỏi đến tuổi tác, đáp: “Có tuổi tác gì!” Hỏi là người ở đâu, đáp: “Có nơi chốn nào đâu”. Hỏi đã thấy được đạo nào, đáp: “Mắt thấy biển cả; tai nghe tiếng gió, tiếng mưa, tiếng sóng, tiếng chim”. Hỏi: “Hành công phu nào?” Đáp: “Hễ nghĩ đến Quán Thế Âm bèn niệm mấy tiếng, chẳng có công phu chi cả!” Về sau, người đến xem đông nghẹt bèn nói: “Mỗi người các ông hãy nên an ổn rời đi, hỏi han ta làm chi?”, liền chẳng thấy họ đâu nữa. Thích Chân Nhất viết Nhị Đại Sĩ Truyện để lưu truyền.

(5). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Đường, ngài Đàm Tạng năm mười lăm tuổi muốn xuất gia nhưng không có thầy, bèn kính cẩn niệm Quán Âm, liền nghe có tiếng chuông, thấy một ngôi chùa Tăng bèn tới xin xuống tóc. Xuống tóc xong, Sư liền đưa ra khỏi cửa, đi khoảng một trăm bước, nhìn lại đã không thấy chùa đâu nữa! Về sau, ngài Đàm Tạng trở thành đại pháp sư. Đường Thái Tông năm lượt thỉnh Sư thuyết pháp, hai lần mời vào cung.

Theo lời tựa của Quán Âm Bốn Hạnh Kinh, vào đời Tống, sư Phổ Minh ở xứ Thượng Thiên Trúc thấy một vị lão tăng bảo: “Ông chỉ tu đạo vô thượng thừa thì chỉ tiếp độ hàng thượng căn, làm sao có thể cứu vớt trọn khắp? Hãy nên diễn nói, tuyên dương Tam Thừa, hành pháp Đốn lẫn pháp Tiệm, rộng độ hàng trung hạ căn thì mới là báo ân Phật”. Sư hỏi: “[Pháp nào mới có thể độ người?” Tăng nói: “Cõi này có nhân duyên xa xưa với Quán Thế Âm Bồ Tát, hãy nên đem đầu đuôi hành trạng của Bồ Tát lưu hành trong cõi đời. Kể cúng dường, trì tụng, phước chẳng lường uổng”. Ngay lúc ấy, do đã nói xong trọn hết nguyên do, vị

lão tăng ấy liền ấn thân biến mất.

(6). Theo sách Quái Viên, vào đời Minh, vợ ông Vu Tịch Thụ là Thí Thị hiếu thảo với bố mẹ chồng, chột bị ung thư thực quản. Có đạo cô bảo: “Ta từ Nam Hải đến, tên là Diệu Hải”, trao cho Thí Thị một viên thuốc màu đen bảo uống. Đạo cô hỏi: “Người đã ăn chay hay chưa?” Thưa: “Có lúc giữ, có lúc không”. Đạo cô bảo: “Ma đây!” rồi vẽ một đạo bùa trên trán để trấn áp. Ra khỏi cửa, chột chẳng thấy [đạo cô] đâu nữa! Ngày hôm sau, Thí Thị liền ăn uống được. Năm sau, theo mẹ chồng đến Phổ Đà lạy tạ, thấy ba chữ Diệu Hải Cung càng tin tưởng là Đại Sĩ hiển hóa.

Trở về, lại có một đạo cô đến bảo: “Ta công hạnh đã viên mãn, chỉ có tấm lòng độ người là chưa thỏa”. Lại than thở: “Người có năm tướng ngăn ngại: Nhật nguyệt, tam quang ngăn ngại (tuổi thọ ngăn ngại), gặp gỡ cha mẹ ngăn ngại, duyên anh em ngăn ngại, duyên vợ chồng ngăn ngại, duyên lục thân³⁴⁶ ngăn ngại. Người chỉ thọ hai mươi chín tuổi, do bỏ tiền đúc một bức tượng vàng, lại từng thí tiền khắc một bức ván in kinh, lại còn tặng cho người đói một thố cơm. Ba điều lành ấy khiến cho người thọ thêm ba năm. Lại gặp được nhục thân Bồ Tát điềm hóa nên chẳng chết yểu ngay”. Thí Thị sụp lạy cầu tiếp độ, đạo cô liền truyền ba giới: “Một, đoạn tình chồng vợ; hai, trừ phiền não; ba, buông bỏ nghiệp duyên tài sản”. Đạo cô lấy ra một cái đỉnh, mùi hương lạ tỏa thơm ngát,

³⁴⁶ Chữ “lục thân” có năm cách hiểu khác nhau:

1. Lục Thân là sáu mối quan hệ thân tộc: Cha con, anh em, anh em con chú con bác, anh em cháu ông chú ông bác (tức ông nội mình và ông nội người ấy là anh em ruột), anh em cháu ông cố bác ông cố chú, anh em cùng họ. Đây là quan điểm của Giả Nghị đời Hán được chép trong bộ Tân Thư.
 2. Lục Thân là cha con, anh em, chị em, cậu cháu, chồng vợ, bố mẹ chồng (vợ) và con dâu (con rể). Đây là quan điểm của Tả Truyện.
 3. Sách Hán Thư lại coi Lục Thân chỉ là ba mối quan hệ (do trong mỗi quan hệ có 2 đối tượng nên $3 \times 2 = 6$) tức là cha mẹ, anh em, vợ con (trong đây đã gộp mối quan hệ chị em vào anh em).
 4. Sách Sử Ký cũng nêu quan điểm tương tự, nhưng hợp lý hơn: Lục Thân là cha con, anh em, vợ chồng.
 5. Thiên Quán Âm Liệt Truyện sách Sử Ký lại giảng Lục Thân là ông bà nội ngoại, cha mẹ, chị, em, con cái của anh em bên vợ, con cái của mẹ kế, con cái của con gái mình. Hiểu theo cách này thì lại thiếu mất cháu nội, cũng như con cái của anh em trai ta và con cái của chị em gái ta.
- Xét ra, Lục Thân thường được hiểu theo cách thứ ba hay cách thứ tư.

cắm bốn thứ hoa: Hạnh, hoa sen, thù du tía³⁴⁷, hồng mai. Trên hoa có đậu các thứ chim yến non, bướm, mỗi thứ một đôi, bảo: “Đây là món báu trong cung Đâu Suất”. Thí Thị lại sụp lạy, chớp mắt chẳng thấy đâu nữa. Lò hương, hoa, chim, đồng thời biến mất.

Theo Tiên Tâm Lục, vào đời Minh, mẹ của Ngô Chương được tuyển vào nội đình, về sau theo thân vương phi³⁴⁸ đến Thiệu Châu. Ngô Chương bỏ nhà đi tìm mẹ, trong thuyền bày tượng Đại Sĩ, xốt xa câu đảo, khăn thiết tốt bậc, nguyện ắt gặp được mẹ. Vừa đến xứ Thiệu, mẹ lại theo vương tới Nhiêu Châu. Ngô Chương bôn ba trên đường cát sỏi, chân đỏ bầm, nứt nẻ, nằm dưới mái hiên chùa. Có đạo nhân tự xưng là họ Tiêu, bó thuốc cho, chân liền lành. Đi qua Dữu Lãnh, bị con rắn đen mổ vào chân, đau đớn cùng cực, xây xẩm, ngã lăn ra, lại thấy Tiêu đạo nhân bôi thuốc, hết ngay đau đớn. Vào túp lều tranh trong hoang thôn, gặp một cô gái tuyệt đẹp, Ngô Chương nói: “Tâm tôi như dây mây khô, há còn có dây ý?” Bươn bả ra khỏi cửa thì lều tranh không thấy nữa.

Tuyệt xuống dây mây thước, Ngô Chương ì ạch tiên bước. Nghỉ tại ngôi miếu cổ, lại thấy Tiêu đạo nhân đến, vỗ lưng nói: “Vì mẹ quên thân, quả là chàng trai kiên quyết, trời chẳng phụ nỗi khổ tâm của người, không lâu nữa sẽ gặp mẹ”. [Chàng Ngô] lôi bánh ra gặm, quên ngay nỗi

³⁴⁷ Thù Du (荼 荑, Silverberry hoặc Oleaster), còn gọi là Việt Tiêu hay Chi Tử. Thù Du là một loại cây xanh quanh năm, có hoa thơm, tinh dầu có tác dụng khử hàn tiêu độc, nên thường để chữa cảm mạo, có khoảng từ 40 đến 70 loài khác nhau. Loại cây này thường mọc thành bụi thấp, hoa bốn cánh có mùi thơm nhẹ, trái có thịt mỏng ăn được nhưng vô vị. Thời cổ, vào tiết Trùng Dương (Trùng Cửu, tức mùng Chín tháng Chín âm lịch), người ta thường lụng hái lá cây này đem về phơi khô làm thuốc hoặc ngâm rượu uống dần.

³⁴⁸ Thân Vương là tiếng gọi chung những người được mang tước vị cao nhất trong tước Vương. Bắt đầu từ thời Hán, hoàng tử và anh em của hoàng đế được mang tước Vương. Từ thời Ngụy Tấn, tước Vương được chia ra làm hai loại: Thân vương và Quận Vương. Thân Vương chỉ phong cho hoàng tử và anh em của hoàng đế, Quận Vương dành riêng cho Hoàng Thái Tử. Về sau, Quận Vương được phong cho các văn thân quan trọng (như những người giữ chức Tiết Độ Sứ đời Đường), chứ Thái Tử không còn được gọi là Quận Vương nữa, và tước Quận Vương đương nhiên có địa vị thấp hơn Thân Vương. Đời Đường, có lệ: Danh xưng của những vị Thân Vương chỉ có một chữ, còn Quận Vương danh xưng có hai chữ. Chẳng hạn như trước khi lên ngôi, Đường Duệ Tông mang tước Tương Vương, trong khi ấy, Quách Tử Nghi là quyền thần thời đó, được phong là Phần Dương Vương. Đến đời Minh, Thân Vương được phép có ngọc tỷ và vùng đất được phong sẽ gọi là Quốc. Đời nhà Thanh, các Thân Vương được gọi rõ là Thân Vương trong danh xưng. Chẳng hạn như các hoàng tử thường được gọi là Hòa Thạc Thân Vương.

đói lạnh. Ngày hôm sau, họ Ngô tìm đường đến Nhiêu Châu, tâu lên vương, xin đón mẹ về phụng dưỡng suốt đời. Thoạt đầu, vương không chấp nhận. Về sau, mẹ bệnh ngặt nghèo, vương truyền cho vào gặp, mẹ đã hôn mê không nhận được ai. Ngô Chương đốt hương cầu trời, cắt thịt đùi nấu cháo dâng lên. Mẹ tỉnh lại, ôm nhau khóc. Vương khen Ngô Chương là người hiền, thưởng cho vàng lụa, sai đưa mẹ về. Sau này, con là Hồng, cháu là Sơn đều làm quan đến chức Thượng Thư, đỗ đạt không ngớt.

(7). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Tùy, sư Hồng Mãn lúc chưa xuất gia hai chân co quắp, tụng Quán Âm Kinh ba năm, chợt thấy một vị Tăng đứng trước mặt, hỏi: “Sư từ đâu tới?” Đáp: “Do người thường gọi nên ta tới. Đời trước, người từng bắt trói loài vật, dư uơng gây nên như thế. Người nhắm mắt lại, ta sẽ chữa trị cho người”. Hồng Mãn cảm thấy trên hai đầu gối vừa được nhỏ đi cây đinh dài mấy tấc. Mở mắt ra, vị Tăng đã biến đâu mất, mới biết đây là Quán Âm.

Câu dưới xin xem lời chú thứ 16 trong đoạn “*cứu vớt sự đọa lạc*”. Thêm nữa, trong Kim Cang Linh Ứng cũng chép chuyện này.

(8). Theo Phổ Đà Chí, năm Khang Hy 28 (1689) đời Thanh, vua tuần du phương Nam, sắp đến Hòa Thành, chợt thấy một bà cụ giắt một đóa hoa hồng, một mình bơi chiếc thuyền con lướt ngang trước thuyền ngự. Vua hỏi: “Thuyền gì thế?” Đáp: “Thuyền chài”. “Có cá không?” Đáp: “Có”. Khoảnh khắc chẳng thấy đâu nữa. Mọi người bảo đó là Đại Sĩ hóa thân, vua bèn ban tiền để tu bổ ngôi chùa báu.

Theo Phổ Đà Chí, đời Tống, Việt Vương là Sử Hạo cầu đảo tại động Triều Âm, được thấy tướng lành. Ban đêm, có vị Tăng đến thăm, bảo: “Ngài sẽ làm Thái Sư giống như Văn Lộ Công, nhưng quan gia dụng binh phải hết sức cân nhắc. Hai mươi năm sau, tôi sẽ gặp gỡ ngài nơi đất Việt”. Về sau, ông Sử làm tướng trấn giữ đất Việt. Có đạo nhân tự xưng đã từng quen biết với Thừa Tướng, kẻ gác cửa cự tuyệt không cho vào, đạo nhân bèn rút bút viết rằng: “*Lộ thừa tướng đâu đến trù trũ, vẻ vang vạn dặm rạng ngời thêm, Hồ tăng mắt biếc năm xưa ấy, trò chuyện cùng nhau suốt một đêm*”, rồi bỏ đi. Ông Hạo nhớ lại chuyện ở Phổ Đà đuổi theo thì đã không thấy đâu nữa!

(9). Trong niên hiệu Gia Tĩnh - Long Khánh đời Minh, có Hoa Tử³⁴⁹ Quán Âm chẳng biết tên họ là gì, thường mặc quần áo lam lũ xin ăn; do vậy, đặt tên là như thế. Ngài thường nằm ngủ dưới chân tượng

³⁴⁹ Hoa Tử là tiếng gọi đùa những kẻ ăn mày vì quần áo vá chằng vá đụp nhiều mảnh vải khác màu cũng như thân thể họ thường gẻ chốc, phải bôi phẩm xanh, phẩm đỏ

Kim Cang chùa Thiên Phật ở kinh đô, biết rành chuyện vị lai của người khác. Mỗi lần Ngài đến xin ăn [nơi nào], thần Già Lam sẽ báo mộng trước. Năm Vạn Lịch thứ 9 (1581), Ngài phun ra lửa tự thiêu, cưỡi mây đi mất.

Theo Kỷ Sử Thông Giám, trong niên hiệu Hồng Vũ đời Minh, những gã dân ương bướng, phạm tội gian dâm, thường ẩn nấp trong đám sư sãi. Vua khinh ghét, bắt một trăm gã phạm tội, đào hố chôn thân họ xuống, cứ mỗi hàng là mười lăm tên cho ló đầu lên, dùng búa chém. Mỗi lần chém là mấy cái đầu rơi rụng. Có vị tăng lạ lòng tên là Tự Tại cũng bị ghép vào hàng ấy; nhân đó hiện thần biến, đầu đứt rồi lại mọc đầu khác, suốt mấy lượt, vua bèn tha chết cho những người còn lại.

Lại nữa, theo truyện của ngài Đàm Thi đời [Luu] Tống trong Cao Tăng Truyện, tập Một, khi Hách Liên Bột Bột³⁵⁰ phá ải, chém giết vô số, ngài Đàm Thi cũng thuộc trong số [những người bị hành hình ấy], nhưng đao chẳng thể làm tổn thương được. Bột Bột bèn tha hết các sa-môn không giết.

Lại nữa, Thác Bạt Đào³⁵¹ hủy diệt Phật pháp, sai các đội quân binh chia nhau đi đốt cháy, cướp bóc chùa chiền, bắt Tăng, Ni bỏ đạo. Hễ bắt được kẻ nào lẩn trốn sẽ chém. Khi ấy, ngài Đàm Thi chống tích trượng đến cửa cung, Thác Bạt Đào ra lệnh [hành hình] theo luật định, chém nhiều lần mà Sư chẳng thương tổn gì. Thác Bạt Đào càng nổi giận đùng đùng, tự rút gươm đang đeo ra chém, thân thể Sư vẫn chẳng khác gì, họ Thác bèn phục hưng chánh giáo.

(10). Theo Phổ Đà Chí, tương truyền có em chồng và chị dâu hai

để chữa ghẻ, trông như “vẽ hoa” nên được gọi là Hoa Tử. Do họ hay kêu gào, xin xỏ nên còn gọi là Khiếu Hóa Tử.

³⁵⁰ Hách Liên Bột Bột (381-425), tự là Quật Kiết, thuộc bộ tộc Thiết Phát của giống Hung Nô, vốn có tên là Lưu Bột Bột, là vua khai sáng nước Hồ Hạ thời Thập Lục Quốc. Sư Đàm Thi sống vào thời Lưu Tống của Lưu Dụ (chứ không phải nhà Bắc Tống của Triệu Khuông Dẫn). Câu chuyện này xảy ra khi Lưu Dụ bận bịu truy kích tận diệt nhà Tiền Tần, Hách Liên Bột Bột thừa cơ vây hãm, đoạt lấy Trường An, xưng đế, thụy hiệu là Hạ Thế Tổ.

³⁵¹ Thác Bạt Đào (408-453) chính là Ngụy Thế Tổ Thái Vũ Hoàng Đế, là con của Thác Bạt Tự (Ngụy Minh Nguyên Đế), là một ông vua đầy tham vọng, chiến tranh liên miên, diệt các nước Hạ, Bắc Yên, Bắc Lương, kết thúc thời Ngũ Hồ Thập Lục Quốc, thống nhất phương Bắc. Vua ưa sử dụng hình phạt tàn nhẫn. Do tham vọng chiếm đoạt tài sản của Phật giáo và độc tôn Đạo giáo, ông đã hạ lệnh phé Phật dữ dội nhất (Sử thường gọi là Tam Vũ Diệt Phật, tức ba ông vua có đế hiệu là Vũ Đế hủy diệt Phật pháp, tức Ngụy Thái Vũ Đế, Châu Vũ Đế và Đường Vũ Tông).

người kiên thành trì tụng mấy năm, tới núi lễ bái Đại Sĩ. Vừa cập bến, cô em chồng chợt đến kỳ hành kinh, chị dâu nghĩ như vậy là phạm lỗi, cô em chồng cũng tự then ô ướ, chẳng dám lên bờ. Trong khoảnh khắc biển dậy sóng, trong thuyền thiếu thức ăn, chợt có một bà cụ ném những viên đá nhỏ xuống nước, đập trên đó để lên thuyền, xách giỏ cơm cho họ ăn. Cô em chồng lấy làm lạ, chưa dám nói thì chị dâu đã bảo: “Ta biết là Đại Sĩ hiện thân”. Chị dâu hướng về phía điện thờ lạy tạ, thấy tượng Đại Sĩ áo xống vẫn còn ướt.

Theo Mộng Hoa Tạp Lục, hiếu tử họ Trương làm nghề đồ tể. Mỗi sáng chùi chậu rửa mặt sạch sẽ, dâng cơm nước hầu mẹ xong rồi mới gánh thịt tươi ra chợ, đổi lấy rượu và thức ăn đem về hầu mẹ xơi. Hễ mẹ không vui bèn diễn kịch, bày trò hát xướng. Mẹ vui thì anh chàng đồ tể cũng vui. Trong làng có người vầy đoàn đi triều bái Nam Hải, chàng đồ tể cũng muốn cầu thọ cho mẹ, xin đi theo. Ban đêm ở trong quán trọ, anh ta chợt kêu âm lên, đồng bạn hỏi nguyên do, kể: “Trong mộng nghe thấy tiếng mẹ tôi gọi”, mọi người chán ngán chàng ta bèn [lén] bỏ đi mất. Chàng đồ tể đi một mình lạc đường, lọt vào vùng núi non chập chùng, thấy một túp lều tranh, có một cụ già nhắm mắt, ngồi xếp bằng. Chàng đồ tể xin ngủ nhờ một đêm. Cụ già bảo: “Phổ Đà sơn cách đây mấy ngàn dặm, ngươi làm sao tới đó được? Hơn nữa, trong nhà ngươi tự có Phật, không cần phải đến núi thiêng!” Sáng ra, cụ già lay anh ta dậy, tặng hai tấm bánh, kéo ra sau núi, chỉ lối về. Anh chàng đồ tể ăn một tấm bánh, chân khỏe dị thường, đi mấy dặm, thấy bức tường thành thâm thấp, nhìn kỹ thì là quê cũ. Tự nghĩ: “Đây chẳng phải là Bồ Tát chỉ điểm ta đó ư?” Anh ta chạy vội về, lấy bánh cho mẹ xơi. Bánh như tre non, thơm ngọt đã miệng. Mẹ sống ngoài chín mươi mới mất, anh chàng đồ tể vào núi, chẳng biết kết cục ra sao!

Ghi thêm: Theo Mộng Xưởng Tạp Trước, Mẫn Trinh ở Hán Khẩu mồ côi từ bé. Vừa trưởng thành, thấy có người cúng giỗ treo hình ảnh cha mẹ, đau lòng chẳng biết hình ảnh của song thân ra sao, bèn học vẽ, đạt đến mức hết sức khéo léo. Anh ta sáng tối cầu đảo Quán Âm, cầu Bồ Tát rủ từ lực khiến cho gặp được người nào có diện mạo giống như cha mẹ của mình để vẽ hình. Người ta cười là gã ngốc. Một hôm, có kẻ lừa gạt, bảo: “Hôm qua tôi từng thấy có ông bà cụ xách giỏ, chống gậy, trông rất giống lệnh thân, đi trên đường vào xứ Kinh - Tương”. Mẫn Trinh vội đuổi theo, mỗi ngày đi hơn hai trăm dặm, quả nhiên gặp ông bà cụ ấy, bèn mời quay về. Vẽ xong, không thấy hai người ấy đâu nữa.

Những người già cả nhìn vào bức vẽ, bảo tranh vẽ giống hết như cha mẹ họ Mẫn, than thở hiếu tâm đã cảm động Đại Sĩ.

(11). Đối với câu trên xin xem ý đã nêu trong lời chú về hình tượng Diện Nhiên trong đoạn tư.

Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh, Quán Thế Âm Bồ Tát muốn độ hữu tình, bèn hiện làm ong, trong miệng phát ra tiếng “*Nam-mô một-đà-dã*” (Namo Buddhaya). Các loài trùng kia nghe tiếng xưng niệm đều được vãng sanh, do vậy, [con ong ấy] có tên là Diệu Hương Khẩu. Một-đà-dã chính là Phật-đà-da.

2.2.4.2. Thuyết pháp

1. Bèn có: Xoa đầu Huệ Nhật, khuyên niệm hồng danh. Nghiêm trách Bà La, đừng cầu vương vị.

2. Chỉ dạy Linh Chiếu, Tịnh Độ chẳng xa. Răn bảo Bách Nương, Tây Phương nên lễ.

3. Vãng thờ Đại Minh Chú Kinh, nên biết trọng đại. Tụng kinh Kim Cang Bát Nhã, phải thật kiên thành.

4. Đốt hương cầu phước, đừng quăng giấy chửi. Thành kính trì kinh, chớ dùng củi bần.

5. Răn cụ Lã ở Giang Ninh, làm điều thiện ắt hưởng tốt lành. Than ông Đồ xứ Tiền Đường, quá nghiêm khắc, thiếu lòng nhân hậu.

6. Trì kinh ắt phải quý, thường phải nên ân cần cung kính. Kiên giết ắt vãng sanh, rộng ban bố giáo hóa từ bi.

7. Thối đời ngày càng tệ, quý thân giám sát càng nghiêm, dốc lòng hướng về Tây, Bồ Đề tự nhiên bất thoái.

8. Ấy là vì Sa Bà quốc độ, dùng thanh luận hồng giảng rành rành, quần sanh ngu muội, tuy hiện thân, chẳng biết thuyết pháp.

9. Vì thế: Đích thân dạy bảo trong Định, hoặc truyền trong mộng, vừa thoảng qua tai, liền thành đạo chứng (Gồm hai đoạn).

(1). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, ngài Huệ Nhật cười thuyên sang Thiên Trúc, lễ thánh tích của Như Lai. Tại nước Kiện Đạt La (Gandhāra), trên ngọn núi của phía Đông thành, Sư kiến thành cầu đảo Quán Âm, đích thân thấy Bồ Tát hiện thân, răn dạy: “*Hãy chuyên niệm Tây Phương Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, phát nguyện vãng sanh thì sẽ thấy Phật và ta, đắc đại lợi ích. Ông nên biết pháp môn Tịnh Độ vượt trội các hạnh*”. Lúc trở về, Sư được vua ban hiệu là Từ

Mẫn Tam Tạng, siêng tu Tịnh Độ, soạn Vãng Sanh Tịnh Độ Tập lưu hành trong cõi đời.

Theo Đường Tam Tạng Truyện, khi ngài Giới Hiền giảng Du Già (Yogācāra: Duy Thức) cho ngài Huyền Trang, có một vị Bà La Môn nói: “Tôi từng ở núi Bồ Trách Ca, đối trước tượng Quán Tự Tại Bồ Tát phát nguyện làm vua. Bồ Tát hiện thân quở trách: ‘Đến lúc nọ sẽ có Giới Hiền giảng Du Già cho vị tăng Chi Na, người đến đó nghe, do nghe pháp sẽ thấy Phật, thành vua để làm gì?’ Quả nhiên là như vậy.

(2). Theo Phật Tổ Thống Kỷ, đời Tống, ngài Linh Chiêu mở Tịnh Nghiệp Xã, tham dự có hai vạn người, đa phần được ứng nghiệm. Su thường mộng thấy nghi dung của Tam Thánh, quỳ hỏi: “Chiếu tụng kinh Đại Thừa mong sanh Tịnh Độ, có được thỏa nguyện hay chăng?” Quán Âm chỉ dạy: “*Tịnh Độ chẳng xa, hễ có nguyện liền được vãng sanh*”.

Theo Di Kiên Chí, vào đời Tống, Vương Bách Nương mồ côi từ bé, đã xuất giá lại góa bụa, sống nhờ nơi dinh quan của cậu. Trong niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162), bà Vương mắc bệnh câm điếc, người cậu dạy bà Vương hãy dốc lòng thành nơi Quán Âm, bà Vương bèn sáng tối lễ niệm. Mỗi khi nghỉ ngơi, thấy tướng lành trang nghiêm của đức Quán Âm, răn dạy thiết tha, khuyên lễ Tây Phương Di Đà Phật. Bồ Tát truyền kệ rằng: “*Nguyện lực châu sa giới, vân hà độc lễ Tây? Đản năng hồi nhất niệm, xúc xứ thị Bồ Đề*” (Nguyện lực trọn sa giới, sao chỉ lễ Tây Phương? Chỉ vì xoay một niệm, đâu đâu cũng Bồ Đề). Lại dạy bà Vương hãy khuyên khắp mọi người tụng niệm. Chưa đầy một tháng, bệnh liền lành, tâm cũng thông sáng.

(3). Theo Di Đàm Khả Tín Lục, em gái tướng quốc nước Trịnh bị hồ ly quỷ phá, tụng Tâm Kinh bèn thoát nạn. Lại có nữ quỷ dựa thân, tự xưng là Mậu Tam Cô. Tướng quốc hứa tụng ba trăm quyển Tâm Kinh để siêu độ, [quỷ bèn] chấp tay cảm tạ. Về sau, em gái mộng thấy Đại Sĩ dạy: “Họ Mậu được tụng ba trăm quyển kinh nên trở thành địa tiên³⁵²”.

³⁵² Theo Tiên Kinh của Đạo Giáo thì: “*Bậc thượng sĩ bay lên hư không thì gọi là Thiên Tiên, bậc trung sĩ ngao du các danh sơn thì gọi là Địa Tiên, bậc hạ sĩ chết đi rồi mới thành tiên thì gọi là Thi Giải Tiên*”. Dựa theo luận điểm này, các Đạo Sĩ đặt ra năm loại tiên (quỷ tiên, nhân tiên, địa tiên, thiên tiên và kim tiên), trong đó là Địa Tiên là những đạo sĩ đã tu luyện đến mức tinh khí thần hợp nhất, đắc năm môn thần thông, có thể hấp thụ tinh khí của nhật, nguyệt, thiên, địa nhằm bổ dưỡng thân mạng, nhục thân bất hoại, không còn Ngã Chấp và Pháp Chấp. Họ cũng báng bỏ coi Phật chỉ là một trong số những vị Kim Tiên của Đạo Giáo. Nhà Phật gọi chung những thần thánh trong nhân gian là Địa Tiên nhằm phân biệt với chư thiên. Chử Địa Tiên ở

Tâm Kinh của ta trọng đại, hãy càng nên cung kính phụng trì”. Tâm Kinh còn gọi là Đại Minh Chú Kinh do ngài Cưu Ma La Thập dịch.

Theo Hải Nam Nhất Chúc, trong niên hiệu Đạo Quang (1821-1850) đời Thanh, Nghiêm Thụy Năng ở Phù Lương bị bệnh chết. Sai dịch cõi âm bắt đến một dinh thự. [Diêm Vương] vừa mới thăm tra thì Đại Sĩ đến, khoác áo choàng hoa sen, có một ông già đen xạm đi theo. Đại Sĩ bảo: “Thụy Năng chưa hết tuổi thọ, sao lại bắt đến?” [Diêm Vương] liền phạt trượng bọn sai dịch. Đại Sĩ lại nói: “Ba đời nhà Thụy Năng không ăn thịt bò, thịt chó, cả nhà trì Quán Âm Trai, tụng Quán Âm Kinh. Ông già đen xạm này có thể làm chứng”. Dạy xong, dẫn Thụy Năng đi khắp các địa ngục, răn dạy ông ta khi sống lại, hãy bảo người nhà ăn chay, niệm kinh, ai nấy phải chú trọng thành kính. Hơn nữa, kinh Kim Cang công đức chẳng thể nghĩ bàn, người tụng hãy cẩn thận, đừng có đầu không cuối, rồi đưa về nhà, Thụy Năng liền tỉnh lại.

(4). Theo Tích Tự Biên, tại miếu Quán Âm ở Kim Lăng, trong các tháng Hai, tháng Sáu, tháng Chín, người đến dâng hương đông nghẹt, quăng bừa bãi những bao hương bằng giấy có in chữ, mặc cho tín đồ giẫm đạp. Người đất Hoàn (tỉnh An Huy) là Tôn Hữu Mai, cầu đảo mẹ được lành bệnh, mộng thấy Đại Sĩ dạy rằng: “*Người đến thắp hương đa số muốn cầu phước mà nếu quăng bỏ giấy chữ thì đã ngược ngạo tạo lắm tội nghiệp. Người hãy nên kể lại, nhắc nhở mọi người kính tiếc giấy chữ*”. Hữu Mai tỉnh giấc bèn kể với người khác, về đến nhà mẹ đã lành bệnh.

Theo Vân Tâm Biên, trong niên hiệu Chánh Hòa (1111-1118) đời Tống, Lý Bát bị bệnh cùi, các thầy thuốc đều nói chẳng chữa được. Họ Lý trước đó tụng đủ ba tạng Quán Âm Kinh. Đến lúc này, có một vị Tăng cho một viên thuốc, ông Lý nhận lấy nhưng chưa uống. Đêm mộng thấy Tăng nói: “Ta là Quán Thế Âm. Thường ngày ngươi ưa dùng củi dơ nấu đồ ăn xúc phạm quý thân, nên mắc phải bệnh ấy. Nghĩ ngươi tụng kinh thành kính, nghiêm cẩn, đặc biệt ban cho ngươi một viên cứu khổ đần, sao lại chẳng uống?” Tỉnh giấc, uống ngay, râu, lông mày lại mọc ra.

(5). Theo Nam Hải Từ Hàng, ông Lã ở Giang Ninh bệnh nguy cấp, mộng thấy Đại Sĩ bảo: “Ngươi do tụng kinh, ham làm lành, nên được tăng thọ. Hãy nên khuyên khắp người đời, làm lành thì điều lành sẽ giáng xuống, làm ác thì tai ương sẽ giáng xuống, tơ hào chẳng sai!”

đây cũng có thể hiểu là Địa Hành Tiên, tức là một trong mười loại tiên được nhắc tới trong kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Vào đời Thanh, Thái Thú Đồ Tiềm Viên bệnh nguy ngập, mộng thấy Đại Sĩ dạy: “Người đời trước làm quan, công bình nhưng nghiêm khắc, rất tổn hại lòng nhân hậu, lại giết nhiều sanh mạng, đáng mắc quả báo đoan thọ. May là trong khi bệnh tật vẫn ôm lòng làm lợi ích, cứu giúp, thệ nguyện kiên cố, nên có thể tăng tuổi thọ”.

(6). Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Ngô Thị là vợ ông Trương, ăn chay, tu Tịnh Độ, mộng thấy Quán Âm Đại Sĩ dạy hãy quý niệm; vì thế, hễ niệm Phật bèn quý.

Đối với câu kể tiếp, hãy xem lời chú trong số hai trong đoạn Lành Bệnh thứ nhất, tức chuyện Vương Ứng Cát.

(7). Đối với câu trên, xin hãy đọc lời chú thứ bảy trong đoạn thứ ba nơi phần Trường Thọ về chuyện Thang Sinh sống lại. Đại Sĩ dạy ông Sinh: “Ông gặp sắc chẳng dâm, nên ta đến cứu. Ngày nay lòng người hiểm ác, gian dối, quỷ thần giám sát cực nghiêm. Như ông X... lẽ ra thi đậu, nhưng do làm chuyện không đoan chánh nên lỡ làng. Ông Y... tu thiện, cho đến khi công lao đầy đủ sẽ được giáng phước. Ông hãy nên có lòng tin, ưa làm lành”.

Theo Tây Phương Công Cứ, vợ của Bành Tế Thanh là Phí Thị qua đời. Hoàng Kính Phu lễ bái Phổ Môn Đại Sĩ để hồi hướng cho bà ta, Đại Sĩ dạy: “Một niệm đem hồi hướng, gỡ lòng chôn Tây Phương, công tu tích tụ lâu, trọn chẳng thoái Bồ Đề”.

(8). Lăng Nghiêm Kinh: “*Kim thử Sa Bà quốc, thanh luận đắc tuyên minh*” (Nay trong cõi Sa Bà thì nhờ âm thanh biện luận mà được giảng rõ).

Theo Quán Âm Cảm Ứng, Đường Văn Tông ăn sò, trong sò hiện tướng Bồ Tát. Dem hỏi thiền sư Duy Chánh, Sư nói: “[Bồ Tát thị hiện trong] loài vật, chẳng phải ứng hiện xuống, mà là nhằm khơi gợi tín tâm của bệ hạ, hãy bớt tiêu dùng, thương yêu con người. Kinh dạy: Nên dùng thân Bồ Tát để độ được bèn hiện thân Bồ Tát để thuyết pháp”. Vua nói: “Đã hiện thân Bồ Tát nhưng chưa nghe thuyết pháp”. Sư nói: “Bệ hạ có tin hay chẳng?” Vua bảo: “Nào dám chẳng tin!” Sư nói: “Bệ hạ đã nghe thuyết pháp rồi đấy”. Vua cả mừng, thôi ăn sò, xuống chiếu hạ lệnh các tự viện trong thiên hạ đều tạc tượng Quán Âm.

(9). Theo Định Huệ Tương Tư Ca: “*Vừa nghe pháp, thoáng qua tai, có thể huân tập chủng tử giác ngộ trong tạng thức*”.

1. Giống như Nguyên Mô sắp bị giết, truyền mười câu kinh. Kính Đức sắp tử hình, Cao Vương linh hiển.

2. Sơn Đông ngự sử, chú thuật Bạch Y. Yên Chi vương phi, kinh xưng mộng dạy. Chép trong Giản Biên, ứng như dùi vira gõ trống, liền có tiếng vang. Vốn chẳng phải là sấm truyền của lũ dân ma, dám dựa dẫm, bám víu xằng bậy, cũng chẳng giống như cơ bút của linh quỹ giáng đàn, vờ vĩnh giả danh. Đây là sự hoàng pháp thứ hai của Đại Sĩ vậy (Trong đoạn này ca tụng cả kinh thế tục).

(1). Đối với chuyện Vương Nguyên Mô trong Tống Thư, xin xem lời chú thứ nhất trong đoạn thứ nhất của phần “*khởi bị giết chóc*”.

Sách Thái Bình Quảng Ký chép Nguyên Mô nằm mộng thấy có người dạy tụng Quán Âm Kinh một ngàn biến, ông Mô nói: “Mạng chỉ còn trong sáng tôi, làm sao tụng một ngàn biến cho được?” Bèn dạy rằng: “*Quán Thế Âm, nam mô Phật, có nhân với Phật, có duyên với Phật, có duyên với Phật pháp, thường, lạc, ngã, tịnh, sáng niệm Quán Thế Âm, tôi niệm Quán Thế Âm, niệm niệm từ tâm khởi, niệm Phật chẳng lia tâm*”. Đây gọi là bài kinh gồm mười câu.

Sách Pháp Hoa Cảm Thông cũng chép Nguyên Mô mộng thấy có người dạy tụng phẩm Phổ Môn, nhưng một đêm mà tụng một ngàn biến, quả thật cảm thấy chẳng dễ, có lẽ sách Thái Bình Quảng Ký chép gần sự thật hơn. Còn như sách Nam Hải Từ Hàng chép [ông Nguyên Mô] tụng Cao Vương Kinh tức là chẳng biết khi Nguyên Mô bị Thác Bạt Đào đánh bại cho đến thời Cao Hoan là đã trẻ hơn tám mươi năm³⁵³, thuở ấy, làm gì có danh tự Cao Vương Kinh? Cõi đời tụng phẩm Phổ Môn được

³⁵³ Cao Hoan (496-547) là người Tiên Ty được Hán hóa, vốn có tên là Hạ Lục Hôn, là một tay quyền thần thời Bắc Ngụy và Đông Ngụy, từng nắm quyền Thừa Tướng, thân tóm quyền hành nhà Ngụy, đặt nền móng cho nhà Bắc Tề. Do vậy, đôi chỗ gọi Cao Hoan là Cao Vương, tuy ông ta chưa hề xưng vương. Sách Nam Hải Từ Hàng cho rằng kinh Cao Vương Quán Âm là kinh do Vương Nguyên Mô được Quán Âm Bồ Tát truyền trong mộng, và do ông Nguyên Mô siêng năng trì tụng nên khi bị vua Bắc Tề xử tử, đao chém nhiều lần bị gãy. Vì Nguyên Mô được vua Bắc Tề (họ Cao) tha tội chết, nên bài kinh đó gọi là Cao Vương Quán Âm. Thật ra, Vương Nguyên Mô sống cùng thời với Thác Bạt Đào (Ngụy Thái Vũ Đế), bị Thác Bạt Đào đánh bại, toan đem ra hành hình, và Thác Bạt Đào mất năm 453, trong khi Cao Hoan mãi đến năm 496 mới sanh ra, tức là 43 năm sau khi Thác Bạt Đào đã chết. Hơn nữa, Cao Hoan chỉ là người thân tóm chánh quyền Đông Ngụy, phế vua, lập cơ sở quyền bính cho con là Cao Tường soán ngôi nhà Đông Ngụy lập ra nhà Bắc Tề vào năm 550 (tức 3 năm sau khi Cao Hoan đã chết), chứ chưa bao giờ làm vua. Do vậy, Cao Vương không phải là Cao Hoan mà là Cao Tường. Nếu theo thuyết của Nam Hải Từ Hàng thì sự việc Nguyên Mô bị hành hình đã trẻ hơn hơn 80 năm và lúc đó Nguyên Mô đã ngoài trăm tuổi!

ứng nghiệm, nhưng truyền tụng sai lầm là kinh Cao Vương, đại để là như vậy đó.

Đối với chuyện Tôn Kính Đức ở Định Châu chép trong Tề Thư, xin hãy xem lời chú thứ tư trong đoạn thứ nhất của phần “*thoát nạn giết chóc*”.

Kinh Cứu Khô như vừa nói [trong đoạn trên] còn được gọi là Cứu Sanh Kinh, hoặc gọi là Thập Cú Kinh, nhưng theo như Tam Bảo Cảm Thông Lục thì kinh ấy có danh hiệu chư Phật, như vậy thì kinh được nói trong Tam Bảo Cảm Thông Lục phải là kinh Cao Vương được lưu truyền trong thế tục.

(2). Đối với câu trên, xin xem lời chú thứ mười hai trong đoạn “*khỏi bị hành hình*”.

Khi Minh Thành Tổ còn là Yên Vương, vợ ông ta trong hôm Nguyên Đán nhập Định, thấy Đại Bi Quán Âm hiện quang minh đủ các màu, tràng phan, anh lạc, lầu gác trang nghiêm, Đại Sĩ bảo: “Phật Thuyết Đệ Nhất Hy Hữu Đại Công Đức Kinh có thể tiêu tai, chứng quả. Người sắp làm mẫu nghi thiên hạ, phước dày, tánh sáng, có thể vâng lãnh lời phó chúc, cứu vớt sanh linh”. Bèn dùng cam lộ quán đánh, [vương phi] thân tâm thanh lương. Tỉnh mộng, trong miệng vương phi có mùi thơm lạ, trì tụng kinh chú được truyền trong mộng không sai sót. Trong thời Tĩnh Nạn, trong thành bị vây mấy lần, đều dựa vào sức che chở của kinh này. Còn những kinh khác như hai thiên trung hạ của Tâm Kinh, Quán Âm Bồ Đề nguyện v.v... đều là do người đời sau ngụy tạo, trọn chớ nên tin!

2.2.4.3. Ban cho người tiếp nối dòng pháp

1. Bèn có Bồ Tát Vạn Hồi, danh đề trụ Phật. Thai Tông³⁵⁴ Tuân Thức, mộng trao minh châu.

2. Lão Tăng ngủ nhờ, có Niệm Thường kể lại chuyện xưa. Sao Mai vào bụng, được Từ Tạng hoàng truyền giới luật.

3. Loa Khê tôn giả, chuyển thành Kế Trung. Bà lão xách giỏ cá, đưa Nguyên Chánh tới.

4. Cung kính nhận tượng, Bích Phong quả là chàng trí huệ. Trong tiệc quán tướng, Quốc Bảo thật xứng ngôi Thái Su.

5. Thánh Đạt tướng lạ khôn tây, Tịnh Chi xương nhìn sáng

³⁵⁴ Thai Tông: Tông Thiên Thai.

sạch.

6. Cầu nơi chùa tháp, Đại Giác chẳng thẹn sư thừa. Mộng chiếu thần quang, Đạo Phi hết lòng hiểu thảo.

7. Đại Thông ban hiệu, hiểu sách vở tốt vời. Khai Huýnh nhân từ, cứu khắp sanh mạng.

8. Trao cho chuỗi châu, Tuyết Song đắc đế lý viên dung. Nuốt ánh sáng vàng, Sơ Thạch phá hư không tan nát.

9. Quán Huyền lừng danh, từng làm quan Thái Sử. Dịch Đường nổi pháp, con thơ thừa kế nghiệp nhà.

10. Tăng chúng kính như Bắc Đẩu, Hám Sơn thanh danh chói rực. Kim chỉ nam trong biển khổ, Ngẫu Ích đạo đáng tôn sùng.

11. Cổ Am hiện tướng giữa mây, Chuyên Ngu nhập thai trong mộng.

12. Da Khê xứng danh “sư tử nhi”, Ký Thiên hợp diềm mộng Mục Công.

Chư vị đã chói ngời Tăng sử, mừng bậc long tượng xuất hiện đông đầy. Nào có biết những vị nổi pháp do Bồ Tát ban tặng, đều nhận lời phó chúc tại Linh Sơn. Đây là chuyện hồng pháp thứ ba của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo bài Luỡng Kinh Ký trong Đàm Tân Lục, đời Đường, sư Vạn Hồi, họ ngoài đời là Trương, mẹ cầu nguyện nơi tượng Quán Âm bèn có mang. Lúc sanh ra, Sư giống như ngu ngốc. Do đi sang doanh trại của người anh ở An Tây, sáng đi, tối về, [tính ra] một ngày đi vạn dặm, [người ta] mới hết sức kinh ngạc. Ngài Huyền Trang đến Thiên Trúc, thấy trên trụ Phật có đề: “Bồ Tát Vạn Hồi bị đày sang Văn Hương giáo hóa”. Sư trở về gặp ngài Vạn Hồi, lễ làm thầy. Võ Tắc Thiên đón sư Vạn Hồi vào triều, Sư nói rất nhiều chuyện linh nghiệm. Vạn Hồi gặp Tăng Già Đại Sĩ, lễ yết rất cung kính. Đại Sư vỗ đầu Vạn Hồi bảo: “Tiểu tử đi được rồi đó”. Đại Sư tịch xong thì Vạn Hồi cũng mất.

Theo Liên Tông Bảo Giám, mẹ của sư Tuân Thức đời Tống cầu đảo Quán Âm, mộng thấy cô gái xinh đẹp trao cho viên minh châu bèn sanh ra Sư. Vừa tròn bảy tháng, Sư đã có thể niệm Quán Âm. Dốc sức học hành đến nổi ho ra máu, thấy Bạch Y Đại Sĩ duỗi tay chỉ vào miệng, khêu ra mấy con trùng. Từ đầu ngón tay, cam lộ lại tuôn vào miệng, thân tâm thanh lương, bệnh trầm kha từ trước liền khỏi ngay. Sư đánh tướng cao cả tấc, tay thông quá gối, tiếng như hồng chung, được vua ban hiệu là Từ Vân Sám Chủ.

(2). Theo Từ Lâm Tập, sự Niệm Thường đời Nguyên, hiệu là Mai Ốc. Mẹ cầu đảo Đại Sĩ, mộng thấy có vị lão tăng lông mày rậm xin ngủ nhờ, bèn có mang Su. Lúc Su sanh ra có ánh sáng tốt lành, mùi hương lạ. Xuất gia, Su nghiên cứu rộng khắp các sách. Vua tôn Su làm thầy, tôn kính, sùng ái. Su soạn bộ Phật Tổ Thông Tải Tập lưu hành trong cõi đời, người thời ấy gọi Su là “*Tăng trung ban mã*”³⁵⁵.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, ngài Từ Tạng đời Đường, họ Kim, cha là Vũ Lâm, thuộc hoàng tộc xứ Tân La (Silla). Phụ thân Su tạo một ngàn bộ kinh Quán Âm để cầu con, bà mẹ mộng thấy ngôi sao lọt vào bụng, sanh ra Từ Tạng. Su hoàng đế giỏi luật, đáng giữ ngôi Tể Tướng, nhưng Su nhiều lần tránh né không nhận. Vua tức giận, sai sứ vào núi đâm chết. Ngài Từ Tạng nói: “Ta thà giữ giới một ngày rồi chết, chẳng phá giới cả đời để được sống!” Sứ giả bèn tha đi. Su liền sang Trung Quốc thuyết pháp, tuân cam lộ, quyến thuộc của nhà vua càng tôn sùng.

(3). Theo Phật Tổ Thông Ký, Thích Kế Trung, tự là Pháp Thần, cha mẹ cầu tự trong miếu Phật, cùng mộng thấy một vị Tăng trao cho đứa con, bảo: “Gởi người nuôi Loa Khê tôn giả”. Su xuất gia bị bệnh, bèn hành Thỉnh Quán Âm Tam Muội. Đại Sĩ phóng quang, dùng nước

³⁵⁵ Ban Mã là Ban Cố và Mã Dung là hai văn học gia nổi tiếng. Ban Cố (32-92), tự là Mạnh Kiên, người xứ Hàm Dương, tỉnh Thiểm Tây, là thi nhân, kiêm sử gia thời Hán. Ông là tác giả của bộ sử Hán Thư (Tiền Hán Thư) nổi tiếng gồm 100 thiên. Trong thời gian ông biên soạn bộ này, có kẻ vu báng ông lên lút xuyên tạc quốc sử, nên bị hạ ngục. Em trai ông là Ban Siêu ra sức trần tình với Hán Minh Đế nên vua tha tội, phong Ban Cố làm Lan Đài lệnh sử. Ban Cố từng theo Đậu Hiến đánh Hung Nô, đảm nhiệm chức Hành Trung Tướng Sự. Sau khi đại phá Hung Nô, Đậu Hiến sai Ban Cố viết bài minh khắc trên núi Yên Nhiên. Về sau, do Ban Cố không khéo dạy dỗ con cái, gây hiềm khích với quan lại ở Lạc Dương, nên khi họ Đậu thất thế, tự sát, Ban Cố bị vu tội cấu kết bè đảng với Đậu Hiến, bị tổng giam và chết trong ngục. Do bộ Hán Thư chưa soạn xong, Hán Hòa Đế bèn sai em gái ông ta là Ban Chiêu (Tào Đại Gia) soạn tiếp, nhưng chưa xong thì bà này cũng chết, vua phải sai môn nhân của bà là Mã Tục tiếp tục hoàn thành sự nghiệp biên soạn Hán Thư. Mã Dung (79-166), tự Quý Trưởng, người xứ Hưng Bình, tỉnh Thiểm Tây, là một nhà kinh học (chuyên viên về các kinh điển Nho gia) thời Hán. Ông tinh thông sách vở thời ấy, từng chú thích các bộ Chu Dịch, Thượng Thư, Mao Thi, Luận Ngữ, Hiếu Kinh v.v... biên soạn bộ Tam Truyền Dịch Đồng Thuyết. Ngoài kinh điển Nho gia, ông còn chú thích Đạo Đức Kinh, Hoài Nam Tử, Ly Tao, Liệt Nữ Truyện. Những nhà chú giải kinh sách cổ nổi tiếng như Trịnh Huyền, Lô Thực đều là học trò của ông. Do vậy, từ ngữ “tăng trung ban mã” có ý ca ngợi ngài Niệm Thường có tài biên soạn sử liệu, chú giải kinh điển chẳng kém gì Ban Cố và Mã Dung.

trời đánh, bệnh liền khỏi ngay. Sư hiểu sâu xa Giáo Quán, ngài Tuyết Đậu Hiển nói: “Đạo của Tứ Minh có người truyền rồi!”

Theo Phổ Đà Chí, mẹ của Trung Tấn³⁵⁶ Nguyên Chánh cầu đảo Đại Sĩ, mộng thấy bà lão xách giỏ cá vào cửa, trao cho một con cá chép, bèn có thai. Đêm Nguyên Chánh sanh ra, sáng ngời như ban ngày. Thầy bói bảo: “Mạng không thọ”, do vậy bèn xuất gia, về sau đắc pháp nơi ngài Dịch Đường.

(4). Theo Kê Cổ Lược, sư Bảo Kim, hiệu là Bích Phong, họ Thạch. Cha mẹ đều thích làm lành. Có một vị Tăng tặng tượng Quán Âm cho mẹ Sư bảo: “Hãy nghiêm cẩn thờ phụng thì sẽ sanh ra đứa con trai có trí huệ”. Không lâu sau sanh ra Sư, bạch quang chiếu khắp nhà.

Thái Sư nhà Nguyên hiệu là Quốc Bảo, tên là An Tạng, hiệu là Long Quan Lão Nhân. Cha ngài đang ngồi trong tiệc mà nhập Quán Âm Quán, [trong khi quán tưởng] chợt có người ẵm đứa bé đến trao cho, mẹ Sư liền có thai. Đến khi sanh ra ngài, hồng quang ngập nhà. Lúc năm tuổi, Sư có lần ngủ vùi suốt ba ngày đêm, bảo: “Văn Thủ thuyết pháp cho con”. Về sau, Sư ngồi qua đời, mùi hương lạ sức nức, viên tướng ngưng đọng trong phòng, bạch hào quang hướng về Tây rồi chiếu về phương Nam, xá-lợi ngũ sắc vô số.

(5). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, sư Chân Quán tự là Thánh Đạt. Phụ mẫu khiết tịnh, trai giới, lập thế, tụng kinh Dược Sư, Quán Âm, Kim Cang để cầu có đứa con trí huệ. Đến lúc sanh ra, Sư tướng lạ khôn sánh tày. Chỉ tay trong bàn tay trái hợp thành hình chữ Tiên (仙), chỉ tay trong bàn tay phải hợp thành hình chữ Nhân (人).

Lại nữa, cha mẹ ngài Tịnh Chi nghĩ đến điều lành, nhưng không có người nối dõi, cầu đảo khắp nơi nhưng không được toại nguyện, bèn niệm Quán Âm, trong vòng mười ngày bèn có thai. Đến năm lên tám, Sư ưa thích Di Đà Quán Hạnh, thấy cảnh xinh đẹp, quán xương sáng sạch.

(6). Theo Thiên Lâm Tăng Bảo Truyện, mẹ ngài Hoài Liên cầu đảo nơi tháp ngài Tứ Châu Tăng Già sanh ra Sư. Trong niên hiệu Hoàng Hựu (1049-1454), Sư được vua ban hiệu là Đại Giác. Sư trì luật tinh nghiêm, được vua ban bát thơm bằng gỗ long não, Sư bèn đốt bát trước mặt sứ giả. Thuở nhỏ, Sư theo học với Hiểu Thuần thiền sư. Thuần

³⁵⁶ Trung Tấn còn gọi là Trung Thừa, được lập ra từ thời Hán, có nhiệm vụ phụ tá Ngự Sử Đại Phu, đặc trách nhiệm vụ giám sát và đàn hặc các quan. Đến thời Minh, chức vụ này bị phế và thay bằng chức Đô Sát Viện. Đến đời Thanh, chức vụ Tuần Phủ thường kiêm nhiệm chức Hữu Phó Đô Ngự Sử của Đô Sát Viện trong một tỉnh nên Tuần Phủ cũng thường gọi là Trung Thừa hay Trung Tấn.

Thiên Sư bị Quận Sứ đồ kỵ, nên phải mặc đồ thường, đến nương nấu với ngài Hoài Liên. Ngài Hoài Liên để thầy nghỉ nơi chánh tẩm, giữ lễ đệ tử. Vương công đến thân cận Sư thấy lạ, ngài Hoài Liên đem sự thật trình bày. Tổng Nhân Tông bèn cho phép ngài Hiếu Thuần xuống tóc trở lại.

Lại nữa, ngài Đạo Phi đời Hậu Châu, mẹ là Hứa Thị trì phẩm Phổ Môn cầu con, mộng thấy thần quang chiếu vào thân bèn có mang. Về sau, Sư xuất gia, gặp năm đói kém bèn nhịn ăn nuôi mẹ. Sư đến Hoắc Sơn tìm xương cha, gom các hài cốt tụng kinh, chúc nguyện: “Xương nào chuyển động tức là hài cốt của cha”. Mấy hôm sau, quả nhiên có đầu lâu từ đồng xương trôi lên, đến trước Đạo Phi lắc lư một lúc lâu. Đạo Phi khóc lóc, ôm về. Trước hôm Sư về đến nhà một ngày, mẹ Sư mộng thấy chồng quay về nhà.

(7). Theo Giác Hồ Tập, sư Thiện Bản đời Tống trong niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085) được vua ban hiệu là Đại Thông. Mẹ ngài cầu đảo Bạch Y Đại Sĩ mà sanh ra Ngài. Sư thông hiểu sách vở tốt bậc, trong Định thấy Phật Di Đà hiện thân sắc vàng.

Theo Từ Lâm Tập, ngài Khai Huýnh là con nhà họ Trương. Mẹ Sư cầu đảo Đại Sĩ bèn có mang, sanh Sư nhằm đúng ngày Đại Sĩ thành đạo, sáng rực cả nhà. Bà nội Sư có để lại mấy thoi vàng. Gặp năm đói kém, Sư đem thí hết. Thí xong, lại có người đến xin, Sư hận không có gì để cứu giúp, phát nguyện xả thân để sanh vào nhà vua chúa. Sư lên Quán Âm Nham gieo thân xuống, rớt cuộc chẳng bị thương tổn gì. Biết là Đại Sĩ từ bi che chở, bèn phát nguyện xuất gia. Cha Sư ngăn trở, tới đêm, Sư mộng thấy có người áo trắng lôi đi, cửa ngõ mở toang, bèn trốn ra, được dịp xuống tóc.

(8). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, ngài Ngô Quang đời Nguyên hiệu là Tuyết Song, mẹ ngài cảm Đại Sĩ trao cho chuỗi châu bèn có mang. Đến khi sanh, có điềm lạ như gió mây rạng ngời. Xuất gia, Sư cật lực tham cứu có chỗ tỉnh, Tam Đế³⁵⁷ viên dung, nhất tâm thấu triệt rạng ngời, được vua ban hiệu là Phật Nhật Viên Minh Phổ Tế Thiên Sư.

Lại nữa, ngài Trí Hoạch đời Nguyên là người xứ Nhật Bản. Mẹ cầu đảo Đại Sĩ, mộng thấy nuốt ánh sáng vàng bèn có mang. Lúc Sư sanh ra, ánh sáng tốt lành ngập nhà. Trong mộng, Sư thấy mình đi đến ngọn Sơn Nham của Trung Quốc, bèn tự đặt tên là Sơn Thạch. Sư tu sám cảm thần minh hiện giữa không trung. Tham khẩu lâu ngày, thân chột đại ngộ, có những câu như “*đẳng gian kích toái hư không cốt*” (trong

³⁵⁷ Tam Đế: Ba sự thật viên dung theo tông Thiên Thai, tức là Không Đế, Giả Đế, và Trung Đế.

khi bình đẳng, đập nát xương hư không).

(9). Theo Kê Cổ Lược, sư Nguyễn Đăng, mẹ họ Đào, cầu đảo Đại Sĩ sanh ra Sư. Xuất gia, trụ tại chùa Thủy Tây, soạn Quán Huyền Tử Nội Ngoại Thiên, chủ trương Nho Thích nhất quán. Tổng Liêm đem tác phẩm ấy dâng lên Minh Thái Tổ, vua bèn phong Sư làm quan Hàn Lâm dự bị.

Theo Phổ Đà Chí, sư Dịch Đường Minh Tâm, con nhà họ Thiệu, mẹ mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ ẵm đứa bé vào nhà bèn sanh ra Sư. Sư đắc pháp nơi hòa thượng Triều Âm.

Phẩm Anh Nhi Hạnh của Niết Bàn Kinh có câu: “*Chẳng thể đứng, ngồi, lui, tới, nói năng thì gọi là Anh Nhi Hạnh*”³⁵⁸.

(10). Theo Nhất Hạnh Cư Tập, ngài Hám Sơn pháp danh là Đức Thanh, họ ngoài đời là Thái. Bà mẹ mộng thấy Đại Sĩ bế đứa trẻ đến trao cho bèn sanh ra Sư. Chín tuổi, Sư đã có thể tụng phẩm Phổ Môn, trước thuật vô cùng phong phú.

Lại nữa, ngài Ngẫu Ích pháp danh là Trí Húc, con nhà họ Chung ở Ngô Huyện. Cha là Kỳ Trọng, tri Bạch Y Chú và Đại Bi Chú mười năm đề cầu con, mẹ mộng thấy Đại Sĩ ẵm đứa trẻ đến trao cho, bèn sanh ra Sư. Lúc còn sống, Sư soạn thuật hơn bốn mươi loại sách, nhưng Di Đà Yếu Giải là tác phẩm giản yếu, thiết thực nhất.

(11). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, ngài Hiền Thị đời Minh, pháp tự là Cổ Am. Bà mẹ mộng thấy Quán Âm hiện giữa mây ngũ sắc bèn có mang Sư. Sư nhiều lần trung hưng Lan Nhã, thanh danh ngày càng tăng. Về sau, Sư chuyên chí Tây Phương, nhiều lượt cảm được điềm lành.

Lại nữa, ngài Quán Hành đời Minh, pháp tự là Chuyên Ngu. Mẹ Sư mộng thấy Đại Sĩ dắt một bé trai vào nhà, thích quá, ôm lấy, bèn sanh ra Quán Hành. Sư thường niệm thánh hiệu Quán Âm, dáng điệu toát ra vẻ tự tại, tỏ lộ như thế mà Sư chẳng biết. Về sau, vào những đêm có trăng, Sư đi kinh hành, đắc tối thượng chánh giác từ nơi tông chỉ Lăng Nghiêm, soạn Lễ Quán Âm Nghi (một quyển), suất lãnh đại chúng huân tu. Những hành giả thật sự chứng đắc gồm mười lăm người.

(12). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, ngài Chí Nhã đời Minh,

³⁵⁸ Đây là câu chú thích cho lời ca tụng trong nguyên văn “*thống kỷ Dịch Đường, khắc thiệu anh nhi chi hạnh*” (Dịch Đường tiếp nối giềng mối, quả nhiên tiếp nối hạnh anh nhi). Kinh Niết Bàn dùng hình ảnh Anh Nhi (trẻ thơ) không thể tự đi, lại, ăn, uống, nói năng để hình dung bậc chứng đắc đã dứt bật tạo tác phiền não, không còn suy lường, đắm chìm trong ngôn từ hý luận hư huyền.

pháp tự là Da Khê. Mẹ là Yên Thị cầu đảo Bạch Y Đại Sĩ, cầu sanh được đứa con tốt lành. Mộng thấy một vị Tăng chân trần bảo: “Ta ban cho ngươi một đứa con sư tử”, tỉnh giấc bèn sanh ra Chí Nhã. Sư diễn kinh, tọa thiền, được xưng tụng là “*nhất đại sư tượng*” (bậc thầy cả đời).

Lại nữa, ngài Kính An đời Thanh, pháp tự là Ký Thiên, biệt hiệu là Bát Chỉ Đầu Đà. Bà mẹ cầu đảo Bạch Y Đại Sĩ, mộng thấy hoa lan bèn sanh ra Sư. Ngài không học mà biết làm thơ, tu rỗng Thiền Định, rắn, hổ chẳng làm hại.

Đối với điển tích “*mộng lan*”, xin xem lời chú thứ mười trong đoạn thứ nhất của phần “*có được con nôi dôi*” [trong quyển hai].

2.2.4.4. Hộ pháp

1. Bèn có: Giới Nhật nói ngôi, làm minh quân xứ Án; Minh Biện lưu thân, sống mãi cùng loài Tu La.

2. Cầu thạo tiếng Hán, Bạt Đà đổi đầu; nhằm biến Tần âm, Tri Huyền thay lưỡi.

3. Thiên tướng ôm đao, dặn Đạo Quỳnh nhận hương; thần nhân vác kích, nhắc Từ Ân đường đi.

4. Pháp Kiều cầu báo, giọng vang ngăn cả mây trôi, Tịnh Ý cảm ân, tâm cảm nhận Phật ngậm phù hộ.

5. Châu Lý không bị chê ngắc ngủ, Đồng Già ngộ bản lai diện mục.

6. Nuốt hạt son, giống tiên nuốt thuốc Đạo Gia; chú nát bình phong đá, khiến Phật pháp nổi trội kinh thành.

7. Khởi Chinh phát nguyện, Đạo Nguyên mộng cúng kinh văn. Nguyên Lý thấp hương, ông Mạo liền trao thiện bản³⁵⁹.

8. Vách đá hiện bài mật chú, làng trúc truyền dạy ân quyết.

9. Liên tục gọi Bồ Tát, khiến Tống Trấn tâu trình; mộng đến Bồ Đà, Hiếu Tông càng vững lòng tin ngưỡng.

10. Nhập mộng Kinh Vương, xin vá áo xiêm. Tới cửa Nghiễm Trai, mong được tượng mới.

11. Ngạn Tông có điềm mộng trao chén ngọc, Giác Uyển than tượng linh thiêng rớt vào tay.

12. Trong mộng nhắc đoạt lại thân vàng, gõ xử báo trả lại bảo thạch.

³⁵⁹ Thiện bản: Bản văn hoàn chỉnh, chính xác nhất.

13. Mua giấy, kính hôn giấy cắt vụn; tráo nồi bị đòi phải bồi hoàn.

14. Bình phong trơn lạng lẽ, trừ giùm A Tú hung tàn. Miếu xưa bụi phủ đầy, cứu giúp Vạn Lam ngăn trở.

15. Thí vàng, mắc hãm, hiện áo trắng giải vây. Ngồi nhờ thuyền bị chìm, đèn sáng dẫn đường giải cứu.

16. Đạo Hiền ngã xuống nước, Bồ Tát đến nâng. Dưới chân Duy Tân, nhờ hoa sen đỡ.

17. Roi mất y bát, Đạo Ưng nhờ mây mù toàn mạng; thân vương lòng nung, Nguyên Lễ được tăng nhân cứu vớt.

18. Quan Đế răn đừng cúng đồ mặn; oan hồn tránh né thần hộ giới.

19. Cử Nguyên Thân [làm Trụ Trì] bèn mộng thấy trâu; ghi chuyện Nguyên Đạt được ban áo tía.

20. Trạm Tu dạy chú, đất không còn tai ương cọp dữ. Trinh Biện vững Thiên, thiên ma trọn chẳng dám khinh nhờn.

21. Ông Châu cảm vật cũ, mang tượng thêu về. Họ Trương phá trai, tượng vẽ hủy mất.

22. Trên lầu Vạn Thọ, Bát Quái đặt vững Âm Dương. Họ Trình xừ Hiếu Cảm, chỉ rõ năm tốt xấu.

23. Mây hoa cúng dường, truyền đem cỗ tặng cho người đói. Thê Hà hết lương, dẫn tặng gạo cao tăng.

24. Sách tán tịnh niệm của Tăng Đoàn, Mẫn Dự thoát khỏi ổ dâm. (Gồm ba đoạn)

(1). Theo Đường Tam Tạng Truyện, vua Giới Nhật³⁶⁰ tánh nhân từ. Đầu thời Trinh Quán, lúc sắp nối ngôi, vua thỉnh ý Quán Âm, Đại Sĩ dạy: “Người đời trước là tỳ-kheo, phước lực đáng làm vua năm xứ Ấn Độ”. Sau khi lên ngôi, vua mấy lượt tổ chức Vô Giá đại hội³⁶¹. Khi ngài Huyền Trang đến, vua lễ kính tột bậc.

³⁶⁰ Vua Giới Nhật (Siladitya, 589-674) là vua thứ sáu của triều đại Harsha (còn viết là Harshavardhana) ở Ấn Độ, lãnh thổ bao gồm vùng Punjab, Gurajat, Bengal, Orissa và phía Bắc vùng bình nguyên giữa sông Hằng và sông Narmada. Vua siêng năng chăm lo việc nước, đóng đô tại thành Khúc Nữ (Kanauj).

³⁶¹ Vô Giá đại hội: Vô Giá (無遮) có nghĩa là “không ngăn che”. Đây là một trai hội bố thí nhằm kết đại thiện duyên. Không phân biệt sang, hèn, tăng, tục, ngu, trí, thiện, ác đều nhất loạt đối đãi bình đẳng. Theo ngài Huyền Trang, tại Ấn Độ cứ năm năm

Lại nữa, vị Tăng Ấn Độ tên là Minh Biện, đối trước tượng Quán Âm, nhịn ăn, cầu thỉnh [Bồ Tát chỉ cách để giữ xác thân] đọi Di Lặc Bồ Tát hạ sanh. Đại Sĩ hiện thân, dạy tụng chú Kim Cang ba năm: “Trong quả núi to ở phía Nam thành ấy có cung Tu La. Hãy tụng chú vào hạt cải ném vào vách đá thì vách đá tách ra liền vào trong ấy đọi khi ngài Di Lặc ra đời, ta sẽ báo cho biết”. Minh Biện đúng pháp làm theo, quả nhiên vách núi tách ra, có sáu người đi theo vào đó, cả vạn người đến xem.

(2). Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, đời Tống, ngài Cầu Na Bạt Đà La được Nam Tiểu Vương thờ làm thầy, thỉnh Sư giảng Hoa Nghiêm, nhưng Sư chưa thông tiếng Hán. Sáng tối lễ sám cầu khẩn Quán Âm để mong được cảm ứng. Đêm mộng thấy thần cầm một đầu người đến đổi. Từ đây, thông hiểu tiếng Hoa, bèn giảng kinh đến mấy chục lượt, người nghe bội phục. Trong sách khác cũng chép chuyện ngài Đàm Vô Sám được đổi đầu.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, ngài Tri Huyền là người đất Thục (Tứ Xuyên), phô diễn kinh luận, Tăng, tục đều kính ngưỡng, nhưng buồn vì ngữ âm không chính, bèn tụng chú Đại Bi nơi núi Tượng Nhĩ. Sư mộng thấy thần tăng cắt lưỡi trao đổi. Hôm sau bèn nói đúng giọng xứ Tần, được vua ban hiệu là Ngô Đạt quốc sư³⁶².

tổ chức Vô Giá đại hội. Ở Trung Quốc, truyền thống này khởi đầu từ thời Lương Vũ Đế.

³⁶² Đây chính là vị quốc sư đã soạn Từ Bi Tam Muội Thủy Sám Pháp (thường gọi tắt là Thủy Sám). Quốc sư là người xứ Hồng Nhã, My Châu (nay thuộc Tứ Xuyên), pháp danh Tri Huyền, pháp hiệu Hậu Giác, xuất gia với pháp sư Pháp Thái năm mười một tuổi, chuyên nghiên cứu kinh Niết Bàn. Sở học của Sư vượt trội, năm mười ba tuổi đã được tăng chúng chùa Đại Từ ở Tứ Xuyên cung thỉnh thăng tòa thuyết pháp, người nghe bội phục, than thở không thôi, thanh danh vang dội đến tận kinh thành tuy Sư mới chỉ là một chú tiểu! Đường Vũ Tông ham mê Đạo giáo, thích luyện đan tu tiên, bèn hạ lệnh Sư phải tranh luận với Đạo Sĩ nhằm hạ nhục Phật giáo. Ngài Tri Huyền biện luận lưu loát, vạch ra những chỗ xằng bậy của lũ Đạo Sĩ, can gián vua không nên mê tín. Sư nói rất thẳng, không nề nang chút nào, suýt mấy lần bị vua và lũ quần thần xu nịnh kết tội. Vua tuy không tin Phật, nhưng tâm gièm pha Phật giáo cũng giảm bớt mấy phần. Đến đời Đường Tuyên Tông, vua triệu ngài Tri Huyền vào cung giảng pháp, khâm phục khôn cùng, ban ca-sa tía, cho phép các chùa tùng bị phế bỏ dưới thời Vũ Tông được trùng hưng. Từ đó, Sư du hóa khắp nơi, chấn hưng Phật giáo Trung Quốc. Đến đời Đường Ý Tông, vua tôn Sư làm Quốc Sư, ban tòa ngồi giảng pháp bằng trầm hương, giữ lễ đệ tử hết sức cung kính. Do vậy, Sư khởi tâm kiêu mạn, bị ghẻ mặt người mọc trên đầu gối, may được Ca Nặc Ca Bồ Tát hóa độ, thuyết pháp, chữa trị. Sư tỉnh ngộ, soạn bộ Từ Bi Tam Muội Thủy Sám Pháp.

(3). Theo Pháp Uyển Châu Lâm, trong niên hiệu Nguyên Gia (424-453) đời Tống, Lâm Xuyên Vương trấn giữ Quảng Lăng, thỉnh ngài Đạo Quynh làm lễ Quán Âm Trai mười ngày. Đêm khuya, chúng tăng đều lui về ngủ. Đạo Quynh thức dậy, lễ bái, chợt thấy bốn vách có vô số sa-môn, đều hiện nửa thân. Một vị Phật, búi tóc xoắn ốc phân minh rành rẽ. Một người to lớn tay cầm đao, diện mạo hùng vĩ, cầm hương trao cho Đạo Quynh, Đạo Quynh không nhận. Người trong vách nói: “Quynh công nên nhận hương hòng che chở, bảo vệ chủ nhân”.

Theo Đường Tam Tạng Truyện, ngài Huyền Trang trụ tại chùa Từ Ân, vì thế được gọi là Từ Ân pháp sư. Thoạt đầu, Sư sang Tây Vực, bị khốn đốn ở Lưu Sa, xin xem lời chú thứ nhất trong đoạn thứ hai của phần Thoát Hiểm. Khi ấy, gió mát thổi qua thân, bèn ngủ thiếp đi một chốc, mộng thấy một vị thần cao mấy trượng, cầm kích chỉ, nói: “Chẳng thể không gắng đi”. Pháp sư giật mình tỉnh giấc, đi tiếp, bèn đến được chỗ có cỏ, nước.

(4). Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, đời Tấn, Bạch Pháp Kiêu thích đọc tụng, nhưng không có giọng. Do vậy, nhịn ăn sấm hối suốt bảy ngày đêm, lễ bái Quán Âm. Ngày thứ bảy, ông cảm thấy cổ họng rỗng rang, tiếng vang xa cả dặm, xa gần than thở kinh ngạc, đều đến xem nghe. Sau đấy, ông tụng kinh suốt ngày đêm, giọng tụng êm nhẹ, uyển chuyển, lay động lòng người. Đến chín mươi tuổi giọng vẫn không suy.

Theo Liệt Tử, Tần Thanh vỗ vào miếng tín phù³⁶³, ca ai oán, tiếng hát lay động rừng cây, tiếng vọng khiến mây ngừng trôi.

Theo Lập Mạng Toàn Thư, vào đời Minh, Du Đô ở Giang Tây, học giỏi, nhưng nhà nghèo, dạy học, năm đứa con trai chết yểu mất bốn. Một đứa con còn sót lại thì dưới bàn chân trái có hai nốt ruồi, cực thông minh, tuần tú, bị thất lạc. Con gái bốn đứa chết yểu mất ba. Vợ khóc thương con cái, hai mắt lòa hẳn. Du Đô tự xét mình chẳng phạm lỗi lớn lao nào mà bị trời phạt thế thảm. Mỗi dịp cuối năm đều dâng sớ cầu đảo ông Táo. Đến đêm Trừ Tịch³⁶⁴ năm bốn mươi bảy tuổi, một cụ già đội

Do Trường An (nay là Tây An thuộc tỉnh Thiểm Tây) là kinh đô thời ấy, nên giọng đất Tần được coi là giọng chuẩn.

³⁶³ Nguyên văn là “Tiết” là một miếng gỗ hay ngọc, có khắc phù hiệu để làm tin.

³⁶⁴ Trừ Tịch (còn gọi là Đại Niên Dạ, Trừ Dạ, Tuế Trừ, Đại Hối Nhật) là đêm 30 Tết. Trừ (除) ở đây có nghĩa là chia ra. Vì đêm 30 Tết là đêm phân chia giữa năm cũ và năm mới nên gọi là Trừ Dạ, Trừ Tịch hay Tuế Trừ. Do là ngày kết thúc một năm nên gọi là Đại Niên Dạ. Đêm 30 Tết trời rất tối nên cũng gọi là Đại Hối Nhật (Hối (晦) là tối tăm).

khăn xéo, mặc áo dài đen đến hỏi: “Nghe ông buồn rầu than thở nên muốn đến an ủi”. Du Đô kể lại mạng vận trắc trở, đọc sớ, vừa đọc vừa rơi nước mắt. Ông cụ nói:

- Tôi đã sớm biết rồi. Ông phóng sanh nhưng quả thật không có tâm từ bi, vì người khác mà làm cho xong chuyện đó thôi! Tâm của thường vào bếp nhà ông, tội lỗi nơi miệng càng nhiều hơn, cõi Âm ghi chép rành rành. Tuy không tà dâm, nhưng thấy sắc tâm động, chỉ không có tà duyên tụ hội mà thôi. Thượng Đế xem sớ, xét thấy ông trọn chẳng có điều lành thật sự nào đáng để ghi chép, mà ý niệm tham dâm, ghen ghét, ý niệm nghĩ mình cao quý, khinh rẻ kẻ khác, ý niệm báo ân, trả thù, chửi thề ghi chép ngày càng nhiều. Trốn họa còn chẳng xuể, huống là cầu phước ư?

Du Đô khiếp phục nói:

- Ngài đã thông hiểu chuyện u huyền, xin rủ lòng cứu độ.

Ông cụ nói:

- Từ nay trở đi hãy trừ tuyệt ác niệm, làm lành, chẳng cầu danh, chẳng cầu báo, chẳng so đo lớn, nhỏ, khó, dễ, cứ thật tâm làm. Dầu sức không kham nổi thì cũng tán thán, tùy hỷ, khiến cho thiện niệm viên mãn, lâu dần sẽ tự ứng nghiệm.

Ông cụ đứng dậy đi xuống bếp rồi biến mất, mới biết ông cụ chính là thần Tư Mạng (Táo Quân)³⁶⁵. Do vậy, [Du Đô] đặt biệt hiệu là Tịnh Ý, trừ lỗi, hướng lành, đối trước Quán Âm Đại Sĩ khấu đầu đến nỗi chảy máu, phát thệ cầu thiện niệm chân thật, tinh thuần, mỗi sáng tụng danh hiệu Đại Bi một trăm lần để mong ngầm che chở. Mỗi lời nói, mỗi hành động chẳng dám dối trá, phóng túng, hết thấy chuyện giúp người lợi vật, bất luận là chuyện lớn hay bé, thân nhân hay bạn, người khác biết hay không, có đủ tài lực hay không đều hoan hỷ hành trì, thành tựu cặn kẽ. Hễ gặp người khác đều khuyên chỉ, chỉ lo thời gian không đủ. Ba năm như thế, được Tể Tướng Trương Cư Chánh³⁶⁶ mời về đứng đầu các gia

³⁶⁵ Do Đạo Giáo tôn xưng Táo Quân là Đông Trù Tư Mạng Đế Quân, nên người ta thường gọi tắt ông Táo là thần Tư Mạng, tuy Tư Mạng thường được dùng để chỉ một vị thần thuộc Văn Xương Cung chuyên giám sát thiện ác, họa phước của nhân gian.

³⁶⁶ Trương Cư Chánh (1525-1582), tự là Thúc Đại, hiệu Thái Nhạc, người xứ Giang Lăng, Hồ Quảng, làm Thủ Phụ (Tể Tướng) từ năm 1572 đến năm 1582 (nhằm niên hiệu Long Khánh của Minh Mục Tông), mất năm Vạn Lịch thứ 10 (1582). Ông đậu Tiến Sĩ năm Gia Tĩnh 26 (1547), được bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu vào năm ấy. Do sử sách Trung Hoa có thói quen gọi những nhân vật nổi danh theo chức tước cuối cùng của họ nên khó thể biết đích xác Du Đô làm gia sư cho Trương Cư Chánh khi nào (không biết khi ấy Trương Cư Chánh đã làm Tể Tướng hay chưa), ta chỉ có thể

sur, thi đỗ Tiên Sĩ. Từ nhà của Dương Nội Giám, gặp gỡ con trai, dẫn về báo với vợ. Vợ ôm con khóc ròng, con liếm mắt mẹ, hai mắt liền sáng lại. Do vậy, ông soạn bài văn Ngô Táo Thần Ký để răn dạy con cháu.

(5). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Minh, sư Châu Lý tự là Triệt Dung, nói năng ngắc ngứ, lắp bắp chẳng rõ ràng. Do vậy, lễ tụng Quán Âm ba năm, mộng thấy người áo trắng vào nhà, trao cho ba viên thuốc bảo nuốt. Từ đấy, ăn nói lưu loát.

Lại nữa, vào đời Minh, Đổng Già hâm mộ Thiên tông từ bé, trì chú Đại Bi, cảm Quán Âm thí pháp, ngộ được diện mục sẵn có trước khi cha mẹ sanh ra.

(6). Theo Từ Lâm Tập, đầu đời Thanh, ni sư Đẳng Linh chuyên tu Tịnh Độ, sáng tối lễ tụng danh hiệu Đại Sĩ chẳng ngớt miệng. Giữa đêm, chợt cảm thấy trong tay có vật gì, bỏ vào miệng rồi thì trong nắm tay vẫn còn ba viên khác nữa đỏ như châu sa. Từ đó, tuyệt thực, trọn chẳng đói khát, mà thân thể vẫn bình thường, tinh thần khỏe khoắn.

Lăng Nghiêm Kinh: “*Kiên cố phục nhĩ nhi bất hưu tức, thực đạo viên thành, danh Địa Hành Tiên*” (Kiên cố ăn nuốt thuốc tiên không ngưng nghỉ, không cần ăn uống thì gọi là Địa Hành Tiên).³⁶⁷

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, sư Sùng Huệ là người Hàng Châu, là đệ tử của ngài Kính Sơn Khâm, chuyên tụng chú Phật Đảnh, có vị thần bảo: “Phật pháp ở kinh đô bị ngoại giáo lấn hiếp, đợi Sư đến giải cứu”. Ngài Sùng Huệ sang miền Tây, cùng với đạo sĩ Sử Hoa đi chân trần leo lên thang kết bằng đao nhọn, lại đi vào lửa mạnh, thọc tay vào dầu sôi, ăn lá sắt. Sử Hoa hoảng sợ bỏ trốn. Theo [những bài viết về]

phỏng đoán là tối thiểu một vài năm sau khi Trương Cư Chánh đã ra làm quan và tối thiểu phải một vài năm trước khi Cư Chánh mất; vì vậy, câu chuyện này chỉ có thể xảy ra vào cuối niên hiệu Gia Tĩnh, trong khoảng niên hiệu Long Khánh hoặc vào đầu thời Vạn Lịch.

³⁶⁷ Sách Lăng Nghiêm Chánh Mạch Sớ giảng câu này như sau: “*Chữ Nhĩ (餌) ở đây mang ý nghĩa nung luyện hòa hợp thành hoàn, thành bánh. Ăn uống những thứ ấy đạt được công hiệu, nên bảo là ‘thực đạo viên thành’. Địa Hành Tiên thân thể khỏe mạnh, tuổi thọ lâu dài, nhưng chưa được nhẹ nhàng để bay lên, nên gọi Địa Hành (đi trên đất)*”. Trong Đạo Giáo, “*thực đạo viên thành*” nghĩa là không cần ăn uống mà vẫn khỏe mạnh.

Do nguyên văn lời tán dương là “*thốn lai châu khóa, đẵng Đạo Gia phục nhĩ chi tiên*” (nuốt hạt châu sa đưa tới, giống như vị tiên uống thuốc trong Đạo Gia) nên trong phần chú thích, cư sĩ Hứa Chi Tịnh mới dẫn câu kinh Lăng Nghiêm để chỉ rõ nguồn gốc chữ Phục Nhĩ. Do vậy, chúng tôi chỉ dịch ý: “*Nuốt hạt son, giống như tiên nuốt thuốc Đạo Gia*”.

hành trạng của ngài Kính Sơn thì ngài Sùng Huệ tụng chú Câu Chi Quán Âm³⁶⁸ ở chỗ ngài Kính Sơn Khâm, tụng chú vào tấm bình phong bằng đá, bình phong bèn vỡ làm ba mảnh.

(7). Theo lời Bạt của sách Kim Cang Giải Nghĩa, trong niên hiệu Khang Hy đời Thanh, Mã Khởi Chinh tính mời những người cùng chí hướng khắc kinh Kim Cang. Đêm mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ hiện kim thân, La Hán vây quanh chùng như đang tiếp dẫn. Sáng hôm sau, Trương Đạo Nguyên đến báo: “Hôm qua mộng thấy cùng với ông đến một ngôi chùa cổ, thấy lực sĩ khiêng một cái khăn trùm đầu màu vàng, hương hoa xúm xít vây quanh, giữa khăn đặt kinh văn bằng chữ Phạn. Vị Phạm tăng bảo: ‘Các ông có đại nhân duyên, nay mới gặp gỡ’. Khởi Chinh nêu ý nguyện muốn rủ ông Trương cùng in kinh, ông Trương mới biết nguyên do vì sao có giấc mộng ấy.

Trong lời tựa sách Cảm Ứng Thiên, ông Tiền Dưỡng Thứ đời Minh viết: *“Tôi lễ ngài Vân Thê, ngoài thời khóa Tịnh Độ, thấy còn dạy phụng trì Cảm Ứng Thiên. Đau đầu nghĩ đang thời sóng gió, đạo tặc, sách này hết sức linh dị. Vu Nguyên Lý cùng tôi theo học với ngài Vân Thê, được quả báo cũng giống như thế, muốn hợp sức khắc ván để lưu thông, nghe ông Mạo ở Quảng Lăng có bản hoàn chỉnh, khổ rằng chưa thể sang đây được. Ông Vu bèn đốt hương đối trước Đại Sĩ, đánh lễ, khẩn cầu. Hơn mười ngày sau, bên Quảng Lăng gửi sách đến. Tính ra hôm ông Mạo sửa chữa bản sách nhằm đúng hôm ông Vu đánh lễ. Sao mà Đại Sĩ linh cảm đến như thế ấy!”*

(8). Theo Duyệt Vy Thảo Đường Bút Ký: *“Đại Học Sĩ Ngũ Di Thái đời Thanh kể: ‘Trước kia ở tại Tây Tạng, tôi thấy trên đá nơi vách núi cheo leo trong ngõ cụt có bài chú Đại Bi của đức Quán Âm bằng chữ Phạn do thiên nhiên tạo thành, chữ nào chữ nấy phân minh. Sức người chẳng thể làm được, mà cũng chẳng tìm được dấu tích của ai’. Ông ta là người suốt đời không nói dối”*.

Theo Linh Cảm Phú, Trúc Lý Lão Nhân Hà Nhị Như thường tụng chú Đại Bi, con gái và đầy tớ cùng mộng thấy trên đỉnh đầu cha phóng quang. Trong quang minh có người râu đỏ và cô gái xõa tóc, bảo hãy cùng ngồi lên lưng sư tử đi gặp Phật, nói: “Cha người chưa biết ân quyết, người hãy truyền lại: Tụng chú thì chấp hai tay lại, hai ngón cái đan vào nhau, ngón cái bên phải bấm vào góc ngón trở bên trái, ngón cái bên trái thì áp lên đốt ngón trở bên phải. Đó gọi là Đại Bi Ấn. Tụng chú

³⁶⁸ Câu Chi Quán Âm là gọt tắt của danh hiệu Thất Câu Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề Quán Âm. Do vậy, chú Câu Chi Quán Âm chính là chú Chuẩn Đề.

đến chữ Sa-bà-ha lần thứ nhất thì ngón út từ từ tách ra. Từ đó trở đi, mỗi khi tụng đến chữ Sa-bà-ha thì lần lượt ngón vô danh (ngón đeo nhẫn), ngón giữa, ngón trỏ từ từ tách ra. Đến câu chú kết thúc là “*nam-mô hát-ra-đát-na*” thì tréo hai ngón giữa lại, co ngón giữa bên phải gác lên mép ngoài ngón giữa bên trái, ngón giữa bên trái áp lên mép trong ngón giữa bên phải. Tụng đến câu “*nam-mô A-ri-da*” hai ngón giữa giao nhau, co ngón giữa bên phải gác lên mép ngoài ngón giữa bên trái, ngón giữa bên trái áp lên mép trong ngón giữa bên phải. Tụng đến câu “*sa-bà-ha kiết-đế*” hai tay chấp chặt lại như lúc ban đầu. Đây là ấn quyết Đại Bi”.

(9). Theo Phổ Đà Chí, Thanh Thánh Tổ (Khang Hy) tuần du phương Nam, Tổng Binh Hoàng Đại đến nghênh giá. Ban đêm đang ngủ, kêu âm lên: “Bồ Tát trở lại!” Ngày hôm sau tâu xin vua tu bổ hai chùa.

Theo Phổ Đà Chí, trong tháng Bảy năm Long Hưng nguyên niên (1163) đời Tống Hiếu Tông, vua mộng thấy đèn chơi Phổ Đà, được điềm lạ, bèn ngự chế bài Quán Thế Âm Bồ Tát Tán.

(10). Theo Nam Hải Từ Hàng, trong niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) đời Minh, Kinh Vương mộng thấy có người bảo: “Vá áo xiêm ta thì ta sẽ ban cho vương con cháu”. Vương hỏi: “Ngài là ai?” Đáp: “Căng mắt sẽ thấy, nghiêng tai sẽ nghe, hãy tự biết lấy”. Vương tỉnh giấc, ngỡ ngác. Một hôm, nhìn thấy tượng Quán Âm, vương đột nhiên vỡ lẽ nói: “Căng mắt nhìn là Quán, nghiêng tai nghe là Âm”. Cảnh phủ có Quán Âm Các, vương đến xem, rường mái đã nghiêng ngửa, mục nát, tượng đắp đã long lở, liền đốc sức sai người sửa chữa, khắc bia để ghi lại sự kiện.

Lại nữa, trong niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, vị Tăng ở am Bảo Xứng là Huệ Như nhân thấy tượng Đại Sĩ hư hoại, đi quỳên mộ, hơn cả tháng không ai cúng dường. Một đêm, Sư lén đặt tượng [Đại Sĩ] ở cửa nhà quan Trung Thừa Vương Nghiễm Trai. Viên phu nhân mộng thấy một cô gái áo trắng nói từ Phổ Đà đến xin một chiếc áo. Tỉnh dậy, bà kể lại với quan Trung Thừa thì ông cũng mộng thấy giống hệt như vậy. Sáng, ra nghe người gác cửa báo tượng Đại Sĩ ở ngoài cửa bèn thấp hương tạ tội, gọi Tăng đến tạc tượng mới, đưa sang Phổ Đà.

(11). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Tùy, Ngạn Tông ở trong dinh của Tần Vương, mộng thấy người to lớn sắc vàng cao tới ba trượng, cầm chén lưu ly trao cho. Về sau, Thái Vương sai vẽ tượng Quán Âm, thân lượng được vẽ giống hệt như trong giấc mộng khi trước.

Theo Linh Cảm Phú, đời Tống, Giác Phạm Hồng mộng thấy một vị Tăng dẫn vào trong nhà, trên vách có hình tượng của Bảo Công Bồ Tát (tức tượng ngài Bảo Chí Thiên Sư), chột rụng vào tay mình, hóa thành Quán Âm mười một mặt. Giác Phạm kinh dị. Ngày hôm ấy, vị Tăng ở Nam Châu là Đức Phùng mời thợ khéo vẽ tượng Quán Âm, gửi thư đến xin ngài Giác Phạm viết bài tán. Do vậy, Sư hết sức cảm thán.

(12). Đời Minh, vị Tăng ở chùa Bảo Nghiêm tại Ninh Ba mộng thấy tượng Quán Âm bằng đồng trong điện thờ nói: “Ta mắc nạn, hãy mau cứu”. Thức dậy nhìn xem thì tượng đã bị trộm mất, đuổi theo ba dặm, kẻ cướp sắp hủy tượng. Kẻ cướp sợ hãi, tan chạy, bèn thỉnh tượng về.

Theo Xuy Ảnh Biên, trên trán tượng Đại Sĩ ở hậu điện Đại Đức Vạn Thọ Tự có gắn viên bảo thạch màu đỏ, đường kính một tấc. Đầu thời Càn Long (1736-1795) nhà Thanh, có kẻ cắp đến ăn trộm, đã cạy ra rồi. Vị Tăng tên Đại Vân vừa mới ngồi Thiền, bị nhức đầu, chột thấy thần hộ pháp dùng xỉ đánh vào trán, lòng biết là có chuyện lạ, đứng dậy lên điện xem, bọn cắp bỏ trốn. Đến nay viên đá báu vẫn còn nguyên, chỉ hơi khuyết một góc, tức là dấu vết bị cạy vậy.

(13). Theo Linh Nghiệm Ký, đời Tống, Châu Thế Hanh phát nguyện chép hai trăm quyển kinh Quán Âm để thí cho người khác trì tụng, đem tiền và gạo đưa cho người thợ làm giấy họ Giang, cậy ông ta chế giấy chép kinh. Ông thợ làm giấy họ Giang bèn ra chợ mua giấy [chứ không chịu làm giấy], đến khi lấy giấy ra thì mỗi một xấp giấy đều bị cắt nát thành sáu bảy đoạn, kinh sợ, quay về, cấp tốc làm giấy giao cho ông Châu.

Theo Phở Đà Chí, trong điện Đại Hùng chùa Pháp Vũ có một bức tượng Quán Âm bằng sắt. Đầu bức tượng ấy chính là đầu tượng Phật đã phóng quang ở bãi cát Thiên Bộ. Vũ Văn Sơn ở Giang Nam chở đầu ấy sang Kim Lăng, quyển mộ đúc kim thân, có người đưa giùm cái nôi của người hàng xóm đến cúng, ông ta tham cái nôi ấy bèn đem cái nôi đã thủng thế vào. Đến đêm, mộng thấy thần kim giáp đến đòi nôi, tỉnh dậy liền ngã bệnh, bèn trả lại nôi, sám hối thì mới lành bệnh.

(14). Theo Tiền Đăng Du Thoại, đời Nguyên, Thôi Anh dẫn vợ là Vương Thị sang Vĩnh Gia nhậm chức Thái Úy. Cùng nhau uống rượu trong thuyền, đồ uống rượu toàn bằng vàng bạc. Phu thuyền dìm ông Anh xuống nước, giết bọn nữ tỳ, đầy tớ, chừa Vương Thị lại, toan giao cho con trai lấy làm vợ. Vương Thị ản nhẫn, gặp tiết Trung Thu, bọn cướp đều say mềm, bèn lên bờ, trốn vào ni am xuất gia, pháp danh là

Huệ Viên, hằng ngày lễ Đại Sĩ, thầm khấn những điều ẩn kín trong lòng. Ngẫu nhiên thấy một bức tranh cuộn vẽ hoa sen, biết là do Thôi Anh vẽ. Do vậy, bèn viết một bài từ theo điệu Lâm Giang Tiên³⁶⁹ [trên bức vẽ], trong đó có câu: “*Tổ bình tịch mịch bạn khô thiên, kim sanh duyên dĩ đoạn, nguyện kết tái sanh duyên*” (Bên bình phong trơ trụi, tịch mịch chốn cửa thiền, sông khô héo tháng ngày, đời này duyên đành dứt, kiếp sau nguyện nối duyên). Về sau, bức tranh ấy được bán cho nhà quan Thị Ngự Cao Nạp Lân. Thôi Anh từ bé đã tập bơi lội nên chưa chết, do viết chữ thuê để kiếm sống mà gặp gỡ ông Cao, được ông mời làm gia sư. Vào trong dinh, thấy bức bình³⁷⁰ hoa sen và lời đề từ, liền khóc lóc kể với ông Cao. Ông bảo phu nhân sai người đón Huệ Viên đến, ngầm hỏi dò biết tâm bình phong do thuyền phu là Cố A Tú tặng cho ni am, bèn vây bắt, xử theo đúng luật lệ, trả tài sản lại cho Thôi Anh. Đưa Vương Thị ra, vợ chồng ôm nhau khóc lóc. Ông Cao tặng cho họ nô tỳ, đưa đến nhiệm sở. Vương Thị cảm kích Đại Sĩ ngầm che chở, ăn chay trường, trì Quán Âm Kinh đến khi mất.

Theo Dị Đàm Khả Tín Lục, Triệu Thiên Tước khi làm huyện lệnh ở Cú Dung, đêm ngủ trong tòa cổ miếu, mộng thấy bà lão mặt đóng bụi,

³⁶⁹ Lâm Giang Tiên là một điệu hát được các ca nhi dùng trong các tiệc rượu (nhất là trong các cuộc tửu lệnh, nghĩa là ca nhi ôm đàn hát, cứ mỗi một chữ, chén rượu được chuyển sang người bên cạnh. Khi tới chữ nào nằm đúng vần trong lời Từ hoặc khi ca khúc chấm dứt, người cầm chén lúc ấy phải uống cạn). Lời ca được viết theo Từ Điệu, tức là những bài thơ ngắn, không theo thể thức như thơ Đường hoặc các loại thơ khác, mà gieo vần và mẹo luật uyển chuyển hơn nhằm dễ diễn tả cảm xúc. Lâm Giang Tiên còn có tên là Tạ Thân Ân, Nhạn Hậu Quy, Họa Bình Xuân v.v... Bài từ này gồm 58 chữ, chữ dùng phải tuân theo luật bằng trắc nhất định, chia làm hai đoạn, những chữ ăn vần với nhau phải cùng vần bằng. Câu hai, ba, năm, bảy, tám, chín phải vần với nhau. Chẳng hạn, Dương Thận đã viết một bài Lâm Giang Tiên Từ như sau (những chữ in đậm là những chữ ăn vần với nhau): “*Cồn cồn Trường Giang đông thệ thủy, lãng hoa đào tận anh hùng, thị phi thành bại chuyển đầu không, thanh sơn y cựu tại, kỷ độ tịch dương hồng, bạch phát ngư tiêu giang chủ thượng, quán khan thu nguyệt xuân phong, nhất hồ trước tửu hỷ tương phùng, cổ kim đa thiếu sự, đô phó tiêu đàm trung*” (Trường Giang cuộn cuộn chảy về Đông, sóng mồi vùi lấp sạch anh hùng, đúng sai, thành bại hóa thành không, núi xanh còn đó y như cũ, mấy độ tà dương rực ánh hồng, bến nước ngư tiêu đều bạc tóc, lặng ngắm trăng thu, hóng gió xuân, một bầu rượu đục mừng tao ngộ, bao chuyện xưa nay một trận cười).

³⁷⁰ Thông thường, Bình có nghĩa là cái bình phong, ở đây chỉ có nghĩa là một trong nhiều bức tranh được treo sát liền nhau với nhiều bức tranh khác tạo thành một mảng lớn trên tường.

bảo: “Vạn Lam chẹn họng ta, hãy mau cứu ta”. Giật mình tỉnh dậy thì dường như còn thấy thấp thoáng. Sáng hôm sau thấy tượng Quán Âm giống hệt như người trong mộng. Hỏi nhà sư: “Ở nơi đây có Vạn Lam hay không?” Sư đáp: “Nhà Vạn Lam ở đằng trước”. Gọi Vạn Lam tới hỏi: “Nhà của ngươi là do tổ tiên để lại ư?” Đáp: “Nhà tôi vốn nằm trên đường ra vào Quán Âm Đường, nhà sư bán cho tôi”. Ông Triệu bèn chuộc về, lại sửa chữa. Về sau, phu nhân mộng thấy một bà cụ ẵm đứa trẻ trao cho, liền sanh được con.

(15). Theo Huyền Tháp Biên, có thương nhân thấy tượng Quán Âm ở Bạch Y Am tại Ngô Huyện bị mưa dột, hư hoại, bèn bỏ tiền thếp vàng tu bổ. Tăng nhân liếc thấy ông ta lăm vàng, liền phục rượu say, sắp sửa giết, thương nhân ai oán kêu cầu, bèn giam trong mật thất, bức bách thương nhân tự thắt cổ. Khi ấy, tuần cảnh thấy có cô gái áo trắng bước vào chùa, liền theo rình, thấy cô bước vào căn phòng ngầm, tuần cảnh ập vào thì thương nhân đã bị thắt cổ gần chết, bèn cởi trói cho thương nhân, trói tăng lại, chẳng thấy cô gái đâu, mới biết là Đại Sĩ hóa thân nhằm dẫn tuần cảnh giải cứu thương nhân vậy.

Lại nữa, tại Giang Thượng thuộc thôn Xa Cứu (huyện Dư Diêu, tỉnh Chiết Giang), có Tăng nhân quyên mộ tu bổ Đại Sĩ Viện. Thương nhân đi qua đó thí tiền, Tăng liếc trộm thấy ông ta giàu có, bắt giữ, tính giết. Thương nhân xin tự thắt cổ chết, Tăng bèn chấp thuận. Cách Giang Thượng mấy dặm, có thuyền lính, một cô gái áo trắng lên thuyền nói: “Xin chở tôi đến Quán Âm Viện sẽ hậu tạ nhiều vàng”. Họ chở đến chùa thì thương nhân mới vừa tự thắt cổ, mọi người bắt giữ gã cướp, thả thương nhân, [thương nhân] bèn đền tạ [các binh sĩ] đúng như lời cô gái nói.

Theo Hàng Trung Phàm, trong thời Vạn Lịch nhà Minh, Tiêu X... ở Giang Âm đi nhận nhiệm sở, có ông Tăng người đất Sở (Hồ Nam) quyên mộ được sáu trăm lạng vàng, đem qua Phổ Đà dựng chùa, ngồi ké trên thuyền xuôi Nam. Một đêm gió dữ, ông Tiêu xô vị Tăng xuống sông, đoạt vàng. Đến sáng, chợt thấy Tăng từ dưới nước ngoi lên đòi mạng và vàng. Họ Tiêu kinh hoàng, ngã bệnh, trở về nhà mời tăng và đạo sĩ đến cúng bái, giải hạn, nhưng Tăng chỉ hô “đền mạng ta và vàng để ta đi Nam Hải”. Sư từ trong vách bước ra, chiếm giường, quấy nhiễu không ngừng. Một bữa, người nhà hoảng hốt kêu: “Vị Tăng lại đến”. Họ Tiêu nghe nói, then thùng muốn tự sát, nhưng Tăng đã đến trước giường, nói: “Ta là người, chẳng phải là quỷ. Năm ngoái té xuống nước, chợt thấy Quán Âm Bồ Tát từ trên hư không giáng xuống, cầm một ngọn đèn

dẫn vào đám lau lách, gặp thuyền chài được cứu. Nay lại quyên mộ được vàng đến Phổ Đà hoàn nguyện. Qua đây, nghe nói ông mắc bệnh lạ nên đặc biệt đến đây giải trừ mối nghi con rắn trong chén”.³⁷¹ Cả nhà sụp lạy, vị Tăng đi rồi, hình quỷ cũng mất tăm, nhưng rốt cuộc họ Tiêu vẫn chết. Một đứa con của ông ta đang nổi danh văn chương chột nhảy xuống sông chết. Vị Tăng từ Nam Hải trở về, lại đến thăm, than thở không ngớt.

(16). Theo Quảng Di Ký, đời Đường, sư Đạo Hiến do được quan Thứ Sử nhờ vẽ bảy bức tranh Quán Âm, bèn bảo họa sĩ trước hết hãy giữ trai giới, dùng Nhũ Đầu Hương³⁷² thay cho chất keo, sắp đặt cực trang nghiêm. Về sau, Đạo Hiến qua sông bị té xuống nước, vội niệm Quán Âm, thấy dưới đáy nước có ánh sáng lạ, bảy vị Bồ Tát đã vẽ đứng xung quanh, bảo Sư rằng: “Chỉ niệm A Di Đà Phật”. Đạo Hiến vội vàng niệm, bảy vị Bồ Tát cùng tới đỡ chân, Sư liền trôi khỏi nước, đi hơn bốn mươi dặm, lên được bờ.

Theo Linh Cảm Phú, Dương Duy Tân ở Tú Thủy trì thân chú của

³⁷¹ Đây là một điển tích thường được gọi là “*bôi cung xà ảnh*”, thường được coi là xuất phát từ một câu chuyện do Ứng Thiệu chép trong chương Quái Thần của sách Phong Tục Thông Nghĩa. Theo đó, ông nội của Ứng Thiệu là Ứng Lâm làm áp lệnh đất Cấp. Trong hôm Hạ Chí, Ứng Lâm mời viên Chủ Bạ dưới quyền là Đỗ Tuyên đến thưởng rượu. Khi ấy, trên bức vách phía Bắc của căn phòng có treo chiếc cung. Bóng cung chiếu vào chén trông như con rắn nhỏ đang đuổi mình. Đỗ Tuyên kinh sợ, nhưng không dám từ chối. Kể từ hôm ấy, ông ta đau bụng dữ dội, luôn cảm thấy rắn bò trong bụng, bỏ cả ăn uống, hình sắc tiêu tụy, chữa chạy đủ cách nhưng không lành được. Sau đây, Ứng Lâm có việc, đến thăm, hỏi duyên cớ. Đỗ Tuyên kể lại nỗi sợ bị con rắn chui vào bụng. Sau khi nghe Ứng Lâm giải thích, liền sai người chõ Đỗ Tuyên đến chỗ cũ, chỉ cho thấy cái cung treo trên vách, và bảo Đỗ Tuyên ngồi đúng chỗ cũ, quả nhiên trong chén hiện bóng con rắn lơ mờ. Đỗ Tuyên vỡ lẽ, khỏi bệnh ngay lập tức. Trong bộ sử Tấn Thư, truyện Lạc Quảng cũng chép tương tự về người khách của Lạc Quảng. Do vậy, đây rất có thể là một câu chuyện ngụ ngôn lưu truyền đã lâu rồi được gán cho những nhân vật nổi danh.

³⁷² Nhũ Đầu Hương chính là Nhũ Hương (Frankincense hoặc Olibamum) là một loại nhựa cây trích từ những cây thuộc họ Nhũ Hương Mộc (có tên khoa học là Boswellia Thurifera hoặc Boswellia Sacra). Nhũ Hương còn được gọi là Huân Lục Hương, Mã Vĩ Hương, Tháp Hương, Tây Hương, Thiên Trạch Hương, Ma Lạc Hương, Đa Già La hương hay Mộc Hương. Loại cây này sống trong những điều kiện rất khắc nghiệt của vùng Trung Đông và cung cấp nhiều nhựa. Nhựa cây này có mùi thơm nhẹ và rất được khời Ả Rập và Tây Phương coi như nhiên liệu quý để dâng hiến trong các nghi lễ tôn giáo. Ở đây, ngài Đạo Hiến bảo thợ dùng Nhũ Hương làm chất keo để giữ cho màu vẽ dính vào giấy thay vì dùng chất keo chế bằng xương thú (như A Giao chẳng hạn).

Đại Sĩ đã lâu, lên thuyền bị té xuống nước, dưới chân trở hoa sen, nhờ đó chẳng chết chìm.

(17). Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, đời Tấn, sư Đạo Ưng theo Lô Sơn Viễn Công xuất gia, đi qua Lương Châu, bị người Khương vây bắt, rơi mất y bát. Đạo Ưng cùng mấy người đệ tử cùng niệm danh hiệu Quán Âm. Trong khoảnh khắc như có mây mù che khắp thân nhóm ngài Đạo Ưng, bọn giặc tìm không thấy nên họ được thoát nạn.

Trong đời Đường, Lô Nguyên Lễ bị bệnh, chết đi rồi tỉnh lại, nói: “Thấy một trăm cái lò, hơi nóng bốc lên nghi ngút, mấy ngàn vạn người ở trong lồng nung, bèn niệm Cứu Khổ Quán Âm, nguyện đem thân chịu thay cho họ, rồi cởi áo, nhảy vào lửa. Chợt có vị Tăng kéo ra, đưa về”.

(18). Theo Đồng Sanh Lục, đầu đời Minh, Quan Đế giảng bút như sau: “*Ta quy y Phổ Môn Đại Sĩ cùng với Vi Đà tôn giả hộ trì chánh pháp. Kể tế ta đừng dùng rượu thịt*”.

Theo Quán Cảm Lục, đời Thanh, viên nha lại ở Vô Tích là Vương X... trong niên hiệu Thuận Trị (1643-1661) do chuyện Tiền Cốc mà bị giam vào ngục chết ở Bắc Đô. Về sau, Kim Hán Quang từ kinh đô quay về, trong thuyền nghe có tiếng người hô: “Chớ giùm đi, ta là Vương X... đây, oán quý đây! Xin cho ta ở nhờ góc thuyền để theo về Nam”. Đi mấy ngày, trời sắp tối, quý xin đậu vào bờ, nói: “Chỗ này thí thực, tôi muốn đến nhận”. Trong khoảnh khắc trở về bảo: “Quán Âm Đại Sĩ chủ đàn, không cho tôi ăn, bảo lúc sống tôi thích ăn nhiều thịt bò”. Hán Quang kinh sợ nói: “Tôi cũng ăn thịt bò, từ nay sẽ kiêng ăn”. Nói xong, quý khóc: “Thần hộ giới cõi trời đã đến rồi, tôi không thể ở được nữa”, bèn rời đi.

(19). Theo Linh Cảm Phú, đời Tống, sư Nguyên Thản trụ tại chùa Hưng Giáo ở Tuyên Châu làm Thủ Tòa. Hoài Thiên Sư muốn cử Nguyên Thản làm Trụ Trì, nhưng sợ Thái Thú Điều Cảnh Thuần dị nghị, bèn cầu Quán Âm báo mộng cho họ Điều. Quả nhiên, ông Điều mộng thấy có con trâu lên tòa, bèn hỏi Hoài Thiên Sư [thì ra] Nguyên Thản họ Ngưu, do vậy, quyết định cử Sư làm Trụ Trì.

Vào đời Tống, sư Nguyên Đạt qua Thiên Trúc lễ Đại Sĩ, thấy cô gái áo trắng từ trong chùa đi ra, bảo với Nguyên Đạt: “Xá Nhân³⁷³ họ

³⁷³ Xá Nhân là một chức quan. Thoạt đầu danh xưng này để chỉ người cầm đầu bọn tôi tớ nhà quý tộc, về sau được lập thành một chức quan. Tùy theo từng bộ, doanh hay thự khác nhau mà Xá Nhân có danh xưng, nhiệm vụ, cấp bậc khác nhau, chẳng hạn như Trung Thự Xá Nhân, Thái Tử Trung Xá Nhân, Thái Tử Xá Nhân, Khởi Cư

Tăng sẽ làm quan Trung Thư, ông cũng sẽ được tôn làm thầy, ban danh hiệu”. Về sau, ông Tăng làm Thừa Tướng, còn Nguyên Đạt quả nhiên được ban y ca-sa tía.

(20). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, vào đời Thanh, sư Diễn Nghĩa tự là Trạm Tu, thường trì chú Đại Bi, nói là có thể trừ nạn hổ. Khi ấy, người đất Tương (Hồ Nam) khổ sở vì bị hổ làm hại, tự bắt chước làm theo, tiếng tụng chú Đại Bi vang khắp các hẻm núi, cuối cùng hổ tuyệt tích.

Lại nữa, sư Trinh Biện trích máu vẽ tượng Quán Âm. Có hai thiên nữ đến quấy rối, Trinh Biện thề rằng: “Tâm ta không phải là đá, ta dùng thần chú bắt người, sao còn chẳng đi?” Từ đấy ma trợn không còn tung tích.

(21). Theo Thương Túc Am Tùy Bút, đời Thanh, vợ của Minh Phủ Châu Chỉ Tương là Vương Thị, lúc lên mười thêu tượng Bạch Y Đại Sĩ, sáng tối đánh lễ. Sau khi lấy chồng, tặng tượng cho ni am thờ phụng. Không lâu sau cô ta qua đời. Chỉ Tương nghe nói đến bức tượng ấy, hận chưa được thấy. Về sau, am bị cháy, ni sư đem tượng sang Ngự Đài, Sơn Đông, ông Tương được cử đi thi ở kinh đô trở về³⁷⁴, đi qua Ngự Đài. Tối hôm trước, ni sư mộng thấy Đại Sĩ nói: “Ta muốn trở về Giang Nam, sáng mai có quan nhân đến, ta sẽ đi theo”. Khi ông Tương đến nơi, ni sư bèn trao tượng cho, ông Tương chẳng biết tượng ấy là do người vợ đã khuất thêu, chỉ cảm thấy mơ hồ như gặp lại vật cũ mà thôi. Đem về, đưa cho mẹ vợ coi, bà ta vừa thấy, liền khóc: “Đây là tác phẩm của đứa con gái đã mất của ta mà!”

Theo Hải Nam Nhất Chúc, trong niên hiệu Đạo Quang nhà Thanh, Trương X... ở Phù Lương trì Quán Âm Trai; gặp đúng ngày ăn chay, hàng xóm là X... rủ ăn uống, bèn thấp đèn trước tượng rồi đi. Trở

Xá Nhân, Thông Sự Xá Nhân... Nói chung, Xá Nhân là viên quan phụ tá người đứng đầu một cơ quan. Nhan Sư Cổ giảng: “*Xá Nhân là tiếng gọi chung những người thân cận*”.

³⁷⁴ Nguyên văn “*bạt công triều khảo*”. Bạt Công là một hình thức tuyển sinh viên vào học trường Quốc Tử Giám ở kinh đô dưới thời Thanh. Thoạt đầu, mỗi năm mở khóa thi hai lần, đến thời Càn Long quy định mỗi 12 năm mới mở khóa thi một lần. Quan Học Chánh các tỉnh chọn lựa những người có tài văn chương đã đỗ Công Sinh (đậu thi Hương) trong tỉnh đưa về kinh đô dự thi, những người ấy được gọi là Bạt Công Sinh. Khi lên kinh, họ được học ở Quốc Tử Giám rồi dự kỳ thi do triều đình tổ chức (gọi là Triều Khảo). Ai thi đậu hạng đầu sẽ làm quan bậc thất phẩm ở kinh đô, hạng nhì được cử làm Tri Huyện, hạng ba sẽ bổ làm Giáo Thụ tại các tỉnh. Những người thi rớt sẽ bị đuổi về, gọi là Phế Công.

về, tượng bị cháy sạch, nhưng giấy dán bồi quanh tượng tròn chẳng có vết lửa nào, biết là Bồ Tát cảnh tỉnh ông ta đã không kiên thành trì trai.

(22). Theo Nam Hải Từ Hàng, đời Thanh, Ôn Như Hoàng kính phụng Đại Sĩ, mỗi năm đều thí kinh. Trong thời Càn Long, mọi người do thấy lâu Vạn Thọ bỏ không, tính thờ tượng Đại Sĩ [trên đó]. Ông Hoàng mộng thấy Đại Sĩ nói: “Thờ ta trên lâu là ý rất hay, nhưng cung ấy được lập ra chưa đầy mười năm mà đã chôn hai vị Tăng là vì hình Bát Quái khắc trên cửa đá đền đảo Âm Dương mà ra”. Nói xong, chợt biến mất. Tỉnh giấc nhìn thì quả nhiên hình Bát Quái lằm loạn, bèn xóa đi, rước tượng Đại Sĩ vào.

Theo Linh Cảm Phú, vào đời Minh nhà họ Trình ở huyện Hiếu Cảm thờ Quán Âm kiên thành. Hễ có chuyện tốt lành thì tượng hiện đáng điệu vui vẻ, hễ có tang tóc thì hiện đáng sầu bi. Do vậy, có thể đoán biết là năm ấy tốt hay xấu.

(23). Theo Dị Đàm Khả Tín Lục, bà ni ở Sáp Hoa Miếu tại Thương Châu, vào ngày khánh đàn Đại Sĩ, cúng dường tinh khiết xong, mệt mỏi bèn nằm ngủ, mộng thấy Đại Sĩ dạy: “Ngoài chùa có bốn năm người xin ăn không được, hãy giúp họ, nên dọn cỗ cúng cho họ ăn”. Giật mình tỉnh giấc, ra xem thì quả đúng như vậy. Từ đấy, hễ dọn cỗ cúng xuống bèn thí cho kẻ ăn mày, bảo là ý của Bồ Tát.

Đời Minh, pháp sư Tổ Am trụ tại chùa Thê Hà ở Kim Lăng, nhằm năm đói kém hết sạch gạo, Sư ngồi yên bảy ngày không ăn. Chúng tăng không một ai rời chỗ. Có họ Hác ở Vu Hồ mộng thấy Đại Sĩ báo tăng chúng ở Thê Hà đói, bèn cúng một trăm hộc³⁷⁵ gạo, nhìn Sư thấy giống hệt như trong giấc mộng.

(24). Theo Tỳ Kheo Ni Truyện, ni Tăng Đoan đời Lưu Tống gia đình nhiều đời thờ Phật, chị em thệ nguyện xuất gia, nhưng bà xinh đẹp nổi tiếng trong làng xã, có nhà giàu đã nhờ mai mối xin cưới, mẹ và anh đã bằng lòng. Trước hôm đón dâu ba ngày, Tăng Đoan trốn vào chùa Phật, tụng kinh Quán Âm, nước mắt đầm đìa, đập đầu lạy suốt ngày đêm không nghỉ. Ba hôm sau trong khi lễ bái, thấy Phật dạy: “Chàng rể của ngươi đã hết tuổi thọ, ngươi chỉ nên siêng năng, chuyên ròng, đừng nặng lòng lo nghĩ”. Ngày hôm sau, chàng rể bị trâu húc chết.

Theo Dạ Đàm Tùy Lục, Mẫn Dự ở Chiết Tây bị người ta dụ vào quán rượu, bỏ thuốc mê vào rượu, bèn hôn mê bất tỉnh. Khi tỉnh ra thì đã bị một mục ni cô dâm dăng giam cầm, nhưng không có cách nào thoát ra

³⁷⁵ Vào đời Minh, một Hộc là 50 lít.

được. Trong phòng có thờ tượng Quán Âm từ trước, Mẫn Dự bèn sáng tói lễ bái, cầu đảo, mong thoát hiểm bẫy. Lại nữa, trên bàn có cuốn Quán Âm Chú, Mẫn Dự bèn thành tâm trì tụng, trong mộng寐 cũng tụng niệm không ngớt. Một tối vừa mới tụng chú thì một bà lão kêu tên, bảo: “Mau tới đây, ta đưa ngươi về”. Mẫn Dự khoác áo, đi chân trần theo sau. Bà lão dùng tay phát qua cửa, cửa tự mở ra. Trên thân bà lại có ánh sáng trắng, chiếu rõ như ban ngày. Qua mấy lớp cửa, hễ vừa đến, cửa liền mở. Đến tầng cửa cuối cùng, bà lão bảo hãy mau ra, đừng ngó lại, vừa muốn nói lời cảm tạ, đã chẳng thấy tăm tích đâu nữa, mới biết là Đại Sĩ cứu khổ, liền niệm thánh hiệu không dứt. Trở về kể với chú, chú khóc bảo: “Nếu không phải là Đại Sĩ từ bi cảm ứng thì ngươi muốn sống há có được chăng?”

Ghi thêm: Theo Dạ Đàm Tùy Lục, nhà buôn X... ở Tân An giàu có nhưng dâm dăng, tàn bạo, có đứa con gái xinh đẹp, thông minh, vào núi hái trà, núp mưa dưới vách đá. Chợt trong đá có tiếng nói: “Cha ngươi cưỡng hiếp ô nhục con gái nhà lành đến chết; âm báo lụy đến ngươi. Quán Âm Đại Sĩ nghĩ mẹ ngươi trai giới, tụng kinh mà giải trừ ách nạn cho ngươi, hãy mau quay về”. Cô đuổi kịp đám bạn gái, nhưng lũ thiếu niên xấu ác đã đuổi theo bén gót. Trở về thưa với mẹ, bà mẹ càng thêm kính tín. Thương nhân trở về, bà vợ đem chuyện này cảnh tỉnh chồng. Hấn giận dữ nói: “Nếu có địa ngục, nguyện thân ta sẽ trải khắp các ngục hòng mở rộng kiến thức”. Hơn tháng sau, hấn ngã bệnh, thấy những cô gái đã bị hấn bức chết dẫn lũ quỷ đến đòi mạng, bèn khóc lóc cầu vợ con tụng kinh sám hối. Nói chưa dứt, chợt kêu to: “Ta đi” rồi chết!

1. Như Vô Kiệt cầu kinh, sư tử bảo vệ. Nguyên Khang đắc huệ, tùy ý cười nai.

2. Thiện Giác trì danh, đạo cao, hổ phục. Pháp Hồng phạm pháp, buồn cảm cõi trâu.

3. Trước chùa Bạch Tuyết, nai đến làm lễ. Bên am Liên Hoa, cá chép kính mừng.

4. Nghỉ trong núi, vệt lượn lưng trời. Đoạt kinh văn, cá to ngăn lối.

5. Trứng gà trong bếp vua, từng nghe có tiếng kêu rên. Tuyết Nương trong điện vàng, cũng tha thiết nguyện quy y. Tuy nói mỗi loài đều có tánh linh, nhưng Phật không gì chẳng độ (Đoạn này ca tụng sự

kiện cảm ứng loài vật).

(1). Theo Cao Tăng Truyện, tập Một, đầu thời Nguyên Gia nhà Tống, ngài Đàm Vô Kiệt (Dharmodgata)³⁷⁶ và hai mươi mấy đồ đệ đến nước Phật cầu kinh, trải đủ mọi thứ hiểm nạn. Đến được Thiên Trúc thì giữa đường gặp một bầy voi núi. Đàm Vô Kiệt niệm danh hiệu Quán Âm, có sư tử từ trong rừng xông ra, lũ voi chạy tan tác. Lại có lũ trâu quái dị rống lên chạy ủa tới, toan làm hại, ngài Đàm Vô Kiệt xưng danh như cũ, chợt có một con kên kên to bay tới, lũ trâu kinh sợ, chạy tứ tán, nên thoát nạn.

Chép thêm: Theo Tỳ Kheo Ni Truyện, vào đời Tấn, ni Minh Cảm thoát đầu bị giặc bắt, thề chẳng chịu nhục, càng phải hứng chịu đủ nỗi khổ sở. Về sau, gặp một tỳ-kheo dạy kinh Quán Âm bèn tập tụng, ngày đêm không nghỉ. Trốn đi, không biết đường, đi vào núi sâu, có hổ dẫn đường. Sau mười ngày đến được Thanh Châu. Sắp vào thôn, liền chẳng thấy hổ đâu nữa.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, sư Nguyên Khang thường niệm Quán Âm, cầu tăng huệ giải, cảm được một con nai, sừng chia tám nhánh, hình dáng hết sức kỳ lạ. Nguyên Khang vỗ về, nai liền vâng phục, bèn nuôi dưỡng. Cưỡi đến nơi xa, nai chẳng lộ vẻ mệt nhọc.

(2). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, vào đời Đường, tướng quốc Bùi Hưu đến thăm sư Thiện Giác ở Hoa Lâm, hỏi Sư có thị giả hay chăng? Sư nói: “Hai đứa”, rồi gọi “Đại Không, Tiểu Không”, hai con hổ từ sau am chạy ra. Bùi Hưu kinh hoàng, Sư bảo: “Hễ có khách thì tránh

³⁷⁶ Ngài Đàm Vô Kiệt (dịch là Pháp Dũng), họ Lý, người xứ Hoàng Long, U Châu. Tu khổ hạnh từ lúc còn là sa-di, rất được thầy bạn trọng nể. Nghe chuyện ngài Pháp Hiền sang Thiên Trúc cầu pháp, Sư cũng lập thệ xả thân noi theo. Sư chiêu tập những người cùng chí hướng gồm 25 người như các vị Tăng Mạnh, Huyền Lăng v.v... sang Thiên Trúc vào năm Vĩnh Sơ nguyên niên (420) đời Lưu Tống. Sư và đồng bạn đi qua các nước Quy Tư, Sa Lặc, Thông Lĩnh v.v... Sau khi vượt Tuyết Sơn, 12 người mất mạng. Sư đến được nước Kế Tân lễ bái bình bát của Phật, học tiếng Phạn, thỉnh được Quán Âm Thọ Ký Kinh, rồi sang xứ Nhục Chi lễ bái xương đĩnh đầu Phật, học giáo pháp Tam Thừa tại chùa Thạch Lưu ở phía Nam núi Đàn Đặc, thọ giới với đại sư Phật Đà Đa La (Giác Cứu). Khi sang Thiên Trúc, 8 người trong đoàn thị tịch, Sư gặp phải voi dữ và trâu hoang trong chuyến đi này. Sau khi đến được Nam Thiên Trúc, Sư mới theo thuyền trở về Quảng Châu. Không rõ Sư mất khi nào.

đi”, hồ gằm gừ bỏ đi. Bùi Hưu hỏi: “Làm cách nào để cảm được như thế?” Sư nâng râu chuôi, bảo: “Chỉ niệm Quán Thế Âm”. Lại nữa, sách Đại Tạng Trục Chỉ gọi Sư là Phục Hồ Thiền Sư.

Về chuyện của sư Pháp Hồng đời Tấn trong Cao Tăng Truyện, tập Một, xin xem lời chú thích trong đoạn tư của phần “thoát hành hình”. Khi ấy, Sư sắp bị hành hình thì trâu chạy quàng khiến xe bị hư, do vậy bèn được tha.

Theo U Minh Lục, vào thời Nguyên Gia nhà Tống, Thứ Sử Ích Châu là Cát Hàn thường cưới một con trâu xanh. Đến khi ông mắc bệnh nhiều ngày, trâu cũng không ăn. Khi ông mất, trâu chảy nước mắt đầm đìa.

(3). Theo Quái Viên, chùa Bạch Tước ở Ngô Hưng tương truyền là do Lý Thân³⁷⁷ đời Đường xây. Hiện thời đạo tràng hưng thịnh trở lại, nhang đèn trội hơn các nơi khác. Trước điện Quán Âm thường có hồ đến năm phục, chẳng làm hại ai, nhưng người ta thường kinh sợ, hồ bèn bỏ đi. Từ đây có con nai đến làm lễ, tợ hồ do hồ sai đến.

Theo Hải Nam Nhất Chức, ngoài cửa Đông huyện Quảng Phong có Liên Hoa Am. Mỗi năm, nhằm ngày khánh đản Đại Sĩ trong tháng Hai, nước mùa Xuân dâng tràn, ắt có con cá chép to dẫn lũ cá chép bé, ngược dòng đến ở trước am. Vì thế, từ lâu đã có lời đồn rằng chúng đến triều bái Đại Sĩ. Cá chép to triều bái xong, đột nhiên không thấy nữa. Nếu thôn dân đánh bắt cá chép nhỏ thì sẽ lập tức ngã bệnh.

(4). Theo Thiên Trúc Chí, ngày Mười Chín tháng Hai là ngày Khánh Đản Đại Sĩ, những người xa gần trai giới theo đúng kỳ hạn về núi chắc cũng phải đông đến ức vạn người. Trong điện thờ chẳng thể chứa nổi, họ đều ngồi ngoài trời chờ sáng, nên gọi là Túc Sơn. Trong dịp Khánh Đản năm Giáp Dần (1554) thời Gia Tĩnh nhà Minh, trăng sao sáng ngời, chợt thấy con vệt (két) trắng từ trong điện bay ra, lượn quanh trên không trung. Muôn người nhìn không chớp mắt. Tiếng khen ngợi, niệm Phật náo động cả khu rừng. Biến hiện như thế mấy lần.

Theo Phổ Đà Chí, trong thời Thuận Trị nhà Thanh, tên cướp biển Nguyễn Tuấn cùng bọn giặc lùn (cướp biển Nhật Bản) toan cướp tạng

³⁷⁷ Lý Thân (772-846), tự Công Thù, là một thi nhân nổi tiếng giữa đời Đường. Ông là người Hào Châu (tỉnh An Huy). Cùng với Bạch Dị và Nguyên Chấn, ông được tôn xưng là thủ lĩnh của lối thơ Tân Nhạc Phủ. Ông từng làm quan đến chức Thượng Thư Hữu Bộc Xạ Môn Hạ Thị Lang, tước Triệu Quốc Công, hai lượt làm Tiết Độ Sứ. Hiện ông còn để lại những tác phẩm như Truy Tích Du Thi và Tạp Thi, nhưng nổi tiếng nhất là bài Mẫn Nông (thương nhà nông).

kinh của chùa Phổ Đà. Vị Tăng tên Chiêu Trung suất lãnh mấy trăm người đến Châu Sơn xót xa cầu xin không ngừng. Nguyễn Tuấn giận dữ nói: “Các người muốn lấy lại kinh thì hãy xin từ nơi long cung, thủy phủ”. [Bọn hấn] giong buồm ra ngoài khơi, chợt có con cá to chặn thuyền, thuyền chẳng đi được suốt mấy ngày, Nguyễn Tuấn hối hận, bèn đem kinh trả lại, chưa đầy nửa ngày đã đến Đạo Đầu³⁷⁸, bèn cúng bái rồi đi.

(5). Theo Tuyên Thất Chí, Đường Kính Tông sùng Phật giáo, tăng chúng ngày càng đông đảo. Đường Văn Tông kế vị, có kẻ gièm siểm Phật giáo là sâu mọt của quốc gia, bèn xuống chiếu cấm tăng chúng không được giảng nghĩa trong sách Phật. Lại có kẻ bài xích, xin cấm không được tu tập [Phật pháp]. Vua xuống chiếu, sắp thi hành, viên quan trông nom bếp núc là Hội Thượng lược trứng gà trong cái đỉnh, chợt nghe trong đỉnh như có tiếng người nói. Lắng nghe thì chính là tiếng nhiều người kêu cầu Quán Thế Âm Bồ Tát. Tàu lên, Văn Tông xét nghiệm, thấy đúng như vậy, liền bảo: “Đạo Phật có thể được như vậy thì phải ban chiếu cho những tinh xá trong các quận dựng tượng Quán Âm”.

Theo Minh Hoàng Tạp Lục, xứ Lãnh Nam dâng chim vẹt trắng hiệu tiếng người rành rẽ. Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi đều gọi nó là Tuyết Y Nữ (cô gái áo trắng như tuyết), bọn bầy tôi gọi vẹt là Tuyết Y Nương. Quý Phi dạy nó đọc Tâm Kinh.

1. Còn như hủy tượng bị chết chìm, lửa đốt; nung chảy kim thân ắt đọa địa ngục.

2. Đồi đá chuốc lấy quả khô; thiêu kinh hãm nhập súc sanh.

3. Ăn trộm vàng sữa như chó dại; ra khỏi điện bị rắn độc cắn.

4. Quả báo rành rành, chẳng nở kể trọn.

5. Đây chẳng phải là Như Lai gây nhân duyên phiền não, mà là muốn khiến hạng Xiển Đề được an trụ trong chánh pháp. Đây chính là chuyện hoàng pháp thứ tư của Đại Sĩ vậy (Phần này ca tụng kèm thêm sự răn đe điều ác).

(1). Đời Tống, Trầm Tăng Phú ăn trộm tượng Phật, tượng Quán Âm nhỏ bằng đồng từ các chùa tại Sơn Dương để đúc tiền. Sự việc bị phát giác, hấn bị bắt giải lên kinh đô. Lên thuyền, liền tự nói: “Lửa đốt”,

³⁷⁸ Đạo Đầu là một bến thuyền ở Phổ Đà, cách đảo chừng 30m, có tên gọi đầy đủ là Đoàn Cô Đạo Đầu, tức là gộp đá nơi dừng thuyền của chị em cô gái có kinh đã được nhắc đến trong lời chú thứ 10 của phần Ứng Hóa (2.4.1).

kêu gào khó thể chịu đựng được. Chưa đến kinh đô thì [thân thể] đã trương phù, nứt nẻ như bị đốt chết.

Châu Thế Tông³⁷⁹ hủy tượng Phật để đúc tiền. Đại tượng Quán Âm ở Chân Châu linh thiêng nhất, không ai dám hủy. Thế Tông đích thân cầm búa bửa ngực tượng. Về sau, ngực vua nát bấy, lộ cả ngũ tạng rồi chết. Đến thời Khai Bảo (968-976) nhà Tống, có người chết rồi sống lại, [kể chuyện] thấy Thế Tông nằm trong giường sắt, bị ngực tốt cầm búa bửa tay không ngừng, hỏi loại tiền lưu hành đời Châu vẫn còn hay chẳng? Loại tiền ấy hết rồi thì [Châu Thế Tông] mới thoát địa ngục. Tàu lên Tống Thái Tổ, vua truyền trong dân gian hễ có loại tiền đời Châu thì phải đem đúc tượng Phật hết.

Theo Thái Bình Quảng Ký, đời Đường, Phó Dịch hủy tượng Quán Âm bằng đá để dùng làm ngói – Phùng Thiếu Phủ chết rồi sống lại, kẻ Phó Dịch bị tống vào địa ngục. Lại nữa, Thái Sử Phó Nhân Quân chết đi, báo mộng cho Tiết Di cũng gọi Phó Dịch là “*nê lê nhân*” (người trong địa ngục) – mấy ngày sau chết đột ngột, tướng ác khi chết chẳng thể kê trợn.

Theo Khuyến Giới Biên, đời Tống, Vương cư sĩ ở Giang Âm tìm được một tượng Quán Âm bằng trầm hương ở dưới nước. Mỗi năm làm lễ kính mừng hai lần, người trong ấp đều tham dự. Có huyện lệnh họ Vương cho người gọi chàng rêu (anh này vốn là nha lại) nhưng anh ta không tới, biết là [chàng rêu] đã đi dự hội, huyện lệnh giận quá, đem tượng ấy đốt đi, rồi vào châu cấp trên, nhưng bị tim đau, thân nứt, lòi ruột, về ngang chùa Quán Âm thì nhảy xuống sông tự tử.

³⁷⁹ Châu Thế Tông tên là Sài Vinh (921-959), do làm con nuôi của Quách Oai nên sử Trung Hoa thường gọi hắn là Quách Vinh. Y xuất thân từ một gia đình buôn trà, tánh tình quả cảm, tàn bạo, lắm thủ đoạn. Quách Oai lập ra nhà Hậu Châu chỉ làm vua được bốn năm rồi chết, Sài Vinh kế vị trở thành Châu Thế Tông. Với tham vọng mở rộng lãnh thổ, Sài Vinh tìm mọi cách có tiền và tận dụng kim loại để đúc vũ khí và tiền, nên đã hạ lệnh hủy diệt Phật giáo nhằm chiếm đoạt tượng đồng, chuông, khánh cũng như điền sản của nhà chùa để có phương tiện tiến hành chinh phạt, lấn chiếm lân quốc. Hắn ra lệnh nung chảy tượng Phật bằng đồng để đúc tiền Châu Nguyên Thông Bảo. Trong đại nạn Tam Vũ Nhất Tông Chi Nạn (nạn hủy diệt Phật giáo dưới thời ba vua Vũ và một vua Tông, tức Ngụy Thái Vũ Đế, Bắc Châu Vũ Đế, Đường Vũ Tông và Hậu Châu Thế Tông), Sài Vinh là người hủy diệt Phật giáo dữ dội nhất. Do đích thân cầm búa đập tượng Quán Âm, Sài Vinh bị ung loét ở ngực, lộ cả nội tạng ra, ngã bệnh trầm trọng trên đường vây hãm U Châu, đành phải rút lui, chết trên đường về, chỉ thọ ba mươi chín tuổi (tức là chỉ làm vua được 5 năm). Ngôi vua trao cho đứa con mới bảy tuổi là Sài Tông Huấn kế vị được vài tháng; rốt cuộc binh quyền bị Triệu Khuông Dẫn cướp sạch, lập ra nhà Bắc Tống, nhà Châu diệt vong!

Theo Phổ Đà Chí, trong thời Khang Hy nhà Thanh, lũ “phiên lông vàng”³⁸⁰ đến núi, cướp sạch những thứ như tượng đúc, phan, tràng v.v... đem bán ở Nhật Bản được hơn hai mươi vạn lạng vàng. Chúng sắp trở về nước mình thì trong thuyền bốc lửa, đều bị chết cháy hay chết chìm hết sạch.

Lại nữa, tăng chúng đã dọn vào đất liền, bọn cướp địa phương bèn nung tượng, cháy lan sang điện vũ, bọn giặc không thoát ra được, đều chết cháy.

Lại nữa, vào đời Minh, có gã Tăng tên Thiên Nhiên ở Hàng Châu, mẹ là ni sư hóa duyên tạo tượng Đại Sĩ, trong lòng tượng đặt các thứ quý báu. Thiên Nhiên đục lưng tượng ăn trộm vật báu, chột cầm dao tự cắt cổ. Đầu đã rơi xuống vai vẫn nói rì rầm: “Ta nhiều đời làm Tăng, cũng không mắc lỗi lớn lao nào, chẳng ngờ khởi tâm trộm cắp, tạo nghiệp Vô Giá, nay đọa địa ngục A Tỳ” rồi chết.

Theo Dẫn Am Tỏa Ngữ, vào đời Minh, Trần Kinh Sơn tánh hung bạo, ham cờ bạc. Trong nhà hấn thờ tượng Đại Sĩ. Hễ thắng bạc thì hương, hoa, lễ bái, hễ thua thì chửi bới vung vít. Một hôm thua đậm, đem tượng ném vô nhà xí. Đêm Hai Mươi Bảy tháng Tư năm Sùng Trinh 17 (1644), nhà hấn bị hỏa hoạn, Kinh Sơn đã chạy ra, chột lại chạy vô nhà xí, bị thiêu chết.

Theo Âm Chất Văn Quảng Nghĩa, đầu thời Khang Hy nhà Thanh, Đàn Hương rất đắt. Tiệm bán hương ở Tô Quận mua được một tượng Đại Sĩ lớn, tính phá ra làm Đàn Hương sẽ kiếm lời gấp mấy lần. Sắp hủy tượng thì một người làm công thợ bèn cực lực ngăn cản. Nhằm lúc đó, chàng rể của chủ tiệm đến đón vợ, quở mắng: “Mày là đứa làm công, việc gì đến mày?” Cô gái chột đau bụng, không thể về nhà chồng được. Ngay đêm ấy, cửa tiệm bốc cháy, cả nhà chết sạch. Người làm công do được người khác mời ép đi nên thoát chết; nhà hàng xóm cũng vô sự.

(2). Theo Hiện Quả Tùy Lục, chùa Bạch Tước ở Hồ Châu dựng điện Đại Bi. Phan X... cúng tiền mua đá xây bậc thềm. Vị Tăng tên Nhượng Am mượn đá ấy để kê nhà cầu. Không lâu sau, Sư chết đi, dựa vào thân người khác nói: “Ta làm lẫn, khinh nhờn tảng đá vốn được

³⁸⁰ Chỉ người Hòa Lan hoặc Bồ Đào Nha. Khi ấy, Nhật Bản đã bị thực dân Tây Phương (chủ yếu là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hòa Lan) ép Mạc Phủ (Bafuku: Chính quyền của đại tướng quân (shogun), giống kiêu chúa Trịnh ở Việt Nam) mở cửa giao thông, buôn bán với Tây Phương. Khi chưa chiếm được Trung Hoa, bọn thực dân Tây Phương thường xuất phát từ Nhật Bản tấn công các đảo dọc theo duyên hải miền Hoa Nam.

dùng để xây thêm điện Đại Bi nên Diêm phủ dùng đá ấy đè ta, khổ sở chẳng thể nói nổi! Hãy mau vì ta cạy đá ấy lên, rửa sạch sẽ để làm thêm và tụng kinh Phạm Võng thì ta mới có thể thoát khổ”. Làm theo đúng lời, người ấy không còn nói giọng quỷ nữa.

Theo Tích Tự Biên, thầy trò tăng chúng chùa Phổ Môn gồm chín người. Lũ học trò nhận lời [tín chủ] mời đến làm lễ Diệm Khâu, liền đốt Tâm Kinh, tro bay khắp đồng. Một tiểu tăng nghĩ làm như vậy là sai, nhưng không nói. Đêm mộng thấy bị bắt xuống Âm Phủ, bảy vị Tăng đều quý, nghe quở mắng rằng: “Các người thiêu kinh văn bừa bãi, sẽ đọa trong đường súc sanh”. Bảo tiểu tăng rằng: “Chừa người lại để về báo với mọi người: Niệm kinh thì được, chớ nên thiêu kinh!” Tỉnh giấc thì mấy hôm sau, bốn ông Tăng bị tường đè chết, hai ông Tăng chết đuối, một ông bị ma hại chết.

(3). Theo Quả Báo Văn Kiến Lục, trong thời Khang Hy nhà Thanh, một bà ni ở Từ Gia Kiều tích góp bảy lạng bạc từ tiền mộ duyên để tặng cho cháu trai cưới vợ, mộng thấy Đại Sĩ quở: “Người đem tiền bố thí thanh tịnh để dùng cho tục gia, cỡi Âm phạt người làm chó bảy ngày”. Bà ni tỉnh giấc, kể lại với người thân. Đang trong lúc nửa tin nửa ngờ, bỗng bị chó đại cắn. Qua hôm sau, nghe tiếng trống, tiếng bặt³⁸¹, bèn đau đớn ngã lăn ra đất, miệng sữa như chó, ung oảng bảy ngày rồi chết.

Theo Phổ Đà Chí, năm Khang Hy 11 (1672) đời Thanh, quân lính đậu thuyền ở Lạc Già, vào điện Đại Sĩ, thấy vẫn thanh tịnh như thường lệ. Vừa ra khỏi cửa, rần độc ủa tới, há miệng phun nọc. Lại có chó dữ cả bày xúm lại cắn, tử thương vô số. Xét ra, lúc ấy tăng chúng đã dòi hết vào đất liền, cả núi không có một tăng nhân nào, những gã lính ấy ắt đã làm những chuyện như hủy hoại kinh tượng v.v...

(5). Trong Niết Bàn Kinh, Ca Diếp Bồ Tát bạch Phật: “*Bồ Tát thị chúng sanh, đồng ư tử tướng, vân hà Như Lai đoạn tuyệt Bà La Môn*

³⁸¹ Bạt (còn gọi là Nã Bạt, Đồng Bạt, Đồng Bàn, Đồng Sát - cymbal), ta thường gọi là chập chĩa hay chũm chọe, tức là một nhạc cụ giống như hai cái đĩa tròn hơi khum, ở giữa vun lên như hai cái bát, chính giữa có khoét lỗ để xỏ giầy thành quai nắm. Khi đánh, người ta nắm hai giầy quai, chập hai mép bặt vào nhau cho vang ra tiếng, hoặc chà xoay tròn hai mép bặt vào nhau để tạo từng hồi ngân dài (Cách này hầu như chỉ dùng trong các tự viện Chân Ngôn Tông Nhật Bản khi mở đầu lễ Hòa Cúng). Tùy theo kích thước và vật liệu chế tạo mà có Tiểu Bạt (còn gọi là Tiểu Sát), Đại Bạt, Ngân Bạt v.v... Riêng trong các tự viện Phật giáo Trung Hoa, nhất là tại Đài Loan, trong khi tán tụng, thường dùng một loại nã bặt nhỏ, thành mỏng, tiếng ngân không lớn lắm để đệm nhịp, gọi là Kha.

mạng, hà cổ thuyết Đề Bà Đạt Đa si nhân vô tu, linh bỉ sanh sân, xuất Phật thân huyết, Như Lai phục ký đương đọa địa ngục, nhất kiếp thọ tội” (Bồ Tát coi chúng sanh giống như con, có sao Như Lai dứt mạng Bà La Môn, vì sao nói Đề Bà Đạt Đa là gã si không biết hổ thẹn khiến ông ta nổi sân, làm thân Phật chảy máu, Như Lai lại huyền ký ông ta sẽ đọa địa ngục, chịu tội một kiếp). Phật dạy: “Giả linh thủy vi can tướng, hỏa vi lãnh tướng, phong vi trụ tướng, Như Lai chung bắt vị chúng sanh tác phiền não nhân duyên. Bồ Tát vị hộ chánh pháp, tiên thát chúng sanh. Báng Đại Thừa giả, hoặc đoạt kỳ mạng, mạng chung đọa A Tỳ địa ngục, tức u Đại Thừa kinh điển, sanh kính tín tâm, sanh Cam Lộ Cổ Như Lai thế giới”. (Dầu cho tướng của nước là khô, tướng của lửa là lạnh, tướng của gió là đứng yên, Như Lai trộn chằng gây nhân duyên phiền não cho chúng sanh. Vì hộ trì chánh pháp mà Bồ Tát đánh đập chúng sanh. Đối với kẻ báng Đại Thừa, hoặc đoạt mạng hấn, kẻ ấy chết đi liền đọa địa ngục A Tỳ, nếu hấn sanh lòng tin kính đối với kinh điển Đại Thừa thì sẽ sanh về thế giới của Cam Lộ Cổ Như Lai).

Phật lại nói: *“Ngã hóa thân đại lực phục Khoáng Dã quý, dĩ mộc đả hộ pháp quý, thôi dương đầu quý linh đọa sơn hạ, diệp dĩ châm thích tiên mao quý thân, chung bắt linh bỉ quý thân hữu diệt một giả, trực dục linh bỉ an trụ chánh pháp. Cố thị như thị chủng chủng phương tiện”* (Ta hóa thân đại lực hàng phục quý Khoáng Dã, dùng gỗ đánh quý hộ pháp, cũng dùng kim đâm quý lông cứng nhọn như tên, trộn chằng khiến cho những quý thân ấy bị chết mất, mà thật ra là muốn khiến cho họ an trụ trong chánh pháp, cho nên thị hiện các thứ phương tiện như vậy).

2.2.4.5. Khởi mở trí huệ

1. Bèn có thiện nữ xưng danh hiệu Quán Âm, được chiêm ngưỡng chân thân đức Phật; Nghĩa Tịch lên đài Văn Thù, chọt cùng Đại Sĩ đồng thể.

2. Mổ ngực hiện đầu, Huệ Mục chiếu quang minh; rạch ức thay tim, Ngạn Luân khởi diệu ngộ.

3. Theo U Khê tu tập sám pháp, Khán Vân đốn ngộ vô sanh. Chỉ bức vẽ của Đạo Tử, Cảnh Huyền dừng ngờ hữu tướng.

4. Bảo Cung đến học, ngộ khoảnh khắc thật lâu dài; Pháp Kinh đổi tên, liền rạng danh khắp ba đời.

5. Nguyên Khang cầu trí, được Tông, Thuyết đều thông; Tiệm Nguyên nghe kinh, biết đạo là sanh tử.

6. *Ba lượt gõ nắp đỉnh, diệu trí hiện tiền; ngẫu nhiên chạm chân song, ngộ giải viên văn*³⁸².

7. *Hắc phong thổi thuyền, sân tâm vô duyên có khởi lên; que cời gõ củi, tánh Nghe vốn chẳng trôi buộc.*

8. *Mười hai mặt đi về nơi đâu, chẳng cho xoay mình; ba mươi hai tướng tuy đẹp, chẳng mền, sợ hành tà đạo.*

9. *Quy Tông khảy ngón tay, đứng sai trở về tánh Nghe. Nhân Nhạc tu Quán, chột như mộng tỉnh.*

10. *Đêm mò mẫm gối, khắp thân nào giống toàn thân? Tay lần râu chuỗi, cầu người chẳng bằng cầu mình.*

11. *Ễnh ương, giun đất, giúp ông phát khởi căn cơ; bánh xèo, mạn đầu, khiến người sâu xa tỉnh ngộ.*

12. *Trọng Hỷ tự vá áo nát, mau đặc biện tài; Huệ Tài được trùm ca-sa, lập tức triệt ngộ.*

13. *Tách rời tay mắt, Phạm Am liền đặc thanh lương; chẳng chuyển ý căn, Hám Sơn chột quên thân thế.*

14. *Hải Ninh thất học, tự biết ngâm thơ; Cốc Thanh tụng kinh, chột như quen thuộc.*

15. *Rót nước từ bình lưu ly, Tử Anh đặc pháp Viên Thông. Trao lư xưa bằng gỗ, Nhiếp Am sáng bừng tâm địa.*

16. *Cầm đao mổ xẻ, Độc Quán gọi ân thay xương. Đội tượng kinh hành, Vân Cốc ngộ duy tâm yếu chỉ.*

17. *Xả thân trên biển, Hành Đồng thông hiểu Phạn âm, gột nho bến sông, Nguyên Sơ chóng biết đường về.*

18. *Xoa đầu Tuyết Quan, Thiên Tịnh kiêm tu. Vô thân Đại Vân, nhân duyên kiếp xưa sẵn trọn.*

19. *Ngoài ra, xoa thân họ Vương, văn tài nổi trội. Rửa mắt Oánh Sư, chột thông Địa Lý. Ấy là vì Bồ Tát trọn đủ muôn vàn trang nghiêm, cho nên chúng sanh tùy theo căn cơ được hưởng lợi ích. Đây chính là chuyện hoằng pháp thứ năm của Đại Sĩ vậy.*

(1). Đối với chuyện Thịnh Quán Âm Kinh, xin xem lời chú thứ tám trong phần Trừ Tà Quái.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Tống, sư Nghĩa Tịch khi ở chùa Dục Vương tại Tứ Minh, mộng thấy lên chùa Quốc Thanh. Phía trên chùa có tòa trang nghiêm bằng những cái tràng báu, đề bảng Văn

³⁸² Viên văn: Tánh Nghe viên thông.

Thù Đài, có lập hàng rào mắt cáo ngăn cách. Sư muốn vào nhưng không có cách nào. Trong khoảnh khắc, Quán Âm Đại Sĩ từ trong điện đường bước ra, gạt bỏ “hành mã” (hàng rào) đi, bèn khom mình tiếp đón, chợt cảm thấy thân mình và thân Quán Âm hòa lẫn với nhau; do vậy, bèn giật mình tỉnh giấc. Từ đấy, nhạo thuyết biện tài vô tận. Người ta cho là Sư đã nhập Phổ Môn Trí. “*Hành mã*” (行馬) chính là cái hàng rào mắt cáo, tức lan can vậy.

(2). Pháp sư Vĩnh Gia Huệ Mục, trong điện thờ Quán Âm tỏa ánh sáng, trì chú nghe mùi hương lạ. Mộng thấy Bồ Tát dùng tay banh ngực Sư, xuất hiện đầu Phật to như cái sọt, quang minh chiếu sáng rực. Tỉnh dậy, Sư đắc trí huệ, thâm nhập Giáo Quán.

Theo Phật Tổ Thống Ký, Thích Ngạn Luân từng bị mắc bệnh dịch, chữa trị trăm cách không lành, bèn tận lực niệm thánh hiệu Quán Âm. Sư mộng thấy một phụ nữ khoét banh lòng ngực Sư, thay quả tim khác, dùng tay xoa lên, bệnh liền khỏi. Những gì đã xem trước kia không gì chẳng nhớ thông suốt, cất bút liền thành văn chương, nhưng [lời văn] luôn trang trọng, tao nhã.

(3). Đòi Minh, sư Khán Vân nương theo ngài U Khê, tu Quán Âm Tam Muội bốn mươi chín ngày, được đại sư giảng yếu chỉ của pháp tu sám: Một là tác pháp sám, hai là thủ tướng sám, ba là vô sanh sám. Khán Vân bèn phát sanh trí huệ to lớn.

Theo Tăng Bảo Truyện, đời Tống, Cảnh Huyền hỏi Quán Thiên Sư: “Vô tướng đạo tràng là như thế nào?” Quán Thiên Sư chỉ vào tượng Quán Âm trên vách nói: “Đây chính là bức vẽ của Ngô Đạo Tử³⁸³”. Cảnh Huyền toan mở miệng, Quán Thiên Sư chặn ngay: “Đây chính là hữu tướng, còn vô tướng thì sao?” Cảnh Huyền lãnh ngộ, bèn lễ bái.

(4). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, sư Bảo Cung năm mươi một tuổi theo thầy xuất gia. Thầy muốn thử thần thái của Bảo Cung nên lấy kinh Quán Âm ra tụng. Trong đêm đầu tiên có lúc thầy vừa chỉ [tụng kinh] trong chốc lát mà ngài Bảo Cung tự nhủ ta đã được nghe kinh này suốt cả tháng.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Đường, Thích Phổ Minh vốn có tên là Pháp Kinh, theo ngài Trí Giả trụ tại Đông Lâm, hành Quán Âm Sám dưới căn gác [thờ hình tượng Quán Âm] do Đào Khản Thụy [tạo lập]. Sư thấy một vị Tăng bảo: “Tên Pháp Kinh chưa hay, hãy nên đổi

³⁸³ Ngô Đạo Tử (685-758) tên thật là Đạo Nguyên, Đạo Tử là tên tự, về sau đổi tên thành Đạo Huyền, là một họa sĩ trứ danh đời Đường, được tôn xưng là Đường Đại Họa Thánh (bậc thánh hội họa đời Đường).

thành Phổ Minh. Tên này sẽ rạng ngời, chiếu soi khắp ba đời”. Sư trình lên Tổ Trí Giả, đại sư bảo: “Đây là lời ngàm dạy, hãy nên bỏ tên cũ, dùng tên mới”.

(5). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, trong niên hiệu Trinh Quán đời Đường, pháp sư Nguyên Khang niệm Quán Âm cầu trí huệ. Về sau Sư thông hiểu sâu xa cả Tông lẫn Giáo.

Theo Truyền Đăng Lục, đời Đường, sư Tiệm Nguyên theo hầu thiền sư Đạo Ngô đi viếng tang. Sư vỗ vào quan tài, nói: “Sống ư? Chết ư?” Ngài Đạo Ngô nói: “Sống cũng chẳng nói, mà chết cũng chẳng nói”. Về đến nửa đường lại hỏi, [ngài Đạo Ngô đáp]: “Vẫn chẳng nói”, cho đến khi bị đánh cũng không nói. Ngài Đạo Ngô bảo [Tiệm Nguyên] hãy ra đi. Ba năm sau, Tiệm Nguyên nghe một bé trai niệm Quán Âm Kinh đến câu “*dùng thân tỳ-kheo để đắc độ liền hiện thân tỳ-kheo để thuyết pháp*” bỗng nhiên giải ngộ. Thắp hương, vọng về phía thầy, lễ bái: “Thấu hiểu sâu xa lời thầy dạy lại, trọn chẳng nói xuông”. Bèn đến yết kiến ngài Thạch Sương³⁸⁴, làm chay, sám hối.

(6). Theo Truyền Đăng Lục, Tăng hỏi ngài Quy Tông: “Huyền chỉ là như thế nào?” Ngài Quy Tông đáp: “Chẳng phải là chỗ dụng tâm của

³⁸⁴ Ngài Thạch Sương được nói tới ở đây chính là ngài Khánh Chư, cao đồ của ngài Đạo Ngô, được nói pháp (pháp tự) của thầy, là sư huynh của ngài Tiệm Nguyên. Ngài Khánh Chư lập ra chùa Thạch Sương, nên người đương thời thường gọi Ngài là thiền sư Thạch Sương Khánh Chư. Truyền Đăng Lục chép truyện Tiệm Nguyên Trọng Hưng Thiền Sư rõ ràng hơn so với phần trích lục trong lời chú thích của cư sĩ Hứa Chi Tịnh, xin lược trích như sau: Khi ngài Tiệm Nguyên làm thị giả cho ngài Đạo Ngô, đến nhà một tín chủ điếu tang, ngài Tiệm Nguyên vỗ quan tài hỏi thầy: “Sống ư? Chết ư?” Thầy đáp: “Sống cũng chẳng nói, mà chết cũng chẳng nói”. Tiệm Nguyên hỏi: “Vì sao chẳng nói?” Đạo Ngô đáp: “Chẳng nói, chẳng nói”. Về đến giữa đường, Tiệm Nguyên lại nói: “Hòa thượng hôm nay phải nói ra cho rõ đầu đuôi. Nếu không nói, con sẽ đánh hòa thượng”. Đạo Ngô nói: “Đánh thì cứ việc đánh, nói vẫn chẳng nói”. Tiệm Nguyên liền đánh thầy. Đạo Ngô trở về chùa bảo: “Người phải rời nơi đây, chứ nếu thầy Tri Sự biết chuyện sẽ không tiện”. Tiệm Nguyên bèn từ biệt thầy ra đi, ẩn trong một ngôi chùa trong thôn. Sau khi nghe đồng tử tụng kinh Phổ Môn, tỉnh ngộ, bèn thắp hương hướng về phía thầy khẩn: “Con thấu hiểu sâu xa lời thầy dạy, trọn chẳng vô cớ thốt ra. Chỉ vì con không hiểu nên trước kia oán thầy. Nay thầy đã khuất, chỉ còn Thạch Sương là đích tự, ắt con phải nhờ huynh ấy chứng minh”. Bèn qua chỗ ngài Thạch Sương, Thạch Sương trông thấy hỏi: “Sau khi lìa khỏi chỗ Đạo Ngô, người đến chỗ nào?” Thưa: “Chỉ dừng chân trong chùa làng”. Thạch Sương nói: “Đã hiểu nhân duyên đánh thầy trước kia chưa?” Sư đứng dậy, thưa: “Xin hòa thượng ban một lời chuyển ngữ”. Thạch Sương nói: “Chẳng thấy đạo thì sống cũng chẳng nói, chết cũng chẳng nói”. Sư bèn kể lại nhân duyên đắc ngộ trong thôn, rồi lễ bái Thạch Sương, làm chay, sám hối.

ngươi!” Hỏi: “Há chẳng có môn phương tiện ư?” Quy Tông đáp: “Quán Âm diệu trí lực, thường cứu khổ thế gian”. Hỏi: “Quán Âm diệu trí lực là như thế nào?” Quy Tông gõ lên nắp cái đỉnh ba lần.

Lại nữa, Hoàng Bá Duy Thắng thiền sư³⁸⁵, do cái quạt đung vào chân song cửa sổ vang ra tiếng, bèn nhớ tới câu “*mười phương đều đánh trống, mười chỗ cùng lúc nghe*” [trong kinh Lăng Nghiêm], do vậy đại ngộ.

(7). Theo Truyền Đăng Lục, đời Đường, Lý Văn Công hỏi ngài Dược Sơn: “Thế nào là hắc phong thổi thuyền bè trôi vào nước quý”. Sư nói: “Thằng nhóc Lý Cao hỏi chuyện ấy làm chi?” Văn Công giận dữ lộ ra mặt, Sư cười bảo: “Đấy chính là hắc phong thổi thuyền bè giạt vào nước quý”.

Lại có vị Tăng hỏi hòa thượng Trương Châu Lịch Thôn: “Thế nào là quán sát âm thanh liền được giải thoát?” Ngài Lịch Thôn cầm que cời lửa gõ vào củi, hỏi: “Nghe không?” Đáp: “Nghe ạ!” Ngài Lịch Thôn: “Ai chẳng được giải thoát?”

(8). Theo Truyền Đăng Lục, Ma Cốc hỏi Lâm Tế: “Quán Âm mười hai mặt, mặt nào là chánh diện?” Lâm Tế bước xuống thiền sàng, nắm chặt Ma Cốc hỏi: “Quán Âm mười hai mặt tới chỗ nào, nói mau, nói mau!” Ma Cốc xoay mình tính ngồi xuống, Lâm Tế liền đánh.

Theo Nhất Hạnh Cư Tập, đời Minh, con gái của Văn Túc Công Vương Tích Tước là Đàm Dương Đạo Nhân, thờ Quán Âm từ nhỏ. Cô mộng thấy Đại Sĩ dẫn đi xem tòa sen bảy báu ở Tây Phương. Một hôm, Đại Sĩ hiện ba mươi hai tướng, hỏi: “Đẹp không?” Thưa: “Đẹp ạ!” Hỏi: “Đáng yêu không?” Thưa: “Chẳng yêu”. Hỏi: “Đẹp sao không yêu?” Thưa: “Đệ tử nghe nói: *‘Nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành đạo tà, chẳng thấy được Như Lai*”. Đại Sĩ lộ vẻ hoan hỷ.

(9). Theo Truyền Đăng Lục, ngài Quy Tông thượng đường nói: “Người nghe hạnh Quán Âm, khéo ứng các nơi chốn”, [đồ đệ] hỏi: “Thế nào là hạnh Quán Âm?” Quy Tông khảy ngón tay, bảo: “Mọi người còn

³⁸⁵ Xin đừng lầm vị này với ngài Hoàng Bá Hy Vận. Hoàng Bá Duy Thắng chính là Chân Giác thiền sư, quê ở Thụy Châu, là một trong những vị nổi pháp của ngài Hoàng Long Huệ Nam, thuộc đời thứ 12 của tông Lâm Tế. Còn ngài Hoàng Bá Hy Vận (?-850) là người Phước Châu, thiền sư đời Đường là đệ tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải, do trụ tại núi Hoàng Bá (huyện Nghi Phong, tỉnh Giang Tây), nên gọi kèm tên núi theo tên, là thầy của đại sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ngài Hoàng Bá Hy Vận được coi là sáng tổ của tông Lâm Tế, tuy ngài Lâm Tế mới là người thật sự khai tông.

nghe hay chăng?” Thưa: “Nghe ạ!” Quy Tông nói: “Một đoàn người hướng về đây kiếm cái gì?” Sư dùng gậy đuổi đại chúng ra.

Theo Phật Tổ Thông Ký, Nhân Nhạc tự là Tiềm Phu, chuyên rỗng tu phép tam-muội trong Thỉnh Quán Âm Kinh, ngồi yên trong tịnh thất, chột như tỉnh mộng.

(10). Theo Thung Dung Lục, Vân Nham hỏi Đạo Ngô: “Đại Bi Bồ Tát dùng lắm mắt nhiều tay như thế để làm gì?” Đạo Ngô đáp: “Nhu người trong đêm dùng tay mò gổ”. Vân Nham thưa: “Con hiểu rồi, khắp thân là tay mắt”. Đạo Ngô bảo: “Chỉ nói được tám phần”. Vân Nham hỏi [ý nghĩa như thế nào], Đạo Ngô bảo: “Toàn thân là tay mắt”. Ngài Thiên Đồng tụng rằng: “*Mắt báu thanh tịnh, tay công đức. Khắp thân đều giống trọn toàn thân!*”

Vua Tống Hiếu Tông hỏi vị tăng Thiên Trúc: “Quán Âm tay cầm râu chuỗi niệm ai vậy?” Đáp: “Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát”. Hỏi: “Tự niệm danh hiệu của chính mình để làm chi?” Đáp: “Cầu người khác chẳng bằng cầu chính mình”. Vua rất vui vẻ.

(11). Theo Truyền Đăng Lục, thiền sư Trung Tháp Cầ thượng đường bảo: “*Nếu theo cửa Quán Âm để vào thì hết thấy âm thanh, tiếng vọng ẽnh vọng, giun đất đều giúp người phát khởi căn cơ*”.

Lại nữa, ngài Vân Môn dạy đại chúng: “*Nghe tiếng ngộ đạo, thấy sắc minh tâm*”, rồi liền giơ tay nói: “Quán Thế Âm Bồ Tát cầm tiền đèn mua bánh xèo bột bắp”³⁸⁶. Sư buông tay xuống nói: “Vốn nó là bánh mạn đầu”.

(12). Theo Kiên Cô Tập³⁸⁷, trong niên hiệu Hy Ninh (1068-1077) thời Tống, trưởng lão Trọng Hỷ không biết chữ, hằng ngày niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát không nghỉ chút nào. Một hôm chột viết kệ: “*Địa lô vô hỏa, nhất nang không; tuyết tự dương hoa lạc tuế cùng, khát đắc ninh ma phùng bại nạp, bất tri thân tại tịch liêu trung*” (Lò đất

³⁸⁶ Nguyên văn “hồ bính” (糊餅) là một món ăn vặt thường thấy tại một số địa phương thuộc Hoa Bắc như Bắc Kinh, Thiên Tân v.v... Người ta đem bột bắp pha nước sôi, thêm muối, bột nêm, ngũ vị hương, hành hoa, lòng đỏ trứng gà, trộn đều thành một dung dịch như người Việt làm bánh xèo, rồi đổ vào chảo đã tráng một lớp dầu mỏng để làm chín, bỏ thêm hẹ, tôm, mướp Tây (zucchini) vào, nhưng không cuộn lại như bánh xèo. Nói chung, Hồ Bính đồ dày hơn và do bỏ đặc nghệt mướp Tây và hẹ nên trông lổn ngổn, xù xì, thô tháp, không đẹp mắt, mịn màng và thanh cảnh như bánh xèo Việt Nam.

³⁸⁷ Bộ sách này có tên đầy đủ là Bạch Vân Thảo Đường Kiên Cô Tập (Kiên Cô chứ không phải là Kiên Cố). Cô (觚) có nghĩa là thư từ, tài liệu.

ngươi tanh, túi rỗng tên. Tuyệt như hoa rụng, hết năm rồi, xin được năm gai chằm áo nát, nào biết thân trong chốn tịch liêu). Ấy là vì Sư đã đắc trí huệ lực của Quán Âm mà giải ngộ vậy.

Theo Phật Tổ Thông Ký, đời Tống, sư Huệ Tài tự hận tội tằm, chậm lụt, thường trì chú Đại Bi, chợt mộng thấy một vị Phạn tăng cao mày trượng, cỡi ca-sa đắp cho. Những gì đã nghe được trước kia và sau này đều hiểu thông suốt hết.

(13). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Minh, sư Hồng Thượng tự là Phạm Am, đọc Lăng Nghiêm có chỗ tỉnh, bèn kiên thành lễ Quán Âm. Một đêm, trong Định thấy kim thân Bồ Tát, ngàn mắt, ngàn tay, nhóm hợp đông nghịt. Đang kinh ngạc thì Bồ Tát tách một cánh tay và mắt trao cho. Xuất Định, mùi hương lạ ngập thán, tâm địa thanh lương.

Lại nữa, ngài Hám Sơn Đức Thanh sống trong căn nhà cũ tại Long Môn thuộc Bắc Đài trong mùa băng tuyết phủ khắp muôn núi. Giữa Xuân sang Hạ, các dòng nước dần dần tan chảy như vụn con ngựa chạy đôn, bèn hỏi ngài Diệu Phong. Sư Diệu Phong bảo: “*Cổ nhân ba mươi năm nghe tiếng nước chảy, chẳng chuyển ý căn thì sẽ chứng pháp Viên Thông của Quán Âm*”. Ngài Đức Thanh chấp nhận là đúng, đặt ngang tám ván trên suối, quỳ ở trên đó, lâu ngày, chợt quên mất cả thân thể, mọi thứ rung động đều lặng bật.

(14). Theo Linh Cảm Phú, đời Tống, một vị Tăng chùa Hải Ninh tại Thái Thương, thô lỗ, ngu xuẩn, thất học. Thầy ông ta bèn bảo hãy chuyên lay Quán Âm. Ông Tăng ấy đột nhiên có thể ngâm thơ, nhưng trọn chẳng biết chữ.

Theo Nhất Hạnh Cư Tập, thiền sư Cốc Thanh thuở nhỏ học hành, khổ vì đọc chữ ngắc ngứ, bèn đối trước Quán Âm Đại Sĩ cầu đảo. Trở về mở sách ra, giống như đã đọc quen từ trước. Xuất gia, trụ tại Long Hoa Tự, ban ngày lo khâu thập lương thực cho đại chúng, đêm mở Pháp Hoa Kinh ra, trong khoảnh khắc đã tụng xong. Mỗi lần xuống núi liền tụng kinh một lượt, trở về cũng giống như thế.

(15). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Tống, sư Tử Anh, pháp tự Giác Ấn, một hôm mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ, rót nước từ bình lưu ly cho uống. [Sư cảm thấy] giống như cam lộ quán đảnh. Từ đấy rỗng rang, đắc pháp nơi ngài Viên Thông Tú.

Lại nữa, ngài Linh Duệ đời Thanh, pháp tự là Nhiếp Am, tu Đại Bi sám. Có vị lão tăng tự xưng là Từ Vân Sám Chủ, đem chiếc lư hương bằng gỗ đã xưa trao cho, chợt chẳng biết Sư đã biến đâu mất. Do vậy, tâm địa sáng tỏ như có thần giúp vậy.

(16). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Thanh, ngài Hành Kính, pháp tự là Độc Quan, mộng thấy Đại Sĩ cầm đao mổ xẻ, thay xương cho Sư; mổ đến chỗ chân răng thì đau quá, tỉnh giấc. Từ đấy trở đi, chỉ thích sự vắng lặng của lẽ Thiên, dứt sạch ngoại duyên.

Lại nữa, đời Minh, ngài Pháp Hội, pháp tự là Vân Cốc, tham Thiền đắc ngộ, bắt chước ngài Minh Giáo Tung đội tượng Quán Âm, suốt đêm không ngủ, lễ bái, kinh hành, suốt đời không lười. Sư dạy Viên Liễu Phàm ý chỉ “*dùng tâm lập mạng*”, những người được Sư hóa độ tính đến ngàn vạn kể.

(17). Chuyện Tào Hành Đồng đời Minh vào biển được cứu chép trong sách Quái Viên, xin xem lời chú thứ ba trong đoạn “cứu chết chìm”. Quay về, ông ta bèn đến chùa Trấn Hải tu tập kinh chú, học thông thạo tiếng Phạn, hiểu rõ ràng ý nghĩa của kinh điển, trở về xứ mình, [trở thành bậc] kiệt xuất trong những người cùng hàng, xa gần đều quy y.

Theo Cư Sĩ Truyện, đời Minh, Tiết Nguyên Sơ pháp danh là Đại Xuân. Lúc thơ ấu mắc bệnh, liền rì rầm niệm danh hiệu Phật. Lên mười đã khéo nói những lý luận phần nhiều phù hợp kinh Phật. Về sau, đọc kinh hoát nhiên tỉnh ngộ, trí huệ đặc Vô Ngại Biện. Đã vậy còn mộng thấy Đại Sĩ dẫn đến bên sông, té nước lên gột rửa, bảo: “Sao mà người phủ bụi đến thế này”. Tắm xong, xoa đầu bảo: “Hãy mau tìm đường mà đi”. Rồi ông ta mắc bệnh, liền nói kệ, qua đời.

(18). Theo Giác Hồ Tập, sư Tuyết Quan Trí Âm thân thể còm cõi, đành lễ Quán Âm, mộng thấy Đại Sĩ xoa đầu, mình mây, xương cốt dần dần mạnh mẽ, coi khắp các sách, thông hiểu cặn kẽ. Tham Thiền có chỗ tỉnh, kiêm tu Tịnh Độ.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Nguyên, [trước khi xuất gia] sư Đại Vân đậu Tiến Sĩ. Trong lúc ở Trường An, mộng thấy Đại Sĩ vỗ vào lưng nói: “Ông có túc duyên to lớn với Không môn”, cảm thấy ánh sáng trắng ngập nhà, mùi thơm phủ khắp người. Do vậy, bèn bỏ quan làm Tăng.

(19). Vương Mộng Cơ, thuở bé vào học trường huyện, tự then kém tài, trì chú suốt bốn mươi ngày đêm, mộng thấy Đại Sĩ xoa khắp xương đốt trên thân, từ đấy văn tài lưu loát.

Theo Chiết Giang Thông Chí, sư Triệt Oánh tinh tu triệt ngộ. Trong Định thấy Đại Sĩ dùng nước cành dương rửa mắt, bảo: “Người chưa đoạn duyên đời, do vậy, hãy cứu độ người đời”. Sư chột hiểu được yếu quyết Địa Lý. Nói chuyện họa phúc đúng rầm rập.

2.2.4.6. Chứng quả

1. Bèn có: Ưu Ba hệ niệm, thấy Bồ Tát bèn chứng Vô Sanh; Trùng Chiêu nương y, được chư thiên hộ vệ.

2. Được sanh Đâu Suất, Từ Ân tay mắc tràng hoa. Ấn nơi Hạ Lan, Vô Lậu thân thành kim sắc.

3. Lợi Tân đêm ngủ trong kén, di tượng vẫn còn thiêng. Diệu Nghiêm ngồi in vết lã, dầu thơm càng linh dị.

4. Vô Úy được xoa đầu thọ ký, hiện rộng rãi thân thông. Văn Tiệp chuyển Như Ý Chú luân, cũng thật nhiều kỳ tích.

5. Ngồi quên suối tràn, Bích Phong được xưng là Phật sống; tung chú đẩy lùi sóng biển, Hoàng Tế hiển từ tâm định.

6. Quảng Ân ăn quả, trâu đực giới, gà mổ hương. Huyền Lăng hiểu đạo, chim nghe kinh, vượn dâng bát.

7. Trì kinh một quyển, Huệ Cung quả thật phước đức khó lường. Tụng chú ba năm, Chú Am gương trời vượt trời người.

8. Tăng Thật cứu giãng đường sụp đổ, Trí Hiển dứt cuộc chiến Xuyên Nguyên.

9. Chùa Quán Âm minh chú rành rành, viện Thánh Thọ đại bi danh trời.

10. Xưng danh chẳng ngớt, Tiềm Tử đạo cao soạn sách Đàm Tân; trì chú không ngơi, Tú Hằng quả vị đáng chứng La Hán.

11. Tiểu Tiên mộng được vời tới chốn hoa trắng, trúc tía. Linh Duệ vãng sanh Hải quốc Quang Minh Sơn.

Đây chính là tín tâm trọn đủ, đã gieo nhân sâu từ đời trước, cho nên ngầm được Phật lực gia hộ, dần dần đạt được thánh quả. Đây chính là sự hoằng pháp thứ sáu của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Thỉnh Quán Âm Kinh, trong thành Vương Xá có tỳ-kheo tên là Ưu Ba Tư Na bảo đại chúng: “Xưa kia, tôi sát sanh vô lượng, nghe chương cú sáu chữ của Quán Thế Âm Bồ Tát, hệ niệm một nơi, thấy Quán Thế Âm Bồ Tát liền được giải thoát, thành A La Hán”. La Hán (Arhat) dịch là Vô Sanh, nghĩa là Kiến Tư Hoặc hết sạch, không còn mang nhân thọ sanh trong tam giới nữa.

Theo Linh Cảm Phú, luật sư Đạo Tuyên thời Đường thường tụng chú Đại Bi một trăm lẻ tám biến, mộng thấy Đại Sĩ cõi y ca-sa trùm lên [thân Sư], phóng quang chói mắt.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, ngài Đạo Tuyên cảm được đồng

từ cõi trời làm kẻ hầu thân cận. Con trai của thiên vương là Na Tra còn nói: “Ứng hộ hòa thượng lâu dài”. Trong niên hiệu Cảm Thông (860-874), triều đình truy tặng Sư thụy hiệu là Trùng Chiếu.

(2). Theo Đường Tam Tạng Truyện, tượng Đại Sĩ ở Cô Sơn (Ấn Độ) oai thần đặc biệt. Thường có người cảm ứng, thấy Bồ Tát hiện thân. Cách tượng bảy bước có đặt lan can. Ngài Huyền Trang cầm tràng hoa, quỳ nguyện rằng: “*Nếu con học thành tài, trở về nước được thì xin hoa này sẽ đậu trên bàn tay Ngài. Nếu được sanh về Đâu Suất thì hoa dính trên hai cánh tay. Nếu chúng sanh đều được thành Phật thì hoa mọc trên cổ Ngài*”. Nguyện xong, tung hoa lên, đều được như lời nguyện.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, ngài Vô Lậu cầu thấy Quán Âm. Quán Âm liền hóa thành một vị Tăng, bảo: “Ông có duyên với đất Đường, hãy gặp lan liền ở lại”. Sư bèn sang phương Đông, kết am tranh ở núi Hạ Lan³⁸⁸. Đường Túc Tông luyện binh tại Linh Vũ³⁸⁹, nhiều lần mộng thấy người sắc vàng niệm Bảo Thắng Phật trước chỗ vua ngự, bèn vẽ hình sai người đi hỏi khắp nơi, kiếm được Sư. Quả nhiên Sư thường niệm Bảo Thắng Phật, vua sai Quách Tử Nghi đi trước, đón Sư vào chùa trong cung cúng dường.

(3). Theo Cảm Thông Lục, đời Tấn, Lưu Tát Ha được cõi đời gọi là Lợi Tân Bồ Tát, hằng ngày thuyết pháp trên tháp cao. Đêm chui vào trong kén tầm tự ẩn nấp, đến sáng lại từ kén tầm chui ra, thoát đầu chẳng ở trong nhà; vì thế cõi đời gọi Sư là Tô Hà Thánh. Trong tiếng Hồ, Tô Hà có nghĩa là “kén tầm”. Nay trong miếu có tượng Ngài đứng cực nghiêm trang, mỗi năm, tượng được đặt lên xe rước đi khắp thôn xóm. Nếu vẽ mặt tượng vui tươi thì trong thôn ấy ít có chết chóc. Nếu vẽ mặt thảm đạm thì trong thôn bị nhiều tai chướng.

Theo Thần Viên Thức Dư, chùa Đàm Trá ở Bắc Kinh còn giữ phiến gạch in dấu tích lễ bái của công chúa Diệu Nghiêm nhà Nguyên. Hai vết bàn chân in sâu trên đó. Tương truyền, Diệu Nghiêm là con gái

³⁸⁸ Núi Hạ Lan (Alaşa Ayula) nằm trên ranh giới giữa Ninh Hạ Hồi Tộc Tự Trị Khu và Nội Mông Cổ Tự Trị Khu, phía Tây núi này là sa mạc Tengger. Mạch núi dài đến 200 km, ngọn núi có độ cao nhất là 3,556m.

³⁸⁹ Linh Vũ có tên cũ là Linh Châu, nằm trong khu Dẫn Hoàng Quán của tỉnh Ninh Hạ. Đây là một thị trấn trù phú ở vùng Ninh Hạ, thường được gọi là Tái Thượng Giang Nam (xứ Giang Nam ngoài cửa ải).

của Nguyên Thế Tổ³⁹⁰, hằng ngày lễ Đại Sĩ, có nhiều chuyện linh dị trong thuở ấy.

(4). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, ngài Thiện Vô Úy vào núi Kê Túc, được Quán Âm xoa đầu. Ngài trì chú đắc thần thông chẳng thể thuật trọn.

Theo Mộng Khê Bút Đàm, đời Ngô, sư Văn Tiệp giới luật chuyên ròng, khắc khổ, những chuyện kỳ lạ cũng nhiều. Sư biết túc mạng, thường trì Như Ý Luân Chú, hễ tụng chú vào bình, nước lập tức trào ra. Sư cất giữ một viên xá-lợi, ngày đêm thường lăn trong bình lưu ly. Sư Văn Tiệp đi kinh hành nhiều quanh [xá-lợi], đi nhanh thì xá-lợi chuyển động nhanh; đi chậm thì chuyển động cũng chậm. Nếu có ai xin [xá-lợi] đem đi thì lại tìm được viên khác trong tay bức tượng Quán Âm mà ngài Văn Tiệp đang thờ.

(5). Theo Kê Cổ Lược, đời Minh, mẹ của thiền sư Kim Bích Phong có lần gặp vị Tăng trao tặng tượng Quán Âm, bảo: “*Hãy thờ phụng cẩn thận thì trong đời này sẽ sanh được đứa con trai có trí huệ*”. Về sau, Sư sang chơi Nga My, ngồi xếp bằng dưới cội cây to, nước suối trào dâng, bảy ngày sau nước mới rút, Sư vẫn ngồi như cũ. Sau này, Minh Thái Tổ đặt yên cơ đồ tại Kim Lăng (Nam Kinh), nơi nào Sư đặt chân đến đều giáo hóa [thì Phật pháp nơi đó] hưng thịnh chẳng khác gì thuở đức Phật tại thế.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Nguyên, ngài Hoàng Tế thường tu Pháp Hoa Sám, cảm ứng linh dị. Năm Thái Định thứ hai (1325), bờ biển ở Diêm Quan (tỉnh Chiết Giang) bị hủy hoại, cư dân sợ bị [nước biển vùi lấp sẽ] biến thành cá, ba ba. Thừa Tướng Thoát Hoan xin ngài Hoàng Tế cầu đảo trước tượng Đại Sĩ ở chùa Thượng Thiên Trúc, lập trai hội Thủy Lục. Ngài Hoàng Tế nhập Từ Tâm tam-muội, lấy cát biển tụng thần chú Đại Bi, rải khắp nơi ấy. Dấu chân Sư đi đến đâu, bờ biển lại kiên cố như cũ, mọi người đều khâm kính Sư như thần.

(6). Theo Giác Hồ Tập, thiền sư Quảng Ân bế môn, tuyệt thực, tụng chú Đại Bi. Khi ấy nhằm lúc tiết Đông rét dữ, đứa con nhà họ Hoắc tìm được hai quả đào trong đám cây hoang, tươi sạch đáng yêu, dâng cho Sư ăn. Từ đây, Sư trì chú càng ứng nghiệm, lửa chẳng thể đốt, nước

³⁹⁰ Nguyên Thế Tổ chính là Hốt Tất Liệt (Khubilai, hoặc Kublai). Nguyên Sử ghi ông ta có tên gọi đầy đủ là Bột Nhĩ Chi Cân Hốt Tất Liệt, con của Đà Lôi (Tolui) và vương phi Khách Dĩ Liệt (Sorghaghtani Beki - thật ra Khách Dĩ Liệt không phải là tên của bà ta mà là tên của bộ tộc vì bà này xuất thân từ bộ tộc Kereyid), Hốt Tất Liệt chính là cháu nội của Thành Cát Tư Hãn.

không thể chìm, kẻ tàn bạo chẳng thể hại được, đến mức gà mổ hương đem thắp, trâu thọ giới thuần phục, suối ngọt lại dâng đầy giếng cạn, một đầu gạo có thể cấp cho vạn người ăn. Có người phát tâm Bồ thí, nửa chừng đổi ý, trở về thấy bồ, sọt đầy ấp hoa sen, linh dị phi thường. Người ta gọi Sư là Bồ Tát.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, sư Huyền Lãng lấy Bi Trí của Quán Âm để tự hướng dẫn, lễ tượng Quán Âm, cảm được ánh sáng ngũ sắc. Từ đây vượn khi đến nâng bát, chim bay đến đậu lại nghe kinh. Sư sám hối cho con chó mù, hai mắt nó lại sáng.

(7). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Tùy, trước lúc nhà Châu³⁹¹ phế pháp, ngài Huệ Cung đi hỏi đạo nơi vùng Kinh Dương. Bạn cùng chùa là Huệ Viễn sang Trường An nghe kinh. Hơn ba mươi năm sau, gặp lại nhau, ngài Huệ Viễn nói như suối trào, còn Huệ Cung trọn chẳng nói năng gì. Huệ Viễn nói: “Xa rời nhau nhiều năm như vậy, mừng có dịp gặp gỡ vui vẻ như thế này mà trọn không nói năng gì, thật sự đã đắc vô sở đắc đó chăng?” Huệ Cung nói: “Tôi chỉ tụng được một quyển Quán Thế Âm Kinh”. Huệ Viễn biến sắc, nói: “Kinh ấy thì đưa con nít nào cũng đều tụng được! Ông và Viễn lập thế mong chứng đạo quả, há lẽ nào hơn ba mươi năm chỉ tụng một quyển kinh. Nếu không phải là ám độn, ắt là lừa nhác, xin hãy đoạn giao!” Huệ Cung nói: “Quyển kinh tuy nhỏ nhưng do miệng Phật nói ra, tôn kính thì được vô lượng phước, khinh mạn sẽ mắc vô lượng tội. Xin hãy thôi giận, nghe tôi tụng một biến rồi sẽ chia tay nhau mãi mãi”.

Sư kết đàn, đánh lễ, lên tòa, mở miệng đọc tựa đề kinh, mùi hương lạ thơm ngát khắp phòng ốc. Đến khi Sư đọc vào phần kinh văn, trên không trỗi nhạc, mưa xuống bốn thứ hoa, tiếng nhạc réo rắt rền vang hư không, hoa rơi phơi phơi thơm ngát đất. Tụng xong, Sư xuống tòa, hoa và nhạc mới ngưng. Huệ Viễn đầu mặt sát chân đánh lễ, tuôn nước mắt, cảm tạ: “Huệ Viễn là tử thi dơ thói mà dám đi dưới mặt trời, xin hãy cảm tích trượng dừng lại dạy dỗ”. Sư đáp: “Đấy chẳng phải là do khả năng của Cung mà là sức của chư Phật”, vái dài rồi đi.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Thanh, Chú Am là người Dương Châu, lúc bé tánh tình thô lỗ, cục cằn, không giữ giới, bị vị Tăng chủ trì quở trách, phần hận muốn báo cừ, tính muốn tìm tu để rửa thẹn, tụng chú Đại Bi nơi Tàng Kinh Các của ngôi chùa Sư đang trụ. Sư bế quan ba năm mới ra, thần thái khác hẳn, nhún mình, nhũn nhặn,

³⁹¹ Tức nhà Hậu Châu của Châu Thế Tông (Sài Vinh). Đây là một trong bốn lần Phật giáo gặp pháp nạn tại Trung Hoa.

chẳng thể suy lường Sư đã chứng đắc đến mức nào. Ngẫu nhiên, trong quán trà nghe khách mở xẻ ý nghĩa kinh, vặn hỏi hết sức khó khăn, Sư cười bảo những lời bàn luận ấy đều có chỗ sai sót, rồi đọc ngay cuốn sách vừa được khách bàn luận. Vừa đọc, vừa giảng, lũ khách kinh hãi kiếp phục. Do vậy, Sư vang danh học rộng, hiểu sâu. Nếu có ai đem những cuốn tiểu thuyết hoa mỹ đến thử, Sư cũng ứng tiếng đọc ngay ra, mới biết là kinh điển nhà Phật hay sách vở thế tục, cửu lưu³⁹², bách gia³⁹³, thậm chí tiểu thuyết, hết thầy văn tự không gì chẳng từng đọc qua, không gì chẳng thuộc lòng. Do vậy, sự thần dị được lưu truyền, Sư được gọi là “thánh tăng”. Khi ấy, Văn Đạt Công Nguyễn Nguyên nghe danh Sư, thử tài, Sư đối đáp lưu loát, Văn Đạt phải kinh ngạc, than thở, bảo: “Sở chứng vượt trội mức độ của một bậc thầy trời người”. Sư thấy tăng

³⁹² Cửu Lưu là cách phân loại, hệ thống hóa các học phái thế tục và địa vị trong xã hội Trung Hoa thời cổ, chủ yếu là thời Xuân Thu Chiến Quốc. Theo như thiên Nghệ Văn Chí trong Hán Thư, Cửu Lưu là:

1. Nho gia.
 2. Đạo gia.
 3. Âm Dương gia: Chuyên nghiên cứu Âm Dương, Ngũ Hành, Dịch học, đại biểu là Trâu Diễn, Quỷ Cốc Tử v.v...
 4. Pháp gia: Chuyên nghiên cứu pháp luật, đề xướng trị dân bằng pháp luật nghiêm khắc, cường điệu vai trò tuyệt đối của nhà vua và trung ương tập quyền trong việc bình trị xã hội. Những nhân vật đại biểu là Quán Tử, Hàn Phi, Thân Bất Hại, Thương Ưởng v.v...
 5. Danh gia: Tập trung biện luận Danh và Thật, chú trọng luận lý, nhiều khi trở thành bàn chuyện viển vông, chỉ lo công kích mạt sát lẫn nhau, tạo nên những tranh luận ồn ào, chẳng ích lợi gì cho xã hội. Có những người trở thành nạn nhân như Công Tôn Long chủ trương ngựa trắng không phải là ngựa, đá cứng không phải là đá (do vậy, thường được gọi là Kiên Bạch học thuyết).
 6. Mặc gia: Những người theo chủ trương Kiềm Ái của Mặc Dịch, học phái này gần như diệt mất từ thời Hán Vũ Đế.
 7. Tung Hoàn gia: Những chính khách hay thuyết khách theo chủ trương liên kết hay chia rẽ các nước chư hầu nhà Châu để tạo thế lực. Những nhân vật nổi tiếng nhất là Trương Nghi, Tô Tần, Cam Mậu, Phạm Chuy v.v...
 8. Tạp gia: Những người kiêm nhiều học phái, hoặc tận dụng mọi học thuyết để đạt mục đích như Lã Bất Vy chẳng hạn.
 9. Nông gia: Chủ trương phát triển nông nghiệp, nghiên cứu tạo giống lúa mới và cải tiến kỹ thuật canh tác. Nhân vật xuất sắc nhất trong học phái này là Hứa Hành.
- ³⁹³ Bách gia: Gọi đủ là chư tử bách gia, nhưng người Việt thường quen gọi là “bá gia chư tử”. Chư Tử là những nhà triết học thời Tiên Tần (tức thời kỳ trước khi Tần Thủy Hoàng gồm thiên Lục Quốc) như Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mặc Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, Cáo Tử v.v... Bách gia (thường bị đọc trại là “bá gia”) là từ ngữ phiếm chỉ các trường phái học thuật đông đảo thời ấy.

nhân vui chơi bèn than thở: “Tai hại sắp xảy đến rồi, lão tăng chẳng đành thấy. Các người làm sao thoát được”. Su thị tịch hơn một năm thì bọn giặc từ Quảng Đông³⁹⁴ vây hãm Dương Châu.

(8). Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Châu, Tăng Thật mắt có hai tròng, nách có khối u hình trứng phượng, đạo cao đức trọng. Một hôm lên lầu gióng chuông, kêu tăng chúng hãy gấp dâng hương, bảo: “Trong thời khắc này, giảng đường chùa X... ở Giang Nam sắp xập, đê chết một ngàn người. Mọi người hãy cùng niệm Quán Thế Âm Bồ Tát để cứu họ”. Tiếng niệm Phật cùng lúc vang vọng khắp chùa. Về sau, tin từ Giang Nam báo tới cho biết ngày hôm ấy, tại giảng đường ở Dương Châu có một ngàn người nghe pháp, chợt nghe mùi hương lạ ngào ngạt và tiếng niệm tụng kinh văn theo cửa Bắc của giảng đường lọt vào, theo cửa Nam lọt ra. Mọi người kinh ngạc, bèn theo tiếng niệm đi ra, vừa kịp lúc giảng đường sụp xuống, không ai bị thương.

Lại nữa, ngài Trí Hiền đời Đường thường niệm Quán Âm, hề có ai bị khổ liền đến cứu. Cuối đời Tùy, vùng Xuyên Nguyên đánh nhau, ngài Trí Hiền đối trước chiến trận trì chú, đôi bên đều cùng rút lui.

(9). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, sư Pháp Lãng tụng Quán Âm minh chú, nhiều lần tỏ lộ sự thần hiệu. Em gái Đường Cao Tông là Thành Dương Công Chúa bị bệnh ngặt nghèo, thuốc men vô hiệu. Vua vời Pháp Lãng lập đàn tụng chú, qua hôm sau, công chúa khỏi bệnh. Vua ban tiền, lụa, báu vật rất hậu. Pháp Lãng đối trước vua, đem những thứ ấy bố thí hết, vua bèn ban cho [ngôi chùa], đề hiệu là Quán Âm Tự để Sư ở.

Lại nữa, vào đời Đường, sư Thần Trí trì chú Đại Bi. Sư tụng chú vào nước để cứu trăm loại bệnh tật. Người uống nước ấy phần nhiều lành bệnh. Hằng ngày Sư ban nước Đại Bi không đếm xuể, mọi người gọi Ngài là Đại Bi Hòa Thượng. Con gái của Tướng Quốc Bùi Hưu bị quỷ thần dựa, ngài Thần Trí trì chú bảy ngày liền bình phục. Tướng Quốc bèn tâu vua, xin ban biển đề “Đại Trung Thánh Thọ” cho ngôi chùa Sư đang ở.

(10). Theo Tăng Bảo Truyện, đời Tống, ngài Khế Tung hiệu là Tiềm Tử đầu đội tượng Quán Âm, trì thánh hiệu Bồ Tát. Mỗi ngày niệm mười vạn tiếng, thấy Đại Sĩ rưới cam lộ. Từ đấy, chương cú trong kinh sách thế gian Sư không học mà thông hiểu. Sư soạn Thiên Môn Định Tổ Đồ, Truyền Pháp Chánh Tông Ký và Nguyên Giáo Luận. Tống Nhân

³⁹⁴ Tức loạn Thái Bình Thiên Quốc do Hồng Tú Toàn khởi xướng từ Quảng Đông.

Tông hâm mộ văn chương, đạo đức của Sư nên ban y tía và tặng danh hiệu Minh Giáo Thiên Sư. [Những bậc danh Nho thời ấy như] Hàn Kỳ, Âu Dương Tu đều tôn kính Sư. Sau khi Sư mất, trà-tỳ thì đỉnh đầu, tai, lưỡi, chỗ kín, râu chuốt đều không hư nát. Xương đỉnh đầu có xá-lợi, hồng, trắng, tinh sạch, hình như viên đậu lớn. Sư có bộ Đàm Tân Tập được lưu truyền trong cõi đời.

Theo Giang Tây Thông Chí, vào đời Thanh, vị Tăng tên Hằng Tú tham học với ngài Vân Cư Hiển được khế nhập. Tuổi mới mười sáu mà đã ngồi lặng lẽ như cây khô, đi, dừng, ngồi, đứng, trong tâm chẳng quên trì chú Đại Bi và phẩm [Phổ Hiền] Hạnh Nguyên. Một ngày nọ, Sư thấy hai đứa bé cầm tràng phan, cúi lạy nói: “Thượng sĩ trì Phật chú không ngừng, đáng chứng quả La Hán”. Sư bèn từ biệt đại chúng, niệm Phật viên tịch.

(11). Theo Hoàng Vĩnh Tiểu Tiên Truyện, Tiểu Tiên là đứa hầu gái của Hoàng phu nhân vợ ông Đới Khê. Bà mẹ nằm mộng thấy nuốt một hạt râu chuốt bèn có mang [sinh ra Tiểu Tiên]. Khi Tiểu Tiên hơi lớn, giỏi thêu thùa, ưa sạch sẽ, xông hương, giặt áo không ngại. Đến đêm, theo phu nhân chấp tay lễ Đại Sĩ, đóng cửa tịnh tọa trên gác, chẳng nghe nói năng gì. Chợt Tiểu Tiên ngã bệnh, bảo với người chung quanh: “Tôi mộng thấy có người cầm lệnh đến đòi, tha thớt lướt mây ra đi. Tôi nghĩ là người ấy ở trong chốn trúc tía, hoa trắng đầy chãng?” rồi mất.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Hai, đời Đường, sư Linh Duệ trụ tại chùa Long Tịch. [Một hôm] trời chợt nổi trận gió to, có tiếng hô lớn: “Duệ pháp sư vào tháng Mười năm sau sẽ sanh về sườn Tây của núi Quang Minh trong Nam Hải Đại Quốc là chỗ của Quán Thế Âm Bồ Tát”. Đến kỳ hạn, thấy tràng phan, Bồ Tát đầy chùa. Linh Duệ nghiêm nét mặt, đứng qua đời, sừng sững không ngã. [Đại chúng] đỡ Sư về đặt nằm trong phòng, Sư chợt nhồm dậy ngồi xếp bằng.

1. Nhưng chưa mở huệ nhãn, khó ngăn hôn mê khi cách âm, dẫn dắt thân thông, chưa khỏi mê mờ thuở lọt thai.

2. Vì thế: Vân Môn, tặng sanh làm hoàng đế, Thảo Đường lại làm Tế Tướng.

3. Ngũ Tổ đắm trong phận Học Sĩ, Đại Thành chuyển làm vị Trạng Nguyên.

4. Bàn chuyện xuất thế cao xa, vẫn luân hồi như cũ.

5. Do vậy, chưa hơn một kiếp, xương đã chắt chắt thành Phú La; cắt cỏ cây làm thẻ, khôn tính trọn số thân lãnh chịu.

6. Thâm chí, buông lằm câu chuyện ngữ, đọa làm chôn hoang; chột dấy động tà tâm, đắm chìm địa ngục!

7. Do vậy, coi nhân thiên như quán trọ, xem ác đạo tựa nhà thường.

8. Kể từ thời bảy vị Phật đến nay, vẫn mang thân kiến. Tám vạn kiếp sau, chưa thoát phận bồ câu. Kinh Niết Bàn dạy: “Nhất thất nhân thân, nan khả truy phục” (Hễ một phen đánh mất thân người, khó lòng có lại được). **Nói, nghĩ tới đây, buồn đau chi xiết!** (Từ đây trở đi là phần ca tụng phần quy kết của sự chứng quả trong việc hoằng pháp, gồm bốn đoạn. Đây là nối tiếp ý phần trên, ý nói: Người tu hành nếu tham Thiên tuy đắc trí huệ, nhưng chưa đoạn Kiến Tư phiền não, hoặc người tụng kinh, trì chú dẫu đắc thần thông nhưng chưa chứng La Hán sẽ khó thoát luân hồi. Chẳng thoát luân hồi thì dễ bị đọa lạc. Đây thật sự là căn do vì sao Đại Sĩ phát tâm giữ lấy Tịnh Độ, độ người sanh về cõi tịnh vậy).

(1). Theo tác phẩm Tịnh Độ Hoặc Vấn của ngài Thiên Như, trong Giáo có nói: “*Thanh Văn ra khỏi thai bị mê muội, Bồ Tát còn hôn ám lúc cách ăm*”.

Lại nữa, theo Tịnh Độ Thập Nghi Luận của ngài Trí Giả thì Sư Tử Giác Bồ Tát nguyện sanh lên trời Đâu Suất gặp ngài Di Lạc. Đến khi sanh lên trời, bị ngũ dục mê hoặc, trở thành quyến thuộc bên ngoài³⁹⁵, trọn chẳng được thấy ngài Di Lạc.

(2 & 3). Theo Vân Thê Hội Ngữ, [hậu thân của] Giới Thiên Sư là Tô Tử Chiêm (Tô Đông Pha), Thanh Thảo Đường trở thành Tăng Lỗ Công, Tôn trưởng lão trở thành quan Thị Lang họ Lý, Nam am chủ trở thành Trần Trung Tú, vị tăng Tri Tạng³⁹⁶ trở thành Trương Văn Định, Nghiêm Thủ Tòa trở thành Vương Quy Linh, thậm chí ông Tăng núi Nhạn Đãng trở thành Tàn Cối. Ngài Vân Môn ba lần [chuyển sanh] làm quốc vương bèn mất sạch thân thông. Giới thiên sư pháp danh là Sư Giới, trụ trì chùa Ngũ Tổ, nên mọi người gọi Sư là Ngũ Tổ Giới.

Theo Tây Quy Trục Chi, cuối đời Minh, vị Tăng tên Đại Thành ở

³⁹⁵ Trời Đâu Suất có ngoại viện và nội viện. Nội viện là nơi Di Lạc Bồ Tát và các vị Pháp Thân Bồ Tát ở (thường gọi là Di Lạc Tịnh Độ), còn ngoại viện là chư thiên trời Đâu Suất, họ tham đắm dục lạc thế gian nên tuy cùng ở cõi trời Đâu Suất mà chẳng thấy được Nội Viện, huống là gặp gỡ, thân cận Di Lạc Bồ Tát.

³⁹⁶ Tri Tạng là một trong ba chức Chấp Sự trong Thiên Đường, chịu trách nhiệm quản thủ Tăng Kinh Các và tất cả kinh điển, sách vở, tài liệu tham khảo trong chùa. Vị sư Tri Tạng còn có trách nhiệm phân công sao chép, sắp xếp, tu bổ kinh điển, tài liệu bị hư rách cũng như thỉnh các kinh điển, sách vở cần thiết.

Ninh Ba tỉnh Chiết Giang, ôm bát đi xin cơm để cúng dường đại chúng. Trên đường đi ngang qua quán cơm nhà họ Sử, ông ta bèn dâng cơm đầy bát. Họ Sử không con; về sau, vợ chột có thai. Lúc sanh con, họ đích thân thấy Đại Thành bước vào buồng ngủ. Sang chùa hỏi thì Đại Thành qua đời đúng hôm ấy. Do vậy, bèn đặt tên con là Đại Thành. Năm Ất Mùi (1655) đời Thuận Trị, [đứa con ấy] đỗ đầu thiên hạ.

(5). Theo An Lạc Tập, kinh Niết Bàn có dạy là lấy cỏ cây trong cả tam thiên đại thiên thế giới cắt làm những cái thẻ dài bốn tấc dùng để đếm số lượng cha mẹ mà [một chúng sanh] đã đầu thai làm con trong một kiếp thì vẫn chẳng thẻ tự đếm hết. Kinh còn nói: Trong một kiếp, uống sữa mẹ còn nhiều hơn nước bốn đại hải. Kinh còn nói xương cốt nơi thân trong một kiếp đem chất lại sẽ [cao to] như núi Tỳ Phú La³⁹⁷.

(6). Theo Truyền Đăng Lục, đời Đường, hòa thượng Bách Trượng Hoài Hải thượng đường, có một cụ già theo đại chúng nghe pháp. Khi mọi người lui ra, ngài Bách Trượng hỏi cụ già là ai, [ông cụ] thưa: “Tôi không phải là người. Trong thời Ca Diếp Phật thuở quá khứ, tôi làm Tăng trụ tại núi này, người đến học hỏi ‘người tu hành có còn thuộc trong nhân quả hay không?’ Đáp: ‘Chẳng thuộc trong nhân quả’. Do vậy, trong năm trăm đời đọa làm thân chồn hoang, nay xin Hòa Thượng thay tôi nói một lời để xoay chuyển”. Ngài Bách Trượng bảo hôm sau, khi thượng đường, cụ già hãy nêu câu hỏi. [Ngày hôm sau, khi cụ già hỏi], Sư đáp: “Chẳng làm nhân quả”. Cụ già đại ngộ, thưa: “Con đã thoát thân chồn, dám xin thầy theo lệ mai táng cho con như một vị Tăng đã mất”. Ngài Bách Trượng dẫn đại chúng ra sau núi, dùng trượng khều ra con chồn đã chết, đem hỏa táng.

Theo Lăng Nghiêm Kinh, tỳ-kheo Vô Văn đã chứng Tứ Thiên, xưng bừa là “ta đã chứng thánh”. Khi phước báo cõi trời đã hết, tướng suy hiện tiền, báng bỏ A La Hán, nên phải tái sanh, đọa trong địa ngục A Tỳ.

(7). Trong An Lạc Tập có dẫn kinh nói chúng sanh đều lưu chuyển giống hệt như nhau, luôn ở trong tam ác đạo [nên gọi tam ác đạo] là “*thường gia*”, tạm sanh vào đường trời người rồi lại rời khỏi, cho nên gọi [cõi trời người] là “*quán trọ*”.

(8). Trong Ngũ Lục của ngài Triệt Ngộ đời Thanh có hai câu này.

³⁹⁷ Tỳ Phú La (Vipula) còn phiên âm là Vỹ Bồ La, hay Bệ Phù La, dịch nghĩa là Quảng Đại, Quảng Bác, nằm ngoài thành Ma Kiệt Đà (Magadha). Núi rất to nên thường được Phật và chư Tổ dùng để thí dụ những gì to lớn.

1. Dẫn cho đã hiểu chắc bản lai diện mục, những gì huân tu trong đời trước chẳng làm.

2. Nhưng đoạn Kiến Hoặc như cắt đứt dòng nước rộng bốn mươi dặm, chúng Bất Thoái còn phải trải thời gian lâu một vạn kiếp.

3. Như Khánh Hỷ đa văn, còn vương dâm ma; Mục Liên thần thông, khó trốn nghiệp sát.

4. Vạn năm khuyến hóa, Tu Bồ Đề đọa nhập độc long, nhiều kiếp tu hành, Xá Lợi Phất lui sụt vì kẻ xin mắt. Kinh Đại Tập dạy: “Mạt Pháp ức ức nhân tu hành, hãn nhất đắc đạo” (Đời Mạt Pháp tu hành trong ức ức người hiếm có một kẻ đắc đạo) há phải nói sai u? (Đoạn này ý nói dẫn chẳng mất thân người, quyết khó chúng Bất Thoái, nhằm bổ túc ý nghĩa cho đoạn văn phía trước để khuyến người hãy cầu sanh Tịnh Độ).

(2). Triệt Ngô Ngữ Lục: “Đoạn Kiến Hoặc giống như cắt đứt dòng chảy rộng bốn mươi dặm, huống là Tu Hoặc u? Nếu Kiến Hoặc và Tu Hoặc còn tơ tóc nào chưa hết thì chẳng thể thoát lìa Phần Đoạn Sanh Tử được. Đấy gọi là ra khỏi tam giới theo chiều dọc, hết sức khó khăn”.

An Lạc Tập: “Thân tu đạo liên tục chẳng ngừng, trải qua một vạn kiếp thì mới chứng địa vị Bất Thoái. Trong một kiếp, [số lần] thọ sanh còn chẳng thể biết nổi số, huống là trong vạn kiếp, oan uổng hứng chịu đau đớn, thiêu đốt. Nếu nguyện sanh Tịnh Độ, hoàn tất trong một đời, địa vị đạt đến Bất Thoái, ngang bằng công sức tu hành trong vạn kiếp. Chư Phật tử! Sao chẳng bỏ khó lấy dễ vậy?”

(3). Lăng Nghiêm Kinh: “Nhĩ thời A Nan nhân khát thực thứ, kinh lịch dâm thất, tao đại huyễn thuật Ma Đăng Già nữ, dĩ Sa Tỳ Ca La Tiên Phạm Thiên Chú, nhiếp nhập dâm tịch. Dâm cung phủ ma, tương hủy giới thể” (Khi ấy, ngài A Nan do đi khát thực theo thứ tự, đi qua một nhà dâm nữ, gặp phải cô Ma Đăng Già có đại huyễn thuật, dùng chú Sa Tỳ Ca La Tiên Phạm Thiên lôi vào chỗ dâm, vượt ve khêu gợi, gần như bị hủy giới thể). A Nan (Ānanda) dịch là Khánh Hỷ, là vị Đa Văn bậc nhất trong hàng đệ tử đức Phật.

Theo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự, ngài Đại Mục Liên từng đi xét khắp địa ngục, xối trận mưa to, khiến những tội nhân đều được mát mẻ, thấy gã ngoại đạo X... chịu quả báo thân hình to lớn, năm trăm lưỡi cày bằng sắt cày lưỡi tuôn máu. Gã X... nói: “Nhân giả! Xin hãy báo với lũ đồ đệ của tôi rằng tôi nói tà pháp, đọa trong ngục Vô Gián. Họ cúng dường tháp của tôi thì tôi càng bị đau khổ dữ dội hơn”. Ngài Mục Liên [trở về dương gian] gặp đồ đệ của hắn ta nhắc lại

lời ấy, ngoại đạo giận dữ nói: “Người phi báng thầy ta!” dùng gậy đập ngài Mục Liên tan nát như đập lau lách. Ngài Mục Liên thần thông bậc nhất, do nghiệp đời trước đã chín muồi, ngay cả chữ Thần còn chẳng nhớ được, huống gì là phát khởi Thông! Ngài trở về lễ Phật, đọc kệ, rồi nhập Niết Bàn.

(4). Theo Soạn Tập Bách Duyên Kinh, đức Phật dạy: “*Có vị tỳ-kheo thường hành khuyến hóa trong một vạn kiếp đem đến chỗ các tỳ-kheo cúng dường khắp các nơi. Ngẫu nhiên thốt lời ác, bảo ‘Tăng rất độc dữ, giống như rồng độc’ bèn đọa làm thân rồng độc suốt năm trăm đời. Nay [vị Tăng ấy] chính là Tu Bồ Đề. Do tập khí cũ nên nóng giận không ngớt, may gặp đức Thế Tôn, sám hối đắc đạo*”.

Lại nữa, Mã Minh Bồ Tát tự kể ba đời hành Bồ Tát hạnh, bốn đời tu hạnh Nhẫn Nhục, sau năm trăm đời, do sanh sân hận bèn đọa làm thân rắn, chịu khổ sở to lớn.

Theo An Lạc Tập, ngài Xá Lợi Phất tu Bồ Tát hạnh đã sáu mươi kiếp, gặp phải nhân duyên có kẻ ác đến xin mắt mà liền bị thoái chuyển. Ngài Thiên Như nói: “*Thân Tử*³⁹⁸ *chứng lực tâm mà còn lui sụt, đọa trong ngũ đạo, huống gì kẻ tu hành lơ mơ ư?*”

1. Ấy là vì sống trong đời ác Ngũ Trược, chẳng khỏi bị tám khổ nung tâm.

2. Thiều hoa³⁹⁹ **đẽ qua, thường thương thân khỏe chẳng bằng người. Kiếm sống khó khăn, đói khát lại xua đuổi cái thân.**

3. Đêm dài dằng dặc, Phật đạo đã khó nghe! Nghèo hèn, nhỏ nhoi, bệnh ma lại mặc sức tung hoành.

4. Phát tâm xuất thế, ắt bị người nhà chỉ trích; hỏi đạo, tham Thiền, thường bị ác hữu mù quáng dẫn dắt.

5. Chẳng có đường tắt tu hành, há khỏi ở mãi trong nhà lửa ư?

6. Ất cũng thọ mạng vô lượng, lia nỗi buồn đau già lụn, cơm áo tự nhiên, thoát khỏi lui tới mừng lo.

³⁹⁸ Thân Tử là cách dịch nghĩa chữ Xá Lợi Phất theo lối cổ.

³⁹⁹ Chữ “thiều hoa” có hai cách hiểu:

1. Thời gian tươi đẹp, thường dùng để chỉ mùa Xuân, như trong bài Mộ Xuân Cảm Hoài (Cảm hoài chiều xuân) của Đới Thúc Luân đời Đường có câu: “*Đông hoàng khứ hậu thiều hoa tận, lão phủ hàn hương biệt hữu thu*” (Chúa Xuân đi mất, thiều hoa hết; vườn cũ lạnh hương bật sắc Thu).

2. Chỉ tuổi thanh xuân tươi đẹp, như trong Trào Thiếu Niên (gheo thiếu niên) của Lý Hạ có câu: “*Mạc đạo thiều hoa trấn trường tại, bạch phát diện sừu chuyển tương thời*” (Chờ bảo thanh xuân còn mãi mãi, mặt nhăn, đầu bạc chẳng lâu đâu).

7. Pháp âm lưu truyền, tiếng mõ gõ thường tuyên. Tướng hảo trang nghiêm, thể Kim Cang cùng trọn.

8. Chẳng nghe vòng xuyên, phạm đoạn nhiệm ô. Thường được un đúc, ở cùng thượng thiện.

9. Mãi lừa nhân tạo ác, tự đắc quả chứng chân. Như vậy thì chẳng quy về Tịnh Độ, thì còn quy về đâu nữa đây? (Đoạn này đem sự khổ trong cõi Sa Bà, sự vui trong cõi An Dưỡng để song song đối chiếu, nhằm đẩy động lòng ham ưa [Cực Lạc] và chán ghét [Sa Bà] của con người. Dương Thử Công nói: “Ái chẳng nặng chẳng sanh Sa Bà. Niệm chẳng nhất, chẳng sanh Cực Lạc”. Chán nhàm như trước quả thật là căn bản để đoạn Ái. Ưu tịnh chính là phương tiện nhất niệm vậy).

(1). Ngũ Trược là Kiếp Trược, Kiến Trược, Phiền Não Trược, Chúng Sanh Trược, Mạng Trược. Tám khổ là sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ (khổ vì yêu thương mà phải chia lìa), oán tăng hội khổ (khổ vì oán ghét mà cứ phải gặp gỡ), cầu bất đắc khổ (khổ vì mong cầu chẳng được), và ngũ âm xí thịnh khổ (khổ vì Ngũ Âm lừng lẫy).

(2). Theo Tả Truyện, Chúc Chi Vũ nói: “*Thân chi tráng dã, do bất như nhân*” (Sức khỏe của thân vẫn chẳng bằng người khác). Sách ấy cũng chép Trịnh Trang Công nói: “*Quả nhân có đứa em trai mà chẳng thể hòa thuận với nó được, khiến cho nó phải kiếm ăn khắp bốn phương*”⁴⁰⁰.

Đỗ Phủ có câu thơ: “*Cơ lai khu ngã xuất môn khứ*” (Đói đến đuổi ta ra khỏi cửa).

(3). Trong bài Phạn Ngư Ca của Ninh Thích⁴⁰¹ có câu: “*Trường dạ man man hà thời đán*” (Đêm dài đằng dặc khi nào sáng).

Kinh Vô Lượng Thọ có câu: “*Chư Phật kinh đạo nan đắc, nan*

⁴⁰⁰ Đây là lời chú thích những từ ngữ được dùng trong lời Tụng. Lời Tụng nguyên văn là: “*Thiền hoa dị thể, mỗi thương tráng bất như nhân. Hồ khẩu duy nan, hựu hữu cơ lai khu ngã*”. Từ ngữ “*tráng bất như nhân*” (khỏe chẳng bằng người khác) trích từ câu nói tự than thân của Chúc Chi Vũ trong Tả Truyện. Chữ “*hồ khẩu*” lấy từ câu nói của Trịnh Trang Công: “*Quả nhân hữu đệ, bất năng hòa hiệp, nhi sử hồ kỳ khẩu vu tứ phương*”. Hồ Khẩu có nghĩa đen là không đủ ăn, chỉ khuấy cháo lỏng húp sống dở qua ngày. Do vậy, “*hồ khẩu*” (糊口) có nghĩa là kiếm ăn gian nan vất vả, miễn cưỡng duy trì cuộc sống, ý nghĩa gần giống như câu “*vất mũi đứt miệng*”.

⁴⁰¹ Ninh Thích là người nước Vệ, chăn trâu, thường gõ sừng trâu ca hát. Tề Hoàn Công nghe hát, biết là hiền tài, đón về phong làm đại phu. Quả nhiên Ninh Thích trở thành một cố vấn đắc lực của vua Tề.

văn” (Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe).

(4). Kinh Thi: “*Thất nhân giao biến trích ngã*” (Người trong nhà cùng nhau chỉ trích ta). Trong bài Chứng Đạo Ca của ngài Vĩnh Gia có câu: “*Tìm thầy hỏi đạo để tham thiên*”.

(5). Thơ của ngài Thiện Đạo có câu: “*Duy hữu kính lộ tu hành, đản niệm A Di Đà Phật*” (Chỉ có đường tắt tu hành, chỉ niệm A Di Đà Phật).

(6). Theo Vô Lượng Thọ Kinh, Vô Lượng Thọ Phật thọ mạng trường cửu chẳng thể tính kể. Còn chúng Thanh Văn, Bồ Tát, trời, người thọ mạng dài hay ngắn cũng giống như thế.

Thơ của Nhạc Vũ Mục⁴⁰² có câu: “*Thiếu tráng bất nỗ lực, lão đại đồ thương bi*” (Trẻ mạnh chẳng gắng sức, già lụn lổng bi thương).

Theo Vô Lượng Thọ Kinh, [trong cõi Cực Lạc] cung điện để ở, y phục, thức ăn, những vật trang nghiêm như các thứ hoa hương đẹp đẽ đều là những vật tự nhiên giống như trên Đệ Lục Thiên. Như khi ăn uống thì bát đựng bằng bảy báu, tự nhiên [hiện ra] ở trước mặt, thức ăn trăm vị tự nhiên đầy ắp [trong những bát ấy]. Lại nữa, trong cõi Vô Lượng Thọ, quần áo, thức ăn, hoa, hương, chuỗi ngọc, lọng lụa, tràng phan, âm thanh vi diệu, nhà cửa để ở, cung điện, lầu, gác, xứng với hình sắc. Cao, thấp, lớn, nhỏ, hoặc bằng một thứ báu, hai thứ báu, cho đến vô lượng thứ báu, tùy theo lòng mong liền ngay lập tức xuất hiện.

Hóa Thực Truyện trong Sử Ký có câu: “*Thiên hạ hy hy giai vị lợi lai, thiên hạ nhượng nhượng giai vị lợi vãng*” (Thiên hạ hơn hờ đều vì lợi đưa đến, thiên hạ nháo nhác đều vì lợi bị mất đi)⁴⁰³.

⁴⁰² Vũ Mục là thụy hiệu được nhà Tống truy tặng cho Nhạc Phi vào năm 1162 (tức là sau khi ông bị Tần Cối hại chết 20 năm). Tống Hiếu Tông ra lệnh khôi phục chức tước Thiếu Bảo Vũ Thắng Định Quốc Quân Tiết Độ Sứ, Vũ Xương Quận Khai Quốc Công, ban lộc cho con cháu của Nhạc Phi. Trong chiếu chỉ truy tặng vào ngày 12 tháng Chạp năm Thuận Hy thứ 5 (1178) đã viết: “*Vũ Mục: Ngăn chặn, chống trả cường địch là Vũ, ban bố đức, giữ nghĩa là Mục*”. Năm Gia Tường thứ 4 (1204), Tống Ninh Tông gia phong Nhạc Phi làm Ngạc Vương. Tống Lý Tông gia phong thụy hiệu Trung Vũ, Tống Định Tông tặng thêm thụy hiệu Trung Văn, nhưng người đời sau chỉ gọi Nhạc Phi là Nhạc Vũ Mục vì thụy hiệu này ca ngợi thích đáng phẩm đức, công nghiệp của ông.

⁴⁰³ Đây là câu chú thích cho từ ngữ “hy nhượng” được dùng trong tụng văn: “*Tất dã thọ mạng vô lượng, ly lão đại chi thương bi. Y thực tự nhiên, miễn vãng lai chi hy nhượng*” (Ắt cũng thọ mạng vô lượng, lia nỗi buồn đau già lụn, cơm áo tự nhiên, thoát khỏi mừng lo lui tới).

(7). Theo Vô Lượng Thọ Kinh, gió nhẹ khê lùa, thổi qua các cây báu, diễn ra vô lượng tiếng pháp âm nhiệm mầu. Âm thanh ấy lưu truyền trọn khắp các cõi Phật. Người nghe âm thanh ấy đắc Pháp Nhẫn sâu.

Luân Ngữ: *“Thiên tương dĩ phu tử vi mộc đạc”* (Trời dùng phu tử làm cái mõ gỗ). Sách Châu Lễ chú giải [câu này như sau]: *“Thuở xưa, khi sắp có vị quan cai trị mới, [các viên chức địa phương] ắt sắp sẵn mõ gỗ để [gõ lên] báo cho mọi người biết”*.

Theo Vô Lượng Thọ Kinh, nguyện thứ ba [của A Di Đà Phật] là: *“Thiết ngã đắc Phật, quốc trung thiên nhân, bất tất chân kim sắc giả, bất thủ Chánh Giác”* (Nếu tôi thành Phật mà [thân thể của] trời người trong nước tôi chẳng đều có sắc vàng ròng thì chẳng giữ ngôi Chánh Giác). Nguyện thứ hai mươi một là: *“Thiết ngã đắc Phật, quốc trung thiên nhân, bất tất thành mãn tam thập nhị đại nhân tướng giả, bất thủ Chánh Giác”* (Nếu tôi thành Phật mà trời người trong nước chẳng đều thành tựu viên mãn ba mươi hai tướng đại nhân thì tôi chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác).

(8). Theo Niết Bàn Kinh, cách vách nghe tiếng chuỗi ngọc, vòng, xuyên của nữ nhân, tâm sanh yêu đắm thì tịnh giới bèn bị phá hủy.

Trong Bồ Tát Giới Kinh, có những điều như phạm nhiệm ô, phi phạm nhiệm ô v.v...

Kinh Di Đà: *“Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ”* (Chúng sanh nghe rồi hãy nên phát nguyện, nguyện sanh về cõi ấy. Vì có sao vậy? Được ở cùng một chỗ với các vị thượng thiện nhân).

(9). [Trong Niệm Phật Tam Muội Bảo Vương Luận], ngài Diêu Hiếp viết: *“Lục Tổ bảo: ‘Người Tây Phương tạo tội cầu sanh về cõi nào?’ Đấy chính là lời nói quyết liệt nhằm răn con người chớ nên tạo tội, chứ không phải là Tây Phương thật sự có kẻ tạo tội. Như Lục Tổ nói: ‘Tâm chẳng tịnh thì Phật chính là phạm phu’, há lẽ nào thật sự có vị Phật bất tịnh trở lại làm phạm phu?’”*

Hơn nữa, ngài Trí Giả đã so sánh giữa An Lạc và Đâu Suất như sau: *“Thiên cung Đâu Suất không có nước chim, rừng cây, gió vang tiếng nhạc khiến cho người nghe niệm Phật, phát Bồ Đề tâm. [Trời Đâu Suất] lại có nữ nhân, tăng trưởng tâm ái dục, chẳng bằng Di Đà Tịnh Độ, có nước, chim, rừng cây, gió vang tiếng nhạc, khiến cho người ta niệm Phật, phát Bồ Đề tâm. Lại không có nữ nhân, Nhị Thừa, thuần nhất bạn lành Đại Thừa thanh tịnh. Vì thế, phiền não, ác nghiệp trọn chẳng*

dậy lên, bèn đạt đến địa vị Vô Sanh”.

1. Huống sanh về cõi tịnh không chi hơn An Lạc, cách tu giản dị chẳng gì vượt được trì danh.

2. Đã chẳng chọn lựa trí, ngu; lại chẳng nệ tu hành lâu, mới.

3. Nhất niệm tương ứng, tùy nguyện vãng sanh.

4. Phàm phu đối nghiệp, được vượt ngang lên thánh vị.

5. Quả thật là phương tiện thù thắng, lạ lùng của đức Như Lai, là tâm từ bi thấu xương của bậc Đại Sĩ.

6. Vì thế, thị hiện ở trong cõi này, cam lòng bụi bặm lâm thân, nhiếp thọ chúng sanh, nguyện buông dao đồ tể thành Phật.

7. Ấy là vì trước hết tạo gương cao đẹp, ngõ hòng nêu khuôn phép cho người sau.

8. Sáu môn trình bày theo thứ tự thuận, quả thật đã dung nhiếp lẫn nhau chẳng sót. Nẻo Niết Bàn duy nhất, nguyện vị lai không hề lầm lẫn (Đây là đoạn thừa tiếp tụng văn trong phần trước để ca tụng pháp môn Niệm Phật giản dị nhất, mà cũng viên đốn nhất. Vì thế Đại Sĩ hiện thân trong các cõi nhiều như vi trần, không gì chẳng nhằm lôi kéo người niệm Phật sanh về Tịnh Độ. Hai câu tụng tiếp đó là lời mào đầu giới thiệu chung sáu môn nhiếp độ chúng sanh. Ba môn đầu trong sáu môn ấy là nhân, ba môn sau là quả, nhưng nhân ắt phải có quả, quả ắt phải có nhân. Thật ra, sáu môn này chẳng thể tách rời, nhưng do lối hành văn phải theo thứ tự, nên thuận theo lệ ấy).

(1). Châu An Sĩ có viết về mười thứ cảnh thù thắng cõi Tây Phương, do văn từ rườm rà nên chẳng trích lục đầy đủ.

(2). Ngài Liên Trì có hai mươi câu Phổ Khuyến Niệm Phật⁴⁰⁴, cũng chẳng dẫn trọn.

⁴⁰⁴ Tổ Liên Trì có viết Phổ Khuyến Niệm Phật Ca và Phổ Khuyến Niệm Phật Văn (nội dung gần giống nhau, Phổ Khuyến Niệm Phật Văn nhằm giải thích rộng hơn ý nghĩa của Phổ Khuyến Niệm Phật Ca). Gọi là hai mươi câu, nhưng thật ra là hai mươi đoạn ngắn. Chúng tôi xin dẫn lại bài văn ấy theo sự trích dẫn của pháp sư Văn Châu trong tác phẩm A Di Đà Kinh Giải Nghĩa: “*Pháp môn Niệm Phật bất luận nam, nữ, Tăng, tục, quý, hèn, hiền, ngu, không có một ai là chẳng niệm Phật được! Nếu là người phú quý, của cải dư dả thì đúng là phải niệm Phật. Nếu là kẻ bần cùng, nhà hẹp, của ít, thì càng phải nên niệm Phật. Nếu là người có con cháu, việc cúng bái tổ tiên đã có chỗ nhờ cậy thì rất nên niệm Phật. Nếu là người không con, trợ trợ một thân tự do thì càng phải nên niệm Phật. Nếu ai có con hiếu thuận, yên hưởng con cái phụng dưỡng thì rất nên niệm Phật. Nếu ai có con ngỗ nghịch, chẳng sanh lòng yêu thương thì thật đúng là phải niệm Phật. Nếu ai vô bệnh, thân thể khỏe mạnh thì càng phải nên niệm Phật. Nếu ai có bệnh, rất gần con vô thường thì càng phải*

(3). Vô Lượng Thọ Kinh: “*Chư hữu chúng sanh, văn kỳ danh hiệu, tín tâm hoan hỷ, nãi chí nhất niệm, chí tâm hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc, tức đắc vãng sanh*” (Chúng sanh trong các cõi nghe danh hiệu của Ngài, tín tâm, hoan hỷ, thậm chí chỉ trong một niệm, chí tâm hồi hướng nguyện sanh về cõi ấy, liền được vãng sanh).

(4). Theo phần Chín Phẩm Vãng Sanh trong Quán Kinh thì ba bậc Hạ đều là phạm phu tạo nghiệp, lúc lâm chung xưng danh hiệu Phật được sanh về cõi Phật.

Sách Tịnh Độ Hoặc Vấn dẫn một thí dụ từ kinh Na Tiên: “*Đại thạch trí chư thuyền thượng, thạch bất một thủy*” (Tảng đá to đặt lên trên thuyền thì đá chẳng chìm xuống nước). Đá ví như ác nghiệp, thuyền ví như Phật lực. Vì thế có thuyết “*đối nghiệp vãng sanh*”.

Theo Tỳ Bà Sa Luận của ngài Long Thọ thì tu hành có Nan Hành Đạo và Dị Hành Đạo: Như người thọt chân đi bộ, mỗi ngày chỉ đi được mấy dặm, đó là Tự Lực; còn Dị Hành Đạo giống như kẻ yếu ớt theo Chuyển Luân Vương, một ngày đi khắp bốn thiên hạ, đó là Tha Lực. Cậy vào Tự Lực là ra khỏi tam giới theo chiều dọc (thụ xuất), có nghĩa là từ Sơ Phát Tâm Trụ tu hành trọn một vạn kiếp, tu đến địa vị thứ sáu là Chánh Tâm Trụ, nếu càng thêm tăng tấn thì sẽ đạt đến địa vị thứ bảy là Bất Thoái Trụ. Cậy vào Tha Lực là thoát khỏi tam giới theo chiều ngang (hoành xuất), nghĩa là tin vào đại bi nguyện lực của A Di Đà Phật nhiếp thủ chúng sanh niệm Phật liền phát Bồ Đề tâm, hành Niệm Phật tam-muội mà được vãng sanh.

(5). Theo Khởi Tín Luận, sơ học Bồ Tát trụ trong thế giới này, nếu gặp những cảnh khổ như lạnh, nóng, đói kém v.v... hoặc thấy chúng sanh bị tam độc trói buộc, quen hành ác pháp, tâm sanh khiếp nhược muốn lui sụt thì hãy nên biết Như Lai có phương tiện thù thắng, chuyên niệm A Di Đà Phật, dùng các thiện căn hồi hướng nguyện được vãng sanh, quyết

nên niệm Phật. Nếu ai già cả, tháng ngày chẳng còn mấy thì càng phải nên niệm Phật. Nếu ai tuổi trẻ tinh thần sáng suốt thì thật là rất tốt để niệm Phật. Nếu ai an nhàn, tâm không bị sự gì khuấy động thì thật đúng là nên niệm Phật. Nếu là người bận rộn, được đôi lúc nhàn rỗi giữa khi bận rộn thì càng phải nên niệm Phật. Nếu là người xuất gia, tiêu dao ngoài cõi đời thì càng phải nên niệm Phật. Nếu là kẻ tại gia biết cõi đời đúng là nhà lửa thì càng phải nên niệm Phật. Nếu ai thông minh, thông hiểu Tịnh Độ thì rất nên niệm Phật. Nếu là kẻ ngu si, thô lỗ, không thể làm gì khác được thì thật đúng là nên niệm Phật. Nếu ai trì luật mà Luật lại do Phật chế ra; vì thế, rất nên niệm Phật. Nếu ai đọc kinh thì kinh là do Phật dạy, càng phải nên niệm Phật. Nếu ai tham thiền thì do Thiên là tâm Phật nên càng phải nên niệm Phật. Nếu ai ngộ đạo thì ngộ cần phải được Phật chứng; cho nên càng phải niệm Phật”.

định được vãng sanh, thường thấy đức Phật ấy, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển.

Theo Thủ Hộ Quốc Giới Kinh, bi tâm của Bồ Tát như cắt da thịt, còn lòng đại bi của Như Lai thì khắc sâu đến cốt tủy.

(6). Theo Vô Lượng Thọ Kinh, hai vị Bồ Tát Quán Âm và Thế Chí thị hiện trong thế giới này nhiếp độ người niệm Phật sanh về cõi kia.

Theo Pháp Hoa Kinh, trưởng giả muốn dẫn dụ con mình, bèn mặc áo thô, xấu, dơ bẩn, bụi đất lấm thân.

Theo Niết Bàn Kinh, gã đồ tể Quảng Ngạch sẽ thành Chánh Giác trong Hiền Kiếp.

(7). Lăng Nghiêm Kinh: “*Thử thị vi trần Phật, nhất lộ Niết Bàn môn*” (Đây là con đường Niết Bàn duy nhất của các vị Phật số nhiều như vi trần). Kinh còn chép: “*Lại nguyện gia bị đời vị lai, khiến cho đối với pháp môn này không sanh lầm lạc*”.

2.2.5. Nhiếp độ chúng sanh

Trong phần này, chia làm sáu đoạn:

1. Chí thành.
2. Tin sâu.
3. Phát nguyện.
4. Đạt được sự linh nghiệm.
5. Tiếp dẫn.
6. Ứng hiện tướng lành.

Ba phần đầu vốn xuất phát từ Quán Kinh, nhưng Chánh Trực Tâm, Thâm Trọng Tâm, Đại Bi Tâm như Khởi Tín Luận đã nói hoàn toàn giống như ba điều này (đây là dựa theo bản dịch đời Đường).

2.2.5.1. Chí thành

1. Bèn có tu tập Đại Bi Định, Pháp Tông chín năm trải lòng Thành; tu khổ hạnh, đốt tay, Minh Chứng ba năm không ngủ.

2. Xỉ Diên tinh tấn, trong mộng nghe tiếng tụng niệm vang vang, Nguyên Lễ chánh quán, dứt bật tướng huyền công⁴⁰⁵ cuộn cuộn.

3. Tôn Lương hai mươi năm, nhật khóa niệm Phật vạn câu; Tư Chiếu ba mươi năm, thường hệ niệm Tam Thánh.

⁴⁰⁵ Huyền công: Công phu tu hành của Đạo Gia.

4. Tả Thân tạo tượng, mộng cảm người to lớn. Tống Mãn bày cỗ chay, hóa Phật vọt lên không.

5. Lễ Phật hơn trăm vạn lạy, Tùng Nhã lòng thành tha thiết. Trích huyết hai mươi bảy năm, Tổ Nam xương cốt khô khao.

6. Ông Ngô đốt tay viết bốn chữ cầu sanh; bà Liễu cắt tay, đắ tam nghiệp thanh tịnh.

7. Phát tâm đốt tay, thân Vạn Dật nhanh chóng rỗng không; vẽ tượng, chép kinh, máu Thản Như rớt cuộc khô cạn.

8. Hoằng Đạo sáu thời, tưởng thành tịnh cảnh; Nhất Tâm trăm lạy, khi mất hiện tường quang.

9. Thành tâm sám hối, Diệu Đức chỉ ứa lệ, không nói; bày tượng, quán tưởng, vợ Tây Ấn nhịn ăn để đói.

10. Dùng máu vẽ ngàn bức Tam Thánh, trinh nữ ao báu hóa sanh; uống nước bốn mươi ngày, Châu Thị sen vàng thân gỏi.

11. Khen Khương Tư tinh tấn, sớm đoạn ân tình; ngợi Quảng Châu viết, trì, càng tròn hiếu đễ.

12. Ấy đều là nghe danh hiệu bèn bi hỷ, có lòng Thành long dựng, lệ trào. Thê thoát tử sanh, ôm lòng kinh sợ vực sâu, băng mỏng.

13. Chẳng trái phạm oai nghi, công đức vô lượng.

14. Vĩnh viễn chẳng có tướng trạng cong queo thì trên sẽ xuất ly giống hệt Như Lai, chết sạch tâm lòng chup giật, nên được Bồ Tát tiếp dẫn. Đây chính là sự nhiếp thọ chúng sanh thứ nhất của Bồ Tát vậy.

(1). Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đời Tống, sư Pháp Tông tu Đại Bi tam-muội suốt chín năm, hễ có cầu nguyện gì đều ứng nghiệm. Sư bèn lập đạo tràng Tịnh Độ, khắc thánh tượng Tây Phương Tam Thánh, đốt năm ngón tay cúng Phật. Sư bị bệnh nhẹ, mộng thấy Tam Thánh đến đón, bèn tắm gội, thay áo, qua đời.

Lại nữa, vào đời Minh, ngài Minh Chứng ở Cối Kê gặp vị Tăng lông mày che mắt dạy trước hết hãy hành khổ hạnh. Ngài Minh Chứng ngày học chú Lăng Nghiêm, chỉ tụng một chữ, đêm lễ Quán Âm đến tận sáng, chẳng ngủ. Ba năm tụng chú xong, thân như được thay xương, tức huệ liền mở mang.

(2). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Trương Xi Diên hằng ngày trì chú Đại Bi và Phật hiệu, hồi hướng vãng sanh Tây Phương, chép phẩm Phổ Môn, khắc in, bố thí. Mộng nuốt đóa hoa sen, càng thêm tinh tấn, phát nguyện tụng phẩm Phổ Môn một vạn hai ngàn biến. Dầu trong lúc ngủ say, tiếng tụng vẫn sang sảng. Chợt đàm trào lên nghệt họng, tay

giơ lên lần xâu chuỗi, mắt trợn ngược qua đời.

Lại nữa, vào đời Thanh, cha mẹ Phạm Nguyên Lễ bị bệnh, ông đều cắt đuôi [nấu cháo dâng lên]. Trước kia, ông học phép Đạo Dẫn⁴⁰⁶, về sau chuyên tâm nơi Tịnh Độ, càng tinh tấn quán tưởng, từng khuyên mẹ hãy tưởng Quán Âm. Lúc lâm chung, mẹ nói: “Bồ Tát đến tiếp dẫn ta tới chốn thẳng diêu”. Nguyên Lễ bèn lập kỳ hạn niệm Phật một trăm ngày cho mẹ. Trong khi chỉ tịnh, mộng thấy huyền công thuở trẻ chợt hiện, cảm thấy khí của trời đất cuộn cuộn rót vào miệng mũi, hòa hợp cùng nguyên khí [của bản thân], khinh an chẳng thể nào diễn tả, ví dụ được! Lại có đũa bé cao mấy tấc ra vào trên đỉnh đầu, [Nguyên Lễ] bèn thời thời giác chiếu, cảnh ma bèn diệt. Ông lại khuyên bà cụ Trầm niệm Phật được sanh về Tây Phương, chính ông ta cũng tự biết trước lúc mất, niệm Phật qua đời.

(3). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Tôn Lương thọ Bồ Tát giới, hằng ngày công khóa niệm Phật một vạn tiếng, suốt hai mươi năm chẳng thiếu sót. Lâm chung, ông chấp tay hướng lên không trung, nói: “Thê Tôn, Bồ Tát đã rủ lòng giáng lâm” rồi ngồi qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, ngài Tư Chiếu trích huyết chép kinh Pháp Hoa, tu Niệm Phật tam-muội, khắc tượng Tam Thánh. Canh tư liền dậy bắt đầu niệm Phật, hệ niệm Tam Thánh suốt ba mươi năm. Một hôm, Sư bảo với đồ đệ: “Đêm qua thầy mộng thấy Tam Thánh đến, kim thân trượng sáu. Đây chính là điềm vãng sanh vậy”. Sư xướng niệm Phật hiệu, qua đời.

(4). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Tả Thân vâng giữ giới luật nghiêm nhặt, tạo tượng Tam Thánh, sáng tối kiên thành lễ tụng cầu sanh Tịnh Độ, tụng được ba ngàn bốn trăm bộ Pháp Hoa. Ông mộng thấy ba người to lớn đứng trên bờ sông, gọi Tả Thân lên thuyền, chợp mắt đến phương Tây. Ông Thân biết là đã có phần vãng sanh; về sau, thấy Phật quang bèn qua đời.

Lại nữa, đời Tùy, Tống Mãn niệm Phật dùng hạt đậu để nhớ số, niệm được cả ba mươi thạch. Sắp đặt cỗ chay cúng Phật, Tam Thánh hóa

⁴⁰⁶ Đạo Dẫn là tên gọi chung cho những đường lối tập Khí Công của Đạo gia, bao gồm những tư thế vận động đi kèm phương thức hô hấp (thường gọi là “thở nạp”) chủ yếu nhằm dưỡng sinh và tăng tấn nội công. Thật ra, Đạo Dẫn bắt nguồn từ thời Xuân Thu Chiến Quốc với những bộ sách như Hùng Kinh, Điều Thân. Dần dần, Đạo Dẫn được tô vẽ như một pháp tu bí truyền của Đạo gia do tiên nhân Xích Tùng Tử truyền dạy. Họ cũng đưa thêm vào đó cách điểm huyết, kiêng nhổ nước miếng, nhìn mặt trời thở nạp nhằm thâm hút nguyên khí của trời đất v.v...

làm ba vị Tăng đến khất thực, ăn xong, hương hoa đầy khắp không trung, bay vọt lên không đi mất. Không lâu sau, ông Mãn ngồi hướng mặt về phía Tây, qua đời.

(5). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tống, Tùng Nhã lễ Phật Thích Ca ba mươi vạn lạy, lễ Phật Di Đà một trăm vạn lạy, niệm Phật hiệu năm ngàn vạn câu, mong sanh về Tịnh Độ. Lúc mất, nhạc trời rộn rã hư không, trong nhà có mùi hương lạ, Tam Thánh đến đón.

Lại nữa, vào đời Tống, Tổ Nam trích huyết chép năm trăm quyển kinh Di Đà, một trăm quyển kinh Kim Cang, mười bộ Pháp Hoa, dâng máu để chép kinh suốt hai mươi bảy năm, máu khô, xương mòn, niệm Phật không dứt. Một hôm ngồi xếp bằng, Tam Thánh đến đón bèn qua đời.

(6). Theo Thánh Hiền Lục, đời Thanh, Ngô Doãn Thăng do niệm Phật, trì chú Đại Bi nên té xuống nước, được cứu thoát, càng tinh tấn, đốt hương trên cánh tay thành bốn chữ “*cầu sanh Tây Phương*”. Ông mở hội Niệm Phật, khuyến hóa thật đông; xây mới điện Tây Phương và tạo tượng trượng sáu, cảm Thế Chí Bồ Tát phóng quang. Lâm chung, ông Ngô thấy vô số Bồ Tát kinh hành trước mặt bèn qua đời.

Theo Nhân Quả Thực Lục, Lâm Tự Lâm sống lại, kể: “Có thiện nữ nhân là Liễu Thị mất đi, đến cõi Âm, Diêm Vương tra sổ, bảo: ‘Cắt thịt bấp tay cứu mẹ chồng, bố thí, trai tăng, tu bổ cầu đường, làm những điều lành cực nhiều. Thân khẩu ý nghiệp không phạm lỗi mảy may, thường niệm phẩm Phổ Môn, ăn chay theo Quán Âm Trai hơn năm mươi năm. Người này đáng sanh về Tây Phương Tịnh Độ, thỉnh kim đồng, ngọc nữ, tràng phan, lọng báu đưa về Tây Phương. Bồn ty cũng sắp đặt âm nhạc, hương hoa, chim tiên theo hộ tống’”.

(7). Theo Thánh Hiền Lục, đời Thanh, Tiền Vạn Dật có một đứa con mắc bệnh lao, khuyên con niệm Phật qua đời. Lại khuyên mẹ ăn chay trường niệm Phật, chính ông ta bị ho ra máu, niệm Phật càng thêm khẩn thiết, suốt đêm không ngủ. Người khác hỏi: “Có mệt nhọc hay không?” Ông nói: “Không ngủ được càng có lợi, niệm Phật được nhiều hơn”. Chợt thần thức bị mê loạn, ông cả sợ, chấp tay đặt trên gối, bảo [người nhà] đốt ngón tay. Người họ hàng là Tạ Phong Ngô bảo: “Ông đã phát nguyện ấy thì cũng giống như đã đốt ngón tay, chẳng bằng dốc một lòng hướng về Tây Phương!” Ông Tiền liền dừng mãi niệm Phật, thần trí an định. Lại được những người trợ duyên suốt mấy ngày đêm niệm Phật liên tục. Ông chợt thấy Tây Phương Tam Thánh, quang minh, tướng hảo, đứng trước mặt, toan tung mình lên kim đài thì [Tam Thánh]

bảo: “Thân ông chưa sạch”. Ông Tiên liền dùng nước thơm tắm gội, Tam Thánh lại hiện ra như trước. Ông Tiên nói: “Thần thức tôi đã qua nơi Tịnh Độ, thấy vô số hoa sen, tôi ngồi trên đó, vui sướng chẳng thể nào diễn tả được!” Lại chỉ vào thân bảo: “Đây chẳng phải là thân ta” rồi qua đời.

Lại nữa, vào đời Minh, Cố Thân Như quy y ngài Liên Trì, thọ Bồ Tát Giới. Mẹ bị bệnh, thuốc men vô hiệu, ông bèn niệm danh hiệu Quán Âm, mẹ được lành bệnh. Mười hai năm sau, mẹ lại ngã bệnh, cắt đùi [nấu cháo dâng lên mẹ] vẫn không chữa được, ông bèn ăn chay, trích máu chép các kinh Viên Giác, Pháp Hoa, Thập Lục Quán, Kim Cang, Báo Ân v.v... Lại vẽ tượng Phật, tượng Quán Âm bằng máu, thấy đều tinh diệu. Lâu sau, máu khô cạn, ông bèn tắm gội, thay áo, qua đời.

(8). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, vào đời Minh, sư Hoàng Đạo tham Thiền thấu triệt, sáu thời lễ tượng Đại Sĩ, cầu sanh Tịnh Độ. Sư thị hiện mắc bệnh, bảo đồ đệ: “[Thấu hiểu] tâm cảnh chẳng thể đặc thì có thể quán đờ là sạch, chẳng trở ngại duyên sanh, tướng thành, tướng khởi, duy sắc, duy tâm, cho nên hiển hiện ngay tại nơi ấy. Ta tu Niệm Phật tam-muội, hãy nên lấy pháp này làm chuẩn tắc”. Nói xong, qua đời.

Lại nữa, vào đời Thanh, ngài Nhất Tâm dốc chí tu Tịnh nghiệp, lễ Di Đà, Quán Âm, mỗi ngày một trăm lạy suốt hai mươi bảy năm như thế. Sư thị hiện bị bệnh, bảo đệ tử: “Đã gần đến ngày ta sanh về Tịnh Độ”. Sau đấy, ở phương Tây hiện ánh sáng tốt lành, Sư bèn qua đời.

(9). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, bà Châu Diệu Đức ăn chay trường, niệm Phật, hết sức nghèo khó, thiếu ăn, tụng chú Đại Bi thay cho người ta để đổi lấy tiền sống qua ngày. Khi bệnh ngặt nghèo, cô em họ là Lập Đức đến thăm, bảo: “Người ta nói chị tinh tấn, chứ tôi nói là tâm chị vẫn chưa tha thiết”. Bà Châu ứa lệ, sám hối. Từ đấy trở đi, ai hỏi đến đều chẳng đáp, tay chỉ chấp lại, chảy nước mắt. Đến nửa đêm, bà chợt cười bảo: “Tam Thánh đến rồi!” Niệm Phật mấy chục câu rồi tịch.

Theo Linh Cảm Phú, vào đời Minh, Thích Tây Ấn, họ ngoài đời là Lưu, vợ ông ta chuyên niệm Quán Âm, bày tượng quán tướng, nhịn ăn để đợi, cả nhà thấy ánh sáng trắng chiếu ngời trong phòng, bà ta an nhiên qua đời.

(10). Theo Linh Cảm Phú, vào đời Tống, trinh nữ Tịnh Tâm ở Tứ Minh trích huyết vẽ tượng Tam Thánh trên tấm ván bằng gỗ cây La cả ngàn bản để tặng cho người khác, và đề rằng: “*Nguyện tịnh nghiệp đã tu mau được thành tựu, hóa sanh trong ao sen*”. Về sau, cô ta được Phật

đền đón bèn qua đời.

Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Châu Thị tri danh hiệu Phật suốt ba mươi năm. Về sau nhịn ăn, uống nước suốt bốn mươi ngày, mộng thấy ba vị tỷ-kheo tay cầm hoa sen, bảo: “Trước đây, ta đã vì ngươi trồng hoa này, nay nó sắp nở, nên đến đón tiếp ngươi”. Bà Châu bèn niệm Phật qua đời.

(11). Theo Linh Cảm Phú, vào đời Thanh, Ngô Khương Tư là vợ của ông Tào, hiếu thảo với bố mẹ chồng. Năm ba mươi mấy tuổi, vợ chồng ngủ riêng, tụng kinh, ấn tống, tinh tấn mấy chục năm. Chợt thấy Tam Thánh đến đón, phan, lọng, hoa, hương, thiên nhạc đầy khắp, theo Phật vãng sanh.

Lại nữa, Hạng Quảng Châu ở Thái Thương, trai giới thờ Phật, lễ các kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Bát Nhã, chép Vô Lượng Thọ Kinh, phẩm Phổ Môn, trai tăng, bố thí, càng dốc lòng hiếu đễ. Xâu chuỗi chẳng rời tay. Về sau, thấy hai đứa bé đến đón, bèn niệm Phật qua đời.

(12). Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Giác Kinh: *“Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn ngã thuyết Tịnh Độ pháp môn, tâm sanh bi hỷ, thân mao vi thụ giả, đương tri thử nhân, quá khứ túc mạng, dĩ tác Phật đạo dã”* (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe ta nói pháp môn Tịnh Độ, mà tâm sanh bi hỷ, lông trên thân dựng cả lên thì hãy nên biết là người ấy trong đời quá khứ đã từng tu Phật đạo).

Đại A Di Đà Kinh dịch là: *“Văn A Di Đà Phật danh hiệu công đức, từ tâm hỷ duyệt, chí ý thanh tịnh, mao phát từng nhiên, lệ tức xuất giả, giai tiên thế thường hành Phật đạo, hoặc tha phương Phật sở thường vi Bồ Tát, cố phi phạm nhân”* (Ai nghe danh hiệu, công đức của A Di Đà Phật mà sanh lòng Từ, vui sướng, chí ý thanh tịnh, lông tóc dựng đứng, trào nước mắt thì đều là trong đời trước đã từng tu Phật đạo, hoặc thường là Bồ Tát trong các cõi Phật nơi phương khác. Vì thế, chẳng phải là phạm nhân).

Luận Ngũ: *“Như lâm thâm uyên, như lý bạc băng”* (Như vào vực sâu, như dẫm trên băng mỏng).

(13). Phẩm Nhập Pháp Giới kinh Hoa Nghiêm có câu: *“Như chư Bồ Tát, dữ thành nguyện ngữ, hành chỉ vô vi, vô lượng công đức nhân chi xuất sanh”* (Nếu các Bồ Tát, thệ nguyện, lời nói chân thành, xử sự không trái phạm thì vô lượng công đức sẽ do đấy mà phát sanh).

(14). Lăng Nghiêm Kinh: *“Thập phương Như Lai đồng nhất đạo cố, xuất ly sanh tử, giai dĩ trực tâm, tâm ngôn trực cố. Như thị nãi chí chung thị địa vị, trung gian vĩnh vô chư ủy khúc tướng”* (Mười phương

Như Lai do cùng một đạo này mà thoát lia sanh tử, đều do tâm thẳng thắn mà tâm và lời lẽ ngay thẳng. Như vậy từ địa vị ban đầu cho đến [khi chứng đắc] địa vị cuối cùng, trong thời gian ấy không có các tướng trạng ngoắt ngoéo).

Di Đà Yếu Giải: “*Tử tận thâm tâm, bảo thủ nhất hạnh*” (Chết sạch cái tâm chup giật, trân quý một hạnh này).

2.2.5.2. Tin sâu

1. Bền có: Cùng trụ Thật Tế, Từ Vân thỉnh Phật chứng minh; mười niệm thành công, Minh Chiêm chẳng buồn trễ tràng, già lụn.

2. Mông Nhuận hết bệnh, chuyên tu Tam Muội bảo vương; Vĩnh Minh được ban biện tài, quyết định vạn người tu vạn người sanh.

3. Huệ Hanh soạn kệ, giữ quyết tâm nhất định vãng sanh; Dụng Khâm dạy người, làm chuyện tốt cùng của hàng xuất gia.

4. Niệm Phật chẳng tiếc thân mạng, đũa nhỏ đáng khen; Tịnh Độ chỉ ở cạnh nhà, được thấy Ông Nhi.

5. Tùy tài nghệ Nhụ Nhân⁴⁰⁷, buông tay liền đi được; trừ nghi cho đệ tử, phơi ngực hồng chứng nghiệm.

6. Tiết phụ lành bệnh càng thêm kiên thành; bà mẹ mù được sáng mắt, càng thêm siêng gắng.

7. Mậu Sư nhất định canh tư ra về; thiện nữ quyết đi trong hôm Trưng Cửu.

8. Vợ ông Cố trong biển khổ, mừng ba ngày sẽ thoát trần gian, cô họ Vương thân bệnh tật, Phật đến đón trước một tháng.

9. Nhạn bay mất, ảnh chìm lỉm, đi vốn chẳng phải đi; thần hồn rời, ánh sáng rọi, sanh ắt quyết định sanh.

⁴⁰⁷ Nhụ Nhân (孺人): Danh xưng này có ý nghĩa khác nhau tùy thời đại. Thời cổ, vợ quan đại phu được gọi là Nhụ Nhân như thiên Khúc Lễ sách Lễ Ký giảng: “*Vợ của thiên tử gọi là Hậu, vợ chư hầu gọi là Phu Nhân, vợ của đại phu gọi là Nhụ Nhân, vợ của nho sĩ gọi là Phụ Nhân, vợ của dân thường gọi là Thê*”. Đến đời Đường, chỉ có vợ bé của vương gia mới được gọi là Nhụ Nhân. Đến đời Tống, quy định chặt chẽ như sau: Vợ quan Nhất Phẩm và Nhị Phẩm là Phu Nhân, vợ quan Tam Phẩm gọi là Thục Nhân, vợ quan tứ phẩm gọi là Cung Nhân, vợ quan Ngũ Phẩm gọi là Nghi Nhân, vợ quan Thất Phẩm, Bát Phẩm và Cửu Phẩm gọi là Nhụ Nhân. Đến đời Minh - Thanh, chỉ vợ quan Thất Phẩm mới được gọi là Nhụ Nhân. Về sau, Nhụ Nhân là tiếng gọi chung tỏ vẻ tôn quý vợ của người khác. Ở đây, chữ Nhụ Nhân chỉ bà Dương, vợ ông Trương Trật Tư.

10. Ấy là vì tịnh niệm tiếp nối, trọn không lúc nào gián đoạn. Vì thế, kiếp hỏa rỗng rang, đạt thẳng đến cõi trang nghiêm.

11. Bèn có Huệ Diên cầu chỉ dạy, cảm đại sư từ phương Tây tới; bà Trương hoài nghi, chỉ chỗ người nhà thọ sanh.

12. Chẳng những tự tin vào đời trước, lại còn răn người trong thân sau.

13. Thậm chí như Hùng Tuân tạo tội, rốt cuộc đạt được bảo đài; Duy Cung chuộng rượu, kỹ nhạc đưa đến.

14. Tuy xú phụ⁴⁰⁸ chẳng thể bắt chước nhũ mà, càng thấy rõ tâm tin thì có thể thành Phật. Vì thế kinh Đại Bi dạy: “Duy trừ nghi giả, tùy nguyện vãng sanh” (Chỉ trừ những kẻ nghi ngờ, [những ai có lòng tin] đều tùy nguyện vãng sanh). Đây chính là sự nhiếp sanh thứ hai của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đời Tống, sư Tuân Thức được vua ban hiệu Từ Vân, thấy được Quán Âm rưới cam lộ, trí huệ, biện tài vô ngại. Lâm chung, Sư thỉnh tượng Quán Âm, đốt hương, nguyện rằng: “Con quán Quán Thế Âm, tiền tế chẳng đến, hậu tế⁴⁰⁹ chẳng đi. Mười phương chư Phật cùng trụ Thật Tế, nguyện nhận nén hương của con, chư Phật chứng minh, vãng sanh An Dưỡng”. Có kẻ hỏi Sư đi về đâu, Sư đáp: “Tịch Quang Tịnh Độ”.

Lại nữa, đời Đường, ngài Minh Chiêm trong niên hiệu Trinh Quán (627-649), vào cung vua, ngồi lên giường ngự, bàn luận rộng rãi cách cai trị của bậc minh quân, trước hết phải chú trọng dùng lòng Từ che chở dân chúng. Thái Tông vui thích, hạ chiếu truyền khắp thiên hạ mỗi năm ba tháng sáu ngày ngưng giết mổ. Tuổi già, Sư tu Tịnh nghiệp. Nếu có kẻ gièm chê là chậm trễ, già cả, ngài Minh Chiêm đáp: “Mười niệm thành công còn được thấy Phật, tôi còn lo gì nữa?” Lâm chung, Sư bảo: “Phật đến”, lại bảo: “Hai vị Bồ Tát đến. Ta thành tựu pháp quán thứ mười hai trong Quán Kinh, nay thấy tướng lành sẽ ra đi vậy”.

(2). Theo Thánh Hiền Lục, đời Nguyên, ngài Mông Nhuận xuất gia, lễ tượng thần Già Lam, tượng đều bị đổ. Ngài khổ công tu học đến

⁴⁰⁸ Xú phụ (醜婦): Người đàn bà xấu xí.

⁴⁰⁹ Tế (際) là bờ mé. Tam Tế (cách dịch khác của chữ Tam Thế) gồm:

1. Tiền Tế (Pūrvānta): Quá khứ.
2. Trung Tế (Madhyānta): Hiện tại.
3. Hậu Tế (Aparānta): Vị lai.

nổi ngã bệnh, tu tập Thịnh Quán Âm Sám⁴¹⁰ được ứng nghiệm, lành bệnh, tâm sáng suốt, nhạy bén bội phần. Ngài tu Đại Bi Sám cũng được điềm lành ứng nghiệm. Về sau, Sư chuyên tu Niệm Phật tam-muội, biết trước lúc mất, niệm danh hiệu Phật qua đời.

Lại nữa, đời Tống, thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ kiêm tu Thiền - Tịnh. Trong Định, Tổ thấy được Quán Âm rưới cam lộ vào miệng, bèn đắc đại biện tài, soạn bài Tứ Liệu Giản, có câu: “*Không Thiền, có Tịnh Độ, vạn người tu, vạn về; chỉ được thấy Di Đà, lo chi chẳng khai ngộ*”.

(3). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, sư Huệ Hanh dựng gác báu, lập tượng Tam Thánh, được xưng tụng là thù thắng đặc biệt nhất. Có Giang Tự Nhậm mộng thấy tòa báu từ trên hư không hạ xuống, vang ra tiếng: “Hanh luật sư hãy nên lên tòa này”. Lâm chung, Sư đọc kệ: “*Di Đà khẩu khẩu xưng, bạch hào niệm niệm tương, trì thủ bất thoái tâm, quyết định sanh An Dưỡng*” (Di Đà miệng luôn niệm, bạch hào tâm thường tương, giữ tâm bất thoái ấy, quyết định sanh An Dưỡng).

Lại nữa, trong đời Tống, sư Dụng Khâm theo ngài Đại Trí học Luật, nghe ngài Đại Trí dạy đại chúng rằng: “Lúc sống hoàng dương Tỳ Ni⁴¹¹, lúc mất về An Dưỡng, xuất gia học đạo, phải thành tựu được việc này”. Sư liền dốc lòng nơi Tịnh Độ, hằng ngày công khóa niệm Phật ba vạn tiếng. Thần thức Sư thường ngao du Tịnh Độ, thấy Phật và Đại Sĩ, các thứ tướng lạ, nói: “Ngày mai ta sẽ đi”. [Hôm sau], Sư chấp tay hướng về Tây qua đời.

(4). Theo Thánh Hiền Lục, đời Minh, Tôn Thúc Tử dứt ăn mặn, niệm Phật siêng khổ, chẳng tiếc thân mạng. Chợt thấy hai vị tỳ-kheo cầm hoa sen đứng trước mặt, nói: “Bé con lành thay! Nhất tâm nơi Tịnh Độ”. Ông lại thấy có người hóa hiện, tụng kinh Kim Cang, giật mình, ngòai dậy nói: “Di Đà, Quán Âm đều đến đón ta”, liền tịch.

Lại nữa, vào đời Thạch Tấn, Trương Kháng làm quan đến chức Hàn Lâm Học Sĩ, công khóa tụng chú Đại Bi mười vạn biến, cầu sanh Tây Phương. Ông ta bị bệnh, bảo mọi người: “Tây Phương Tịnh Độ chỉ tại phía Tây của căn nhà này, Ông Nhi đang lễ bái, vui chơi trên cát vàng bên ao sen”. Ông Nhi là cháu nội của Trương Kháng, đã chết sớm.

(5). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Trương Trật Tư, vợ là Dương Thị bị bệnh nặng, mờ mắt, thấy Đại Sĩ bảo: “Chúng tử hoa sen đã

⁴¹⁰ Thịnh Quán Âm Sám: Sám pháp được soạn theo kinh Thịnh Quán Âm Tiêu Phục Độc Hại Đà La Ni.

⁴¹¹ Tỳ Ni (Vinaya) còn phiên âm là Tỳ Nại Da, là Luật Tạng. Do vậy, hoàng dương Tỳ Ni chính là hoàng dương giới luật.

có công một nửa. Nửa còn lại tùy thuộc vào tài nghệ của người!” Hỏi: “Con nên dốc sức vào nơi đâu?” Đáp: “Buông tay liền đi được”. Bà ta liền chấp tay xưng Phật hiệu, qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, sư Tư Chiêu hằng ngày tụng hai bộ kinh sen⁴¹², kiêm trì danh hiệu Phật. Một hôm, bảo đệ tử: “Hồi đêm thầy thấy Phật, Bồ Tát cùng đến tiếp dẫn”. Đệ tử thưa: “Sợ là ma thử thì làm sao?” Đáp: “Sau này hãy nhìn vào ngực ta để xét nghiệm”. Sau khi thiêu hóa, trên ngực Sư có nét vân đỏ tươi như hoa sen.

(6). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, có tiết phụ họ Tiền là vợ của Hứa Chiêu. Từ bé, do mẹ bị bệnh nên hằng ngày niệm Phật một ngàn câu, mẹ được khỏi bệnh, thờ Phật càng thêm kiên thành. Khi đã góa bụa, bà niệm kinh Kim Cang, hồi hướng sanh về Tây Phương, mộng thấy Quán Âm Bồ Tát hiện thân tiếp dẫn, bèn niệm Phật qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, bà cụ họ Lương lúc bé bị lò, trì kinh Di Đà suốt ba năm, hai mắt chột sáng, bèn trì danh hiệu Phật không sót hở. Một hôm thấy phan, lọng từ không trung hạ xuống, Phật và hai vị Bồ Tát cùng đến tiếp dẫn, bèn qua đời.

(7). Theo Thánh Hiền Lục, Xương Mậu xuất gia ở Nam Hải Tích Thiện Đường, siêng tu Tịnh Độ, bị bệnh bao tử, nói: “Bồ Tát đã đến, canh tư tôi sẽ đi” rồi niệm Phật qua đời.

Lại nữa, đời Thanh, con gái ông Vương Kinh Thạch ăn chay trường, thọ giới, sáng tối lễ tụng Đại Sĩ, tu tập khắc khổ suốt năm năm, nói trước là sẽ ra đi vào ngày Trùng Cửu. Tới kỳ hạn, cô kết ấn, đứng sững qua đời.

(8). Theo Chủng Liên Tập, vào đời Thanh, vợ ông Cố Kim là Tiền Lan Trinh mắc bệnh, niệm thánh hiệu Quán Âm được lành, bèn dốc lòng noi Tịnh Độ. Mỗi đêm bà thắp hương niệm danh hiệu Đại Sĩ. Ngày mùng Tám tháng Mười năm Đạo Quang 29 (1849), bà bảo: “Biển khổ mệnh mông, ba ngày nữa sẽ thoát”. Sáng mùng Mười, bà nói: “Quyết định vãng sanh trong ngày hôm nay”, vẫn trì thánh hiệu Đại Sĩ. Trong khoảnh khắc, bà chột xung danh hiệu Phật rồi qua đời.

Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, con gái nhà họ Vương là người xứ Thường Thục, chuyên trì chú Bạch Y và niệm thánh hiệu Quán Âm. Cô ta mắc bệnh lao, thưa với mẹ: “Đáng lẽ ra, giữa tháng Tám con

⁴¹² Liên Kinh: Gọi tắt của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Theo sách Dật Dương Tạt Trở, Tổ hòa thượng chùa Đại Hưng Thiện tụng được ba vạn bảy ngàn bộ kinh Pháp Hoa, có một vị Tăng đề thơ: “*Tam vạn liên kinh, tam thập xuân, bán sanh bất đạp viện môn trần*” (Ba vạn kinh sen, ba chục xuân, cửa chùa nửa kiếp chẳng len chân).

sẽ qua đời. Do con bệnh khở, cầu Bồ Tát, Ngài đã hứa đến đón con trước một tháng”. Bà mẹ không tin. Tới kỳ hạn, cô bảo: “Bồ Tát đến rồi!” Bà mẹ nghi là yêu quái, vung dao dọa. Cô đoạt dao, bảo: “Ồi chao! Bồ Tát đây mà, hãy mau lễ bái để khỏi bị mắc tội”. Bà mẹ lễ xuống, vừa đứng lên thì con gái đã qua đời.

(9). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tống, Trí Liêm kiêm tu Thiên - Tịnh. Một hôm, Sư từ biệt đại chúng, bảo: “Trong Định ta thấy Tam Thánh thuyết pháp, Phật dạy: ‘Chư thiện nhân hãy nên khởi tâm tin tưởng to lớn, tu các thiện pháp, sanh về nước ta’. Ta nay ắt vãng sanh”. Sư viết kệ: “*Nhận quá trường không, ảnh trầm hàn thủy, vô diệt vô sanh, liên hoa quốc lý*” (Nhận bay qua trời thăm, bóng chìm nước lạnh căm, vô sanh nào còn diệt, ở giữa cõi hoa sen), rồi hướng về Tây qua đời.

Lại nữa, đời Đường, ngài Khải Phương thần thức sang chơi Tịnh Độ, thấy Phật Di Đà ngồi trên hoa sen lớn nhất, quang minh chói ngời. Khải Phương làm lễ, hỏi: “Chúng sanh niệm Phật có được sanh về cõi này hay chăng?” Phật dạy: “Chớ nghi! Quyết định sanh về cõi ta”.

(10). Lăng Nghiêm Kinh: “*Đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế*” (Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối). Phẩm Hạnh Nguyên trong kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn*” (Niệm niệm liên tục, không có gián đoạn).

Vô Lượng Thọ Kinh: “*Ư nhất trú dạ, tư duy bỉ sát, cập Phật thân công đức, thử nhân mạng chung, giả sử tam thiên đại thiên thế giới, mãn trung đại hóa, diệt năng siêu quá, sanh bỉ quốc độ*” (Trong một ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức nơi thân Phật, khi người ấy mạng chung, giả sử lửa lớn đầy ngập tam thiên đại thiên thế giới vẫn có thể vượt qua, sanh về cõi ấy).

(11). Theo Thánh Hiền Lục, Trí Giả đại sư nhập tịch, đệ tử là Huệ Diên muốn biết đại sư sanh về đâu, bèn chép kinh Pháp Hoa để cầu Sư ngầm chỉ dạy. Đến đêm, mộng thấy Sư theo Quán Âm từ phía Tây đến, bảo: “Đã dứt lòng nghi chưa?”

Lại nữa, Trương Xi Diên sau khi mất, người ta nói: “Quyết định sanh về Tây Phương”, vợ ông ta không tin, thắp hương cầu khẩn chồng báo mộng. Tới đêm, mộng thấy có người nói: “Người trong nhà bà đã vượt khỏi mười vạn ức cõi Phật rồi!” Bà ta chẳng hiểu câu ấy nghĩa là thế nào, hỏi mọi người mới biết đây là chứng nghiệm rõ ràng [chồng mình] đã sanh về Tây Phương.

(13). Theo Thánh Hiền Lục, đời Đường, Hùng Tuấn thường tri

đanh hiệu Phật, nhưng thiếu giới hạnh, chết đột ngột, đi vào cõi âm. Diêm Vương phán tống ông ta vào địa ngục. Hùng Tuấn kêu ầm lên: “Quán Kinh dạy: ‘*Tạo tội Ngũ Nghịch, lâm chung mười niệm liền được vãng sanh*’, Tuấn tuy tạo tội, chẳng đến mức phạm Ngũ Nghịch, có công niệm Phật đáng sanh Tịnh Độ. Nếu không, ba đời chư Phật liền thành vọng ngữ”, rồi chấp tay niệm Phật. Đài báu chợt hiện, cõi đài bay lên không về Tây.

Lại nữa, Duy Cung thường chuyên cờ bạc, rượu chè, rảnh rỗi bèn tụng kinh cầu sanh An Dưỡng. Thường nói: “Ta tuy có tội, nhưng cậy vào Phật lực, mười niệm vãng sanh, há lại đọa vào nẻo ác ư?” Một hôm, Duy Cung bị bệnh chết, có người thấy mấy thiếu niên cầm nhạc khí, hỏi họ từ đâu đến, đáp: “Từ Tây Phương đến để đón Cung thượng nhân”. Một người ôm một đóa sen, có ánh sáng lạ, rảo bước đến chùa. Duy Cung bèn chết.

(14). Sách Trang Tử có đoạn: “*Tây Thi bệnh tâm nhi tân, xú phụ mỹ chi, diệp phủng tâm nhi tân. Phú giả kiến chi, bé môn bất xuất, bản nhân khiết thê tử nhi khứ chi*” (Tây Thi đau lòng nhú mày, người đàn bà xấu xí trông thấy [Tây Thi] càng đẹp, cũng cố ý nhú mày. Người giàu trông thấy, đóng cửa không ra khỏi nhà; người nghèo trông thấy, dẫn vợ con bỏ đi).

Phẩm Hiền Thủ kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Tín năng siêu xuất chúng ma lộ, thị hiện vô thượng giải thoát đạo*” (Tín có thể vượt thoát các đường ma, thị hiện đạo vô thượng giải thoát). Phẩm kinh ấy còn có câu: “*Tín năng thị hiện nhất thiết Phật, tín năng tất đáo Như Lai địa*” (Tín có thể thị hiện hết thấy Phật, tín có thể [làm cho hành nhân] ắt đạt đến địa vị Như Lai).

2.2.5.3. Phát nguyện

1. Bèn có: Liên xã nổi danh, một trăm hai mươi ba người theo Sơ Tổ; bài ký viện Báo Ân, học bốn mươi tám nguyện Di Đà.

2. Xoa đỉnh Tự Giác, lợi vật làm đầu; nước rưới Nguyện Đăng, dạy người chẳng mệt.

3. Triệu Vinh giáo hóa chúng, dốc hết tài sản, bán quan tài; Pháp Vân thờ mẹ, cảm Phật quang chiếu vào nhà.

4. Thêu thành kinh tượng, Như Nhất rộng lợi quần sanh; hư không hiện thuyền, xe, Lục Thị cứu mạng khắp các loài vật.

5. Đấy đều là công đức tu hành, chẳng tham đắm tự thân, tùy

thuận Bồ Đề, ắt nhiếp thủ đại chúng.

6. Trọn đủ tâm nguyện rộng lớn ấy mới là thật sự cúng dường Như Lai (Gồm hai đoạn, phần này ca tụng đại nguyện độ sanh).

(1). Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đời Tấn, ngài Huệ Viễn trụ tại chùa Đông Lâm, đào ao trồng sen, khắc hoa sen bằng gỗ [thả xuống ao] để hoa sẽ nở hoặc cụp tùy theo sóng nước, nhằm phân biệt ngày đêm hòng định thời khóa tu tập. Tăng và tục kéo đến tụ hội gồm một trăm hai mươi ba người. Sư bảo: “Các ông đã đến đây, há lại chẳng nghĩ đến Tịnh Độ ư?” Bèn tạo tượng Tây Phương Tam Thánh, lập liên xã, sai Lưu Di Dân soạn bài văn phát nguyện, sai nhóm các ông Vương Kiều Chi soạn Niệm Phật Tam Muội Thi để bày tỏ chí hướng. Sư đề tựa rằng: “*Danh hiệu các tam-muội thật nhiều, nhưng công cao, dễ tiến, Niệm Phật làm đầu. Ai nhập vào Định này sẽ ngậm mát sạch những thứ tri kiến hư vọng, tức là biến cái sở duyên thành cái được xét soi. Xét soi thấu suốt thì sự chiếu soi bên trong sẽ soi rọi lẫn nhau, muôn hình tượng bèn sanh khởi, chẳng phải là chỗ tai mắt có thể phân biệt được, chỉ thấy nghe mà hành. Nếu đây chẳng phải là sự tuyệt diệu tốt cùng trong đời thì còn có gì sánh bằng được nữa?*” Người đời sau tôn Sư làm Liên Tông Sơ Tổ.

Lại nữa, vào đời Nguyên, ngài Minh Bồn (tức thiền sư Trung Phong) được vua ban hiệu là Phật Từ Viên Chiếu Quảng Huệ thiền sư, viết một trăm lẻ tám bài Hoài Tịnh Độ Thi (thơ nhớ mong Tịnh Độ) và Báo Ân Viên Ký để tán dương Tịnh Độ. Trong hôm Phật Đản, Sư đối trước tượng Quán Âm Bồ Tát, phát bốn mươi tám nguyện. Về sau, Sư đọc kệ, qua đời, có cái móng (câu vông) trắng vắt ngang đỉnh núi, diện mạo Sư vẫn tươi tắn như đang còn sống.

Lại nữa, vào đời Thanh, ngài Thật Hiền hiệu là Tĩnh Am, cũng phát bốn mươi tám nguyện và soạn Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn nhằm khích lệ tứ chúng. Người đời sau tôn Ngài làm Liên Tông Cửu Tổ.

(2). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, sư Tự Giác phát nguyện mãi mãi theo Đại Bi Bồ Tát (Quán Thế Âm Bồ Tát), lại phát nguyện lập chùa thờ tượng Đại Bi, dùng vàng ròng tạo tượng Quán Âm cao bốn mươi chín thước, chùa cũng xây xong. Sư tụng niệm trước đàn, tới canh ba đêm ấy, thấy hai luồng ánh sáng màu vàng, đức Phật đi giữa hai luồng sáng ấy giáng hạ, Quán Âm, Thế Chí đi theo hai bên Phật. Đức Phật duỗi cánh tay sắc vàng xoa đánh Tự Giác bảo: “Giữ nguyện đừng thay đổi, lợi vật làm đầu, sanh về ao báu, ai chẳng được thỏa nguyện?”

Theo Chúng Liên Tập, vào đời Thanh, ngài Tư Ngạn, tự là

Nguyễn Đăng, hằng ngày niệm Phật sáu vạn câu, những công đức đã làm trong đời đều hồi hướng Tịnh Độ. Do nhọc nhằn chất chứa thành bệnh, con của Sư bèn đón về nhà phụng dưỡng. Tháng Chín năm Quang Tự 15 (1889), Sư bảo Tăng chúng mở Phật thất, bảo: “Ngày Mười Tám này là kỳ hạn vãng sanh của ta”. Nhắm mắt hồi lâu rồi bảo mọi người: “Quán Âm Đại Sĩ rưới nước lên đỉnh đầu tôi, Phật bảo tôi dặn mọi người hãy chuyên ròng niệm Phật, ngày sau sẽ gặp lại nhau nơi Tịnh Độ”.

(3). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Trịnh Triệu Vinh ăn chay từ bé, thích làm lành, bỏ ra vạn đồng để giúp người nghèo, hồi hướng Tịnh Độ. Tuổi già, đem những cỗ quan tài bằng gỗ sa-la, gỗ phương đã chuẩn bị từ lâu đem bán lại cho người khác, cầm xôi chuối và tiền đến xóm nghèo khuyên họ niệm Phật. Mùa Đông rét mướt, hề gặp ai kêu lạnh bèn cởi áo cho người ấy mặc chẳng tiếc. Trong niên hiệu Gia Khánh (1796-1820), ông tự biết lúc mất, bảo những người đến thăm: “Hãy vì ta niệm Phật, Bồ Tát giáng lâm rồi”. Mọi người ngửi thấy mùi hương lạ thì ông đã qua đời.

Đời Lương, sư Pháp Vân tròn mười tuổi liền lên tòa thuyết pháp, nghĩ mẹ tuổi đã già, tạ tuyệt mọi sự trở về phụng dưỡng. Mẹ bệnh, Sư vì mẹ tụng kinh Di Đà, tỏa ánh sáng chiếu khắp nhà, mẹ vui vẻ qua đời. Sư mộng thấy mẹ bảo: “Nhờ sức niệm Phật của con, ta nay đã vãng sanh”. Mọi người khâm phục đạo hạnh cũng như tôn trọng lòng hiếu thảo của Sư. Về sau, Tam Thánh cũng đến đón Sư về.

(4). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, bà Châu Như Nhất dùng lụa vàng chép kinh Pháp Hoa, thêu kinh trên nhung biếc. Lại thêu thánh tượng Di Đà, Quán Âm. Lại cho khắc hình Phật để khuyên người khác niệm Phật. Những người được bà hóa độ số đến hai mươi vạn người. Bà thị hiện mắc bệnh nhẹ, nằm trên hông phải qua đời.

Lại nữa, vào đời Thanh, vợ ông Trương Quý Tư là Lục Thị, tuổi vừa mười bảy liền ăn chay trường niệm Phật, tụng chú Đại Bi hồi hướng Tây Phương. Thấy kẻ sát hại mạng loài vật, bà liền phát nguyện cứu độ. Trong niên hiệu Khang Hy, thấy trên không trung có xe và thuyền đi về phương Tây, những người điều khiển, chèo chống đều là Tăng, chưa đầy ba ngày sau, bà niệm Phật qua đời.

(5). Theo Vãng Sanh Luận, Bồ Tát thiện xảo phương tiện hồi hướng là đối với hết thảy công đức do tu tập năm môn tu hành như lễ bái v.v... chẳng cầu chính mình sẽ nắm giữ những điều vui sướng [do những công đức ấy mang lại], mà muốn cứu khổ cho hết thảy chúng sanh nên nguyện nhiếp thủ hết thảy chúng sanh cùng sanh về cõi Phật An Lạc.

Luận còn bảo: Y theo Trí Huệ Môn, chẳng cầu sự vui sướng cho chính mình, xa lìa tâm chấp Ngã, tham đắm tự thân. Y theo Từ Bi Môn nên dẹp khổ cho chúng sanh, xa lìa tâm không làm cho chúng sanh yên vui. Y theo Phương Tiện Môn, nên thương xót chúng sanh, xa lìa tâm cứng đờ, cung kính thân mình, xa lìa ba thứ trái nghịch Bồ Đề, được tùy thuận pháp Bồ Đề.

(6). Theo Hạnh Nguyễn Phẩm, cúng dường bằng cách lợi ích chúng sanh, cúng dường bằng cách nhiếp thụ chúng sanh. Phẩm kinh ấy còn nói: “*Tu hành như thế mới là cúng dường chân thật*”.

1. Còn như Đạo Ngang chí quyết, trời Đâu Suất đến đón, chẳng theo! Hoài Ngọc phẩm cao, khước từ ngân đài tiếp dẫn.

2. Duy Ngạn vẽ tượng, tùy ý để đồng tử đi theo; Thiện Vinh chép kinh, tròn lời ước hẹn với ông Tuyên.

3. Oánh Kha thông hỏi, được sớm lìa đời trước; Minh Chứng càng siêng, mừng chẳng đọa hồng trần.

4. Đệ tử Hiến Siêu, van thầy lưu lại mười lăm năm; Xuân Hoa vì bạn, vĩnh quyết chậm lại hai ngày.

5. Biện Tài đốt ngón tay, ứng nghiệm được thấy quang minh; Phương Quả bẻ cành, bảy ngày càng thêm tươi biếc.

6. Cụ Trương xứ Du Hàng, vợ chồng cùng mất; sa-di Vân Châu, lớn nhỏ cùng tịch.

7. Vì Tôn Trung ở lại hồi lâu để trẻ nhỏ cùng nhau chiêm ngưỡng; hứa cùng Diêu Thị lưu lại đôi chút để bà Phạm cùng được thấy.

8. Bà Trâm chúc nguyện, hiện tượng Phật trang nghiêm; cô Vương hiếu thảo, thân mẹ xú uế tiêu trừ.

9. Không gì chẳng hễ cầu ắt ứng, thường được như nguyện.

10. Nguyện giỡn trước tượng, rốt cuộc còn thành tướng quân oai vũ; hướng chi phát lòng chí thành, lo chi hoa sen không làm cha mẹ? Đấy chính là sự nhiếp thủ chúng sanh thứ ba của Đại Sĩ vậy (Đoạn này ca tụng ý “có nguyện ắt sẽ đắc quả”).

(1). Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đời Đường, sư Đạo Ngang giảng Hoa Nghiêm Địa Luận, giờ bàn tay phóng quang, sáng rực điện đường, đại chúng kinh dị. Đạo Ngang nói: “Ánh sáng này trong tay luôn có, đâu đáng để kinh ngạc!” Sư thường đốc chí nơi Tây Phương, nguyện sanh An Dưỡng. Về sau, biết đã đến lúc mất bèn lên tòa cao. Chợt thấy thiên chúng nhộn nhịp, đàn sáo réo rắt. Sư bảo mọi người: “Đây là trời

Đâu Suất đến đón ta, nhưng thiên đạo vẫn là căn bản sanh tử, ta chẳng mong muốn! Ta thường cầu sanh Tịnh Độ, có sao nguyện chẳng được thỏa?” Nói xong, thiên nhạc liền im bật, từ Tây Phương hương, hoa, âm nhạc như mây ùn tới, Tam Thánh đến đón, Sư liền qua đời.

Lại nữa, vào đời Đường, sư Hoài Ngọc tụng kinh Di Đà ba mươi vạn biến, công khóa mỗi ngày niệm Phật năm vạn câu. Một hôm, Sư thấy thánh tượng Tây Phương [Tam Thánh] số nhiều như cát sông Hằng. Một người bung đài bạc đến đón, Hoài Ngọc nói: “Ta thề lấy đài vàng, có sao chẳng được!” Thánh tượng bèn ẩn. Hoài Ngọc càng bội phần tinh tấn, nghe trên không trung có tiếng nói: “Đầu đã tỏa vàng sáng rồi, xin hãy ngồi xếp bằng, kết ấn chờ Phật đến”. Ba ngày sau, ánh sáng lạ chiếu khắp nhà, mùi thơm đầy ắp không trung, Phật và hai vị Bồ Tát thân màu tử kim cùng ngự kim cang đài đến đón. Hoài Ngọc mỉm cười qua đời.

(2). Theo Thánh Hiền Lục, đời Đường, ngài Duy Ngạn một hôm thấy Quán Âm và Thế Chí hiện trong không trung. Duy Ngạn đánh lễ thưa: “Nhục nhãn may mắn được thấy thánh dung, tiếc là không truyền cho hậu thế được”. Bèn mời thợ vẽ, nhưng họ không vẽ được. Chợt có hai người đến xin vẽ, vẽ xong không thấy đâu nữa. Duy Ngạn bảo mọi người: “Ta vãng sanh có ai đi theo hay không?” Có một tiểu đồng thưa: “Con xin đi theo”. Cậu bé tắm gội, thay áo, niệm Phật qua đời. Duy Ngạn nói: “Tiểu tử đi trước ta ư?” Sư viết kệ ca ngợi bức vẽ, niệm Phật qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, Liễu Tuyên và Thiện Vinh cùng làm lành. Thiện Vinh dùng mực pha vàng để chép các kinh, Liễu Tuyên giúp cho thành tựu. Hai người kết nguyện vãng sanh. Một hôm, Liễu Tuyên nói: “Ngày về đã quá gần, sẽ gặp lại nhau nơi Tịnh Độ”. Thiện Vinh nói: “Đúng là tôi muốn nhìn thấy bản lãnh của ông”. Liễu Tuyên đọc kệ, qua đời. Ba năm sau, Thiện Vinh nhóm đại chúng niệm Phật, bảo: “Ta đi ước hội với ông Tuyên”.

(3). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Oánh Kha nhậu nhẹt luông tuông, chợt nghĩ mình sắp đọa ác đạo; do vậy bèn nhịn ăn niệm Phật. Sư mộng thấy Phật và Đại Sĩ bảo: “Ngươi còn thọ mười năm nữa, hãy tự gắng lên”. Oánh Kha thưa: “Diêm Phù trực ác, dễ mất chánh niệm, nguyện sớm sanh về An Dưỡng, hầu hạ thánh chúng”. Phật dạy: “Ngươi có chí như thế thì ba ngày sau sẽ đến đón ngươi”. Tới kỳ hạn, Sư nói: “Phật và thánh chúng cùng đến” rồi mất.

Lại nữa, đời Minh, sư Minh Chứng một hôm chợt không vui, nói: “Một đời cầu sanh Tịnh Độ, sao còn đọa trong hồng trần vậy?” Càng

thêm siêng năng tụng niệm suốt ba năm, cười bảo: “Nay ta chẳng còn đến chốn hồng trần nữa!” Sư ngồi ngay ngắn niệm Phật, niệm danh hiệu Quán Âm, Thế Chí, [đến chữ] Thanh Tịnh Đại liên ngậm miệng, đại chúng nghe trên không có tiếng tụng “Hải Chúng Bồ Tát” vang rền, mùi hương lạ sực nức.

(4). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, sư Hiên Siêu trong khi bị bệnh thấy Phật và Bồ Tát đến đón, hoa sen trổ khắp, âm nhạc tấu rền. Đệ tử xót xa van thầy ở lại cõi đời nhằm cứu khổ cho chúng sanh. Tướng tịnh dần dần biến mất. Sư trụ thế mười lăm năm nữa, lại nghe thiên nhạc, mùi hương lạ, Phật và thánh chúng cùng hiện trên không trung, bèn qua đời.

Lại nữa, vào đời Thanh, Tạ Xuân Hoa do niệm Phật được lành bệnh cổ trướng⁴¹³, tín tâm càng thêm thiết tha. Không Phật hội nào ông chẳng dự. Ngày Hai Mươi Sáu tháng Tư năm Quang Tự 15 (1889), ông mộng thấy Tây Phương Tam Thánh, biết là điềm vãng sanh, bảo Diêu Minh Trai rằng: “Hôm Hai Mươi Tám ta sẽ về Tây, hãy nên đến niệm Phật tương trợ”. Ông Diêu bảo: “Hôm ấy không rảnh”. Hỏi: “Ngày Hai Mươi Chín được không?” Đáp: “Cũng không rảnh”, bèn chậm thêm một hôm nữa để [ông Diêu] đến đưa đi. Tới kỳ hạn, ông Tạ mỉm cười qua đời, mùi hương lạ mấy ngày không tan.

(5). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, sư Nguyên Tịnh được vua ban hiệu là Biện Tài, đốt ba ngón tay bên trái và hai ngón bên phải để cúng Phật, cầu Quán Âm phóng quang, quang minh liền hiện.

Theo Tịnh Độ Luận, đời Đường, Khải Phương và Viên Quả trong niên hiệu Trinh Quán cùng kết kỳ hạn niệm Phật suốt một hạ (ba tháng). Họ đặt một cành dương vào tay tượng Quán Âm, thề rằng: “Nếu con niệm Phật được vãng sanh thì nguyện cành dương bảy ngày chẳng héo”. Đến kỳ hạn, cành dương càng thêm tươi xanh.

(6). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, vợ chồng cụ Trương ở Dur Hàng ăn chay, kiên thành thờ Quán Âm, dốc chí niệm Phật, tạo sẵn hai cái khám. Một hôm, tắm gội, thay áo, vào khám niệm Phật, cùng qua đời.

⁴¹³ Cổ trướng là một chứng bệnh bụng sưng to như cái trống, tứ chi phù thũng, hình thể tiêu điều, héo hon. Vào thời cổ, người ta tin có một loại độc trùng gọi là Cổ Trùng do các dân tộc thiểu số ở ngoài biên ải nuôi dưỡng, có thể tùy ý trộn vào thức ăn hay thấm vào khăn áo để làm hại người khác. Độc trùng vào trong bụng sẽ sinh trứng, tấn công nội tạng khiến cho người bệnh bụng sưng to, tay chân rũ liệt rồi chết. Thật ra, chứng Cổ Trướng phần nhiều là do bị bệnh viêm gan hay ung thư gan.

Lại nữa, vào đời Tùy, có hai sa-di ở Vân Châu cùng niệm Phật, người lớn tuổi hơn thần thức du cõi Tịnh, bạch Phật: “Có tiêu sa-di cùng tu, người ấy có cùng được vãng sanh với con hay không?” Phật dạy: “Do anh ta khuyên ông, ông mới phát tâm. Ông hãy về đi, ba năm nữa, anh ta cũng cùng đến”. Đến kỳ hạn, Tam Thánh đến đón, đại địa chấn động, thiên hoa bay lượn, người lớn, kẻ nhỏ cùng mất.

(7). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Tôn Trung đào ao trồng sen, phía trên dựng gác, tạo tượng, quy y. Thấy Tam Thánh hiện trên không, liền bạch rằng: “Nguyện Phật lưu lại đôi chút để hai đứa con của con cùng được thấy”. Phật liền trụ lại hồi lâu. Một tối, ông Tôn kết án qua đời, trên hư không có mùi hương lạ, nhạc trời. Hai đứa con về sau cũng niệm Phật qua đời.

Lại nữa, bà Diêu và bà Phạm làm lành. Bà Phạm khuyên [bà Diêu] niệm Phật. Bà Diêu lâm chung, Phật hiện trên không, hai vị Bồ Tát đứng hầu hai bên. Bà Diêu cầu Phật lưu lại đôi chút để từ biệt bà Phạm. Khi bà Phạm đến, Phật vẫn trụ nghiêm nhiên, bà Diêu bèn đứng sững qua đời.

(8). Theo Thánh Hiền Lục, đời Minh, Trầm Giao Xuân, vợ là Phí Thị thờ tượng Phật tam thế và tượng Đại Sĩ bằng đàn hương, hằng ngày niệm Phật ngàn câu. Trong thời Sùng Trinh, ông Trầm thờ Đại Sĩ ở nhà con rể, hề dâng hương, ắt nguyện đến thẳng cõi Phật. Chợt mùi hương vờn quanh lâu mấy ngày, trên tường vôi hiện tượng Phật tam thế, trang nghiêm tinh diệu. Người chiêm lễ đông nghẹt, nếu dùng khăn sạch lau thì màu sắc càng tươi sáng. Ông chợt quay về chỗ ở cũ, giữa Ngọ, bảo: “Phật đến rồi” bèn qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, con gái nhà họ Vương hằng ngày tụng kinh Di Đà, Quán Âm, Kim Cang. Mẹ mất, xác chảy máu. Con gái nguyện: “Nếu con có lòng hiếu chân thật thì xin thân mẹ chẳng bị dơ thối”. Thề xong, máu thôi chảy, cũng không có mùi hôi.

(10). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, sư Giám Không lúc chưa xuất gia cảnh ngộ khốn khổ, đến Hàng Châu, gặp một vị Phạm tăng lấy quả táo cho ăn, Sư đón ngộ đời trước, hỏi bạn học là Ngô pháp sư đang ở đâu? Phạm tăng nói: “Há ông chẳng nhớ ông ấy đã đùa bỡn phát đại nguyện trước tượng đá ở Hương Sơn ư? Nếu chẳng chứng Bồ Đề, nguyện làm vị võ tướng hùng dũng. Nay ông ta đã làm đại tướng quân rồi!”

Thỉnh Quán Âm Kinh: “*Liên hoa hóa sanh vi phụ mẫu*” (Hóa sanh, hoa sen làm cha mẹ).

2.2.5.4. Được ứng nghiệm

1. **Bèn có: Ba lượt chiêm ngưỡng thánh tượng, điện Thần Vận nêu danh; cùng nghe Pháp Hoa, hội Linh Sơn chưa tan.**
2. **Đài sen, hàng cây, chiếu rạng Huệ Thành; mào trời, bình báu, sáng chói Pháp Trí.**
3. **Khải Phương, Viên Quả, đều ngao du ao sen, Chân Thanh, Huệ Tài, cùng thọ ký giới hương.**
4. **Bồ Tát tinh tấn, đất lại hiện lưu ly; pháp sư Ngũ Hội, thân hai lượt vào hang vàng.**
5. **Bang Hoa, Vinh Tổ, thân thường trong quang minh; Hy Trạm, Hám Sơn, tùy ý ngắm tướng hảo.**
6. **Từ Vân, Nguyên Tịnh cùng được xá lợi giữa mây; Đại Thiện, Hành Đồng, nuốt châu chuỗi vào miệng.**
7. **Hoa trao Đào Thị, Phật đứng trên hộp kinh; sao Mai ứng mộng, bà Châu sen nở tim nhang.**
8. **Ngộ Thông lòng thành cảm mộng, mây ùn đưa thuyền tới; Diệu Viên vui thích xem đèn, Phật ngự trên chiếc lá.**
9. **Hạo Tượng nhập Định, thuyền bơi giữa ao sen; Sở Thạch Thiên sâu, tâm ngầm hợp Phật cảnh.**
10. **Thị nữ khắc khổ, chọt thành Thiên Nhân Thông; cụ Thiệu tinh thành, cũng thấy Tây Phương thù thắng.**
11. **Ngoài song Đường công, Phật ngồi trên núi thần; trong lầu Liêm Thị, tượng sanh ra xá-lợi.**
12. **Ấy là vì tịnh tâm công đến tột bậc, đã dần dần phá tan Sắc Ấm; lắng tưởng ngày càng sâu, nên được hóa thành thiện cảnh.**
13. **Xét ra: Tam tâm đã phát trọn, liền một niệm hoành siêu.**
14. **Tự tin vãng sanh, cần gì câu ứng nghiệm tầm thường?**
15. **Há nên chẳng tin tự tánh chẳng chân, chấp Như Lai rồi cầu thật hay chẳng?**
16. **Chẳng biết Thiên Như câu ứng nghiệm, thật ra là roi đe ngựa hèn, Pháp Chiếu dạy người, cũng thấy nghe trống bỏi chất độc.**
17. **Chẳng nghĩ là thánh, lo chi ma tà?**
18. **Hướng hô những điều [ứng nghiệm] này là do tưởng “chán, ưa” tạo thành, mà cũng chính là công cứ tiếp dẫn. Đây chính là sự nhiếp độ chúng sanh thứ tư của Đại Sĩ vậy.**

(1). Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Viễn Công ở Lô Sơn ba mươi

năm dắc chí nơi Tịnh nghiệp, lắng lòng quán tưởng, ba lượt thấy thánh tượng. Đêm Ba Mươi tháng Bảy năm Nghĩa Hy 12 (416), Sư thấy Phật Di Đà thân chật hư không. Trong viên quang có các hóa Phật, Quán Âm, Thế Chí hầu hai bên. Nước tỏa quang minh, diễn nói những âm thanh Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã. Phật bảo Viễn Công: “Ta do sức bốn nguyện đến an ủi ông. Bảy ngày sau ông sẽ sanh về nước ta”. Đúng kỳ hạn, Sư thị tịch.

Lại theo Lô Sơn Chí, Viễn Công sắp đi qua núi La Phù, đêm ngủ tại Lô Sơn, cảm sơn thần báo mộng. Sư bồi hồi lên núi xem, thấy không chỗ nào để kết lều tranh. Một tối mưa sấm tối sầm, nước trên núi ào ạt chảy tới. Nhìn ra giữa giòng có một bãi đất bằng, hoa cỏ, cây cối mọc la liệt trên đó. Do vậy, Thái Thú Hoàn Y dựng điện thờ Phật, đặt tên là Thần Vận.

Lại nữa, đời Tùy, Trí Giả đại sư đến núi Đại Tô lễ thiên sư Huệ Tư. Ngài Huệ Tư vừa thấy mặt liền nói: “Khi xưa cùng nghe Pháp Hoa tại Linh Sơn, túc duyên xui khiến, nay lại đến đây”. Sư bèn tu Pháp Hoa tam-muội, thân tâm rộng rang, thấy mình cùng với thầy là Huệ Tư ở trên núi Linh Thú trong cõi Tịnh Độ bảy báu, nghe Phật thuyết pháp. Sư viết Tịnh Độ Thập Nghi Luận, đề xướng Tịnh Độ, công lao to lớn nhất.

(2). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tùy, Huệ Thành nương theo ngài Nam Nhạc Huệ Tư thiên sư, được dạy hãy nhập các môn tam-muội như Quán Âm, Pháp Hoa v.v... để tiêu nghiệp chướng cũ. Ba năm sau, Sư đắc Giải Chúng Sanh Ngũ Ngôn tam-muội. Mỗi khi nhập Định, thường thấy đài sen, cây báu nơi Tịnh Độ. Đêm hôm Sư tịch diệt, có người mộng thấy Sư ngồi đài sen bay về Tây.

Lại nữa, vào đời Tùy, ngài Pháp Trí niệm Phật ở chùa Quốc Thanh, cảm Quán Âm, Thế Chí hiện thân, lại cảm mào trời, bình báu sáng ngời trên thân.

(3). Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, đời Đường, sư Khải Phương và sư Viên Quả trong lúc quán tưởng, cảm thấy thân vào ao báu, thấy Quán Âm, Thế Chí ngồi trên hoa sen to, có ngàn vạn hoa sen che khắp cả ao. Phật Di Đà ngồi trên hoa sen to nhất, quang minh chói ngời. Lại mộng thấy trong cái ao to, có trướng báu lớn, bèn bay vào đó. Có vị Tăng nói: “*Chỉ chuyên niệm Phật thì sẽ cùng sanh về đây*”. Lại thấy Quán Âm duỗi chân ngồi, Khải Phương và Viên Quả nâng chân Bồ Tát đánh lễ.

Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Minh, sư Chân Thanh trì Quán Kinh và phẩm Tâm Địa của kinh Phạm Võng. Một đêm mộng thấy cung

diện lóng lánh, xinh đẹp, cây báu san sát, thấy Di Đà, Quán Âm, Thế Chí, trong khi Sư trải tọa cụ, lễ bái thì bên cạnh có sa-di trao cho tấm thẻ đề “*giới hương huân tu*”. Sư tỉnh giấc biết mình sẽ vãng sanh trong Trung Phẩm, bèn nhin ăn, viên tịch, về mặt hồng nhuận như còn sống. Lúc trà-tỳ mùi thơm xông sực nức.

Lại nữa, vào đời Tống, ngài Huệ Tài trì chú Đại Bi, mộng thấy đến gác báu, có người bảo: “Ông sanh vào Trung Phẩm”. Lúc lâm chung, Sư soạn kệ khen ngợi Phật, nói: “Ta quyết sanh về Tịnh Độ” rồi thị tịch.

(4). Theo Thánh Hiền Lục, đời Đường, sư Đại Hạnh tu Phổ Hiền Sám, cảm Đại Sĩ hiện thân. Tuổi già, Sư trì tụng kinh Di Đà, thấy Phật và Đại Sĩ hiện thân trên đất lưu ly. Một năm sau lại thấy đất lưu ly, bèn nói: “*Kỳ hạn An Dưỡng đã tới rồi*”, Sư nằm bên hông phải mạng chung, được vua ban hiệu là Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Lại nữa, vào đời Đường, ngài Pháp Chiếu thoát đầu từ trong bát cháo thấy Đại Thánh Trúc Lâm Tự. Về sau đến Ngũ Đài, được Thiện Tài dẫn vào nơi trang nghiêm bằng đất vàng, cây báu. Văn Thù và Phổ Hiền ngồi trên tòa sư tử thuyết pháp cho đại chúng đông đến cả vạn đang vây quanh. Hai vị Bồ Tát cùng duỗi cánh tay sắc vàng xoa đầu Pháp Chiếu nói: “*Nguyện sớm thành Phật, không gì hơn được niệm Phật*”. Sư lại cùng đại chúng đến hang Kim Cang, Pháp Chiếu chợt thấy nơi ấy rộng lớn trang nghiêm, cung điện bằng tịnh lưu ly. Văn Thù và Phổ Hiền đều ở cùng một chỗ. Sư lại một mình đến hang, ngài Phật Đà Ba Lợi dẫn vào chùa Kim Cang Bát Nhã, [chùa được] trang nghiêm bằng các thứ báu lạ lùng, quang minh chói ngời. Do vậy, Pháp Chiếu dốc chí niệm Phật, thấy ngài Phật Đà Ba Lợi bảo: “Hoa của người đã trở, ba năm nữa sẽ nở”. Đến kỳ hạn, Sư từ biệt đại chúng qua đời. Ngài Pháp Chiếu lập ra Ngũ Hội Niệm Phật Đạo Tràng, vì thế được gọi là Ngũ Hội Pháp Sư.

(5). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Minh, Dương Gia Vỹ, tự là Bang Hoa, lâm chung nói: “Hoa sen xanh hiện ra trước mặt, chẳng phải là cảnh Tịnh Độ ư?” Khi mạng chung, ông nói: “Ta thường ở trong quang minh”.

Lại nữa, vào đời Thanh, Mã Vinh Tổ ăn chay trường tu Tịnh Độ, mộng thấy trên không hiện ra nhiều chữ Thọ chẳng thể tính đếm được, quang minh chói ngời. Về sau, ông ngã bệnh, nói: “Tam Thánh hiện tiền, vì ta thuyết pháp, ta thường ở trong đại quang minh”. Hôm sau, lại nói: “Bồ Tát dùng tịnh thủy tắm ta, gột sạch cho ta trần cấu từ xưa, liền được thanh lương”. Hai ngày sau, nói: “Phật đến đón ta” liền qua đời.

Lại nữa, đời Tống, Hy Trạch dựng điện Di Đà, tu Tịnh nghiệp. lâu sau, thường thấy hình tướng Tam Thánh.

Lại nữa, vào đời Minh, ngài Đức Thanh hiệu là Hám Sơn, một hôm mộng thấy Phật Di Đà hiện thân trên hư không, quang tướng phân minh, từ đây thánh tượng sáng ngời luôn hiển hiện trước mắt.

(6). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tống, sư Nguyên Tịnh theo học với ngài Từ Vân. Về sau, làm chủ giảng nơi giảng tòa của ngài Từ Vân, tu ròng Tịnh nghiệp, chưa từng tạm ngưng. Một hôm, giữa mày có ánh sáng lập lòe, sờ vào thì nhặt được mấy hạt xá-lợi. Về sau, nơi chỗ nằm thường có xá-lợi. Lúc sắp mất, Sư nói: “Ta tịnh nghiệp đã thành, lòng mong muốn đã toại”, rồi mất.

Lại nữa, vào đời Tống, sư Hành Đồng chùa Đại Thiện mộng thấy có người đàn bà cầm râu chuỗi bảo Sư há miệng ra, râu chuỗi liền lọt ngay vào miệng. Thầy của ngài Hành Đồng nói: “Áy là Thế Chí trao cho người Niệm Phật tam-muội”. Mấy hôm sau, Hành Đồng mộng thấy Quán Âm, Thế Chí cầm hoa tòa trao cho, bảo: “Bấy hôm nữa, người sẽ cưỡi lên tòa này sanh về Tịnh Độ”. Đến kỳ hạn, Sư nói: “Bồ Tát đến!” rồi qua đời.

(7). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tống, Đào Thập Lục Nương trị phẩm Phổ Môn, mộng thấy Bạch Y Đại Sĩ đưa hoa sen bảo nuốt, tâm thần sáng suốt. Một đêm, trong phòng phóng quang như ban ngày, A Di Đà Phật hiện thân đứng trên hộp kính. Do vậy, bà càng tụng niệm kiên thành hơn. Trên quyển kinh hiện ra xá-lợi, dồn lại được hơn cả vốc.

Lại nữa, vào đời Minh, mẹ bà Châu Tiết Thị mộng thấy sao Trường Canh (Kim Tinh)⁴¹⁴ chui vào bụng liền sanh ra bà. Bà Châu chuyên tu Tịnh nghiệp, thờ Quán Âm Đại Sĩ, khói hương đong thành nhụy, kết thành hoa sen. Bà tự biết đã đến lúc, niệm Phật qua đời. Người trong nhà ngửi thấy mùi hoa sen.

(8). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Trầm Ngô Thông thọ Bồ Tát Giới niệm Phật, thệ nguyện sanh về Tây Phương. Một tối mộng thấy Quán Âm Đại Sĩ ngồi trong thuyền, trang nghiêm kỳ diệu, có mây ngũ sắc ùn lên đưa thuyền từ Tây Phương đến. Tỉnh giấc, ông càng dũng mãnh niệm Phật. Do dùng sức quá mãnh liệt, nên bệnh trở nên nguy ngập. Ngày mồng Tám tháng Tư, ông bảo người nhà: “Hôm nay là Phật

⁴¹⁴ Trường Canh là tên gọi khác của Kim Tinh. Ngôi sao này còn mang tên khác là Khải Minh hay Thái Bạch. Do đầu đêm người ta thấy sao này mọc sớm nhất ở phía Tây bầu trời nên thường gọi là sao Hôm (Trường Canh), khi gần sáng lại thấy sao này mọc ở phương Đông nên gọi là sao Mai (Khải Minh).

Đản, ta đi đây”. Lại lớn tiếng kêu: “Phật đến tiếp dẫn” rồi qua đời.

Lại nữa, vào đời Thanh, Châu Diệu Viên và con gái là Lập Tu, cháu gái là Diệu Đức cùng ăn chay trường niệm Phật. Một đêm, hoa đèn trong Phật đường của bà Diệu Viên kết thành một cánh sen, trên cánh sen có một vị Phật đứng. Ba người cùng trông thấy. Lâm chung, bà Châu bảo con gái: “Con niệm Phật hiệu, ta nghe tiếng sẽ dùng tâm tưởng theo”. Đứa con út khóc thưa: “Chúng con chưa báo ân sâu, mẹ nữ lòng nào bỏ đi”. Bà cười bảo: “Ta tu Tịnh nghiệp, chuyện cõi trần chẳng để mảy may trong lòng”. Bà thâm niệm Phật theo đại chúng, chợt nói: “Phật đến rồi”. Có một luồng sáng trắng từ từ chiếu về Tây.

(9). Theo Thánh Hiền Lục, đời Đường, Cao Hạo Tượng tụng Vô Lượng Thọ Kinh, cảm thấy thân bỗng bênh trong ao sen, kim dung chói ngời. Sau đó, thấy Quán Âm, Thế Chí đến đón bèn qua đời.

Lại nữa, vào đời Minh, ngài Phạm Kỳ, tự là Sở Thạch, tham Thiền đắc ngộ, nhưng niệm Phật chưa hề lười nhác. Một hôm, Sư ngồi xếp bằng quán hoa sen, thấy Như Lai tướng hảo trang nghiêm ngồi trên ấy, bạch hào phóng quang, soi thấy lầu, đài, ao chuôm, hàng cây, lan can, các thứ báu xen lẫn, nước, chim, thiên nhạc, diễn pháp Khổ, Không, Vô Ngã. Quán Âm, Thế Chí đứng hai bên, Thanh Tịnh Hải Chúng vây quanh. Sư ra khỏi Định, quán ngược lại: Người quán chẳng thể được, mà cái chẳng thể được ấy cũng chẳng thể được. Sau đấy, Sư bảo người khác: “Ta đi đây!” Hỏi: “Ngài đi đâu”. Đáp: “Tây Phương”.

(10). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tống, vợ ông Lã Hoằng là Ngô Thị dốc chí thanh tu, có hai đứa trẻ gái. Một đứa thích Thiền, một đứa giữ giới khắc khổ niệm Phật, thường suốt ngày không ăn, chỉ uống Quán Âm tịnh thủy do bà Ngô đã tụng chú. Một hôm, cô ta chợt thấy loáng thoáng trên hoa sen vàng [có người] ngồi xếp bằng, rồi dần dần thấy gôi, thấy thân, rồi thì đầu mặt đều hiện, tướng hảo đầy đủ: Chính giữa là A Di Đà Phật, hai bên là Quán Âm, Thế Chí. Rồi thì cung điện, rừng cây rõ ràng như từng đường chỉ trong bàn tay. Nam tử thanh tịnh kinh hành trong khoảng đó. Suốt ba năm như thế, chẳng ngăn cách chùng bằng nháy mắt nào. Nếu có ai hỏi cô ta có nghe thuyết pháp hay không. cô nói: “Tôi đắc Thiên Nhãn, chưa đắc Thiên Nhĩ”. Về sau, cô ta tự biết lúc mất, qua đời.

Lại nữa, vào đời Thanh, bà cụ họ Thiệu niệm Phật tinh tấn. Trong niên hiệu Đạo Quang, cụ ngồi trong phòng kín, hướng về Tây, tâm chợt mở mang, thấy cảnh thù thắng cõi Tây Phương. Về sau, lại thấy kim tượng của Bồ Tát sáng ngời tâm mục. Cụ mất rồi, vẻ mặt giống như còn

sống.

(11). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Minh, Đường Thời tham học với ngài Liên Trì, được dạy pháp môn Niệm Phật. Các quyển thuộc đều có thể tụng thuộc lòng phẩm Phổ Môn và kinh Kim Cang; đến đêm cùng nhóm họp hồi hướng trước tượng Đại Sĩ. Ông ta thường nói: “Tu tịnh thì hãy nên trong lúc ăn cơm, mặc áo, thường quán tưởng, hoặc thần thức ngao du nơi biển sen, trong hoa lễ Phật, hoặc ngồi chiêm ngưỡng cõi báu, Phật quang chiếu thân. Tịnh tưởng đã thành thì còn chờ gì mà chẳng vắng sanh”. Một hôm, ông Đường đẩy cửa sổ, thấy từ trong biển cả vọt lên một quả núi, Phật ngồi trên đó, quang minh chiếu thấu suốt bốn phía, tường vách, rừng cây đều rỗng không, chẳng hiện. Lúc lâm chung, hiện tướng lành rồi qua đời.

Theo Linh Cảm Phú, đời Tống, bà Cung Nhân vợ của Liêm Trung Đại Phu thêu tượng Di Đà cao tượng sáu, xá-lợi hiện trong lều. Lâm chung, Tam Thánh đến đón.

Lại nữa, vào đời Tống, phu nhân Chung Ly khắc tượng Phật bằng đàn hương cao bốn tấc tám phân, đội trên đầu để kinh hành. Từ nơi chạng mảy tượng ấy hiện ra xá-lợi. Về sau, Tam Thánh cũng đến đón.

(12). Lăng Nghiêm Kinh: *“Tịnh tâm công cực, hốt kiến thập phương sơn hà, giai thành Phật quốc, cụ túc thất bảo, quang minh biến mãn”* (Tịnh tâm, công phu đến tột bậc thì chợt thấy núi sông trong mười phương đều thành cõi Phật, trọn đủ bảy báu, quang minh chiếu khắp). Ở đây, [tụng văn] nói là *“Lắng lòng quán tưởng ưa chán lâu ngày, tưởng lâu ngày sẽ hóa thành [những cảnh giới thanh tịnh], đấy gọi là thiện cảnh giới”*.

(13). Đời Tống, trong bài tán của ngài Nguyên Chiếu có đoạn: *“Tam tâm phát trọn vẹn, một dạ hướng Tây Phương”*. Ngài Linh Phong nói: *“Nhất niệm tương ứng nhất niệm sanh, niệm niệm tương ứng niệm niệm sanh”*.

Vô Lượng Thọ Kinh: *“Hoành tiệt ngũ ác thú, thẳng đạo vô cùng cực”* (Cắt ngang năm đường ác, đạt lên đạo không có cùng tột).

(15). Lăng Nghiêm Kinh: *“Vân hà tự nghi nhữ chi chân tánh, tánh nhữ bất chân, thủ ngã cầu thật”* (Có sao tự nghi chân tánh của ông, ông ngỡ tánh là chẳng thật, rồi chấp lấy cái Ngã để cầu cái thật)⁴¹⁵

(16). Theo tác phẩm Tịnh Độ Hoặc Vân của ngài Thiên Như, cổ nhân có ba điều đau đầu nghĩ tưởng: một là báo ân, hai là quyết chí, ba là

⁴¹⁵ Chúng tôi dịch câu này theo cách diễn giải của pháp sư Viên Anh trong bộ Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, quyển 4.

cầu được ứng nghiệm. Ấn Quang Văn Sao có câu: “*Niệm Phật lấy chuyên ròng làm chủ. Nếu tâm thật sự chuyên nhất thì sẽ tự có cảm thông. Khi chưa chuyên nhất chớ nên có tâm vọng động cầu được cảm thông trước*”. Nhưng sự cầu được ứng nghiệm như ngài Thiên Như đã nói chính là hoàn toàn không có cảm thông, sợ là chuyên ròng chưa đến mức, nên nói: “*Roi đánh để răn đe hạng ngựa kém hèn*”. Chữ “cầu” có nghĩa là chỉ cầu nơi công phu của chính mình, đừng rong ruổi tìm cầu bên ngoài thì sẽ đạt được.

Theo Cao Tăng Truyện, tập Ba, Pháp Chiếu tuy từng thấy những điều linh dị, nhưng chẳng nói với ai. Một vị Phạm tăng bảo: “Ông đã thấy cảnh giới Ngũ Đài, sao chẳng truyền dạy cho người đời?” Pháp Chiếu đáp: “Chẳng phải là tôi dám ẩn giấu thánh đạo, chỉ sợ họ sanh nghi, gièm báng mà thôi!” Phạm tăng nói: “Đại Thánh Văn Thù hiện ở trong núi này, còn chuốc lấy tiếng gièm báng của người ta, ông còn tiếc gì? Chỉ nên đem những gì đã thấy nói với mọi người khiến cho họ phát Bồ Đề tâm, tạo duyên của cái trồng bồi thuốc độc⁴¹⁶ vậy”. Pháp Chiếu bèn chép lại những điều đã thấy để lưu truyền trong đời.

(17). Lăng Nghiêm Kinh: “*Nhược tác thánh giải, tức thọ quần tà*” (Nếu hiểu là chính mình đã chứng thánh thì sẽ rớt vào lũ tà).

(18). Tô Đông Pha mang tượng Phật Di Đà về phương Nam, bảo: “*Đây là công cứ vãng sanh của Thích⁴¹⁷ vậy*”.

2.2.5.4. Tiếp dẫn

1. Bèn có Triệt Ngộ xưng danh, dần dần thấy một phần tướng hảo; Gia Vỹ làm lễ, hai lượt ngấm kim thân ngàn trượng.

2. Phật đón Tăng Huyền, trao hương y đạo sư; Tăng dẫn Ngạn Thông lên lầu gác Tỳ Lô.

3. Vật như trắng tròn, nhằm tiếp dẫn ông Lưu; xâu chuỗi đếm máy hạt, chỉ kỳ về cho Lý Mẫu.

4. Cùng Huệ Mạng chiêm ngưỡng tam thánh; Hữu Cơ báo mộng cho mọi người.

5. Liễu Nhiên đến thời, hai ròng biển hiện; Pháp Hỷ thần quở, khô đèn mạng trĩ.

⁴¹⁶ Đây là một thí dụ trong kinh Đại Thừa: Ví như cái trồng có bồi thuốc độc, đánh lên thì người xa kẻ gần nghe tiếng trồng ấy đều trúng độc mà chết.

⁴¹⁷ Tô Đông Pha tên thật là Tô Thích, còn có hiệu là Tử Chiêm.

6. *Cụ Thịnh, bà Trịnh cùng được ban kim đài, Trọng Mãn, Hòe Đình đều lên tòa bạc.*

7. *Thật Tu tạo tượng, liền hiện thân Thiên Nhân; Phật Kỳ người hương, lại thấy hai chú thị đồng.*

8. *Liễu Nghĩa, Sư Tán⁴¹⁸, đài vàng báu sáng ngời; Chung Thị, bà Tiết, sắc hoa sen lóa mắt.*

9. *Pháp Lâm thấy thánh hiền cùng nhóm tới, Khô Tâm biết cảm ứng đạo giao.*

10. *Cụ Mạnh hiện sa-môn rung tích trượng, bà Trương thấy hòa thượng vẫy tay gọi.*

11. *Chàng Nghệ mua rau chẳng kịp, ông Châu đồ mận đoạn trừ.*

12. *Thiện Ích thấy quang minh báu sạch, Vương Thị than chân thân cao to.*

13. *Đoái nhìn Pháp Tín, thánh chúng cúi đầu hân hoan đón tiếp; dẫn Quảng Đàm theo, co ba ngón tay, ngậm chỉ ắt chứng tam quả.*

14. *Tịnh Văn dạy vợ, thấy hảo tướng chốn Tây Phương, Hồ Nhân đợi Tăng, phiên Bồ Tát giáng lâm lâu lã.*

15. *An nhân được hiện thân báo mộng, tín nữ chấp tay xưng danh.*

16. *Hoa sen đón Đào Thiện; Tịnh Độ tiếp Ngô Đình.*

17. *Ấy là vì Di Đà nguyện hải dẫn đại chúng hiện tiền, Bồ Tát chú tâm khuyến dụ, an ủi tỳ-kheo.*

18. *Chỉ quý tâm giữ được chánh niệm, đừng lo Phật chẳng tiếp nghênh. Đây chính là sự nhiếp độ chúng sanh thứ năm của Đại Sĩ vậy.*

(1). Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, ngài Tế Tĩnh, tự là Triệt Ngô, đã hiểu rõ lẽ hướng thượng, chuyên tu Tịnh nghiệp. Trong Triệt Ngô Ngũ Lục, quyển Hai, Sư khuyến tu hết sức thiết tha. Khi sắp mất, Sư thấy vô số tràng phan từ phương Tây đến. Nửa tháng sau, Sư lại bảo đại chúng: “Hôm qua ta thấy ba vị Đại Sĩ Quán Âm, Thế Chí, Văn Thù, nay lại được Phật đích thân đến đón, ta đi đây”. Đại

⁴¹⁸ Ở đây, người sao chép hay san khắc đã ghi sai tên vị này thành Tư Tán (思贊), trong phần sau Tụng Văn cũng như sách Tịnh Độ Thánh Hiền Lục đều chép là Sư Tán (師贊) nên chúng tôi sửa lại cho khớp.

chúng niệm Phật hiệu, ngài Triệt Ngô chấp tay, bảo: “*Niệm một tiếng hồng danh, thấy một phần tướng hảo*”, rồi kết ấn, qua đời. Mùi hương lạ thơm lừng hư không, vẻ mặt như còn sống. Trà-tỳ được xá-lợi rất nhiều.

Lại nữa, Dương Gia Vỹ khi lâm chung nói: “Di Đà hiện thân cao ngàn trượng, Quán Âm thân bằng Phật. Kinh Di Đà công đức chẳng thể nói, chẳng thể diễn tả. Ta đã được sanh về Thượng Phẩm”.

(2). Theo Thánh Hiền Lục, đời Đường, Tăng Huyền thấy Xước thiên sư (ngài Đạo Xước) giảng Quán Kinh bèn hỏi tâm niệm Phật. Sư mắc bệnh, bảo đệ tử rằng: “A Di Đà Phật trao cho ta hương y (áo thơm), Quán Âm, Thế Chí đứng xếp hàng trước mặt, hóa Phật đầy hư không, ta đi đây”. Mùi hương lạ suốt bảy ngày chưa tan.

Lại nữa, vào đời Tống, Lý Ngạn Thông làm thợ rèn. Về sau, dốt lòng nơi Tịnh Độ. Một hôm, nói: “Ta mộng dạo chơi Tịnh Độ, thấy hai cánh cửa đóng chặt, gặp được vị Tăng tên Tông Lợi, mở cửa dẫn vào, thấy trong lầu, gác có Phật và Bồ Tát, ta đi đây” rồi niệm Phật qua đời.

(3). Theo Quảng Tín Phủ Chí, Lưu Sùng Khánh tri chú Chuẩn Đề. Trong nhà phóng bạch hào quang, hiện tướng Đại Chuẩn Đề. Lúc ông sắp mất, thấy rành rành ngài Quán Âm lấy ra một vật giống như trăng tròn, rõ ràng là tỏ ý tiếp dẫn. Ông bèn ngồi dậy tụng chú Đại Bi, tụng xong bèn mất.

Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Minh, mẹ ông Lưu Đạo Long là Lý Thị, ăn chay trường, thờ Quán Âm Đại Sĩ, sáng tối lễ bái, niệm Phật suốt hai mươi lăm năm. Cụ mộng thấy Đại Sĩ đưa cho xem một xâu chuỗi, bảo: “Xâu chuỗi là kỳ hạn sanh Tịnh Độ của bà”. Đếm xem thì chuỗi gồm năm mươi ba hạt, tới ngày Mười Ba tháng Năm, cụ nói: “Ta vãng sanh Tây Phương trong ngày hôm nay”, xướng Phật hiệu, qua đời.

(4). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tùy, sư Huệ Mạng tham học với ngài Nam Nhạc Huệ Tư, ngộ sâu xa huyền chỉ. Lúc sắp mất, mọi người thấy A Di Đà Phật và Đại Sĩ đến đón, Sư hướng mặt về Tây ra đi.

Lại nữa, trong đời Tống, sư Hữu Cơ khuyên mọi người niệm Phật số đến vạn người. Sư thị hiện bị bệnh, mọi người thấy Tây Phương hiện quang minh, không trung tấu nhạc. Hữu Cơ nói: “Tây Phương Tam Thánh đến rồi!” hướng về Tây, qua đời. Có người mộng thấy Hữu Cơ oai nghi trọn đủ đi về Tây Phương, có người mộng thấy Hữu Cơ ngồi trên hoa sen đối trước Phật nghe thuyết pháp, có người mộng thấy Hữu Cơ được Phật Di Đà thọ ký.

(5). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, sư Liễu Nhiên từng mộng thấy bơi thuyền trên biển, thấy Quán Âm ngồi trong rừng trúc, dùng một

trăm bài kệ đề tán tụng. Từ đây, biện tài nhanh chóng phát sanh. Một hôm, Sư mộng thấy hai con rồng đùa bỡn trên không, một con hóa làm thần nhân, từ trên không đáp xuống, rút thẻ chỉ cho biết kỳ hạn mất. Đến kỳ hạn, Sư cùng mọi người tụng kinh Di Đà, đến chữ “*Tây Phương thế giới*” bèn hóa.

Lại nữa, đời Tùy, ngài Pháp Hỷ hạnh nguyện suốt đời hồi hướng Tịnh Độ. Sư theo ngài Trí Giả hành Phương Đẳng tam-muội, chợt một con trĩ đến đòi mạng, có thần nhân quả trách: “Pháp sư sẽ sanh về Tịnh Độ, há đến mạng người ư?” Lâm chung, Sư thấy Phật, Bồ Tát đến đón.

(6). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, bà cụ họ Thịnh tri Vô Lượng Thọ Kinh và danh hiệu Phật. Một hôm tắm gội rồi ngoảnh mặt về Tây, hỏi người chung quanh: “Có nghe tiếng khánh hay không? Thánh chúng Tịnh Độ đến rồi”. Nói xong, chấp tay, bảo: “Phật, Bồ Tát đã đến, đài vàng hiện tiền, ta đi đây” rồi qua đời.

Theo Linh Cảm Phú, vào đời Tống, Trịnh Thị ở Tiên Đường hằng ngày tụng phẩm Phổ Môn, niệm Phật không sót. Lâm chung nghe tiếng khánh, thấy Quán Âm tay cầm đài vàng, liền tịch.

Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tống, sư Trọng Mẫn cả đời giảng các kinh Quang Minh, Quán Âm v.v... Lúc sắp tịch, Sư nhóm chúng rồi lên tòa, thấy đài bạc từ Tây Phương đến rồi bèn hóa.

Lại nữa, vào đời Minh, Thái Thừa Thực tự là Hòe Đình, ăn chay thờ Phật từ trẻ. Về sau, đỗ Tiến Sĩ, làm quan đến chức Thái Thú, căm dân gian sát sanh tế thần. Đến già, ông lập hội niệm Phật, nhằm hướng dẫn dân thường hồi hướng Tịnh Độ. Đến khi bị bệnh, ông liền đến chùa Phật chúc nguyện, trở về, thấy đài bạc tiếp dẫn, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát liên tiếp rồi mất.

(7). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Minh, ni sư Thành Tĩnh tự là Thật Tu, niệm Phật không thiếu sót, khuyên mọi người tạo tượng Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi bằng đàn hương. Về sau, biết trước lúc mất, bảo đệ tử rằng: “Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Quán Thế Âm đến đây tiếp dẫn” rồi hóa.

Lại nữa, vào đời Thanh, ni sư Phật Kỳ tạo tượng Tây Phương Tam Thánh bằng gỗ chiên-đàn cao tám thước. Mỗi năm kết thất lập hội niệm Phật. Trước khi mất ba ngày, ni sư thấy Bồ Tát hiện thân, có hai đồng tử theo hầu. Có kẻ nói ngửi thấy mùi hương hoa cúc. Phật Kỳ bảo: “Đây là hương hoa sen xanh”, niệm Phật rồi tịch.

(8). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tống, Liễu Nghĩa mười lăm tuổi đỗ Tiến Sĩ. Khi xuất gia, niệm niệm Tây Phương chưa từng gián

đoạn. Ngài Tường công ở Hoàng Bá mộng thấy Sư đến từ biệt, bảo “về Tây Phương”. Lại thấy Phật, Bồ Tát trao cho đài vàng. Ba ngày sau, Sư mỉm cười, qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, Sư Tán mười bốn tuổi niệm Phật không ngớt, bị bệnh chết rồi sống lại, từ biệt cha mẹ bảo: “Tam Thánh đến, con phải đi theo”. Hàng xóm thấy đài báu tỏa quang minh năm màu. Sư Tán hướng về Tây qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, Chung Thị niệm Phật suốt hai mươi năm, một hôm bảo con: “Tây Phương thánh chúng trọn khắp hư không, hoa sen trắng to quang minh chiếu khắp, ta đi đây”. Bà chấp tay qua đời.

Lại nữa, vào đời Đường, Vương Thị là vợ ông Tiết, tu sám cầu sanh Tịnh Độ. Bà ta mắc bệnh, [tu hành] càng thêm khẩn thiết. Thấy hoa sen đỏ trước giường to như cái vò chứa được năm đấu. Lại thấy hoa sen xanh đầy nhà, Di Đà, Quán Âm, Thế Chí giáng lâm trên không. Cháu nội là Đại Hưng hầu bên cạnh, thấy thân Phật cao to vượt trời thân Bồ Tát. Khi tướng ấy ần thì Vương Thị qua đời.

(9). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tề, Pháp Lâm trì hai kinh Vô Lượng Thọ và Quán Âm. Khi tụng liền thấy một sa-môn khôi vĩ, đứng sừng sững trước mặt. Sư bị bệnh, chú tâm niệm Tây Phương, lễ sám không ngừng, thấy các thánh hiền đều nhóm đến. Sư hướng về đệ tử kể những điều đã thấy rồi qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, sư Pháp Nhân tự là Khô Tâm, ngầm dốc lòng nơi Tịnh nghiệp. Trong Định thấy hai vị Bồ Tát Quán Âm và Thế Chí. Sư viết kệ rằng: “*Ngã dữ Di Đà bốn vô nhị, nhị dữ bất nhị tịnh giai ly, ngã kim như thử kiến Di Đà, cảm ứng đạo giao nan tư nghị*” (Ta cùng Di Đà vốn chẳng hai, hai với chẳng hai thấy đều lìa, ta nay thấy Phật như vậy đó, cảm ứng đạo giao khó nghĩ bàn). Sư kết ân, thị tịch.

(10). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Mạnh Thị niệm Phật ba năm, bảo chồng báo với thân thuộc hãy đưa tôi về Tây. Mọi người đến, cùng xưng danh hiệu Phật, thấy một vị sa-môn rung tích trượng trên không, bảo: “Người sẽ vãng sanh”. Trong khoảnh khắc, phan, lọng phát phối, Phật, Bồ Tát đều đến, bèn qua đời.

Lại nữa, Ngô Thị là vợ ông Trương, ăn chay, tu Tịnh nghiệp, mộng thấy Quán Âm dạy hãy quỳ niệm. Mắc bệnh, thỉnh tăng đến trợ niệm ba ngày, nói: “Trên không trung có hòa thượng đưa tay vẫy”. Tăng nói: “Đấy là hai vị Đại Sĩ, hãy nên nhất tâm hướng về”. Bà Ngô liền qua đời an lành.

(11). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, bà cụ Nghệ Hiền

Chân ăn chay niệm Phật. Trong thôn có tượng Quán Âm, sáng tối cụ đều đến lễ thành kính. Về sau, mấy lần thấy tượng Bồ Tát, liền thị hiện bị bệnh, bảo con: “Mấy lần thấy Bồ Tát gọi mẹ đi”. Đứa con nói: “Bồ Tát đã giáng lâm thì con sẽ vào thành mua rau làm cỗ cúng”. Bà bảo: “Cũng được, chỉ sợ không kịp”. Đứa con trở về thì bà cụ đã ngồi qua đời.

Lại nữa, vào đời Minh, Châu Đình Chương hằng ngày tụng các kinh Di Đà, Quán Âm, Kim Cang, mỗi bộ một lần. Có ai nói gì bèn cười, nói nặng nhẹ, nhục mạ cũng vẫn cười, nói: “Tôi chẳng lia những việc thường ngày, chẳng dính dáng tham ái, có vậy mà thôi!” Tiết Thanh Minh, ông ra mộ từ biệt tổ tiên, trở về nói: “Di Đà, Quán Âm, Thế Chí cùng đến”. Xong rồi lại nói: “Quán Âm cho ta ăn một củ khoai, bảo ta thôi ăn mặn trong năm ngày mới đi được”. Ngay hôm ấy liền ăn một bữa cháo, một bữa rau, đến kỳ hạn, tụng kinh qua đời. Thân bốc mùi thơm, diện mạo như còn sống.

(12). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Lăng Thị chăm làm lành, hành Đại Bi Sám, lễ Hoa Nghiêm Kinh suốt năm. Buổi tối tụng chú Đại Bi, niệm Di Đà Phật hiệu, cầu sanh Tây Phương. Một hôm Quán Âm Đại Sĩ hiện hình tượng, bà liền thị hiện mắc bệnh, bảo con gái: “Phật quang đầy nhà, ta đi đây”.

Lại nữa, vào đời Thanh, Vương Thị thường tụng phẩm Phổ Môn, niệm Phật cầu cứu độ. Một hôm, thấy Quán Âm Bồ Tát trụ trên không trung, liền lớn tiếng xưng danh Bồ Tát liên tục, nói xong bèn qua đời.

(13). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, phu nhân Phùng Pháp Tín, đứng ngồi, động tịnh luôn quy hướng Tây Phương. Một đêm bảo kẻ hầu rằng: “Ta đã thân thức dạo chơi cõi Tịnh, tận mặt lễ Từ Tôn, nhìn Quán Âm châu bên trái, thấy Thế Chí châu bên phải, trăm ngàn vạn ức Phật tử cúi đầu mừng ta được sanh về cõi ấy, cung điện, rừng, ao, quang minh đẹp đẽ thần kỳ, chẳng khác gì Quán Kinh đã nói”, bà niệm Phật, qua đời.

Lại nữa, vào đời Minh, bà Phan Quảng Đàm là vợ ông Lý Dương Xuân. Sau khi Dương Xuân đã mất, về gặp bà Phan trong giấc mộng, lên lầu mở cửa sổ, lớn tiếng bảo: “Phải tu hành, phải tu hành!” Bà Phan lễ ngài Vân Thê làm thầy, học Thiền. Bà bị bệnh, bảo mọi người: “Ta ba đời là Phạn tăng, nay theo Đại Sĩ về Tây”. Xưng niệm danh hiệu Phật chẳng ngớt miệng, co ba ngón tay qua đời. Chân tay, mình mẩy, mềm mại, vẻ mặt như còn sống.

(14). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Tống, vợ Ôn Tĩnh Văn bị bệnh đã lâu, Tĩnh Văn dạy vợ niệm Phật, bà ta nghe theo. Suốt hai năm niệm Phật không ngớt miệng. Một hôm bảo chồng: “Em thấy Tịnh Độ

Tam Thánh, ngày sau gặp nhau tại Tây Phương” rồi qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, Hồ Nhân mắc bệnh, Thanh Chiêu luật sư khuyên niệm Phật, ông ta bèn đại cảm ngộ, nhất tâm xưng danh suốt tháng. Về sau, ngài Thanh Chiêu tới thăm, Hồ Nhân nói: “Sao thầy đến chậm thế? Đã phiền Quán Âm, Thế Chí giáng lâm lâu lắm rồi!” Ông ta an nhiên qua đời.

(15). Theo Nhất Hạnh Cư Tập, người xứ Trần An tên là Mộng Nghiêm, thờ Quán Âm Đại Sĩ suốt ba mươi năm. Thoạt đầu nguyện đời sau làm Tăng để làm cơ sở sanh Tây. Bành Nhị Lâm khuyên ông ta hãy sanh thẳng về Tây Phương, do vậy tỉnh ngộ. Về sau, ông ta lễ tượng Đại Sĩ ở cầu Thái Thông quay về, mộng thấy một bà cụ mặc áo lam bảo: “Năm sau, ông chẳng qua được hai ngày này”. Đến kỳ hạn, ngã bệnh, trì chú Đại Bi, chợt liên tục niệm Phật rồi qua đời.

Theo Linh Cảm Phú, cô Chánh Tín là vợ cư sĩ Chánh Pháp ăn chay từ bé, cùng chồng tu Tịnh nghiệp. Lâm chung bảo chồng: “Mau đỡ em ngồi dậy, Quán Âm Bồ Tát đến”. Cô chấp tay đặt lên trán, dốc hết sức niệm “Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát” rồi qua đời.

(16). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Đào Thiện là vợ Bành Hy Túc, niệm Phật không thiếu sót. Lâm chung, nói: “Đại hòa thượng đến, ta đi đây”. Về sau, Tịch Căn Đại Sĩ giáng đàn, bảo: “Đào Thị lâm chung chánh niệm, nên cảm Quán Âm đến tiếp dẫn, hoa sen vàng hiện tiền, sanh về thế giới bảy báu nơi phương Tây”.

Theo Linh Cảm Phú, sư Ngô Đình chuyên trì chú Đại Bi, tu Đại Bi sám. Sau khi mất, có người chết đi sống lại, nói: “Ngô Đình đã sanh về Tịnh Độ”.

(17). Di Đà Kinh: *“Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền”* (Khi người lâm chung, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt).

Bất Không Quyển Sách Thần Chú Tâm Kinh: *“Lâm mạng chung thời, Quán Tự Tại Bồ Tát tác từ-kheo tượng, lai hiện kỳ tiền, hoan hỷ ỷ dụ”* (Khi mạng chung, Quán Tự Tại Bồ Tát hiện hình tượng từ-kheo đến trước mặt, vui vẻ an ủi, khuyên nhủ).

(18). Thập Vãng Sanh Kinh có đoạn văn nói đến mười thứ chánh niệm, hễ thành tựu được một điều lành nào đều được vãng sanh.

Trong Tịnh Độ Cáo Giới có ba điều nghi và ba điều khó vượt qua khi lâm chung. Điều thứ ba là nói: *“Ta tuy niệm Phật Di Đà, nhưng lúc lâm chung, sợ Phật không đến tiếp dẫn, do nghi thành chướng, đánh mất chánh niệm, chẳng được vãng sanh. Vì thế, người niệm Phật điều thiết*

yếu là phải tin chắc vào kinh Phật, đừng sanh ý niệm nghi ngờ”.

Lại nữa, phần Phàm Lệ Phát Khởi của bộ Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có đoạn: “*Từ trước đến nay, những người vãng sanh được ghi chép ắt có sự chứng nghiệm rõ rệt. Nhưng các sự ứng nghiệm chưa được nghe tới, phần nhiều bị thiếu sót. Nhưng chẳng thấy hình thì xin hãy xét bóng, chỉ cần tự tâm tịnh thì còn đợi gì mà chẳng sanh? Như các vị tôn túc Tử Các, Thiên Y, Trung Phong, Thiên Như, Diệu Hiệp v.v... các bậc tiền bối như Trần Oánh Trung, Phùng Tế Xuyên, đều có mặt nhân (nhân ngầm kín), chánh quả chẳng dối, buông tay liền ra đi, chẳng dờn nửa bước, cần gì phải đợi lâm chung hiện tướng rồi mới có thể quyết đoán là họ vãng sanh hay không. Cho nên dầu không có Phật đến đón, cũng chẳng ngại nhất tâm về thẳng [Cực Lạc]. Nguyên lúc lâm chung, đừng sanh nghi chướng”.* Xét ra nhận xét này liên quan đến trường hợp bà Phan Quảng Đàm trong câu tụng thứ mười ba, co ba ngón tay rồi qua đời, chính là nhằm chỉ điểm bà ta đã chứng Tam Quả rồi vãng sanh. Đối với Sơ Quả, Nhị Quả, Tứ Quả có thể dựa theo đây để suy ra.

2.2.5.5. Ứng hiện điềm lành

1. Bèn có: Đâu Suất, Thạch Thành, vàng phủ kín đại địa; Tào Khê, Liên Tự, chói rực cả hư không.

2. Tổ Nam, Linh Chiêu, cùng lưu xá-lợi; Nhân Nhạc, Đại Hạnh, sắc thân chẳng hoại.

3. Giúp ông Lữ niệm Phật, nhà đầy ắp hương sen; Kim Thích may bỏ nghề chài, hư không rộn nhạc trời.

4. Mây hồng giăng bủa, dẫn Tư Nghĩa vãng sanh; lọng hoa trang nghiêm, mừng Kiên công thấy trước.

5. Bạch y, anh lạc, Chí Tây lên thuyền trăm báu, quang minh sắc tía, Thường Trí lửa sen rạng ngời.

6. Thiện Nguyệt ghé hiện hoa sen, ảnh tượng chẳng mòn; Đại Vu nhà nấy linh chi, đồ vàng đua rạng.

7. Tro áo Vạn Tông, hoảng nhìn thánh tượng phân minh; quần đơ tiết phụ, nở hoa sen sáng ngời.

8. Đốt hòm bà lão nghèo, thân Tam Thánh chói ngời kim sắc. Thiêu áo xống bà Từ, ngọn lửa rực hoa sen năm sắc.

9. Bà Trương, Nhữ Uyển, hương ngập chiền đàn; cô Vương, cô Hoàng, tro tàn sen trở.

10. Ông Hà thấy phan lọng dập dìu, cô Bùi mừng hoa trời vờn

lượn.

11. Cự Dương hiện đàn hương quanh quần, bà Nghiêm nhìn dáng vẻ tươi hồng.

12. Nhận thưởng áo sạch, kính nghe kinh Liên Tổ. Chiếc váy tỏa sáng, hay khéo vượt trời Tăng Do.

13. Rạng ngời sắc mây hoa, cử chùa đều hỡi; phóng quang minh bạch hào, ngàn đèn soi khắp.

14. Ấy là vì sáu chữ hồng danh, vốn đầy phước đức, nhưng nhất tâm bất loạn, liền sẵn trang nghiêm.

15. Pháp lưu tiếp nối, hải ân tỏa quang.

16. Bồ Tát tu tập nhiều kiếp đến nay, chúng sanh nhất thời trọn đủ. Đây chính là chuyện nhiếp độ chúng sanh thứ sáu của Đại Sĩ vậy.

(1). Theo Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đời Tùy, ngài Pháp Trí cảm được hai vị Đại Sĩ hiện tướng nơi đài Đâu Suất chùa Quốc Thanh. Về sau, Sư niệm Phật, qua đời, có ánh sáng sắc vàng từ trời Tây chiếu tới, soi sáng cả mấy trăm dặm.

Lại nữa, đại sư Trí Giả lúc lâm chung, trụ tại chùa Thạch Thành, chuyên niệm A Di Đà Phật, Bát Nhã, Quán Âm. Sư bảo đại chúng tụng Vô Lượng Thọ Kinh, quang minh ngập núi, nhạc trời tấu rộn. Tán rằng: “*Bốn mươi tám nguyện, trang nghiêm Tịnh Độ, ao hoa, cây báu, dễ đi, không người. Trống xe lửa hiện, kẻ nhất niệm cải hối, vẫn còn được vãng sanh. Huống người Giới Huệ huân tu? Các thầy và bạn ta, nay theo Quán Âm, Thế Chí, đều đến đón ta*”. Nói xong, Sư như nhập tam-muội, kim quang chiếu mấy trăm dặm, dân chài ngỡ là trời đã sáng.

Lại nữa, đời Minh, ngài Hám Sơn về sau trụ tại Tào Khê, thị hiện mắc bệnh nhẹ, bảo mọi người: “Duyên đời sắp hết”, tắm gội, đốt hương qua đời, có ánh sáng chiếu rọi trời.

Lại nữa, vào đời Tống, sư Liễu Nhiên trụ tại chùa Bạch Liên, lâm chung viết rằng: “*Do sức niệm Phật, được sanh Cực Lạc. Nay hồi mọi người, há chẳng tự gắng?*” Lúc Sư mất, thiên nhạc rộn hư không, tường quang chiếu rọi trời.

(2). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Tổ Nam thấy Tam Thánh đến đón bèn mất. Giữa chạng mờ hiện xá-lợi, lấy đi lại sanh [ra viên xá-lợi mới].

Lại nữa, trong đời Tống, ngài Linh Chiếu tự bảo: “*Đã đến kỳ hạn sanh An Dưỡng*” rồi mất. Lúc trà-duk (trà-tỳ, hỏa thiêu), mùi hương lạ quyện lấy mọi người, xá-lợi đầy ắp.

Lại nữa, vào đời Tống, Nhân Nhạc đã mất ba mươi năm, mọi người mộng thấy Sư bảo mở khám thờ trong tháp ra. Mở khám thì sắc thân bất hoại, xá-lợi tràn ngập.

Theo Tây Phương Trục Chí, đời Đường, ngài Đại Hạnh được vua ban hiệu là Thường Tinh Tấn Bồ Tát. Sau khi mất, mùi hương lạ đọng lại cả mười ngày, nhục thân chẳng hoại.

(3). Theo Thánh Hiền Lục, đời Thanh, Lã Úy Nhược ăn chay, thích bố thí, dốc lòng tu Tịnh nghiệp. Chương Thuyên bỏ nhà [để biến thành chùa], mộng thấy một vị Tăng ngồi xếp bằng trong sân niệm Phật hiệu, hỏi: “[Niệm Phật] để làm gì?” Đáp: “Chẳng mấy bữa nữa, ông Lã sẽ sanh về Cực Lạc, ông chẳng biết hay sao?” Đến lúc thị tịch, mùi hoa sen tỏa khắp buồng ngủ, tự nói: “Phật, Bồ Tát đều đến rồi”, niệm Phật qua đời.

Lại nữa, vào đời Tống, Kim Thích thoát đầu làm nghề chài, về sau đổi nghề, ăn chay, niệm Phật không thiếu sót. Một hôm, ông Kim nói: “Ta thấy Phật và Quán Âm, Thế Chí”. Hôm sau, lại nói: “Hoa sen vàng đến đón ta” liền mất. Nhạc trời, hương lạ suốt ngày không tan.

(4). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Tư Nghĩa ngồi xếp bằng từ biệt đại chúng qua đời, chợt tỉnh lại nói: “Vừa mới đi theo Quán Âm, thấy người to lớn sắc vàng nói: ‘Bảo duyên của ngươi chưa hết, bảy ngày nữa sẽ đến đón’”. Đúng kỳ, Sư viên tịch, có mây đỏ giăng bủa, dường như dẫn lối, Sư ngoảnh mặt về Tây ra đi.

Lại nữa, vào đời Tấn, Huệ Kiên trụ tại chùa Gia Tường, tự biết sắp mất, tâm tưởng An Dưỡng, cầu đảo đức Quán Âm. Bà ni ở chùa Bắc là Tịnh Nghiêm mộng thấy ngài Quán Âm từ cửa Tây Quách đi vào, mắt trong veo, dung nhan tươi đẹp, quang minh chói lấp mặt trời, mặt trắng, tràng, phan, lọng hoa, bảy báu trang nghiêm. Bà ni làm lễ, hỏi Bồ Tát đi đâu. Đáp: “Đến đón Huệ Kiên”. Huệ Kiên cũng thấy trước thánh tượng, thị giả đều ngửi thấy mùi hương lạ khi Sư thị tịch.

(5). Theo Cao Tăng Truyện, tập Bốn, đời Thanh, sư Cơ Phổ tự là Chí Tây. Mẹ ngài mộng thấy người áo trắng trao cho đứa con bèn có thai. Sư chuyên tu Tịnh nghiệp, trì chú Đại Bi, linh ứng rất rõ rệt. Năm Dân Quốc thứ 4 (1915), trong Định, Sư thấy Bạch Y Đại Sĩ khắp thân đeo anh lạc, ngồi thuyền trăm thứ báu to như quả núi, lướt trên hư không đến đón. Sư bèn hướng về Tây niệm Phật qua đời.

Lại nữa, vào đời Thanh, sư Thường Trí thuở bé trông thấy tượng Đại Sĩ, đột nhiên khởi lòng tôn kính. Xuất gia tụng Tâm Kinh, đến câu “*tâm vô quái ngại*” đột nhiên như được cởi gỡ, bèn chuyên tu Tịnh

nghiệp, biết trước lúc mất. Lúc trà-tỳ, có sắc tía như hoa sen từ trong ánh lửa xẹt ra sáng ngời.

(6). Theo Thánh Hiền Lục, đời Thanh, Trầm Thiện Nguyệt là vợ ông Trần, tu Niệm Phật tam-muội, ăn chay, phóng sanh, hằng ngày tụng một quyển [Phổ Hiền] Hạnh Nguyện, mười lăm biến chú Đại Bi, niệm Phật ba vạn tiếng, mây chục năm giống như một ngày. Bà mất rồi, trên ghế hiện hoa sen, hiện bóng chẳng diệt.

Lại nữa, vào đời Minh, Tôn Đại Vu mười hai tuổi liền thọ Ngũ Giới, chuyên tu Tịnh nghiệp, thấy Di Đà, Quán Âm đến đón bèn qua đời. Thoạt đầu, mỗi năm trong nhà trở nấm Linh Chi⁴¹⁹ đẹp đẽ, sắc như vàng, hoặc như bánh xe màu đỏ hoặc trắng.

(7). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Phan Vạn Tông ăn chay trường niệm Phật. Trên cửa tịnh thất, ẩn hiện hồ lô phóng quang. Ông thị hiện bị bệnh, niệm Phật qua đời. Vợ đốt áo, trong tro tàn hiện ra tượng Tam Thánh, mày mắt phân minh, nếp áo đầy đủ. Lại đốt một cái áo lót, trong tro hiện ra mây chục chữ to màu đỏ, bị kẻ không hiểu biết quét mất.

Lại nữa, vào đời Thanh, tiết phụ họ Trương ở Thường Thục sống cảnh nghèo, khắc khổ thủ tiết, thờ Quán Âm, nhất tâm niệm Phật, lễ bái không gián đoạn. Về sau bà mất vì bệnh lý, cái váy bà mặc rất bản, đem quăng xuống sông, chợt hoa sen ngũ sắc sáng ngời mặt nước. Hàng xóm đem giặt sạch, dùng làm màn.

(8). Theo Linh Cảm Phú, trong niên hiệu Chí Thuận đời Nguyên, thành Hàng Châu đói kém, người chết đói sắp lớp. Một bà lão [chết rồi], để cả mười ngày xác chẳng hư, trời lên các xác khác. Lục trong thân thấy có cát ba bức hình Phật. Người ta mua quan tài, tẩm liệm thiêu hóa. Trong ngọn lửa hiện kim thân Tam Thánh, người niệm Phật càng đông.

Theo Thánh Hiền Lục, đời Thanh, Dương Phát Trai, vợ là Từ Thị ăn chay niệm Phật và chú Đại Bi cầu sanh An Dưỡng. Một hôm bà ta niệm chú, [người nhà] cảm thấy tiếng vang ra ngoài cửa, nhìn lại thì bà

⁴¹⁹ Linh Chi là tên một loại nấm (*Ganoderma Lucidum*), được coi là có dược tính thần kỳ giúp con người tráng kiện, trẻ lâu. Có nhiều loại Linh Chi, nhưng thông thường Linh Chi có hình dạng như quả cật, bẹt, phẳng, sắc nâu đỏ, có rìa màu vàng nhạt. Nói chung, dược tính của Linh Chi chưa hề được chứng minh cụ thể qua các khảo sát khoa học nào. Linh Chi rất mắc tiền chỉ vì các sách cổ mô tả Linh Chi như một vị thuốc vô song. Chẳng hạn, sách Thần Nông Bản Thảo cho rằng: “*Linh Chi vị đắng, tính trung, không độc, chữa các bệnh đau ngực mãn tính. Tăng trưởng khí huyết lưu thông, nhuận thân... Dùng lâu ngày sẽ khiến thân nhẹ nhàng, không già, tăng thọ....*”

ta đã mỉm cười, ngồi qua đời. Trời đang lúc nắng gắt, quần xác ba ngày mà mặt vẫn như còn sống. Dem thiêu áo xống, ngọn lửa hiện thành hình hoa sen ngũ sắc.

(9). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Dương Thị là vợ ông Trương Trật Tư. Trong khi bị bệnh, bà phát nguyện cầu sanh về Tây, thờ tượng Tiếp Dẫn. Niệm Phật năm ngày, trong phòng ngủi thấy mùi hương chiên-đàn.

Lại nữa, vào đời Thanh, vợ ông Vương Mai là Nhữ Quý Uyển dốc lòng niệm Phật. Bị bệnh nguy ngập, bảo mọi người: “Quán Âm Đại Sĩ đến rồi, ta đi đây”. Chắp tay, tụng chú Đại Bi, [mọi người] liền ngửi thấy hương chiên-đàn tràn ngập trong phòng, bà mỉm cười qua đời.

Lại nữa, đời Tống, con gái nhà họ Vương niệm kinh Kim Cang, niệm Phật, mẹ bị chết, thân chảy máu. Cô phát nguyện, hồi hướng, máu liền thôi chảy. Về sau, lúc cô ta lâm chung, tay nắm lá phan báu thờ trước tượng Quán Âm, qua đời. Người nhà [sau khi thiêu] đem tro đặt trong phòng, hiện ra mây đóa hoa sen.

Lại nữa, con gái ông Trương Sử họ Hoàng hằng ngày tụng phẩm Phổ Môn, Kim Cang Kinh, ngồi niệm Phật qua đời. [Người nhà] theo thói đời, bói tro để đoán cô ta sanh về đâu. Trong tro hiện ra một đóa hoa sen.

(10). Theo Thánh Hiền Lục, đời Tống, Hà Đàm Tích trì Bồ Tát giới, niệm Phật. Lâm chung, thấy Tam Thánh và phan, lọng, hương lạ đến đón, bèn qua đời.

Lại nữa, đời Tống, con gái nhà họ Bùi ở Phần Dương niệm Phật, dùng đậu để đếm số, [số đậu ấy] dòn lại được mười ba thạch⁴²⁰. Về sau, cô nói: “Phật, Bồ Tát đón tôi, tôi sẽ vãng sanh”. Hoa trời phơi phới rơi xuống, cô ta bèn qua đời.

(11). Theo Tân Tề Hải, bà cụ Dương sống nương tựa con gái, ở trong một ngôi lầu, thờ tượng Đại Sĩ, tụng kinh không lười nhác. Suốt ba mươi năm chẳng đặt chân xuống đất. Tánh tình từ thiện, hề nghe tiếng đầy tớ bị đánh đòn liền bằng hoàng không ăn cơm được. Hễ tôi tớ lên lầu liền chia thức ăn của mình cho họ. Trước khi cụ mất ba ngày, lấy chậu rửa chân, bảo: “Ta đi lần này sẽ bước trên hoa sen”. Trong khoảnh khắc, mùi diệu hương chiên-đàn lẫn quần trên không trung, cụ ngồi xếp bằng

⁴²⁰ Thạch là đơn vị đo lường (đúng ra phải đọc là Đàm, nhưng từ trước đến nay ta vẫn quen đọc là Thạch). Nếu tính theo dung tích thì một Thạch là một trăm Thăng (mỗi Thăng là một lít), còn nếu xét theo đơn vị cân nặng thì một Thạch là 120 cân, tức 72 kg.

qua đời. Mùi hương đọng suốt ba ngày mới tan.

Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Giang Thị là vợ ông Nghiêm Nhân, gà gáy liền dậy, quỳ trước Phật niệm Phật một ngàn tiếng. Tiếp đó, tụng kinh chú. Một hôm đi ngủ, bỗng lớn tiếng kêu: “Quán Thế Âm Bồ Tát đến rồi!” Tắm gội qua đời, vẻ mặt hồng nhuận, chân tay mềm mại.

(12). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Thanh, Tư Ngạn lâm chung bảo mọi người: “Ta đã đích thân đến Tây Phương, thấy Phật và hai vị Đại Sĩ, được Phật ban cho ta tịnh y. Lại thấy Liên Trì đại sư thuyết pháp cho đại chúng”

Theo Thiện Nữ Nhân Truyện, vào đời Minh, u già họ Hoàng thường ăn chay niệm Phật. Trong niên hiệu Vạn Lịch, bị bệnh nặng sắp mất, đem phơi những chiếc váy cũ ở sân. Mười hai chiếc váy ấy chợt hiện thành mười hai bức tượng Quán Âm, mỗi bức khác nhau: rừng trúc, chim kết, xen lẫn trong ấy. Qua một ngày đêm liền biến mất thì bà cụ cũng qua đời.

Chí Công hiện tượng Quán Âm mười hai mặt, Trương Tăng Do chẳng thể vẽ được, xin coi lời chú thích thứ nhất trong phần Ứng Hóa.

(13). Theo Thánh Hiền Lục, vào đời Lưu Tống, bà ni Pháp Thịnh tu Thập Lục Quán, dốc chí Tây Phương. Trong khi bệnh tật, nằm nghỉ, thấy Quán Âm Đại Sĩ, mây, hoa, quang minh báu, chiếu sáng ngời khắp chùa. Đại chúng đều kinh ngạc. Pháp Thịnh nói: “Phật, Bồ Tát phóng quang độ tôi”, vui vẻ qua đời.

Lại nữa, đời Đường, bà ni Pháp Tạng sống ở Kim Lăng, niệm Phật. Ban đêm thấy quang minh của Phật, Bồ Tát chiếu sáng chùa liền qua đời.

Lại nữa, đời Tống, Trầm Thị Diệu Trí, ăn chay trường, niệm Phật. Chợt thấy Phật Di Đà đột ngột hiện thân trong không trung, hai vị Bồ Tát và thánh chúng đứng hai bên và vây quanh, phóng bạch hào quang, giống như cái mông dài vắt ngang hư không, ngàn ngọn đèn chiếu khắp. Bà Trầm liền qua đời.

(14). Di Đà Yếu Giải: “Dùng danh hiệu để cảm vời đức, đức chẳng thể nghĩ bàn, cho nên danh hiệu cũng chẳng thể nghĩ bàn. Do công đức của danh hiệu chẳng thể nghĩ bàn nên tán tâm xưng danh liền trở thành hạt giống Phật, chấp trì lên Bất Thoái”. Sách còn viết: “Tin một niệm tâm hiện tiền của ta vốn sẵn đủ Cực Lạc. Y báo, chánh báo, chủ, bạn cõi Tây Phương đều là bóng dáng hiện trong một niệm tâm của ta thì sẽ không còn nghi hoặc. Danh hiệu được chấp trì chân thật chẳng

thể nghĩ bàn, tâm tánh năng trì cũng chân thật chẳng thể nghĩ bàn. Trì một tiếng thì một tiếng chẳng thể nghĩ bàn, trì mười, trăm, ngàn, vạn vô số tiếng thì mỗi tiếng đều chẳng thể nghĩ bàn”.

(15). Lăng Nghiêm Kinh: “*Cần Huệ Địa, vị dữ Như Lai pháp lưu thủy tiếp*” (Cần Huệ Địa chưa tiếp nhận được nước từ dòng pháp của Như Lai). Sau đó, kinh còn nói: “*Như Lai nghịch lưu, như thị Bồ Tát thuận hành nhi chí, giác tế nhập giao, danh vi Đẳng Giác*” (Như Lai ngược dòng, còn Bồ Tát thì thuận dòng mà đạt đến như thế, gặp gỡ nhau ở ngay nơi bờ mé chúng nhập quả giác, nên gọi là Đẳng Giác)⁴²¹. Chú thích: “*Nhập giao*” chính là tiếp nhận nước từ dòng pháp vậy. Kinh còn chép: “*Như ngã án chỉ, hải ấn phát quang*” (Như ta nhấn ngón tay, hải ấn tỏa sáng).

(16). Trong kinh Thọ Ký, đức Phật nói: “*Hằng hà sa số khả tri, thử Đại Sĩ tiên cúng dường Phật, chủng chư thiện căn, bất khả xưng kể*” (Số cát trong sông Hằng còn có thể biết được, chứ vị Đại Sĩ này trước kia đã cúng dường Phật, gieo các căn lành thì chẳng thể tính kể được).

Kinh Bi Hoa cũng chép thái Tử Bất Thuần (tiền thân của Quán Thế Âm Bồ Tát) và Luân Vương Di Đà cùng ở chỗ Bảo Tạng Như Lai, phát Bồ Đề tâm, giữ lấy cõi Tịnh Độ. Sau Hằng hà sa số A Tăng Kỳ kiếp, [thành tựu] thế giới tên là An Lạc. Đủ thấy Đại Sĩ phù tá Phật Di Đà, trang nghiêm thế giới Cực Lạc, trải nhiều kiếp quả thật chẳng thể tính được số. Bốn mươi tám nguyện của Phật Di Đà, hễ chúng sanh vãng sanh đều cùng lúc trọn đủ [bốn mươi tám nguyện ấy].

Ngài Linh Phong nói: “*Lấy các thứ trang nghiêm của Phật Di Đà để tăng thượng bản chất, nhờ đó, các thứ trang nghiêm trong tự tâm của chúng sanh được dấy khởi theo, [cho nên] toàn Phật là chúng sanh, toàn Tha chính là Tự vậy*”.

1. Từ đây về sau, hoa nở thấy Phật, mừng đưa con lêu lổng quay về. Quang chiếu lợi sanh, nghe Đại Sĩ thuyết pháp.

⁴²¹ Pháp sư Viên Anh giảng đoạn này như sau: “*Thị giác trở về nguồn, hợp nhất với Bản Giác, đặc tướng thanh tịnh nơi trí, bèn hòa nhập với Thập Địa. Trong địa vị này, Bồ Tát thấu hiểu Thị Giác, trí huệ ngang bằng với quả Diệu Giác của Như Lai, cùng phá được sanh tướng giống như Phật. Nói ‘Như Lai nghịch lưu’ có nghĩa là Như Lai nhân viên quả mãn, chứng đắc Niết Bàn quả hải, do chẳng bỏ chúng sanh nên thả chiếc bè từ, ngược dòng Niết Bàn [để vào tam giới], thị hiện tu nhân chứng quả. Đây là nói về đoạn quả. Nếu nói theo phương diện trí quả thì Bồ Tát tiến nhập Bồ Đề giác quả, ngay trong lúc ấy đôi bên gặp gỡ nhau nơi bờ mé quả giác nên nói “giác tế nhập giao”.*

2. Quang minh vô lượng, được chiêm ngưỡng tự tánh Di Đà. Rốt ráo như hư không, thật chứng duy tâm Tịnh Độ.

3. Hóa thân vô số, trí lực trọn khắp mười phương. Nhất Sanh Bồ Xứ, đại nguyện thành trong khoảnh khắc.

4. Phàm những công năng của người học, không chi chẳng do Bồ Tát ban cho.

5. Chúng sanh giới tận, cùng về Cực Lạc tiêu dao. Không còn thấy danh hiệu Bồ Tát thì mới là bi tâm viên mãn.

6. Vì thế, Biện Tài thiên nữ tận hết sức chẳng thể tán thán hồng ân. Chép kinh điển nhiều tựa Tu Di, khó xưng dương thánh đức. Riêng thể hiện lòng Từ, rộng tuyên chánh pháp. Hồi hướng cho chúng sanh, nhằm báo đại đức chùng mảy giọt. Tán thán đã hết, xin đặt kệ tiếp (Đoạn này tổng kết sáu môn nhiếp độ chúng sanh và ca tụng chung lòng Từ và ân đức sâu dày của Đại Sĩ. Ca tụng nhưng chẳng thể nào ca tụng, toan báo đáp nhưng chẳng thể báo đáp, dẫn khởi phân tụng vẫn trong đoạn kệ tiếp, chánh yếu vẫn nhằm khuyến hóa chúng sanh).

(1). Trong bài Hồi Hướng Văn của ngài Từ Vân có câu “*hoa khai kiến Phật*”. Trong phần ca tụng công đức trang nghiêm của Bồ Tát trong Vãng Sanh Luận, có đoạn: “*Vô cấu trang nghiêm quang, nhất niệm cập nhất thời, phổ chiếu chư Phật hội, lợi ích chư quần sanh*” (Quang trang nghiêm vô cấu, một niệm và một thời, chiếu khắp các chúng hội, lợi ích các quần sanh).

(2). Theo Vãng Sanh Luận, ánh sáng thanh tịnh viên mãn, trọn đủ giống như gương, hay mặt trời, mặt trăng. Luận còn có câu: “*Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngăn mé*”.

(3). Hạnh Nguyên Phạm: “*Mông bỉ Như Lai thọ ký dĩ, hóa thân vô số bách câu-chi, trí lực quảng đại biến thập phương. Phổ lợi nhất thiết chúng sanh giới*” (Được đức Như Lai thọ ký rồi, hóa thân vô số trăm câu-chi. Trí lực rộng lớn khắp mười phương, lợi khắp hết thấy chúng sanh giới).

Di Đà Kinh: “*Cực Lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị A Bộ Bạt Trí, kỳ trung đa hữu Nhất Sanh Bồ Xứ*” (Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là A Bộ Bạt Trí, trong ấy phần nhiều là bậc Nhất Sanh Bồ Xứ).

Hạnh Nguyên Phạm: “*Ngã ký vãng sanh bỉ quốc dĩ, hiện tiền thành tựu thử đại nguyện*” (Ta đã vãng sanh cõi ấy rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyện này).

(5). Hạnh Nguyên Phạm: “*Nãi chí hư không thể giới tận, chúng*

sanh cập nghiệp phiền não tận, như thị nhất thiết vô tận thời, ngã nguyện cứu cánh hằng vô tận” (Cho đến hư không thể giới tận, chúng sanh và nghiệp phiền não hết, hết thảy như thể chẳng cùng tận, nguyện tôi rốt ráo luôn vô tận).

Viên Giác Kinh: “*Đối ly huyễn cấu, thuyết danh Bồ Tát. Cấu tận, đối trừ, tức vô đối cấu, cập thuyết danh giả*” (Sự nhận thức không còn vướng vào cấu trần (phiền não) phân biệt hư vọng thì gọi là Bồ Tát; khi đã không còn có phiền não, dứt trừ sự nhận thức đối đãi thì chính là không còn có sự nhận thức, không còn phiền não, cũng như không còn có những danh xưng ấy)⁴²². Chú thích: “*Đối cấu*” là Bồ Tát. “*Cấu tận, đối trừ*” là Phật.

(6). Hạnh Nguyễn Phẩm: “*Các dĩ xuất quá Biện Tài thiên nữ vi diệu thiết căn, nhất nhất thiết căn xuất vô tận âm thanh hải, nhất nhất âm thanh, xuất nhất thiết ngôn từ hải, xưng dương tán thán Như Lai chư công đức hải, vô hữu cùng tận*” (Mỗi vị đều hiện tướng lưỡi vi diệu hơn lưỡi của Biện Tài thiên nữ, mỗi lưỡi phát ra biển âm thanh vô tận. Mỗi một âm thanh vang ra hết thảy biển ngôn từ để xưng dương, khen ngợi biển các công đức của Như Lai chẳng có cùng tận).

Kinh còn chép: “*Bác bì vi chỉ, tích cốt vi bút, thích huyết vi mặc, thư tả kinh điển, tích như Tu Di*” (Lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, trích máu làm mực, biên chép kinh điển, chất như núi Tu Di).

III. Kết luận - khuyên lơn - hồi hướng

Trong phần này chia thành ba đoạn:

1. Đoạn đầu gồm sáu bài kệ, dùng thí dụ thứ nhất trong kinh Pháp Hoa để tổng kết phần chánh yếu của tụng văn.
2. Đoạn thứ hai gồm mười bài kệ, dùng mười tâm trong Đại Bi Chú Kinh để khuyên tấn hành giả.
3. Đoạn cuối cùng là bài kệ tam hồi hướng.

Đấng Viên Thông Đại Sĩ, công đức thật vòi vọi. Giúp Thọ Phật đã lâu, bèn có hiệu Đại Bi, nghĩ chín, xét kỹ càng, lòng bi há ai bằng, tâm đau, gan tan nát, hồi chẳng thể theo kịp.

⁴²² Chúng tôi dịch câu này theo cách pháp sư Văn Châu diễn giải lời giải thích trích từ bộ Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh Lược Sớ (do ngài Tông Mật soạn).

Đời Minh, Châu Cận viết trong bài Đại Bi Điện Ký như sau: “Người trông thấy tượng này hãy nên nhất tâm suy xét kỹ, vì sao Phật thương xót con người, cũng như vì sao Phật động lòng Bi”.

Kinh Pháp Hoa có nói, con thơ bỏ trốn đi, cha thương, đuổi theo gọi, hiện vẻ oán, kêu gào, như mặt trời mới mọc, chiếu sáng núi cao trước (Đoạn này nhằm kết lại đoạn lớn thứ nhất trong phần chánh yếu của tụng văn: Đại Sĩ trải nhiều kiếp thuyết pháp độ sanh mà đến nay chúng ta vẫn chưa ngộ).

Theo phẩm Tín Giải của kinh Pháp Hoa, ví như có người tuổi còn thơ dại, bỏ cha trốn đi, ở nơi nước khác lâu ngày tuổi đã năm mươi. Tuổi đã cao rồi, lại càng túng quẫn, rong ruổi, lê la bốn phương để cầu cơm áo. Làm mướn lần hồi, đi qua nhà cha, đôi trông thấy cha mình ngồi trên giường sư tử, các thứ trang hoàng, oai đức đặc biệt tôn quý. Gã con nghèo nghĩ: “Đây chắc là một vị vua”, bèn nhanh chóng rời khỏi. Khi ấy, ông trưởng giả giàu vừa nhìn biết ngay gã ấy là con mình, liền sai người bên cạnh gấp rút đuổi theo, bắt về. Đứa con nghèo cùng kinh ngạc, lớn tiếng kêu van. Ngài Hám Sơn nói: “*Đây là sánh ví hàng Nhị Thừa sợ hãi sự việc Đại Thừa trong hội Hoa Nghiêm*”. Nhị Thừa tự hỏi chưa thể ngộ nhập trong hội Hoa Nghiêm, nhưng bọn ta được Đại Sĩ trải nhiều kiếp thuyết pháp, cho đến nay vẫn chưa thể ngộ nhập, chẳng đáng buồn ư? “*Chiêu*” (昭) nghĩa là sáng⁴²³. Do mặt trời chiếu vào [núi cao] trước, nên nó được sáng trước.

Thay đổi mặc áo bẩn, ngâm cầm đồ dọn phân, vào cõi tục độ sanh, gởi thân nơi Bạch Hoa, để gài gửi lũ con, ứng hiện nhằm Đồng Sự (Đoạn này ca tụng đoạn lớn thứ hai trong phần chánh của tụng văn, tức đoạn văn nói về sự thị hiện).

Theo phẩm Tín Giải, khi ấy, ông trưởng giả muốn dẫn dụ đứa con liền cởi bỏ anh lạc, bỏ áo sang quý mềm mịn và những vật trang sức, đổi sang mặc áo thô xấu, dơ bẩn, tay cầm đồ dọn phân để thuận tiện gài gửi con mình. Bồ Đát Lạc Ca, cõi này dịch là Bạch Hoa, chính là đạo tràng ứng hóa của Đại Sĩ, tức Phổ Đà.

⁴²³ Đây là lời giải thích ý nghĩa chữ Chiêu trong nguyên văn lời tụng: “*Thí nhật sơ xuất, cao sơn tiên chiêu*” (Ví như mặt trời vừa mới mọc, núi cao được chiếu sáng trước).

Phẩm Hiền Thủ của kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “*Chúng sanh khổ lạc, lợi, suy đặng, nhất thiết thế gian sở tác pháp, tất năng ứng hiện đồng kỳ sự, dĩ thử phổ độ chư chúng sanh*” (Chúng sanh khổ, vui, lợi, suy, thảy, hết thảy những pháp thế gian làm, đều hay ứng hiện hòng đồng sự, dùng đó phổ độ các chúng sanh).

Cứu khổ, ban vui, cần gì liền cho, như cha, như con, tình ngang thiên luân, vẫn ở chỗ mình, chẳng thoát vòng khổ (Đoạn này kết lại đoạn văn cứu khổ ban vui)

Theo phẩm Tín Giải, sau đó, ông trưởng giả lại bảo: “Ngươi thường làm việc ở nơi đây, đừng đi qua chỗ khác nữa. Ta sẽ tăng lương cho ngươi, cấp tất cả những thứ cần dùng, đừng tự ngờ vực. Ta cũng có kẻ hầu già cả, vụng về, nếu ngươi cần, ta sẽ ban cho ngươi. Ta như cha ngươi, đừng lo âu nữa”. Khi ấy, trưởng giả bèn đặt tên cho hắn, gọi là con. Khi ấy, gã nghèo tuy vui mừng trước sự đãi ngộ ấy, nhưng vẫn ở chỗ hắn.

Lãng Nghiêm Kinh: “*Nhữ ngã đồng khí, tình quân thiên luân*” (Ta cùng với ngươi cùng một khí huyết, tình ngang mức thiên luân)⁴²⁴.

Được liếc nhìn Phật tạng, của cải đầy ắp, chẳng ăn được cỗ vua, trọn đành đói khát đạo, một môn Niệm Phật này, dễ hành nhưng

⁴²⁴ Đây là lời Phật nói với ngài A Nan trước khi gạn hỏi bảy lần để chỉ dạy cái tâm. Theo pháp sư Thành Quán trong bộ Lãng Nghiêm Kinh Nghĩa Quán, câu này có hai cách hiểu:

1. Hiểu theo nghĩa thông tục, chấp trước của thế gian (mà tượng trưng là ngài A Nan) thì Phật và A Nan có là anh em con chú con bác, mối quan hệ cùng tông tiên huyết thống ấy gọi là “thiên luân” (khác với “nhân luân” là mối quan hệ xã hội do kết hôn mà có). Thân tình như thế, lẽ nào, những điều ta biết, ta lại không dạy cho ngươi?

2. Hiểu theo một mức độ cao hơn, đức Phật quở trách ngài A Nan đã ý y vào mối quan hệ theo cách nhìn phàm phu để rồi không chịu tu học. “Đồng khí” có nghĩa là ta và ngươi cùng sẵn tự tâm trọn đủ Phật tánh, ta với ngươi cùng có khả năng thành Phật giống hệt nhau. “Thiên luân” không phải là quan hệ họ hàng thân tộc mà là mối quan hệ giữa Phật và chúng sanh. Nay ngươi là đương cơ, do khí phẫn phàm phu chưa giác ngộ, ta là đấng đã giác ngộ thì phải làm sao cho ngươi được giác ngộ. Quan hệ giữa ta và ngươi là quan hệ giữa người đã giác và kẻ chưa giác, ta chỉ có thể hướng dẫn ngươi chứ không thể trao sự giác ngộ của ta cho ngươi được. Đức Phật nói lời ấy để dứt tuyệt những chấp trước tình cảm thân tộc hẹp hòi để ngài A Nan tự tỉnh ngộ, lắng lòng quán chiếu cái tâm.

khó tin (Đoạn này nhằm kết lại đoạn văn nói về việc hoàng pháp. Không niệm Phật chính là dấu đặc Thiên Định cảm thông, vẫn khó thể liễu thoát).

Theo phẩm Tín Giải, trưởng giả bảo đưa con nghèo cùng: “Ta nay có nhiều vàng bạc, trân bảo, kho lẫm đầy ắp, bao nhiêu thứ trong ấy đáng nên trao cho ngươi, ngươi phải biết rõ, hãy nên gắng dụng tâm, đừng để mất mát”. Đứa con nghèo liền vâng lời răn dạy, nhận lãnh, hiểu rõ các vật, vàng, bạc, trân bảo và các kho lẫm, nhưng không có ý niệm mong lấy một vật nào có giá trị dù chỉ bằng một bữa ăn.

Chứng Đạo Ca: “*Đói gập cổ vua chẳng thể ăn*”⁴²⁵.

Phẩm Vân Minh của kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Như nhân thiết mỹ thiện, tự ngã nhi bất thực, u pháp bất tu hành, đa văn diệc như thị*” (Như người bày cỗ ngon, tự chịu đói chẳng ăn, chẳng tu hành nơi pháp, nghe nhiều cũng giống vậy).

Đại chí thành tựu, gánh vác Phật đạo, hiểu rõ Tịnh Độ, chẳng lìa tự tâm, gọi là “bảo tạng, tự nhiên đưa đến” (Đoạn này tổng kết đoạn văn nói về sự nhiếp độ chúng sanh).

Theo phẩm Tín Giải, lại qua một thời gian ngắn, cha biết ý con đã dần dần thông suốt, thành tựu đại chí, bèn bảo con rằng: “Nay tất cả hết thảy tài vật của ta đều là của con. Những gì thu vào, phát ra trước nay con đều biết cả”. Khi ấy, đứa con nghèo nghe cha nói lời ấy, liền hết sức hoan hỷ: “Tâm ta vốn chẳng có mong cầu gì, nay kho báu này tự nhiên đưa tới”.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, ông Bành Nhị Lâm đã viết: “*Liễu tri hết thảy chư Phật chẳng lìa tự tâm, vì tự tâm thường có hết thảy chư Phật thành Chánh Giác. Liễu tri hết thảy cõi Phật chẳng lìa tự tâm vì tự tâm đầy đủ hết thảy cõi Phật trang nghiêm. Liễu tri chúng sanh nhất niệm niệm Phật, quyết định thành Phật, vì hết thảy Phật do niệm lực mà thành. Liễu tri chúng sanh phát nguyện cầu sanh Tịnh Độ, quyết định sanh về Tịnh Độ, vì hết thảy cõi là do nguyện lực hiện*”.

⁴²⁵ Đây là một thí dụ khác trong kinh Pháp Hoa. Trong phẩm Thọ Học Vô Học Ký, các vị Thanh Văn bày tỏ ý nguyện được đức Phật thọ ký rõ ràng rằng họ sẽ thành Phật, vì tuy đã nghe thọ ký “ai nấy đều có thể thành Phật”, nhưng họ vẫn chưa dám tin chắc chính mình sẽ thành Phật, giống như kẻ đói trông thấy cỗ bàn của hoàng đế bày sẵn, nhưng vua chưa ban lệnh ăn thì chẳng dám tự tiện ăn. Đáp lời cầu thỉnh, Phật lần lượt thọ ký cho các vị Thanh Văn.

Đã ưa thích tịnh, hãy nên chán nhor. Rộng dẹp các khổ, đừng tham tự vui, mười tâm Đại Sĩ quyết chứng Diệu Giác. Một, đại từ bi, chúng sanh nên học (Trong mười tâm, tâm thứ nhất là tâm từ bi).

Thập Nghi Luận: “Kẻ muốn quyết định sanh về Tây thì phải trọn đủ hai thứ hạnh, một là yếm ly hạnh (hạnh nhàm chán), hai là hân nguyện hạnh (hạnh vui ưa, mong muốn)”. Đối với hai câu “dẹp khổ” xin xem trong lời chú thứ năm của phần liên quan.

Phật tánh của chúng sanh, có đầy đủ vạn năng, tại phàm chẳng hề giảm, nơi thánh cũng chẳng tăng. Bản lãnh của Đại Sĩ, ta cũng quyết đạt được. Cái tâm bình đẳng ấy, lớn nhưng chẳng kiêu căng (Thứ hai, tâm bình đẳng).

Khởi Tín Luận: “Tướng tự thể của Chân Như nơi hết thấy phàm phu, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, chư Phật chẳng có tăng giảm, chẳng sanh trong tiền tế, chẳng diệt trong hậu tế, rốt ráo thường hằng. Từ xưa đến nay, tự tánh trọn đủ hết thấy công đức, nghĩa là: Tự thể mang ý nghĩa quang minh đại trí huệ, ý nghĩa chiếu khắp pháp giới, ý nghĩa hay biết chân thật, ý nghĩa tự tánh tâm thanh tịnh, ý nghĩa thường lạc ngã tịnh, ý nghĩa thanh lương bất biến tự tại, đầy đủ Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn nhiều hơn cát sông Hằng như thế, cho đến trọn đủ những ý nghĩa không thiếu sót chút nào”.

Theo Hoa Nghiêm Hợp Luận, từ địa vị phàm phu, tin rằng tam-muội của chư Phật, tin rằng thần thông của chư Phật, tin rằng trí huệ của chư Phật, các công đức từ bi tự tại của chư Phật v.v... ta cũng sẽ đạt được!

Hết thấy hữu vi, mộng, huyễn, bọt, bóng, cái thân phù du, bóng dàu xé tà, mau hiểu vô vi, thời thời tự tỉnh (Thứ ba, tâm vô vi).

Kim Cang Kinh: “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ, diệt như điện. Ứng tác như thị quán” (Hết thấy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng, như sương, cũng như chớp. Hãy nên quán như thế).

Theo sách Hoài Nam Tử, con phù du sáng sanh, tối chết. Cũng theo sách Hoài Nam Tử, mặt trời ngã bóng trên ngọn cây thì gọi là “tang du”.

Đại Bi Kinh: “*Nguyện ngã tốc hội vô vi xá*” (Nguyện tôi mau lên nhà Đại Bi).

Oai thế ắt mất, thân thuộc ắt lìa, than ôi rã ái, giữ mãi chẳng rời, xót thay tam giới, ái niệm buộc ràng, ai không nhiếp trước, là thầy trời người (Thứ tư, tâm không nhiếp trước).

Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm: “*Thị nhân lâm mạng chung thời, nhất thiết thân thuộc, tất giai xả ly, nhất thiết oai thế, tất giai thoái thất*” (Người ấy lúc lâm chung, hết thấy thân thuộc đều phải lìa bỏ, hết thấy oai thế thấy đều lui mất).

Viên Giác Kinh: “*Đương tri luân hồi, ái vi căn bản*” (Nên biết: Ái chính là căn bản của luân hồi).

Trong Lô Phước Trí Truyện, ngài Linh Phong đã viết bài tán: “*Buồn thay tam giới! Ái dục làm rã, chẳng trừ cội rã, mong chi sanh Tây!*”

Kinh Viên Giác còn dạy: “*Dục thoát sanh tử, miễn chừ luân hồi, tiên đoạn tham dục, cập trừ ái khát*” (Muốn thoát sanh tử, tránh khỏi các nẻo luân hồi thì trước hết phải đoạn tham dục và trừ lòng khao khát yêu mến).

Tinh thần lìa hình, hài cốt về cội, Tứ Đại ly tán, Ngã còn sao được? Không Quán phá chấp, là nguồn giải thoát (Thứ năm, tâm Không Quán).

Liệt Tử: “*Tinh thần lìa hình, đều trở về với chân thật. Hơn nữa, tinh thần nhập môn thì hài cốt phản căn, ta còn đâu nữa?*” (“Nhập môn” là trở về với trời, “phản căn” là trở về với đất).

Viên Giác Kinh: “*Ngã kim thử thân, Tứ Đại hòa hợp, sở vị phát, mao, thảo, xỉ, bì, nhục, cân, cốt, tủy, não, cấu sắc, giai quy ư Địa. Thóa, thế, nùng, huyết, tân dịch, diên mật, đàm, lệ, tinh khí, đại tiểu tiện lợi, giai quy ư Thủy. Noãn khí quy Hỏa. Động chuyển quy Phong. Tứ Đại các ly, kim giả vọng thân đương tại hà xứ?*” (Cái thân này của ta do Tứ Đại hòa hợp. Nghĩa là: Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, cốt, tủy, não, hờm đều quy về Địa. Mũi rã, mủ, máu, chất lỏng, nước miếng, đàm, nước mắt, tinh khí, đại tiểu tiện đều quy về Thủy. Hơi nóng quy về Hỏa. Sự động chuyển quy về Phong. Tứ Đại chia lìa, khi ấy cái thân huyễn vọng hiện thời sẽ ở chỗ nào?)

Tuy quán chư Phật, và chúng sanh Không, lễ bái, cúng dường, ắt kính, ắt thành, giống như Phật thật, vừa yêu, vừa sợ, Phật từ kính khởi, đừng lười tâm đầu (Thứ sáu, tâm cung kính).

Duy Ma Kinh: “*Tuy tri chư Phật quốc, cập dĩ chúng sanh không, nhi thường tu Tịnh Độ, giáo hóa u quần sanh*” (Tuy biết các cõi Phật, và chúng sanh rộng không, nhưng thường tu Tịnh Độ, giáo hóa bọn quần sanh).

Luận Bảo Vương: “*Một hương, một hoa, một ngọn đèn, một tiếng nhạc và các thứ thức ăn dốc hết lòng dâng cúng tam thế chư Phật. Đây chính là cái nhân màu nhiệm của Tịnh Độ, là cội nguồn ban đầu để thành thánh, há nên khinh dễ chuyện này? Nếu nghe nói ‘không lễ kính, hiến tâm hoa, thắp tâm đăng, đốt tâm hương, lễ tâm Phật’ thì có khác gì dùng sự khéo léo của khí, mượn, giữ lấy ước mộng rùng mơ u? Hãy bảo bọn họ hãy mặc tâm y, hãy ăn tâm phạn (com trong tâm) thì họ sẽ tận lực cự tuyệt ‘chẳng thể làm được!’ Sao lại riêng đối với lục độ, vạn hạnh lại xếp vào cái tâm Không Kiến vậy?”*

Niệm Phật Trục Chi: “*Nếu đối với tượng của một đức Phật và hai vị Bồ Tát mà nghĩ thân thông, nguyện lực [của những tượng ấy] giống hệt như chân thân của Phật thì lạy sẽ linh, cầu ắt ứng, có sai biệt gì đâu? Há nên coi những tượng ấy là đất, gỗ, keo, sơn, thép vàng, chẳng xem là vị Phật thật sự đại nguyện tướng hảo ở Tây Phương Cực Lạc u? Ấy là vì lòng Từ của Phật trọn khắp, từ nơi thân vô nhị, thuận theo căn cơ mà ứng hiện, chỉ bày lẽ Chân, chỉ bày sự hóa hiện, hoặc hiện hình tượng; mắt ta do nghiệp chướng sâu nặng, đối với một pháp mà [mỗi người] thấy sai khác, đối với chân thân của Phật mà bảo là hình tượng. Tượng ấy có phải thật sự là tượng u? Vì thế đối với thuyết ‘chân thân [của Phật] và hình tượng giống hệt như nhau’, người học đừng sanh kiến giải khác lạ. Hãy nên như kẻ ăn xin được gài gửi để vương, vừa yêu, vừa sợ, khát ngưỡng được vua tiếp nhận, bao dung, để cầu được thoát lìa vậy”.*

Phẩm Nhập Pháp Giới trong kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Nhất thiết hóa Phật, tòng kính tâm khởi*” (Hết thấy các hóa Phật do tâm cung kính mà có).

Chúng sanh đông đảo, là Phật vị lai, phụ mẫu, sư trưởng, thoát chìm thoát nổi, trong vết xe cạn, kêu cầu cứu vớt, tiếng rè, sức kiệt, có sao nung nấu, ăn thịt, chẻ xương. Tâm khiêm hạ ấy, đừng nên trái

vượt (Thứ bảy, tâm khiêm hạ).

Trong kinh Pháp Hoa, Thường Bất Khinh Bồ Tát lễ bái, tán thán tứ chúng, thọ ký khắp mọi người đều là Phật.

Phẩm Thập Vô Tận Tạng kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “Ngã vô thủy thế lai, dữ chư chúng sanh, hồ tác phụ, mẫu, huynh, đệ, tử, muội, nam, nữ, bất tương hộ tích, cánh tương sát hại. Thử vô tâm hạnh, hà do hành bất chi? (Ta từ vô thủy đến nay cùng với các chúng sanh lần lượt làm cha mẹ, anh em trai, chị em gái, con trai, con gái, chẳng che chở, thương tiếc nhau, mà lại sát hại lẫn nhau. Sao cứ hành mãi không dứt hạnh chẳng hổ thẹn ấy?)

Theo sách Trang Tử, Trang Châu thấy trong vết bánh xe có con cá diếc, nói: “Sao ông không dùng một thưng nước để cứu sống tôi?”⁴²⁶

Thơ Tào Thực có câu: “Vốn cùng một cội sanh, nấu nhau sao quá gấp?”⁴²⁷

Tam nghiệp thanh tịnh, nhất tâm hướng về, đoạn ý tạp loạn, lia Kiến Thủ tướng, dù Giáo hay Thiền, pháp môn chẳng hai, Đạo Tổ⁴²⁸

⁴²⁶ Đây là một câu chuyện ngụ ngôn trong thiên Ngoại Vật của sách Trang Tử: Trang Châu (Trang Tử tên thật là Châu) nhà nghèo, cho nên đến vay gạo của Giám Hà Hầu. Giám Hà Hầu nói: “Ồ! Ta sắp trâu được món tiền [thuế] từ thái ấp, ta sẽ cho người vay ba trăm lượng vàng, được chẳng?” Trang Châu lộ vẻ giận dữ nói: “Ngày hôm qua, Châu đi đường, nghe có tiếng gọi. Châu nhìn thì thấy trong vết bánh xe có con cá diếc ngoi ngóp, Châu hỏi: ‘Cá diếc ơi! Người bị gì thế?’ Cá nói: ‘Vâng! Ông có thể dùng một đấu nước để cứu sống tôi hay không?’ Châu đáp: ‘Ồ! Đợi ta đi xuống miền Nam thăm vua Ngô, vua Việt, rồi đem nước Tây Giang về cứu người, được chẳng?’ Con cá diếc giận dữ nói: ‘Tôi bị sa chân lỡ bước, không nơi nương tựa. Tôi chỉ cần có một đấu nước là thoát chết rồi. Chứ như lời ông thì chắc ông sẽ sớm tìm thấy tôi trong sạp cá khô ngoài chợ!’”

⁴²⁷ Tào Thực và Tào Phi là con của Tào Tháo (Tào Phi là anh cả). Tào Thực nổi tiếng thông minh, có tài làm thơ rất giỏi, ứng đối nhanh nhạy, nên được cha yêu mến, khen ngợi, các danh sĩ đều ca ngợi tài văn chương, khiến Tào Phi vừa ghen ghét vừa nghi kỵ Tào Tháo sẽ nhường ngôi cho Tào Thực. Vì thế, sau khi cha mất, Tào Phi thường kiếm cớ giáng tội để xử chết em trai. Trong một buổi tiệc, Tào Phi hạ lệnh Tào Thực phải làm xong một bài thơ trong bảy bước chân; trái lệnh sẽ chém đầu. Nghe lệnh, Tào Thực bị phần vụn phần, trong bảy bước chân đọc ngay một bài thơ: “*Chử đậu nhiên đậu cơ, lộc thị dĩ vi chấp, cơ tại phủ hạ nhiên, đậu tại phủ trung khắp, bốn thị đồng căn sanh, tương tiễn hà thái cấp?*” (Nấu đậu bằng cành đậu, lộc nước đậu nấu đậu, đốt cành dưới đáy nồi, đậu ở trong nồi khóc, vốn cùng một cội sanh, nấu nhau sao quá gấp?) Bài thơ này về sau được gọi là Thất Bộ Thi (bài thơ bảy bước).

⁴²⁸ Đạo Tổ: Ngài Thiện Đạo, Nhị Tổ của Tịnh Tông.

chuyên tu, cao sơn ngưỡng mộ (Thứ tám, tâm không nhiễm loạn; thứ chín, tâm không kiến thủ).

Trong bài Niệm Phật Tụng của ngài Thảo Am có đoạn: “*Thê tu tam phước, siêng lục niệm. Thân, miệng, ý nghiệp không tỳ vết. Con nay dùng đũa niệm Di Đà, chưa thấy Di Đà, trọn chẳng chán*”.

Ngài Hám Sơn nói: “*Phàm khi niệm Phật, trước hết phải đem những ý niệm tạp loạn trong lòng mình cùng lúc bỏ xuống hết, buông đến chỗ không gì để buông được nữa. Chỉ đơn độc khởi lên một câu A Di Đà Phật, rành mạch phân minh, trong tâm chẳng gián đoạn, như chỉ xâu các hạt châu, trong ấy không có một mảy kẽ hở nào, trong hết thấy chỗ, chẳng bị cảnh duyên lôi kéo làm mất [ý niệm niệm Phật], trong động tịnh, sinh hoạt thường nhật, chẳng nhiễm, chẳng loạn thì đến khi lâm chung sẽ là lúc siêu sanh Tịnh Độ*”.

Ngài Ngẫu Ích dạy: “*Người niệm Phật kỳ nhất là hôm nay Trương Tam, bữa mai Lý Tứ. Gặp người thuộc Giáo Hạ lại tính tầm chương trích cú. Gặp người thuộc Tông Môn lại tính tham cứu vấn đáp. Đây chính là chẳng rõ đầu đuôi, không rành manh mối! Chẳng biết niệm A Di Đà Phật thuần thực thì những giáo lý cùng tốt trong Tam Tạng mười hai bộ kinh đều nằm trong [câu niệm Phật] ấy; một ngàn bảy trăm công án, máu chót hương thượng cũng nằm trong ấy. Bước đầu tiên thực hiện thì phải dùng xâu chuỗi, nhớ cho phân minh, lập thời khóa cố định, quyết định chẳng thiếu sót. Nếu vừa mới phát tâm liền muốn chẳng chấp vào tướng, muốn học viên dung tự tại thì nói chung là tin chẳng sâu, hành chẳng dốc sức! Dẫu cho ông giảng được mười hai phần Giáo, hiểu thấu một ngàn bảy trăm lời chuyển ngữ thì đều là chuyện thuộc bên bờ sanh tử. Lúc lâm chung quyết chẳng sử dụng được đâu!*”

Trong Thiện Đạo Tổ Sư Truyện, phần luận về hai lối Chuyên Tu và Tạp Tu có đoạn:

“*Hỏi: Vì sao chẳng dạy quán tưởng mà lại dạy hãy trực tiếp chuyên xưng danh hiệu?*”

“*Đáp: Chúng sanh chương nặng, cảnh tế, tâm thô, thức trôi nổi, tâm thần bèn bồng, khó quán thành tựu. Do vậy, Đại Thánh thương xót, khuyên dạy thẳng thừng hãy chuyên xưng danh hiệu, ấy là vì xưng danh dễ dàng, hễ liên tục bèn vãng sanh. Nếu có thể niệm niệm tiếp nối, lấy hết mạng làm kỳ hạn, mười người niệm, mười người vãng sanh, trăm người niệm, trăm người vãng sanh. Vì sao vậy? Do bên ngoài không có tạp duyên nên đắc chánh niệm, do tương ứng với bốn nguyện của Phật,*

do chẳng trái nghịch lời dạy, do thuận theo lời Phật. Nếu bỏ chuyên niệm để tu những tạp nghiệp thì trong trăm kẻ hiếm được một hai, trong ngàn kẻ hiếm được ba bốn”.

Vì Bồ Đề đạo, cầu sanh Tịnh Độ, thân cận Như Lai, đích thân phù tá, mau đạt Phật thừa, uống mãi pháp nhũ, đại Bồ Đề tâm, tròn sáng chiếu khắp (Thứ mười, đại Bồ Đề tâm).

Trong Hồi Hướng Văn của ngài Từ Vân có câu: “*Vì Bồ Đề đạo, cầu sanh Tịnh Độ*”. Lại còn có câu: “*Liên nghe Phật thừa, mau khai Phật huệ*”.

“*Pháp nhũ*”: Ý nói dùng chánh pháp để nhuần thấm, trường dưỡng Pháp Thân, như mẹ cho con bú.

Pháp Hoa Kinh: “*Trí quang viên mãn, phổ chiếu nhất thiết*” (Ánh sáng trí huệ viên mãn, chiếu khắp hết thảy).

Mười thứ tâm ấy, tướng mạo đại bi, bọn chúng sanh ta, phải nên học theo, chiếc thuyền xuất thế, mái chèo độ người, lớn thay Phật ân, to thay thánh giáo (Tổng kết mười tâm).

Đối với hai câu trên đây xin xem lời chú thứ ba trong đoạn thứ năm của phần ca tụng kinh Đại Bi Chú. Kinh Thi: “*Quân tử thị tắc, thị hiệu*” (Phải noi theo gương của người quân tử)⁴²⁹.

Hồ Khê tôn giả nói: “*Chỉ một câu Di Đà này là thuyền lớn vượt biển khổ. Chỉ một câu Di Đà này là đường tắt thoát tam giới*”.

Đại Sĩ bốn tích, chiếu ngời đường tu, trong thời mạt kiếp, chỉ thẳng đường chánh, không ngõ rẽ ngang, công đức khuyến hóa của tụng văn này, chỉ Phật chứng biết. Nguyện hồi hướng trọn, cùng chứng Bồ Đề (Bốn câu đầu nhằm tổng kết toàn bộ tụng văn, hai câu kế tiếp cầu Phật chứng minh. Hai câu cuối chính là tam hồi hướng).

Hoa Nghiêm Hạnh Nguyên Phẩm Sớ: “*Phổ giai hồi hướng chính là nói về sự hồi hướng chúng sanh, làm cho họ thành Bồ Đề chính là hồi hướng Bồ Đề. Phổ chính là hết thảy chúng sanh trong tận pháp giới, hư không giới, đầy chính là hồi hướng Thật Tế*”.

⁴²⁹ Đây là một câu thơ trong bài Lộc Minh (huou kê) trong Kinh Thi, sách Mao Truyện giảng: “*Thị tắc thị hiệu là đáng để bắt chước làm theo*”.

Phụ Lục

Đời Thanh, trong tháng Sáu năm Đồng Trị thứ 7 (1868), giặc Hồi⁴³⁰ kéo đến vùng làng quê ở Tây Nam huyện Cấp Dương. Trong niên hiệu Hàm Phong (1851-1861), người ta đã đào sẵn hầm nơi vách đá dựng (địa phương ấy không có núi, nhưng có khe sâu). Chợt nghe giặc kéo đến, các nơi đều ôm lương khô vào ẩn trong hang, nhưng nước không có một giọt, đã ba bốn ngày, ai nấy sắp chết khát. May mà trời rét căm căm, đến nỗi đổ tuyết lớn, tuyết ở những chỗ tối tăm đã dày đến hai tấc. Do vậy, người ta không bị khát. Nếu không, người ở quê tôi ắt sẽ chết sạch. Con binh kiếp ấy là do ác nghiệp đồng phạm của chúng sanh cảm thành, nếu không được Bồ Tát vô duyên đại từ, đồng thể đại bi cứu vớt, che chở, há chẳng chết sạch cả sao?

Thích Ấn Quang ghi.

**Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích
Cảm Ứng Tụng, Quyển Tam**

⁴³⁰ Biến cố này được Sử nhà Thanh gọi là Đồng Trị Thiểm Cam Hồi Biến (biến loạn của dân Hồi tại Thiểm Tây và Cam Túc dưới thời Đồng Trị). Cuộc chiến kéo dài từ năm 1862 đến năm 1877 từ Thiểm Tây, Cam Túc lan sang các vùng lân cận như Ninh Hạ, Thanh Hải, Tân Cương v.v... Do những bất mãn sẵn có với chính sách cai trị của Thanh Triều, cộng với ảnh hưởng từ loạn Thái Bình Thiên Quốc trước đó, vào năm 1862, Mã Triệu Nguyên, Mã Hóa Long, Hách Minh Đường, Mã Sanh Sản, Mã Chân Hòa, Bạch Ngạn Hồ v.v.. đã cùng nhau xướng suất dân Hồi nổi loạn, toan tách rời hai tỉnh này khỏi cương vực nhà Thanh. Loạn quân phát triển nhanh chóng, bao vây thủ phủ Tây An. Quân Thanh dưới sự chỉ huy của Đa Long A đánh trả dữ dội, dần dần chiếm lại đất, nhưng quân Hồi vẫn chiếm giữ phần lớn Thiểm Tây và Cam Túc. Đôi bên đánh nhau dằng dai mãi cho năm 1877, nhà Thanh mới hoàn toàn bình định, dẹp tan các tướng lãnh loạn quân. Số người chết vì thương vong cũng như vì tàn sát do xung đột chủng tộc hơn hai ngàn vạn người, khiến Thanh triều tài chính kiệt quệ, Thiểm Tây, Cam Túc bị tàn phá nặng nề.

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT BỐN TÍCH CẢM ỨNG TỤNG, QUYỂN TƯ

Bàn Trạch Bồ Tát Giới đệ tử Hứa Chí Tịnh soạn

Trình bày ý nghĩa của việc trích lục đại lược kinh văn làm chứng

Trong một vi trần trọn đủ các kinh trong tam thiên đại thiên thế giới. Trong một quyển kinh chép các sự việc trong tam thiên đại thiên thế giới. Một vi trần là như thế, mà vi trần nào cũng giống như thế. Huống chi trong vô lượng kiếp trước, đức Quán Âm Đại Sĩ ta thành Chánh Giác đã lâu, an trụ Tịch Quang, thường hưởng pháp lạc! Chỉ vì thế nguyện rộng sâu, tâm độ sanh tha thiết, nên lại chẳng lìa Tịch Quang, hiện hình trong chín giới, trọn khắp pháp giới, hiện khắp các sắc thân. Sự - Lý Bốn Tích ấy nếu chẳng phải là Phật sẽ không thể nào biết được, một kẻ phàm phu nhỏ nhoi làm sao có thể gom góp, biên soạn hồng tán tụng được ư? Nhưng kẻ uống nước biển cả chỉ cầu no bụng, người đến tiệm bán thuốc chỉ mong lành bệnh, há cứ phải một miệng hút cạn [nước biển], uống sạch hết các loại thuốc thì mới được hay sao? Vì thế, tôi trích lục đại lược những chuyện nhằm tỏ rõ bốn tích của Đại Sĩ từ các kinh Đại Thừa ghép vào sau phần tụng văn để chứng tỏ rõ ràng, ngõ hầu người đọc đều biết ơn Đại Sĩ sâu xa nhất mà cùng sanh lòng cảm kích tu trì; nhưng Đại Sĩ ứng hiện trọn khắp căn cơ, chẳng sót một vật nào thì cố nhiên trọn đủ các pháp, nhiếp khắp chín giới; bọn ta tu tập hãy nên theo pháp môn nào? Cần biết rằng: Thấy đạo quý ở chỗ vạn pháp viên dung, tu đạo cốt yếu cậy nơi một môn thâm nhập! Huống chi tôi là kẻ độn căn nghe pháp trễ tràng, chí khăng khăng Tịnh Độ, chẳng màng đến chuyện gì khác, chỉ niệm đầu nghĩ tại đó, ngày ngày huân tập, tiêm nhiễm, nào ngờ mỗi phen đọc một kinh, thấy một pháp, chạm vào mắt đều là cảnh Tịnh Độ, lọt vào tai đều là âm thanh nơi Tịnh Độ, những điều chứa trong lòng đều là nghĩa Tịnh Độ. Vì thế, đối với việc biên tập phần kinh chứng (dẫn kinh văn làm chứng cho tụng văn), vẫn dùng pháp môn Tịnh Độ để tiến nhập.

Pháp môn Tịnh Độ thích hợp khắp ba căn, chẳng sót một vật⁴³¹ nào. Cương tông để tu Tịnh Độ chỉ tại “đại Bồ Đề tâm bất thoái”. Trong hội Hoa Nghiêm, Đại Sĩ dạy bảo Thiện Tài, cố nhiên ý càng chân thật,

⁴³¹ Chữ “vật” ở đây chỉ cho tất cả chúng sanh trong mười pháp giới, chứ không phải là đồ vật hay con vật.

thiết tha. [Đạt đến] Bồ Đề bất thoái lại do “xa lìa ác tri thức, thân cận thượng thiện nhân”. Hai kinh Bi Hoa và Thọ Ký nói chẳng cùng tận. Bí quyết tu Tịnh Độ là “*sanh lòng tin, phát nguyện, chấp trì danh hiệu*”. Nếu có thể tịnh niệm liên tục thì sẽ tự nhiên cảm ứng đạo giao, cậy vào Phật lực, vãng sanh Tây Phương, chứng Vô Sanh Nhẫn, đạt lên địa vị Bất Thoái, đây là sự lý quyết định chẳng thay đổi. Vì thế biết: Một pháp Trì Danh đơn giản nhất, dễ dàng nhất, nhanh chóng nhất, viên mãn nhất. Do vậy, phẩm Phổ Môn mới nói [những ai] xưng danh đức Quán Âm đều được giải thoát. Vì thế, hai kinh Thủ Lăng Nghiêm và Thỉnh Quán Âm mới nói “*câu đại Niết Bàn, đắc đại Niết Bàn*”.

Cái nhân để sanh Tịnh Độ là tín nguyện; tín nguyện được phát khởi do tâm vui thích. Vì thế, Quán Kinh giảng rộng y báo và chánh báo, kinh Thọ Ký trình bày tột bậc sự trang nghiêm. [Vãng sanh] Tịnh Độ bị chướng ngại bởi Ái Căn, mà nguồn cội của Ái Căn là Ngã Chấp. Vì thế, Tâm Kinh dùng Bát Nhã để quán chiếu cái Không, kinh Thỉnh Quán Âm dùng Thiền Quán để phá chấp. Lại còn cậy vào sức mật chú gia trì để đích thân tiếp nhận ân tiếp dẫn của Phật Di Đà thì Đẳng Giác, Sơ Tâm, Thập Ác, Ngũ Nghịch, cùng theo về một đường, đều lên chín phẩm.

Pháp môn Tịnh Độ rộng lớn tinh vi, không pháp nào chẳng trọn, không căn cơ nào chẳng nhiếp, há chẳng phải là cảm [bảo châu] Ma Ni để mưa ra các thứ báu, dùng phàm tâm để thành Quả Giác đó ư? Kính dâng sở đắc ngu muội nhằm làm tròn mắt [cho độc giả] đọc kinh. Tên của những bộ kinh đã dùng để sao lục được kể ra như sau:

1. ***Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh*** (gọi tắt là kinh Hoa Nghiêm), chương thứ hai mươi bảy, tức phần Thiện Tài tham học với Quán Tự Tại Bồ Tát trong phẩm Nhập Pháp Giới (trong quyển sáu mươi tám).

2. ***Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh*** (gọi tắt là kinh Lăng Nghiêm), chương Quán Thế Âm Bồ Tát Viên Thông (trong quyển thứ sáu).

3. ***Lăng Nghiêm Kinh Đại Thế Chí Bồ Tát Viên Thông Chương*** (ở cuối quyển thứ năm. Chép thêm chương này nhằm giảng rõ Tịnh Độ).

4. ***Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*** (gọi tắt là kinh Pháp Hoa), phẩm

Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn (trong quyển thứ bảy).

5. ***Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*** (gọi tắt là Tâm Kinh, ghi thêm chú thích sơ lược và [trích lục tác phẩm Tâm Kinh] Thích Yếu của tổ Ngẫu Ích).

6. ***Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Bồ Tát Thọ Ký Kinh*** (gọi tắt là kinh Thọ Ký. Tần Già Tạng Kinh⁴³² lại dựa theo bản cổ của Cao Ly Tạng Kinh mà gọi kinh này là Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký Kinh).

7. ***Bi Hoa Kinh***: Hai phẩm Đại Thí và Thọ Ký (tức quyển thứ hai và quyển thứ ba).

8. ***Thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát Tiêu Phục Độc Hại Đà La Ni Kinh*** (gọi tắt là Tiêu Phục Độc Hại Chú Kinh).

9. ***Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh*** (gọi tắt là Quán Kinh).

10. ***Thiên Thủ Thiên Nhân Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh*** (gọi tắt là Đại Bi Chú Kinh).

11. ***Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh*** (gọi tắt là Thập Nhất Diện Chú Kinh).

⁴³² Tần Già Tạng Kinh (hay chỉ gọi tắt là Tần Già Tạng) là bản in riêng của tinh xá Tần Già, sử dụng chữ đúc bằng chì để in, ấn hành vào đầu thời Dân Quốc, vốn có tên đầy đủ là Tần Già Tinh xá Giáo Khan Đại Tạng Kinh, được xuất bản trong khoảng từ năm 1909 đến năm 1913. Bản này gồm có 1,916 bộ, 8,416 quyển, chia thành 414 tập, mỗi tập được đánh số theo bài Thiên Tự Văn (“*thiên địa huyền hoàng...*”), nghĩa là mỗi tập được gọi theo từng chữ trong bài văn ấy, như tập thứ nhất là Thiên, tập thứ hai là Địa, cho đến tập cuối cùng là chữ Suông. Mỗi trang kinh gồm 40 cột, mỗi cột 45 chữ, được in vạch mực ở giữa chia mỗi trang thành hai trang nhỏ. Nội dung chủ yếu dựa theo bản in Hoàng Ấn Tạng của Nhật Bản, nhưng lược bỏ toàn bộ những trước tác của Nhật Bản. Điều này rất hợp lý, vì trong tạng kinh Nhật Bản có những bài viết của sư Nhật Liên (sáng tổ Nhật Liên Tông hay còn gọi là Tân Pháp Hoa Tông) thiên chấp nặng nề, giải thích giáo nghĩa hẹp hòi, độc đoán, hung hăng, hoàn toàn đánh mất những giáo nghĩa tinh vi, cao siêu, đặc sắc của tông Thiên Thai.

12. **Bất Không Quyển Sách Chú Tâm Kinh** (gọi tắt là Bất Không Quyển Sách Kinh).

13. **Mười sáu loại kinh trong Mật bộ** (trình bày đại lược).

Các kinh Đại Thừa dù Hiển hay Mật, ghi chép những sự thực nơi Bốn và Tích của đức Quán Âm và những pháp yếu do Ngài đã nói nhiều đến nỗi khó thể sao chép trọn hết. Tôi sao lục vài kinh để trình bày đại khái, người đọc hãy nên xét rõ.

1. Phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm, chương thứ hai mươi bảy: Thiện Tài tham học Quán Tự Tại Bồ Tát

Cư sĩ Bệ Sát Chi La (*Hán dịch là Triền Khóa*) bảo Thiện Tài⁴³³ rằng:
- Thiện nam tử! Phía Nam nơi đây có quả núi tên là Bồ Đát Lạc Ca (*Hán dịch là Hải Đảo, còn dịch là Tiểu Bạch Hoa*). Nơi ấy có Bồ Tát hiệu là Quán Tự tại. Người đến chỗ Ngài hỏi “Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát đạo” như thế nào?

Liên nói bài tụng:

*Trên biển có núi, lăm thánh hiền,
Các báu tạo thành cực thanh tịnh.
Hoa quả rừng cây đều trọn khắp,
Suối chảy, ao chuôm đều đầy đủ,
Dũng mãnh trượng phu Quán Tự Tại,
Vì lợi chúng sanh trụ núi ấy,
Người nên đến hỏi các công đức,
Ngài sẽ dạy người đại phương tiện.*

⁴³³ Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới, Thiện Tài đồng tử (Sudhana Kumāra) một trong năm trăm đứa con của một vị trưởng giả tại thành Phước Lâm. Khi cậu bé được sanh ra, trong nhà tự nhiên trời lên rất nhiều kho báu. Do vậy, đặt tên là Thiện Tài. Nhưng Thiện Tài chỉ một lòng cầu đạo, đến tham học với Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, được ngài giảng dạy chứng Căn Bản Trí, rồi tuân theo lời dạy, tham học với khắp năm mươi ba vị thiện tri thức (vị đầu tiên là tỳ-kheo Đức Vân, vị cuối cùng là Phổ Hiền Bồ Tát) để chứng Hậu Đắc Trí. Năm mươi ba vị thiện tri thức này lần lượt dạy Thiện Tài các pháp môn để lần lượt chứng nhập năm mươi hai địa vị Bồ Tát trên con đường chứng thành Đẳng Giác.

Khi ấy, Thiện Tài đồng tử theo thứ tự du hành từ từ, đến núi ấy, tìm kiếm vị Bồ Tát ấy khắp nơi. Thấy trong hang núi nơi phía Tây, suối chảy vòng quanh, tỏa sáng, cây cối rậm rạp, cỏ thơm mềm mịn xoay theo chiều bên phải phủ kín đất. Quán Tự Tại Bồ Tát ngồi xếp bằng trên đá báu kim cang. Vô lượng Bồ Tát đều ngồi trên đá báu, cung kính vây quanh, Ngài vì họ tuyên nói pháp đại từ bi, dạy họ nhiếp thọ⁴³⁴ hết thầy chúng sanh.

Thiện Tài thấy rồi, hoan hỷ, hớn hở, chấp tay nhìn kỹ, mắt chẳng tạm nháy, nghĩ như thế này:

- Thiện tri thức chính là Như Lai, thiện tri thức là mây hết thầy pháp, thiện tri thức là kho chứa các công đức, thiện tri thức khó thể gặp gỡ, thiện tri thức là nhân báu của Thập Lực, thiện tri thức là đuốc trí vô tận, thiện tri thức là rễ mầm phước đức, thiện tri thức là hết thầy trí môn, thiện tri thức là bậc dẫn đường trong biển trí, thiện tri thức là vật trợ đạo cho Nhất Thiết Trí.

Rồi liền đến chỗ Đại Bồ Tát. Khi ấy, Quán Tự Tại Bồ Tát dõi nhìn Thiện Tài, bảo rằng:

- Ngươi đến đây hay lắm! Ngươi đã phát ý Đại Thừa, nhiếp khắp chúng sanh, khởi tâm chánh trực, chuyên cầu Phật pháp, đại bi sâu nặng, cứu giúp, che chở hết thầy, diệu hạnh Phổ Hiền liên tiếp hiện tiền, đại nguyện thâm tâm viên mãn thanh tịnh, siêng cầu Phật pháp, [pháp nào cũng] đều có thể lãnh thọ, tích tập thiện căn thường chẳng chán đủ, vâng thuận thiện tri thức chẳng trái nghịch lời dạy. Ngươi sanh từ biển cả công đức trí huệ của Văn Thù Sư Lợi, tâm thành thực, đặc thế lực của Phật, đã đạt được quang minh tam-muội rộng lớn, dốc lòng mong cầu diệu pháp rất sâu, thường thấy chư Phật, sanh đại hoan hỷ, trí huệ thanh tịnh giống như hư không; đã tự hiểu rõ, lại vì người khác nói, an trụ trong quang minh trí huệ của Như Lai.

Khi ấy, Thiện Tài đồng tử đánh lễ dưới chân Quán Tự Tại Bồ Tát, nhiều vô số vòng rồi đứng chấp tay, bạch rằng:

- Thừa thánh giả, con trước đây đã phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nhưng chưa biết Bồ Tát học Bồ Tát hạnh như thế nào, tu Bồ Tát đạo như thế nào? Con nghe nói thánh giả có thể khéo dạy bảo, xin hãy giảng cho con.

⁴³⁴ Nhiếp thọ, còn gọi là “nhiếp thủ” (Parigraha): Còn dịch là Nhiếp Hộ, nguyên nghĩa là tiếp nhận, chăm sóc, quan tâm, thấu tóm, không bỏ sót. Từ ngữ này thường được dùng để chỉ sự quan tâm chăm sóc của chư Phật, Bồ Tát đối với chúng sanh, nhằm hướng dẫn họ đến con đường giải thoát.

Bồ Tát bảo rằng:

- Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Người đã có thể phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thiện nam tử! Ta đã thành tựu môn giải thoát Bồ Tát Đại Bi Hạnh.

Thiện nam tử! Ta dùng hạnh môn Bồ Tát Đại Bi này để bình đẳng giáo hóa hết thảy chúng sanh liên tục không ngừng.

Thiện nam tử! Ta trụ trong hạnh môn Đại Bi này, thường ở chỗ hết thảy Như Lai hiện khắp trước hết thảy chúng sanh, hoặc dùng Bồ Thí để nhiếp thủ chúng sanh, hoặc dùng Ái Ngữ, hoặc dùng Lợi Hành, hoặc dùng Đồng Sự để nhiếp thủ chúng sanh, hoặc hiện sắc thân để nhiếp thủ chúng sanh, hoặc hiện các thứ lưới quang minh thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn màu sắc để nhiếp thủ chúng sanh, hoặc dùng âm thanh, hoặc dùng oai nghi, hoặc vì họ thuyết pháp, hoặc hiện thần biến, khiến cho tâm họ ngộ, được thành thực, hoặc hiện thân hình giống như họ, cùng ở chung với họ để thành thực họ.

Thiện nam tử! Ta tu hành hạnh môn Đại Bi này, nguyện thường cứu vớt, che chở hết thảy chúng sanh, nguyện hết thảy chúng sanh lìa nỗi sợ nơi đường hiểm, lìa nỗi sợ nhiệt nã, lìa nỗi sợ mê hoặc, lìa nỗi sợ trói buộc, lìa nỗi sợ sát hại, lìa nỗi sợ bần cùng, lìa nỗi sợ chẳng sống sót, lìa nỗi sợ tiếng xấu, lìa nỗi sợ chết, lìa nỗi sợ đại chúng, lìa nỗi sợ nẻo ác, lìa nỗi sợ tội tã, lìa nỗi sợ dời chuyển, lìa nỗi sợ yêu thương mà phải chia ly, lìa nỗi sợ oán ghét phải gặp gỡ, lìa nỗi sợ bức bách thân, lìa nỗi sợ bức bách tâm, lìa nỗi sợ lo buồn. Lại nguyện như thế này: Nguyện các chúng sanh nếu nghĩ đến ta, hoặc xưng danh ta, hoặc thấy thân ta, đều được tránh khỏi hết thảy sợ hãi.

Thiện nam tử! Ta dùng phương tiện này để làm cho các chúng sanh lìa sợ hãi rồi lại dạy họ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển (*Thiện Tài nghe xong, liền chứng Tỳ Thuậ Nhất Thiết Chúng Sanh Hồi Hương*).

Nhận định: Giáo hóa hết thảy chúng sanh, nhưng trước hết dạy “phải bình đẳng” là vì lẽ gì? Lời sơ giải viết: “*Bình đẳng là Đồng Thế đại bi*”. Đại Sĩ đã coi chúng sanh bình đẳng với chính mình, đồng thể với chính mình thì Ngài mong mỏi bọn chúng sanh ta ắt phải từ bi oai lực, công đức trang nghiêm, mỗi mỗi đều bằng với Ngài mới thôi, chứ không phải chỉ lìa nỗi sợ hãi là đủ. Vì thế, nói: “*Ta dùng phương tiện này để làm cho các chúng sanh lìa sợ hãi rồi lại dạy họ phát Bồ Đề tâm*”, lìa sợ hãi chỉ là phương tiện nhằm phát tâm!

Ngài thị hiện các thứ nhằm nhiếp thủ chúng sanh, khiến cho tâm họ lãnh ngộ, được thành thực, tức là thành thực Bồ Đề; nhưng do chúng sanh nhất định chẳng thể thành thực ngay trong một đời, cho nên phải mong họ vĩnh viễn chẳng thoái chuyển. Đọc đến đây, có thể thấy Đại Sĩ triệt để vì con người, lòng Từ sâu xa, ân tột bậc. Chúng ta trên thấu hiểu lòng Đại Sĩ, ắt phải vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, suy sâu, xét kỹ, khéo tự suy xét. Dầu cho tự xét mình đời này chẳng thoái chuyển, nhưng đời sau mờ mịt, biết làm sao đây? Nếu không niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, còn có đường nào khác để cầu may nữa đây? Do vậy, có thể hiểu [vì sao] Đại Sĩ vừa mới phát tâm Bồ Đề bèn mang lòng giữ lấy Tịnh Độ sâu xa, người học không thay đổi đường lối của bậc từ phụ thì sẽ an ủi tấm lòng Đồng Thể của Ngài vậy.

2. Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Viên Thông Chương

Khi ấy, Quán Thế Âm Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, mà bạch Phật rằng:

- Bạch đức Thế Tôn, con nghĩ nhớ trong vô số Hằng hà sa kiếp xưa, lúc ấy có đức Phật xuất hiện trong thế gian, tên là Quán Thế Âm. Con phát Bồ Đề tâm nơi đức Phật ấy. Đức Phật ấy dạy con từ Văn - Tư - Tu nhập Tam Ma Địa. Thoạt đầu từ nơi cái Nghe, nhập lưu⁴³⁵, quên đi cái được nghe. Khi cái được nhập (Sở Nhập) đã vắng lặng rồi thì hai tướng động và tịnh hết sạch, chẳng còn sanh nữa. Dần dần tiến lên như thế, cái Nghe và cái được Nghe⁴³⁶ đều hết sạch, chẳng trụ nơi hết sạch cái Nghe, sự nhận biết (Giác) và đối tượng nhận biết (Sở Giác) đều không, sự không giác ấy cực viên, không và sở không⁴³⁷ đều diệt. Sanh và diệt đã bị diệt thì tịch diệt hiện tiền, đột nhiên vượt thoát thế gian và

⁴³⁵ Chữ “nhập lưu” được pháp sư Viên Anh giảng như sau: “*Nhập lưu là tương phản với “xuất lưu”. Xuất lưu là tánh nghe thay vì quán chiếu Thanh Trần hư huyền, lại rong ruổi theo Thanh Trần, đánh mất bản thể thanh tịnh của tánh nghe. Nay ‘nhập lưu’ là dùng Quán Trí để nhập, lấy tai làm Sở Nhập (đối tượng để nhập), xoay chuyển căn tai để quán chiếu chân tánh”.*

⁴³⁶ Cái Nghe (Văn) là Nhĩ Thức, cái được Nghe (Sở Văn) chính là đối tượng nhận biết của Nhĩ Thức.

⁴³⁷ Chữ Không thứ nhất chỉ cho chủ thể, tức là hành nhân đã không còn thấy có đối tượng để quán chiếu, thấu hiểu bản chất của các Trần (nói rộng là tất cả các pháp) là không, tâm quán chiếu ấy cũng là không. Chữ Sở Không chỉ cho những đối tượng được quán chiếu là Không bởi sự quán chiếu ấy.

xuất thế gian, mười phương viên minh, đạt được hai thứ thù thắng:

Một là trên hợp với tâm diệu giác sẵn có của mười phương chư Phật, có cùng một từ lực với Phật Như Lai.

Hai là dưới hợp với mười phương hết thấy lực đạo chúng sanh, có cùng một lòng bi ngưỡng với các chúng sanh.

Bạch đức Thế Tôn! Do con cúng dường Quán Âm Như Lai nên được đức Như Lai ấy truyền cho con Như Huyền Văn Huân Văn Tu Kim Cang Tam Muội, do có cùng một từ lực với Phật Như Lai nên khiến cho thân con thành tựu ba mươi hai ứng thân vào các cõi nước.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu các Bồ Tát nhập tam-ma-địa, tấn tu vô lậu, thắng giải hiện tiền viên mãn, con sẽ hiện thân Phật vì họ thuyết pháp, khiến cho họ giải thoát. Nếu các vị hữu học, diệu minh tịch tĩnh, thắng diệu viên mãn hiện tiền⁴³⁸, con sẽ ở trước họ hiện thân Độc Giác, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ giải thoát. Nếu các vị hữu học, đoạn mười hai duyên, duyên đoạn thắng tánh, thắng diệu hiện tiền viên mãn⁴³⁹, con sẽ ở trước họ hiện thân Duyên Giác vì họ thuyết pháp, khiến cho họ giải thoát. Nếu các vị hữu học đắc Tứ Đế Không, tu đạo nhập diệt, thắng tánh hiện tiền viên mãn⁴⁴⁰, con sẽ ở trước họ hiện thân Thanh Văn, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ giải thoát.

⁴³⁸ Trong Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, pháp sư Viên Anh giảng: “*Đây là hiện thân Độc Giác, trong cả ba khoa (tức ba đoạn liên tiếp), đều nói ‘hữu học’ tức là những người này chưa đạt đến địa vị Vô Học. ‘Tịnh tĩnh diệu minh’: Trong địa vị tu đạo, thích ở một mình nơi tốt lành, thanh vắng nên gọi là Tịch Tĩnh; cầu trí huệ tự nhiên nên gọi là Diệu Minh. ‘Thắng diệu hiện viên’ là diệu huệ thù thắng; nghĩa là khi trí huệ tự nhiên sắp hiện tướng viên mãn, như lúc dùi gỗ tìm lửa, đã được tướng trạng nóng rực, lửa sắp sanh ra.*”

⁴³⁹ Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa: “*Đây là hiện thân Duyên Giác. ‘Duyên đoạn thắng tánh’: Thắng tánh chính là vô sanh lý tánh, do vượt trội mọi pháp thế gian nên nó xứng tánh, tánh ấy ắt phải do đoạn các duyên (do quán mười hai nhân duyên mà thấu triệt bản thể các duyên là Không) mà được hiển lộ nên gọi là Duyên Đoạn Thắng Tánh. ‘Thắng diệu’: Do ngộ tánh của nhân duyên là Không nên gọi là Thắng Diệu. Khi sự thắng diệu ấy sắp hiện tiền viên mãn thì trong lúc chưa mãn ấy, ta (Quán Thế Âm Bồ Tát) đối trước hàng hữu học đó, hiện thân Duyên Giác nhằm thỏa lòng mong cầu của họ để thuyết pháp duyên sanh vô tánh khiến họ giải thoát Phần Đoạn Sanh Tử, chứng quả Duyên Giác.*”

⁴⁴⁰ Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa: “*Đây là hiện thân Thanh Văn. Nếu có các hàng hữu học thuộc địa vị Kiến Đạo, dùng tám nhẫn và tám trí (tổng cộng là mười sáu tâm) đoạn được những phiền hoặc thuộc phẩm Hạ trong Tứ Đế, đoạn được Kiến Hoặc thì gọi là Tứ Đế Không. Nếu dự vào địa vị Tu Đạo, đoạn các Tư Hoặc trong tam giới, trong tám mươi một phẩm, mỗi một đều là chứng một phần Trạch Diệt Vô*

Nếu các chúng sanh ngộ giải rõ ràng dục tâm, chẳng phạm dục trần, cái thân tham dục ấy đã được thanh tịnh, con sẽ ở trước họ, hiện thân Phạm Vương vì họ thuyết pháp, khiến cho họ giải thoát. Nếu các chúng sanh, muốn làm chúa tể cõi trời, thống lãnh chư thiên, con sẽ ở trước họ, hiện thân Đế Thích, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu các chúng sanh muốn thân tự tại, du hành mười phương, con sẽ ở trước họ hiện thân Tự Tại Thiên⁴⁴¹, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu chúng sanh muốn thân tự tại, bay đi trên hư không, con sẽ ở trước họ hiện thân Đại Tự Tại Thiên⁴⁴², vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu các chúng sanh thích thống lãnh quý thần, cứu giúp, bảo vệ cõi nước, con sẽ ở trước họ, hiện thân Thiên Đại Tướng Quân⁴⁴³, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu các chúng sanh thích thống lãnh thế giới, bảo vệ chúng sanh, con sẽ ở trước họ, hiện thân Tứ Thiên Vương, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu các chúng sanh thích sanh vào cung trời, xua đuổi, sai khiến quý thần, con sẽ ở

Vi, nên gọi là ‘tu đạo nhập diệt’. Thắng tánh ở đây chính là tánh của Diệt Đế Vô Sanh. Khi tướng viên mãn sắp hiện, như trời chưa mưa nhưng đã kéo mây thì ta liền ở trước hàng hữu học ấy, hiện thân Thanh Văn, thuận theo lòng họ ưa thích, nói pháp Diệt Đế Vô Sanh khiến cho họ giải thoát các lậu trong thế gian, vượt thoát tam giới, chứng Phương Tiện Hữu Dư Độ Niết Bàn”.

⁴⁴¹ Tự Tại Thiên, gọi đủ là Tha Hóa Tự Tại Thiên (Paranirmitava Śavartin), là tầng trời thứ sáu, tức tầng cao nhất trong Dục Giới. Còn gọi là Hóa Lạc Thiên hoặc Hóa Tha Tự Chuyển Thiên. Chư thiên sống trong cõi này không tự biến hiện sự lạc dục để hưởng thụ mà lợi dụng sự biến hóa của người khác nên có tên như vậy. Thiên vương cõi này cũng như Ma Hê Thủ La Thiên Vương đều là những ma vương lợi hại đối với Phật giáo.

⁴⁴² Đại Tự Tại Thiên (Maheśvara), dịch âm là Ma Hê Thủ La Thiên Vương tức vua của tầng trời cao nhất trong Sắc Giới, là chúa tể của tam thiên đại thiên thế giới. Đây là một danh xưng khác của thần Thấp Bà (Shiva), tức thần hủy diệt trong Ấn Độ Giáo. Trong kinh điển, vị này vừa là thần hộ pháp, vừa là Ma Vương lợi hại nhất. Vị thiên vương này còn được biết dưới các danh xưng như Thương Yết La Thiên, Y Xá Na Thiên v.v... Bồ Tát hiện thân trời này nhằm hóa độ những ngoại đạo sùng bái Đại Tự Tại Thiên, tức những kẻ thường được gọi là Đồ Thán Ngoại Đạo (ngoại đạo bôi than hay tro lên thân) hay Tự Tại Ngoại Đạo, hay Shaivist.

⁴⁴³ Thiên Đại Tướng Quân là từ ngữ chỉ chung các vị tướng soái của các vị thiên vương. Trong Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch, Pháp sư Giao Quang đã giảng từ ngữ này như sau: “*Tứ Thiên Vương là chủ soái, mỗi vị có tám đại tướng, Vi Đà làm Thượng Thủ. Theo Kim Quang Minh Kinh, Tán Chi làm đại tướng thống lãnh hai mươi tám bộ [quý thần] tuần du thế gian”.*

trước họ, hiện thân Tứ Thiên Vương Quốc Thái Tử⁴⁴⁴, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu.

Nếu các chúng sanh thích làm vua trong loài người, con sẽ ở trước họ, hiện thân vua trong loài người, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu các chúng sanh thích làm người cầm đầu những dòng họ lớn, được thế gian tôn sùng, đề cao, con sẽ ở trước họ, hiện thân trưởng giả⁴⁴⁵, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu các chúng sanh thích nói danh ngôn, tự sống thanh tịnh⁴⁴⁶, con sẽ ở trước họ, hiện thân cư sĩ, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu các chúng sanh thích cai trị cõi nước, phân tích, quyết đoán mọi chuyện trong bờ cõi, xóm làng, con sẽ ở trước họ, hiện thân tể quan, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu các chúng sanh thích các môn số thuật, vâng giữ

⁴⁴⁴ Theo Đại Cát Nghĩa Kinh: “*Hộ Thế Tứ Vương mỗi vị có chín mươi một người con, hình mạo, dáng vẻ đoan chánh, có thể lực lớn, giống như Na Tra vậy*”. Sách Quán Đảnh Sớ cho biết: “*Trong niên hiệu Thiên Bảo đời Đường, năm nước thuộc Tây Phiên đến cướp phá Tây An, quân nhà Đường không chống cự được. Đường Huyền Tông bèn hạ chiếu vời Bất Không Tam Tạng vào cung, trì tụng Hộ Quốc Nhân Vương Đà La Ni. Sư vừa tụng mười bốn biến, chợt thấy năm trăm vị thần tướng cầm giáo đứng trước điện, thưa: ‘Con thứ hai của Bắc Phương Thiên Vương là Độc Kiện đến cứu Tây An. Bọn giặc tấn công Tây An thấy trên hư không có vô số thiên binh, thiên tướng, kinh sợ bỏ chạy, lui binh’. Quan tâu lên, vua vui mừng, truyền mỗi chùa trong các châu phủ lập Thiên Vương Điện để thờ phụng*”.

⁴⁴⁵ Theo pháp sư Viên Anh, tại Ấn Độ, để được gọi là “trưởng giả” phải hội đủ mười đức:

1. Dòng dõi sang quý, tức là những người thuộc những dòng họ cao quý, giàu mạnh trong giai cấp Sát-đế-lợi (Ksatriya).
2. Có địa vị cao quý, chẳng hạn như thừa tướng, lão thần trong triều.
3. Rất giàu có.
4. Có oai thế, tướng mạo trang nghiêm, oai hùng, khiến người khác thoát nhìn đã kính sợ.
5. Trí sâu: Tâm sáng như mặt trời, mặt trăng, thông minh, thuần hậu.
6. Tuổi cao.
7. Giới hạnh thanh tịnh, đáng làm gương mẫu cho người khác.
8. Lễ nghi đầy đủ, tức là dáng điệu an hòa, xử sự đúng phép tắc, khiến cho người khác cảm thấy vinh dự, hoan hỷ khi được thân cận.
9. Được bề trên khen ngợi, tức là được các bậc vương giả ca ngợi.
10. Được kẻ dưới quy ngưỡng: Được nhân dân, bầy tôi kính phục.

⁴⁴⁶ Pháp sư Viên Anh giảng: “*Thanh tịnh tự cư: Thân sống trong trần lao nhưng chẳng nhiễm dục lạc thế gian, tâm luôn thanh tịnh, sống đúng theo lẽ đạo*”.

các môn Nhiếp Vệ⁴⁴⁷, con sẽ ở trước họ, hiện thân Bà-la-môn, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu có nam tử, thích học xuất gia, trì các giới luật, con sẽ ở trước họ, hiện thân tỳ-kheo, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu có người nữ thích học xuất gia, trì các cấm giới, con sẽ ở trước họ, hiện thân tỳ-kheo-ni, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu có người nam ưa trì Ngũ Giới, con sẽ ở trước họ hiện thân Ưu-bà-tắc, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu có người nữ, sống theo Ngũ Giới, con sẽ ở trước họ, hiện thân Ưu-bà-di, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu có nữ nhân, dùng nội chánh⁴⁴⁸ lập thân để sửa sang nước nhà, con sẽ ở trước họ, hiện thân nữ chủ và quốc phu nhân, mạng phụ, đại gia⁴⁴⁹, vì họ thuyết pháp khiến cho họ thành tựu. Nếu có chúng sanh chẳng hư hoại nam căn, con sẽ ở trước họ hiện thân đồng nam (trẻ trai) vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu có gái trinh, thích tự giữ mình, chẳng mong bị xâm phạm, bạo hành, con sẽ ở trước họ, hiện thân đồng nữ, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu.

Nếu có chư thiên thích thoát khỏi kiếp trời, con sẽ hiện thân trời, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu có các loài rồng⁴⁵⁰ thích

⁴⁴⁷ Pháp sư Viên Anh giảng: “*Thiên văn, địa lý, âm dương độ số, gọi chung là Số, chữa bệnh, bói toán, tướng số, họa bùa vào nước v.v... thì gọi là Thuật. Chế ngự, thấu liễm thân tâm, bớt nhọc nhằn để tâm thần thanh tịnh thì gọi là Nhiếp. Bảo vệ sanh mạng, giữ tinh, dưỡng khí gọi là Vệ*”.

⁴⁴⁸ Pháp sư Viên Anh giảng: “*Địa vị chánh đáng của nữ giới là ở trong gia đình nên gọi là Nội Chánh. Mọi chuyện trong gia đình do nữ nhân chủ trì, hiểu kính bố mẹ chồng, giáo dục con cái, đây là Nội Chánh. Tuy sang cả vẫn siêng năng, tuy giàu có vẫn tiết kiệm, trinh, tẫn, kín đáo, nhàn nhã, dùng những điều ấy để trau dồi đức hạnh của người nữ nên gọi là Lập Thân.... Do dùng Nội Chánh để Lập Thân, nên thân được trau dồi, cảm hóa người trong gia đình, ảnh hưởng đến toàn bộ quốc gia. Chử Gia chỉ chung từ bậc đại phu trở lên, chử Quốc chỉ từ bậc chư hầu trở lên. Nữ nhân có thể dùng Nội Chánh để lập thân, tu thân thì đây chính là cái gốc để tề gia trị quốc*”.

⁴⁴⁹ Pháp sư Viên Anh giảng: “*Nữ Chủ: Vợ của thiên tử (tức hoàng hậu). Quốc phu nhân: Vợ của các vị đứng đầu các bang, các quận. Mạng phụ: Những người vợ được nhận bằng sắc phong tước của triều đình, tức là những người do chồng làm quan mà vợ được phong tước. Đại gia: Những bậc tài lẫn đức cùng trọn đủ, có thể làm thầy cho các bậc nữ chủ, như vợ của ông Tào Thế Thục đời Hán, do thường theo con gái của Ban Siêu vào cung, giảng dạy hoàng hậu và các quý nhân nên cõi đời gọi bà là Tào Đại Gia*”.

⁴⁵⁰ Theo ngài Quán Đảnh, có bốn loại rồng (Naga): Một là rồng bảo vệ cung trời, hai là rồng chuyên giăng mây xối mưa, ba là rồng khai ngòi, khoét sông, bốn là rồng bảo vệ các kho báu. Do trong quá khứ họ từng tu phước nên có thần thông biến hóa, phần

thoát thân rồng, con sẽ hiện thân rồng, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu có Dược Xoa⁴⁵¹ thích vượt khỏi loài mình, con sẽ ở trước họ, hiện thân Dược Xoa, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu Càn Thất Bà⁴⁵² thích thoát thân ấy, con sẽ ở trước họ, hiện thân Càn Thất Bà vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu A Tu La⁴⁵³ thích thoát thân ấy, con sẽ ở trước họ, hiện thân A Tu La vì họ thuyết pháp, khiến cho họ thành tựu. Nếu Khẩn Na La⁴⁵⁴ muốn thoát loài ấy, con sẽ ở trước họ, hiện thân Khẩn Na La, vì họ thuyết pháp, khiến họ thành tựu. Nếu Ma Hồ La Già⁴⁵⁵ thích thoát thân ấy, con sẽ ở trước họ, hiện thân Ma Hồ La Già vì họ thuyết pháp, khiến họ thành tựu. Nếu các chúng sanh thích

hiều hóa hiện hình người, nhưng có năm khoảng thời gian họ sẽ không thể nào chẳng mang thân giống như rắn: khi sanh nở, khi ngủ, khi hành dâm, khi sân hận, khi chết. Kinh Trường A Hàm nói rồng có ba thứ hoạn nạn: Một là bị cát nóng nung thân, hai là gió phá tan cung điện, ba là bị Kim Xí Điều ăn nuốt. Cái nhân biến thành rồng là do trong kiếp trước tu rất nhiều phước, nhưng quá sân hận, tâm không ngay thẳng, lại phạm giới, thích tranh chấp, hơn thua quyết liệt.

⁴⁵¹ Dược Xoa (Yaksha), còn phiên âm là Dạ Xoa, dịch nghĩa là Năng Đạm Quỷ (quỷ ăn nuốt), Tiệp Tật Quỷ (quỷ nhanh lẹ), Dũng Kiện (mạnh mẽ), Khinh Tiệp (nhẹ nhàng, lanh lẹ) v.v... Đây là một loại quỷ thần (gồm ba loại Địa Hành, Không Hành và Phi Hành) thuộc Thiên Long Bát Bộ, được thống lãnh bởi Bắc Phương Tỳ Sa Môn thiên vương. Họ có hình mạo giống người, nhưng dữ tợn, tuy vậy, vẫn có những vị phát tâm hộ pháp.

⁴⁵² Càn Thất Bà (Gandharva), còn phiên âm là Kiện Đạt Bà, Kiện Đạt Phục, Kiện Thất Bà, Càn Đạp Bà, Ngạn Đạn Phục, Ngạn Đạt Phạ, hoặc Kiện Đà La, dịch nghĩa là Khứu Hương (ngửi mùi thơm) hoặc Hương Thần, là một trong tám bộ quỷ thần, là thuộc hạ của Đông Phương Đề Đầu Lại Tra (Dhrtarāstra) thiên vương. Họ là nhạc thần của Đế Thích, chuyên tấu nhạc phụng sự chư thiên. Khi Đế Thích muốn nghe nhạc liền đốt Trầm Hương, họ ngửi thấy mùi sẽ liền đến ngay.

⁴⁵³ A Tu La (Asura), còn phiên âm là A Tổ Lạc, A Tô La, hay A Tu Luân, là loài được coi là nửa thần nửa người trong Phật giáo. Họ là những người tu tập nhiều thiện căn, nhưng hay nóng giận, chấp trước, nên thân hình họ thiếu đoan chánh, tuy có thần thông, nhưng phước báo kém hẳn chư thiên, thường ganh tỵ, hay kéo quân đánh nhau với chư thiên. Họ sống ở chân núi Tu Di. Trong kinh Phật, những vị Tu La Vương nổi tiếng nhất là Bà Trĩ (Dũng Kiện), Khư La Kiền Giam (tiếng rống như sấm), Tỳ Ma Chất Đa La (Hoa Hoàn), La Hầu (vị này hay che lấp mặt trời, mặt trăng).

⁴⁵⁴ Khẩn Na La (Kinnara), còn phiên âm là Khẩn Nại Lạc, là một trong tám bộ quỷ thần, giống người, đầu có một sừng (do vậy, đôi khi dịch nghĩa là Nghi Nhân - ngỡ là người nhưng không phải là người), tiếng ca thánh thót, là nhạc thần cõi trời, chuyên phụ trách ca hát. Càn Thất Bà tấu nhạc, còn Khẩn Na La chuyên ca vũ.

⁴⁵⁵ Ma Hồ La Già (Mahoraga) còn phiên âm là Ma Hầu La Già, hoặc Mạc Hồ Lạc Già, là một loài rắn lớn.

làm người, muốn tu thành người, thì con sẽ hiện thân người, vì họ thuyết pháp, khiến họ thành tợ. Nếu các phi nhân, hữu hình hay vô hình, hữu tướng, vô tướng, thích thoát khỏi loài ấy, con sẽ ở trước họ đều hiện những thân ấy, vì họ thuyết pháp, khiến họ thành tợ. Đây gọi là ba mươi hai ứng thân màu nhiệm, trong sạch. Những thân để vào trong các cõi nước đều là do diệu lực tam-muội Văn Huân Văn Tu vô tác tự tại thành tợ⁴⁵⁶.

Bạch Thế Tôn! Con lại do vô tác diệu lực của môn Văn Huân Văn Tu Kim Cang Tam Muội này mà được hết thầy chúng sanh trong mười phương tam thế lục đạo có cùng một lòng bi ngưỡng, khiến cho các chúng sanh đối với thân tâm của con liền đạt được mười bốn thứ công đức vô úy:

Một là do con chẳng tự quán sát âm thanh, mà quán cái trí năng quán⁴⁵⁷ nên khiến cho những chúng sanh khổ não trong mười phương quán âm thanh ấy liền được giải thoát.

Hai là xoay chuyển sự nhận biết hư vọng nơi sáu căn, khôi phục chân tánh⁴⁵⁸, khiến các chúng sanh gieo mình vào trong lửa, lửa chẳng thể đốt được.

⁴⁵⁶ Pháp sư Viên Anh giảng: “Các thân ấy cùng một lúc biến hiện, ứng theo mỗi loại nên gọi là Diệu, chẳng chấp vào tướng nên gọi là Tịnh. Hơn nữa, Diệu là chẳng thể nghĩ bàn, Tịnh là không bị nhiễm đấm. Tam luân (thân, ngữ, ý) của Đại Sĩ đều chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu, mỗi mỗi đều chẳng đấm nhiễm nên gọi là Tịnh. Văn Huân Văn Tu: Do tánh Nghe từ trong bốn giác huân tập bên trong, nên diệu trí nơi Thị Giác được hun đúc để phát khởi. Dùng công phu tu tập Phản Văn (xoay trở lại để nghe nơi tánh Nghe) nên luôn luôn nghe nơi tự tánh, nung đốt tập khí chấp trước, cởi gỡ được sáu Kết, phá Ngũ Ấm, vọng hết, chân lộ, tịch diệt hiện tiền. ‘Vô tác diệu lực’: Chẳng cần phải suy nghĩ mà có lực dụng chẳng thể nghĩ bàn, không cần phân thân mà hiện khắp, cảm ứng khắp mọi căn cơ, giống như vàng trắng trên trời, có cần phải suy nghĩ để soi bóng trong mọi chỗ có nước ư?”

⁴⁵⁷ Nguyên văn “do ngã bất tự quán âm, dĩ quán quán giả”, pháp sư Viên Anh giảng: “Chữ Quán [thứ hai] chỉ trí năng quán (tức trí dùng để quán sát mọi cảnh), trí quang chẳng chiếu ra ngoài, cho nên chẳng tự quán âm thanh của thế gian, bởi lẽ cái người để quán cái trí năng quán ấy là ai vậy? Câu thứ nhất (‘bất tự quán âm’) là tách rời khỏi Trần, câu sau (‘dĩ quán quán giả’) là nói đến chiếu tánh, cũng tức là trái trần hợp giác”.

⁴⁵⁸ Nguyên văn là “tri quán toàn phục”, pháp sư Viên Anh giảng: “Hai chữ Tri Quán bao gồm tác dụng thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm nhận, biết của sáu căn. Toàn Phục là xoay chuyển (Toàn: 旋) cái vọng, khôi phục (Phục: 复) lẽ Chân, xoay chuyển vọng tri, vọng kiến nơi duyên trần nhằm khôi phục chân tri, chân kiến nơi tự tánh. Đại Sĩ dùng công phu Phản Văn nơi Nhĩ Căn để tìm lại nguồn cội của tánh Nghe,

Ba là quán ngược lại tánh nghe, khôi phục cái Nghe chân thật⁴⁵⁹, khiến cho các chúng sanh dù bị nước lớn cuốn trôi, nước chẳng thể làm chết đuối được!

Bốn là đoạn diệt vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến cho các chúng sanh vào trong những nước quý, quý chẳng thể hại được⁴⁶⁰.

Năm là huân tu Nhĩ Căn, thành tựu tánh Nghe, sáu căn tiêu tan vọng, khôi phục sự chân thật giống như [sự tiêu tan vọng, khôi phục chân thật] nơi sự nghe tiếng⁴⁶¹, có thể khiến cho chúng sanh sắp sửa bị hại, đao gãy từng đoạn, khiến cho binh khí như cắt vào nước, cũng như thổi ánh sáng, tánh của nó không dao động.

Sáu là dùng sự Phản Văn để huân tập sự sáng suốt sẵn có, sự sáng suốt trong trời, sẵn có ấy chiếu sáng trọn khắp pháp giới⁴⁶², thì tánh của

xoay chuyển sự Nghe hư vọng để thoát lìa Thanh Trần, chẳng vướng mắc trong Lục Trần. Một căn đã trở về với nguồn cội thì sáu căn đều thành giải thoát. Tri Quán Toàn Phục tức là lửa lớn nơi sự tri giác bên trong đã tắt thì lửa nơi thế gian bên ngoài chẳng thể làm hại được”.

⁴⁵⁹ Nguyên văn “quán thính toàn phục”, pháp sư Viên Anh giảng: “Câu này nói về diệu lực, câu tiếp theo nói đến đại dụng. Câu này có nghĩa là quán ngược lại tánh Nghe, xoay chuyển cái Nghe hư vọng để khôi phục cái Nghe chân thật. Cái Nghe thuộc về thủy, nên khi những nghiệp được cái Nghe giao xen thì sẽ thấy nước lớn. Nay đã xoay chuyển cái Nghe, khôi phục được bản tánh chân thật thì không còn nghiệp tạo bởi cái Nghe nên nước chẳng thể chìm được”.

⁴⁶⁰ Pháp sư Viên Anh giảng: “Vọng tưởng chính là thức thứ sáu. Trong phần trước, đức Phật đã cho biết thức chẳng phải là tâm như sau: ‘Đấy không phải là tâm ông mà là tiền trần, tưởng tượng hư vọng, ví như kẻ giặc có thể sát hại pháp thân huệ mạng của chúng sanh, giống như La Sát ăn thịt người rất đáng sợ hãi’. Ở đây, Đại Sĩ do xoay lại cái Nghe, nhập vào chân tánh, ngoài chẳng duyên theo các trần, trong chẳng vướng theo Căn, Căn lẫn Trần đều không còn dính mắc nữa, thức tâm cũng diệt, nên gọi là ‘đoạn diệt vọng tưởng’. Vọng tưởng đã diệt thì tâm không còn ý niệm sát hại, hoàn toàn vượt thoát khỏi tâm hạnh của quỷ thần. Dùng sức trừ diệt ấy để gia bị chúng sanh nên khiến cho các chúng sanh ở trong các nước quý La Sát chỉ nhất tâm xưng danh Ngài thì quỷ chẳng thể hại được!”

⁴⁶¹ Nguyên văn “huân văn thành văn, lục căn tiêu phục, đồng ư thanh thính”, pháp sư Viên Anh giảng: “Huân văn thành văn: Đại Sĩ xoay lại cái Nghe để chiếu soi tánh, dùng đó để un đúc cái Nghe hư vọng khiến cho nó trở thành chân văn (nghe chân thật). Nhĩ Căn đã tiêu tan vọng, khôi phục Chân như thế, thì sáu căn cũng đều tiêu tan vọng, khôi phục Chân giống như thế. Giống như đối với Thanh Trần và tánh Nghe, mỗi một cặp tương ứng đều tiêu vọng, khôi phục sự chân thật giống như vậy. Trần mất, Căn tận, Căn và Trần đã tiêu thì lẽ nào sự giác minh (sự nhận biết sáng suốt) chẳng được viên mãn, màu nhiệm ư?”

⁴⁶² Nguyên văn “văn huân tinh minh, minh biến pháp giới”, pháp sư Viên Anh giảng: “Dùng sự xoay lại cái Nghe để huân tu, khôi phục, tái lập tánh bốn nguyên

những sự u ám chẳng thể tồn tại được, có thể khiến cho chúng sanh, Dược Xoa, La Sát, Cưu Bàn Trà quý⁴⁶³ và Tỳ Xá Giá⁴⁶⁴, Phú Đan Na⁴⁶⁵ v.v... tuy ở gần sát bên cạnh nhưng mắt chúng chẳng thể thấy được.

Bảy là tánh động tịnh của âm thanh tiêu diệt trọn vẹn, xoay trở lại cái Nghe để ngược dòng chứng nhập tánh, lia các trần vọng⁴⁶⁶, có thể khiến cho chẳng bị vướng mắc bởi giam cầm, trói buộc, gông cùm.

Tám là âm thanh tiêu diệt, sự Nghe viên mãn, sanh ra từ lực trọn khắp⁴⁶⁷, có thể khiến cho chúng sanh đi qua đường hiểm, giặc chẳng thể cướp được.

trong treo sáng suốt, khiến cho sự sáng suốt sẵn có được tỏa rạng. Tánh sáng suốt chiếu ngời trọn khắp pháp giới. Quý thần chính là sự tối tăm u ám xen nhiễm nơi tánh, há còn tồn tại được chăng ? Đây chính là ý nghĩa phá tối vậy”.

⁴⁶³ Cưu Bàn Trà (Kumbhanda), còn phiên âm là Câu Bàn Đồ, Cứu Bàn Đồ, Cung Bàn Đồ hoặc Cưu Mãn Noa, hay Bàn Tra, dịch nghĩa là Ứng Hình Quỷ (quỷ có hình giống cái vò), Đông Qua Quỷ (quỷ có thân hình trông giống như quả bí), Yểm My Quỷ. Loài quỷ này thích ăn tinh khí của con người, biến hóa khôn cùng, ở trong chốn núi hoang đồng vắng, là bộ thuộc của Tỳ Lô Lặc Xoa thiên vương (Virūdhaka: Tăng Trưởng thiên vương).

⁴⁶⁴ Tỳ Xá Giá (Piśāca) còn phiên âm là Tỳ Xá Xà, dịch nghĩa là Thực Tinh Khí Quỷ, địa vị thấp hơn loài La Sát, là ác quỷ thích hại người, là bộ thuộc của Trì Quốc thiên vương (Dhṛtarāstra). Loài quỷ này thích ăn tinh khí và máu thịt của con người. Tuy thế, cũng có quỷ Tỳ Xá Giá phát tâm hộ pháp.

⁴⁶⁵ Loại quỷ này gọi đủ là Ca Tra Phú Đan Na (Katabhutana), còn phiên là Yết Tra Bồ Đát Na, Yết Tra Phú Đan Na, dịch âm là Kỳ Xú Quỷ, Cự Xú Quỷ. Theo Hộ Chư Đòng Tử Đà La Ni Kinh, loài quỷ này có hình dáng giống như lợn, hết sức hôi thối, thường gây hại cho người và loài vật, nhất là thường làm hại trẻ con, khiến chúng hay khóc đêm, ốm yếu.

⁴⁶⁶ Nguyên văn “âm tánh viên tiêu, quán thính phản nhập, ly chư trần vọng”, pháp sư Viên Anh giảng: “Âm tánh viên tiêu: Hai tánh động và tịnh của âm thanh đều tiêu diệt, tức là hai tướng động và tịnh trọn chẳng còn sanh nên gọi là Viên Tiêu. Quán thính phản nhập: Quán chiếu tánh Nghe, đi ngược dòng (tức là xoay trở lại quán tánh Nghe, không chấp vào đối tượng được nghe (thanh trần), không chấp vào Căn, không chấp vào tánh Nghe) nên gọi là Phản Nhập. Như thế, hễ nhập được một tánh vô vọng (chứng ngộ một tánh là chân thật, không còn bị vọng kiến, tình thức nhiễm trước, che lấp công năng chân thật của tánh ấy) thì chẳng những Thanh Trần tiêu diệt, mà các Trần khác như Sắc, Hương v.v... đều tiêu diệt, nên gọi là Ly Chư Trần Vọng. Khi Căn và Trần đã diệt thì các sự thấy, nghe v.v... nơi các căn cũng đều chuyển vọng thành chân, Căn lẫn Trần chẳng còn, dùng diệu lực ấy gia bị chúng sanh, khiến cho những kẻ bị nạn hễ xưng danh liền được cảm ứng”.

⁴⁶⁷ Nguyên văn “diệt âm viên văn, biến sanh từ lực”, pháp sư Viên Anh giảng: “Diệt âm viên văn: Khi Đại Sĩ xoay trở lại cái Nghe, chứng nhập tánh, thì âm thanh không còn (nên gọi là Diệt Âm), giải thoát thanh trần, tánh Nghe được tỏ lộ trọn vẹn,

Chín là huân tu tánh Nghe, rời khỏi các Trần, Sắc chẳng thể cướp đoạt [bản tâm thanh tịnh]⁴⁶⁸, có thể khiến cho hết thấy những chúng sanh nhiều dâm dục sẽ xa lìa tham dục.

Mười là tánh Nghe thuần nhất, không còn các Trần, Căn và Cảnh (Trần) viên dung, không còn sự nhận biết và đối tượng được nhận biết⁴⁶⁹, có thể khiến cho hết thấy những chúng sanh phần hận lìa các sự nóng giận.

Mười một là tiêu trừ vọng trần, khôi phục sự sáng suốt sẵn có, pháp giới thân tâm giống như lưu ly, sáng ngời thấu suốt vô ngại⁴⁷⁰, có

chúng nhập thể tánh của Căn đến mức tột cùng. Do Trần đã diệt, nên ngoài không còn chống đối, đối kháng; do Căn đã viên nên mọi thứ đều trở về nhất tâm, có thể sanh ra từ lực trọn khắp (biến sanh từ lực)”.

⁴⁶⁸ Nguyên văn “huân văn ly trần, sắc sở bất kiếp”, pháp sư Viên Anh giảng: “Tham, sân, si gọi là Tam Độc, do chúng gây hại cho pháp thân huệ mạng nên gọi là Tam Độc. Hơn nữa, Tam Độc là nhân tạo ra Tam Đố, chúng sanh đắm sân đọa địa ngục, chúng sanh đắm tham đọa ngã quỷ, chúng sanh đắm si đọa súc sanh. Nay nói không sợ hãi Tam Độc chẳng phải là không sợ hãi sự ác mà là do trì danh nên lìa Tam Độc, do đại oai lực [của Đại Sĩ] nên không sợ hãi. Trong các thứ Tham thì tham dục nặng nhất. Chỉ có dâm dục là con người dễ bị vi phạm nhất. Thấy sắc động lòng, ắt đọa trong hầm sâu ái dục. Dục lại khó đoạn nhất, là điều gây hại lớn nhất. Thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ được ly dục, cấy vào sức oai thần của Bồ Tát và sức trì niệm danh hiệu của chính mình (đấy là “huân văn ly trần”), đoạn trừ tam độc (do trong Tam Độc, sắc dục (thuộc Tham) là nặng nề nhất, nên nói “Sắc bất sở kiếp” (Sắc chẳng cướp đoạt được), nghĩa là nêu rõ : Cái mạnh mẽ, tàn hại nhất đã không thể gây hại người trì niệm thì Tam Độc đều không thể làm gì người ấy !”

⁴⁶⁹ Nguyên văn “thuần âm vô trần, căn cảnh viên dung, vô đối, sở đối”, pháp sư Viên Anh giảng: “Thuần âm vô trần: Diệu tánh của sự Nghe âm thanh thuần nhất, không còn thấy có Thanh Trần nào để đối ứng với sự Nghe ấy nữa, tức là hai tướng động - tịnh (tức là sự chấp trước thấy có âm thanh vang lên và âm thanh mất đi) trọn chẳng còn sanh nữa. Đã không còn có cảnh đối ứng (Trần) thì cũng chẳng còn cái Căn để nhận biết cái cảnh ấy nữa nên Căn lẫn Trần cùng mất, chỉ là sự giác ngộ quý báu, viên dung, thanh tịnh, trong ngoài giống hệt như nhau, viên dung nhất thể, không phân biệt, không chướng ngại”.

⁴⁷⁰ Nguyên văn “tiêu trần toàn minh, pháp giới, thân tâm, do như lưu ly, minh lãn vô ngại”, pháp sư Viên Anh giảng: “Si là do tánh bị vọng trần che lấp, do vô minh gây chướng ngại. ‘Tiêu trần toàn minh’: Tiêu trừ cảnh sở duyên của các căn là vọng trần, xoay chuyển, khôi phục lại sự sáng suốt sẵn có nơi tự tánh, cởi gỡ dính mắc, trở về với sự nguyên chân, tỏ lộ sự sáng suốt sẵn có. Do vậy, pháp giới bên ngoài, thân tâm bên trong giống hệt như báu lưu ly, rỗng rang, chiếu sáng ngời, trong ngoài thông suốt, không bị chướng ngại”.

thể khiến cho hết thấy các A-điên-ca⁴⁷¹ vốn bị tánh tối tăm, chậm lụt ngăn che sẽ được vĩnh viễn xa lìa si ám.

Mười hai là dung hợp huyền hình trở về với tánh Nghe chân thật, đạo tràng bất động, dẫn mình vào thế gian, chẳng hoại thế giới⁴⁷², có thể trọn khắp mười phương cúng dường chư Phật Như Lai nhiều như vi trần, đối với mỗi vị Phật đều làm pháp vương tử, có thể khiến cho chúng sanh không con trong pháp giới, kẻ nào muốn cầu con trai thì sanh con trai phước đức, trí huệ.

Mười ba là sáu căn viên thông, bản tánh vốn sẵn sáng suốt (Minh) và tác dụng chiếu soi của tánh sáng ấy (Chiếu) không hai, chứa đựng mười phương pháp giới, lập nên Đại Viên Kính Không Như Lai Tạng, vâng thuận pháp môn bí mật của mười phương vi trần Như Lai⁴⁷³, có thể

⁴⁷¹ A-điên-ca (Atyantika), còn phiên âm là A Điên Đề Ca, dịch nghĩa là Tất Cánh hoặc Vô Tánh Xiển Đề, tức là một loại hữu tình rất ráo không thể thành Phật được. Nói cách khác, A-điên-ca là danh xưng khác của Nhất Xiển Đề (Icchantika). Sách Thành Duy Thức Luận Chương Trung Khu Yếu, quyển thượng giảng: “A Điên Đề Ca, dịch là Tất Cánh, tức là rất ráo không đạt được Niết Bàn”.

⁴⁷² Nguyên văn “dung hình phục vẫn, bất động đạo tràng, thiệp nhập thế gian, bất hoại thế giới”, pháp sư Viên Anh giảng: “Hai câu ‘dung hình phục vẫn, bất động đạo tràng’ nói về lý chứng tu hành. Thân hình Tứ Đại huyền vọng trọn chẳng còn (tức là không còn chấp vào Tứ Đại nên Tứ Đại không thể khởi tác dụng gây mê hoặc, do không còn tác dụng gây mê hoặc nên gọi là ‘tiêu dung’ (tiêu trừ, dung hợp). Cái Nghe (Vẫn) và đối tượng của cái Nghe (sở vẫn) đều mất, xoay chuyển lại, khôi phục tánh Nghe Nhất Chân nên sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện tiền, chứng nhập Lý Thể chẳng lay động, nên gọi là ‘bất động đạo tràng’. ‘Thiệp nhập thế gian, bất hoại thế giới’: Khởi đại tác dụng xứng hợp thế tánh, Bồ Tát có thể hiện thân vào trong vi trần cõi Phật, dùng một thân hiện ra vô lượng thân, vào trong tất cả các cõi thế gian (hữu tình thế gian lẫn chánh giác thế gian) trong ba đời, tùy loại hiện thân, chẳng hoại tướng thế gian, nương vào Lý để thành tựu Sự”.

⁴⁷³ Nguyên văn “lục căn viên thông, minh chiếu vô nhị, hàm thập phương giới, lập đại viên kính, không Như Lai tạng”, pháp sư Viên Anh giảng: “Viên là viên dung, sáu căn có thể sử dụng lẫn cho nhau. Tức là dùng bất cứ một căn nào đều có khởi tác dụng thấy, nghe, ngửi, nếm, hay, biết”. Thông là thông đạt, tức sáu căn chẳng hề bị ngăn cách. Hai chữ Viên Thông bao trùm hết các câu kể tiếp. Do thông đạt nên Minh và Chiếu không hai, sáu căn thông lợi, phát khởi tác dụng của sự Chiếu (nhận biết) từ bản tánh sáng suốt (Minh), Minh và Chiếu không hai, không khác. Cho nên chân tâm ví như một tấm gương tròn lớn, hay còn gọi là Đại Viên Kính Trí vì nó có thể tiếp nhận hết thấy pháp môn bí mật của vi trần Như Lai. Do nó viên dung nên chứa đựng trọn khắp các cõi trong mười phương, có thể tiếp nhận các pháp môn của chư Phật, đại, tiểu, quyền, thật hoàn toàn chẳng bỏ sót chút nào, nên gọi là Không Tạng (tức là giống như cái kho to lớn như hư không có thể dung chứa vô tận)”.

khiến cho chúng sanh không con trong pháp giới, kẻ nào muốn cầu con gái sẽ sanh đũa con gái đoan chánh, phước đức, mềm mỏng, thuận thảo, được mọi người kính yêu, có tướng tốt.

Mười bốn là trong tam thiên đại thiên thế giới này, có trăm ức mặt trời, mặt trăng, có sáu mươi hai ức Hằng hà sa các vị Pháp Vương Tử hiện đang trụ trong thế gian để tu hành chánh pháp, nêu gương, giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, mỗi vị có trí huệ và phương tiện khác biệt. Do con đạt được sự viên thông nơi bốn căn, phát khởi diệu nhĩ môn, sau đây thân tâm vi diệu, chứa đựng, trọn khắp pháp giới⁴⁷⁴, có thể khiến cho chúng sanh nào trì danh hiệu của con và người trì tất cả danh hiệu của sáu mươi hai ức Hằng hà sa các vị pháp vương tử kia thì phước đức của hai người ấy sẽ giống hệt như nhau chẳng khác.

Bạch Thế Tôn! [Phước đức do trì] danh hiệu của con chẳng khác gì [phước đức do trì] danh hiệu của các vị kia số nhiều đến như thế là do con tu tập, đặc môn viên thông chân thật vậy. Đây gọi là mười bốn môn thí vô úy lực, phước trọn khắp chúng sanh.

Bạch Thế Tôn! Con lại do đạt được đạo viên thông tu chứng vô thượng này mà lại có thể khéo đạt được bốn thứ vô tác diệu đức chẳng thể nghĩ bàn:

Một là do con khi vừa đạt được chân tâm của tánh nghe, trọn đủ diệu lý và diệu trí, sự tinh minh nơi tâm không còn lệ thuộc vào cái Nghe nữa, sự thấy nghe hay biết chẳng bị phân cách, chướng ngại, hợp thành bảo giác viên dung thanh tịnh. Vì thế, con có thể hiện ra rất nhiều

⁴⁷⁴ Nguyên văn “do ngã sở đắc viên thông bốn căn, phát diệu nhĩ môn, nhiên hậu thân tâm vi diệu dung hợp, châu biến pháp giới”, pháp sư Viên Anh giảng: “Do tôi đạt được sự viên thông nơi Nhĩ Căn, tức là đã đạt được sự viên thông nơi cái Căn chánh yếu (bốn căn). Chữ Bốn Căn gồm hai nghĩa:

1. Nhĩ Căn là căn vốn sẵn lạnh lợi nhất trong Sa Bà, nên muốn đạt Tam Ma Đề thì phải từ sự Nghe mà chứng nhập.

2. Nhĩ Căn Viên Thông là môn chánh yếu trong các môn Viên Thông, là con đường để vi trần Phật chứng nhập Niết Bàn.

Nhĩ môn được gọi là Diệu vì đức Cổ Phật Quán Thế Âm trong quá khứ đã do Văn, Tu, Tu, nương theo diệu lý bất sanh bất diệt của tánh Nghe mà phát khởi diệu trí “phản văn chiếu tánh” (xoay trở lại quán sát sự nghe để thấu hiểu tánh), soi thấu triệt Ngũ Ấm, giải trừ sáu Kết, chứng bản thể viên thông, phát sanh tác dụng tự tại. ‘Nhiên hậu thân tâm vi diệu hàm dung, châu biến pháp giới’: Sau đây xứng theo Thế, khởi tác dụng ứng hóa không ngăn mé, đây là sự vi diệu nơi thân. Soi xét căn cơ không sai lầm là sự vi diệu nơi tâm. Chữ ‘hàm dung’ chỉ diệu tâm vi tâm dung chứa mười phương và chúng sanh trong vô lượng thế giới. Chữ “châu biến” chỉ diệu thân, ý nói thân trọn khắp thánh, phàm, tịnh, nhiễm”.

hình dáng kỳ diệu, có thể nói vô biên thân chú bí mật⁴⁷⁵. Trong ấy, hoặc hiện một đầu, ba đầu, năm đầu, bảy đầu, chín đầu, mười một đầu. Như thế cho đến một trăm lẻ tám đầu, ngàn đầu, vạn đầu, tám vạn bốn ngàn thước-ca-la⁴⁷⁶ đầu, hai tay, bốn tay, sáu tay, tám tay, mười tay, mười hai tay, mười bốn, mười sáu, mười tám, hai mươi, cho đến hai mươi bốn, như thế cho đến một trăm lẻ tám tay, ngàn tay, vạn tay, tám vạn bốn ngàn tay mẫu-đà-la⁴⁷⁷, hai mắt, ba mắt, bốn mắt, chín mắt, như thế cho đến một trăm lẻ tám mắt, ngàn mắt, vạn mắt, tám vạn bốn ngàn mắt báu thanh tịnh, hoặc từ, hoặc oai, hoặc Định, hoặc Huệ, cứu vớt, bảo vệ chúng sanh, đặc đại tự tại.

Hai là con do Văn Tư thoát khỏi sáu trần, như âm thanh vượt khỏi tường vách vây quanh, chẳng thể bị ngăn ngại. Vì thế, con có thể khéo

⁴⁷⁵ Nguyên văn “do ngã sơ hoạch diệu diệu văn tâm, tâm tinh di văn, kiến, văn, giác, tri, bất năng phân cách, thành nhất viên dung, thanh tịnh bảo giác, cố ngã năng hiện chúng đa diệu dung, năng thuyết vô biên bí mật thân chú”. Pháp sư Viên Anh giảng: “Xét đến nguyên do thì do ta được đức Quán Âm Như Lai dạy dùng Văn Tư Tu để nhập Tam Ma Địa, nên thoát đầu từ nơi cái Nghe trở về nguồn, quán chiếu cái tánh, từ bốn giác diệu lý khởi lên Thi Giác diệu trí. Dùng diệu trí để chiếu diệu lý, lý và trí cùng diệu nên gọi là Diệu Diệu Văn Tâm. Hơn nữa, trong tánh của sáu căn thì diệu tánh của Nhĩ Căn vượt trội thù thắng hơn các Căn khác, tức là diệu nhất trong các môn. Lúc mới đạt được tâm này, dùng nó để tu nhân nên gọi là ‘sơ hoạch diệu diệu văn tâm’. ‘Tâm tinh di văn’: Di (遺) có nghĩa là vượt thoát, tức là cái Nghe và đối tượng bị Nghe đều diệt, chỉ còn một cái tâm tinh minh, vượt thoát Căn lẫn Trần. Nói ‘thấy, nghe, hay, biết’ là dùng bốn món để bao gồm cả sáu món tinh minh nơi sáu Căn. Những điều thấy, nghe v.v... này chẳng bị phân cách bởi sáu căn do Trần đã mất, Căn chẳng còn, trở về nguồn là một, chẳng khởi tác dụng phân biệt chấp trước, nên trước hết đạt được Nhân Không. Chẳng trụ nơi hóa thành, tăng tán dần dần, chứng được Pháp Không. Chẳng mãi đến cuối cùng thì Sanh lẫn Diệt đều diệt, tịch diệt hiện tiền, trở về với chân thể cội gốc, trở thành viên dung vô ngại, vốn sẵn thanh tịnh. Do sáu căn có thể dùng lẫn cho nhau nên gọi là viên dung, do các trần chẳng nhiễm nên gọi là thanh tịnh. Chứng nhập ba Như Lai tạng tâm và bốn giác lý thể ví như bảo châu Ma ni nên gọi là bảo giác. Bảo giác chân tâm vốn sẵn thanh tịnh, vốn chẳng có một pháp nào để đắc, đấy chính là Không Như Lai Tạng. Như bản thể của châu Ma Ni là thanh tịnh vô nhiễm, chân tâm tùy duyên, tuy hiện các Sắc, nhưng bản thể của Châu chẳng thay đổi. Cho nên ta có thể từ một thân hiện ra nhiều hình dáng, chẳng hạn hiện đầu, hiện tay, hiện mắt. ‘Chú’ có nghĩa là bí mật, đấy chính là lời lẽ bí mật của chư thánh, do những địa vị thấp hơn không thấu hiểu được nên gọi là ‘mật chú’. Kẻ ở địa vị thấp hơn hễ trì mật chú ấy sẽ đạt được lợi ích, có trọn đủ lực dụng thân diệu nên gọi là Thân Chú”.

⁴⁷⁶ Thước-ca-la (Cakra): có nghĩa là Luân, Kim Cang, Kiên Cố Bất Thoái.

⁴⁷⁷ Mẫu-đà-la (Mudrā): Ấn khế. Tay mẫu-đà-la chính là tay kết ấn.

léo biên hiện mỗi một hình tướng, tụng mỗi một chú, thì hình tướng và chú ấy có thể ban sự không sợ hãi cho các chúng sanh. Vì thế, vì trần cõi nước trong mười phương đều gọi con là bậc Thí Vô Úy.

Ba là con do tu tập Nhĩ Căn thanh tịnh vốn màu nhiệm viên thông nên đối với những thế giới đã đi qua đều có thể khiến cho chúng sanh bỏ thân mạng, của cải quý báu, xin con xót thương.

Bốn là con đặc Phật tâm, chứng đến rốt ráo, có thể dùng các món trân bảo cúng dường mười phương Như Lai, cũng như thí cho chúng sanh trong lục đạo của mười pháp giới, cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam-muội đắc tam-muội, cầu trường thọ đắc trường thọ. Như thế cho đến cầu đại Niết Bàn đắc đại Niết Bàn.

Phật hỏi pháp viên thông, con từ Nhĩ Môn Viên Chiếu Tam Muội, duyên theo tâm tự tại để nhập vào tướng lưu chuyển, đắc Tam-ma-đề (Chánh Định), thành tựu Bồ Đề, ấy là bậc nhất.

Bạch Thế Tôn, đức Phật Như Lai ấy khen con khéo đặc pháp môn viên thông, ngay trong đại hội, thọ ký cho con hiệu là Quán Thế Âm. Do con quán, nghe mười phương viên minh, nên danh hiệu Quán Âm trọn khắp mười pháp giới.

Khi ấy, đức Thế Tôn ở trên tòa sư tử, từ năm phần trên thân⁴⁷⁸ cùng phóng ra ánh sáng báu, chiếu rớt vào đỉnh đầu của mười phương vi trần Như Lai và các vị Bồ Tát pháp vương tử. Các đức Như Lai ấy cũng từ nơi năm phần trong thân thể cùng phóng ra ánh sáng báu, từ vi trần phương rớt vào đỉnh Phật và rớt vào đỉnh các vị đại Bồ Tát và A La Hán trong hội [Lăng Nghiêm này]. Rừng cây, ao chuôm đều vang ra tiếng pháp, ánh sáng đan xen vào nhau, giống như lưới đan bằng sợi báu. Các đại chúng ấy đạt được điều chưa từng có, hết thấy đều đạt được Kim Cang Tam Muội. Ngay lập tức, trời mưa xuống các hoa sen bằng trăm chất báu, xanh, vàng, đỏ, trắng, xen kẽ, phơi phơi [rơi xuống]. Mười phương hư không hóa thành màu như bảy báu. Trong cõi Sa Bà này, đại địa, núi, sông đều cùng lúc chẳng hiện, chỉ thấy mười phương vi trần cõi nước hợp thành một cõi, tiếng phạm bái⁴⁷⁹, ca vịnh tự nhiên trỗi lên. Khi ấy, đức Như Lai bảo Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử:

⁴⁷⁸ Nguyên văn Ngũ Thế, chỉ đầu, hai tay và hai chân.

⁴⁷⁹ Phạm bái (Brahmābhasa): Dùng nhạc điệu để tụng kinh, tán dương, tán thán công đức của đức Phật. Phạm là thanh tịnh, Bái (Bhasa) là tán dương. Do những nhạc điệu tán dương này làm cho người nghe hoan hỷ, tăng trưởng pháp hỷ, di dưỡng tinh thần, không gây tham đắm hay khởi lên phiền não, nên gọi là Phạm (thanh tịnh).

- Nay ông xem hai mươi lăm vị đại Bồ Tát và A La Hán vô học⁴⁸⁰ này, mỗi vị nói ra phương tiện thành đạo lúc đầu của mình, đều nói cách tu tập viên thông chân thật. Bọn họ tu hành quả thật không có sai biệt hơn, kém, trước, sau. Nay ta muốn làm cho A Nan khai ngộ thì trong hai mươi lăm hạnh ấy, hạnh của vị nào thích đáng với căn cơ của ông ta, cũng như sau khi ta diệt độ, chúng sanh trong cõi này nhập Bồ Tát thừa, cầu vô thượng đạo thì sẽ do phương tiện nào mà dễ được thành tựu nhất?

Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử vâng lãnh ý chỉ từ bi của đức Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nương vào oai thần của Phật, nói kệ đáp lời Phật:

*Tánh biến giác trong lặng, viên mãn,
Tánh giác tròn lặng vốn màu nhiệm,
Tánh nguyên minh chiếu, sanh ra Sở,
Sở đã lập, tánh chiếu liền mất⁴⁸¹.
Do mê vọng mà có hư không,
Nương hư không, thế giới thành lập.
Tưởng ngưng lặng biến hiện cõi nước,
Do tri giác mà có chúng sanh.
Hư không được sanh trong đại giác,
Giống như bọt nước trong biển cả,
Các cõi hữu lậu như vi trần,
Đều nương hư không mà sanh thành,
Bọt đã diệt, hư không vốn không,
Lẽ nào còn hình tướng ba cõi?
Trở về nguồn, tánh nào có hai?*

⁴⁸⁰ Vô học (Asaiksa): Bậc đã đến chỗ cùng cực của chân lý. Do người nếu chưa đạt đến chỗ chân lý tốt cùng của Phật giáo thì còn phải tu học để tiến lên, nên những người ấy gọi là Hữu Học. Trái lại, Vô Học là bậc đã đạt đến chân lý tốt cùng, không còn bị điều gì làm cho mê lầm, không còn gì phải tu học nữa. Từ ngữ này thường dùng để chỉ bậc A La Hán.

⁴⁸¹ Nguyên văn “nguyên minh chiếu sanh sở, sở lập chiếu tánh vong”, pháp sư Viên Anh giảng: “Nguyên minh là chẳng sanh tác dụng soi chiếu sai lầm, đây gọi là bản minh (vốn sẵn sáng suốt), trọn chẳng có một vật mây may nào. Nay từ tánh nguyên minh ấy sanh tác dụng chiếu soi (nhận biết sự vật) một cách lầm lạc, nên Chiếu ấy là vọng chiếu! ‘Sanh Sở’: Do vọng chiếu nên mới có Vọng (mê lầm) được sanh ra. Do vọng cảnh là đối tượng của Chiếu đã được tạo lập nên tánh chân chiếu liền mất (tức là có đối đãi, thấy có Năng Chiếu và Sở Chiếu), nên mới nói: “Sở lập, chiếu tánh vong”.

*Nhưng phương tiện lại có nhiều cửa,
Không gì chẳng thấu suốt thánh tánh,
Thuận hay nghịch đều là phương tiện,
Do hàng sơ tâm nhập tam-muội,
Mau chóng, chậm chạp chẳng giống nhau,
Sắc tướng ngưng kết thành các trần
Tâm chưa tỏ, chẳng thể thấu triệt,
Làm sao ngay nơi chẳng thông suốt,
Lại có thể đắc tánh viên thông?⁴⁸²
Âm thanh xen lẫn với lời nói,
Ý nghĩa hạn cuộc trong Danh, Cú,
Nếu một chẳng chứa đựng hết thấy,
Thì làm sao đắc tánh viên thông?⁴⁸³
Hương chỉ lúc người mới rõ biết,
Hễ tách lìa, liền vốn chẳng có,
Chẳng thể thường hằng nhận biết được.*

⁴⁸² Nguyên văn “sắc tướng kết thành trần, tinh liễu bất năng triệt, như hà bất minh triệt, ư thị hoạch viên thông”, pháp sư Viên Anh giảng: “Đây là luận định về môn viên thông Sắc Trần của ngài Ưu Bà Ni Sa Đà. Ngài do thấy tánh của Sắc là Không mà nhập viên thông. Ý lời kệ nói: Sắc chỉ dựa vào vọng tướng ngưng kết mà thành hình, nó là loại Trần gây chướng lấp tự tâm, nên nếu tâm đã sáng tỏ thì lẽ nào chẳng thấu hiểu rốt ráo Sắc Trần, Sắc Trần đâu còn có tác dụng ngăn lấp nữa ! Nhưng đối với bậc sơ tâm thì do họ còn chưa thấu suốt sáng tỏ, thấu triệt Sắc Trần là huyền vọng thì làm sao họ có thể nương vào Sắc Trần để mau chóng đạt được Viên Thông?”

⁴⁸³ Nguyên văn “âm thanh tạp ngữ ngôn, đản y danh cú vị, nhất phi hàm nhất thiết, vân hà hoạch viên thông?” Pháp sư Viên Anh giảng: “Đây là môn Thanh Trần Viên Thông của ngài Kiều Trần Như. Chữ Âm Thanh chỉ cho lời nói thẳng thắn, chân thật, chữ Ngữ Ngôn chỉ lời nói tà vạy. Nghĩa là trong một pháp Thanh Trần này, chưa khỏi xen tạp ngữ ngôn vẩn tự tà vạy. Trong câu ‘đản y danh cú vị’, chữ Y (伊) phải hiểu là Bỉ (彼: cái đó). Danh nhằm phô bày tự tánh. Dùng một chữ để đặt tên thì gọi là Danh, chẳng hạn như Bình (cái bình), chứ không nói cụ thể cái bình nào. Cú dùng để chỉ sự sai biệt như nói hai chữ Hoa Bình, tức là có mang ý nghĩa biểu thị cụ thể nên gọi là Cú. Dùng nhiều chữ để kết hợp thì là Văn. Nay nói đến Vị tức là nói đến ý nghĩa của cái lý được phô diễn bởi Văn. Do vậy, câu ‘đản y danh cú vị’ có nghĩa là mỗi một câu [trong ngôn ngữ thế gian] chỉ có ý nghĩa được bao hàm trong Danh và Cú ấy mà thôi ! Hơn nữa, một Danh chẳng thể dung chứa trọn khắp hết thấy Danh, một Cú trọn chẳng thể chứa đựng hết thấy Cú, một Nghĩa trọn chẳng thể bao gồm hết thấy Nghĩa, thế thì kẻ sơ tâm làm sao có thể nương theo vật chẳng dung thông trọn khắp ấy để mau chóng đạt Viên Thông cho được?”

*Làm sao đạt được tánh viên thông?⁴⁸⁴
Vị: Chẳng phải tánh sẵn có⁴⁸⁵,
Cần phải ném mới biết có vị,
Sự cảm nhận chẳng thường duy nhất,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Xúc do đụng chạm mới rõ biết
Không chạm vật, chẳng hiểu rõ Xúc,
Tánh có hợp, rời⁴⁸⁶ không nhất định,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Còn Pháp thì được gọi là Nội Trần,
Do nương ngoại trần, phải có Sở,
Năng - Sở chẳng thể duyên trọn khắp,
Làm sao đạt được tánh viên thông?⁴⁸⁷
Tánh Thấy tuy vốn sẵn rộng rang
Chỉ thấy đằng trước, chẳng thấy sau,
Bốn phương bàng vẫn thiếu mất nửa,
Làm sao đạt được tánh viên thông?⁴⁸⁸*

⁴⁸⁴ Đây là môn Hương Trần Viên Thông của Hương Nghiêm đồng tử.

⁴⁸⁵ Nói là ‘chẳng sẵn có’, vì phải dùng lưỡi để ném mới biết có Vị. Đây là môn Vị Trần Viên Thông của Dược Vương và Dược Thượng Bồ Tát.

⁴⁸⁶ Hợp, rời : Khi thân căn tiếp xúc với vật thì gọi là Hợp, khi thân căn không tiếp xúc với vật là Ly (rời). Đây là môn Xúc Trần Viên Thông của ngài Bạt Đà Bà La.

⁴⁸⁷ Nguyên văn: “*Pháp xung vi nội trần, bằng trần tất hữu sở, năng sở phi biến thiệp, vân hà hoạch viên thông?*” Pháp sư Viên Anh giảng: “*Đây là môn Pháp Trần Viên Thông của ngài Ma Ha Ca Diếp. Pháp Trần chẳng có thực chất giống như năm Trần trước mà chỉ là hình bóng phản chiếu của năm Trần, nó phải dựa vào Ý để làm duyên, phối hợp với năm Trần bên ngoài để hình thành. Như vậy thì Ngũ Trần bên ngoài là chủ thể phản chiếu vào Ý, Pháp Trần là cái được phản chiếu, lưu giữ trong Ý, do thuộc bên trong nên gọi là Nội Trần. Đó chính là Sở. Nhưng do ngoại trần có năm món, phản chiếu bóng dáng ắt có trước sau, nên Nội Trần cũng thành ra năm thứ, bóng dáng không gì chẳng sai khác. Khi khởi ý nghĩ tưởng thì Ý chỉ có thể chuyên nơi một cảnh, Ý bỏ cảnh này, duyên theo cảnh kia liên tục, tức là Năng (chủ thể phản chiếu, tức Ngũ Trần bên ngoài) và Sở (Nội Trần bên trong) không luôn luôn kháng khí với nhau nên làm sao bậc sơ tâm lại có thể đối với thứ không thường hằng trọn khắp này mà mau đạt viên thông cho được?*”

⁴⁸⁸ Nguyên văn “*Kiến tánh tuy đồng nhiên, minh tiền bất minh hậu, tứ duy khuy nhất bán, vân hà hoạch viên thông?*” Pháp sư Viên Anh giảng: “*Đây là môn Nhân Căn Viên Thông của ngài A Na Luật. Kiến tánh là nói đến tánh của Kiến Căn, Kiến Căn chính là Nhân Căn. Tánh ấy tuy có thể thấy thấu suốt rõ ràng, nhưng nếu luận trên phương diện trước sau thì mắt chỉ có thể thấy được đằng trước, không thể thấy sau gáy, nếu luận trên bốn phương bàng (Đông Nam, Tây Nam, Tây Bắc, Đông Bắc) thì*

Mũi thở ra vào tuy thông suốt,
Giữa thở và hít, có tạm ngừng,
Luận cặn kẽ, chúng chẳng dung hợp,
Làm sao đạt được tánh viên thông?⁴⁸⁹
Lưỡi hễ không nếm cũng vô dụng⁴⁹⁰,
Do Vị mà sanh ra sự nhận biết,
Vị mất thì Lưỡi cũng như không,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Thân giống như đối tượng đụng chạm⁴⁹¹,
Đều chẳng thể nào nhận biết trọn,
Hạn cuộc, chẳng thể ngàm biết được!⁴⁹²
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Ý căn xen tạp các loạn tướng⁴⁹³,
Tâm lạng trong, chúng chẳng hiện nữa,
Nếu không thể thoát các tướng niệm,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Nhãn thức xen tạp với Căn, Trần,
Gạn tới cùng, vốn chẳng có tướng,
Tự thể vốn đã không nhất định,
Làm sao đạt được tánh viên thông?⁴⁹⁴

chỉ thấy được hai phương bằng phía trước, nên mới nói ‘tứ duy khuy nhất bán’ (bốn góc, thiếu một nửa)”.
⁴⁸⁹ Nguyên văn “Tự tức xuất nhập thông, hiện tiền vô giao khí, chi ly phi thiệp nhập, vân hà hoạch viên thông?”, pháp sư Viên Anh giảng: “Đây là môn Tự Căn Viên Thông của ngài Châu Lợi Bàn Đặc. ‘Tự tức’ là hơi thở ở nơi mũi. Thở ra thông thấu bên ngoài, hít vào thông thấu bên trong nên nói ‘xuất nhập thông’. Khi hơi thở ra đã hết, không thể hít vào ngay được, khi hít vào hết, không thở ra ngay được, nên lúc hơi thở tạm ngừng một chút ấy được gọi là ‘hiện tiền’. Nếu luận một cách chi ly thì có những lúc thở ra không hít vào, hít vào không thở ra (tuy rất ngắn ngủi). Nếu bàn luận cặn kẽ như vậy thì hơi thở ra và hít vào chẳng thể dung hợp trọn khắp lẫn nhau nên làm sao bậc sơ tâm có thể dựa vào đó để mau chóng đạt được Viên Thông?”

⁴⁹⁰ Đây là môn Thiết Căn Viên Thông của ngài Kiều Phạm Bát Đề.
⁴⁹¹ Đây là môn Thân Căn Viên Thông của ngài Tát Lăng Già Bà Ta. Đối tượng của Xúc (Sở Xúc) chính là Xúc Trần.
⁴⁹² Nguyên văn “nhai lượng bất minh hội”, pháp sư Viên Anh giảng: “Thân Căn và Xúc Trần một đằng là Hữu Tri, một đằng là Vô Tri, mỗi thứ có giới hạn riêng, khi chúng tách rời nhau thì Thân chẳng thể nào ngàm cảm nhận Xúc Trần được”.

⁴⁹³ Đây là môn Ý Căn Viên Thông của ngài Tu Bồ Đề.

⁴⁹⁴ Nguyên văn “thức kiến tạp tam hòa, cật bốn xung phi tướng, tự thể tiên vô định, vân hà hoạch viên thông?”, pháp sư Viên Anh giảng: “Đây là môn Nhãn Thức Viên

*Tâm nghe thông suốt khắp mười phương⁴⁹⁵,
Phát sanh nhờ bởi sức đại nhân,
Nhưng hàng sơ tâm chẳng thể nhập,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Tưởng nơi chót mũi vốn quyền biến,
Chỉ nhằm nhiếp tâm cho an trụ,
Tâm trụ biến thành cảnh sở trụ⁴⁹⁶,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Thuyết pháp vận dụng tiếng, văn từ⁴⁹⁷,
Cần phải là đã khai ngộ trước,
Danh, cú chẳng phải là vô lậu,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Trì, phạm chỉ nhằm trói buộc thân⁴⁹⁸,
Ngoài cái thân, lấy gì trói buộc?
Vốn chẳng trọn khắp hết thấy được!
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Thần thông do túc nhân mà có⁴⁹⁹,*

Thông của ngài Xá Lợi Phất. Chữ ‘thức kiến’ phải hiểu là ‘kiến thức’ tức Nhân Thức, ‘Tạp tam hòa’: Căn và Trần đối ứng thì Thức phát sanh trong ấy, tức là nói Năng và Sở phối hợp với nhau. ‘Cật bốn xung phi tướng’: Cái Thức được sanh ra ấy truy gạn tới tận cội nguồn thì nó chẳng do đâu mà có. Một là Thức chẳng do Căn sanh, nhưng nếu chỉ có Căn không có Trần thì Thức chẳng thể tự sanh. Hai là Thức chẳng do Trần sanh, Sắc Trần không hay biết, chẳng thể làm nhân sanh ra Thức được. Ba là chẳng phải do Căn và Trần hòa hợp mà sanh ra Thức. Căn là hữu tri, Trần là vô tri, nếu Thức được sanh ra bởi Căn và Trần thì nó phải có một phần hữu tri và vô tri, nhưng Thức chẳng phải vậy. Cho nên toàn bộ thể tánh của nó là hư vọng, chẳng thật, nên gọi là ‘phi tướng’. Bản thể của nó đã không nhất định thì làm sao kẻ sơ tâm có thể dựa theo đây để mau chóng đạt được viên thông?”

⁴⁹⁵ Đây là môn Nhĩ Thức Viên Thông của Phổ Hiền Bồ Tát.

⁴⁹⁶ Đây là môn Tỵ Thức Viên Thông của ngài Tôn Đà La Nan Đà. Câu thứ ba trong bài kệ này là “trụ thành tâm sở trụ”, pháp sư Viên Anh giảng: “Đã có tâm để trụ vào cái tướng trắng trên chót mũi, đây là phương tiện quyền biến nhằm dứt trừ tâm tán loạn. Kẻ sơ tâm sẽ chấp vào đó nên cái tâm sẽ vướng vào cái cảnh tạm dùng để làm cho tâm được trụ”.

⁴⁹⁷ Đây là môn Thiệt Thức Viên Thông của ngài Phú Lô Na. Pháp sư Viên Anh giảng: “Ngài Phú Lô Na được thành tựu là nhờ sức biện tài từ bao kiếp, chứ không phải do công năng của Thiệt Thức chỉ trong một thời. Bởi lẽ, nếu Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân chẳng tương ứng thì Thiệt Thức sẽ thuộc về pháp hữu vi, chẳng phải là pháp vô lậu. Vậy thì bậc sơ tâm làm sao mau chóng đạt được viên thông?”

⁴⁹⁸ Đây là môn Thân Thức Viên Thông của ngài Ưu Ba Ly. Trì là giữ giới, Phạm là phạm giới.

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Đâu dính dáng tới pháp phân biệt,
Niệm duyên chẳng hề là sự vật,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Nếu như quán sát tánh Địa Đại⁵⁰⁰,
Cứng chắc, ngăn ngại, chẳng thông suốt,
Hữu vi há phải là thánh tánh?
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Nếu như quán sát tánh Thủy Đại⁵⁰¹,
Trường niệm há phải là chân thật?
Nếu không giác quán đạt như như,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Nếu như quán sát tánh Hỏa Đại,
Chán tam giới, chẳng phải thật lia,
Sơ tâm chẳng thể dùng cách này,
Làm sao đạt được tánh viên thông?⁵⁰²
Nếu như quán sát tánh Phong Đại,⁵⁰³
Động, tịnh, không gì chẳng đối đãi,
Đối đãi chẳng là vô thượng giác!
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Nếu như quán sát tánh Không Đại,
Hư không tối, lụt, chẳng phải giác,
Không giác nào phải là Bồ Đề,
Làm sao đạt được tánh viên thông?⁵⁰⁴*

⁴⁹⁹ Đây là môn Ý Thức Viên Thông của ngài Đại Mục Kiền Liên.

⁵⁰⁰ Đây là môn Địa Đại Viên Thông của Trì Địa Bồ Tát.

⁵⁰¹ Đây là môn Thủy Đại Viên Thông của Nguyệt Quang Bồ Tát.

⁵⁰² Đây là môn Hỏa Đại Viên Thông của ngài Ô Sô Sắt Ma (Ucchusma: Uế Tích Kim Cang, Biến Uế Kim Cang). Pháp sư Viên Anh giảng: “Ngài Ô Sô Sắt Ma chán nhàm tam giới có lửa dục, cầu ly dục. Nhưng nếu chưa đạt đến mức ‘thân lẫn tâm đều đoạn, tánh đoạn cũng chẳng còn’ thì chưa phải là ly dục thật sự. Nhưng kẻ sơ tâm chưa đoạn hết được cơ duyên dấy động sự đa dâm, chỉ nhờ vào thiếu dục hay vô dục thì làm sao có thể dùng được làm phương tiện?”

⁵⁰³ Đây là môn Phong Đại Viên Thông của Lư Ly Quang Bồ Tát.

⁵⁰⁴ Đây là môn Không Đại Viên Thông của Hư Không Tạng Bồ Tát. Pháp sư Viên Anh giảng: “Nếu lấy hư không làm cảnh để quán, quán sát kỹ càng Tứ Đại không nơi nương tựa, vọng tưởng sanh diệt, hư không chẳng hai, Phật quốc vốn giống nhau. Hư không có tướng tối tăm, trơ trơ bất động, bản thể của nó chẳng có tác dụng linh minh giác tri. Nếu không có tác dụng ấy thì chẳng phải là Bồ Đề, nay dùng cái nhân tối tăm, trơ trơ để cầu cái quả linh minh thì có khác nào mài băng cầu lửa,

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Nếu như quán sát tánh Thức Đại⁵⁰⁵,
Quán thấy Thức ấy chẳng thường trụ,
Hễ để tâm liền thành hư vọng,
Làm sao đạt được tánh viên thông?
Tất cả các hành đều vô thường,
Tánh của tướng niệm vốn sanh diệt,
Nhân và quả cảm lấy khác biệt,
Làm sao đạt được tánh viên thông?⁵⁰⁶
Con nay bạch với đức Thế Tôn,
Phật xuất hiện trong cõi Sa Bà,
Giáo thể chân thật của cõi này,
Thanh tịnh vốn ở nơi nghe tiếng,
Nếu muốn tu chứng Tam Ma Đề,*

làm sao hàng Sơ Tâm có thể nương vào vật bất giác này để mau chóng thành tựu viên thông cho được?”

⁵⁰⁵ Đây là môn Thức Đại Viên Thông của Di Lạc Bồ Tát.

⁵⁰⁶ Đây là môn Căn Đại Viên Thông của Đại Thế Chí Bồ Tát. Theo Ấn Quang đại sư, nếu không chú ý đến sự kiện Văn Thù Bồ Tát chọn lựa pháp Viên Thông nhằm thích hợp căn cơ của đại chúng thượng thủ trong pháp hội này là ngài A Nan thượng căn lợi trí và những vị Đại Thừa Bồ Tát đã tiến nhập Bồ Tát thừa, chứ không phải ngài Văn Thù chọn pháp Viên Thông cho khắp cả ba căn. Do vậy, Văn Thù Bồ Tát chỉ đề cao pháp Phản Văn Tự Tánh của đức Quán Âm. Những người không tự lượng căn tánh của chính mình, không thấu hiểu điều vi tế này sẽ dễ dàng chệch lạc, bác bỏ pháp Căn Đại Viên Thông của Đại Thế Chí Bồ Tát là thấp hèn. Chúng tôi xin trích nguyên lời giảng của pháp sư Viên Anh như sau: “*Chiếu theo thứ tự của Căn Đại thì pháp này lẽ ra phải xếp vào hàng thứ sáu, nay lại đưa môn Thức Đại của ngài Di Lạc ra đằng trước, đưa môn Căn Đại của ngài Thế Chí vào nơi đây, đủ thấy Bồ Tát (tức ngài Văn Thù) biết rõ: Muốn tu Lăng Nghiêm Đại Định thì khi phán định môn Viên Thông, phải lấy pháp của đức Quán Âm đứng đầu, nhưng nếu cần lấy pháp thích hợp khắp ba căn, thâm tóm gọn căn lẫn lợi căn thì chỉ có một môn Niệm Phật! Phạm những gì thuộc về hành động, dời chuyển đều thuộc về các hành, đều là vô thường, nhưng ngài Thế Chí nói: ‘Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối’. Đã là nhiếp trọn thì thuộc về Căn Đại. Đủ thấy niệm Phật chẳng phải là miệng niệm, chẳng phải là niệm bằng thức thứ sáu trong tâm, mà là Ý Căn (thức thứ bảy) nhiếp trọn sáu Căn để niệm. Tuy nói là ‘tịnh niệm’, nhưng rốt cuộc trở thành hữu niệm. Đã nói là ‘tiếp nối’ thì khó tránh khỏi sanh diệt, nên nói là ‘niệm tánh vốn sanh diệt’. Dùng cách niệm Phật này để làm nhân nhằm đạt cái quả vắng sanh Tịnh Độ thì nhân quả phù hợp, vạn người tu, vạn người về. Nếu dùng cái nhân sanh diệt này để cầu chứng quả ‘viên thông chẳng sanh diệt’ trong hiện đời thì nhân trái nghịch quả, cảm ứng đều khác nhau, nên nói ‘nhân quả nay khác biệt’.*”

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Quả thật phải do từ nghe tiếng,
Lìa khỏi nỗi khổ, đặc giải thoát,
Hay thay ngài Quán Thế Âm!
Ở trong Hằng hà sa kiếp số,
Vào cõi nước nhiều như vi trần,
Đạt sức tự tại rất to lớn,
Ban cho chúng sanh sự vô úy,
Quán Thế Âm, âm thanh nhiệm mầu,
Tiếng trong sạch và tiếng sóng gâu,
Cứu đời khiến cho được yên ôn,
Xuất thế gian, đặc quả thường trụ,
Con nay kính bạch đức Như Lai,
Như lời ngài Quán Âm đã nói,
Ví như có người ở yên lặng,
Khắp mười phương đều cùng đánh trống,
Cùng lúc nghe tiếng khắp mười chỗ,
Đấy chính là viên thông chân thật,
Mắt bị ngăn che sẽ chẳng thấy,
Miệng và mũi cũng giống như vậy,
Thân phải tiếp xúc mới nhận biết,
Tâm niệm lãng xảng không đầu mối,
Cách vách vẫn nghe được tiếng vang,
Xa gần đều có thể nghe rõ,
Năm căn đều chẳng sánh bằng Tai,
Do vậy, nó thật sự viên thông,
Do tánh âm thanh có động, tịnh
Mà nghe thành có tiếng hay không,
Không tiếng bèn bảo là chẳng nghe,
Chẳng phải thật sự không tánh nghe,
Không tiếng, tánh Nghe vẫn chẳng diệt,
Có tiếng, tánh Nghe cũng chẳng sanh,
Xa lìa trọn vẹn sanh và diệt,
Đấy quả thật là thường chân thật,
Dẫu cho đang ở trong mộng tưởng
Chẳng vì không nghĩ mà chẳng nghe,
Tánh Nghe vượt thoát sự suy nghĩ,
Thân và tâm chẳng thể sánh bằng,
Nay ở trong cõi Sa Bà này,*

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Các thứ thanh luận⁵⁰⁷ được tuyên nói,
Chúng sanh mê tánh Nghe sẵn có
Đuối theo thanh trần nên lưu chuyển,
Dẫu cho A Nan giỏi ghi nhớ,
Chẳng tránh khỏi lạc vào tà tướng,
Sao lại chẳng từ chỗ chìm đắm,
Xoay ngược dòng để chẳng còn vọng?
A Nan! Ông hãy nên nghe kỹ,
Tôi nay nương theo oai lực Phật,
Tuyên nói phép tam-muội chân thật,
Chắc như Kim Cang vương, như huyễn
Chẳng nghĩ bàn, sanh ra chư Phật,
Ông nghe hết thấy môn bí mật,
Số lượng nhiều như số vi trần,
Mà chẳng trừ khử dục lậu trước,
Nghe nhiều chất chứa thành làm lỗi,
Ông dùng cái Nghe trì Phật pháp,
Sao chẳng tự nghe nơi cái Nghe?
Cái Nghe há phải tự nhiên sanh?
Do âm thanh mà có danh tự,
Xoay cái Nghe thoát khỏi thanh trần,
Sự thoát ấy, ai gọi tên được?
Khi một căn đã trở về nguồn,
Tất cả sáu căn đều giải thoát,
Thấy nghe như quáng lòa hư huyễn,
Tam giới hết hoa đóm trên không,
Xoay tánh Nghe, trừ khử gốc lòa,
Trần tướng tiêu, tánh giác viên tịnh,
Cực thanh tịnh, trí quang thông suốt,
Tịch chiếu trọn khắp cả hư không,
Trở lại quán sát việc thế gian,
Giống như chuyện ở trong giấc mộng,
Nàng Ma Đăng Già là chiêm bao,
Ai nắm giữ được thân ông nữa?
Như nhà huyễn thuật giỏi trong đời,
Huyễn hoặc hiện ra các nam nữ,*

⁵⁰⁷ Thanh luận: Các thứ đàm luận bằng ngôn ngữ. Trong cõi này, Nhĩ Căn lanh lợi nhất nên Phật phải dùng âm thanh để giảng giải Phật pháp, vì thế gọi là thanh luận.

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Tuy thấy các căn của họ động,
Chủ yếu chỉ do máy điều khiển,
Tắt máy, tất cả đều yên lặng,
Các huyền trở thành chẳng có tánh,
Sáu căn cũng giống y như thế,
Vốn cùng nương một tánh tinh minh,
Chia ra thành sáu thứ hòa hợp,
Một thứ đã rời bỏ, quay về,
Thì sáu công dụng đều chẳng thành,
Trong một niệm, trần cấu tiêu trừ,
Ất liền thành viên minh tịnh diệu,
Hễ còn Trần thì còn phải học,
Sáng suốt tột bực, thành Như Lai,
Hồi này đại chúng và A Nan,
Hãy xoay lại cái Nghe điên đảo,
Đề nghe ngược lại nơi tự tánh,
Hiểu tự tánh, thành đạo vô thương,
Viên thông thật sự là như thế,
Đấy chính là đường nẻo Niết Bàn,
Duy nhất của vi trần chư Phật,
Các đức Như Lai trong quá khứ,
Đều đã thành tựu nơi môn này,
Các vị Bồ Tát trong hiện tại,
Mỗi vị đều nhập tánh viên minh,
Những người tu học trong vị lai,
Cũng sẽ nương theo pháp thế này,
Tôi cũng do pháp này mà chứng,
Chứ chẳng riêng ngài Quán Thế Âm,
Thật đúng như lời Thế Tôn nói,
Phật hỏi con các pháp phương tiện,
Nhằm cứu giúp trong thời mạt kiếp,
Trong những người cầu thoát thế gian,
Thành tựu được cái tâm Niết Bàn,
Ngài Quán Thế Âm là bậc nhất,
Còn tất cả những phương tiện khác,
Đều nhờ vào oai thần của Phật,
Từ ngay nơi sự, bỏ trần lao,
Không phải phép tu học lâu dài,*

*Căn tánh nông sâu đều giảng được,
Cúi xin đánh lễ Như Lai Tạng,
Vô lậu, không còn sự nghĩ suy,
Nguyện gia bị cho đời vị lai,
Với pháp môn này, không làm lẫn,
Phương tiện này thành tựu dễ dàng,
Đáng nên đem dạy cho A Nan,
Và kẻ trầm luân đời vị lai,
Chỉ dùng Nhĩ Căn để tu tập,
Viên thông vượt trội các pháp khác,
Bồi tâm chân thật như thế đây!*

Khi ấy A Nan và các đại chúng thân tâm tỏ rõ, nhận được sự khai thị to lớn, quán sát Bồ Đề và đại Niết Bàn của Phật giống hệt như người có việc đi xa, chưa quay về được, nhưng hiểu rõ đường lối để trở về nhà của mình. Đại chúng trong cả hội, thiên long bát bộ, hàng Nhị Thừa hữu học, và hết thảy các vị Bồ Tát mới phát tâm số đến mười Hằng hà sa, đều thấu hiểu bốn tâm, xa lìa trần cấu, đặc pháp nhãn trong sạch. Bà Tánh tỳ-kheo-ni⁵⁰⁸ nghe nói kệ xong, thành A La Hán, vô lượng chúng sanh đều phát Vô Đẳng Đẳng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Nhận định: Nếu có người hỏi: Ông biên tập các bài kinh về Đại Sĩ để làm chứng, muốn khiến cho người khác tin tưởng, hướng dẫn người ta tu học, sao chẳng hoằng dương Nhĩ Căn Viên Thông, lại chỉ đề

⁵⁰⁸ Theo pháp sư Từ Hàng trong tác phẩm Lăng Nghiêm Kinh Đề Chi, bà Tánh tỳ-kheo-ni chính là nàng Ma Đăng Già. Pháp sư giảng: “Tánh có hai thứ là bốn tánh và thạch tánh. Bốn tánh chính là Phật tánh, ví như Ma Đăng Già tuy là gái ca xướng kém hèn, bốn tánh vẫn chẳng mất. Còn thạch tánh chính là ái tánh (do tư dục ngoan cố, trợ lì khó xoay chuyển giống như đá nên gọi là thạch tánh), Ma Đăng Già yêu mê một A Nan chính là thạch tánh chứ không phải bốn tánh. A Nan và Ma Đăng Già là vợ chồng nhiều kiếp nên mê đắm như đá cứng chắc. Nếu đức Phật không sai Văn Thù Sư Lợi dùng chú ngữ cứu ra, A Nan sẽ bị đọa lạc. Trong kinh này vì sao lấy A Nan và Ma Đăng Già làm vai diễn chánh? Là vì A Nan là em họ bên nội của đức Phật, từng cùng với Phật đối trước Không Vương Phật phát tâm. A Nan thích đa văn, chẳng chuyên tâm tu hành, cho nên chưa thành Phật. Người tu hành phải tự tu tự chứng, người khác tuyệt đối chẳng thể làm thay được.... Ma Đăng Già là nữ nhân hạ tiện nhất, nhưng gặp Phật tu hành, liền chứng Tam Quả. Cô ta không có tâm học Phật mà vẫn chứng Tam Quả. Nếu chúng ta chịu dụng tâm tu hành một chút, chắc chắn sẽ thành tựu hơn hẳn cô ta. Do vậy, kinh Lăng Nghiêm dùng hai vị này làm diễn viên chánh!”

cao niệm Phật, há chẳng phải là trái nghịch pháp môn của Đại Sĩ, chống đối sự chọn lựa của ngài Văn Thù ư?

Đáp: Tôi nào có dám! Nhưng ông còn chưa suy xét sâu xa chương kinh này, chẳng hiểu tướng mạo của kinh nên nghi ngờ đó thôi! Pháp Nhĩ Căn Viên Thông như ông nghĩ đó làm sao phù hợp với pháp môn trong đời này?

[Người ấy] nói: Xoay cái Nghe lại để nghe nơi tự tánh, hễ vượt thoát liền chứng nhập ngay, đây chính là một nghĩa trọng yếu của nhà Thiên.

Đáp: Các bậc cổ đức của Thiên môn phần nhiều sẵn đủ túc căn, chẳng cần phải tốn công tu tập mà tự sanh trí huệ, giống như ngài Tu Bồ Đề trong hội kinh này. Từ đây về sau, căn cơ dần dần chậm lụt hơn, Tò Sư nặng lòng đau đầu, bèn dùng một câu nói chẳng có ý nghĩa gì để chặn lấp cái tâm [suy lường, phân biệt] của kẻ học, khiến cho họ phát khởi nghi tình, tham cứu sâu xa, chắc thật, bỗng nhiên dung hợp, phá rỗng toang [kiến chấp], khế hợp bốn tâm thì sẽ lại giống như Tát Lãng do suy xét nỗi đau⁵⁰⁹, thân tâm bỗng nhiên rỗng không, có bao giờ là từ xoay trở lại tánh Nghe để thâm nhập ư?

[Người ấy] nói: Những vị giải thích Lăng Nghiêm phần nhiều dùng Tam Chỉ Tam Quán, pháp Phản Văn (xoay lại cái Nghe) chẳng lìa Chỉ Quán. Như vậy thì điều được tông Thiên Thai đề xướng há chẳng phải là đã vượt ra ngoài pháp Niệm Phật do ngài Văn Thù đã chọn ư?

Đáp: Đúng như lời ông nói, pháp Niệm Phật được ngài Văn Thù chọn lựa, còn pháp môn Chỉ Quán thuộc chương mở đầu của kinh này

⁵⁰⁹ Tát Lãng chính là tên gọi tắt của tôn giả Tát Lãng Già Bà Ta (Pilinda-vatsa), dịch nghĩa là Dư Tập. Do Ngài đã năm trăm đời làm Bà La Môn nên còn tập khí kiêu mạn rất lớn. Ngài thấy có người đi khát thực phải vượt sông Hằng khổ sở, bèn quát nữ thần sông Hằng : “Tiểu tỳ ! Ngưng chảy đi!”. Nước sông liền tách làm hai cho người ấy đi qua. Nữ thần tức tối đến mách với Phật. Phật bảo ngài Tát Lãng Già Bà Ta hãy sám hối với nữ thần, ngài nói: “Tiểu tỳ! Ta sám hối tạ lỗi với người”. Mọi người hiện diện đều cười: “Đã sám hối tạ lỗi mà còn chửi người ta!” Nhân đó, Phật mới cho biết do ngài Tát Lãng năm trăm đời làm Bà La Môn nên tập khí kiêu mạn rất nhiều, thường gọi phụ nữ là “*tiểu tỳ*” (con hầu nhỏ nhoi) là do thói quen, chứ tâm Ngài không có ý nhục mạ. Trong phần 25 pháp Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm, Ngài đã thuật phép quán thân (Thân Căn Viên Thông). Do vừa đi khát thực vừa tư duy những lời giảng của đức Phật về sự thống khổ trong thế gian, bất ngờ đạp phải gai độc, bị thương, đau đớn. Ngài quán sát tánh nhận biết sự đau đớn ấy chính làm giác tâm thanh tịnh, cái biết bị đau chẳng phải là cái bị đau. Như vậy lẽ nào một thân lại có hai tánh biết? Do quán như vậy, thân tâm không tịch, tiêu hết lậu tập, thành A La Hán.

chính là pháp được Phật Thích Ca chọn lựa, đến phần Viên Thông thì lại chọn pháp Viên Thông của ngài Quán Âm. Vì sao vậy? Tam Chỉ Tam Quán của tông Thiên Thai chỉ lấy ý thức làm chủ, đây chính là điều bị đức Như Lai quở trách, bị Đại Sĩ gạt bỏ.

Hỏi: Vậy thì pháp Niệm Phật làm sao phù hợp được?

Đáp: Chỉ nhìn bề ngoài thì không có gì phù hợp khít khao cả, nhưng nếu suy xét sâu đến tận cốt tủy thì vạn pháp viên dung, càng thâm nhập sâu phép Phản Văn thì:

- Một pháp chẳng lập, chính là Thiên Tông.

- Quán chiếu không gián đoạn, chuyển Thức thành Trí chính là tông Thiên Thai.

- Y Tha⁵¹⁰ chẳng khởi, đốn nhập Viên Thành⁵¹¹, chính là Tướng Tông (Duy Thức Tông).

- Lia hết thủy tánh, một đạo thanh tịnh, chính là Luật Tông.

Pháp môn của Đại Sĩ không gì chẳng bao gồm nên gọi là “*đắc chân viên thông*” (đạt được sự viên thông chân thật), nói “*thiền thâm đồng thuyết pháp*” (dù căn cơ cạn hay sâu đều có thể cùng thuyết pháp được) nên người chọn lựa (ngài Văn Thù) đành phải hạ thấp ngài Thế Chí, đặc biệt tán dương Quán Âm, nhưng xét rốt ráo pháp phù hợp với Đại Sĩ từ đầu đến cuối thì phải đề cao Trì Danh. Vì vậy, [ngài Văn Thù] đã đề cao rõ ràng một môn và ngầm chọn một môn. Vì sao nói vậy? Pháp Trì Danh dạy trước hết thanh phải hợp với tâm, tâm phải hợp với thanh, thanh và tâm dung hợp lẫn nhau, chẳng phải là từ sự Nghe mà vào trong dòng Nghe, cho đến mức Căn và Trần đều mất đó ư? Lâu ngày thuần thực sẽ không còn có tâm Năng Niệm, không còn đức Phật được

⁵¹⁰ Y Tha Khởi Tánh (Paratantra-svabhāva) là một trong Tam Tánh trong Tướng Tông. Y Tha có nghĩa là hết thủy sự vật đều do các duyên hòa hợp, do tâm thức biến hiện mà có, hư huyền không thật. Như vậy, sự vật do nương vào các duyên khác mà sanh khởi nên gọi là Y Tha (nương vào các duyên khác). Một ví dụ cho Y Tha Khởi Tánh là dây thừng. Dây thừng do các sợi dây nhỏ bện lại, mỗi sợi dây là do nhiều tế bào gai (đay) hợp thành v.v....

⁵¹¹ Viên Thành Thật Tánh (Parinispāna-svabhāva) là một thuật ngữ khác nhằm chỉ Chân Như trong Tướng Tông. Viên Thành Thật Tánh gồm ba tánh chất:

1. Viên mãn: tướng của các pháp chỉ hạn cuộc nơi pháp thể của pháp ấy, còn diệu lý Chân Như thì trùm khắp mọi nơi.
2. Thành tựu: Các pháp là không, vô thường, vô ngã... còn thật thể thường trụ của Chân Như thì không sanh diệt.
3. Chân thật: Thể của các pháp là hư vọng, còn tánh của Chân Như thì thường trụ và trọn khắp.

niệm, chẳng phải là Giác và Sở Giác đều không ư? Niệm mà vô niệm, vô niệm mà niệm, chẳng phải là Không lẫn Sở Không đều diệt ư? Tam-muội hiện tiền, tâm, Phật, chúng sanh cả ba không sai biệt, chẳng phải là “*tịch diệt hiện tiền, thượng đồng, hạ hợp*” ư? Chỉ có pháp môn này khế hợp sự tu chứng của Đại Sĩ nhất!

Do vậy, pháp Nhĩ Căn của ngài Quán Âm lẽ ra phải xếp trước [pháp Tỵ Căn Viên Thông] của ngài Châu Lợi [Bàn Đặc], nhưng lại xếp riêng vào cuối cùng, [phép Viên Thông] nơi căn thứ sáu của ngài Thế Chí lẽ ra phải xếp trước phép Viên Thông của ngài Di Lạc, mà cũng được xếp ra sau. Hai vị Đại Sĩ chính là bậc lãnh đạo trong Tịnh Độ, mà cũng là hai vị đứng đầu trong hội Lăng Nghiêm. Ý chỉ nhỏ nhiệm nằm ngoài ngôn ngữ ấy, há có nên chẳng xét tới ư?

Lại càng phải nên thấu hiểu sâu xa: Chuyện trong thiên hạ, người sáng lập cơ nghiệp, lưu truyền giềng mối thì khó, chứ kẻ tập tước⁵¹², thọ phong thì dễ. Pháp thế gian đã như thế thì pháp xuất thế gian cũng giống như vậy. Đại Sĩ phát tâm Bồ Đề đầu tiên ở chỗ Kim Quang Sư Tử Phật, đến khi chứng đắc môn Viên Thông này, chẳng biết đã trải qua bao nhiêu thời kiếp. Huống chi trước khi Bồ Tát phát tâm, đức Phật nói: “*Hàng hà sa số còn biết được số, chứ Đại Sĩ gieo các thiện căn chẳng thể nói kể được*”. Vì thế, pháp môn Nhĩ Căn tuy nói là “*thành thánh trong sát-na*”, nhưng Ngài đã trải qua bao kiếp mà tu thành, quả thật chẳng thể nào nói nổi, chẳng thể diễn tả được! Hiện nay, chúng sanh đang nhằm thời Mạt có thể làm được hay chẳng? Vì thế, chương này trước hết nêu bày pháp Nhĩ Căn Viên Thông, ngõ hầu người có túc căn biết pháp để chọn lựa, để rời từ trong vô tác diệu đức, nói “*có thể làm cho chúng sanh cầu đại Niết Bàn đắc đại Niết Bàn*”, ba căn cùng nhiếp, dẫn khắp tất cả trở về nguồn. Nếu chúng sanh quả thật có thể cậy vào tự lực để chứng Niết Bàn thì cần gì phải cầu từ Đại Sĩ? Nói “*cầu*” chính là nhằm dạy người ta hãy trì danh, lễ bái! Đại Sĩ từ Nan Hành Đạo (đạo khó hành) mà sáng lập cơ nghiệp, lưu truyền giềng mối khiến cho lũ chúng sanh ta đạt được Dị Hành Đạo (đạo dễ hành), tập tước, thọ phong, đây gọi là “*diệu đức chẳng thể nghĩ bàn, căn cơ sâu hay cạn đều có thể cùng thuyết pháp*”. Kẻ đọc kinh mà không chú ý điều này thì lòng từ bi vô lượng của Đại Sĩ sẽ bị vùi lấp mãi mãi.

Lại nữa, nếu quả thật Đại Sĩ chẳng chọn pháp Niệm Phật thì có sao trong kinh Vô Lượng Thọ chẳng nhiếp độ người [tu tập theo cách]

⁵¹² Tập tước: Con thừa hưởng tước hiệu của cha, còn gọi là Tập Âm. Những người tập âm ấy thường được gọi là Âm Sinh.

Phản Văn về Tịnh Độ, mà lại nhiếp thọ người niệm Phật. Có sao trong kinh Pháp Hoa chẳng dạy chúng sanh xoay trở lại nghe nơi tự tánh mà lại dạy lễ kính, xưng danh? Nếu ngài Văn Thù thật sự chẳng chọn pháp Niệm Phật thì có sao trong [Văn Thù Sở Thuyết] Bát Nhã Kinh, Ngài lại dạy người ta hãy chú tâm nơi một đức Phật, chuyên xưng danh hiệu? Có sao trong kinh Quán Phật, Ngài nguyện khi mạng chung được thấy A Di Đà Phật? Ấy là vì kinh này gồm trọn giáo pháp trong suốt cả một đời [đức Phật], bao gồm trọn khắp hết thầy pháp môn, trình bày ý nghĩa tốt bậc tinh vi, hoằng pháp rộng khắp tốt bậc, kẻ chưa có đủ đạo nhân thật khó thể tìm được bờ bên.

Nhưng đọc phần kinh văn nói về sự chọn lựa, trừ khử vọng thức thì thấy “nhất tâm bất loạn” của Niệm Phật đáng quý, đọc phần kinh văn phô bày trọn vẹn về tạng tánh thì y báo và chánh báo của Cực Lạc chẳng ở ngoài tâm chúng sanh, đọc phần kinh văn nói về sự thọ sanh trong bảy đường thì thấy sự đọa lạc đáng sợ, đọc phần kinh văn giảng về Ngũ Âm Ma thì thấy Thiên Na khó tu. Chương này là do pháp môn của Đại Sĩ rộng lớn, chưa thể tôn xưng riêng mình ngài Thế Chí, nhưng cả bộ kinh từ đầu đến cuối quả thật chẳng khác gì khuyên người ta hãy chết lòng niệm Phật.⁵¹³ Bọn chúng ta suy đi xét lại ý nghĩa tường tận thì sẽ chẳng đến nỗi biện luận dông dài!

3. Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông Chương (Phụ lục)

Đại Thế Chí Pháp Vương Tử cùng với năm mươi hai vị Bồ Tát đồng hành với Ngài liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân đức Phật, bạch Phật rằng:

- Con nhớ trong Hằng hà sa kiếp xưa kia, có đức Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai liên tiếp [xuất hiện] trong cùng một kiếp. Vị Phật cuối cùng tên là Siêu Nhật Nguyệt Quang. Đức Phật ấy dạy con pháp Niệm Phật tam-muội. Ví như có người, một người chuyên nhớ, một người chuyên quên. Hai người như thế dù có gặp nhau mà như chẳng gặp, hoặc có thấy nhau cũng như không thấy. Hai người nhớ nhau, hai cái nhớ ấy càng sâu. Như thế cho đến từ đời này sang đời khác như hình và bóng chẳng hề trái nghịch, sai khác nhau. Mười phương Như Lai thương nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con. Nếu con bỏ

⁵¹³ Nguyên văn “tử tâm niệm Phật”, nghĩa là dứt sạch mọi so đo, tính toán, vọng tưởng, giả dối, tà vạy để chân thật niệm Phật.

trôn, dầu nhớ ích gì? Nếu con nhớ mẹ như khi mẹ nhớ con thì mẹ con trải qua nhiều đời chẳng xa cách nhau. Nếu tâm chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật thì hiện tiền, tương lai nhất định thấy Phật, cách Phật chẳng xa, chẳng cần đến phương tiện, tâm tự được mở mang. Như người nhiễm hương, thân thường có mùi hương. Đây gọi là Hương Quang Trang Nghiêm. Lúc con tu nhân vốn là dùng tâm niệm Phật để nhập Vô Sanh Nhân. Nay con ở trong thế giới này, nhiếp người niệm Phật quay về Tịnh Độ. Phật hỏi pháp nào Viên Thông, con chẳng chọn lựa. Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, đắc Tam Ma Địa, đây là bậc nhất.

Nhận định: Quán Âm và Thế Chí cùng là pháp vương tử của A Di Đà Phật, cùng dùng oai đức thần lực ở trong mười phương pháp giới nhiếp thọ người niệm Phật vãng sanh Tịnh Độ. Pháp Viên Thông của ngài Quán Âm nhằm để nói với hạng lợi căn trong thuở ấy và trong đời Mạt, còn pháp Viên Thông của ngài Thế Chí thích hợp trọn khắp ba căn thượng - trung - hạ, khiến cho dù thánh hay phàm đều cùng ngay trong đời hiện tại thoát khỏi cõi Sa Bà này, sanh về cõi Cực Lạc kia, cho đến đắc đại Niết Bàn, viên thành Phật đạo. Ngài Quán Âm do đại từ bi bèn thuận theo từng loại mà hiện thân, tầm thanh cứu khổ, không gì chẳng ngoài muốn dẹp khổ cho hết thảy chúng sanh, muốn ban vui cho hết thảy chúng sanh, nhưng vãng sanh Tây Phương quả thật là đẹp khổ rất ráo, ban vui rất ráo. Trong tâm Bồ Tát, chỉ muốn khiến cho các chúng sanh đắc đại Niết Bàn, nhưng do chúng sanh sở nguyện bất nhất; vì thế, Ngài rủ lòng thuận theo cơ nghi khiến cho họ đạt được lợi ích. Cho nên nói: *“Cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam-muội đắc tam-muội, cầu trường thọ được trường thọ, như thế cho đến cầu đại Niết Bàn đắc đại Niết Bàn”*. Đại Niết Bàn chính là thật sự chứng Trí Đoạn rất ráo, viên thành Phật đạo. Nếu sanh về Tây Phương, trong một đời liền đạt địa vị Bồ Xứ, chính là có thể phần chứng quả Đại Niết Bàn. So với những kẻ trải bao kiếp tu hành trong thế giới này để chứng đắc thì cố nhiên sự khó - dễ dầu có nói hết năm cũng chẳng thể trọn! Vì thế, sau phần Viên Thông của ngài Quán Âm, chép thêm chương Viên Thông của ngài Thế Chí để mong hết thảy Phật tử cùng tu Niệm Phật tam-muội, cùng sanh về Tịnh Độ, cùng với Quán Âm và Thế Chí thân cận Di Đà, độ thoát chúng sanh, ngõ hầu đắc đại Niết Bàn, viên thành Phật đạo (*Cầu vợ, cầu con, cầu thọ, mỗi chuyện đều có Sự và Lý. Cầu vợ về mặt Sự chính là cầu được vợ hiền đức, có thể giúp chồng dạy con như ba bà Thái đời Châu. Nếu không, cần gì phải hướng về Bồ Tát cầu vợ? Chúng sanh mong cầu đủ mọi thứ khác nhau, chỉ nêu lên bốn điều như vợ, con v.v... rồi dùng bốn chữ “như thế cho đến” để bao gồm những điều còn*

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

lại, lấy “đắc Niết Bàn” để kết thúc, đủ thấy Bồ Tát hẳn có cảm liền ứng, không nguyện gì chẳng thỏa. Nhưng muốn được Bồ Tát thỏa điều ta mong cầu, ắt phải đừng làm các điều ác, vâng làm các điều lành, chí thành khẩn thiết, niệm danh hiệu Bồ Tát thì sẽ tự được như nguyện. Thích Ấn Quang kính đề).

4. Diệ Pháp Liên Hoa Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm

Lúc bấy giờ, Vô Tận Ý Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật áo bày vai phải, chấp tay hướng về Phật, thưa như thế này:

- Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát do nhân duyên nào mà tên là Quán Thế Âm?

Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát:

- Nay thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị các khổ não, nghe nói tới vị Quán Thế Âm Bồ Tát này, nhất tâm xưng danh thì ngay lập tức Quán Thế Âm Bồ Tát quán sát âm thanh ấy, [khiến cho họ] đều được giải thoát. Nếu có ai trì danh hiệu của vị Quán Thế Âm Bồ Tát này thì giả sử đi vào lửa lớn, lửa chẳng thể đốt được, do vì sức oai thần của vị Bồ Tát này vậy. Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Ngài, liền đến được chỗ cạn.

Nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh vì cầu các thứ báu như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu v.v... mà vào biển cả, giả sử hắc phong thổi thuyền bè của họ giạt vào nước quỷ La Sát, trong ấy nếu có dù chỉ một người xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát thì những người ấy đều được thoát khỏi nạn La Sát. Do nhân duyên ấy, Ngài có tên là Quán Thế Âm.

Nếu lại có người sắp bị hại mà xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát thì những đao trượng của kẻ [toan làm hại] ấy đang cầm liền gãy từng đoạn nên [người sắp bị hại ấy] được giải thoát. Nếu các cõi nước trong tam thiên đại thiên đầy đầy Dạ Xoa, La Sát toan muốn nào hại con người, nhưng nghe xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát thì các ác quỷ ấy còn chẳng thể dùng mắt dữ để nhìn, huống là làm hại!

Nếu lại có người, dù có tội hay vô tội, gông, cùm, xiềng, xích trói buộc thân hình mà xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát [thì những gông cùm ấy] thấy đều hư nát, liền được giải thoát.

Nếu các cõi nước trong tam thiên đại thiên đầy đầy oán tặc, có một vị thương chủ⁵¹⁴ dẫn các thương nhân đem theo đồ quý báu nặng nề đi qua đường hiểm, trong số ấy có một người xưng lên lời này: “Các

⁵¹⁴ Thương chủ: người dẫn đầu đoàn lái buôn.

thiện nam tử! Chớ nên sợ hãi, các ông hãy nên một lòng xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, vị Bồ Tát ấy có thể ban cho chúng sanh sự không sợ hãi. Nếu các ông xưng danh Ngài thì sẽ được giải thoát khỏi nạn này”. Các thương nhân nghe xong, đều cùng thốt lên: “*Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát*”. Do xưng danh nên liền được giải thoát.

Vô Tận Ý! Sức oai thần của Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát vợi vợi như thế. Nếu có chúng sanh đắm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa dục. Nếu đắm nóng giận, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa giận. Nếu nhiều ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát liền được lìa si.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức oai thần to lớn như thế, tạo nhiều lợi ích. Vì thế, chúng sanh thường nên tâm niệm. Nếu có nữ nhân muốn cầu con trai, lễ bái, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liền sanh con trai phước đức, trí huệ. Nếu muốn cầu con gái, liền sanh con gái đoan chánh, tướng tốt, đã trông cội đức từ trước, mọi người yêu kính.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức như thế. Nếu có chúng sanh cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ Tát phước chẳng lường lường. Vì thế, chúng sanh đều nên thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát.

Vô Tận Ý! Nếu có người thọ trì danh hiệu của sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát, lại còn suốt đời cúng dường thức ăn, y phục, đồ nằm, thuốc thang, ý ông nghĩ sao, thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy công đức nhiều chăng?

Vô Tận Ý thưa:

- Bạch Thế Tôn, rất nhiều!

Phật dạy:

- Nếu lại có người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thậm chí lễ bái, công đức một lúc thì phước của hai người ấy giống hệt như nhau không khác. Trong trăm ngàn vạn ức kiếp chẳng thể cùng tận.

Vô Tận Ý! Thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát được lợi ích vô lượng vô biên phước đức như thế.

Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát đạo trong thế giới Sa Bà này như thế nào, vì chúng sanh thuyết pháp như thế nào, sức phương tiện ấy là như thế nào?

Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát:

- Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh trong cõi nước nên dùng Phật thân để họ đắc độ thì Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Phật để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Bích Chi Phật để họ đắc độ, liền hiện thân

Bích Chi Phật để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Thanh Văn để họ đắc độ, liền hiện thân Thanh Văn để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Phạm Vương để họ đắc độ, liền hiện thân Phạm Vương để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Đế Thích để họ đắc độ, liền hiện thân Đế Thích để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Tự Tại Thiên để họ đắc độ, liền hiện thân Tự Tại Thiên để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Đại Tự Tại Thiên để họ đắc độ, liền hiện thân Đại Tự Tại Thiên để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Thiên Đại Tướng Quân để họ đắc độ, liền hiện thân Thiên Đại Tướng Quân để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Tỳ Sa Môn⁵¹⁵ để họ đắc độ, liền hiện thân Tỳ Sa Môn để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân tiểu vương để họ đắc độ, liền hiện thân tiểu vương để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân trưởng giả để họ đắc độ, liền hiện thân trưởng giả để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân cư sĩ⁵¹⁶ để họ đắc độ, liền hiện thân cư sĩ để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân tể quan để họ đắc độ, liền hiện thân tể quan để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Bà La Môn để họ đắc độ, liền hiện thân Bà La Môn để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di để họ đắc độ, liền hiện thân tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân phụ nữ của hàng trưởng giả, cư sĩ, tể quan, Bà La Môn để họ đắc độ liền hiện thân phụ nữ để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân đồng nam, đồng nữ để họ đắc độ, liền hiện thân đồng nam, đồng nữ để thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân trời, rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, nhân, phi nhân v.v... để họ đắc độ, liền hiện thân [những thân ấy] thuyết pháp cho họ. Nên dùng thân Chấp Kim Cang thần⁵¹⁷ để họ đắc độ, liền hiện thân Chấp Kim Cang thần để thuyết pháp cho họ.

⁵¹⁵ Tỳ Sa Môn Thiên vương (Vaisravana), còn gọi là tài thần Kubera (còn viết là Kuvera hoặc Kuber, trong Mật Điển thường phiên âm là Câu Tỳ La Thần), dịch nghĩa là Đa Văn, là một trong bốn vị trời hộ thế (Hộ Thế Tứ Thiên Vương). Do Ngài thống lãnh các Dạ Xoa nên đôi khi kinh gọi Ngài là Dạ Xoa Vương tuy Ngài không phải là Dạ Xoa. Ngài quản thủ phương Bắc nên kinh thường gọi là Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương. Trong Ấn Độ Giáo, do có truyền thuyết vị trời này từng thống lãnh quân Dạ Xoa đánh bại Ma Vương La Phạ Nã nên Tỳ Sa Môn thiên vương còn được gọi là Vũ Thần.

⁵¹⁶ Cư sĩ (Grha-pati): Nguyên gốc là những người còn tại gia, có tài sản, thường thuộc giới thương nhân, đức cao, trọng vọng. Kinh Phật thường dùng chữ “cư sĩ” để chỉ những vị tại gia hành Bồ Tát hạnh, tin tưởng Đại Thừa, về sau từ ngữ này thường được dùng để gọi chung tất cả hàng tại gia Phật tử.

⁵¹⁷ Chấp Kim Cang Thần: Có ba cách hiểu danh xưng này:

Vô Tận Ý! Vị Quán Thế Âm Bồ Tát này thành tựu công đức như thế, dùng các thứ thân hình đạo trong các cõi nước, độ thoát chúng sanh. Vì thế các ông hãy nên một lòng cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát. Vị Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát này có thể ban cho sự không sợ hãi

1. Cháp Kim Cang Thần (Vajrapani) là một trong những danh xưng khác của Kim Cang Thủ, Kim Cang Dạ Xoa, Kim Cang Lực Sĩ v.v... Đây là vị thần cầm Kim Cang trượng, thủ hộ cung điện của Đê Thích. Khi Phật xuất thế, vị này liền giảng hạ Diêm Phù, thường theo Phật ủng hộ đạo tràng.

2. Cháp Kim Cang Thần là danh xưng của mười sáu vị cầm kim Cang xử trong Mật Điển, mười sáu vị này là do tâm Bồ Đề của chư Phật biến hiện, tức là Hư Không Vô Cấu Kim Cang, Kim Cang Luân, Kim Cang Nha, Tô Lạt Đa Kim Cang, Danh Xưng Kim Cang, Đại Phần Kim Cang, Kim Cang Lợi, Tịch Nhiên Kim Cang, Đại Kim Cang, Thanh Kim Cang, Liên Hoa Kim Cang, Quảng Nhân Kim Cang, Cháp Diệu Kim Cang, Kim Cang Kim Cang, Trụ Vô Hý Luận Kim Cang, Hư Không Vô Biên Du Hý Kim Cang. Theo Xuất Sanh Nghĩa: *“Lại nữa, từ phương dưới có mười sáu vị Cháp Kim Cang Thần từ tâm dũng kiện Bồ Đề của hết thầy Như Lai sanh ra, nhằm minh thị lúc Như Lai tu hành có vi trần số phiền não chướng ngại tâm, Ngài bèn dùng Kim Cang Huệ phá trừ. Sau khi thành tựu Đại Giác, bèn có vi trần số trí môn là tác dụng của Kim Cang Huệ. Vì thế, lại hiện ra những thân bạo ác đáng sợ, vận dụng trí đại oai để điều phục những kẻ cứng cõi khó điều phục, quát tháo chấn động cõi đại thiên, trấn áp quần ma”*.

3. Theo Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh, Cháp Kim Cang Thần là tên gọi khác của Kim Cang Thủ Bồ Tát, một thân biến hiện của Phổ Hiền Bồ Tát, chính là hóa thân của vô ngại diệu trí lực của hết thầy chư Phật Như Lai.

Theo pháp sư Diễn Bồi trong Phổ Môn Phẩm Giảng Lục: *“Cháp Kim Cang Thần là thân Hộ Pháp của Phật giáo, do Ngài tay thường cầm Kim Cang Bảo Xứ, nên mang tên Cháp Kim Cang Thần. Tương truyền, trong quá khứ có Chuyển Luân Thánh Vương xuất thế, cưới hai phu nhân. Phu nhân thứ nhất sanh một ngàn vương tử, phu nhân thứ hai chỉ sanh được hai vương tử. Một ngàn vương tử của bà phu nhân thứ nhất sau khi tiếp xúc Phật pháp, đều phát khởi đại Bồ Đề tâm, rộng hành Bồ Tát đạo, thành bậc Bồ Tát danh xưng với thật, tương lai đương nhiên sẽ thành Phật, nhưng ai sẽ thành Phật trước? Phu vương vì muốn biết rõ điều này, truyền các vương tử phát Bồ Đề tâm rút thăm để định thứ tự thành Phật. Kết quả, đầu tiên là Câu Lưu Tôn Phật (Krakucchanda Buddha), cuối cùng là Lâu Chí Như Lai (Rucika Buddha). Thích Ca là vị thành Phật thứ tư. Sở dĩ phải định thứ tự là vì trong một thế giới, chẳng thể có hai đức Phật cùng xuất hiện trong đời. Hai vị vương tử của phu nhân thứ hai thấy các huynh trưởng đều phát Bồ Đề tâm, tương lai sẽ thành Phật, ngay đó, vị đại vương tử phát nguyện làm Đại Phạm Thiên Vương, khi các anh thành Phật sẽ thỉnh chuyển pháp luân. Vương tử thứ hai phát nguyện làm thân Hộ Pháp, sau khi các anh thành Phật sẽ hộ trì Phật pháp. Cháp Kim Cang Thần chính là vị vương tử thứ hai của bà phu nhân thứ hai”*.

trong khi [chúng sanh] sợ hãi, gặp nạn cấp bách. Vì vậy, thế giới Sa Bà này đều gọi Ngài là Thí Vô Úy Giả (đáng ban cho sự không sợ hãi).

Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật ngôn:

- Bạch Thế Tôn! Con nay sẽ cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.

Liên cõi chuỗi anh lạc kết bằng các thứ bảo châu đeo nơi cổ, giá trị trăm ngàn lạng vàng, dâng tặng cho [Quán Thế Âm Bồ Tát], nói như sau:

- Thưa nhân giả! Hãy nhận lấy chuỗi anh lạc pháp thí quý báu này.

Khi ấy, Quán Thế Âm Bồ Tát không chịu nhận. Vô Tận Ý lại bạch Quán Thế Âm Bồ Tát rằng:

- Nhân giả hãy vì thương chúng tôi mà nhận chuỗi anh lạc này.

Lúc bấy giờ, đức Phật bảo Quán Thế Âm Bồ Tát:

- Ông hãy nên thương xót Vô Tận Ý Bồ Tát và tứ chúng, trời, rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Ma Hầu La Già, nhân, phi nhân v.v... mà nhận chuỗi anh lạc ấy.

Ngay lúc đó, Quán Thế Âm Bồ Tát thương hàng tứ chúng và trời, rồng, nhân, phi nhân v.v... nhận chuỗi anh lạc ấy, chia làm hai phần: Một phần dâng lên Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần dâng lên tháp của Đa Bảo Phật.

- Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có thần lực tự tại như vậy, đạo trong thế giới Sa Bà.

Khi ấy, Vô Tận Ý Bồ Tát dùng kệ hỏi rằng:

*- Thế Tôn diệu tướng tròn,
Con nay lại hỏi Ngài,
Nhân duyên nào Phật tử,
Tên là Quán Thế Âm?
Đáng diệu tướng tròn vẹn,*

Nói kệ đáp Vô Tận:

*- Ông nghe hạnh Quán Âm,
Khéo ứng các nơi chốn,
Thệ rộng sâu như biển,
Trái kiếp chẳng nghĩ bàn,
Hầu nhiều ngàn ức Phật,
Phát nguyện lớn thanh tịnh,
Ta vì ông nói lược,*

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Nghe tên và thấy thân,
Tâm niệm chẳng luống uổng,
Diệt sạch khổ các cõi,
Giả sử dấy lòng hại,
Xô lột hàm lửa lớn,
Do sức niệm Quán Âm,
Hàm lửa biến thành ao,
Hoặc trôi giạt biển lớn,
Rồng, cá, các nạn quý,
Do sức niệm Quán Âm,
Sóng mòi chẳng chìm được,
Hoặc tại đỉnh Tu Di,
Bị người xô ngã xuống,
Do sức niệm Quán Âm,
Nhu mặt trời treo không,
Hoặc bị kẻ ác đuổi,
Rớt xuống núi Kim Cang,
Do sức niệm Quán Âm,
Chẳng tổn hại mây lông,
Hoặc gặp oán tặc vây,
Cầm đao toan làm hại,
Do sức niệm Quán Âm,
Chúng đều dấy tâm từ,
Hoặc gặp nạn vua khổ,
Sắp hành hình mất mạng,
Do sức niệm Quán Âm,
Đao liền gãy từng khúc,
Hoặc tù rạc gông cùm,
Tay chân bị xiềng xích,
Do sức niệm Quán Âm,
Cởi gỡ, được giải thoát,
Nguyên rửa, các thuốc độc,
Toan làm hại đến thân,
Do sức niệm Quán Âm,
Trở ngược kẻ làm hại,
Hoặc gặp ác La Sát,
Rồng độc, các bọn quý,
Do sức niệm Quán Âm,*

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Chúng đều chẳng dám hại,
Nếu ác thú vây quanh,
Nanh vuốt nhọn đáng sợ,
Do sức niệm Quán Âm,
Ùa chạy mất tăm tích,
Rắn độc cùng bò cạp,
Phun hơi độc mù mịt,
Do sức niệm Quán Âm,
Nghe tiếng tự rút chạy,
Mây sấm nháng chớp xẹt,
Mưa đá, tuôn mưa lớn,
Do sức niệm Quán Âm,
Tiêu tan ngay lập tức,
Chúng sanh bị khổ ách,
Vô lượng khổ bức thân,
Quán Âm diệu trí lực,
Thường cứu khổ thế gian,
Trọn đủ sức oai thần,
Rộng tu trí phương tiện,
Các cõi nước mười phương,
Không cõi nào chẳng hiện,
Đủ mọi các nẻo ác,
Địa ngục, quỷ, súc sanh,
Sanh, lão, bệnh, tử khổ,
Dần dần khiến tiêu diệt,
Chân quán, thanh tịnh quán,
Trí huệ quán rộng lớn,
Bi quán và từ quán,
Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng,
Thanh tịnh vô cầu quang,
Huệ nhật phá các tối,
Dẹp tai kiếp gió lửa,
Chiếu sáng khắp thế gian,
Bi thể răn như sấm
Ý từ diệu dường mây,
Tuôn mưa pháp cam lộ,
Diệt trừ lửa phiền não,
Kiện tụng, ra cửa quan,*

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Trong quân trận sợ hãi,
Do sức niệm Quán Âm,
Các oán đều lui tan,
Diệu Âm, Quán Thế Âm,
Phạm Âm, Hải Triều Âm,
Tiếng trời thể gian kia,
Cho nên phải thường niệm,
Niệm niệm chớ sanh nghi.
Quán Thế Âm tịnh thánh
Trong khổ não, chết, nạn,
Thường làm nơi nương tựa,
Trọn hết thấy công đức,
Mắt từ nhìn chúng sanh,
Biển phước chứa vô lượng,
Vì thế nên đánh lễ.*

Khi ấy, Trì Địa Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bạch trước đức Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nghe nghiệp tự tại, sự phổ môn thị hiện, và sức thần thông trong phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát này thì nên biết là người ấy công đức chẳng ít.

Khi đức Phật nói phẩm Phổ Môn này, tám vạn bốn ngàn chúng sanh trong đại chúng đều phát Vô Đẳng Đẳng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm.

Nhận định: Phẩm này hoàn toàn tương đồng với đoạn văn nói về ba mươi hai ứng thân và mười bốn món Vô Uy trong chương [Nhĩ Căn] Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm, nhưng chương kinh kia nói về sự tu chứng, phô bày cả nhân lẫn quả, còn phẩm kinh này chỉ trình bày những công năng thuộc mặt quả nhằm khuyên người ta hãy trì danh, lễ kính. Vì thế, xưa nay những ai tụng kinh xưng danh, đều được Bồ Tát ứng hiện như dùi gõ xuống mặt trống [liền phát ra tiếng]. Trưởng giả Lý Thông Huyền nói: “*Bồ Tát từ bi, quang minh chiếu thể gian, nghe khổ liền cứu, nhưng ắt phải đợi [chúng sanh] niệm rồi mới ứng là có ý làm cho [kẻ niệm] hồi tâm, chuyên duyên theo thiện pháp, khiến cho công đức, thiện căn [của người ấy] sâu chắc vậy. Điều ấy cố nhiên là tấm lòng Đại Bi, vô tác diệu đức vô tận*”. Trong hội Hoa Nghiêm, Đại Sĩ bảo Thiện Tài: “*Ta trụ trong hạnh môn Đại Bi này, hiện khắp trước hết thấy chúng*

sanh”. Vậy thì mỗi lời nói, mỗi hành động của chúng ta ở bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào đều chẳng ở ngoài thân từ bi của Đại Sĩ. Chỉ vì trải bao kiếp hôn mê, như kẻ mù lòa từ thuở lọt lòng, hằng ngày đối trước ánh mặt trời mà chẳng tự biết, chợt gặp ách nạn, hết thấy trần lao vọng tưởng đều bị khuấy phục chẳng khởi, chỉ còn một ý niệm cầu cứu như lửa mạnh cháy bùng, như dòng lũ chảy xiết, chẳng ngờ lập tức tương ứng với Đại Sĩ, thần lực vòi vọi bèn hiện ra trọn đủ, thọ dụng vô tận. Chứ Đại Sĩ có bao giờ là nghe hay chẳng nghe, cứu hay chẳng cứu đâu?

Người học biết sâu xa lý này, tin chur Phật, Bồ Tát thường ở trước mặt, hướng lành, đổi lỗi, chẳng dám tự dối. Đến lúc tụng kinh càng phải tuân theo lời dạy của pháp sư Ấn Quang, chí thành khẩn thiết, như đối trước thánh dung, đích thân nghe viên âm, chẳng mạnh nha một niệm giải đãi, chẳng khởi một niệm phân biệt. Từ đầu đến cuối kính cẩn tụng niệm thì nghiệp chướng tự tiêu, phước huệ tự tăng vậy!

5. Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Đính kèm lời chú giải sơ lược. *Bát Nhã được cõi này dịch là trí huệ, Ba La Mật Đa cõi này dịch là Đáo Bỉ Ngạn (đến bờ kia), nghĩa là dùng trí huệ quán chiếu, vượt qua biển khổ sanh tử, đến bờ kia Niết Bàn*)

Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

(Quán Tự Tại Bồ Tát khi hành sâu xa Bát Nhã Ba La Mật Đa, soi thấy năm uẩn đều không, vượt hết thảy khổ ách).

Quán Tự Tại chính là Quán Thế Âm. Ngài Hiền Thủ bảo vị Bồ Tát này có đại trí, đối với cảnh “lý sự vô ngại” đã quán thông đạt, tự tại. Lại nữa, Ngài có lòng đại bi, quán sát căn cơ để đến cứu tự tại vô ngại, nên có tên như vậy. “*Hành thâm*” có nghĩa là tu luyện thành công đã lâu, chẳng phải là điều kẻ thô tâm hời hợt, vừa mới hiểu biết nông cạn đã ngừng [tu tập] mà dám mong mỏi. “*Ngũ Uẩn*” chính là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Chữ Sắc này so với chữ Sắc trong Lục Trần thì phạm vi bao gồm rất rộng, toàn bộ Ngũ Căn và Lục Trần, tổng cộng mười một pháp, đều là Sắc cả. Thọ là lãnh nạp. Tưởng là tư tưởng. Hành là tạo tác. Thức là phân biệt. Thức gọi là Tâm Vương, Thọ, Tưởng, Hành đều là Tâm Sở. Ngài Tông Lặc nói Bồ Tát do soi thấy Ngũ Uẩn không tịch, lia khổ sanh tử, lại thương chúng sanh đang mê, điên đảo làm càn, trái đạo lý, nghịch luân thường, tạo Thập Ác, Ngũ Nghịch, đến nỗi hứng chịu các nỗi khổ, bèn dạy họ dùng trí huệ quán sát hòng được giải thoát.

Ngài Hám Sơn nói: “*Nếu chúng ta biết Ngũ Uẩn vốn là không, Tứ Đại chẳng có thì đâu còn có nghiệp lụy nào trôi buộc, đâu còn nhân ngã, thị phi để tranh cãi, đâu còn cùng quần, thông suốt, được - mất để so đo, đâu còn giàu sang, nghèo hèn để bận lòng nữa ư?*” Đoạn kinh văn nói về mười bốn món Vô Úy trong chương [Nhĩ Căn] Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm có thể dùng để chú thích đoạn này.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệc phục như thị.

(Này Xá Lợi Tử! Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc, Sắc chính là Không, Không chính là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng giống như vậy).

Xá Lợi Tử chính là Xá Lợi Phát. Chúng sanh chấp sắc thân là Ngã, khó dẹp trừ nhất, nên nêu Sắc đầu tiên. Ngài Tông Lặc nói: “*Sắc chính là Tứ Đại huyễn sắc, Không chính là Bát Nhã Chân Không. Chúng sanh mê làm chân không thành huyễn sắc, như nước đông thành băng. Bồ Tát biết huyễn sắc chính là chân không, như băng tan thành nước. Thể của chúng chẳng khác nên nói ‘bất dị’. Ấy là ‘sắc bất dị không’ nhằm phá Thường Kiến⁵¹⁸”.* Phạm phu chấp sắc thân là thật, làm lạc mong mỗi nó tồn tại thường hằng, mưu tính sao cho nó tồn tại trăm năm ngàn đời, chẳng biết thân này niệm niệm đổi dời, như lửa thành tro, dần dần tiêu mất, rốt cuộc thành không. Ngoại đạo đề xướng Kim Đan Giáo⁵¹⁹ muốn dùng cách nuốt nước miếng, vận chuyển hơi thở, làm lạc cầu kết thành tiên đan⁵²⁰, xuất hồn, chẳng biết các chất dịch và hơi thở thuộc về Sắc, hít ra thở vào thuộc về Thọ, chú tâm giữ cho hơi thở đi

⁵¹⁸ Thường Kiến (Sasvatadrsti), còn gọi là Thường Tà Kiến, hoặc Thường Luận. Đây là tà kiến chủ trương thế giới thường trụ, bất biến, tự ngã của con người bất diệt, chấp trước các pháp hữu vi thế gian. Có nhiều loại Thường Kiến, nếu dựa theo ba đời và hữu tướng, vô tướng để phối hợp sẽ thành sáu mươi hai món tà kiến.

⁵¹⁹ Kim Đan Giáo, còn được biết dưới danh xưng Tại Lý Hội hoặc Học Hảo là một chi phái của Bạch Liên Giáo, do Dương Lai Như sáng lập tại huyện Tứ Mặc, tỉnh Sơn Đông, rêu rao “dung hợp tam giáo thành một thể”, chủ trương cấm uống rượu, cấm hút thuốc phiện, mang tính chất hội kín nhằm lật đổ Thanh Triều, khôi phục nhà Minh. Năm Quang Tự 17 (1891), lãnh tụ Dương Duyệt Xuân đã sách động quần chúng khởi nghĩa, thiêu hủy giáo đường Thiên Chúa Giáo, tấn công giáo sĩ, tấn công quân Thanh. Nhà Thanh phải tốn rất nhiều công sức mới dẹp yên được.

⁵²⁰ Theo Nội Đan (nhằm phân biệt với Ngoại Đan phải dùng đến dược vật), Đạo Sĩ chủ trương hít thở, nung luyện tinh khí thần sao cho Tinh - Khí - Thần hợp nhất, tạo

theo đúng kinh mạch thuộc về Tướng, nung luyện [hỏa hâu] thuộc về Hành, nguyên thần thuộc về Thức, toàn thể hư vọng làm sao đạt được chân thường? Vì thế, dùng câu “*bất dị Không*” để cảnh tỉnh.

“*Không bất dị Sắc*” nhằm phá Đoạn Kiến. Ngoại đạo chẳng biết thân do nghiệp mà khởi, nghiệp từ tâm sanh, luân chuyển tuần hoàn, nhân quả chẳng mất, bảo rằng “con người chết đi thần hồn cũng phiêu tán, chặt, đốt, xay, giã lấy đầu để thực hiện!” Chẳng biết thân chết nhưng tánh chẳng diệt (*như quả hạt của cỏ cây, tuy nung, nướng, nấu, luộc, hể tánh của nó là hòa hoãn thì [quả hạt đậu đã nấu nướng v.v...] vẫn là hòa hoãn, có tánh độc thì vẫn độc, tánh thăng thì vẫn thăng, tánh giáng thì vẫn giáng*⁵²¹). Loài vô tình còn như thế, huống hồ con người ư?) Nhân quả rành rành chẳng sai. Nếu lại có người bảo “con người chết rồi sẽ làm người, loài vật chết đi lại làm loài vật, trời sanh muôn vật nhằm nuôi dưỡng con người, cho nên sát sanh ăn thịt, những loài vật ngu ngốc như thế làm sao có thể đòi nợ mạng được?” thì họ chẳng biết nghiệp có thăng trầm, tánh không sai khác, vốn bình đẳng, sự lý luân hồi quả thật đáng làm căn cứ! Đến nỗi hạng Nhị Thừa tuy y theo đạo để tu tập, nhưng chẳng thấu đạt “*tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*”, ngỡ chúng là có thật nên coi tam giới như lao ngục, tránh né chúng như lánh đồ dơ, chẳng dấy lòng độ sanh, nên nói: “*Không bất dị Sắc*”. Ấy là vì Bát Nhã Chân Không như tấm gương tròn lớn, hết thấy huyền sắc như ảnh hiện trong gương. Nếu biết “gương chẳng khác ảnh”, sẽ hiểu ý nghĩa “*Không bất dị Sắc*”.

Lại sợ chúng sanh căn độn, vẫn giữ hai kiến chấp Sắc và Không,

thành thân trường sanh bất tử. Họ chủ trương quá trình nung luyện ấy gọi là Hỏa Hâu, tức là điều tiết vận chuyển sức nóng của nội hỏa phối hợp với 12 giờ Âm Dương trong một ngày. Theo họ, Nội Hỏa chính là sức nóng bên trong cơ thể do hấp thụ khí vũ trụ (Thái Dương chân khí). Mỗi ngày có 12 giờ (12 thời thân), đi hết một vòng Giáp Tý là 60 giờ, tức là một “hâu”. Nói cách khác, luyện Hỏa Hâu là một quy cách nhằm nắm giữ ý niệm trong thuật luyện đan, khống chế nội khí trong cơ thể và mỗi trình độ tu luyện có cách tập Hỏa Hâu riêng.

⁵²¹ Thăng, Giáng là hai trong bốn cách phân chia tác dụng (thăng, giáng, trầm, phù) của từng loại thuốc trong Đông Y. Theo họ, các bệnh tật có thể chia thành bốn loại lớn: Hướng thượng (như ói mửa, ho suyễn v.v...), hướng hạ (như tiêu chảy, băng huyết, lòi dom v.v...) hoặc hướng ngoại (như đổ mồ hôi trộm), hướng nội (như biểu hiện bệnh tình không rõ rệt). Để chữa các căn bệnh đó sẽ dùng các loại thuốc có tác dụng đối trị như Thăng (nâng lên), Giáng (hạ xuống) v.v... Chẳng hạn như với căn bệnh hướng thượng thì dùng thuốc có tác dụng Giáng, bệnh hướng hạ thì dùng thuốc có tánh Thăng, bệnh hướng ngoại thì dùng thuốc có tánh Trầm, bệnh hướng nội thì dùng thuốc có tánh Phù v.v... Những loại thuốc được coi là Giáng thường có tác dụng khứ phong, tán hàn v.v...

nên lại nói trùng điệp dung hội rằng: “*Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc*”, giống như băng chính là nước, nước chính là băng. Biết Sắc chẳng khác Không thì chẳng có thanh, sắc, của cải, lợi lộc để tham, không có ngũ dục lục trần để luyến mến, nhanh chóng vượt khỏi cảnh giới phàm phu (Đây chính là ý nghĩa của câu “*Phú quý phù vân*” (phú quý như mây nổi) trong sách Luận Ngữ và câu “*vạn chung hà gia*”⁵²² (muôn chung có ích gì) trong sách Mạnh Tử). Biết Không chẳng khác Sắc thì chẳng khởi Diệt Định, mà hiện các oai nghi, chẳng động bốn tế, thực hiện sự nghiệp độ sanh, nhanh chóng vượt trời ngoài đạo, Nhị Thừa (Đây chính là ý nghĩa của câu “*bất kiến nhi chương, bất động nhi biến, vô vi nhi thành, cập vi vật bất nhị, sanh vật bất trức*” (không thấy mà biểu lộ, không động mà biến đổi, không tạo tác mà thành, chẳng khác gì với vật mà sanh thành muôn vật chẳng thể lường) trong sách Trung Dung). Biết Sắc và Không bình đẳng, giống hệt như nhau thì niệm niệm độ sanh, chẳng thấy có chúng sanh để độ, tâm tâm cầu Phật, chẳng thấy Phật quả để cầu, mà nhanh chóng chứng cùng một cảnh với Phật.

Sắc Uẩn đã như vậy thì quán sát bốn Uẩn kia tương tự. Vì thế nói “*Thọ, Tướng, Hành, Thức diệt phục như thị*”. Thử dùng chuyện hiện thời để làm chứng thì kẻ đắc Thiên Lý Nhãn, núi, rừng, tường vách chẳng thể ngăn che được, chẳng phải là “*Sắc tức thị Không*” đó ư? Kẻ giỏi thuật Thôi Miên thì tâm niệm của người khác, người ấy đều có thể biết rõ, chẳng phải là Không tức Sắc đó ư? Cái thân được chung diện, nhưng dùng tia X quang để chiếu thì y phục lẫn cái thân xác thịt đều như mây tiêu, khói tan, chẳng phải là Sắc tức Không đó ư? Mắt huệ quán chúng sanh, cố nhiên là như vậy! Dùng kính hiển vi để nhìn vào một giọt nước hay quan sát một kẽ hở trên không trung thì những loài động vật bé tí lằng xằng tụ họp chen chúc trong ấy, đây chẳng phải là “*Không tức là Sắc*” hay sao? Chư thiên nhìn chúng ta cũng giống như vậy đó! (Thân chư thiên cao trăm ngàn trượng cho đến cả trăm ngàn do-tuần). Có sao người đời cứ phải ở trong huyễn cảnh mà tranh giành man dại như thế?

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.

(Này Xá Lợi Tử! Tướng Không của các pháp ấy chẳng sanh,

⁵²² Đây là một câu trong thiên Cáo Tử Thượng của sách Mạnh Tử: “*Vạn chung tắc bất biện lễ nghĩa nhi thọ chi, vạn chung ư ngã hà gia yên?*” Chung là một đơn vị đo lường thời cô, sáu thạch bốn đấu là một chung. Theo cụ Lý Bình Nam, câu này phải hiểu như sau: “*Đối với bổng lộc đến một vạn chung, có kẻ liền tiếp nhận chẳng cần suy xét xem bổng lộc ấy có hợp với lễ nghĩa hay chẳng, bổng lộc vạn chung đối với ta có gì là tốt đẹp đâu?*”

chẳng diệt, chẳng nhờ, chẳng sạch, chẳng tăng, chẳng giảm).

“*Chư pháp*” chính là Ngũ Uẩn. “*Không*” là nói về tướng, muốn cho con người hiểu rõ nên cưỡng chỉ tướng trạng, nghĩa là Chân Không tuy chính là Sắc, Thọ v.v..., nhưng Sắc tùy duyên khởi, Chân Không chẳng sanh; Sắc tùy duyên diệt, Chân Không chẳng diệt. Lại nữa, thuận theo dòng mà chẳng nhiễm, ra khỏi chướng chẳng tịnh, chướng hết chẳng giảm, đức viên mãn chẳng tăng. Đây gọi là “*một pháp chẳng lập*” vậy.

Thị cố Không trung vô Sắc, vô Thọ, Tướng, Hành, Thức, vô Nhân, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý, vô Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, vô Nhân Giới, nữ chí Vô Ý Thức Giới.

(Vi thế, trong Không chẳng có Sắc, Thọ, Tướng, Hành, Thức, chẳng có Nhân, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý, chẳng có Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, chẳng có Nhân Giới, cho đến chẳng có Ý Thức Giới).

Đoạn này lần lượt đem cái Không ứng với những điều còn lại giống như cái Không [đã nói] trong phần Ngũ Uẩn ở trên, tức là Lục Căn không, Lục Trần không cho đến Thập Bát Giới không. Thập Bát Giới là sáu căn hợp với sáu trần, thêm vào sáu Thức để nói.

Kinh Lăng Nghiêm có nói như người chẳng nháy mắt, mắt nhìn trùng trùng, phát mệt, sẽ thấy hoa đốm bay tán loạn trên hư không, và lại có hết thấy những tướng cuồng loạn chẳng thật. Hãy nên biết Sắc Âm cũng giống như thế! Như người chà hai bàn tay vào nhau, liền hư vọng sanh ra những tướng rít, trơn, lạnh, nóng. Hãy nên biết Thọ Âm cũng giống như thế. Như người nói đến quả mơ chua, trong miệng ứa nước, nghĩ đến trèo lên vách đá cheo leo, lòng bàn chân nhom nhóp [mồ hôi], hãy nên biết Tướng Âm cũng giống như vậy. Ví như dòng nước chảy xiết, từng con sóng nối tiếp nhau, lớp trước lớp sau chẳng trái vượt, hãy nên biết Hành Âm cũng giống như thế *(Vi như niệm niệm lưu chuyển chẳng ngơi)*. Như người lấy cái bình Tần Già⁵²³, nút hai lỗ lại, không gian bị chứa đầy trong đó, đem đi xa ngàn dặm, bù đắp cho nước khác, hãy nên biết Thức Âm cũng giống như vậy *(Vi như thức thân theo nghiệp thọ sanh trong tam giới)*. Tiếp đó, Lục Nhập, Nhị Thập Xứ, Thập Bát Giới, mỗi mỗi

⁵²³ Bình Tần Già: Ở Ấn Độ vào thời cổ, người ta thường làm bình có cái quai chạm thành hình chim Ca Lăng Tần Già (Kalavinka), bình này có khoét hai lỗ để đổ chất lỏng vào.

đều nói rõ nó là hư vọng, lời văn rườm rà chẳng thể chép trọn.

Lại nói: Lìa tối, lìa sáng, chẳng có bản thể của cái Thấy. Lìa động, lìa tĩnh, vốn không có tánh chất Nghe. Không thông, không tắc, tánh Ngủ chẳng sanh. Chẳng biến đổi, chẳng điềm nhiên, sự nếm không cách nào xuất hiện được. Chẳng lìa, chẳng hợp, giác xúc (sự nhận biết do đụng chạm) vốn không. Chẳng diệt, chẳng sanh thì sự hiểu rõ sẽ dựa vào đâu [mà có]? (Điều này có nghĩa là đã lìa khỏi Trần thì Căn và Thức sẽ chẳng có). Lại nói: Chúng sanh từ vô thủy đến nay chạy theo các thứ sắc, thanh, theo ý niệm lưu chuyển, chưa từng khai ngộ tánh “tịnh, diệu, thường”. Nếu bỏ sanh diệt, giữ lấy chân thường thì thường quang hiện tiền, căn, trần, thức tâm sẽ ngay lập tức tiêu mất (“Chân thường” chính là Chân Không bất sanh bất diệt được nói trong kinh này. “Thường quang hiện tiền” chính là trí huệ quán chiếu).

Đoạn này chỉ nói tiếp ý “Sắc tức thị Không”, nên biết rằng: Nếu hiểu “Không tức là Sắc” thì chữ Vô có thể thay bằng chữ Tức, nghĩa là “Không trung tức Sắc, tức Thọ, Tưởng, Hành, Thức, tức Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý” v.v... Theo kinh Bi Hoa, ngài Quán Âm trong suốt bảy năm không có dục tướng, không có Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc tướng, liền lấy sự trang nghiêm của vi trần số cõi Phật trong mười phương tạo thành sự trang nghiêm cho cõi Phật của chính mình. Người học có thể rộng không sự hôi nhơ nơi sáu căn này thì sẽ liền có thể đắc Thiên Nhân Thông, Thiên Nhĩ Thông, Thần Túc Thông, Tha Tâm Thông, Túc Mạng Thông v.v... ba mươi hai tướng đại nhân, tám mươi vẻ đẹp phụ. Có thể rộng không sự xen tạp nhơ bản nơi sáu Trần thì sẽ đắc Sắc “đất vàng, cát vàng, bảy báu trang nghiêm” và Thanh “tiếng linh báu, lưới báu xinh đẹp vượt trời nhạc trời”, Hương, Vị, Xúc, Pháp mỗi mỗi đều tuyệt diệu chẳng thể diễn tả được, chỉ là từ trong một chữ Tín mà chuyển đời vậy.

Vô vô minh, diệt vô vô minh tận, nữ chi vô lão tử, diệt vô lão tử tận.

(Không có vô minh, cũng không có hết vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có hết già chết).

Đây chính là rộng không mười hai nhân duyên. Vô Minh là một niệm vọng động của chúng ta từ vô thủy đến nay khiến cho sự sáng suốt nơi tánh bị mê tối nên gọi là Vô Minh. Vô Minh duyên Hành (Nên hiểu Duyên là Khởi (dấy lên)), ý nói tạo tác các nghiệp (Hai chi này (tức Vô Minh và Hành) chính là cái nhân đã tạo trong đời quá khứ). Hành duyên Thức, nghĩa là

nghiệp lực lôi kéo tám thức đầu thai. Thức duyên Danh Sắc, nghĩa là hễ vào trong thai thì Ngũ Âm đều đủ, một thức thuộc về Sắc, bốn thức kia thuộc về Danh. Danh Sắc duyên Lục Nhập, nghĩa là sáu căn đã thành, đầy đủ thể chất để vào đời. Lục Nhập duyên Xúc, nghĩa là sau khi ra khỏi thai, sáu căn tiếp xúc sáu trần. Xúc duyên Thọ nghĩa là tiếp nhận những sự tốt xấu trong thế gian (*Năm chi này chính là Quả phải hứng chịu trong đời hiện tại*). Thọ duyên Ái, nghĩa là tham nhiễm những chuyện như Ngũ Dục v.v... Ái duyên Thủ, nghĩa là từ nơi cảnh dấy tâm mong giữ lấy. Thủ duyên Hữu nghĩa đã tạo nhân, ắt sẽ lại chuốc lấy quả (*Ba chi này chính là nhân trong đời hiện tại*). Hữu duyên Sanh, nghĩa là gánh chịu cái thân trong đời vị lai. Sanh duyên Lão Tử, nghĩa là trong vị lai lại quay về nơi biến đổi, tiêu diệt (*Hai chi này là cái quả phải chịu trong đời vị lai*).

Mười hai nhân duyên này bao trùm nhân quả ba đời, luân chuyển không ngừng, gọi là Lưu Chuyển Môn. Tu Giới - Định - Huệ Học, cầu cho Vô Minh hết, Hành hết, Thức hết, cho đến lão tử chấm dứt thì gọi là Hoàn Diệt Môn. Nếu pháp thật sự là có thì chẳng thể diệt được, [do pháp] có sanh có diệt nên nó chính là hư vọng, hễ mê thì đi theo nó nên có nỗi khổ đọa lạc tam đồ, hễ ngộ thì sẽ chuyển nó, nên có niềm vui vượt lên cõi Phật. Nghiệp lực to lớn nhưng tâm lực càng to lớn hơn nữa!

Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

(Không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo)

Đây là rỗng không Tứ Đế. Khổ chính là quả khổ trong thế gian. Tập chính là cái nhân của sự khổ trong thế gian. Diệt chính là quả vui của sự xuất thế. Đạo chính là cái nhân của sự vui xuất thế. [Tứ Đế được nói ở đây] có cùng một ý nghĩa một đàng Lưu Chuyển, một đàng Hoàn Diệt như trong phần [nói về Thập Nhị Nhân Duyên] trên đây. Hễ hiểu phần trước thì sẽ ngộ được phần này.

Vô trí diệt vô đắc.

(Không trí mà cũng không đắc).

Hết thấy đã là không thì không có trí huệ để chiếu, mà cũng không có Bồ Đề để đắc. Đây chính là cảnh giới của Pháp Thân.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa Cố, tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn.

(Do không có gì để được nên Bồ Tát nương theo Bát Nhã Ba La Mật tâm không vương mắc. Do không vương mắc nên không có sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, rốt ráo Niết Bàn).

Phần này tiếp nối ý của phần trên nhằm nói “không đắc mà đắc, đây mới là chân đắc”. Bồ Đề Tát Đỏa dịch là Giác Hữu Tình, tức là Bồ Tát. Bồ Tát hành Bát Nhã sâu xa, trong tâm thuần là trí huệ, cho nên không vương mắc, sợ hãi, chẳng khởi mộng tưởng điên đảo nơi cảnh, có nghĩa là tâm diệt thì mọi pháp diệt. Niết Bàn dịch là Viên Tịch, không đức nào chẳng trọn là Viên, không chướng nào chẳng tận là Tịch, tức là Tịch Quang Tịnh Độ, là cảnh giới tự thọ dụng của Phật. “*Cứu cánh Niết Bàn*” nghĩa là nhập Vô Dư Niết Bàn.

Tam thế chư Phật, y Bát Nhã Ba La Mật đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

(Ba đời chư Phật do nương theo Bát Nhã Ba La Mật nên đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

“*Tam thế*” là quá khứ, hiện tại, vị lai. A là Vô, Nậu Đa La là Thượng, Tam Miệu là Chánh Đẳng, Tam Bồ Đề là Chánh Giác. Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác là tên của Phật Quả. Tam thế chư Phật đều từ đây mà tu chứng, vì thế Bát Nhã là mẹ của chư Phật.

Cố tri Bát Nhã Ba La Mật thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư. Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa Chú.

(Cho nên biết Bát Nhã Ba La Mật là đại thần chú, là đại minh chú, là chú không gì hơn, là chú không gì có thể sánh bằng, có thể trừ hết tất cả khổ, chân thật không dối. Vì thế, nói chú Bát Nhã Ba La Mật).

Đoạn này ca tụng công đức của Bát Nhã. Do có đại thần lực nên gọi là “*đại thần chú*”. Do có đại quang minh nên gọi là “*đại minh chú*”. Các pháp chẳng thể nào vượt trội Bát Nhã nên gọi là “*vô thượng chú*”. Các pháp không thể nào sánh bằng nên gọi là “*vô đẳng đẳng chú*”. Trên đây là phần Hiển Thuyết nhằm làm cho hành giả sanh huệ, diệt phiền não chướng. Tiếp theo là phần Mật Thuyết, khiến cho người tụng được phước, diệt ác nghiệp chướng.

Tức thuyết chú viết: “Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha”.

(Liên nói chú rằng: “Gate, gate, pāragate, pārasamgate, bodhi svāhā”).

“Chú” là lời bí mật của Phật, Bồ Tát, chỉ nên thành kính tụng trì, chắc chắn sẽ tiêu tai, được phước, không cần phải giải thích. Nếu cứ cưỡng giải thích, sẽ đâm ra chẳng đạt hiệu nghiệm.

(*Tâm Kinh văn từ tuy giản lược, lý cực rộng sâu, giải thích nông cạn chỉ nhằm lợi ích kẻ sơ cơ. Tác phẩm Thích Yếu thích hợp ba căn, không còn gì khéo hơn. Vì thế, tôi sao chép vào đây để lưu truyền rộng rãi. Thích Ấn Quang ghi*).

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Phụ lục tác phẩm Thích Yếu của tổ Ngẫu Ích)

Kinh này chỉ thẳng một niệm tâm nhỏ nhoi hiện tiền của chúng ta chính là Tam Bát Nhã⁵²⁴. Ba thứ “tâm, Phật, chúng sanh” không sai biệt, nhưng chúng sanh pháp quá rộng, Phật pháp quá cao, đối với kẻ sơ tâm chỉ có quán tâm là dễ. Vì thế, đại bộ (kinh Đại Bát Nhã) gồm hơn sáu trăm quyển đã dựa theo Phật pháp và chúng sanh pháp để trình bày Bát Nhã cạn kẽ; còn nay kinh này chỉ dựa trực tiếp trên tâm pháp để hiển thị Bát Nhã. Tuy kinh Đại Bát Nhã giảng rộng về Phật pháp và chúng sanh pháp nhưng những điều ấy chưa bao giờ chẳng phải là tâm pháp. Tuy kinh này giảng thẳng vào tâm pháp, vẫn chưa hề chẳng trọn đủ Phật pháp và chúng sanh pháp; vì thế được gọi là “cả ba không sai biệt”, do một niệm tâm hiện tiền nhỏ nhoi của chúng ta rộng sáng, thấu suốt, thường hiểu biết rành rành, chẳng ở các nơi “trong, ngoài, trung gian”, mà cũng chẳng vướng nơi hình tích “quá khứ, hiện tại, vị lai”. Đây chính là Quán Chiếu Bát Nhã.

Dùng một tâm niệm nhỏ nhoi hiện tiền của chúng ta để hiện rành rành từ Căn, Thân, Khí Giới⁵²⁵ cho đến các cõi nước giả hay thật trong mười pháp giới, bình đẳng ấn trì, không trước, không sau, đồng thời lập tức đầy đủ, đây chính là Văn Tự Bát Nhã. Ấy là vì núi, sông, đại địa, sáng, tối, Sắc, Không v.v... tánh của hết thảy các cảnh giới, không gì

⁵²⁴ Trí Độ Luận nêu ra ba thứ Bát Nhã: Thật Tướng Bát Nhã, Quán Chiếu Bát Nhã và Văn Tự Bát Nhã.

⁵²⁵ Khí giới (器界) chỉ y báo, tức “khí thể gian thể giới”, những cảnh bên ngoài làm nơi nương tựa cho Căn và Thân (chánh báo).

chẳng phải là văn tự, chứ không phải chỉ có giấy, mực, lời nói mới là văn tự!

Do một tâm niệm nhỏ nhoi hiện tiền của chúng ta, tánh của tất cả tri giác và tánh của cảnh giới không chia, không tách, không Năng, không Sở, không đúng, không sai, đều chỉ là một pháp giới thể. Đây chính là Thật Tướng Bát Nhã.

Thật Tướng Bát Nhã chẳng phải là bờ bên này, chẳng phải là bờ bên kia. Do đạt được Thật Tướng của niệm hiện tiền nên sanh tử chính là Niết Bàn, đó gọi là Ba La Mật.

Quán Chiếu Bát Nhã cũng chẳng phải là bờ bên này, chẳng phải là bờ bên kia; do soi rõ một niệm hiện tiền này chính là Thật Tướng nên Hoặc biên thành trí, đó gọi là Ba La Mật.

Văn Tự Bát Nhã cũng chẳng phải là bờ bên này, chẳng phải là bờ bên kia; do hiển hiện một niệm hiện tiền chính là Thật Tướng nên kết nghiệp chính là giải thoát, đó gọi là Ba La Mật.

Vì thế, tâm này chính là Tam Bát Nhã, Tam Bát Nhã chỉ là một tâm. Lý này thường hằng, chẳng thể thay đổi, nên gọi là Kinh. Nương theo đây để thành hạnh, ba đời chư Phật, Bồ Tát cùng tuân hành, nên gọi là Kinh. Nói pháp môn này, thiên ma, ngoại đạo chẳng thể hoại loạn nên gọi là Kinh.

Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Muốn biết đường trong núi, phải hỏi người từng trải; vì thế nêu ra người quán tâm thành hạnh để làm gương mẫu. “*Quán*” chính là trí năng quán, tức là nhất tâm tam quán, gọi chung là Quán Chiếu Bát Nhã. Tự Tại là do chúng lý để Thật Tướng, được đại giải thoát đối với các cảnh giới. Bồ Tát, dịch là Giác Hữu Tình chính là danh hiệu tự lợi, lợi tha; trí khéo hợp Thật Tướng nên tự lợi trọn đủ, trí tuyên nói văn tự nên lợi tha trọn khắp. Vì thế gọi là Bồ Tát. Điều này nhằm chỉ rõ người có thể hành [phép quán chiếu này].

“*Thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa*”: Đắc tam trí nhất tâm, chẳng giống với Tam Thừa trong Quyền Giáo, vì thế gọi là “*thâm*”. Câu này nói chung về pháp được hành. “*Thời*” là nói ngược lại từ bao kiếp về trước, từ lúc đã được sự tương ứng ấy mãi cho đến hết đời vị lai, từ đầu đến cuối chẳng lìa Bát Nhã sâu xa. “*Chiếu kiến*” là nói riêng về cái trí dùng để quán sát (Năng Quán Trí), tức là Quán Chiếu Bát Nhã. “*Ngũ*

Uẩn” là nói riêng về cảnh được quán, tức Văn Tự Bát Nhã. “*Giai không*” là nói riêng về đế lý được hiển lộ [bởi Quán Chiếu Bát Nhã], đây chính là Thật Tướng Bát Nhã. Không ám nào trong Ngũ Âm chẳng phải là Không, Giả, Trung, lia trọn bốn câu, bách phi tánh tuyệt, nên cưỡng gọi là Không. “*Độ nhất thiết khổ ách*”: Tự thoát khỏi khổ nhân và khổ quả của hai thứ Tử (Phân Đoạn và Biến Dịch), mà cũng làm cho chúng sanh trong tam giới cùng thoát khỏi nhân quả của hai thứ Tử, đây chính là hiệu quả của việc hành pháp ấy, đó cũng chính là Ba La Mật Đa.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệt phục như thị. Xá Lợi Tử! Thị chư pháp Không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố Không trung vô Sắc, vô Thọ, Tưởng, Hành, Thức, vô Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, vô Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, vô nhân giới, nữ chí vô ý thức giới, vô Vô Minh, diệt vô Vô Minh tận, nữ chí vô Lão, Tử, diệt vô Lão, Tử tận, vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo, vô Trí, diệt vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố.

Đoạn này giải thích rộng về sự thật nơi cảnh “*Ngũ Uẩn đều là Không*” quán chiếu tự tại trong những thứ ấy (tức những cảnh được quán như Ngũ Uẩn v.v...), bởi lẽ, nếu chẳng quán chiếu thì sẽ chẳng thể hiểu thấu suốt sự thật nơi cảnh này được. Hễ tâm chẳng khởi lên thì thôi, chứ tâm vừa móng lên chút xíu, ắt Căn, Thân, Khí Giới sẽ liền hiện ngay, đó gọi là Sắc Uẩn; ắt sẽ có nhận lãnh các cảnh khổ hay vui, đó gọi là Thọ Uẩn; ắt sẽ có chấp vào tướng, đặt bày danh từ, lời lẽ, đó gọi là Tưởng Uẩn; ắt sẽ sanh diệt, dời đổi chẳng ngừng, đó gọi là Hành Uẩn; ắt sẽ phân biệt các pháp rành rành, đó gọi là Thức Uẩn.

Do vậy biết: Hễ khởi lên một tâm nhỏ xíu thì theo lẽ tự nhiên sẽ trọn đủ cả năm tầng vẩn đục. Nay dùng Bát Nhã rất sâu để chiếu thì sẽ biết rõ Sắc chỉ là Tâm, chứ chẳng có Sắc thật sự nào khác; hết thủy căn, thân, khí giới đều như hoa đốm trên không, như vật trong mộng, cho nên Sắc chẳng khác Không! Không cũng chỉ là tâm, chứ không có cái Không nào khác. Nếu có một pháp nào vượt khỏi Niết Bàn thì ta cũng nói là như huyền, như mộng, cho nên Không chẳng khác Sắc. Đã nói “*chẳng khác*” (bất dị) thì đã thành ra “*trùng trùng*” (chính là lẫn nhau).

Vẫn sợ kẻ bị mê tình phủ lấp, hiểu bàn tay ngựa khác với bàn tay úp nên lại nói trùng lặp: “*Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc*”. Nghĩa là hễ nhón lấy một Sắc chừng bằng vi trần thì Thế của nó chính là cả

pháp giới, theo chiều ngang trọn khắp, theo chiều dọc tốt cùng. Vì vậy, “*tức thị Không*” hàm ý: Toàn Sự chính là Lý, chẳng có chút xíu Lý tánh nào chẳng nằm trong Sự ấy, tức là vi trần trọn đủ toàn bộ Lý chân không, lại còn cùng lúc trọn đủ toàn bộ mọi sự trong pháp giới, nên chính là Sắc, nên được gọi là “toàn Sự chính là Lý”. Chẳng có chút xíu sự tướng nào chẳng nằm trong Lý ấy. Như vậy thì ở ngay nơi Thế, dứt bất sự đối đãi, chẳng có hai vật. Đã hiểu thấu suốt Thật Tướng nơi Sắc Uẩn thì đối với Thọ, Tướng, Hành, Thức đều cứ suy theo đó sẽ biết.

Lại sợ kẻ mê chấp cho rằng Thật Tướng của Ngũ Uẩn do từ chiêu kiến sanh ra, nên lại chỉ rõ rằng: Bản thể của các pháp Ngũ Uẩn ấy chính là Thật Tướng của Chân Không, nó vốn tự như vậy, chứ không phải là Thật Tướng sanh, Ngũ Uẩn diệt. Bởi lẽ, Ngũ Uẩn vốn tự chẳng sanh, chẳng diệt, nên gọi là “*Không tướng*”.

Lại sợ kẻ mê chấp cho rằng tướng Không của Ngũ Uẩn tuy chẳng sanh diệt, nhưng có nhơ, sạch, nghĩa là [tướng rằng] phàm phu thuận theo nhiễm duyên mà nhơ, thánh nhân thuận theo tịnh duyên mà sạch, nên lại chỉ dạy rõ ràng rằng: Ngũ Uẩn của phàm phu cũng chính là tướng Không, Ngũ Uẩn của thánh nhân cũng chính là tướng Không, nào có nhơ, sạch ư?

Lại sợ kẻ mê chấp cho rằng tướng Không của Ngũ Uẩn tuy chẳng nhơ hay sạch, nhưng có tăng - giảm, ngỡ rằng phàm phu mê nên sanh từ khốc liệt, ấy là tăng, đức tướng ẩn lấp, ấy là giảm; do thánh nhân ngộ nên Chiêu có công dụng vô tận, đó là tăng, Hoặc nghiệp tiêu vong, đó là giảm. Vì thế, lại chỉ dạy rõ ràng rằng: Lúc mê thì cũng chỉ có tướng Không của các pháp này, mà lúc ngộ thì cũng chỉ là tướng Không của các pháp này, nào có tăng giảm ư?

Đã nêu rõ sự thật mâu nhiệm nơi Ngũ Uẩn này rồi, liền tiếp tục áp dụng rộng rãi vào hết thấy pháp tướng sai biệt để dung hội, dứt tuyệt tình kiến [phân biệt] thánh - phàm [sai khác], bèn nói: “*Thị cố Không trung vô Sắc*” cho đến “*diệc vô đắc*”. Thế nhưng, nói “*vô sắc*” cho đến “*vô sở đắc*”, há có phải là đợi sau khi dung hội, dứt tuyệt [những kiến chấp phân biệt] rồi thì chúng mới không có hay sao? Ấy là vì chúng vốn có gì để đạt được! Do vốn là không có gì để đạt được nên gọi là Đế. Hiểu thấu sự vô đắc này thì gọi là Quán, nhưng nói chung “chẳng lìa Ngũ Uẩn” là cảnh được quán. Lại nữa, dù là Cảnh, hay Đế, hay Quán, nói chung đều chẳng rời khỏi một niệm tâm nhỏ nhoi hiện tiền. Một tâm rành rành trọn đủ ba nghĩa, Đế chính là Thật Tướng, Quán chính là Quán Chiêu, Cảnh chính là Văn Tự, chẳng phân biệt là ngang hay dọc, mà cũng chẳng phải

là một hay khác, vì thế gọi là “*thâm Bát Nhã*”.

Bồ Đề Tát Đỏa, y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thân chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

Đoạn này nêu lên trọn khắp chư Phật, Bồ Tát để làm chứng, nhằm giảng rõ Bát Nhã sâu xa, thật sự có thể độ thoát hết thảy khổ ách. Nghĩa là chư Như Lai trong quá khứ đã thành tựu môn này, chư Bồ Tát trong hiện tại nay mỗi vị đều nhập viên minh, những người tu học trong tương lai cũng sẽ y theo pháp như vậy, chứ chẳng phải chỉ mình ngài Quán Thế Âm.

“*Vô quái ngại*”: Kết nghiệp chính là giải thoát, rốt ráo phương tiện tịnh Niết Bàn.

“*Vô khủng bố*”: Khổ quả chính là Pháp Thân, rốt ráo tánh tịnh Niết Bàn.

“*Viễn ly điên đảo mộng tưởng*”: Phiền Hoặc chính là trí sáng, rốt ráo viên tịnh Niết Bàn. Nương vào Thật Tướng Bát Nhã đắc Chân Tánh Bồ Đề. Nương theo Quán Chiếu Bát Nhã đắc Thật Trí Bồ Đề. Nương theo Văn Tụ Bát Nhã đắc Phương Tiện Bồ Đề. Bồ Đề là Như Như Trí, Trí ắt phải ngầm hợp Lý, Niết Bàn chính là Như Như Lý, Lý ắt phải khế hợp Trí. Vì thế, mới nói đại lược nhằm soi rọi lẫn nhau.

Bát Nhã sâu xa này chính là đại thân chú vì có đủ diệu dụng. Nó là đại minh chú vì trí soi rọi tướng. Nó là vô thượng chú vì bản thể là Thật Tướng. Nó chính là vô đẳng đẳng chú (chú không có gì sánh bằng) vì không có một pháp nào có thể bằng được tâm này. Tâm này có thể bình đẳng với hết thảy pháp vì có thể khiến cho chúng đều quy về Thật Tướng ấy. Tâm chú này đích thực có thể trừ các khổ nhân, khổ quả của sự phân biệt tự tha, Phần Đoạn, Biến Dịch, chân thật chẳng dối, phải nên tin tưởng chắc thật vậy.

Cổ thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú, tức thuyết chú viết: Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ Đề tát bà ha.

Nơi phần Hiển Thuyết trong đoạn trước đã chỉ ra Bát Nhã chính là

chú, ở đây là Mật Thuyết. Cần biết rằng: Chú chính là Bát Nhã, đã hiển thuyết lại còn mật thuyết, Hiển và Mật đều trọn đủ bốn lợi ích Tát Đàn⁵²⁶. Chẳng phiên dịch [ý nghĩa của chú] là hay nhất, chớ nên dò dẫm suy lường!

6. Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Bồ Tát Thọ Ký Kinh (Trích lục)

Một thời, Phật ngự trong Tiên Nhân Lộc Uyển tại thành Ba La Nại, cùng với hai vạn đại tỳ-kheo, một vạn hai ngàn vị Bồ Tát nhóm họp. Hoa Đức Tạng Bồ Tát bạch Phật:

- Làm thế nào để chẳng thoái chuyển nơi Bồ Đề và năm thứ thần thông, đắc Như Huyền tam-muội, dùng phương tiện khéo để hóa thành các thân tùy theo từng loại chúng sanh nhằm thành tựu thiện căn cho họ, vì họ thuyết pháp, khiến cho họ đắc Bồ Đề?

Phật dạy:

- Thành tựu một pháp sẽ đắc Như Huyền tam-muội. Một pháp là gì? Chính là không nương tựa: Chẳng nương vào tam giới, cũng chẳng nương vào bên trong, lại chẳng nương vào bên ngoài, từ vô sở y (không có gì để nương tựa) mà đạt được sự quán sát chánh đáng. Đã quán sát chánh đáng rồi, liền đắc chánh tận (sự dứt diệt đúng thật), nhưng tri giác chẳng bị tổn giảm. Do tâm không giảm, ắt sẽ đạt đến chánh huệ. Nghĩa là: Hết thấy pháp từ duyên mà khởi. Nếu không có nhân duyên thì chẳng có pháp được sanh. Tuy hết thấy pháp từ nhân duyên mà sanh, nhưng không có gì được sanh. Khéo hiểu sâu xa ý nghĩa như vậy rồi thì sẽ biết

⁵²⁶ Tứ Tát Đàn: Tát Đàn (Siddhānta), có nghĩa là Thành Tựu. Phương tiện giáo hóa chúng sanh của Phật có thể chia thành bốn loại:

1. Thế giới Tát Đàn: Thuận theo phương cách suy nghĩ, khảo sát của thế giới, dùng văn tự, ngôn ngữ, quan niệm của thế gian để thuyết minh đạo lý chân thật khiến cho phàm phu thích nghe pháp, dần dần khế nhập chánh trí của Phật.

2. Các các vị nhân Tát Đàn: Dùng lập trường lấy con người làm gốc, nhấn mạnh trách nhiệm của con người, nhằm xoay chuyển tập quán phàm phu, kiến lập nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật pháp cho con người. .

3. Đối trị Tát Đàn: Những pháp được nói theo cách thế giới Tát Đàn chỉ trừ được ác tướng thô lậu, chẳng thể trừ dẹp cội rễ và tướng vi tế của ác nghiệp. Do vậy phải quán sát từng căn bệnh của chúng sanh để thuyết pháp phù hợp nhằm giúp họ đối trị phiền não, tập khí tận gốc.

4. Đệ nhất nghĩa Tát Đàn: Khi kiến giải của chúng sanh đã sạch vọng tưởng, chấp trước bèn dẫn dụ họ tiến nhập Đệ Nhất Nghĩa Đế, chứng nhập Chân Như Thật Tướng.

hết thấy các pháp như huyền, chỉ là ức tướng ngôn ngữ, là pháp được tạo tác, biến hóa mà thôi. [Thấu hiểu] các pháp được tạo tác rốt ráo đều là không, sẽ đắc Như Huyền tam-muội, có thể hóa hiện thân hình, tùy theo thiện căn của chúng sanh mà thuyết pháp cho họ.

Hoa Đức Tạng Bồ Tát bạch Phật:

- Trong đại chúng đây, có Bồ Tát nào đắc tam-muội ấy hay chăng?

Phật bảo:

- Di Lạc Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi v.v... sáu mươi vị Chánh Sĩ.

Lại bạch rằng:

- Nơi phương khác lại có Bồ Tát nào thành tựu tam-muội như thế hay chăng?

Phật dạy:

- Trong thế giới An Lạc ở phương Tây có Bồ Tát, một là Quán Thế Âm, hai là Đắc Đại Thế đắc tam-muội này. Lại nữa, nếu có Bồ Tát nào từ nơi vị Chánh Sĩ ấy, trong bảy ngày bảy đêm, nghe nhận pháp này, liền đắc Như Huyền tam-muội.

[Hoa] Đức Tạng nói:

- Cõi ấy ắt có vô lượng Bồ Tát đắc tam-muội này, vì có sao? Người sanh về cõi ấy đều sẽ đến chỗ vị Chánh Sĩ ấy, nghe nhận pháp này.

Phật nói:

- Đúng như vậy! Đúng như thế. Có vô lượng A-tăng-kỳ Bồ Tát từ nơi vị Chánh Sĩ ấy đắc tam-muội này.

[Hoa] Đức Tạng bạch Phật:

- Xin hãy làm cho vị Chánh Sĩ ấy đến thế giới này hòng những kẻ thiện căn đã chín muồi được nghe thuyết pháp, đắc tam-muội này. Lại nguyện thấy A Di Đà Phật, khiến cho thiện nam tử, thiện nữ nhân phát Bồ Đề tâm, nguyện sanh về cõi ấy. Sanh về cõi ấy rồi sẽ trọn chẳng thoái chuyển nơi A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Khi ấy, đức Thế Tôn liền phóng quang từ tướng bạch hào giữa mày chiếu đến thế giới An Lạc. Đại chúng trong hội này đều thấy A Di Đà Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, quyến thuộc vây quanh, chói ngời như núi báu, cao rộng đặc biệt thù thắng, oai quang rực rỡ, chiếu khắp các cõi. Khi ấy, trong đại chúng này có tám vạn bốn ngàn chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Lúc bấy giờ, Quán Thế Âm và Đắc Đại Thế bạch với đức Phật ấy rằng:

- Chúng con nay muốn đến thế giới Sa Bà, lễ bái, cúng dường

Thích Ca Mâu Ni Phật.

Lại bảo với bốn mươi ức Bồ Tát quyền thuộc hãy cùng qua nghe pháp. Do sức thần thông, mỗi vị đều vì quyền thuộc hóa ra bốn mươi ức đài báu trang nghiêm. Các đài báu ấy ngang dọc mười hai do-tuần, vàng, bạc, lưu ly, xích châu, xa cừ, mã não hợp thành. Lại dùng xích châu, chiêm-đàn, hoa sen xanh, đỏ, vàng, trắng để trang nghiêm, tuôn các thứ hoa. Trên đài có tám vạn bốn ngàn hóa ngọc nữ, cầm nhạc khí, hương, hoa. Phía trên có hóa Phật, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp. Lại treo những chuỗi bằng các thứ chân châu, bày các bình báu xinh đẹp, đựng đầy hương bột. Các lọng báu xinh đẹp, giăng che phía trên, trông cây bằng chất báu màu nhiệm. Tám vạn bốn ngàn linh báu và lưới báu giăng phủ bên trên. Giữa các cây có ao bảy báu, nước tám công đức đầy ắp trong ấy, hoa sen bằng các thứ báu, ánh sáng và màu sắc chiếu ngời tươi tắn. Gió nhẹ lay động các hàng cây báu, phát ra âm thanh vi diệu vượt trời thiên nhạc. Mỗi một đài báu quang minh chiếu sáng rực tám vạn bốn ngàn do-tuần.

Khi ấy, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế và các quyền thuộc như trong khoảng lực sĩ co duỗi cánh tay liền đến thế giới này. Dùng sức thần thông khiến cho thế giới này đất bằng phẳng như nước, và tám mươi ức Bồ Tát trước sau vây quanh. Do đại công đức, trang nghiêm thành tựu, đoan nghiêm đặc biệt thù thắng chẳng thể ví dụ được, quang minh chiếu khắp thế giới Sa Bà.

Hoa Đức Tạng nói:

- Nay trong thế giới Sa Bà này, các đài báu màu nhiệm trang nghiêm như thế là do thần lực của ai?

Phật dạy:

- Là do sức thần thông của Quán Thế Âm và Đắc Đại Thế. Ông hãy quán Hằng hà sa thế giới ở phương Đông, thấy trước mỗi vị Phật ấy đều có Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế trang nghiêm giống như trên đây. Nam, Tây, Bắc phương, bốn góc, trên dưới cũng giống như thế.

Hoa Đức Tạng nói:

- Rất lạ, bạch Thế Tôn! Vị Đại Sĩ này có thể thành tựu tam-muội như thế. Hai vị Chánh Sĩ này đã phát Bồ Đề tâm nơi đức Phật nào?

Phật dạy:

- Trong vô lượng chẳng thể nghĩ bàn A-tăng-kỳ kiếp rất lâu xa trong quá khứ, có thế giới tên là Vô Lượng Đức Tự An Lạc Thị Hiện, Phật hiệu là Kim Quang Sư Tử Du Hý, quốc độ trang hoàng thanh tịnh, so với sự trang nghiêm của [cõi nước] A Di Đà Phật thì [sự trang nghiêm

trong cõi Cực Lạc] giống như nước dính trên đầu sợi lông, còn [sự trang nghiêm trong] cõi Kim Quang Sư Tử Phật như nước trong biển cả. Khi ấy, có vua tên là Oai Đức phụng sự Như Lai. Phật vì vua diễn nói vô lượng pháp ân, như là thương xót chúng sanh vô lượng, trang nghiêm Tịnh Độ vô lượng, cho đến một niệm thiện căn đều nên hồi hướng vô lượng. Vua ở nơi đình đài trong vườn, nhập tam-muội, hai bên vua có hoa sen từ dưới đất trời lên, hai đồng tử (bé trai) hóa sanh trong ấy. Vua dùng kệ hỏi hai đồng tử, yêu cầu họ nói ra danh hiệu. Đồng tử bên phải nói kệ đáp:

*Hết thấy các pháp không,
Cớ sao hỏi danh tự?
Pháp quá khứ đã diệt,
Pháp tương lai chưa sanh,
Pháp hiện tại chẳng trụ,
Nhân giả hỏi tên ai?*

Đồng tử bên trái nói kệ đáp:

*Tên nào cũng đều không,
Tên nào cũng chẳng được,
Muốn cầu tên chân thật,
Chưa bao giờ thấy nghe,
Nói danh tự, ngữ ngôn,
Đều là giả đặt bày,
Tôi tên là Bảo Ý,
Hắn tên là Bảo Thượng.*

Lúc ấy, [hai đồng tử] cùng vua đi đến chỗ Phật. Hai đứa trẻ dùng kệ hỏi Phật:

*Làm thế nào cúng dường,
Vô thượng Lương Túc Tôn,
Hoa, hương, các âm nhạc,
Thức ăn, thuốc, đồ nằm,
Các cúng dường như thế,
Thế nào là tối thắng?*

Phật nói kệ đáp:

*Nên phát tâm Bồ Đề,
Rộng giúp các quần sanh,
Vị trọn Hàng sa kiếp,
Dâng cúng các Như Lai,
Đồ quý đẹp trang nghiêm,
Và hoan hỷ vâng đội,
Chẳng bằng dùng từ tâm,
Hồi hướng nơi Bồ Đề,
Phước ấy là tối thắng,
Cúng thứ khác chẳng bằng!
Vượt trội chẳng thể tính,
Ất thành Đẳng Chánh Giác.*

Hai đứa trẻ lại nói kệ rằng:

*Chư thiên, long, quỷ thần,
Nghe tôi sư tử hồng,
Nay đối trước Như Lai,
Hoàng thế phát Bồ Đề,
Sanh tử vô lượng kiếp,
Bốn Tế chẳng thể biết,
Do vì một chúng sanh,
Trải số kiếp hành đạo,
Huống trong các kiếp ấy,
Độ thoát vô lượng chúng,
Tu hành đạo Bồ Đề,
Mà sanh lòng mỗi mệ,
Nếu từ nay trở đi,
Tôi khởi tâm tham dục,
Sân, si, keo, ganh thỷ,
Chính là lừa Thế Tôn,
Chẳng khởi tâm Thanh Văn,
Cũng chẳng cầu Duyên Giác,
Sẽ trong vạn ức kiếp,
Đại bi độ chúng sanh,
Như cõi Phật ngày nay,
Thanh tịnh diệu trang nghiêm,
Đến khi con đắc đạo,*

Vượt trời ước trăm ngàn.

Phật bảo Hoa Đức Tạng:

- Vua Oai Đức thuở ấy chính là thân ta, hai đồng tử là Quán Âm và Thế Chí. Ở nơi đức Phật ấy, họ phát Bồ Đề tâm đầu tiên.

Hoa Đức Tạng thưa:

- Khi họ chưa phát tâm đã thành tựu trí huệ rất sâu, liễu đạt danh tự bất khả đắc.

Phật nói:

- Cát trong sông Hằng có thể biết được số, còn vị Đại Sĩ này trước kia cúng dường Phật, gieo các thiện căn thì chẳng thể tính kể được! Tuy chưa phát tâm mà đã trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn, ở trong các chúng sanh là bậc đứng nhất. Trong tương lai chẳng thể tính đếm kiếp lâu xa, sau khi A Di Đà Phật nhập Niết Bàn, nếu có chúng sanh chẳng thấy Phật, có các Bồ Tát đắc Niệm Phật tam-muội thì thường thấy A Di Đà Phật. Sau khi Phật diệt độ, hết thấy bảo vật, ao tắm, hoa sen, các hàng cây báu thường diễn pháp âm chẳng khác gì Phật. Khi chánh pháp diệt, sau nửa đêm, lúc tương sáng xuất hiện, Quán Thế Âm Bồ Tát thành Đẳng Chánh Giác, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai. Sự trang nghiêm nơi cõi nước của đức Phật ấy thì trong Hằng sa kiếp chư Phật nói chẳng thể tận. Đem so sự trang nghiêm trong cõi nước của Kim Quang Sư Tử Phật với cõi nước của Công Đức Sơn Vương Phật thì chẳng thể dùng toán số để sánh được. Cõi nước Phật ấy không có danh từ Thanh Văn, Duyên Giác, thuần là các Bồ Tát đầy ắp trong ấy, có tên là Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm, thọ mạng của Như Lai cũng như vậy.

Khi ấy, Quán Thế Âm Bồ Tát dùng sức thần thông khiến cho chúng hội này cùng thấy mười phương vô số chư Phật Thế Tôn đều thọ ký cho họ.

7. *Bì Hoa Kinh, phẩm Đại Thí và phẩm Thọ Ký (Trích lục)*

Phật bảo Tịch Ý Bồ Tát:

- Xưa kia, qua khỏi các A-tăng-kỳ kiếp nhiều như cát sông Hằng, thế giới Phật này có tên là San Đề Lam. Đại kiếp khi ấy có tên là Thiện Trì, Chuyển Luân Thánh Vương tên là Vô Tránh Niệm. Vua có một ngàn con trai, Thái Tử thứ nhất tên là Bất Thuần (*Vị thứ hai là Đắc Đại Thế, thứ ba là Văn Thù, thứ tư là Kim Cang Trí, thứ năm là Hư Không Ấn, thứ sáu là Hư*

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

Không Nhật, thứ bảy là Sư Tử Hương, thứ tám là Phổ Hiền, thứ chín là A Súc, thứ mười là Hương Thủ). Suốt trọn ba tháng, cúng dường Bảo Tạng Như Lai và các tỳ-kheo tăng, dâng lên những thứ giúp họ an trụ giống hệt như thánh vương. Một ngàn người con như vậy, mỗi vị đều cúng Phật giống như vị Thái Tử thứ nhất, mỗi vị đều phát tâm, hoặc nguyện làm Đạo Lợi thiên vương, hoặc cầu làm Phạm Vương, hoặc cầu làm Ma Vương, hoặc cầu làm Chuyển Luân Thánh Vương, hoặc nguyện giàu to, hoặc cầu làm Thanh Văn. Trong các vị vương tử ấy, thậm chí chẳng có một vị cầu chứng Duyên Giác, hưởng hồ cầu Đại Thừa!

Khi ấy Chuyển Luân Vương do bố thí nên lại cầu đạt địa vị Chuyển Luân Vương. Lúc bấy giờ, đại thần là Bảo Hải Phạm Chí, đi trọn khắp chỗ của hết thảy mọi người trong cõi Diêm Phù Đề, xin những thứ cần dùng, trước hết muốn làm cho thí chủ quy y Tam Bảo, phát Bồ Đề tâm. Lại còn khuyên dụ trời, rồng, quỷ thần v.v... phát Bồ Đề tâm. Khi đó, hết thảy chúng sanh không một ai chẳng nghe theo Phạm Chí phát Bồ Đề tâm. Phạm Chí trong khi ngủ say thấy mười phương Hằng hà sa Phật, mỗi vị đều trao cho hoa sen xinh đẹp. Trên mỗi đài hoa hiện hình tượng nhật luân (vàng mặt trời), trong mỗi nhật luân đều tỏa ra sáu mươi ức ánh sáng chui vào miệng Phạm Chí. Thấy trong bụng có sáu mươi ức na-do-tha trăm ngàn Bồ Tát ngồi xếp bằng trên hoa sen. Lại thấy vua ấy (tức vua Vô Tránh Niệm) huyết bản cả thân, ruồi chạy bốn phương, đầu mặt giống lợn, ăn các thứ trùng. Đã ăn trùng xong bèn có vô lượng chúng sanh đến ăn thân vua, thọ thân nhiều lần cũng đều giống như vậy. Lại thấy các vương tử: Hoặc là mặt lợn, hoặc là mặt voi, hoặc là mặt trâu, hoặc mặt sư tử, hoặc mặt cáo, sói, báo, hoặc mặt khi vượn, thân lấm bần máu, cũng đều ăn vô lượng chúng sanh. Lại có vô lượng chúng sanh đến ăn thân họ, thọ thân nhiều lượt cũng giống như thế. Phạm Chí bèn hướng về đức Phật kể lại đầy đủ, Phật dạy:

- Trong mộng, ông thấy thân người mặt lợn cho đến nhiều lượt thọ thân là vì có những kẻ si, trụ trong tam phước. Những người như vậy sẽ sanh làm ma hay trời, chịu nổi khổ lui sụt, mất mát. Nếu sanh trong loài người sẽ hứng chịu nổi khổ vì sanh, già, bệnh, chết, ưu bi, áo não, khổ vì yêu thương mà bị chia lìa, khổ vì oán ghét mà phải gặp gỡ, khổ vì mong cầu chẳng thỏa. Sanh trong ngã quý sẽ phải chịu khổ đói khát. Sanh trong súc sanh sẽ vô minh tối tăm, khổ vì bị đứt đầu. Sanh trong địa ngục, chịu các thứ khổ.

Khi ấy, Bảo Hải Phạm Chí khuyên Chuyển Luân Vương phát Bồ Đề tâm xong, lại bạch Thái Tử hãy hồi hướng Bồ Đề. Thái Tử đáp rằng:

- Ta trở về cung trước, ngồi ngay ngắn tư duy, rồi trở lại chỗ Phật, nhất định phát tâm, nguyện giữ lấy các thứ cõi Phật tịnh diệu.

Lễ Phật lui ra, đến cung điện của chính mình, ở chỗ riêng biệt, tu duy tu tập các thứ trang nghiêm cho thế giới Phật của chính mình. Trong bảy năm ấy, tâm [Thái Tử] không ham muốn, cho đến không có ý tưởng hương, vị, xúc, pháp, được thấy mười phương thế giới. Trong mỗi một phương, đối với tất cả sự trang nghiêm trong các thế giới Phật nhiều như số vi trần trong một vạn cõi Phật, tùy theo những điều đã thấy mà chọn lấy [điều mình ưa thích]. Bảy năm sau, Chuyển Luân Thánh Vương được thọ ký làm Phật, hiệu là Vô Lượng Thọ. Thái Tử nói:

- Con nay quán chúng sanh trong địa ngục chịu nhiều khổ não, trong chúng trời người, ắt có kẻ tâm có trần cấu. Do tâm có trần cấu, nhiều phen bị đọa trong ba ác đạo. Con lại nghĩ như thế này: Các chúng sanh ấy do thân cận ác tri thức nên thoái thất chánh pháp, đọa trong chỗ tối tăm to lớn, hết sạch các thiện căn, thân giữ các thứ tà kiến v.v... tâm bị che lấp, đi nơi đường tà.

Bạch Thế Tôn! Con nay dùng đại âm thanh bảo các chúng sanh: ‘Tất cả hết thấy thiện căn của tôi hồi hướng hết về A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nguyện khi tôi hành Bồ Tát đạo, nếu có chúng sanh gặp phải những chuyện khổ não, sợ hãi v.v... lui sụt chánh pháp, đọa vào chỗ tối tăm to lớn, ưu sầu, trợ trọi, cùng quẫn, không ai cứu giúp, che chở, không nơi nương tựa, không nơi nương ở, mà nếu có thể nghĩ nhớ đến tôi, xưng danh tự của tôi, nếu được thiên nhĩ của tôi nghe thấy, thiên nhãn trông thấy, mà các chúng sanh ấy nếu chẳng thoát khỏi những khổ não đó, tôi sẽ trọn chẳng thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề’.

Lại bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Con nay sẽ lại vì chúng sanh mà phát nguyện thù thắng, cao trời.

Bạch Thế Tôn! Như con nay chính mình đã có thể mau chóng được lợi lạc, nguyện cho Chuyển Luân Thánh Vương sau khi hết các A-tăng-kỳ kiếp nhiều như cát một sông Hằng thứ nhất rồi, vừa mới bước vào A-tăng-kỳ kiếp nhiều như cát sông Hằng thứ hai, thế giới khi ấy tên là An Lạc. Đại vương thành Phật hiệu là Vô Lượng Thọ, thế giới trang nghiêm, chúng sanh thanh tịnh, làm vị vua chánh pháp. Đức Phật Thế Tôn ấy trong vô lượng kiếp làm Phật sự đã xong, việc làm đã hoàn tất, nhập Vô Dur Niết Bàn, cho đến khi chánh pháp còn tồn tại, thì trong thời gian ấy, con tu Bồ Tát đạo, ngay trong khi ấy, hay làm Phật sự. Chánh pháp của đức Phật ấy diệt vào đầu đêm thì liền ngay cuối đêm, con liền

thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Bảo Tạng Phật liền thọ ký rằng:

- Nay thiện nam tử! Ông quán trời người và hết thảy chúng sanh trong ba ác đạo, sanh tâm đại bi, vì muốn đoạn các khổ não của chúng sanh, vì muốn làm cho chúng sanh trụ trong an lạc.

Nay thiện nam tử! Ta nay đặt tên cho ông là Quán Thế Âm. Khi ông hành Bồ Tát đạo đã có trăm ngàn vô lượng ức na-do-tha chúng sanh được lìa khổ não. Khi ông làm Bồ Tát đã có thể làm Phật sự lớn lao. Lúc Vô Lượng Thọ Phật bát Niết Bàn rồi, khi chánh pháp diệt sạch, cõi ấy sẽ đổi tên thành Nhất Thiết Trân Bảo Sở Thành Tựu Thế Giới. Tất cả các thứ trang nghiêm vô lượng vô biên, thế giới An Lạc chẳng thể bằng được! Ông vào cuối đêm, trên tòa Kim Cang dưới cội Bồ Đề, trong khoảng một niệm, thành Đẳng Chánh Giác, hiệu là Biến Xuất Nhất Thiết Quang Minh Công Đức Sơn Vương Như Lai. Thọ mạng của vị Phật ấy là chín mươi sáu ức na-do-tha trăm ngàn kiếp. Khi Ngài bát Niết Bàn rồi, chánh pháp trụ thế sáu mươi ba ức kiếp.

Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Nếu sở nguyện của con được thành tựu thì nay trong lúc con lễ Phật, sẽ khiến cho chư Phật trong mười phương nhiều như cát sông Hằng, mỗi vị đều thọ ký cho con, cũng khiến cho các thế giới trong mười phương nhiều như cát sông Hằng chấn động sáu cách.

Khi ấy, mười phương thế giới chấn động sáu cách⁵²⁷, các vị Phật trong ấy đều thọ ký cho [Quán Thế Âm Bồ Tát]. Lúc đó, Bảo Tạng Như Lai vì Quán Thế Âm Bồ Tát nói kệ rằng:

*Bậc đại bi công đức,
Nay hãy nên đứng dậy,
Đất chấn động sáu cách,*

⁵²⁷ “Lục chủng chấn động” có ba loại:

1. Lục chủng chấn động là sáu thời điểm mà đại thiên sẽ chấn động: Khi Phật nhập thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân và nhập Niết Bàn.
2. Lục chủng chấn động là sáu phương cùng chấn động, tức Đông phương trời lên Tây phương sụp xuống, Nam phương trời lên, Bắc phương sụp xuống v.v...
3. Lục chủng chấn động là sáu cách chấn động, tức: động (lay động), dưng (trời lên), chấn (rung động), kích (va chạm), hống (rung động phát ra tiếng vang lớn), bộc (rung động, nứt tách ra). Khi xảy ra các thứ chấn động này, chúng sanh không thể nhận biết, kinh Phật ví phàm phu lúc ấy như đứa con nằm trong nôi, dù nôi đu đưa vẫn ngủ say sưa. Chỉ những ai đắc Thiên Nhân Thông mới nhận biết được sự chấn động này.

*Và trong các cõi Phật,
Mười phương các đức Phật
Đã thọ ký cho ông,
Ông sẽ thành Phật đạo,
Vì thế nên hoan hỷ.*

Nhận định: Trong kinh Đại Bi, đức Phật bảo A Nan: “*Quán Thế Âm Bồ Tát trong vô lượng kiếp trước đã thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai*”. Sự thọ ký trong kinh này chính là trong vô lượng kiếp sau, kế thừa ngôi vị của đức Di Đà, hiệu là Công Đức Sơn Vương Như Lai, chính là thị tích⁵²⁸, chẳng còn ngờ chi nữa! Cổ Phật thù tích, chính là nhằm dạy bảo kẻ chẳng biết phát Bồ Đề tâm, lại cầu làm thiên vương, ma vương, Chuyển Luân thánh vương, hay mong được giàu to, đến nỗi đầu mặt giống như lợn, bị các loài trùng ăn, nhiều lượt thọ thân chẳng có thừa thoát ra. Bậc Đại Bi Bồ Tát cảnh tỉnh kẻ si mê, xả thân thành loài vật, há chẳng mổ tim vẩy máu, chấn động đất trời ư? Than ôi! Kẻ đọa đến đây chẳng biết cảm kích ân đức, ư lệ thì đáng gọi là kẻ chẳng có tánh người!

Thế nhưng cảm ân đâu khó, báo ân mới khó! Báo ân như thế nào? Chính là phát Bồ Đề tâm vậy! Bồ Đề tâm nếu nói rộng thì như trong phẩm Phạm Hạnh, nói đại lược thì là Tứ Hoằng Thệ, tách ra thì là mười đại nguyện vương, nói hợp lại thì chính là cầu sanh Tịnh Độ. Nhưng nếu như có kẻ riêng đối với một câu cuối cùng lại nghi ngờ, bảo: Bồ Đề tâm chân không, vô tướng, còn cầu sanh Tịnh Độ thì vui thích, hâm mộ sự trang nghiêm, chưa khỏi chấp tướng! Bồ Đề tâm lấy đại bi làm gốc, [vậy thì] cầu sanh Tịnh Độ chán lìa đời ác, quá thiếu đại bi! Đối với những cái nhìn nông cạn, thô lậu như thế, há cần phải nói rộng rãi những ý nghĩa cao xa, chỉ hỏi những kẻ tu tập vô tướng hiện thời, há có thể trong suốt bảy năm không ham muốn cho đến không nghĩ đến hương, vị, xúc hay chẳng?

Nhưng Đại Sĩ đã chứng cảnh giới này, vì sao lại nhìn khắp vi trần sự trang nghiêm để tùy ý chọn lấy, lại hỏi những kẻ phát nguyện độ sanh hiện thời, có thể khiến cho những ai xưng danh mình liền được giải thoát hay chẳng? Đại Sĩ trọn đủ đạo lực này, có sao làm bậc Bồ Xứ trong thế giới Cực Lạc, được Như Lai thọ ký, lại ban cho danh hiệu Đại Bi? Đại để, những điều này đều là vì Đại Sĩ thấy thấu triệt chúng sanh trong đời

⁵²⁸ Thị Tích (còn gọi là Thù Tích): Biến hóa nhằm hóa độ một hạng căn cơ nào đó, giống như vàng trắng in bóng trong dòng nước, thì bóng trắng gọi là Tích.

Mạt chướng nặng, nguyên nhẹ, nghiệp sâu, trí cạn; đại chúng đông đảo nói chung đều cầu đời này phú quý, đời sau sang cả. Lại vì có những kẻ tà trí hâm mộ thần tiên ngoài biển, cung tiên trên trời, vì thế chẳng thoát khỏi luân hồi, dễ đọa vào ác đạo, [cho nên Bồ Tát] cảnh tỉnh họ, khuyên họ phát Bồ Đề tâm, biết Bồ Đề đáng quý.

Lại vì có lắm kẻ hiểu lầm Bát Nhã, vứt Có, chấp Không, hoặc chẳng suy xét tự lực, [chính mình còn đang mắc kẹt] dưới giêng [mà toan] cứu người. Vì chúng sanh thân cận ác tri thức, lui sụt, đánh mất chánh pháp, đọa trong chỗ tối tăm to lớn, tâm bị tà kiến che lấp mà cảnh tỉnh họ, nguyện cầu sanh Tịnh Độ. Bởi lẽ, sanh về Tịnh Độ chính là [sanh về] chốn vui sướng được ở cùng một chỗ với các vị thượng thiện nhân, không có bạn ác, chim quý, cây báu thường nói pháp âm, không tà kiến nào có thể chen vào được, đặc biệt thoát khỏi nơi Bồ Đề, đại nguyện dễ thành tựu. Giáo hóa chúng sanh thì phải lấy thân làm gương, đây chính là lý do “*ura tịnh, chán nhơ*”. Lại còn tận tình thổ lộ, nhưng người dạy thì ra rả, kẻ nghe lại rẻ rúng, cũng là phụ bạc ân sâu rủ lòng thị tích của bậc cổ Phật lắm thay!

Nếu có kẻ lại bảo: Cớ sao đức Thích Ca Mâu Ni Phật khi làm Phạm Chí phát tâm bèn giữ lấy cõi nhơ? Đáp: Như Lai đại giác, lia hết thảy tánh, há có sạch hay nhơ? Giữ lấy tịnh, hay giữ lấy cấu, đều là thuận theo ngôn ngữ của thế tục, nhằm thực hiện sự nghiệp độ sanh đó thôi! Nhưng chúng sanh có muôn loại khác nhau, vì thế thị tích khó thể theo cùng một đường lối. Nếu không có Phật Thích Ca thì danh tự Tịnh Độ còn chưa thể được nghe thì lấy đâu để niệm Phật cầu sanh? Nếu chẳng có Quán Âm, thì kẻ Kiến Hoặc, Tư Hoặc chưa đoạn sạch còn mong chi mau chóng lên Bất Thoái? Nếu nói cứ phải giữ lấy tịnh chẳng giữ lấy cấu thì đức Thích Ca giáng sanh, hiện kim thân sai khác, Quán Âm ứng hóa, hiện thân hình giống với chúng sanh, từ trong cấu hiện tịnh, trong tịnh hiện cấu, phải nói như thế nào đây? Chúng ta là chúng sanh khổ não, hãy nên chuyên nghĩ “*sanh tử là chuyện lớn, vô thường nhanh chóng*”, há có nên lầm lạc sanh phân biệt đối với sự ứng hóa của Phật, Bồ Tát ư? Cố nhiên, Đại Sĩ khuyên người bỏ trước lấy tịnh, Như Lai thuyết pháp bốn mươi chín năm, chỗ nào cũng tán dương Tịnh Độ, khuyên con người hãy nên phát nguyện vãng sanh. [Chúng ta] chẳng thấu hiểu thánh tâm, chẳng vâng theo lời Phật, há chẳng những là cô phụ tấm lòng cứu độ của Đại Sĩ mà cũng là trên phụ ân Phật, dưới phụ tánh linh của chính mình đó vậy!

8. *Thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát Tiêu Phục Độc Hại Đà La Ni Kinh*
(Trích lục)

Một thời, đức Phật ngự trong Đại Lâm Tinh xá ở vườn cây Am La tại thành Tỳ Xá Ly cùng với một ngàn hai trăm năm mươi tỳ-kheo, hai vạn vị Bồ Tát nhóm họp. Khi ấy, nhân dân trong nước Tỳ Xá Ly mắc phải chứng bệnh ngặt nghèo to lớn: Một là mắt đỏ như máu, hai là hai tai chảy mủ, ba là mũi ứa máu, bốn là đờ lưỡi không nói được, năm là những thứ ăn vào hóa ra thô rít, sáu thức bẻ tắc giống như người say. Có năm Dạ Xoa mặt đen như mực, nhưng có năm mắt, răng nanh cong vênh lên, hút tinh khí của con người.

Trong thành có một trưởng giả tên là Nguyệt Cái đến chỗ Phật bạch rằng:

- Nước này gặp phải bệnh ác, lương y Kỳ Bà tận hết đạo thuật mà chẳng thể cứu, kính mong đức Thế Tôn thương xót hết thầy, cứu vớt bệnh khổ.

Đức Thế Tôn bảo rằng:

- Cách đây không xa, ở ngay tại Tây Phương có đức Phật tên là Vô Lượng Thọ, có các Bồ Tát tên là Quán Thế Âm, Đại Thế Chí thường do đại bi mà thương xót hết thầy, cứu vớt khổ ách. Ông nên năm vóc gieo sát đất, hướng về các Ngài làm lễ, đốt hương, rải hoa, hệ niệm, đếm hơi thở, khiến cho tâm chẳng tán loạn trong khoảng mười niệm, vì chúng sanh mà thỉnh đức Phật ấy và hai vị Bồ Tát.

Lúc đức Phật nói lời ấy, từ trong quang minh của đức Phật, được thấy Vô Lượng Thọ Phật và hai vị Bồ Tát. Do thần lực của Như Lai, đức Phật và Bồ Tát đều cùng đến cõi này, trụ trên khung cửa thành, phóng quang minh lớn, chiếu cả thành Tỳ Xá Ly đều biến thành sắc vàng, Người dân Tỳ Xá Ly liền sắp đặt cảnh dương, nước sạch, dâng cho Quán Thế Âm Bồ Tát. Đức Đại Bi Quán Thế Âm xót thương, cứu giúp, bảo vệ hết thầy chúng sanh nói như thế này:

- Các người nên nhất tâm xưng Nam Mô Phật, Nam Mô Pháp, Nam Mô Tăng, Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát, đại bi, đại danh xưng, cứu giúp, che chở kẻ khổ ách. Xưng niệm Tam Bảo ba lượt, xưng danh Quán Thế Âm ba lượt như thế, năm vóc gieo xuống đất, hướng về phương Tây, nhất tâm nhất ý giữ cho hơi thở được định, chấp tay, nói kệ rằng:

Nguyện cứu con khổ ách,

*Đại bi che hết thảy,
Phóng trọn quang minh sạch,
Diệt trừ tối si ám,
Được thoát khổ độc hại,
Phiền não và các bệnh,
Át đến chỗ của con,
Ban con đại an lạc,
Con nay cúi đầu lễ,
Nghe tên đáng cứu nạn,
Con nay tự quy y,
Thế gian từ bi phụ,
Kính mong nhất định tới,
Cứu khỏi khổ ba độc,
Ban sự vui đời này,
Cùng với đại Niết Bàn,*

Liên bạch Phật rằng:

- Thần chú như vậy nhất định cát tường. Người nghe thần chú này vĩnh viễn hết sạch các khổ, đắc Niệm Phật Định, hiện tiền thấy Phật. Con nay nói ra thần chú “cứu giúp, che chở chúng sanh” của mười phương chư Phật.

Nói chú⁵²⁹ xong, người thành Tỳ Xá Ly bình phục như cũ. Khi ấy, đức Thế Tôn thương xót chúng sanh, lại thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát nói Tiêu Phục Độc Hại Chú⁵³⁰. Quán Thế Âm đại bi huân tâm, thuyết Pháp Ác Nghiệp Chướng Tiêu Phục Độc Hại Chú. Phật bảo A Nan:

- Thần chú này tên là Ban Cho Hết Thảy Chúng Sanh Thuốc Cam Lộ Mầu Nhiệm, Không Sợ Hải Bệnh Tật, Sợ Chết Ngang Trái, Sợ Trói Buộc, Sợ Tham Dục, Sân Khuê, Ngu Si Ba Độc. Vì vậy, thế giới Sa Bà này đều gọi Quán Thế Âm Bồ Tát là Đấng Thí Vô Úy.

⁵²⁹ Thập Phương Chư Phật Cứu Hộ Chúng Sanh Thần Chú: “Đa da tha, ô hô nị, mô hô nị, diêm bà nị, đàm bà nị, an trà lý, bàn trà lý, thủ bì đế, bát bát trà trà ra ra, bà tư nị, đa diệt tha, y lê, mị lê, đề lê, thủ lê, gia ba lê, khư đê đoan kỳ, chiêm đà lê, ma đấng kỳ, lặc xoa, lặc xoa, tát bà tát đỏa, tát bà bà da bì, sa ha đa trà tha già đế, già đế, nị già đế, tu lưu tỳ, tu lưu tỳ, lặc xoa, lặc xoa, tát bà bà da bì, sa ha”.

⁵³⁰ Tiêu Phục Độc Hại Chú: “Đa diệt tha, đà hô nị, mô hô nị, diêm bà nị, đàm bà nị, a bà hê, mô hô nị, an trà lê, bàn trà lê, thâu bệ đế, bàn trà ra, bà tư nị, hưu, hưu, lâu, lâu, an trà lê, đầu, đầu, lâu, lâu, bàn trà lê, chu chu, lâu lâu, nị bàn trà lê, đậu đậu, phú phú, bàn trà ra, bà tư nị thân trì, chấn trì, nị chấn trì, tát bà a bà da yết đa, tát bà niết bà bà đà già, a bà da, ty ly đà, bệ điện, sa ha”.

Thành Vương Xá có nữ nhân bị ác quỷ dựa, ta dạy người nữ ấy niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, thiện tâm tiếp nối, nhập cảnh giới lành. Nên biết sức oai thần của vị Bồ Tát này khuấy phục, dẹp tan quỷ thần, được thấy sắc tượng khôn sánh nơi thân ta. Lúc ấy, nơi mỗi một lỗ chân lông của ta sanh ra hoa sen báu, vô số hóa Phật khác miệng cùng tiếng ca ngợi đấng Đại Bi Thí Vô Úy.

Đức Thế Tôn nói kệ rằng:

*Đại bi, đại danh xưng,
Bậc cát tường, an lạc,
Thường nói câu cát tường,
Cứu giúp kẻ rất khổ,
Nếu chúng sanh nghe tên,
Lìa khổ, được giải thoát,
Cũng dạo chơi địa ngục,
Đại bi chịu khổ thay,
Hoặc ở trong súc sanh,
Hóa thân hình súc sanh,
Dạy chúng đại trí huệ,
Khiến phát vô thượng tâm,
Hiện ra thân ngọc quý,
Tay tuôn sữa thơm đẹp,
Thí kẻ đói khát ngặt,
Khiến cho được no đủ.
Đại từ, đại bi tâm,
Dạo chơi trong năm đường,
Thường dùng thiện tập huệ,
Phương tiện khéo vô thượng
Dạy khắp hết thấy chúng,
Khiến lìa sanh tử khổ,
Thường đến nơi an lạc,
Đến bờ đại Niết Bàn.*

Đức Phật bảo A Nan:

- Chương cú sáu chữ này nhất định cát tường. Nếu có ai nghe, sẽ được đại thiện lợi, đắc vô lượng công đức.

Trong thành Vương Xá có tỳ-kheo tên Ưu Ba Tu Na ở trong chốn

rừng lạnh nói với đại chúng:

- Xưa kia, tôi sát sanh vô lượng, nghe chương cú sáu chữ của Quán Thế Âm Bồ Tát, chánh niệm tư duy, quán sát tâm và tâm mạch, hệ niệm một chỗ, thấy Quán Thế Âm Bồ Tát liền được giải thoát, thành A La Hán. Làm thế nào để thấy được Quán Thế Âm Bồ Tát và mười phương Phật? Hãy giữ cho thân ngay ngắn, tâm ngay thẳng, khiến cho tâm bất động. Dùng bàn tay trái đặt trên bàn tay phải, cong lưỡi cho chạm vòm họng, giữ cho hơi thở điều hòa, quân bình, chẳng thô, chẳng tán, an tường thông thả đếm từng hơi thở từ một đến mười, ý chẳng phân tán, khiến cho tâm sáng sạch. Do sức định tâm bằng cách đếm hơi thở ấy, như thuận theo dòng nước chảy, sẽ mau thấy được Quán Thế Âm và mười phương Phật.

Phật bảo các tỳ-kheo:

- Các ông muốn uống pháp vị cam lộ vô thượng thì hãy nên tự nhiếp thân, ngồi ngay ngắn, chánh thọ, ý chẳng hướng ra ngoài, quán Khổ, Không, Vô Thường bại hoại, mòn diệt, chẳng lâu dài, tu năm môn Thiền. Hãy nên tự quán thân: Từ đầu đến chân, đối với mỗi đốt lông đều hệ niệm, ngưng trụ chẳng tán, quán sát kỹ càng các lông giống như cây chuối, trong ngoài đều rỗng không. Nên biết Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng giống như thế.

Khi ấy, Ưu Ba Tư Na hỏi ngài Xá Lợi Phát:

- Nhãn và Nhãn Thức tương ứng với Sắc, nhiếp trụ như thế nào? Nhĩ và Nhĩ Thức tương ứng với Thanh, Tỵ và Tỵ Thức tương ứng với Hương, Thiệt và Thiệt Thức tương ứng với Vị, Ý và Ý Thức tương ứng với phan duyên, nhiếp trụ như thế nào? Giặc Thức như khi vượn, đùa bốn sáu căn, duyên khắp các pháp, nhiếp trụ như thế nào?

Ngài Xá Lợi Phát nói:

- Hãy nên quán Địa Đại, đất không có tánh cứng. Thủy Đại thì tánh nước chẳng trụ. Phong Đại thì tánh gió vô ngại, do điên đảo mà có. Hỏa Đại thì tánh lửa chẳng thật, nhờ vào nhân duyên mà sanh. Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, mỗi một tánh đều giống nhau.

Ưu Ba Tư Na bỗng nhiên thấu hiểu, nhập Bát Niết Bàn. Phật bảo Xá Lợi Phát:

- Nếu ai có tội nghiệp từ đời trước và những ác hạnh cực nặng đã tạo trong đời này, trong mộng được thấy Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ như cơn gió mạnh thổi qua mây đóng thành tầng, mây đều trôi tứ tán, [được lìa trọng tội, ác nghiệp], sanh trước chư Phật. Ta nay vì kẻ thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát và chương cú Tiêu Phục Độc Hại vô thượng

mà nói kệ tán thán:

*Nếu ai được nghe danh hiệu ta,
Cũng nghe Đại Bi Quán Thế Âm,
Tụng trì chú này lìa các ác,
Chẳng đọa địa ngục và súc sanh,
Hoa sen hóa sanh làm cha mẹ,
Tâm tịnh mềm mại, không trần cấu,
Ắt nghe vô thượng đại huệ minh,
Tâm định như đất chẳng thể động,
Hết thấy Phật xuất hiện trong đời,
Vì nhằm an lạc các chúng sanh,
Thân mỗi một vị, tuy khác miệng,
Ngồi ngay gần trên tòa Kim Cang,
Miệng phóng quang minh đủ năm màu,
Lưỡi có hình như cánh hoa sen,
Tán thán ca ngợi bậc Đại Bi,
Đấng sư tử điều ngự các pháp,
Quán Thế Âm bảo vệ cõi đời,
Nhất định tiêu tan các độc hại,
Dẹp trừ sạch hết ba độc căn,
Thành tựu Phật đạo chẳng còn ngờ,*

Thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe danh tự tựa đề kinh này sẽ thường được thấy Phật, trọn đủ thiện căn, sanh về cõi Phật thanh tịnh.

Nhận định: Đây là Như Lai muốn cho con người hướng về, hâm mộ Tây Phương, nên rử lòng ban truyền kinh tiếp dẫn này. Như trong kinh Bi Hoa, Phật Di Đà và đức Quán Âm thị hiện làm hạng độn căn nhằm cảnh tỉnh con người hãy cầu sanh Tịnh Độ, dụng ý giống hệt. Ấy là vì mười phương Như Lai đều cùng từ một biển diệu trang nghiêm, ngược dòng thoát ra, bất luận phô bày Bổn hay thị hiện Tích, hiện tịnh hay hiện trước, oai lực từ bi, công đức, thân thông, mỗi mỗi đều vô lượng, quyết chẳng có hơn hay kém. Như thế thì đối với tai nạn bệnh khổ của hết thấy chúng sanh, bất luận thuộc Sự hay Lý, tự chẳng có lẽ nào chỉ riêng đức Quán Âm mới có thể trị được, chứ Phật Thích Ca chẳng thể trị được! Nhưng trong lúc đức Phật và Văn Thù, Di Lặc, hai vị đại Bồ Tát nhóm họp, chẳng trị bệnh cho người trong nước ấy, mà

lại dạy họ hãy dốc lòng Thành nơi Tam Thánh, thiết tha thỉnh cầu Quán Âm. Ý nghĩa của việc dẫn dụ con người hâm mộ ưa thích Tịnh Độ, quy mạng Đại Sĩ là như thế nào vậy? Kinh này lấy “buộc tâm niệm Phật” làm Tông, lấy “hiện tiền được thấy Quán Thế Âm Bồ Tát và mười phương Phật” làm Thủ⁵³¹. Các pháp như Sổ Tức, quán nhân duyên v.v... đều là trợ hạnh của niệm Phật !

(Nếu có kẻ nghi “nên lấy trì chú làm Tông” tức là chẳng biết trì chú hay trì danh nói chung đều quy về niệm Phật, mà trì danh càng thiết yếu hơn. Bởi lẽ, kẻ trì chú ắt phải kiêm trì danh, nhưng người trì danh chẳng cần phải kiêm trì chú. Hơn nữa, trong kinh nhiều lần nhắc tới chuyện “xưng niệm chươg cú sáu chữ”, ngài Thiên Thai tuy giải thích là chú lục, nhưng cũng dùng kèm thêm thuyết “Phật, Pháp, Tăng, Quán Thế Âm” là sáu chữ. Vì thế, biết trì danh càng thiết yếu.

Hoặc lại có kẻ nghi kinh đặt nặng pháp Sổ Tức (đếm hơi thở) và quán nhân duyên, phải coi những pháp ấy là Tông, tức là chẳng biết Tông là nhân, còn Thủ là quả. Nhân và quả ắt phải tương ứng, tướng trạng của sự chứng đắc nơi phép Sổ Tức chẳng qua là tâm nhãn sáng suốt, thấu tỏ, thấy được vật ở trong thân. Tướng trạng chứng đắc của phép quán nhân duyên chẳng qua là thấy mười hai nhân duyên và không Nhân, không Ngã, đều chẳng thể thấy Phật trong hiện tiền! Vì thế, [kinh này] lấy niệm Phật làm Tông).

Người học hãy nhất tâm niệm Phật, chẳng cần phải tham nhiều, chuộng rộng, phạm phải điều răn “chớ tạp tu”. Nếu tập khí phiền não quá nặng, cầu tịnh tâm trong chốc lát chẳng được thì hãy chọn lựa một pháp để đối trị, làm tiền phương tiện cho nhất tâm bất loạn, cố nhiên không gì là chẳng được! Do chọn lựa kinh luận nên tôi chép lại mấy điều luận rõ về tướng trạng của kinh này ghép vào ngay sau đoạn này để giúp cho việc tu tập.

Năm môn Thiền còn gọi là Ngũ Đình Tâm Quán: Sổ Tức nhằm trị tán loạn, Nhân Duyên Quán nhằm đối trị ngu si, Bất Tịnh Quán trị dâm dục, Từ Tâm Quán trị sân khuê, Niệm Phật trị chung các bệnh, cho nên gọi là vua của các tam-muội.

Sách Tiêu Chỉ Quán viết: “*Khi mới nhập Thiền, giữ cho thân yên ổn, tháo đai lưng, dùng chân trái đè lên chân phải, kéo sát gần thân, tay trái đặt trên tay phải, chông khít lên nhau. Tiếp đó, giữ thân ngay ngắn khiến cho xương sống đờng cong, đờng uốn, mũi ngang với rốn, mặt giữ ngay ngắn, môi và răng tựa vào nhau, lưỡi hướng lên vòm họng, nhắm mắt để khỏi thấy ánh sáng bên ngoài. Tiếp đó, điều hòa hơi thở sao cho*

⁵³¹ Tông là điều được một bộ kinh đề cao, tức pháp môn chánh yếu, cương lĩnh tu hành của bộ kinh đó. Thủ là kết quả sẽ đạt được do thực hiện tông chỉ được nêu ra bởi Tông.

thở ra hít vào không nghe tiếng, như cùn, như mát. Tương hơi thở ra vào không chướng ngại nơi trọn khắp lỗ chân lông trên thân. Khi tâm đã yên, nếu bị hôn ám thì chú tâm nơi chót mũi để trị hôn trầm. Nếu tâm chao động thì chú tâm nơi rốn để trị phập phều, tán loạn (Niệm Phật thì dùng niệm lớn tiếng tụng rõ để trị hôn trầm, dùng từng chữ phân minh, từng tiếng tương ứng với tâm để trị phập phều, tán loạn, so với cách này càng tuyệt hơn). Như thế thì sẽ có thể trừ được những tật cũ, có thể đạt được Định đạo”.

Nhân Duyên Quán có nghĩa là các pháp không có tự tánh, cũng chẳng từ cái khác sanh, chẳng cùng chung, nhưng chẳng phải là không có nhân. Vì thế nói là “vô sanh”, chứ không phải chỉ nói riêng về mười hai nhân duyên. Tùy Tự Ý Tam Muội chép: “*Trước hết, quán hơi thở ra vào khắp thân, dần dần cảm thấy thân này: Da, thịt, gân, xương có những lỗ hồng trọn khắp, giống như cây chuối. Quán lâu sẽ càng thêm rộng sáng giống như bọt nước, dần dần mỏng như bong bóng nước, dần dần mờ nhạt như hình bóng, cuối cùng giống hệt như hư không. Thân này ví như bóng mây, như mây trôi trên không, soi bóng trên mặt đất. Mây ví cho nghiệp đã qua, bóng ví cho thân hiện tại. Mây tan thì bóng chẳng còn, nghiệp tận thì thân cũng thế, thân vốn không có thể, vô sắc lẫn vô hình, nghiệp đã qua và bóng dáng của thân vốn sẵn thường vắng lặng”.*

Bất Tịnh Quán thì như sách Tọa Thiền Tam Muội viết: “*Thoạt đầu quán tóc, lông, móng, răng, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, gan, phổi, tim, lá lách, thận, bao tử, ruột già, ruột non, phân, tiêu, mũi, rãnh, mỡ, não, màng bọc, các thứ bất tịnh như thế. Kế đến quán tướng xanh bầm, phình trương, máu thịt hư nát, nước hôi chảy ròng ròng, giòi bọ đục khoét, coi sắc đẹp như cái túi da thối, sẽ tự chẳng tham đắm”.*

Từ Tâm Quán là như sách [Tọa Thiền] Tam Muội nói: “*Hành giả thoạt đầu nghĩ tới các thứ cảnh vui như kẻ lạnh được áo, người nóng được mát, kẻ đói khát được ăn uống, kẻ nghèo hèn được phú quý v.v... Nguyên những người thân yêu đều đạt được [những sự vui sướng ấy], buộc tâm nơi lòng Từ, chẳng có ý niệm khác. Dần dần nghĩ đến mọi người, coi hết thấy mọi người đều như kẻ thân yêu, đều nguyện cho họ được vui sướng. Lại nghĩ đến những kẻ oán ghét, tuy họ với ta thù oán, há họ chẳng có điều lành khác đáng kể ư? Chẳng thể do một điều oán mà mất sạch những điều tốt lành khác! Lại nữa, trong đời quá khứ, có thể họ là người thân yêu của ta, chẳng thể kết oán với người thân! Lại nghĩ: Nhân từ có công đức khó lường, quả báo của sân độc đáng sợ, khiến cho vô lượng chúng sanh trong khắp thế giới đều được vui sướng*

thì tâm ta mới vui vẻ, đây là Từ Tâm tam-muội”.

Nhân Duyên Quán và Bất Tịnh Quán trị chung ba độc tham - sân - si, như phẩm Thánh Hạnh trong kinh [Đại Bát] Niết Bàn đã dạy:

“Quán sát thân này từ đầu đến chân, tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, lá lách, thận, tim, phổi, gan, mật, ruột, bao tử, mạng mỡ, óc, màng bọc, tủy xương, mủ, máu, ai là ta?

Xương là Ngã ư? Xương như vậy là từ nhân duyên sanh, do bàn chân tựa vào xương cổ chân, do xương cổ chân tựa vào xương ống chân, xương ống chân chống vào đầu gối, đầu gối chống vào đùi, đùi chống vào xương chậu, xương chậu chống vào eo, eo tựa vào xương sống, xương sống đỡ xương sườn, xương sườn nâng xương cổ, xương cổ đỡ xương má, cho đến xương sọ. Lại do cổ đỡ xương bả vai, bả vai đỡ cánh tay, cánh tay đỡ cổ tay, cổ tay nối bàn tay, bàn tay đỡ ngón. Nếu hết thấy tất cả xương trên thân tách lìa thì [thân thể sẽ không còn tồn tại nữa, hành giả] sẽ đoạn được ba thứ ham muốn nơi hình mạo, tư thái, sự đụng chạm mềm mịn. Thân như vậy là do nhân duyên bất tịnh cùng nhau hòa hợp tạo thành, vì sao có thể ngồi, đứng dậy, đi, ở, co, duỗi, cúi, ngửa, nhìn, nháy, hít, thở, buồn khóc, vui cười. Trong ấy không có chủ, ai khiến cho nó như thế?

Hoặc Thức là Ngã ư? Lại quán Thức này, lần lượt sanh diệt giống như dòng nước chảy, cũng chẳng phải là Ngã. Hoặc hơi thở ra vào là Ngã ư? Lại quán hơi thở này, đúng là tánh của gió, tánh của đất chẳng phải là Ngã, tánh của gió, nước, lửa cũng chẳng phải là Ngã. Thân này hết thấy vô ngã, chỉ có gió tâm, nhân duyên hòa hợp mà thị hiện các thứ. Ví như do sức của thân chủ mà biến hiện huyền thuật, cũng như đàn Không Hầu⁵³² tùy ý vang ra tiếng thì sẽ ở nơi đâu mà sanh tham dục? Nếu bị nhục mạ thì lại ở nơi đâu mà sanh nóng giận? Ba mươi sáu vật trên thân này bất tịnh, hôi thối, từ chỗ nào mà có kẻ nhục mạ? Nếu

⁵³² Không Hầu là một loại đàn của Tây Vực, số dây không nhất định, tối thiểu là năm dây, tối đa là hai mươi lăm dây. Đàn được chia làm hai loại đứng và nằm, thân đàn có hình dáng vòng cung, đầu đàn thường chạm thành hình chim phượng (Phượng Đầu Không Hầu), dây đàn căng dọc theo thân đàn giống như dây cung. Do cấu trúc của nó khá giống với đàn Harp (Thụ Cầm) hiện thời nên người Hoa cũng gọi đàn Harp là Không Hầu. Loại đàn này rất thịnh hành thời cổ nhất là trong các dàn Nhã Nhạc của cung đình do âm thanh của nó réo rắt, lan xa, tao nhã. Loại Tiểu Không Hầu (đây chính là loại đàn thường được vẽ trong các bức cổ họa mô tả cảnh chư thiên tấu nhạc cúng dường, nhất là trong các bích họa ở động Đôn Hoàng) thường được tấu bằng cách ôm vào lòng, dùng ngón tay gảy, còn Thụ Không Hầu và Ngọa Không Hầu phải đặt trên giá.

người ta đến đánh thì cũng nên tư duy như vậy, chớ nên nổi giận. Quán như thế rồi sẽ trụ trong địa vị Kham Nhẫn”.

9. Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh (Lược trích)

Vy Đề Hy bạch Phật:

- Chúng sanh đời vị lai nên quán Vô Lượng Thọ Phật và hai vị Bồ Tát như thế nào?

Phật dạy:

- Hãy nên tưởng hoa sen trên ao bảy báu. Trên mỗi một cánh hoa ấy tưởng có màu của trăm thứ báu, có tám vạn bốn ngàn đường gân giống như nét vẽ cõi trời, mỗi đường gân có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Cánh hoa nhỏ có kích thước là hai trăm năm mươi do-tuần. Hoa sen như vậy có đủ tám vạn bốn ngàn cánh, trong mỗi một cánh có trăm ức Ma Ni châu vương chiếu sáng ngời. Mỗi một viên Ma Ni châu phóng ra một ngàn tia quang minh. Ánh sáng ấy như cái lọng do bảy báu hợp thành phủ khắp mặt đất. Báu Thích Ca Tỳ Lăng Già dùng để làm đài, tám vạn báu Kim Cang Chân Thúc Ca và báu Phạm Ma Ni, lưới chân châu đẹp đẽ dùng để trang hoàng. Trên đài có bốn trụ tràng báu, như trăm ngàn vạn ức núi Tu Di. Trên tràng giăng lưới báu như cung trời Dạ Ma, có năm trăm ức bảo châu vi diệu chiếu sáng ngời. Mỗi một viên châu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng, mỗi một ánh sáng tỏa ra tám vạn bốn ngàn sắc vàng khác nhau. Mỗi một sắc vàng trọn khắp cõi báu, biến hóa khắp nơi, mỗi sắc vàng đều biến hiện hình tướng khác biệt, hoặc hiện thành đài Kim Cang, hoặc thành lưới chân châu, hoặc là mây gồm nhiều loại hoa để làm Phật sự trong mười phương.

Kế đó, hãy nên tưởng Phật, vì sao vậy? Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của hết thảy chúng sanh. Vì vậy, khi tâm các người tưởng Phật thì tâm ấy chính là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy làm Phật thì tâm ấy là Phật. Biến Chánh Biến Tri của chư Phật từ tâm tưởng sanh. Vì thế, hãy nên một lòng hệ niệm, quán kỹ đức Phật ấy.

A Nan nên biết! Thân của Vô Lượng Thọ Phật có màu như trăm ngàn vạn ức vàng Diêm Phù Đàn trong cõi trời Dạ Ma. Thân Phật cao sáu mươi vạn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần. Bạch hào giữa hai mày uyển chuyển cuộn theo chiều bên phải như năm quả núi Tu Di. Mắt Phật như nước bốn biển, xanh trắng phân minh. Các lỗ chân lông trên thân tỏa ra quang minh như núi Tu Di. Viên quang của đức Phật ấy như trăm ức

tam thiên đại thiên thế giới. Trong viên quang có trăm vạn ức na-do-tha Hằng hà sa hóa Phật. Mỗi một hóa Phật cũng có vô số hóa Bồ Tát rất đông để làm thị giả. Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng. Trong mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi một hảo, lại có tám vạn bốn ngàn quang minh. Mỗi một quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ. Quang minh, tướng hảo ấy và các vị hóa Phật chẳng thể nói trọn, chỉ nên ức tướng, khiến cho tâm nhãn được thấy. Thấy sự ấy rồi liền thấy mười phương hết thảy chư Phật. Do thấy chư Phật nên gọi là Niệm Phật tam-muội. Quán như thế gọi là Quán Nhất Thiết Phật Thân. Do quán thân Phật mà cũng thấy được tâm Phật. Tâm Phật đại từ bi, dùng Vô Duyên Từ nhiếp các chúng sanh. Người quán như vậy bỏ thân, sanh sang đời khác, sẽ sanh ở trước Phật, đắc Vô Sanh Nhẫn. Vì thế, người trí hãy nên buộc lòng, quán kỹ Vô Lượng Thọ Phật.

Quán Vô Lượng Thọ Phật từ một tướng hảo để nhập quán, chỉ quán tướng bạch hào giữa hai mày cho thật rõ ràng. Thấy được tướng bạch hào giữa hai mày thì tám vạn bốn ngàn tướng hảo sẽ tự nhiên hiện. Thấy Vô Lượng Thọ Phật chính là thấy mười phương vô lượng chư Phật. Do được thấy vô lượng chư Phật nên chư Phật hiện tiền thọ ký.

Kế đó, lại nên quán Quán Thế Âm Bồ Tát. Vị Bồ Tát này thân cao tám mươi vạn ức na-do-tha do-tuần, thân màu vàng tía, đỉnh đầu có nhục kế, cổ có viên quang, mỗi phía đều tỏa rộng đến trăm ngàn do-tuần. Trong viên quang ấy có năm trăm hóa Phật giống như Thích Ca Mâu Ni Phật. Mỗi một hóa Phật có năm trăm hóa Bồ Tát, vô lượng chư thiên để làm thị giả. Trong ánh sáng tỏa khắp quanh thân, chúng sanh trong năm đường, hết thảy sắc tướng đều hiện trong ấy. Trên đỉnh đầu dùng báu Tỳ Lăng Già Ma Ni để làm mũ trời, trong mũ trời có một vị hóa Phật đứng, cao hai mươi lăm do-tuần.

Quán Thế Âm Bồ Tát sắc mặt như vàng Diêm Phù Đề, tướng bạch hào giữa hai mày có đủ màu của bảy thứ báu, tỏa ra tám vạn bốn ngàn thứ quang minh. Mỗi một quang minh có vô lượng vô số trăm ngàn hóa Phật. Mỗi một hóa Phật có vô số hóa Bồ Tát làm thị giả, biến hiện tự tại đầy khắp mười phương thế giới. Tay Bồ Tát có màu như hoa sen hồng, có tám mươi ức quang minh vi diệu dùng làm chuỗi ngọc. Trong những chuỗi ngọc ấy, hiện khắp hết thảy các sự trang nghiêm. Lòng bàn tay có màu của năm trăm ức hoa sen nhiều màu. Mười đầu ngón tay, mỗi một đầu ngón có tám vạn bốn ngàn đường vân giống như nét ấn. Mỗi một vạch có tám vạn bốn ngàn màu. Mỗi một màu có tám vạn bốn ngàn

ánh sáng, ánh sáng ấy mềm mại, chiếu khắp hết thấy. Bồ Tát dùng tay báu ấy để tiếp dẫn chúng sanh.

Khi Ngài giở chân lên, dưới chân có tướng bánh xe ngàn căm, tự nhiên hóa thành năm trăm ức đài quang minh. Khi đặt chân xuống, có hoa Kim Cang Ma Ni rải rắc hết thấy, không đâu chẳng trọn khắp. Nơi những thân tướng khác, các thứ hảo trọn đủ giống như Phật chẳng khác biệt, chỉ có nhục kế trên đỉnh đầu và Vô Kiến Đảnh Tướng là chẳng bằng Phật. Người quán như vậy chẳng gặp các họa, tịnh trừ nghiệp chướng, trừ tội trong vô số kiếp sanh tử. Vị Bồ Tát như vậy chỉ nghe tên Ngài đã được vô lượng phước, hưởng hồ quán kỹ! Nếu muốn quán tướng, trước hết hãy quán nhục kế, rồi quán mào trời, những tướng khác cũng theo thứ tự mà quán.

Kế đó, quán Đại Thế Chí Bồ Tát. Vị Bồ Tát thân lượng lớn nhỏ cũng như Quán Thế Âm, viên quang mỗi phía rộng một trăm hai mươi lăm do-tuần, chiếu xa hai trăm năm mươi do-tuần, quang minh khắp thân chiếu thấu các cõi trong mười phương, [các cõi ấy đều hóa] thành màu vàng tía, chúng sanh hữu duyên thấy đều được thấy. Chỉ thấy được ánh sáng nơi một lỗ chân lông của vị Bồ Tát thì sẽ liền thấy quang minh tịnh diệu của mười phương vô lượng chư Phật. Vì thế, vị Bồ Tát này tên là Vô Biên Quang. Ngài dùng ánh sáng trí huệ chiếu khắp hết thấy, khiến cho lia tam đồ, đắc vô thượng lực. Vì thế, vị Bồ Tát này có hiệu là Đại Thế Chí. Mào trời của vị Bồ Tát này có năm trăm hoa báu; mỗi một hoa báu có năm trăm đài báu. Trong mỗi một đài, tướng cõi nước tịnh diệu rộng lớn của mười phương chư Phật đều hiện trong ấy. Nhục kế trên đỉnh giống như hoa Bát-đầu-ma⁵³³. Trên nhục kế có một bình báu chứa đầy quang minh, hiện khắp các Phật sự. Những tướng khác nơi thân giống hệt như Quán Thế Âm chẳng khác gì.

Khi vị Bồ Tát này đi, mười phương thế giới hết thấy chấn động. Trong lúc cõi đất lay động, có năm trăm ức hoa báu, mỗi một hoa báu trang nghiêm cao rộng rõ ràng như thế giới Cực Lạc. Khi vị Bồ Tát này ngồi, các cõi nước bảy báu cùng lúc lay động từ cõi Kim Quang Phật ở phương dưới cho đến cõi Quang Minh Vương Phật ở phương trên. Trong khoảng ấy, vô lượng vi trần số phân thân của Vô Lượng Thọ Phật, phân thân của Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát đều vân tập về cõi nước Cực Lạc, đầy nghẹt không trung, ngồi trên tòa hoa sen, diễn nói diệu pháp độ chúng sanh khổ.

⁵³³ Bát-đầu-ma (Padma): Hoa sen hồng.

Người quán như thế sẽ trừ tội trong vô số kiếp A Tăng Kỳ sanh tử, chẳng ở trong thai bào, thường dạo nơi các cõi nước tịnh diệu của chư Phật. Nếu ai chí tâm, muốn sanh về Tây Phương thì trước hết hãy quán tượng Vô Lượng Thọ Phật cao một trượng sáu đứng trên mặt nước ao. Như đã nói trong phần trên, thân lượng [của A Di Đà Phật] vô biên, tâm lực của phàm phu chẳng thể quán được. Nhưng do sức tức nguyện của đức Như Lai ấy, hễ có ai nhớ tưởng ắt sẽ được thành tựu. Chỉ tưởng Phật tượng sẽ được vô lượng phước, hưởng hồ lại quán thân tướng đầy đủ của Phật. A Di Đà Phật thân thông như ý, trong mười phương cõi biến hiện tự tại. Hoặc hiện thân lớn đầy chật hư không, hoặc hiện thân nhỏ một trượng sáu, tám thước. Những thân hình được hiện đều là sắc vàng ròng. Hóa Phật trong viên quang và các hoa sen báu như trong phần trên đã nói. Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát hết thấy chỗ nơi thân giống hệt nhau, chúng sanh chỉ quán tướng nơi đâu sẽ biết là Quán Thế Âm hoặc biết là Đại Thế Chí. Hai vị Bồ Tát này giúp A Di Đà Phật giáo hóa khắp hết thấy.

Thượng Phẩm Thượng Sanh là nếu có chúng sanh nguyện sanh về cõi ấy, phát ba thứ tâm, liền được vãng sanh: Một là chí thành tâm, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Người đầy đủ ba tâm này ắt sanh về cõi ấy. Lại có ba loại chúng sanh sẽ được vãng sanh. Một là từ tâm không giết, đủ các giới hạnh; hai là đọc tụng kinh điển Đại Thừa Phương Đẳng, ba là tu hành sáu niệm⁵³⁴, hồi hướng, phát nguyện, nguyện sanh về cõi ấy. Đủ các công đức này từ một ngày cho đến bảy ngày thì liền được vãng sanh. Khi sanh về cõi ấy, do người này tinh tấn, dũng mãnh, A Di Đà Như Lai và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô số hóa Phật, trăm ngàn tỷ-kheo, Thanh Văn đại chúng, vô lượng chư thiên, cung điện bảy báu. Quán Thế Âm Bồ Tát cầm đài Kim Cang cùng Đại Thế Chí Bồ Tát đến trước hành giả. A Di Đà Phật phóng đại quang minh, chiếu vào thân hành giả, và các vị Bồ Tát đều đưa tay nghênh tiếp. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và vô số Bồ Tát khen ngợi hành giả, khuyến tấn tâm người ấy. Hành giả thấy rồi, hoan hỷ, hớn hờ, tự thấy thân mình ngồi trên đài Kim Cang, theo sau đức Phật như trong khoảng khảy ngón tay sanh về cõi kia. Sanh về cõi kia rồi, thấy sắc thân của Phật, các tướng trọn đủ, thấy các Bồ Tát sắc tướng trọn đủ, quang minh, rùng rợn, liền nói diệu pháp. Nghe rồi liền ngộ Vô Sanh Pháp Nhãn, trong khoảnh khắc, phụng sự khắp chư Phật, trong trọn khắp mười phương, ở trước

⁵³⁴ Lục niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thí, niệm Giới, niệm Thiên.

chư Phật lần lượt được thọ ký, trở về nước mình, đắc vô lượng trăm ngàn môn đà-la-ni.

Người Thượng Phẩm Trung Sanh khéo hiểu nghĩa thú, chẳng cần thọ trì, đọc tụng kinh điển Phương Đẳng, đối với Đệ Nhất Nghĩa, tâm chẳng kinh sợ, tin sâu nhân quả⁵³⁵, chẳng bán Đại Thừa. Dùng công đức ấy hồi hướng nguyện cầu sanh về cõi Cực Lạc. Người hành hạnh này lúc lâm chung, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng, quyến thuộc vây quanh, cầm đài tử kim (vàng tía) đến trước hành giả, khen rằng: “Pháp tử! Người hành Đại Thừa, hiểu Đệ Nhất Nghĩa. Vì thế, nay ta đến đón người”, Ngài cùng với một ngàn vị hóa Phật, cùng lúc xòe tay [tiếp dẫn]. Hành giả tự thấy ngồi trên đài tử kim, chấp tay, khen ngợi chư Phật, như trong khoảng một niệm liền sanh trong ao bảy báu nơi cõi kia. Đài tử kim ấy như hoa sen to, qua một đêm mới nở. Hành giả thân có màu như vàng tía được trau giồi, dưới chân có hoa bảy báu, Phật và Bồ Tát đều cùng lúc phóng quang chiếu vào thân hành giả, mắt [người ấy] liền được mở sáng. Do những điều tu tập từ trước, nghe khắp các âm thanh thuận nói về Đệ Nhất Nghĩa Đệ rất sâu, liền từ đài vàng bước xuống, lễ Phật, chấp tay, khen ngợi Thế Tôn. Sau bảy ngày, ngay lập tức liền được đắc Bất Thoái Chuyển nơi A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Ngay lập tức liền có thể bay đi, đến khắp mười phương, phụng sự khắp chư Phật. Ở chỗ chư Phật, tu các tam-muội, trải qua một tiểu kiếp đắc Vô Sanh Nhân, hiện tiền thọ ký.

Người Thượng Phẩm Hạ Sanh cũng tin nhân quả, chẳng bán Đại Thừa, nhưng chỉ phát vô thượng đạo tâm, dùng công đức ấy hồi hướng nguyện cầu sanh về cõi Cực Lạc. Khi hành giả lâm chung, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí cùng với các vị Bồ Tát cầm hoa sen vàng, hóa ra năm trăm vị Phật, đến đón người ấy. Năm trăm vị hóa Phật cùng lúc đưa tay nghênh đón, khen rằng: “Pháp tử! Người nay thanh tịnh phát vô thượng đạo tâm, ta đến đón người”. Khi thấy việc này, người ấy liền thấy thân mình ngồi trên hoa sen vàng. Ngồi xong, hoa khép lại, theo sau Thế Tôn, liền được sanh vào ao bảy báu. Qua một ngày một đêm, hoa sen mới nở. Trong vòng bảy ngày, bèn được thấy Phật. Tuy thấy thân Phật, nhưng tâm chẳng hiểu rõ các tướng hảo. Sau hai mươi

⁵³⁵ Ở chỗ này, Hòa Thượng Tịnh Không có một kiến giải hết sức độc đáo. Trong khi giảng kinh Vô Lượng Thọ, Ngài đã nhắc đến đoạn kinh văn này và nói: “*Đã là đệ tử Phật, đương nhiên phải tin nhân quả. Nếu không tin nhân quả thì làm sao còn gọi là Phật tử cho được? Tin sâu nhân quả trong đoạn này chính là tin chắc dùng cái nhân niệm Phật để cầu sanh Tịnh Độ sẽ đắc quả thành Phật*”.

một ngày mới thấy rõ ràng, nghe các âm thanh đều diễm diệu pháp, trải khắp mười phương, cúng dường chư Phật. Ở trước chư Phật nghe pháp rất sâu. Trải qua ba tiêu kiếp đắc bách pháp minh môn⁵³⁶, trụ Hoan Hỷ Địa.

Hạng Trung Phẩm Thượng Sanh là nếu có chúng sanh thọ trì Ngũ Giới, trì Bát Giới Trai (Bát Quan Trai Giới), tu hành các giới, chẳng tạo Ngũ Nghịch, không có các lầm lỗi. Đem thiện căn ấy hồi hướng nguyện cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới. Khi lâm chung, A Di Đà Phật và các tỳ-kheo quyến thuộc vây quanh, phóng ánh sáng sắc vàng, đèn chĩa người ấy, diễm thuyết Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, khen ngợi xuất gia đượ lia các khổ. Hành giả thấy rồi, tâm hết sức hoan hỷ, tự thấy thân mình ngồi đài hoa sen, quỳ dài⁵³⁷ chấp tay, lễ Phật. Trong khi chưa ngẩng đầu lên, liền được sanh về thế giới Cực Lạc. Hoa sen liền nở. Trong khi hoa nở, nghe các thứ âm thanh khen ngợi Tứ Đế, ngay lập tức liền đắc đạo A La Hán, Tam Minh, Lục Thông, đủ tám giải thoát.

Trung Phẩm Trung Sanh là nếu có chúng sanh trong một ngày một đêm, trì tám trai giới, hoặc một ngày một đêm giữ giới Sa Di⁵³⁸, hoặc

⁵³⁶ Bách Pháp Minh Môn chính là trí huệ môn của hàng Sơ Địa Bồ Tát. Minh là trí huệ, Môn nghĩa là tiến nhập. Trí huệ có thể hiểu thấu suốt chân tánh của trăm môn sai biệt nên gọi là Minh Môn. Chữ Bách Pháp có hai cách hiểu:

1. Bách pháp là một trăm pháp của hàng Thập Tín như trong kinh Bồ Tát Anh Lạc đã giảng.

2. Bách pháp là một trăm pháp thuộc về Ngũ Vị như trong Bách Pháp Minh Môn Luận đã giảng.

Nói chung, người ta thường hiểu theo cách thứ hai, tức là đối với hết thảy các pháp trong thế gian được quy nạp thành một trăm loại lớn (nên gọi là bách pháp). Hiểu theo cách nào thì đắc bách pháp minh môn cũng đều có nghĩa là đã thấu hiểu Thật Tướng của các pháp.

⁵³⁷ Nguyên văn “*trường quy*”: Quỳ thẳng mình, chỉ có đầu gối và cẳng chân tỳ xuống đất, từ đầu đến đầu gối giữ cho nằm trên một đường thẳng.

⁵³⁸ Sa Di (Śrāmanera) là danh xưng để gọi là những hàng xuất gia nam giới sơ cấp. Chữ Sa Di được dịch nghĩa là Cận Sách Nam (người nam siêng năng tinh tấn) ý nói sẽ siêng gắng cầu được thọ giới Sa Di. Chữ này còn dịch là Túc Từ, nghĩa là “dứt ác, hành từ”. Nữ nhân thì được gọi là Sa Di Ni. Người xuất gia, sau khi được Tăng đoàn chấp thuận, xét thấy tư cách phù hợp, thì phải được một vị tỳ-kheo tối thiểu đã thọ Cụ Túc Giới từ 10 năm trở lên thế độ, truyền thọ Ngũ Giới và Thập Giới. Sa Di lại được chia thành nhiều loại:

1. Khu Ô Sa Di (Sa Di đuôi quạ): từ 7 tuổi đến 13 tuổi.

2. Ứng Pháp Sa Di: Từ 14 đến 19 tuổi, do đã có thể thông hiểu, vâng giữ đúng pháp.

3. Danh Tự Sa Di: Những người từ 20 đến 70 tuổi, bởi lẽ, những người này đã có thể thọ giới Cụ Túc, nhưng do chưa thọ Đại Giới, nên tạm gọi là Sa Di.

một ngày một đêm giữ Cụ Túc Giới⁵³⁹, oai nghi không thiếu. Dùng công đức ấy hồi hướng phát nguyện cầu sanh về cõi Cực Lạc, giới hương huân tu. Hành giả như thế lúc lâm chung, thấy A Di Đà Phật và các quyến thuộc phóng ánh sáng sắc vàng, cầm hoa sen bảy báu, đến trước hành giả. Hành giả tự nghe trên hư không có tiếng khen ngợi: “Thiện nam tử! Như ngươi là người lành, do tùy thuận lời dạy của tam thế chư Phật nên ta đến đón ngươi”. Hành giả thấy ngòi trên hoa sen, hoa sen liền khép lại, sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới ở trong ao báu. Sau bảy ngày hoa mới nở. Hoa đã nở rồi, mở mắt, chấp tay, khen ngợi Thế Tôn, nghe pháp hoan hỷ, đắc Tu Đà Hoàn. Nửa kiếp sau thành A La Hán.

Trung Phẩm Hạ Sanh là nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hiếu dưỡng cha mẹ, hành hạnh nhân từ của thế gian. Người ấy khi lâm chung gặp thiện tri thức vì người ấy rộng nói những sự vui trong cõi A Di Đà Phật, cũng nói bốn mươi tám nguyện của tỳ-kheo Pháp Tạng. Nghe chuyện ấy xong liền mạng chung, ví như trong khoảng tráng sĩ co duỗi cánh tay, liền sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới. Sau bảy ngày gặp Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, nghe pháp hoan hỷ, đắc Tu Đà Hoàn. Qua một tiểu kiếp thành A La Hán.

Hạ Phẩm Thượng Sanh là nếu có chúng sanh làm các nghiệp ác, tuy chẳng phỉ báng kinh điển Phương Đẳng, nhưng người ngu như thế tạo nhiều pháp ác, chẳng hề hổ thẹn. Lúc lâm chung, gặp thiện tri thức, vì người ấy nói danh hiệu tựa đề của mười hai bộ kinh Đại Thừa. Do nghe danh hiệu các kinh như thế, trừ khử ác nghiệp cực nặng trong ngàn kiếp. Bậc trí lại dạy người ấy chấp tay, xưng “Nam Mô A Di Đà Phật”. Do xưng danh hiệu Phật, trừ tội trong năm mươi ức kiếp sanh tử. Lúc bấy giờ, đức Phật ấy liền sai hóa Phật, hóa Quán Thế Âm, hóa Đại Thế Chí, đến trước hành giả, khen rằng: “Này thiện nam tử! Do ngươi xưng danh hiệu Phật, các tội tiêu diệt, ta đến đón ngươi”. Nói lời ấy xong, hành giả liền thấy quang minh của hóa Phật trọn khắp trong phòng. Thấy

Riêng đối với nữ nhân, trước khi được thọ đại giới thành tỳ-kheo-ni thì Sa Di Ni lại phải qua một giai đoạn nữa gọi là Thức Xoa Ma Na (Học Pháp Nữ).

⁵³⁹ Cụ Túc Giới: Giới của tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni. Thông thường, theo truyền thống Bắc Tông, Cụ Túc Giới được truyền thừa và tuân thủ theo như Tứ Phần Luật quy định. Tỳ-kheo thọ 250 giới, tỳ-kheo-ni thọ 348 giới. Người thọ Cụ Túc Giới tối thiểu phải tròn 20 tuổi, nhưng không được vượt quá 70 tuổi, đã từng thọ Sa Di Giới, không vi phạm lỗi, không có ác tướng, ần tật, và phải được sự chứng minh và truyền thọ giới pháp của Tam Sư Thất Chứng.

xong hoan hỷ liền mạng chung, cưỡi hoa sen báu, theo sau hóa Phật, sanh trong ao báu. Trải qua bốn mươi chín ngày, hoa sen bèn nở. Trong khi hoa nở, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát phóng đại quang minh, ở trước người ấy, vì họ nói mười hai bộ kinh rất sâu. Nghe xong tin hiểu, phát vô thượng đạo tâm. Sau mười tiểu kiếp, trọn đủ bách pháp minh môn, được nhập Sơ Địa.

Hạ Phẩm Trung Sanh là nếu chúng sanh hủy phạm Ngũ Giới, Bát Giới và Cụ Túc Giới. Kẻ ngu như thế trộm vật Tăng Kỳ⁵⁴⁰, ăn cắp vật của hiện tiền tăng, thuyết pháp bất tịnh, chẳng hề hổ thẹn, dùng các ác nghiệp để tự trang nghiêm. Tội nhân như thế do vì ác nghiệp đáng đọa địa ngục. Lúc mạng sắp hết, các thứ lửa địa ngục cùng lúc hiện đến, gặp thiện tri thức do lòng đại từ bi vì kẻ ấy khen nói thập lực oai đức của A Di Đà Phật, khen ngợi rộng rãi quang minh, thần lực của đức Phật ấy, cũng như khen ngợi Giới, Định, Huệ, Giải Thoát, Giải Thoát Tri Kiến. Người ấy nghe xong, trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Lửa mạnh địa ngục hóa thành gió nhẹ mát rượi, thổi các hoa trời, trên mỗi hoa đều có hóa Phật, hóa Bồ Tát đón tiếp người ấy. Như trong khoảng một niệm, liền được sanh vào trong ao bảy báu, ở trong hoa sen trải qua sáu kiếp hoa sen mới nở. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí dùng tiếng Phạm âm an ủi người ấy, vì người ấy nói kinh điển Đại Thừa rất sâu. Nghe pháp ấy xong, ngay lập tức liền phát vô thượng đạo tâm.

Hạ Phẩm Hạ Sanh là nếu có chúng sanh chẳng làm thiện nghiệp, [mà tạo] Ngũ Nghịch, Thập Ác, trọn đủ các điều bất thiện. Kẻ ngu như thế do ác nghiệp nên đáng đọa vào ác đạo trải qua nhiều kiếp, chịu khổ vô cùng. Người ngu như thế tới lúc lâm chung gặp thiện tri thức an ủi nhiều cách, vì kẻ ấy nói diệu pháp, dạy kẻ ấy niệm Phật⁵⁴¹. Kẻ ấy bị sự khổ bức bách, chẳng thể niệm Phật, thiện hữu bảo rằng: “Nếu người chẳng thể yên định niệm đức Phật ấy thì hãy nên xưng danh Vô Lượng Thọ Phật. Chí tâm như thế khiến cho tiếng niệm chẳng dứt, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng danh hiệu Phật, trong mỗi một niệm, trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Khi mạng chung, thấy hoa sen vàng giống như vàng mặt trời, ở trước người ấy. Như trong khoảng một niệm, liền được vãng sanh thế giới Cực Lạc. Ở trong hoa

⁵⁴⁰ Tăng Kỳ (Samghika): Có nghĩa là Đại Chúng. Tăng Kỳ vật là đồ vật thuộc chúng hiện tiền tăng, thường trụ tăng.

⁵⁴¹ Chữ “niệm Phật” ở đây chỉ chung các phép niệm Phật không phải là Trì Danh, mà đặc biệt chỉ cho cách Quán Tưởng Niệm Phật trong Quán Kinh. Chính từ câu này, Thiện Đạo đại sư đã nhấn mạnh Quán Kinh quy kết về Trì Danh Niệm Phật.

sen, đủ mười hai đại kiếp, hoa sen mới nở. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí dùng âm thanh đại bi, vì kẻ ấy rộng nói Thật Tướng của các pháp và cách trừ diệt tội. Nghe xong hoan hỷ, ngay lập tức phát tâm Bồ Đề. Thiện nam tử, thiện nữ nhân chỉ nghe danh hiệu Phật và danh hiệu hai vị Bồ Tát liền trừ tội trong vô lượng kiếp sanh tử, huống là ức niệm! Nếu là người niệm Phật thì Quán Thế Âm và Đại Thế Chí là bạn thù thắng, sẽ ngồi nơi đạo tràng, sanh trong nhà chư Phật.

Nhận định: Quán Âm Đại Sĩ phân thân trong các cõi số nhiều như vi trần, tâm thanh cứu khổ. Tuy mỗi loài mong cầu khác nhau, nhưng Ngài đều khiến cho được mãn nguyện; quả thật chỉ muốn làm cho hết thấy chúng sanh đắc đại Niết Bàn, viên thành Phật đạo mà thôi! Nhưng do chúng sanh căn khí bất nhất, chẳng thể khế hợp trực tiếp điều Ngài mong mỏi nên chẳng thể không dùng Dục để lôi kéo họ trước, rồi mới khiến cho họ nhập Phật trí. Vãng sanh Tây Phương chính là con đường trọng yếu thẳng chóng để đắc đại Niết Bàn. Vì thế, Ngài phù tá Phật Di Đà tiếp dẫn chúng sanh, khiến cho thượng thánh hạ phàm đều cùng trong đời này thoát cõi Sa Bà đây, sanh sang cõi Cực Lạc kia nhằm thỏa bốn nguyện độ sanh. Nay sao lục kinh hồng dẫn chúng, riêng phần Cửu Phẩm trong Quán Kinh là sao lục cặn kẽ nhất để mong cho hết thấy những người cùng hàng hiệu cặn kẽ oai đức, thần lực của Tam Thánh, nhân hiện tại và quả mai sau của chín phẩm [vãng sanh], hồng phát tâm vô thượng, tạo chí hướng vãng sanh mạnh mẽ, hăm hở. Biết như thế thì sẽ an ủi được tấm lòng đau đáu đại bi cứu khổ triệt để của Đại Sĩ, mà cũng chẳng phụ thiên chân Phật tánh vốn sẵn có ở ngay trong tâm của chúng ta.

10. Thiên Thủ Thiên Nhân Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh (Lược trích)

Một thời, đức Phật ngự tại núi Bồ Đà Lạc Ca, trong đạo tràng Bảo Trang Nghiêm nơi cung điện của Quán Thế Âm cùng với vô ương số⁵⁴² Bồ Tát, vô lượng đại Thanh Văn, vô lượng thiên, long bát bộ thần v.v...

⁵⁴² Vô Ương Số (Asamkhyeyam hoặc Asankhya) là từ ngữ dịch nghĩa của chữ A-tăng-kỳ. Ương (央) ở đây là hết, cùng tận. Chữ A-tăng-kỳ vốn dùng để chỉ một thời gian rất dài, về sau được dùng để chỉ một con số rất lớn. Chữ này còn được dịch là Vô Lượng Số. Nếu hiểu là một con số lớn cụ thể thì một A-tăng-kỳ là một ngàn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (tám chữ vạn. Một vạn vạn là một ức, một vạn ức

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

đều đến nhóm họp. Lúc bấy giờ, Quán Thế Âm Bồ Tát ngậm phóng quang minh thân thông, chiếu sáng rực rỡ mười phương cõi nước đều biến thành sắc vàng. Ánh sáng của mặt trời và mặt trăng đều chẳng hiện. Tổng Trì Vương Bồ Tát thấy vậy, ngạc nhiên cho là điều chưa từng có, hỏi Phật:

- Tướng thân thông như thế là do ai phóng ra?

Phật dạy:

- Nay trong hội này có Bồ Tát tên là Quán Thế Âm Tự Tại, từ vô lượng kiếp đến nay, thành tựu đại từ đại bi, khéo có thể tu tập vô lượng môn đà-la-ni, vì muốn an lạc các chúng sanh nên ngậm hiện sức đại thân thông như thế.

Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Con có Đại Bi Tâm Đà La Ni Chú, nay con muốn nói. Do vì làm cho các chúng sanh được an lạc, vì được thọ mạng, vì được giàu có, dư dật, vì trừ diệt hết thảy ác nghiệp tội nặng, vì tăng trưởng các công đức của hết thảy bạch pháp, vì mau có thể trọn đủ hết thảy các thứ mong cầu. Kính xin Thế Tôn xót thương cho phép.

Phật nói:

- Ông đại từ bi an lạc chúng sanh, muốn nói thần chú, Như Lai tùy hỷ.

Quán Thế Âm nói:

- Con nhớ vô lượng ức kiếp trong quá khứ có Phật hiệu là Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Như Lai. Đức Phật ấy thương con và hết thảy chúng sanh, nói Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni, dùng cánh tay sắc vàng xoa đỉnh đầu con bảo: “Ông nên trì tâm chú này, vì khắp hết thảy chúng sanh đời ác trong tương lai mà tạo đại lợi lạc”. Con trong khi ấy chỉ mới trụ Sơ Địa, do vừa nghe chú này bèn vượt lên Đệ Bát Địa, liền phát thệ rằng: “Nếu trong tương lai con có thể tạo lợi ích an lạc cho hết thảy chúng sanh thì khiến cho thân con trọn đủ ngàn mắt, ngàn tay”. Nguyện như thế xong, ngay lập tức trọn đủ. Ngàn vị Phật trong mười phương đều phóng quang minh, chiếu chạm thân con và mười phương vô biên thế giới. Kẻ nào muốn tụng trì thì phải khởi tâm từ bi đối với chúng sanh, trước hết hãy nên phát nguyện theo con:

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,

Nguyện con mau biết hết thảy pháp,

là một triệu). Đôi khi kinh điển dùng chữ này để phẩm chỉ con số rất lớn, chẳng thể đếm được. Theo ngụ ý, trong kinh này, chữ Vô Ương Số dùng với ý nghĩa phẩm chỉ.

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

*Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm được mắt trí huệ,
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con mau độ hết thầy chúng,
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm đắc thiện phương tiện,
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con mau ngồi thuyền Bát Nhã,
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm vượt được biển khổ,
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm đắc Giới Định đạo,
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm lên núi Niết Bàn,
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm về nhà vô vi,
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm đồng thân pháp tánh,
Nếu con hướng núi đao,
Núi đao tự gãy sụp,
Nếu con hướng vạc lửa,
Vạc lửa tự tiêu diệt,
Nếu con hướng địa ngục,
Địa ngục tự khô cạn,
Nếu con hướng ngạ quỷ,
Ngạ quỷ tự no đủ,
Nếu con hướng Tu La,
Ác tâm tự điều phục,
Nếu con hướng súc sanh,
Tự đắc đại trí huệ,*

Phát nguyện ấy xong, chí tâm xưng niệm danh hiệu của con, cũng nên chuyên niệm Bốn Sư của con là A Di Đà Như Lai, rồi mới tụng chú. Một đêm tụng đủ bảy biến sẽ trừ được trọng tội trong trăm ngàn vạn ức kiếp sanh tử nơi thân. Nếu các trời người tụng trì chương cú Đại Bi thì khi lâm chung, mười phương chư Phật đều đến đưa tay [tiếp dẫn], muốn sanh cõi Phật như thế nào sẽ đều tùy theo lòng mong mà được vãng sanh. Kẻ tụng trì thần chú Đại Bi mà đọa trong ba ác đạo thì con thể

chẳng thành Chánh Giác. Ai tụng trì thần chú Đại Bi mà chẳng sanh về các cõi nước Phật thì con thề chẳng thành Chánh Giác. Ai tụng trì thần chú Đại Bi mà trong đời này hết thấy điều mong cầu chẳng được toại nguyện thì chẳng được gọi là Đại Bi Tâm Đà La Ni. Chỉ trừ chẳng lành, trừ chẳng chí thành, hết thấy Thập Ác, Ngũ Nghịch, báng người, báng pháp, phá giới, phá trai, phá tháp, hoại chùa, trộm Tăng Kỳ vật, ô uế phạm hạnh thanh tịnh, hết thấy ác nghiệp tội nặng như thế đều trừ sạch, chỉ trừ một chuyện: Sanh lòng nghi đối với chú này.

Lại nữa, người tụng Đại Bi Tâm Chú được mười lăm thứ sanh tốt lành, chẳng húng chịu mười lăm thứ chết xấu ác. Một là chẳng bị chết vì đói khát, khôn khổ; hai là chẳng bị chết vì gông xiềng, đánh đập; ba là chẳng bị chết vì oán gia, cừ thù; bốn là chẳng bị chết trong trận mạc; năm là chẳng bị chết vì cọp, sói, ác thú tàn hại; sáu chẳng chết vì bị rắn độc, bọ cạp cắn; bảy là chẳng chết vì nước chìm, lửa đốt; tám là chẳng chết vì trúng thuốc độc; chín là chẳng bị cổ độc hại chết; mười là chẳng bị cuồng loạn, mất trí mà chết; mười một là chẳng bị chết vì rơi té nơi rừng núi, vách đá; mười hai là chẳng chết vì kẻ ác, ma mi; mười ba là chẳng chết vì tà thần ác quỷ thừa dịp làm hại; mười bốn là chẳng bị chết vì bệnh ngặt dây dưa; mười lăm là chẳng chết vì tự hại trái phận.

[Mười lăm thứ sanh tốt lành]: Một là nơi chỗ sanh về, thường gặp vua tốt lành; hai là thường sanh nơi nước tốt lành; ba là thường gặp thời tốt lành; bốn là thường gặp bạn lành; năm là thân căn thường được đầy đủ; sáu là đạo tâm thuần thực; bảy là chẳng phạm giới cấm; tám là tất cả quyền thuộc ân nghĩa, hòa thuận; chín là tài sản dồi dào; mười là thường được người khác cung kính, nâng đỡ; mười một là tất cả của cải không bị kẻ khác cướp đoạt; mười hai là những điều mong muốn đều được toại ý; mười ba là long, thiên, thiện thần thường luôn ủng hộ, bảo vệ; mười bốn là sanh vào nơi được thấy Phật, nghe pháp; mười lăm là nghe chánh pháp, ngộ ý nghĩa sâu. Hết thấy trời, người hãy nên thường tụng trì, đừng sanh biếng nhác.

Quán Thế Âm Bồ Tát nói lời ấy xong liền nói Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đại Đà La Ni Thần Diệu Chương Cú như thế này:

Nam mô hát ra đất na đá ra dạ da. Nam mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da. Bồ Đề tát đỏa bà da. Ma ha tát đá bà da. Ma ha ca lô ni ca da. Ân, tát bàn ra phạt duệ. Số đất na đất tả. Nam mô tát cát lật đỏa y mông a rị da. Bà lô cát đế thất phật ra lãng đà bà. Nam mô na ra căn trì. Hê rị ma ha bàn đá sa mé. Tát bà a tha đậu thâu bằng. A thệ dưng.

Tát bà tát đá na ma bà tát đa na ma bà già. Ma phạt đặc đậu. Đát diệt tha: Án, a bà lô hê. Lô ca đế. Ca lô đế. Di hê rị. Ma ha bồ đề tát đỏa. Tát bà, tát bà. Ma ra, ma ra, ma hê, ma hê, rị đà dựng. Câu lô, câu lô, yết môn. Độ lô, độ lô, phạt xà da đế. Ma ha phạt xà da đế. Đà ra, đà ra, địa rị ni. Thất Phạt ra da. Giá ra, giá ra. Ma ma (đến chỗ này xưng tên người thọ trì) phạt ma ra. Mục đế lệ. Y hê, y hê. Thất na, thất na. A ra sâm phạt ra xá lợi. Phạt sa phạt sâm. Phạt ra xá da. Hô lô, hô lô, ma ra. Hô lô, hô lô, hê rị. Sa ra, sa ra. Tát rị, tát rị. Tô rô, tô rô. Bồ đề dạ, bồ đề dạ. Bồ đà dạ, bồ đà dạ. Di đế rị dạ. Na ra cần trì. Địa rị sắt ni na. Ba dạ ma na. Sa bà ha. Tát đà dạ. Sa bà ha. Ma ha tát đà dạ. Sa bà ha. Tát đà dụ nghệ, thất bàn ra da. Sa bà ha. Na ra cần trì. Sa bà ha. Ma ra na ra. Sa bà ha. Tát ra tăng a mục kiếp⁵⁴³ da. Sa bà ha. Sa bà ma ha a tát đà dạ. Sa bà ha. Giả cát ra a tát đà dạ. Sa bà ha. Ba đà ma yết tát đà dạ. Sa bà ha. Na ra cần trì bàn già ra da. Sa bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ. Sa bà ha. Nam mô hát ra đát na đá ra dạ da. Nam mô a rị da, bà lô cát đế. Thước bàn ra dạ. Sa bà ha. Án, tát điện đờ. Mạn đá ra. Bạt đà dạ. Sa bà ha.

Nói chú này xong, đại địa sáu lượt chấn động, trời mưa hoa báu. Mười phương chư Phật đều cùng hoan hỷ, thiên ma ngoại đạo hoảng sợ lông dựng cả lên. Hết thấy đại chúng trong hội đều được chứng quả, hoặc đắc Tứ Quả cho đến Thập Địa. Vô lượng chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Đại Phạm thiên vương bạch cùng Bồ Tát rằng:

- Kính mong Đại Sĩ vì con nói hình mạo, tướng trạng của đà-la-ni này.

Quán Thế Âm Bồ Tát nói:

- Tâm đại từ bi, tâm bình đẳng, tâm vô vi, tâm không nhiễm đắm, tâm không quán, tâm cung kính, tâm khiêm hạ, tâm vô tạp loạn, tâm không kiến thủ, tâm vô thương Bồ Đề là [hình mạo, tướng trạng của đà-la-ni này]. Ông hãy nên y theo đây để tu hành. Đà-la-ni này do chín mươi chín ức Hằng hà sa chư Phật trong quá khứ nói ra, nhằm làm cho những người tu hành Lục Độ mau được trọn đủ, nhằm làm cho người chưa phát tâm Bồ Đề sẽ mau phát, nhằm làm cho hàng Bồ Tát chưa đạt đến Sơ Trụ sẽ mau đạt được. Lại làm cho họ đạt được Phật địa, tự nhiên thành tựu ba mươi hai tướng, tám mươi thứ tùy hình hảo, có thể làm cho

⁵⁴³ Cư sĩ Hứa Chí Tịnh chép chữ này là “kiếp” (劫), còn những bản lưu hành thường chép là khê (佽, còn đọc là “khu”).

nước trong bốn đại hải trào dâng, có thể làm cho núi Tu Di, núi Thiết Vy nát như vi trần. Nếu các trời, người trì tụng đà-la-ni này mà tắm gội trong sông ngòi, biển cả, những chúng sanh trong ấy được dính nước tắm từ nơi thân người ấy thì hết thấy ác nghiệp trọng tội đều tiêu diệt, liền được chuyển sanh vào Tịnh Độ nơi phương khác, liên hoa hóa sanh, chẳng nhận lãnh thân sanh từ bào thai hoặc thân thấp sanh, noãn sanh; hưởng hồ người thọ trì, đọc tụng. Nếu người tụng trì đi trên đường sá, khi gió lớn thổi tới, lùa qua lông, tóc, y phục trên thân người ấy rồi phớt qua những loài chúng sanh thì hết thấy trọng chướng ác nghiệp của những kẻ được cơn gió thừa thổi chạm vào thân sẽ đều cùng diệt sạch, chẳng còn phải hứng chịu quả báo trong ba đường ác, thường sanh trước Phật.

Hãy nên biết: Quả báo, phước đức của người thọ trì chẳng thể nghĩ bàn, trời, rồng, quỷ thần đều đầy lòng cung kính người ấy, tôn trọng như Phật. Hãy nên biết người ấy là Phật thân tạng vì được chín mươi chín ức Hằng hà sa Phật yêu mến, là quang minh tạng vì được quang minh của hết thấy Như Lai chiếu tới, là từ bi tạng vì thường dùng đà-la-ni cứu chúng sanh, là diệu pháp tạng vì nhiếp khắp hết thấy các môn đà-la-ni, là thiên định tạng vì trăm ngàn tam-muội thường hiện tiền, là hư không tạng vì thường dùng Không Huệ để quán chúng sanh, là vô úy tạng vì long, thiên, thiên thần thường hộ trì, là diệu ngữ tạng vì tiếng đà-la-ni nơi miệng chẳng đoạn tuyệt, là thường trụ tạng vì tam tai ác nghiệp chẳng thể hoại, là giải thoát tạng vì thiên ma ngoại đạo chẳng thể níu giữ, là được vương tạng vì thường dùng đà-la-ni trị bệnh cho chúng sanh, là thần thông tạng vì dạo chơi các cõi Phật, đắc tự tại. Nếu ai có thể vì các chúng sanh dẹp trừ khổ nạn, đúng pháp tụng trì, thì nên biết người ấy chính là người đầy đủ đại bi, chẳng bao lâu sẽ thành Phật, sẽ chứng Tứ Sa Môn Quả ngay trong đời này. Bậc lợi căn có huệ quán thì quả vị Thập Địa quyết sẽ đạt được, chẳng khó; hưởng hồ những phước báo nhỏ nhặt trong thế gian ư? Tất cả những mong cầu không gì chẳng được toại nguyện.

Phật bảo A Nan:

- Thân chú như thế có tên là Quảng Đại Viên Mãn, một tên khác là Vô Ngại Đại Bi, tên khác nữa là Cứu Khổ Đà La Ni, tên nữa là Diên Thọ Đà La Ni, tên nữa là Diệt Ác Thú Đà La Ni, tên nữa là Phá Ác Nghiệp Chướng Đà La Ni, tên nữa là Mãn Nguyện Đà La Ni, tên nữa là Tùy Tâm Tự Tại Đà La Ni, tên nữa là Tốc Siêu Thượng Địa Đà La Ni.

A Nan thưa:

- Vị Bồ Tát này có danh hiệu như thế nào mà có thể khéo tuyên thuyết đà-la-ni như vậy?

Phật nói:

- Vị Bồ Tát này tên là Quán Thế Âm Tự Tại, cũng tên là Niêm Sách, còn có tên là Thiên Quang Nhãn. Vị Bồ Tát này sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn, từ vô lượng kiếp trong quá khứ đã thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, do đại bi nguyện lực vì muốn phát khởi hết thảy Bồ Tát, an lạc thành thực các chúng sanh nên hiện làm Bồ Tát. Đại chúng các ông, các vị Bồ Tát Ma Ha Tát, Đế Thích, Phạm Vương, long thần đều nên cung kính, đừng sanh khinh mạn. Hết thảy trời người thường phải nên cúng dường, chuyên xưng niệm danh hiệu [Quán Thế Âm Bồ Tát], đăc vô lượng phước, diệt vô lượng tội, mạng chung sẽ vãng sanh về cõi Phật A Di Đà.

11. Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh (Lược trích)

Một thời, đức Phật ngự tại đạo tràng Măng Tre ở thành Thất La Phiệt, Quán Tự Tại Bồ Tát và vô lượng câu-chi na-dữu-đa (na-do-tha) trăm ngàn thân tiên trì chú (*Thời cổ, gọi Phật, Bồ Tát là “nội tiên”, chứ không phải là tiên nhân của ngoại đạo như trong thế tục*), trước sau vây quanh. Đến nơi xong, đánh lễ dưới chân Phật, bạch rằng:

- Con có thần chú tâm tên là Thập Nhất Diện⁵⁴⁴, trọn đủ oai lực lớn, do mười một câu-chi chư Phật đã nói. Con nay nói ra vì muốn lợi

⁵⁴⁴ Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Bồ Tát Tâm Chú: “*Kính lễ Tam Bảo, kính lễ Thánh Trí Hải Biện Chiếu Trang Nghiêm Vương Như Lai, kính lễ Nhất Thiết Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, kính lễ Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát Đại Bi giả. Đát diệt tha, ám, đạt ra, đạt la. Địa rị, địa rị. Đổ rô, đổ rô. Nhất sái phạt sái. Chiết lệ, chiết lệ. Bát ra chiết lệ, bát ra chiết lệ. Câu tổ mê. Câu tô ma phạt lệ. Nhất lý, di lý. Chỉ lý, chỉ trung. Xả ma ba lệ da, tuất đà tát đỏa. Mạc ha ca rô ni ca, sa ha*” (Namo ratna trayāya. Namah ārya jñāna sagāra vairochana vyuhā rājāya tathāgatāya arhate samyaksam buddhāya. Namah sarva tathāgatebhyah, arhadbhyah samyak sambuddhebhyah. Namah ārya Avalokiteshvarāya bodhisattvāya, mahāsattvāya mahākārunikāya. Tadyathā: Aum, dhara dhara. Dhiri, dhiri. Dhuru, dhuru. Itti, vatte. Chale, chale. Prachale, prachale. Kusume. Kusuma vare. Ili, mili. Citi jvalam. Apanaye, svāha). Phần phiên âm tiếng Hán dựa theo bản dịch của ngài Huyền Trang (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, kinh số 1071, tập 20), phần tiếng Phạn dựa theo tác phẩm *Nyung Na, The means of Achievement of the Eleven-faced Great Compassionate One, Avalokiteshvara* (do Lama Thubten Zopa Rinpoche và George Churinoff biên dịch, Wisdom Publications, Boston, 1995, trang 105). So với bản tiếng Phạn, bản của ngài Huyền Trang dài hơn.

lạc hết thầy hữu tình, diệt hết thầy ác, những điều mong cầu trong tâm đều được toại ý. Con chẳng thấy người, trời, ma, Phạm Vương có thể dùng hết thầy tai ương, hoạn nạn ngang trái, ma chướng, đao, gậy, độc dược, trù ếm, nguyên rửa để làm hại người dùng chú này bảo vệ thân mình, chỉ trừ kẻ ác nghiệp quyết định đã báo ứng chín muồi. Thế Tôn chứng biết, chuyện ấy ắt phải như vậy, chỉ nên tin nhận, chẳng nên phân biệt. Thần chú tâm này được hết thầy chư Phật cùng khen ngợi, cùng tùy hỷ.

Con nhớ quá khứ Căng Già sa kiếp (*tức Hằng hà sa*) trước, có Phật hiệu là Bách Liên Hoa Nhãn Vô Chướng Ngại Đảnh Xí Thịnh Công Đức Quang Vương Như Lai, khi ấy con làm đại tiên nhân, từ nơi đức Phật nhận được thần chú này, thấy mười phương Phật, ngay lập tức chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhãn. Vì thế, tịnh tín nam nữ hãy nên cung kính, chí tâm hệ niệm. Mỗi lúc sáng sớm, tụng chú này một trăm lẻ tám biến thì nơi thân hiện tại sẽ được mười thứ lợi ích thù thắng:

- Một là thân thường không bệnh.
- Hai là mười phương chư Phật nhiếp thọ.
- Ba là cửa cải, cơm áo, thọ dụng vô tận.
- Bốn là có thể khuất phục oán địch không sợ hãi
- Năm là khiến cho những kẻ tôn quý cung kính, coi trọng lời nói.
- Sáu là cổ độc, quý mị chẳng thể làm hại.
- Bảy là hết thầy đao gậy chẳng thể làm hại.
- Tám là nước chẳng thể chìm được.
- Chín là lửa chẳng thể thiêu được.
- Mười là trọn chẳng chết ngang trái.

Lại được bốn thứ công đức lợi ích thù thắng:

- Một là khi lâm chung được thấy chư Phật.
- Hai là trọn chẳng đọa vào các đường ác.
- Ba là chẳng chết vì hiểm nạn, tai ách.
- Bốn là được sanh về thế giới Cực Lạc.

Lại trong Căng Già sa kiếp về đời quá khứ, có Phật hiệu là Mỹ Âm Hương, con làm thân đại cư sĩ, ở nơi đức Phật nhận được chú này, liền vượt thoát bốn vạn kiếp sanh tử. Tụng trì chú này lại đắc đại bi trí tạng của chư Phật, hết thầy pháp môn giải thoát của Bồ Tát. Nếu tụng

chú này một biên liền diệt được bốn tội căn bản⁵⁴⁵ và Ngũ Vô Giá, khiến cho những tội ấy chẳng còn sót. Con do chú này mà danh hiệu tôn quý, khó thể được nghe. Nếu có ai xưng niệm danh hiệu của trăm ngàn câu-chi na-dữu-đa Phật và lại có kẻ tạm thời chí tâm xưng niệm danh hiệu của con thì công đức của hai người ấy bình đẳng như nhau. Những ai xưng danh con đều đắc địa vị Bất Thoái Chuyển, lia hết thầy bệnh, thoát hết thầy chướng, hết thầy sợ hãi, diệt trừ điều ác nơi thân - ngữ - ý, huống hồ thọ trì, đọc tụng thần chú do con đã nói, tu hành đúng như lời dạy, đối với Vô Thượng Bồ Đề, người ấy sẽ lãnh nhận như đang nắm trong bàn tay.

12. Bất Không Quyển Sách Chú Tâm Kinh (Lược trích)

Một thời, đức Phật ngự tại núi Bồ Đát Lạc Ca, trong cung của Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát, vô lượng cây bằng nhiều chất báu vây quanh trang nghiêm. Đại tỳ-kheo, Bồ Tát, trời, người vây quanh. Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Con có thần chú tâm tên là Bất Không Quyển Sách. Trong chín mươi một kiếp xưa kia có thể giới tên là Thắng Quán, Phật hiệu là Thế Chủ Vương Như Lai, con từ đức Phật nhận lãnh chú tâm này, giáo hóa vô lượng trăm ngàn thiên tử khiến cho họ hướng đến Bồ Đề. Do công đức này đạt được mười ức tam-ma-địa, bất không diệu trí làm thượng thủ.

Bạch Thế Tôn! Nếu ở chỗ nào có chú tâm này thì nơi ấy liền có mười hai ức chư thiên ủng hộ. Nếu ai trước kia đã tạo ác nghiệp, phỉ báng chánh pháp và chư Phật, Bồ Tát, quyết định đáng đọa vào địa ngục Vô Giá, nếu người ấy nghe chú này mà sanh lòng hối hận, hổ thẹn, trong một ngày đêm thọ trì trai giới, đọc thần chú này, liền có thể tiêu diệt hết thầy tội nghiệp, hoặc chuyển thành quả báo nhẹ phải hứng chịu trong đời này như bị bệnh nhiệt, hoặc đau mắt, tai, mũi, lưỡi, chân tay, lóng đốt v.v... hoặc các loại ghê chốc, bị phỉ báng, nhục mạ và các sự ác khác bức bách, não loạn thân tâm và các giấc mộng quái lạ. Do đã hứng chịu trong đời này nên nghiệp ác vô gián liền được tiêu diệt.

Nếu có chúng sanh nghe thần chú này, tuy vẫn chẳng sanh cung kính, hoặc đến nổi khinh mạn, hủy báng, chê bai thì vẫn sanh khởi phước thù thắng. Như người lấy hương chiên-đàn, hoặc trầm, xạ v.v...

⁵⁴⁵ Bốn tội căn bản chính là Sát, Đạo, Dâm, Vọng (giết, tội, dâm, nói dối).

chửi bới, hủy báng, dè bĩu, nghiền nát, dùng [bột hương ấy] bôi lên thân, thì những thứ hương ấy trọn chẳng nghĩ như thế này: “Kẻ này hủy báng ta” mà tiếc nuôi mùi hương, chẳng ban cho. Chứ này cũng giống như thế! Tuy có những sự phỉ báng, hủy nhục, chê bai, hoặc kẻ cong vạy giả vờ biên chép, thọ trì, cúng dường, vẫn đều tạo thành nhân duyên thiện căn. Đòi đòi sanh ở chỗ nào cũng thường chẳng lia tư lương giới định trí huệ phước đức.

Nếu có ai trong ngày mùng Tám mỗi tháng chuyên tâm trai giới, chẳng xen tạp các lời nói khác, tụng thần chú này bảy biến thì nơi thân hiện tại được hai mươi thứ lợi ích thù thắng: Một là thân không bệnh tật, hai là do ác nghiệp trước kia có các tật bệnh, sẽ mau được tiêu diệt, ba là thân sáng nhuận, da dẻ mềm mịn, bốn là mọi người yêu kính, giữ kín các căn, năm là sẽ được của cải, sáu là chẳng bị trộm cắp cướp đoạt, bảy là chẳng bị nước chìm, lửa cháy, tám là chẳng bị sức vua xâm đoạt, chín là sự nghiệp đã làm đều khéo hoàn thành, mười là mùa màng gieo trồng chẳng bị gió cuồng, mưa dũ, sương, mưa đá, sâu rầy, châu chấu tổn hại, mười một là tụng chú kết giới, hết thấy nghịch cảnh đều được tiêu diệt, mười hai là chẳng bị ác quỷ đoạt mất tinh khí, mười ba là hết thấy hữu tình yêu thích, ưa thấy, mười bốn là chẳng sợ oán cừu, mười lăm là nếu có oán thù sẽ mau cởi gỡ, mười sáu là chẳng sợ bị xâm hại, trừ ếm, cổ độc, tà mị chẳng thể gây hại, mười bảy là phiền não triền cấu chẳng thể nhiều phen hiện hành, mười tám là đao, chát độc, nước, lửa chẳng thể gây tổn thương, mười chín là chư thiên thiện thần thường theo hộ vệ, hai mươi là đòi đòi chẳng lia từ bị hỷ xả.

Lại đạt được tám pháp: Một là khi lâm chung, Quán Tự Tại Bồ Tát hóa hình tượng tỳ-kheo hiện đến trước người ấy, hoan hỷ an ủi, khuyên nhủ; hai là không có các đau khổ; ba là chánh niệm hiện tiền; bốn là Tứ Đại an ổn; năm là không có các thứ rò rỉ, bản thủ chẳng sạch; sáu là nếu như bị bệnh thì chẳng bị nằm bẹp nơi giường gối; bảy là đắc vô tận biện tài; tám là mạng chung sẽ tùy theo ý muốn sanh về tịnh độ của chư Phật, chẳng lia bạn lành. Con nay vì an lạc các loài và vì những kẻ tạo tội, nguyện nói chú tâm này.

Đức Thế Tôn bảo Quán Tự Tại Bồ Tát rằng:

- Ta cũng tùy hỷ thân chú tâm này, [thần chú tâm này] là cha mẹ của các Bồ Tát trong đời tương lai, khiến cho các sự nghiệp do Bồ Tát thực hiện mau được thành tựu, những chuyện sợ hãi mau được diệt trừ.

Quán Tự Tại Bồ Tát nói chú⁵⁴⁶ xong, thưa:

- Thần chú này thành tựu sự nghiệp tối thắng như thế. Kẻ chưa hoàn thành hãy nên dùng vải điệp trắng vẽ hình tượng Phật. Ở bên phải

⁵⁴⁶ Bất Không Quyển Sách Thần Chú: “Đát diệt tha: Âm, chiết lạc, chiết lạc. Chỉ lý, chỉ lý. Chủ lỗ, chủ lỗ. Khể thủ cụ đại bi giả. Tát lạc, tát lạc. Tử lý, tử lý. Chỉ lý, chỉ lý. Tỳ lý, tỳ lý. Khể thủ đại liên hoa thủ. Yết la, yết la. Cát lợi, cát lợi. Khuất lộ, khuất lộ. Khể thủ đại tịnh hữu tình. Bột phược, bột phược. Tha bà, tha bà. Khẩn ni, khẩn ni. Khể thủ cực tịnh hữu tình. Yết lạc, yết lạc. Chỉ lợi, chỉ lợi. Củ lỗ, củ lỗ. Khể thủ đắc đại thế giả. Chiết la, chiết la. San chiết la, san chiết la. Tỳ chiết la, tỳ chiết la. Y chiết tra, y chiết tra. Bạt lạc, bạt lạc. Tỳ lợi, tỳ lợi. Bộ lỗ, bộ lỗ. Ế hế, ế hế. Khể thủ đại bi đại thủ vương tướng. Đạt lạc, đạt lạc. Tát lạc, tát lạc. Chiết lạc, chiết lạc. Bạt lạc, bạt lạc. Hát lạc, hát lạc. Ha ha. Hế hế. Hô hô. Ông ca lạc. Khể thủ đại phạm vương tướng. Đạt lạc, đạt lạc. Địa rị, địa rị. Đổ lỗ, đổ lỗ. Đát lạc, đát lạc. Tát lạc, tát lạc. Bạt lạc, bạt lạc. Phiệt lạc, phiệt lạc. Khể thủ bách thiên quang trang nghiêm thân. Thập phiệt la, thập phiệt la. Đáp bá, đáp bá. Bạc già phạm. Khể thủ nhật nguyệt diêm ma phiệt lỗ noa cụ phệ la thích phạm. Dữ tài đẳng thiên tiên chúng sở cúng dường chi. Mạt lạc, mạt lạc. Di lý, di lý. Mâu lỗ, mâu lỗ. Tốt lỗ, tốt lỗ. Chủ lỗ, chủ lỗ. Khể thủ tát nại đồng tử lỗ đạt la y, tỳ sắt nộ đạt nại đà, tiên na dục ca, tỳ na dục ca chúng đa hình tướng. Đạt lạc, đạt lạc. Địa lý, địa lý. Đổ lỗ, đổ lỗ. Thát lạc, thát lạc. Yết lạc, yết lạc. Bạt lạc, bạt lạc. Đổ lạc, đổ lạc. Lạt lạc, lạt lạc. Hát lạc, hát lạc. Mạt lạc, mạt lạc. Phiệt lạc, phiệt lạc. Khể thủ dữ nguyện phổ quán thắng quán thế tự tại, đại tự tại. Mâu hô, mâu hô. Mâu lỗ, mâu lỗ. Mâu da, mâu da. Muộn giá, muộn giá. Lạc xoa, lạc xoa. Khể thủ năng linh ngã cập nhất thiết hữu tình. Giải thoát nhất thiết bố úy. Giải thoát nhất thiết yếm cổ. Giải thoát nhất thiết tai hoạnh. Giải thoát nhất thiết tật bệnh. Giải thoát nhất thiết tà mị võng lượng. Giải thoát nhất thiết oán gia sát phược khủng hát đỏa đả. Giải thoát nhất thiết vương nạn, tặc nạn. Giải thoát nhất thiết thủy hỏa phong nạn. Giải thoát nhất thiết đao độc đẳng nạn giả. Yết noa, yết noa. Khẩn ni, khẩn ni. Khuất nữ, khuất nữ. Chiết lạc, chiết lạc. Khể thủ năng khai thị nhất thiết căn lực giác chi đạo chi tứ thánh đế giả. Đáp ma, đáp ma. Táp ma, táp ma. Mạt sa, mạt sa. Khể thủ năng trừ chư đại hắc ám. Sanh trưởng mãn túc lục ba la mật đa giả. Di lý, di lý. Trá trá trá trá, trá trá trá trá. Trí trí trí trí, chú chú chú chú. Khể thủ bị phục y nê da bì. Cụ đại từ bi, tự tại, đại tự tại. Năng phá nhất thiết ác quỷ thần giả. Tóc lai, tóc lai, cứu hộ ngã đẳng. Cụ lô, cụ lô. Bạt lạc, bạt lạc. Tát lạc, tát lạc. Yết lạc, yết lạc. Yết trá, yết trá. Mạt trá, mạt trá. Khể thủ trụ tịnh độ cụ đại bi giả. Thân bội bạch cát tường lữ. Cảnh đời chúng bảo anh lạc. Thủ quan hoa man bảo quan. Ư bảo quan trung đương ư đỉnh thượng hữu nhất thiết trí tượng. Thủ chấp hy hữu đại bảo liên hoa. Ư chư tinh lự đẳng trì giải thoát chúng diệu công đức, giai bất khuynh động, thiện năng thành thực nhất thiết hữu tình. Cụ đại từ bi, năng trừ nhất thiết nghiệp chướng. Năng cứu nhất thiết bệnh khổ. Phổ năng an ủy nhất thiết hữu tình. Âm, hiệt lợi đát lại lộ ca tỳ đồ da. Ân, mộ già bát xa, hiệt rị đạt da. Ân, bát lạt để hát đa. Ân, bá, sa ha. Nạp mạc a mạc già da, sa ha. Nạp mạc a thị đa da, sa ha. Nạp mạc a bát la để đa da, sa ha. Nạp mộ phiệt lạc bát lạt đa da, sa ha. Nạp mộ tát bà yết ma tát đạt duệ, sa ha. Yểm xã da tráng, sa ha”.

Phật vẽ tượng Quán Tự Tại Bồ Tát, thân màu vàng pha trắng, đỉnh có búi tóc xoắn ốc, tóc xanh rủ xuống, đầu đội mào hoa, khoác da nai, che bên vai trái, những thân phần khác được trang nghiêm bởi anh lạc, vòng, xuyên. Trong đàn rải hoa trắng, đựng nước thơm, cúng đồ ăn ngon. Hành giả chí thành đánh lễ, chuyên tâm tụng chú đủ tám ngàn biến, tự thấy khắp thân mình phóng quang minh giống như ngọn lửa. Quán Tự Tại Bồ Tát liền hiện trước người ấy, tùy lòng mong cầu đều làm cho được trọn đủ.

13. Mười sáu loại kinh thuộc Mật Bộ (Trình bày đại lược)

* Kim Cang Khủng Bố Tập Hội Phương Quảng Nghi Quỹ Quán Tự Tại Bồ Tát Tam Thế Tối Thắng Tâm Minh Vương Kinh⁵⁴⁷: Phật ngự tại cung điện trên Bảo Phong Đại Sơn, Quán Tự Tại Bồ Tát nói tâm chân ngôn và đầu, đánh, nhãn v.v.. mười lăm chân ngôn.

* Quán Tự Tại Bồ Tát Đát Phạ Đa Rị Tùy Tâm Đà La Ni Kinh⁵⁴⁸: Phật tại thế giới Cực Lạc, Quán Thế Âm Bồ Tát nói Tùy Tâm Tự Tại Vương Chú và bốn mươi tám ấn pháp và đàn pháp trị hết thủy bệnh.

* Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh (Sarva-tathagata-tattva-samgraha-sutra)⁵⁴⁹: Tỳ Lô Giá Na Như Lai ngự trên cung trời Sắc Cứu Cánh, nói bốn đại minh, đến đỉnh núi Tu Di, nhập tam-muội, xuất sanh mười sáu vị Kim Cang đại Bồ Tát. Bốn vị Như Lai là A Súc, Bảo Sanh, Quán Tự Tại Vương, Bất Không Thành Tựu mỗi vị cũng nói đại minh, hiện hình

⁵⁴⁷ Bản kinh này do ngài Bất Không dịch vào đời Đường, được đánh số 1033, tập 20 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Bài chú căn bản do Quán Thế Âm Bồ Tát nói trong kinh này có tên là Tự Tâm Chân Ngôn (“*Năng mô ra đát năng ra dạ dã. Năng mô a rị da phạ lộ chỉ đế thấp phạ ra dã. Mạo địa tát đát phạ dã, ma ha tát đát phạ dã. Ma ha ca rô ni ca dã. Đát nễ dã tha: Bả nạp ma bát nê. Sa ra, sa ra. Ê hệ, duệ hê. Bà nga vãm. Năng rị da phạ lộ chỉ đế thấp phạ ra, a rô lực*”).

⁵⁴⁸ Bài kinh này được đánh số 1103b trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, do ngài Trí Thông dịch vào đời Đường. Tùy Tâm Tự Tại Vương Chú: “*Năng mô ra đát na đa ra dã da. Năng mô a rị da phạ lộ chỉ đế thấp phạ ra da. Mạo địa tát phạ da. Ma ha đát phạ da. Ma ha ca rô ni ca da. Đát nễ dã tha: Án, đa rị, đa rị, đót đa rị. Đót đót đa rị, đót rị. Sa phạ ha*”.

⁵⁴⁹ Bản kinh này được đánh số 882 trong tập 18 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, gồm 3 quyển do ngài Thi Hộ dịch vào đời Tống.

tượng Kim Cang. Tỳ Lô Giá Na Phật lại hiện ra bốn đại minh phi, bốn vị Như Lai cũng hiện ra bốn vị minh phi.

* Đại Phương Quảng Mạn Thù Thất Lợi Quán Tự Tại Bồ Tát Nghi Quỹ Kinh: Đức Thế Tôn nhìn khắp cung trời Tịnh Cư, khen ngợi Quán Tự Tại Bồ Tát, thọ ký [Bồ Tát sẽ] thành Phật. Đại Sĩ trở về tòa của mình, nhập Phổ Quang Minh Đa La tam-muội, từ trong mắt phải phóng quang, lưu xuất một diệu nữ, bảo khắp các chúng sanh, thề độ biển khổ, đạo khắp thế giới, trở về chỗ Phật, lễ Quán Tự Tại Bồ Tát, cầm hoa sen xanh, đứng chiêm ngưỡng.

* A Rô Lực Kinh⁵⁵⁰: Quán Thế Âm Bồ Tát nói: “*Án, a rô lực ca, sa phạ ha*”. Đây là tâm chú của hết thầy Liên Hoa Bộ, người trì chú này sẽ sanh về Cực Lạc.

* Quảng Đại Liên Hoa Trang Nghiêm Mạn Noa La Diệt Nhất Thiết Tội Chứ Kinh⁵⁵¹: Đức Phật ngự tại Lộc dã, quốc vương Phạm Thọ ngẫu nhiên đến một ngôi chùa, vị Tăng trong chùa dùng tràng hoa [vôn được] treo trên đỉnh [tượng] Phật để đón vua. Vua đeo [tràng hoa ấy] bị nhức đầu, em gái vua khuyên anh gặp Phật. Phật nói nguyên nhân. Đại Ý Bồ Tát hỏi về quả báo của việc sử dụng vật thuộc Thường Trụ Tăng, đức Phật nói: “*Ắt đọa địa ngục!*” [Đại Ý Bồ Tát] lại hỏi cách cứu vớt, đức Phật bèn ba lượt thỉnh Quán Tự Tại Bồ Tát nói thần chú.

⁵⁵⁰ Bản kinh này có tên gọi đầy đủ là A Rị Đa La Đà La Ni A Rô Lực Kinh, được đánh số 1039, xếp vào tập 20 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, do ngài Bất Không dịch vào đời Đường.

⁵⁵¹ Bản kinh này được đánh số 1116, xếp vào tập 20 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, do ngài Thi Hộ dịch vào đời Đường. Bài chú trong kinh này cũng có tên là Đại Bi Tâm Đà La Ni: “*Năng mô ra đát năng đát ra dạ dã. Năng ma a rị dã phạ lộ kiết để thấp phạ ra dã, mạo địa tát đát phạ dã. Ma hạ tát đát phạ dã. Ma hạ ca rô ni ca dã. Đát nễ dã tha. Bát nạp mi, bát nạp mi, bát nạp ma, bát ra để sắt sỉ để, bát nạp mô na ra. Ma hạ mạn noa la dụ hể sa ra, sa ra. Ca ra, ca ra, chỉ rị, chỉ rị, câu rô, câu rô. Ma hạ bà dã tam ma để đồ. Năng đồ, năng vĩ, đồ năng vĩ, đồ năng, hể rị dụng. Ma hạ vĩ nễ duệ, thâu đà dã, thâu đà dã, tát rị phạ, nặc cảm ma ba lăm ba ra ni di. Một đà dã. Một đà dã. Ma hạ nặc noa, năng bát ra nĩ bé, sa phạ hạ*”.

* Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát Kinh⁵⁵²: Đức Phật ngự tại thế giới Cực Lạc, Kim Cang Thủ Bồ Tát thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát nói Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát Chú và các pháp trì tụng, cầu nguyện.

* Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh⁵⁵³: Phật ngự tại nước Xá Vệ, Bồ Tát và [thiên long] bát bộ nhóm họp, từ đại địa ngục xuất hiện quang minh lớn chiếu nước Xá Vệ, hiện đại trang nghiêm. Trừ Cái Chướng Bồ Tát thưa hỏi nhân duyên, Phật vì Bồ Tát nói sự cứu khổ nhiều kiếp của Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát và danh hiệu của các thứ tam-muội Bồ Tát đã trụ.

* Như Ý Luân Đà La Ni Kinh⁵⁵⁴: Quán Tự Tại Bồ Tát bạch Phật: *“Con có Đại Liên Hoa Phong Kim Cang Bí Mật Như Ý Luân Chú, như châu Ma Ni, khiến cho sở nguyện của chúng sanh đều được trọn đủ”*.

⁵⁵² Bản kinh này được đánh số 1100 trong tập 20 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, do ngài Bất Không dịch vào đời Đường. Diệp Y Quán Thế Âm Bồ Tát tâm chú: *“Năng mô ra đát năng đát ra dạ dã. Năng mô a mi đát bà dã, đát tha nghiệt đát dạ, ra hạ đế tam miệu tam một đà dã. Năng mô a rị dã phạ lộ chỉ đế thấp phạ ra dã, mạo địa tát đát phạ dã. Ma ha tát đát phạ dã. Ma hạ ca rô ni ca dã. Năng mô ma hạ sa tha ma bát ra bả đát dã. Mạo địa tát đát phạ dã. Ma hạ tát đát phạ dã. Ma hạ ca rô ni ca dã. Phạ ma ninh đát vãm năng ma tả mi. Đát vãm năng ma tả mi phạ ma ninh. Tỳ xá chỉ bát ra noa xả phạ rị. Bát ra noa xả phạ rị tỳ xá chỉ. Bà nga phạ đế bả xả bả ra thâu bát xả đà rị nê. Dạ ninh ca, ninh chát. Bà dạ ninh duật đát bả, nễ dã ma năng ninh duật đát bả niên đế. Dạ ca thát chát nễ đả dữu, dạ ca thát chát đát ma rị dữu. Dạ ca thát chát, ma hạ ma rị dữu. Duệ kế chát nỗ bát nại ra phạ. Duệ kế chát nỗ bát dạ bà. Duệ kế chát nại địa dã bà phạ. Duệ kế chát nỗ bả tát ngược. Ó bả tát nga tam mãn đà phạ. Ót bát niên đế. Tát phạ ninh đát ninh tát phạ sa đát. Tát phệ đế phạ ra. Y vũ bát niên đế năng. Bán ni đả sa đả na ninh năng tát đế duệ. Tát đế dã phạ kế năng. Nhạ nhạ nhạ nhạ. Y tỳ thát chỉ bán ni đát. Địa sắt sĩ đỏi mạn đát ra bát nãi. Ma ma tát phạ đát phược nan giả. Ra ca sảng củ rô. Ngu bát tinh củ rô. Bả rị đát ra nãm củ rô. Bả rị nghiệt ra đát củ rô. Bả rị nghiệt ra đát củ rô. Bả rị bát ra năng củ rô. Phiến tinh củ rô. Sa rô sa đế dã dã năng củ rô. Nan noa bả rị hạ lãng củ rô. Thiết sa đát ra bả rị hạ lãng củ rô. Sái nam củ rô. Vĩ sái nô sái nam củ rô. Vỹ sái năng xả năng củ rô. Tỳ ma mãn đãng củ rô. Đà ra nễ mãn đãng tả củ rô. Đát nhĩ dã tha. A mật rị đế, a mật rị cấu nạp bà phệ. A thấp phạ sa đãng nghê. Ma ma ra, ma ma ra. Xả ma bát ra, xả ma. Đổ nô vĩ, đổ nô. Đổ lê, đổ mẫu lê, sa phạ hạ”*.

⁵⁵³ Bản kinh này được đánh số 1050, xếp vào tập 20 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, do ngài Thiên Túc Tai dịch vào đời Tống. Lục Tự Đại Minh Chú được coi là xuất phát từ kinh này.

⁵⁵⁴ Kinh này do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào năm Cảnh Long thứ 3 (709), được xếp vào tập 20 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, được coi là một trong những kinh

* Phật Thuyết Nhất Kế Tôn Đà La Ni Kinh⁵⁵⁵: Phật ngự tại Thửu Phong (đỉnh núi Linh Thửu), Quán Tự Tại Bồ Tát từ đỉnh đầu hóa ra một La Sát Vương nói thần chú, hàng phục các quỷ thần ác.

* Trong Phật Thuyết Đà La Ni Tập Kinh (Dhāraṇī-samuccaya)⁵⁵⁶, Quán Thế Âm Bộ, nửa quyển Ba, có Mã Đầu Quán Âm⁵⁵⁷ pháp ấn chú và Thiên Chuyển Quán Âm⁵⁵⁸ tâm ấn chú.

điền chuyên dùng để tiêu tai cầu phước trong Mật Giáo. Kinh này còn có ba bản dịch khác nữa:

1. Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Như Ý Luân Đà La Ni Thần Chú Kinh, do ngài Thật Xoa Nan Đà dịch vào đời Đường.
2. Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh do ngài Bảo Tư Duy dịch vào đời Đường.
3. Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Tâm Đà La Ni Chú Kinh do ngài Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường.

So ra, bản của ngài Bồ Đề Lưu Chí đầy đủ nhất và lưu loát nhất. Bài căn bản chú trong kinh này được xếp vào trong Thập Chú của công phu sáng trong Thiền môn. Trong Đại Tạng Kinh còn có những bản niệm tụng nghi quỹ dành cho kinh này như Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Ma Ni Luân Đà La Ni Niệm Tụng Pháp (do ngài Bảo Tư Duy dịch), Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Luân Niệm Tụng Nghi Quỹ (do ngài Bất Không dịch), Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Luân Du Già (do ngài Bất Không dịch), Quán Tự Tại Như Ý Luân Bồ Tát Du Già Yếu Pháp (do ngài Kim Cang Trí dịch) v.v...

⁵⁵⁵ Kinh này cũng do ngài Bất Không dịch vào đời Đường, được đánh số 1110 trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập 20. Vị La Sát Vương này do có một búi tóc nên gọi là Nhất Kế (hoặc chỉ phiên âm là É Ca Nhạ Trá, Ekajata). Vị này được đặc biệt tôn sùng trong dòng Cổ Mật của Phật Giáo Tây Tạng. Tâm chân ngôn là: “*Án, rô thát ra da, mẫu niết rị ninh duệ, nhạ tra, nhạ tra duệ, hồng, hồng, tra, sa phạ ha*”. Tùy tâm chân ngôn: “*É hế duệ hế. É ca nhạ tra, ma ma mục khur nhạ da, sa phạ ha*”.

⁵⁵⁶ Như tên gọi, đây là một tổng tập nhiều bài kinh nhỏ khác nhau (do nhiều người dịch) gồm 12 quyển, bao gồm nhiều chú pháp chia thành năm loại lớn (Phật Bộ, Bồ Tát Bộ, Kim Cang Bộ, Thiên Bộ, Phổ Tập Hội Đàn Pháp).

⁵⁵⁷ Mã Đầu Quán Âm (Hayagriva) còn gọi là Mã Đầu Kim Cang, Mã Đầu Đại Lực Sĩ, hoặc Mã Đầu Minh Vương, đôi khi các nghi quỹ chỉ phiên âm danh hiệu Ngài là Ha Da Yết Rị Bà, hoặc Hạ Dã Ngật Lý Phạ, là một trong sáu thân quan trọng của Quán Thế Âm trong Mật Giáo. Do Ngài có hình đầu ngựa ở trên đỉnh nên gọi là Mã Đầu Quán Âm. Đây chính là thân hộ pháp minh vương chủ yếu nhằm hóa độ súc sanh đạo. Ngài thường được tạc tượng với sắc thân hồng, ba mặt, tám tay, mỗi mặt có ba mắt to tròn, nhe nanh, trợn mắt, tóc rối bông dựng lên tua tủa. Truyền thống Mật Tông Tây Tạng thường vẽ hình Ngài có hai cánh. Hình dạng này thường được gọi là Sư Tử Vô Úy Tướng. Tám tay biểu thị bi trí song vận, ba mặt phần nộ biểu thị hàng phục ác ma trong tam giới, nanh nhọn chĩa ra ngoài biểu thị chấn nhiếp hết thảy

* Quán Thế Âm Bồ Tát Lục Tự Đại Minh Chú: Hết thấy Như Lai đều chẳng biết chỗ nào để có được chú này, trải cả kiếp để tìm cầu. Lục Tự chính là “*án, ma ni bát mê hồng*”.

* Thiên Nhân Thiên Tý Quán Thế Âm Bồ Tát Thần Chú Kinh⁵⁵⁹: Có thể diệt tội, trị bệnh, hàng phục ma oán, thỏa mãn mong cầu, cầu

ma chướng gây chướng ngại cho người tu học. Bản thể của Ngài là hàng phục La Sát, ác ma, ác thần, hết thấy ác chướng gây ra bởi tám bộ quỷ thần, tiêu trừ nghiệp chướng, ôn dịch, bệnh khổ, dẹp trừ hết thấy tà pháp do ác ma tạo ra.

⁵⁵⁸ Trong bản kinh Thiên Chuyển Đà La Ni Quán Thế Âm Bồ Tát Chú Kinh có nói: “*Nghiệp chướng tụ tập trong ngàn kiếp, hễ niệm tụng chú này một lúc sẽ đều tiêu diệt sạch, gieo thiện căn với một ngàn đức Phật, vượt khỏi sự lưu chuyển sanh lão bệnh tử trong một ngàn kiếp. Khi bỏ thân này liền thấy một ngàn vị Chuyển Luân Vương*”. Dựa theo ý này, vào thời Đường - Tống, Mật giáo Trung Hoa đã chế ra Thiên Chuyển Quán Âm Chú Đồ gồm hình Quán Thế Âm ngồi giữa, chung quanh viết thành 5 tầng chú ngữ. Ba tầng đầu viết theo hình tròn xoay, hai tầng sau viết thành hình vuông, đều xoay theo chiều kim đồng hồ. Tầng thứ nhất là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Thiên Chuyển Diệt Tội Đà La Ni, tầng thứ hai là Pháp Thân Duyên Sanh Kế, tầng thứ ba là Đại Kim Cang Cát Tường Phật Nhân Đà La Ni, tầng thứ tư là Nhất Thiết Như Lai Tùy Tâm Đà La Ni, và tầng ngoài cùng là Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát Ngũ Tự Đà La Ni. Xen vào giữa bốn góc của hình tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, tức là ở giữa tầng ba và tầng tư là chủng tự của Kim Cang Ca Bồ Tát, Kim Cang Vũ Bồ Tát, Kim Cang Hỷ Bồ Tát, và Kim Cang Man Bồ Tát.

⁵⁵⁹ Bản kinh này có tên gọi đầy đủ là Thiên Nhân Thiên Tý Quán Thế Âm Bồ Tát Đà La Ni Thần Chú Kinh do ngài Trí Thông dịch vào đời Đường. Kinh này thường được coi là bản dịch khác của Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh (do ngài Già Phạm Đạt Ma dịch). Ngoài ra, kinh này còn có một bản dịch khác Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Bồ Đà La Ni Thân Kinh (do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường). Hỷ Kiến Chi Phần Đại Diệu Thân Bảo Tràng Thiên Tý Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Đại Bi Tâm Đà La Ni (tức quyển 11 của bộ Thích Giáo Tối Thượng Thừa Mật Tạng Đà La Ni Tập) là một dị bản khác của bản dịch này. Trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng còn có những bản kinh liên quan đến chú Đại Bi như Kim Cang Đánh Du Già Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Tu Hành Nghi Quỹ Kinh (do ngài Bất Không dịch), Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Trị Bệnh Hợp Dược Kinh (do ngài Già Phạm Đạt Ma dịch), Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Chú Bốn (do ngài Kim Cang Trí dịch), Thế Tôn Thánh Giả Thiên Nhân Thiên Thủ Thiên Túc Thiên Thiết Thiên Tý Quán Tự Tại Bồ Đề Tát Đỏa Đát Phạ Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni (mất tên người dịch), Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Đại Bi Tâm Đà La Ni (do ngài Bất Không dịch), Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh (do ngài Tam Muội Tô Phạ La dịch vào đời Đường), Đại Bi Tâm Đà

mưa, dứt mưa, các thứ công đức thù thắng. Có hai mươi lăm thứ ấn, chú pháp, khác với Đại Bi Tâm Chú (Đời Đường, ngài Trí Thông dịch kinh này xong, cảm hiện thánh chứng).

* Thanh Tịnh Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Hiền Đà La Ni Kinh⁵⁶⁰: Phật ngự tại núi Linh Thứu, Quán Thế Âm Bồ Tát nói chú phụng thỉnh, chú kết giới, chú căn bản, có thiên nữ mặc áo trắng quỳ hương về phía Bồ Tát.

* Nhất Thiết Như Lai Danh Hiệu Chú Kinh⁵⁶¹: Đức Phật mới vừa thành đạo, Quán Tự Tại Bồ Tát nói chú này, người thọ trì chẳng đọa ác đạo, sanh lên trời, thành Phật.

* Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Tâm Chân Ngôn Du Già Quán Hạnh Nghi Quỹ: Trước hết quán thành thân của bốn tôn Thánh Quán Tự Tại

La Ni Tu Hành Niệm Lược Nghi (do ngài Bất Không dịch), Thiên Thủ Quán Âm Tạo Thứ Đệ Pháp Nghi Quỹ (do ngài Thiện Vô Úy dịch vào đời Đường) v.v...

⁵⁶⁰ Kinh này cũng do ngài Trí Thông dịch vào đời Đường (được đánh số 1038 và xếp vào tập 20 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh). Một bản dịch khác của kinh này là Quán Tự Tại Bồ Tát Thuyết Phổ Hiền Đà La Ni Kinh (do ngài Bất Không dịch vào đời Đường).

⁵⁶¹ Kinh này có tên gọi đầy đủ là Phật Thuyết Nhất Thiết Như Lai Danh Hiệu Đà La Ni Kinh, do ngài Pháp Hiền dịch vào đời Tống. Kinh này khá ngắn. Trước tiên, Quán Thế Âm Bồ Tát nêu lên danh hiệu của các đức Phật như: Bảo Sư Tử Tự Tại Như Lai, Bảo Vân Như Lai, Bảo Trang Nghiêm Tạng Như Lai, Sư Tử Đại Vân Như Lai, Vân Sư Tử Như Lai, Tu Di Như Lai, Sư Tử Hống Như Lai, Sư Tử Lợi Như Lai, Phạm Âm Như Lai, Thiện Ái Như Lai, Liên Hoa Thượng Như Lai, Nhiên Đăng Như Lai, Liên Hoa Sanh Như Lai, Tôn Na La Như Lai, Trì Hoa Như Lai, Trì Bảo Như Lai, Pháp Sanh Như Lai, Nhật Quang Như Lai, Nhật Chiếu Như Lai, Nguyệt Quang Như Lai, Vô Lượng Tạng Như Lai, Vô Lượng Trang Nghiêm Tạng Như Lai, Vô Lượng Quang Như Lai, Liên Hoa Tạng Như Lai, Thiên Diệu Âm Như Lai, Câu Chi La Âm Như Lai. Rồi nói bài chú như sau: “Đát nễ tha: Tát đồ ra thi đế du nhạ na thiết đa tát hạ tát ra ni. Nhạ sá bà ra mạt cô trá lãg hất rị đa. Đà ra ni sa hạ. Tát rị phạ, đát tha nga đa mẫu lý để đa. Đà ra ni sa hạ. A phạ lộ kiết đế thuyết ra dã sa hạ. Tát rị phạ đát tha nga đồ ô sất nị sa. Đà ra ni sa hạ. Tát rị phạ đát tha nga đa bà thi đa. Đạt rị ma tặc kiến đà. Đà ra ni sa hạ. Tát rị phạ đát tha nga đa bà thi đa. Táp bát đa đà ra ni sa hạ. Bát nạp ma a bà nhĩ ca dã sa hạ. A sất trá ma hạ bạt dã đà ra ni sa hạ. Thuế đa phạ lan noa dã sa hạ. Tát rị phạ đát tha nga đa na ma đà ra ni sa hạ. A thi đế bát nạp ma thiết nhĩ ca dã đát tha nga đa đà ra ni sa hạ. Bát nạp ma hạ tát đa dã sa hạ. Tát rị phạ mẫn đát ra đà ra ni sa hạ”.

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

Bồ Tát, tu các pháp ấn. Kế đó, quán hành bồ tự pháp⁵⁶², khiến cho thân mình và thân bốn tôn giống như hình tượng trong gương, chẳng một, chẳng khác.

⁵⁶² Bồ tự pháp: Quán tưởng để đặt các chữ Phạm vào các vị trí tương ứng, chẳng hạn quán nơi tim mình có hoa sen, bên trên có vàng mặt trăng chòng lên tầng mặt trời, từ chính giữa mặt trăng xuất hiện chữ Aum có màu trắng v.v...

KIM CANG KINH CÔNG ĐỨC TỤNG

Lời tựa của Kim Cang Kinh Công Đức Tụng

Lục Độ là pháp trọng yếu để Bồ Tát trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh; nhưng năm Độ như kẻ lừa, Bát Nhã như người dẫn lối. Nếu năm Độ không có Bát Nhã thì chẳng thể rớt ráo đạt đến bờ kia, chẳng thể gọi là Ba La Mật. Bát Nhã như tâm, năm Độ như thân. Bát Nhã không có năm Độ thì cũng chẳng thể rớt ráo đạt đến bờ kia, chẳng thể gọi là Ba La Mật. Nếu cả hai điều này đều đủ thì mỗi một Độ đều có thể rớt ráo đạt đến bờ kia, đều đáng gọi là Ba La Mật. Kinh Kim Cang chính là khuôn phép để phát Bồ Đề tâm, hành Bồ Tát đạo, tu trọn Lục Độ, nhưng vì kinh văn giản lược, chỉ nêu Bồ Thí để làm thí dụ. Nếu chẳng trụ vào Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp để hành những chuyện như Bồ Thí v.v... thì có thể độ thoát hết thảy chúng sanh, nhưng chẳng thấy ta là người độ, và pháp để độ, cũng như chẳng thấy tướng của chúng sanh được độ thì bốn tướng chẳng sanh, tam tâm⁵⁶³ há được, không trụ vào đâu mà sanh tâm, không có gì để đắc mà thành Phật. Vì thế, người thọ trì bốn câu, ba câu, hai câu, một câu, công đức khó tuyên. Người trì trọn bộ kinh còn cần chi phải nói nữa? Do vậy, từ xưa đến nay, rất nhiều người ta đọc tụng. Người đốn ngộ tự tánh, triệt chứng duy tâm, sống dựa vào dòng thánh, thác về cõi An Dưỡng, kể sao cho xiết. Những kẻ kém hơn thì tiêu trừ tội nghiệp, tăng trưởng thiện căn, chuyển họa thành phước, ngu biến thành trí càng nhiều hơn nữa!

Cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh chọn lấy những sự tích cảm ứng được chép trong sách vở xưa nay, phân loại, viết lời tụng. Bạn ông ta là Lưu Khê Tịnh lại soạn lời chú thích, ngõ hầu người đọc đều biết nghĩa lý uyên thâm, công đức rộng lớn, sanh lòng chánh tín, gắng sức bắt chước người xưa tu học, tùy theo công hạnh sâu hay cạn mà cũng đạt được các thứ lợi ích. Kinh dạy: “*Nhất thiết chư Phật, cập chư Phật A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề pháp, giai từng thử kinh xuất*” (Hết thảy chư Phật và pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của chư Phật đều từ kinh này mà ra). Nếu có thể phát tâm chí thành, cung kính thọ trì sẽ được dự vào trong số những vị Phật đời vị lai, nguyện ai nấy đều gắng lên.

Trung Thu năm Giáp Tý, tức năm Dân Quốc 13 (1924), Cổ Tân Thường Tàm Quý Tăng Ấn Quang Thích Thánh Lượng kính soạn.

⁵⁶³ Tam tâm: tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai.

*** Phụ Lục - Kim Cang Cảm Ứng**

Ông Mã Kỳ Sưởng ở An Huy, tự là Thông Bạch, chính là bậc đại gia trong văn học hiện thời, trước thuật hết sức phong phú. Thoạt đầu ông chỉ nghiên cứu Nho tông, chẳng biết tới Phật pháp. Mười mấy năm gần đây, mới biết Phật là bậc đại thánh nhân, giáo pháp của Ngài có những chuyện chẳng thể nghĩ bàn; do vậy, hằng ngày tụng kinh Kim Cang kiêm niệm Phật hiệu, cầu sanh Tây Phương. Cô con gái thứ ba tên là Quân Can gả cho chàng họ Phương, khá thông minh, thông hiểu văn lý, có phong cách của bậc liệt nữ thời cổ, Thông Bạch rất yêu mến. Cô ta đề xướng nữ học chẳng tiếc sức thừa. Thoạt đầu, cô ta tốt nghiệp từ trường nữ tư thực Vụ Bồn ở Thượng Hải, kế đó, nhận lời mời của Bắc Dương đại thần Viên công (Viên Thế Khải), mở trường Nữ Sư Phạm ở Thiên Tân. Về sau, cô ta lại du học ở Nhật Bản để mở rộng kiến thức, chỉ có điều là đối với Phật pháp, trọn chẳng hề tin tưởng.

Tháng Năm năm Dân Quốc 15 (1926), cô bị sản hậu thành bệnh, đau khổ khó thể chịu đựng được! Thông Bạch thương xót, đối trước cô ta niệm kinh Kim Cang. Cô ta vừa nghe tiếng niệm kinh, thân tâm liền an vui. Đến khi kinh tụng xong lại cảm thấy đau khổ. Thông Bạch bèn niệm suốt đêm. Cô ta chợt ngồi dậy, bảo cha ngưng niệm kinh, giống như đã khỏe, lại nói: “Đối với những đạo lý đã nói trong kinh Kim Cang, con đều ngộ được”. Cô bèn muốn hiện tướng đại nhân thuyết pháp Vô Sanh, ngõ hầu hết thảy những ai thấy nghe đều gieo cùng thiện căn, giả vờ bảo nhà cửa chật chội, muốn đến dưỡng bệnh trong y viện. Do ông Thông Bạch và con rể là Phương Thời Giản cùng sống ở kinh đô, thuê nhà ở chung, nên [nhà cửa] chẳng thể nào rộng rãi, tĩnh lặng được. Thông Bạch thấy con gái ý chí kiên quyết, bèn bảo chồng cô ta đưa đến y viện Đức Quốc, chọn lấy gian phòng tốt nhất cho cô ta nằm. Cô ta bảo chồng và nhân viên chăm sóc của y viện hãy tránh đi, rồi bèn ngồi chấp tay qua đời. Chao ôi! Lạ thay! Chuyện này giống như chuyện Linh Chiêu, con gái của Bàng cư sĩ, dùng chuyện nhật thực để gạt cha rời khỏi tòa, rồi bèn chiếm lấy tòa để ngồi qua đời, nào có khác gì? Lý Mộc Công trọn chẳng tin Phật, nghe Thông Bạch kể nhân duyên này (*Mộc Công là môn sinh của Thông Bạch. Mùa Thu năm Dân Quốc thứ 20*⁵⁶⁴ (1931), *Thông Bạch về*

⁵⁶⁴ Nguyên văn ghi là “mùa Thu năm Dân Quốc thứ 10 (1921)”, nhưng trong đoạn trên ghi là cô Quân Can mất vào năm Dân Quốc 15 (1926). Chắc chắn đây là lỗi ấn loát. Do vậy, chúng tôi sửa thành năm Dân Quốc 20 cho phù hợp, tuy rất có thể là ông Thông Bạch trở về An Huy ngay trong năm ấy (tức năm Dân Quốc 15).

An Huy, đi qua đất Hồ, đến nhà Mộc Công bèn kể chuyện này), cả nhà quy y Tam Bảo. Phổ Môn phẩm có nói “*nên dùng thân nào để độ được bèn hiện thân ấy để thuyết pháp*”, há chẳng đáng tin ư? Nhưng chồng cô ta là Phương Thời Giản đối với hành trạng của cô ta lại ngược ngạo bỏ mặc, tội lỗi ấy quả thật chẳng phải nông cạn!

Thích Ân Quang ghi

KIM CANG KINH CÔNG ĐỨC TỤNG

Bàn Trạch Bồ Tát giới đệ tử Hứa Chí Tịnh soạn,
Bàn Trạch Bồ Tát Giới đệ tử Lưu Khế Tịnh chú thích

Tụng văn chia làm ba phần:

1. Trần thuật ý nghĩa.
2. Phần ca tụng chánh yếu.
3. Hồi Hướng

I. Trần thuật ý nghĩa

Đây là phần thứ nhất, trần thuật ý nghĩa.

Từng nghe tám tạng kết kinh, Bát Nhã là mẹ của Như Lai.

Chú thích: Theo Bồ Tát Xử Thai Kinh, ngài Ca Diếp sai A Nan kết tập các pháp do đức Phật đã nói, từng lời, từng chữ chẳng để thiếu sót. [Kinh điển được kết tập, chia thành] Bồ Tát Tạng, Thanh Văn Tạng, Giới Luật Tạng, mỗi phần đều gom vào một chỗ. Khi ấy, những kinh do A Nan nêu ra, được chia thành Thai Hóa Tạng, Trung Âm Tạng, Ma Ha Diễn Phương Đẳng Tạng, Giới Luật Tạng, Thập Trụ Bồ Tát Tạng, Tạp Tạng, Kim Cang Tạng và Phật Tạng nên gọi là “*tám tạng*”. Kinh Đại Bát Nhã chép: “*Thậm thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa, nãi chư Phật chi mẫu, năng sanh thập phương nhất thiết chư Phật*” (Bát Nhã Ba La Mật Đa rất sâu là mẹ của chư Phật, vì có thể sanh ra mười phương hết thầy chư Phật). Trong kinh này (tức kinh Kim Cang) có nói hết thầy chư Phật và pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của chư Phật đều từ kinh này mà ra.

Tứ phương phân hóa, Kim Cang được Bồ Tát tôn quý.

Chú thích: Theo Hoa Nghiêm Sớ, đức Tỳ Lô Giá Na Phật từ bốn trí⁵⁶⁵ lưu xuất tứ phương Như Lai: Đông phương A Súc, Nam phương Bảo Sanh, Tây phương Vô Lượng Thọ, Bắc phương Bất Không Thành Tựu. Bốn vị Như Lai mỗi vị đều có bốn Kim Cang Bồ Tát và Tứ Nhiếp⁵⁶⁶, Bát Cúng Đường Kim Cang Bồ Tát⁵⁶⁷. Kinh Lăng Nghiêm có câu: “*Tùng Càn Huệ Địa, chí Đẳng Giác dĩ*” (Từ Càn Huệ Địa cho đến khi đã đạt Đẳng Giác), tức là [tiền trình] giác ngộ được bắt đầu bằng sự chứng nhập địa vị đầu tiên là Càn Huệ Địa trong tâm Kim Cang. Vì thế, sách Bát Thức Quy Củ Tụng viết: “*Kim Cang đạo hậu, dị thực không*” (đến khi viên mãn Phật quả thì thức thứ tám mới rỗng không)⁵⁶⁸, câu này

⁵⁶⁵ Tứ Trí là do tám thức chuyển biến thành, chỉ có quả vị Phật mới trọn đủ Tứ Trí:

1. Từ năm thức đầu (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Thức) chuyển thành Thành Sở Tác Trí.

2. Ý Thức chuyển thành Diệu Quán Sát Trí.

3. Mạt Na Thức chuyển thành Bình Đẳng Tánh Trí.

4. A Lại Da Thức chuyển thành Đại Viên Kính Trí.

⁵⁶⁶ Theo Kim Cang Đánh Du Già Lược Xuất Niệm Tụng Kinh, Tứ Nhiếp Bồ Tát biểu thị sự nhiếp thọ chúng sanh phát xuất từ trí lực vô tận của Như Lai, gồm:

1. Kim Cang Câu (Vajrankusa): Lôi kéo, chiêu dụ chúng sanh hướng về Phật đạo.

2. Kim Cang Sách (Vajravesa): Trói buộc, giữ yên chúng sanh nơi chánh đạo, không thoái chuyển.

3. Kim Cang Tỏa (Vajrasphota): Giữ cho chúng sanh kiên định nơi pháp đã chứng, tiến hướng tăng tấn.

4. Kim Cang Linh (Vajravesa): Chúng sanh an trụ nơi pháp, hoàn thành sự nghiệp, hoan hỷ, hớn hở.

Nếu chiếu theo ý nghĩa của Hiển Giáo, bốn vị Bồ Tát này tương ứng với hạnh Tứ Nhiếp (Bố Thí, Ái Ngữ, Lợi Hành, Đồng Sự).

⁵⁶⁷ Bát Cúng Đường Kim Cang Bồ Tát: Gồm có Nội Cúng Đường và Ngoại Cúng Đường. Nội Cúng Đường Bồ Tát biểu thị những Chánh Định Đức do Như Lai đã chứng được, từ trong chánh định Đại Nhật Như Lai (Tỳ Lô Giá Na Như Lai) lưu xuất ra bốn vị Nội Cúng Đường Bồ Tát: Kim Cang Hỷ (thân cận A Súc Như Lai), Kim Cang Man (thân cận Bảo Sanh Như Lai), Kim Cang Ca (thân cận A Di Đà Như Lai), Kim Cang Vũ (thân cận Bất Không Thành Tựu Như Lai). Ngoại Cúng Đường do bốn vị Như Lai mỗi vị lưu xuất nhằm cúng dường Đại Nhật Như Lai, tức là A Súc Như Lai lưu xuất Hương Cúng Đường Bồ Tát, Bảo Sanh Như Lai lưu xuất Hoa Cúng Đường Bồ Tát, A Di Đà Như Lai lưu xuất Đẳng Cúng Đường Bồ Tát, Bất Không Thành Tựu lưu xuất Đồ Hương Bồ Tát.

⁵⁶⁸ Trong sách Bát Thức Quy Củ Trục Giải, tổ Ngẫu Ích đã giảng câu này như sau: “*Thức này có nhiều tên gọi. Tên thứ nhất là A Lại Da Thức, do nó bị thức thứ bảy chấp là Ngã. Cái tên gọi này mãi cho đến khi chứng được Bất Động Địa thì mới vĩnh*

nói về địa vị Đẳng Giác, vì đã vượt khỏi Thập Địa. Sách Phật Học Chỉ Nam chép lời của Ông Đàm Khê như sau: “*Kim Cang là vị thần tánh tình chất trực*”⁵⁶⁹. Đây là kéo bè kết đảng những người có cùng ý kiến với mình để công kích kẻ khác ý kiến, đáng gọi là “mắt thịt chẳng nhận biết thánh nhân”, nực cười lắm thay!

Vì thế, trong vườn Cấp Cô, hiểu Không liền có hiệu Bồ Đề.

Chú thích: Trong mười vị đại đệ tử của đức Phật, ngài Tu Bồ Đề được gọi là bậc Giải Không đệ nhất.

Trong cung Đâu Suất, vốn do Di Lạc nói kệ, nhập Nhật Quang Định, mười tám trụ mới phân.

Chú thích: Theo truyện ngài Bà Đậu Bàn Tẩu (Vasubandhu: Thiên Thân) và Kim Cang Kinh Vô Trước Luận thì Vô Trước Bồ Tát nhập Nhật Quang Định, lên cung trời Đâu Suất, hỏi Di Lạc Bồ Tát. Di Lạc Bồ Tát liền nói tám mươi bài kệ để giảng rõ ý chỉ của kinh. Ngài Vô Trước tạo luận, lập ra bảy thứ nghĩa cú để giải thích kinh này. Trong phần thứ ba, giảng về Hành Sở Trụ Xứ, ngài Vô Trước lại chia ra mười tám thứ Trụ.

Xử báu đập tan, hai mươi bảy mối nghi ắt đoạn.

viên khuấy phục Ngã Chấp, bỏ được danh xưng này. Tên thứ hai là Dị Thục Thức. Do thiện nghiệp, ác nghiệp, vô lậu nghiệp [được chứa trong thức ấy] khi chín mười sẽ chiêu cảm lấy quả báo. Tên gọi này mãi cho đến khi viên mãn Phật quả nơi đạo Kim Cang rồi mới bỏ được. Tên thứ ba là Nhất Thiết Chủng Thức, được sử dụng cho các địa vị phàm thánh xét về nhân lẫn quả, mãi cho đến khi thành Phật rồi thì nó mới chỉ gìn giữ những hạt giống thiện vô lậu”.

⁵⁶⁹ Nguyên văn: “*Kim Cang nãi mộc cương chi thân*”. Từ ngữ “*mộc cương*” xuất phát từ một câu trong Hán Thư: “*Châu Xương, mộc cương nhân dã*”. Nhan Sư Cổ chú giải: “*Ý nói người tánh chất cứng cõi như gỗ đá vậy*”. Từ đó, từ ngữ “*mộc cương*” dùng để chỉ người tánh tình chất trực, cứng cõi, đôi khi cũng dùng để chỉ người cứng cõi đến mức ngoan cố. Trong các trước tác trước đó, do không xét kỹ, ông Đinh Phước Bảo đã hiểu lầm chữ Kim Cang trong tựa đề kinh Kim Cang chính là thần Kim Cang hộ pháp thay vì Kim Cang là một chất cứng rắn không có gì có thể phá hoại được nó. Khi bị phê bình, thay vì phục thiện sửa sang, qua tác phẩm Phật Học Chỉ Nam, ông Đinh lại dẫn lời của Ông Đàm Khê để lấp liếm sự thiếu sót của mình, chứ không chịu thừa nhận sai sót, cho nên mới bị ông Lưu Khê Tịnh chê trách.

Chú thích: Trong Kim Cang Kinh Thiên Thân Luận, nơi phần Chánh Tông, trước hết giải thích về sự hộ niệm, phó chúc. Kế đó, sau phần “Bồ Tát phải nên đứng như lời dạy mà trụ” lại chia thành hai mươi bảy chương, trong mỗi chương đều có phần giải trừ nghi ngờ khiến cho [người đọc] sanh chánh tín. Vì thế gọi là “đoạn nghi sanh tín”. Bát Nhã có thể đoạn được hết thảy mọi nghi, giống như xử báu Kim Cang⁵⁷⁰ của Đế Thích có thể đập tan hết thảy mọi vật cứng nhất. Vì thế, dùng xử báu Kim Cang để sánh ví Kim Cang Bát Nhã.

Xiển dương đã trọn khắp Tây Thiên, công đức lan dần sang Đông Độ. Cỏ thanh chỉ trở hiện điềm lành, dịch giả được tôn là thánh nhân.

Chú thích: Theo Cao Tăng Truyện, năm Hoàng Thi thứ 3 (401) đời Diêu Tần, hành trong vườn Tiêu Dao⁵⁷¹ đều biên thành cỏ thanh chỉ⁵⁷², vua bèn đón ngài Cưu Ma La Thập vào ải, dịch các kinh như Kim Cang v.v... Người sau tôn xưng Ngài là thánh sư.

Lời khen bắt nguồn từ chỗ Hoàng Mai: “Ai ngộ kinh này liền thành Phật, Tổ”.

Chú thích: Theo Truyền Đăng Lục, vào thời Đường Cao Tông, Thiên Tông Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn trụ tại chùa Đông Thiên núi Hoàng Mai, thường khuyên người khác chỉ trì kinh Kim Cang sẽ tự kiến tánh, liễu ngộ [được ý kinh] sẽ thành Phật.

Vung mộc xích rồi liền xuống tòa, giảng kinh trong điện nhà Lương.

⁵⁷⁰ Xử (Vajra) gọi đủ là Kim Cang Xử (đôi khi thường được dịch là “chày Kim Cang”), vốn là vũ khí của Đế Thích làm bằng chất Kim Cang, không loài nào đương cự được. Kim Cang cứng rắn nhất, không gì có thể phá hủy hay tiêu hủy được. Kim Cang Xử thường bị người Tây Phương dịch thành “lưỡi tầm sét” (thunderbolt), khiến cho ý nghĩa sâu thẳm của Kim Cang Xử bị hiểu sai lệch khá nhiều!

⁵⁷¹ Vườn Tiêu Dao vốn là Thượng Uyển của vua Hậu Tần (Diêu Trành và Diêu Hưng), về sau được dành riêng cho ngài Cưu Ma La Thập ở để dịch kinh.

⁵⁷² Thanh Chi là một loại cỏ thơm, lá xanh non, có lông mịn, nở hoa màu trắng vào mùa Hạ, quả có hình thon tròn, thuộc họ Đương Quy, củ có thể dùng để làm thuốc, thường được chia thành nhiều loại như Hưng An Chi, Xuyên Bạch Chi, Hàng Bạch Chi v.v...

Chú thích: Theo Truyền Đăng Lục, Lương Vũ Đế thỉnh Phó Đại Sĩ giảng kinh Kim Cang. Đại Sĩ mới thăng tòa, dùng mộc xích⁵⁷³ chỉ xuống bàn một cái rồi liền bước xuống tòa, vua ngạc nhiên. Ngài Chí Công nói: “Đại Sĩ đã giảng kinh xong!”

Tâm vô trụ mà hay sanh, Tào Khê nổi nghiệp tổ.

Chú thích: Theo Truyền Đăng Lục, vào đời Đường, Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang cho Lục Tổ Huệ Năng, đến câu “*ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (hãy nên chẳng trụ vào đâu để sanh tâm), Lục Tổ đại ngộ, thưa: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, nào ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt, nào ngờ tự tánh vốn tự trọn đủ, nào ngờ tự tánh có thể sanh ra muôn pháp*”. Ngũ Tổ liền truyền y bát. Lục Tổ bèn quay về Quảng Đông, về sau, trụ tại Tào Khê thuyết pháp.

Pháp Nhãn xem kinh, há chẳng phải quyển vàng này.

Chú thích: Theo Truyền Đăng Lục, vào đời Nam Đường, ngài Pháp Nhãn Văn Ích nói: “*Kinh dạy: Hết thấy chư Phật và pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của chư Phật đều từ kinh này ra. Hãy nói xem: Kinh này là gì, chẳng phải là quyển vàng trực đồ hay sao? Đừng nhận làm vạch cân*”⁵⁷⁴.

Đức Sơn mua bánh, đốt Thanh Long Sớ.

⁵⁷³ Mộc Xích (còn gọi là Thủ Xích hay chỉ gọi gọn là Xích) là một khối gỗ nhỏ từ hai đến ba tấc, để tron hoặc sơn đỏ, trên lưng khắc ba chữ Ấn Á Hồng. Trước khi tuyên pháp ngữ trong giảng tòa hay trong các pháp hội, vị chủ sám sẽ dùng Xích đập xuống bàn, tạo sự chú ý. Đôi khi trong các pháp hội, vị Sám Chủ còn dùng Xích để vỗ xuống bàn nhằm tạo hiệu lệnh cho các kinh sư hòa tiếng chuyển giọng khi đổi sang một thể điệu tán tụng mới.

⁵⁷⁴ Quyển vàng trực đồ (hoàng quyển xích trực) là thuật ngữ để chỉ kinh Phật. Do thời cổ, kinh thường được in trên giấy vàng (do tẩm hóa chất nên có màu vàng, thường là chất hoàng liên, để ngừa mối mọt) dài, cuộn thành quyển, chứ không xếp thành sách như sau này. Hai đầu tờ giấy lớn ấy phải gắn trực bằng gỗ sơn đỏ (vừa để trang trí, vừa dễ thấy để người đọc nắm hai trực từ từ mở ra, không làm rách kinh). Vạch cân (định bàn tinh): Những vạch khắc trên đôn cân để người dùng cân biết được trọng lượng của vật đem cân.

Chú thích: Theo Truyền Đăng Lục, vào đời Đường, ngài Đức Sơn Tuyên Giám ở Lăng Châu, trên đường đến Phong Dương, gặp một bà bán bánh, do vậy, mua bánh để lót dạ. Bà ta chỉ vào quang gánh của Sư hỏi: “Đây là văn tự gì vậy?” Đáp: “Thanh Long Sớ Sao⁵⁷⁵”. Bà ta hỏi: “Sư giảng kinh gì?” Đáp: “Kinh Kim Cang”. Bà ta nói: “Tôi có một câu hỏi, nếu Sư đáp được, tôi sẽ tặng món điểm tâm. Đáp không được thì hãy đi nơi khác! Kinh Kim Cang nói ‘tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được’, chưa rõ Thượng Tọa điểm cái tâm nào?” Ngài Đức Sơn cứng họng, liền qua chỗ ngài Long Đàm. Sư đã thấu hiểu chuyện ấy rồi bèn đem bộ sớ giải đốt đi.

Ấy là vì chẳng trụ nơi Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, bốn tướng đều không. Quán như mộng, huyễn, bọt, bóng, sương, chớp, ba tâm há được? Vì thế, đức bố thí, Nam, Tây, Bắc phương, bốn góc, trên, dưới chẳng thể lường! Công diễn nói, ngàn vạn ức phần, toán, số, thí dụ chẳng thể bằng được! Quả đúng là ai có thể vào năm trăm năm sau sanh lòng tin thanh tịnh thì chính là đã ở chỗ ngàn vạn đức Phật gieo các thiện căn.

Chú thích: Những điều trên đây đều xuất phát từ kinh này.

Chỉ Tịnh thuở trẻ lắm bệnh, sớm biết quy y, đến già quán Không, tin tưởng, ngưỡng mộ càng thêm tha thiết. Ngưỡng mong dùng lợi ích do trì kinh của bậc tiên triết làm môn đức độ cho phùng hậu hiền, mến yêu khôn phép rộng lớn, kính cẩn soạn lời tán tụng.

II. Phần ca tụng chánh yếu

Chia thành mười phần:

⁵⁷⁵ Thanh Long Sớ Sao chính là tác phẩm chú giải kinh Kim Cang của ngài Đức Sơn Tuyên Giám. Sư tinh thông kinh tạng, thường giảng kinh Kim Cang nên mới viết bộ Thanh Long Sớ Sao (một trăm quyển), nổi danh lừng lẫy thuở ấy, đến nỗi người ta thường gọi Sư là Châu Kim Cang (do họ ngoài đời của Sư là Châu). Nghe nói Thiên gia phương Nam chủ trương “chẳng lập văn tự, kiến tánh trực chỉ”, Sư cảm thấy bất bình, cho là lũ cuồng ma ở phương Nam hoại loạn Phật pháp, quyết đến cất ván nhằm khuất phục họ, bèn gánh Thanh Long Sớ Sao rời đất Thục. Vừa mới đến Phong Dương thì gặp bà bán bánh, được điểm hóa, Sư mới dứt cuồng tâm, dốc lòng theo học với ngài Long Đàm thiền sư. Khi đã liễu ngộ, bèn đối trước Phật điện, đốt sạch bộ Thanh Long Sớ Sao.

1. Vãng sanh Tịnh Độ.
2. Lâm chung hiện tướng lành.
3. Được trường thọ.
4. Được hồi sinh.
5. Khỏi tật bệnh.
6. Cứu thoát khỏi giết chóc.
7. Thoát nạn hành hình, trói buộc, gông xiềng.
8. Cứu nước, lửa, hiểm nạn.
9. Tiêu tội báo.
10. Cảm ứng thần linh.

1. Vãng sanh Tịnh Độ

Bèn có thanh y dẫn lối, Minh vương gọi Minh Tuấn là thầy.

Chú thích: Theo sách Kim Cang Trì Nghiệm, vào năm Vĩnh Huy nguyên niên (650) đời Đường, sư Thích Minh Tuấn chết bất ngờ, thấy hai gã áo xanh dẫn đến gặp vua cõi âm, hỏi suốt đời Sư tu tập môn nào? Minh Tuấn đáp: “Chỉ tụng kinh Kim Cang”. Vua nói: “Lành thay! Nếu tụng mười vạn biến, năm sau ắt sanh về Tịnh Độ, đệ tử chẳng được thấy thầy nữa!” bèn thả về. Minh Tuấn càng thêm tinh tấn. Đến tháng Ba năm Vĩnh Huy thứ 2 (651), Sư ngồi qua đời, mọi người đều ngửi thấy mùi hương lạ.

Áo hoa đến đón, bạn tiên hỏi Duy Cung ở nơi nào?

Chú thích: Theo sách Phật Tổ Thống Kỷ, vào đời Đường, vị Tăng chùa Pháp Tín ở Kinh Châu là Duy Cung niệm kinh Kim Cang suốt ba mươi mấy năm. Mỗi ngày niệm năm mươi biến. Vị tăng cùng chùa là Linh Khuy ra khỏi chùa một dặm, gặp năm sáu người, trẻ tuổi, hết sức xinh đẹp, y phục tinh sạch, ai nấy đều cầm nhạc khí, hỏi: “Cung thượng nhân ở chỗ nào?” Linh Khuy bảo cho họ biết chỗ và hỏi họ từ đâu tới. Đáp: “Từ Tây Phương đến đón Cung thượng nhân”. Một người lấy hoa sen từ trong bọc ra, hoa còn đang ngậm búp, to như nắm tay, cánh sen tỏa ánh sáng lạ, họ rảo bước về hướng chùa. Đến chiều, Duy Cung bèn mất, cả chùa nghe tiếng đàn sáo.

Tay ném đao, cân, mừng đồ tế tu hành.

Chú thích: Theo sách Pháp Hoa Trì Nghiệm, vào đời Tống, ở phía Nam thành Hồ Châu có người đồ tể tên là Lục Ông. Năm hai mươi ba tuổi, thấy một vị vân thủy tăng⁵⁷⁶ đến cửa, miệng nói: “Giáo hóa người hữu duyên”. Họ Lục chẳng hiểu, vị Tăng nói: “Ông giết trâu, dê vô số. Nếu chẳng đổi nghề, đời sau ắt đọa làm những loài ấy. Ông có thiện căn từ đời trước, hãy nên cật lực trì kinh Pháp Hoa, kinh Kim Cang hồng tiêu trừ ác nghiệp, tăng trưởng thiện phước”. Nói xong, chẳng thấy đâu nữa! Họ Lục bèn tỉnh ngộ, ăn chay, kiêng giết, vẽ hình A Di Đà Phật, Quán Âm, Thế Chí. Sáng tối cúng dường, hằng ngày tụng hai kinh ấy để sám hối, nguyện độ những chúng sanh đã bị giết sớm được sanh về Tịnh Độ. Năm tám mươi một tuổi, khoảng nửa tháng trước [khi mất], ông hẹn khắp các thân hữu: Trong ngày mùng Chín tháng Mười Một sẽ đãi cơm, cáo biệt. Đến hạn, ông tắm gội, ngồi ngay ngắn, đọc kệ tụng rồi mất. Kệ tụng như sau:

*Ngũ thập dư niên ly sát nghiệp,
Thủ phao đao xúng ám tu hành,
Kim triều đắc phó Bồ Đề lộ,
Thủy lý liên hoa hỏa lý sanh.
(Năm chục năm hơn lìa sát nghiệp,
Ngâm ngâm tu tập, vớt cân, đao,
Bồ Đề nay bước trên đường ấy,
Nước trở sen tươi giữa lửa hồng)*

Tràng phan dựng mặt, thấy người hộ tống phu nhân.

Chú thích: Theo Viên Trung Lang Tập, vào đời Minh, vợ ông Cung Trọng Thuần ở Công An là Chúc Thị, được nghe pháp môn Tịnh Độ từ vị huynh đệ là Viên Hoàng Đạo, tin tưởng, bèn chuyên trì danh hiệu Phật kiêm tụng kinh Kim Cang. Một hôm, bà bảo các con: “Đức Phật nói ba hôm sau sẽ đến đón ta”. Đến kỳ hạn, bà bèn tắm gội ngồi giữa nhà, quyến thuộc xúm xít, hồi lâu sau, bà tự nói: “Phật đến rồi! Giữa mây phóng bạch hào quang dài mấy trượng” Lại nói thấy một vị Tăng tướng hảo trang nghiêm, tự xưng là Tu Bồ Đề, trong khoảnh khắc, hóa thành hơn một trăm vị Tăng. Có người bên cạnh nói: “Trong kinh nói tới một trăm ba mươi tám vị Tu Bồ Đề, chính là vị này đây”. Các

⁵⁷⁶ Tức du tăng, do những vị ấy thường du hóa, không ở nơi nào nhất định, giống như mây trôi nước chảy tùy duyên tự tại nên gọi là Vân Thủy Tăng.

quyến thuộc cùng đốt hương, niệm danh hiệu Phật. Chúc Thị mỉm cười qua đời. Trong gác có đưa hầu gái mới chín tuổi, chột ngã xuống đất, rồi đứng lên nói thấy mấy người không lộ mặc giáp vàng cầm tràng phan dẫn đường cho phu nhân, cán tràng chạm vào mặt nên bất ngờ té xuống đất. Xem kỹ thì mặt nó còn vết trầy rành rành. Đã liệm xong thì từ trong quan tài lại tỏa ra mùi hương lạ.

Hương lạ ngập thất, nha lại côi âm răn dạy con cháu.

Chú thích: Theo sách Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Vu Sưởng giữ chức Lục Sứ Tham Quân ở Tinh Châu dưới triều Võ Tắc Thiên. Cứ sau canh một là ông lại thở hắt hắt, toát mồ hôi, qua canh hai thì hết. Vợ là Liễu Thị tính mời thầy thuốc. Ông Sưởng ngầm bảo vợ: “Không có nỗi khổ nào khác, chỉ là ban ngày phải lo việc công, đêm đến phải phán xử việc côi âm, sức ta không kham nổi”. Ông thường biết trước tai nạn xảy đến, ngầm ngầm chuẩn bị. Suốt sáu năm như thế, sau khi mẹ mất, ông trì kinh Kim Cang bèn không còn phải làm nha lại côi Âm nữa. Do vậy, cực lực khen ngợi sức công đức của kinh này, dạy con cháu phụng tụng. Năm tám mươi tuổi, khi sắp mất, chột nghe mùi hương lạ, ông bảo người xung quanh: “Có thánh nhân đến đón ta về Tây Phương”. Nói xong thì mất.

Trích máu chép kinh, hiếu tử siêu độ cha mẹ.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, trong thời Vạn Lịch nhà Minh, Ngô Quân Bình ở Đồng Hương mồ côi cha mẹ từ nhỏ, bèn ăn chay bốn mươi chín ngày, trích máu từ ngực để chép kinh Kim Cang. Đêm mộng thấy cha mẹ đứng trên đám mây, bảo: “Nhờ công đức chép kinh của con, hai người bọn ta đã được sanh về Tịnh Độ”.

Mộng ngồi xếp bằng trên đỉnh núi, tượng báu phóng quang.

Chú thích: Theo Kiến Xương Chí, vào đời Minh, Hoàng Thái Nghi Nhân Lý Thị là mẹ của quan Nghi Chế Chủ Sự Nam Kinh là Hoàng Đoan Bá, người xứ Kiến Xương. Tuổi già, cụ tụng kinh Kim Cang, kinh Địa Tạng hàng ngày kiên thành. Một đêm mộng thấy ngồi xếp bằng trên đỉnh núi, Phật quang chiếu đến thân. Tỉnh giấc, cụ bảo Đoan Bá: “Kỳ hạn về Tây Phương đã đến”, không bệnh ngặt nghèo gì,

thị hiện chút bệnh vặt, niệm Phật qua đời.

Dứt nổi khổ địa ngục, giường vàng tụng chú.

Chú thích: Theo Kim Cang Chứng Quả, trong niên hiệu Thiệu Hưng đời Tống, ông X... ở Minh Châu không có con, vợ là Vương Thị có thai cả hai mươi tám tháng vẫn chưa sanh. Gặp một vị Tăng bảo: “Ông bị ách nạn lớn. Chỉ có cách thí một ngàn quyển kinh Kim Cang mới thoát”. Ông làm đúng như lời, lại phát nguyện tụng một ngàn quyển, trai tăng một ngàn vị. Đêm mộng thấy thần Kim Cang cầm xử chỉ vào bụng [bà vợ]; tỉnh giấc sanh được hai trai. Đến năm ông sáu mươi một tuổi, chết đột ngột, vào cõi Âm. Diêm Vương bảo ngồi trên giường vàng, tụng kinh một biến. Sự khổ của các quỷ trong địa ngục đều nhanh chóng chấm dứt. Hỏi ông sao không tụng chú? Thưa: “Trong thế gian không có bản kinh nào có chú cả!” Diêm Vương liền trao cho bản kinh có ghi bài chú, lại bảo: “Ông trở về dương gian, hãy nên lần lượt lưu thông. Mai sau hết tuổi thọ sẽ sanh vào thế giới Cực Lạc”. Bền sống lại. Sau này, đến năm chín mươi một tuổi, ông không bệnh, ngồi mất.

Tiền Bình lâm chung đọc kệ, nước cũng thanh lương.

Chú thích: Theo Hiện Quả Tùy Lục, vào đời Minh, Tiền Bình thoát đầu làm quan tại huyện Phú Dương rồi từ quan để tu hành. Hằng ngày, ông tụng kinh Kim Cang. Lâm chung, đọc kệ xong, bảo lấy nước trong mát để uống. [Người nhà hỏi]: “Nước trong mát ở đâu?” Đáp: “Nước ở ao phóng sanh”. Nước đem đến, ông uống xong, chấp tay nói: “Ta do Phật lực sẽ nhanh chóng về cõi thanh tịnh”, vui vẻ, ngồi qua đời.

Trương Ái tăng thọ, trì kinh, chóng sanh An Dưỡng.

Chú thích: Theo Kim Cang Tân Dị Lục, vào thời Vạn Lịch nhà Minh, nội giám (thái giám) Trương Ái mỗi tối trì kinh Kim Cang suốt mấy năm. Bệnh gần chết, thấy hai người áo xanh đến nói: “Đưa ông qua Sơn Đông đầu thai”. Đi như bay, trong vòng một ngày đã tới, thấy núi sông nơi ấy và cha mẹ sẽ đầu thai vào. Trương Ái chỉ nhất tâm trì kinh, bị áp giải đến một ngôi điện, nghi là [cung điện của] Đông Nhạc. Trên

điện có một vị vua, đầu đội mào đỉnh bằng⁵⁷⁷, bảo: “Ông đáng nên đầu thai về nơi đây”. Đáp: “Ái trì kinh Kim Cang, nguyện sanh về Tịnh Độ, chẳng muốn thọ thai!” Vua nói: “Ông trì kinh công ít, biết làm sao được?” Trương Ái thưa: “Từng nghe nói mười niệm thành tựu liền được vãng sanh, huống hồ [tôi đã trì kinh Kim Cang] đã mấy năm rồi!” Vua bảo: “Cho ông trở về, trì kinh thêm!” Đã tỉnh lại, ông Ái bèn lìa nhà, trụ tại Bích Vân Tự ở Tây Sơn, chuyên tụng kinh Kim Cang. Mười một năm sau, một hôm nhóm chúng, bảo: “Hôm nay tôi về Tây”, ngồi ngay ngắn qua đời.

Khói hương thề nguyện dâng Phật, hiện vẻ trang nghiêm trên vách vôi.

Chú thích: Theo Căn Ngự Thừa Tục Tập, vào đời Minh, vợ ông Trầm Xuân Giao ở trấn Song Lâm, Hồ Châu là Phí Thị, góa bụa từ trẻ, dệt vải để tự nuôi thân. Bà ăn chay mấy chục năm, thờ phụng tượng Phật và tượng Đại Sĩ bằng đàn hương, hằng ngày tụng một quyển kinh Kim Cang, niệm Phật một ngàn câu, dù [tiết trời] nóng hay lạnh chẳng bỏ sót. Trong trận dịch lớn dưới thời Sùng Trinh, bà dời sang sống trên ngôi lầu trong nhà người con rể là Trương Thế Mậu, chỉ đem tượng Đại Sĩ theo. Hằng ngày, bà hồi hướng hương này xông thẳng đến chỗ Phật. Ba năm như thế, chợt trên hư không có hương vờn quanh lầu mấy ngày. Trên vách tường vôi bỗng hiện ra tượng Phật, trang nghiêm tinh diệu, xa gần đồn đại, người đến chiêm lễ ngày càng đông. Nếu dùng khăn sạch để lau

⁵⁷⁷ Nguyên văn “bình đỉnh quan”, còn gọi là “bình thiên quan”, hoặc “thông thiên quan”, là một loại mào, thường gọi chung là Miện. Theo thiên Dur Phục Chí trong Hậu Hán Thư thì: “Mũ miện đều rộng bảy tấc, cao một thước hai tấc. Đàng trước tròn, đàng sau vuông, lót bên trong bằng vải màu đỏ và xanh, phía trên phủ bằng vải đen. [Mũ miện của hoàng đế] kết bạch ngọc làm 12 tua rủ xuống, [những tua ở] phía trước [dài] bốn tấc, [những tua ngọc ở] phía sau ba tấc. Dùng lụa màu kết làm giải buộc mào. Tam công, chư hầu dùng thanh ngọc để kết thành bảy tua, khanh đại phu năm tua kết bằng hắc ngọc, nhưng mũ các quan chỉ có tua đàng trước, không có tua đàng sau. Bên cạnh kết thêm hoa bằng sợi bông màu vàng. Khi tế trời đất, tế tổ tiên, hoặc hành lễ trong minh đường mới đội mào này”. Từ đời Tần trở đi, chỉ riêng hoàng đế mới đội miện giống như thời cổ, các quan, hoàng hậu, quý phi, nữ quan vẫn đội miện nhưng phần trên thay vì để thẳng như của vua thường bẻ cong xuống, chiều cao thấp hơn, màu sắc thay đổi tùy theo chức quan, chất liệu vải phủ cũng thay đổi thành gấm, lụa, the v.v... gắn thêm những vật trang trí như chim phụng (nhất là mào của hoàng hậu, thường gọi là “*phụng quan*”), hoa lá bằng vàng, bằng ngọc lấp lánh khiến cho người ta vừa thoát nhìn không thể nhận ra đó là miện.

thì hình sắc càng rạng rỡ. Bốn năm sau, bà trở về chỗ cũ, vào cửa, liền quét dọn, thắp hương đèn, lễ Phật, tụng kinh. Đến sáng ngày thứ ba, tắm gội, thay áo, ngồi ngay ngắn niệm Phật. Đến Ngọ, kêu âm lên: “Phật tới rồi, ta đi đây!” Từ biệt mọi người qua đời, thọ bảy mươi ba tuổi.

Cắm dân giết chó, thấy đài bạc tiếp dẫn.

Chú thích: Theo Kim Cang Tân Di Lục, vào đời Minh, Thái Thừa Thực đậu Tiến Sĩ thời Vạn Lịch, làm quan Thái Thủ ở Gia Hưng. Trong khi làm quan, ông hằng ngày tụng kinh Kim Cang, cắm dân gian sát sanh. Phạm tể thần chỉ đốt hương, bày cỗ chay, và bảo tụng kinh Kim Cang. Ông thường hỏi pháp nơi ngài Vân Thê Châu Hoảng (tô Liên Tri), tu Niệm Phật tam-muội. Lâm chung thấy đài bạc tiếp dẫn, liên tục niệm Quán Thế Âm Bồ Tát rồi qua đời.

Ông Châu dứt ăn mặn năm ngày, thân tỏa mùi thơm.

Chú thích: Theo Kim Cang Linh Ứng Lục, trong khoảng niên hiệu Chánh Đức - Gia Tĩnh đời Minh, ông Châu Đình Chương ở Vân Nam hể sáng dậy ắt tụng các kinh Kim Cang, Di Đà, và Quán Âm. Năm tám mươi bảy tuổi, ông nói: “Ta sắp đi, Phật Di Đà đến đón ta. Quán Âm, Thế Chí đều đến”. Rồi lại nói: “Đức Quán Âm dạy ta thôi ăn mặn năm ngày thì sẽ về Tây đượ!” Ông bèn mỗi ngày ăn một bữa cháo, một bữa rau, đến kỳ hạn, tụng kinh, ngồi ngay ngắn qua đời. Thân bốc mùi thơm, diện mạo như còn sống.

Châu Thị uống nước bốn mươi ngày, nở hoa trong mộng.

Chú thích: Theo Phật Tổ Thống Kỷ, vào đời Tống, Châu Thị là người xứ Sáp Xuyên, niệm danh hiệu Phật ba mươi năm, kiêm trì kinh Kim Cang. Lúc mở quyển kinh ra, thường nói: “Các vị thánh ngự đến xem, chẳng dám ngồi xỏm”. Bà chột nhin ăn, hằng ngày uống mấy chén nước. Sau bốn mươi ngày, mộng thấy ba vị tỳ-kheo tay cầm hoa sen, bảo: “Ta trước kia vì người trồng hoa này, hôm nay sẽ nở nên đến đón ngươi”. Tỉnh giấc, bà bèn niệm Phật hiệu, ngồi ngay ngắn qua đời.

Đường Nghi Chi nhiều lần quán tướng lành.

Chú thích: Theo Tịnh Độ Thân Chung, vào đời Minh, Đường Thời tự là Nghi Chi, người xứ Hồ Châu, học pháp môn Niệm Phật nơi ngài Liên Trì. Ông cùng quyến thuộc đều thuộc lòng kinh Kim Cang và phẩm Phổ Môn. Nghi Chi đăc Quán Phật tam-muội, nhiều lần thấy Phật hiện tướng lành, chánh niệm qua đời.

Ni Huệ An đích thân thấy Phật quang.

Chú thích: Theo Phật Tổ Thống Kỷ, vào đời Tống, Huệ An là người Minh Châu, trụ tại am họ Dương ở Tiểu Khê, chuyên tu Tây Phương, tụng kinh Kim Cang, nóng lạnh chẳng bỏ sót. Bà thường ở trong thất thấy Phật quang chiếu đến. Một hôm thị hiện bị bệnh, ngồi ngay ngắn, răn đại chúng đừng ồn. Một lúc lâu sau, nói: “Phật đến rồi”, bảo đại chúng niệm danh hiệu Phật, nghiêm nhiên thoát trần, thọ chín mươi sáu tuổi.

Trần Kính Phù ba quyển lệ thường, xua tay bảo vợ lánh đi.

Chú thích: Theo Nhị Lâm Cư Hậu Tập, vào đời Thanh, ông Trần Bình ở Trương Châu, tự là Kính Phù, năm mười lăm tuổi bị bệnh suyễn. Đến năm ba mươi bệnh nặng hơn, năm năm mươi tuổi bệnh càng nặng hơn nữa, bèn niệm Phật, ăn chay trường. Bạn ông ta là Dương Quảng Văn khuyên tụng kinh Kim Cang, ông Trần bèn mỗi ngày tụng ba quyển. Vào mùa Đông năm Càn Long 46 (1781), ông thị hiện bị bệnh nhẹ. Đến ngày ba mươi, dậy sớm, súc miệng, tắm gội xong, hướng về Tây, ngồi xếp bằng niệm Phật. Vợ ở bên cạnh, ông xua tay đuổi ra, sau đó ngồi nghiêm nhiên qua đời.

Vương Ngưỡng Tuyên đă trọn ba tạng, cãi lệnh phù sứ.

Chú thích: Theo Hiện Quả Tùy Lục, vào đời Thanh, Vương Ngưỡng Tuyên là người Hàng Châu, sống bằng nghề giết dê. Trong khi bị bệnh thấy dê kéo cả đàn đến đòi mạng, bèn đổi nghề, ăn chay trường, tụng kinh Kim Cang, đủ số ba tạng. Lại lạy Pháp Hoa. Năm tám mươi một tuổi, chợt thấy phù sứ⁵⁷⁸ đến bắt, bèn kháng cự rằng: “Ta đợi Phật đến mới đi”. Năm hôm sau, quả nhiên thấy Phật hiện đại thân, xòe tay

⁵⁷⁸ Phù sứ: Sứ giả cầm lệnh phù.

tiếp dẫn. Ông vui vẻ qua đời.

Đài sen thị hiện, Trương Nguyên hồi hướng Tây Phương.

Chú thích: Theo Cân Ngự Thừa Tục Tập, vào đời Minh, ngư phủ Trương Nguyên ở Hải Diêm và em trai là Trinh thấy trên mặt nước có ánh sáng lạ chiếu hắt lên, liền lặn xuống nước, mò được một hộp đá, bên trong hộp đựng bộ kinh Kim Cang viết bằng chữ vàng. Đêm mộng thấy thần kim giáp nói: “Ngươi đời trước là người hầu việc tại giảng đàn của pháp sư Trường Thủy⁵⁷⁹, do không có lòng tin nên thoái đọa đến mức này; nhưng cái nhân nhỏ nhoi vẫn chưa mất, ban cho ngươi đại pháp, hãy nên tinh tấn trì tụng”. Ông Nguyên lấy cớ không biết chữ để từ tạ, thần bảo há miệng ra, nhét một hoàn thuốc vào. Sáng hôm sau, mở kinh ra tụng, đọc lâu lâu như quen tụng từ lâu. Trương Nguyên đem chuyện này kể với vị tăng chùa Chiêu Khánh là Truyền Như. Truyền Như khuyên hãy hồi hướng Tây Phương. Ba năm sau, Trương Nguyên bảo người thân và kẻ quen biết: “Đài sen đã hiện rồi!” ngồi ngay ngắn qua đời. Đó là chuyện nhằm tháng Bảy năm Đinh Sửu (1589) thời Vạn Lịch.

Bát Nhã công cao, Phòng Trứ sớm sanh Tịnh Độ.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, đời Đường, Phòng Trứ bình thời sùng tín đáng pháp vương, mỗi ngày niệm Phật, trì kinh Kim Cang. Một hôm, chết đột ngột, đến Diêm phủ. Diêm Vương nói: “Ông có công trì Bát Nhã, lại từng khuyên một người già niệm Phật, [người ấy] đã sanh về Tịnh Độ. Nhờ phước lực ấy, ông cũng đáng được vãng sanh!” Phòng Trứ thưa: “Tôi phát nguyện tụng kinh Kim Cang một vạn quyển, nay vẫn chưa xong, làm sao đây?” Vua nói: “Tụng kinh tròn nguyện cố nhiên là tốt, nhưng chẳng bằng sớm sanh về Tịnh Độ lại càng hay hơn!” Biết chí ông Trứ đã quyết, vua bèn sai nha lại đưa về.

⁵⁷⁹ Trường Thủy Tử Duệ là người Bắc Tống, quê ở Thiệu Hưng, Tú Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Thoạt đầu Sư theo học kinh Lăng Nghiêm với ngài Hồng Hải, sau theo ngài Huệ Giác, đồ công nghiên cứu tông chỉ Hoa Nghiêm, trụ tại Trường Thủy (nay là Sơn Thủy, tỉnh Thiểm Tây), nên thường được gọi là Trường Thủy Tử Duệ. Học trò cả ngàn người, được coi là nhân vật bậc nhất trong tông Hoa Nghiêm thời Tống. Ngài còn để lại tác phẩm Lăng Nghiêm Kinh Sớ (thường gọi là Trường Thủy Sớ) là một trước thuật trọng yếu của tông Hoa Nghiêm.

Tạo kinh trăm quyển, thấy Phật đến đón.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Đường, sa-môn Pháp Tạng chùa Bảo Thất ở Phu Châu, giới hạnh tinh thuần, sửa chữa, xây dựng chùa, tháp, tượng Phật thấy đều tinh xảo, đẹp đẽ. Năm Vũ Đức thứ 2 (619), Sư mắc bệnh, thấy một người tay cầm quyển kinh bảo: “Công đức của ông tuy lớn, chỉ vì lạm dùng vật của Tam Bảo nên mắc tội vô lượng. Nếu tạo kinh Kim Cang này thì tội sẽ diệt hết”. Tỉnh giấc, Sư bèn xả y bát, tạo kinh một trăm quyển. Lúc sắp mạng chung thấy A Di Đà Phật đến đón.

Lặng lẽ tham cứu bốn mươi năm, bay lượn trên không về Tây.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, vào đời Minh, vị tăng Phổ Tịnh ở Lô Sơn sáng tối kiên thành tụng kinh Kim Cang. Chợt mộng thấy thần nhân nói bài kệ như sau:

*Hữu tướng, tướng phi chân,
Vô pháp, pháp diệt đạo,
Phiết khước cứu khổ cứu,
Túc dĩ liễu đại nghĩa.
(Có tướng, tướng chẳng thật,
Không pháp, pháp cũng rơi,
Vứt sạch khuôn sáo cũ,
Đại nghĩa liền thấu triệt).*

Sư đại ngộ, mỗi ngày chỉ tụng ra tiếng một biến vào lúc sáng tối, những lúc khác ngồi xếp bằng lặng lẽ tham cứu, bốn mươi năm chưa hề ngủ nghề. Thần lại đến bảo: “Làm như thế là đúng rồi”. Sư tuổi ngoài chín mươi bèn thị tịch, hương thơm đọng suốt đêm. Tăng chúng đều thấy tràng phan dẫn đường, Sư mặc ca-sa tía, cầm râu chuối bằng hạt Mộc Hoạn⁵⁸⁰, bay lên không trung về Tây. Chữ Tập (冊) đọc như chữ Tiết (薛)⁵⁸¹, có nghĩa là bốn mươi.

⁵⁸⁰ Mộc Hoạn: Còn gọi là Vô Hoạn. Thông thường, Mộc Hoạn Tử được coi là hạt của cây Bồ Đề, nhưng một số tự điển như Phật Quang Sơn Phật Học Từ Điển và Phật Học Đại Từ Điển của Đinh Phước Bảo chỉ nói chung chung: Mộc Hoạn là loại cây thân cao hơn một trượng, đầu mùa Hạ nở hoa nhỏ màu vàng, kết trái, khi khô trái nứt làm ba, bên trong có hạt giống như hạt châu màu đen, thường dùng kết thành

Trong mộng bà Hoàng già biệt vị Tăng gần xóm, ráng đỏ chiếu rực nóc nhà.

Chú thích: Theo Phật Tổ Thông Kỳ, vào đời Tống, bà Hoàng là người Triều Sơn, chuyên trì danh hiệu Phật kiêm tụng hai kinh Pháp Hoa và Kim Cang. Bà ngẫu nhiên mắc bệnh ly, tự biết đã đến thời, liền nhịn ăn, hằng ngày uống mấy chén nước. Một hôm, vị Tăng pháp danh Thiện Tu ở cái am gần đó nằm mộng thấy bà ta đến từ biệt, bảo: “Tôi sắp qua Tây Phương”. Hai hôm sau, bà ta hướng về Tây niệm Phật, ngồi ngay ngắn qua đời. Ráng đỏ sáng ngời phủ trên nóc nhà, người làng ai cũng thấy.

Cô Vương thê thu máu mẹ, hoa sen hiện trong phòng.

Chú thích: Theo Phật Tổ Thông Kỳ, vào đời Tống, cô gái nhà họ Vương người xứ Cát An, hằng ngày tụng các kinh Di Đà, Quán Âm, Kim Cang. Mẹ chết, chảy máu đẫm thân. Cô thệ nguyện: “Nếu con có lòng hiếu chân thật thì nguyện thân mẹ con chẳng sanh hôi nhơ”. Thê xong, máu ngưng chảy. Một hôm, cô ngã bệnh, nằm trong dướng điệu cát tường, tay nắm lá tràng phan báu trước tượng Quán Âm, lặng lẽ thị tịch. Dem liệm, mẹ kê đặt tro của cô ta trong nhà, nảy sanh mấy đóa hoa sen.

Tụng năm ngàn bốn mươi tám lượt, nằm bên hông phải qua đời.

Chú thích: Theo Phật Tổ Thông Kỳ, vào đời Tống, Trần Thị thọ trì trai giới, lấy Thiên tụng làm vui. Trì danh hiệu Phật suốt ba mươi năm, kiêm tụng năm ngàn bộ kinh Pháp Hoa, hai kinh Di Đà và Kim Cang mỗi kinh tụng được năm ngàn bốn mươi tám bộ. Một hôm, không ăn, người nhà hỏi duyên cớ, nói: “Muốn cầu thấy Phật!” rồi nằm trên

chuối để niệm Phật. Từ điển Đinh Phước Bảo giải thích thêm Mộc Hoạn Tử là hạt cây Aristakasa, và nói hạt cây này có tánh trừ quỷ, nên gọi là Vô Hoạn. Ông Đinh dẫn kinh Thiên Thủ Hợp Dược như sau: “Nếu có hành nhân muốn hàng phục các đại lực quỷ thì lấy gỗ cây A Sắt Ca Sài, tụng chú vào đó hai mươi một biến, đốt trong lửa”. Theo Bản Thảo Cương Mục thì có bảy loại Mộc Hoạn Tử khác nhau: Hoàn, Mộc Hoạn Tử, Cầm Lô, Phi Châu Tử, Du Châu Tử, Bồ Đề Tử và Quỷ Kiến Sầu.

⁵⁸¹ Trong Quan Thoại, 卍 có âm là sé trong khi 卐 có âm là xie, gần tương tự nhau nên dùng chữ 卐 để hình dung cách đọc chữ 卍.

hông phải, qua đời.

Chỉ ngày Mười Ba tháng Năm, râu chuỗi làm hạn.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm Ký, vào đời Minh, Lý Thị là mẹ Lưu Đạo Long, ăn chay trường thờ Phật, khắc kinh Kim Cang tặng cho người khác. Gặp dịp sinh nhật chỉ lễ sám. Một năm trước khi cụ sắp mất, mộng thấy Quán Âm Đại Sĩ trao cho râu chuỗi, bảo: “Đây là kỳ hạn vãng sanh Tịnh Độ của ngươi”. Đêm xem thì được năm mươi ba hạt. Đến ngày Mười Ba tháng Năm năm sau, cụ bảo người nhà: “Hôm nay ta về Tây Phương”, ngồi ngay ngắn qua đời (*Trên đây là mười ba cặp, gồm hai mươi sáu điều*).

***Trì kinh giống như trì danh, tu Thiền có thể thông với tu Tịnh.
Hai công đức này chẳng thể nghĩ bàn, đều là một.***

2. Lâm chung hiện tướng lành

Bèn có: Trinh Tường nhiều lượt thấy, Văn Đạt ở nơi đài Bát Nhã.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Đường, Trần Văn Đạt, người huyện Khích ở Tứ Châu, thường trì kinh Kim Cang, nguyện niệm cho cha mẹ đã mất tám vạn bốn ngàn quyển, có nhiều điềm tốt lành. Ông tụng kinh cho người khác, người bệnh đều được lành. Trần Ước là người huyện Đồng Sơn từng bị cỡi Âm bắt, thấy dưới đất dựng đài, hỏi thăm thì họ nói: “Đây là Bát Nhã đài để đợi ông Trần Văn Đạt”. Ông Trần được cỡi Âm kính trọng như vậy đó.

Ách nạn tự tiêu, Nguyên Tố thấy lọng rủ trên không.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Trương Nguyên Tố là người Lạc Dương, trì kinh Kim Cang từ bé. Đầu niên hiệu Thiên Thọ, ông làm quan đứng đầu xứ Hoàng Mai. Hễ trong nhà gặp ách nạn, niệm kinh liền hết. Năm bảy mươi tuổi, ông bị bệnh, chợt có lọng hoa rủ trên không, liền tắm gội, giã biệt người nhà, lặng lẽ qua đời.

Tuổi cao tuyệt thực, lưỡi gõ ra tiếng.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Minh, người thợ da Nghiệm Giang ở Tương Thành tuổi trung niên bỏ nghề, lo nấu cơm chay ở chùa Phật. Trên đường đi, chuyên trì kinh Kim Cang và niệm A Di Đà Phật không ngớt tiếng. Năm sáu mươi mấy tuổi, ông chợt tuyệt thực, chỉ uống nước suốt một tháng, lại nói sẽ ra đi vào ngày đó, giờ đó. Đến kỳ hạn, tắm gội, thay áo, ngồi xếp bằng qua đời. Hỏa thiêu thu được mấy vốc xá-lợi, lưỡi cứng như kim thạch, gõ vào kêu ra tiếng. Lúc ấy nhằm năm Chánh Đức thứ 3 (1508).

Sáu tháng không có ruồi, ở gần xác không thấy mùi hôi.

Chú thích: Theo Kính Trung Kính Hựu Kính Trung Nghĩa, vào đầu niên hiệu Thiên Khải đời Minh, ngoài cửa Chánh Dương thành Bắc Kinh có một người lính già, hằng ngày thấp hương tụng kinh Kim Cang. Ông mất năm bảy mươi ba tuổi, suốt sáu tháng xác chẳng bốc mùi hôi, ruồi chẳng bu tới, ai nấy đều lấy làm lạ.

Tiết Tư Mã siêu sanh cõi trời, nương bóng tràng bước trên không.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Trung Châu Tư Mã là Tiết Nghiệm ăn chay trường, hằng ngày niệm ba mươi biến kinh Kim Cang. Đến năm bảy mươi hai tuổi, lúc sắp mất, thấy tràng, lọng, âm nhạc đến đón. Vợ ông ta là Thôi Thị, chính là cô của quan Ngự Sử An Nghiệm. Lúc lâm chung⁵⁸², [người nhà] thấy ông Nghiệm nương theo tràng, lọng thông dong bước lên trời, đi mất, gọi cũng chẳng nhìn lại, cả nhà đều nghĩ thấy mùi hương lạ.

Châu Tiển Sĩ thoát khỏi thai chó, leo lên cành cây nói kệ.

⁵⁸² Nguyên văn “*thuộc khoáng thứ*” (lúc lâm chung). “*Thuộc Khoáng*” là một nghi thức trong tang ma của Hán tộc thời cổ. Khi người bệnh sắp mất, người nhà đem sợi tơ hầy còn mới (thường gọi là Khoáng) đặt trước mũi để xem khi nào sợi tơ không còn động đập thì biết là người ấy đã chết. Do vậy, chữ Thuộc Khoáng thường được dùng để chỉ lúc lâm chung, như sách Lễ Ký, thiên Táng Đại Ký chép: “*Thuộc Khoáng dĩ hệ tuyệt khí*” (đặt sợi tơ để chờ lúc tắt hơi). Trịnh Huyền chú giải: “*Khoáng, nay chính là sợi tơ còn mới, dễ bị lay động, đem đặt trước mũi, để thăm dò*”.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Tống, ông Châu Tiên Sĩ ở Tô Châu vốn theo đời cử nghiệp, chưa hề nghe Phật pháp. Ngẫu nhiên sang chơi chùa Hồ Khâu, nghe ngài Phật Ấn giảng kinh Kim Cang đến phần giảng về bốn câu “*nhất thiết hữu vi pháp*”, [tâm cảm thấy] vui vẻ chưa từng có. Do vậy, muốn tham cứu tông chỉ, ý nghĩa của toàn bộ cuốn kinh. Nhằm lúc ngủ trưa, ông mộng thấy một gã áo xanh áp tải năm người, ông Châu theo sau, đi chừng hai dặm, đến một phố lớn, rồi rẽ vào trong ngõ, vén tấm rèm bằng vải màu xanh vào nhà người ta. Đến nhà bếp, [thấy] trong thùng có canh, năm người đều uống. Ông Châu cũng muốn uống, nhưng người áo xanh, ngăn lại bảo: “Người nghe Phật pháp chẳng được uống”, liền giật mình tỉnh giấc. Ông Châu bèn đi theo lối đã nhớ, đến phố lớn, vào trong ngõ, quả nhiên có căn nhà của người ta giống hệt như trong mộng. Ông Châu gõ cửa, bước vào hỏi trong bếp có chuyện gì lạ không? Chủ nhân nói: “Trong bếp có sáu con chó mới sanh, một con đã chết”. Ông Châu kinh hãi đầm mồ hôi, tự nhủ: “Nếu chẳng nghe Phật pháp thì đã vào thai chó rồi”. Do vậy, chuyên trì kinh Kim Cang, thọ tới tám mươi chín tuổi. Ngày Rằm tháng Tám, ông mời các đạo hữu khắp các chùa đến từ biệt, trèo lên cành cây ở sau vườn, nói kệ rằng:

*Bát thập cửu niên Châu Công,
Lưỡng thủ phách phá hư không,
Cước đạp phù vân phấn toái,
Lập hóa Bồ Đề thụ đông.
(Ông Châu tuổi sắp chín mươi,
Chỉ còn thiếu một mùa Xuân vừa tròn,
Hai tay phá nát hư không,
Phù vân chân đạp vỡ cho tan tành,
Phía Đông cội gốc Bồ Đề,
Đứng yên sừng sững thoát vòng trần gian)*

Gieo mình xuống, đứng sững trên mặt đất, qua đời.

Đắc sáu chữ vô tướng, ông Châu thấy đũa ngọc rủ xuống.

Chú thích: Theo Kim Cang Tân Di Lục, vào đời Minh, Văn Khắc Công Châu Quốc Tộ làm quan Tu Soạn thời Vạn Lịch. Ông được thăng chức Đại Học Sĩ thời Thiên Khải. Hằng ngày ắt đóng cửa tụng kinh Kim

Cang một quyền, thường bảo con: “Ta vốn tươi héo chẳng đoái, thuận nghịch hết như nhau, chỉ là nhờ sức của sáu chữ vô ngã tướng, vô nhân tướng”. Năm Thiên Khải thứ 4 (1624), ông biết trước lúc mất, ngồi ngay ngắn qua đời, từ trong mũi thò ra chiếc đũa ngọc.

Dặn lưu thân ba năm, bà Ngô chứng kim Cang bất hoại.

Chú thích: Theo Hiện Quả Tùy Lục, vào đời Thanh, Đường Ngô Thị là người xứ Tế Ninh, ngụ cư tại Tùng Giang. Thoạt đầu tánh tình hung bạo, chẳng dung người khác. Năm bốn mươi ba tuổi mới bắt đầu ăn chay trường. Trong ngôi lều nhỏ, hằng ngày tụng kinh Kim Cang suốt sáu năm. Đến năm bốn mươi chín tuổi, chợt bảo với mọi người: “Ta sẽ đi trong ngày đó. Kinh nói ‘kim Cang bất hoại thân’, sau khi ta mất hãy giữ xác ba năm để chứng nghiệm kinh dạy chẳng dối”. Bà nói kệ qua đời. Ba năm sau, mở khám ra, quả nhiên thân chẳng hư, tóc trên đỉnh đầu mọc dài nửa tấc. Đề Độc Lương công sai người dùng sơn phủ xác, dựng am.

Áo trời giáng xuống, dẫn Sư thượng thăng.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Đường, Triệu Văn Tín ở Toại Châu chết đột ngột, đến chỗ Diêm Vương, đồng bạn mười người. Trong số ấy có một vị Tăng, vua hỏi lúc còn sống tu công đức gì. Tăng đáp: “Tụng kinh Kim Cang”. Vua giật mình, đứng dậy, chấp tay, khen ngợi: “Lành thay! Lành thay! Sư tụng Bát Nhã đáng sanh lên trời, sao lại đến làm nơi này!” Nói chưa xong, có áo trời thòng xuống, dẫn Sư thăng lên trời. Văn Tín sống lại, thuật đầy đủ mọi chuyện.

Lưu thân nơi Địa Tạng, hoàn kinh, cười già biệt.

Chú thích: Theo Tân Dị Lục, vào đời Minh, Thích Phong Dương ở phố Giác Lý, phủ Gia Hưng, quen thân với vị Tăng chùa Đông Tháp là Hữu Hằng. Phong Dương già bệnh, quỳ tụng kinh Kim Cang, hằng ngày ắt tụng mấy quyển. Ngày mùng Tám tháng Giêng năm Bính Tý (1636) đời Sùng Trinh, ông tụng kinh chưa xong đã mất. Ba ngày sau, lúc sắp đóng nắp hòm, chợt hoàn hồn, bảo: “Ta nhờ sức kinh nên không thuộc quyền cai quản của Diêm Vương, mà [lưu lại] ở chỗ Địa Tạng Bồ Tát. Bồ Tát do thấy tụng kinh chưa hết quyển nên cho về lễ tụng, chỉ vì hơi

thờ khò khè, chẳng thê tự tụng, phải thỉnh sư Hữu Hằng tụng thay, chứ người khác thì vô ích”. Nhằm đúng lúc thầy Hữu Hằng phải đi việc khác, bèn đợi một hôm. Khi sư Hữu Hằng đến, ông nghe tụng kinh xong, giờ tay cảm tạ Hữu Hằng, mỉm cười, ra đi.

Lý Nguyên Tông tắm gội, ngồi mát.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Tống, Lý Nguyên Tông ở huyện Giang Lăng, Kinh Châu có đứa con gái hằng ngày tụng kinh Kim Cang ba quyển. Cô ta bị bệnh, mất đi, Diêm Vương thấy đầu [cô ta] có Phật quang, bèn thả về, dặn rằng: “Cha người ưa bắt cá sống, thái làm chả, đã ăn hơn bảy ngàn con cá. Chúng nó kêu oan, đòi mạng. Trở về hỏi cha người: Đem mộng thấy lọt vào lưới, sáng ra nhưc đầu. Đây chính là lũ cá đòi báo thù vậy”. Con gái tỉnh lại, kể với cha. Nguyên Tông hết sức sợ hãi, bèn trai tăng một trăm vị, dứt rượu thịt, chép bốn mươi chín quyển kinh Kim Cang. Mộng thấy mấy ngàn bé trai mặc áo xanh đến lạy, thưa: “Chúng tôi ôm lòng oán, nay nhờ công đức chép kinh mà lia đường khổ, sanh vào đường lành”. Nguyên Tông từ đấy trì kinh càng thêm kiên thành, thọ đến một trăm hai mươi tuổi, không bệnh tật gì, tắm gội, ngồi qua đời.

Nhan Quang Dũ ngộ hém ngửi mùi hương.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Minh, Nhan Quang Dũ nhiều đời theo Nho học. Một hôm, cùng với những vị hương thân kỳ lão vào hội Kim Cang nghe kinh, hớn hờ, thán phục, muốn thấu suốt tông chỉ, nhưng do làm quan nên chưa rảnh rỗi. Về sau, trông coi huyện Thái Hoà, bị bệnh, mộng thấy hai người áo xanh lôi vào âm phủ, cảnh tượng tối tăm, thê thảm, nghiêm ngặt. Nha lại tâu với vua: “Quang Dũ hiếu sát, có vô số sanh linh đòi mạng”. Vua phán đem chiên đầu. Quý đầu trâu dùng chĩa xiên bỏ vào vạc [dầu] sôi, thấy [Quang Dũ] hoa sen phủ khắp thân, [dầu trong vạc đang] sôi trào bèn trong lặng. Vua chấp tay mời gặp, sai tra sổ ghi điều lành thì thấy có công trì tụng Bát Nhã một ngày, gieo được thân kim cang bất hoại này, liền tha về để khuyên người đời. Từ đấy trở đi, Quang Dũ khóa tụng chẳng thiếu sót, khắc thí kinh Kim Cang sáu ngàn quyển, làm quan đến chức Đại Tham, thọ tới bảy mươi tuổi. Lâm chung, mùi thơm tỏa ngát cả ngõ, dặn dò con cháu thọ trì kinh này. Cháu đời thứ sáu mươi sáu của ông Nhan là Bác

Sĩ⁵⁸³ Bá Khiêm ghi.

Nghe câu vô ngã, vô nhân, Vương Tiều chấp tay.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, vào đời Minh, Vương Tiều làm quan Hữu Đô Ngự Sử dưới thời Vạn Lịch, bị bệnh, con là Khăng Đường xin cha nghe tụng kinh Kim Cang. Đến câu “*vô ngã tướng, vô nhân tướng*”, Vương Tiều mỉm cười bảo: “Phiền nào vốn không, ngã tướng ở chỗ nào?” rồi ngồi dậy, chấp tay, qua đời.

Tụng đến câu “một Phật, hai Phật”, bà Tiền ngừng thoi.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Minh, vợ ông Tiền Vĩnh Minh ở Tú Thủy là Trương Thị thờ Phật tinh thành, chuyên dệt. Hằng ngày dệt một tấm vải, vừa dệt vừa tụng kinh cả mười quyển, lấy đó làm thường khóa. Một hôm bà Trương mới dệt, tụng đến câu “*nhất Phật, nhị Phật, tam, tứ, ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ u vô lượng thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn*” ([chẳng phải] gieo thiện căn ở nơi một đức Phật, hai đức Phật, hay ba, bốn, năm đức Phật, mà là đã ở chỗ vô lượng ngàn vạn đức Phật gieo các căn lành), chợt ngừng thoi, chấp tay. Con dâu cảm thấy lạ, cất tiếng gọi thì bà đã nhắm mắt, ngồi qua đời. Khi ấy nhằm mùng Bốn tháng Bảy năm Canh Thân (1620) đời Vạn Lịch.

Thọ Bát Quan Trai Giới, đỉnh đầu nóng bừng.

Chú thích: Theo Tục Đậu Dương Táp Trở, đời Đường, vợ ông Hà Chân là Lưu Thị trì kinh Kim Cang từ nhỏ, nguyện chỉ sống bốn mươi lăm năm, biết trước lúc mất, nhất tâm bất loạn. Đến năm bốn mươi lăm

⁵⁸³ Bác Sĩ là một chức quan dành cho những người tinh thông một môn học nào đó, nhất là những người chuyên nghiên cứu một bộ kinh điển Nho gia. Thời Hán, lập ra chức Ngũ Kinh Bác Sĩ là những người thông thạo toàn bộ Ngũ Kinh của Nho Gia. Dần dần đối với các ngành khác, đều có các chức quan được coi là chuyên gia của một môn học ấy, chẳng hạn như thời Đường có Thái Học Bác Sĩ, Thái Y Bác Sĩ, Luật Học Bác Sĩ v.v... Những vị này đảm nhiệm vai trò dạy học là chính. Dần dần chữ Bác Sĩ bị dân gian lạm dụng để chỉ những người thông thạo, sành sỏi bất cứ thứ nào đó, như Trà Bác Sĩ là người sành trà, giỏi chọn trà, khéo pha trà. Đến nỗi sau này, vào đời Minh, các anh bồi ở tiệm trà đều được gọi Trà Bác Sĩ tuy họ chỉ biết bung bê, dọn dẹp, hầu hạ khách uống trà.

tuổi, bỏ hết của cải để cúng dường Tăng chúng, già biệt khắp mọi người thân thích. Hôm Ba Mươi Tết, thỉnh Tăng truyền Bát Quan Trai Giới, tắm gội thay áo, ở riêng một phòng, ngồi xếp bằng tụng kinh. Trong khoảnh khắc, lặng lẽ qua đời, đỉnh đầu nóng bừng cả tay [người sờ vào]. Ông Chẩn mời Tăng làm lễ tang, dựng tháp cạnh lớp tường phụ phía Bắc thành Kinh Châu. Khi ấy nhằm năm Thái Hòa thứ 4 (830).

Niệm danh hiệu bảy chữ, miệng tỏa sáng chói ngời.

Chú thích: Theo Kim Cang Tân Di Lục, vào đời Minh, vợ ông Vương Đức Dụng là Đào Thị không tin Phật pháp. Bệnh ngặt, thấy quỷ tốt bảo: “Khi người hết tuổi thọ sẽ đọa trong ác đạo”. Chợt địa ngục hiện tiền, bà Đào hết sức hoảng sợ, nhớ vị Tăng đã tụng bảy chữ “Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh” bèn tận lực trì tụng đến mấy ngàn biến, địa ngục liền ẩn mất. Trong khoảnh khắc có quang minh năm màu từ miệng túa ra, bèn mất. Trên hư không có tiếng nói: “Đào Thị sanh vào đường lành”.

Hiện bệnh một hôm, người đầy tớ họ Phạm biết chỗ sanh về.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Minh, cư sĩ Vương Tải Sanh lúc nhỏ thấy người đầy tớ họ Phạm ở phường Báo Trung phủ Gia Hưng gánh rau ra chợ, miệng làm rầm không ngớt, mỗi sáng thức dậy, ắt quỳ tụng vài quyển kinh Kim Cang. Về sau, người ấy xuất gia, làm việc siêng nhọc, chưa từng than mệt. Chợt một hôm, thị hiện bị bệnh, bảo mọi người rằng: “Đời trước, tôi vì tụng kinh Kim Cang biếng nhác nên bị phạt làm đầy tớ của người ta, nay hạn đã mãn, sẽ sanh về nơi tốt lành”, rồi nhắm mắt [qua đời].

Nghe kinh mấy năm, ngỗng trắng đứng qua đời.

Chú thích: Theo Tân Di Lục, đầu thời Vạn Lịch nhà Minh, các quan Thị Trung Chung Phục Tú và Từ Tôn Thọ cùng sống trong ngõ La Gia ở kinh thành. Biệt viện gồm mấy gian tịnh thất, hai ông xếp chỗ ngồi kế nhau để trì kinh Kim Cang. Có hai con ngỗng trắng đi đứng đều có đôi, nghển đầu nghe tiếng tụng kinh. Mấy năm sau, hai con ngỗng cùng đôi trước án kinh, đứng qua đời (*Trên đây gồm chín cặp, mười tám điều*).

Sự tụy kém Lạc Bang, nhưng ắt sanh về đường lành. Đây là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ hai vậy.

3. Được trường thọ

Bền có: Hiện tượng quang minh, tài thầy bói chẳng linh.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, trong niên hiệu Thiên Giám (502-519) đời Lương, có Viêm pháp sư thuở bé có thầy tướng bảo: “Chỉ thọ được mười tám tuổi”. Sư bền ngày đêm tụng kinh Kim Cang. Một đêm, trong nhà hiện quang minh năm màu, thấy có Phạm tăng bảo: “Ông trì kinh được tăng thọ”. Nói xong, chẳng thấy nữa. Về sau, vào năm chín mươi hai tuổi, Sư ngồi mất.

Đuốc lửa chuyển trên không, em trai tiên đoán.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Đường, vợ ông Trần Quốc Bảo là Lô Thị, là chị của Nhuế Công Khoan, thường tụng kinh Kim Cang. Chưa hết quyển, bị nhức đầu, đến đêm càng đau dữ, sợ chết mà không tụng hết quyển, tìm lửa [để thắp đèn] thì lửa đã tắt. Chợt trong bếp có ngọn đuốc tự di chuyển, cách mặt đất ba thước, lên nhà, vào phòng, bà Lô kinh ngạc, vui mừng, tụng hết kinh. Từ đấy, hằng ngày tụng kinh năm lượt. Về sau, Nhuế Công sắp mất, bảo: “Chị nhờ sức kinh sẽ được trường thọ, sanh về chỗ tốt”. Về sau, năm tám mươi tuổi, bà Lô không bệnh tật mà mất.

Quý bà vẽ kế, tặng thọ, làm quan đến Tể Tướng.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Đậu Đức Nguyên làm quan lớn⁵⁸⁴, được vua sai sang Dương Châu. Chiều tà, vượt sông Hoài, thuyền đã rời bờ, thấy trên bờ có một người không có thuyền để

⁵⁸⁴ Nguyên văn “khanh”. Thoạt đầu, Khanh vốn thường được dùng để chỉ sáu vị quan lớn đầu triều tức Thiên Quan Trùng Tế (Thượng Thư bộ Lại), Địa Quan Tư Đồ, Xuân Quan Tư Bá, Hạ Quan Tư Mã, Thu Quan Tư Khâu, Đông Quan Tư Không. Từ đời Bắc Ngụy trở đi, dưới các vị này (gọi là Chánh Khanh) còn đặt thêm chức phụ tá gọi là Thiệu Khanh. Quan của các chức hầu thì gọi là Khanh Đại Phu. Từ thời Đường, các quan lớn thường được gọi chung là Khanh nên chúng tôi không dám đoán chắc Khanh ở đây chỉ chức quan nào.

qua sông, bèn quay thuyền lại chờ đi. Thấy người ấy đói, lại cho ăn. Hỏi đi đâu? Người ấy đáp: “Tôi là quý sứ, qua Dương Châu bắt Đậu Đức Nguyên”. Đức Nguyên hoảng sợ, lay hỏi kẻ sách. Quý bảo hãy mau niệm kinh Kim Cang một ngàn quyển. Hơn một tháng đã đủ số. Quý mời cùng đi gặp Diêm Vương. Một người áo tía bước xuống bệ, chấp tay chào: “Ngài có công đức lớn, vẫn chưa phải đến đây”, bèn thả về, thì ra đã chết hơn một đêm rồi. Về sau, ông Đậu làm quan đến chức Tả Thừa Tướng, thọ sáu mươi bốn tuổi.

Vua hứa thả về, đuổi quý, thọ đến già lụn.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, đời Đường, Vương Đà hằng ngày tụng năm biến kinh Kim Cang. Bị bệnh, thấy quý đến, ông tụng kinh, quý lui bước, từ xa nói vọng lại: “Vua sai ta đến bắt ông, hãy ngưng tụng kinh”. Ông ngưng tụng bèn hôn mê sắp chết. Lại có một quý đến nói: “Vua truyền tạm tha người niệm kinh sáu tháng”. Ông bèn tỉnh lại, trì tụng không thiếu sót, thọ đến chín mươi.

Bà cụ nơi cầu sông Vị, pháp thí trọn khắp thân thích, xóm giềng.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, đời Đường, Ngô Tư Nguyên từng thấy ở cầu sông Vị một cụ già tuổi ngoài tám mươi đang chăm sóc mẹ đẻ. Ông lấy làm lạ, [hỏi thăm] thì cụ già đáp: “Có vị dì tăng dạy mẹ tôi tụng kinh Kim Cang sẽ được trường thọ. Mẹ hằng ngày niệm hai biến, thọ một trăm lẻ bảy tuổi. Dì và bà cụ hàng xóm tụng theo, đều sống hơn trăm tuổi”.

Giám môn tướng quân, được thiện thần ủng hộ.

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, đời Đường, Ngụy Tuân làm Giám Môn Vệ Đại Tướng Quân, trị kinh Kim Cang. Khi ấy, có Thái Sách Giả chết đột ngột, mấy ngày mới sống lại, nói: “Diêm phủ do bắt người không được, bèn đánh đòn sứ giả. Sứ giả nói: ‘Ngụy Tuân trị kinh Kim Cang, thiện thần ủng hộ, bắt chẳng được’. Thay sứ giả khác thì họ cũng đều báo như vậy”. Ngụy Tuân nghe nói, càng thêm tinh tấn.

Kỳ Hoàn gửi văn thư, thưởng công hai mươi năm .

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, vào đời Đường, Tôn Minh ở Dương Vũ, Trịnh Châu hằng ngày trì kinh Kim Cang hai mươi biến. Về sau, bị nha lại cỡi âm dẫn đến gặp Diêm Vương. Vua nói: “Hôm qua nhận được văn thư từ Kỳ Hoàn gửi tới, [cho biết ông] niệm kinh Kim Cang siêng năng, thành khẩn, tặng thọ hai mươi năm” bèn thả về. Chữ Nhập (卍) đọc là Nhập, nghĩa là hai mươi⁵⁸⁵.

Sư viện Bát Nhã, tám mươi vẫn sống khỏe mạnh.

Chú thích: Theo Tục Dật Dương Tạt Trở, vào đời Đường, sư Pháp Chứng thuộc Bát Nhã Viện chùa Khai Nguyên tại Giang Lăng mỗi ngày trì kinh Kim Cang. Đầu niên hiệu Trường Khánh (821-824), bị bệnh chết, vào cõi âm, thấy có người giống như vua chấp tay, mời Sư ngồi nơi tòa thêu⁵⁸⁶, niệm kinh bảy biến. Thị vệ chấp tay, dưới bệ ngưng hình phạt. Vua xuống bệ tiến về, bảo: “Thượng nhân tặng thọ ba mươi năm”. Vị Tăng tên Thường Tĩnh ở Kinh Châu đích thân thầy Sư sống lại. Pháp Chứng đã tám mươi vẫn còn sống.

Tán Triều chia sẻ công đức, rốt cuộc khiến đem mạng thay đò.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Đồng Tán Triều thường trì kinh Kim Cang, đem một phần công đức nguyện chia sẻ cho cõi âm. Một đêm, nhằm lúc trăng sáng, thấy ở dưới thành có bốn người bảo nhau: “Nhờ ơn Đồng Tán Triều đã lâu, làm sao giết được? Bây giờ, trước cửa nhà ông ta có một người cùng họ, cùng tuổi, thọ mạng đã đến, có thể đem thay vào”. Chợt không thấy họ đâu nữa. Đến sáng, nghe nói con của người [hàng xóm] trước cửa đã chết bất ngờ.

Hồng Chánh ngẫu nhiên cùng tên họ, bèn khiến chim hồng vương lướt cá.

Chú thích: Theo Tống Cao Tăng Truyện, vào đời Đường, vị Tăng tên Hồng Chánh ở một ngôi chùa nơi đất Thục, có họ ngoài đời là Thường, hằng ngày trì hai mươi biến kinh Kim Cang. Vị Tăng ở gần đó là Thủ Hiền ban đêm tịnh tọa, thấy hai con quỷ nói lén với nhau: “Sư

⁵⁸⁵ Đây là lời chú thích ý nghĩa của chữ Nhập (hai mươi) trong nguyên văn lời ca tụng: “Kỳ Hoàn gia điệp, **nhập** tải thường công”.

⁵⁸⁶ Nguyên văn “tú tòa” là tòa (ghế cao) phủ khăn bằng gấm thêu.

Hồng Chánh thâm niệm Bát Nhã, đại thần bảo vệ, chẳng thể đến gần được. Hạn bị trách phạt đã quá gần, đành bắt Thường Hồng Chánh ở cửa Đông là kẻ cũng từng làm Tăng cho xong trách nhiệm”. Thủ Hiền cả kinh, ngày hôm sau hỏi thăm Thường Hồng Chánh thì ông ta đã chết. Chữ Ly (离) phải hiểu là lệ (麗: dính mắc). Kinh Thi có câu: “*Ngư vông chi thiết, hồng tắc ly chi*”⁵⁸⁷.

Chẳng thẹn giường ngự, sa-môn khiến thầy tướng bần khoản.

Chú thích: Theo Tục Cao Tăng Truyện, sư Trí Tạng là người đòi Lương. Do Vũ Đế cấm sa-môn ngồi lên giường ngự. Sư bèn lên tòa, nói: “Ta trước kia là chàng họ Cố ở Ngô Trung còn chẳng thẹn ngồi giường ngự, huống chi nay là con nhà họ Thích có tổ tiên là Định Quang Kim Luân ư?” Vũ Đế cảm tạ, bãi bỏ chiếu lệnh. Có thầy tướng nói: “Sư chỉ thọ được ba mươi một tuổi”. Khi ấy, ngài Trí Tạng mới hai mươi chín tuổi, bèn tụng kinh Kim Cang không thiếu sót. Về sau, thầy tướng gặp lại, kinh hãi nói: “Yếu tướng hoàn toàn chẳng còn nữa, đến ngoài sáu mươi mới mất” (Chữ Tạp (卅) âm Tát⁵⁸⁸, là ba mươi).

Ngẫu nhiên qua Hà Kiều, mừng vợ hiền trông đợi.

Chú thích: Theo Ký Văn Lục, trong niên hiệu Thiên Bảo đời Đường, Trương Vô Vi đi xa về. Nửa đêm, ngồi nghỉ mệt dưới chân cầu, có mấy chục kỵ sĩ phóng đến cầu liền dừng ngựa, truyền lệnh bắt vợ ông ta và mười mấy người cùng làng như ông Vương v.v... Chỉ có mình vợ Vô Vi đang tụng kinh Kim Cang, cát thần ủng hộ, nên bắt không được.

⁵⁸⁷ Trong lời ca tụng, cư sĩ Hứa Chi Tịnh đã viết như sau: “*Hồng Chánh ngẫu đồng tánh danh, toại sử hồng ly ngư vông*” (Sư Thích Hồng Chánh ngẫu nhiên có cùng họ tên với Thường Hồng Chánh, nên khiến cho chim hồng mắc lưới cá). “*Hồng ly ngư vông*” vốn là một thành ngữ dựa theo ý hai câu thơ trong bài Tân Đài của Kinh Thi: “*Ngư vông chi thiết, hồng tắc ly chi*”. Sách Thuyết Văn Giải Tự giảng: “*Hồng là chim hồng, ly là vương mắc*”, ý nói: “*Giăng lưới để bắt cá, nào ngờ chim hồng vương lưới*”. Do vậy, từ ngữ “*hồng ly ngư vông*” hoặc “*ngư vông hồng ly*” được dùng để chỉ sự xảy ra bất ngờ ngoài dự liệu. Do thời cổ, những chữ đồng âm thường dùng theo lối giả tá, nên cư sĩ Hứa Chi Tịnh mới nói chữ Ly (离: xa lìa) phải được hiểu là chữ Lệ (麗: dính bám, vương mắc) do thời cổ, hai chữ này đọc giống nhau nên thường được dùng lẫn lộn.

⁵⁸⁸ Đây là lời giải thích cho ý nghĩa chữ Tạp trong câu nói của thầy tướng: “*Sư niên chỉ tạp nhất*” (Sư chỉ sống được ba mươi một tuổi).

Vô Vi trở về, thấy vợ còn đang tụng kinh, nói: “Anh chẳng thường ngủ lại ở bên ngoài nên em tụng kinh để đợi”. Trời sáng, nghe nhà hàng xóm ở phía Nam có tiếng khóc, ông Vương đã chết rồi! Vợ chồng bèn ăn chay, trì kinh, rốt cuộc được trường thọ.

Mười mấy năm công hạnh hoàn mãn, thọ quá bảy mươi.

Chú thích: Theo Cân Ngự Thừa Tục Tập, trong năm Tân Hợi (1611) thời Vạn Lịch nhà Minh, đại thương gia Hồ Nhiên ở Hoài Bắc đã bốn mươi tuổi mà chưa có con. Có vị Tăng khuyên thí kinh Kim Cang một tạng và chôn cất xương người chết bị phơi bày. Ông làm như thế mười mấy năm, công hạnh hoàn mãn, mời bốn mươi chín vị Tăng cử hành đạo tràng suốt bảy ngày bảy đêm. Về sau, người thiếp sanh được ba con trai, vợ chồng thọ ngoài bảy mươi.

Ba ngàn biển, thiện quả viên thành, tăng thọ mười lăm năm.

Chú thích: Theo Quảng Di Ký, vào đời Đường, Tham Quân Điền X... ở Dịch Châu thích săn bắn, trì kinh Kim Cang mấy năm. Chết đột ngột, vào địa phủ, các loài chim, thú vây quanh kín cả mấy mẫu đất đòi mạng. Vua sai tra hỏi, mười người cùng đi đến nhà sở. Nhà lại truyền há miệng, dùng một hoàn sắt ném vào miệng, liền biến thành lửa nóng. Trong khoảnh khắc, cháy tan thành tro, thân hình lại khôi phục, sáu bảy lượt như thế. Đến phiên ông Điền, đã quăng liên tiếp ba viên mà chẳng cháy. Vua hỏi làm phước nghiệp gì, đáp: “Tụng kinh Kim Cang hơn hai ngàn biển”. Vua truyền hãy tụng, mới tụng được ba trang thì chim thú chẳng thấy đâu nữa. Vua nói: “Tụng đủ ba ngàn biển, thọ thêm mười lăm năm”, bèn tha về.

Tăng Sở Thạch chuyên trì, khuyến hóa, ngang hàng với Bạch Đằng, Vô Cực.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, trong niên hiệu Chánh Đức đời Minh, ở Nam Nhạc có vị Tăng tên Sở Thạch chuyên trì kinh Kim Cang. Có ai đến khát pháp, liền dạy trì kinh Kim Cang. Su thọ một trăm bảy mươi một tuổi mới hóa. Cùng thời có hòa thượng Bạch Đằng, hòa thượng Vô Cực cũng chuyên khuyến hóa trì kinh Kim Cang. Ngài Bạch Đằng mất năm một trăm ba mươi tuổi, ngài Vô Cực tịch năm một trăm

hai mươi bốn tuổi.

Trần Nhập Huyền chóng đốn ngộ trường sanh, chỉ dặn dò gặp Phật bồ tiên.

Chú thích: Theo Căn Ngự Thừa Tục Tập, trong niên hiệu Tuyên Đức đời Minh, đạo sĩ Trần Nhập Huyền ở Hạc Minh Quán tại Xuyên Tây chí cầu trường sanh, cầu thần truyền pháp. Đêm thấy một người tự xưng là thần Kim Cang, bảo: “Ông hãy qua Mân Sơn, lễ hòa thượng Trí Dung, ngài sẽ truyền pháp cho ông”. Huyền theo đúng lời, đến đó hỏi. Ngài Trí Dung bảo: “Kính Kim Cang dạy: *‘Hết thấy pháp hữu vi, như mộng, huyền, bọt, bóng’*. Huyền hỏi: “Đã như bọt, bóng, làm sao nói là trường sanh?” Ngài Trí Dung dạy: “*Nếu thấy hết thấy tướng chẳng phải là tướng, tức là thấy Như Lai*”. Lại nói: “*Tức chẳng phải Như Lai nên gọi là Như Lai*”. Huyền đốn ngộ ngay nơi lời ấy, bèn trở về, ẩn trong Hồ Cú Nham (rặng hồ ngòi) của Ngõa Ốc Sơn, sống đến chín mươi tám tuổi. Một hôm, nhóm hợp bạn bè bảo: “Thoạt đầu ta dốc chí nơi đạo trường sanh của tiên gia, nay may mắn đạt được sự trường sanh nhà Phật, xin các ông hãy đạt được điều tôi đã đắc”. Nói xong, nhắm mắt, qua đời,

Thiếu Phong lăm con trai, tặng thọ.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, vào đời Minh, Đặng Thiếu Phong là người Giang Tây, các thầy bói đều bảo: “Ít con, yếu thọ”, bèn phát tâm tụng kinh Kim Cang cầu thọ, cầu con. Năm Nhâm Ngọ (1642) đời Sùng Trinh, ông mất, thọ chín mươi lăm tuổi, mười ba đứa con trai, ba mươi sáu đứa cháu.

Phùng Cần tích đức, tặng thọ.

Chú thích: Theo Tân Di Lục, trong niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh, người đầy tớ giữ cửa của ông Mao Lộc ở Quy An tên là Phùng Cần, bị đoán là yếu mạng. Một vị Tăng dạy anh ta niệm kinh Kim Cang để tặng thọ, nhật giấy chữ đem thiêu để tích đức. Phùng Cần thọ trì chẳng biếng nhác. Năm chín mươi lăm tuổi, không bệnh gì, qua đời, hai con, bốn cháu (*Trên đây tổng cộng 9 cặp, gồm 18 điều*).

Tuy nói yếu, thọ chẳng hai, đủ biết thân cảm đưa tới. Đây chính là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ ba.

4. Được hồi sinh

Bèn có: Vung tích trượng mở thành, Văn Sách nâng chéo áo ca-sa.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Tùy, Mộ Dung Văn Sách ăn chay, tụng kinh Kim Cang. Một hôm, chết đột ngột, vào cõi Âm. Diêm Vương chấp tay, khen ngợi công đức rất lớn, sai thả về. Chợt thấy hai vị Tăng cầm đuốc dẫn đường cho Văn Sách, liền kéo chéo áo ca-sa hỏi. Vị Tăng nói: “Do ông trì kinh nên chúng tôi đến bảo vệ, hãy nên đi theo ánh đuốc”. Ra khỏi cửa thành, Tăng bèn chỉ một ngôi thành lớn, bảo: “Đây là địa ngục”. Văn Sách chẳng nỡ nhìn, đến một con đường có bức tường ngang chắn lối. Vị Tăng dùng tích trượng gõ vào, tường liền tách ra, bảo: “Nên đi theo lối này” liền sống lại.

Nghe kinh trở về nhà, Nghĩa Phương vẽ tranh địa ngục.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Đường, Thứ Sử Quát Châu là Nhậm Nghĩa Phương người xứ Lạc An, chết trong niên hiệu Vũ Đức, mấy ngày sau, sống lại, tự kể: “Bị dẫn đến gặp Diêm Vương, vua truyền coi địa ngục, chẳng khác gì trong kinh Phật đã dạy. Dưới đất ngày hay đêm đều tối tăm, như đi trong sương mù. Người nhà do thấy Nghĩa Phương tim còn ấm nên mời tăng tụng kinh Kim Cang. Nghĩa Phương liền nghe tiếng, Diêm Vương thấy tuổi thọ chưa hết nên thả về. Người đưa về dặn: “Cứ theo tiếng tụng kinh sẽ về đến nhà”. Đã sống lại, do bàn đến chuyện địa ngục bèn vẽ tranh tả cảnh địa ngục.

Em gái Vương Tùng Quý đã đắp mộ, nghe tiếng rên rỉ bèn mở ra xem.

Chú thích: Theo Dậu Dương Tạp Trử, trong niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường, em gái Vương Tùng Quý ở thôn Sạn Lăng, huyện Công An, thường trì kinh Kim Cang. Đột nhiên bạo bệnh chết, chôn đã ba ngày, người nhà viếng mộ, nghe trong mộ có tiếng rên rỉ, mở hòm ra xem, quả nhiên còn thở. Chờ về nhà mấy ngày mới nói được, kể: “Cõi

Âm do thấy tôi trì kinh có công đức nên cho về”.

Con gái Lý Nguyên Nhất chết nơi biệt viện, nhờ chép, đọc mà nói được.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, trong niên hiệu Nguyên Hòa đời Đường, quan Tư Mã xứ Nhiêu Châu là Lý Nguyên Nhất có đứa con gái sống ở biệt viện, chết đột ngột. Chồng cô ta là Nghiêm Nột thấy hồn vợ ở trên mặt nước Thương Hồ, nói năng như còn sống, dặn chồng hãy thay mình cầu khẩn Nghiêm phu tử ở thôn Nhạn Phố. Ông Nghiêm bèn dạy chép kinh Kim Cang, thỉnh Tăng tụng niệm bảy biến. Cô ta quả nhiên mở mắt, trong khoảnh khắc có thể nói được.

Săn bắn hại mạng, may rút kinh mà được hiệu nghiệm.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Lý Khuru Nhất làm quan tại huyện Cao Bru, Dương Châu, thích đem chim ưng và chó đi săn. Một hôm, chết đột ngột, bị lôi đến gặp Diêm Vương. Các loài chim thú nói tiếng người đòi mạng. Ông Lý nói: “Tôi từng chép một quyển kinh Kim Cang”. Vua sai lục trong kinh tạng, quả nhiên là thật. Vua chấp tay nói: “Công đức ấy tối thượng”, bèn gọi những con vật đã bị giết lại để trình bày, xin [chúng cho ông Khuru Nhất] tạ lỗi, Khuru Nhất nguyện chép một trăm quyển kinh nữa, ai nấy đều hoan hỷ cho về. [Khuru Nhất] thân đã nằm trong quan tài, tung nắp hòm ngồi dậy. Thứ Sử Dương Châu tâu chuyện này lên. Vua hạ chỉ thăng Khuru Nhất lên Ngũ Phẩm, giữ chức Chiêu Thảo Sứ ở Gia Châu.

Người dê đổi lột, hứa thôi ăn thịt được hồi sinh.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Diêu Đãi ở Tử Châu trì kinh Kim Cang, lại còn vì mẹ tạo một trăm bộ kinh. Có người giết dê, gọi Diêu Đãi đến ăn, [ăn xong] liền chết ngay, gặp Diêm Vương hỏi: “Sao lại ăn thịt?” Diêu Đãi thưa: “Tuy ăn thịt vẫn trì kinh”. Vua khen là lành, dạy hãy thôi ăn thịt, bèn cho sống lại.

Lô Thị lên tòa cao, cười gã áo vàng bắt làm.

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, trong niên hiệu Khai Nguyên đời

Đường, ở Hoạc Châu có Lô Thị trị kinh Kim Cang. Một hôm bị hai người mặc áo vàng bắt vào cũi âm, thấy mấy chục người đều mặc áo đội mũ, phía sau họ quá nửa là nằm trong lưới, hoặc không có áo, hoặc đầu trần. Nha lại nói: “Người lành thì có áo mũ, những kẻ ở trong lưới đều do mắc tội nặng. Nếu vì họ thuyết pháp, họ đều được lên cũi trời. Lô Thị liền ngồi trên tòa cao, tụng tên kinh Kim Cang, những kẻ ở trong lưới đã ngồi đầu ra, tụng đến nửa kinh, họ đều thoát ra ngoài đất. Tụng kinh xong, họ vãng sanh hết. Diêm Vương gọi Lô Thị là “pháp sư”, cho sống lại.

Độ công ngẫu nhiên tạo thuyền từ, được người áo tía bước xuống bệ, vài lay.

Chú thích: Xem lời chú thích trong câu thứ hai của phần số ba “đắc trường thọ”, tức câu “*quỷ vì tính kế*”.

Ắt phải cấm ăn hạt Ý Dĩ, điều khai giá trong Luật càng nghiêm.

Chú thích: Theo Đậu Dương Tạt Trở, trong niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường, vị Tăng tên Trí Đăng ở chùa Thiên Sùng tại Kinh Châu trị kinh Kim Cang, bị bệnh chết. Bảy ngày sau sống lại, nói: “Do niệm kinh nên Diêm Vương bước xuống bệ chấp tay đón, nói: “Thượng nhân còn ở đời mười năm, hãy gắng thoát sanh tử”. Vua lại nói các vị Tăng trong nhân gian sau Ngộ ăn hạt Ý Dĩ⁵⁸⁹ và dùng các thứ thuốc, điều này trái nghịch Phật giáo rất lớn. Trí Đăng thưa: “Trong Luật có những điều khai giá⁵⁹⁰”. Vua bảo: “Đấy là do người đời sau thêm vào, chẳng phải là ý Phật”. Hiện thời, chư Tăng ở Kinh Châu sau Ngộ không uống thuốc.

⁵⁸⁹ Ý Dĩ (tên khoa học là *Coix lacryma-jobi*) chính là hạt Bo Bo, còn được gọi là Ý Nhân, Bạch Ý Nhân, Ý Mễ, là một loại thảo mộc thuộc họ Ý Dĩ. Rễ và hạt thường dùng để làm thuốc. Đông Y cho rằng hạt Ý Dĩ tánh hơi hàn, vị ngọt, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, kiện tỳ, chủ trị các căn bệnh thủy thũng, tê chân, phong thấp, tiêu chảy, đau ruột v.v... Do vậy, hạt Ý Dĩ thường được cho vào Sâm Bồ Lượng để giải nhiệt trong mùa hè.

⁵⁹⁰ Khai là cho phép, Giá là ngăn cấm. Khai tức là những điều được ngăn cấm, nhưng cho phép làm trong một số điều kiện nào đó. Chẳng hạn, giới luật cấm uống rượu, nhưng nếu vì bịnh tật phải dùng thuốc có chất rượu, thì phải bạch với chúng Tăng để xin phép dùng. Khi hết bịnh, không được dùng nữa. Giá là những điều kiện quy định để ngăn ngừa sự tùy tiện phá giới viên cố giới ấy đã được “khai”.

Lá sen làm thức ăn, công đức của kinh khôn sánh.

Chú thích: Theo Tống Cao Tăng Truyện, đầu thời Đường Chiêu Tông, sư Thích Ninh chết đột ngột, ba ngày sau sống lại, kể: “Vào cõi âm, phán quan nói: - Hòa thượng tuổi thọ hãy còn nhưng không có lộc, chỉ có ba thạch lá sen khô. Nay trở về dương gian, hãy nên tụng nhiều kinh Kim Cang, cứu vớt cõi âm, công đức khôn sánh”. Thích Ninh sau khi sống lại, hằng ngày chỉ uống canh lá sen.

Niệm trước đừng bỏ, Cao Thiệp may được trở về.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, mùa Đông năm Thái Hòa thứ 7 (833) đời Đường, Cấp Sự Trung Lý Công Thạch làm Hành Quân Tư Mã ở Thái Nguyên. [Thuộc hạ của Lý Công Thạch] là Khổng Mục⁵⁹¹ Cao Thiệp ban đêm bị một người chém, dẫn vào cõi âm. Thiệp hoảng sợ, chỉ niệm kinh Kim Cang, gặp quan Diên Sứ xưa kia là Đoàn Di Tiên, từng là anh em kết nghĩa với Thiệp, bảo: “Kinh Kim Cang đã niệm trước đây đừng để quên mất. Nay ngươi được trở về chính là do sức kinh”. Do vậy bèn đưa về tới nhà, thì đã chết qua một đêm rồi. Chỗ bị chém xanh bầm mấy ngày.

Đổi diện tụng chẳng sót, Văn Xương được trở về.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, năm Khai Hoàng thứ 11 (591) đời Tùy, Đại Phủ Tự Thừa là Triệu Văn Xương chết đột ngột, đến chỗ vua Diêm La. Vua do thấy ông ta chuyên tâm trì tụng kinh Kim Cang, khen ngợi: “Lành thay!” Sai lấy kinh Kim Cang từ trong kinh tạng mang đến chỗ vua. Một người cầm quyển kinh đứng ở phía Tây, Văn Xương đứng ở phía Đông, đối trước kinh đọc tụng, chẳng sót một chữ, bèn thả về. Vua sai dẫn Văn Xương đi theo cửa Nam ra, thấy Châu Vũ

⁵⁹¹ Khổng Mục là chức nha lại giữ văn thư cho các quan chức cao cấp, có nhiệm vụ quản lý sổ sách, án từ, phân phái công sai v.v... được lập ra từ đời Đường. Theo Tư Trị Thông Giám, danh từ Khổng Mục có nghĩa là từ chuyện to tát đến chuyện vặt vãnh trong nha môn đều do chức vụ này quản thủ nên mới gọi là Khổng Mục. Đến đời Thanh, trong Hàn Lâm Viện lập ra chức Khổng Mục nhằm xử lý những việc vặt vãnh hằng ngày.

Đế⁵⁹² trong căn phòng ở bên cửa, đeo ba tầng gông xiềng, kêu Văn Xương bảo: “Ta diệt Phật pháp, tội nặng, xin hãy báo với hoàng đế nhà Tùy tạo một chút công đức cho ta ngõ hầu thoát được địa ngục”. Đến khi ra, thấy một hàm phân to, bên trong có đầu người nhô lên. Hỏi ra thì đây là Bạch Khởi⁵⁹³, tướng nhà Tần! Văn Xương về đến nhà, sống lại, liền tâu lên vua. Vua truyền trong thiên hạ mỗi người bỏ ra một đồng vì Châu Vũ Đế tụng kinh Kim Cang, lập đại trai đàn cúng dường ba ngày.

Nợ một ngàn năm trăm đồng, Phật Nhi suýt biến thành chó vá.

Chú thích: Theo Thọ Trì Linh Nghiệm Ký, con gái ông Trương Ngọc ở Sơn Tây tên là Phật Nhi thích tụng kinh điển. Một hôm, chết đột ngột, nửa ngày sau, sống lại, kể: “Bị hai con quỷ bắt qua Xoa Lãnh, trước hết thấy quỷ dùng mền đen bọc hai người bỏ vào nhà họ Trần. Lại dùng cái mền hoa bọc con và nói: ‘Mày nợ ông ta một ngàn năm trăm đồng, nay phải qua đó trả nợ’. Chợt một người áo xanh lục chặn đàng trước, bảo: ‘Người này niệm kinh Bát Nhã, hãy dung thứ’. Do vậy, trở chân ngã xuống đất, bèn tỉnh lại”. Cha cô ta qua Xoa Lãnh hỏi thăm, quả nhiên trong nhà họ Trần sanh ra ba con chó, hai con đen, một con vá vừa

⁵⁹² Châu Vũ Đế (543-578) thuộc sắc dân Tiên Ty, tên thật là Vũ Văn Ung, là hoàng đế thứ ba của nhà Bắc Châu thời Nam Bắc Triều, vốn là con trai thứ tư của quyền thần Vũ Văn Thái nhà Tây Ngụy. Năm Vũ Thành thứ 2 (560), quyền thần Vũ Văn Hộ hạ độc Châu Minh Đế (Vũ Văn Dục), tôn Lỗ Quốc Công Đại Tư Không Vũ Văn Ung lên làm vua. Vũ Văn Ung tích cực Hán hóa dân tộc Tiên Ty, đam mê quyền lực, thích gây chiến mở rộng lãnh thổ, thường đánh nhau với dân Đột Quyết. Nhằm tích cực vơ vét tài sản trong nước để phục vụ chiến tranh, ông ta chủ trương hủy diệt Phật giáo, tịch thu chùa chiền, đoạt ruộng đất, bắt Tăng Ni hoàn tục để có thêm lính và sanh con đẻ cái cho dân số đông thêm.

⁵⁹³ Bạch Khởi (?-257 trước Công Nguyên), còn gọi là Công Tôn Khởi, là một danh tướng của nước Tần thời Chiến Quốc. Nổi danh với tài thao lược và hiếu sát đến nỗi người thời ấy gọi Bạch Khởi là “nhân đồ” (gã đồ tể giết người). Thành tích đẫm máu nhất của Bạch Khởi là trong trận chiến Trường Bình (vào năm 260 trước Công Nguyên), Tần và Triệu đánh nhau, Triệu Quát thiếu lương tan vỡ. Bạch Khởi bắt được hơn 40 vạn quân Triệu. Sợ khó thể quản thúc quân Triệu, Bạch Khởi ngầm hạ lệnh đãi cho quân Triệu ăn uống say sưa, rồi đêm ấy, quân Tần cứ thấy ai đâu không quần khăn trắng là chém, hơn 40 vạn quân Triệu trong một đêm chỉ còn 240 tên lính thoát chết. Sử đương thời chép: “*Máu chảy vang tiếng tong tong nghe rõ mồn một, nước của dòng Dương Cốc biến thành đỏ thẫm, đến nay còn gọi là Đan Thủy*”. Bạch Khởi lại sai chặt lấy đầu quân Triệu xếp thành núi Đầu Lô, dựng một ngôi đài trên đó gọi là Bạch Khởi Đài.

rớt xuống đất liền chết.

Nghe kinh tới phần thứ mười lăm, ghé trắng trở lại thành Trâu Chân.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, vào đời Minh, Trâu Ách ở Côn Sơn thỉnh tụng kinh Kim Cang. Em trai là Chân nghe kinh tới phần thứ mười lăm, khen hay, bảo: “Trong đạo Nho ta không có điều này”. Về sau, [Trâu Chân] mắc bệnh, bất tỉnh nhân sự nửa tháng, chỉ có trước ngực là còn chưa lạnh. Chợt tỉnh lại, ngồi dậy nói: “Em làm trâu trong nhà Lý Tác Phường ở ngoài Xương Môn, khắp thân trắng toát, thấy thần Kim Cang nói: ‘Người này từng nghe kinh Kim Cang, sao lại vào trong loài này?’ Dùng xử bấu gỗ vào đầu trâu, tôi liền tỉnh lại, tự cảm thấy đỉnh đầu còn hơi râm”. Hỏi ra thì trong nhà họ Lý quả nhiên có con ghé trắng mới sanh ra liền chết.

Vạn Doanh ngẫu nhiên gặp bậc chí nhân, do ánh sáng biết đường.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, trong năm Nguyên Hòa thứ 7 (812) đời Đường, người ở thành phố Kinh Triệu là Du Vạn Doanh trong nhà có một con rắn độc to, đem giết ăn thịt, bèn bị đau phổi rồi chết. Bảy ngày sau sống lại, nói: “Thoạt đầu tôi bị sứ giả cõi âm bắt, đi trong bóng tối mười mấy dặm, thấy một người niệm kinh ánh sáng tỏa quanh thân, chiếu ra bốn phía tới mấy thước, kêu Doanh đi theo, bảo: - Tôi niệm kinh Kim Cang, ông đừng rời tôi thì sứ giả chẳng dám tới gần, dần dần chẳng thấy [sứ giả] đâu nữa”. Về đến nhà, Vạn Doanh bái tạ: “Chẳng gặp bậc chí nhân, quyết chẳng trở về được!” Do vậy, đoạn rượu thịt, hằng ngày tụng năm mươi biến kinh Kim Cang.

Vua ca ngợi, chánh kiến ban pháp trọn khắp, dưới bệ ngưng tra khảo.

Chú thích: Xin xem câu thứ tư trong phần thứ ba “được trường thọ” nơi đoạn trước, tức lời chú thích cho câu “vị tăng viện Bát Nhã”.

Tội nghiệt về nơi rừng kiếm, may gặp vị tăng chứng quả.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, trong niên hiệu Vũ Đức đời Đường, Tô Văn Trung ở Trường An giàu có, nhưng bất nhân. Tới già, té nhà cầu mà chết. Con là Nhân Khâm mặc sức nấu nướng, sát hại, âm phủ giam hồn hắn trong địa ngục nên bị bệnh nặng kinh niên, thấy chúng sanh đòi mạng rồi chết. Diêm Vương sai dẫn lên núi đao, rừng kiếm, chợt có vị Tăng tên là Thần Kính cầm kinh Kim Cang đến, bảo vua: “Kinh này do Nhân Khâm thí, Tăng tụng kinh bèn chứng quả, xin giảm tội cho hắn”. Vua khen tốt lành, cho trở về dương gian. [Nhân Khâm] liền in tặng ngàn quyển, mộng thấy cha nói: “Ta ở trong địa ngục, nhờ con thí kinh nên cùng với vong hồn tổ tiên bảy đời được siêu sanh thiên giới”.

Người vàng lay tích trượng, mừng nhớ lời nguyện thêu kinh.

Chú thích: Theo Căn Ngự Thừa Tục Tập, đầu thời Sùng Trinh nhà Minh, cháu gái của Đường Thời gả cho Dương Vân, bị góa bụa, bèn ăn chay trường, phát nguyện thêu kinh Kim Cang. Chưa thỏa nguyện đã mất, cảm thấy ngã xuống đất, khắp thân tuôn máu. Chợt thần kim giáp rung tích trượng một tiếng, hỏi: “Người có nhớ điều nguyện thêu kinh hay chăng?” Đáp: “Nhớ ạ!” Lại rung tích trượng, hỏi: “Có thêu được hay không?” Đáp: “Con muốn thêu”. Bèn thả về. Thêu xong, bệnh cũ bèn lành. *(Trên đây tổng cộng chín cặp, gồm mười tám điều).*

Đây là chiếc bè độ người, cũng chính là Phấn Hồn Hương. Đây là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ tư vậy.

Chú thích: Mùi thơm của Phấn Hồn Hương lan đến đâu, người chết đều sống lại.

5. Lành bệnh tật

Bèn có: Liếm mắt mẹ hiền, quán lòa lại sáng.

Chú thích: Theo Kim Cang Chứng Quả, trong niên hiệu Vũ Đức đời Đường, Trần Chiêu ở Giang Lăng ăn chay, trì kinh Kim Cang. Mỗi ngày bên cạnh tòa có con rắn to đến nghe, người hàng xóm là Điều Xương ngờ là yêu quái bèn giết chết. Rắn kiện dưới âm ty, bắt Xương đến cho rắn quấn quanh thân cắn mổ. Điều Xương báo mộng với vợ:

“Rắn phải nghe kinh đủ một trăm quyển thì sẽ có thể bay lên, chỉ còn thiếu bảy quyển thì ta làm lần giết chết. Hãy mau thỉnh tăng chép bảy quyển kinh Kim Cang, sám hối cứu ta”. Vợ nghèo, bèn bán đứa con năm tuổi để làm [công đức ấy]. Từ đấy, [thương nhớ] khóc con mù mắt, hằng ngày tụng kinh Kim Cang đi xin ăn. Đứa con sang đất Thục (Tứ Xuyên) ba mươi năm, cha mẹ nuôi đều mất, do vậy, trở về Giang Lăng, liếm lên mắt mẹ, hai mắt đều sáng lại.

Quỷ thai tiêu giận, vĩnh viễn hết mộng thấy chung đụng.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, vợ ông Trần Huệ là Vương Thị lúc chưa xuất giá, anh họ⁵⁹⁴ là Chủ Kính cầu hôn, [gia đình] không chấp thuận. Kính giận dữ, nói: “Ta làm quỷ ắt sẽ đến khuấy”. Cô Vương xuất giá, Kính chết. Vương mộng thấy Kính, cần thai, hơn một năm vẫn chưa sanh, bèn trì kinh Kim Cang, hôn Kính lần quỷ thai đều tiêu.

Long Nghĩa hủy kinh bị câm, rạch lưỡi lại nói được.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, trong niên hiệu Trường Khánh đời Đường, Câu Long Nghĩa ở Khai Châu thấy người khác chép kinh Kim Cang, vô cớ hủy mất, liền bị câm bật. Năm sáu năm sau, nghe hàng xóm tụng kinh này, giật mình tự trách, nép sát vào vách để nghe. Hơn tháng sau, ngẫu nhiên vào chùa, gặp một vị Tăng bèn lễ, [Tăng] hỏi chuyện gì, [Long Nghĩa] chỉ vào miệng, Tăng dùng dao khứa vào lưỡi bèn nói được, lại còn niệm kinh tiếng giống hết như người hàng xóm. Về sau, ông Câu đến thăm vị Tăng ấy chẳng thấy nữa, chỉ thấy có hình ngài Tu Bồ Đề vẽ trên vách. Do vậy, bèn chép kinh và vẽ hình ngài Tu Bồ Đề, suốt đời lễ bái.

Vương Xung ăn thịt chó bị lừa, khoét trùng lại thấy.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, trong niên hiệu Nguyên Hòa đời Đường, Vương Xung ở Tấn Châu ăn thịt chó, mắt bèn lừa. Mấy năm sau, gặp một vị Tăng khuyên chép kinh Kim Cang. Nghe theo, chép bảy

⁵⁹⁴ Biểu huynh: Anh họ bên ngoại. Ở Trung Hoa mãi cho đến đời Thanh, vẫn còn giữ hủ tục cho anh em bên ngoại được lấy nhau. Tức là con cô con cậu và con dì con già được lấy nhau.

quyên, thỉnh Tăng dạy tụng mấy ngày, mộng thấy vị Tăng khi trước cầm dao khoét trùng mắt, hoảng sợ tỉnh giấc thì thấy được, mắt sáng lại.

Ngựa khó thể thay bước, nhờ vào mây tờ kinh.

Chú thích: Theo Đậu Dương Tạt Trở, đầu niên hiệu Vĩnh Thái đời Đường, phong tử⁵⁹⁵ ở Phong Châu buổi tối ra ngoài ải bị bọn Đãng Hạng⁵⁹⁶ bắt đem về Tây Phiên nuôi ngựa. Sống ở đấy một năm, mộng thấy mẹ, muốn trở về, nhưng luật của người Phiên rất ngặt, không có lệ tha về. Tướng Phiên khá nhân từ, lén cho hai con ngựa, bảo hãy đi đi. Phong tử bắt ngựa chạy quá sức, cả hai con đều chết, bèn ngày núp, đêm đi. Chân lại bị [sỏi đá] đâm bị thương, gục ngã trong sa mạc, chợt có gió thổi vật gì lướt qua trước mặt, do vậy nắm lấy để buộc chân, trong khoảnh khắc không còn đau đớn nữa, bèn lên đường. Về được nhà gặp mẹ, mẹ nói: “Kể từ sau khi con bị mất tích, mẹ chỉ niệm kinh Kim Cang. Do thỉnh kinh để lạy, đường chỉ khâu các trang kinh bị đứt, mất mấy trang, chẳng biết vì lẽ nào?” Đến khi con kể với mẹ chuyện chân bị thương, tháo băng ra nhìn thì vật để buộc vết thương chính là mấy trang kinh vậy!

Cọc liềm vết thương, chỉ trì bốn câu kệ.

⁵⁹⁵ Phong tử: Người giữ nhiệm vụ đốt lửa báo động tại các trạm canh khi có địch quân tấn công.

⁵⁹⁶ Đãng Hạng (Tangut, còn gọi là Đường Ngột) là một sắc dân du mục sống ở Tây Bắc Trung Hoa, thường được coi là một nhánh của người Khương (theo các nhà nghiên cứu, chữ Khương thường được người Hán thời Cổ dùng để phiếm chỉ các sắc dân pha trộn giữa người Tây Tạng, người Hán và Miêu, con cháu các vương quốc thuộc tộc Tam Miêu thời cô bị vua Đại Vũ diệt quốc). Người Đãng Hạng sống chủ yếu tại Tứ Xuyên. Vào thời Đường, do bị người Thổ Phiên (Tây Tạng) truy bức, họ phải di cư đến Ninh Hạ, Cam Túc, Thiểm Tây. Trong tám bộ tộc di cư này, bộ tộc hùng mạnh nhất là bộ tộc Thác Bạt. Thủ lĩnh Thác Bạt Tư Cung từng giữ chức Định Nạn Quân Tiết Độ Sứ và được ban quốc tánh là Lý. Dòng họ Thác Bạt đổi thành họ Lý kể từ đây. Đầu đời Tống, Lý Kế Thiên tự lập, xưng đế, lập ra nhà Tây Hạ, tồn tại 200 năm cho đến khi bị nhà Nguyên của Mông Cổ diệt vong. Tuy vậy, Lý Nguyên Hạo (cháu nội của Lý Kế Thiên) đề cao tinh thần dân tộc, chống lại sự Hán hóa nên đã đổi họ thành Ngột Danh, sáng chế một loại văn tự dùng riêng cho người Tây Hạ gọi là Tây Hạ Văn, tận lực phát huy truyền thống văn hóa riêng biệt của Tây Hạ, nhưng con cháu Nguyên Hạo vẫn giữ họ Lý. Có thuyết cho rằng danh xưng Tangut là do người Mông Cổ đọc trại chữ Đãng Hạng mà ra. Sầm Vương Lý Tự Thành (người lật đổ nhà Minh) chính là hậu duệ của Lý Kế Thiên.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, trong niên hiệu Nguyên Hòa đời Đường, Cường Bá Đạt ở Phòng Châu, dòng họ đời đời mắc ác tật cùi hủi đã hai trăm năm. Bá Đạt mắc bệnh năm hai mươi tuổi, tự biết chẳng khỏi được, bèn xin cha anh sắp đặt lương thực, đưa đến ẩn dưới gộp đá trong núi. Chợt có vị tăng đi qua, thương xót, dạy hãy niệm bốn câu kệ trong kinh Kim Cang. Niệm mấy ngày, có con cọp đi đến, Bá Đạt nhắm mắt chí thành niệm. Cọp bèn liếm quanh chỗ lở loét, [cảm thấy] mát mẻ như được đắp thuốc. Hồi lâu sau, cọp bỏ đi, vết thương đã khô miệng. Ngày hôm sau, vị Tăng lại đến trao cho một ôm cỏ xanh, bảo trở về nhà, nấu nước tắm. Trở về nhà tắm liền hết lở loét, ác tật vĩnh viễn chấm dứt.

Nhận nước sôi trong vạc chùng mấy giọt, xoa lưng lành vết loét.

Chú thích: Theo Chứng Quả Lục, vào đời Tống, huyện úy Vương Dịch Công thích săn bắn, vợ trì kinh Kim Cang, gắng hết sức khuyên ông Vương tụng niệm, ông bèn tụng một biến. Về sau, bị bệnh chết, vào cõi âm, phải vào Hoạch Thang địa ngục (địa ngục vạc sôi). Do từng tụng kinh một biến, Diêm Vương phán: “Dầu là điều lành bé tẹo, cũng đáng khen thưởng trọng hậu, phạt nhẹ rồi thả về”. Vua truyền đem một ít nước sôi từ trong vạc xối lên lưng, rồi thả, ông Vương bèn sống lại. Lưng nổi vết lở loét. Ông bèn thể ăn chay trường, trì kinh. Về sau mộng thấy thần tăng xoa lưng, ba ngày sau bèn lành.

Mưa con giun to, dài hơn khủy tay, mở họng khêu tóc.

Chú thích: Theo Tục Dụ Dương Tạt Trở, trong niên hiệu Trường Khánh đời Đường, sư Hội Tông ở Công An, Kinh Châu, bị trúng cỏ trùng gà chết, bèn niệm kinh Kim Cang đến năm mươi biến, mộng thấy có người bảo há miệng ra, từ trong họng lòi ra mười mấy cọng tóc, lại mộng thấy ói ra một con giun to dài hơn một khủy tay, bệnh liền khỏi.

Lớn tiếng tán dương, mắt Châu Chi Trình bị lộn tròng lại ngay ngắn.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, vào đời Minh, Châu Chi Trình ở Côn Sơn bị mù lúc năm mươi tuổi, tròng mắt xoay ngược, đổi thành sắc biếc. Do vậy, hằng ngày tụng kinh Kim Cang ba quyển, lớn

tiếng tán dương suốt mười lăm năm, trông mắt xanh dần dần xoay lại, hai con mắt dần dần hết sắc xanh.

Chuyên tâm trì tụng, Bộc Vương Thị mắt mù lại sáng.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, vào đời Minh, vợ tường sanh⁵⁹⁷ Bộc Khả Trọng là Vương Thị do khóc con thành lòa, bèn chuyên tâm trì tụng kinh Kim Cang mấy năm, chợt mắt trái chảy nước, đau như bị cắt xẻ, đột nhiên sáng lại, mấy hôm sau, mắt phải cũng thế.

Thừa Tín bị loét bao tử, thí ngàn quyển được viên thuốc thần.

Chú thích: Theo Kim Cang Chứng Quả, trong niên hiệu Thiệu Hưng đời Tống, Tống Thừa Tín ở Hoa Đình bị loét bao tử đã lâu chẳng lành. Mộng thấy vị Tăng bảo: “Phàm ai tạo các ác nghiệp, nha lại cỡi Âm bắt thân hồn họ khảo tra trong cỡi âm nên thành bệnh tật như điên cuồng, bại liệt, lao, thọt chân, mù, điếc, câm, ngọng, thuốc men chữa chẳng lành, hết tuổi thọ bèn chết, nhân quả chẳng sai sót chừng mảy tóc! Ông do oán nghiệp nên phải hứng chịu bệnh khổ này. Ta với ông có túc duyên, nên đặc biệt đến báo cho biết. Nếu có thể trì kinh Kim Cang hoặc chép kinh, khuyên người khác niệm thì sẽ cảm âm quan thả hồn, bệnh sẽ có thể lành”. Tỉnh giấc liền in tặng một ngàn quyển, nguyện suốt đời kiên thành tụng niệm, bèn mộng thấy thần Kim Cang ban cho một viên thuốc, uống vào liền khỏi bệnh.

Tư Nguyên có công đuổi quỷ, tụng ba ngày bệnh anh được lành.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Ngô Tư Nguyên làm quan Thái Học Bác Sĩ⁵⁹⁸ đời Võ Tắc Thiên. Ông trì kinh

⁵⁹⁷ Tường sanh: Thời cổ, những trường quốc lập ở huyện, phủ, quận đều gọi là Tường (庠). Theo quy chế đời Minh - Thanh, học sinh từ các nơi trúng tuyển vào học trường ấy đều gọi là Tường Sanh. Đôi khi, người đậu Tú Tài cũng được gọi là Tường Sanh hoặc Ấp Tường Sanh. Khi viết văn thư trình lên quan, những người đã đậu Tú Tài cũng thường tự xưng là Tường Sanh.

⁵⁹⁸ Thái Học (còn gọi là Quốc Tử Học, Quốc Tử Giám) chính là trường đại học thời cổ, được lập ra dưới thời Tây Châu ở kinh đô. Vị quan đảm nhiệm chức vụ dạy học tại trường Thái Học gọi là Thái Học Bác Sĩ. Những vị này thường xuất thân từ Ngũ Kinh Bác Sĩ, tức là những vị thông thạo Ngũ Kinh của Nho Gia. Những người được tuyển vào học trường Thái Học phải đỗ kỳ thi do quan Thái Thường khảo hạch.

Kim Cang. Có gã đồng cốt tên là Chử Tế Nhi đoán sự việc như thân. Tư Nguyên bèn đến xem, Tế Nhi kinh hãi, nói: “Ông có thuật gì mà quỷ trông thấy đều bỏ đi hết?” Tư Nguyên biết là do sức của kinh, càng thêm tinh tấn gắng công. Anh ông bị bệnh, thuốc thang vô hiệu, Tư Nguyên chí tâm trì tụng, ba ngày sau liền lành. (Trên đây tổng cộng 6 cặp, gồm 12 điều).

Ấy là vì Như Lai vốn là vô thượng y vương, kinh này chính là diệu dược Già Đà. Đây là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ năm vậy.

Chú thích: Già Đà, nói đủ là A Già Đà (Agada), là tên một loại thuốc, dịch nghĩa là Phổ Khử, [hàm nghĩa] trừ được các thứ bệnh vậy.

6. Cứu khỏi bị giết chóc

Bèn có: Thứ sử Hoàng Châu không có tên trong danh sách.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Thứ Sử Hoàng Châu là Đỗ Chi Lượng trong niên hiệu Nhân Thọ đời Tùy làm Tham Quân trong phủ của Hán Vương Lượng. Hán Vương Lượng⁵⁹⁹ làm phản, đánh chiếm Tinh Châu, nhưng thất bại, liêu thuộc đều bị hạ ngục. Đỗ Chi Lượng mộng thấy một vị Tăng bảo: “Chỉ có tụng kinh Kim Cang thì mới thoát được tai ách này”. Chi Lượng bèn giữ lòng thành trì niệm. Đến khi sắp bị dẫn ra xử trảm, những người được gọi tên đều bị chết, chỉ có mình Chi Lượng không có tên trong danh sách ấy nên thoát chết. Không lâu sau lại được phóng thích.

Trung Thư nước Tùy trước điện được tha

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, Tiêu Vũ là chất của Lương Vũ Đế, làm quan cho nhà Tùy đến chức Trung Thư Lệnh, tước phong là Tổng

⁵⁹⁹ Hán Vương Lượng tên thật là Dương Lượng (575-605), tự là Đức Chương, còn có tên là Kiệt, là con thứ năm của Tùy Văn Đế (Dương Kiên). Ông được cha phong làm Hán Vương vào năm Khai Hoàng thứ 5 (581), tước phong đến Thượng Trụ Quốc, Hữu Vệ Đại Tướng Quân, cai quản Tinh Châu, rất được Tùy Văn Đế thương yêu. Khi Tùy Văn Đế băng, Tùy Dạng Đế (Dương Quảng) lên ngôi, sai Xa Kỵ Tướng Quân Khuất Đột Thông ép Dương Lượng về triều, giải giao binh quyền. Biết anh có lòng nghi kỵ, Dương Lượng bèn dấy binh làm phản.

Quốc Công. Do bàn luận chuyện chinh phạt Cao Ly⁶⁰⁰ chẳng hợp ý vua nên cùng với Hạ Nhược Bất, Cao Quýnh đều bị tổng giam, sắp đem ra chém. Trong tám hôm bị giam cầm, ông Vũ niệm kinh Kim Cang bảy trăm biến. Đến hôm sau, gông xiềng chột tự tuột, kẻ canh giữ thất sắc, xiềng chặt lại. Đến trước điện, chỉ mình ông Vũ được tha. Do vậy, bèn soạn mười tám điều linh nghiệm của kinh Bát Nhã, và khắc bảo tháp bằng gỗ đàn hương để đựng kinh, tháp cao ba thước, cảm được một tượng bằng thân thạch⁶⁰¹ chột hiện trong sân, đem thờ trong tháp, thu được một trăm hạt xá-lợi. Năm Trinh Quán 11 (637), ông thầy Phổ Hiền Bồ Tát bèn thông dong đi về Tây.

Kiểm đâm xuống, hiện hoa ngũ sắc, giặc bảo là thánh nhân.

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, vào đời Đường, Trần Triết người xứ Lâm An, sống ở Dur Hàng, trì kinh Kim Cang. Gã giặc cỏ Châu Đàm cướp phá Lâm An. Triết gặp phải bọn giặc chặn lối. Bọn giặc tranh nhau dùng gươm đâm. Cứ mỗi nhát kiếm đâm xuống liền có viên quang ngũ sắc chiếu xa năm sáu thước che chở thân ông Triết nên [lũ giặc] chẳng thể đâm trúng được. Bọn giặc kinh hãi, than thở, bảo [ông Triết] là thánh nhân, bỏ đi.

Thoát gông, phóng ánh sáng cả chục trượng, hoàng đế nghe danh.

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, đời Đường, một tử tù ở huyện Trường An bị nhốt vào ngục hơn bốn mươi ngày, tụng kinh Kim Cang không ngắt. Lúc sắp bị xử tử, xiềng gãy, gông tuột, đầu gông phóng quang chiếu xa mấy chục trượng, sáng rực cả huyện. Huyện lệnh tâu lên

⁶⁰⁰ Cao Ly nói ở đây chính là xứ Cao Cú Ly (Cao Câu Ly - Koguryo), một vương quốc cổ thời Tam Quốc ở Đại Hàn. Năm Khai Hoàng 18 (598), Anh Dương Vương xứ Cao Câu Ly là Cao Nguyên đem kỵ binh tấn công Liêu Tây, bị tổng quản Doanh Châu đánh lui. Tùy Văn Đế bèn sai Hán Vương Dương Lương, Vương Thế Tích và Châu La Hầu đem 30 vạn quân sang đánh Cao Cú Ly, nhưng gặp phải mưa dầm lâu ngày, quân sĩ bị bệnh dịch chết rất nhiều, đành phải rút về.

⁶⁰¹ Thân thạch là một loại đá có lẫn chất đồng thau, rất cứng chắc. Chữ này cũng dùng để chỉ một hợp kim đồng thau được chế bằng đồng nấu lẫn với Lô Cam Thạch (Lô Cam Thạch là cách người Hoa dịch chữ Calamine. Calamine có chứa hai chất carbonate kẽm ($ZnCO_3$) và silicate kẽm - $Zn_4Si_2O_7$. Ngoài ra còn có một lượng nhỏ những chất khác như oxyde sắt, manganese, đồng, cadmium v.v....

Đường Huyền Tông, vua bèn tha tội.

Kim Cang bắt hoại, trăm phát tên vô ích.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Đường, viên nha lại ở phủ Chiết Tây là Từ Kỷ nhà cực giàu, hằng ngày tụng kinh Kim Cang. Có một trăm tên giặc đến cướp nhà ông ta, trói ông Kỷ lại, đem bắn tên. Ông Kỷ nói: “Thân Kim Cang bắt hoại thì nay sẽ như thế nào?” Trong khoảnh khắc thấy Phật hiện trên không trung, bắn cả trăm mũi tên mà chẳng trúng mũi nào. Bọn giặc kinh sợ, biết là do ông ta tụng kinh nên đều rút lui, bỏ nghề.

Đốt trúc có vết, chém xuống ba đao đều gãy.

Chú thích: Theo Tống Cao Tăng Truyện, vào đời Đường, ông Tào X... ở Lô Lăng trị kinh Kim Cang, thường dùng ống trúc đựng kinh để đem theo. Khi ấy, có loạn An Sử (An Lộc Sơn)⁶⁰², Thứ Sử Lưu Ninh

⁶⁰² Đây là cuộc biến loạn kéo dài suốt 8 năm từ năm 755 cho đến 763. Loạn quân do An Lộc Sơn và bộ tướng là Sử Tư Minh cầm đầu nên thường được gọi là “An Sử chi loạn”. Do chính sách sai lầm, Đường Huyền Tông lập ra mười binh trấn ở biên cương, giao toàn quyền cho Tiết Độ Sứ và Kinh lược Sứ nắm giữ. Đã thế, ở một số vùng, Tiết Độ Sứ lại còn kiêm nhiệm luôn các chức vụ hành chánh như An Sát Sứ, An Phủ Sứ, Chi Độ Sứ, tức là Tiết Độ Sứ trở thành một lãnh chúa lớn cả vùng. Đồng thời, vua còn cho rằng đã có các binh trấn bảo vệ bên ngoài, không cần phải có binh lực mạnh mẽ ở trong, nên quân đội trung ương rất yếu kém. Do sợ các quan người Hán quyền to chức trọng sẽ cướp ngôi, vua trọng dụng những người Hồ, hoặc gốc Hồ, giao trọng quyền trấn giữ các binh trấn vì tin rằng họ sẽ một dạ trung thành với chánh quyền trung ương. Vua tin dùng An Lộc Sơn đến nỗi cho ông ta kiêm nhiệm Tiết Độ Sứ cả ba trấn Bình Lô, Phạm Dương và Hà Đông, nắm tới gần 15 vạn quân, trong khi binh lực cả nước chỉ có 50 vạn, riêng lính của hoàng đế chỉ có 13 vạn. Vua lại lười nhác, chỉ lo hưởng lạc, triều chánh năm hoàn toàn trong tay bọn tham quan như Lý Lâm Phủ, Dương Quốc Trung v.v... Do thấy nhà Đường quá suy bại, An Lộc Sơn nảy lòng muốn chiếm đoạt ngai vàng bèn liên minh với các sắc tộc Đổng La, Hề, Khiết Đan, Thát Vỹ, Đột Quyết v.v... nổi loạn tại Kế Thành (nay là Bắc Kinh) vào năm Thiên Bảo 14 (755), lấy cớ thanh lý Đường thất, trừ gian thần Dương Quốc Trung. Quân Đường không giao chiến đã lâu, thua trận thảm hại, vua tội phải chạy vào đất Thục lánh nạn. Đến Mã Ngôi Pha, quân lính không chịu chiến đấu. Để xoa dịu lòng quân, Đường Huyền Tông phải xử tử Dương Quốc Trung và buộc ái phi Dương Thái Chân (Dương Quý Phi, là em gái của Dương Quốc Trung) thắt cổ chết. Đến năm Chí Đức thứ 2 (757), con trai An Lộc Sơn là An Khánh Tự giết cha đoạt ngôi, xưng đế, sai Sử Tư Minh quay về giữ Phạm Dương. Sau đây, An Khánh Tự bị

bắt lính rất ngặt. Ông Tào bị bắt vào lính, giao cho làm tiểu tướng trong quân đội. Do trái lệnh nên bị bắt, đem xử tử. Dao chém xuống ba lần đều gãy, ông Lưu lấy làm lạ, tra hỏi. Ông Tào thưa: “Tôi trốn mang chí hướng xuất gia, thâm trì kinh pháp”. Hỏi: “Kinh ở đâu?” Đáp: “Khi bị bắt đã đánh mất”, bèn tìm được [ống trúc đựng kinh] ngoài trăm bước chân. Ông trúc có vết dao chém sâu xuống gần như đứt lìa. Ông bèn xuất gia làm Tăng, hiệu là Tam Dao pháp sư.

Mũi tên lọt vào bụng Quốc Anh, Hồ tăng cho thuốc.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, đời Đường, vào đầu thời Đại Lịch, lúc Thôi Ninh trấn giữ đất Tây Thục gặp phải Dương Lâm làm phản. Dũng sĩ Trương Quốc Anh thường trì kinh Kim Cang ra trận chiến đấu, bị tên bắn trúng bụng, đầu mũi tên ngập sâu, không lấy ra được. Thầy thuốc nói ắt sẽ chết. Đến đêm, Quốc Anh mộng thấy một vị Hồ tăng cho một viên thuốc, đến sáng, đi tiêu ra mũi tên, vết thương liền lành miệng.

Quân làm phản trong sơn Tề Khâu, bị thần nhân trừng mắt.

Chú thích: Theo Tục Dụ Dương Táp Trở, đầu niên hiệu Vĩnh Thái đời Đường, Tiết Độ Sứ phương Bắc là Trương Tề Khâu, mỗi ngày trì kinh Kim Cang mười lăm biến, mấy chục năm chẳng biếng nhác. Một hôm, một viên tiểu tướng trong nha môn mắc tội, sợ sự việc lộ ra, bèn xúi giục mấy trăm quân nhân làm phản. Mười mấy tên lính tuốt đao bén vào dinh, đều đứng sững giữa sân, thông tay, há hốc miệng, buông rơi binh khí xuống đất, đều bị bắt giữ. Năm sáu tên bị cầm không nói được, những tên còn lại đều nói thấy có hai giáp sĩ cao mấy trượng, trừng mắt quát tháo, bọn chúng đều như bị trúng tà. Do đó, Tề Khâu bèn đoạn rượu thịt.

Bị giết, chìm nơi đáy biển, tiếng vọng đến tăng chúng trong chùa.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, đời Đường có một phú

quân Đường đánh bại, phải chạy về Phạm Dương. Thấy các sắc tộc Khiết Đan và Đổng La quy phục Sử Tư Minh, An Khánh Tự ngầm mưu sát Sử Tư Minh. Sử Tư Minh bèn đầu hàng nhà Đường, được phong là Quy Nghĩa Vương, đem quân tiêu trừ An Khánh Tự; nhờ đó, quân Đường mới dần dần dẹp tan được cơn biến loạn này.

thương hằng tụng kinh Kim Cang, thường mang quyển kinh theo. Ông ta từng buôn bán ở ngoại quốc, đêm ngủ nơi hải đảo. Các lái buôn tham muốn tài sản của ông ta bèn cùng nhau sát hại bằng cách nhét ông ta vào một cái sọt lớn, bỏ thêm một tảng đá to, đem cả cuộn kinh cùng nhận chìm xuống đáy biển. Bình minh, lũ lái buôn nhỏ neo, nhưng ở hòn đảo họ đậu thuyền hồi đêm có một ngôi chùa. Tăng chúng mỗi đêm nghe có tiếng người niệm kinh Kim Cang, tiếng vang lên từ đáy biển, lấy làm lạ, bèn sai người lặn giời xuống nước tìm, bèn lôi cái sọt lên. Anh lái buôn nói: “Bị giết chìm xuống đáy biển, chẳng biết là ở trong sọt, chỉ cảm thấy thân ở trong cung điện, thường có người đưa đồ ăn uống tới, an lạc tự tại”. Anh ta bèn xuống tóc làm tăng, xuất gia tại ngôi chùa trên hải đảo.

Bị chém lại trở về nhà, người nhà kinh hãi ngỡ là quỷ quái.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, trong niên hiệu Càn Phù đời Đường, Tiết Độ Sứ Duyệt Châu là Thôi Thượng Thư, luật lệ nghiêm khắc. Một viên tướng không đến dinh đúng hạn, ông Thôi bèn hạ lệnh xử trảm ngoài cửa dinh. Vị tướng ấy bị chém xong, về mặt chẳng đổi. Canh ba đêm ấy liền trở về nhà. Vợ con kinh hoảng tưởng là quỷ hiện. Viên tướng nói: “Thoạt tiên khi bị chém đầu, như say, như mê ngủ, chẳng đau đớn gì hết. Nửa đêm, nhận biết thân đi đến giữa đường, do gần nhà nên trở về”. Sáng sớm, viên tướng trở vào dinh tạ lỗi, ông Thôi kinh hãi, ngỡ là huyền thuật. Viên tướng nói: “Trợn chẳng phải là huyền thuật, tôi chỉ có đọc kinh Kim Cang từ nhỏ, mỗi ngày ba biên. Ngày hôm qua do tụng kinh nên đến trễ”. Họ Thôi ra lệnh lấy kinh tới. Đem kinh đến thì hộp kinh trông vẫn như cũ, nhưng cuộn kinh đã đứt làm hai đoạn. Ông Thôi hết sức kinh hãi, liền ban áo, sai chép một trăm quyển kinh để cúng dường. Hiện nay ở ngoài cửa chùa Diên Thọ tại Duyệt Châu chính là chỗ viên tướng ấy bị xử trảm, hình tượng cuộn kinh bị chém đứt vẫn còn.

Thành Phi Hồ chẳng muốn bị giặc nhuộm máu, trên thành hiện người khổng lồ hùng mạnh.

Chú thích: Theo Tuyên Thất Chí, vào đời Đường, Ninh Miễn trị kinh Kim Cang, từng làm Nha Tướng ở Bắc Đô, đem bốn ngàn quân trấn thành Phi Hồ. Khi ấy, tướng chỉ huy Kế Môn làm phản, nửa đêm vây đánh thành Phi Hồ. Quân của ông Miễn chống không lại. Người dân Phi

Hồ chẳng muốn cha con, anh em bị giặc tẩm máu. Ông Miễn còn do dự chưa quyết, chợt có tin báo quân giặc tự vỡ, quăng giáp, lùi khỏi thành. Ông Miễn mở cửa thành đuổi theo, bắt sống mấy chục trên, tra hỏi. Từ binh thưa: “Trong đêm tối, từ xa thấy trên thành có bốn người không lò, cao hơn hai trượng, hùng mạnh đáng sợ, tròng mắt, nhe răng, cỡi trần, cầm gươm. Người đất Kế trông thấy hoảng hốt toát mồ hôi, liền chạy trốn. Ông Miễn biết đây là thần Kim Cang.

Bị phạt thắt cổ, rớt cuộc thoát khỏi hành hình, thấy hai chữ Kim Cang trên đùi.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Minh, Kế Trọng Vỹ ở làng Chí Đức thuộc Ngô Huyện trì kinh Kim Cang, từ nhỏ chẳng lấy vợ. Trong đời Thuận Trị nhà Thanh, bị người khác vu cáo sát nhân, quan huyện phán tội xử giáo, ai nghe chuyện cũng đều kêu oan uổng. Người ta hỏi: “Bị kìm kẹp, bị đánh có đau không?” Ông Kế hoàn toàn chẳng biết. Mọi người thấy đùi của ông chẳng bị thương tổn mảy may nào, chỉ có hai chữ Kim Cang mờ mờ. Về sau, giải lên Lý Sâm Tiên phán xử ở đất Tô, lời vu oan được sáng tỏ, kẻ vu khống bị họa. Kế Trọng Vỹ có soạn cuốn Kim Cang Kinh Giải.

Ba lượt hành hình được cứu, nhờ ơn tin đồn sứ giả.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Tống Vấn làm châu mục Hoàng Châu. Khi ấy, Tần Tông Quyền dấy binh làm loạn. Có người niệm kinh Kim Cang được họ Tần sai đi trình sát, bị quân tuần tra của ông Tống bắt được, ông hạ lệnh giết. Chợt có tin báo sứ giả đến tăng chức quan cho ông đang tới; do vậy, bèn ngưng hành hình, giam kín. Hơn một tháng sau, sứ thần chẳng tới, lại ra lệnh hành hình. Vừa mới giải ra khỏi ngục, có tin báo sứ giả đã vào địa phận, lại đình chỉ. Sứ giả đã lên đường, bèn lôi ra hành hình, gặp đúng lúc đại tướng vào dinh thăm [Tống Vấn], nói: “Liếc trông gã gián điệp này vốn bị bức hiếp phải theo giặc, xin ông cho chuộc mạng, nhằm tỏ lòng khoan dung, tha thứ”. Họ Tống ưng thuận, sai gọt tóc, đeo gông, đi xin tiền bạc để xây chùa Khai Nguyên. Sắp xong, ông Tống mộng thấy tám vị Kim Cang⁶⁰³ bảo:

⁶⁰³ Đây là tám vị Kim Cang thường được phụng thỉnh lễ bái trước khi tụng kinh Kim Cang: Thanh Trì Tai Kim Cang, Tích Độc Kim Cang, Hoàng Tùy Cầu Kim Cang, Bạch Tịnh Thủy Kim Cang, Xích Thanh Kim Cang, Định Trì Tai Kim Cang, Từ

“Vị Tăng đeo gông khổ hạnh như thế, giao ước đã trọn, hãy nên tháo gông”. Ông Tống lấy làm lạ bèn tháo gông, đổi đai lễ độ khác hẳn. Mọi người gọi kẻ gián điệp ấy là Kim Cang Hòa Thượng.

Vừa vung dao liền ngằm trốn thoát, cừu nhân chẳng tổn.

Chú thích: Theo Đồ Thư Tập Thành, Trần Vy là người huyện Quảng Đô, từ bé thường tụng kinh Kim Cang, có hiềm khích với người con rể họ Mã. Một hôm, ông Trần có việc phải ẩn trốn, họ Mã bèn rêu rao muốn truy bắt. Ông Trần bèn mài một ngọn dao găm, đi hay ngồi đều mang theo, tính dâm chàng Mã. Một hôm, ông đi trên con đường cây cối rậm rạp, chàng rể họ Mã nấp sẵn để bắt. Ông Trần rút dao quơ một cái, chàng Mã ngã ngựa. Do vậy, [ông Trần] thoát thân. Nhìn lại thì vật đang cầm là bao đựng dao. Đến khi trở về chỗ ẩn nấp thì dao vẫn còn ở đó, vốn chẳng mang theo. Chàng rể họ Mã cũng chẳng bị thương tích gì, hết sức ngạc nhiên!

Khoét vách lên nhìn ánh sáng, bà cụ mới cắt tóc.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Tống, Tư Lý quận Thọ Xuân là Sài Chú phải xử một án mạng: Tù nhân cung khai là hẳn mở quán trọ ở ngoài thành ba mươi dặm, đón khách kiếm sống. Gặp người khách đi một mình mang theo túi nặng, tới đêm hẳn bèn giết đi. [Hôm ấy, trong quán trọ, ngoài người khách] chỉ có một bà lão ngủ lại, liền đợi đến canh khuya sẽ giết luôn, nhưng không mở cửa được, bèn khoét vách nhìn trộm, thấy trong ánh sáng hồng là một người to lớn cao bằng căn phòng, đứng dựa lưng vào cửa, kinh hãi gần ngã lăn ra. Trời sáng, cửa mở ra, bà cụ đang cắt tóc, tụng kinh không ngớt. Hỏi kinh gì, cụ nói kinh Kim Cang. Liền biết vị thần đã tới hồi đêm chính là thần Kim Cang vậy.

Ngã xuống hào như mộng, thần bèn đỡ lưng.

Chú thích: Theo Dậu Dương Tập Trở, trong niên hiệu Nguyên

Hiền Kim Cang và Đại Thần Kim Cang. Ngoài ra, còn có bốn vị Kim Cang Bồ Tát thường được phụng thỉnh là Kim Cang Quyền Bồ Tát, Kim Cang Sách Bồ Tát, Kim Cang Ai Bồ Tát và Kim Cang Ngữ Bồ Tát (bốn vị này tiêu biểu cho lực dụng của Tứ Phương Phật trong Mật giáo).

Hòa thời Đường, Lưu Hựu thông lãnh quân Tê Đức đánh dẹp Lý Đồng Tiệp⁶⁰⁴, vây hãm, tấn công Đức Châu. Một viên tướng là Vương Trung Can thường niệm kinh Kim Cang suốt hai mươi năm. Lúc công thành, họ Vương trèo lên thang dây, lúc sắp lên được mặt thành, thân bị trúng tên như con nhím, [bị địch quân] dùng sào dài gạt té, được hỏa tốt⁶⁰⁵ lôi ra, đặt bên bờ hào nước. Trung Can đã chết, mơ màng thấy đến đồng hoang, muốn qua sông to mà chẳng có thuyền, ngửa mặt lên trời khóc lớn. Chợt thấy một người cao hơn một trượng, Trung Can vái xin chỉ dẫn. Cúi đầu chưa kịp ngẩng lên, người ấy đã nắm eo ném lên không trung. Một lúc lâu sau mới rớt xuống đất, chợt như mộng vừa tỉnh, nghe trên thành giặc [có hiệu lệnh báo hiệu] đã sang canh hai, giơ tay chùi mặt, máu thấm đến lông mi, mới biết là bị thương. Gượng đi hơn trăm bước, lại ngã xuống, lại thấy người [to lớn] trước kia cầm đao, quát: “Đứng dậy!” Bèn đi hơn một dặm nữa, ngồi nghỉ, mới nghe tiếng hô hiệu lệnh của quân mình, bèn đến được doanh trại của chính mình.

Lý Lập ở Yên Sơn, tặng quà trọng hậu kết nghĩa kim lan.

Chú thích: Theo Xuân Chữ Ký Văn, vào đời Tống, Trầm Nhị Công ở huyện An Cát, Hồ Châu, khi giặc Kim⁶⁰⁶ chưa đến, mộng thấy một vị Tăng nói: “Kẻ bị người đã giết trong đời trước sẽ đến báo oán.

⁶⁰⁴ Lý Đồng Tiệp (?-829) là con trai của Hoàn Hải Tiết Độ Sứ Lý Toàn Lược. Khi Toàn Lược chết, Lý Đồng Tiệp tự cử mình làm người kế nhiệm, sai em là Lý Đồng Chí và Lý Đồng Tôn vào triều xin được sách phong. Nhưng Đường Văn Tông lại sai Ô Trọng Dân làm Hoàn Hải Tiết Độ Sứ, đổi Lý Đồng Tiệp làm Tiết Độ Sứ Duyên Châu. Lý Đồng Tiệp bèn kháng chỉ, nên mới bị nhà Đường sai Vương Trí Hưng, Vương Diên Tâu và Lý Hựu đánh dẹp.

⁶⁰⁵ Hỏa tốt: Linh có nhiệm vụ lo đốt đuốc, chuẩn bị tên lửa, cũng như các chất dễ cháy dùng để tấn công thành.

⁶⁰⁶ Kim là một vương triều ở Bắc Trung Hoa do bộ tộc Hoàn Nhan (Wanyan) của người Nữ Chân (Jurchen, tổ tiên nhà Thanh sau này) sáng lập, tồn tại từ năm 1115 đến 1234. Vua khai quốc là Hoàn Nhan A Cốt Đả (Wanyan Aguda). Vốn bị nhà Liêu thống trị và đàn áp, người Nữ Chân dưới sự lãnh đạo của A Cốt Đả đã liên tục phản kháng, khôn khéo liên kết với nhà Tống và cuối cùng chiếm được toàn quyền cai quản vùng Liêu Đông. Sau khi A Cốt Đả mất, em trai A Cốt Đả là Hoàn Nhan Ngô Khất Mại (Wanyan Wuqimai) nối ngôi đã diệt được nhà Liêu, buộc nhà Tống phải xưng thần với nhà Kim và triều cống mỗi năm cả 200,000 quan tiền, 300 ngàn tấm lụa. Cuối cùng nhà Kim bị Mông Cổ diệt quốc vào năm Thiên Hưng thứ ba (1234) dưới đời vua Kim Ai Tông. Sau này, Nỗ Nhĩ Cáp Xích (Nurhachi) thống nhất 13 bộ tộc Nữ Chân, thành lập nhà Hậu Kim (1616-1636). Con trai Nỗ Nhĩ Cáp Xích là

Nay có một người cao cả trượng, dùng đao phá cửa để vào, hãy liền hỏi: ‘Ông là Lý Lập ở phủ Yên Sơn phải không?’ Chỉ đuổi cỏ chờ chém, mong hấn khỏi giết thì oán trước mới cởi gỡ được”. Mấy hôm sau, giặc kéo tới, quả đúng như lời vị Tăng nói. Kẻ ấy hỏi: “Sao người biết rành trên họ, quê quán ta?” Ông Trầm thuật lại giấc mộng. Họ Lý bèn than thở, thấy trên án có cuốn kinh Kim Cang, hỏi ra mới biết là ông Trầm đã tụng kinh hai mươi năm, liền cởi áo lấy ra một cái ống trúc, bên trong đựng kinh Kim Cang viết chữ nhỏ, nói: “Tôi cũng tụng kinh này năm năm”. Do vậy, kết làm anh em và đem vàng lụa, đồ dùng tặng cho rồi đi.

Vương Ân xứ Thục thoát cơn giận hàng gấm dệt bị chê.

Chú thích: Theo Dậu Dương Tạt Trở, vào đời Đường, người lính xứ Thục là Vương Ân ăn chay trường, niệm Kim Cang Kinh. Khi ấy, Quách Chiêu trấn giữ đất Thục, Vương Ân dâng hàng gấm dệt, Quách Chiêu chê hàng xấu, sai lột trần, đánh trượng đến chết. Quách Chiêu có nuôi một con chó giống Tây Vực, nó chọt sữa lên, ôm lấy lưng Vương Ân, đuổi người hầu không cho đánh. Quách Chiêu lấy làm lạ, do vậy hết giận.

Hiếu tử thăm cha, cũng hiện điều lạ ba đao.

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, đời Đường, Trương Bá Anh do cha đang ở Dĩnh Châu bèn trộm ngựa nhà quan đi thăm, bị kẻ giữ ngựa bắt được. Thứ Sử Thôi Chiêu ra lệnh chém ngang lưng, chém một hai lần không được, bèn thay đao bén, vẫn chẳng bị thương tổn như cũ. Thôi Chiêu hỏi nguyên do, đáp: “Xưa kia, từ thuở mười lăm tuổi, tôi đã thôi ăn mặn, tụng kinh Kim Cang mười mấy năm. Khi ấy (lúc bị chém), tôi chỉ chí tâm tụng kinh mà thôi”. Quan bèn tha. [Trương Bá Anh] liền cạo tóc xuất gia. Người đời gọi là Tam Đao Sư, hoặc gọi là Khởi Kính Bồ Tát.

Trung thần chửi giặc, chẳng bị thương tổn giữa trăm thớt ngựa.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Lục

Hoàng Thái Cực đổi tên dân tộc Nữ Chân thành Mãn Châu vào năm 1635 và đổi quốc hiệu Hậu Kim thành Đại Thanh vào năm sau.

Khang Thành nghe tụng kinh Kim Cang có thể thoát nạn bèn hằng ngày đọc mấy chục lượt. Khi ấy, Châu Thử⁶⁰⁷ làm loạn, tự xưng là Ngự Sử. Khang Thành mắng: “Tặc thần dám lạm xưng quốc sĩ”. Châu Thử că giận, sai mấy trăm kỵ binh vây quanh bắn tên. Khang Thành thâm niệm kinh Kim Cang, chẳng bị trúng mũi tên nào. Châu Thử bèn thả đi. Khang Thành ẩn tại Chung Nam Sơn.

Đô thuế họ Nhậm tên khó trúng thân.

Chú thích: Theo Xuân Chữ Kỷ Văn, đời Tống, khi Phương Lạp⁶⁰⁸ chiếm đóng Tiền Đường, truy bắt các quan lại rất gắt. Có viên Đô Thuế Viện họ Nhậm nhà ở phía Bắc chùa Tường Phù, cách phủ mười dặm. Mỗi sáng trên đường đi đến nha môn làm việc đều thâm tụng kinh Kim Cang, ước chừng năm quyển. Suốt hai mươi năm chẳng bỏ. Bọn giặc bắt

⁶⁰⁷ Châu Thử (742-784) là võ tướng đời Đường, quê ở Bình Xương, U Châu (nay thuộc huyện Xương Bình, Bắc Kinh). Châu Thử và em là Châu Thao đều là bộ tướng của Lô Long Tiết Độ Sứ Lý Hoài Tiên. Khi Lý Hoài Tiên chết, Châu Hy Thái kế nhiệm làm Tiết Độ Sứ càng đặc biệt tin nhiệm Châu Thử. Khi Châu Hy Thái bị thủ hạ mưu sát, Châu Thao được đề cử làm Tiết Độ Sứ, sai anh về kinh châu vua vào năm Đại Lịch thứ 9 (774). Do thời đó, các Tiết Độ Sứ không về châu vua, nên vua nghi kỵ, giữ lại kinh đô, nói thác là để làm cố vấn, nhưng Châu Thử chỉ có hư vị. Bất ngờ, năm Kiến Trung thứ 3 (782), Châu Thao phản Đường, Châu Thử bị nghi ngờ, cầm rời khỏi kinh đô. Năm sau, cuộc biến loạn ở Kinh Nguyên nổ ra, Đường Đức Tông phải chạy vào Phụng Thiên (nay thuộc Càn Huyện, tỉnh Thiểm Tây) lánh nạn. Châu Thử thừa cơ nắm binh quyền, xưng là Ngự Sử. Sau đó, loạn quân đưa Châu Thử lên làm vua, đặt quốc hiệu là Tân, lấy niên hiệu là Ứng Thiên, rồi đổi quốc hiệu thành Hán, liên kết với Châu Thao. Về sau, Châu Thử bị Lý Thịnh đánh bại, phải chạy sang Kinh Châu nương náu, nhưng Kinh Châu Tiết Độ Sứ là Điền Hy Giám đóng chặt cửa thành không tiếp, lại phải chạy sang Mã Quan tính nương náu với Hạ Hầu Anh là Thứ Sử đất Bành Nguyên, nhưng họ Hạ không dung, phải chạy tiếp. Cuối cùng, Châu Thử bị bộ tướng là Lương Đình Phán bắn tên té ngựa, sau đấy bị Hàn Mân giết chết, chặt đầu gửi về Lương Châu, xin hàng nhà Đường.

⁶⁰⁸ Phương Lạp (?-1121) là người huyện Hấp, tỉnh An Huy, là lãnh tụ nông dân dấy loạn. Phương Lạp xuất thân là bần cố nông, tánh tình hào sảng, khéo biết thu phục lòng người, lại mạnh khỏe, giỏi võ, lắm tài vật, hấn gia nhập Ma Ni Giáo (Minh Giáo, có thuyết nói Phương Lạp đã trở thành giáo chủ đạo này) để lợi dụng tín đồ làm loạn. Năm Tuyên Hòa thứ 2 (1120), họ Phương triệu tập giáo chúng khởi nghĩa tại thôn Thất Hiền, huyện Hấp, rồi tiến đánh Hàng Châu, lần lượt chiếm giữ 52 huyện thuộc Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, nhưng chỉ đến năm sau (1121) đã bị tỳ tướng của Vương Uyên là Hàn Thế Trung bắt sống rồi bị Trung Châu Phòng Ngự Sử là Tân Hưng Tông xử tử vào tháng Tám năm ấy.

giữ bảy người Phật tử, sai lũ bộ hạ bắn tên. Ông Nhậm chỉ tụng kinh, giặc bắn cả mấy trăm mũi, chẳng mũi nào trúng thân.

Trương Thủ Thành tên chẳng xuyên tim.

Chú thích: Theo Kim Cang Tri Nghiệm, vào đời Minh, Trương Thủ Thành ở Hàng Châu kiên thành tụng kinh Kim Cang. Dùng dây đưng kinh đeo ở trước ngực. Năm Nhâm Ngọ (1630) đời Sùng Trinh, theo đồng bạn lên miền Bắc buôn bán. Giữa đường gặp cướp, đồng bạn bị thương. Thủ Thành trúng một mũi tên, đúng vào dây kinh ở trước ngực, chẳng đến nỗi xuyên tim. Do vậy được toàn mạng (*Trên đây tổng cộng là 11 cặp, gồm 22 điều*).

Phàm những chuyện binh khí như cắt vào nước này, há chẳng phải là lòng thành cảm thần ư? Đây là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ sáu vậy.

7. Thoát xử tử hình, gông cùm trói buộc

Bèn có Tổng Công Tiêu Vũ, tụng tám ngày hình cụ tuột ra.

Chú thích: Xin xem câu ca tụng trong đoạn thứ sáu “cứu khỏi bị giết chóc” trong phần trước, tức lời chú cho câu “*viên Trung Thu nước Tù*”.

Tư Mã Liễu Kiệm tụng hết hai trang, được triều đình ân xá.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Tù, Tư Mã Liễu Kiệm ở Hình Châu mắc họa vu oan, bị nhốt trong Đại Lý Tự⁶⁰⁹. Ông Kiệm vững lòng tụng kinh Kim Cang, còn hai trang chưa xong thì không ngờ ngủ thiếp đi. Mộng thấy một vị Bà La Môn Tăng bảo: “Đàn-việt nên tụng kinh cho trọn sẽ được thoát”. Ông Kiệm chợt tỉnh giấc, liền siêng năng tụng kinh chẳng lười, hai ngày sau đột nhiên được gọi tên thả ra,

⁶⁰⁹ Đại Lý Tự tương đương với Tối Cao Pháp Viện hiện thời, quản trị việc thẩm tra, xét xử, phán án và giam giữ. Án do Đại Lý lập phải được Hình Bộ tái thẩm và phê chuẩn. Dưới thời Tù - Đường, những vụ trọng án phải được Đại Lý Tự Khanh (người đứng đầu Đại Lý Tự), Thượng Thư và Thị Lang của Hình Bộ phối hợp với Ngự Sử Trung Thừa cùng xét án.

đây là do lệnh phóng thích của triều đình.

Ngự sử đòi Võ Tắc Thiên may thoát gông sắt⁶¹⁰; Địa Quan Thị Lang chẳng vướng lưới rập.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Bùi Tuyên Lễ làm Địa Quan Thị Lang⁶¹¹ dưới triều Võ Tắc Thiên, thường trị kinh Kim Cang, gặp chuyện bị tù. Tuyên Lễ lo sợ, chỉ chí tâm niệm kinh Kim Cang. Một hôm, gông cùm tự gỡ, khiến viên quan chịu trách nhiệm thẩm vấn phải đích thân tra hỏi, liền được rửa oan. Ngự Sử Nhậm Thực cùng bị giam, cũng do niệm kinh mà được thoát.

Lô Bác Sĩ do liên lụy bị ngồi tù, được báo ứng thoát gông cùm.

Chú thích: Trong Bắc Sử, phần Tục Cao Tăng Báo Ứng Ký, [có chép chuyện] Lô Cảnh Dũ vào thời Ngụy Tiết Mẫn Đế giữ chức Quốc Tử Bác Sĩ⁶¹². Do anh họ là Lô Trọng mưu phản nên bị liên lụy, ngồi tù. Ông bèn chí tâm tụng kinh Kim Cang nên tự thoát gông xiềng.

Trần Giáo Thư gặp chuyện bị đày đi biên địa, được tha trở về.

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, vào đời Đường, Trần Gia Hội trong niên hiệu Trinh Quán giữ chức Giáo Thư Lang, do gặp chuyện bị đày đi Lan Châu⁶¹³. Mỗi sáng tối, ông Trần hướng về phía Đông, lạy Thái Sơn, nguyện được sống sót trở về. Đêm ngày mùng Ba tháng Mười năm Vĩnh Huy thứ 6 (655) thấy đồng tử dáng điệu, quần áo đẹp đẽ, xưng là con trai của Thái Sơn Phủ Quân, bảo: “Cảm tạ ông lễ bái, nhưng nếu ông hằng ngày trì một biến kinh Kim Cang thì vạn tội tiêu diệt”. Từ đây, Gia Hội trì kinh Kim Cang, được ân xá bèn quay về.

⁶¹⁰ Nguyên văn “kiềm” (鉗). Theo Thuyết Văn Giải Tự, Kiềm là hình cụ thời cổ, có hình tròn đúc bằng sắt để khóa chặt cổ tội nhân. Như vậy, Kiềm là một loại gông sắt.

⁶¹¹ Địa Quan Thị Lang chính là Thị Lang của Hộ Bộ (Thị Lang giống như Thứ Trưởng hiện thời). Thời Võ Tắc Thiên, đã đổi một loạt danh xưng các quan chức, như Thừa Tướng được đổi thành Văn Xương Tả Hữu Tướng, Thiên Quan Thượng Thư chính là Lại Bộ Thượng Thư, Xuân Quan là bộ Lễ, Hạ Quan là bộ Binh v.v...

⁶¹² Tức chức Thái Học Bác Sĩ, là giáo sư của trường Quốc Tử Giám.

⁶¹³ Lan Châu là thủ phủ của Cam Túc (tỉnh cực Tây của Trung Hoa).

Thôi Công bị giặc bắt, đem xiềng mà xiềng tự tuột.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, đời Đường, Thôi Văn Giản bị Thổ Phiên⁶¹⁴ bắt, gông xiềng rất kỹ. Ông chí tâm niệm kinh ba ngày, xiềng chột tự tuột. Giặc ngờ là có kẻ gian, đánh đập. Ông Thôi bảo là do niệm kinh Kim Cang, chúng nó xiềng lại. Niệm kinh chưa xong, xiềng lại tuột ra. Bọn chúng than lạ, bèn đưa ra khỏi xứ.

Họ Triệu nhật vật thừa, bị vu cáo, hình cụ gãy thành ba đoạn.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, trong niên hiệu Thái Hòa đời Đường, người đất Thục là Triệu An thường trì kinh Kim Cang. Từ nơi gò mả ngoài đồng, nhật được một tấm áo, bị hàng xóm vu là ăn cắp, bị bắt giải lên quan huyện. Quan bèn dùng kim lớn kẹp đùi, kim liền gãy thành ba đoạn. Lại truyền đánh trượng vào lưng, trượng vừa đập xuống liền gãy. Về sau, được quan cho về nhà. Vợ nói: “Ngày hôm nọ nghe trong hộp đựng kinh của ông có tiếng chấn động mạnh, sợ quá chẳng dám mở ra”. Ông An vội mở ra coi thì bì đã đứt rời, giấy bị rách nát bét.

Ông Lưu gậy to mấy tấc, bàn tay lớn bằng cái bồ che lưng nên chẳng bị thương.

⁶¹⁴ Thổ Phiên (Tübō) là cách phiên âm của người Hán thời Đường để gọi vương quốc cổ Tây Tạng. Người Tây Tạng thời cổ gọi đất nước của họ là Thubod (“vùng tuyết động”, và nhiều nhà nghiên cứu tin rằng danh xưng Tibet hiện thời trong các ngôn ngữ Tây Phương là do chữ này bị đọc trại ra). Vương quốc Thubod do vua Namri Songtsen sáng lập, có địa bàn quanh vùng Lhasa hiện thời, và vua Namri là người đầu tiên gởi sứ đoàn sang nhà Đường để tiến cống và giao hảo. Vương quốc này đạt đến mức cực thịnh dưới thời Songtsan Ganpo (604-650, sử Trung Hoa thường phiên âm thành Tông Tát Cam Bồ). Songtsan Ganpo bắt đầu phái quân quấy rối biên giới nhà Đường, đánh bại quân Thổ Dục Hồn (Tuyuhun, một tiểu vương quốc sống quanh hồ Koko Nur), tạo thành một mối đe dọa lớn cho nhà Đường. Để xoa dịu và ve vãn Thổ Phiên, Đường Thái Tông gả công chúa Văn Thành. Theo chân công chúa, đạo Phật được truyền vào Tây Tạng lần thứ nhất. Do vậy, Phật giáo Tây Tạng vẫn thường coi Songtsan Ganpo là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát, và công chúa Văn Thành là hóa thân của Bồ Tát Đa La (Tara, Độ Mẫu, một hóa thân khác của Quán Thế Âm Bồ Tát), còn thứ phi của Songtsan Gampo là công chúa của một tiểu vương ở Nepal thì được coi là hóa thân của Tỳ Câu Chi Quán Âm Bồ Tát. Người Tây Tạng vẫn tin tưởng Phật được thờ ở chùa Jokhang (ngôi đại quốc tự tại kinh đô Lhasa) là do công chúa Văn Thành đem từ Trung Hoa đến.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, lúc Lưu Dật Hoài ở đất Biện, có chế ra một cây gậy đỏ mới toanh, đường kính to tới mây tấc, sơn đắp cho kiên cố, dựng đó chứ không dùng. Có Vương X... ở Ngũ Hầu bị gièm siểm, ông Lưu bèn dùng chiếc gậy mới đánh ba mươi trượng, họ Vương rốt cuộc chẳng bị sao cả. Mọi người hỏi nguyên do. Ông Vương nói: “Tôi đọc kinh Kim Cang bốn mươi năm, nay mới đắc lực. Lúc mới đánh liền thấy có bàn tay to lớn như cái bồ che lên lưng”. Nhân đó, trật áo cho người ta xem, trọn chẳng có vết thương gì.

Chàng lính đất Thục tụng được đề kinh, thấy đỉnh vàng, tự gỡ được tóc.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, lúc Vĩ Nam Khang trấn đất Thục, trong doanh trại có chàng lính trơn học tụng kinh Kim Cang, vừa mới học được tựa đề kinh. Đêm ấy, anh ta đi ra ngoài đồn lũy nhất củi, bị kỵ binh người Phiên bắt được. Đi hơn trăm dặm, bị xô té xuống đất, [quân Phiên] buộc tóc [anh ta] vào cột, lấy mền bằng lông lạc đà phủ lên trên, rồi nằm ngủ trên đó. Anh lính chỉ niệm tựa đề kinh, chợt thấy một đỉnh vàng phóng quang dừng ngay trước mắt. Thử gơ tay, động thân thì những thứ trói buộc đều tuột hết, bèn len lén đứng dậy, đi theo đỉnh vàng. Tính ra đi chưa hơn mười dặm, rạng sáng đã về đến nhà. Nhà anh ta ở tại chợ Đông của phủ, vợ con thoát đâu ngỡ là quý. Anh ta kể rõ đầu đuôi, buồn vui chen lẫn. *(Trên đây tổng cộng 5 cặp, gồm 10 điều).*

Tin rằng giam cầm, gông xiềng chẳng thể dính mắc, quả thật là ıra lệ buồn khóc, chưa từng được nghe. Đây chính là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ bảy vậy.

Chú thích: Hai câu đầu là như kinh Lăng Nghiêm nói: “*Có thể khiến cho giam cầm, gông xiềng chẳng thể trói buộc chúng sanh được*”. Hai câu kế tiếp chính là nói về ngài Tu Bồ Đề trong kinh này (tức kinh Kim Cang)⁶¹⁵.

⁶¹⁵ Trong kinh Kim Cang có đoạn: “*Nhĩ thời, Tu Bồ Đề văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khắp, nhi bạch Phật ngôn: ‘Hy hữu, Thế Tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển, ngã từng tích lai sở đắc huệ nhân, vị tăng đắc văn như thị chi kinh’*” (Khi ấy, Tu Bồ Đề nghe nói kinh này, hiểu ý nghĩa sâu xa, rơi lệ, buồn khóc, mà bạch Phật rằng: “Hiếm có thay, bạch đức Thế Tôn! Phật nói kinh điển rất sâu như

8. Cứu hiểm nạn, nước, lửa

Bèn có: Sông Hán đánh vỡ mái chèo, gieo kinh sóng lặng.

Chú thích: Theo Kim Cang Kinh Chứng Quả, vào đời Đường, Vương Đãi Chế⁶¹⁶ đi thuyền đến Hán giang, sóng gió ồ ạt, cột buồm nghiêng, mái chèo gãy, ai nấy đều sợ hãi. Bất đắc dĩ, ông Vương phải đem cuốn kinh Kim Cang mình thường trì tụng hằng ngày gieo xuống sông, ngay lập tức gió lặng, sóng êm. Họ Vương hết sức nhớ tiếc cuốn kinh ấy. Hai tháng sau, đến Trấn Giang, thấy đuôi thuyền có vật như quả cầu, dùng lưới vớt lên thì ra là lũ ốc bám quanh cuốn kinh đã gieo xuống sông vậy.

Biển Liêu dậy sóng, mộng thấy vị Tăng dẹp yên cuồng phong.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Bạch Nhân Tích chở gạo sang Liêu Đông, qua biển gặp trận gió, vội niệm kinh Kim Cang được ba trăm biến, chợt như nằm mộng, thấy một vị Phạm tăng bảo: “Ông niệm chân kinh, nên ta đến cứu ông”. Trong khoảng khắc gió lặng, tám mươi mấy người đều được cứu.

Cầu Hà Dương gãy, Hà Cảnh chợt gặp bụi lau.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, trong đời Đường, huyện lệnh Vũ Đức là Hà Cảnh trì kinh Kim Cang. Đến Hà Dương, nước dâng sập cầu. Trời đã tối, người ta tranh nhau lên thuyền, còn xa chưa tới được bờ thì thuyền đã chìm. Ông Cảnh vội niệm kinh, trong khoảnh

thể này, con kể từ khi đắc huệ nhân, từ trước đến nay chưa hề được nghe kinh như thế này”).

⁶¹⁶ Đãi Chế: Đãi Chế có nghĩa là đợi chờ chiếu chỉ, chế lệnh của nhà vua. Thoạt đầu, Đãi Chế không phải là một chức quan mà chỉ là danh xưng gọi vị quan trực nhật. Do đầu đời Đường, sau một thời gian dài chiến tranh giữa các quân phiệt cát cứ vào cuối đời Tùy, khi nhà Đường thành lập, rất nhiều việc phức tạp phải giải quyết nên Đường Thái Tông hạ lệnh các quan từ Ngũ Phẩm trở lên phải thay phiên nhau trực nhật tại Trung Thư Tỉnh và Môn Hạ Tỉnh để khi vua cần hỏi ý kiến hay sai phái sẽ luôn có người đủ kinh nghiệm đảm đương. Cuối cùng, phải lập hẳn ra một chức quan lo việc xử lý thường vụ, kiêm cố vấn thân cận của nhà vua. Về sau, mỗi cơ quan chính phủ cũng lập ra những chức Đãi Chế giữ vai trò xử lý thường vụ như Bảo Hòa Điện Đãi Chế, Long Đồ Các Đãi Chế, Thiên Chương Các Đãi Chế v.v...

khắc đã gân bờ, gặp được bụi lau ra liền nắm lấy trèo lên. Tám mươi mấy người khác đều chết đuối.

Thuyền lật bên bờ biển, Tống Khả năm được bó rạ nổi.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Tống Khả là người xứ Giang Hoài, làm nghề biên chép mượn cho Diêm Thiết Viện, lương mỗi tháng là hai ngàn, cưới vợ, an cư, chẳng tính làm nghề khác. Được hơn một năm, có lái buôn gạo đi sang Tam Môn, mời Khả theo giữ sổ sách, trả lương mỗi tháng tám ngàn. Vợ Khả là Dương Thị rất hiền, thấy đường Tam Môn hiểm trở bèn can ngăn. Khả không nghe, cứ đi. Quả nhiên gặp gió thuyền chìm, Khả té xuống nước, nắm được một bó rạ, trôi nổi vào gân bờ, thoát nạn. Những người khác đều chết. Do vậy bèn biết ơn bó rạ, thè chẳng vứt bỏ. Đi mấy dặm, có một bà lão trợ trọi bán trà, có hai gian nhà tranh, bèn xin ngủ đêm ở đây. Đến sáng phơi áo, lại tháo bó rạ để phơi, tìm được một ống tre. Mở ra thì là kính Kim Cang [đựng trong ấy]. Bà cụ bảo: “Là do từ sau khi ông ra đi, vợ ông lễ niệm, chép kinh thành khẩn, thiết tha, nên cứu được ông!” Nhân đấy, cụ chỉ cho con đường tắt về phía Đông Nam, bảo: “Cứ đi theo đường ấy, ngày một sẽ về đến nhà”. Khả đi hai ngày về đến nhà, thấy vợ liền thẹn thùng cảm tạ. Lấy kính ra, quả nhiên là do vợ chép. Do vậy, nhờ người đến cảm tạ bà lão. Đến nơi thì người lẫn nhà đều chẳng thấy, chính là thần biến hóa ra. Tướng Quốc Trịnh Công Nhân nghe chuyện, ban cho Khả chức quan võ, cho ăn lương mỗi tháng năm ngàn. Do đấy, thỉnh bản kính ấy để họ Trịnh tôn thờ.

Hóa cảnh trúc tại Tra Than, Vương Miện toàn mạng.

Chú thích: Theo Kim Cang Cưu Di, vào đời Đường, Vương Miện thường trì kinh Kim Cang. Do được vua sai sang Quy Châu để lo việc, trở về đến Tra Than, thuyền bị lủng, năm người cùng đi đều chết đuối. Ông Miện vừa té xuống nước thì dường như có người đưa cho một cây tre, nương theo sóng khỏi bị chìm, đến được trấn Hạ Lao, tấp vào bờ, thoát chết. Thấy vật đang cầm trong tay chính là kính Kim Cang thường thọ trì. Từ Tra Than đến Hạ Lao xa hơn ba trăm dặm.

Huyền hóa cỏ bông hao trong Nam Hải, Huệ sư sống hết tuổi thọ.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, đời Đường, vị Tăng ở Quảng Châu là Kiên Huệ, thọ trì kinh Kim Cang từ bé. Do vượt biển sang Nam An, gặp trận sóng gió lớn, thuyền lật, người chết, ngẫu nhiên Sư gặp được một đám cỏ bông hao, dùng tay nắm chặt, lênh đênh lướt sóng ba ngày. Đến bờ, tách cỏ ra xem, thấy trong cỏ bông hao có một quyển kinh Kim Cang chẳng hề bị ướt. Về sau, sư Kiên Huệ sống đến một trăm ba mươi tuổi, ngồi ngay ngắn qua đời. Cuốn kinh ấy tự tỏa ra khói thơm, dần dần hóa thành đám mây năm sắc, từ từ bốc lên trời. Tăng chúng và Thái Thú, quan liêu, già trẻ xa gần đều cùng trông thấy.

Sấm rền nhỏ cột, dùng túi mây gấm đựng về.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Khang Trọng Thích qua Hải Đông mấy năm chẳng về. Mẹ nhớ mong tha thiết, có vị Tăng bảo: “Chỉ trì kinh Kim Cang thì con sẽ về”. Bà mẹ không biết chữ, nhờ người chép kinh, khoét cột nhà đặt vào, quét sơn lên trên, sáng tối kính lễ. Một hôm trời nổi sấm ầm ỹ, đánh cái cột ấy văng mất đi. Hơn tháng sau, Trọng Thích trở về, dùng túi gấm đựng một khúc gỗ to, thưa với mẹ: “Con ở giữa biển gặp bão, thuyền thủng, té xuống nước, chợt có sấm rền gieo khối gỗ này xuống nước, nhờ đó con được nổi lên, vào bờ. Cho nên con tôn kính nó”. Mẹ bảo: “Đây chính là cây cột đựng kinh của ta!” Phá gỗ tìm được kinh, mẹ con suốt đời trì tụng.

Thần quỷ đục thuyền, mau chép kinh chữ vàng.

Chú thích: Theo Cảm Ứng Ký, vào đời Tống, Tham Quân Quách Thừa Ân ở Ôn Châu tận lực hành phương tiện, nghiêm cấm giết trâu, dùng bột vàng chép kinh Kim Cang, gởi sang chùa Phật để cúng dường. Về sau, đi coi thi đã xong, trở về Thiệu Hưng, ngồi cùng thuyền với đồng liêu là Tư Pháp Nguyên Chấn. Tham Quân ở khoang trước, Tư Pháp ở khoang sau. Gặp trận sóng gió dữ dội, bốn mặt đen kịt, thấy trong biển có quỷ thần đục thuyền làm hai đoạn. Khoang trước thuận gió vào bờ, khoang sau chìm mất. Ấy là vì Tư Pháp ăn hối lộ làm chuyện riêng tư, Tham Quân theo lẽ công giữ pháp, lại còn cấy vào sức kinh Kim Cang vậy.

Ngạn Thông vội gieo khe suối sâu, tay nhuộm mùi thơm phức.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, đời Tùy, Lục Ngạn Thông hằng ngày trì kinh Kim Cang mười biến, lúc làm quan ở Vũ Lao, người trong ấp muốn giết chết họ Lục để theo Lý Mật⁶¹⁷. Ngạn Thông vội bỏ trốn, kẻ giặc cầm dao đuổi theo. Trước mặt là khe suối sâu, bí quá phải nhảy xuống. Chợt có người nắm lấy tay phải, đặt ông ta trên tảng đá, trọn chẳng bị thương tích gì! Trên hư không có tiếng nói: “Do ông niệm kinh mà ra”. Do vậy bèn trở về nhà, cánh tay có mùi hương lạ cả ngày không hết. Về sau, ông làm quan tới chức Phương Bá⁶¹⁸, thọ ngoài chín mươi.

Nguyên Sơ té giữa giòng, lưng tỏa ánh sáng.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Nguyên Sơ ở Cửu Giang bán củ ở chợ, tuổi đã bảy mươi, thường trì kinh Kim Cang. Đến chiều, trở về Giang Bắc, giữa giòng sóng to gió lớn nổi lên, những người cùng đi đều chết sạch. Chỉ mình Nguyên Sơ nổi trên mặt nước, liền giạt vào bờ Nam. Những thuyền đậu ở đó đều là thuyền của thương nhân lớn, thấy sau lưng Nguyên Sơ có ánh sáng tỏa cao đến mấy thước, cho là bậc quý nhân. Đến lúc nói chuyện mới biết là ông lão nhà quê. Do vậy, họ cất ván ánh sáng từ đâu mà có, ông đáp: “Tôi đọc kinh Kim Cang năm

⁶¹⁷ Lý Mật (582-619) là một tướng lãnh quân phiệt cuối thời Tùy. Ông ta là người xứ Liêu Dương (Liêu Đông), là cháu của Trụ Quốc Tướng Quân Lý Bật nhà Tây Ngụy, được tập tước, theo hầu Tùy Dạng Đế. Một hôm, Tùy Dạng Đế thấy Lý Mật tướng mạo phi phạm bèn cất ván. Biết là Tùy Dạng Đế muốn giết hại, Lý Mật bỏ trốn về ẩn cư tại quê nhà. Về sau, Lý Mật theo phò con trai của Dương Tố là Dương Huyền Cảm (Dương Tố là một trong những công thần của nhà Tùy, bị Tùy Dạng Đế nghi ngờ sát hại), từng chinh Cao Câu Ly để thừa dịp dấy loạn, hòng diệt nhà Tùy. Do chuẩn bị không kỹ càng, cuộc dấy loạn bất thành, Lý Mật phải bỏ trốn, rồi gia nhập loạn quân Ngõa Cương của Địch Nhượng, tạo nhiều công lao lớn, được Địch Nhượng phong làm Tư Đồ, thanh thế Ngõa Cương ngày càng lừng lẫy. Cuối cùng, Lý Mật sát hại Địch Nhượng chiếm binh quyền. Về sau, Lý Mật nghe lời chiêu dụ, toan xua quân thôn tính quyền thần nhà Tùy là Vũ Văn Hóa Cập, nhưng bị quan giữ thành Lạc Dương là Vương Thế Sung đánh úp Ngõa Cương, khiến Lý Mật đại bại phải chạy về Tây. Bộ hạ đặc ý của Lý Mật là Đôn Hùng Tín cũng theo về hàng Vương Thế Sung. Lý Mật đành phải theo phò Đường Cao Tổ (Lý Uyên). Sau đấy, Lý Mật ngầm phản Đường, chiếm cứ huyện Đào Lâm, xua quân chiếm núi Hùng Nhĩ, nhưng thất bại, cuối cùng bị quân nhà Đường giết chết.

⁶¹⁸ Phương Bá, còn gọi là Hầu Bá, vốn là một từ ngữ chỉ một chữ hầu hùng mạnh, đứng đầu các chữ hầu một vùng (chẳng hạn như Tê Hoàn Công thời Chiến Quốc). Về sau, các chức Thứ Sử đời Hán, chức Thái Phỏng Sứ, Quán Sát Sứ đời Đường và Bố Chánh Sứ đời Minh - Thanh đều được gọi là Phương Bá.

mười năm, đeo kinh trên lưng. Ách nạn từ trước tới nay, không gì chẳng được thoát!”

Lợi Tân được cứu, dường có thân long.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Trần Lợi Tân ở Cối Kê tụng kinh Kim Cang từ bé. Qua Đông Dương, gặp lúc trời mưa lâu ngày, nước lớn tràn ngập, thuyền của Lợi Tân nương gió bơi tới Giới Thạch Đâu, bị sóng gió vùi dập, hai mươi mấy người cùng thuyền đều bó tay. Lợi Tân vội tụng kinh Kim Cang, chợt có một vật giống như con rồng đỏ chặn ngang, nâng thuyền lên, do vậy được cứu.

Duy Ngọc sắp chìm, chợt mái chèo trôi tới.

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, vào đời Đường, Biệt Giá⁶¹⁹ xứ Kiền Châu là Lý Duy Ngọc tụng kinh Kim Cang, thường ngồi thuyền vượt Tam Hiệp, nước chảy xiết, mái chèo gãy, thuyền sắp đắm, bèn dốc hết sức niệm kinh, chợt thấy một mái chèo theo giòng nước trôi tới, bèn được thoát.

Thần đi trên mặt nước, nâng cao thuyền bị chìm.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Minh, Trầm Tế Hoàn trì kinh Kim Cang, từng giữa giòng gặp gió lốc tại Thái Hồ, sóng to như cái nhà, mái chèo, bánh lái mất sạch. Thuyền đã chìm xuống đáy nước. Trong lúc hô hoán, cầu cứu, người trên bờ thấy có hai vị thần kim giáp đi trên mặt nước, ở hai bên nâng thuyền lên, kèm đi như bay. Trong khoảnh khắc đến được bờ. Người trong thuyền biết là thần Kim Cang, cùng cảm đức của họ Trầm.

Rồng đánh nhau trên không, ngầm giúp thuyền chở lương.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, vào đời Minh, Châu Thọ Tăng ở Tô Châu chở lương vào Hoàng Hà. Đồng cốt nói: “Ắt phải sát sanh để

⁶¹⁹ Biệt Giá là chức quan đã có từ thời Hán, có nhiệm vụ phụ tá quan Thứ Sử một châu. Do khi theo quan Thứ Sử tuần hành, viên quan này được phép ngồi riêng một cỗ xe nên mới có danh xưng Biệt Giá. Thời Tùy - Đường có lúc chức quan này được đổi thành Trưởng Sử, rồi lại đổi thành Biệt Giá như cũ.

trám miệng thân sông”. Ông Châu chuyên trì kinh Kim Cang, cho rằng không thể làm chuyện ấy được, mỗi ngày chỉ tụng kinh hồi hướng cho thân sông mà thôi. Một hôm mưa to gió lớn, rồng đánh nhau trên không, cột buồm, mũi thuyền, phen, liếp đều bị cuốn sạch. Hàng vạn con thuyền trôi giạt không điều khiển được! Ông Châu đốt hương tụng kinh càng thêm thành kính, trong khoảnh khắc gió lặng, thuyền chở lương không bị tổn hại gì.

Xóm thợ đào bạc gặp nạn, nhà tranh vẫn còn.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, trong niên hiệu Diên Hòa đời Đường, nhà của dân đào bạc ở Nhiêu Châu có hơn một vạn, toàn là nhà tranh cất san sát. Một hôm hỏa hoạn, một vạn căn nhà đều cháy sạch, chỉ riêng một căn vẫn còn. Hỏi ra thì nhà người ấy đời đời thờ Phật, trì kinh Kim Cang.

Lửa thiêu chốn săn bắn, đám cỏ tự xum xuê.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Đường, Tôn Thọ ở Bình Châu đi săn ở Hải Tân, đốt lửa giữa đồng, cỏ cây cháy sạch, chỉ có một đám cỏ không cháy. Lọc tìm thì được một hộp kinh Kim Cang, bên cạnh đó có một vị Tăng đã chết nhưng vẻ mặt không thay đổi. Lửa chẳng cháy được là do lẽ ấy.

Lão Tử thành tro, riêng đề kinh Bát Nhã chỉ ám khói.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào năm Trinh Quán thứ 5 (631) đời Đường, tại huyện Ba Tây ở Long Châu, Lệnh Hồ Nguyên Quỳ kính tin Phật pháp, muốn chép các kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Niết Bàn v.v... nhưng không cách nào tự kiếm được, bèn cậy Kháng thiên sư ở nơi ấy kiểm giáo. Kháng thiên sư ở chùa theo đúng pháp khiết tịnh, chép xong cuốn cuối cùng, giao trả về trang trại [của Lệnh Hồ Nguyên Quỳ] tại Kỳ Châu. Trong trang trại, kinh được để cùng một chỗ với bài văn năm ngàn chữ của Lão Tử⁶²⁰. Chợt bị lửa từ bên ngoài cháy lan tới, nhà tranh cháy sạch. [Nguyên Quỳ] bèn sai bới tro để tìm tượng Phật bằng đồng mạ vàng và ống đựng kinh. Bới tro ra thì các kinh vẫn y hệt như cũ. Lại tìm kinh của Lão Tử thì đã bị lửa cháy rụi. Người trông thấy

⁶²⁰ Tức là Đạo Đức Kinh.

không ai chẳng than lạ! Một quyển kinh Kim Cang chỉ có tựa đề bị khói ám đen, hỏi tới nguyên do, thì ra lúc mới đề tựa kinh, có vị quan trong châu viết chữ đẹp, nhưng phải đi gấp nên chẳng thể khiết tịnh, cứ đề tựa ngay rồi đi. Do vậy, bị lửa hun đen. Khi ấy nhằm lúc Nguyên Quỹ làm huyện lệnh huyện Phùng Tường.

Trong thôn bốc lửa, thiêu tinh xá, kinh vẫn còn nguyên.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Đường, tại làng Tây Nhập huyện Tế Âm, Tào Châu, có tinh xá. Tháng Mười nhằm mùa Đông năm Long Sóc thứ 2 (662), lửa đốt đồng chột bốc cháy hết sức mạnh mẽ, cháy lan đến tinh xá, rồi cháy tiếp sang nơi khác. Những tầng phòng nơi ấy toàn là nhà tranh đều cháy rụi, chỉ có kinh Kim Cang vẫn như cũ.

Hãm trong hang chẳng nhớ năm tháng, thân ban lương khô.

Chú thích: Theo Đông Pha Chí Lâm, vào đời Tống, Tướng Trọng Phủ nghe Tôn Cảnh Tu kể: - Mấy năm gần đây có người đào núi để tìm mỏ bạc, đến chỗ núi sâu, nghe có tiếng tụng kinh, bèn bới ra được một người, nói: “Tôi cũng là thợ mỏ, do hang sụp nên không thoát ra được, bị vùi ở đây chẳng biết mấy năm, toàn là dãi theo kinh Kim Cang để tụng. Mỗi khi đói khát, liền dường như có người lấy lương khô từ dưới vách trao cho, ấy chắc là do kinh này biến hiện”.

Đi đường hiểm chẳng bị đói khát, trẻ tặng mâm cơm.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Chí Thông thường trì kinh Kim Cang. Năm hai mươi tuổi, bị bắt làm lính, thua trận chạy vào núi hiểm trở, suốt ngày không có gì ăn. Có hai đứa bé trai cầm bát cơm đầy đến trao cho. Chí Thông bái tạ, chột chẳng thấy chúng đâu nữa. Ăn xong, nhiều ngày không đói. Sau này về được quê nhà. Năm Trinh Quán thứ 8 (634) bị bệnh chết hai ngày rồi sống lại, bảo: “Do trì kinh nên Diêm Vương cho về”.

Dẫn Thiện Xung ngâm trốn, chẳng đến nỗi thân vùi nơi xír lạ.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Thôi

Thiện Xung làm huyện thừa xứ Tử Châu, gặp nhằm lúc các sắc dân thiểu số nổi loạn. Thiện Xung ban đêm bôn tẩu, tính đến nương nấu tại Côn Minh, nhưng tối tăm không biết đường, bèn kiên thành tụng kinh Bát Nhã. Chợt có ánh đuốc đăng trước, cứ đi theo đó, đến sáng bèn tới được Côn Minh.

Soi lối cho Khắc Cần trốn lánh trong đêm, khiến khỏi chết uổng xứ Liêu Đông.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Võ Khắc Cần trị kinh Kim Cang từ bé. Ông làm Trung Lang Tướng, theo quân đi đánh nước Liêu, bị lạc ở Cao Ly⁶²¹. Trong niên hiệu Trinh Quán, Đường Thái Tông chinh phạt nước Liêu, trong đêm tối, Khắc Cần dò đường về với quân Đường, tối tăm chẳng biết đường, bèn chí tâm niệm kinh, trong khoảnh khắc thấy ánh đuốc dẫn lối đăng trước, bèn đến nơi.

Qua sông sóng dữ, chỉ riêng một thuyền tí tẹo vẫn còn.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Vương Lệnh Vọng trị kinh Kim Cang từ bé. Ông từng làm Phán Ty ở An Châu, qua sông Dương Tử, trong đêm sóng gió nổi lên, mấy trăm chiếc thuyền đều chìm, chỉ mình thuyền Lệnh Vọng vẹn toàn.

Ven biển cuồng phong, am lẻ sừng sững vô sự.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, trong niên hiệu Vĩnh Lạc đời Minh, cách huyện thành Như Cao của Dương Châu ba mươi dặm về phía Bắc, có Tôn Công từ năm hai mươi hai tuổi ăn chay trường, dựng am, sáng tối trang nghiêm tụng kinh Kim Cang ba mươi quyển, suốt bốn mươi năm như thế. Khi ấy am bị cỏ che lấp, áp ở gần biển, chẳng có thành quách gì. Sải lang tàn hại dân, nghe tiếng tụng kinh liền cúi đầu bỏ

⁶²¹ Đây là lần chinh phạt Cao Câu Ly (cổ Đại Hàn) của Dương Huyền Cảm dưới thời Tùy Dạng Đế. Khi Đường Thái Tông thống nhất sơn hà, do xứ Tân La (một vương quốc cổ của Đại Hàn ở phía Nam Cao Câu Ly, thưở ấy trên bán đảo Đại Hàn có ba vương quốc là Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La) cấu kết với nhà Đường để thôn tính Cao Câu Ly nên Đường Thái Tông lại xua quân đi đánh Cao Câu Ly lần nữa. Lãnh thổ Cao Câu Ly khi ấy bao gồm một phần tỉnh Liêu Đông của Trung Hoa hiện thời và gần như toàn bộ miền Bắc bán đảo Đại Hàn.

đi. Ngẫu nhiên trời nổi bão lốc, những nhà gần đó đều đổ sạch. Ông cứ tụng kinh như thường, ngôi am sừng sững vô sự.

Nghê Cần gắng sức đọc tụng trong sảnh, sông trào nào ngại.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Nghê Cần trông nom kho trữ lúa ở Hưng Giáo thuộc Phù Châu, chuyên trì kinh Kim Cang. Kho trữ lúa ấy có sảnh thự nhìn ra sông, quang cảnh hết sức đẹp đẽ. Ông bèn bày tượng Phật, tụng kinh nơi đó. Ngày mùng Chín tháng Sáu, nước sông dâng to, nhưng nước chỉ ngập đến thềm tòa sảnh thự. Ông Cần tụng kinh càng thêm siêng năng, nước ngập tự rút. Nhìn quanh mây dậm, nhà cửa đều bị nước nhấn chìm, chỉ có tòa sảnh thự ấy chẳng bị nước thấm ướt chút nào, kho lúa cũng không sao, mọi người đều lễ kính.

Hành Lập bỏ hàng hóa trốn trước, giặc đến không sao giở lên được.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, ở Thiểm Châu có Hình Hành Lập thường trì kinh Kim Cang, ngẫu nhiên do buôn bán phải sang Đông Châu. Giữa đường gặp mười mấy tên giặc, Hành Lập bỏ hàng hóa lẫn trốn. Hàng hóa nặng không hơn năm sáu chục cân, nhưng bọn giặc giở lên, trốn chẳng thể giở lên được, nhìn nhau lấy làm lạ, kinh hãi, đuổi theo Hành Lập hỏi. Hành Lập mở bọc, chỉ kinh Kim Cang nói: “E là thần lực của kinh này”. Bọn cướp bỏ ra mấy ngàn đồng, thỉnh kinh đi, thề không làm giặc nữa, suốt đời thọ trì.

Thành Tương Dương cực loạn, Mạo Khởi Tông ngộ bệnh chống giữ.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, cuối đời Minh, Mạo Khởi Tông từ nhỏ đã thích trì kinh Kim Cang, được bổ làm quan tại Tương Dương. Tàn quân của Trương Lý [kéo về nương náu], hàng binh, kiêu soái không thể nào kiềm chế được, thư truyền lệnh⁶²² thúc hối hằng ngày, đêm không tháo đai. Khởi Tông cũng liều chết, vẫn soạn khắc kinh Kim

⁶²² Nguyên văn “vũ thư” (thư truyền tin, thời cổ có gắn lông chim, ngụ ý tin tức phải giao chuyên, thực hiện cấp bách). Tuy về sau không ai gắn lông chim nữa, nhưng các thư từ, mệnh lệnh khẩn cấp trong quân đội vẫn gọi là “vũ thư”.

Cang. Do vậy, bệnh ngấm thấu tận xương. Ông giữ thành ba trăm sáu mươi ngày đã chết ngất bốn lần, may mà thoát khỏi. Ông vừa từ quan được ba tháng thì thành Tương Dương lại bị vây hãm.

Mãnh thú chặn ngang, Vương Lệnh Vọng tụng kinh, thú bèn bỏ đi.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Vương Lệnh Vọng trở về Cung Châu, phải đi qua suối, đường sá cực hiểm trở. Chợt gặp phải mãnh thú, kinh sợ phi thường, vội niệm kinh Kim Cang, mãnh thú nhìn chán, vẫy đuôi bỏ đi, nhỏ dãi đầy đất.

Đạo Âm trên đường về, hổ sát bên tai.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, một sa-di ở huyện Thạch Thủ là Đạo Âm thường trì kinh Kim Cang. Do ra ngoài, trở về vào lúc ban đêm, giữa đường chợt gặp cọp rống, chồm lên trước mặt. Đạo Âm biết chẳng thể tránh né, bèn ngồi yên nhắm mắt niệm kinh, tâm mong được cứu vớt, che chở. Cọp bèn nằm phục xuống cỏ, canh giữ. Đến sáng, người trong thôn qua lại, cọp bỏ đi. Nhìn chỗ cọp đã ngồi, rớt rãi đầy đất.

Tuyển nhân phó nhậm, yêu quái biến đổi thân hình.

Chú thích: Theo Bắc Mộng Tỏa Ngôn, nơi rặng Bạch Vệ trên đường vào xứ Thục có nhiều cọp, beo ăn thịt người. Có tuyển nhân⁶²³ là Vỹ X... người xứ Kinh Triệu, trong niên hiệu Quang Hóa đời Đường được điều sang làm quan xứ Ba Nam. Ông ta thường niệm kinh Kim Cang, đi nhận nhiệm sở đến vùng Nê Khê, gặp một cô gái mặc áo lụa đào, dẫn hai đứa con cùng đi, cùng lên núi này. Người đi đằng trước nín thở, xôn xao vì họ thấy một con hổ to vằn đỏ và hai con hổ con, cùng với ông Vỹ chia lối để đi mà ông Vỹ trọn chẳng hay biết.

Hai bó đuốc từ xa đến rồi lui, bờ đê vỡ, thuyền nổi.

Chú thích: Theo Quảng Dị Ký, vào đời Đường, Tham Quân xứ

⁶²³ Tuyển nhân: Người thi đậu, được bổ đi làm quan.

Dur Diêu là Lý Duy Yên trị kinh Kim Cang từ nhỏ. Hết hạn, trở về phương Bắc, đi qua Ngũ Trọng Điểm, xưa kia là nơi có lắm trộm cắp. Thuyền ông Lý chở theo lụa xú Ngô mấy trăm xấp. Khi ấy, do phía trong bờ đê cạn nước [thuyền không ra sông được]. Nửa đêm tối tăm, ông Lý bèn ra đầu thuyền tụng kinh. Canh ba, kẻ cướp đến, thấy trên bờ đê có hai cây đuốc, bèn rút đi. Ông Yên ngỡ là dân trong thôn bảo vệ, nhưng ở cách thuyền trăm bước chẳng nghe tiếng tăm gì, trong tâm lấy làm lạ. Khi ấy, ở ngoài bờ đê, nước đầy, Duy Yên mong bờ đê vỡ thì thuyền sẽ được nước nâng đỡ. Chợt nghe đầu thuyền có tiếng nước réo, hồi lâu, khê cảm thấy thuyền nổi lên. Đến sáng, nước sông đã đầy, liền biết là tụng kinh được ứng nghiệm.

Một bữa ngẫu nhiên ngủ chẳng được, nhà sụp, giường nát.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, vào đời Minh, Châu Thọ Tăng trị tụng kinh Kim Cang. Sau mỗi bữa cơm ắt phải nằm ngủ một khắc. Một hôm, ngẫu nhiên ngủ không được, vừa mới bước ra thì kèo hư, nhà sụp, giường cũng vỡ nát.

Nữ nhân nhẹ gót sen, gỡ chải tóc rồi liền trốn mất.

Chú thích: Theo Ly Biêm Hiên Chất Ngôn, Đới Cảnh Tây sang làm nha lại trong đại liêu thự⁶²⁴ Quý Châu. Nửa đêm nghe ngoài cửa sỗ có tiếng động, dường như tiếng gót sen của nữ nhân⁶²⁵. Trong khoảnh

⁶²⁴ Chỉ dinh thự của vị quan đứng đầu một châu.

⁶²⁵ Nguyên văn “liên câu” (蓮鈎), chỉ chân bó của phụ nữ Trung Hoa thuở xưa. Vào thời cổ, không rõ từ lúc nào, chỉ trừ con gái những gia đình quá nghèo, hầu như toàn bộ phụ nữ Trung Hoa bị bó chân từ bé (khoảng năm sáu tuổi), các ngón chân bị bẻ gập xuống lòng bàn chân rồi bó vải chặt, có rắc thuốc cho các ngón khỏi hư thối, đi giày thật nhỏ. Thân thể tiếp tục lớn lên nhưng xương bàn chân không dài ra được, sẽ bị cong vồng lên giống như cái móc, nên mới gọi là Câu. Khi di chuyển, người bị bó chân chỉ có thể đi loạng choạng từng bước ngắn dựa vào gót chân và đầu mũi chân, trông khập khiễng, chệch choạng, nhưng thi nhân Trung Hoa lại khen là “thướt tha, yếu điệu”. Nếu tháo vải bó chân ra, người nữ ấy sẽ không thể nào đứng được. Ngoài ra, Triệu Phi Yến đời Hán chân bó rất nhỏ, có thể đứng gọn trong hai bàn tay của vua. Vua say mê, bảo chân Phi Yến đẹp như cánh sen, cho người dùng vàng đúc thành hoa sen khảm trên mặt đất, bảo Triệu Phi Yến bước trên đó, gọi là “*bộ bộ sanh liên*” (từng bước nảy hoa sen). Do vậy, người Hoa thường gọi chân bó là “*liên câu*” (cái móc hoa sen). Khi người Mãn Châu chiếm được Trung Hoa cũng bắt chước

khắc, âm phong chợt dậy lên trong phòng, ông Đới vội tắt đèn, lên giường. Khi ấy, trăng sáng như vẽ, chợt thấy rõ cảnh vật ngoài trướng. Thấy một cô gái từ khe cửa uốn éo bò vào, ngồi trên ghế, giờ xem chừng bốn trang trong quyển sách ghi chép án từ (hồ sơ xử án), rồi rút ra một cái lược, gỡ đầu của chính mình đặt lên bàn, tháo trâm, hoa tai, chải gỡ tóc xong, lại đặt đầu lên cổ. Cảnh Tây tay như bị trói, miệng dường câm, thâm tụng kinh Kim Cang. Vừa mới động niệm, dường như quỷ biết sợ, dần dần rút nhỏ. Cảnh Tây dần dần tỉnh táo hơn, bèn tụng rõ tiếng, chưa tụng hết quyển, quỷ đã biến mất.

Tham Quân thiên hành, gặp phải ách nạn ắt hóa giải.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, vào đời Minh, Tham Quân Hoàng Tâm Phù có hiệu là Định Thông Thiên Lão, tham cứu khắp ba giáo. Về già tu thiên hành, ông vốn trì tụng kinh Kim Cang. Nhiều lần gặp nạn lớn, mắc bệnh nguy ngập, nhưng đều được thoát nạn. (Trên đây tổng cộng 17 cặp, gồm 34 đôi).

Tai nạn trong nhà lửa chẳng phải chỉ có một, mây huệ nhuần thấm nhiều phương. Đây là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ tám vậy.

Chú thích: Pháp Hoa Kinh: “Kỳ trạch như thị, thậm khả bố úy, độc hại hỏa tai, chúng nạn phi nhất” (Nhà lửa như vậy, rất đáng sợ hãi, độc hại, hỏa tai, có nhiều tai nạn, chẳng phải chỉ một). Kinh còn nói: “Huệ vân hàm nhuận, kỳ vũ phổ đẳng, tứ phương câu hạ, lưu chú vô lượng, suất thổ sung hiệp” (Mây huệ nhuần khắp, mưa ấy bình đẳng tuôn khắp bốn phương, tưới xối vô lượng, cả cõi đất đều được thấm đẫm).

9. Tiêu tội báo

Bèn có: Vũ An hóa cạp, quy y bèn trở lại hình người.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Tùy, Khoái Vũ An là người Thái Châu thường bắn hổ ở phía Nam rặng Tung Sơn. Chợt có con vật lạ trông giống như lợn, nhưng tay người, trùm da hổ lên thân ông

người Hán bó chân, mãi cho đến khi Dân Quốc thành lập, chánh quyền nghiêm cấm thì tục lệ bó chân mới chấm dứt.

ta, rồi thừa dịp đẩy xuống khe suối. Đến khi ông ta đứng dậy được thì thân đã biến thành cọp, kinh hoảng chẳng biết làm sao! Chợt nghe có tiếng chuông chùa, biết là chỗ Tăng ở, bèn đến cầu cứu. Thấy Tăng đang niệm kinh Kim Cang, liền nhắm mắt phủ phục. Tăng lấy tay xoa đầu cọp, chợt có tiếng nổ lớn. Đầu cọp vỡ toác, ông Khoái bèn thò đầu ra được, thuật cặn kẽ chuyện trước. Sư lại vỗ vào lưng, tay đưa đến đầu da bèn tách ra đến đó. Vũ An bèn xuất gia, trì kinh Kim Cang.

Điều Xương giết rắn, chép kinh trừ báo ứng cõi âm.

Chú thích: Xin coi lời chú thích cho câu thứ nhất trong phần thứ năm “cứu tật bệnh”, tức câu chú thích cho lời tụng “*liếm mắt mẹ hiền*”.

Cao Chi báng Phật, cày lưỡi chằng thể gây tổn thương được.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Cao Chi là cháu nội của quan Bộc Xạ Cao Dĩnh đời Tùy. Năm Long Sóc thứ 2 (662), vừa ra khỏi cửa Thuận Nghĩa thành Trường An chợt gặp hai người cỡi ngựa chạy đến, bảo: “Vua truyền gặp ngươi”. Cao Chi không chịu đi, cũng chẳng biết họ là quý sứ, giục ngựa lẫn trốn, lại bị họ đuổi theo bắt. Cao Chi có người anh làm tăng ở chùa Hóa Độ, muốn chạy vào chùa nhưng quỷ chặn cửa ngăn trở. Cao Chi bèn đâm quỷ một quyền, quỷ tức giận lôi tuột xuống ngựa, liền hôn mê ngất đi. Tăng chúng khiêng vào nơi anh ông ta ở. Đến hôm sau mới tỉnh, kể:

- Thoạt đầu, theo hai sứ giả đi gặp vua, vua phán: ‘Ngươi chưa phải đến đây, nhưng do từng hủy báng Phật pháp, nên bắt chịu tội trong khi còn sống’. Vua sai tả hữu kéo lưỡi họ Cao để cày lên, nhưng ông Cao trọn chẳng bị thương tích gì! Vua hỏi người đứng đầu bọn nha lại là vì nguyên cớ nào. Nha lại thưa: ‘[Ông ta] từng niệm kinh Kim Cang’. Vua khen lành, liền truyền thả về.

Từ đây, Cao Chi chuyên niệm kinh.

Hồi Nô làm đồ tế, tự thoát khỏi xiềng.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Diêu Đãi vì mẹ chép một trăm bộ kinh Kim Cang. Có gã đồ tế là Lý Hồi Nô thỉnh một bộ, đốt hương, cúng dường. Sau khi Hồi Nô chết, có người thấy trong cõi âm ông ta tự thoát gông xiềng, sanh vào đường lành.

Nghĩa Luân giết chó, thỏ, bò câu, vẫn được tăng thọ.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Tống Nghĩa Luân chết đột ngột, ba ngày sau sống lại, kể:

- Bị bắt đến gặp Diêm Vương. Vua phán: “Người từng giết chó, thỏ, bò câu, tuổi thọ sắp hết, nhưng người trì kinh Kim Cang chẳng những diệt tội mà còn được tăng thọ. Từ nay đừng ăn thịt, hãy nhất tâm trì kinh”, bèn tha về.

Khru Nhất săn thú, bẫy chim, chuyển thành được phước.

Chú thích: Xem lời chú thích cho câu thứ ba trong phần thứ tư “được sống lại”, tức là lời chú thích của câu “săn bắn hại mạng”.

Chuyên niệm tựa đề kinh, diệt địa ngục, sanh vào đường lành.

Chú thích: Xem chú thích cho câu thứ tám trong phần thứ hai “lâm chung hiện tướng lành”, tức câu “niệm tựa đề kinh bảy chữ”.

Tuy vẽ tượng Phật, kết duyên vẫn thuộc đời sau.

Chú thích: Xem chú thích cho câu thứ hai trong phần thứ nhất “vãng sanh Tịnh Độ” ở phần trước, tức là câu “đồ tế tu hành”.

Thịt làm chả chất thành núi, trong mộng mở được lưới.

Chú thích: Xem chú thích cho câu thứ sáu trong phần thứ hai “lâm chung hiện tướng lành” ở phần trước, tức câu thuật chuyện Lý Nguyên Tông.

Mổ cua bôi ghẻ, đao trong thịt đều lấy ra.

Chú thích: Theo Minh Báo Ký, năm Long Sóc nguyên niên (661) đời Đường, có tỳ-kheo-ni tu hành tại chùa Cảnh Phước thuộc Lạc Châu. Trong nhà có đũa hầu tên là Ngũ Ngũ Nương bị chết liền lập linh tòa. Hơn một tháng sau, chị và em trai nó ban đêm chợt nghe trên linh tòa có tiếng rên siết, hỏi thì đáp: “Lúc tôi còn sống đã ăn thịt trong chùa, lại từng giết một con cua để bôi vết ghẻ. Nay vào trong địa ngục Đao Lâm

(rùng gương), trong thớt có bảy cây đao gãy, xin hãy đem y phục của chính tôi [bán đi để lấy tiền] làm công đức”. Đến giường nó coi thì cả đồng máu mủ, bọc quần áo vẫn còn đó. Họ bèn vì nó chép kinh Kim Cang, cứ mỗi lần chép xong một quyển, nó liền báo rằng: “Đã rút ra được một đao”. Chép xong cả bảy quyển, nó báo: “Đã rút xong bảy đao, nay nhờ phước nghiệp, liền được đầu thai”.

Tiết Độ Sứ họ Ngô then không trai giới, rốt cuộc thoát trói buộc.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Đường, Hà Nam Tiết Độ Sứ là Ngô Thiếu Dương thấy một người phu chạy trạm⁶²⁶, chân không bén đất, bèn hỏi, người ấy thưa: “Tiêu nhân tên là Toàn Tín, ăn chay ba mươi năm. Hằng ngày tụng ba quyển kinh Kim Cang”. Ông Ngô bèn bỏ ra ba trăm sáu mươi lạng để mua lại quyển kinh của người ấy tụng. Toàn Tín nhận tiền xong, ông Ngô liền thấy chân anh ta không thể rời khỏi đất được nữa. Về sau, ông Ngô mắc bệnh, bị lính côi âm đến bắt, một vị thần Kim Cang quát: “Người này có công mua kinh Bát Nhã, chẳng được trói buộc!” Quý tốt quỳ mọp vâng dạ. Ông Ngô tỉnh dậy, bảo vợ con: “Ta sống chẳng trì trai, tội nghiệp rất lớn, may nhờ năm xưa mua kinh của Toàn Tín, tội giảm một nửa. Các người hãy nên cực lực phụng trì, đừng để sau này phải hối hận”.

Phùng Sát Viện làm dâng tấu chương, tài lộc, tuổi thọ gần như trừ sạch.

Chú thích: Theo Chứng Quả Lục, vào đời Tống, viên Sát Viện⁶²⁷ họ Phùng năm hai mươi tám tuổi từng dâng tờ sớ tâu trình. Đêm bị bắt vào côi âm, Diêm Vương quở: “Người chuyên trì kinh Kim Cang, đáng

⁶²⁶ Nguyên văn “dịch phu”, là lính chạy chân hoặc cưỡi ngựa để giao chuyển công văn, thư từ cho chánh quyền, giống như người giao thư hiện thời. Mỗi trạm chuyên tiếp được gọi là Dịch.

⁶²⁷ Sát Viện là một phân viện của Ngự Sử Đài (hai viện kia là Đài Viện và Điện Viện). Các quan trực thuộc viện này được gọi là Giám Sát Ngự Sử hoặc gọi tắt là Thị Ngự. Viện này có trách nhiệm giám sát các quan, đàn hặc những kẻ lạm quyền, trái pháp, cũng như phối hợp với Hình Bộ và Đại Lý Tự để thẩm tra những vụ trọng án nhằm ngăn ngừa hai cơ quan ấy lạm quyền, ép cung tội nhân oan uổng. Ông Phùng được gọi là Sát Viện, tức là chỉ giữ một chức quan trong Sát Viện chứ không phải là người đứng đầu cơ quan này.

lẽ thọ chín mươi mấy tuổi, làm quan trong Khu Mật Viện⁶²⁸. Do tờ sớ tâu này gây bất lợi cho dân, sẽ bị tuyệt lộ, giảm thọ”. Ông Phùng xót xa xin được thả về, tụng kinh, làm lành để sám hối lỗi trước. Vua chấp thuận, nên sống lại. Về sau, quả nhiên làm Thừa Tướng, thọ đến chín mươi tám tuổi.

Nhà có vợ hiền, may được một phần tùy hỷ.

Chú thích: Xem lời chú thích cho câu thứ tư trong đoạn thứ năm “lành bệnh” trong phần trước, tức câu “*vạc sôi chừng mấy giọt*”.

Trên đường đi gặp vợ đã khuất, chép kinh hai quyển để siêu sanh.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, vào đời Tống, Triệu Bích ở Tứ Châu lên kinh đô thi cử. Vợ là Lý Thị mất, Bích thi đậu trở về, thấy người vợ đã khuất ở bên đường, xót xa bảo: “Lúc sống em giết hại sanh mạng loài vật, thường uống rượu say, ăn cua. Diêm phủ phạt em vào địa ngục Giải Sơn (núi cua), bị lũ cua cắn rứt. Hơn nữa, khi em còn sống, coi rẻ cơm, cháo, canh, nước thuốc, trà, rượu, tích lại đến năm thạch, chín đấu, bảy thung, năm vốc, khiến em bị giảm thọ một kỷ⁶²⁹, lại còn chịu khổ trong hai mươi một đại địa ngục. Vua còn truyền ngục tốt tra xét thấy em bán rượu. Mỗi lần quỹ vô thường truy ra vong hồn nào [chết

⁶²⁸ Khu Mật Viện là cơ cấu quan trọng trong chánh quyền thời cổ. Cơ quan này được lập ra vào thời Đường Đại Tông với danh xưng Khu Mật Sứ, do các hoạn quan đảm nhiệm, với nhiệm vụ giúp vua phê duyệt tấu chương và truyền đạt mệnh lệnh. Về sau, Đường Trang Tông đổi Khu Mật Sứ thành Khu Mật Viện, và tăng quyền lực cho cơ quan này, nhằm phân chia bớt quyền uy của Tể Tướng, nhưng Khu Mật Viện thiên trọng việc binh bị và thành viên của Khu Mật Viện gồm toàn những vị đại thần tài năng, chứ không sử dụng thái giám nữa. Đến đời Liêu, Khu Mật Viện bị tách làm hai: Bắc Khu Mật Viện lo quân cơ, Nam Khu Mật Viện chương quản quan lại. Đến đời Tống, vai trò của Khu Mật Viện cực kỳ quan trọng, cơ cấu phức tạp hơn, chia thành 12 phòng, đóng vai trò thống lãnh mọi hoạt động của chánh quyền (can dự, điều động cả sáu bộ), có quyền dò xét các quan nếu cần thiết, ngay cả hoàng thân quốc thích cũng không thể tránh khỏi sự giám sát của Khu Mật Viện. Khu Mật Viện do một quan văn đứng đầu, quan võ làm phó. Thoạt đầu, để tránh chuyện tể tướng chuyên quyền, nhà Tống quy định Tể Tướng không được tham dự Khu Mật Viện. Khu Mật Viện thường do hoàng thân quốc thích hay đại thần uyên bác, tín cẩn nắm giữ. Kể từ đời Tống Ninh Tông, Khu Mật Viện thường do Tể Tướng kiêm nhiệm.

⁶²⁹ Một kỷ là mười hai năm.

vì rượu], liền trích máu nơi thân em cho đủ số ấy rồi lại vào địa ngục khác. Cõi âm hết sức kính trọng kinh Kim Cang, xin chàng chép bảy quyển để diệt trừ nỗi khổ địa ngục của em”. Bích về đến nhà liền vì vợ chép kinh, mới chép xong hai quyển, đến thăm mộ vợ, một ông lão tự xưng là Sơn Thần bảo: “Họ Lý nương cậy sức kinh đã siêu sanh rồi”.

Nghe lời kệ sáu thứ ví dụ, con nhện làm lễ.

Chú thích: Theo Kim Cang Tân Di Lục, vào đời Minh, mẹ ông Viên Hoảng Đạo là Cung Thị, một hôm tụng kinh vừa được một nửa thì trên xà nhà có một con nhện to hạ xuống, nhiều kinh mấy vòng rồi nằm yên. Bà cụ tụng đến đoạn kệ Lục Như⁶³⁰, nhện khẽ cử động như đang làm lễ. Tụng xong, nhìn lại thì nhện đã chết rồi.

Gọi hai trẻ sanh đôi, bỏ câu quay đầu.

Chú thích: Theo Kim Cang Ứng Nghiệm, vào đời Đường, vị Tăng tên là Minh Độ luôn tụng kinh Kim Cang. Có tổ chim bồ câu ở chái nhà, sanh được hai con chim non. Sư Minh Độ thường dùng cháo thừa mớm cho, còn nói: “Nhờ vào sức kinh của ta, lông cánh chóng mọc”. Chợt hai con chim non cùng té xuống đất chết. Tới đêm, mộng thấy hai đứa nhỏ nói: “May nhờ sức của Sư, chúng con được chuyển vào nhân đạo, sanh trong nhà họ X... cách đây mười dặm”. Mười tháng sau đi hỏi thăm thì quả nhiên nhà ấy sanh đôi được hai trai, kêu: “Cấp nhi”⁶³¹ thì chúng nó cùng quay đầu lại, thừa “ạ”.

Giết chó oan sâu, uổng công chép chướng cứu được.

Chú thích: Theo Tục Dụ Dương Tạt Trở, trong năm Thái Hòa thứ 5 (831) đời Đường, Vương Hàn Lâm ở huyện Thập Phỏng thuộc Hán Châu chết đột ngột, ba hôm sau sống lại, nói:

- Viên quan trong cõi âm là anh của tôi, bảo: ‘Có con trâu kiện người đốt đồng giết oan nó. Lại từng bán trúc cho người ta làm đàn không hầu, giết hai con chó, nên chó cũng kiện người. Tên người chưa ghi vào sổ tử, làm công đức nào để thoát được?’ Lâm muốn làm chay và

⁶³⁰ Tức bài kệ: “*Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ, diệc như điển. Ứng tác như thị quán*”.

⁶³¹ “Cấp nhi” là bồ câu.

chép kinh Pháp Hoa, kinh Kim Quang Minh, nhưng người anh đều nói không được! Bèn xin hàng ngày trì kinh Kim Cang bảy biến, anh vui vẻ bảo: “Được đấy!”

Khi sống lại, bèn bỏ gia nghiệp, xuất gia.

Vì rắn gây oan nghiệt nặng nề, tà kiến nên trừ.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, trong năm Nguyên Hòa 15 (820) đời Đường, người đất Việt là Ngô Khả Cửu sống tại Trường An cùng với vợ là Vương Thị theo đạo Ma Ni⁶³². Hơn một năm sau, vợ chết đột

⁶³² Ma Ni Giáo (Manichaeism, còn gọi là Mâu Ni Giáo, Minh Giáo hoặc Ma Giáo), vốn là đạo thờ lửa do Mani sáng lập tại Ba Tư vào giữa thế kỷ thứ 3 tại vùng Asuristan thuộc lãnh thổ Babylon của vương triều Sassanid. Giáo nghĩa của Ma Ni Giáo có xen tạp một phần tư tưởng của Cơ Đốc giáo. Mani chủ trương từ thời nguyên thủy đã có hai thế giới đối lập là quang minh và tối tăm tồn tại độc lập. Dần dà thế giới hắc ám xâm lấn thế giới quang minh, phát sinh đại chiến, khiến cho thế giới rối loạn. Nói cách khác, trong thế giới luôn có sự đối kháng giữa hắc ám và quang minh. Do mâu thuẫn với các giáo sĩ Công giáo và Bái Hòa Giáo (Zoroastrianism), Mani bị hạ ngục và chết trong tù. Tuy thế, đạo của Mani vẫn được lan truyền sang phương Đông và phương Tây. Từ phương Tây, đạo Ma Ni truyền sang tận La Mã và Ai Cập. Năm 354, sử gia Hilary xứ Poitiers cho biết tin đồ đạo Mani khá đông tại nước Pháp. Thánh phụ Augustine (Augustine of Hippo) của Công Giáo từng là tín đồ của Ma Ni giáo trước khi cải đạo sang Công Giáo. Đạo Mani được truyền vào Trung Hoa dưới thời Võ Tắc Thiên do Mihr-Ohrzmasd (sử Trung Hoa thường gọi ông ta là Phát Đa Đản). Để thích ứng với văn hóa Trung Hoa, họ dịch Thượng Đế trong đạo họ thành Minh Tôn, nên từ đó, đạo này được gọi là Minh Giáo. Thoạt đầu, chánh quyền Trung Hoa nghi kỵ Minh Giáo, Đường Huyền Tông hạ lệnh cấm truyền đạo này ngay trước khi loạn An Lộc Sơn xảy ra. Sau loạn An Lộc Sơn, do dân Hồi Hột đa số là tín đồ Ma Ni giúp nhà Đường dẹp loạn nên triều đình cho phép Minh Giáo được công khai truyền đạo. Đến năm Đại Lịch thứ 3 (768) đời Đường, chùa Đại Vân Quang Minh của Ma Ni Giáo được xây tại Trường An. Đến thời Đường Vũ Tông, do nước Hồi Hột bị suy yếu, không còn ích lợi cho nhà Đường, Vũ Tông bèn hạ lệnh cấm đạo Ma Ni rất gắt. Tuy thế, Minh Giáo vẫn lưu truyền trong dân gian, và những kẻ cơ hội thường dựa vào tín đồ Minh Giáo để làm loạn, chẳng hạn trong năm Trinh Minh thứ sáu (920), Vô Át dùng cờ hiệu Minh Giáo khởi nghĩa tại Trần Châu (thuộc Hoài Dương, Hà Nam hiện thời). Từ đó, liên tục trong các triều đại kế tiếp, tín đồ Minh Giáo thường sách động quần chúng khởi nghĩa như Phương Lạp, Chung Tương thời Bắc Tống, Hàn Sơn Đông, Lưu Phước Thông vào đời Nguyên. Châu Nguyên Chương (Minh Thái Tổ) cũng theo Minh giáo để dựa vào thế lực của phe đảng Hàn Sơn Đông. Do vậy, mới đặt quốc hiệu là Đại Minh. Sau khi thành công, Châu Nguyên Chương trở mặt đàn áp Minh Giáo. Về sau, những giáo phái dân gian như Bạch Liên, Long Hoa Trai Hội v.v... cũng pha trộn

ngột, ba năm sau, báo mộng cho chồng: “Em do tà kiến đọa làm rắn ở dưới chân tháp tại Hoàng Tử Pha, sáng mai sẽ chết. Xin chàng thỉnh Tăng tới đó tụng kinh Kim Cang để em khỏi phải hứng chịu nỗi khổ khác!” Trong mộng, chồng chẳng tin, quát âm lên. Vợ tức giận, nhổ vào mặt, chồng giật mình tỉnh dậy, mặt đã sưng phồng, đau đớn chẳng thể chịu được. Vợ lại báo mộng cho anh ông Cửu: “Lấy lá lười rông trong vườn giã nát, đắp lên sẽ lành ngay”. Làm thử, quả nhiên lành lặn. Tối sáng, anh em cùng đi thỉnh Tăng tụng kinh Kim Cang. Trong khoảnh khắc có con rắn to từ trong tháp bò ra, ngẩng đầu nhìn khắp nơi, tụng kinh xong nó liền chết. Khả Cửu bèn theo Phật, thường trì kinh này.

Năm sáu cô gái vui đùa trong thôn, tỏa ánh sáng lạ, lũ cáo kinh hãi tan chạy.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, trong niên hiệu Nguyên Hòa, Lý Hồi thi trượt, trở về, có vị Tăng khuyên niệm kinh Kim Cang, đã niệm được mấy chục biến. Đến nghỉ đêm tại Vương Kiều, do tản bộ dưới trăng, bị một mỹ nhân dụ vào căn nhà trong thôn, nghe tiếng vui cười hết sức ồn ào. Vào nhà, lại thấy năm sáu mỹ nữ, tâm ngờ là yêu quái, bèn thềm niệm kinh. Chợt có ánh sáng lạ từ miệng [Lý Hồi] tỏa ra, lũ con gái kinh hãi, chạy tứ tán, chỉ nghe mùi tanh hôi. Ấy là chỗ ở của bọn hồ ly vậy. Gai góc kín mắt, chẳng biết ra lối nào. Chợt có con chó trắng dẫn đường, trong miệng tỏa ánh sáng, bèn đi theo nó, về được chỗ của mình.

Mười hai người cùng lạy dưới thềm, nhờ tiếng tụng kinh trứng gà rỗng tuếch.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm Ký, trong thời Vạn Lịch nhà Minh, một cụ già ở trấn Hoa Lâm hằng ngày tụng kinh Kim Cang. Trong nhà có con gà mái nằm ổ, ấp mười hai cái trứng. Một hôm, cụ già mộng thấy mười hai người lạy dưới thềm, thưa: “Nhờ tiếng tụng kinh của ngài, chúng con đều được thoát khỏi kiếp chim, nên đến cảm tạ”. Tỉnh giấc, cụ kiểm xem thì mười hai cái trứng đều là vỏ không.

Đóm lửa xuất hiện từ đồng kinh, núi thịt tiêu sạch.

lung tung các tín điều của Minh giáo với Phật giáo và các tín ngưỡng mê tín dân gian, thậm chí thành lập một đạo riêng mang danh xưng là Nhất Quán Đạo.

Chú thích: Theo Tục Dậu Dương Tạt Trở, vào đời Đường, Tôn Hàm bị bắt vào cũi âm, tỉnh dậy kể: Thấy một người bị khảo hạch tội phước. Người ấy thường trì kinh Kim Cang, nhưng lại ưa ăn thịt. Bên trái có mấy chục cuộn kinh, bên phải thịt chất thành núi. Do thịt nhiều nên bị ghép trọng tội. Trong khoảnh khắc, từ trong đồng kinh có một đóm lửa bay vào núi thịt, trong khoảnh khắc [núi thịt] cháy sạch. Người ấy liền bước lên không đi mất.

Tay chép để sám hối tội chân giẫm kinh, liền được thi đậu.

Chú thích: Theo Cân Ngự Thừa Tục Tập, vào đời Minh, người bác của Vương Phán ở Sơn Dương ẵm con đùa giỡn bên cạnh cha [Vương Phán], ngẫu nhiên bị mất chiếc vòng đeo tay, ngờ cha Vương Phán lấy cắp. Cha Vương Phán liền viện dẫn thần minh thề thốt, dùng chân đạp lên kinh Kim Cang. Phán được dự vào hạng Chư Sanh⁶³³, nhưng thi nhiều lần chẳng đậu. Một sáng, ra ngoài thành, thấy hai cụ già râu bạc bảo: “Tú Tài Vương Phán lẽ ra thi đậu, nhưng bị cha hấn khinh nhờn làm bần kinh Kim Cang nên nay hẳn bị gạt khỏi sổ”. Phán quay về hỏi cha, biết nguyên do, bèn sám hối trước Phật, chép một bộ kinh Kim Cang, liền thi đậu kỳ thi Hội. Muốn chép một bộ nữa, nhưng chưa xong thì gặp khóa thi mùa Xuân (tức thi Đình), bị trượt. Sau đó, tiếp tục chép kinh cho xong thì mới đậu Tiến Sĩ.

Ô nhục tứ gái, mắt sạch tước lộc, rút cuộc bằng vàng đề tên.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, vào đời Minh, Hạng Mộng Nguyên thoát đầu có tên là Đức Phân, mộng thấy đậu khoa thi Hương vào năm Tân Mão, nhưng do trót hại đời hai đứa tước gái còn nhỏ, nên công danh mắt sạch. Ông ta bèn tận lực làm chuyện âm đức, bỏ tiền của, thỉnh người bạn là Cao Tùng Thanh chép một bộ kinh Kim Cang cẩn thận theo lối chữ Khải để khắc ván, mỗi năm đem thí, làm suốt mười mấy năm như thế. Mộng thấy đến một chỗ, thấy tên thứ tám ghi trong tờ giấy vàng là họ Hạng, chữ ở giữa mờ, chữ cuối là Nguyên. Bên cạnh đấy có người nói: “Đây chính là tên người sắp theo thứ tự trên bảng

⁶³³ Chư Sanh: Dưới thời Minh - Thanh, người đã đậu kỳ thi Hương (những triều đại trước gọi là Tú Tài) được gọi là Công Sanh hay Sanh Đồ, tùy theo là học trò do huyện giới thiệu lên tỉnh hay tự đi thi. Do đều có chữ Sanh nên những người thi Hương được gọi là Chư Sanh. Phải là chư sanh rồi mới được đi thi Hội và thi Đình.

trời”. Do vậy, đôi tên là Mộng Nguyên, bèn đậu cả khoa thi Hương lẫn thi Hội, nhưng thứ tự không phù hợp với giắc mộng. Đến khi vào thi Đình, đậu hàng thứ năm trong số Nhị Giáp Tiến Sĩ⁶³⁴, mới hiểu là con số ấy phù hợp với số thứ tự trong hàng đình giáp. Hơn nữa, bảng [đề tên người trúng tuyển trong] khoa thi Hương và thi Hội đều dùng giấy trắng, chỉ có thi Đình dùng giấy vàng. Quả thật đã ngầm định sẵn.

Thích săn bắn bị đuổi, may được ném hoàn sắt chẳng cháy.

Chú thích: Xem lời chú thích cho câu thứ bảy trong đoạn ba “được trường thọ” trong phần trước, tức lời chú thích cho câu “*thiện quả viên thành*”.

Đại tướng quân uống đồng, ăn sắt, cắn dạn Lý Thượng Thư để mong thoát khỏi.

Chú thích: Theo Báo Ứng Ký, vào đời Đường, Binh Bộ Thượng Thư Lý Cang bị bệnh chết đột ngột, tim còn ấm, ba ngày sau sống lại, nói:

- Thấy một người dẫn đi gặp một vị đại tướng quân, cho phép ngồi, lôi án từ ra xem, bảo: “Đã bắt lầm ông!” Trong khoảnh khắc, ngục tốt bê một cái mâm tới, ở giữa đặt mấy viên sắt. Lại khiêng một cái vạc đặt giữa sân. Dưới vạc tự nhiên bốc lửa, nước đồng trong vạc sôi trào, nung hoàn sắt đỏ như lửa. Ngục tốt nâng mâm lên, tướng quân nhường

⁶³⁴ Đây là quy định từ năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 8 (983) đời Tống Thái Tổ đối với thứ hạng đỗ đạt trong kỳ thi Đình. Thi Đình (Điện Thí) do Võ Tắc Thiên sáng lập vào đời Đường, người đi thi phải vào thi trong điện vua, do Hoàng Đế đích thân chủ trì trông thi. Về sau, các kỳ thi Đình do các đại thần uyên bác chủ trì. Vua chỉ duyệt đề thi, xem các quyển thi được chấm đỗ đầu, ban yến và dự lễ xướng danh tân khoa. Đến đời Tống, Tống Thái Tổ chia những người đậu thi Đình (gọi chung là Tiến Sĩ) thành ba hạng:

1. Hạng nhất (nhất giáp): Chỉ lấy ba người đậu, tức là Trạng Nguyên, Thám Hoa, Bảng Nhãn. Gọi chung là Tiến Sĩ Cập Đệ.
2. Hạng nhì (nhị giáp), gọi chung là Tiến Sĩ Xuất Thân.
3. Hạng ba (tam giáp), gọi chung là Đồng Tiến Sĩ Xuất Thân.

Những người đỗ đầu trong hạng nhị giáp và tam giáp sẽ được gọi là Truyền Lô. Hạng Mộng Nguyên đỗ thứ năm trong hàng Nhị Giáp tức là dưới bốn người trong Nhị Giáp và ba người trong Nhất Giáp nên đứng là hàng thứ tám như trong bảng trời đã ghi.

cho Lý Cang. Lý Cang sợ hãi, chôi đã no. Tướng quân nuốt hoàn sắt, đã nuốt vào miệng, toàn thân rỗng toang. Lại uống nước đồng, thân liền bốc lửa. Trong khoảnh khắc, khắp thân đều tan sạch, hồi lâu sau, khôi phục như cũ. Lý Cang hỏi thì tướng quân đáp: “Dưới đất chẳng có món ăn nào khác, chỉ có thứ này để ăn uống mà thôi. Nếu không ăn thì trong khoảnh khắc sẽ bị lửa dữ đốt, còn khô nhiều hơn nữa! Chỉ mong Ngài chép mười bộ kinh Phật, đọc tụng kinh Kim Cang một ngàn quyển thì Ngài cũng chẳng tới đây mà tôi cũng thoát khỏi chốn này”. Lý Cang sống dậy, bèn làm đúng theo lời ước định.

Trương Thái Quân chuyển nữ thành nam, xin sư Huyền Minh cứu vớt.

Chú thích: Theo Dịch Nhượng Trai Tục Tập, vào đời Minh, Thịnh Tại Đức ở Phong Kiều, Tô Châu, thọ lãnh kinh này từ giảng sư Huyền Minh. Đầu thời Vạn Lịch, ông Thịnh bị bệnh, đi vào cõi âm vì bị oan hồn Thịnh Chi Hóa kiện lên Quận Hoàng⁶³⁵ bắt đến đối chất. Tại Đức dùng lý lẽ thẳng thắn [để biện luận, được thắng kiện, Quận Hoàng cho phép] thông dong đi coi khắp địa ngục, rồi thả về. Qua một đêm lại chết, thấy Quận Hoàng bước xuống bệ, khuyên: “Đời trước ta là người xứ Kinh Châu, họ Tào. Từ lúc làm thân, mẹ ta là Trương Thái Quân⁶³⁶ chuyển thế đã ba lần, đều mang thân nữ không sanh nở được. Nếu như ông thay ta cầu sư Huyền Minh kiển thành tụng kinh Kim Cang và kinh Nguyệt Thượng Nữ⁶³⁷, mỗi loại năm trăm bộ để cứu mẹ ta chuyển thành

⁶³⁵ Quận Hoàng: Thành Hoàng của một quận.

⁶³⁶ Theo quy chế đời Đường, vợ quan Tứ Phẩm gọi là Quận Quân, vợ quan Ngũ Phẩm gọi là Huyện Quân. Mẹ của các vị quan ấy được gọi chung là Thái Quân. Về sau, danh từ Thái Quân được dùng như một mỹ từ để gọi mẹ những người có chức tước đôi chút.

⁶³⁷ Kinh này có tên gọi đầy đủ là Phật Thuyết Nguyệt Thượng Nữ Kinh do ngài Xà Na Quật Đa dịch vào đời Tùy, được đánh số 480, xếp vào tập 14 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Nguyệt Thượng Nữ là con gái của người họ Ly Xa thành Tỳ Da Ly là Tỳ Ma La Cật. Cô gái sanh ra đã có phước tướng, khiến các kho báu xuất hiện, các báu đầy đầy, thân có quang minh chói lấp ánh sáng mặt trăng nên được đặt tên là Nguyệt Thượng. Con trai của vương công, quý tộc, hào môn đều muốn cưới Nguyệt Thượng, tranh nhau đem tiền của sẵn đón khiến Tỳ Ma La Cật hết sức lo âu. Cô nói kệ khuyên cha đừng lo âu vì không ai có thể làm hại cô được, rồi truyền báo cho mọi người biết sau bảy ngày cô sẽ chọn chồng. Trong bảy ngày ấy, cô thọ Bát Quan Trai Giới. Vào ngày Rằm, Phật liền dùng thần lực hóa ra đóa sen báu trong tay Nguyệt Thượng rồi hiện hình tượng Như Lai trong đóa sen đó, nói kệ tán thán công đức của

thân nam”. Khuyên nhủ hết sức thiết tha, Tại Đức sống lại bèn lễ thỉnh ngài Huyền Minh, tụng đủ số rồi viết điệp báo [với Quận Hoàng].

Vâng giữ di huấn họ Đoàn, quý ở chỗ chí thành.

Chú thích: Trong Tục Dậu Dương Tạt Trở, vào đời Đường, Đoàn Thành Thức đã chép: “Trong năm Trinh Nguyên 17 (801), tiên quân⁶³⁸ từ đất Kinh (Hồ Bắc) vào đất Thục (Tứ Xuyên) theo lệnh đòi của Võ Nam Khang⁶³⁹. Về sau bị gã giặc là Lưu Tịch⁶⁴⁰ sàm tấu, giáng xuống làm huyện úy huyện Linh Trì. Khi ông Võ vừa chết, giặc Tịch tạm tiếp nhận quyền hành⁶⁴¹. Tiên quân vốn không hợp tính Tịch từ trước nên nghe tin bèn đi suốt đêm rời khỏi huyện. Đến cửa thành phía Đông, Tịch có đặt trạm canh tại đó, chẳng cho phép các huyện quan rời huyện. Đêm ấy gió

Như Lai, khiến cô sanh tâm hoan hỷ, và dạy cô pháp sâu. Khi mọi người tụ tập đầy đủ, cô liền bay lên không nói kệ đoạn trừ tham dục. Mọi người nghe xong, sanh tâm nhàm chán tham dục, dứt tham, sân, si. Sau đó, cô luận pháp với ngài Xá Lợi Phất và Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, hiện các thần biến rồi xin quy y Phật và xuất gia.

⁶³⁸ Tiên quân: Mỹ từ do con gọi cha đã khuất.

⁶³⁹ Võ Nam Khang (746-806), tên thật là Võ Cao, là Thứ Sử Lũng Châu thời ấy. Ông này là người đất Kinh Triệu (Tây An), được Đường Đức Tông phong làm Điền Phán Quan (chức quan coi việc canh nông), kiêm Thứ Sử Lũng Châu. Về sau, do có công tổ chức quân Phụng Nghĩa nên được phong làm Lưu Nam Tây Xuyên Tiết Độ Sứ, rồi Tả Kim Ngô Vệ Tướng Quân. Ông cai quản đất Thục hơn hai mươi năm, được phong làm Nam Khang Quận Vương, nên thường được gọi là Võ Nam Khang.

⁶⁴⁰ Lưu Tịch làm quan đến chức Ngự Sử Trung Thừa, vốn là bộ hạ của Võ Nam Khang. Khi Võ Nam Khang mất vào năm Vĩnh Trinh nguyên niên (805), Lưu Tịch dâng thư xin triều đình phong làm Tây Xuyên Tiết Độ Sứ, nhưng Đường Hiến Tông lại phong chức ấy cho Viên Tư, chỉ phong cho Lưu Tịch chức Cấp Sự Trung. Lưu Tịch liền dấy quân chống lại, ngăn cản Viên Tư vào đất Tây Xuyên. Do vừa lên ngôi, Đường Hiến Tông chưa rõ hư thực, đành phải phong hấn làm Công Bộ Thượng Thư kiêm lãnh Tây Xuyên Tiết Độ Sứ. Rồi hấn lại đòi làm Tiết Độ Sứ cả vùng Tam Xuyên, bị triều đình cự tuyệt, Lưu Tịch bèn đem binh đánh chiếm Tứ Châu. Về sau, Lưu Tịch bị Cao Hà Ngụ bắt được, xử trảm.

⁶⁴¹ Nguyên văn “*tri lưu hậu sự*”. Đây là quy chế bắt đầu từ thời Đường Huyền Tông nhằm ngăn ngừa chuyện tranh chấp quyền bính tại các biên trấn. Khi viên quan Tiết Độ Sứ hoặc Quan Sát Sứ chết, triều đình chưa kịp bổ người tới thay, hoặc họ có việc phải vào châu vua thì sẽ cử một người tạm nắm giữ quyền hành gọi là “Tiết Độ Sứ Tri Lưu Hậu Sự”. Về sau, đặt hẳn thành một chức quan giữ nhiệm vụ xử lý thường vụ trong một châu quận. Khi Võ Nam Khang mất, Lưu Tịch tự xưng là Tri Lưu Hậu Sự.

lộng, tối tăm, bèn quay lại. Cách lớp ngoài tường thành⁶⁴² hai dặm, thấy ánh lửa của hai cây đuốc, kèm theo hai bên đường cách một trăm bước để dẫn lối. Thoạt đầu, tiên quân ngỡ là nha lại trong huyện nghênh đón, thấy lạ, chẳng dám bước tới. [Ánh đuốc] cao, thấp, xa, gần không sai, tới tường thành phía ngoài huyện, lửa mới tắt, bèn hỏi nha lại trong huyện, họ còn chẳng biết trên phủ đã đặt trạm canh. Khi ấy, tiên quân niệm kinh đã năm, sáu năm, nói chung chẳng bỏ sót ngày nào, tin tưởng hễ chí thành ắt sẽ cảm. Ánh lửa dẫn lối vừa nói trên đây chính là dấu vết rõ ràng [chứng tỏ sự linh ứng] của kinh vậy.

Về sau, Viên Tư làm Tiết Độ Sứ, Thành Thức lại theo chú, vào lính từ trẻ, chường quản tả doanh, dùng viên sáp bọc thư, âm mưu cùng với họ Viên dâng cáo trạng tố cáo tội phản nghịch của Lưu Tịch [lên triều đình]. Gã giặc Lưu Tịch cho là tiên quân biết âm mưu ấy [bèn giam chặt]. Tiên quân niệm kinh, chẳng ngủ đêm khuya ngủ quên, cửa rá đều đóng chặt, chợt [hình như có người] mở cửa mà vào, đôi ba lượt nói “đừng sợ”. Dường như có vật gì gieo xuống bàn, vang ra tiếng nổ lớn. Trong lúc [tiên quân] kinh hoảng đứng dậy, thì tiếng nói ấy vẫn còn thoảng bên tai. Cầm đuốc tìm kiếm bốn phía, thoạt đầu chẳng thấy gì, hướng tới chỗ chốt khóa thì đã mở toang. Tiên quân thọ trì kinh này mười mấy vạn biến, những sự ứng nghiệm để làm chứng rất nhiều. Thành Thức vâng theo di mạng, thu nhặt những mẫu chuyện sót lại, gộp thành sách, đặt tên là Kim Cang Kinh Cựu Dị”.

Bắt chước ông Thích thọ trì, đừng nói “chẳng dùng”.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, trong niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh, Thiếu Bảo⁶⁴³ Thích Kế Quang trì kinh Kim Cang. Khi làm Phó Tổng, ông Thích mộng thấy một thân binh⁶⁴⁴ đã chết trận nói: “Ngày mai tôi sẽ sai vợ đến chỗ ngài, xin hãy tụng cho tôi một quyển kinh Kim

⁶⁴² Thành ngày xưa có hai lớp tường, lớp trong gọi là Thành, lớp ngoài gọi là Quách.

⁶⁴³ Thiếu Bảo là một chức quan có trách nhiệm phò tá, cố vấn cho Thái Tử, làm phó cho quan Thái Bảo. Từ thời Bắc Châu trở đi, Thiếu Bảo cùng với Thiếu Sư và Thiếu Phó được gọi là Tam Cô, ngạch Tùng Nhất Phẩm, là cố vấn chủ yếu của Thái Tử trong việc tập luyện cai trị cũng như chịu trách nhiệm phụ giúp quan Thái Bảo bảo vệ an toàn cho Thái Tử trong khi các quan Thái Sư và Thiếu Sư dạy văn chương, Thái Phó và Thiếu Phó dạy võ nghệ và thao lược. Tuy thế, cũng có trường hợp, những chức vị này chỉ là tước hiệu được ban tặng nhằm tạo vinh dự cho các vị đại thần chứ không có thực quyền.

⁶⁴⁴ Thân binh: Lính trực tiếp hầu cận, bảo vệ một chỉ huy.

Cang đề tôi được siêu thoát”. Đến sáng, quả nhiên vợ người lính ấy tìm đến đúng như lời nói trong mộng. Sáng hôm sau, ông Thích tụng kinh cho người lính ấy xong, đến đêm mộng thấy người lính đến nói: “Cảm tạ chủ soái tụng kinh, nhưng giữa chừng xen tạp hai chữ ‘bất dụng’ (chẳng dùng tới) nên tôi tuy được thoát khổ, vẫn chưa siêu sanh”. Ông Thích hết sức kinh ngạc, ấy là vì khi ông đang tụng kinh, phu nhân sai tỳ nữ bưng trà bánh đến, ông xua tay đuổi đi, miệng tuy chưa nói, nhưng trong lòng đã thầm nói “chẳng dùng tới” (bất dụng) rồi! Ông bèn đóng cửa tụng, lại mộng thấy người lính ấy đến cảm tạ, thưa đã được siêu sanh.

Do vậy, nói: “Cõi âm hết sức kính trọng kinh này. Các người rất nên tụng kinh này”. Đây là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ chín vậy.

Chú thích: Theo Kim Cang Chứng Quả, vào đời Đường, Ngô Quỷ mỗi ngày, khi nghe trống báo đã sang canh năm bèn kiên thành tụng ba biến kinh Kim Cang. Năm ông chín mươi ba tuổi, không bệnh tật gì mà mất, báo mộng cho con cái: “Ta do tụng kinh đã đắc phước báo. Cõi âm hết sức kính trọng kinh này, các người hãy nên gắng hết sức thọ trì” (Trên đây tổng cộng 14 đoạn rười, gồm 29 điều).

10. Cảm thân linh

Bèn có: Trọng Yêm lễ sám, được Quán Thế Âm tụng kinh cho.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Tống, mẹ của Văn Chánh Công Phạm Trọng Yêm mất được ba thất (hai mươi một ngày). Ông mộng thấy mẹ khóc lóc, bảo: “Ta do lúc sống tạo nghiệp, bị Thái Sơn Phủ Quân hành hạ, sáng tôi chịu khổ khó thể kể được. Con ta một niềm hiếu thuận, xin hãy tụng Công Đức Kinh một tạng để cứu dẹp tội ta. Mong đừng do dự, nghi hoặc, đến nỗi ta vĩnh viễn đọa trong địa ngục”. Đã đi rồi lại ngó lại, dặn dò: “Công Đức Kinh chính là Kim Cang Kinh đấy”. Ông kinh hãi khóc lóc, tỉnh giấc, liền tắm gội, trai giới, cung kính đến Huyền Mộ Thiên Lâm, thỉnh tụng tụng kinh suốt bảy ngày. Đến tối hôm thứ sáu, lại mộng thấy mẹ nói: “Nhờ con chí thành lễ sám, cảm Bạch Y Đại Sĩ giáng phàm trì kinh nửa quyển. Mẹ nay chẳng những tiêu tội mà còn được sanh lên trời, đều là do Phật lực. Sáng mai, con nên vào điện tụng kinh để hỏi sẽ tự biết”. Ông đợi cho pháp sự hoàn tất, tạ lễ chư tăng trọng hậu. Do vậy, hỏi trong hôm thứ sáu có một vị tăng chỉ trì nửa

quyển kinh là ai? Chúng tăng đều thất sắc, đáp: “Tụng kinh đủ số, há lẽ nào chỉ trì nửa quyển?” Bên cạnh đấy có một vị Tăng thông dong bảo: “Ngày hôm qua đại chúng tụng kinh, sơn tăng đứng ghé bên cạnh yên lặng nhìn, đến phần thứ mười sáu⁶⁴⁵, gặp lúc đại nhân đến dâng hương, liền trở về bếp làm việc. Nay được hỏi tới, dám xin thưa thẳng”. Ông liền dập đầu cúi lạy, vị tăng nói: “*Mạc, mạc*” (đừng, đừng). Chợt bay lên không chẳng thấy nữa. Tăng tục không ai chẳng chiêm ngưỡng; do đó, ông Phạm bèn lập thiên đường Mạc Mạc để kỷ niệm sự linh dị này.

Bá Ngọc tinh thành, Tu Bồ Đề khuyên nên bỏ thịt.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, năm Đại Lịch 11 (776) đời Đường, quan Biệt Giá xứ Vệ Châu là Châu Bá Ngọc, hằng ngày niệm kinh Kim Cang thường chẳng gián đoạn. Một hôm, chợt thấy một vị Phạm tăng đi đến, bèn hỏi: “Ngài là vị tôn giả nào?” Đáp: “Ta là Tu Bồ Đề trong hội Bát Nhã. Ông tụng kinh mấy năm, tiếc là chưa thôi ăn thịt. Nếu thật sự chí tâm cầu Phật, không ăn chay trường sẽ chẳng được”. Bá Ngọc từ đấy ăn chay, tụng kinh. Về sau, biết trước chuyện tương lai, đến năm chín mươi tuổi, ngồi mất.

Tuân Sinh cầm bút viết lên không, trên trời giăng lọng báu.

Chú thích: Theo Tam Bảo Cảm Thông Lục, đời Tùy, thôn Vương Lý cách huyện Tân Phồn của Ích Châu bốn mươi dặm về phía Tây, có thư sinh họ Tuân viết chữ đẹp, nhưng người khác không biết. Ông thường viết kinh Kim Cang khắp bốn phía trên không trung nơi phía Đông mong cho chư thiên đọc tụng. Thoạt đầu không ai biết. Về sau, gặp lúc mưa gió, sấm chớp, trẻ nhỏ chăn trâu đứng dưới chỗ ông viết kinh chẳng bị ướt mình. Chỗ ấy khô ráo đến hơn một trượng. Người trong thôn lấy làm lạ. Từ đấy, mỗi khi có mưa, trẻ nhỏ thường tụ họp ở đó, chẳng ướt quần áo. Đến giữa niên hiệu Vũ Đức đời Đường, có vị dị tăng bảo người trong thôn: “Trên không trung chỗ này có kinh Kim Cang Bát Nhã, chư thiên giăng lọng báu che trên ấy, chớ nên khinh

⁶⁴⁵ Thoạt đầu, kinh Kim Cang không chia thành từng phần, Chiêu Minh Thái Tử (Tiêu Thống, con cả của Lương Vũ Đế) đã chia kinh thành 32 phần, với mỗi phần, đặt một tiêu đề giúp người đọc dễ dàng lãnh hội ý nghĩa chánh yếu của kinh nên các bản kinh Kim Cang hiện thời đều tuân theo cách thức phân định này. Chẳng hạn, phần thứ nhất là Pháp Hội Nhân Do, phần thứ hai là Thiện Hiện Khải Thịnh...

phạm”. Từ đây, bốn phía đều đặt lan can để ngăn người và súc vật giẫm đạp. Mỗi khi đến ngày ăn chay, thôn dân khắp bốn phía nhóm đến cúng Phật, thường nghe nhạc trời rộn rã đầy tai.

Tiêu tướng quốc khắc đàn hương làm tháp, tượng đá ứng hiện trong sân.

Chú thích: Xem lời chú thích cho câu thứ nhất trong phần thứ sáu “cứu khỏi bị giết chóc”, tức lời chú cho câu “*Trung Thu nước Tỳ*”.

Nhìn viên quang của Tư Mã, hiện lớn, hiện nhỏ.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, đời Đường. Lý Diên Quang làm Tư Mã tại Đức Châu, ăn chay, tụng kinh Kim Cang. Mỗi khi tụng liền có viên quang ở trước mặt. Dùng tâm tốt bậc thì viên quang dần dần to ra, hễ hơi giải đãi thì viên quang dần dần nhỏ lại, lu mờ. Do được khích lệ như vậy, ông càng thêm tinh tấn.

Thuận theo tâm nguyện của Thứ Sử, trời liền tạnh hay mưa.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, đời Đường, Lã Văn Triền trong niên hiệu Khai Nguyên làm Lang Trung Huyện Thừa, tụng kinh Kim Cang đến hơn ba vạn biến, linh ứng lạ thường. Tuổi già, ba chiếc răng rụng, niệm kinh cầu thỉnh, răng lại mọc như cũ. Năm năm hạn hán, Thứ Sử Lưu Tuấn sai cầu mưa, chỉ tụng một biến liền được mưa đầm đìa. Lại khổ vì nạn mưa dầm, lụt lội, quan Biệt Giá sai cầu trời tạnh, ngay lập tức trời liền quang đãng.

Phạm tăng hiện thân, bèn tăng tuổi thọ.

Chú thích: Xem lời chú thích thứ nhất trong đoạn thứ ba “được trường thọ” ở phần trước, tức lời chú thích cho câu “*quang minh hiện tướng*”.

Huyền Diên ứng mộng, được gọi là thông minh.

Chú thích: Theo Tống Cao Tăng Truyện, ngài Thích Văn Chiêu đời Đường thường đến trước chỗ tượng vẽ của pháp sư Huyền Diên

đánh lễ xuất gia, tự bi phần nhận thấy tánh mình tối tăm, chẳng hiểu được lời thầy giảng giải. Một đêm, mộng thấy ngài Huyền Diên thân cao chừng một trượng, bảo Văn Chiêu rằng: “Ta có một quyển kinh thông minh, hãy nên kính cẩn thọ trì, cảm ứng không sai chày”. Nhận lấy thì ra là kinh Kim Cang. Đọc bảy biến mới ngủ, từ đấy thông minh hơn người.

Giục thiện nữ sanh nở, Kim Cang chỉ bụng.

Chú thích: Xem lời chú thích cho câu thứ tư trong đoạn thứ nhất “vãng sanh Tịnh Độ” trong phần trước, tức lời chú thích cho câu “*dứt sự khổ địa ngục*”.

Ứng lời tỳ-kheo cầu đảo, ngọc nữ khoét suối.

Chú thích: Theo Kim Cang Linh Ứng, đời Đường, sư Thích Thanh Hư thường tụng kinh Kim Cang. Một hôm nhà hàng xóm bị cháy, nhà của ngài Thanh Hư chẳng bị lửa tấp chút nào. Hiền Thủ Quốc Sư Pháp Tạng đặc biệt thỉnh Sư cầu có được con suối, Sư bèn tụng kinh ba ngày đêm, chợt thấy ba ngọc nữ ở trong lòng núi dùng đao khoét đất trở mạch nước, ngài Thanh Hư bèn thăm ghi nhớ chỗ ấy, đào xuống thì được con suối ngọt.

Vợ ông Cung sanh Tịnh Độ, ngài Thiện Hiện huyển hóa hơn một trăm thân.

Chú thích: Xem lời chú thích cho câu thứ hai trong đoạn thứ nhất “vãng sanh Tịnh Độ”, tức lời chú thích cho câu “*theo hộ vệ phu nhân*” (Tu Bồ Đề, Hán dịch là Thiện Hiện).

Phật tử hàng ma, vượt trội chú Thập Nhất Diện Quán Âm.

Chú thích: Theo Kim Cang Linh Ứng, vào đời Đường, trên đỉnh núi Thiếu Lâm có Phật thất (gian nhà thờ Phật) rất rộng, nhưng không ai dám đến đây. Thích Thanh Hư nghe tiếng, đi đến đây tụng kinh Kim Cang. Ban đêm nghe có tiếng động rất lớn liền niệm chú Thập Nhất Diện Quán Âm, lại nghe có tiếng tựa như hai con trâu đánh nhau, tượng Phật đều chấn động. Tụng chú đã vô hiệu, Sư bèn quay lại trì kinh này. Vừa mới tụng đoạn đầu thì hình bóng, tiếng vang đều dứt. Từ đấy, người

sống nơi đó không sao cả.

Thành Thức chép chuyện cha mình, hai ba lượt hô “đừng sợ”.

Chú thích: Xem lời chú cho câu thứ mười bốn trong đoạn chín “tiêu tội báo” ở phần trước, tức lời chú thích cho câu “*di huấn họ Đoàn*”.

Dương Viêm mộng thấy cha mẹ, xưng tụng kinh này là tư lương bậc nhất trong cõi âm.

Chú thích: Theo Đồ Thư Tập Thành, vào đời Tống, Dương Viêm mộng thấy cha mẹ, bèn khóc, hỏi: “Công đức của Thích, Đạo, và vàng lụa dùng trong cõi âm quả thật có ích gì chẳng?” Đáp: “Có ích, nhưng trong cõi âm, trọng kinh Kim Cang nhất. Hãy vì ta in tặng một ngàn quyển, ấy là bậc nhất”. Dương Viêm bèn in tặng.

Thiện căn đã gieo, được gặp vị Tăng vân thủy.

Chú thích: Xem lời chú thích của câu thứ hai trong đoạn thứ nhất “vãng sanh Tịnh Độ” trong phần trước, tức lời chú thích cho câu “*đồ tế tu hành*”.

Giữ được cái mạng nhỏ nhoi, liền gặp cụ già bên bờ biển.

Chú thích: Xem lời chú thích của câu thứ hai trong đoạn thứ tám “cứu hiểm nạn nước lửa” trong phần trước, tức lời chú thích cho câu “*Tổng Khản nắm được bó rạ*”.

Ổng trúc rút vào ngực, chứa hai dòng kinh “pháp xả”.

Chú thích: Theo Tục Dụ Dương Tạt Trở, trong niên hiệu Đại Lịch đời Đường, ở Thái Nguyên có gã giặc trộm ngựa, vu cáo Vương Hiếu Liêm đồng tình, [khiến Hiếu Liêm] bị tra khảo hết sức khổ sở. Hiếu Liêm chỉ niệm kinh Kim Cang, ngày đêm không ngơi. Chợt một hôm có hai lông trúc rút vào trong ngực, ngực tốt nghi là giấu dao [trong ấy] bèn chẻ ra xem thì thấy có hai hàng chữ ghi: “*Pháp thượng ung xả, hà huống phi pháp*” (Pháp còn nên bỏ, huống hồ phi pháp), nét chữ rất

khéo. Gã cầm đầu bọn cướp buôn hối, thưa trình cận kề để rửa oan cho ông Vương.

Liễu tạ⁶⁴⁶ thấp hương, một quyển sách vàng giáng hạ.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, nội thần Dương X... là em của Phục Cung, bị hãm trong tặc đảng của Tần Tông Quyền⁶⁴⁷. Hai mươi mấy năm, chỉ niệm kinh Kim Cang. Về sau, con của Tông Quyền làm Tiết Độ Sứ tại Tương Dương, cử Dương làm Giám Quân Sứ, do vậy, dụ vị tướng dưới quyền [là Triệu Đức Ngôn] giết con Tông Quyền để thay thế, dân được sống yên như cũ⁶⁴⁸. Ông Dương từng thấp hương tụng kinh dưới gốc liễu ngoài nha môn, chợt có một quyển kinh Kim Cang viết chữ vàng từ trên không hạ xuống, ấy là do lòng tinh thành mà được như vậy.

Lưới vớt được kinh trên sông, ốc kết thành khối.

Chú thích: Xem chú thích cho câu thứ nhất trong đoạn thứ tám “cứu hiểm nạn lửa nước”, tức lời chú thích cho câu “*Sông Hán đánh gãy mái chèo*”.

Chôn bà ăn mày bên sườn núi, quạ phủ đất giùm.

⁶⁴⁶ “Liễu tạ” ở đây là cái nhà hóng mát, chung quanh có trồng liễu.

⁶⁴⁷ Tần Tông Quyền (?-889) là một tướng lãnh quân phiệt cuối thời Đường. Thoạt đầu, hấn làm nha tướng ở Hứa Châu. Năm Quảng Minh nguyên niên (880), Hoàng Sào dấy loạn đánh chiếm Trường An, Đường Đức Tông phải chạy vào Tứ Xuyên, Tần Tông Quyền đem quân theo Dương Phục Quang đánh Hoàng Sào. Bị đánh bại, hấn bèn đầu hàng Hoàng Sào, tự xưng là Thái Châu Tiết Độ Sứ. Khi Hoàng Sào bị quân nhà Đường hợp sức với quân Sa Đà của Lý Khắc Dụng đánh bại, phải tự tử vào ngày Mười Bảy tháng Tám năm Trung Hòa thứ 4 (884), Tông Quyền bèn chiếm cứ vùng Thái Châu xưng đế, cướp bóc khắp nơi. Năm Quang Khải thứ 3 (887), Tông Quyền đốc toàn lực tấn công Biện Châu, bị Châu Ôn hợp sức với binh bốn trấn đánh bại. Thế lực của Tần Tông Quyền suy vi dần. Đến năm Long Kỷ nguyên niên (889), Tần Tông Quyền bị bộ tướng là Quách Phan bắt sống, nộp cho Châu Ôn.

⁶⁴⁸ Sách Thái Bình Quảng Ký chép đoạn này rõ ràng hơn so với lời trích dẫn của ông Lưu Khê Tịnh, sách chép: “*Họ Dương do thấy lòng người sợ hãi, bèn dụ vị tướng dưới quyền của con trai Tần Tông Quyền là Triệu Đức Ngôn như sau: ‘Nếu ông giết con trai Tông Quyền thì tôi sẽ khuyên mọi người cử ông làm Tiết Độ Sứ’. Triệu Đức Ngôn nghe theo. Do vậy, tình hình trong quân phủ mới yên, dân được sống yên vui như cũ*”.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Đường, Liêu Đẳng Quán khi làm Tri Huyện huyện Thiện Hóa, có người đàn bà hằng ngày tụng kinh Kim Cang ăn xin ở chợ, tối về ngủ ở ven núi. Chợ mấy ngày chẳng thấy đâu, bầy quạ kêu ran, xúm xít trên chỗ bà ta nghỉ chân. Mọi người tranh nhau đến xem, thấy bà ta ôm kinh qua đời. Lũ quạ tha đất đắp lên, bèn gọi là “Nha Táng Bà” (bà cụ được quạ chôn). Chuyện này trích từ Hồ Quảng Thông Chí.

Đổi kinh lấy tiền vàng của Tiết Độ Sứ, chân lại dính đất.

Chú thích: Xem lời chú thích cho câu thứ sáu trong đoạn “tiêu tội báo” trong phần trước, tức lời chú thích cho câu “*Tiết Độ Sứ họ Ngô*”.

Được bảo châu chôn cung rồng, chân lướt trên sóng.

Chú thích: Theo Thái Bình Quảng Ký, vào đời Đường, Nhậm Tự Tín ở Gia Châu thường trì kinh Kim Cang. Năm Trinh Nguyên 15 (799), sang Hồ Nam đi qua hồ Động Đình. Trong hồ có vật giống như mây đội thuyền lên, Tự Tín rơi khỏi thuyền. Tự Tín bèn đạp sóng bước đi, đến long cung, yết kiến long vương. Vua sai lên điện niệm kinh Kim Cang, tặng mấy chục viên bảo châu. Hai vị tăng đưa Tự Tín ra khỏi cung. Một vị Tăng trao lá thư nhờ gọi cho sư Thiệu Chân tại Quán Âm Đường ở Hành Nhạc⁶⁴⁹, dặn [nói với sư]: “Là do hòa thượng của ông gọi đến, dặn ông hãy tụng kinh Kim Cang”. Tự Tín đến Nam Nhạc hỏi thăm vị tăng ấy thì quả nhiên gặp Thiệu Chân, [Thiệu Chân] bảo: “Hòa thượng đã diệt độ năm sáu năm rồi!”

Trần Chiêu chấp tay trong cõi âm, rương vàng tự hạ xuống.

Chú thích: Theo Tục Dụ Dương Tạt Trở, đời Đường, viên

⁶⁴⁹ Hành Nhạc chính là Hành Sơn, còn gọi là Nam Nhạc, là một trong Ngũ Nhạc (Ngũ Nhạc được coi là năm ngọn núi đánh dấu địa phận của Trung Nguyên thuở xưa). Theo truyền thuyết, ngay từ thời Nghiêu Thuấn, núi này đã được phong tặng làm nơi tế trời đất của lịch đại đế vương. Thời cổ, núi còn có tên là Thọ Nhạc. Núi nằm ở thành phố Hành Dương thuộc huyện Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam. Theo Đạo Giáo, Hành Sơn nằm trong địa vị sao Chân mà sao Chân là vị thần chủ quản thọ mạng nhân gian nên núi mới có tên là Thọ Sơn, được coi là một thánh địa trọng yếu của Đạo Giáo.

Không Mục xứ Hán Châu là Trần Chiêu thấy một người đến trước giường nói: “Triệu phán quan gọi ông”. Chiêu đến cỡi âm, họ Triệu nói: “Người đã biết lỗi hay chưa? Đâu Huyền giết trâu, người lấy một cái đầu trâu. Xét theo đúng lẽ, người bị chém một trăm lần, tra khảo năm chục lần”. Do vậy hỏi Chiêu: “Người có công đức gì?” Chiêu nói: “Từng mượn kính Kim Cang từ nhà anh họ về trì tụng”. Phán quan bảo hãy chấp tay thỉnh, có kính đựng trong rương bọc vải vàng từ trên trời hạ xuống, dừng trước mặt Chiêu. Xem ra thì là bản kính mượn từ người anh họ, vẫn còn dấu bị cháy xém. Họ Triệu nói: “Điều này đủ để tha tội”, bèn thả về.

Kinh Châu Tấn trở về chốn cũ, vải đoạn hồng như mới.

Chú thích: Theo Hộ Pháp Lục, đời Nguyên, ở Hàng Châu có Châu Tấn hằng ngày tụng kinh Kim Cang. Có đứa bé đựng đồ ngọn đèn thờ Phật, kính bị dầu lem. Do vậy, ông Tấn bèn dùng vải đoạn màu hồng buộc chặt kính, gieo xuống sông nước. Ba năm sau, kính chợt trở về chỗ cũ, bên ngoài bị phù sa bao phủ, nhưng vải đoạn hồng vẫn như cũ. Châu Tấn mừng rỡ, thỉnh bậc Khai Sĩ trong tùng lâm ghi chép sự việc. Về sau, năm ông tám mươi một tuổi, nhằm năm Canh Thân (1380) niên hiệu Hồng Vũ nhà Minh, Văn Hiến Công Tổng Liêm có soạn bài tán.

Thượng Tọa nổi sân, cột dè tay áo.

Chú thích: Theo Quảng Dĩ Ký, vào đời Đường, chùa Long Hưng ở Nguyên Châu do mở đại trai hội, chủ chùa tuổi cao, đức trọng xứng đáng ngôi ngay dưới vị trí dành cho ngài Tân Đầu Lô⁶⁵⁰. Có tiểu tăng từ bên ngoài, đến sau, không có chỗ ngồi, bèn muốn đến ngôi ngay dưới chỗ dành cho vị chủ chùa. Vị chủ chùa quát [đuổi đi, nhưng tiểu tăng]

⁶⁵⁰ Tân Đầu Lô (Pindola Bharadvaja), gọi đủ là Tân Đầu Lô Phả La Đọa, là một vị đại đệ tử của đức Phật. Do thi thố thần thông không đúng chỗ (thị hiện thần thông bay lên cao để lấy bát bằng gỗ trầm hương do nhà vua thách thức), Ngài bị đức Phật phạt không được nhập Niết Bàn mà phải thường trụ tại thế gian để làm phước điền cho nhân gian. Do vậy, mỗi khi cử hành trai tăng, trong văn tác bạch của Phật giáo Trung Hoa luôn cung thỉnh ngài Tân Đầu Lô đầu tiên rồi mới thỉnh chư sơn đại đức, cũng như ghé chủ tọa thường để trống để dành cho ngài Tân Đầu Lô. Tại Nhật Bản, Ngài được đặc biệt tôn sùng vì dân Nhật tin Ngài có khả năng trị bệnh, và thường dâng lên tượng Ngài những chiếc yếm đỏ và trắng với ước vọng Ngài sẽ che chở cho con cái họ được bình yên.

vẫn cứ sấn đến. Hai lượt như thế, chủ chùa giận quá, tựa vào cột, dùng tay chụp [tiểu tăng]. Vừa mới muốn giơ tay thì ống tay áo rộng bị cột chặn lấy, chẳng hạ xuống được, cả chùa kinh hãi. Mọi người bàn luận e là do đạo đức của chú tăng trẻ tạo ra, chú tăng trẻ tuổi tự nói: “Tôi trọn chẳng có đạo hạnh gì cả! Từ nhỏ đến nay suốt hai mươi năm trì kinh Kim Cang”. Mọi người đều tán thán, bảo là do sức hộ trì của kinh Kim Cang, bèn đốt hương đánh lễ nơi cây cột, áo liền tuột ra.

Người bơ vơ gặp nạn, không trung rơi hài.

Chú thích: Theo Quảng Di Ký, vào đời Đường, Lý Duy Yển tụng kinh Kim Cang. Người trong họ bắt chước làm theo, gặp loạn An Lộc Sơn, ẩn nấp trong chỗ cỏ hoang. Giặc sắp đuổi đến, mong có một đôi giày mới để chạy. Chợt có vật rơi xuống lưng, giật mình nhìn thì chính là đôi giày mới.

Cha mất, trích máu, mùi hương lạ từ viện tỏa ra.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Đường, Lý Quán ở Lũng Tây gặp lúc cha mất bèn trích máu chép Kim Cang Bát Nhã, Tâm Kinh, Tùy Nguyễn Vãng Sanh Kinh⁶⁵¹, mỗi thứ một quyển. Từ đấy, trong nhà thường có mùi hương lạ, hàng xóm đều ngửi thấy.

Chôn mẹ, chép kinh, cỏ chi sanh bên chòi tranh.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Đường, quan Tư Hộ Tào xứ Dương Châu là Tư Mã Kiều Khanh trong niên hiệu Vĩnh Huy gặp tang mẹ, bèn trích huyết chép kinh Kim Cang hai quyển. Không lâu sau, ở cạnh chòi tranh mọc hai giò cỏ Chi. Chín ngày sau, cỏ đã dài một thước tám tấc, thân cỏ xanh, tỏa tròn như cái lọng đỏ, mỗi ngày tiết ra nước cả thung. Uống vào, vị ngọt như mật, lấy đi lại tiết ra tiếp. Đồng liêu của Kiều Khanh tận mắt chứng kiến việc này.

Đổi thành tên thứ nhất bên giường ngủ, mộng thấy con đõ đầu.

⁶⁵¹ Kinh này có tên gọi đầy đủ là Phật Thuyết Quán Đảnh Tùy Nguyễn Vãng Sanh Thập Phương Tịnh Độ Kinh, còn có tên là Phổ Quảng Bồ Tát Kinh, do ngài Bạch Thi Lê Mật Đa dịch dưới thời Đông Tấn. Đây chính là quyển thứ mười một trong bộ Phật Thuyết Quán Đảnh Kinh.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, vào đời Đường, Dương Tuân trì kinh Kim Cang. Con ông ta đi thi, [Dương Tuân] đêm mộng thấy thần Kim Cang bảo: “Con ông là Xuân, đỗ thứ sáu”. [Con ông ta] lên tỉnh thi, ông Dương lại mộng thấy đề thi “vua hành vương đạo”, đỗ hạng chín mươi sáu. Thi Đình xong, lại mộng thấy [thần Kim Cang] nói: “Con ông làm bài chẳng trúng ý của chủ khảo ra đề thi, bị xếp vào Đệ Tam Giáp. Ta ở bên cạnh giường ngự bèn đổi thành tên thứ nhất⁶⁵². Ấy là quả báo do ông tụng kinh, tích đức vậy”.

Đọa hai vị Tăng trước nơi đình bên sông, nghe kinh chấp tay.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, vào đời Tấn, bên khúc sông tại Dương Châu có Đình Hồ, thần [cai quản hồ ấy] rất nghiêm, rất ác. Thầy trò sư Pháp Tạng người Tây Vực giỏi trì chú. Học trò vị ấy cố ý đến miếu thờ thần Đình Hồ nghỉ đêm, bị mất mạng. Thầy lại qua đó, cũng chết. Vị Tăng cùng chùa chỉ trì Bát Nhã, nghe thầy trò vị sư kia đều chết; do vậy, tới chỗ thần, đến đêm tụng kinh Kim Cang. Tới nửa đêm, nghe có tiếng gió, thấy một vật to lớn, cồng kèn, ngật ngưỡng, nanh dài, mắt sáng như tia chớp. Chợt vật ấy bỏ hết oai thế, đến trước vị Tăng, quỳ gối phải sát đất, chấp tay cung kính. Nghe kinh xong, Tăng hỏi là thần nào? Đáp: “Là thần coi hồ, tin kính sư tụng kinh”. Lại hỏi: “Vì sao đánh chết hai vị Tăng trước đây?” Đáp: “Bọn họ chẳng trì kinh điển Đại Thừa, dùng tâm sân tụng chú muốn hàng phục đệ tử. Đệ tử chẳng phục. Họ thấy hình dạng đệ tử dữ ác, tự nhiên hoảng sợ chết luôn, chứ không phải là do đệ tử cố ý giết”. Vị Tăng kể lại với người khác, người ta đa số thọ trì kinh này.

Vào trường thi, mèo đến, chợt thấy một cụ già tới xoa tay.

Chú thích: Theo Kim Cang Kinh Kỳ Nghiệm, vào đời Thanh, Trương Bình Liêm ở Đại Hưng thuở nhỏ hại một con mèo. Về sau, vào trường thi, hồn mèo đến quấy nhiễu lần, họ Trương hoảng sợ, kiên thành trì kinh Kim Cang và Tâm Kinh. Trong khoa thi Hương năm Ất Dậu (1825) đời Đạo Quang, vừa làm bài nháp xong, đang chép lại cho rõ ràng thì mèo lại đến. Trương vội xếp quyển thi, tụng kinh không ngớt. Chợt có một cụ già đến, xoa tay đuổi mèo đi, và khuyên Trương thi xong

⁶⁵² “Đổi thành tên thứ nhất” chính là đỗ Tiến Sĩ Đệ Nhất Giáp, tức một trong ba người đỗ đầu.

hãy mau thỉnh Tăng siêu độ. Nói xong, chẳng thấy cụ già đâu nữa. Trương bèn thi đậu.

Hương ngát khắp nhà, từ canh ba đến khi trời sáng.

Chú thích: Theo Pháp Uyển Châu Lâm, đời Tùy, Liễu Kiệm ban đêm tụng kinh Kim Cang đến canh ba, bỗng có mùi hương lạ tỏa khắp nhà đến sáng chẳng tan.

Hàn Khôi chép kinh theo lối chữ Khải, trên kỹ hiện ánh sáng.

Chú thích: Theo Kim Cang Trì Nghiệm, trong thời Vạn Lịch nhà Minh, cao tăng đất Sở (Hồ Nam) là Hàn Khôi từng ở chùa Thiên Hoàng dùng nước thơm và bột vàng hòa thành mực để chép kinh Kim Cang. Đến phân thứ mười sáu, trời đã tối quên tắt đèn, trên kỹ dường như có ánh sáng nhẹ để sư chép kinh theo lối chữ Khải mãi cho đến tận nửa đêm. Ngẫu nhiên đói bụng muốn ăn, đứng dậy nhớ tới đèn đuốc thì trước mắt đã tối om rồi, hoảng hồn kêu vị Tăng ở cùng nhà đem lửa sang soi thì trên từng trang giấy, nét chữ còn trang nghiêm hơn lúc bình thường.

Pháp Thiên kéo thuyền, giở chân bước trên không.

Chú thích: Theo Căn Ngự Thừa Tục Tập, vào đời Minh, vị Tăng ở đất Sở là Pháp Thiên muốn sang Lô Sơn dựng am tu hành. Đến Cửu Giang, gặp đúng lúc Vương Tây Khê ở ngoài Tây Thành thỉnh tụng kinh Kim Cang, mãn kỳ hạn là ba năm, sẽ cúng tạ ba trăm lượng. Về sau, tụng xong, Tây Khê chỉ đưa cho một trăm lượng, chẳng thể dựng am được. Số vàng kiếm được đã bố thí quá nửa, Sư chỉ đành ôm bát không. Có thuyền của phiên vương đi đến Cửu Giang, thuê Sư làm phu kéo thuyền. Khi ấy, các thuyền gặp trận gió ngược chẳng thể tiến được, chỉ riêng thuyền do Sư kéo là tiến vùn vụt, bàn chân lướt trên không chừng cả thước. Vương trông thấy kinh hãi, mà Sư cũng chẳng tự biết. Cật vấn mới biết là do Sư niệm kinh mà ra, vương liền ban ba trăm lượng bạc để dựng am.

Hai phen nổi gió, nguyên văn bản kinh do họ Bạch chép được hoàn trả nguyên vẹn.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, năm Gia Tĩnh 43 (1564) đời Minh, vùng Đông Nam mất mùa lớn. Chùa X... ở Động Đình Sơn tại Tô Châu có trọn vẹn quyển kinh Kim Cang do Bạch Lạc Thiên⁶⁵³ đã chép vào đời Đường, được coi là vật chí bảo trấn tự. Năm ấy, đại chúng trong chùa đói khát, vị Tăng đứng đầu chùa do bất đắc dĩ, phải đem cuốn kinh ấy nhường cho Vương Hoạn ở Sơn Đường nhằm đổi lấy năm mươi thạch gạo để có cái ăn. Hoạn thí gạo, trả lại kinh. Tăng lãnh về, qua hồ, hết sức ca ngợi đức của ông Hoạn. Mọi người trong thuyền xin được xem kinh, vị tăng vừa mở kinh ra thì đột nhiên cơn gió lớn thổi tới xé đứt mấy trang đầu cuốn kinh, cuốn lên mây, bay đi mất. Tăng buồn bã hồi hận không cùng.

Ba năm sau, chợt có vị thượng quan nghe danh cuốn kinh ấy, hãm Tăng vào ngục, ép phải hiến kinh. Thượng quan do thấy kinh chẳng trọn vẹn, chẳng đẹp ý, thả Tăng, trả lại kinh. Tăng qua hồ, lại gặp gió to, trời đất tối đen, cầm thuyền lên bờ, vào một thôn hẻo lánh tránh gió. Đến trước nhà một ngư phủ già thì trên ván dán mấy trang kinh đã bị mất trước kia, trọn chẳng bị thương tổn gì. Hỏi thăm ngư phủ họ Diêu thì ra ba năm trước có tia lửa sáng bô nhào xuống ruộng, kinh hãi ra coi thì là những tờ giấy có chữ; do vậy, bèn dán lên tường. Tăng buồn khóc, đánh lễ, xưng tụng ngài Vy Đà, thuật đầy đủ đầu đuôi, bảo: “Nếu không có trận gió thần lần trước thì kinh đã lọt vào tay kẻ quyền quý, nếu không có trận gió thần lần này, kinh khó thể lại nguyên vẹn được!” Họ Diêu cũng cảm ngộ, đổi nghề. Sư đóng lại những trang ấy vào cuốn kinh, mang kinh trở về chùa.

Mộng nhờ một chữ, thần viết chữ Triệu cho biết lắm con trai.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, vào đời Minh, Thí Chấn Vũ ở huyện Cẩn đã bốn mươi vẫn chưa có con, lễ hòa thượng Thiên Đồng Mật Vân, được đặt pháp danh là Thông Đăng. Sư dạy: “Ông có thể

⁶⁵³ Bạch Lạc Thiên chính là Bạch Cư Dị (772-846), là một thi sĩ trứ danh thời Thịnh Đường, tên tự là Lạc Thiên, hiệu là Hương Sơn Cư Sĩ, quê ở Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây. Ông làm quan đến chức Giáo Thư Lang, Tán Thiện Đại Phu, về sau bị tể tướng Vũ Nguyên Hành biếm làm Tư Mã Giang Châu, rồi làm Thứ Sử Hàng Châu, rồi Thứ Sử Tô Châu, thăng lên làm Thái Tử Thiếu Phó. Cuối đời quy hướng Tịnh Độ, hiện còn bài Phát Nguyện Văn, ý tứ rất chân thành. Chết già ở Hương Sơn (Lạc Dương). Ông nổi tiếng với những bài thơ làm theo lối Nhạc Phủ. Ông còn để lại tập thơ Bạch Thị Trường Khánh Tập.

traị tắng, trì kinh Kim Cang thì sẽ tự nhiên có con”. Ông Thí bèn theo đúng lời dạy, lễ Phật, phát nguyện, đêm mộng thấy thần Kim Cang viết một chữ Triệu trao cho. Trở về liền ăn chay, chép kinh, kiên thành tụng niệm, mỗi năm bày cỗ chay cúng, về sau sanh được năm đứa con trai.

Mây thành ngũ sắc, vợ bé sanh con.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, vào đời Thanh, Đề Độc Trương Kiệt ở Chiết Giang đã sáu mươi không có con, phu nhân họ Trần hằng ngày tụng kinh Kim Cang. Tháng Hai năm Khang Hy thứ 5 (1666), ông Thí sang chùa Thiên Đồng tu Hoa Nghiêm Sám Pháp. Trong núi hiện mây ngũ sắc bảy ngày. Mùa Thu, vào tháng Bảy, vợ lẽ sanh được một trai.

Khách mộng thấy một người, lang quân thi đỗ.

Chú thích: Theo Kim Cang Cảm Ứng, vào đời Minh, Trầm Quang Hoa ở Gia Hòa ngẫu nhiên nói với Ngô X... rằng: “Buổi sáng ăn chay, tụng kinh Kim Cang đã hai mươi năm”. Ông Ngô hồ hững đáp lời: “Thì sao?” [Hôm sau], ông Ngô dậy sớm, vội chạy đến chúc mừng ông Trầm: “Con trai ông thi đậu rồi!” Hỏi vì sao? Đáp: “Tôi mộng thấy một người nói một vị sĩ phu ở trong quận do công đức trì kinh nên con ông ta thi đỗ. Tôi đoán người ấy chính là ông”. Đến mùa Thu, con trai ông Trầm đi thi, quả nhiên đỗ kỳ thi Hương.

Từng quyển đề tên, cõi âm mở quyển của Văn Công.

Chú thích: Theo Thọ Trì Quả Báo, trong thời Vạn Lịch nhà Minh, quan Đồng Tri xứ Vệ Huy là Văn Nguyên Phát không tin đạo Phật. Do bị bệnh, mộng thấy vào cõi âm, mới biết địa ngục chẳng dối, bèn lưu tâm nơi kinh điển nhà Phật. Hằng ngày tụng kinh Kim Cang, hề hợp mặt với bạn già là Vương Hồng Cang bèn tụng thuộc lòng. Con cả là Chân Mạnh đỡ đầu, cũng đã từng chính tay chép kinh Kim Cang theo kiểu chữ Lệ cho khắc vào đá. Có Ngô sinh mộng đi vào cõi âm, có người chỉ hãy bước vào một cái cửa nhỏ, thấy điện vũ trang nghiêm đẹp đẽ, bên trong xếp bày Long Tạng, bên cạnh có giáp sĩ thủ hộ. Mở ra xem, từng cuốn kinh trang nghiêm, từng quyển đều ghi tên họ Văn Nguyên Phát. Hỏi ra thì họ nói: “Đây đều là kinh do ông Văn tụng hằng ngày”.

Tình giác bèn kể lại với người cùng quê là Văn tiên sinh. Ông này chính là chú của Nguyên Phát. Từ đấy, chàng Ngô cũng trì tụng không thiếu sót.

Tầng tầng giấy xoay, chiếc hài của ông Cao Quý lượn lưng trời.

Chú thích: Theo Kim Cang Linh Ứng, vào đời Minh, Cao Quý ở Thái Thương mở tiệm giày. Tháng Sáu năm Thiên Khải thứ 5 (1625), từ nơi chiếc màn che những chiếc giày đã được bồi giấy⁶⁵⁴, có tiếng động [nghe như vật gì bị] xé rách thật mạnh nghe xé lụa, nhìn xem thì như một bức vách lớn bay lơ lửng trên không, dần dần rớt xuống, còn mấy tấm thì bay la đà theo hướng Bắc đến tháp Phổ Đồng ở ngoài thành mới đáp xuống. Tăng nhật lý xem thì toàn là những trang kinh Kim Cang. Ấy là vì ông Quý không biết chữ, lấy những trang kinh [để độn giày] nên thiên thần mới thị hiện như thế (*Trên đây tổng cộng là 20 cặp, gồm 40 điều*).

***Đã trình kinh văn đủ để chứng minh, cảm ứng như tiếng vang.
Đây là công đức chẳng thể nghĩ bàn thứ mười vậy.***

III. Hồi Hướng

***Chỉ Tịnh, thẹn học vẫn hẹp hòi, hèn tẻ, chưa khỏi bị chê lây một
đẻ sót cả vạn, thiếu tánh tụng trì, thật tiếc phạm lỗi được sau sót trước.***

Chú thích: Trong kinh Lăng Nghiêm, ngài Châu Lợi Bàn Đạc Ca⁶⁵⁵ nói: “*Ngã khuyết tụng trì, vô đa văn tánh, ức trì Như Lai nhất cú già-đà, u nhất bách nhật, đắc tiền di hậu, đắc hậu di tiền*” (Tôi thiếu tụng trì, không có tánh đa văn. Nhớ, trì một câu kệ của đức Như Lai

⁶⁵⁴ Thuở xưa để làm giày cho chắc, người ta thường dùng bện cỏ thành đế giày, lót thật nhiều lớp vải cũ hay giấy bản dày cho chắc, trước khi khâu da hay phủ vải thô lên trên. Việc này thường được gọi là “cách bồi” (裱褙), hay chỉ gọi gọn là “bồi”.

⁶⁵⁵ Châu Lợi Bàn Đạc Ca (Suddhipanthaka hoặc Ksudrapanthaka), còn phiên âm là Châu Lợi Bàn Đà Già, hoặc Châu Lợi Bàn Đạc, Châu Đồ Bán Thác Ca, dịch nghĩa là Kế Đạo hoặc Tiểu Lộ. Ngài có hai anh em, do mẹ khi mang thai trên đường trở về quê, chuyển bụng sanh bên đường nên đều đặt tên là Bàn Đạc (Bàn Đạc là con đường). Ngài sanh sau nên gọi là Châu Lợi Bàn Đạc (tức Tiểu Lộ). Anh cực thông minh, em cực ngu độn, Phật dạy bài kệ bốn chữ mà Ngài cứ đọc sau quên trước, mãi mới nhớ được. Khi đã liễu giải bèn chứng ngay quả A La Hán. Đây là quả báo do đời trước bòn xén pháp mà ra.

trong một trăm ngày, nhớ phần trước quên phần sau, nhớ phần sau quên phần trước).

Vào biển đêm cát, biết rõ tự khôn đốn.

Chú thích: Chúng Đạo Ca: “*Nhập hải toán sa đồ tự khôn*” (vào biển đêm cát uổng nhọc nhằn).

Do chỉ cho [người khác] thấy được mặt trăng, há dám nói là chẳng có ai?

Chú thích: Kinh Lăng Nghiêm: “*Như nhân dĩ thủ chỉ nguyệt thị nhân, bĩ nhân nhân chỉ đương ưng khán nguyệt. Nhược phục quán chỉ dĩ vi nguyệt thể, thị nhân khởi duy vong thất nguyệt luân, diệc vong kỳ chỉ. Hà dĩ cố? Dĩ sở thị chỉ, vi minh nguyệt cố*” (Như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng cho người khác, người ấy hãy nên do ngón tay mà trông thấy mặt trăng. Nếu lại coi ngón tay là thực thể của mặt trăng thì người ấy chẳng những lầm mất vàng trắng mà còn lầm cả ngón tay. Vì sao vậy? Do coi cái dùng để chỉ bày chính là vàng trắng sáng vậy).

Nhờ vào bài văn tán thán này để vụng dại thay cho tung hương rải hoa, đếm cửa báu nơi nhà người, hòng mở cửa tòa nhà đẹp đẽ.

Chú thích: Kinh Hoa Nghiêm: “*Như nhân số tha bảo, tự vô bán tiền phân*” (Như người đếm cửa báu của kẻ khác, tự mình chẳng có được nửa phân tiền). Kinh Lăng Nghiêm: “*Ngã kim do như lữ bạc chi nhân, hốt môn thiên vương tứ dữ hoa ốc, tuy hoạch đại trạch, yếu nhân môn nhập*” (Ta nay giống như người lênh đênh, chợt được vua trời ban cho tòa nhà đẹp đẽ, tuy được căn nhà to lớn, cần phải do cửa mà vào).

Nguyện đem công đức chẳng thể kể, chẳng thể lường, chẳng thể nghĩ bàn này hồi hướng Bồ Đề, liền cùng với chúng sanh biết như thế, thấy như thế, tín giải như thế cùng sanh An Dưỡng.

Chú thích: Tiếng Phạn Bồ Đề (Bodhi), cõi này dịch là Giác Đạo, chính là Phật quả hết sạch vô minh, phước huệ viên mãn.

Tiếng Phạn “*Tu Ma Đề*”, cõi này dịch là An Dưỡng, còn dịch là An Lạc, Diệu Ý, Cực Lạc, Thanh Thái v.v... nằm ở phương Tây của thế

giới Sa Bà này của chúng ta, chính là Tịnh Độ giáo hóa của A Di Đà Phật (*Sa Bà, Hán dịch là Kham Nhẫn, nghĩa có thể cam chịu những thứ khổ*). Thích Ca Mâu Ni thị hiện uế độ Sa Bà ngũ hầu chúng sanh biết chán cầu lìa, nên gọi là Chiết. A Di Đà Phật thị hiện Tịnh Độ Cực Lạc, ngũ hầu chúng sanh biết ưa thích, cầu sanh về đó, nên gọi là Nhiếp. Ý chỉ của hai môn Chiết và Nhiếp đều nhằm về một chỗ. Lại nữa, A Di Đà Phật trong khi tu nhân, đã phát bốn mươi tám đại nguyện độ thoát chúng sanh (*Xem trong Vô Lượng Thọ Kinh*). Vì thế, có người niệm danh hiệu Phật thì khi lâm chung, Ngài liền đến tiếp dẫn sanh về An Dưỡng. Tùy theo công hạnh sâu hay cạn mà sanh trong chín phẩm hoa sen (*Xem Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh*).

Niệm kinh Kim Cang nếu có thể chí thành khẩn thiết sẽ tự tiêu trừ nghiệp chướng, tăng trưởng phước huệ, lại còn niệm Phật hồi hướng, quyết định vãng sanh Tây Phương. Hễ được vãng sanh sẽ siêu phàm nhập thánh, lên địa vị Bất Thoái, lại còn thân cận Di Đà, theo gót hải chúng, tự nhiên viên thành tam thân, tứ trí, ngũ nhãn, lục thông, hết thảy công đức. Người đời nay thường chấp vào câu nói vô tướng trong kinh Kim Cang, bảo “niệm Phật là chấp tướng, chẳng bằng tham Thiền!” Chẳng biết từ ngay nơi tướng mà ly tướng, đây là chân vô tướng! Lìa tướng chấp vô, hóa ra là chấp tướng! Vĩnh Minh đại sư nói: “*Có Thiền, không Tịnh Độ, mười người chín chân chửi! Không Thiền, có Tịnh Độ, vạn tu, vạn người về*”. Các vị Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thiên Thân, tổ sư như Trí Giả, Từ Ân, Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích v.v... đều niệm Phật cầu vãng sanh, các vị ấy là hạng người nào? Người tụng kinh Kim Cang hãy nên kiên niệm Phật hồi hướng vãng sanh, thì trong mười thứ lợi ích do trì kinh quyết định chứng cái quả thứ mười là “quyết định vãng sanh Tịnh Độ”, chứ chẳng phải chỉ đạt được chín thứ thiện nhân trước đó mà thôi! Những điều khác xin hãy coi trong kinh Kim Cang.

**** Kính vì những người in, tặng, lưu truyền và những người đọc tụng trong hiện tại, những người in, tặng, lưu truyền và đọc tụng trong tương lai mà nói kệ hồi hướng rằng:***

Lạ thay, Quán Thế Âm!
Thệ nguyện khó nghĩ bàn,
Thành Đẳng Chánh Giác đã lâu,
Lại hiện thân Bồ Tát,

Tùy loại hóa thân hình,
Theo tiếng kêu, cứu khổ,
Đáng tiếc người thế gian,
Phần nhiều chẳng hay biết,
Vì thế, soạn sách này,
Mong được lưu truyền rộng,
May được các thiện tín,
Nhận in đến mấy vạn,
Từ đó nhiều người biết,
Nhiều lượt đảm nhận in,
Đạt đến số mười vạn,
An ủi lòng Bồ Tát,
Lại còn khắc in rộng,
Lưu truyền rộng trong ngoài,
Hòng biết Quán Thế Âm,
Thật là bậc nương tựa
Cho hết thảy chúng sanh,
Ví như đuốc lửa lớn,
Chiếu khắp các nẻo tối,
Cũng như thiết luân to,
Chở khắp kẻ chìm đắm,
Dẫn đường cho người mù,
Thuốc thang cho kẻ bệnh,
Thành quách lánh trộm cướp,
Gạo thóc thuở đói kém,
Phải biết ơn Bồ Tát,
Hơn đất chở, trời che,
Dẫu hết kiếp tuyên dương,
Cũng chỉ nêu chút phần,
Nguyện những người đứng in,
Tiêu trừ hết nghiệp chướng,
Phước huệ đều tăng trưởng,
Mọi việc đều như ý,
Sống được hưởng ngũ phước,
Mắt sẽ lên chín phẩm,
Các tổ tông quá khứ,
Nhờ đây sanh Tịnh Độ,
Cha mẹ trong hiện tại,

Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích Cảm Ứng Tụng

Đều trường thọ, khỏe mạnh,
Tất cả các con cháu,
Đều rạng danh gia đình,
Năm tháng thường sung túc,
Trộm cướp đều đổi dạ,
Nhà nhà trọng từ thiện,
Chôn chôn hành nhân nghĩa,
Ngõ hầu thói bạc bẽo,
Thành nòng hậu, chất phác,
Pháp giới chư hữu tình,
Cùng viên thành Chúng Trí.

Mùa Xuân năm Bính Dần, tức năm Dân Quốc 15 (1926), Thích
Án Quang hòa-nam

**Quán Thế Âm Bồ Tát Bốn Tích
Cảm Ứng Tụng Trọn Bộ**

(hoàn tất thảo bản ngày mùng 07 tháng 07 năm 2010.
Tu chỉnh lần thứ nhất ngày 06 tháng 03 năm 2011)

Hồi Hương

Cuốn sách nhỏ này được ra đời nhờ sự khuyến thỉnh của một đạo hữu sau khi đọc Ấn Quang Văn Sao Tam Biên, và sẽ không thể nào hoàn thành trọn vẹn nếu không có sự cố vũ tích cực của đạo hữu Vạn Từ trong suốt quá trình chuyển ngữ cũng như các vị huynh trưởng Đức Phong và Chơn Phù đã phát Bồ Đề tâm tái giảng duyệt, trình bày và ấn tống. Chân thành cảm tạ các đạo hữu Minh Tiến, Đức Phong, Chơn Phù, Vạn Từ và Huệ Trang đã bỏ công giảng chánh, chỉ giáo, phủ chánh những chỗ sai lầm. Nếu việc làm liêu lĩnh này vì tiếc pháp và tham pháp của nhóm cư sĩ chúng con có chút phần công đức nào đều xin hồi hướng thế giới hòa bình, tai nạn tiêu diệt, tổ tiên, sư trưởng, phụ mẫu, quyến thuộc của chúng con và của tất cả liên hữu Tịnh tông đều được vãng sanh. Những ai dù thấy hay nghe, dù tùy hỷ hay hủy báng đều cùng kết duyên với đức Quán Thế Âm Bồ Tát, đều cùng được vãng sanh An Dưỡng. Tất cả liên hữu do thấy nghe hạnh nguyện của Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ càng tin sâu, nguyện thiết, chuyên niệm hồng danh từ phụ A Di Đà Phật và Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, sẽ cùng nhau hội ngộ nơi Liên Bang để mau chứng Vô Sanh Nhân, cùng trở lại tiếp độ chúng sanh trong nhà lửa Sa Bà cùng chúng chân thường, cùng sanh An Lạc quốc.